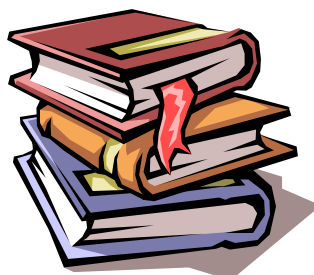


Tailieumontoan.com



Điện thoại (Zalo) 039.373.2038



**NGÂN HÀNG CÂU HỎI MÔN TOÁN
LỚP 6 CHƯƠNG TRÌNH MỚI**

(Liệu hệ tài liệu word môn toán SĐT (zalo) : 039.373.2038)



Tài liệu sưu tầm, ngày 15 tháng 8 năm 2023

BẢNG DANH MỤC ĐẶC TẢ NGÂN HÀNG CÂU HỎI TOÁN 6

TT	Chủ đề	THỨ TỰ ĐẶC TẢ (NHIỆM VỤ)	NHIỆM VỤ VÀ TÊN FILE (KHÔNG DẤU TIẾNG VIỆT VÀ KHÔNG CÓ KÝ TỰ ĐẶC BIỆT)	SỐ CÂU TN	SỐ CÂU TL
SỐ VÀ ĐẠI SỐ					
A	A. Số tự nhiên	I. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	A.I.Nhận biết:		
			1 A.I.1_ Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	20	20
			A.I.Thông hiểu:		
			2 A.I.2_ Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.	20	20
		3	A.I.3_ Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng c	20	20
			A.I.Vận dụng:		
			A.I.4_ Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (k		
		4		15	15
		II. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	A.II. Nhận biết:		
			5 A.II.5_ Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	20	20
			A.II.Vận dụng:		
			6 A.II.6_ Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, ch	15	15
			7 A.II.7_ Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, p	15	15
			8 A.II.8_ Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự n	15	15
			9 A.II.9_ Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả	15	15
			10 A.II.10_ Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giả	15	15
			A. II. Vận dụng cao:		
			11 A.II.11_ Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức h	10	10

TT	Chủ đề		THỨ TỰ ĐẶC TẢ (NHIỆM VỤ)	NHIỆM VỤ VÀ TÊN FILE (KHÔNG DẤU TIẾNG VIỆT VÀ KHÔNG CÓ KÝ TỰ ĐẶC BIỆT)	SỐ CÂU TN	SỐ CÂU TL
		III. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung		A. III. Nhận biết :		
			12	A.III.12_ Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước	20	20
			13	A.III.13_ Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.	20	20
			14	A.III.14_ Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép	20	20
			15	A.III.15_ Nhận biết được phân số tối giản.	20	20
				A.III.Vận dụng:		
			16	A.III.16_ Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3	15	15
			17	A.III.17_ Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên l	15	15
			18	A.III.18_ Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất;	15	15
			19	A.III.19_ Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết t	15	15
				A.III.Vận dụng cao:		
B	Số nguyên	I. Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	20	A.III.20_ Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết t	10	10
				B.I.Nhận biết:		
			21	B.I.21_ Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số ng	20	20
			22	B.I.22_ Nhận biết được số đối của một số nguyên.	20	20
			23	B.I.23_ Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguy	20	20
			24	B.I.24_ Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong n	20	20
				B.I.Thông hiểu:		
			25	B.I.25_ Biểu diễn được số nguyên trên trục số.	20	20
			26	B.I.26_ So sánh được hai số nguyên cho trước.	20	20

TT	Chủ đề		THỨ TỰ ĐẶC TẢ (NHIỆM VỤ)	NHIỆM VỤ VÀ TÊN FILE (KHÔNG DẤU TIẾNG VIỆT VÀ KHÔNG CÓ KÝ TỰ ĐẶC BIỆT)	SỐ CÂU TN	SỐ CÂU TL
		<i>II. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên</i>		B.II.Nhận biết :		
			27	B.II.27_ Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước	20	20
				B.II.Vận dụng:		
			28	B.II.28_ Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, c	15	15
			29	B.II.29_ Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp,	15	15
			30	B.II.30_ Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản	15	15
				B.II.Vận dụng cao:		
			31	B.II.31_ Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức h	10	10
C	Phân số	<i>I. Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>		C.I.Nhận biết:		
			32	C.I.32_ Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là	20	20
			33	C.I.33_ Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau	20	20
			34	C.I.34_ Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số.	20	20
			35	C.I.35_ Nhận biết được số đối của một phân số.	20	20
			36	C.I.36_ Nhận biết được hỗn số dương.	20	20
				C.I.Thông hiểu:		
			37	C.I.37_ So sánh được hai phân số cho trước.	20	20
		<i>II. Các phép tính với phân số</i>		C.II.Vận dụng:		
			38	C.II.38_ Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, c	15	15
			39	C.II.39_ Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp,	15	15
			40	C.II.40_ Tính được giá trị phân số của một số cho trước v	15	15
			41	C.II.41_ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản	15	15
				C.II.Vận dụng cao:		
			42	C.II.42_ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức h	10	10

TT	Chủ đề		THỨ TỰ ĐẶC TẢ (NHIỆM VỤ)	NHIỆM VỤ VÀ TÊN FILE (KHÔNG DẤU TIẾNG VIỆT VÀ KHÔNG CÓ KÝ TỰ ĐẶC BIỆT)	SỐ CÂU TN	SỐ CÂU TL
D	Số thập phân	<i>I. Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>		D.I.Nhận biết:		
			43	D.I.43_ Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một	20	20
				D.I.Thông hiểu:		
			44	D.I.44_ So sánh được hai số thập phân cho trước.	20	20
				D.IVận dụng:		
			45	D.I.45_ Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, ch	15	15
			46	D.I.46_ Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp,	15	15
			47	D.I.47_ Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập p	15	15
			48	D.I.48_ Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượ	15	15
			49	D.I.49_ Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước	15	15
			50	D.I.50_ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giả	15	15
				D.I.Vận dụng cao:		
	51	D.I.51_ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức h	10	10		
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG						
HÌNH HỌC TRỰC QUAN						
E	Các hình phẳng trong thực tiễn	<i>I. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều</i>		E.I.Nhận biết:		
	52		E.I.52_ Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục gi	15	15	
			E.I.Thông hiểu:			
	53		E.I.53_ Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đườ	15	15	
			E.I.Vận dụng			
	54		E.I.54_ Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ	15	15	
		55	E.I.55_ Tạo lập được lục giác đều thông q qua việc lắp ghé	15	15	

TT	Chủ đề		THỨ TỰ ĐẶC TẢ (NHIỆM VỤ)	NHIỆM VỤ VÀ TÊN FILE (KHÔNG DẤU TIẾNG VIỆT VÀ KHÔNG CÓ KÝ TỰ ĐẶC BIỆT)	SỐ CÂU TN	SỐ CÂU TL
		II. Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân		E.II.Nhận biết		
			56	E.II.56_ Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đườ	15	15
				E.II.Thông hiểu		
			57	E.II.57_ Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành	15	15
			58	E.II.58_ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản	15	15
				E.II.Vận dụng		
F	Tính đối xứng của hình phẳng trong thế giới tự nhiên	I. Hình có trục đối xứng		F.I.Nhận biết:		
			60	F.I.60_ Nhận biết được trục đối xứng của một hình phẳng	15	15
			61	F.I.61_ Nhận biết được những hình phẳng trong tự nhiên	15	15
		II. Hình có tâm đối xứng		F.II.Nhận biết:		
			62	F.II.62_ Nhận biết được tâm đối xứng của một hình phẳng	15	15
			63	F.II.63_ Nhận biết được những hình phẳng trong thế giới	15	15
		III. Vai trò của đối xứng trong thế giới tự nhiên		F.III.Nhận biết:		
			64	F.III.64_ Nhận biết được tính đối xứng trong Toán học, tự	15	15
65	F.III.65_ Nhận biết được vẻ đẹp của thế giới tự nhiên biểu	15	15			
HÌNH HỌC PHẪNG						
G	Các hình hình học cơ bản	I. Điểm, đường thẳng, tia		G.I.Nhận biết:		
			66	G.I.66_ Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm	15	15
			67	G.I.67_ Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nh	15	15
			68	G.I.68_ Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, b	15	15
			69	G.I.69_ Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điể	15	15
			70	G.I.70_ Nhận biết được khái niệm tia.	15	15

TT	Chủ đề		THỨ TỰ ĐẶC TẢ (NHIỆM VỤ)	NHIỆM VỤ VÀ TÊN FILE (KHÔNG DẤU TIẾNG VIỆT VÀ KHÔNG CÓ KÝ TỰ ĐẶC BIỆT)	SỐ CÂU TN	SỐ CÂU TL
		II. Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng		G.II.Nhận biết:		
			71	G.II.71_ Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm	15	15
		III. Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc		G.III.Nhận biết:		
			72	G.III.72_ Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc	15	15
			73	G.III.73_ Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc bẹt)	15	15
			74	G.III.74_ Nhận biết được khái niệm số đo góc.	15	15
MỘT SỐ YẾU TỐ THÔNG KÊ VÀ XÁC SUẤT						
H	Thu thập và tổ chức dữ liệu	I. Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước		H.I.Nhận biết:		
			75	H.I.75_ Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí	15	15
				H.I.Vận dụng:		
			76	H.I.76_ Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo yêu cầu	15	15
		II. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ		H.II.Nhận biết:		
			77	H.II.77_ Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ	15	15
				H.II.Thông hiểu:		
			78	H.II.78_ Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ	15	15
				H.II.Vận dụng:		
			79	H.II.79_ Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ	15	15
K	Phân tích và xử lí dữ liệu	I. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê		K.I.Nhận biết:		
			80	K.I.80_ Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với nhận thức	15	15
				K.I.Thông hiểu:		
			81	K.I.81_ Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên số liệu	15	15
				K.I.Vận dụng:		
			82	K.I.82_ Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến số liệu	15	15

TT	Chủ đề		THỨ TỰ ĐẶC TẢ (NHIỆM VỤ)	NHIỆM VỤ VÀ TÊN FILE (KHÔNG DẤU TIẾNG VIỆT VÀ KHÔNG CÓ KÝ TỰ ĐẶC BIỆT)	SỐ CÂU TN	SỐ CÂU TL
L	Một số yếu tố xác suất	<i>I. Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản.</i>		L.I.Nhận biết:		
			83	L.I.83_ Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò c	15	15
		<i>Làm quen với II. Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>		L.I.Thông hiểu:		
			84	L.I.84_ Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) c	15	15
				L.II.Vận dụng:		
			85	L.II.85_ Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực n	15	15
					1365	1365



A.I.1.NHẬN BIẾT ĐƯỢC TẬP HỢP SỐ TỰ NHIÊN. CẤP ĐỘ: NHẬN BIẾT

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Tập hợp $X = \{1; 2; 3\}$ có số phần tử là

- A. 0. B. 1. C. 3. D. 2.

Câu 2: Trong các tập hợp sau đây, tập hợp có một phần tử là

- A. $\{x; y\}$. B. $\{x\}$. C. $\{x; 1\}$. D. $\{1; y\}$.

Câu 3: Cho tập hợp $M = \{a, b, x, y\}$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $a \notin M$. B. $y \in M$. C. $1 \in M$. D. $b \notin M$.

Câu 4: Cho $M = \{a; 5; b; c\}$. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. $5 \in M$. B. $a \in M$. C. $d \notin M$. D. $c \notin M$.

Câu 5: Cho tập hợp $A = \{0; 1; 2; a; b\}$. Cách viết **sai** là

- A. $0 \in A$. B. $5 \notin A$. C. $b \notin A$. D. $c \notin A$.

Câu 6: Cách viết tập hợp nào sau đây là đúng?

- A. $A = [0; 1; 2; 3]$. B. $A = (0; 1; 2; 3)$. C. $A = 1; 2; 3$. D. $A = \{0; 1; 2; 3\}$.

Câu 7: Cho tập hợp $A = \{2; 4; 6\}$ và $B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$. Chọn phương án đúng trong các phương án dưới đây:

- A. $5 \in A$. B. $3 \in A$. C. $6 \notin B$. D. $1 \notin A$.

Câu 8: Biết $\mathbb{N}$ là tập hợp số tự nhiên. Cách viết đúng là

- A. $\mathbb{N} = \{1; 2; 3; 4; \dots\}$. B. $\mathbb{N} = \{0; 1; 2; 3; 4; \dots\}$.
C. $\mathbb{N} = \{0; 1; 2; 3; 4\}$. D. $\mathbb{N} = \{1; 2; 3; 4\}$.

Câu 9: Phần tử thuộc tập hợp $Q = \{0; 2; 4; 6; 8\}$ là

- A. 0. B. 1. C. 3. D. 5.

Câu 10: Cho M là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn hoặc bằng 4. Khẳng định dưới đây đúng là

- A. $M = \{0; 1; 2; 3; 4\}$. B. $M = \{0; 1; 2; 3\}$. C. $M = \{1; 2; 3; 4\}$. D. $M = \{1; 2; 3\}$.

Câu 11: Tập hợp các số tự nhiên không lớn hơn 5 có bao nhiêu phần tử?

- A. 4. B. 5. C. 6. D. 7.

Câu 12: Tập hợp T các chữ cái trong từ “KHAI GIẢNG 5-9”.

- A. $T = \{K, H, A, I, G, N, G, 5, 9\}$. B. $T = \{K, H, A, I, G, N\}$.



C. $T = \{K, H, A, I, G, I, A, N, G, 5, 9\}$.

D. $T = \{K, H, A, I, G, I, A, N, G\}$.

Câu 13: Cho S là tập hợp các chữ cái tiếng Việt có mặt trong từ “VIỆT NAM”. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là đúng.

A. $N \notin S$.

B. $E \in S$.

C. $M \notin S$.

D. $V \notin S$.

Câu 14: Tập hợp A là tập hợp các số tự nhiên bao gồm các phần tử lớn hơn 5 và không vượt quá 8 là

A. $A = \{6; 7; 8\}$.

B. $A = \{6; 7\}$.

C. $A = \{5; 6; 7; 8\}$.

D. $A = \{7; 8\}$.

Câu 15: Cho tập hợp $A = \{0\}$.

A. A không phải là tập hợp.

B. A là tập hợp có hai phần tử.

C. A là tập hợp không có phần tử nào.

D. A là tập hợp có một phần tử là 0.

Câu 16: Tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} | x \leq 8\}$. Viết tập hợp A bằng cách liệt kê phần tử.

A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.

B. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$.

C. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.

D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$.

Câu 17: Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử: $A = \{x \in \mathbb{N} | 9 < x < 13\}$.

A. $A = \{10; 11; 12\}$.

B. $A = \{9; 10; 11\}$.

C. $A = \{9; 10; 11; 12; 13\}$.

D. $A = \{9; 10; 11; 12\}$.

Câu 18: Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} | 4 < x \leq 9\}$. Tập hợp A viết dưới dạng liệt kê là

A. $A = \{4; 5; 6; 7; 8; 9\}$.

B. $A = \{4; 5; 6; 7; 8\}$.

C. $A = \{5; 6; 7; 8\}$.

D. $A = \{5; 6; 7; 8; 9\}$.

Câu 19: Trên bàn có 2 cái thước kẻ, 2 cái bút bi, 1 cái bút chì, 1 cục tẩy và 1 cái bánh mì. Gọi M là tập hợp đồ dùng học tập ở trên bàn. Số phần tử của tập hợp M là

A. 6.

B. 7.

C. 4.

D. 5.

Câu 20: Cho tập hợp $A = \{x | x \text{ là số tự nhiên chẵn, } x < 20\}$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $17 \in A$.

B. $20 \in x$.

C. $10 \in x$.

D. $12 \notin x$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Viết tập hợp A các chữ cái trong từ “GIÁO VIÊN”.

Câu 2: Viết tập hợp A các chữ cái trong từ “HỌC SINH”.



Câu 3: Viết tập hợp M các số tự nhiên lớn hơn 12 và không lớn hơn 21 bằng cách liệt kê phần tử.

Câu 4: Vào đầu năm học mới, cô giáo chia tổ 1 gồm các thành viên trong tập hợp $T = \{\text{Lan; Minh; Hải; Tú; Kha; Vy; Châu}\}$ (lớp không có trường hợp nào trùng tên). Trong các thành viên Như, Tú, Kha; Hoàng, An, thành viên nào không thuộc tập hợp T ?

Câu 5: Cho tập hợp $A = \{0; 1; 2; x; y\}$. Chọn kí hiệu “ $\in$ ” hoặc “ $\notin$ ” thích hợp vào ô trống

3 ☐ A ; 0 ☐ A ; x ☐ A ; y ☐ A ; 5 ☐ A

Câu 6: Đầu năm học mới, Lan được mẹ mua cho bộ sách giáo khoa lớp 6. Nếu gọi S là tập hợp các quyển sách giáo khoa lớp 6 của Lan. Hỏi các quyển sách “Toán; Giáo dục thể chất; Hóa học” có thuộc tập hợp S không? Trả lời bằng kí hiệu thích hợp.

Câu 7: Cho tập hợp $A = \{x \mid x \in \mathbb{N} \text{ và } x < 11\}$. Chọn kí hiệu “ $\in$ ” hoặc “ $\notin$ ” thích hợp vào ô trống:

7 ☐ A ; 11 ☐ A ; 0 ☐ A ; 13 ☐ A

Câu 8: Cho A là tập hợp các chữ cái tiếng Việt có trong từ “HỒ CHÍ MINH”. Hãy viết tập hợp A

Câu 9: Cho $M = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ và $N = \{0; 2; 4; 6; 8\}$. Hãy viết tập hợp K gồm các phần tử của cả hai tập hợp M và N .

Câu 10: Bạn Mai quản lí danh sách tổ của mình như sau: .

TT	Tên	Giới tính
1	Ngọc Mai	nữ
2	Như Quỳnh	nữ
3	Tiến Minh	nam
4	Thúy Ái	nữ
5	Hải Đăng	nam

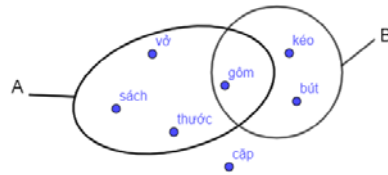
Viết tập hợp các bạn nữ trong tổ của Mai.

Câu 11: Bạn Mai quản lí danh sách điểm thi học kì II môn Toán của mình như sau: .

TT	Tên	Điểm Toán
1	Ngọc Mai	7,5
2	Như Quỳnh	8,0
3	Tiến Minh	9,3
4	Thúy Ái	8,1
5	Hải Đăng	5,5

Viết tập hợp các bạn có điểm Toán trên 8 trong tổ của Mai.

Câu 12: Cho hình vẽ minh họa các tập hợp A ; B như sau:



Viết tập hợp A ; B .

Câu 13: Một năm có bốn quý. Đặt tên và viết tập hợp các tháng (dương lịch) của quý Hai trong năm.

Câu 14: Bạn Mai quản lý danh sách tổ của mình như sau: .

TT	Tên	Giới tính	Đội viên
1	Ngọc Mai	nữ	x
2	Như Quỳnh	nữ	x
3	Tiến Minh	Nam	x
4	Thúy Ái	nữ	
5	Hải Đăng	Nam	x

Viết tập hợp các bạn nữ đội viên trong tổ của Mai.

Câu 15: Cho biết tập hợp A là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 17 và không vượt quá 23 bằng cách hai cách.

Câu 16: Viết tập hợp các chữ cái Tiếng Việt trong từ “VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG TÔI”.

Câu 17: Một năm có bốn quý. Viết tập hợp A các tháng của quý ba trong năm.

Câu 18: Viết tập hợp các tháng (dương lịch) có 30 ngày trong một năm.

Câu 19: Viết tập hợp các chữ số của các số:

a) 97542 b) 29634 c) 900000

Câu 20: Cho tập hợp $M = \{ x | x \text{ là số tự nhiên và } x < 12 \}$. Chọn kí hiệu “ $\in$ ”, “ $\notin$ ” thích hợp điền vào ô trống: 0 ☐ M 12 ☐ M 11 ☐ M 10,5 ☐ M

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2.B	3.B	4.D	5.C	6.C	7.D	8.B	9.A	10.A
11.C	12.B	13.D	14.A	15.D	16.C	17.A	18.D	19.C	20.C

Câu 1: Tập hợp $X = \{1; 2; 3\}$ có số phần tử là

A. 2 .

B. 6 .

C. 3.

D. 1

Lời giải

Chọn C.



Câu 2: Trong các tập hợp sau đây, tập hợp có một phần tử là

A. $\{x, y\}$.

B. $\{x\}$.

C. $\{x; 1\}$.

D. $\{1; y\}$.

Lời giải

Chọn B.

Câu 3: Cho tập hợp $M = \{a, b, x, y\}$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $a \notin M$.

B. $y \in M$.

C. $1 \in M$.

D. $b \notin M$.

Lời giải

Chọn B.

Câu 4: Cho $M = \{a, 5, b, c\}$. Khẳng định nào sau đây là **sai** ?

A. $5 \in M$.

B. $a \in M$.

C. $d \notin M$.

D. $c \notin M$.

Lời giải

Chọn D.

Câu 5: Cho tập hợp $A = \{0; 1; 2; a; b\}$. Cách viết **sai** là

A. $0 \in A$.

B. $5 \notin A$.

C. $b \notin A$.

D. $c \notin A$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 6: Cách viết tập hợp nào sau đây là đúng?

A. $A = 0; 1; 2; 3$

B. $A = (0; 1; 2; 3)$

C. $A = \{0; 1; 2; 3\}$.

D. $A = [0; 1; 2; 3]$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 7. Cho tập hợp $A = \{2; 4; 6\}$ và $B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$. Chọn phương án đúng trong các phương án dưới đây:

A. $5 \in A$.

B. $3 \in A$.

C. $6 \notin B$.

D. $1 \notin A$.

Lời giải

Chọn D.

Câu 8: Biết $\mathbb{N}$ là tập hợp số tự nhiên. Cách viết đúng là

A. $\mathbb{N} = \{1; 2; 3; 4; \dots\}$.

B. $\mathbb{N} = \{0; 1; 2; 3; 4; \dots\}$.



C. $\mathbb{N} = \{0; 1; 2; 3; 4\}$.

D. $\mathbb{N} = \{1; 2; 3; 4\}$.

Lời giải

Chọn B.

Câu 9: Phần tử thuộc tập hợp $Q = \{0; 2; 4; 6; 8\}$ là:

A. 0.

B. 1.

C. 3.

D. 5.

Lời giải

Chọn A.

Câu 10: Cho M là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn hoặc bằng 4. Khẳng định dưới đây đúng là

A. $M = \{0; 1; 2; 3; 4\}$.

B. $M = \{0; 1; 2; 3\}$.

C. $M = \{1; 2; 3; 4\}$.

D. $M = \{1; 2; 3\}$.

Lời giải

Chọn A.

Câu 11: Tập hợp các số tự nhiên không lớn hơn 5 có bao nhiêu phần tử?

A. 4.

B. 5.

C. 6.

D. 7.

Lời giải

Chọn C.

Câu 12: Tập hợp T các chữ cái trong từ “KHAI GIẢNG 5-9”.

A. $T = \{K, H, A, I, G, N, G, 5, 9\}$.

B. $T = \{K, H, A, I, G, N\}$.

C. $T = \{K, H, A, I, G, I, A, N, G, 5, 9\}$.

D. $T = \{K, H, A, I, G, I, A, N, G\}$.

Lời giải

Chọn B.

Câu 13: Cho S là tập hợp các chữ cái Tiếng Việt có mặt trong từ “VIỆT NAM”. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là đúng?

A. $N \notin S$.

B. $E \in S$.

C. $M \notin S$.

D. $V \notin S$.

Lời giải

Chọn D.

Câu 14: Tập hợp A là tập hợp các số tự nhiên bao gồm các phần tử lớn hơn 5 và không vượt quá 8.

A. $A = \{6; 7; 8\}$.

B. $A = \{6; 7\}$.

C. $A = \{5; 6; 7; 8\}$.

D. $A = \{7; 8\}$.

Lời giải



Chọn A.

Câu 15. Cho tập hợp $A = \{0\}$.

A. A không phải là tập hợp.

B. A là tập hợp có 2 phần tử.

C. A là tập hợp không có phần tử nào.

D. A là tập hợp có một phần tử là 0.

Lời giải

Chọn D.

Câu 16. Tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 8\}$. Viết tập hợp A bằng cách liệt kê phần tử.

A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.

B. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$.

C. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.

D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 17. Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử: $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 9 < x < 13\}$.

A. $A = \{10; 11; 12\}$.

B. $A = \{9; 10; 11\}$.

C. $A = \{9; 10; 11; 12; 13\}$.

D. $A = \{9; 10; 11; 12\}$.

Lời giải

Chọn A.

Câu 18: Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 4 < x \leq 9\}$. Tập hợp A viết dưới dạng liệt kê là

A. $A = \{4; 5; 6; 7; 8; 9\}$.

B. $A = \{4; 5; 6; 7; 8\}$.

C. $A = \{5; 6; 7; 8\}$.

D. $A = \{5; 6; 7; 8; 9\}$.

Lời giải

Chọn D.

Câu 19: Trên bàn có 2 cái thước kẻ, 2 cái bút bi, 1 cái bút chì, 1 cục tẩy và 1 cái bánh mì. Gọi M là tập hợp đồ dùng học tập ở trên bàn. Số phần tử của tập hợp M là:

A. 6.

B. 7.

C. 4.

D. 5.

Lời giải

Chọn C

Câu 20: Cho tập hợp $A = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chẵn, } x < 20\}$. Khẳng định dưới đây đúng là

A. $17 \in A$.

B. $20 \in x$.

C. $10 \in x$.

D. $12 \notin x$.

Lời giải



Chọn C.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Viết tập hợp A các chữ cái trong từ “GIÁO VIÊN”.

Lời giải

$$A = \{G, I, A, O, V, E, N\}$$

Câu 2: Viết tập hợp A các chữ cái trong từ “HỌC SINH”.

Lời giải

$$A = \{H, O, C, S, I, N\}$$

Câu 3: Viết tập hợp M các số tự nhiên lớn hơn 12 và không lớn hơn 21 bằng cách liệt kê phần tử.

Lời giải

$$M = \{13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21\}$$

Câu 4: Vào đầu năm học mới, cô giáo chia tổ 1 gồm các thành viên trong tập hợp $T = \{\text{Lan; Minh; Hải; Tú; Kha; Vy; Châu}\}$ (lớp không có trường hợp nào trùng tên). Trong các thành viên Như, Tú, Kha; Hoàng, An, thành viên nào không thuộc tập hợp T ?

Lời giải:

Ta có: $T = \{\text{Lan; Minh; Hải; Tú; Kha; Vy; Châu}\}$ nên các bạn Như, Hoàng, An không thuộc tập hợp T .

Câu 5: Cho tập hợp $A = \{0; 1; 2; x; y\}$. Chọn kí hiệu “ $\in$ ” hoặc “ $\notin$ ” thích hợp vào ô trống:

$$3 \square A; 0 \square A; x \square A; y \square A; 5 \square A$$

Lời giải:

$$3 \notin A; 0 \in A; x \notin A; y \in A; 5 \notin A$$

Câu 6: Đầu năm học mới, Lan được mẹ mua cho bộ sách giáo khoa lớp 6. Nếu gọi S là tập hợp các quyển sách giáo khoa lớp 6 của Lan. Hỏi các quyển sách “Toán; Giáo dục thể chất; Hóa học” có thuộc tập hợp S không? Trả lời bằng kí hiệu thích hợp.

Lời giải:

$$\text{Toán} \in S; \text{Giáo dục thể chất} \in S; \text{Hóa học} \notin S$$

Câu 7: Cho tập hợp $A = \{x | x \in \mathbb{N} \text{ và } x < 11\}$. Chọn kí hiệu “ $\in$ ” hoặc “ $\notin$ ” thích hợp vào ô trống:

$$7 \square A; 11 \square A; 0 \square A; 13 \square A$$

Lời giải:

$$\text{Ta có: } A = \{x | x \in \mathbb{N} \text{ và } x < 11\} = \{0; 1; 2; \dots; 9; 10\}.$$

$$\text{Do đó: } 7 \in A; 11 \notin A; 0 \in A; 13 \notin A$$

Câu 8: Cho A là tập hợp các chữ cái Tiếng Việt có trong từ “HỒ CHÍ MINH”. Hãy viết tập hợp A

Lời giải:

$$A = \{H; Ô; C; I; M; N\}$$



Câu 9: Cho $M = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ và $N = \{0; 2; 4; 6; 8\}$. Hãy viết tập hợp K gồm các phần tử của cả hai tập hợp M và N

Lời giải:

Ta có: các phần tử của cả hai tập hợp M và N gồm 2; 4; 6 nên $K = \{2; 4; 6\}$

Câu 10: Bạn Mai quản lí danh sách tổ của mình như sau:

TT	Tên	Giới tính
1	Ngọc Mai	nữ
2	Như Quỳnh	nữ
3	Tiến Minh	nam
4	Thúy Ái	nữ
5	Hải Đăng	nam

Viết tập hợp các bạn nữ trong tổ của Mai.

Lời giải:

Tập hợp các bạn nữ trong tổ của Mai là {Ngọc Mai; Như Quỳnh; Thúy Ái}

Câu 11: Bạn Mai quản lí danh sách điểm thi học kì II môn Toán của mình như sau:

TT	Tên	Điểm Toán
1	Ngọc Mai	7,5
2	Như Quỳnh	8,0
3	Tiến Minh	9,3
4	Thúy Ái	8,1
5	Hải Đăng	5,5

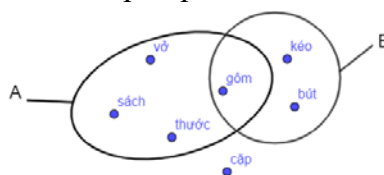
Viết tập hợp các bạn có điểm Toán trên 8 trong tổ của Mai.

Lời giải:

Tập hợp các bạn có điểm Toán trên 8 trong tổ của Mai là:

{Như Quỳnh, Tiến Minh, Thúy Ái }

Câu 12: Cho hình vẽ minh họa các tập hợp A ; B như sau:



Viết tập hợp A ; B .

Lời giải:

Ta có: $A = \{vở, sách, gom, thước\}$; $B = \{gom, kéo, bút\}$



Câu 13: Một năm có bốn quý. Đặt tên và viết tập hợp các tháng (dương lịch) của quý Hai trong năm.

Lời giải:

$A = \{\text{Tháng tư, Tháng năm, Tháng sáu}\}$

Câu 14: Bạn Mai quản lí danh sách tổ của mình như sau:

TT	Tên	Giới tính	Đội viên
1	Ngọc Mai	nữ	x
2	Như Quỳnh	nữ	x
3	Tiến Minh	nam	x
4	Thúy Ái	nữ	
5	Hải Đăng	nam	x

Viết tập hợp các bạn nữ đội viên trong tổ của Mai.

Lời giải:

Tập hợp các bạn nữ trong tổ của Mai là $\{\text{Ngọc Mai; Như Quỳnh}\}$

Câu 15: Cho biết tập hợp A là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 17 và không vượt quá 23 bằng cách hai cách.

Lời giải:

Ta có: tập hợp A là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 17 và không vượt quá 23

Do đó: $A = \{x | x \text{ là số tự nhiên và } 17 < x \leq 23\}$; $A = \{18; 19; 20; 21; 22; 23\}$

Câu 16: Viết tập hợp các chữ cái Tiếng Việt trong từ “VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG TÔI”.

Lời giải

Tập hợp các chữ cái Tiếng Việt trong từ “VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG TÔI” là:

$\{V, I, Ê, T, N, A, M, Q, U, H, Ơ, G, Ô, \}$

Câu 17: Một năm có bốn quý. Viết tập hợp A các tháng của quý ba trong năm.

Lời giải

Tập hợp A các tháng của quý ba trong năm là: $A = \{7; 8; 9\}$.

Câu 18: Viết tập hợp các tháng (dương lịch) có 30 ngày trong một năm.

Lời giải

Tập hợp các tháng (dương lịch) có 30 ngày trong một năm là $B = \{4; 6; 9; 11\}$.

Câu 19: Viết tập hợp các chữ số của các số:

a) 97542 b) 29634 c) 900000

Lời giải

a) $A = \{9; 7; 5; 4; 2\}$. b) $B = \{2; 9; 6; 3; 4\}$ c) $C = \{9; 0\}$

Câu 20: Cho tập hợp $M = \{x | x \text{ là số tự nhiên và } x < 12\}$. Chọn kí hiệu “ $\in$ ”, “ $\notin$ ” thích hợp điền vào ô trống: 0 ☐ M 12 ☐ M 11 ☐ M 10,5 ☐ M

Lời giải



0 € M

12 € M

11 € M

10,5 € M

✂ HẾT ✂



A.I.2. BIỂU DIỄN ĐƯỢC SỐ TỰ NHIÊN TRONG HỆ THẬP PHÂN.

Cấp độ: Thông hiểu

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Viết số 4723 thành tổng giá trị các chữ số của nó là

- A. $4.10000+7.100+2.10+3$. B. $4.100+7.10+2.1+3$.
C. $4.1000+7.100+2.100+3$. D. $4.1000+7.100+2.10+3$.

Câu 2: Tập hợp các chữ số để viết số 2021 là

- A. $\{2;0;2;1\}$. B. $\{2;0;1\}$. C. $\{2;0;0;1\}$. D. $\{2;1\}$.

Câu 3: Số tự nhiên có số chục là 162, số đơn vị là 6 là số:

- A. 6162. B. 16206. C. 1626. D. 1662.

Câu 4: Chữ số hàng trăm trong số 904034 là

- A. 0. B. 9040. C. 904. D. 90.

Câu 5: Tổng $2.10000+9.1000+3.100+5$ biểu diễn số tự nhiên nào sau đây?

- A. 29305. B. 2935. C. 293005. D. 29350.

Câu 6: Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có 4 chữ số là

- A. 1111. B. 1035. C. 1001. D. 9999.

Câu 7: Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau là

- A. 1035. B. 1357. C. 1001. D. 1023.

Câu 8: Dùng ba chữ số 2;5;7 viết được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau?

- A. 4 số. B. 6 số. C. 8 số. D. 10 số.

Câu 9: Số tự nhiên nhỏ nhất có 4 chữ số là

- A. 1000. B. 10000. C. 1001. D. 9999.

Câu 10: Dùng ba chữ số 3;0;2 viết được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau?

- A. 2 số. B. 6 số. C. 4 số. D. 8 số.

Câu 11: Số tự nhiên chẵn nhỏ nhất có 3 chữ số khác nhau là

- A. 120. B. 102. C. 200. D. 201.

Câu 12: Số tự nhiên lớn nhất có 2 chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 13 là

- A. 99. B. 85. C. 49. D. 94.

Câu 13: Số tự nhiên chẵn nhỏ nhất có 3 chữ số là

- A. 102. B. 110. C. 100. D. 120.



Câu 14: Trong các chữ số của số 74852

- A. Giá trị của chữ số 8 bằng 4 lần giá trị của chữ số 2
- B. Giá trị của chữ số 8 bằng 40 lần giá trị của chữ số 2
- C. Giá trị của chữ số 8 bằng 400 lần giá trị của chữ số 2
- D. Giá trị của chữ số 8 bằng 4000 lần giá trị của chữ số 2

Câu 15: Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số tự nhiên nhỏ nhất là số 1
- B. Số tự nhiên chẵn nhỏ nhất là số 2
- C. Số tự nhiên lớn nhất là số 1000000000
- D. Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất là số 1

Câu 16: Số các số tự nhiên có 2 chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 13 là

- A. 2 số.
- B. 4 số.
- C. 6 số.
- D. 8 số.

Câu 17: Số các số tự nhiên có 2 chữ số mà chữ số hàng chục bé hơn chữ số hàng đơn vị và tổng các chữ số của nó bằng 11 là

- A. 2 số.
- B. 4 số.
- C. 6 số.
- D. 8 số.

Câu 18: Tổng $1.1000 + 4.100 + 2.10$ biểu diễn số tự nhiên nào sau đây?

- A. 14200.
- B. 1402.
- C. 100040020.
- D. 1420.

Câu 19: Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Số tự nhiên nhỏ nhất có năm chữ số là 10000
- B. Số tự nhiên chẵn nhỏ nhất có năm chữ số là 10002
- C. Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là 10235
- D. Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có năm chữ số là 10001

Câu 20: Số nghìn trong số 1937235 là

- A. 7.
- B. 2.
- C. 7000.
- D. 1937.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Viết số lớn nhất và số nhỏ nhất bằng cách dùng cả bốn chữ số 0, 2, 4, 7 (mỗi chữ số chỉ được viết một lần).

Câu 2: Viết số lớn nhất và số nhỏ nhất bằng cách dùng tất cả các số lẻ có một chữ số (mỗi chữ số chỉ được viết một lần).

Câu 3: Viết tập hợp các số tự nhiên có hai chữ số, trong đó tổng hai chữ số bằng 3

Câu 4: Tìm số các số tự nhiên có năm chữ số, trong đó tổng hai chữ số đầu bằng 3 và tổng 3 chữ số cuối cũng bằng 3.

Câu 5: Dùng ba chữ số 1; 9; 0 viết tất cả các số tự nhiên có ba chữ số, các chữ số khác nhau.

Câu 6: Viết tập hợp các số tự nhiên có hai chữ số, chữ số hàng đơn vị lớn hơn chữ số hàng chục và

hiệu hai chữ số bằng 5

Câu 7: Viết tập hợp các chữ số của số 2440233.

Câu 8: Cho số 9017068. Hãy hoàn thiện bảng sau.

Câu 9: Viết thêm chữ số 5 vào số 17068 để được số.

- a) Số lớn nhất
- b) Số nhỏ nhất

Câu 10: Viết số tự nhiên lẻ, số tự nhiên chẵn nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau.

Câu 11: Viết số tự nhiên lẻ, số tự nhiên chẵn lớn nhất có 5 chữ số khác nhau.

Câu 12: Tính số các số tự nhiên lẻ có bốn chữ số.

Câu 13: Tính số các số tự nhiên có hai và ba chữ số.

Câu 14: Cho tập $A = \{0; 4; 7\}$, viết tất cả số lẻ có 4 chữ số và có tập các chữ số của nó là tập A .

Câu 15: Viết tập hợp các số tự nhiên có hai chữ số sao cho tích hai chữ số bằng 8 và tổng hai chữ số bằng 6.

Câu 16: Cho tập $A = \{0; 3; 9\}$, Viết tập hợp các số tự nhiên có 4 chữ số có tập các chữ số của nó là tập A . biết hai số đầu giống nhau, hai số cuối khác nhau.

Câu 17: Cho tập $A = \{0; 3; 6; 8\}$, Viết tập hợp các số tự nhiên lẻ có 4 chữ số khác nhau mà các chữ số của nó là tập A .

Câu 18: Viết dạng tổng quát của số tự nhiên lẻ có 5 chữ số, trong đó chữ số đầu và chữ số cuối giống nhau.

Câu 19: Viết số tự nhiên có 3 chữ số, chữ số đầu là số chẵn và tổng các chữ số là 4.

Câu 20: Chữ số hàng nghìn trong số 1937235 có giá trị là bao nhiêu?

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. D	2.B	3.C	4.A	5.A	6.C	7.D	8.B	9.A	10.C
11.B	12.D	13.C	14.C	15.D	16.C	17.B	18.D	19.B	20.D

Câu 1: Viết số 4723 thành tổng giá trị các chữ số của nó là

A. $4.10000 + 7.100 + 2.10 + 3.$

B. $4.100 + 7.10 + 2.1 + 3.$

C. $4.1000 + 7.100 + 2.100 + 3.$

D. $4.1000 + 7.100 + 2.10 + 3.$

Lời giải

Chọn D.

Câu 2: Tập hợp các chữ số để viết số 2021 là:

A. $\{2; 0; 2; 1\}$

B. $\{2; 0; 1\}.$

C. $\{2; 0; 0; 1\}.$

D. $\{2; 1\}.$

Lời giải

Chọn B

Câu 3: Số tự nhiên có số chục là 162, số đơn vị là 6 là số:

A. 6162.

B. 16206.

C. 1626.

D. 1662.

Lời giải

Chọn C

Câu 4: Chữ số hàng trăm trong số 904034 là:

A. 0.

B. 9040.

C. 904.

D. 90.

Lời giải

Chọn A

Câu 5: Tổng $2.10000 + 9.1000 + 3.100 + 5$ biểu diễn số tự nhiên nào sau đây?

A. 29305.

B. 2935.

C. 293005.

D. 29350.

Lời giải

Chọn A

Câu 6: Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có 4 chữ số là:

A. 1111.

B. 1035.

C. 1001.

D. 9999.

Lời giải

Chọn C



Câu 7: Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau là

A. 1035.

B. 1357.

C. 1001.

D. 1023.

Lời giải

Chọn D

Câu 8: Dùng ba chữ số 2;5;7 viết được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau?

A. 4 số.

B. 6 số.

C. 8 số.

D. 10 số.

Lời giải

Chọn B

Dùng ba chữ số 2;5;7 viết được 6 số có ba chữ số khác nhau là:
257;275;527;572;752;725

Câu 9: Số tự nhiên nhỏ nhất có 4 chữ số là

A. 1000.

B. 10000.

C. 1001.

D. 9999.

Lời giải

Chọn A

Câu 10: Dùng ba chữ số 3;0;2 viết được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau?

A. 2 số.

B. 6 số.

C. 4 số.

D. 8 số.

Lời giải

Chọn C

Dùng ba chữ số 3;0;2 viết được 4 số có ba chữ số khác nhau là: 302;320;203;230

Câu 11: Số tự nhiên chẵn nhỏ nhất có 3 chữ số khác nhau là

A. 120.

B. 102.

C. 200.

D. 201.

Lời giải

Chọn B

Câu 12: Số tự nhiên lớn nhất có 2 chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 13 là

A. 99.

B. 85.

C. 49.

D. 94.

Lời giải

Chọn D

Câu 13: Số tự nhiên chẵn nhỏ nhất có 3 chữ số là

A. 102.

B. 110.

C. 100.

D. 120.

Lời giải



Chọn C

Câu 14: Trong các chữ số của số 74852

- A. Giá trị của chữ số 8 bằng 4 lần giá trị của chữ số 2
- B. Giá trị của chữ số 8 bằng 40 lần giá trị của chữ số 2
- C. Giá trị của chữ số 8 bằng 400 lần giá trị của chữ số 2.**
- D. Giá trị của chữ số 8 bằng 4000 lần giá trị của chữ số 2

Lời giải

Chọn C

Giá trị của chữ số 8 là 800 còn giá trị của chữ số 2 là 2 nên Trong các chữ số của số 74852 thì Giá trị của chữ số 8 bằng 400 giá trị của chữ số 2

Câu 15: Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số tự nhiên nhỏ nhất là số 1.
- B. Số tự nhiên chẵn nhỏ nhất là số 2.
- C. Số tự nhiên lớn nhất là số 1000000000.
- D. Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất là số 1.**

Lời giải

Chọn D

Câu 16: Số các số tự nhiên có 2 chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 13 là

- A. 2 số.
- B. 4 số.
- C. 6 số.**
- D. 8 số.

Lời giải

Chọn C

Các số tự nhiên có 2 chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 13 là: 94;49;85;58;76;67

Câu 17: Số các số tự nhiên có 2 chữ số mà chữ số hàng chục bé hơn chữ số hàng đơn vị và tổng các chữ số của nó bằng 11 là

- A. 2 số.
- B. 4 số.**
- C. 6 số.
- D. 8 số.

Lời giải

Chọn B

Các số tự nhiên có 2 chữ số mà chữ số hàng chục bé hơn chữ số hàng đơn vị và tổng các chữ số của nó bằng 11 là: 29;38;47;56

Câu 18: Tổng $1.1000 + 4.100 + 2.10$ biểu diễn số tự nhiên nào sau đây?

- A. 14200.
- B. 1402.
- C. 100040020.
- D. 1420.**

Lời giải



Chọn D

Câu 19: Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. Số tự nhiên nhỏ nhất có năm chữ số là 10 000
B. Số tự nhiên chẵn nhỏ nhất có năm chữ số là 10 002 .
C. Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là 10 235
D. Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có năm chữ số là 10 001

Lời giải

Chọn B

Câu 20: Số nghìn trong số 1937 235 là

- A. 7 . B. 2 . C. 7 000 . D. 1937 .

Lời giải

Chọn D

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Viết số lớn nhất và số nhỏ nhất bằng cách dùng cả bốn chữ số 0, 2, 4, 7 (mỗi chữ số chỉ được viết một lần).

Lời giải

Vì phải dùng cả 4 chữ số đã cho nên cả hai số đều có 4 chữ số.

* Số lớn nhất phải có chữ số lớn nhất có thể được ở hàng cao nhất là hàng nghìn. Trong bốn chữ số đã cho, chữ số lớn nhất là 7 .

Vậy chữ số hàng nghìn là 7 .

Hàng trăm cũng phải có chữ số lớn nhất có thể được. Trong 3 chữ số còn lại 0, 2, 4 chữ số lớn nhất là 4 . Vậy chữ số hàng trăm là 4 .

Lập luận tương tự ở các hàng tiếp theo (chục, đơn vị), ta có số lớn nhất phải viết là: 7420 .

* Số nhỏ nhất phải có chữ số nhỏ nhất có thể được ở các hàng. Lập luận tương tự như trên đối với các chữ số nhỏ nhất ở các hàng, ta viết được số nhỏ nhất là 2047 .

Câu 2: Viết số lớn nhất và số nhỏ nhất bằng cách dùng tất cả các số lẻ có một chữ số (mỗi chữ số chỉ được viết một lần).

Lời giải

Các số lẻ có một chữ số là: 1; 3; 5; 7; 9. Vì chỉ có 5 số lẻ có một chữ số nên số lớn nhất cũng chỉ có năm chữ số.

* Số lớn nhất phải có chữ số lớn nhất có thể được ở hàng cao nhất là hàng vạn. Trong năm chữ số trên, chữ số lớn nhất là 9 .

Vậy chữ số hàng vạn là 9 .

Hàng nghìn cũng phải có chữ số lớn nhất có thể được. Trong 4 chữ số còn lại 1; 3; 5; 7, chữ số lớn nhất là 7 . Vậy chữ số hàng nghìn là 7 .



Lập luận tương tự ở các hàng tiếp theo (trăm, chục, đơn vị), ta có số lớn nhất phải viết là 97531.

* Số nhỏ nhất phải có chữ số nhỏ nhất có thể được ở các hàng. Lập luận tương tự như trên đối với các chữ số nhỏ nhất ở các hàng, ta viết được số nhỏ nhất là 13579.

Câu 3: Viết tập hợp các số tự nhiên có hai chữ số, trong đó tổng hai chữ số bằng 3.

Lời giải

Phân tích 3 thành tổng hai số tự nhiên ta được hai trường hợp:

Trường hợp 1: $3=0+3$

Trường hợp 2: $3=1+2$.

Với trường hợp một ta có một số có 2 chữ số là: 30

Với trường hợp hai ta có hai số có 2 chữ số là: 12; 21

Tập các số tự nhiên thỏa mãn yêu cầu là $\{30; 12; 21\}$

Câu 4: Tìm số các số tự nhiên có năm chữ số, trong đó tổng hai chữ số đầu bằng 3 và tổng 3 chữ số cuối cũng bằng 3.

Lời giải

Phân tích 3 thành tổng hai số tự nhiên ta được hai trường hợp:

Trường hợp 1a : $3=0+3$, trường hợp này ta có hai số đầu là 30

Trường hợp 2a : $3=1+2$, trường hợp này ta có hai số đầu là 12 và 21

Phân tích 3 thành tổng ba số tự nhiên ta được ba trường hợp:

Trường hợp 1b : $3=3+0+0$, trường hợp này ta có ba số sau là: 300, 030, 003

Trường hợp 2b : $3=2+1+0$, trường hợp này ta có ba số sau là:

210, 201, 102, 120, 012, 021

Trường hợp 3b : $3=1+1+1$, trường hợp này ta có ba số sau là 111

Kết hợp 1a và 1b ta được 3 số

Kết hợp 1a và 2b ta được 6 số

Kết hợp 1a và 3b ta được 1 số

Kết hợp 2a với 1b ta được 6 số

Kết hợp 2a với 2b ta được 12 số

Kết hợp 2a và 3b ta được 2 số

Vậy có 30 số có năm chữ số thỏa mãn điều kiện

Câu 5: Dùng ba chữ số 1; 9; 0 viết tất cả các số tự nhiên có ba chữ số, các chữ số khác nhau.

Lời giải

Các số tự nhiên có ba chữ số, các chữ số khác nhau là 109; 901; 190; 910

Câu 6: Viết tập hợp các số tự nhiên có hai chữ số, chữ số hàng đơn vị lớn hơn chữ số hàng chục và hiệu hai chữ số bằng 5.



Lời giải

Các hiệu hai số bằng 5 là:

$$6-1=5; 7-2=5; 8-3=5; 9-4=5;$$

Vậy tập các số có hai chữ số thỏa mãn yêu cầu bài toán là $\{16; 27; 38; 49\}$

Câu 7: Viết tập hợp các chữ số của số 2440233.

Lời giải

Vì mỗi chữ số chỉ xuất hiện một lần trong tập hợp nên tập hợp các chữ số của số 2440233 là $\{0; 2; 3; 4\}$

Câu 8: Cho số 9017068. Hãy hoàn thiện bảng sau.

Lời giải

Số 9017068							
Chữ số	9	0	1	7	0	6	8
Giá trị chữ số	9.1000000	0.100000	1.10000	7.1000	0.100	6.10	8

Câu 9: Viết thêm chữ số 5 vào số 17068 để được số.

- Số lớn nhất
- Số nhỏ nhất

Lời giải

a) Vì chữ số hàng chục nghìn là 1 và số 5 lớn hơn số 1 nên để được số lớn nhất khi thêm 5 thì ta thêm 5 vào bên trái số 1 ta được số: 517 068.

b) Để có số nhỏ nhất ta xét từ hàng nghìn rồi đến hàng trăm, chục, đơn vị.

Ta có số 5 nhỏ hơn 7 ở hàng nghìn nên ta thêm số 5 vào bên trái số 7 để được số nhỏ nhất.

Số sau khi thêm là 157 068

Câu 10: Viết số tự nhiên lẻ, số tự nhiên chẵn nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau.

Lời giải

Gọi số có năm chữ số là: $\overline{a_1a_2a_3a_4a_5}$

Để số tự nhiên chẵn và lẻ nhỏ nhất có năm chữ số thì chữ số hàng chục nghìn a_1 phải là số nhỏ nhất khác 0. Nên $a_1=1$

Chữ số hàng nghìn a_2 phải khác chữ số hàng chục nghìn a_1 , được lấy từ chín chữ số còn lại, chín chữ số còn lại nhỏ nhất là số không vậy $a_2=0$,

Tương tự cho chữ số hàng trăm và hàng chục a_3, a_4 . Như vậy $a_3=2; a_4=3$



+) Nếu là số lẻ thì chữ số hàng đơn vị a_5 chỉ có thể được lấy từ các chữ số: 5;7;9. Vậy

$$a_5 = 5$$

+) Nếu là số chẵn thì chữ số hàng đơn vị a_5 chỉ có thể được lấy từ các chữ số: 4;6;8. Vậy

$$a_5 = 4$$

Vậy hai số cần tìm là 10235 và 10234.

Câu 11: Viết số tự nhiên lẻ, số tự nhiên chẵn lớn nhất có 5 chữ số khác nhau.

Lời giải

Gọi số có năm chữ số là: $\overline{a_1a_2a_3a_4a_5}$

Để số tự nhiên chẵn và lẻ lớn nhất có năm chữ số thì chữ số hàng chục nghìn a_1 phải là số lớn nhất. Nên $a_1 = 9$

Chữ số hàng nghìn a_2 phải khác chữ số hàng chục nghìn a_1 , được lấy từ chín chữ số còn lại, chín chữ số còn lại lớn nhất là 8 vậy $a_2 = 8$,

Tương tự cho chữ số hàng trăm và hàng chục a_3, a_4 . Như vậy $a_3 = 7; a_4 = 6$

+) Nếu là số lẻ thì chữ số hàng đơn vị a_5 chỉ có thể được lấy từ các chữ số: 1;3;5. Vậy $a_5 = 5$

+) Nếu là số chẵn thì chữ số hàng đơn vị a_5 chỉ có thể được lấy từ các chữ số: 0;2;4. Vậy

$$a_5 = 4$$

Vậy 2 số cần tìm là 98765 và 98764.

Câu 12: Tính số các số tự nhiên lẻ có bốn chữ số.

Lời giải

Các số tự nhiên lẻ có bốn chữ số là 1001 ; 1003 ; 1005 ; ... ; 9999, trong đó số lớn nhất (số cuối) là 9999, số nhỏ nhất (số đầu) là 1001, khoảng cách giữa hai số liên tiếp là :

$$1003 - 1001 = 1005 - 1003 = \dots = 2.$$

Theo công thức, số các số tự nhiên lẻ có bốn chữ số là $\frac{(9999-1001)}{2} + 1 = 4500$ (số)

Câu 13: Tính số các số tự nhiên có hai và ba chữ số.

Lời giải

Số có hai chữ số nhỏ nhất là 10, số có ba chữ số lớn nhất là 999, khoảng cách giữa các số là 1.

Vậy tất cả có $(999-10):1+1=990$ số có hai chữ số và ba chữ số.

Câu 14: Cho tập $A = \{0;4;7\}$, viết tất cả số lẻ có 4 chữ số và có tập các chữ số của nó là tập A.

Lời giải



Vì tập các chữ số của số cần viết là tập A , nên cả 3 chữ số đều phải có mặt và có một chữ số xuất hiện 2 lần.

Số cần viết là số lẻ nên số hàng đơn vị là số 7.

Chữ số hàng nghìn khác 0 nên ta có các trường hợp sau:

Số 4 ở hàng nghìn: 4047, 4407, 4707, 4077, 4007,

Số 7 ở hàng nghìn: 7047, 7407

Vậy có tất cả 7 số thỏa mãn yêu cầu là 4047, 4407, 4707, 4077, 4007, 7047, 7407

Câu 15: Viết tập hợp các số tự nhiên có hai chữ số sao cho tích hai chữ số bằng 8 và tổng hai chữ số bằng 6.

Lời giải

Số tự nhiên có hai chữ số là: $\overline{a_1a_2}$

Tích 2 số bằng 8 nên: $a_1.a_2=8$. Ta có $8=1.8=2.4$ và $6=0+6=1+5=2+4=3+3$

Theo yêu cầu bài toán ta có: $2.4=8$ và $2+4=6$ nên số cần tìm là: 24 và 42.

Vậy tập hợp các số thỏa mãn đề bài là $\{24, 42\}$

Câu 16: Cho tập $A = \{0; 3; 9\}$, Viết tập hợp các số tự nhiên có 4 chữ số có tập các chữ số của nó là tập A biết hai số đầu giống nhau, hai số cuối khác nhau.

Lời giải

Theo yêu cầu bài toán: hai số đầu giống nhau nên hai số đầu chỉ có thể là: 33 hoặc 99.

Vì hai số cuối khác nhau nên hai số cuối có thể là các cặp số: 0 và 3; 0 và 9; 3 và 9

Vậy tập hợp các số cần tìm là $\{3309; 3390; 9903; 9930\}$

Câu 17: Cho tập $A = \{0; 3; 6; 8\}$, Viết tập hợp các số tự nhiên lẻ có 4 chữ số khác nhau mà các chữ số của nó là tập A .

Lời giải

Vì tập A chỉ có 1 số lẻ nên số có 4 chữ số có dạng $\overline{a_1a_2a_33}$. Các chữ số của nó là tập A nên $a_1 = \{6; 8\}$, a_2 là các số còn lại kèm số 0, a_3 là các số còn lại sau khi lấy được $a_1; a_2$.

Vậy tập hợp các số cần tìm là $\{6803; 6083; 8603\}$

Câu 18: Viết dạng tổng quát của số tự nhiên lẻ có 5 chữ số, trong đó chữ số đầu và chữ số cuối giống nhau.

Lời giải



Dạng tổng quát của số tự nhiên theo yêu cầu là: $\overline{a_1a_2a_3a_4a_1}$. Vì số cần tìm là số lẻ có chữ số đầu và chữ số cuối giống nhau nên $a_1 \in \{1; 3; 5; 7; 9\}$. Các chữ số $a_2; a_3; a_4 \in \{0; 1; 2; \dots; 8; 9\}$

Câu 19: Viết các số tự nhiên có 3 chữ số, chữ số đầu là số chẵn và tổng các chữ số là 4.

Lời giải

Phân tích 4 thành tổng ba số tự nhiên ta được các trường hợp:

$$4=1+1+2, 4=2+2+0, 4=3+1+0$$

Trường hợp 1: $4=1+1+2$. Vì chữ số đầu là số chẵn nên ta có số thỏa mãn là: 211

Trường hợp 2: $4=2+2+0$. Vì chữ số đầu là số chẵn nên ta có số hàng trăm là 2, các số cần tìm là: 202; 220.

Trường hợp 3: $4=3+1+0$. Vì chữ số đầu chẵn nên không có số nào thỏa mãn yêu cầu.

Vậy ta tìm được 3 số thỏa mãn yêu cầu là 202; 220; 211

Câu 20: Chữ số hàng nghìn trong số 1937235 có giá trị là bao nhiêu?

Lời giải

Chữ số hàng nghìn trong số 1937235 là số 7 nên có giá trị là $7.1000=7000$.

❧ HẾT ❧



A.I.3. BIỂU DIỄN ĐƯỢC CÁC SỐ TỰ NHIÊN TỪ 1 ĐẾN 30 BẰNG CÁCH SỬ DỤNG CÁC CHỮ SỐ LA MÃ.

Cấp độ: Thông hiểu

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Số La Mã *XVII* tương ứng giá trị nào trong hệ thập phân
- A.** 12. **B.** 1052. **C.** 17. **D.** 57.
- Câu 2.** Số La Mã *XXVIII* tương ứng giá trị nào trong hệ thập phân
- A.** 208. **B.** 28. **C.** 10108. **D.** 253.
- Câu 3.** Viết số 29 bằng số La Mã là
- A.** *XXVIII*. **B.** *XIX*. **C.** *XXIV*. **D.** *XXIX*.
- Câu 4.** Viết số 24 bằng số La Mã là
- A.** *XXIII*. **B.** *XXIV*. **C.** *IVXX*. **D.** *XXVI*.
- Câu 5.** Lan viết các số La Mã như sau *XIII*; *XIX*; *VXI*; *XXIV*. Cách viết **sai** là
- A.** *XIII*. **B.** *XIX*. **C.** *VXI*. **D.** *XXIV*.
- Câu 6.** Khi thêm *X* vào phía trước số La Mã *XIV*, phát biểu đúng là
- A.** Số ban đầu có giá trị giảm xuống 10 đơn vị.
B. Số ban đầu có giá trị tăng thêm gấp 10 lần.
C. Không thể thêm vào như thế vì trái với qui tắc viết số La Mã.
D. Số mới có giá trị trong hệ thập phân là 24.
- Câu 7.** Khi thêm *I* vào phía trước số La Mã *XX*, phát biểu đúng là
- A.** Số ban đầu có giá trị giảm xuống 1 đơn vị.
B. Số ban đầu có giá trị tăng thêm 1 đơn vị.
C. Số mới có giá trị trong hệ thập phân là 21.
D. Không thể thêm vào như thế vì trái với qui tắc viết số La Mã.
- Câu 8.** Các số La Mã được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là
- A.** *XX*; *XIX*; *XXI*; *XXII*; *XVIII*; *XXV*.
B. *XVIII*; *XIX*; *XX*; *XXI*; *XXII*; *XXV*.
C. *XX*; *XXV*; *XVIII*; *XIX*; *XXI*; *XXII*.
D. *XVIII*; *XXII*; *XXI*; *XXV*; *XIX*; *XX*.
- Câu 9.** Các số La Mã được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là
- A.** *VIII*; *XIII*; *XIX*; *XXI*; *XXX*. **B.** *XXX*; *XIX*; *XXI*; *XIII*; *VIII*.
C. *XXX*; *XXI*; *XIX*; *XIII*; *VIII*. **D.** *XXX*; *XXI*; *XIX*; *VIII*; *XIII*.



Câu 10. Số La Mã liền sau số $XXIX$ là số

- A. XXX . B. $XXXI$. C. $IXXX$. D. $XIXX$.

Câu 11. Số La Mã liền trước số XXV là số

- A. $XXVI$. B. $XXIV$. C. $XXVII$. D. $XXVIII$.

Câu 12. Thời gian được thể hiện trên đồng hồ là



- A. 10 giờ 2 phút. B. 10 giờ kém 10 phút.
C. 11 giờ 10 phút. D. 10 giờ 10 phút.

Câu 13. Trong sách giáo khoa Lịch Sử và Địa lí 6 (Bộ Chân trời sáng tạo – trang 89) có giới thiệu đoạn thơ về hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị như sau:

*"Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.
Ba kẻo oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này".*
(Thiên Nam ngữ lục, thế kỉ XVII)

Thế kỉ $XVII$ có giá trị trong hệ thập phân là

- A. 7. B. 17. C. 15. D. 12.

Câu 14. Đây là hình ảnh bác Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đọc Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và các văn kiện trình Đại hội.



(<https://nld.com.vn/thoi-su/nhung-hinh-anh-phien-khai-mac-dai-hoi-xiii-cua-dang-20210126091140076.htm>)

Số La Mã $XIII$ in trên phong nền Đại hội là có giá trị là

- A. 8. B. 13. C. 7. D. 23.



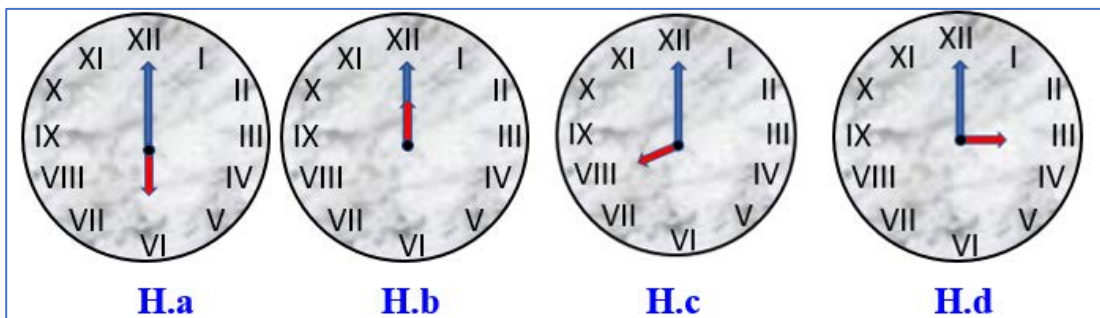
- Câu 15.** Tháp đồng hồ Big Ben được xem là biểu tượng, một niềm tự hào của đất nước Anh xinh đẹp. Big Ben được bắt đầu xây dựng vào năm 1843 và hoàn thành vào năm 1859



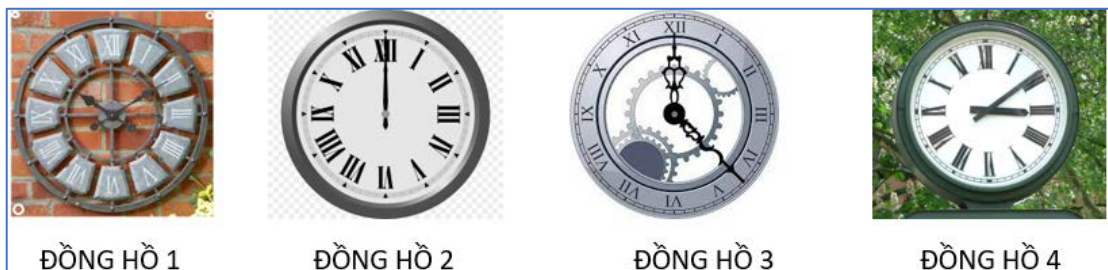
(Nguồn: Internet)

Trên mặt đồng hồ có các số La Mã nghệ thuật. Phát biểu đúng là

- A.** Đồng hồ đang thể hiện 1 giờ 45 phút vì kim giờ, kim phút lần lượt chỉ số La Mã I và IX .
B. Đồng hồ đang thể hiện 1 giờ 45 phút vì kim giờ, kim phút lần lượt chỉ số La Mã IX và I .
C. Đồng hồ đang thể hiện 9 giờ 5 phút vì kim giờ, kim phút lần lượt chỉ số La Mã IX và V .
D. Đồng hồ đang thể hiện 9 giờ 5 phút vì kim giờ, kim phút lần lượt chỉ số La Mã IX và I .
- Câu 16.** Trong các đồng hồ sau, đồng hồ chỉ 8 giờ đúng là đồng hồ trong hình



- A.** H.a. **B.** H.b. **C.** H.c. **D.** H.d.
- Câu 17.** Trong các đồng hồ sau, đồng hồ chỉ 10 giờ 10 là



- A.** đồng hồ 1. **B.** đồng hồ 2 .
C. đồng hồ 3 **D.** đồng hồ 4 .



Câu 18. “Hịch tướng sĩ” là kiệt tác văn học của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Bài hịch được viết vào giai đoạn cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên năm 1285, nhằm khích lệ tướng sĩ học tập cuốn “Binh thư yếu lược”. Như vậy, tác phẩm này ra đời vào thế kỉ thứ

- A. XI . B. XII . C. XIII . D. XIV .

Câu 19.

“Ngày 23-11-2021, tại Paris, Pháp, UNESCO chính thức thông qua nghị quyết vinh danh Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ, nhà văn hóa lớn của nhân loại. ”

(trích dẫn <https://cand.com.vn/Kinh-te-Van-hoa-The-Thao/nguyen-dinh-chieu-va-nhung-di-san-con-mai-voi-thoi-gian-i658908/>)



Ông là một nhà thơ lớn của Nam Kỳ trong nửa cuối thế kỷ 19.

Thế kỉ 19 được viết bằng số La Mã là

- A. XVIII . B. XIX . C. IXX . D. XIV .

Câu 20. Không được bẻ que kem, dùng tất cả bốn que kem trong mỗi lần xếp, bạn Minh có thể xếp được số La Mã có giá trị là



- A. 20;15;12;4 . B. 10;12;15;20 . C. 4;7;12;15 . D. 20;15;12;7 .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Sử dụng đồng thời hai chữ số La Mã I và X trong hệ La Mã, có thể viết được những số nào và có giá trị bao nhiêu trong hệ thập phân?

Câu 2: Sử dụng đồng thời hai chữ số La Mã V và X trong hệ La Mã, có thể viết được những số nào và có giá trị bao nhiêu trong hệ thập phân?

Câu 3: Sử dụng đồng thời ba chữ số I;V; X trong hệ La Mã có thể viết được những số nào và có giá trị bao nhiêu trong hệ thập phân?

Câu 4: Viết số La Mã nhỏ hơn 30 và có nhiều chữ số nhất.

Câu 5: Viết số sau bằng số La Mã: 9;28;16;30

Câu 6: Nếu dùng từ một đến ba que kem có thể xếp được các số La Mã nào nhỏ hơn 30?

Câu 7: Hãy viết tập hợp số La Mã có trên mặt một chiếc đồng hồ theo thứ tự từ bé đến lớn.

Câu 8: Hãy cho biết thời gian thể hiện trên đồng hồ bên:





Câu 9: Hãy cho biết số La Mã tại vị trí $a; b$ trên mặt đồng hồ bên:



Câu 10: Sắp xếp các số La Mã sau theo thứ tự tăng dần: $III; XXX; VIII; IX; XII; XIV; XXVI$

Câu 11: Sắp xếp các số La Mã sau theo thứ tự giảm dần: $XIV; XXV; XIII; XXI; XVII; XXIV$

Câu 12: Viết các số sau: 15; 23; 29; 18 bằng số La Mã.

Câu 13: Viết số chẵn nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau bằng số La Mã.

Câu 14: Viết số lẻ lớn nhất không vượt quá 30 bằng số La Mã.

Câu 15: Hãy thay đổi vị trí của một que diêm trong phép tính dưới đây để được phép tính đúng

$$IX - I = X$$

Câu 16: Hãy thay đổi vị trí của một que diêm trong phép tính dưới đây để được phép tính đúng

$$VI = V - I$$

Câu 17: Từ 7 que diêm hãy xếp thành số La Mã nhỏ nhất.

Câu 18: Viết các phép toán và kết quả dưới đây dưới dạng các số La Mã.

a) $22 - 10$ b) $14 + 16$

Câu 19: Cho đoạn văn sau: “Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV , các triều đại Việt xây dựng nhà nước trên cơ sở Phật giáo cùng với những ảnh hưởng Nho giáo từ Trung quốc. Tới cuối thế kỉ XIV ảnh hưởng của Phật giáo dần thu hẹp và ảnh hưởng của Nho giáo tăng lên. Sang thế kỉ XV thì Đại Việt có một cơ cấu chính quyền tương tự nước láng giềng Trung Hoa, cơ cấu luật pháp, hành chính, văn chương và nghệ thuật đều theo kiểu Trung Hoa.”.

Hãy cho biết giá trị của tất cả các số La Mã xuất hiện trong đoạn văn trên.

Câu 20: Hãy thực hiện các phép tính sau: $X - IV + XII$ và ghi kết quả bằng số La Mã.

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. C	2.B	3.D	4.B	5.C	6.D	7.D	8.B	9.C	10.A
11.B	12.D	13.B	14.B	15.D	16.C	17.A	18.C	19.B	20.D

Câu 1. Số La Mã *XVII* tương ứng giá trị nào trong hệ thập phân

- A. 12. B. 1052. **C. 17.** D. 57.

Lời giải**Chọn C.**Số La Mã *XVII* tương ứng giá trị $X + V + I + I = 10 + 5 + 1 + 1 = 17$ trong hệ thập phân**Câu 2.** Số La Mã *XXVIII* tương ứng giá trị nào trong hệ thập phân

- A. 208. **B. 28.** C. 10108. D. 253.

Lời giải**Chọn B.**Số La Mã *XXVIII* tương ứng giá trị $t \text{ XXVIII} = 10 + 10 + 5 + 1 + 1 + 1 = 28$ trong hệ thập phân.**Câu 3.** Viết số 29 bằng số La Mã là

- A. *XXVIII*. B. *XIX*. C. *XXIV*. **D. *XXIX*.**

Lời giải**Chọn D.**Viết số 29 bằng số La Mã là *XXIX*.**Câu 4.** Viết số 24 bằng số La Mã là:

- A. *XXIII*. **B. *XXIV*.** C. *IVXX*. D. *XXVI*.

Lời giải**Chọn B.**Viết số 24 bằng số La Mã là *XXIV*.**Câu 5.** Lan viết các số La Mã như sau *XIII*; *XIX*; *VXI*; *XXIV*. Cách viết sai là

- A. *XIII*. B. *XIX*. **C. *VXI*.** D. *XXIV*.

Lời giải**Chọn C.**Cách viết sai là *VXI*.**Câu 6.** Khi thêm *X* vào phía trước số La Mã *XIV*, phát biểu đúng là

- A. Số ban đầu có giá trị giảm xuống 10 đơn vị.
 B. Số ban đầu có giá trị tăng thêm gấp 10 lần.
 C. Không thể thêm vào như thế vì trái với qui tắc viết số La Mã.
D. Số mới có giá trị trong hệ thập phân là 24.

Lời giải**Chọn D.**



Khi thêm X vào phía trước số La Mã XIV , ta được $XXIV = 24$.
 Vậy: phát biểu đúng là D. Số mới có giá trị trong hệ thập phân là 24.

Câu 7. Khi thêm I vào phía trước số La Mã XX , phát biểu đúng là

- A. Số ban đầu có giá trị giảm xuống 1 đơn vị.
- B. Số ban đầu có giá trị tăng thêm 1 đơn vị.
- C. Số mới có giá trị trong hệ thập phân là 21.
- D. Không thể thêm vào như thế vì trái với qui tắc viết số La Mã.**

Lời giải

Chọn D.

Khi thêm I vào phía trước số La Mã XX , ta được IXX là sai với qui tắc.
 Vậy: phát biểu đúng là D. Không thể thêm vào như thế vì trái với qui tắc viết số La Mã.

Câu 8. Các số La Mã được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là

- A. $XX; XIX; XXI; XXII; XVIII; XXV$.
- B. $XVIII; XIX; XX; XXI; XXII; XXV$.**
- C. $XX; XXV; XVIII; XIX; XXI; XXII$.
- D. $XVIII; XXII; XXI; XXV; XIX; XX$.

Lời giải

Chọn B.

$XX; XIX; XXI; XXII; XVIII; XXV$ có giá trị là 20;19;21;22;18;25

$XVIII; XIX; XX; XXI; XXII; XXV$ có giá trị là 18;19;20;21;22;25

$XX; XXV; XVIII; XIX; XXI; XXII$ có giá trị là 20;25;18;19;21;22

$XVIII; XXII; XXI; XXV; XIX; XX$ có giá trị là 18;22;21;25;19;20

Vậy: Các số La Mã được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là $XVIII; XIX; XX; XXI; XXII; XXV$

Câu 9. Các số La Mã được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là

- A. $VIII; XIII; XIX; XXI; XXX$.
- B. $XXX; XIX; XXI; XIII; VIII$.
- C. $XXX; XXI; XIX; XIII; VIII$.**
- D. $XXX; XXI; XIX; VIII; XIII$.

Lời giải

Chọn C.

$VIII; XIII; XIX; XXI; XXX$ có giá trị là 8;13;19;21;30

$XXX; XIX; XXI; XIII; VIII$ có giá trị là 30;19;21;13;8

$XXX; XXI; XIX; XIII; VIII$ có giá trị là 30;21;19;13;8

$XXX; XXI; XIX; VIII; XIII$ có giá trị là 30;21;19;8;13



Vậy: Các số La Mã được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là $XXX; XXI; XIX; XIII; VIII$

Câu 10. Số La Mã liền sau số $XXIX$ là số

- A. XXX .** **B. $XXXI$.** **C. $IXXX$.** **D. $XIXX$.**

Lời giải

Chọn A.

Số $XXIX$ có giá trị là 29. Số liền sau của 29 là $29 + 1 = 30$

Vậy: Số La Mã liền sau số $XXIX$ là số XXX

Câu 11. Số La Mã liền trước số XXV là số

- A. $XXVI$.** **B. $XXIV$.** **C. $XXVII$.** **D. $XXVIII$.**

Lời giải

Chọn B.

Số XXV có giá trị là 25. Số liền trước 25 là $25 - 1 = 24$

Vậy: Số La Mã liền trước số XXV là số $XXIV$

Câu 12. Thời gian được thể hiện trên đồng hồ là



- A. 10 giờ 2 phút.** **B. 10 giờ kém 10 phút.**
C. 11 giờ 10 phút. **D. 10 giờ 10 phút.**

Lời giải

Chọn D.

Thời gian được thể hiện trên đồng hồ là 10 giờ 10 phút.

Câu 13. Trong sách giáo khoa Lịch Sử và Địa lí 6 (Bộ Chân trời sáng tạo – trang 89) có giới thiệu đoạn thơ về hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị như sau:

"Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.
Ba kéo oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này".
(Thiên Nam ngữ lục, thế kỉ XVII)

Thế kỉ $XVII$ có giá trị trong hệ thập phân là

- A. 7.** **B. 17.** **C. 15.** **D. 12.**

Lời giải



Chọn B.

Thế kỉ XVII có giá trị trong hệ thập phân là $10 + 5 + 1 + 1 = 17$

- Câu 14.** Đây là hình ảnh bác Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đọc Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và các văn kiện trình Đại hội.



(<https://nld.com.vn/thoi-su/nhung-hinh-anh-phien-khai-mac-dai-hoi-xiii-cua-dang-20210126091140076.htm>)

Số La Mã XIII in trên phông nền Đại hội là có giá trị là

A. 8.

B. 13.

C. 7.

D. 23.

Lời giải

Chọn B.

Số La Mã XIII in trên phông nền Đại hội là có giá trị là $10 + 1 + 1 + 1 = 13$

- Câu 15.** Tháp đồng hồ Big Ben được xem là biểu tượng, một niềm tự hào của đất nước Anh xinh đẹp. Big Ben được bắt đầu xây dựng vào năm 1843 và hoàn thành vào năm 1859.



(Nguồn: Internet)

Trên mặt đồng hồ có các số La Mã nghệ thuật. Phát biểu đúng là

- A. Đồng hồ đang thể hiện 1 giờ 45 phút vì kim giờ, kim phút lần lượt chỉ số La Mã I và IX .
 B. Đồng hồ đang thể hiện 1 giờ 45 phút vì kim giờ, kim phút lần lượt chỉ số La Mã IX và I .
 C. Đồng hồ đang thể hiện 9 giờ 5 phút vì kim giờ, kim phút lần lượt chỉ số La Mã IX và V .
D. Đồng hồ đang thể hiện 9 giờ 5 phút vì kim giờ, kim phút lần lượt chỉ số La Mã IX và I .

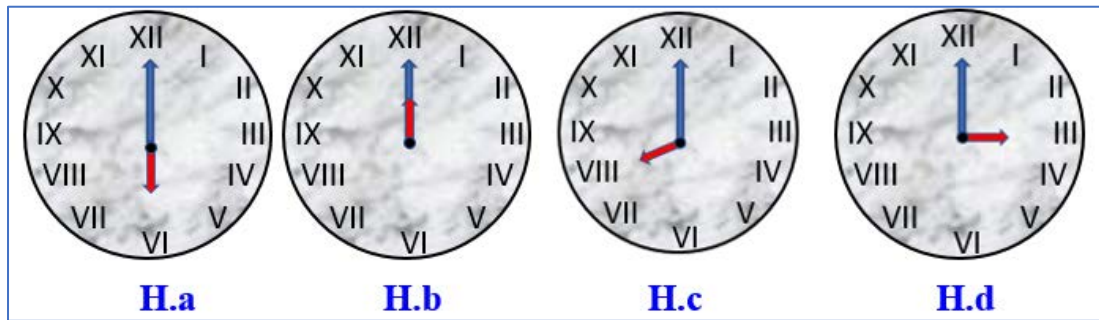
Lời giải

Chọn D.

Đồng hồ đang thể hiện 9 giờ 5 phút vì kim giờ, kim phút lần lượt chỉ số La Mã IX và I .



Câu 16. Trong các đồng hồ sau, đồng hồ chỉ 8 giờ đúng là đồng hồ trong hình



A. H.a.

B. H.b.

C. H.c.

D. H.d.

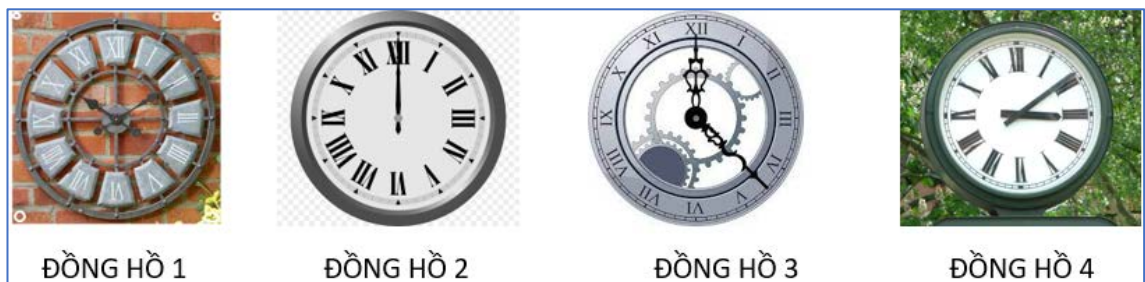
Lời giải

Chọn C.

Ta có: H.a: 6 giờ; H.b: 12 giờ; H.c: 8 giờ; H.d: 3 giờ;

Vậy: Trong các đồng hồ đã cho, đồng hồ chỉ 8 giờ đúng là đồng hồ trong hình H.c

Câu 17. Trong các đồng hồ sau, đồng hồ chỉ 10 giờ 10 là



A. đồng hồ 1.

B. đồng hồ 2 .

C. đồng hồ 3.

D. đồng hồ 4 .

Lời giải

Chọn A.

- Đồng hồ 1 cho biết: 10 giờ 10 phút.
- Đồng hồ 2 cho biết: 12 giờ đúng.
- Đồng hồ 3 cho biết: 12 giờ 22 phút
- Đồng hồ 4 cho biết: 3 giờ 9 phút

Vậy: Trong các đồng hồ trên, đồng hồ chỉ 10 giờ 10 là Đồng hồ 1 .

Câu 18. “Hịch tướng sĩ” là kiệt tác văn học của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Bài hịch được viết vào giai đoạn cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên năm 1285, nhằm khích lệ tướng sĩ học tập cuốn “Binh thư yếu lược”. Như vậy, tác phẩm này ra đời vào thế kỉ thứ

A. XI .

B. XII .

C. XIII .

D. XIV .

Lời giải

Chọn C.

Ta có: XI = 11; XII = 12; XIII = 13; XIV = 14



Do bài lịch được viết vào khoảng năm 1285 tức là vào thế kỉ thứ XIII .

Câu 19.

“Ngày 23-11-2021, tại Paris, Pháp, UNESCO chính thức thông qua nghị quyết vinh danh Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ, nhà văn hóa lớn của nhân loại. ”

(trích dẫn <https://cand.com.vn/Kinh-te-Van-hoa-The-Thao/nguyen-dinh-chieu-va-nhung-di-san-con-mai-voi-thoi-gian-i658908/>)



Ông là một nhà thơ lớn của Nam Kỳ trong nửa cuối thế kỷ 19.

Thế kỉ 19 được viết bằng số La Mã là

A. XVIII .

B. XIX .

C. IX .

D. XIV .

Lời giải

Chọn B.

Ta có: XVIII ; IX là cách viết sai; XIX = 19; XIV = 14

Vậy: Thế kỉ 19 được viết bằng số La Mã là XIX

Câu 20. Không được bẻ que kem, dùng tất cả bốn que kem trong mỗi lần xếp, bạn Minh có thể xếp được số La Mã có giá trị là



A. 20;15;12;4 .

B. 10;12;15;20 .

C. 4;7;12;15 .

D. 20;15;12;7 .

Lời giải

Chọn D.

Không được bẻ que kem, dùng tất cả bốn que kem trong mỗi lần xếp, bạn Minh có thể xếp được số La Mã là **XX; XV; XII; XV** có giá trị là 20;15;12;7 .

B. PHẦN TỰ LUẬN



Câu 1. Sử dụng đồng thời hai chữ số La Mã I và X , có thể viết được những số nào và có giá trị bao nhiêu trong hệ thập phân?

Lời giải

Với hai chữ số La Mã I và X , có thể viết được các số là $IX; XI$ có giá trị lần lượt là 9; 11

Câu 2. Sử dụng đồng thời hai chữ số La Mã V và X , có thể viết được những số nào và có giá trị bao nhiêu trong hệ thập phân?

Lời giải

Với hai chữ số La Mã V và X , có thể viết được số XV có giá trị là 15

Câu 3. Sử dụng đồng thời ba chữ số $I; V; X$, trong hệ La Mã có thể viết được những số nào và có giá trị bao nhiêu trong hệ thập phân?

Lời giải

Với ba chữ số $I; V; X$, trong hệ La Mã có thể viết được những số $XIV; XVI$ và có giá trị 14; 16

Câu 4. Viết số La Mã nhỏ hơn 30 và có nhiều chữ số nhất.

Lời giải

Số La Mã nhỏ hơn 30 và có nhiều chữ số nhất là $XXVIII$

Câu 5. Viết số sau bằng số La Mã: 9; 28; 16; 30

Lời giải

Số 9; 28; 16; 30 bằng số La Mã là $9 = IX; 28 = XXVIII; 16 = XVI; 30 = XXX$

Câu 6. Nếu dùng từ một đến ba que kem có thể xếp được các số La Mã nào nhỏ hơn 30?

Lời giải

Khi dùng từ một đến ba que kem có thể xếp các số La Mã nhỏ hơn 30 ta được

$I; II; III; VI; IV; IX; XI$ có giá trị $I = 1; II = 2; III = 3; VI = 6; IV = 4; IX = 9; XI = 11$.

Câu 7. Hãy viết tập hợp số La Mã có trên mặt một chiếc đồng hồ theo thứ tự từ bé đến lớn.

Lời giải

Tập hợp số La Mã có trên mặt một chiếc đồng hồ theo thứ tự từ bé đến lớn là $\{I; II; III; IV; V; VI; VII; VIII; IX; X; XI; XII\}$



Câu 8. Hãy cho biết thời gian thể hiện trên đồng hồ bên



Lời giải

Thời gian thể hiện trên đồng hồ trên là 10 giờ 10 phút.

Câu 9. Hãy cho biết số La Mã tại vị trí a, b trên mặt đồng hồ bên



Lời giải

Số La Mã tại vị trí a, b trên mặt đồng hồ bên là $a = V; b = X$

Câu 10. Sắp xếp các số La Mã sau theo thứ tự tăng dần: $III; XXX; VIII; IX; XII; XIV; XXVI$

Lời giải

Số La Mã theo thứ tự tăng dần là $III; VIII; IX; XII; XIV; XXVI; XXX$

vì $3 < 8 < 9 < 12 < 14 < 26 < 30$

Câu 11. Sắp xếp các số La Mã sau theo thứ tự giảm dần: $XIV; XXV; XIII; XXI; XVII; XXIV$

Lời giải

Số La Mã theo thứ tự giảm dần là $XXV; XXIV; XXI; XVII; XIV; XIII$

vì $25 > 24 > 21 > 17 > 14 > 13$

Câu 12. Viết các số sau: 15; 23; 29; 18 bằng số La Mã.

Lời giải

Viết các số La Mã : $15 = XV; 23 = XXIII; 29 = XXIX; 18 = XVIII$

Câu 13. Viết số chẵn nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau bằng số La Mã.

Lời giải

Ta có: số chẵn nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau là 22.

Viết bằng số La Mã là $22 = XXII$



Câu 14. Viết số lẻ lớn nhất không vượt quá 30 bằng số La Mã.

Lời giải

Ta có: số lẻ lớn nhất không vượt quá 30 là $29 = XXIX$

Câu 15. Hãy thay đổi vị trí của một que diêm trong phép tính dưới đây để được phép tính đúng $IX - I = X$.

Lời giải

Ta có các phép tính đúng: $X - I = IX$; $XI - I = X$

Câu 16. Hãy thay đổi vị trí của một que diêm trong phép tính dưới đây để được phép tính đúng $VI = V - I$.

Lời giải

Ta có các phép tính đúng: $IV = V - I$; $VI - V = I$;

Câu 17. Từ 7 que diêm hãy xếp thành số La Mã nhỏ nhất.

Lời giải

Ta có: Từ 7 que diêm xếp thành số La Mã nhỏ nhất là $XVIII$.

Câu 18. Viết các phép toán và kết quả dưới đây dưới dạng các số La Mã.

a) $22 - 10$; b) $14 + 16$

Lời giải

a) $22 - 10 = XXII - X = XII$

b) $14 + 16 = XIV + XVI = XXX$

Câu 19. Cho đoạn văn sau: “Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV , các triều đại Việt xây dựng nhà nước trên cơ sở Phật giáo cùng với những ảnh hưởng Nho giáo từ Trung quốc. Tới cuối thế kỉ XIV ảnh hưởng của Phật giáo dần thu hẹp và ảnh hưởng của Nho giáo tăng lên. Sang thế kỉ XV thì Đại Việt có một cơ cấu chính quyền tương tự nước láng giềng Trung Hoa, cơ cấu luật pháp, hành chính, văn chương và nghệ thuật đều theo kiểu Trung Hoa.”. Hãy cho biết giá trị của tất cả các số La Mã xuất hiện trong đoạn văn trên.

Lời giải

Ta có: $X = 10$; $XIV = 14$; $XV = 15$

Câu 20. Hãy thực hiện các phép tính sau: $X - IV + XII$ và ghi kết quả bằng số La Mã.

Lời giải

Ta có: $X - IV + XII = 10 - 4 + 12 = 18 = XVIII$

❧ HẾT ❧



1. SỬ DỤNG ĐƯỢC THUẬT NGỮ TẬP HỢP, PHẦN TỬ THUỘC (KHÔNG THUỘC) MỘT TẬP HỢP; SỬ DỤNG ĐƯỢC CÁCH CHO TẬP HỢP.
Cấp độ: Vận dụng.

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho $A = \{a; b; c; d\}$. Chọn đáp án **sai** trong các đáp án sau?

- A.** $a \in A$. **B.** $b \in A$. **C.** $e \notin A$. **D.** $g \in A$.

Câu 2: Cho tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4\}$ và tập hợp $B = \{3; 4; 5\}$. Tập hợp C gồm các phần tử thuộc tập A nhưng không thuộc tập hợp B là?

- A.** $C = \{5\}$. **B.** $C = \{1; 2; 5\}$.
C. $C = \{1; 2\}$. **D.** $C = \{2; 4\}$.

Câu 3: Tập hợp P gồm các số tự nhiên lớn hơn 50 và không lớn hơn 57. Kết luận nào sau đây **sai**?

- A.** $55 \in P$. **B.** $57 \in P$. **C.** $50 \notin P$. **D.** $58 \in P$.

Câu 4: Cho $K = \{x / x \text{ là số tự nhiên chẵn, } x < 10\}$. Chọn câu đúng.

- A.** $5 \in K$. **B.** $6 \in K$. **C.** $7 \in K$. **D.** $10 \in K$.

Câu 5: Cho tập hợp $U = \{x \in \mathbb{N} / x \text{ là số chia hết cho 3 và } x \text{ nhỏ hơn } 10\}$.

Trong các phát biểu sau có bao nhiêu phát biểu đúng:

- (I) $U = \{0; 3; 6; 9\}$. (II) $12 \in U$. (III) $5 \notin U$.

- A.** 0. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3.

Câu 6: Cho M là tập hợp các chữ cái tiếng Việt có mặt trong từ “NHA TRANG”. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là đúng?

- A.** $N \notin M$. **B.** $U \in M$.
C. $T \in M$. **D.** $Q \in M$.

Câu 7: Cho M là tập hợp các chữ cái tiếng Việt có mặt trong từ “NHA TRANG”. Cách viết nào là đúng?

- A.** $M = \{N; H; A; T; R; A; N; G\}$. **B.** $M = \{N; H; A; T; R; G\}$.
C. $M = \{N; H; A; T; R; N; G\}$. **D.** $M = \{N; H; A; T; R\}$.

Câu 8: Tìm câu trả lời đúng trong các đáp án đã cho. Tập hợp các chữ cái trong cụm từ LAO CAI là:

- A.** $\{LAO; CAI\}$. **B.** $\{L; A; O; C; A; I\}$.
C. $\{L; A; C; A; I\}$. **D.** $\{L; A; O; C; I\}$.

Câu 9: Cho tập hợp A là các số tự nhiên nhỏ hơn 10. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A.** $10 \in A$. **B.** $1 \notin A$. **C.** $7 \notin A$. **D.** $9 \in A$.

Câu 10: Cho M là tập hợp các số chẵn nhỏ hơn 10. Cách viết nào dưới đây là **sai**?

- A.** $M = \{x / x \text{ là số chẵn nhỏ hơn } 10\}$.
B. $M = \{x / x \text{ là số chia hết cho 2 và nhỏ hơn } 10\}$.
C. $M = \{2; 4; 6; 8\}$.
D. $M = \{0; 2; 4; 6; 8\}$.

Câu 11: Cho Q là tập hợp các nước tham gia khối ASEAN. Cách viết nào dưới đây là đúng?



- A. Việt Nam không thuộc tập hợp $\mathbb{Q}$.
- B. Singapore thuộc tập hợp $\mathbb{Q}$.
- C. Brunei không thuộc tập hợp $\mathbb{Q}$.
- D. Nga thuộc tập hợp $\mathbb{Q}$.

Câu 12: Cho $A = \{16; 17; 18; 19; 20\}$. Cách viết nào dưới đây là đúng?

- A. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 15 < x < 19\}$.
- B. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 16 < x < 20\}$.
- C. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 15 < x < 20\}$.
- D. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 15 < x \leq 20\}$.

Câu 13: Cho tập A là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn hoặc bằng 10. Cách viết nào dưới đây biểu diễn đúng tập A ?

- A. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.
- B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10\}$.
- C. $A = \{n \in \mathbb{N} \mid n < 10\}$.
- D. $A = \{n \in \mathbb{N}^* \mid n \leq 10\}$.

Câu 14: Cho $A = \{n \in \mathbb{N} \mid 61 < n < 65\}$. Cách viết nào dưới đây là đúng?

- A. $A = \{61; 62; 63; 64; 65\}$.
- B. $A = \{62; 63; 64; 65\}$.
- C. $A = \{62; 63; 64\}$.
- D. $A = \{62; 63; 64; 65\}$.

Câu 15: Cho X là tập hợp các số tự nhiên vừa lớn hơn 3 vừa nhỏ hơn 10. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là đúng?

- A. $1 \in X$.
- B. $6 \in X$.
- C. $7 \notin X$.
- D. $10 \in X$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 15 bằng hai cách.

Câu 2:

- a) Một năm gồm bốn quý. Viết tập hợp A các tháng của quý hai trong năm.
- b) Viết tập B các tháng (dương lịch) có 30 ngày.

Câu 3: Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử của nó:

- a) Tập hợp A các số tự nhiên có hai chữ số, trong đó chữ số hàng chục lớn hơn chữ số hàng đơn vị là 2.
- b) Tập hợp B các số tự nhiên có ba chữ số mà tổng các chữ số bằng 3.

Câu 4: Hãy xác định các tập hợp sau bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử thuộc tập hợp đó:

- a) $A = \{1; 3; 5; 7; 9; \dots; 49\}$.
- b) $B = \{11; 22; 33; 44; \dots; 99\}$.
- c) $C = \{\text{tháng 1, tháng 3, tháng 5, tháng 7, tháng 8, tháng 10, tháng 12}\}$

Câu 5: Cho các tập hợp :

$$A = \{x \in \mathbb{N} : x < 10\};$$

$$B = \{x \in \mathbb{N} : x \neq 0, x \text{ là số chẵn có 1 chữ số}\}.$$

- a) Viết các tập hợp A và B bằng cách liệt kê các phần tử;



b) Viết tập hợp C các số tự nhiên thuộc A , nhưng không thuộc B ; Tập hợp D các số tự nhiên thuộc B , nhưng không thuộc A .

Câu 6: Viết tập hợp S gồm các chữ cái có trong cụm từ:

“NHA XUAT BAN GIAO DUC VIET NAM”

Câu 7: Viết tập hợp các chữ cái có trong cụm từ:

“THANG LONG – HA NOI”

Câu 8: Cho hai tập hợp $A = \{1; 2; 3\}$ và $B = \{4; 5\}$

a) Hãy viết tập hợp C gồm một phần tử thuộc A và một phần tử thuộc B . Có bao nhiêu tập hợp như vậy?

b) Hãy viết tập hợp D gồm một phần tử thuộc A và hai phần tử thuộc A . Có bao nhiêu tập hợp như vậy?

Câu 9: Cho hai tập hợp $C = \{a; b\}$ và $D = \{1; 2; 3\}$. Hãy viết:

a) Tập hợp M gồm hai phần tử trong đó có một phần tử thuộc C và một phần tử thuộc D .

b) Tập hợp N gồm ba phần tử trong đó có một phần tử thuộc C và hai phần tử thuộc D .

c) Tập hợp P gồm bốn phần tử trong đó có hai phần tử thuộc C và hai phần tử thuộc D .

Câu 10: Hàng ngày bác An đi làm phải đi qua cầu X, biết rằng có bốn con đường để đi từ nhà bác đến cây cầu X và có ba con đường để đi từ cầu X đến cơ quan bác. Hãy viết tập hợp các con đường đi từ nhà bác An đến cơ quan.

Câu 11: Viết mỗi tập hợp sau bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó:

a) $A = \{0; 3; 6; 9; 12; 15\}$;

b) $B = \{5; 10; 15; 20; 25; 30\}$;

c) $C = \{10; 20; 30; 40; 50; 60; 70; 80; 90\}$;

d) $D = \{1; 5; 9; 13; 17\}$.

Câu 12: Viết mỗi tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử của tập hợp đó:

a) $A = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chẵn, } x < 20\}$

b) $B = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chẵn, } 50 < x < 60\}$

c) $C = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên lẻ, } x < 20\}$

d) $D = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên lẻ, } 10 < x < 30\}$

Câu 13: Hệ Mặt Trời gồm có Mặt Trời ở trung tâm và 8 thiên thể quay quanh Mặt Trời gọi là các hành tinh, đó là Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên vương tinh và Hải vương tinh.

Gọi A là tập hợp các hành tinh của Hệ Mặt Trời. Hãy viết tập A bằng cách liệt kê các phần tử của A .

Câu 14:

a) Cho hai tập hợp $A = \{a; b; c; x; y\}$ và $B = \{b; d; y; t; u; v\}$.

Dùng kí hiệu “ $\in$ ” hoặc “ $\notin$ ” để trả lời các câu hỏi: Mỗi phần tử a, b, x, u thuộc tập hợp nào và không thuộc tập hợp nào?

b) Cho tập hợp $U = \{x \in \mathbb{N} \mid x \text{ chia hết cho } 3\}$.

Trong các số 3; 5; 6; 0; 7, số nào thuộc và số nào không thuộc tập U ?

Câu 15:

Cho M là tập hợp các số tự nhiên từ 5 đến 9 (kể cả 5 và 9) và tập hợp $P = \{3; 6; 7; 5; 8\}$.



- a) Dùng kí hiệu để trả lời: Trong các phần tử của tập hợp P , số nào cũng là phần tử của tập M , số nào không là phần tử của tập M ?
- b) Mô tả tập M bằng cách liệt kê các phần tử của nó;
- c) Mô tả tập M bằng cách nêu dấu hiệu đặc trưng cho các phần tử của nó.

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT
A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. D	4. B	5. C	6. C	7. C	8. D	9. D	10. C
11. D	12. D	13. B	14. C	15. B	16.	17.	18.	19.	20.

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho $A = \{a; b; c; d\}$. Chọn đáp án sai trong các đáp án sau?

- A. $a \in A$.
- B. $b \in A$.
- C. $e \notin A$.
- D. $g \in A$.

Lời giải

Chọn D.

$g \in A$

Câu 2: Cho tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4\}$ và tập hợp $B = \{3; 4; 5\}$. Tập hợp C gồm các phần tử thuộc tập A nhưng không thuộc tập hợp B là?

- A. $C = \{5\}$.
- B. $C = \{1; 2; 5\}$.
- C. $C = \{1; 2\}$.
- D. $C = \{2; 4\}$.

Lời giải

Chọn C.

$C = \{1; 2\}$

Câu 3: Tập hợp P gồm các số tự nhiên lớn hơn 50 và không lớn hơn 57. Kết luận nào sau đây sai?

- A. $55 \in P$.
- B. $57 \in P$.
- C. $50 \notin P$.
- D. $58 \in P$.

Lời giải

Chọn D.

$58 \in P$

Câu 4: Cho $K = \{x / x \text{ là số tự nhiên chẵn, } x < 10\}$. Chọn câu đúng.

- A. $5 \in K$.
- B. $6 \in K$.
- C. $7 \in K$.
- D. $10 \in K$.

Lời giải

Chọn B.

$6 \in K$

Câu 5: Cho tập hợp $U = \{x \in \mathbb{N} / x \text{ là số chia hết cho 3 và } x \text{ nhỏ hơn } 10\}$.

Trong các phát biểu sau có bao nhiêu phát biểu đúng:

- (I) $U = \{0; 3; 6; 9\}$.
- (II) $12 \in U$.
- (III) $5 \notin U$.

- A. 0.
- B. 1.
- C. 2.
- D. 3.

Lời giải

Chọn C.

Các số tự nhiên chia hết cho 3 và nhỏ hơn 10 là: 0; 3; 6; 9

Tập hợp U các số tự nhiên thỏa mãn đề bài là: $U = \{0; 3; 6; 9\}$

đáp án đúng là (I); (III) nên có hai đáp án đúng.

Câu 6: Cho M là tập hợp các chữ cái tiếng Việt có mặt trong từ “NHA TRANG”. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là đúng?

- A. $N \notin M$.
- B. $U \in M$.
- C. $T \in M$.
- D. $Q \in M$.



Lời giải

Chọn C.

$$T \in M$$

Câu 7: Cho M là tập hợp các chữ cái tiếng Việt có mặt trong từ “NHA TRANG”. Cách viết nào là đúng?

A. $M = \{N; H; A; T; R; A; N; G\}.$

B. $M = \{N; H; A; T; R; G\}.$

C. $M = \{N; H; A; T; R; N; G\}.$

D. $M = \{N; H; A; T; R\}.$

Lời giải

Chọn B.

$$M = \{N; H; A; T; R; N; G\}$$

Câu 8: Tìm câu trả lời đúng trong các đáp án đã cho. Tập hợp các chữ cái trong cụm từ LÃO CAI là:

A. $\{LAO; CAI\}.$

B. $\{L; A; O; C; A; I\}.$

C. $\{L; A; C; A; I\}.$

D. $\{L; A; O; C; I\}.$

Lời giải

Chọn D.

$$\{L; A; O; C; I\}$$

Câu 9: Cho tập hợp A là các số tự nhiên nhỏ hơn 10. Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. $10 \in A.$

B. $1 \notin A.$

C. $7 \notin A.$

D. $9 \in A.$

Lời giải

Chọn D.

Các số tự nhiên nhỏ hơn 10 là: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9

Tập hợp A các số tự nhiên thỏa mãn đề bài là: $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$

Vậy $9 \in A$

Câu 10: Cho M là tập hợp các số chẵn nhỏ hơn 10. Cách viết nào dưới đây là sai?

A. $M = \{x / x \text{ là số chẵn nhỏ hơn } 10\}.$

B. $M = \{x / x \text{ là số chia hết cho } 2 \text{ và nhỏ hơn } 10\}.$

C. $M = \{2; 4; 6; 8\}.$

D. $M = \{0; 2; 4; 6; 8\}.$

Lời giải

Chọn C.

$$M = \{2; 4; 6; 8\}$$

Câu 11: Cho $\mathbb{Q}$ là tập hợp các nước tham gia khối ASEAN. Cách viết nào dưới đây là đúng?

A. Việt Nam không thuộc tập hợp $\mathbb{Q}.$

B. Singapore thuộc tập hợp $\mathbb{Q}.$

C. Brunei không thuộc tập hợp $\mathbb{Q}.$

D. Nga thuộc tập hợp $\mathbb{Q}.$

Lời giải

Chọn D.

Nga thuộc tập hợp $\mathbb{Q}$



Câu 12: Cho $A = \{16; 17; 18; 19; 20\}$. Cách viết nào dưới đây là đúng?

- A. $A = \{x \in \mathbb{N} | 15 < x < 19\}$.
 B. $A = \{x \in \mathbb{N} | 16 < x < 20\}$.
 C. $A = \{x \in \mathbb{N} | 15 < x < 20\}$.
D. $A = \{x \in \mathbb{N} | 15 < x \leq 20\}$.

Lời giải

Chọn D.

$$A = \{x \in \mathbb{N} | 15 < x \leq 20\}$$

Câu 13: Cho tập A là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn hoặc bằng 10. Cách viết nào dưới đây biểu diễn đúng tập A ?

- A. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.
B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10\}$.
 C. $A = \{n \in \mathbb{N} | n < 10\}$.
 D. $A = \{n \in \mathbb{N}^* | n \leq 10\}$.

Lời giải

Chọn B.

$$A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10\}$$

Câu 14: Cho $A = \{n \in \mathbb{N} | 61 < x < 65\}$. Cách viết nào dưới đây là đúng?

- A. $A = \{61; 62; 63; 64; 65\}$.
 B. $A = \{62; 63; 64; 65\}$.
C. $A = \{62; 63; 64\}$.
 D. $A = \{62; 63; 64; 65\}$.

Lời giải

Chọn C.

$$A = \{62; 63; 64\}$$

Câu 15: Cho X là tập hợp các số tự nhiên vừa lớn hơn 3 vừa nhỏ hơn 10. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là đúng?

- A. $1 \in X$.
B. $6 \in X$.
 C. $7 \notin X$.
 D. $10 \in X$.

Lời giải

Chọn B.

$$6 \in X$$

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 15 bằng hai cách..

Lời giải

Cách 1: Liệt kê các phần tử của tập hợp.

Các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 15 là: 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14

Tập hợp A các số tự nhiên thỏa mãn đề bài là: $A = \{6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14\}$

Cách 2: chỉ ra các tính chất đặc trưng của các phần tử của tập hợp.

Gọi số tự nhiên thỏa mãn đề bài là n thì $n \in \mathbb{N}$ và $5 < n < 15$.

Tập hợp A các số tự nhiên thỏa mãn đề bài là: $A = \{n \in \mathbb{N} / 5 < n < 15\}$

Câu 2:

a) Một năm gồm bốn quý. Viết tập hợp A các tháng của quý hai trong năm.



b) Viết tập B các tháng (dương lịch) có 30 ngày.

Lời giải

a) Tập hợp A các tháng của quý hai trong năm: $A = \{ \text{tháng 4, tháng 5, tháng 6} \}$

b) Viết tập B các tháng (dương lịch) có 30 ngày.

$B = \{ \text{tháng 4, tháng 6, tháng 9, tháng 11} \}$

Câu 3: Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử của nó:

a) Tập hợp A các số tự nhiên có hai chữ số, trong đó chữ số hàng chục lớn hơn chữ số hàng đơn vị là 2.

b) Tập hợp B các số tự nhiên có ba chữ số mà tổng các chữ số bằng 3.

Lời giải

a) Tập hợp A các số tự nhiên có hai chữ số, trong đó chữ số hàng chục lớn hơn chữ số hàng đơn vị là 2 là: $A = \{97; 86; 75; 64; 53; 42; 31; 20\}$.

b) Tập hợp B các số tự nhiên có ba chữ số mà tổng các chữ số bằng 3 là:

$B = \{300; 201; 210; 102; 111; 120\}$.

Câu 4: Hãy xác định các tập hợp sau bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử thuộc tập hợp đó:

a) $A = \{1; 3; 5; 7; 9; \dots; 49\}$.

b) $B = \{11; 22; 33; 44; \dots; 99\}$.

c) $C = \{ \text{tháng 1, tháng 3, tháng 5, tháng 7, tháng 8, tháng 10, tháng 12} \}$

Lời giải

a) A là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 50.

b) B là tập hợp các số tự nhiên có hai chữ số, các chữ số giống nhau.

c) C là tập hợp các tháng có 31 ngày của năm dương lịch.

Câu 5: Cho các tập hợp :

$A = \{x \in \mathbb{N} : x < 10\}$;

$B = \{x \in \mathbb{N} : x \neq 0, x \text{ là số chẵn có 1 chữ số}\}$.

a) Viết các tập hợp A và B bằng cách liệt kê các phần tử;

b) Viết tập hợp C các số tự nhiên thuộc A , nhưng không thuộc B ; Tập hợp D các số tự nhiên thuộc B , nhưng không thuộc A .

Lời giải

a) $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$;

$B = \{2; 4; 6; 8\}$.

b) Các số tự nhiên thuộc tập hợp A , nhưng không thuộc tập hợp B là: $1; 3; 5; 7; 9$

Vậy: $C = \{0; 1; 3; 5; 7; 9\}$

Không có số tự nhiên nào thuộc B , nhưng không thuộc A .

Vậy $D = \emptyset$.

Câu 6: Viết tập hợp S gồm các chữ cái có trong cụm từ:

“NHA XUAT BAN GIAO DUC VIET NAM”.

Lời giải

Liệt kê các chữ cái trong cụm từ: “NHA XUAT BAN GIAO DUC VIET NAM”.

Mỗi chữ cái chỉ viết một lần, vậy tập hợp:



$$S = \{N; H; A; X; U; T; B; G; I; O; D; C; V; E; M\}.$$

Câu 7: Viết tập hợp các chữ cái có trong cụm từ:

“THANG LONG – HA NOI”.

Lời giải

Liệt kê các chữ cái trong cụm từ: “THANG LONG – HA NOI”.

Mỗi chữ cái chỉ viết một lần, vậy tập hợp đó là:

$$A = \{T; H; A; N; G; L; O; H; I\}.$$

Câu 8: Cho hai tập hợp $A = \{1; 2; 3\}$ và $B = \{4; 5\}$.

a) Hãy viết tập hợp C gồm một phần tử thuộc A và một phần tử thuộc B . Có bao nhiêu tập hợp như vậy?

b) Hãy viết tập hợp D gồm một phần tử thuộc A và hai phần tử thuộc B . Có bao nhiêu tập hợp như vậy?

Lời giải

a) Tập hợp C có hai phần tử: một phần tử thuộc A và một phần tử thuộc B . Do đó có tất cả $3.2 = 6$ tập hợp thỏa mãn. Đó là :

$$\{1; 4\}; \{1; 5\}; \{2; 4\}; \{2; 5\}; \{3; 4\}; \{3; 5\}.$$

b) Tập hợp D có hai phần tử: một phần tử thuộc A và hai phần tử thuộc B . Do đó có tất cả $3.1 = 3$ tập hợp thỏa mãn. Đó là :

$$\{1; 4; 5\}; \{2; 4; 5\}; \{3; 4; 5\}.$$

Câu 9: Cho hai tập hợp $C = \{a; b\}$ và $D = \{1; 2; 3\}$. Hãy viết:

a) Tập hợp M gồm hai phần tử trong đó có một phần tử thuộc C và một phần tử thuộc D .

b) Tập hợp N gồm ba phần tử trong đó có một phần tử thuộc C và hai phần tử thuộc D .

c) Tập hợp P gồm bốn phần tử trong đó có hai phần tử thuộc C và hai phần tử thuộc D .

Lời giải

$$\text{Tập hợp } C = \{a; b\} \text{ và } D = \{1; 2; 3\}.$$

a) Tập hợp M gồm hai phần tử trong đó có một phần tử thuộc C và một phần tử thuộc D . Do đó có tất cả $3.2 = 6$ tập hợp như vậy. Đó là:

$$\{a; 1\}, \{a; 2\}, \{a; 3\}, \{b; 1\}, \{b; 2\}, \{b; 3\}.$$

b) Tập hợp N gồm ba phần tử trong đó có một phần tử thuộc C và hai phần tử thuộc D . Do đó có tất cả $3.2 = 6$ tập hợp như vậy. Đó là:

$$\{a; 1; 2\}, \{a; 1; 3\}, \{a; 2; 3\}, \{b; 1; 2\}, \{b; 1; 3\}, \{b; 2; 3\}.$$

c) Tập hợp P gồm bốn phần tử trong đó có hai phần tử thuộc C và hai phần tử thuộc D . Do đó có tất cả $1.3 = 3$ tập hợp như vậy. Đó là:

$$\{a; b; 1; 2\}, \{a; b; 1; 3\}, \{a; b; 2; 3\}.$$

Câu 10: Hàng ngày bác An đi làm phải đi qua cầu X, biết rằng có bốn con đường để đi từ nhà bác đến cây cầu X và có ba con đường để đi từ cầu X đến cơ quan bác. Hãy viết tập hợp các con đường đi từ nhà bác An đến cơ quan.

Lời giải

Kí hiệu a_1, a_2, a_3, a_4 là các con đường từ nhà bác An đến cầu X, và b_1, b_2, b_3 là các con đường từ cầu X đến cơ quan bác An. Khi đó $a_i b_j$ là một trong các con đường từ nhà bác An đến cơ quan. Vậy tập hợp các con đường từ nhà bác An đến cơ quan là:



$$\{a_1b_1; a_1b_2; a_1b_3; a_2b_1; a_2b_2; a_2b_3; a_3b_1; a_3b_2; a_3b_3; a_4b_1; a_4b_2; a_4b_3\}$$

Câu 11: Viết mỗi tập hợp sau bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó:

- a) $A = \{0; 3; 6; 9; 12; 15\};$
- b) $B = \{5; 10; 15; 20; 25; 30\};$
- c) $C = \{10; 20; 30; 40; 50; 60; 70; 80; 90\};$
- d) $D = \{1; 5; 9; 13; 17\}.$

Lời giải

- a) $A = \{x | x \text{ là số tự nhiên chia hết cho } 3, x < 16\}$
- b) $B = \{x | x \text{ là số tự nhiên chia hết cho } 5, 0 < x < 35\}$
- c) $C = \{x | x \text{ là số tự nhiên chia hết cho } 10, 0 < x < 100\}$
- d) $D = \{x | x \text{ là số tự nhiên chia cho } 4 \text{ dư } 1, 0 < x < 18\}$

Câu 12: Viết mỗi tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử của tập hợp đó:

- a) $A = \{x | x \text{ là số tự nhiên chẵn}, x < 20\}$
- b) $B = \{x | x \text{ là số tự nhiên chẵn}, 50 < x < 60\}$
- c) $C = \{x | x \text{ là số tự nhiên lẻ}, x < 20\}$
- d) $D = \{x | x \text{ là số tự nhiên lẻ}, 10 < x < 30\}$

Lời giải

- a) $A = \{0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; 18\};$
- b) $B = \{52; 54; 56; 58\};$
- c) $C = \{1; 3; 5; 7; 9; 11; 13; 15; 17; 19\};$
- d) $D = \{11; 13; 15; 17; 19; 21; 23; 25; 27; 29\}.$

Câu 13: Hệ Mặt Trời gồm có Mặt Trời ở trung tâm và 8 thiên thể quay quanh Mặt Trời gọi là các hành tinh, đó là Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên vương tinh và Hải vương tinh.

Gọi A là tập hợp các hành tinh của Hệ Mặt Trời. Hãy viết tập A bằng cách liệt kê các phần tử của A .

Lời giải

Tập hợp các hành tinh của Hệ Mặt Trời là:

$A = \{\text{Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên vương tinh, Hải vương tinh}\}.$

Câu 14:

- a) Cho hai tập hợp $A = \{a; b; c; x; y\}$ và $B = \{b; d; y; t; u; v\}.$

Dùng kí hiệu “ $\in$ ” hoặc “ $\notin$ ” để trả lời các câu hỏi: Mỗi phần tử a, b, x, u thuộc tập hợp nào và không thuộc tập hợp nào?

- b) Cho tập hợp $C = \{x \in \mathbb{N} | x \text{ chia hết cho } 3\}$

Trong các số 3; 5; 6; 0; 7, số nào thuộc và số nào không thuộc tập U ?

Lời giải

- a) $a \in A; a \notin B; b \in A; b \in B; x \in A; x \notin B; u \notin A; u \in B.$

- b) Các số thuộc U là: 3; 6; 0.

Các số không thuộc U là: 5; 7.

Câu 15:



Cho M là tập hợp các số tự nhiên từ 5 đến 9 (kể cả 5 và 9) và tập hợp $P = \{3; 6; 7,5; 8\}$.

- a) Dùng kí hiệu để trả lời: Trong các phần tử của tập hợp P , số nào cũng là phần tử của tập M , số nào không là phần tử của tập M ?
- b) Mô tả tập M bằng cách liệt kê các phần tử của nó;
- c) Mô tả tập M bằng cách nêu dấu hiệu đặc trưng cho các phần tử của nó.

Lời giải

a) $6 \in M$; $8 \in M$; $3 \notin M$; $7,5 \notin M$ (Do 7,5 không phải là số tự nhiên).

b) $M = \{5; 6; 7; 8; 9\}$

c) $M = \{x \in \mathbb{N} / 4 < x < 10\}$ hoặc $M = \{x \in \mathbb{N} / 5 \leq x \leq 9\}$

↻ HẾT ↻



1. THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH.

Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kết quả của phép tính $5 \cdot 6 - 4$ là

- A. 26. B. 27. C. 10. D. 11.

Câu 2: Kết quả của phép tính $36 : 2 + 4$ là

- A. 20. B. 22. C. 5. D. 6.

Câu 3: Kết quả của phép tính $12 - 8 + 30 : 2$ là

- A. 18. B. 17. C. 19. D. 21.

Câu 4: Giá trị của biểu thức $2 \cdot 3 \cdot 4 \cdot 5 : 6$ là

- A. 10. B. 20. C. 30. D. 40.

Câu 5: Giá trị của biểu thức $18 : 6 \cdot 2$ là

- A. 10. B. 6. C. 7. D. 40.

Câu 6: Giá trị của biểu thức $2^3 : 2^2 + 1^{100}$ là

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 7: Giá trị của biểu thức $100 - \left[(1^{100} + 24) : 5^2 \right]$ là

- A. 96. B. 97. C. 98. D. 99.

Câu 8: 5 là kết quả của phép tính nào dưới đây:

- A. $24 : 4 - 1^{123}$. B. $5^3 : 5^2 + 2022^0$.
C. $6 - (6 - 5)^2 \cdot 2$. D. $\left[(15 - 3) : 3 + 9^0 \right] \cdot 2$.

Câu 9: Giá trị của biểu thức $9 - 9 : 3 \cdot 2$ là

- A. 1. B. 2. C. 0. D. 3.

Câu 10: Giá trị của biểu thức $2x + 1$ khi $x = 3$ là

- A. 7. B. 8. C. 9. D. 10.

Câu 11: Giá trị của biểu thức $12 : x - 1^{2022}$ khi $x = 2$ là

- A. 35. B. 5. C. 25. D. 15

Câu 12: Giá trị của biểu thức $S = ab$ khi $a = 6$ và $b = 3$ là

- A. 18. B. 8. C. 19. D. 20.

Câu 13: Giá trị nào dưới đây của x thỏa mãn $x \cdot \left\{ 10 - \left[(4 + 2) : 3 \right] \right\} = 8$?

- A. 31. B. 11. C. 21. D. 1

Câu 14: Giá trị nào dưới đây của x thỏa mãn $x + 3^2 = 5^3 : 5$?

- A. 15. B. 0. C. 16. D. 26.

Câu 15: Phát biểu nào sau đây là đúng?



- A.** Thực hiện nhân chia trước, cộng trừ sau rồi đến lũy thừa.
B. Khi thực hiện các phép tính có dấu ngoặc ưu tiên ngoặc vuông trước.
C. Nếu chỉ có phép cộng, trừ thì ta thực hiện cộng trước trừ sau.
D. Với các biểu thức có dấu ngoặc: trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau: $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.

Câu 16: Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng đối với biểu thức không có dấu ngoặc?

- A.** Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ .
B. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa.
C. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ.
D. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Nhân và chia .

Câu 17: Giá trị biểu thức $15 + 3 \cdot 5$ là

- A.** 30. **B.** 0. **C.** 16. **D.** 31.

Câu 18: Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng đối với biểu thức có dấu ngoặc?

- A.** $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$. **B.** $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.
C. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$. **D.** $[] \rightarrow \{ \} \rightarrow ()$.

Câu 19: Hãy chọn biểu thức sử dụng đúng dấu ngoặc?

- A.** $200 : (2[20 - \{10 + 5\}])$. **B.** $200 : \{2(20 - [10 + 5])\}$.
C. $200 : \{2[20 - (10 + 5)]\}$. **D.** $200 : [2\{20 - (10 + 5)\}]$.

Câu 20: Khi biểu thức chỉ có phép tính cộng và trừ (hoặc nhân và chia) ta thực hiện :

- A.** cộng trước rồi đến trừ. **B.** nhân trước rồi đến chia .
C. theo thứ tự từ trái sang phải. **D.** theo thứ tự từ phải sang trái.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tính:

- a)** $2 \cdot 9 + 2 \cdot 1$ **b)** $3 \cdot 2 + 3 \cdot 8$

Câu 2: Tính:

- a)** $3 \cdot 2 + 8 - 4$ **b)** $2 \cdot 9 + 3 - 1$

Câu 3: Tính:

- a)** $12 : 3 \cdot 4$ **b)** $40 : 4 \cdot 5$

Câu 4: Tính:

- a)** $2^2 \cdot 3 - 4$ **b)** $16 - 2^3 \cdot 2$

Câu 5: Tính:

- a)** $4^2 \cdot 3 + 2^2 \cdot 4$ **b)** $2^2 \cdot 3 + 16 : 8$



Câu 6: Tính

a) $[(33-3):3]^2$

b) $[(22-2):2]^3$

Câu 7: Tính

a) $(6^{2007} - 6^{2006}):6^{2006}$

b) $(5^{2001} - 5^{2000}):5^{2000}$

Câu 8: Tính:

a) $30:2\cdot8\cdot4$

b) $20:2^2\cdot14$

Câu 9: Thực hiện phép tính: $80 - [130 - (12 - 4)^2]$

Câu 10: Thực hiện phép tính: $5[(85 - 35:7):8 + 90] - 50$

Câu 11: Thực hiện phép tính: $5\cdot3^5:(3^8:3^5) - 2^3\cdot5$

Câu 12: Thực hiện phép tính: $36:\{46 - [4\cdot(17 - 7)]\}$

Câu 13: Thực hiện phép tính: $12:\{18:[9 - (4 + 2)]\}$

Câu 14: Thực hiện phép tính: $15 - \{15:[6 - (1 + 2)]\}$

Câu 15: Tính giá trị của biểu thức $A = 3x + 4$ tại $x = 9$

Câu 16: Tính giá trị của biểu thức $A = xy + 7^2:7^2$ tại $x = 1$ và $y = 0$

Câu 17: Tìm số tự nhiên x , biết:

a) $3^2:x=3$

b) $2^3\cdot3:x=6$

c) $2\cdot3^2:x=6$

Câu 18: Tìm số tự nhiên x , biết:

a) $14x + 54 = 82$

b) $2^2(x + 3^2) - 5 = 55$

Câu 19: Trong 8 tháng đầu năm, một cửa hàng bán được 84 chiếc tivi. Trong 4 tháng cuối năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được 36 ti vi. Hỏi trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng đó bán được bao nhiêu tivi? Viết biểu thức tính kết quả.

Câu 20: Trang đó Nga dùng bốn chữ số 2 cùng với dấu phép tính và dấu ngoặc (nếu cần) viết dãy tính có kết quả lần lượt bằng 0,1,2,3,4. Em hãy giúp Nga làm điều đó.

Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2.B	3.C	4.B	5.B	6.C	7.D	8.A	9.D	10.A
11.B	12.A	13.D	14.C	15.D	16.C	17.A	18.B	19.C	20.C

MẪU 1

Câu 1: Kết quả của phép tính $5 \cdot 6 - 4$ là:

A. 26.

B. 27.

C. 10.

D. 11.

Lời giải

Chọn A

$$5 \cdot 6 - 4 = 30 - 4 = 26$$

Câu 2: Kết quả của phép tính $36 : 2 + 4$ là:

A. 20.

B. 22.

C. 5.

D. 6.

Lời giải

Chọn B

$$36 : 2 + 4 = 18 + 4 = 22$$

Câu 3: Kết quả của phép tính $12 - 8 + 30 : 2$ là:

A. 18.

B. 17.

C. 19.

D. 21.

Lời giải

Chọn C

$$12 - 8 + 30 : 2 = 12 - 8 + 15 = 4 + 15 = 19$$

Câu 4: Giá trị của biểu thức $2 \cdot 3 \cdot 4 \cdot 5 : 6$ là:

A. 10.

B. 20.

C. 30.

D. 40.

Lời giải

Chọn C

$$2 \cdot 3 \cdot 4 \cdot 5 : 6 = 120 : 6 = 20$$

Câu 5: Giá trị của biểu thức $18 : 6 \cdot 2$ là:

A. 10.

B. 6.

C. 7.

D. 4.

Lời giải

Chọn B

$$18 : 6 \cdot 2 = 3 \cdot 2 = 6$$



Câu 6: Giá trị của biểu thức $2^3 : 2^2 + 1^{100}$ là

A. 1 .

B. 2 .

C. 3 .

D. 4 .

Lời giải

Chọn C

$$2^3 : 2^2 + 1^{100} = 8 : 4 + 1 = 2 + 1 = 3$$

Câu 7: Giá trị của biểu thức $100 - [(1^{100} + 24) : 5^2]$ là

A. 96 .

B. 97 .

C. 98 .

D. 99 .

Lời giải

Chọn C

$$100 - [(1^{100} + 24) : 5^2] = 100 - [(1 + 24) : 25] = 100 - [25 : 25] = 100 - 1 = 99$$

Câu 8: 5 là kết quả của phép tính nào dưới đây?

A. $24 : 4 - 1^{123}$.

B. $5^3 : 5^2 + 2022^0$.

C. $6 - (6 - 5)^2 \cdot 2$.

D. $[(15 - 3) : 3 + 9^0] \cdot 2$

Lời giải

Chọn A

$$24 : 4 - 1^{123} = 6 - 1 = 5$$

$$5^3 : 5^2 + 2022^0 = 5 + 1 = 6$$

$$6 - (6 - 5)^2 \cdot 2 = 6 - 1^2 \cdot 2 = 6 - 1 \cdot 2 = 6 - 2 = 4$$

$$[(15 - 3) : 3 + 9^0] \cdot 2 = [(15 - 3) : 3 + 1] \cdot 2 = [12 : 3 + 1] \cdot 2 = [4 + 1] \cdot 2 = 10$$

Câu 9: Giá trị của biểu thức $9 - 9 : 3 \cdot 2$ là

A. 1 .

B. 2 .

C. 0 .

D. 3 .

Lời giải

Chọn D

$$9 - 9 : 3 \cdot 2 = 9 - 3 \cdot 2 = 9 - 6 = 3$$

Câu 10: Giá trị của biểu thức $2x + 1$ khi $x = 3$ là

A. 7 .

B. 8 .

C. 9 .

D. 10 .

Lời giải

Chọn A

Thay $x = 3$ vào biểu thức $2x + 1$ ta được $2 \cdot 3 + 1 = 7$



Vậy giá trị của biểu thức $2x+1$ là 7 khi $x=3$

Câu 11: Giá trị của biểu thức $12 : x - 1^{2022}$ khi $x=2$ là:

A. 35.

B. 5.

C. 25.

D. 15

Lời giải

Chọn B

Thay $x=2$ vào biểu thức $12 : x - 1^{2022}$ ta được $12 : 2 - 1^{2022} = 6 - 1 = 5$

Vậy giá trị của biểu thức $12 : x - 1^{2022}$ là 5 khi $x=2$

Câu 12: Giá trị của biểu thức $S = ab$ khi $a=6$ và $b=3$ là

A. 18.

B. 8.

C. 19.

D. 20.

Lời giải

Chọn A

Thay $a=6$ và $b=3$ vào biểu thức $S = ab$ ta được $S = 3 \cdot 6 = 18$

Vậy giá trị của biểu thức $S = ab$ là 18 khi $a=6$ và $b=3$

Câu 13: Giá trị nào dưới đây của x thỏa mãn $x \cdot \{10 - [(4+2):3]\} = 8$?

A. 31.

B. 11.

C. 21.

D. 1.

Lời giải

Chọn D

$$x \cdot \{10 - [(4+2):3]\} = 8$$

$$x = 8 : \{10 - [(4+2):3]\} = 8 : \{10 - [6:3]\} = 8 : \{10 - 2\} = 8 : 8 = 1$$

Câu 14: Giá trị nào dưới đây của x thỏa mãn $x + 3^2 = 5^3 : 5$ là:

A. 15.

B. 0.

C. 16.

D. 26.

Lời giải

Chọn C

$$x + 3^2 = 5^3 : 5$$

$$x = 5^3 : 5 - 3^2 = 5^2 - 9 = 25 - 9 = 16$$

Câu 15: Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Nếu chỉ có phép cộng, trừ thì ta thực hiện cộng trước trừ sau.

B. Khi thực hiện các phép tính có dấu ngoặc ưu tiên ngoặc vuông trước.

C. Thực hiện nhân chia trước, cộng trừ sau rồi đến lũy thừa.



D. Với các biểu thức có dấu ngoặc: trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau: $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.

Lời giải

Chọn D

Với các biểu thức có dấu ngoặc: trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau: $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.

Câu 16: Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng đối với biểu thức không có dấu ngoặc?

A. Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ.

B. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa.

C. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ.

D. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Nhân và chia.

Lời giải

Chọn C

Đối với biểu thức không có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính là: Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ.

Câu 17: Giá trị biểu thức $15 + 3 \cdot 5$ là

A. 30.

B. 0.

C. 16.

D. 31.

Lời giải

Chọn A

$$15 + 3 \cdot 5 = 15 + 15 = 30$$

Câu 18: Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng đối với biểu thức có dấu ngoặc?

A. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$.

B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.

C. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$.

D. $[] \rightarrow \{ \} \rightarrow ()$.

Lời giải

Chọn B

Đối với biểu thức có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính: $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.

Câu 19: Hãy chọn biểu thức sử dụng đúng dấu ngoặc.

A. $200 : (2[20 - \{10 + 5\}])$.

B. $200 : \{2(20 - [10 + 5])\}$.

C. $200 : \{2[20 - (10 + 5)]\}$.

D. $200 : [2\{20 - (10 + 5)\}]$.



Lời giải

Chọn C

Biểu thức sử dụng đúng dấu ngoặc là: $200 : \{2[20 - (10 + 5)]\}$

Câu 20: Khi biểu thức chỉ có phép tính cộng và trừ (hoặc nhân và chia ta thực hiện :

- A. cộng trước rồi đến trừ.
- B. nhân trước rồi đến chia .
- C. theo thứ tự từ trái sang phải.**
- D. theo thứ tự từ phải sang trái.

Lời giải

Chọn C

Khi biểu thức chỉ có phép tính cộng và trừ (hoặc nhân và chia ta thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tính:

a) $2 \cdot 9 + 2 \cdot 1$

b) $3 \cdot 2 + 3 \cdot 8$

Lời giải

a) $2 \cdot 9 + 2 \cdot 1 = 2 \cdot (9 + 1) = 2 \cdot 10 = 20$

b) $3 \cdot 2 + 3 \cdot 8 = 3 \cdot (2 + 8) = 3 \cdot 10 = 30$

Câu 2: Tính:

a) $3 \cdot 2 + 8 - 4$

b) $2 \cdot 9 + 3 - 1$

Lời giải

a) $3 \cdot 2 + 8 - 4 = 6 + 8 - 4 = 14 - 4 = 10$

b) $2 \cdot 9 + 3 - 1 = 18 + 3 - 1 = 21 - 1 = 20$

Câu 3: Tính:

a) $12 : 3 \cdot 4$

b) $40 : 4 \cdot 5$

Lời giải

a) $12 : 3 \cdot 4 = 4 \cdot 4 = 16$

b) $40 : 4 \cdot 5 = 10 \cdot 5 = 20$

Câu 4: Tính:

a) $2^2 \cdot 3 - 4$

b) $16 - 2^3 \cdot 2$

Lời giải



a) $2^2 \cdot 3 - 4 = 2^2 \cdot 3 - 2^2 = 2^2 \cdot (3 - 1) = 4 \cdot 2 = 8$

b) $16 - 2^3 \cdot 2 = 16 - 8 \cdot 2 = 16 - 16 = 0$

Câu 5: Tính:

a) $4^2 \cdot 3 + 2^2 \cdot 4$

b) $2^2 \cdot 3 + 16 : 8$

Lời giải

a) $4^2 \cdot 3 + 2^2 \cdot 4 = 16 \cdot 3 + 4 \cdot 4 = 48 + 16 = 64$

b) $2^2 \cdot 3 + 16 : 8 = 4 \cdot 3 + 2 = 12 + 2 = 14$

Câu 6: Tính

a) $[(33 - 3) : 3]^2$

b) $[(22 - 2) : 2]^3$

Lời giải

a) $[(33 - 3) : 3]^2 = (30 : 3)^2 = 10^2 = 100$

b) $[(22 - 2) : 2]^3 = (20 : 2)^3 = 10^3 = 1000$

Câu 7: Tính

a) $(6^{2007} - 6^{2006}) : 6^{2006}$

b) $(5^{2001} - 5^{2000}) : 5^{2000}$

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a)} & (6^{2007} - 6^{2006}) : 6^{2006} \\ &= 6^{2007} : 6^{2006} - 6^{2006} : 6^{2006} \\ &= 6^1 - 6^0 \\ &= 6 - 1 = 5 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b)} & (5^{2001} - 5^{2000}) : 5^{2000} \\ &= 5^{2001} : 5^{2000} - 5^{2000} : 5^{2000} \\ &= 5^1 - 5^0 \\ &= 5 - 1 \\ &= 4 \end{aligned}$$

Câu 8: Tính giá trị biểu thức

a) $30 : 2 \cdot 8 \cdot 4$

b) $20 : 2^2 \cdot 14$

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a)} & 30 : 2 \cdot 8 \cdot 4 \\ &= 15 \cdot 8 \cdot 4 \\ &= 120 \cdot 4 = 480 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b)} & 20 : 2^2 \cdot 14 \\ &= 20 : 4 \cdot 14 \\ &= 5 \cdot 14 \\ &= 70 \end{aligned}$$

Câu 9: Tính giá trị biểu thức: $80 - [130 - (12 - 4)^2]$

**Lời giải**

$$\begin{aligned}
& 80 - [130 - (12 - 4)^2] \\
&= 80 - [130 - 8^2] \\
&= 80 - [130 - 64] \\
&= 80 - 66 \\
&= 14
\end{aligned}$$

Câu 10: Thực hiện phép tính: $5[(85 - 35 : 7) : 8 + 90] - 50$ **Lời giải**

$$\begin{aligned}
& 5[(85 - 35 : 7) : 8 + 90] - 50 \\
&= 5[(85 - 5) : 8 + 90] - 50 \\
&= 5[80 : 8 + 90] - 50 \\
&= 5[10 + 90] - 50 \\
&= 5 \cdot 100 - 50 \\
&= 450
\end{aligned}$$

Câu 11: Thực hiện phép tính: $5 \cdot 3^5 : (3^8 : 3^5) - 2^3 \cdot 5$ **Lời giải**

$$\begin{aligned}
& 5 \cdot 3^5 : (3^8 : 3^5) - 2^3 \cdot 5 = 5 \cdot 243 : 3^{8-5} - 8 \cdot 5 \\
&= 1215 : 3^3 - 2^3 \cdot 5 \\
&= 1215 : 27 - 8 \cdot 5 \\
&= 45 - 40 \\
&= 5
\end{aligned}$$

Câu 14: Thực hiện phép tính: $15 - \{15 : [6 - (1 + 2)]\}$ **Lời giải**

$$\begin{aligned}
& 15 - \{15 : [6 - (1 + 2)]\} \\
&= 15 - \{15 : [6 - 3]\} \\
&= 15 - \{15 : 3\} \\
&= 15 - 5 = 10
\end{aligned}$$

Câu 15: Tính giá trị của biểu thức $A = 3x + 4$ tại $x = 9$ **Lời giải**Thay $x = 9$ vào biểu thức $A = 3x + 4$

Ta được $A = 3 \cdot 9 + 4$

$$A = 27 + 4$$

$$A = 31$$

Câu 16: Tính giá trị của biểu thức $A = xy + 7^2 : 7^2$ tại $x = 1$ và $y = 0$

Lời giải

Thay $x = 1$ và $y = 0$ vào biểu thức $A = xy + 7^2 : 7^2$

Ta được $A = 1 \cdot 0 + 7^2 : 7^2 = 0 + 1 = 1$

Câu 17: Tìm số tự nhiên x , biết:

a) $3^2 : x = 3$

b) $2^3 \cdot 3 : x = 6$

c) $2 \cdot 3^2 : x = 6$

Lời giải

a) $3^2 : x = 3$

b) $2^3 \cdot 3 : x = 6$

c) $2 \cdot 3^2 : x = 6$

$$x = \frac{3^2}{3}$$

$$8 \cdot 3 : x = 6$$

$$2 \cdot 9 : x = 6$$

$$24 : x = 6$$

$$18 : x = 6$$

$$x = 3$$

$$x = 24 : 6$$

$$x = 18 : 6$$

$$x = 4$$

$$x = 3$$

Câu 18: Tìm số tự nhiên x , biết:

a) $14x + 54 = 82$

b) $2^2(x + 3^2) - 5 = 55$

Lời giải

a) $14x + 54 = 82$

b) $2^2(x + 3^2) - 5 = 55$

$$14x = 82 - 54$$

$$4(x + 9) = 55 + 5$$

$$14x = 28$$

$$4(x + 9) = 60$$

$$x = 2$$

$$x + 9 = 60 : 4$$

$$x + 9 = 15$$

$$x = 6$$

Câu 19: Trong 8 tháng đầu năm, một cửa hàng bán được 84 chiếc ti vi. Trong 4 tháng cuối năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được 36 ti vi. Hỏi trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng đó bán được bao nhiêu ti vi? Viết biểu thức tính kết quả.

Lời giải

Số ti vi 4 tháng cuối năm cửa hàng đó bán được là : $36 \cdot 4 = 144$ (chiếc)



Tổng số ti vi cả năm cửa hàng đó bán được là: $144 + 84 = 228$ (chiếc)

Vì cả năm có 12 tháng

Trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được số ti vi là : $228 : 12 = 19$ (chiếc)

Vậy trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được 19 chiếc ti vi

Câu 20: Trang đó Nga dùng bốn chữ số 2 cùng với dấu phép tính và dấu ngoặc (nếu cần) viết dãy tính có kết quả lần lượt bằng 0,1,2,3,4 Em hãy giúp Nga làm điều đó.

Lời giải

$$2 + 2 - 2 - 2 = 0$$

$$2 \cdot 2 - 2 : 2 = 3$$

$$2 - 2 + 2 : 2 = 1$$

$$2 \cdot 2 \cdot (2 : 2) = 4$$

$$2 : 2 + 2 : 2 = 2$$

🔗 HẾT 🔗



**A.II.6. THỰC HIỆN ĐƯỢC CÁC PHÉP TÍNH:
CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA TRONG TẬP HỢP SỐ TỰ NHIÊN.**

Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Thực hiện phép tính $12.18 + 14.3 - 252 : 7$

- A. 258. B. 90. C. 222. D. 56.

Câu 2: Thực hiện phép tính $25.8 - 12.5 + 272 : 17 - 8$

- A. 148. B. 156. C. 164. D. 56.

Câu 3: Thực hiện phép tính $13.17 - 256 : 16 + 14 : 7 - 1$

- A. 206. B. 106. C. 205. D. 260.

Câu 4: Thực hiện phép tính $68 + 42.5 - 625 : 25$

- A. 283. B. 153. C. 253. D. 235.

Câu 5: Thực hiện phép tính $125 : 25 + 14 - 142 : 71$

- A. 19. B. 15. C. 71. D. 17.

Câu 6: Thực hiện phép tính $324 : 18 - 289 : 17 + 18 : 3$

- A. 14. B. 41. C. 7. D. 17.

Câu 7: Thực hiện phép tính $225 - 23 - 29 + 238$

- A. 441. B. 411. C. 414. D. 114.

Câu 8: Thực hiện phép tính $24.3.5.10$

- A. 3600. B. 2400. C. 3900. D. 2600.

Câu 9: Thực hiện phép tính $125.98.2.8.25$

- A. 49000. B. 49 000 000. C. 490 000. D. 4 900 000.

Câu 10: Thực hiện phép tính $24.2.5.10$

- A. 3600. B. 2400. C. 3900. D. 2600.

Câu 11: Thực hiện phép tính $25(187 + 18 + 1382)$

- A. 39665. B. 39675. C. 39685. D. 39765.

Câu 12: Thực hiện phép tính $24.66 - 24 + 36.24$

- A. 2448. B. 2400. C. 2424. D. 2442.

Câu 13: Thực hiện phép tính $12.122 - 12.22 + 30$

- A. 1230. B. 1320. C. 1200. D. 1203.

Câu 14: Thực hiện phép tính $(36 + 66) : 6$

- A. 19. B. 18. C. 16. D. 17.

Câu 15: Thực hiện phép tính $17.125 - 17.20 - 105.7$

- A. 1005. B. 1500. C. 1050. D. 1055.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Thực hiện phép tính

- a) $(13 + 31) : 4$; b) $12.141 - 12.41$; c) $19.155 - 19.55$.

Câu 2: Thực hiện phép tính

- a) $11 + 13 + 15 + 17 + 19$;



b) $122 + 2116 + 278 + 84$;

c) $17 + 188 + 183$.

Câu 3: Tính nhanh

a) $23 - 21 + 19 - 17 + 15 - 13 + 11 - 9 + 7 - 5 + 3 - 1$;

b) $24 - 22 + 20 - 18 + 16 - 14 + 12 - 10 + 8 - 6 + 4 - 2$.

Câu 4: Tính các tích sau một cách hợp lý:

a) $12.125.54$;

b) $64.125.875$;

c) $30.40.50.60$.

Câu 5: Thực hiện phép tính

a) $27.36 + 27.64$;

b) $25.37 + 25.63 - 150$;

c) $425.7.4 - 170.60$;

d) $8.9.14 + 6.17.12 + 19.4.18$.

Câu 6: Tính nhanh

a) $27.36 + 27.64$;

b) $25.37 + 25.63 - 150$;

c) $425.7.4 - 170.60$;

d) $8.9.14 + 6.17.12 + 19.4.18$.

Câu 7: Thực hiện phép tính

a) $(69000 + 890) : 145$;

b) $(56.35 + 56.18) : 53$;

c) $18 : 3 + 12 - 3(51 : 17)$;

d) $25 - 200 : 50.4$.

Câu 8: Tính nhanh

a) $99 - 97 + 95 - 93 + 91 - 89 + \dots + 7 - 5 + 3 - 1$;

b) $50 - 49 + 48 - 47 + 46 - 45 + \dots + 4 - 3 + 2 - 1$.

Câu 9: Tìm x biết

a) $2(x - 1) + 22 = 50$

b) $3x + 43 = 115$

c) $15 - 2x = 65 : 5$.

Câu 10: Tìm x biết

a) $3x + 8 = 35$

b) $13 - (x - 1) = 11$

c) $235 - (x + 2) = 35$.

Câu 11: Tìm x biết

a) $5.(x + 1) = 35$

b) $(3x + 2).24 = 192$

c) $13.(5x + 4) = 312$.

Câu 12: Tìm x biết

a) $(9x + 4) : 23 = 8$

b) $384 : (5x - 3) = 12$

c) $156 : (3x - 2) = 12$.

Câu 13: Tìm x biết

a) $2x - 7 = 1$

b) $7 + 5x = 12$

c) $5 - 2x = 3$.

Câu 14: Tìm x biết

a) $15 - (25 - x) = 0$

b) $3(x + 7) - 13 = 17$

c) $24 + 3(5 - x) = 27$.

Câu 15: Tìm x biết

a) $(x + 13) : 5 = 12$

b) $(x - 20) : 5 = 40$

c) $(x - 36) : 18 = 12$.

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2.A	3.A	4.C	5.D	6.C	7.B	8.A	9.D	10.B
11.B	12.C	13.A	14.D	15.C					

Câu 1: Thực hiện phép tính $12.18 + 14.3 - 252 : 7$

- A.** 258. **B.** 90. **C.** 222. **D.** 56.

Lời giải

Chọn C

$$12.18 + 14.3 - 252 : 7 = 216 + 42 - 36 = 222$$

Câu 2: Thực hiện phép tính $25.8 - 12.5 + 272 : 17 - 8$

- A.** 148. **B.** 156. **C.** 164. **D.** 56.

Lời giải

Chọn A

$$25.8 - 12.5 + 272 : 17 - 8 = 200 - 60 + 16 - 8 = 148$$

Câu 3: Thực hiện phép tính $13.17 - 256:16 + 14:7 - 1$

- A.** 206. **B.** 106. **C.** 205. **D.** 260.

Lời giải

Chọn A

$$13.17 - 256 : 16 + 14 : 7 - 1 = 221 - 16 + 2 - 1 = 206$$

Câu 4: Thực hiện phép tính $68 + 42.5 - 625 : 25$

- A. 283. B. 153. C. 253. D. 235.

Lời giải

Chọn C

$$68 + 42.5 - 625 : 25 = 68 + 210 - 25 = 253$$

Câu 5: Thực hiện phép tính $125:25+14-142:71$

- A.** 19. **B.** 15. **C.** 71. **D.** 17.

Lời giải

Chọn D

$$125:25+14-142:71=5+14-2=17.$$

Câu 6: Thực hiện phép tính $324:18 - 289:17 + 18:3$

- A. 14. B. 41. **C. 7.** D. 17.

Lời giải

Chọn C

$$324:18 - 289:17 + 18:3 = 18 - 17 + 6 = 7.$$





Câu 7: Thực hiện phép tính $225 - 23 - 29 + 238$

A. 441.

B. 411.

C. 414.

D. 114.

Lời giải

Chọn B

$$225 - 23 - 29 + 238 = 202 - 29 + 238 = 173 + 238 = 411.$$

Câu 8: Thực hiện phép tính $24.3.5.10$

A. 3600.

B. 2400.

C. 3900.

D. 2600.

Lời giải

Chọn A

$$24.3.5.10 = (24.5).(3.10) = 120.30 = 3600.$$

Câu 9: Thực hiện phép tính $125.98.2.8.25$

A. 49000.

B. 49 000 000.

C. 490 000.

D. 4 900 000.

Lời giải

Chọn D

$$125.98.2.8.25 = 125.8.25.2.49 = (125.8).(4.25).49 = 1000.100.49 = 4900000.$$

Câu 10: Thực hiện phép tính $24.2.5.10$

A. 3600.

B. 2400.

C. 3900.

D. 2600.

Lời giải

Chọn B

$$24.2.5.10 = 24.(2.5).10 = 24.10.10 = 2400.$$

Câu 11: Thực hiện phép tính $25.(187 + 18 + 1382)$

A. 39665.

B. 39675.

C. 39685.

D. 39765.

Lời giải

Chọn B

$$25.(187 + 18 + 1382) = 25.(205 + 1382) = 25.1587 = 39675.$$

Câu 12: Thực hiện phép tính $24.66 - 24 + 36.24$

A. 2448.

B. 2400.

C. 2424.

D. 2442.

Lời giải

Chọn C

$$24.66 - 24 + 36.24 = 24.(66 - 1 + 36) = 24.101 = 2424.$$

Câu 13: Thực hiện phép tính $12.122 - 12.22 + 30$



A. 1230.

B. 1320.

C. 1200.

D. 1203.

Lời giải

Chọn A

$$12.122 - 12.22 + 30 = 12.(122 - 22) + 30 = 12.100 + 30 = 1200 + 30 = 1230.$$

Câu 14: Thực hiện phép tính $(36 + 66) : 6$

A. 19.

B. 18.

C. 16.

D. 17.

Lời giải

Chọn D

$$(36 + 66) : 6 = 102 : 6 = 17.$$

Câu 15: Thực hiện phép tính $17.125 - 17.20 - 105.7$

A. 1005.

B. 1500.

C. 1050.

D. 1055.

Lời giải

Chọn C

$$17.125 - 17.20 - 105.7 = 17.(125 - 20) - 105.7 = 17.105 - 105.7$$

$$= 105.(17 - 7) = 105.10 = 1050.$$

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Thực hiện phép tính

a) $(13 + 31) : 4;$

b) $12.141 - 12.41;$

c) $19.155 - 19.55.$

Lời giải

a) $(13 + 31) : 4 = 44 : 4 = 11$

b) $12.141 - 12.41 = 12.(141 - 41) = 12.100 = 1200$

c) $19.155 - 19.55 = 19.(155 - 55) = 19.100 = 1900$

Câu 2: Thực hiện phép tính

a) $11 + 13 + 15 + 17 + 19;$

b) $122 + 2116 + 278 + 84;$

c) $17 + 188 + 183.$

Lời giải

a) $11 + 13 + 15 + 17 + 19 = (11 + 19) + (13 + 17) + 15 = 30 + 30 + 15 = 75$

b) $122 + 2116 + 278 + 84 = (122 + 278) + (2116 + 84) = 400 + 2200 = 2600$

c) $17 + 188 + 183 = (17 + 183) + 188 = 200 + 188 = 388$



Câu 3: Tính nhanh

- a) $23 - 21 + 19 - 17 + 15 - 13 + 11 - 9 + 7 - 5 + 3 - 1$;
b) $24 - 22 + 20 - 18 + 16 - 14 + 12 - 10 + 8 - 6 + 4 - 2$.

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) } & 23 - 21 + 19 - 17 + 15 - 13 + 11 - 9 + 7 - 5 + 3 - 1 \\ &= (23 - 21) + (19 - 17) + (15 - 13) + (11 - 9) + (7 - 5) + (3 - 1) \\ &= 2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 \\ &= 2.6 = 12 \\ \text{b) } & 24 - 22 + 20 - 18 + 16 - 14 + 12 - 10 + 8 - 6 + 4 - 2 \\ &= 24 - 22 + 20 - 18 + 16 - 14 + 12 - 10 + 8 - 6 + 4 - 2 \\ &= (24 - 22) + (20 - 18) + (16 - 14) + (12 - 10) + (8 - 6) + (4 - 2) \\ &= 2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 \\ &= 2.6 = 12 \end{aligned}$$

Câu 4: Tính các tích sau một cách hợp lý:

- a) $12.125.54$; b) $64.125.875$; c) $30.40.50.60$.

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) } & 12.125.54 = (3.4).125.(2.27) = (4.2.125).(3.27) = 1000.81 = 81000 . \\ \text{b) } & 64.125.875 = (8.8).125.(125.7) = (8.125).(8.125).7 = 1000.1000.7 = 7\,000\,000 \\ \text{c) } & 30.40.50.60 = 30.(20.2).50.60 = (30.2.60).(20.50) = 3600.1000 = 3\,600\,000 \end{aligned}$$

Câu 5: Thực hiện phép tính

- a) $27.36 + 27.64$; b) $25.37 + 25.63 - 150$;
c) $425.7.4 - 170.60$; d) $8.9.14 + 6.17.12 + 19.4.18$.

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) } & 27.36 + 27.64 = 27.(36 + 64) = 27.100 = 2700 \\ \text{b) } & 25.37 + 25.63 - 150 = 25.(37 + 63) - 150 = 25.100 - 150 = 2500 - 150 = 2350 \\ \text{c) } & 425.7.4 - 170.60 = (425.4).7 - 170.60 = 1700.7 - 1700.6 = 1700.(7 - 6) = 1700 \\ \text{d) } & 8.9.14 + 6.17.12 + 19.4.18 = (8.9).14 + (6.12) + (4.18).19 \\ &= 72.14 + 72.17 + 19.72 = 72.(14 + 17 + 19) = 72.50 = 3600 \end{aligned}$$

Câu 6: Tính nhanh

- a) $27.36 + 27.64$; b) $25.37 + 25.63 - 150$;
c) $425.7.4 - 170.60$; d) $8.9.14 + 6.17.12 + 19.4.18$.

Lời giải



- a) $27.36 + 27.64 = 27.(36 + 64) = 27.100 = 2700.$
- b) $25.37 + 25.63 - 150 = 25.(37 + 63) - 150 = 25.100 - 150 = 2500 - 150 = 2350.$
- c) $425.7.4 - 170.60 = (425.4).7 - 170.60 = 1700.7 - (170.10).6$
 $= 1700.7 - 1700.6 = 1700.(7 - 6) = 1700.$
- d) $8.9.14 + 6.17.12 + 19.4.18 = (8.9).14 + (6.12) + (4.18).19$
 $= 72.14 + 72.17 + 19.72 = 72.(14 + 17 + 19) = 72.50 = 3600.$

Câu 7: Thực hiện phép tính

- a) $(69000 + 890) : 145;$ b) $(56.35 + 56.18) : 53;$
 c) $18 : 3 + 12 - 3(51 : 17);$ d) $25 - 200 : 50.4.$

Lời giải

- a) $(69000 + 890) : 145 = 69890 : 145 = 482$
- b) $(56.35 + 56.18) : 53 = [56.(35 + 18)] : 53 = (56.53) : 53 = 56$
- c) $18 : 3 + 12 - 3(51 : 17) = 6 + 12 - 3.3 = 18 - 9 = 9$
- d) $25 - 200 : 50.4 = 25 - 4.4 = 25 - 16 = 9$

Câu 8: Tính nhanh

- a) $99 - 97 + 95 - 93 + 91 - 89 + \dots + 7 - 5 + 3 - 1.$
- b) $50 - 49 + 48 - 47 + 46 - 45 + \dots + 4 - 3 + 2 - 1.$

Lời giải

- a) $99 - 97 + 95 - 93 + 91 - 89 + \dots + 7 - 5 + 3 - 1$
 Số số hạng của dãy là $(99 - 1) : 2 + 1 = 50$ (số số hạng)
 Mà cứ 2 số là 1 cặp do đó số cặp của dãy là $50 : 2 = 25$ (cặp)
 Vậy $99 - 97 + 95 - 93 + 91 - 89 + \dots + 7 - 5 + 3 - 1$
 $= (99 - 97) + (95 - 93) + \dots + (3 - 1) = (99 - 97).25 = 50.$
- b) $50 - 49 + 48 - 47 + 46 - 45 + \dots + 4 - 3 + 2 - 1$
 Số số hạng của dãy là $(50 - 1) + 1 = 50$ (số số hạng)
 Mà cứ 2 số là 1 cặp do đó số cặp của dãy là $50 : 2 = 25$ (cặp)
 Vậy $50 - 49 + 48 - 47 + 46 - 45 + \dots + 4 - 3 + 2 - 1$
 $= (50 - 49) + (48 - 47) + \dots + (2 - 1)$
 $= (50 - 49).25 = 25.$

Câu 9: Tìm x biết

- a) $2(x - 1) + 22 = 50$ b) $3x + 43 = 115$ c) $15 - 2x = 65 : 5.$



Lời giải

a) $2(x-1) + 22 = 50$

$$2(x-1) = 50 - 22$$

$$2(x-1) = 28$$

$$x-1 = 28 : 2$$

$$x-1 = 14$$

$$x = 14 + 1$$

$$x = 15.$$

b) $3x + 43 = 115$

$$3x = 115 - 43$$

$$3x = 72$$

$$x = 72 : 3$$

$$x = 24.$$

c) $15 - 2x = 65 : 5$

$$15 - 2x = 13$$

$$2x = 15 - 13$$

$$2x = 2$$

$$x = 2 : 2$$

$$x = 1.$$

Câu 10: Tìm x biết

a) $3x + 8 = 35$

b) $13 - (x-1) = 11$

c) $235 - (x+2) = 35.$

Lời giải

a) $3x + 8 = 35$

$$3x = 35 - 8$$

$$3x = 27$$

$$x = 27 : 3$$

$$x = 9.$$

b) $13 - (x-1) = 11$

$$x-1 = 13 - 11$$

$$x-1 = 2$$

$$x = 2 + 1$$

$$x = 3.$$

c) $235 - (x+2) = 35$

$$x+2 = 235 - 35$$

$$x+2 = 200$$

$$x = 200 - 2$$

$$x = 198.$$

Câu 11: Tìm x biết

a) $5.(x+1) = 35$

b) $(3x+2).24 = 192$

c) $13.(5x+4) = 312.$

Lời giải

a) $5.(x+1) = 35$

$$x+1 = 35 : 5$$

$$x+1 = 7$$

$$x = 7 - 1$$

$$x = 6.$$

b) $(3x+2).24 = 192$

$$3x+2 = 192 : 24$$

$$3x+2 = 8$$

$$3x = 8 - 2$$

$$3x = 6$$

$$x = 6 : 3$$

$$x = 2.$$

c) $13.(5x+4) = 312$

$$5x+4 = 312 : 13$$

$$5x+4 = 24$$

$$5x = 24 - 4$$

$$5x = 20$$

$$x = 20 : 5$$

$$x = 4.$$

Câu 12: Tìm x biết

a) $(9x+4) : 23 = 8$

b) $384 : (5x-3) = 12$

c) $156 : (3x-2) = 12.$



Lời giải

a) $(9x + 4) : 23 = 8$

$$9x + 4 = 8 \cdot 23$$

$$9x + 4 = 184$$

$$9x = 184 - 4$$

$$9x = 180$$

$$x = 180 : 9$$

$$x = 20.$$

b) $384 : (5x - 3) = 12$

$$5x - 3 = 384 : 12$$

$$5x - 3 = 32$$

$$5x = 32 + 3$$

$$5x = 35$$

$$x = 35 : 5$$

$$x = 7.$$

c) $156 : (3x - 2) = 12$

$$3x - 2 = 156 : 12$$

$$3x - 2 = 13$$

$$3x = 13 + 2$$

$$3x = 15$$

$$x = 15 : 3$$

$$x = 5.$$

Câu 13: Tìm x biết

a) $2x - 7 = 1$

b) $7 + 5x = 12$

c) $5 - 2x = 3$

Lời giải

a) $2x - 7 = 1$

$$2x = 1 + 7$$

$$2x = 8$$

$$x = 4$$

b) $7 + 5x = 12$

$$5x = 12 - 7$$

$$5x = 5$$

$$x = 5 : 5$$

$$x = 1$$

c) $5 - 2x = 3$

$$2x = 5 - 3$$

$$2x = 2$$

$$x = 2 : 2$$

$$x = 1$$

Câu 14: Tìm x biết

a) $15 - (25 - x) = 0$

b) $3(x + 7) - 15 = 17$

c) $24 + 3(5 - x) = 27$

Lời giải

a) $15 - (25 - x) = 0$

$$(25 - x) = 15 - 0$$

$$(25 - x) = 15$$

$$x = 25 - 15$$

$$x = 10$$

b) $3(x + 7) - 13 = 17$

$$3(x + 7) = 17 + 13$$

$$3(x + 7) = 30$$

$$x + 7 = 30 : 3$$

$$x + 7 = 10$$

$$x = 10 - 7$$

$$x = 3$$

c) $24 + 3(5 - x) = 27$

$$3(5 - x) = 27 - 24$$

$$3(5 - x) = 3$$

$$5 - x = 3 : 3$$

$$5 - x = 1$$

$$x = 5 - 1$$

$$x = 4$$

Câu 15: Tìm x biết

a) $(x + 13) : 5 = 12$

b) $(x - 20) : 5 = 40$

c) $(x - 36) : 18 = 12$

Lời giải



$$\text{a) } (x+13):5=12$$

$$(x+13)=12.5$$

$$(x+13)=60$$

$$x=60-13$$

$$x=47$$

$$\text{b) } (x-20):5=40$$

$$(x-20)=40.5$$

$$(x-20)=200$$

$$x=200+20$$

$$x=220$$

$$\text{c) } (x-36):18=12$$

$$(x-36)=12.18$$

$$(x-36)=216$$

$$x=216+36$$

$$x=252$$

☞ HẾT ☞



A.II.7. VẬN DỤNG ĐƯỢC CÁC TÍNH CHẤT GIAO HOÁN, KẾT HỢP, PHÂN PHỐI CỦA PHÉP NHÂN ĐỐI VỚI PHÉP CỘNG TRONG TÍNH TOÁN.

Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

- Câu 1:** Kết quả của phép tính $31.92 + 31.8 + 49$ là
A. 8000. B. 3100. C. 3149. D. 149.
- Câu 2:** Kết quả của phép tính $145.43 + 145.56 + 145$?
A. 14500. B. 1450. C. 29000. D. 14355.
- Câu 3:** Tính nhanh $25.2022.4 - 100$?
A. $1000.2022 - 100$. B. 202200. C. 202100. D. 2021.
- Câu 4:** Tính tích $125.789.4.8.25$?
A. 789000000. B. 789000. C. 7890000. D. 78900000.
- Câu 5:** Kết quả rút gọn $2012.2a + 2012.5a + 2012.3a$ là
A. 20120. B. $201200a$. C. $20120a$. D. $2012a$.
- Câu 6:** Tính nhanh tổng $53 + 25 + 47 + 77 + 75 - 77$ được kết quả là
A. 200. B. 277. C. 300. D. 123.
- Câu 7:** Tính nhẩm 24.198 được kết quả là
A. 4800. B. 480. C. 4752. D. 4848.
- Câu 8:** Tính nhanh $42.18a + 41.84a$ bằng
A. 410. B. $4100a$. C. $4200a$. D. 4200.
- Câu 9:** Tính nhanh tổng $20 + 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27 + 28 + 29 + 30$ được kết quả bằng
A. 275. B. 250. C. 225. D. 200.
- Câu 10:** Kết quả dãy tính $100 + 98 + 96 + + 4 + 2$ bằng
A. 5050. B. 2550. C. 255. D. 1025.
- Câu 11:** Kết quả dãy tính $200 - 199 + 198 - 197 + + 4 - 3 + 2 - 1$ bằng
A. 199. B. 101. C. 100. D. 5050.
- Câu 12:** Tính nhẩm $(51.39 + 51.18) : 57$
A. 57. B. 51. C. 39. D. 90.
- Câu 13:** Kết quả của phép tính $21.17 + 21.70 + 7.39$ bằng
A. 21000. B. 2100. C. 210. D. 1827
- Câu 14:** Tính nhanh $1150 + 115 + 39 - 575.2 - 115$ ta được kết quả
A. 1189. B. 1304. C. 390. D. 39.
- Câu 15:** Kết quả rút gọn biểu thức $163.215.a - 215.63.a$ là
A. $215.a$. B. $2150.a$. C. $21500.a$. D. 21500.

B. PHẦN TỰ LUẬN



Câu 1: Tính nhẩm: $12.125.54$.

Câu 2: Tính nhẩm: $64.125.875$.

Câu 3: Tính nhanh: $8.9.14 + 6.17.12 + 19.72$.

Câu 4: Tính giá trị biểu thức $A = 125x + 70x + 375x + 230x$ khi $x = 2$.

Câu 5: Thực hiện phép tính (tính nhanh nếu có thể): $12.64 + 12.36 - 100$.

Câu 6: Thực hiện phép tính một cách hợp lí: $58.75 + 29.100 - 58.25$.

Câu 7: Tính tổng sau một cách hợp lí ?

$$M = 2021 + 2022 + 2023 + 2024 + 2025 + 2026 + 2027 + 2028 + 2029.$$

Câu 8: Tính tổng sau một cách hợp lí ?

$$5 + 9 + 13 + \dots + 61 + 65.$$

Câu 9: Tính nhanh tổng sau : $100 - 96 + 92 - 88 + 84 - 80 + \dots + 12 - 8 + 4$.

Câu 10: Tính nhẩm: $695 + 1985$.

Câu 11: Tính nhẩm: $2766 - 1994$.

Câu 12: Thực hiện phép tính sau một cách hợp lí: $78.31 + 78.24 + 78.17 + 22.72$.

Câu 13: Tính nhanh: $29 + 132 + 237 + 868 + 763$.

Câu 14: Tìm số tự nhiên x , biết: $(199 - x) - 67 = 189 - 67$.

Câu 15: Tìm số tự nhiên x thỏa mãn: $4(x + 200) = 460 + 85.4$.

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1.C	2.A	3.C	4.D	5.C	6.A	7.C	8.C	9.A	10.B
11.C	12.B	13.B	14.D	15.C					

Câu 1: Kết quả của phép tính $31.92 + 31.8 + 49$ là**A.** 8000.**B.** 3100.**C.** 3149.**D.** 149**Lời giải****Chọn C.**Ta có: $31.92 + 31.8 + 49 = 31.(92 + 8) + 49$

$$= 31.100 + 49 = 3100 + 49 = 3149$$

Câu 2: Kết quả của phép tính $145.43 + 145.56 + 145$?**A.** 14500.**B.** 1450.**C.** 29000.**D.** 14355.**Lời giải****Chọn A**

$$\text{Ta có: } 145.43 + 145.56 + 145 = 145.(43 + 56 + 1) = 145.100 = 14500.$$

Câu 3: Tính nhanh $25.2022.4 - 100$?**A.** $1000.2022 - 100$.**B.** 202200.**C.** 202100.**D.** 2021.**Lời giải****Chọn C**

$$\text{Ta có: } 25.2022.4 - 100 = 2022.(25.4) - 100 = 2022.100 - 100 = (2022 - 1).100 = 202100$$

Câu 4: Tính tích $125.789.4.8.25$?**A.** 789000000.**B.** 789000.**C.** 7890000.**D.** 789000000.**Lời giải****Chọn D**

$$125.789.4.8.25 = (125.8).(25.4).789 = 1000.100.789 = 789000000.$$

Câu 5: Kết quả rút gọn $2012.2a + 2012.5a + 2012.3a$ là**A.** 20120.**B.** $201200a$.**C.** $20120a$.**D.** $2012a$.**Lời giải****Chọn C**

$$\text{Ta có: } 2012.2a + 2012.5a + 2012.3a = 2012.(2a + 5a + 3a) = 2012.10a = 20120a$$

Câu 6: Tính nhanh tổng $53 + 25 + 47 + 77 + 75 - 77$ được kết quả là**A.** 200.**B.** 277.**C.** 300.**D.** 123.**Lời giải****Chọn A**

Ta có:

$$53 + 25 + 47 + 77 + 75 - 77 = (53 + 47) + (25 + 75) + (77 - 77) = 100 + 100 = 200.$$

Câu 7: Tính nhẩm 24.198 được kết quả là**A.** 4800.**B.** 480.**C.** 4752.**D.** 4848.

**Lời giải****Chọn C**

$$\text{Ta có : } 24.198 = 24.(200 - 2) = 24.200 - 24.2 = 4800 - 48 = 4752$$

Câu 8: Tính nhanh $42.18a + 41.84a$ bằng

- A.** 410. **B.** $4100a$. **C.** $4200a$. **D.** 4200.

Lời giải**Chọn C**

$$\begin{aligned} \text{Ta có : } & 42.18a + 41.84a \\ &= 42.18a + 41.2.42a \\ &= 42.a.(18 + 82) \\ &= 42.a.100 \\ &= 4200a \end{aligned}$$

Câu 9: Tính nhanh tổng $20 + 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27 + 28 + 29 + 30$ được kết quả bằng

- A.** 275. **B.** 250. **C.** 225. **D.** 200.

Lời giải**Chọn A**

$$\begin{aligned} \text{Ta có : } & 20 + 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27 + 28 + 29 + 30 \\ &= (20 + 30) + (21 + 29) + (22 + 28) + (23 + 27) + (24 + 26) + 25 = 50.5 + 25 = 275 \end{aligned}$$

Câu 10: Kết quả dãy tính $100 + 98 + 96 + \dots + 4 + 2$ bằng

- A.** 5050. **B.** 2550. **C.** 255. **D.** 1025.

Lời giải**Chọn B**

$$\begin{aligned} \text{Ta có, tổng trên có } & (100 - 2) : 2 + 1 = 50 \text{ số hạng nên có } 25 \text{ cặp số.} \\ \text{Do đó, } & 100 + 98 + 96 + \dots + 4 + 2 \\ &= (100 + 2).25 \\ &= 2550. \end{aligned}$$

Câu 11: Kết quả dãy tính $200 - 199 + 198 - 197 + \dots + 4 - 3 + 2 - 1$ bằng

- A.** 199. **B.** 101. **C.** 100. **D.** 5050.

Lời giải**Chọn C**

$$\begin{aligned} \text{Dãy tính trên có } & (200 - 1) : 1 + 1 = 200 \text{ số nên có } 100 \text{ cặp, mỗi cặp là } 1 \text{ hiệu có giá trị là } 1. \\ \text{Do đó } & 200 - 199 + 198 - 197 + \dots + 4 - 3 + 2 - 1 \\ &= (200 - 199) + (198 - 197) + \dots + (4 - 3) + (2 - 1) \\ &= 1.100 = 100. \end{aligned}$$

Câu 12: Tính nhẩm $(51.39 + 51.18) : 57$

- A.** 57. **B.** 51. **C.** 39. **D.** 90.

Lời giải**Chọn B**

$$(51.39 + 51.18) : 57 = 51.(39 + 18) : 57 = 51.57 : 57 = 51$$



- Câu 13:** Kết quả của phép tính $21.17 + 21.70 + 7.39$ bằng
A. 21000 . **B.** 2100 . **C.** 210 . **D.** 1827 .

Lời giải

Chọn B

Ta có:

$$\begin{aligned} & 21.17 + 21.70 + 7.39 \\ &= 21.17 + 21.70 + 7.3.13 \\ &= 21.(17 + 70 + 13) \\ &= 21.100 \\ &= 2100 \end{aligned}$$

- Câu 14:** Tính nhanh $1150 + 115 + 39 - 575.2 - 115$ ta được kết quả
A. 1189 . **B.** 1304 . **C.** 390 . **D.** 39 .

Lời giải

Chọn D

$$\begin{aligned} & 1150 + 115 + 39 - 575.2 - 115 \\ &= 1150 + 115 + 39 - 1150 - 115 \\ &= (1150 - 1150) + (115 - 115) + 39 \\ &= 0 + 0 + 39 \\ &= 39 \end{aligned}$$

- Câu 15:** Kết quả rút gọn biểu thức $163.215.a - 215.63.a$ là
A. $215.a$. **B.** $2150.a$. **C.** $21500.a$. **D.** 21500 .

Lời giải

Chọn C

$$\begin{aligned} & 163.215.a - 215.63.a \\ &= 215.a.(163 - 63) \\ &= 215.a.100 \\ &= 21500.a \end{aligned}$$

B. PHẦN TỰ LUẬN

- Câu 1:** Tính nhẩm: $12.125.54$.

Lời giải

$$\begin{aligned} & 12.125.54 = (3.4).125.(2.27) \\ &= (4.2.125).(3.27) \\ &= 1000.81 = 81000 \end{aligned}$$

- Câu 2:** Tính nhẩm: $64.125.875$.

Lời giải

$$\begin{aligned} & 64.125.875 = (8.8).125.(125.7) \\ &= (8.125).(8.125).7 \\ &= 1000.1000.7 \\ &= 7000000 \end{aligned}$$



Câu 3: Tính nhanh: $8.9.14 + 6.17.12 + 19.72$.

Lời giải

$$\begin{aligned} & 8.9.14 + 6.17.12 + 19.72 \\ &= (8.9).14 + (6.12).17 + 19.72 \\ &= 72.14 + 72.17 + 19.72 \\ &= 72.(14 + 17 + 19) \\ &= 72.50 \\ &= 3600 \end{aligned}$$

Câu 4: Tính giá trị biểu thức $A = 125x + 70x + 375x + 230x$ khi $x = 2$.

Lời giải

$$\begin{aligned} A &= 125x + 70x + 375x + 230x \\ &= (125x + 375x) + (70x + 230x) \\ &= (125 + 375)x + (70 + 230)x \\ &= 500x + 300x \\ &= (500 + 300)x \\ &= 800x \end{aligned}$$

Khi $x = 2$, thay vào biểu thức ta có $A = 800.2 = 1600$

Câu 5: Thực hiện phép tính (tính nhanh nếu có thể): $12.64 + 12.36 - 100$

Lời giải

$$\begin{aligned} & 12.64 + 12.36 - 100 \\ &= 12.(64 + 36) - 100 \\ &= 12.100 - 100 \\ &= 100.(12 - 1) \\ &= 1100 \end{aligned}$$

Câu 6: Thực hiện phép tính một cách hợp lí: $58.75 + 29.100 - 58.25$.

Lời giải

$$\begin{aligned} & 58.75 + 29.100 - 58.25 \\ &= 58.75 + 29.2.50 - 58.25 \\ &= 58.(75 + 50 - 25) \\ &= 58.100 \\ &= 5800 \end{aligned}$$

Câu 7: Tính tổng sau một cách hợp lí ?

$$M = 2021 + 2022 + 2023 + 2024 + 2025 + 2026 + 2027 + 2028 + 2029.$$

Lời giải

$$\begin{aligned} M &= 2021 + 2022 + 2023 + 2024 + 2025 + 2026 + 2027 + 2028 + 2029 \\ &= (2021 + 2029) + (2022 + 2028) + (2023 + 2027) + (2026 + 2024) + 2025 \\ &= 4050 + 4050 + 4050 + 4050 + 2025 \\ &= 18225 \end{aligned}$$

Câu 8: Tính tổng sau một cách hợp lí ?

$$5 + 9 + 13 + \dots + 61 + 65.$$



Lời giải

Số số hạng của tổng là $(65 - 5) : 4 + 1 = 16$ số hạng.

$$5 + 9 + 13 + \dots + 61 + 65 = (5 + 65) \cdot 16 : 2 = 560$$

Câu 9: Tính nhanh tổng sau : $100 - 96 + 92 - 88 + 84 - 80 + \dots + 12 - 8 + 4$.

Lời giải

Số số hạng của tổng là: $(100 - 4) : 4 + 1 = 25$ số hạng.

$$\begin{aligned} &100 - 96 + 92 - 88 + 84 - 80 + \dots + 12 - 8 + 4 \\ &= (100 - 96) + (92 - 88) + (84 - 80) + \dots + (12 - 8) + 4 \\ &= 4 + 4 + 4 + \dots + 4 + 4 \quad (13 \text{ số hạng}) \\ &= 4 \cdot 13 = 52 \end{aligned}$$

Câu 10: Tính nhẩm: $695 + 1985$.

Lời giải

$$\begin{aligned} 695 + 1985 &= (695 - 15) + (1985 + 15) \\ &= 680 + 2000 \\ &= 2680 \end{aligned}$$

Câu 11: Tính nhẩm: $2766 - 1994$.

Lời giải

$$\begin{aligned} 2766 - 1994 &= (2766 + 6) - (1994 + 6) \\ &= 2772 - 2000 \\ &= 772 \end{aligned}$$

Câu 12: Thực hiện phép tính sau một cách hợp lí: $78.31 + 78.24 + 78.17 + 22.72$.

Lời giải

$$\begin{aligned} &78.31 + 78.24 + 78.17 + 22.72 \\ &= (78.31 + 78.24 + 78.17) + 22.72 \\ &= 78 \cdot (31 + 24 + 17) + 22.72 \\ &= 78 \cdot 72 + 22.72 \\ &= 72 \cdot (78 + 22) \\ &= 72 \cdot 100 \\ &= 7200 \end{aligned}$$

Câu 13: Tính nhanh: $29 + 132 + 237 + 868 + 763$.

Lời giải

$$\begin{aligned} &29 + 132 + 237 + 868 + 763 \\ &= (132 + 868) + (237 + 763) + 29 \\ &= 1000 + 1000 + 29 \\ &= 2029 \end{aligned}$$

Câu 14: Tìm số tự nhiên x , biết: $(199 - x) - 67 = 189 - 67$.

Lời giải

$$\begin{aligned} (199 - x) - 67 &= 189 - 67 \\ (199 - x) &= 189 - 67 + 67 \\ 199 - x &= 189 \\ x &= 199 - 189 \\ x &= 10 \\ \text{Vậy } x &= 10 \end{aligned}$$



Câu 15: Tìm số tự nhiên x thỏa mãn: $4(x + 200) = 460 + 85.4$.

Lời giải

$$4(x + 200) = 460 + 85.4$$

$$4(x + 200) = 4.115 + 85.4$$

$$4(x + 200) = 4.(115 + 85)$$

$$4(x + 200) = 4.200$$

$$x + 200 = 200$$

$$x = 0$$

Vậy $x = 0$

-----Hết-----



**A.II.8. THỰC HIỆN ĐƯỢC PHÉP TÍNH LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ
NHIÊN; THỰC HIỆN ĐƯỢC CÁC PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA HAI LŨY
THỪA CÙNG CƠ SỐ VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN.**

Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kết quả của phép tính $3.3^2.3^5$ dưới dạng lũy thừa là

- A.** 3^6 . **B.** 3^8 . **C.** 3^7 . **D.** 3^9 .

Câu 2: Kết quả của phép tính $3^2.2^4$ là

- A.** 36. **B.** 54. **C.** 144. **D.** 48.

Câu 3: Kết quả của phép tính $8^7:8^2:8^3$ là

- A.** 64. **B.** 8. **C.** 8^4 . **D.** 8^3 .

Câu 4: Tính giá trị của biểu thức: $2^7.2^2 - 2^9$

- A.** 0. **B.** 2.2^9 . **C.** 2^9 . **D.** 1.

Câu 5: Thực hiện phép tính: $(2^9.16 + 2^9.34):2^{10}$

- A.** 10. **B.** 2. **C.** 25. **D.** 50.

Câu 6: Thực hiện phép tính: $(3^4.45 + 9^2.27):3^5$

- A.** 10. **B.** 12. **C.** 24. **D.** 21.

Câu 7: Kết quả của biểu thức $4^3.35 + 4^3.65$ là

- A.** 1200. **B.** 1600. **C.** 8100. **D.** 6400.

Câu 8: Kết quả của biểu thức $27 - 3.1^{2022} + 2.5^2.5$ là

- A.** 774. **B.** 277. **C.** 274. **D.** 742.

Câu 9: Kết quả của biểu thức $4^9:4^7 + 5.3^2 - 1^{2022}$ là

- A.** 29. **B.** 28. **C.** 20. **D.** 60.

Câu 10: Kết quả của biểu thức $4.6^2 - 81:9^2 + 2022^0$ là

- A.** 99. **B.** 144. **C.** 89. **D.** 98.

Câu 11: Kết quả của biểu thức $2^3.3 + 2022^1 - 7^{16}:7^{14}$ là

- A.** 1997. **B.** 2022. **C.** 25. **D.** 1.

Câu 12: Kết quả $4^{15}:64$ bằng bao nhiêu?

- A.** 4^{13} . **B.** 2^{26} . **C.** 2^{24} . **D.** 4^{11} .

Câu 13: Thực hiện phép tính $24 + 64:4^2$



A. 60.

B. 28.

C. 11.

D. 21.

Câu 14: Thực hiện phép tính $3^{24} : 3^{21} + 2^2 \cdot 2^3$

A. 17.

B. 41.

C. 59.

D. 19.

Câu 15: Kết quả của phép tính $3^4 : 3 + 2^3 : 2^2$ bằng

A. 11.

B. 83.

C. 13.

D. 29.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Thực hiện phép tính:

a) $2 \cdot 6^2 \cdot 3 \cdot 6^4 : 6^5$

b) $8 \cdot 2^5 \cdot 16 : 2^{11}$

c) $(4^4 \cdot 16) : (4^3 \cdot 4)$

d) $5 \cdot 125 \cdot 25 : 5^6$

Câu 2: Thực hiện phép tính:

a) $2^{14} : (2^6 \cdot 32)$

b) $5^{25} \cdot 25 : 5^{24}$

c) $2^{22} : 4 - 2^{20}$

d) $3 \cdot 3^5 : 27$

Câu 3: Thực hiện phép tính:

a) $5^2 \cdot 5^3 : 5^4$

b) $7^8 : 7^7 \cdot 7^2$

c) $2^{15} : (2^6 \cdot 32)$

d) $3^8 \cdot 3^{20} : 3^{26}$

Câu 4: Thực hiện phép tính:

a) $3^2 \cdot 27 : 81$

b) $100 \cdot 1000 \cdot 10000 - 10^9$

c) $25^5 \cdot 25^3 : 25^6$

d) $125^4 : 5^9$

Câu 5: Thực hiện phép tính sau:

a) $4 \cdot 4^3 - 225$

b) $2^3 \cdot 3^2 \cdot 5 + 120$

c) $7^5 : 7^3 - 2022^0$

d) $7^2 \cdot 7^3 : 49 + 5^3 : 5^2$

Câu 6: Tính giá trị các biểu thức sau:



a) $(2^3)^2$

b) $(3^5)^3 : 9^5$

c) $3^2 \cdot 3 - 3^5 : 3^2$

d) $6^6 : 6^3 + 4^3 \cdot 4^2$

Câu 7: Thực hiện phép tính:

a) $2^2 \cdot 3 - 4$

b) $16 - 2^3 \cdot 2$

c) $4^2 - 4 \cdot 2$

d) $3^3 - 2 \cdot 3^2$

Câu 8: Thực hiện phép tính:

a) $5 \cdot 4^2 - 18 : 3$

b) $17 \cdot 85 + 15 \cdot 17 - 3^3 \cdot 3 \cdot 5$

c) $5^3 \cdot 17 - 5^3 \cdot 14$

d) $30 - (5 - 1)^2$

Câu 9: Thực hiện phép tính:

a) $3 \cdot 5^2 - 4 \cdot 2^3$

b) $3 \cdot 5^2 + 3 : 5^0 - 48 : 2^3$

c) $120 + 40 : 4 - 3 \cdot 5^2$

d) $5 \cdot 2^3 - 36 : 3^2$

Câu 10: Thực hiện phép tính.

a) $13 \cdot 15 - 196 : 14 + 16 : 8 - 2022^0$

b) $2 \cdot 4^2 : 4 + 192 + 3 \cdot (256 : 16)$

c) $110 - 6^2 \cdot 3^3 : 3^2$

d) $4^2 \cdot 3^3 - 10 \cdot 5 + 150 : 15 - 8$

Câu 11: Thực hiện phép tính.

a) $4^3 - 6^3 : 6^2 + 11 \cdot 3^2$

b) $5 \cdot 35 - 5^2 \cdot 2$

c) $(7 - 3^3 : 3^2) : 2^2 + 99$

d) $2^7 : 2^2 + 5^4 : 5^3 \cdot 2^4 - 3 \cdot 2^5$

Câu 12: Thực hiện phép tính.

a) $(2^5 \cdot 2^7) : 2^{10} + 5 \cdot 3^4 - 6^3 : 6$



b) $(5^2 - 3) : 11$

c) $(5^{2022} - 5^{2021}) : 5^{2021}$

d) $(7^{20} - 7^{19}) : 7^{19}$

Câu 13: Thực hiện phép tính.

a) $(2^5 + 3^5) \cdot (2^8 + 2^6) \cdot (3^4 - 9^2)$

b) $(3^7 + 5^5) \cdot (5^8 + 8^5) \cdot (2^6 - 8^2)$

c) $(5^5 + 5^9) \cdot (3^4 + 3^6) \cdot (2^3 \cdot 2 - 4^2)$

d) $(4^3 + 4^9) \cdot (2^4 + 2^6) \cdot (5^9 : 5^6 - 5^2 \cdot 5)$

Câu 14: Thực hiện phép tính.

a) $2^3 \cdot 10 - 2^3 \cdot 5$

b) $5 \cdot 3^2 - 42$

c) $6 + 3 \cdot 2^2$

d) $2^3 \cdot 3 - 21$

Câu 15: Thực hiện phép tính.

a) $7^6 : 7^4 + 3^3 \cdot 3^2 - 1^{2022}$

b) $6^6 : 6^5 + 2^3 \cdot 2^2 - 2022^0$

c) $2^3 \cdot 2^2 + 6^6 : 6^5 + 23^1$

d) $3^3 \cdot 3^2 + 7^7 : 7^5 - 2^3$

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. B	2. C	3. A	4. A	5. C	6. C	7. D	8. C	9. D	10. B
11. A	12. C	13. B	14. C	15. D	16.	17.	18.	19.	20.

Câu 1: Kết quả của phép tính $3.3^2.3^5$ dưới dạng lũy thừa làA. 3^6 .**B. 3^8 .**C. 3^7 .D. 3^9 .**Lời giải****Chọn B**

$$3.3^2.3^5 = 3^{1+2+5} = 3^8.$$

Câu 2: Kết quả của phép tính $3^2.2^4$ là

A. 36.

B. 54.

C. 144.

D. 48.

Lời giải**Chọn C**

$$3^2.2^4 = 9.16 = 144.$$

Câu 3: Kết quả của phép tính $8^7 : 8^2 : 8^3$ là**A. 64.**

B. 8.

C. 8^4 .D. 8^3 .**Lời giải****Chọn A**

$$8^7 : 8^2 : 8^3 = 8^2 = 64.$$

Câu 4: Tính giá trị của biểu thức: $2^7.2^2 - 2^9$ **A. 0.**B. 2.2^9 .C. 2^9 .

D. 1.

Lời giải**Chọn A**

$$2^7.2^2 - 2^9 = 2^9 - 2^9 = 0.$$

Câu 5: Thực hiện phép tính: $(2^9.16 + 2^9.34) : 2^{10}$

A. 10.

B. 2.

C. 25.

D. 50.

Lời giải**Chọn C**

$$(2^9.16 + 2^9.34) : 2^{10} = 2^9(16 + 34) : 2^{10} = 2^9.50 : 2^{10} = 2^{10}.25 : 2^{10} = 25.$$

Câu 6: Thực hiện phép tính: $(3^4.45 + 9^2.27) : 3^5$

A. 10.

B. 12.

C. 24.

D. 21.

Lời giải**Chọn C**



$$(3^4 \cdot 45 + 9^2 \cdot 27) : 3^5 = 3^4 (45 + 27) : 3^5 = 3^4 \cdot 72 : 3^5 = 3^4 \cdot 3 \cdot 24 : 3^5 = 3^5 \cdot 24 : 3^5 = 24.$$

Câu 7: Kết quả của biểu thức $4^3 \cdot 35 + 4^3 \cdot 65$ là

- A. 1200. B. 1600. C. 8100. **D. 6400.**

Lời giải

Chọn D

$$4^3 \cdot 35 + 4^3 \cdot 65 = 4^3 (35 + 65) = 64 \cdot 100 = 6400.$$

Câu 8: Kết quả của biểu thức $27 - 3 \cdot 1^{2022} + 2 \cdot 5^2 \cdot 5$ là

- A. 774. B. 277. **C. 274.** D. 742.

Lời giải

Chọn C

$$27 - 3 \cdot 1^{2022} + 2 \cdot 5^2 \cdot 5 = 27 - 3 \cdot 1 + 2 \cdot 25 \cdot 5 = 27 - 3 + 250 = 24 + 250 = 274.$$

Câu 9: Kết quả của biểu thức $4^9 : 4^7 + 5 \cdot 3^2 - 1^{2022}$ là

- A. 29. B. 28. C. 20. **D. 60.**

Lời giải

Chọn D

$$4^9 : 4^7 + 5 \cdot 3^2 - 1^{2022} = 4^2 + 5 \cdot 9 - 1 = 16 + 45 - 1 = 60.$$

Câu 10: Kết quả của biểu thức $4 \cdot 6^2 - 81 : 9^2 + 2022^0$ là

- A. 99. **B. 144.** C. 89. D. 98.

Lời giải

Chọn B

$$4 \cdot 6^2 - 81 : 9^2 + 2022^0 = 4 \cdot 36 - 81 : 81 + 1 = 144 - 1 + 1 = 144.$$

Câu 11: Kết quả của biểu thức $2^3 \cdot 3 + 2022^1 - 7^{16} : 7^{14}$ là

- A. 1997.** B. 2022. C. 25. D. 1.

Lời giải

Chọn A

$$2^3 \cdot 3 + 2022^1 - 7^{16} : 7^{14} = 8 \cdot 3 + 2022 - 7^2 = 24 + 2022 - 49 = 1997.$$

Câu 12: Kết quả $4^{15} : 64$ bằng bao nhiêu?

- A. 4^{13} . B. 2^{26} . **C. 2^{24} .** D. 4^{11} .

Lời giải

Chọn C

$$4^{15} : 64 = 4^{15} : 4^3 = 4^{12} = 2^{24}.$$

Câu 13: Thực hiện phép tính $24 + 64 : 4^2$

- A. 60. **B. 28.** C. 11. D. 21.



Lời giải

Chọn B

$$24 + 64 : 4^2 = 24 + 64 : 16 = 24 + 4 = 28.$$

Câu 14: Thực hiện phép tính $3^{24} : 3^{21} + 2^2 \cdot 2^3$

A. 17.

B. 41.

C. 59.

D. 19.

Lời giải

Chọn C

$$3^{24} : 3^{21} + 2^2 \cdot 2^3 = 3^3 + 2^5 = 27 + 32 = 59.$$

Câu 15: Kết quả của phép tính $3^4 : 3 + 2^3 : 2^2$ bằng

A. 11.

B. 83.

C. 13.

D. 29.

Lời giải

Chọn D

$$3^4 : 3 + 2^3 : 2^2 = 3^3 + 2^1 = 27 + 2 = 29.$$

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Thực hiện phép tính:

a) $2 \cdot 6^2 \cdot 3 \cdot 6^4 : 6^5$

b) $8 \cdot 2^5 \cdot 16 : 2^{11}$

c) $(4^4 \cdot 16) : (4^3 \cdot 4)$

d) $5 \cdot 125 \cdot 25 : 5^6$

Lời giải

a) $2 \cdot 6^2 \cdot 3 \cdot 6^4 : 6^5 = 6 \cdot 6^2 \cdot 6^4 : 6^5 = 6^7 : 6^5 = 6^2 = 36$

b) $8 \cdot 2^5 \cdot 16 : 2^{11} = 2^3 \cdot 2^5 \cdot 2^4 : 2^{11} = 2^{12} : 2^{11} = 2^1 = 2$

c) $(4^4 \cdot 16) : (4^3 \cdot 4) = (4^4 \cdot 4^2) : (4^3 \cdot 4) = 4^6 : 4^4 = 4^2 = 16$

d) $5 \cdot 125 \cdot 25 : 5^6 = 5 \cdot 5^3 \cdot 5^2 : 5^6 = 5^6 : 5^6 = 1$

Câu 2: Thực hiện phép tính:

a) $2^{14} : (2^6 \cdot 32)$

b) $5^{25} \cdot 25 : 5^{24}$

c) $2^{22} : 4 - 2^{20}$

d) $3 \cdot 3^5 : 27$

Lời giải

a) $2^{14} : (2^6 \cdot 32) = 2^{14} : (2^6 \cdot 2^5) = 2^{14} : 2^{11} = 2^3 = 8$

b) $5^{25} \cdot 25 : 5^{24} = 5^{25} \cdot 5^2 : 5^{24} = 5^{27} : 5^{24} = 5^3 = 125$

c) $2^{22} : 4 - 2^{20} = 2^{22} : 2^2 - 2^{20} = 2^{20} - 2^{20} = 0$

d) $3 \cdot 3^5 : 27 = 3^6 : 3^3 = 3^3 = 27$

Câu 3: Thực hiện phép tính:

a) $5^2 \cdot 5^3 : 5^4$

b) $7^8 : 7^7 \cdot 7^2$



c) $2^{15} : (2^6 \cdot 32)$

d) $3^8 \cdot 3^{20} : 3^{26}$

Lời giải

a) $5^2 \cdot 5^3 : 5^4 = 5^{2+3} : 5^4 = 5^5 : 5^4 = 5^{5-4} = 5$

b) $7^8 : 7^7 \cdot 7^2 = 7^1 \cdot 7^2 = 7^3 = 343$

c) $2^{15} : (2^6 \cdot 32) = 2^{15} : (2^6 \cdot 2^5) = 2^{15} : 2^{11} = 2^4 = 16$

d) $3^8 \cdot 3^{20} : 3^{26} = 3^{28} : 3^{26} = 3^2 = 9$

Câu 4: Thực hiện phép tính:

a) $3^2 \cdot 27 : 81$

b) $100 \cdot 1000 \cdot 10000 - 10^9$

c) $25^5 \cdot 25^3 : 25^6$

d) $125^4 : 5^9$

Lời giải

a) $3^2 \cdot 27 : 81 = 3^2 \cdot 3^3 : 3^4 = 3^5 : 3^4 = 3^1 = 3$

b) $100 \cdot 1000 \cdot 10000 - 10^9 = 10^2 \cdot 10^3 \cdot 10^4 - 10^9 = 10^9 - 10^9 = 0$

c) $25^5 \cdot 25^3 : 25^6 = 25^8 : 25^6 = 25^2 = 625$

d) $125^4 : 5^9 = (5^3)^4 : 5^9 = 5^{12} : 5^9 = 5^3 = 125$

Câu 5: Thực hiện phép tính sau:

a) $4 \cdot 4^3 - 225$

b) $2^3 \cdot 3^2 \cdot 5 + 120$

c) $7^5 : 7^3 - 2022^0$

d) $7^2 \cdot 7^3 : 49 + 5^3 : 5^2$

Lời giải

a) $4 \cdot 4^3 - 225 = 4^4 - 225 = 256 - 225 = 31$

b) $2^3 \cdot 3^2 \cdot 5 + 120 = 8 \cdot 9 \cdot 5 + 120 = 360 + 120 = 480$

c) $7^5 : 7^3 - 2022^0 = 7^2 - 1 = 49 - 1 = 48$

d) $7^2 \cdot 7^3 : 49 + 5^3 : 5^2 = 7^5 : 7^2 + 5 = 7^3 + 5 = 343 + 5 = 348$

Câu 6: Tính giá trị các biểu thức sau:

a) $(2^3)^2$

b) $(3^5)^3 : 9^5$

c) $3^2 \cdot 3 - 3^5 : 3^2$

d) $6^6 : 6^3 + 4^3 \cdot 4^2$

Lời giải

a) $(2^3)^2 = 2^3 \cdot 2^3 = 2^6 = 64$

b) $(3^5)^3 : 9^5 = (3^5)^3 : (3^2)^5 = 3^{15} : 3^{10} = 3^5 = 243$

c) $3^2 \cdot 3 - 3^5 : 3^2 = 3^3 - 3^3 = 0$

d) $6^6 : 6^3 + 4^3 \cdot 4^2 = 6^3 + 4^5 = 216 + 1024 = 1240$



Câu 7: Thực hiện phép tính:

a) $2^2 \cdot 3 - 4$

b) $16 - 2^3 \cdot 2$

c) $4^2 - 4 \cdot 2$

d) $3^3 - 2 \cdot 3^2$

Lời giải

a) $2^2 \cdot 3 - 4 = 4 \cdot 3 - 4 = 12 - 4 = 8$

b) $16 - 2^3 \cdot 2 = 16 - 2^4 = 16 - 16 = 0$

c) $4^2 - 4 \cdot 2 = 16 - 8 = 8$

d) $3^3 - 2 \cdot 3^2 = 27 - 2 \cdot 9 = 27 - 18 = 9$

Câu 8: Thực hiện phép tính:

a) $5 \cdot 4^2 - 18 : 3$

b) $17 \cdot 85 + 15 \cdot 17 - 3^3 \cdot 3.5$

c) $5^3 \cdot 17 - 5^3 \cdot 14$

d) $30 - (5 - 1)^2$

Lời giải

a) $5 \cdot 4^2 - 18 : 3 = 5 \cdot 16 - 6 = 80 - 6 = 74$

b) $17 \cdot 85 + 15 \cdot 17 - 3^3 \cdot 3.5 = 17 \cdot 85 + 15 \cdot 17 - 27 \cdot 15 = 17 \cdot (85 + 15) - 405$
 $= 17 \cdot 100 - 405 = 1700 - 405 = 1295$

c) $5^3 \cdot 17 - 5^3 \cdot 14 = 5^3 (17 - 14) = 125 \cdot 3 = 375$

d) $30 - (5 - 1)^2 = 30 - 4^2 = 30 - 16 = 14$

Câu 9: Thực hiện phép tính:

a) $3 \cdot 5^2 - 4 \cdot 2^3$

b) $3 \cdot 5^2 + 3 : 5^0 - 48 : 2^3$

c) $120 + 40 : 4 - 3 \cdot 5^2$

d) $5 \cdot 2^3 - 36 : 3^2$

Lời giải

a) $3 \cdot 5^2 - 4 \cdot 2^3 = 3 \cdot 25 - 4 \cdot 8 = 75 - 32 = 43$

b) $3 \cdot 5^2 + 3 : 5^0 - 48 : 2^3 = 3 \cdot 25 + 3 : 1 - 48 : 8 = 75 + 3 - 6 = 72$

c) $120 + 40 : 4 - 3 \cdot 5^2 = 120 + 10 - 75 = 55$

d) $5 \cdot 2^3 - 36 : 3^2 = 5 \cdot 8 - 36 : 9 = 40 - 4 = 36$

Câu 10: Thực hiện phép tính.

a) $13 \cdot 15 - 196 : 14 + 16 : 8 - 2022^0$

b) $2 \cdot 4^2 : 4 + 192 + 3 \cdot (256 : 16)$

c) $110 - 6^2 \cdot 3^3 : 3^2$

d) $4^2 \cdot 3^3 - 10 \cdot 5 + 150 : 15 - 8$

Lời giải

a) $13 \cdot 15 - 196 : 14 + 16 : 8 - 2022^0 = 195 - 14 + 2 - 1 = 182$



$$b) 2.4^2 : 4 + 192 + 3.(256 : 16) = 8 + 192 + 48 = 248$$

$$c) 110 - 6^2.3^3 : 3^2 = 110 - 108 = 2$$

$$d) 4^2.3^3 - 10.5 + 150 : 15 - 8 = 432 - 50 + 10 - 8 = 384$$

Câu 11: Thực hiện phép tính.

$$a) 4^3 - 6^3 : 6^2 + 11.3^2$$

$$b) 5.35 - 5^2.2$$

$$c) (7 - 3^3 : 3^2) : 2^2 + 99$$

$$d) 2^7 : 2^2 + 5^4 : 5^3.2^4 - 3.2^5$$

Lời giải

$$a) 4^3 - 6^3 : 6^2 + 11.3^2 = 64 - 6 + 99 = 157$$

$$b) 5.35 - 5^2.2 = 175 - 50 = 125$$

$$c) (7 - 3^3 : 3^2) : 2^2 + 99 = (7 - 3) : 4 + 99 = 1 + 99 = 100$$

$$d) 2^7 : 2^2 + 5^4 : 5^3.2^4 - 3.2^5 = 2^5 + 5.16 - 3.32 = 32 + 80 - 96 = 16$$

Câu 12: Thực hiện phép tính.

$$a) (2^5.2^7) : 2^{10} + 5.3^4 - 6^3 : 6$$

$$b) (5^2 - 3) : 11$$

$$c) (5^{2022} - 5^{2021}) : 5^{2021}$$

$$d) (7^{20} - 7^{19}) : 7^{19}$$

Lời giải

$$a) (2^5.2^7) : 2^{10} + 5.3^4 - 6^3 : 6 = 2^{12} : 2^{10} + 5.81 - 6^2 = 2^2 + 405 - 36 = 373$$

$$b) (5^2 - 3) : 11 = (25 - 3) : 11 = 22 : 11 = 2$$

$$c) (5^{2022} - 5^{2021}) : 5^{2021} = 5^{2021} (5 - 1) : 5^{2021} = 4$$

$$d) (7^{20} - 7^{19}) : 7^{19} = 7^{19} (7 - 1) : 7^{19} = 6$$

Câu 13: Thực hiện phép tính.

$$a) (2^5 + 3^5).(2^8 + 2^6).(3^4 - 9^2)$$

$$b) (3^7 + 5^5).(5^8 + 8^5).(2^6 - 8^2)$$

$$c) (5^5 + 5^9).(3^4 + 3^6).(2^3.2 - 4^2)$$

$$d) (4^3 + 4^9).(2^4 + 2^6).(5^9 : 5^6 - 5^2.5)$$

Lời giải

$$a) (2^5 + 3^5).(2^8 + 2^6).(3^4 - 9^2) = (2^5 + 3^5).(2^8 + 2^6).(81 - 81) = (2^5 + 3^5).(2^8 + 2^6).0 = 0$$

$$b) (3^7 + 5^5).(5^8 + 8^5).(2^6 - 8^2) = (3^7 + 5^5).(5^8 + 8^5).0 = 0$$

$$c) (5^5 + 5^9).(3^4 + 3^6).(2^3.2 - 4^2) = (5^5 + 5^9).(3^4 + 3^6).0 = 0$$



$$d) (4^3 + 4^9) \cdot (2^4 + 2^6) \cdot (5^9 : 5^6 - 5^2 \cdot 5) = (4^3 + 4^9) \cdot (2^4 + 2^6) \cdot 0 = 0$$

Câu 14: Thực hiện phép tính.

a) $2^3 \cdot 10 - 2^3 \cdot 5$

b) $5 \cdot 3^2 - 42$

c) $6 + 3 \cdot 2^2$

d) $2^3 \cdot 3 - 21$

Lời giải

a) $2^3 \cdot 10 - 2^3 \cdot 5 = 2^3 \cdot (10 - 5) = 8 \cdot 5 = 40$

b) $5 \cdot 3^2 - 42 = 5 \cdot 9 - 42 = 45 - 42 = 3$

c) $6 + 3 \cdot 2^2 = 6 + 3 \cdot 4 = 6 + 12 = 18$

d) $2^3 \cdot 3 - 21 = 8 \cdot 3 - 21 = 24 - 21 = 3$

Câu 15: Thực hiện phép tính.

a) $7^6 : 7^4 + 3^3 \cdot 3^2 - 1^{2022}$

b) $6^6 : 6^5 + 2^3 \cdot 2^2 - 2022^0$

c) $2^3 \cdot 2^2 + 6^6 : 6^5 + 23^1$

d) $3^3 \cdot 3^2 + 7^7 : 7^5 - 2^3$

Lời giải

a) $7^6 : 7^4 + 3^3 \cdot 3^2 - 1^{2022} = 7^2 + 3^5 - 1^{2022} = 49 + 243 - 1 = 291$

b) $6^6 : 6^5 + 2^3 \cdot 2^2 - 2022^0 = 6 + 2^5 - 1 = 6 + 32 - 1 = 37$

c) $2^3 \cdot 2^2 + 6^6 : 6^5 + 23^1 = 2^5 + 6 + 23 = 32 + 6 + 23 = 61$

d) $3^3 \cdot 3^2 + 7^7 : 7^5 - 2^3 = 3^5 + 7^2 - 8 = 243 + 49 - 8 = 284$

🎀 HẾT 🎀



VẬN DỤNG ĐƯỢC CÁC TÍNH CHẤT CỦA PHÉP TÍNH (KỂ CẢ PHÉP TÍNH LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN) ĐỂ TÍNH NHẨM, TÍNH NHANH MỘT CÁCH HỢP LÍ

Phần I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (15 câu).

Câu 1: Kết quả của phép tính $35 \cdot 41 + 65 \cdot 41$ bằng

- A. 100. B. 141. C. 4100. D. 410.

Câu 2: Kết quả của phép tính $7 \cdot 82 + 7 \cdot 28$ bằng

- A. 700. B. 770. C. 710. D. 840.

Câu 3: Thực hiện phép tính $43 \cdot 62 + 43 \cdot 37 + 43$ ta được kết quả là

- A. 4300. B. 430. C. 43000. D. 4343.

Câu 4: Thực hiện phép tính $29 \cdot 52 + 29 \cdot 48 + 29$ ta được kết quả là

- A. 2900. B. 290. C. 2871. D. 2929.

Câu 5: Thực hiện phép tính $37 \cdot 47 + 37 \cdot 53 - 37$ ta được kết quả là

- A. 3700. B. 370. C. 3663. D. 3737.

Câu 6: Kết quả của phép tính $331 + 270 + 269 + 130$ bằng

- A. 800. B. 900. C. 1000. D. 1100.

Câu 7: Kết quả của phép tính $125 + 2023 + 175 + 28 + 172$ bằng

- A. 2023. B. 2523. C. 2423. D. 2532.

Câu 8: Thực hiện phép tính $243 + 222 + 3057 - 2022$ ta được kết quả là

- A. 1500. B. 1400. C. 5544. D. 5444.

Câu 9: Thực hiện phép tính $47 \cdot 51 + 53 \cdot 18 + 47 \cdot 29 + 53 \cdot 62$ ta được kết quả là

- A. 6000. B. 4000. C. 10000. D. 8000.

Câu 10: Tính nhanh tích $16 \cdot 1011 \cdot 125$ ta được kết quả là:

- A. 2022. B. 20220. C. 2022000. D. 202200.

Câu 11: Kết quả của phép tính $2^3 \cdot 75 + 2^3 \cdot 54 - 2^3 \cdot 4$ bằng

- A. 8000. B. 1064. C. 1000. D. 880.

Câu 12: Viết dưới dạng một lũy thừa của tích $1 \cdot 2 \cdot 2^2 \cdot 2^3 \cdot \dots \cdot 2^{10}$ được kết quả là

- A. 2^{54} . B. 2^{55} . C. 2^{45} . D. 2^{15} .

Câu 13: Tính giá trị của biểu thức $2 \cdot 3^{2023} + 5 \cdot 3^{2022} - 33 \cdot 3^{2021}$ được kết quả là

- A. 0. B. 3^{2022} . C. 1. D. 3^{2021} .

Câu 14: Viết tích $2 \cdot 2^2 \cdot \dots \cdot 2^{99}$ dưới dạng lũy thừa của 2, ta được kết quả là

- A. 2^{101} . B. 2^{4950} . C. 2^{199} . D. 2^{5050} .

Câu 15: Biểu thức $A = 2^{2023} - 2^{2022} + 1$ bằng biểu thức nào dưới đây?

- A. $2^{2023} - 1$. B. $2^{2022} + 2$. C. $2^{2022} + 1$. D. $2^{2023} + 1$.

Phần I. TỰ LUẬN (15 bài).

Câu 1: Tính một cách hợp lí:

- a) $275 + 670 + 125 + 130$. b) $161 + 318 + 339 + 282$.
c) $173 + 264 + 327 + 136$. d) $321 + 260 + 279 + 140$.

Câu 2: Tính một cách hợp lí:



a) $35 + 170 + 165 + 2022 + 230$.

b) $115 + 2023 + 185 + 22 + 178$.

c) $134 + 322 + 3166 - 2022$.

d) $158 + 2061 + 142 + 139 - 2050$.

Câu 3: Tính một cách hợp lí:

a) $35 \cdot 75 + 35 \cdot 125$.

b) $34 \cdot 61 + 34 \cdot 39$.

c) $35 \cdot 75 + 35 \cdot 24 + 35$.

d) $63 \cdot 21 + 63 \cdot 14 + 63 \cdot 65$.

Câu 4: Tính một cách hợp lí:

a) $62 \cdot 123 - 62 \cdot 23$.

b) $143 \cdot 126 - 143 \cdot 26$.

c) $123 \cdot 175 - 123 \cdot 74 - 123$.

d) $317 \cdot 124 - 317 \cdot 23 - 317$.

Câu 5: Tính một cách hợp lí:

a) $5 \cdot 75 + 2 \cdot 70 + 5 \cdot 125 + 2 \cdot 130$.

b) $3 \cdot 61 + 13 \cdot 18 + 3 \cdot 39 + 13 \cdot 82$.

c) $35 \cdot 175 + 65 \cdot 310 + 35 \cdot 135$.

d) $63 \cdot 121 + 37 \cdot 220 + 63 \cdot 99$.

Câu 6: Tính một cách hợp lí:

a) $65 \cdot 36 + 65 \cdot 114 + 35 \cdot 150$.

b) $31 \cdot 75 + 69 \cdot 210 + 31 \cdot 135$.

c) $21 \cdot 75 + 79 \cdot 63 + 21 \cdot 15 + 79 \cdot 27$.

d) $43 \cdot 51 + 57 \cdot 18 + 43 \cdot 29 + 57 \cdot 62$.

Câu 7: Tính nhanh:

a) $4 \cdot 123 \cdot 25$.

b) $125 \cdot 37 \cdot 8$.

c) $8 \cdot 2022 \cdot 125$.

d) $25 \cdot 4 \cdot 1978$.

Câu 8: Tính nhẩm:

a) $2022 \cdot 11$.

b) $375 \cdot 101$.

c) $18 \cdot 49$.

d) $125 \cdot 99$.

Câu 9: Thực hiện phép tính sau bằng cách hợp lí:

a) $(24 \cdot 32 \cdot 60) : (12 \cdot 16 \cdot 15)$.

b) $(88 \cdot 18 \cdot 52) : (44 \cdot 26)$.

c) $12 \cdot 3434 - 34 \cdot 1212$.

d) $(123 \cdot 456456 - 456 \cdot 123123) : (1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot \dots \cdot 2022)$.

Câu 10: Tính một cách hợp lí:

a) $A = 100 - 99 + 98 - 97 + 96 - 95 + \dots + 2 - 1$.

b) $B = 99 - 97 + 95 - 93 + \dots + 3 - 1$.

Câu 11: Tính một cách hợp lí:



a) $3 \cdot 4^3 \cdot 25$.

b) $3 \cdot 2^6 \cdot 125$.

c) $2^3 \cdot 85 + 2^3 \cdot 37 + 2^3 \cdot 3$.

d) $4^3 \cdot 98 - 4^3 \cdot 58 - 4^3 \cdot 15$.

Câu 12: Viết dưới dạng một lũy thừa:

a) $1 \cdot 2 \cdot 4 \cdot 8 \cdot 16$.

b) $1 \cdot 3 \cdot 9 \cdot 27 \cdot 81$.

c) $16 \cdot 128$.

d) $25 \cdot 125 \cdot 625$.

Câu 13: Cho biết $1^2 + 2^2 + 3^2 + 4^2 + 5^2 = 55$. Không dùng máy tính cầm tay, hãy tính nhanh giá trị của biểu thức $P = 2^2 + 4^2 + 6^2 + 8^2 + 10^2$

Câu 14: Viết các tích sau dưới dạng lũy thừa một cách nhanh nhất:

a) $A = 2 \cdot 2^2 \cdot \dots \cdot 2^{10}$

b) $B = 3 \cdot 3^3 \cdot 3^5 \cdot \dots \cdot 3^{99}$

Câu 15: Cho $A = 1 + 2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{2022}$. Tính nhanh giá trị biểu thức: $B = 2^{2023} - A$

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****Phần I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (15 câu).****BẢNG ĐÁP ÁN**

1.C	2.B	3.A	4.D	5.C	6.C	7.B	8.A	9.D	10.C
11.C	12.B	13.A	14.B	15.C					

Câu 1: Kết quả của phép tính $35 \cdot 41 + 65 \cdot 41$ bằng**A.** 100.**B.** 141.**C.** 4100.**D.** 410.**Lời giải**

$$\text{Ta có: } 35 \cdot 41 + 65 \cdot 41 = (35 + 65) \cdot 41 = 100 \cdot 41 = 4100$$

Chọn C.**Câu 2:** Kết quả của phép tính $7 \cdot 82 + 7 \cdot 28$ bằng**A.** 700.**B.** 770.**C.** 710.**D.** 840.**Lời giải**

$$\text{Ta có: } 7 \cdot 82 + 7 \cdot 28 = 7 \cdot (82 + 28) = 7 \cdot 110 = 770$$

Chọn B.**Câu 3:** Thực hiện phép tính $43 \cdot 62 + 43 \cdot 37 + 43$ ta được kết quả là**A.** 4300.**B.** 430.**C.** 43000.**D.** 4343.**Lời giải**

$$\text{Ta có: } 43 \cdot 62 + 43 \cdot 37 + 43 = 43 \cdot (62 + 37 + 1) = 43 \cdot 100 = 4300$$

Chọn A.**Câu 4:** Thực hiện phép tính $29 \cdot 52 + 29 \cdot 48 + 29$ ta được kết quả là**A.** 2900.**B.** 290.**C.** 2871.**D.** 2929.**Lời giải**

$$\text{Ta có: } 29 \cdot 52 + 29 \cdot 48 + 29 = 29 \cdot (52 + 48 + 1) = 29 \cdot 101 = 2929$$

Chọn D.**Câu 5:** Thực hiện phép tính $37 \cdot 47 + 37 \cdot 53 - 37$ ta được kết quả là**A.** 3700.**B.** 370.**C.** 3663.**D.** 3737.**Lời giải**

$$\text{Ta có: } 37 \cdot 47 + 37 \cdot 53 - 37 = 37 \cdot (47 + 53 - 1) = 37 \cdot 99 = 3663$$

Chọn C.



Câu 6: Kết quả của phép tính $331 + 270 + 269 + 130$ bằng

- A. 800. B. 900. **C. 1000.** D. 1100.

Lời giải

Ta có: $331 + 270 + 269 + 130 = (331 + 269) + (270 + 130) = 600 + 400 = 1000$

Chọn C.

Câu 7: Kết quả của phép tính $125 + 2023 + 175 + 28 + 172$ bằng

- A. 2023. **B. 2523.** C. 2423. D. 2532.

Lời giải

Ta có: $125 + 2023 + 175 + 28 + 172 = (125 + 175) + (28 + 172) + 2023$
 $= 300 + 200 + 2023 = 500 + 2023 = 2523$

Chọn B.

Câu 8: Thực hiện phép tính $243 + 222 + 3057 - 2022$ ta được kết quả là

- A. 1500.** B. 1400. C. 5544. D. 5444.

Lời giải

Ta có: $243 + 222 + 3057 - 2022 = (243 + 3057) + 222 - 2022$
 $= 3300 + 222 - 2022 = 3522 - 2022 = 1500$

Chọn A.

Câu 9: Thực hiện phép tính $47 \cdot 51 + 53 \cdot 18 + 47 \cdot 29 + 53 \cdot 62$ ta được kết quả là

- A. 6000. B. 4000. C. 10000. **D. 8000.**

Lời giải

Ta có: $47 \cdot 51 + 53 \cdot 18 + 47 \cdot 29 + 53 \cdot 62 = (47 \cdot 51 + 47 \cdot 29) + (53 \cdot 18 + 53 \cdot 62)$
 $= 47 \cdot (51 + 29) + 53 \cdot (18 + 62) = 47 \cdot 80 + 53 \cdot 80 = (47 + 53) \cdot 80 = 100 \cdot 80 = 8000$

Chọn D.

Câu 10: Tính nhanh tích $16 \cdot 1011 \cdot 125$ ta được kết quả là

- A. 2022. B. 20220. **C. 2022000.** D. 202200.

Lời giải

Ta có: $16 \cdot 1011 \cdot 125 = 2 \cdot 8 \cdot 1011 \cdot 125 = (2 \cdot 1011) \cdot (8 \cdot 125) = 2022 \cdot 1000 = 2022000$

Chọn C.

Câu 11: Kết quả của phép tính $2^3 \cdot 75 + 2^3 \cdot 54 - 2^3 \cdot 4$ bằng

- A. 8000. B. 1064. **C. 1000.** D. 880.

Lời giải



Ta có: $2^3 \cdot 75 + 2^3 \cdot 54 - 2^3 \cdot 4 = 2^3 \cdot (75 + 54 - 4) = 8 \cdot 125 = 1000$

Chọn C.

Câu 12: Viết dưới dạng một lũy thừa của tích $1 \cdot 2 \cdot 2^2 \cdot 2^3 \cdot \dots \cdot 2^{10}$ được kết quả là

A. 2^{54} .

B. 2^{55} .

C. 2^{45} .

D. 2^{15} .

Lời giải

Ta có: $1 + 2 + 3 + \dots + n = (n+1) \cdot n : 2$ với $n \in \mathbb{N}$

Do đó: $1 \cdot 2 \cdot 2^2 \cdot 2^3 \cdot \dots \cdot 2^{10} = 2^{1+2+3+\dots+10} = 2^{(1+10) \cdot 10 : 2} = 2^{55}$

Chọn B.

Câu 13: Tính giá trị của biểu thức $2 \cdot 3^{2023} + 5 \cdot 3^{2022} - 33 \cdot 3^{2021}$ được kết quả là

A. 0.

B. 3^{2022} .

C. 1.

D. 3^{2021} .

Lời giải

Ta có: $2 \cdot 3^{2023} + 5 \cdot 3^{2022} - 33 \cdot 3^{2021}$

$= 2 \cdot 3^2 \cdot 3^{2021} + 5 \cdot 3 \cdot 3^{2021} - 33 \cdot 3^{2021}$

$= 3^{2021} \cdot (18 + 15 - 33)$

$= 3^{2021} \cdot 0$

$= 0$

Chọn A.

Câu 14: Viết tích $2 \cdot 2^2 \cdot \dots \cdot 2^{99}$ dưới dạng lũy thừa của 2, ta được kết quả là:

A. 2^{101} .

B. 2^{4950} .

C. 2^{199} .

D. 2^{5050} .

Lời giải

Ta có: $2 \cdot 2^2 \cdot \dots \cdot 2^{99} = 2^{1+2+3+\dots+99} = 2^{(1+99) \cdot 99 : 2} = 2^{4950}$.

Chọn B.

Câu 15: Biểu thức $A = 2^{2023} - 2^{2022} + 1$ bằng biểu thức nào dưới đây?

A. $2^{2023} - 1$.

B. $2^{2022} + 2$.

C. $2^{2022} + 1$.

D. $2^{2023} + 1$.

Lời giải

Ta có: $A = 2^{2023} - 2^{2022} + 1 = (2^{2023} - 2^{2022}) + 1 = 2^{2022} \cdot (2 - 1) + 1 = 2^{2022} + 1$.

Chọn C.

Phần I. TỰ LUẬN (15 bài).

Câu 1: Tính một cách hợp lí:



a) $275 + 670 + 125 + 130$.

b) $161 + 318 + 339 + 282$.

c) $173 + 264 + 327 + 136$.

d) $321 + 260 + 279 + 140$.

Lời giải:

a) $275 + 670 + 125 + 130$

$$= (275 + 125) + (670 + 130)$$

$$= 400 + 800 = 1200.$$

b) $161 + 318 + 339 + 282$

$$= (161 + 339) + (318 + 282)$$

$$= 500 + 600 = 1100.$$

c) $173 + 264 + 327 + 136$

$$= (173 + 327) + (264 + 136)$$

$$= 500 + 400 = 900.$$

d) $321 + 260 + 279 + 140$

$$= (321 + 279) + (260 + 140)$$

$$= 600 + 400 = 1000.$$

Câu 2: Tính một cách hợp lí:

a) $35 + 170 + 165 + 2022 + 230$.

b) $115 + 2023 + 185 + 22 + 178$.

c) $134 + 322 + 3166 - 2022$.

d) $158 + 2061 + 142 + 139 - 2050$.

Lời giải:

a) $35 + 170 + 165 + 2022 + 230$

$$= (35 + 165) + (170 + 230) + 2022$$

$$= 200 + 400 + 2022$$

$$= 600 + 2022 = 2622.$$

b) $115 + 2023 + 185 + 22 + 178$

$$= (115 + 185) + (22 + 178) + 2023$$

$$= 300 + 200 + 2023$$

$$= 500 + 2023 = 2523.$$



c) $134 + 322 + 3166 - 2022$

$$= (134 + 3166) + 322 - 2022$$

$$= 3300 + 322 - 2022$$

$$= 3622 - 2022 = 1600.$$

d) $158 + 2061 + 142 + 139 - 2050$

$$= (158 + 142) + (2061 + 139) - 2050$$

$$= 300 + 2200 - 2050$$

$$= 2500 - 2050 = 450.$$

Câu 3: Tính một cách hợp lí:

a) $35 \cdot 75 + 35 \cdot 125.$

b) $34 \cdot 61 + 34 \cdot 39.$

c) $35 \cdot 75 + 35 \cdot 24 + 35.$

d) $63 \cdot 21 + 63 \cdot 14 + 63 \cdot 65.$

Lời giải:

a) $35 \cdot 75 + 35 \cdot 125$

$$= 35 \cdot (75 + 125)$$

$$= 35 \cdot 200 = 7000.$$

b) $34 \cdot 61 + 34 \cdot 39$

$$= 34 \cdot (61 + 39)$$

$$= 34 \cdot 100 = 3400.$$

c) $35 \cdot 75 + 35 \cdot 24 + 35$

$$= 35 \cdot (75 + 24 + 1)$$

$$= 35 \cdot 100 = 3500.$$

d) $63 \cdot 21 + 63 \cdot 14 + 63 \cdot 65$

$$= 63 \cdot (21 + 14 + 65)$$

$$= 63 \cdot 100 = 6300.$$

Câu 4: Tính một cách hợp lí:

a) $62 \cdot 123 - 62 \cdot 23.$

b) $143 \cdot 126 - 143 \cdot 26.$

c) $123 \cdot 175 - 123 \cdot 74 - 123.$

d) $317 \cdot 124 - 317 \cdot 23 - 317.$



Lời giải:

a) $62 \cdot 123 - 62 \cdot 23$

$$= 62 \cdot (123 - 23)$$

$$= 62 \cdot 100 = 6200.$$

b) $143 \cdot 126 - 143 \cdot 26$

$$= 143 \cdot (126 - 26)$$

$$= 143 \cdot 100 = 14300.$$

c) $123 \cdot 175 - 123 \cdot 74 - 123$

$$= 123 \cdot (175 - 74 - 1)$$

$$= 123 \cdot 100 = 12300.$$

d) $317 \cdot 124 - 317 \cdot 23 - 317$

$$= 317 \cdot (124 - 23 - 1)$$

$$= 317 \cdot 100 = 31700.$$

Câu 5: Tính một cách hợp lí:

a) $5 \cdot 75 + 2 \cdot 70 + 5 \cdot 125 + 2 \cdot 130.$

b) $3 \cdot 61 + 13 \cdot 18 + 3 \cdot 39 + 13 \cdot 82.$

c) $35 \cdot 175 + 65 \cdot 310 + 35 \cdot 135.$

d) $63 \cdot 121 + 37 \cdot 220 + 63 \cdot 99.$

Lời giải:

a) $5 \cdot 75 + 2 \cdot 70 + 5 \cdot 125 + 2 \cdot 130$

$$= (5 \cdot 75 + 5 \cdot 125) + (2 \cdot 70 + 2 \cdot 130)$$

$$= 5 \cdot (75 + 125) + 2 \cdot (70 + 130)$$

$$= 5 \cdot 200 + 2 \cdot 200$$

$$= (5 + 2) \cdot 200$$

$$= 7 \cdot 200 = 1400.$$

b) $3 \cdot 61 + 13 \cdot 18 + 3 \cdot 39 + 13 \cdot 82$

$$= (3 \cdot 61 + 3 \cdot 39) + (13 \cdot 18 + 13 \cdot 82)$$

$$= 3 \cdot (61 + 39) + 13 \cdot (18 + 82)$$



$$= 3 \cdot 100 + 13 \cdot 100$$

$$= (3 + 13) \cdot 100$$

$$= 16 \cdot 100 = 1600$$

c) $35 \cdot 175 + 65 \cdot 310 + 35 \cdot 135$

$$= (35 \cdot 175 + 35 \cdot 135) + 65 \cdot 310$$

$$= 35 \cdot (175 + 135) + 65 \cdot 310$$

$$= 35 \cdot 310 + 65 \cdot 310$$

$$= (35 + 65) \cdot 310$$

$$= 100 \cdot 310 = 31000.$$

d) $63 \cdot 121 + 37 \cdot 220 + 63 \cdot 99$

$$= (63 \cdot 121 + 63 \cdot 99) + 37 \cdot 220$$

$$= 63 \cdot (121 + 99) + 37 \cdot 220$$

$$= 63 \cdot 220 + 37 \cdot 220$$

$$= (63 + 37) \cdot 220$$

$$= 100 \cdot 220 = 22000.$$

Câu 6: Tính một cách hợp lí:

a) $65 \cdot 36 + 65 \cdot 114 + 35 \cdot 150.$

b) $31 \cdot 75 + 69 \cdot 210 + 31 \cdot 135.$

c) $21 \cdot 75 + 79 \cdot 63 + 21 \cdot 15 + 79 \cdot 27.$

d) $43 \cdot 51 + 57 \cdot 18 + 43 \cdot 29 + 57 \cdot 62.$

Lời giải:

a) $65 \cdot 36 + 65 \cdot 114 + 35 \cdot 150$

$$= 65 \cdot (36 + 114) + 35 \cdot 150$$

$$= 65 \cdot 150 + 35 \cdot 150$$

$$= (65 + 35) \cdot 150$$

$$= 100 \cdot 150$$

$$= 15000.$$

b) $31 \cdot 75 + 69 \cdot 210 + 31 \cdot 135$



$$= (31 \cdot 75 + 31 \cdot 135) + 69 \cdot 210$$

$$= 31 \cdot (75 + 135) + 69 \cdot 210$$

$$= 31 \cdot 210 + 69 \cdot 210$$

$$= (31 + 69) \cdot 210$$

$$= 100 \cdot 210 = 21000$$

c) $21 \cdot 75 + 79 \cdot 63 + 21 \cdot 15 + 79 \cdot 27$

$$= (21 \cdot 75 + 21 \cdot 15) + (79 \cdot 63 + 79 \cdot 27)$$

$$= 21 \cdot (75 + 15) + 79 \cdot (63 + 27)$$

$$= 21 \cdot 100 + 79 \cdot 100$$

$$= (21 + 79) \cdot 100$$

$$= 100 \cdot 100 = 10000.$$

d) $43 \cdot 51 + 57 \cdot 18 + 43 \cdot 29 + 57 \cdot 62$

$$= (43 \cdot 51 + 43 \cdot 29) + (57 \cdot 18 + 57 \cdot 62)$$

$$= 43 \cdot (51 + 29) + 57 \cdot (18 + 62)$$

$$= 43 \cdot 80 + 57 \cdot 80$$

$$= (43 + 57) \cdot 80$$

$$= 100 \cdot 80 = 8000.$$

Câu 7: Tính nhanh:

a) $4 \cdot 123 \cdot 25.$

b) $125 \cdot 37 \cdot 8.$

c) $8 \cdot 2022 \cdot 125.$

d) $25 \cdot 4 \cdot 1978.$

Lời giải:

a) $4 \cdot 123 \cdot 25 = 123 \cdot (4 \cdot 25) = 123 \cdot 100 = 12300.$

b) $125 \cdot 37 \cdot 8 = 37 \cdot (125 \cdot 8) = 37 \cdot 1000 = 37000.$

c) $8 \cdot 2022 \cdot 125 = 2022 \cdot (8 \cdot 125) = 2022 \cdot 1000 = 2022000.$

d) $25 \cdot 4 \cdot 1978 = (25 \cdot 4) \cdot 1978 = 100 \cdot 1978 = 197800.$



Câu 8: Tính nhẩm:

- a) $2022 \cdot 11$. b) $375 \cdot 101$.
- c) $18 \cdot 49$. d) $125 \cdot 99$.

Lời giải:

- a) $2022 \cdot 11 = 2022 \cdot (10 + 1) = 2022 \cdot 10 + 2022 \cdot 1 = 20220 + 2022 = 22242$.
- b) $375 \cdot 101 = 375 \cdot (100 + 1) = 375 \cdot 100 + 375 \cdot 1 = 37500 + 375 = 37875$.
- c) $18 \cdot 49 = 18 \cdot (50 - 1) = 18 \cdot 50 - 18 \cdot 1 = 900 - 18 = 882$.
- d) $125 \cdot 99 = 125 \cdot (100 - 1) = 125 \cdot 100 - 125 \cdot 1 = 12500 - 125 = 12375$.

Câu 9: Thực hiện phép tính sau bằng cách hợp lí:

- a) $(24 \cdot 32 \cdot 60) : (12 \cdot 16 \cdot 15)$. b) $(88 \cdot 18 \cdot 52) : (44 \cdot 26)$.
c) $12 \cdot 3434 - 34 \cdot 1212$. d) $(123 \cdot 456456 - 456 \cdot 123123) : (1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot \dots \cdot 2022)$.

Lời giải:

- $$\begin{aligned} \text{a) } & (24 \cdot 32 \cdot 60) : (12 \cdot 16 \cdot 15) \\ &= (24 : 12) \cdot (32 : 16) \cdot (60 : 15) = 2 \cdot 2 \cdot 4 = 16. \\ \text{b) } & (88 \cdot 18 \cdot 52) : (44 \cdot 26) \\ &= (88 : 44) \cdot 18 \cdot (52 : 26) = 2 \cdot 18 \cdot 2 = 72. \\ \text{c) } & 12 \cdot 3434 - 34 \cdot 1212 \\ &= 12 \cdot (34 \cdot 101) - 34 \cdot (12 \cdot 101) = 12 \cdot 34 \cdot 101 - 12 \cdot 34 \cdot 101 = 0. \\ \text{d) } & (123 \cdot 456456 - 456 \cdot 123123) : (1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot \dots \cdot 2022) \\ &= (123 \cdot 456 \cdot 1001 - 456 \cdot 123 \cdot 1001) : (1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot \dots \cdot 2022) \\ &= 0 : (1 \cdot 2 \cdot 3 \cdot \dots \cdot 2022) = 0. \end{aligned}$$

Câu 10: Tính một cách hợp lí:

- a) $A = 100 - 99 + 98 - 97 + 96 - 95 + \dots + 2 - 1$.
- b) $B = 99 - 97 + 95 - 93 + \dots + 3 - 1$.

Lời giải:



$$a) A = 100 - 99 + 98 - 97 + 96 - 95 + \dots + 2 - 1$$

$$\text{Ta có: } A = \underbrace{(100 - 99) + (98 - 97) + (96 - 95) + \dots + (2 - 1)}_{50 \text{ cặp}}$$

$$A = \underbrace{1 + 1 + 1 + \dots + 1}_{50 \text{ số}} = 50$$

$$b) B = 99 - 97 + 95 - 93 + \dots + 3 - 1.$$

$$\text{Ta có: } B = \underbrace{(99 - 97) + (95 - 93) + (91 - 89) + \dots + (3 - 1)}_{25 \text{ cặp}}$$

$$B = \underbrace{2 + 2 + 2 + \dots + 2}_{25 \text{ số}} = 2 \cdot 25 = 50$$

Câu 11: Tính một cách hợp lí:

$$a) 3 \cdot 4^3 \cdot 25.$$

$$b) 3 \cdot 2^6 \cdot 125.$$

$$c) 2^3 \cdot 85 + 2^3 \cdot 37 + 2^3 \cdot 3.$$

$$d) 4^3 \cdot 98 - 4^3 \cdot 58 - 4^3 \cdot 15.$$

Lời giải:

$$a) 3 \cdot 4^3 \cdot 25$$

$$= 3 \cdot 4^3 \cdot 25 = 3 \cdot 4^2 \cdot (4 \cdot 25) = 3 \cdot 16 \cdot 100 = 48 \cdot 100 = 4800.$$

$$b) 3 \cdot 2^6 \cdot 125$$

$$= 3 \cdot 2^6 \cdot 125 = 3 \cdot 2^3 \cdot (2^3 \cdot 125) = 3 \cdot 8 \cdot (8 \cdot 125) = 24 \cdot 1000 = 24000.$$

$$c) 2^3 \cdot 85 + 2^3 \cdot 37 + 2^3 \cdot 3$$

$$= 2^3 \cdot (85 + 37 + 3) = 2^3 \cdot 125 = 8 \cdot 125 = 1000.$$

$$d) 4^3 \cdot 98 - 4^3 \cdot 58 - 4^3 \cdot 15$$

$$= 4^3 \cdot (98 - 58 - 15) = 4^3 \cdot 25 = 4^2 \cdot (4 \cdot 25) = 16 \cdot 100 = 1600.$$

Câu 12: Viết dưới dạng một lũy thừa:

$$a) 1 \cdot 2 \cdot 4 \cdot 8 \cdot 16.$$

$$b) 1 \cdot 3 \cdot 9 \cdot 27 \cdot 81.$$

$$c) 16 \cdot 128.$$

$$d) 25 \cdot 125 \cdot 625.$$

Lời giải:

$$a) 1 \cdot 2 \cdot 4 \cdot 8 \cdot 16$$

$$= 1 \cdot 2 \cdot 4 \cdot 8 \cdot 16 = 2 \cdot 2^2 \cdot 2^3 \cdot 2^4 = 2^{1+2+3+4} = 2^{10}.$$



b) $1 \cdot 3 \cdot 9 \cdot 27 \cdot 81$

$$= 1 \cdot 3 \cdot 9 \cdot 27 \cdot 81 = 3 \cdot 3^2 \cdot 3^3 \cdot 3^4 = 3^{1+2+3+4} = 3^{10}.$$

c) $16 \cdot 128 = 2^4 \cdot 2^7 = 2^{11}$

d) $25 \cdot 125 \cdot 625$

$$= 5^2 \cdot 5^3 \cdot 5^4 = 5^{2+3+4} = 5^9.$$

Câu 13: Cho biết $1^2 + 2^2 + 3^2 + 4^2 + 5^2 = 55$. Không dùng máy tính cầm tay, hãy tính nhanh giá trị của biểu thức $P = 2^2 + 4^2 + 6^2 + 8^2 + 10^2$

Lời giải:

Ta có: $P = 2^2 + 4^2 + 6^2 + 8^2 + 10^2 = (1 \cdot 2)^2 + (2 \cdot 2)^2 + (3 \cdot 2)^2 + (4 \cdot 2)^2 + (5 \cdot 2)^2$

$$P = 1^2 \cdot 2^2 + 2^2 \cdot 2^2 + 3^2 \cdot 2^2 + 4^2 \cdot 2^2 + 5^2 \cdot 2^2 = (1^2 + 2^2 + 3^2 + 4^2 + 5^2) \cdot 2^2$$

mà $1^2 + 2^2 + 3^2 + 4^2 + 5^2 = 55$ nên $P = 55 \cdot 2^2 = 55 \cdot 4 = 220$.

Câu 14: Viết các tích sau dưới dạng lũy thừa một cách nhanh nhất:

a) $A = 2 \cdot 2^2 \cdot \dots \cdot 2^{10}$

b) $B = 3 \cdot 3^3 \cdot 3^5 \cdot \dots \cdot 3^{99}$

Lời giải:

a) $A = 2 \cdot 2^2 \cdot \dots \cdot 2^{10}$

Ta có: $A = 2 \cdot 2^2 \cdot \dots \cdot 2^{10} = 2^{1+2+3+\dots+10} = 2^{(1+10) \cdot 10 : 2} = 2^{55}$.

b) $B = 3 \cdot 3^3 \cdot 3^5 \cdot \dots \cdot 3^{99}$

Tích B có $(99-1):2+1=50$ lũy thừa của 3 ở dạng viết theo quy luật.

Khi đó ta có: $B = 3 \cdot 3^3 \cdot 3^5 \cdot \dots \cdot 3^{99} = 3^{1+3+5+\dots+99} = 3^{(1+99) \cdot 50 : 2} = 3^{2500}$.

Câu 15: Cho $A = 1 + 2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{2022}$

Tính nhanh giá trị biểu thức: $B = 2^{2023} - A$

Lời giải:

Ta có: $2A = 2 + 2^2 + 2^3 + 2^4 + \dots + 2^{2023}$.

$$\Rightarrow 2A - A = (2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{2023}) - (1 + 2 + 2^2 + \dots + 2^{2022})$$

$$\Rightarrow A = 2^{2023} - 1$$



Từ đó tính được $B = 2^{2023} - A = 2^{2023} - (2^{2023} - 1) = 2^{2023} - 2^{2023} + 1 = 1$.

Vậy $B = 1$.

-----HẾT-----



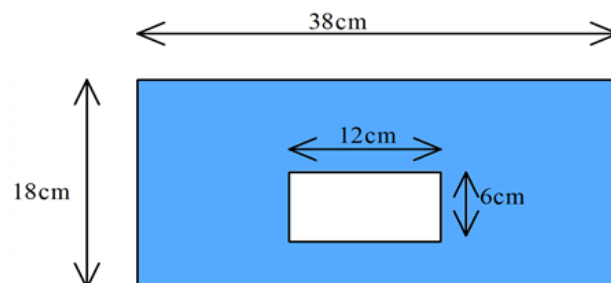


10. GIẢI QUYẾT ĐƯỢC NHỮNG VẤN ĐỀ THỰC TIỄN (ĐƠN GIẢN, QUEN THUỘC) GẮN VỚI THỰC HIỆN PHEP TÍNH.

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

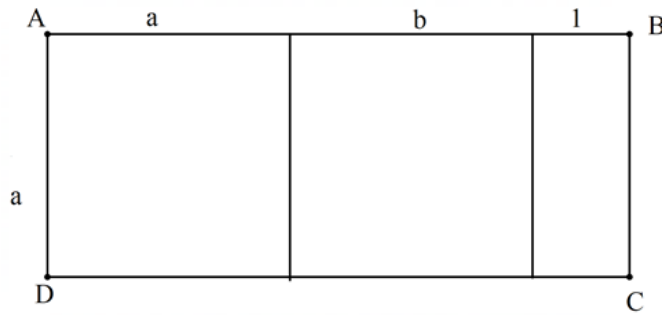
- Câu 1:** Có 12 thùng kẹo như nhau chứa tổng cộng 720 viên kẹo, mỗi thùng kẹo có 6 gói. Hỏi mỗi gói chứa bao nhiêu viên kẹo?
A. 60. B. 36. C. 10. D. 6.
- Câu 2:** Một trường trung học cơ sở có 20 phòng học, mỗi phòng có 12 bộ bàn ghế, mỗi bộ bàn ghế xếp cho 4 học sinh ngồi. Biết tất cả các bộ bàn ghế đều có học sinh ngồi đủ (cả buổi sáng và buổi chiều). Hỏi trường đó có tất cả bao nhiêu học sinh?
A. 1920. B. 960. C. 480. D. 1624.
- Câu 3:** Một chiếc xe ô tô chạy được 1846 km trong 26 ngày. Hỏi trung bình mỗi ngày xe ô tô chạy được bao nhiêu km?
A. 72 km. B. 71 km. C. 61 km. D. 62 km.
- Câu 4:** Một bác đi giao hàng từ A đến B cách nhau 36 km rồi lại trở về A với vận tốc riêng không đổi là 15 km/h. Vận tốc gió là 3 km/h. Tính vận tốc trung bình của của bác giao hàng trong cả thời gian đi và về
A. 18 (km/h). B. 12 (km/h). C. 7,2 (km/h). D. 14,4 (km/h).
- Câu 5:** Để chuẩn bị cho năm học mới, Bình đã đi hiệu sách để mua sách vở và một số đồ dùng học tập. Bình mua 20 quyển vở với giá 6500 đồng cho mỗi quyển, 5 chiếc bút bi với giá 4000 đồng mỗi cây, và bộ thước kẻ với giá 12000 đồng. Hãy giúp Bình đã mua hết bao nhiêu tiền?
A. 1620 ngàn đồng. B. 160000 đồng. C. 1620000 đồng. D. 162000 đồng.
- Câu 6:** Một người đi xe đạp trong 6 giờ. Trong 4 giờ đầu, người đó đi với vận tốc 15 (km/h), 2 giờ sau, người đó đi với vận tốc 9 (km/h). Tính quãng đường người đó đi được trong 6 giờ.
A. 78. B. 79. C. 80. D. 81.
- Câu 7:** Hiện nay số tuổi của mẹ hơn tuổi con là 28 tuổi. Hỏi khi mẹ gấp 5 lần tuổi con thì tuổi con là bao nhiêu?
A. 5 tuổi. B. 6 tuổi. C. 7 tuổi. D. 8 tuổi.
- Câu 8:** Diện tích sơn bức tường là bao nhiêu (không tô phần cửa sổ)



- A. 612 (cm^2). B. 612 (cm). C. 648 (cm^2). D. 648 (cm).
- Câu 9:** Một khu vườn hình chữ nhật người ta muốn trồng 5 hàng cam, mỗi hàng 9 cây và 12 hàng quýt, mỗi hàng 8 cây. Hỏi tổng số cây cam và quýt được trồng trong vườn là bao nhiêu?
A. 140 cây. B. 141 cây. C. 142 cây. D. 143 cây.



Câu 10: Tính diện tích hình chữ nhật $ABCD$ (hình bên)



- A. $2.(a+b+1+a)$. B. $(a+b+1).a$. C. $2.a(a+b+1)$. D. $a^2 + ab$.

Câu 11: Trong 20 ngày đầu tháng một cửa hàng vật liệu xây dựng bán được 1345 bao xi măng, ngày tiếp theo bán trung bình mỗi ngày được 53 bao xi măng. Hỏi trong tháng đó cửa hàng bán được bao nhiêu bao xi măng.

- A. 1389. B. 27080. C. 1875. D. 27610.

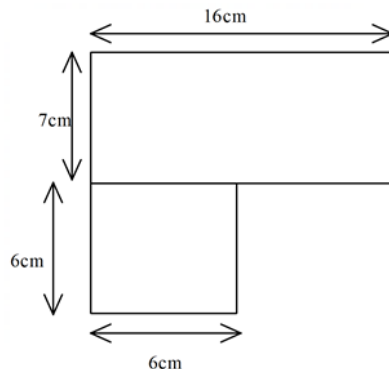
Câu 12: Lúc 7 giờ, một người đi xe máy đi từ A và đến B lúc 8 giờ 45 phút. Biết quãng đường AB dài 42 km. Tính vận tốc của người đi xe máy đó?

- A. 40 (km/h). B. 6 (km/h). C. 42 (km/h). D. 24 (km/h).

Câu 13: Điểm học kỳ 2 ba môn Toán, Văn, Ngoại ngữ của bạn Nam lớp 6B: Văn 8, Toán 10, Ngoại ngữ 9. Em hãy tính điểm trung bình ba môn của bạn Nam biết rằng điểm môn Văn, Toán nhân 2 rồi cộng điểm Ngoại ngữ được bao nhiêu mang đi chia 5.

- A. 9. B. 8. C. 10. D. 7.

Câu 14: Tính diện tích của hình vẽ bên



- A. $70 (\text{cm}^2)$. B. $148 (\text{cm}^2)$. C. $112 (\text{cm}^2)$. D. $96 (\text{cm}^2)$.

Câu 15: Số trái cây bán được trong năm 2020 của một siêu thị ước tính 234 (tấn). Năm 2021 giảm so với năm 2020 là 82 (tấn) và sáu tháng đầu năm 2022 đạt được 176 (tấn). Hãy tính số trái cây mà siêu thị bán được trong hai năm 2020, 2021 và 6 tháng đầu năm 2022.

- A. 500. B. 644. C. 492. D. 562.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Bạn Minh mua 1 bộ SGK lớp 6 giá 234000 đồng; mỗi quyển tập trắng giá 8500 đồng. Nhân dịp khuyến mãi đầu năm học, cứ mua 150000 đồng thì được tặng 1 cuốn tập. Hỏi bạn Minh cần mua 2 bộ SGK lớp 6 và 15 cuốn tập thì phải trả bao nhiêu tiền?

Câu 2: Một xe ô tô đi từ A đến B hết 5 giờ. Lúc đầu xe đi từ A với vận tốc 45 km/h và chạy được 135km thì đến cây xăng đổ xăng. Sau đó, xe khởi hành từ cây xăng đến B với vận tốc 50 km/h. Tính quãng đường AB? (thời gian đổ xăng không đáng kể)



- Câu 3:** Bạn Khánh mua ba bút giá 6500 đồng, mua tám quyển vở với giá 9000 đồng và một cục gồm. Biết số tiền bạn Khánh phải trả là 96000 đồng. Tính giá tiền cục gồm?
- Câu 4:** Đố: Thế giới vẫn biết đến John Logie Baird là người phát minh ra chiếc Tivi đầu tiên vào năm nào?
- Tính giá trị của biểu thức $5^2 \cdot 7 \cdot 11$ em sẽ tìm được câu trả lời
- Câu 5:** Dùng bốn chữ số 3 cùng với dấu phép tính và dấu ngoặc (nếu cần) viết dãy tính có kết quả lần lượt là 0; 1; 2; 3.
- Câu 6:** Mẹ đưa 200000 đồng nhờ Bảo mua hai bó rau, mỗi bó giá 10000 đồng; một ký cá với giá 60000 đồng; và bốn quả trứng gà, giá mỗi trứng là 2800 đồng. Tính số tiền còn lại của mẹ Bảo?
- Câu 7:** Cần chở 430 học sinh đi tham quan khu địa đạo Củ Chi thì cần ít nhất bao nhiêu xe 45 chỗ ngồi?
- Câu 8:** Một cửa hàng điện máy bán được 12 chiếc ti vi và 13 tủ lạnh 146400000 đồng. Tính giá tiền mỗi chiếc ti vi biết rằng tiền mỗi cái tủ lạnh là 6 triệu đồng.
- Câu 9:** Một quyển sách có 145 trang, bạn An đã đọc được 80 trang, sau đó An đọc tiếp trong 4 ngày, mỗi ngày đọc 5 trang. Với số trang còn lại, Bình dự tính mỗi ngày sẽ đọc 3 trang. Hỏi An sẽ đọc hết quyển sách trong bao nhiêu ngày nữa?
- Câu 10:** Bạn Trang đi từ nhà đến trường rồi về lại nhà. Sau đó bạn Trang đi từ nhà đến nhà sách, rồi ghé qua siêu thị, cuối cùng bạn Trang về nhà. Hỏi quãng đường bạn Trang đi được trong ngày là bao nhiêu kilômét? Biết khoảng cách từ nhà Trang đến trường là 3 km, đến nhà sách là 4 km, khoảng cách từ nhà sách đến siêu thị là 2 km, khoảng cách từ siêu thị về nhà là 5 km.
- Câu 11:** Viết biểu thức tính diện tích hình tam giác có chiều cao h , đáy tương ứng a . Tính giá trị của biểu thức đó với $a = 14$ cm, $h = 13$ cm..
- Câu 12:** Tìm số tự nhiên x , biết rằng nếu nó chia cho 2 rồi cộng cho 8 sau đó nhân cho 3 thì được 42.
- Câu 13:** Mẹ Thuý vào siêu thị mua 4 quả táo với giá mỗi quả là 12000 đồng, một nải chuối với giá 25000 đồng, 2 hộp sữa có giá 18500 đồng mỗi hộp và 3 hộp kẹo với giá mỗi hộp là 12000 đồng. Hỏi mẹ Thuý đã đi siêu thị hết bao nhiêu tiền?
- Câu 14:** Hoa mua 4 bút chì và 6 quyển vở hết 47000 đồng, Hồng mua 6 quyển vở và 7 bút chì hết 53000 đồng. Tính số tiền một bút chì, một quyển vở?
- Câu 15:** Ngày thứ nhất bán được 1234 kg gạo, ngày thứ hai bán được gấp 3 lần ngày thứ nhất. Cả hai ngày bán được bao nhiêu tiền biết rằng giá mỗi ký gạo là 14000 đồng?

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. C	2.A	3.B	4.D	5.D	6.A	7.C	8.A	9.B	10.B
11.C	12.D	13.A	14.B	15.D					

Câu 1: Có 12 thùng kẹo như nhau chứa tổng cộng 720 viên kẹo, mỗi thùng kẹo có 6 gói. Hỏi mỗi gói chứa bao nhiêu viên kẹo?

- A. 60. B. 36. **C. 10.** D. 6.

Lời giải

Chọn C.

Mỗi thùng chứa số viên kẹo là: $720 : 12 = 60$ viên

Mỗi gói kẹo chứa số viên kẹo là: $60 : 6 = 10$ viên

Câu 2: Một trường trung học cơ sở có 20 phòng học, mỗi phòng có 12 bộ bàn ghế, mỗi bộ bàn ghế xếp cho 4 học sinh ngồi. Biết tất cả các bộ bàn ghế đều có học sinh ngồi đủ (cả buổi sáng và buổi chiều). Hỏi trường đó có tất cả bao nhiêu học sinh?

- A. 1920.** B. 960. C. 480. D. 1624.

Lời giải

Chọn A.

Một phòng học có số học sinh là

$$12 \cdot 4 = 48 \text{ (học sinh)}$$

Vậy trường đó có số học sinh là

$$(48 \cdot 20) \cdot 2 = 960 \cdot 2 = 1920 \text{ (học sinh)}$$

Câu 3: Một chiếc xe ô tô chạy được 1846 km trong 26 ngày. Hỏi trung bình mỗi ngày xe ô tô chạy được bao nhiêu km?

- A. 72 km. **B. 71 km.** C. 61 km. D. 62 km.

Lời giải

Chọn B.

Trung bình một ngày xe ô tô chạy được số km là: $1846 : 26 = 71 \text{ (km)}$

Câu 4: Một bác đi giao hàng từ A đến B cách nhau 36 km rồi lại trở về A với vận tốc riêng không đổi là 15 km/h. Vận tốc gió là 3 km/h. Tính vận tốc trung bình của của bác giao hàng trong cả thời gian đi và về

- A. 18 (km/h). B. 12 (km/h). C. 7,2 (km/h). **D. 14,4 (km/h).**

Lời giải

Chọn D.

Vận tốc khi cùng chiều gió là: $15 + 3 = 18 \text{ (km/h)}$

Vận tốc khi ngược chiều gió là $15 - 3 = 12 \text{ (km/h)}$

Thời gian đi và về cả quãng AB là: $36 : 18 + 36 : 12 = 5 \text{ (giờ)}$

Vận tốc trung bình cả hành trình đi và về là: $(36 + 36) : 5 = 14,4 \text{ (km/h)}$

Câu 5: Để chuẩn bị cho năm học mới, Bình đã đi hiệu sách để mua sách vở và một số đồ dùng học tập. Bình mua 20 quyển vở với giá 6500 đồng cho mỗi quyển, 5 chiếc bút bi với giá 4000 đồng mỗi cây, và bộ thước kẻ với giá 12000 đồng. Hãy giúp Bình đã mua hết bao nhiêu tiền?

- A. 1620 ngàn đồng. B. 160000 đồng. C. 1620000 đồng. **D. 162000 đồng.**

Lời giải:



Chọn D.

Tổng số tiền bạn Bình phải trả là: $20.6500 + 5.4000 + 12000 = 162000$ (đồng)

Câu 6: Một người đi xe đạp trong 6 giờ. Trong 4 giờ đầu, người đó đi với vận tốc 15 (km/h), 2 giờ sau, người đó đi với vận tốc 9 (km/h). Tính quãng đường người đó đi được trong 6 giờ.

A. 78.

B. 79.

C. 80.

D. 81.

Lời giải

Chọn A.

Quãng đường người đó đi được trong 4 giờ đầu là:

$$4.15 = 60 \text{ (km)}$$

Quãng đường người đó đi được trong 2 giờ sau là:

$$2.9 = 18 \text{ (km)}$$

Quãng đường người đó đi được trong 6 giờ là:

$$60 + 18 = 78 \text{ (km)}$$

Vậy quãng đường người đó đi được trong 6 giờ là 78 km.

Câu 7: Hiện nay số tuổi của mẹ hơn tuổi con là 28 tuổi. Hỏi khi mẹ gấp 5 lần tuổi con thì tuổi con là bao nhiêu?

A. 5 tuổi.

B. 6 tuổi.

C. 7 tuổi.

D. 8 tuổi.

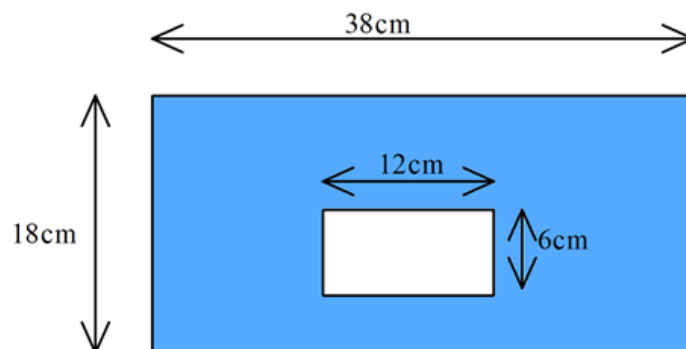
Lời giải

Chọn C.

Tuổi mẹ hiện nay là $28 : (5 - 1) \cdot 5 = 35$ (tuổi)

Tuổi của con hiện nay là $35 - 28 = 7$ (tuổi)

Câu 8: Diện tích sơn bức tường là bao nhiêu (không tô phần cửa sổ)



A. $612 \text{ (cm}^2\text{)}$.

B. 612 (cm) .

C. $648 \text{ (cm}^2\text{)}$.

D. 648 (cm) .

Lời giải

Chọn A.

Diện tích sơn bức tường là bao nhiêu (không tô phần cửa sổ) là

$$38.18 - 12.6 = 612 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Câu 9: Một khu vườn hình chữ nhật người ta muốn trồng 5 hàng cam, mỗi hàng 9 cây và 12 hàng quýt, mỗi hàng 8 cây. Hỏi tổng số cây cam và quýt được trồng trong vườn là bao nhiêu?

A. 140 cây.

B. 141 cây.

C. 142 cây.

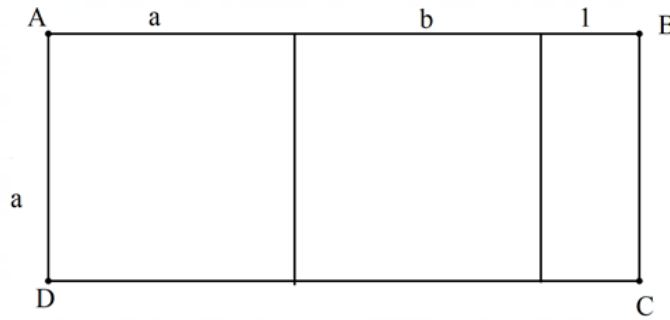
D. 143 cây.

Lời giải

Chọn B.

Số cây cam và quýt được trồng trong vườn là $5.9 + 8.12 = 141$ (cây)

Câu 10: Tính diện tích hình chữ nhật ABCD (hình bên)



- A. $2.(a+b+1+a).$ B. $(a+b+1).a$ C. $2.a(a+b+1).$ D. $a^2 + ab.$

Lời giải

Chọn B.

Chiều dài hình chữ nhật là $a+b+1$

Diện tích hình chữ nhật là $a(a+b+1)$

Câu 11: Trong 20 ngày đầu tháng một cửa hàng vật liệu xây dựng bán được 1345 bao xi măng, ngày tiếp theo bán trung bình mỗi ngày được 53 bao xi măng. Hỏi trong tháng đó cửa hàng bán được bao nhiêu bao xi măng?

- A. 1389. B. 27080. C. 1875. D. 27610.

Lời giải

Chọn C.

Số xi măng bán được trong tháng đó là $1345 + 10 \cdot 53 = 1875$ (bao)

Câu 12: Lúc 7 giờ, một người đi xe máy đi từ A và đến B lúc 8 giờ 45 phút. Biết quãng đường AB dài 42 km. Tính vận tốc của người đi xe máy đó?

- A. $40(\text{km/h}).$ B. $6(\text{km/h}).$ C. $42(\text{km/h}).$ D. $24(\text{km/h}).$

Lời giải

Chọn D.

Thời gian xe máy đi từ A và đến B là từ 8 giờ 45 phút – 7 giờ 00 phút = 1,75 giờ

Vận tốc của người đi xe máy là $42 : 1,75 = 24$ (km/h)

Câu 13: Điểm học kỳ 2 ba môn Toán, Văn, Ngoại ngữ của bạn Nam lớp 6B: Văn 8, Toán 10, Ngoại ngữ 9. Em hãy tính điểm trung bình ba môn của bạn Nam biết rằng điểm môn Văn, Toán nhân 2 rồi cộng điểm Ngoại ngữ được bao nhiêu mang đi chia 5.

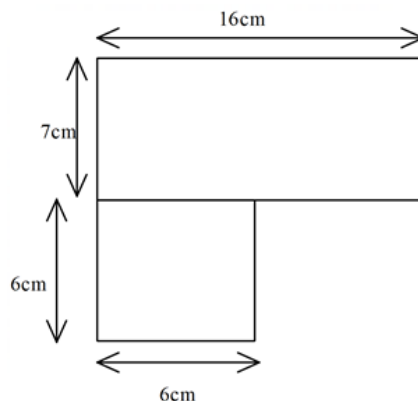
- A. 9. B. 8. C. 10. D. 7.

Lời giải

Chọn A.

Điểm trung bình ba môn của bạn Nam là $(8 \cdot 2 + 2 \cdot 10 + 9) : 5 = 9$

Câu 14: Tính diện tích của của hình vẽ bên



A. $70 \text{ (cm}^2\text{)}.$ **B. $148 \text{ (cm}^2\text{)}.$** C. $112 \text{ (cm}^2\text{)}.$ D. $96 \text{ (cm}^2\text{)}.$ **Lời giải****Chọn B.**Diện tích hình vẽ $7.16 + 6.6 = 148 \text{ (cm}^2\text{)}$

Câu 15: Số trái cây bán được trong năm 2020 của một siêu thị ước tính 234 (tấn). Năm 2021 giảm so với năm 2020 là 82 (tấn) và sáu tháng đầu năm 2022 đạt được 176 (tấn). Hãy tính số trái cây mà siêu thị bán được trong hai năm 2020, 2021 và 6 tháng đầu năm 2022

A. 500.

B. 644.

C. 492.

D. 562.**Lời giải****Chọn D.**

Số trái cây mà siêu thị bán được trong hai năm 2020, 2021 và 6 tháng đầu năm 2022.

$$234 + (234 - 82) + 176 = 562 \text{ (tấn)}$$

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Bạn Minh mua 1 bộ SGK lớp 6 giá 234000 đồng; mỗi quyển tập trắng giá 8500 đồng. Nhân dịp khuyến mãi đầu năm học, cứ mua 150000 đồng thì được tặng 1 cuốn tập. Hỏi bạn Minh cần mua 2 bộ SGK lớp 6 và 15 cuốn tập thì phải trả bao nhiêu tiền?

Lời giải

Số tiền bạn Minh mua 2 bộ SGK lớp 6 là:

$$234000.2 = 468000 \text{ đồng}$$

Số tiền bạn Minh mua 12 cuốn tập là:

$$12.8500 = 102000 \text{ đồng}$$

Mà cứ mua 150000 đồng thì được tặng 1 cuốn tập nên bạn Minh được tặng 3 cuốn tập.

Số tiền bạn Minh phải trả là

$$468000 + 102000 = 570000 \text{ đồng}$$

Câu 2: Một xe ô tô đi từ A đến B hết 5 giờ. Lúc đầu xe đi từ A với vận tốc 45 km/h và chạy được 135 km thì đến cây xăng đổ xăng. Sau đó, xe khởi hành từ cây xăng đến B với vận tốc 50 km/h. Tính quãng đường AB (thời gian đổ xăng không đáng kể)

Lời giải

Thời gian đi từ A đến cây xăng là:

$$135 : 45 = 3 \text{ (giờ)}$$

Thời gian đi từ cây xăng đến B là:

$$5 - 3 = 2 \text{ (giờ)}$$

Quãng đường từ cây xăng đến B là:

$$2.50 = 100 \text{ (km)}$$

Quãng đường AB là:

$$135 + 100 = 235 \text{ (km)}$$

Câu 3: Bạn Khánh mua ba bút giá 6500 đồng, mua tám quyển vở với giá 9000 đồng và một cục gồm. Biết số tiền bạn Khánh phải trả là 96000 đồng. Tính giá cục gồm.

Lời giảiSố tiền mua cục gồm là: $96000 - (3.6500 + 8.9000) = 4500 \text{ đồng}$

Câu 4: Đố: Thế giới vẫn biết đến John Logie Baird là người phát minh ra chiếc Tivi đầu tiên vào năm nào? Tính giá trị của biểu thức $5^2.7.11$ em sẽ tìm được câu trả lời

Lời giải

$$5^2.7.11 = 25.7.11 = 1925$$

Thế giới vẫn biết đến John Logie Baird là người phát minh ra chiếc Tivi đầu tiên vào năm 1925



Câu 5: Dùng bốn chữ số 3 cùng với dấu phép tính và dấu ngoặc (nếu cần) viết dãy tính có kết quả lần lượt là 0; 1; 2; 3

Lời giải

$$(3+3)-(3+3)=6-6=0$$

$$(3:3).(3:3)=1.1=1$$

$$3:3+3:3=1+1=2$$

$$(3-3).3+3=0+3=3$$

Câu 6: Mẹ đưa 200000 đồng nhờ Bảo mua hai bó rau, mỗi bó giá 10000 đồng; một ký cá với giá 60000 đồng và bốn quả trứng gà, giá mỗi trứng là 2800 đồng. Tính số tiền còn lại của mẹ Bảo?

Lời giải

Số tiền còn lại của mẹ Bảo là:

$$200000 - (2.10000 + 1.60000 + 4.2800) = 108800 \text{ đồng}$$

Câu 7: Cần chở 430 học sinh đi tham quan khu địa đạo Củ Chi thì cần ít nhất bao nhiêu xe 45 chỗ ngồi.

Lời giải

Số xe chở học sinh

$$. 430 : 45 = 9 . \text{ dư } 25 \text{ học sinh}$$

Vậy cần ít nhất là 10 xe

Câu 8: Một cửa hàng điện máy bán được 12 chiếc ti vi và 13 tủ lạnh tổng số là 146400000 đồng. Tính giá tiền mỗi chiếc ti vi biết rằng tiền mỗi cái tủ lạnh là 6 triệu đồng.

Lời giải

Giá tiền mỗi chiếc ti vi là

$$(146400000 - 13.6000000) : 12 = 5700000 \text{ (đồng)}$$

Câu 9: Một quyển sách có 145 trang, bạn An đã đọc được 80 trang, sau đó An đọc tiếp trong 4 ngày, mỗi ngày đọc 5 trang. Với số trang còn lại, Bình dự tính mỗi ngày sẽ đọc 3 trang. Hỏi An sẽ đọc hết quyển sách trong bao nhiêu ngày nữa ?

Lời giải

Số ngày An còn đọc hết quyển sách là:

$$[145 - (80 + 4.5)] : 3 = [145 - 100] : 3 = 45 : 3 = 15 \text{ (ngày)}.$$

Câu 10: Bạn Trang đi từ nhà đến trường rồi về lại nhà. Sau đó bạn Trang đi từ nhà đến nhà sách, rồi ghé qua siêu thị, cuối cùng bạn Trang về nhà. Hỏi quãng đường bạn Trang đi được trong ngày là bao nhiêu kilômét? Biết khoảng cách từ nhà Trang đến trường là 3 km, đến nhà sách là 4 km, khoảng cách từ nhà sách đến siêu thị là 2 km, khoảng cách từ siêu thị về nhà là 5 km.

Lời giải

Trong ngày đó bạn Trang đi được

$$3.2 + 4 + 2 + 5 = 17 \text{ (km)}.$$

Câu 11: Viết biểu thức tính diện tích hình tam giác có chiều cao h , đáy tương ứng a . Tính giá trị của biểu thức đó với $a = 14 \text{ cm}$, $h = 13 \text{ cm}$.

Lời giải

Diện tích hình tam giác có chiều cao h , đáy tương ứng a là

$$S_{\Delta} = \frac{1}{2}ah$$



Giá trị của biểu thức đó với $a = 13\text{cm}$, $h = 15\text{cm}$ là

$$S_{\Delta} = \frac{1}{2} \cdot 13 \cdot 14 = 91 (\text{cm}^2)$$

Câu 12: Tìm số tự nhiên x , biết rằng nếu nó chia cho 2 rồi cộng cho 8 sau đó nhân cho 3 thì được 42.

Lời giải

$$(x : 2 + 8) \cdot 3 = 42$$

$$x : 2 + 8 = 42 : 3$$

$$x : 2 + 8 = 14$$

$$x : 2 = 14 - 8$$

$$x : 2 = 6$$

$$x = 6 \cdot 2$$

$$x = 12$$

Câu 13: Mẹ Thuý vào siêu thị mua 4 quả táo với giá mỗi quả là 12000 đồng, một nải chuối với giá 25000 đồng, 2 hộp sữa có giá 18500 đồng mỗi hộp và 3 hộp kẹo với giá mỗi hộp là 12000 đồng. Hỏi mẹ Thuý đã đi siêu thị hết bao nhiêu tiền?

Lời giải

Số tiền Mẹ Thuý đã đi siêu thị hết

$$4 \cdot 12000 + 1 \cdot 25000 + 2 \cdot 18500 + 3 \cdot 12000 = 146000 (\text{đồng})$$

Câu 14: Hoa mua 4 bút chì và 6 quyển vở hết 47000 đồng, Hồng mua 6 quyển vở và 7 bút chì hết 53000 đồng. Tính số tiền một bút chì, một quyển vở?

Lời giải

Số tiền mua 3 bút chì là $53000 - 47000 = 6000$ (đồng)

Giá tiền mua 1 bút chì là $6000 : 3 = 2000$ (đồng)

Giá tiền mua 1 quyển vở là $(47000 - 4 \cdot 2000) : 6 = 6500$ (đồng)

Câu 15: Ngày thứ nhất bán được 1234 kg gạo, ngày thứ hai bán được gấp 3 lần ngày thứ nhất. Cả hai ngày bán được bao nhiêu tiền biết rằng giá mỗi ký gạo là 14000 đồng?

Lời giải

Ngày thứ hai bán được số gạo là: $1234 \cdot 3 = 3702$ (kg)

Cả hai ngày bán được số gạo là: $1234 + 3702 = 4936$ (kg)

Số tiền bán được cả hai ngày là $4936 \cdot 14000 = 69104000$ (đồng)

❧ HẾT ❧



11. GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ THỰC TIỄN (PHỨC HỢP, KHÔNG QUEN THUỘC) GẮN VỚI THỰC TIỄN CÁC PHÉP TÍNH.

Cấp độ: Vận dụng cao

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

- Câu 1:** Trong 150 người dự hội nghị thì 120 người biết nói tiếng Anh, 97 người biết nói tiếng Hàn còn 25 người không biết tiếng Anh và tiếng Hàn. Hỏi có bao nhiêu người biết cả hai thứ tiếng?
- A. 92. B. 192. C. 217. D. 109.
- Câu 2:** Lớp 6A có 48 học sinh. Khi làm khảo sát hai môn Toán và Ngữ Văn có 34 học sinh giỏi Toán, 29 học sinh giỏi Ngữ Văn còn 4 học sinh không giỏi cả Toán và Ngữ Văn. Hỏi có bao nhiêu học sinh giỏi cả Toán và Ngữ Văn?
- A. 19. B. 15. C. 11. D. 25.
- Câu 3:** Một ông chủ cửa hàng kinh doanh quần áo có một số tiền để mua quần áo. Nếu mua 218 quần với giá mỗi quần là 125000 đồng thì còn thừa 94000 đồng. Nhưng ông chỉ mua 115 quần, số tiền còn lại mua áo với giá mỗi áo là 99000 đồng. Số áo ông có thể mua được nhiều nhất là bao nhiêu?
- A. 275 áo. B. 131 áo. C. 103 áo. D. 129 áo.
- Câu 4:** Một tàu cần chở 2100 hành khách. Mỗi toa có 16 khoang, mỗi khoang có 10 chỗ ngồi. Hỏi tàu hỏa cần ít nhất bao nhiêu toa để chở hết chỗ hành khách đó?
- A. 12. B. 16. C. 13. D. 14.
- Câu 5:** Một hàng ghế trong rạp chiếu phim có 18 chỗ ngồi. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu hàng ghế để đủ chỗ ngồi cho 700 người xem phim?
- A. 18. B. 16. C. 39. D. 38.
- Câu 6:** Để đánh số trang của một quyển sách “Truyện cổ Andersen” dày 683 trang từ trang số 1, ta cần dùng bao nhiêu chữ số?
- A. 683. B. 1941. C. 1936. D. 1938.
- Câu 7:** Ngày 8/3/2010 rơi vào Thứ Hai. Vậy ngày 8/3/2023 rơi vào ngày nào trong các ngày sau đây?
- A. Thứ Tư B. Thứ Năm C. Thứ Sáu D. Thứ Bảy
- Câu 8:** Người ta muốn xếp một tháp từ các hộp bánh ngọt, trong đó hàng trên cùng có 2 hộp, mỗi hàng dưới nhiều hơn mỗi hàng trên kề nó là 2 hộp, hàng dưới cùng có 50 hộp. Hỏi người ta cần bao nhiêu hộp để xếp đủ tháp bánh đó?
- A. 100 hộp. B. 600 hộp. C. 650 hộp. D. 200 hộp.
- Câu 9:** Tế bào lớn lên đến một kích thước nhất định thì phân chia. Quá trình đó diễn ra như sau: Đầu tiên từ 1 nhân thành 2 nhân tách xa nhau. Sau đó chất tế bào được phân chia, xuất hiện một vách ngăn, ngăn đôi tế bào cũ thành 2 tế bào con. Các tế bào con tiếp tục lớn lên cho đến khi bằng tế bào mẹ. Các tế bào này lại tiếp tục phân chia thành 4, rồi thành 8,... tế bào.



Như vậy từ một tế bào mẹ thì sau khi phân chia lần 1 được 2 (tế bào con); lần 2 được $2^2 = 4$ (tế bào con) ; lần 3 được $2^3 = 8$ (tế bào con). Hãy tính số tế bào con có được ở lần phân chia thứ 9.

- A. 128. B. 256. C. 512. D. 1024.

Câu 10: Một nền nhà có dạng hình vuông gồm a hàng. Số viên gạch hình vuông mà bạn Hà có thể đếm được của nền nhà là:

- A. 169. B. 197. C. 223. D. 148.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Bạn Nga có 80000 đồng để mua bút. Biết rằng có hai loại bút: mỗi cây bút loại I có giá 5000 đồng và mỗi cây bút loại II có giá 5500 đồng. Hỏi bạn Nga mua được nhiều nhất bao nhiêu cây bút nếu:

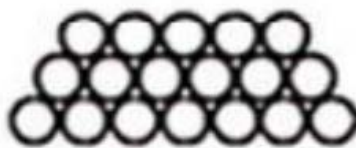
- a) Chỉ mua bút loại I.
b) Chỉ mua bút loại II.
c) Mua cả hai loại bút với số lượng như nhau.

Câu 2: Có 8 tờ tiền loại 20000 đồng và 50000 đồng trị giá tất cả là 250000 đồng. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu tờ?

Câu 3: Bạn Tú cần mua hai đôi giày thể thao có giá niêm yết là 910000 đồng và 1390000 đồng. Cửa hàng A giảm nửa giá các loại giày trên. Cửa hàng B khuyến mãi các loại giày đó: nếu mua một đôi giày thì tặng một đôi giày tùy chọn (giá không hơn đôi đã mua). Bạn Tú nên mua giày ở cửa hàng nào thì có giá rẻ hơn?

Câu 4: Quán mì của cha mẹ Phúc bán cả 7 ngày trong tuần. Thứ 7 hay Chủ nhật thì quán đông gấp đôi ngày thường. Mỗi ngày thường bán được 200 tô. Hỏi tháng 2 năm 2022 quán mì của nhà bạn Phúc bán được bao nhiêu tô? Biết tháng 2 năm 2022 có 28 ngày trong đó có 4 ngày thứ 7 và 4 ngày chủ nhật.

Câu 5: Các ống sắt của nhà máy được xếp như theo hình sau, trong đó hàng trên cùng có 5 ống, hàng dưới có nhiều hơn hàng trên liền kề là 1 ống, hàng dưới cùng có 20 ống. Hỏi tất cả có bao nhiêu ống?



Câu 6: Một chiếc đồng hồ treo tường có đặc điểm như sau: Khi kim phút chỉ đúng số 12 thì đồng hồ đánh số chuông tương ứng với số kim giờ chỉ. Hỏi một ngày đồng hồ phải đánh bao nhiêu tiếng chuông?

Câu 7: Người ta muốn xếp một tháp nước ngọt, trong đó hàng dưới cùng có 25 chai nước, hàng trên có ít hơn hàng dưới liền kề nó là 2 chai nước, hàng trên cùng có 1 chai nước. Hỏi người ta cần bao nhiêu chai để xếp đủ tháp nước đó.

Câu 8: Trong 300 người dự hội nghị thì 236 người biết nói tiếng Trung, 218 người biết nói tiếng Anh còn 52 người không biết tiếng Trung và tiếng Anh. Hỏi có bao nhiêu người biết cả hai thứ tiếng?



- Câu 9:** Một buổi chiều tại rạp chiếu phim quốc gia bán 500 vé gồm hai loại vé. Biết vé trẻ em là 20000 đồng, vé người lớn là 30000 đồng, số tiền thu được là 11200000 đồng. Hỏi số vé bán mỗi loại là bao nhiêu?
- Câu 10:** Bạn Hà được phân giữ quỹ lớp. Tiền quỹ lớp gồm 3 loại tiền với mệnh giá 20000 đồng, 50000 đồng và 100000 đồng. Biết rằng tổng số tiền của mỗi mệnh giá là bằng nhau và có tất cả 24 tờ tiền. Tính số tờ tiền của mỗi mệnh giá và tổng số tiền quỹ lớp hiện có.

Hết





II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. B	4. D	5. C	6. B	7. A	8. C	9. C	10. A
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

Câu 1: Trong 150 người dự hội nghị thì 120 người biết nói tiếng Anh, 97 người biết nói tiếng Hàn còn 25 người không biết tiếng Anh và tiếng Hàn. Hỏi có bao nhiêu người biết cả hai thứ tiếng?

A. 92.

B. 192.

C. 217.

D. 109.

Lời giải

Chọn A

Số người không biết nói tiếng Anh là: $150 - 120 = 30$ (người)

Số người không biết tiếng Hàn là: $150 - 97 = 53$ (người)

Số người biết ngoại ngữ là: $150 - 25 = 125$ (người)

Số người chỉ biết tiếng Anh là: $53 - 25 = 28$ (người)

Số người chỉ biết tiếng Hàn là: $30 - 25 = 5$ (người)

Số người chỉ biết một ngoại ngữ là: $5 + 28 = 33$ (người)

Số người biết cả hai ngoại ngữ là: $125 - 33 = 92$ (người)

Câu 2: Lớp 6A có 48 học sinh. Khi làm khảo sát hai môn Toán và Ngữ Văn có 34 học sinh giỏi Toán, 29 học sinh giỏi Ngữ Văn còn 4 học sinh không giỏi cả Toán và Ngữ Văn. Hỏi có bao nhiêu học sinh giỏi cả Toán và Ngữ Văn?

A. 19.

B. 15.

C. 11.

D. 25.

Lời giải

Chọn A

Số học sinh không giỏi Toán là: $48 - 34 = 14$ (học sinh)

Số học sinh không giỏi Ngữ Văn là: $48 - 29 = 19$ (học sinh)

Số học sinh chỉ giỏi Toán hoặc Ngữ Văn hoặc giỏi cả Toán và Ngữ Văn là: $48 - 4 = 44$ (học sinh)

Số học sinh chỉ giỏi Toán là: $19 - 4 = 15$ (học sinh)

Số học sinh chỉ giỏi Ngữ Văn là: $14 - 4 = 10$ (học sinh)

Số học sinh chỉ giỏi Toán hoặc chỉ giỏi Ngữ Văn là: $15 + 10 = 25$ (học sinh)

Số học sinh giỏi cả Toán và Ngữ Văn là: $44 - 25 = 19$ (học sinh)

Câu 3: Một ông chủ cửa hàng kinh doanh quần áo có một số tiền để mua quần áo. Nếu mua 218 quần với giá mỗi quần là 125000 đồng thì còn thừa 94000 đồng. Nhưng ông chỉ mua 115 quần, số tiền còn lại mua áo với giá mỗi áo là 99000 đồng. Số áo ông có thể mua được nhiều nhất là bao nhiêu?

A. 275 áo.

B. 131 áo.

C. 103 áo.

D. 129 áo.

Lời giải

Chọn B

Số tiền để mua quần áo là $218 \cdot 125000 + 94000 = 27344000$ (đồng).



Số tiền mua quần là $115.125000 = 14375000$ (đồng).

Số tiền còn để mua áo là : $27344000 - 14375000 = 12969000$ (đồng).

Số áo ông có thể mua là : $12969000 : 99000 = 131$ (áo)

Vậy ông có thể mua được nhiều nhất 131 áo.

Câu 4: Một tàu cần chở 2100 hành khách. Mỗi toa có 16 khoang, mỗi khoang có 10 chỗ ngồi. Hỏi tàu hỏa cần ít nhất bao nhiêu toa để chở hết chỗ hành khách đó?

A. 12.

B. 16.

C. 13.

D. 14.

Lời giải

Chọn D

Mỗi toa có 16 khoang, mỗi khoang có 10 chỗ ngồi nên một toa có: $16 \cdot 10 = 160$ chỗ ngồi

Ta có: $2100 : 160 = 13$ dư 20 hành khách

Vậy để chở hết 2100 hành khách cần ít nhất 14 toa.

Câu 5: Một hàng ghế trong rạp chiếu phim có 18 chỗ ngồi. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu hàng ghế để đủ chỗ ngồi cho 700 người xem phim?

A. 18.

B. 16.

C. 39.

D. 38.

Lời giải

Chọn C

Ta có: $700 : 18 = 38$ dư 16

Vậy cần ít nhất 39 hàng ghế để đủ chỗ cho 700 người xem phim

Câu 6: Để đánh số trang của một quyển sách “Truyện cổ Andersen” dày 683 trang từ trang số 1, ta cần dùng bao nhiêu chữ số?

A. 683.

B. 1941.

C. 1936.

D. 1938.

Lời giải

Chọn B

Từ trang 1 đến trang 9: có 9 chữ số.

Từ trang 10 đến trang 99: có $2 \cdot 90 = 180$ chữ số.

Từ trang 100 đến trang 683: có $3 \cdot (683 - 99 + 1) = 1752$ chữ số.

Vậy ta cần dùng: $9 + 180 + 1752 = 1941$ chữ số.

Câu 7: Ngày 8/3/2010 rơi vào Thứ Hai. Vậy ngày 8/3/2023 rơi vào ngày nào trong các ngày sau đây?

A. Thứ Tư.

B. Thứ Năm.

C. Thứ Sáu.

D. Thứ Bảy.

Lời giải

Chọn A

Từ 8/3/2010 đến 8/3/2023 có 13 năm. Trong đó có 3 năm nhuận: 2012, 2016, 2020. Ta thấy:

$365 \cdot 13 + 3 = 4748$ và $4748 : 7 = 678$ (dư 2)

Từ 8/3/2010 đến 8/3/2023 gồm 678 tuần và còn dư 2 ngày.

Vậy ngày 8/3/2023 rơi vào thứ Tư.



Câu 8: Người ta muốn xếp một tháp từ các hộp bánh ngọt, trong đó hàng trên cùng có 2 hộp, mỗi hàng dưới nhiều hơn mỗi hàng trên liền nó là 2 hộp, hàng dưới cùng có 50 hộp. Hỏi người ta cần bao nhiêu hộp để xếp đủ tháp bánh đó?

- A. 100 hộp. B. 600 hộp. **C. 650 hộp.** D. 200 hộp.

Lời giải

Chọn C

Hàng trên cùng có: 2 hộp

Hàng dưới có số hộp là: $2 + 2 = 4$ hộp

Hàng dưới nữa có số hộp là: $4 + 2 = 6$ hộp

.....

Hàng dưới cùng có: 50 hộp

Có tất cả số hộp là: $2 + 4 + 6 + \dots + 50 = (2 + 50) \cdot 25 : 2 = 650$ (hộp) (có 25 số hạng)

Vậy cần 650 hộp bánh để xếp đủ tháp bánh.

Câu 9: Tế bào lớn lên đến một kích thước nhất định thì phân chia. Quá trình đó diễn ra như sau: Đầu tiên từ 1 nhân thành 2 nhân tách xa nhau. Sau đó chất tế bào được phân chia, xuất hiện một vách ngăn, ngăn đôi tế bào cũ thành 2 tế bào con. Các tế bào con tiếp tục lớn lên cho đến khi bằng tế bào mẹ. Các tế bào này lại tiếp tục phân chia thành 4, rồi thành 8,... tế bào.

Như vậy từ một tế bào mẹ thì sau khi phân chia lần 1 được 2 (tế bào con); lần 2 được $2^2 = 4$ (tế bào con); lần 3 được $2^3 = 8$ (tế bào con). Hãy tính số tế bào con có được ở lần phân chia thứ 9.

- A. 128. B. 256. **C. 512.** D. 1024.

Lời giải

Chọn C

Số tế bào con có được ở lần phân chia thứ 9 là $2^9 = 512$

Câu 10: Một nền nhà có dạng hình vuông gồm a hàng. Số viên gạch hình vuông mà bạn Hà có thể đếm được của nền nhà là:

- A. 169.** B. 197. C. 223. D. 148.

Lời giải

Chọn A

Vì nền nhà có dạng hình vuông nên ta cần $a \cdot a = a^2$ viên gạch để lát đủ nền nhà đó. Mà a^2 là số chính phương phải có chữ số tận cùng là 0; 1; 4; 5; 6; 9.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Bạn Nga có 80000 đồng để mua bút. Biết rằng có hai loại bút: mỗi cây bút loại I có giá 5000 đồng và mỗi cây bút loại II có giá 5500 đồng. Hỏi bạn Nga mua được nhiều nhất bao nhiêu cây bút nếu:

- Chỉ mua bút loại I.
- Chỉ mua bút loại II.
- Mua cả hai loại bút với số lượng như nhau.

Lời giải



a) Ta có: $80000 : 5000 = 16$

Vậy bạn Nga mua được nhiều nhất 16 cây bút loại I.

b) Ta có: $80000 : 5500 = 14$ dư 3000 đồng

Vậy bạn Nga mua được nhiều nhất 14 cây bút loại II.

c) Tổng số tiền để mua một cây bút loại I và một cây bút loại II là: $5000 + 5500 = 10500$ (đồng)

Ta có: $80000 : 10500 = 7$ dư 6500 đồng

Vậy bạn Nga mua được 7 cây bút loại I và 7 cây bút loại II

Câu 2: Có 8 tờ tiền loại 20000 đồng và 50000 đồng trị giá tất cả là 250000 đồng. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu tờ?

Lời giải

Tổng số tiền loại 20000 đồng và 50000 đồng là:

$$20000 + 50000 = 70000 \text{ (đồng)}$$

Ta có: $250000 : 70000 = 3$ dư 40000 đồng

Mà $40000 = 20000 + 20000$ (đồng)

Vậy có 5 tờ loại 20000 đồng, 3 tờ loại 50000 đồng.

Câu 3: Bạn Tú cần mua hai đôi giày thể thao có giá niêm yết là 910000 đồng và 1390000 đồng. Cửa hàng A giảm nửa giá các loại giày trên. Cửa hàng B khuyến mãi các loại giày đó: nếu mua một đôi giày thì tặng một đôi giày tùy chọn (giá không hơn đôi đã mua). Bạn Tú nên mua giày ở cửa hàng nào thì có giá rẻ hơn?

Lời giải

Giá mua 2 đôi giày ở cửa hàng A là: $910000 : 2 + 1390000 : 2 = 1150000$ (đồng)

Khi mua giày ở cửa hàng B thì Tú phải mua đôi có giá 1390000 đồng và được tặng đôi có giá 910000 đồng. Như vậy, nếu mua hàng ở cửa hàng B thì Tú phải trả 1390000 đồng. Vì $1150000 < 1390000$ nên bạn Tú nên mua giày ở cửa hàng A thì có giá rẻ hơn.

Câu 4: Quán mì của cha mẹ Phúc bán cả 7 ngày trong tuần. Thứ 7 hay chủ nhật thì quán đông gấp đôi ngày thường. Mỗi ngày thường bán được 200 tô. Hỏi tháng 2 năm 2022 quán mì của nhà bạn Phúc bán được bao nhiêu tô? Biết tháng 2 năm 2022 có 28 ngày trong đó có 4 ngày thứ 7 và 4 ngày chủ nhật.

Lời giải

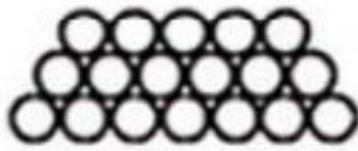
Mỗi ngày thứ 7 hay chủ nhật quán bán được: $200 \cdot 2 = 400$ (tô mì)

Vì tháng 2 năm 2022 có 28 ngày trong đó có 4 ngày thứ 7 và 4 ngày chủ nhật nên trong tháng 2 năm 2022 quán bán được:

$$(400 + 400) \cdot 4 + 200 \cdot 20 = 7200 \text{ (tô mì)}.$$

Vậy tháng 2 năm 2022 quán mì nhà bạn Phúc bán được 7200 tô mì.

Câu 5: Các ống sắt của nhà máy được xếp như theo hình sau, trong đó hàng trên cùng có 5 ống, hàng dưới có nhiều hơn hàng trên liền kề là 1 ống, hàng dưới cùng có 20 ống. Hỏi tất cả có bao nhiêu ống?



Lời giải

Hàng trên cùng có: 5 (ống)

Hàng dưới liền kề có số ống là: $5 + 1 = 6$ (ống)

Hàng dưới nữa có số ống là: $6 + 1 = 7$ (ống)

.....

Hàng dưới cùng có: 20 (ống)

Có tất cả số ống là: $5 + 6 + 7 + \dots + 20 = (5 + 20) \cdot 16 : 2 = 200$ (ống) có 16 số hạng

Vậy có tất cả là 200 ống.

Câu 6: Một chiếc đồng hồ treo tường có đặc điểm như sau: Khi kim phút chỉ đúng số 12 thì đồng hồ đánh số chuông tương ứng với số kim giờ chỉ. Hỏi một ngày đồng hồ phải đánh bao nhiêu tiếng chuông?

Lời giải

Khi kim phút chỉ số 12, kim giờ chỉ số 1 thì đồng hồ đánh 1 (tiếng)

Khi kim phút chỉ số 12, kim giờ chỉ số 2 thì đồng hồ đánh 2 (tiếng)

Khi kim phút chỉ số 12, kim giờ chỉ số 3 thì đồng hồ đánh 3 (tiếng)

.....

Khi kim phút chỉ số 12, kim giờ chỉ số 12 thì đồng hồ đánh 12 (tiếng)

Một ngày đồng hồ đánh số tiếng là:

$$(1 + 2 + \dots + 12) \cdot 2 = [(1 + 12) \cdot 12 : 2] \cdot 2 = 156 \text{ (tiếng)}$$

Vậy một ngày đồng hồ đánh 156 tiếng.

Câu 7: Người ta muốn xếp một tháp nước ngọt, trong đó hàng dưới cùng có 25 chai nước, hàng trên có ít hơn hàng dưới liền kề nó là 2 chai nước, hàng trên cùng có 1 chai nước. Hỏi người ta cần bao nhiêu chai để xếp đủ tháp nước đó.

Lời giải

Hàng dưới cùng có: 25 (chai)

Hàng trên liền kề có số chai là: $25 - 2 = 23$ (chai)

Hàng trên nữa có số chai là: $23 - 2 = 21$ (chai)

.....

Hàng trên cùng có: 1 (chai)

Có tất cả số ống là: $25 + 23 + 21 + \dots + 1 = (25 + 1) \cdot 13 : 2 = 169$ (chai) có 13 số hạng

Vậy có tất cả là 169 chai.

Câu 8: Trong 300 người dự hội nghị thì 236 người biết nói tiếng Trung, 218 người biết nói tiếng Anh còn 52 người không biết tiếng Trung và tiếng Anh. Hỏi có bao nhiêu người biết cả hai thứ tiếng?



Lời giải

Số người không biết nói tiếng Trung là: $300 - 236 = 64$ (người)

Số người không biết tiếng Anh là: $300 - 218 = 82$ (người)

Số người biết ngoại ngữ là: $300 - 52 = 248$ (người)

Số người chỉ biết tiếng Trung là: $82 - 52 = 30$ (người)

Số người chỉ biết tiếng Anh là: $64 - 52 = 12$ (người)

Số người chỉ biết một ngoại ngữ là: $30 + 12 = 42$ (người)

Số người biết cả hai ngoại ngữ là: $248 - 42 = 206$ (người)

Câu 9: Một buổi chiều tại rạp chiếu phim quốc gia bán 500 vé gồm hai loại vé. Biết vé trẻ em là 20000 đồng, vé người lớn là 30000 đồng, số tiền thu được là 11200000 đồng. Hỏi số vé bán mỗi loại là bao nhiêu?

Lời giải

Giả sử tất cả đều là vé 30000 đồng thì tổng số tiền thu được là:

$$30000 \cdot 500 = 15000000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền tăng lên là: $15000000 - 11200000 = 3800000$ (đồng)

Số tiền tăng lên là vì các vé 20000 đồng đã trở thành vé 30000 đồng nên số vé 20000 đồng là:

$$3800000 : (30000 - 20000) = 380 \text{ (vé)}$$

Số vé loại 30000 đồng là: $500 - 380 = 120$ (vé)

Vậy số vé loại 20000 đồng là 380 vé, số vé loại 30000 đồng là 120 vé.

Câu 10: Bạn Hà được phân giữ quỹ lớp. Tiền quỹ lớp gồm 3 loại tiền với mệnh giá 20000 đồng, 50000 đồng và 100000 đồng. Biết rằng tổng số tiền của mỗi mệnh giá là bằng nhau và có tất cả 24 tờ tiền. Tính số tờ tiền của mỗi mệnh giá và tổng số tiền quỹ lớp hiện có.

Lời giải

Vì số tiền mỗi mệnh giá bằng nhau nên: $100000 = 100000 \cdot 1 = 50000 \cdot 2 = 20000 \cdot 5$

Suy ra $1 + 2 + 5 = 8$ tờ

Vì tổng số tiền mỗi mệnh giá là bằng nhau nên ta có: $24 : 8 = 3$

Vậy có 3 tờ 100000 đồng, 6 tờ 50000 đồng, 15 tờ 20000 đồng

Tổng tiền quỹ là: $100000 \cdot 3 + 50000 \cdot 6 + 20000 \cdot 15 = 900000$ (đồng)

❧ HẾT ❧



NHẬN BIẾT QUAN HỆ CHIA HẾT, KHÁI NIỆM ƯỚC VÀ BỘI.

Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM.

Câu 1: Trong các số sau số nào là bội của 10?

- A. 2. B. 1. C. 5. D. 100.101.102.

Câu 2: Trong các số sau số nào là bội của 20?

- A. 5. B. 123456789. C. 50. D. 10.

Câu 3: Trong các tổng (hiệu) sau, tổng (hiệu) nào chia hết cho 50?

- A. $5 + 50$. B. $100 + 150 + 450$. C. $20 + 150$. D. $250 - 10 + 50$.

Câu 4: Trong các tổng (hiệu) sau, tổng (hiệu) nào **không** chia hết cho 8?

- A. $5 + 56$. B. $48 + 32 + 40$. C. $240 + 160$. D. $240 - 16 + 32$.

Câu 5: Trong các số sau số nào **không** là bội của 7?

- A. 14. B. 7. C. 0. D. 1.

Câu 6: Nếu $a = b.k$ ($b \neq 0$). Khẳng định nào sau đây **Sai**?

- A. a chia hết cho b . B. a là ước của b .
C. a là bội của b . D. b là ước của a .

Câu 7: Trong các số sau số nào là ước của 8?

- A. 2. B. 16. C. 24. D. 50.

Câu 8: Trong các số sau số nào là ước của 30?

- A. 30. B. 60. C. 90. D. 120.

Câu 9: Trong các số sau số nào là ước của 15?

- A. 0. B. 1. C. 30. D. 45.

Câu 10: Trong các số sau số nào **không** là ước của 8?

- A. 2. B. 5. C. 4. D. 1.

Câu 11: Trong các số sau số nào **không** là ước của 12?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 7.

Câu 12: Trong các số sau số nào **không** là ước của 20?

- A. 2. B. 5. C. 4. D. 0.

Câu 13: Trong các số sau số chia hết cho 50 là

- A. 2. B. 5. C. 4. D. 0.



Câu 14: Trong các số sau số chia hết cho 10 là

- A. 2. B. 5. C. 4. D. 0.

Câu 15: Trong các số sau số **không** chia hết cho 13 là

- A. 13. B. 5. C. 26. D. 0.

Câu 16: Trong các số sau số **không** chia hết cho 18 là

- A. 15. B. 18. C. 36. D. 0.

Câu 17: Tập hợp các ước của 17 là

- A. $\{1;17\}$. B. $\{1\}$. C. $\{17\}$. D. $\{1;17;0\}$.

Câu 18: Tập hợp các ước của 15 là

- A. $\{1;15\}$. B. $\{3;5;15\}$. C. $\{5;3\}$. D. $\{1;3;5;15\}$.

Câu 19: Tập hợp các bội của 15 là

- A. $\{1;3;5;15\}$. B. $\{15;30;45;60;\dots\}$. C. $\{1;15;30;60;\dots\}$. D. $\{0;15;30;45;\dots\}$.

Câu 20: Tập hợp các bội của 12 là

- A. $\{1;2;3;4;6\}$. B. $\{1;2;3;4;6;12\}$. C. $\{12;24;36;\dots\}$. D. $\{0;12;24;36;\dots\}$.

B. PHẦN TỰ LUẬN.

Câu 1: Không thực hiện phép tính, xét xem mỗi tổng (hoặc hiệu) sau có chia hết cho 7 không?

- a) $25+35$. b) $42+35$. c) $56+140-28$. d) $77-14$.

Câu 2: Tìm các bội của 6 nhỏ hơn 20 và lớn hơn 10.

Câu 3: Không thực hiện phép tính, xét xem mỗi tổng (hoặc hiệu) sau có chia hết cho 5 không?

- a) $20+4.17.5$. b) $425+2.3.5$. c) $7.8+15$. d) $73-2.5$.

Câu 4: Không thực hiện phép tính, xét xem mỗi tổng (hoặc hiệu) sau có chia hết cho 2 không?

- a) $3.5.7+7.9.11$. b) $1234567+2345$. c) $3^{200}+5^{100}$. d) $11.13.15.17+1$.

Câu 5: Không thực hiện phép tính, xét xem mỗi tổng (hoặc hiệu) sau có chia hết cho 9 không?

- a) $18+340-72$. b) $405+36-72$. c) $63+18-36$. d) $72-10+27$.

Câu 6: Cho các số sau 1;5;20;12;6;2;3;24, tìm các số

- a) Là ước của 5. b) Là ước của 12.
c) Là ước của 18. d) Là ước của 10.

Câu 7: Cho các số sau 0;7;14;21;6;8;9;12, tìm các số

- a) Là ước của 6. b) Là ước của 18.
c) Là ước của 14. d) Là ước của 24.



Câu 8: Tìm các bội của 5 nhỏ hơn 30 và lớn hơn 10.

Câu 9: Cho các số sau 63;72;36;135;90;28 tìm các số

a) Là bội của 7.

b) Là bội của 45.

c) Là bội của 6.

d) Là bội của 5.

Câu 10: Cho các số sau 72;48;108;45;22;60 tìm các số

a) Là bội của 2.

b) Là bội của 9.

c) Là bội của 3.

d) Là bội của 5.

Câu 11: Tìm các số là ước của 20 và nhỏ hơn 10.

Câu 12: Viết tập hợp các ước của các số 35;12;30.

Câu 13: Tìm tập hợp các số x sao cho $24 \vdots x$.

Câu 14: Tìm các ước của 40 và lớn hơn 6.

Câu 15: Viết tập hợp các bội của các số 13;23;33.

Câu 16: Viết tập hợp các bội của các số 12;24;30.

Câu 17: Tìm các số x sao cho $18 \vdots x$.

Câu 18: Viết tập hợp các số x sao cho $x \vdots 10$ và $x \leq 60$.

Câu 19: Điền ký hiệu ($\vdots$ hoặc $\nmid$) vào chỗ trống

a) $15 \dots 3$.

b) $3 \dots 15$.

c) $42 \dots 7$.

d) $72 \dots 36$.

Câu 20: Điền ký hiệu ($\in$, $\notin$) vào chỗ trống:

a) $15 \dots B(3)$.

b) $3 \dots B(15)$.

c) $42 \dots U(7)$.

d) $72 \dots U(36)$.

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. B	4. A	5. D	6. D	7. A	8. A	9. B	10. B
11. D	12. D	13. D	14. D	15. B	16. A	17. A	18. D	19. D	20. D

Câu 1: Trong các số sau số nào là bội của 10?

A. 2.

B. 1.

C. 5.

D. 100.101.102.

Lời giải

Chọn D.

Ta có $100 \vdots 20$ nên 100.101.102 là bội của 10.

Câu 2: Trong các số sau số nào là bội của 20?



A. 5.

B. 123456789.

C. 50.

D. 10.

Lời giải

Chọn B.

Ta có $B(20) = \{0; 20; 40; 60; 80; \dots\}$. Nên 40 là bội của 40.

Câu 3: Trong các tổng (hiệu) sau, tổng(hiệu) nào chia hết cho 50?

A. $5 + 50$.

B. $100 + 150 + 450$.

C. $20 + 150$.

D. $250 - 10 + 50$.

Lời giải

Chọn B.

Vì $50 : 50; 5 \nmid 50$ nên $5 + 50 \nmid 50$.

Vì $100 : 50; 150 : 50; 450 : 50$ nên $100 + 150 + 450 : 50$.

Vì $150 : 50; 20 \nmid 50$ nên $20 + 150 \nmid 50$.

Vì $250 : 50; 10 \nmid 50; 50 : 50$ nên $250 - 10 + 50 \nmid 50$.

Câu 4: Trong các tổng (hiệu) sau, tổng(hiệu) nào **không** chia hết cho 8?

A. $5 + 56$.

B. $48 + 32 + 40$.

C. $240 + 160$.

D. $240 - 16 + 32$.

Lời giải

Chọn A.

Vì $5 \nmid 8; 56 : 8$ nên $5 + 56 \nmid 8$

Vì $48 : 8; 32 : 8; 40 : 8$ nên $48 + 32 + 40 : 8$

Vì $240 : 8; 160 : 8$ nên $240 + 160 : 8$

Vì $240 : 8; 16 : 8; 32 : 8$ nên $240 - 16 + 32 : 8$.

Câu 5: Trong các số sau số nào **không** là bội của 7?

A. 14.

B. 7.

C. 0.

D. 1.

Lời giải

Chọn D.

Ta có: $B(7) = \{0; 7; 14; 21; 28; \dots\}$ nên số 1 không là bội của 7.

Câu 6: Nếu $a = b.k$ ($b \neq 0$). Khẳng định nào sau đây **Sai**?

A. a chia hết cho b .

B. a là ước của b .

C. a là bội của b .

D. b là ước của a .

Lời giải

Chọn B

Ta có $a = b.k$ ($b \neq 0$), suy ra a chia hết cho b ; b là ước của a và a là bội của b .

Vậy đáp án a là ước của b là **Sai**.



Câu 7: Trong các số sau số nào là ước của 8?

A. 2.

B. 16.

C. 24.

D. 50.

Lời giải

Chọn A.

Ta có $U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$ nên số 2 là ước của 8.

Câu 8: Trong các số sau số nào là ước của 30?

A. 30.

B. 60.

C. 90.

D. 120.

Lời giải

Chọn A.

Ta có $U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ nên số 30 là ước của 30.

Câu 9: Trong các số sau số nào là ước của 15?

A. 0.

B. 1.

C. 30.

D. 45.

Lời giải

Chọn B.

Ta có $U(15) = \{1; 3; 5; 15\}$ nên số 1 là ước của 15.

Câu 10: Trong các số sau số nào **không** là ước của 8?

A. 2.

B. 5.

C. 4.

D. 1.

Lời giải

Chọn B.

Ta có $U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$ nên số 5 không là ước của 8.

Câu 11: Trong các số sau số nào **không** là ước của 12?

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 7.

Lời giải

Chọn D.

Ta có $U(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$ nên số 7 không là ước của 12.

Câu 12: Trong các số sau số nào **không** là ước của 20?

A. 2.

B. 5.

C. 4.

D. 0.

Lời giải

Chọn D.

Ta có $U(20) = \{1; 2; 4; 5; 10; 20\}$ nên số 0 không là ước của 20.

Câu 13: Trong các số sau số chia hết cho 50 là



A. 2.

B. 5.

C. 4.

D. 0.

Lời giải

Chọn D.

Số chia hết cho 50 thuộc tập hợp bội của 50.

Mà $B(50) = \{0; 50; 100; 150; 200; \dots\}$ nên số chia hết cho 50 là 0.

Câu 14: Trong các số sau số chia hết cho 10 là

A. 2.

B. 5.

C. 4.

D. 0.

Lời giải

Chọn D.

Số chia hết cho 10 thuộc tập hợp bội của 10.

Mà $B(10) = \{0; 10; 20; 30; 40; 50; \dots\}$ nên số chia hết cho 10 là 0.

Câu 15: Trong các số sau số **không** chia hết cho 13 là

A. 13.

B. 5.

C. 26.

D. 0.

Lời giải

Chọn B.

Số không chia hết cho 13 là số không thuộc tập hợp bội của 13.

Mà $B(13) = \{0; 13; 26; 39; 52; 65; \dots\}$ nên số không chia hết cho 13 là số 5.

Câu 16: Trong các số sau số **không** chia hết cho 18 là

A. 15.

B. 18.

C. 36.

D. 0.

Lời giải

Chọn A.

Số không chia hết cho 18 là số không thuộc tập hợp bội của 18.

Mà $B(18) = \{0; 18; 36; 54; 72; \dots\}$ nên số không chia hết cho 18 là số 15.

Câu 17: Tập hợp các ước của 17 là

A. $\{1; 17\}$.

B. $\{1\}$.

C. $\{17\}$.

D. $\{1; 17; 0\}$.

Lời giải

Chọn A.

Ta có: $U(17) = \{1; 17\}$.

Câu 18: Tập hợp các ước của 15 là

A. $\{1; 15\}$.

B. $\{3; 5; 15\}$.

C. $\{5; 3\}$.

D. $\{1; 3; 5; 15\}$.

Lời giải

Chọn D.



Ta có: $U(15) = \{1; 3; 5; 15\}$.

Câu 19: Tập hợp các bội của 15 là

A. $\{1; 3; 5; 15\}$.

B. $\{15; 30; 45; 60; \dots\}$.

C. $\{1; 15; 30; 60; \dots\}$.

D. $\{0; 15; 30; 45; \dots\}$.

Lời giải

Chọn D.

Ta có: $B(15) = \{0; 15; 30; 45; \dots\}$.

Câu 20: Tập hợp các bội của 12 là

A. $\{1; 2; 3; 4; 6\}$.

B. $\{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$.

C. $\{12; 24; 36; \dots\}$.

D. $\{0; 12; 24; 36; \dots\}$.

Lời giải

Chọn D.

Ta có: $B(12) = \{0; 12; 24; 36; \dots\}$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Không thực hiện phép tính, xét xem mỗi tổng (hoặc hiệu) sau có chia hết cho 7 không?

a) $25 + 35$.

b) $42 + 35$.

c) $56 + 140 - 28$.

d) $77 - 14$.

Lời giải

a) Ta có $25 \div 7; 35 \div 7$ nên $25 + 35 \div 7$.

b) Ta có $42 \div 7; 35 \div 7$ nên $42 + 35 \div 7$.

c) Ta có $56 \div 7; 140 \div 7; 28 \div 7$ nên $56 + 140 - 28 \div 7$.

d) Ta có $77 \div 7; 14 \div 7$ nên $77 - 14 \div 7$.

Câu 2: Tìm các bội của 6 nhỏ hơn 20 và lớn hơn 10.

Lời giải

Ta có $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; \dots\}$.

Các bội của 6 nhỏ hơn 20 và lớn hơn 10 là 12; 18.

Câu 3: Không thực hiện phép tính, xét xem mỗi tổng (hoặc hiệu) sau có chia hết cho 5 không?

a) $20 + 4.17.5$.

b) $425 + 2.3.5$.

c) $7.8 + 15$.

d) $73 - 2.5$.

Lời giải

a) Ta có $20 \div 5; 4.17.5 \div 5$ nên $20 + 4.17.5 \div 5$.

b) Ta có $425 \div 5; 2.3.5 \div 5$ nên $425 + 2.3.5 \div 5$.

c) Ta có $7.8 \div 5; 15 \div 5$ nên $7.8 + 15 \div 5$.

d) Ta có $73 \div 5; 2.5 \div 5$ nên $73 - 2.5 \div 5$.

Câu 4: Không thực hiện phép tính, xét xem mỗi tổng (hoặc hiệu) sau có chia hết cho 2 không?



- a) $3.5.7 + 7.9.11$. b) $1234567 + 2345$. c) $3^{200} + 5^{100}$. d) $11.13.15.17 + 1$.

Lời giải

- a) Ta có $3.5.7$ là số lẻ và $7.9.11$ là số lẻ nên $3.5.7 + 7.9.11$ là số chẵn suy ra $3.5.7 + 7.9.11 : 2$
b) Ta có 1234567 là số lẻ và 2345 là số lẻ nên $1234567 + 2345$ là số chẵn suy ra $1234567 + 2345 : 2$
c) Ta có 3^{200} là số lẻ và 5^{100} là số lẻ nên $3^{200} + 5^{100}$ là số chẵn suy ra $3^{200} + 5^{100} : 2$
d) Ta có $11.13.15.17$ là số lẻ và 1 là số lẻ nên $11.13.15.17 + 1$ là số chẵn suy ra $11.13.15.17 + 1 : 2$

Câu 5: Không thực hiện phép tính, xét xem mỗi tổng (hoặc hiệu) sau có chia hết cho 9 không?

- a) $18 + 340 - 72$. b) $405 + 36 - 72$. c) $63 + 18 - 36$. d) $72 - 10 + 27$.

Lời giải

- a) Ta có $18 : 9; 72 : 9; 340 \not\vdots 9$ nên $18 + 340 - 72 \not\vdots 9$.
b) Ta có $405 : 9; 36 : 9; 72 : 9$ nên $405 + 36 - 72 : 9$.
c) Ta có $63 : 9; 18 : 9; 36 : 9$ nên $63 + 18 - 36 : 9$.
d) Ta có $27 : 9; 72 : 9; 10 \not\vdots 9$ nên $72 - 10 + 27 \not\vdots 9$.

Câu 6: Cho các số sau 1; 5; 20; 12; 6; 2; 3; 24, tìm các số

- a) Là ước của 5. b) Là ước của 12.
c) Là ước của 18. d) Là ước của 10.

Lời giải

- a) Các ước của 5 là 1; 5.
b) Các ước của 12 là 1; 12; 6; 2; 3.
c) Các ước của 18 là 1; 6; 2; 3.
d) Các ước của 10 là 1; 5; 2.

Câu 7: Cho các số sau 0; 7; 14; 21; 6; 8; 9; 12, tìm các số

- a) Là ước của 6. b) Là ước của 18.
c) Là ước của 14. d) Là ước của 24.

Lời giải

- a) Các ước của 6 là 6.
b) Các ước của 18 là 6; 9.
c) Các ước của 14 là 7; 14.
d) Các ước của 24 là 6; 8; 12.



Câu 8: Tìm các bội của 5 nhỏ hơn 30 và lớn hơn 10.

Lời giải

Ta có $B(5) = \{0; 5; 10; 15; 20; 25; 30; 35; \dots\}$.

Các bội của 5 nhỏ hơn 30 và lớn hơn 10 là 15; 20; 25.

Câu 9: Cho các số sau 63; 72; 36; 135; 90; 28 tìm các số

- | | |
|------------------|-------------------|
| a) Là bội của 7. | b) Là bội của 45. |
| c) Là bội của 6. | d) Là bội của 5. |

Lời giải

- a) Các bội của 7 là 63; 28.
b) Các bội của 45 là 135; 90.
c) Các bội của 6 là 72; 36; 90.
d) Các bội của 5 là 135; 90.

Câu 10: Cho các số sau 72; 48; 108; 45; 22; 60 tìm các số

- | | |
|------------------|------------------|
| a) Là bội của 2. | b) Là bội của 9. |
| c) Là bội của 3. | d) Là bội của 5. |

Lời giải

- a) Các bội của 2 là 72; 48; 108; 22; 60.
b) Các bội của 9 là 72; 108; 45
c) Các bội của 3 là 72; 48; 108; 45; 60
d) Các bội của 5 là 45; 60.

Câu 11: Tìm các số là ước của 20 và nhỏ hơn 10.

Lời giải

Ta có $U(20) = \{1; 2; 4; 5; 10; 20\}$.

Các ước của 20 và nhỏ hơn 10 là 1; 2; 4; 5

Câu 12: Viết tập hợp các ước của các số 35; 12; 30.

Lời giải

Ta có:



$$U(35) = \{1; 5; 7; 35\}.$$

$$U(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}.$$

$$U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}.$$

Câu 13: Tìm tập hợp các số x sao cho $24 \vdots x$.

Lời giải

Ta có: $24 \vdots x$ nên $x \in U(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$.

Vậy $x \in \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$.

Câu 14: Tìm các ước của 40 và lớn hơn 6.

Lời giải

Ta có: $U(40) = \{1; 2; 4; 5; 8; 10; 20; 40\}$.

Các ước của 40 và lớn hơn 6 là 8; 10; 20; 40.

Câu 15: Viết tập hợp các bội của các số 13; 23; 33.

Lời giải

Ta có:

$$B(13) = \{0; 13; 26; 39; 52; \dots\}.$$

$$B(23) = \{0; 23; 46; 69; \dots\}.$$

$$B(33) = \{0; 33; 66; 99; 132; \dots\}.$$

Câu 16: Viết tập hợp các bội của các số 12; 24; 30.

Lời giải

Ta có:

$$B(12) = \{0; 12; 24; 36; 48; \dots\}.$$

$$B(24) = \{0; 24; 48; 72; \dots\}.$$

$$B(30) = \{0; 30; 60; 90; 120; \dots\}.$$

Câu 17: Tìm các số x sao cho $18 \vdots x$.

Lời giải



Ta có:

Ta có: $18 \vdots x$ nên $x \in U(18) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$.

Vậy $x \in \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$.

Câu 18: Viết tập hợp các số x sao cho $x \vdots 10$ và $x \leq 60$.

Lời giải

Ta có: $x \vdots 10$ nên $x \in B(10) = \{0; 10; 20; 30; 40; 50; 60; 70; \dots\}$.

Mà $x \leq 60$ nên $x \in \{0; 10; 20; 30; 40; 50; 60\}$.

Vậy $x \in \{0; 10; 20; 30; 40; 50; 60\}$.

Câu 19: Điền ký hiệu ($\vdots$ hoặc $\nmid$) vào chỗ trống

a) $15 \dots 3$.

b) $3 \dots 15$.

c) $42 \dots 7$.

d) $72 \dots 36$.

Lời giải

Ta có:

a) $15 \vdots 3$. b) $3 \nmid 15$. c) $42 \vdots 7$. d) $72 \vdots 36$.

Câu 20: Điền ký hiệu ($\in$, $\notin$) vào chỗ trống:

a) $15 \dots B(3)$.

b) $3 \dots B(15)$.

c) $42 \dots U(7)$.

d) $72 \dots U(36)$.

Lời giải

Ta có:

a) $15 \in B(3)$.

b) $3 \notin B(15)$.

c) $42 \notin U(7)$.

d) $72 \notin U(36)$.

🌀 HẾT 🌀



1. NHẬN BIẾT ĐƯỢC KHAI NIỆM SỐ NGUYÊN TỐ, HỢP SỐ.

Cấp độ: nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

- Câu 1:** Trong các số sau, số nào là số nguyên tố
A. 12. B. 13. C. 15. D. 18.
- Câu 2:** Trong các số sau, số nào là hợp số
A. 19. B. 21. C. 23. D. 29.
- Câu 3:** Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất
A. Số nguyên tố là số chỉ có hai ước.
B. Hợp số là số có hai ước.
C. Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1 có ba ước.
D. Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn 2 ước.
- Câu 4:** Thay chữ số vào dấu * để được $\overline{1*}$ là số nguyên tố
A. 1; 2; 3; 7; 9. B. 1; 3; 5; 7; 9. C. 1; 3; 7; 9. D. 1; 3; 5.
- Câu 5:** Thay chữ số vào dấu * để được $\overline{3*}$ là hợp số
A. 1; 2; 3. B. 2; 3; 4; 5; 7.
C. 2; 3; 4; 5; 6; 7. D. 0; 2; 3; 4; 5; 6; 8; 9.
- Câu 6:** Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất
A. Mọi số nguyên tố đều là số lẻ.
B. Các số tự nhiên nếu không là số nguyên tố thì chỉ có thể là hợp số.
C. Có hai số tự nhiên liên tiếp đều là số nguyên tố.
D. Hợp số là số tự nhiên chỉ có 3 ước.
- Câu 7:** Có bao nhiêu số nguyên tố có 2 chữ số mà chữ số hàng đơn vị là 1
A. 4. B. 5. C. 6. D. 7.
- Câu 8:** Có bao nhiêu hợp số có 2 chữ số mà chữ số hàng chục là 2
A. 7. B. 8. C. 9. D. 10.
- Câu 9:** Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất
A. Tổng của 2 số nguyên tố luôn là số chẵn.
B. Tích của 2 hợp số là số lẻ.
C. Tích của 2 số nguyên tố là số nguyên tố.
D. Tích của 2 số nguyên tố là hợp số.
- Câu 10:** Trong các câu sau, chọn câu **sai**
A. Có 2 số lẻ liên tiếp đều là số nguyên tố.
B. Có 3 số lẻ liên tiếp đều là số nguyên tố.
C. Mọi số chẵn đều là số nguyên tố.
D. Các số lẻ khác 1 có thể là số nguyên tố hoặc hợp số.
- Câu 11:** Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất
A. Tích của 2 số nguyên tố là số lẻ.
B. Tích của 2 số nguyên tố có thể là số chẵn.



C. Tích của 2 số nguyên tố là số nguyên tố.

D. Tích của số nguyên tố với hợp số là số nguyên tố.

Câu 12: Hai số nguyên tố sinh đôi là hai số nguyên tố hơn kém nhau 2 đơn vị. Hỏi hai số nào là hai số nguyên tố sinh đôi

A. 23; 25.

B. 25; 27.

C. 27; 29.

D. 29; 31.

Câu 13: Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất

A. Các số chia hết cho 3 là hợp số.

B. Các số chia hết cho 2 là hợp số.

C. Các số chia hết cho 12 đều là hợp số.

D. Các số chia hết cho 5 và lớn hơn 5 đều là hợp số.

Câu 14: Số nào không là số nguyên tố cũng không là hợp số ?

A. 2.

B. 4; 7.

C. 0; 1.

D. 0; 6.

Câu 15: Cho dãy số sau 12; 45; 3; 17; 7; 46; 11; 23; 309; 19; 33; 29. Sắp xếp các số nguyên tố theo thứ tự tăng dần:

A. 3; 7; 11; 17; 19; 23; 29.

B. 3; 12; 17; 23; 309.

C. 3; 7; 12; 17; 23; 29.

D. 3; 7; 17; 33; 46; 309.

Câu 16: Cho dãy số sau 12; 45; 3; 17; 7; 46; 11; 23; 309; 19; 33; 29. Sắp xếp các hợp số theo thứ tự giảm dần:

A. 3; 7; 11; 17; 19; 23; 29.

B. 12; 29; 33; 46; 309.

C. 12; 45; 46; 309.

D. 12; 33; 45; 46; 309.

Câu 17: Hợp số lẻ nhỏ nhất là:

A. 3.

B. 5.

C. 7.

D. 9.

Câu 18: Số nguyên tố lẻ nhỏ nhất là:

A. 3.

B. 5.

C. 7.

D. 9.

Câu 19: Số nguyên tố chẵn duy nhất là:

A. 8.

B. 6.

C. 4.

D. 2.

Câu 20: Hợp số chẵn nhỏ nhất là:

A. 2.

B. 4.

C. 6.

D. 8.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 20.

Câu 2: Các số sau, số nào là số nguyên tố, số nào là hợp số: 435; 83; 67 826.

Câu 3: Thay chữ số vào dấu * để số $\overline{5*}$ là số nguyên tố.

Câu 4: Thay chữ số vào dấu * để số $\overline{*1}$ là hợp số.

Câu 5: Tổng sau đây là số nguyên tố hay hợp số: $358\,910 + 6\,785\,344$

Câu 6: Tổng sau đây là số nguyên tố hay hợp số: $24.25.26 + 35.39$

Câu 7: Hiệu sau đây là số nguyên tố hay hợp số: $15^{2023} + 4395 - 120$

Câu 8: Tổng sau đây là số nguyên tố hay hợp số: $3.5.7 + 11.13.17$

Câu 9: Viết 30; 32 dưới dạng tổng của 2 số nguyên tố.

Câu 10: Viết 15; 49 dưới dạng tổng của 3 số nguyên tố.

Câu 11: Viết 17; 26 dưới dạng hiệu của 2 số nguyên tố.

Câu 12: Viết 77; 46; 155 dưới dạng tích của các số nguyên tố.

Câu 13: Tìm các số nguyên tố mà bình phương của nó không vượt quá 127.

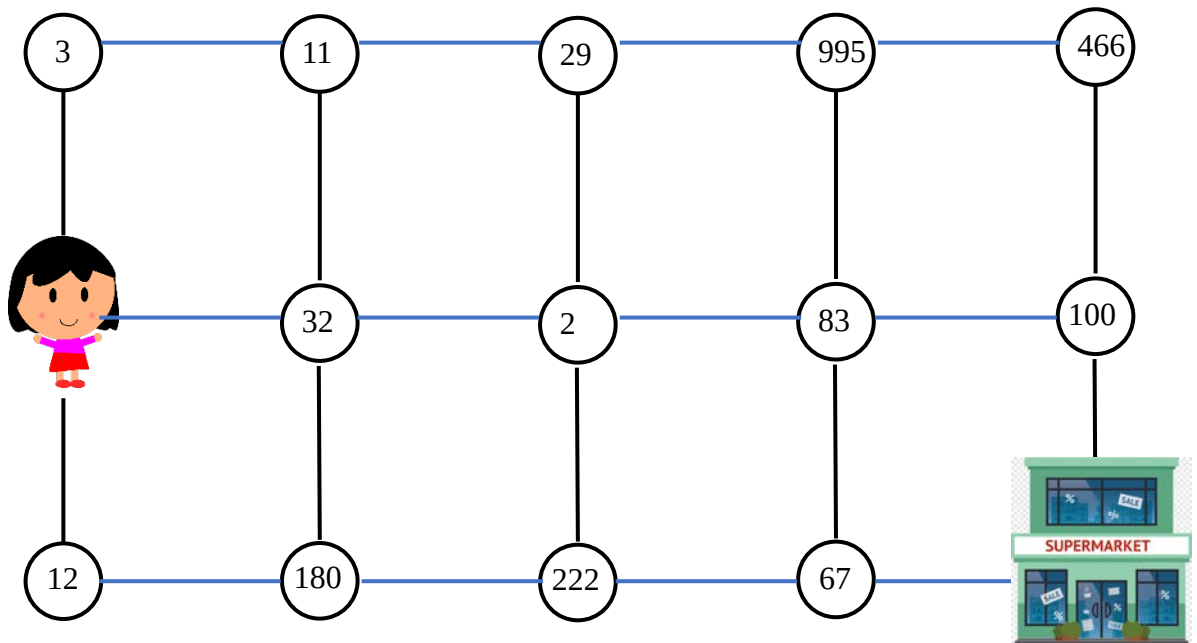
Câu 14: Từ ba chữ số 1; 3; 5, hãy viết số tự nhiên có hai chữ số khác nhau thỏa mãn số đó là:

b) Hợp số.

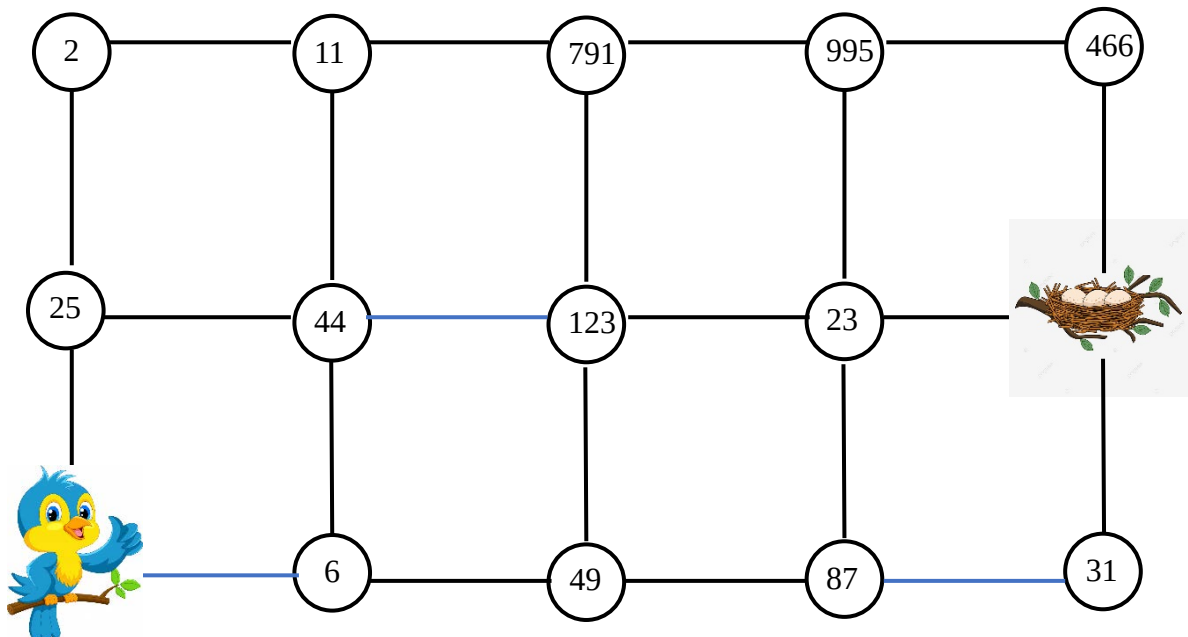
Câu 17: Tính giá trị biểu thức. Kết quả nhận được là số nguyên tố hay hợp số ?

b) $3^2 \cdot (15 - 12) + 2$

Câu 19: Bạn Hà cần tìm đường đến siêu thị. Biết Hà chỉ có thể đi qua ô chứa các số nguyên tố và mỗi ô chỉ được đi một lần.



Câu 20: Tìm đường về nhà cho các chú chim non biết đường bay chim phải bay qua các ô là hợp số.



❧ HẾT ❧

BẢNG ĐÁP ÁN

Câu 1: Trong các số sau, số nào là số nguyên tố

- Câu 2:** Trong các số sau, số nào là hợp số

- Chọn B** vì 21 ngoài ước là 1 và 21 còn có ước là 3.

Câu 3: Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất

- Chon D

Câu 4: Thay chữ số vào dấu * để được $\overline{1*}$ là số nguyên tố

- ### Lời giải

Chọn C vì 11;13;17;19 chỉ có hai ước là 1 và chính số đó.

Câu 5: Thay chữ số vào dấu * để được $\overline{3*}$ là hợp số

- ### Lời giải

Chọn D vì số có tận cùng là chữ số 0; 2; 4; 6; 8 thì chia hết cho 2 hay là hợp số, số có tận cùng là chữ số 0; 5 thì chia hết cho 5 hay là hợp số và số 33; 3; 39; 3.

Câu 6: Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất

- ### Lời giải

Chon C

Vì 2;3 là hai số tự nhiên liên tiếp đều là số nguyên tố.



Câu 7: Có bao nhiêu số nguyên tố có 2 chữ số mà chữ số hàng đơn vị là 1?

- A. 4. **B. 5.** C. 6. D. 7.

Lời giải

Chọn B vì các số là 11; 31; 41; 61; 71.

Câu 8: Có bao nhiêu hợp số có 2 chữ số mà chữ số hàng chục là 2?

- A. 7. **B. 8.** C. 9. D. 10.

Lời giải

Chọn B vì các số là 20; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 28.

Câu 9: Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất

- A. Tổng của 2 số nguyên tố luôn là số chẵn.
B. Tích của 2 hợp số là số lẻ.
C. Tích của 2 số nguyên tố là số nguyên tố.
D. Tích của 2 số nguyên tố là hợp số.

Lời giải

Chọn D

ví dụ: tích của $2.3 = 6$ là hợp số.

Câu 10: Trong các câu sau, chọn câu **sai**

- A. Có 2 số lẻ liên tiếp đều là số nguyên tố.
B. Có 3 số lẻ liên tiếp đều là số nguyên tố.
C. Mọi số chẵn đều là số nguyên tố.
D. Các số lẻ khác 1 có thể là số nguyên tố hoặc hợp số.

Lời giải

Chọn C vì số 4 là số chẵn nhưng là hợp số.

Câu 11: Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất

- A. Tích của 2 số nguyên tố là số lẻ.
B. Tích của 2 số nguyên tố có thể là số chẵn.
C. Tích của 2 số nguyên tố là số nguyên tố.
D. Tích của số nguyên tố với hợp số là số nguyên tố.

Lời giải

Chọn B

vì tích của $2.3 = 6$ là số chẵn.

Câu 12: Hai số nguyên tố sinh đôi là hai số nguyên tố hơn kém nhau 2 đơn vị. Hỏi hai số nào là hai số nguyên tố sinh đôi

- A. 23; 25. B. 25; 27. C. 27; 29. **D. 29; 31.**

Lời giải

Chọn D

Câu 13: Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất

- A. Các số chia hết cho 3 là hợp số.
B. Các số chia hết cho 2 là hợp số.
C. Các số chia hết cho 12 đều là hợp số.
D. Các số chia hết cho 5 và lớn hơn 5 đều là hợp số.



Lời giải

Chọn D

vì các số chia hết cho 5 và lớn hơn 5 là các số: 10;15;20;25;... có nhiều hơn hai ước.

Câu 14: Số nào không là số nguyên tố cũng không là hợp số ?

A. 2 .

B. 4; 7 .

C. 0;1 .

D. 0; 6 .

Lời giải

Chọn C

Câu 15: Cho dãy số sau 12;45;3;17;7;46;11;23;309;19;33;29 . Sắp xếp các số nguyên tố theo thứ tự tăng dần:

A. 3;7;11;17;19;23;29 .

B. 3;12;17;23;309 .

C. 3;7;12;17;23;29 .

D. 3;7;17;33;46;309 .

Lời giải

Chọn A

Câu 16: Cho dãy số sau 12;45;3;17;7;46;11;23;309;19;33;29 . Sắp xếp các hợp số theo thứ tự giảm dần

A. 3;7;11;17;19;23;29 .

B. 12;29;33;46;309 .

C. 12;45;46;309 .

D. 309;46;45;33;12 .

Lời giải

Chọn D

Câu 17: Hợp số lẻ nhỏ nhất là

A. 3 .

B. 5 .

C. 7 .

D. 9 .

Lời giải

Chọn D

Câu 18: Số nguyên tố lẻ nhỏ nhất là

A. 3 .

B. 5 .

C. 7 .

D. 9 .

Lời giải

Chọn A

Câu 19: Số nguyên tố chẵn duy nhất là

A. 8 .

B. 6 .

C. 4 .

D. 2 .

Lời giải

Chọn D

Câu 20: Hợp số chẵn nhỏ nhất là

A. 2 .

B. 4 .

C. 6 .

D. 8 .

Lời giải

Chọn B

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 20 .

Lời giải

Các số nguyên tố nhỏ hơn 20 là: 2;3;5;7;11;13;17;19 .

Câu 2: Các số sau, số nào là số nguyên tố, số nào là hợp số: 435;83;67 826 .

Lời giải



Số $435 > 1$ và có chữ số tận cùng là 5 nên nó chia hết cho 5. Do đó, 435 ngoài ước là 1 và chính nó, còn có thêm ước là 5. Vậy 435 là hợp số.

Số $83 > 1$ chỉ có ước là 1 và chính nó. Vậy 83 là số nguyên tố.

Số $67\,826 > 1$ và có chữ số tận cùng là 2 nên nó chia hết cho 2. Do đó, 67 826 ngoài ước là 1 và chính nó, còn có thêm ước là 2. Vậy 67 826 là hợp số.

Câu 3: Thay chữ số vào dấu * để số $\overline{5*}$ là số nguyên tố.

Lời giải

Vì * là số có một chữ số nên để $\overline{5*}$ là số nguyên tố thì * có thể là 3; 9.

Các số đó là 53; 59

Câu 4: Thay chữ số vào dấu * để số $\overline{*1}$ là hợp số.

Lời giải

Vì * là số có một chữ số chữ số nên để $\overline{*1}$ là hợp số thì * có thể là 2; 5; 8; 9.

Các số đó là 21; 51; 81; 91.

Câu 5: Tổng sau đây là số nguyên tố hay hợp số: $358\,910 + 6\,785\,344$

Lời giải

Vì $358\,910 : 2$, $6\,785\,344 : 2$ nên $358\,910 + 6\,785\,344 : 2$, mà $358\,910 + 6\,785\,344 > 2$

Do đó tổng $358\,910 + 6\,785\,344$ là hợp số.

Câu 6: Tổng sau đây là số nguyên tố hay hợp số: $24.25.26 + 35.39$

Lời giải

Vì $24.25.26 : 3$ (do $24 : 3$), $35.39 : 3$ (do $39 : 3$) nên $24.25.26 + 35.39 : 3$,

mà $24.25.26 + 35.39 > 3$

Do đó tổng $24.25.26 + 35.39$ là hợp số.

Câu 7: Hiệu sau đây là số nguyên tố hay hợp số: $15^{2023} + 4395 - 120$

Lời giải

Vì $15^{2023} : 5$ (do $15 : 5$), $4395 : 5$ và $120 : 5$ nên $15^{2023} + 4395 - 120 : 5$,

mà $15^{2023} + 4395 - 120 > 5$

Do đó tổng $15^{2023} + 4395 - 120$ là hợp số.

Câu 8: Tổng sau đây là số nguyên tố hay hợp số: $3.5.7 + 11.13.17$

Lời giải

Vì 3.5.7 là số lẻ, 11.13.17 cũng là số lẻ nên $3.5.7 + 11.13.17$ là số chẵn,

mà $3.5.7 + 11.13.17 > 2$



Do đó tổng $3.5.7 + 11.13.17$ là hợp số.

Câu 9: Viết 30;32 dưới dạng tổng của 2 số nguyên tố.

Lời giải

Ta viết 30;32 dưới dạng tổng của 2 số nguyên tố là:

$$30 = 13 + 17$$

$$32 = 13 + 19$$

Câu 10: Viết 15;49 dưới dạng tổng của 3 số nguyên tố.

Lời giải

Ta viết 15;49 dưới dạng tổng của 3 số nguyên tố là:

$$15 = 3 + 5 + 7$$

$$49 = 5 + 7 + 37$$

Câu 11: Viết 17;26 dưới dạng hiệu của 2 số nguyên tố.

Lời giải

Ta viết 17;26 dưới dạng hiệu của 2 số nguyên tố là:

$$17 = 19 - 2$$

$$26 = 37 - 11$$

Câu 12: Viết 77;46;155 dưới dạng tích của các số nguyên tố.

Lời giải

Ta viết 77;46;155 dưới dạng tích của các số nguyên tố là:

$$77 = 7.11$$

$$46 = 2.23$$

$$155 = 5.31$$

Câu 13: Tìm các số nguyên tố mà bình phương của nó không vượt quá 127.

Lời giải

Ta có $2^2 = 4 < 127$; $3^2 = 9 < 127$; $5^2 = 25 < 127$; $7^2 = 49 < 127$; $11^2 = 121 < 127$;
 $13^2 = 169 > 127$ nên các số nguyên tố mà bình phương của nó không vượt quá 127 là
2;3;5;7;11.

Câu 14: Từ ba chữ số 1;3;5, hãy viết số tự nhiên có hai chữ số khác nhau thỏa mãn số đó là:

a) Số nguyên tố,

b) Hợp số.

Lời giải

a) Các số tự nhiên có hai chữ số khác nhau thỏa mãn là số nguyên tố: 13;31;53.

b) Các số tự nhiên có hai chữ số khác nhau thỏa mãn là hợp số: 15;35;51.

Câu 15: Tìm các ước nguyên tố của 15.

Lời giải

$U(15) = \{1; 3; 5; 15\}$. Do đó ước nguyên tố 15 của là 3; 5.

Câu 16: Tìm các ước là hợp số của 24.

Lời giải

$U(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 24\}$. Do đó ước là hợp số của 24 là 4; 6; 8; 24.

Câu 17: Tính giá trị biểu thức. Kết quả nhận được là số nguyên tố hay hợp số ?

- a) $75 + 47 - 120 : 2$
- b) $3^2 \cdot (15 - 12) + 2$

Lời giải

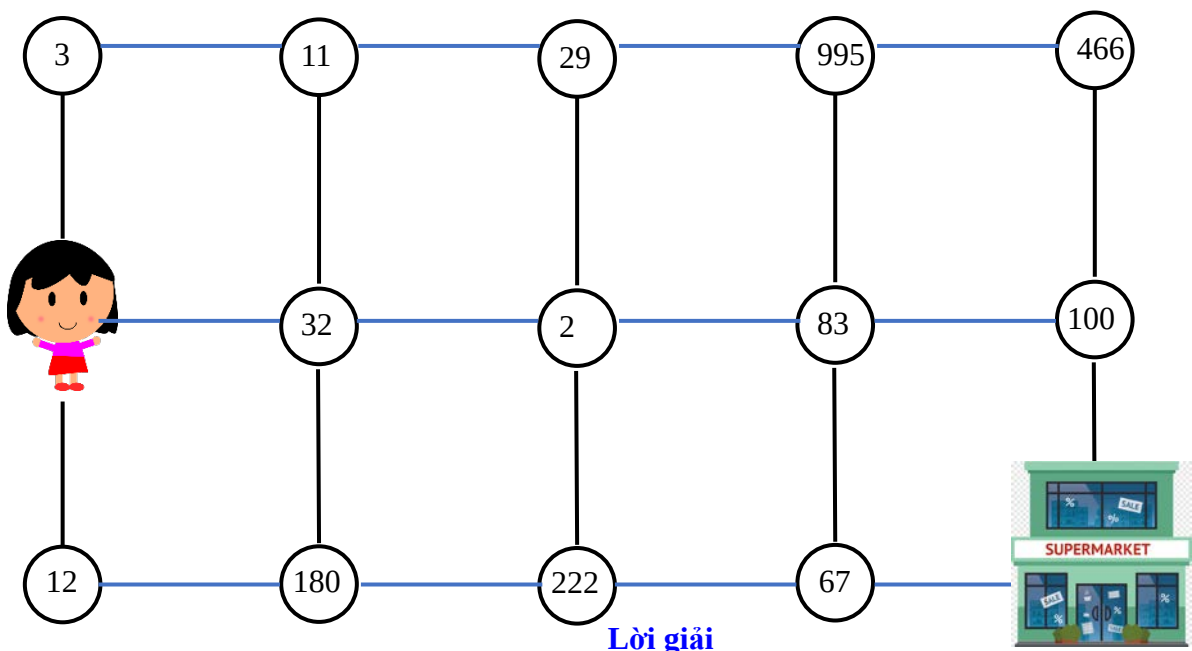
- a) $75 + 47 - 120 : 2 = 122 - 60 = 62$. Kết quả nhận được là hợp số vì $62 : 2$ nhiều hơn hai ước.
- b) $3^2 \cdot (15 - 12) + 2 = 9 \cdot 3 + 2 = 29$. Kết quả nhận được là số nguyên tố vì 29 chỉ có ước là 1 và chính nó.

Câu 18: An có 11 bông hoa. Hỏi phải chuẩn bị bao nhiêu lọ hoa để chia đều số bông hoa vào các lọ đều nhau.

Lời giải

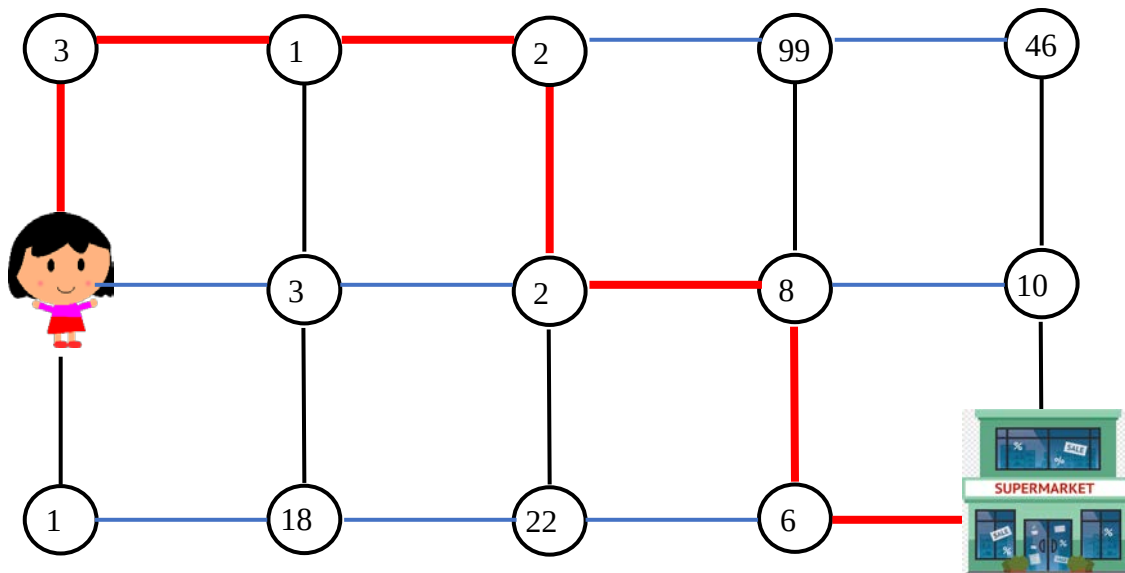
Vì 11 là số nguyên tố nên An chỉ có cách chuẩn bị 1 lọ hoặc 11 lọ để chia đều số bông hoa vào các lọ đều nhau.

Câu 19: Bạn Hà cần tìm đường đến siêu thị. Biết Hà chỉ có thể đi qua ô chứa các số nguyên tố và mỗi ô chỉ được đi một lần.

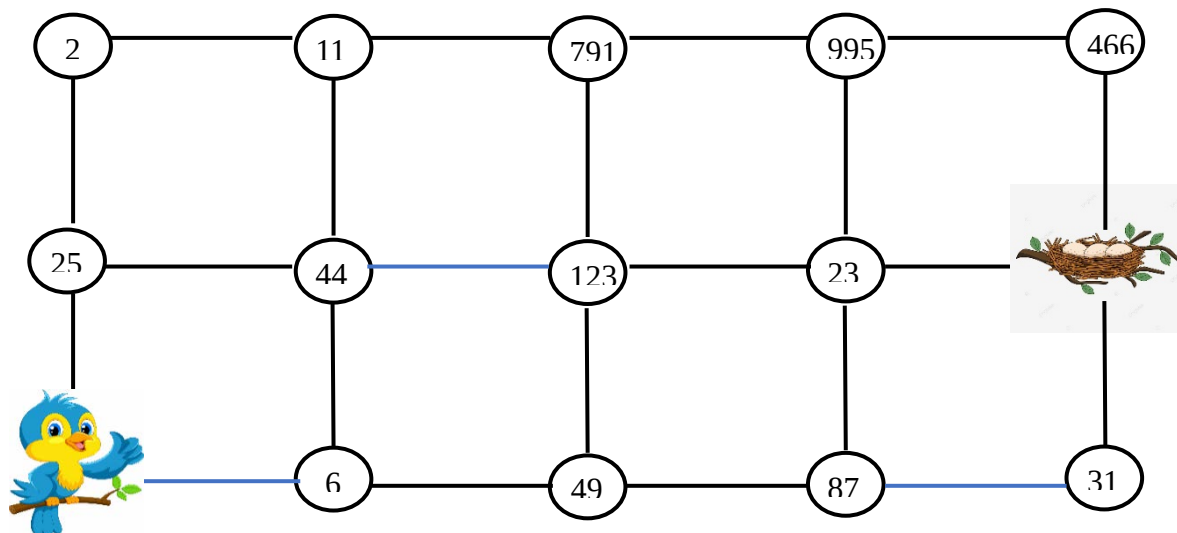


Lời giải

Bạn Hà đi theo đường màu đỏ

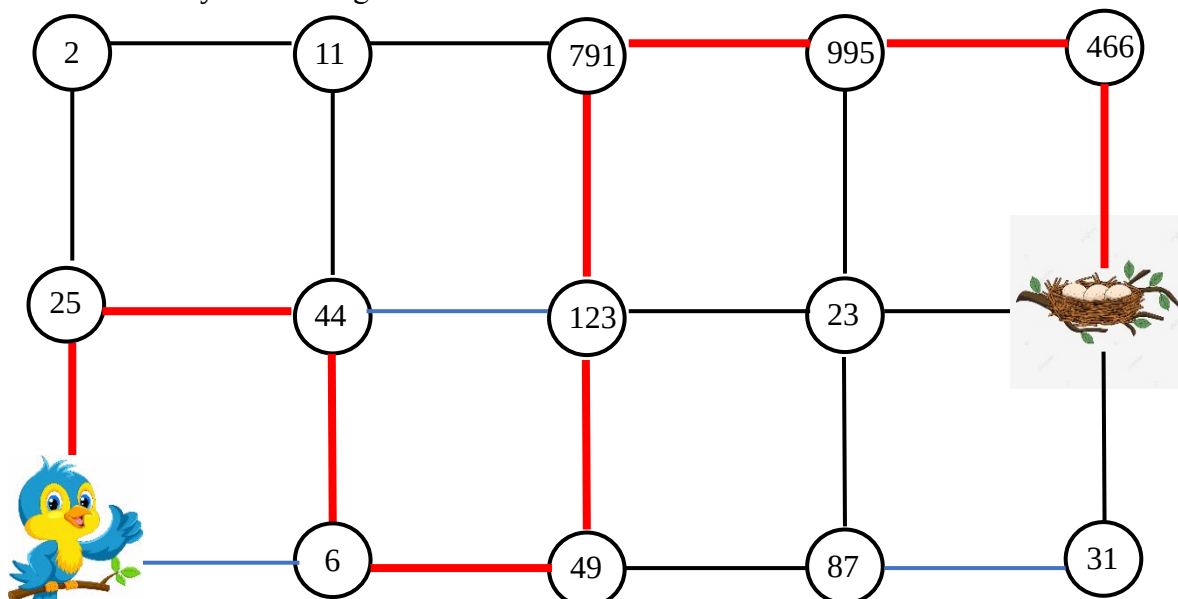


Câu 20: Tìm đường về nhà cho các chú chim non biết đường bay chim phải bay qua các ô là hợp số.



Lời giải

Chú chim bay theo đường màu đỏ.



❖ HẾT ❖



A.III.14_ NHẬN BIẾT ĐƯỢC PHÉP CHIA CÓ DƯ, ĐỊNH LÝ VỀ PHÉP CHIA CÓ DƯ.

Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số dư r trong phép chia $a = 713$ cho $b = 51$ là

- A. $r = 0$. B. $r = 49$. C. $r = 13$. D. $r = 50$.

Câu 2: Khi chia a cho $b, b \neq 0$ được thương là q và số dư là r thì

- A. $0 \leq r < b$. B. $r = 0$. C. $0 \leq r \leq b$. D. $0 < r < b$.

Câu 3: Khi chia a cho $b, b \neq 0$ thì $a = b \cdot q + r, 0 \leq r < b$, trong đó

- A. q là thương, r là số dư. B. r là thương.
C. q là số chia. D. q là số dư, r là thương.

Câu 4: Phép chia $128:12$ có thương và số dư lần lượt là

- A. $10;0$. B. $10;6$. C. $10;8$. D. $10;7$.

Câu 5: Phép chia nào dưới đây có cùng số dư với phép chia $32:5$?

- A. $16:4$. B. $20:3$. C. $40:7$. D. $25:2$.

Câu 6: Số dư của phép chia $159:30$ là

- A. 1. B. 3. C. 5. D. 9.

Câu 7: Thương của phép chia $571:15$ là

- A. 38. B. 7. C. 15. D. 571.

Câu 8: Phép chia có số chia là 4 thì số dư có thể nhận bao nhiêu giá trị?

- A. 5. B. 3. C. 4. D. 6.

Câu 9: Trong một phép chia có dư, số chia là 6 thì số dư bé nhất có thể là

- A. 0. B. 3. C. 1. D. 3.

Câu 10: Phép chia nào sau đây là phép chia có dư?

- A. $125:5$. B. $104:4$. C. $132:11$. D. $139:15$.

Câu 11: Biết $x:15 = 24$ (dư 5). Giá trị của x là

- A. 365. B. 360. C. 358. D. 364.

Câu 12: Biết $x:34 = 13$ (dư 17). Giá trị của x là

- A. 442. B. 425. C. 459. D. 381.

Câu 13: Biết $444:x = 5$ (dư 9). Giá trị của x là

- A. 87. B. 5. C. 9. D. 458.



Câu 14: Biết $815 : x = 67$ (dư 11). Giá trị của x là

- A. 815. B. 12. C. 11. D. 737.

Câu 15: Biết $702 : 33 = x$ (dư 9). Giá trị của x là

- A. 20. B. 33. C. 21. D. 9.

Câu 16: Biết $244 : 14 = 17$ (dư x). Giá trị của x nhỏ hơn

- A. 4. B. 6. C. 7. D. 5.

Câu 17: Biết $1679 : 45 = 37$ (dư x). Giá trị của x là số liền sau của số

- A. 14. B. 13. C. 15. D. 16.

Câu 18: Một phép chia có dư, thương là 180, số chia là 8. Số dư lớn nhất của phép chia có thể là

- A. 7. B. 8. C. 6. D. 5.

Câu 19: Một phép chia có dư, thương là 24, số chia là 100. Khi đó, số dư là số lớn nhất có thể là

- A. 99. B. 100. C. 98. D. 101.

Câu 20: Minh dùng 53000 đồng để mua bút. Mỗi cây bút giá 5000 đồng. Số bút Minh mua được nhiều nhất là

- A. 11. B. 10. C. 9. D. 12.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm thương và số dư của các phép chia $472 : 43$.

Câu 2: Tìm thương và số dư của các phép chia $732 : 61$.

Câu 3: May mỗi bộ quần áo hết 3 m vải. Hỏi có 305 m vải thì may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo và còn thừa mấy mét vải?

Câu 4: Một cửa hàng có 372 kg gạo cần đóng vào các bao nhỏ, mỗi bao có thể chứa được nhiều nhất là 10 kg. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu cái bao để chứa hết số gạo đó?

Câu 5: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $a = 182, b = 5$. Tìm $q; r$.

Câu 6: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $a = 122, b = 3$. Tìm $q; r$.

Câu 7: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $b = 17, q = 5, r = 4$. Tìm a .

Câu 8: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $b = 10, q = 7, r = 5$. Tìm a .

Câu 9: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $a = 137, q = 7, r = 4$. Tìm b .

Câu 10: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $a = 348, q = 5, r = 3$. Tìm b .

Câu 11: Tìm x biết : $x : 13 = 123$ (dư 5).

Câu 12: Tìm x biết : $x : 27 = 100$ (dư 15).

Câu 13: Tìm x biết : $583 : x = 20$ (dư 3).

Câu 14: Tìm x biết : $437 : x = 12$ (dư 5).

Câu 15: Tìm số tự nhiên a biết khi chia a cho 34 thì được thương là 4 và có số dư là 11.

Câu 16: Tìm số tự nhiên a biết khi chia a cho 53 thì được thương là 14 và số dư là 12.

Câu 17: Tìm số tự nhiên b biết khi chia 264 cho b thì được thương là 9 và số dư là 3.

Câu 18: Một tàu hoả cần chở 890 khách. Mỗi toa tàu chứa được 73 khách. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu toa để chở hết khách?

Câu 19: Một hội trường có 42 chỗ ngồi cho một hàng ghế. Nếu có 1000 đại biểu tham dự họp thì phải dùng ít nhất bao nhiêu hàng ghế?

Câu 20: Một trường Trung học cơ sở có 397 học sinh tham dự lễ tổng kết cuối năm. Ban tổ chức đã chuẩn bị những chiếc ghế băng 5 chỗ ngồi. Phải có ít nhất bao nhiêu ghế băng như vậy để tất cả học sinh đều có chỗ ngồi?

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.A	4.C	5.B	6.D	7.A	8. B	9. C	10.D
11. A	12. C	13. A	14. B	15. C	16. C	17. B	18. A	19. A	20. B

Câu 1: Số dư r trong phép chia $a = 713$ cho $b = 51$ là

A. $r = 0$.

B. $r = 49$.

C. $r = 13$.

D. $r = 50$.

Lời giải

Chọn D.

Ta có $713:51=13(\text{dư } 50)$.

Vậy số dư r trong phép chia là 50.

Câu 2: Khi chia a cho $b, b \neq 0$ được thương là q và số dư là r thì

A. $0 \leq r < b$.

B. $r = 0$.

C. $0 \leq r \leq b$.

D. $0 < r < b$.

Lời giải

Chọn D.

Khi chia a cho $b, b \neq 0$ được thương là q và số dư là r thì $0 < r < b$.

Câu 3: Khi chia a cho $b, b \neq 0$ thì $a = b \cdot q + r, 0 < r < b$, trong đó

A. q là thương, r là số dư.

B. r là thương.

C. q là số chia.

D. q là số dư, r là thương.

Lời giải



Chọn A.

Khi chia a cho $b, b \neq 0$ thì $a = b \cdot q + r, 0 < r < b$, trong đó q là thương, r là số dư.

Câu 4: Phép chia $128:12$ có thương và số dư lần lượt là

A. 10;0.

B. 10;6.

C. 10;8.

D. 10;7.

Lời giải

Chọn C.

Ta có $128:12 = 10$ (dư 8).

Do đó, thương của phép chia là 10, số dư là 8.

Câu 5: Phép chia nào dưới đây có cùng số dư với phép chia $32:5$?

A. $16:4$.

B. $20:3$.

C. $40:7$.

D. $25:2$.

Lời giải

Chọn B.

Ta có : $32:5 = 6$ (dư 2);

$16:4 = 4$; $20:3 = 6$ (dư 2); $40:7 = 5$ (dư 5); $27:2 = 12$ (dư 3).

Vậy phép chia $20:3 = 6$ (dư 2) có cùng số dư với phép chia $32:5$.

Câu 6: Số dư của phép chia $159:30$ là

A. 1.

B. 3.

C. 5.

D. 9.

Lời giải

Chọn D.

Ta có $159:30 = 5$ (dư 9).

Do đó, số dư là 9.

Câu 7: Thương của phép chia $571:15$ là

A. 38.

B. 7.

C. 15.

D. 571.

Lời giải

Chọn A.

Ta có $571:15 = 38$ (dư 1).

Do đó, thương của phép chia 38.

Câu 8: Phép chia có số chia là 4 thì số dư có thể nhận bao nhiêu giá trị?

A. 5.

B. 3.

C. 4.

D. 6.

Lời giải



Chọn B.

Vì phép chia có dư nên $0 < r < 4$. Suy ra $r \in \{1; 2; 3\}$.

Vậy số dư có thể có 3 giá trị.

Câu 9: Trong một phép chia có dư, số chia là 6 thì số dư bé nhất có thể là

A. 0.

B. 3.

C. 1.

D. 3.

Lời giải

Chọn C.

Vì phép chia là phép chia có dư nên $0 < r < 6$. Suy ra $r \in \{1; 2; 3; 4; 5\}$.

Vậy số dư bé nhất có thể là 1.

Câu 10: Phép chia nào sau đây là phép chia có dư ?

A. $125:5$.

B. $104:4$.

C. $132:11$.

D. $139:15$.

Lời giải

Chọn D.

Ta có $125:5 = 25$; $100:4 = 25$; $132:11 = 12$; $139:15 = 9$ (dư 4).

Vậy phép chia $139:15 = 9$ (dư 4) là phép chia có dư.

Câu 11: Biết $x:15 = 24$ (dư 5) Giá trị của x là

A. 365.

B. 360.

C. 358.

D. 364.

Lời giải

Chọn A.

Ta có $x:15 = 24$ (dư 5)

$$x = 24 \cdot 15 + 5$$

$$x = 365$$

Giá trị của x là 365.

Câu 12: Biết $x:34 = 13$ (dư 17). Giá trị của x là

A. 442.

B. 425.

C. 459.

D. 381.

Lời giải

Chọn C.

Ta có $x:34 = 13$ (dư 17)

$$x = 13 \cdot 34 + 17$$

$$x = 459$$

Giá trị của x là 459



Câu 13: Biết $444 : x = 5$ (dư 9). Giá trị của x là

A. 87.

B. 5.

C. 9.

D. 458.

Lời giải

Chọn A.

Ta có $444 : x = 5$ (dư 9).

$$444 = 5 \cdot x + 9$$

$$5 \cdot x = 444 - 9$$

$$5 \cdot x = 435$$

$$x = 87$$

Giá trị của x là 87.

Câu 14: Biết $815 : x = 67$ (dư 11). Giá trị của x là

A. 815.

B. 12.

C. 11.

D. 737.

Lời giải

Chọn B.

Ta có $815 : x = 67$ (dư 11).

$$815 = 67 \cdot x + 11$$

$$67 \cdot x = 815 - 11$$

$$67 \cdot x = 804$$

$$x = 12$$

Giá trị của x là 12.

Câu 15: Biết $702 : 33 = x$ (dư 9). Giá trị của x là

A. 20.

B. 33.

C. 21.

D. 9.

Lời giải

Chọn C.

Ta có $702 : 33 = x$ (dư 9).

$$702 = x \cdot 33 + 9$$

$$x \cdot 33 = 702 - 9$$

$$x \cdot 33 = 693$$

$$x = 693 : 33$$

$$x = 21$$

Giá trị của x là 21.

Câu 16: Biết $244 : 14 = 17$ (dư x). Giá trị của x nhỏ hơn

A. 4.

B. 6.

C. 7.

D. 5.



Lời giải

Chọn C.

Ta có $244:14=17$ (dư 6)

Giá trị của x là 6 nhỏ hơn 7.

Câu 17: Biết $1679:45=37$ (dư x). Giá trị của x là số liền sau của số

A. 14.

B. 13.

C. 15.

D. 16.

Lời giải

Chọn B.

Ta có $1679:45=37$ (dư 14)

Giá trị của x là 14 liền sau số 13.

Câu 18: Một phép chia có dư, thương là 180, số chia là 8. Số dư lớn nhất của phép chia có thể là

A. 7.

B. 8.

C. 6.

D. 5.

Lời giải

Chọn A.

Gọi r là số dư của phép chia.

Vì phép chia là phép chia có dư nên $0 < r < 8$. Suy ra $r \in \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$.

Vậy số dư lớn nhất có thể là 7.

Câu 19: Một phép chia có dư, thương là 24, số chia là 100. Khi đó, số dư là số lớn nhất có thể là

A. 99.

B. 100.

C. 98.

D. 101.

Lời giải

Chọn A.

Gọi r là số dư của phép chia.

Vì phép chia là phép chia có dư nên $0 < r < 100$. Suy ra $r \in \{1; 2; 3; \dots; 99\}$.

Vậy số dư lớn nhất có thể là 99.

Câu 20: Minh dùng 53000 đồng để mua bút. Mỗi cây bút giá 5000 đồng. Số bút Minh mua được nhiều nhất là

A. 11.

B. 10.

C. 9.

D. 12.

Lời giải

Chọn B.

Ta có $53000:5000=10$ (dư 3000 đồng)



Vậy số bút Minh mua được nhiều nhất là 10 cái.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm thương và số dư của các phép chia $472 : 43$.

Lời giải

Ta có $472 : 43 = 10$ (dư 42).

Vậy thương của phép chia là 10, số dư là 42.

Câu 2: Tìm thương và số dư của các phép chia $732 : 61$.

Lời giải

Ta có $732 : 61 = 12$ (dư 0).

Vậy thương của phép chia là 12, số dư là 0.

Câu 3: May mỗi bộ quần áo hết 3 m vải. Hỏi có 305 m vải thì may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo và còn thừa mấy mét vải?

Lời giải

Ta có $305 : 3 = 101$ (dư 2).

Vậy có thể may được nhiều nhất 101 bộ quần áo và còn thừa 2 mét vải.

Câu 4: Một cửa hàng có 372 kg gạo cần đóng vào các bao nhỏ, mỗi bao có thể chứa được nhiều nhất là 10 kg. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu cái bao để chứa hết số gạo đó?

Lời giải

Ta có $372 : 10 = 37$ (dư 2) nên cần 37 bao để mỗi bao đủ 10 kg và cần thêm một cái bao để nốt số gạo còn lại.

Vậy cần dùng ít nhất $37 + 1 = 38$ (cái bao).

Câu 5: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $a = 182, b = 5$. Tìm $q; r$.

Lời giải

Ta có $182 : 5 = 36$ (dư 2).

Vậy $q = 36, r = 2$.

Câu 6: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $a = 122, b = 3$. Tìm $q; r$.

Lời giải

Ta có $122 : 3 = 40$ (dư 2).

Vậy $q = 40, r = 2$.

Câu 7: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $b = 17, q = 5, r = 4$. Tìm a .

Lời giải

Ta có $a = 17 \cdot 5 + 4 = 89$.



Vậy $a = 89$.

Câu 8: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $b = 10, q = 7, r = 5$. Tìm a .

Lời giải

Ta có $a = 10 \cdot 7 + 5 = 75$.

Vậy $a = 75$.

Câu 9: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $a = 137, q = 7, r = 4$. Tìm b .

Lời giải

Ta có $137 = b \cdot 7 + 4$.

$$b \cdot 7 = 137 - 4$$

$$b \cdot 7 = 133$$

$$b = 133 : 7$$

$$b = 19$$

Vậy $b = 19$.

Câu 10: Cho biết $a = b \cdot q + r$, $a = 348, q = 5, r = 3$. Tìm b .

Lời giải

Ta có $348 = b \cdot 5 + 3$.

$$b \cdot 5 = 348 - 3$$

$$b \cdot 5 = 345$$

$$b = 345 : 5$$

$$b = 69$$

Vậy $b = 69$.

Câu 11: Tìm x biết : $x : 13 = 123$ (dư 5).

Lời giải

Ta có $x : 13 = 123$ (dư 5).

$$x = 123 \cdot 13 + 5$$

$$x = 1604$$

Vậy $x = 1604$.

Câu 12: Tìm x biết : $x : 27 = 100$ (dư 15).

Lời giải

Ta có $x : 27 = 100$ (dư 15).

$$x = 100 \cdot 27 + 15$$



$$x = 2715$$

Vậy $x = 2715$.

Câu 13: Tìm x biết : $583 : x = 20$ (dư 3).

Lời giải

Ta có $583 : x = 20$ (dư 3).

$$x = (583 - 3) : 20$$

$$x = 29$$

Vậy $x = 29$.

Câu 14: Tìm x biết : $437 : x = 12$ (dư 5).

Lời giải

Ta có $437 : x = 12$ (dư 5).

$$x = (437 - 5) : 12$$

$$x = 36$$

Vậy $x = 36$.

Câu 15: Tìm số tự nhiên a biết khi chia a cho 34 thì được thương là 4 và có số dư là 11 .

Lời giải

Ta có $a = 34 \cdot 4 + 11$.

$$a = 147$$

Vậy $a = 147$.

Câu 16: Tìm số tự nhiên a biết khi chia a cho 53 thì được thương là 14 và số dư là 12.

Lời giải

Ta có $a = 53 \cdot 14 + 12$.

$$a = 754$$

Vậy $a = 754$.

Câu 17: Tìm số tự nhiên b biết khi chia 264 cho b thì được thương là 9 và số dư là 3.

Lời giải

Ta có $264 = b \cdot 9 + 3$.

$$b \cdot 9 = 264 - 3$$

$$b \cdot 9 = 261$$

$$b = 261 : 9$$



$$b = 29$$

Vậy $b = 29$.

Câu 18: Một tàu hoả cần chở 890 khách. Mỗi toa tàu chứa được 73 khách. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu toa để chở hết khách?

Lời giải

Ta có $890 : 73 = 11$ (dư 57) nên xếp đủ 11 toa và thêm một toa để chở hết 57 khách còn lại.

Vậy cần dùng ít nhất $11 + 1 = 12$ (toa).

Câu 19: Một hội trường có 42 chỗ ngồi cho một hàng ghế. Nếu có 1000 đại biểu tham dự họp thì phải dùng ít nhất bao nhiêu hàng ghế?

Lời giải

Ta có $1000 : 42 = 23$ (dư 34) nên xếp đủ 23 hàng ghế và thêm một hàng để xếp hết 34 đại biểu còn lại.

Vậy cần dùng ít nhất $23 + 1 = 24$ (hàng ghế).

Câu 20: Một trường Trung học cơ sở có 397 học sinh tham dự lễ tổng kết cuối năm. Ban tổ chức đã chuẩn bị những chiếc ghế băng 5 chỗ ngồi. Phải có ít nhất bao nhiêu ghế băng như vậy để tất cả học sinh đều có chỗ ngồi?

Lời giải

Ta có $397 : 5 = 79$ (dư 2) nên xếp đủ 79 ghế. và thêm một ghế để xếp hết 2 học sinh còn lại.

Vậy cần dùng ít nhất $79 + 1 = 80$ (ghế).

❧ HẾT ❧



1. NHẬN BIẾT ĐƯỢC PHÂN SỐ TỐI GIẢN

Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Rút gọn phân số $\frac{6}{10}$ về phân số tối giản là:

A. $\frac{3}{5}$.

B. $\frac{4}{8}$.

C. $\frac{1}{5}$.

D. $\frac{1}{4}$.

Câu 2: Phân số tối giản của phân số $\frac{30}{150}$ là:

A. $\frac{5}{1}$.

B. $\frac{10}{50}$.

C. $\frac{3}{15}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Câu 3: Rút gọn phân số $\frac{3}{15}$ được phân số tối giản là

A. $\frac{1}{5}$.

B. $\frac{3}{15}$.

C. $\frac{3}{5}$.

D. $\frac{1}{3}$.

Câu 4: Rút gọn phân số $\frac{10}{8}$ ta được kết quả là

A. $\frac{10}{8}$.

B. $\frac{5}{4}$.

C. $\frac{4}{5}$.

D. $\frac{8}{10}$.

Câu 5: Số nào sau đây là phân số tối giản của phân số $\frac{9}{21}$?

A. $\frac{3}{7}$.

B. $\frac{7}{3}$.

C. $\frac{70}{30}$.

D. $\frac{21}{9}$.

Câu 6: Rút gọn phân số $\frac{3030}{6060}$

A. $\frac{1}{5}$

B. $\frac{1}{4}$

C. $\frac{1}{3}$.

D. $\frac{1}{2}$.

Câu 7: Phân số tối giản của phân số $\frac{20}{140}$ là

A. $\frac{10}{70}$.

B. $\frac{4}{28}$.

C. $\frac{2}{14}$.

D. $\frac{1}{7}$.

Câu 8: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{15}{90} = \frac{1}{\dots}$

A. 20.

B. 50.

C. 60.

D. 6.

Câu 9: Trong các phân số sau, phân số nào là tối giản

A. $\frac{4}{6}$.

B. $\frac{3}{9}$.

C. $\frac{2}{3}$.

D. $\frac{10}{40}$.

Câu 10: Phân số nào sau đây là phân số tối giản



A. $\frac{5}{30}$.

B. $\frac{10}{15}$.

B. $\frac{5}{3}$.

D. $\frac{4}{36}$.

Câu 11: Phân số $\frac{21}{35}$ bằng phân số nào trong các phân số sau

A. $\frac{30}{50}$.

B. $\frac{30}{55}$.

C. $\frac{12}{25}$.

D. $\frac{63}{100}$.

Câu 12: Rút gọn phân số $\frac{16}{24}$ bằng

A. $\frac{16}{24}$.

B. $\frac{3}{2}$.

C. $\frac{2}{3}$.

D. $\frac{4}{6}$.

Câu 13: Phân số tối giản của phân số $\frac{30}{150}$ là

A. $\frac{15}{10}$.

B. $\frac{10}{50}$.

C. $\frac{3}{15}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Câu 14: Trong các phân số sau, phân số nào bằng $\frac{1}{2}$?

A. $\frac{3}{8}$.

B. $\frac{9}{4}$.

C. $\frac{24}{48}$.

D. $\frac{5}{9}$.

Câu 15: Có bao nhiêu phân số tối giản trong các phân số sau $\frac{1}{3}; \frac{4}{7}; \frac{8}{12}; \frac{30}{36}; \frac{72}{73}$?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 16: Phân số nào dưới đây là phân số tối giản của $\frac{4}{25}$

A. $\frac{4}{25}$.

B. $\frac{2}{5}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. 4.

Câu 17: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{2}{4}; \frac{4}{8}; \frac{5}{10}$ có bao nhiêu phân số là phân số tối giản của $\frac{10}{20}$?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 18: Chọn khẳng định sai.

A. Mọi số tự nhiên đều là phân số tối giản.

B. Mọi số nguyên đều là phân số tối giản.

C. Mọi phân số đều là phân số tối giản.

D. Mọi phân số có mẫu khác 0 và tử bằng 1 đều là phân số tối giản.

Câu 19: Đâu là phân số chưa tối giản

A. $\frac{49}{28}$.

B. $\frac{2}{57}$.

C. $\frac{1}{59}$.

D. $\frac{11}{23}$.

Câu 11: Tìm các cặp phân số bằng nhau trong các phân số sau đây:

$$\frac{9}{33}; \frac{15}{9}; \frac{3}{11}; \frac{12}{19}; \frac{5}{3}; \frac{60}{95}$$

Câu 12: Hãy rút gọn các phân số sau thành phân số tối giản:

$$\text{a) } \frac{5}{10}; \quad \text{b) } \frac{6}{8};$$

Câu 13: Phân số nào dưới đây là chưa tối giản

$$\frac{5}{13}; \frac{2}{5}; \frac{4}{6}; \frac{7}{3}$$

Câu 14: Điền số thích hợp vào chỗ trống.

$$\text{a. } \frac{48}{60} = \frac{\dots}{5} \quad \text{b. } \frac{50}{60} = \frac{5}{\dots}$$

Câu 15: Rút gọn các phân số sau thành phân số tối giản:

$$\frac{8}{4}; \frac{12}{2}; \frac{15}{5}$$

Câu 16: Rút gọn các phân số sau thành phân số tối giản:

$$\frac{15}{35}; \frac{11}{33}; \frac{6}{10}$$

Câu 17: Phân số nào dưới đây là chưa tối giản

$$\frac{8}{4}; \frac{1}{2}; \frac{15}{5}$$

Câu 18: Phân số nào sau đây là phân số tối giản:

$$\frac{15}{32}; \frac{11}{33}; \frac{6}{10}$$

Câu 19: Phân số nào sau đây là phân số tối giản:

$$\frac{10}{33}; \frac{11}{33}; \frac{6}{11}$$

Câu 20: Phân số nào sau đây là phân số tối giản:

$$\frac{3}{33}; \frac{1}{33}; \frac{11}{33}$$

❧ HẾT ❧

II. LỜI GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2.D	3.A	4.B	5.A	6.D	7.D	8.D	9.C	10.C
11.A	12.C	13.D	14.C	15.C	16.A	17.B	18.C	19.A	20.B

Câu 1: Rút gọn phân số $\frac{6}{10}$ về phân số tối giản là

A. $\frac{3}{5}$.

B. $\frac{4}{8}$.

C. $\frac{1}{5}$.

D. $\frac{1}{4}$.

Lời giải

Chọn A

Rút gọn phân số $\frac{6}{10}$ về phân số tối giản là $\frac{3}{5}$

Vì $\frac{6}{10} = \frac{6:2}{10:2} = \frac{3}{5}$ và ước chung lớn nhất của 3;5 là 1.

Câu 2: Phân số tối giản của phân số $\frac{30}{150}$ là:

A. $\frac{5}{1}$.

B. $\frac{10}{50}$.

C. $\frac{3}{15}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Lời giải

Chọn D

Phân số tối giản của phân số $\frac{30}{150}$ là $\frac{1}{5}$

Vì $\frac{30}{150} = \frac{30:30}{150:30} = \frac{1}{5}$ và ước chung lớn nhất của 1;5 là 1.

Câu 3: Rút gọn phân số $\frac{3}{15}$ được phân số tối giản là

A. $\frac{1}{5}$.

B. $\frac{3}{15}$.

C. $\frac{3}{5}$.

D. $\frac{1}{3}$.

Lời giải

Chọn A

Rút gọn phân số $\frac{3}{15}$ được phân số tối giản là $\frac{1}{5}$

$$\frac{3}{15} = \frac{3:3}{15:3} = \frac{1}{5} \text{ và ước chung lớn nhất của } 1;5 \text{ là } 1.$$

Câu 4: Rút gọn phân số $\frac{10}{8}$ ta được kết quả là

A. $\frac{10}{8}$.

B. $\frac{5}{4}$.

C. $\frac{4}{5}$.

D. $\frac{8}{10}$.

Lời giải

Chọn B

Rút gọn phân số $\frac{10}{8}$ ta được kết quả là $\frac{5}{4}$

Vì $\frac{10}{8} = \frac{10:2}{8:2} = \frac{5}{4}$ và ước chung lớn nhất của 4;5 là 1.

Câu 5: Số nào sau đây là phân số tối giản của phân số $\frac{9}{21}$?

A. $\frac{3}{7}$.

B. $\frac{7}{3}$.

C. $\frac{70}{30}$.

D. $\frac{21}{9}$.

Lời giải

Chọn A

Phân số tối giản của phân số $\frac{9}{21}$ là $\frac{3}{7}$ vì $\frac{9:3}{21:3} = \frac{3}{7}$ và ước chung lớn nhất của 3;7 là 1.

Câu 6: Rút gọn phân số $\frac{3030}{6060}$ ta được

A. $\frac{1}{5}$

B. $\frac{1}{4}$

C. $\frac{1}{3}$

D. $\frac{1}{2}$

Lời giải

Chọn D

Rút gọn phân số $\frac{3030}{6060}$ ta được $\frac{1}{2}$ vì $\frac{3030}{6060} = \frac{3030:3030}{6060:3030} = \frac{1}{2}$

Câu 7: Phân số tối giản của phân số $\frac{20}{140}$ là

A. $\frac{10}{70}$.

B. $\frac{4}{28}$.

C. $\frac{2}{14}$.

D. $\frac{1}{7}$.

Lời giải

Chọn D



Phân số tối giản của phân số $\frac{20}{140}$ là $\frac{1}{7}$

vì $\frac{20}{140} = \frac{20:20}{140:20} = \frac{1}{7}$ và ước chung lớn nhất của 1;7 là 1.

Câu 8: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{15}{90} = \frac{1}{\dots}$

A. 20.

B. 50.

C. 60.

D. 6.

Lời giải

Chọn D

$$\frac{15}{90} = \frac{15:15}{90:15} = \frac{1}{6}$$

Câu 9: Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản?

A. $\frac{4}{6}$.

B. $\frac{3}{9}$.

C. $\frac{2}{3}$.

D. $\frac{10}{40}$.

Lời giải

Chọn C

$\frac{2}{3}$ là phân số tối giản vì ước chung lớn nhất của 2;3 là 1.

Câu 10: Phân số nào sau đây là phân số tối giản?

A. $\frac{5}{30}$.

B. $\frac{10}{15}$.

C. $\frac{5}{3}$.

D. $\frac{4}{36}$.

Lời giải

Chọn C

$\frac{5}{3}$ là phân số tối giản vì ước chung lớn nhất của 3;5 là 1.

Câu 11: Phân số $\frac{21}{35}$ bằng phân số nào trong các phân số sau

A. $\frac{30}{50}$.

B. $\frac{30}{55}$.

C. $\frac{12}{25}$.

D. $\frac{63}{100}$.

Lời giải

Chọn A

$$\frac{21}{35} = \frac{30}{50} = \frac{3}{5}$$

Câu 12: : Rút gọn phân số $\frac{16}{24}$ bằng

A. $\frac{16}{24}$.

B. $\frac{3}{2}$.

C. $\frac{2}{3}$.

D. $\frac{4}{6}$.

Lời giải

Chọn C

$$\frac{16}{24} = \frac{16:8}{24:8} = \frac{2}{3}$$

Câu 13: Phân số tối giản của phân số $\frac{30}{150}$ là

A. $\frac{15}{10}$.

B. $\frac{10}{50}$.

C. $\frac{3}{15}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Lời giải

Lời giải

Chọn D

$$\frac{30}{150} = \frac{30:30}{150:30} = \frac{1}{5}$$

Câu 14: Trong các phân số sau, phân số nào bằng $\frac{1}{2}$?

A. $\frac{3}{8}$.

B. $\frac{9}{4}$.

C. $\frac{24}{48}$.

D. $\frac{5}{9}$.

Lời giải

Chọn C

$$\frac{24}{48} = \frac{24:24}{48:24} = \frac{1}{2}$$

Câu 15: Có bao nhiêu phân số tối giản trong các phân số sau $\frac{1}{3}$; $\frac{4}{7}$; $\frac{8}{12}$; $\frac{30}{36}$; $\frac{72}{73}$?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Lời giải

Chọn C

Các phân số tối giản là $\frac{1}{3}$; $\frac{4}{7}$ và $\frac{72}{73}$

$$\frac{8}{12} = \frac{2}{3} \text{ còn } \frac{30}{36} = \frac{5}{6}.$$



Câu 16: Phân số nào dưới đây là phân số tối giản của $\frac{8}{50}$

A. $\frac{4}{25}$.

B. $\frac{2}{5}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. 4.

Lời giải

Chọn A

$$\frac{8}{50} = \frac{4}{25}$$

Câu 17: Trong các phân số $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{4}$; $\frac{4}{8}$; $\frac{5}{10}$ có bao nhiêu phân số là phân số tối giản của $\frac{10}{20}$?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Lời giải

Chọn B

Các phân số tối giản của $\frac{10}{20}$ là $\frac{1}{2}$.

Câu 18: Chọn khẳng định sai.

A. Mọi số tự nhiên đều là phân số tối giản.

B. Mọi số nguyên đều là phân số tối giản.

C. Mọi phân số đều là phân số tối giản.

D. Mọi phân số có mẫu khác 0 và tử bằng 1 đều là phân số tối giản.

Lời giải

Chọn C

Có thể chỉ ra $\frac{2}{4}$ không là phân số tối giản.

Câu 19: Đâu là phân số chưa tối giản

A. $\frac{49}{28}$.

B. $\frac{2}{57}$.

C. $\frac{1}{59}$.

D. $\frac{11}{23}$.

Lời giải

Chọn A

$$\text{Ta có } \frac{49}{28} = \frac{49:7}{28:7} = \frac{7}{4}.$$

Câu 20: “Nếu ta chia cả tử và mẫu của phân số cho ước chung lớn nhất của chúng, ta sẽ được.....”. Cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống là

A. phân số không tối giản.

B. phân số tối giản.

C. phân số có tử lớn hơn mẫu.

D. phân số có tử bằng mẫu.

Lời giải

Chọn B**B. PHẦN TỰ LUẬN****Câu 1:** Trong các phân số dưới đây, phân số nào là phân số tối giản?

$$\frac{1}{3}; \frac{2}{4}; 5; \frac{3}{11}$$

Lời giải

Các phân số tối giản là $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{11}$ và 5 vì các phân số đó có ước chung lớn nhất của tử số và mẫu số là 1.

$\frac{2}{4}$ chưa tối giản vì 2 và 4 có ước chung lớn nhất là 2.

Câu 2: Trong các phân số dưới đây, phân số nào là phân số tối giản?

$$\frac{2}{4}; \frac{15}{96}; \frac{13}{27}; \frac{29}{58}$$

Lời giải

Phân số tối giản là $\frac{13}{27}$.

$\frac{2}{4}$ chưa tối giản vì tử số và mẫu số có ước chung lớn nhất là 2.

$\frac{15}{96}$ chưa tối giản vì tử số và mẫu số có ước chung lớn nhất là 3.

$\frac{29}{58}$ chưa tối giản vì tử số và mẫu số có ước chung lớn nhất là 29.

Câu 3: Rút gọn các phân số sau thành phân số tối giản.

$$\frac{4}{6}; \frac{12}{8}; \frac{15}{25}; \frac{11}{22}; \frac{36}{10}; \frac{75}{36}$$

Lời giải

$$\frac{4}{6} = \frac{4:2}{6:2} = \frac{2}{3}; \frac{12}{8} = \frac{12:4}{8:4} = \frac{3}{2}; \frac{15}{25} = \frac{15:5}{25:5} = \frac{3}{5}; \frac{11}{22} = \frac{11:11}{22:11} = \frac{1}{2}; \frac{36}{10} = \frac{36:2}{10:2} = \frac{18}{5}; \frac{75}{36} = \frac{75:3}{36:3} = \frac{25}{12}$$

$$\frac{9}{72} = \frac{9:9}{72:9} = \frac{1}{8}; \frac{75}{300} = \frac{75:75}{300:75} = \frac{1}{4};$$

$$\frac{15}{35} = \frac{15:5}{35:5} = \frac{3}{7}; \frac{4}{100} = \frac{4:4}{100:4} = \frac{1}{25}.$$

Câu 4: Các cặp phân số sau đây có bằng nhau không?

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{27}{36}$;

b) $\frac{4}{5}$ và $\frac{8}{9}$;

c) $\frac{10}{14}$ và $\frac{15}{21}$;

d) $\frac{6}{15}$ và $\frac{8}{20}$.

**Lời giải**

a) Có vì $\frac{27}{36} = \frac{27:9}{36:9} = \frac{3}{4}$.

b) Không vì $\frac{8}{9}$ là một phân số tối giản, $\frac{4}{5}$ là một phân số tối giản và $\frac{8}{9} \neq \frac{4}{5}$.

c) Có vì $\frac{10}{14} = \frac{10:2}{14:2} = \frac{5}{7}$ và $\frac{15}{21} = \frac{15:3}{21:3} = \frac{5}{7}$.

d) Có vì $\frac{6}{15} = \frac{6:3}{15:3} = \frac{2}{5}$ và $\frac{8}{20} = \frac{8:4}{20:4} = \frac{2}{5} = \frac{2}{5}$.

Câu 5: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

$$\frac{54}{72} = \frac{27}{\dots} = \frac{\dots}{12} = \frac{3}{\dots}$$

Lời giải

Ta có $\frac{54}{72} = \frac{54:2}{72:2} = \frac{27}{36}$; $\frac{27}{36} = \frac{27:3}{36:3} = \frac{9}{12}$; $\frac{9}{12} = \frac{9:3}{12:3} = \frac{3}{4}$

Vậy $\frac{54}{72} = \frac{27}{36} = \frac{9}{12} = \frac{3}{4}$

Câu 6: Phân số nào dưới đây là tối giản ?

$$\frac{1}{3}; \frac{4}{7}; \frac{8}{12}; \frac{30}{36}; \frac{72}{73}.$$

Lời giải

Các phân số tối giản là $\frac{1}{3}$; $\frac{4}{7}$ và $\frac{72}{73}$

$$\frac{8}{12} = \frac{2}{3} \text{ còn } \frac{30}{36} = \frac{5}{6}.$$

Câu 7: Rút gọn các phân số sau thành phân số tối giản

$$\frac{16}{24}; \frac{35}{45}; \frac{49}{28}; \frac{64}{96}$$

Lời giải

Ta có $\frac{16}{24} = \frac{16:8}{24:8} = \frac{2}{3}$; $\frac{35}{45} = \frac{35:5}{45:5} = \frac{7}{9}$; $\frac{49}{28} = \frac{49:7}{28:7} = \frac{7}{4}$; $\frac{64}{96} = \frac{64:32}{96:32} = \frac{2}{3}$.

Câu 8: Tìm tất cả các phân số bằng $\frac{5}{3}$ trong các phân số $\frac{4}{6}$; $\frac{5}{3}$; $\frac{18}{24}$; $\frac{25}{15}$; $\frac{50}{30}$; $\frac{50}{70}$; $\frac{75}{45}$; $\frac{125}{75}$.

**Lời giải**

$$\text{Ta có } \frac{4}{6} = \frac{2:2}{6:2} = \frac{2}{3}; \quad \frac{18}{24} = \frac{18:6}{24:6} = \frac{3}{4};$$

$$\frac{25}{15} = \frac{25:5}{15:5} = \frac{5}{3}; \quad \frac{50}{30} = \frac{50:10}{30:10} = \frac{5}{3};$$

$$\frac{50}{70} = \frac{50:10}{70:10} = \frac{5}{7}; \quad \frac{75}{45} = \frac{75:15}{45:15} = \frac{5}{3};$$

$$\frac{125}{75} = \frac{125:25}{75:25} = \frac{5}{3}.$$

Vậy các phân số bằng $\frac{5}{3}$ trong các phân số đã cho là $\frac{25}{15}; \frac{50}{30}; \frac{75}{45}; \frac{125}{75}$.

Câu 9: Điền vào chỗ trống để được kết quả đúng.

$$\frac{15}{20} = \frac{\dots}{4}; \quad \frac{\dots}{56} = \frac{17}{28}$$

Lời giải

$$\frac{15}{20} = \frac{3}{4}; \quad \frac{34}{56} = \frac{17}{28}$$

Câu 10: Điền số thích hợp vào chỗ trống.

$$\frac{40}{60} = \frac{\dots}{3}; \quad \frac{45}{60} = \frac{3}{\dots}$$

Lời giải

$$\frac{40}{60} = \frac{40:20}{60:20} = \frac{2}{3}; \quad \frac{45}{60} = \frac{45:15}{60:15} = \frac{3}{4}$$

Câu 11: Tìm các cặp phân số bằng nhau trong các phân số sau đây.

$$\frac{9}{33}; \frac{15}{9}; \frac{3}{11}; \frac{12}{19}; \frac{5}{3}; \frac{60}{95}$$

Lời giải

Ta có

$$\frac{9}{33} = \frac{9:(3)}{33:(3)} = \frac{3}{11};$$

$$\frac{15}{9} = \frac{15:3}{9:3} = \frac{5}{3};$$



$$\frac{60}{95} = \frac{60:(5)}{95:(5)} = \frac{12}{19}.$$

Câu 12: Hãy rút gọn các phân số sau thành phân số tối giản.

a) $\frac{5}{10};$

b) $\frac{6}{8};$

Lời giải

a) $\frac{5}{10} = \frac{5:5}{10:5} = \frac{1}{2};$

b) $\frac{6}{8} = \frac{6:2}{8:2} = \frac{3}{4};$

Câu 13: Phân số nào dưới đây là chưa tối giản?

$\frac{5}{13}; \frac{2}{5}; \frac{4}{6}; \frac{7}{3}$

Lời giải

$\frac{4}{6} = \frac{2}{3}$

Câu 14: Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a. $\frac{48}{60} = \frac{\dots}{5};$

b. $\frac{50}{60} = \frac{5}{\dots}$

Lời giải

a. $\frac{48}{60} = \frac{48:12}{60:12} = \frac{4}{5}$

b. $\frac{50}{60} = \frac{50:10}{60:10} = \frac{5}{6}$

Câu 15: Rút gọn các phân số sau thành phân số tối giản:

$\frac{8}{4}; \frac{12}{2}; \frac{15}{-5}$

Lời giải

$\frac{8}{4} = \frac{8:4}{4:4} = \frac{2}{1}$

$\frac{12}{2} = \frac{6}{1}$

$\frac{15}{5} = \frac{15:5}{5:5} = \frac{3}{1}$

Câu 16: Rút gọn các phân số sau thành phân số tối giản?

$\frac{15}{35}; \frac{11}{33}; \frac{6}{10}$

Lời giải



$$\frac{15}{35} = \frac{15:5}{35:5} = \frac{3}{7}$$

$$\frac{11}{33} = \frac{11:11}{33:11} = \frac{1}{3}$$

$$\frac{6}{10} = \frac{6:2}{10:2} = \frac{3}{5}$$

Câu 17: Phân số nào dưới đây là chưa tối giản?

$$\frac{8}{4}; \frac{1}{2}; \frac{15}{5}$$

Lời giải

$\frac{8}{4}$ vì ước chung lớn nhất của tử số và mẫu số là 4.

$\frac{15}{5}$ vì ước chung lớn nhất của tử số và mẫu số là 5.

Câu 18: Phân số nào sau đây là phân số tối giản?

$$\frac{15}{32}; \frac{11}{33}; \frac{6}{10}$$

Lời giải

$\frac{15}{32}$ vì ước chung lớn nhất của tử số và mẫu số là 1.

Câu 19: Phân số nào sau đây là phân số tối giản?

$$\frac{10}{33}; \frac{11}{33}; \frac{6}{11}$$

Lời giải

$\frac{6}{11}$ vì ước chung lớn nhất của tử số và mẫu số là 1.

Câu 20: Phân số nào sau đây là phân số tối giản?

$$\frac{3}{33}; \frac{1}{33}; \frac{11}{33}$$

Lời giải

$\frac{1}{33}$ vì ước chung lớn nhất của tử số và mẫu số là 1.

❧ HẾT ❧



1. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2 ; 3 ; 5 ; 9.

Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Chữ số điền vào dấu * để số $\overline{63*}$ chia hết cho 5 là:

- A. 0. B. 5. C. 1. D. 0 ; 5.

Câu 2: Chữ số điền vào dấu * để số $\overline{34*}$ chia hết cho 2 là:

- A. 0; 2; 4; 6; 8. B. 1; 3; 5; 7. C. 0. D. 0; 2; 4; 6; 8; ...

Câu 3: Cho số $\overline{413*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{413*}$ chia hết cho 3.

- A. 3. B. 9. C. 9. D. 1; 4; 7.

Câu 4: Cho số $\overline{*432}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{*432}$ chia hết cho 9.

- A. 0. B. 9. C. 0; 9. D. 3.

Câu 5: Cho số $\overline{473*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{473*}$ chia hết cho cả 2 và 3.

- A. 1. B. 4. C. 7. D. 6.

Câu 6: Cho số $\overline{813*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{813*}$ chia hết cho cả 3 và 5.

- A. 0. B. 5. C. 3. D. 7.

Câu 7: Cho số $\overline{5713*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{5713*}$ chia hết cho cả 2 và 9.

- A. 4. B. 2. C. 6. D. 8.

Câu 8: Cho số $\overline{173*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{173*}$ chia hết cho cả 2 và 5.

- A. 0. B. 5. C. 9. D. 0; 5.

Câu 9: Viết thêm một chữ số vào bên phải số 163 để được số có 4 chữ số chia hết cho 3 và 5. Chữ số viết thêm là:

- A. 0. B. 5. C. 2. D. 8.

Câu 10: Minh có số nhãn vở ít hơn 30 và nhiều hơn 20. Nếu đem số nhãn vở đó chia đều cho 2 bạn hoặc chia đều cho 3 bạn đều vừa hết. Hỏi Minh có bao nhiêu nhãn vở?

- A. 21. B. 24. C. 27. D. 28.

Câu 11: Cho số $\overline{875*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{875*}$ chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9.

- A. 4. B. 7. C. 4; 7. D. 6.

Câu 12: Dùng ba trong bốn chữ số 8 ; 0 ; 1 ; 3 để viết số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9. Số đó là:

- A. 810. B. 801. C. 813. D. 831.

Câu 13: Dùng cả ba chữ số 5 ; 7 ; 0 để viết số tự nhiên có ba chữ số nhỏ nhất chia hết cho 5. Số đó là:

- A. 750. B. 705. C. 507. D. 570.

Câu 14: Số $10^{10} + 2$ chia hết cho các số nào dưới đây?

- A. 3 ; 9. B. 2 ; 5. C. 2 ; 3. D. 3 ; 5.

Câu 15: Số $10^{10} - 1$ chia hết cho các số nào dưới đây?

- A. 2 ; 9. B. 2 ; 5. C. 3 ; 5. D. 3 ; 9.

B. PHẦN TỰ LUẬN



Câu 1: Dùng cả ba chữ số 4 ; 0 ; 5 ghép thành các số tự nhiên có 3 chữ số và chia hết cho 2 .

Câu 2: Dùng cả ba chữ số 9 ; 0 ; 5 ghép thành các số tự nhiên có 3 chữ số và chia hết cho 5 .

Câu 3: Dùng ba trong bốn chữ số 5 ; 0 ; 6 ; 4 ghép thành các số tự nhiên có 3 chữ số và chia hết cho 3 .

Câu 4: Dùng ba trong bốn chữ số 7 ; 0 ; 6 ; 2 ghép thành các số tự nhiên có 3 chữ số và chia hết cho 9 .

Câu 5: Tìm các chữ số x biết $\overline{12x6}$ chia hết cho cả 3 .

Câu 6: Tìm các số chữ x ; y biết $\overline{41x3y}$ chia hết cho cả 2 ; 3 ; 5 ; 9 .

Câu 7: Điền chữ số vào dấu * để số $\overline{*531}$ chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9 .

Câu 8: Tìm các chữ số a ; b sao cho $a - b = 4$ và $\overline{69ab}$ chia hết cho 9 .

Câu 9: Cho $n = \overline{9a3} + \overline{7b5}$. Biết $a - b = 6$ và $n : 9$. Chữ số a ; b là:

Câu 10: Điền chữ số vào dấu * để $\frac{x}{2118} *$

Câu 11: Từ 1 đến 1000 có bao nhiêu số chia hết cho 9 ?

Câu 12: Có bao nhiêu số chia hết cho 3 mà mỗi số đều có 2 chữ số ?

Câu 13: Hiệu $10^{10} - 1$ có chia hết cho 9 không?

Câu 14: Tổng $10^{10} + 2$ có chia hết cho 3 không?

Câu 15: Chứng tỏ $n(n+5)$ chia hết cho 2 ?

❧ HẾT ❧

**II. LỜI GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. D	2.A	3.D	4.B	5.C	6.A	7.B	8.A
9.B	10.B	11.C	12.C	13.D	14.C	15.D	

Câu 1: Chữ số điền vào dấu * để số $\overline{63*}$ chia hết cho 5 là:

- A. 0. B. 5. C. 1. **D. 0; 5.**

Lời giải**Chọn D**

$$\overline{63*} \text{ chia hết cho } 5 \Rightarrow * \in \{0; 5\}$$

Câu 2: Chữ số điền vào dấu * để số $\overline{34*}$ chia hết cho 2 là:

- A. 0; 2; 4; 6; 8.** B. 1; 3; 5; 7. C. 0. D. 0; 2; 4; 6; 8; ...

Lời giải**Chọn A**

$$\overline{34*} \text{ chia hết cho } 2 \Rightarrow * \in \{0; 2; 4; 6; 8\}$$

Câu 3: Cho số $\overline{413*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{413*}$ chia hết cho 3.

- A. 3. B. 9. C. 9. **D. 1; 4; 7.**

Lời giải**Chọn D**

$$\overline{413*} \text{ chia hết cho } 3 \Rightarrow * \in \{1; 4; 7\}$$

Câu 4: Cho số $\overline{*432}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{*432}$ chia hết cho 9.

- A. 0. **B. 9.** C. 0; 9. D. 3.

Lời giải**Chọn B**

$$\overline{*432} \text{ chia hết cho } 9 \Rightarrow * \in \{9\} (* \neq 0)$$

Câu 5: Cho số $\overline{473*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{473*}$ chia hết cho cả 2 và 3.

- A. 1. B. 7. **C. 4.** D. 6.

Lời giải**Chọn C**

$$\overline{473*} \text{ chia hết cho } 2 \Rightarrow * \in \{0; 2; 4; 6; 8\} (1)$$

$$\overline{473*} \text{ chia hết cho } 3 \Rightarrow * \in \{1; 4; 7\} (2)$$

$$\text{Từ (1) và (2)} \Rightarrow * \in \{4\}$$

Câu 6: Cho số $\overline{813*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{813*}$ chia hết cho cả 3 và 5.

- A. 0.** B. 5. C. 3. D. 6.

Lời giải**Chọn A**

$$\overline{813*} \text{ chia hết cho } 3 \Rightarrow * \in \{0; 3; 6; 9\}$$



$\overline{813^*}$ chia hết cho 5 $\Rightarrow * \in \{0; 5\}$

Từ (1) và (2) $\Rightarrow * \in \{0\}$

Câu 7: Cho số $\overline{5713^*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{5713^*}$ chia hết cho cả 2 và 9.

A. 4.

B. 2.

C. 6.

D. 8.

Lời giải

Chọn B

$\overline{5713^*}$ chia hết cho 2 $\Rightarrow * \in \{0; 2; 4; 6; 8\}$

$\overline{5713^*}$ chia hết cho 9 $\Rightarrow * \in \{2\}$

Từ (1) và (2) $\Rightarrow * \in \{2\}$.

Câu 8: Cho số $\overline{173^*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{173^*}$ chia hết cho cả 2 và 5.

A. 0.

B. 5.

C. 9.

D. 0; 5.

Lời giải

Chọn A

$\overline{173^*}$ chia hết cho cả 2 và 5 $\Rightarrow * \in \{0\}$

Câu 9: Viết thêm một chữ số vào bên phải số 163 để được số có 4 chữ số chia hết cho 3 và 5. Chữ số viết thêm là:

A. 0.

B. 5.

C. 2.

D. 8.

Lời giải

Chọn B

Gọi chữ số cần viết thêm là *

$\overline{163^*}$ chia hết cho 3 $\Rightarrow * \in \{2; 5; 8\}$ (1)

$\overline{163^*}$ chia hết cho 5 $\Rightarrow * \in \{0; 5\}$ (2)

Từ (1) và (2) $\Rightarrow * \in \{5\}$

Câu 10: Minh có số nhãn vở ít hơn 30 và nhiều hơn 20. Nếu đem số nhãn vở đó chia đều cho 2 bạn hoặc chia đều cho 3 bạn đều vừa hết. Hỏi Minh có bao nhiêu nhãn vở?

A. 21.

B. 24.

C. 27.

D. 28.

Lời giải

Chọn B

Gọi số nhãn vở của Minh là x (chiếc) ($x \in \mathbb{N}^*$)

Theo bài ra x : cả 2; 3 và $20 < x < 30$

$x = 24$

Vậy số nhãn vở của Minh là 24 (chiếc)

Câu 11: Cho số $\overline{875^*}$. Có thể thay * bởi chữ số nào để $\overline{875^*}$ chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9.

A. 4.

B. 7.

C. 1; 4.

D. 1.

Lời giải

Chọn C

$\overline{875^*}$ chia hết cho 3 $\Rightarrow * \in \{1; 4; 7\}$ (1)



$\overline{875}^*$ không chia hết cho 9 $\Rightarrow * \notin \{7\}$ (2)

Từ (1) và (2) $\Rightarrow * \in \{1; 4\}$

Câu 12: Dùng ba trong bốn chữ số 8; 0; 1; 3 để viết số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9. Số đó là:

A. 810.

B. 801.

C. 813.

D. 831.

Lời giải

Chọn C

Trong bốn chữ số 8; 0; 1; 3 chỉ có $8+1+3=12$; 12 chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9. Số tự nhiên nhỏ nhất được lập từ 3 chữ số 8; 1; 3 là số 813.

Câu 13: Dùng cả ba chữ số 5; 7; 0 để viết số tự nhiên có ba chữ số nhỏ nhất chia hết cho 5. Số đó là:

A. 750.

B. 705.

C. 507.

D. 570.

Lời giải

Chọn D

Số chia hết cho 5 có chữ số tận cùng bằng 0 hoặc 5. Số tự nhiên nhỏ nhất được lập từ 3 chữ số 5; 7; 0 và có chữ số tận cùng bằng 0 hoặc 5 là số 570.

Câu 14: Số $10^{10} + 2$ chia hết cho các số nào dưới đây?

A. 3; 9.

B. 2; 5.

C. 2; 3.

D. 3; 5.

Lời giải

Chọn C

$$10^{10} + 2 = \underbrace{100\dots02}_{9 \text{ cs } 0}$$

$\underbrace{100\dots02}_{9 \text{ cs } 0}$ chia hết cho 2 (vì chữ số tận cùng là 2)

$\underbrace{100\dots02}_{9 \text{ cs } 0}$ chia hết cho 3 (vì tổng các chữ số là 3; $3:3$)

$\underbrace{100\dots02}_{9 \text{ cs } 0}$ chia hết cho cả 2 và 3

Câu 15: Số $10^{10} - 1$ chia hết cho các số nào dưới đây?

A. 2; 9.

B. 2; 5.

C. 3; 5.

D. 3; 9.

Lời giải

Chọn D

$$10^{10} - 1 = \underbrace{99\dots9}_{10 \text{ cs } 9}$$

$\underbrace{99\dots9}_{10 \text{ cs } 9}$ chia hết cho 3; 9

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Dùng cả ba chữ số 4; 0; 5 ghép thành các số tự nhiên có 3 chữ số và chia hết cho 2.

Lời giải

Các số ghép được có 3 chữ số và chia hết cho 2 là 450; 540; 504

Câu 2: Dùng cả ba chữ số 9; 0; 5 ghép thành các số tự nhiên có 3 chữ số và chia hết cho 5.

Lời giải

Các số ghép được có 3 chữ số và chia hết cho 5 là 950; 905; 590.

Câu 3: Dùng ba trong bốn chữ số 5; 0; 7; 3 ghép thành các số tự nhiên có 3 chữ số và chia hết



cho 3.

Lời giải

Trong bốn chữ số 5; 0; 6; 4 chỉ có $5+7+3=15$ mà $15:3$

Các số ghép được có 3 chữ số và chia hết cho 3 là 753; 735; 573; 537; 375; 357.

Câu 4: Dùng ba trong bốn chữ số 7; 0; 6; 2 ghép thành các số tự nhiên có 3 chữ số và chia hết cho 9.

Lời giải

Trong bốn chữ số 7; 0; 6; 2 chỉ có $7+0+2=9$ mà $9:9$

Các số ghép được có 3 chữ số và chia hết cho 9 là 920; 902; 209; 290.

Câu 5: Tìm các chữ số x biết $\overline{12x6}$ chia hết cho 3.

Lời giải

$$\overline{12x6} \text{ chia hết cho } 3 \Rightarrow (1+2+x+6):3$$

$$\Rightarrow x \in \{0; 3; 6; 9\}$$

Câu 6: Tìm các số chữ $x; y$ biết $\overline{41x3y}$ chia hết cho cả 2; 3; 5; 9.

Lời giải

$$\overline{41x3y} \text{ chia hết cho cả } 2; 5 \Rightarrow y=0$$

$$\overline{41x3y} \text{ chia hết cho cả } 3; 9 \Rightarrow (4+1+x+3+0):9$$

$$\Rightarrow x=1$$

$$\text{Vậy } x=1; y=0$$

Câu 7: Điền chữ số vào dấu * để số $\overline{*531}$ chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9.

Lời giải

$$\overline{*531} \Rightarrow * \neq 0 \quad (1)$$

$$\overline{*531} \text{ chia hết cho } 3 \Rightarrow (*+5+3+1):3$$

$$\Rightarrow * \in \{0; 3; 6; 9\} \quad (2)$$

$$\overline{*531} \text{ không chia hết cho } 9 \Rightarrow (*+5+3+1) \not\vdots 9$$

$$\Rightarrow * \notin \{9\} \quad (3)$$

$$\text{Từ (1); (2); (3)} \Rightarrow * \in \{3; 6\}$$

Câu 8: Tìm các chữ số $a; b$ sao cho $a-b=4$ và $\overline{69ab}$ chia hết cho 9.

Lời giải

$$\overline{69ab} \text{ chia hết cho } 9 \Rightarrow (6+9+a+b):9$$

$$\Rightarrow (15+a+b):9$$

$$\Rightarrow a+b \in \{3; 12\}$$

$$a+b=3; a-b=4 \Rightarrow a=\frac{3-4}{2}=\frac{-1}{2}; \Rightarrow b=\frac{3+4}{2}=\frac{7}{2} \text{ (loại)}$$

$$a+b=12; a-b=4 \Rightarrow a=\frac{12+4}{2}=8; \Rightarrow b=\frac{12-4}{2}=4 \text{ (tm)}$$

$$\text{Vậy } a=8; b=4$$



Câu 9: Biết $\overline{78a5b}$ chia hết cho 5 và 9. Tìm chữ số a ; b ?

Lời giải

$$\overline{78a5b} \text{ chia hết cho } 5 \Rightarrow b \in \{0; 5\}$$

$$+) b=0; \overline{78a50} : 9 \Rightarrow (7+8+a+5+0) : 9$$

$$\Rightarrow a=7$$

$$+) b=5; \overline{78a55} : 9 \Rightarrow (7+8+a+5+5) : 9$$

$$\Rightarrow a=2$$

$$\text{Vậy } a=7; b=0$$

$$a=2; b=5$$

Câu 10: Điền chữ số vào dấu * để $\frac{x \quad 9}{2118*}$

Lời giải

$$\frac{x \quad 9}{2118*} \Rightarrow \overline{2118*} : 9$$

$$2118*$$

$$\Rightarrow (2+1+1+8+*) : 9$$

$$\Rightarrow *=6$$

$$2356$$

$$\text{Ta có } 21186 : 9 = 2354 \text{ nên đáp số là } \frac{x \quad 9}{21184}$$

$$21184$$

Câu 11: Từ 1 đến 1000 có bao nhiêu số chia hết cho 9?

Lời giải

Các số từ 1 đến 1000 chia hết cho 9 là 9; 18; 27; ...; 99

Số các số từ 1 đến 1000 chia hết cho 9 là $(99-9):9+1=11$ (số)

Câu 12: Có bao nhiêu số chia hết cho 3 mà mỗi số đều có 2 chữ số?

Lời giải

Các số có hai chữ số mà chia hết cho 3 là 12; 15; 18; ...; 99

Số các số có hai chữ số mà chia hết cho 3 là $(99-12):3+1=30$ (số)

Câu 13: Chứng tỏ $10^n - 1$ ($n \in \mathbb{N}$) chia hết cho 9.

Lời giải

$$\text{Với } n=0 \text{ ta có } 10^n - 1 = 10^0 - 1 = 1 - 1 = 0 : 9$$

$$\text{Với } n \in \mathbb{N}^* \text{ ta có } 10^n - 1 = \underbrace{99 \dots 9}_{n \text{ cs } 9} : 9$$

Vậy $10^n - 1$ ($n \in \mathbb{N}$) chia hết cho 9.

Câu 14: Chứng tỏ $10^n + 2$ chia hết cho 3.

Lời giải



Với $n=0$ ta có $10^n + 2 = 10^0 + 2 = 1 + 2 = 3 : 3$

Với $n \in \mathbb{N}^*$ ta có $10^n + 2 = \underbrace{100\dots0}_{n-1 \text{ cs } 0}2 : 3$ (vì tổng các chữ số $1+0+0+\dots+2=3:3$)

Vậy $10^n + 2$ ($n \in \mathbb{N}$) chia hết cho 3.

Câu 15: Chứng tỏ $(n+2)(n+5)$ chia hết cho 2 với mọi số tự nhiên n .

Lời giải

n là số tự nhiên $\Rightarrow n$ chẵn hoặc n lẻ

n chẵn $\Rightarrow n+2$ chẵn (tổng của hai số chẵn) $\Rightarrow n+2 : 2 \Rightarrow (n+2)(n+5) : 2$

n lẻ $\Rightarrow n+5$ chẵn (tổng của hai số lẻ) $\Rightarrow n+5 : 2 \Rightarrow (n+2)(n+5) : 2$

Vậy $(n+2)(n+5)$ chia hết cho 2 với mọi số tự nhiên n .

🌀 HẾT 🌀



**THỰC HIỆN ĐƯỢC VIỆC PHÂN TÍCH MỘT SỐ TỰ NHIÊN LỚN HƠN 1
THÀNH TÍCH CỦA CÁC THỪA SỐ NGUYÊN TỐ TRONG NHỮNG TRƯỜNG HỢP
ĐƠN GIẢN.**

Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của số 150 là

- A. $2^2.3.5$. B. $2.3.5^2$. C. 6.5^2 . D. $3.5.10$.

Câu 2: Kết quả phân tích số 220 ra thừa số nguyên tố là

- A. $2^2.5.11$. B. $2^2.5^2.11$. C. $4.5.11$. D. $2.3.5.11$.

Câu 3: Khi phân tích 270 thành tích các thừa số nguyên tố thì số mũ của thừa số 3 là

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 4: Số 135 có bao nhiêu ước số nguyên tố?

- A. 4. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 5: Khi phân tích các số 675; 1 188; 882; 630 thành tích các thừa số nguyên tố thì số nào có chứa tất cả các thừa số nguyên tố 3 và 11?

- A. 675. B. 630. C. 882. D. 1 188.

Câu 6: Khi phân tích 1 365 thành tích các thừa số nguyên tố, hỏi tích đó có bao nhiêu thừa số nguyên tố?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 7: Số 2 150 được phân tích ra thừa số nguyên tố là

- A. $2.5^2.43$. B. $2.5.43$. C. $1.2.5^2.43$. D. 2.1075 .

Câu 8: Khi phân tích 250 thành tích các thừa số nguyên tố, hỏi tích đó có bao nhiêu thừa số nguyên tố?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 9: Cho $a^3.b.7 = 280$ với a, b là các thừa số nguyên tố, vậy b có giá trị là

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 5.

Câu 10: Khi phân tích số 275 thành tích các thừa số nguyên tố thì số mũ của thừa số 5 là

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 11.

Câu 11: Khi phân tích $a^3.b.13 = 520$ với a, b là các thừa số nguyên tố, vậy a có giá trị là

- A. 2 B. 5 C. 3 D. 13.

Câu 12: Cho số $a = 2.3^3.5$. Trong các số 6; 9; 10; 12; 15; 27; 50 có bao nhiêu số là ước của a ?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 13: Khi phân tích $a^2.b.11 = 308$ với a, b là các thừa số nguyên tố, vậy b có giá trị là

- A. 7. B. 2. C. 4. D. 1.



Câu 14: Khi phân tích các số 375; 525; 585; 825 thành tích các thừa số nguyên tố thì số nào có chứa tất cả các thừa số nguyên tố 3; 5 và 7?

- A. 375. B. 525. C. 585. D. 825.

Câu 15: Khi phân tích $a^2.b = 117$ với a, b là các thừa số nguyên tố, vậy a có giá trị là

- A. 2. B. 3. C. 13. D. 1.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Phân tích một số sau ra thừa số nguyên tố.

- a) 160. b) 600. c) 10 000. d) 831.

Câu 2: Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố

- a) 78. b) 255. c) 1 035. d) 17 640.

Câu 3: Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố rồi cho biết mỗi số đó chia hết cho các số nguyên tố nào?

- a) 750. b) 4 900. c) 999. d) 108.

Câu 4: Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố rồi cho biết mỗi số đó chia hết cho các số nguyên tố nào?

- a) 285. b) 65. c) 1 900. d) 225.

Câu 5: Phân tích các số 567; 306 ra thừa số nguyên tố rồi tìm tập hợp ước của các số đó.

Câu 6: Phân tích các số sau đây ra thừa số nguyên tố rồi tìm tập hợp các ước của mỗi số:

- a) 98. b) 138. c) 196. d) 38.

Câu 7: Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố rồi tìm các ước nguyên tố của các số đó:

- a) 60. b) 58. c) 2 040. d) 500.

Câu 8: Tìm các ước nguyên tố của các số sau: 45; 468; 2 034.

Câu 9: Tìm các ước nguyên tố của các số sau: 50; 91; 147.

Câu 10: Bình và An có 80 bút viết để ủng hộ cho các em nhỏ. Bình và An muốn xếp số bút đó vào hộp sao cho số bút ở các hộp đều bằng nhau. Hỏi Bình và An có thể xếp 80 bút đó vào mấy hộp? (Kể cả trường hợp vào một hộp).

Câu 11: Một hình vuông có diện tích là $4\,225\text{m}^2$. Tính cạnh của hình vuông đó.

Câu 12: Một hình chữ nhật có diện tích là 483m^2 . Tính các cạnh của hình chữ nhật đó, biết hai cạnh hơn kém nhau 2 đơn vị.

Câu 13: Tìm các số a và $\overline{bc}$ thỏa mãn $a.\overline{bc} = 161$, trong đó $a \neq 1$ và các số a, b, c không nhất thiết phải khác nhau.

Câu 14: Tìm hai số tự nhiên liên tiếp có tích bằng 756.

Câu 15: Tìm hai số tự nhiên liên tiếp có tích bằng 1190.

❧ HẾT ❧



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2.A	3.C	4.C	5.D
6.B	7.A	8.B	9.D	10.B
11.A	12.C	13.A	14.B	15.B

Câu 1: Dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của số 150 là

A. $2^2.3.5$.

B. $2.3.5^2$.

C. 6.5^2 .

D. $3.5.10$.

Lời giải

Chọn B

150	2
75	3
25	5
5	5
1	

Vậy: $150 = 2.3.5^2$

Câu 2: Kết quả phân tích số 220 ra thừa số nguyên tố là

A. $2^2.5.11$.

B. $2^2.5^2.11$.

C. $4.5.11$.

D. $2.3.5.11$.

Lời giải

Chọn A

220	2
110	2
55	5
11	11
1	

Vậy $220 = 2^2.5.11$

Câu 3: Khi phân tích 270 thành tích các thừa số nguyên tố thì số mũ của thừa số 3 là

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Lời giải

Chọn C

Phân tích số 270 ra thừa số nguyên tố ta có $270 = 2.3^3.5$.

Vậy số mũ của thừa số 3 là 3.

Câu 4: Số 135 có bao nhiêu ước số nguyên tố?

A. 4.

B. 3.

C. 2.

D. 1.



Lời giải

Chọn C

Phân tích số 135 ra thừa số nguyên tố ta có $135 = 3^3 \cdot 5$.

Số 135 có 2 ước số nguyên tố là 3; 5.

Câu 5: Khi phân tích các số 675; 1 188; 882; 630 thành tích các thừa số nguyên tố thì số nào có chứa tất cả các thừa số nguyên tố 3 và 11?

A. 675.

B. 630.

C. 882.

D. 1 188.

Lời giải

Chọn D

Phân tích các số 675; 1 188; 882; 630 ra thừa số nguyên tố ta được:

$$675 = 3^3 \cdot 5^2; \quad 1\,188 = 2^2 \cdot 3^3 \cdot 11; \quad 882 = 2 \cdot 3^2 \cdot 7^2; \quad 630 = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 \cdot 7.$$

Khi phân tích các số 675; 1 188; 882; 630 thành tích các thừa số nguyên tố thì số 1 188 có chứa tất cả các thừa số nguyên tố 3 và 11.

Câu 6: Khi phân tích 1 365 thành tích các thừa số nguyên tố, hỏi tích đó có bao nhiêu thừa số nguyên tố?

A. 3.

B. 4.

C. 5.

D. 6.

Lời giải

Chọn B

Phân tích 1 365 thành tích các thừa số nguyên tố ta được: $1\,365 = 3 \cdot 5 \cdot 7 \cdot 13$.

Vậy tích trên có 4 thừa số nguyên tố.

Câu 7: Số 2 150 được phân tích ra thừa số nguyên tố là

A. $2 \cdot 5^2 \cdot 43$.

B. $2 \cdot 5 \cdot 43$.

C. $1 \cdot 2 \cdot 5^2 \cdot 43$.

D. $2 \cdot 1075$.

Lời giải

Chọn A

2150		2
1075		5
215		5
43		43
1		

Vậy $2150 = 2 \cdot 5^2 \cdot 43$

Câu 8: Khi phân tích 250 thành tích các thừa số nguyên tố, hỏi tích đó có bao nhiêu thừa số nguyên tố?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Lời giải

Chọn B

Phân tích 250 thành tích các thừa số nguyên tố ta được: $250 = 2 \cdot 5^3$.

Vậy tích trên có 2 thừa số nguyên tố.



Câu 9: Cho $a^3.b.7 = 280$ với a, b là các thừa số nguyên tố, vậy b có giá trị là

- A. 1. B. 2. C. 3. **D. 5.**

Lời giải

Chọn D

Ta có: $280 = 2^3.5.7$. Vậy b có giá trị là 5.

Câu 10: Khi phân tích số 275 thành tích các thừa số nguyên tố thì số mũ của thừa số 5 là

- A. 1. **B. 2.** C. 3. D. 11.

Lời giải

Chọn B

Khi phân tích số 275 thành tích các thừa số nguyên tố ta có $275 = 5^2.11$

Số mũ của thừa số 5 là 2.

Câu 11: Khi phân tích $a^3.b.13 = 520$ với a, b là các thừa số nguyên tố, vậy a có giá trị là

- A. 2** B. 5 C. 3 D. 13.

Lời giải

Chọn A

Khi phân tích số 520 thành tích các thừa số nguyên tố ta có $520 = 2^3.5.13$

Vậy a có giá trị là 2.

Câu 12: Cho số $a = 2.3^3.5$. Trong các số 6; 9; 10; 12; 15; 27; 50 có bao nhiêu số là ước của a ?

- A. 3. B. 4. **C. 5.** D. 6.

Lời giải

Chọn C

Trong các số 6; 9; 10; 12; 15; 27; 50 có các số 6; 9; 10; 15; 27 là ước của a .

Vậy trong các số 6; 9; 10; 12; 15; 27; 50 có 5 số là ước của a .

Câu 13: Khi phân tích $a^2.b.11 = 308$ với a, b là các thừa số nguyên tố, vậy b có giá trị là

- A. 7. B. 2. **C. 4.** D. 1.

Lời giải

Chọn C

Ta có: $308 = 2^2.7.11 = a^2.b.11$. vậy b có giá trị là 7

Câu 14: Khi phân tích các số 375; 525; 585; 825 thành tích các thừa số nguyên tố thì số nào có chứa tất cả các thừa số nguyên tố 3; 5 và 7?

- A. 375. **B. 525.** C. 585. D. 825.

Lời giải

Chọn B

Ta có: $375 = 3.5^3$; $525 = 3.5^2.7$; $585 = 3^2.5.13$; $825 = 3.5^2.11$.

Vậy khi phân tích các số 375; 525; 585; 825 thành tích các thừa số nguyên tố thì số 525 có chứa tất cả các thừa số nguyên tố 3; 5 và 7.



Câu 15: Khi phân tích $a^2.b = 117$ với a, b là các thừa số nguyên tố, vậy a có giá trị là

A. 2.

B. 3.

C. 13.

D. 1.

Lời giải

Chọn B

Ta có $117 = 3^2.13 = a^2.b$

Vậy số a có giá trị là 3.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Phân tích một số sau ra thừa số nguyên tố.

a) 160.

b) 600.

c) 10 000.

d) 831.

Lời giải

a) $160 = 2^5.5$.

b) $600 = 2^3.3.5^2$.

c) $10\ 000 = 2^4.5^4$.

d) $831 = 3.277$.

Câu 2: Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố

a) 78.

b) 255.

c) 1 035.

d) 17 640.

Lời giải

a) $78 = 2.3.13$.

b) $255 = 3.5.17$.

c) $1035 = 3^2.5.23$.

d) $17\ 640 = 2^3.3^2.5.7^2$.

Câu 3: Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố rồi cho biết mỗi số đó chia hết cho các số nguyên tố nào?

a) 750.

b) 4 900.

c) 999.

d) 108.

Lời giải

a) Ta có $750 = 2.3.5^3$. Số 750 chia hết cho các số nguyên tố 2; 3; 5.

b) Ta có $4900 = 2^2.5^2.7^2$. Số 4 900 chia hết cho các số nguyên tố 2; 5; 7.

c) Ta có $999 = 3^3.37$. Số 999 chia hết cho các số nguyên tố 3; 37.

d) Ta có $108 = 2^2.3^3$. Số 108 chia hết cho các số nguyên tố 2; 3.

Câu 4: Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố rồi cho biết mỗi số đó chia hết cho các số nguyên tố nào?

a) 285.

b) 65.

c) 1 900.

d) 225.

Lời giải

a) Ta có $285 = 3.5.19$. Số 285 chia hết cho các số nguyên tố 3; 5; 19.

b) Ta có $65 = 5.13$. Số 65 chia hết cho các số nguyên tố 5; 13.

c) Ta có $1\ 900 = 2^2.5^2.19$. Số 1 900 chia hết cho các số nguyên tố 2; 5; 19.

d) Ta có $225 = 3^2.5^2$. Số 225 chia hết cho các số nguyên tố 3; 5.

Câu 5: Phân tích các số 567; 306 ra thừa số nguyên tố rồi tìm tập hợp ước của các số đó.

Lời giải

Ta có: $567 = 3^4.7$. Vậy tập hợp ước của 567 là: $\{1; 3; 7; 9; 21; 27; 81; 63; 189; 567\}$.

$306 = 2.3^2.17$. Vậy tập hợp ước của 306 là: $\{1; 2; 3; 6; 9; 17; 18; 34; 51; 102; 153; 306\}$.



a) 98. b) 138. c) 196. d) 38.

a) Ta có $98 = 2.7^2$. Tập hợp ước 98 là: $\{1; 2; 7; 14; 49; 98\}$.

b) Ta có $138 = 2.3.23$. Tập hợp ước 138 là: $\{1; 2; 3; 6; 23; 46; 69; 138\}$.

c) Ta có $196 = 2^2.7^2$. Tập hợp ước 196 là: $\{1; 2; 4; 7; 14; 28; 49; 98; 196\}$.

d) Ta có $38 = 2.19$. Tập hợp ước 38 là: $\{1; 2; 19; 38\}$.

a) 60. b) 58. c) 2 040. d) 500.

a) Ta có: $60 = 2^2.3.5$, vậy 60 có các ước nguyên tố là 2; 3 và 5.
b) Ta có $58 = 2.29$, vậy 58 có các ước nguyên tố là 2 và 29.
c) Ta có $2\,040 = 2^3.3.5.17$, vậy 2 040 có các ước nguyên tố là 2; 3; 5 và 17.
d) Ta có $500 = 2^2.5^3$, vậy 500 có các ước nguyên tố là 2 và 5.

Ta có: $45 = 3^2.5$, vậy 45 có các ước nguyên tố là 3 và 5.
Ta có $468 = 2^2.3^2.13$, vậy 468 có các ước nguyên tố là 2; 3; 13.
Ta có $2\,034 = 2.3^2.113$, vậy 468 có các ước nguyên tố là 2; 3; 113.

Ta có: $50 = 2.5^2$, vậy 50 có các ước nguyên tố là 2 và 5.
Ta có $91 = 7.13$, vậy 91 có các ước nguyên tố là 7 và 13.
Ta có $147 = 3.7^2$, vậy 147 có các ước nguyên tố là 3 và 7..

Số hộp phải là ước của 80 .
Ta có $80 = 2^4.5$ nên các ước của 80 là: 1; 2; 4; 5; 8; 10; 16; 20; 40; 80 .
Vây Bình và An có thể chia đều vào 1; 2; 4; 5; 8; 10; 16; 20; 40; 80 hộp bút.

Ta có: $4\,225 = 5^2 \cdot 13^2 = (5 \cdot 13) \cdot (5 \cdot 13) = 65 \cdot 65 = 65^2$.



Vậy cạnh của hình vuông là 65 m.

Câu 12: Một hình chữ nhật có diện tích là 483m^2 . Tính các cạnh của hình chữ nhật đó, biết hai cạnh hơn kém nhau 2 đơn vị.

Lời giải

Ta có: $483 = 3.7.23 = (3.7).23 = 21.23$.

Mà hình chữ nhật có hai cạnh hơn kém nhau hai đơn vị

Vậy các cạnh của hình chữ nhật đó là 21m; 23m.

Câu 13: Tìm các số a và $\overline{bc}$ thỏa mãn $a.\overline{bc} = 161$, trong đó $a \neq 1$ và các số a, b, c không nhất thiết phải khác nhau.

Lời giải

Ta có $161 = 7.23 = a.\overline{bc}$.

Vậy $a = 7$; $\overline{bc} = 23$.

Câu 14: Tìm hai số tự nhiên liên tiếp có tích bằng 756.

Lời giải

Ta có: $756 = 2^2.3^3.7 = 3^3.(2^2.7) = 27.28$.

Vậy hai số cần tìm là 27 và 28.

Câu 15: Tìm hai số tự nhiên liên tiếp có tích bằng 1190.

Lời giải

Ta có: $1190 = 2.5.7.17 = (2.17).(5.7) = 34.35$.

Vậy hai số cần tìm là 34 và 35.

🌀 HẾT 🌀



Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Các số thuộc ƯC (30,45,75) nhỏ hơn 8 là:

- A. {1;2;3} B. {1;3} C. {1;3;5} D. {1;2;3;6}

Câu 2: Số tự nhiên x lớn nhất thỏa mãn điều kiện $13; 61$ chia x dư 1.

- A.11 B.12 C.13 D. 4

Câu 3: Các số thuộc BC (15,24,30) nhỏ hơn 200 là:

- A. {1;120} B. {60;120} C. {30;120} D. {0;120}

Câu 4: Số tự nhiên x nhỏ nhất thỏa mãn điều kiện x chia cho 12; 15 đều dư 1 là:

- A. 31 B. 61 C. 91 D. 121

Câu 5: Số tự nhiên x lớn nhất thỏa mãn điều kiện $15;60$ chia hết cho x là.

- A. 15 B. 60 C. 3 D. 5

Câu 6: Các số thuộc BC (18,60) lớn hơn 200 và nhỏ hơn 400 là:

- A.360 B. 6 C. 120 D. 60

Câu 7: Bình và An mỗi người mua một số hộp bút bi, trong mỗi hộp đều có từ hai chiếc bút trở lên và số bút trong mỗi hộp là như nhau. Tính ra Bình mua 25 bút, An mua 20 bút. Hỏi mỗi hộp bút bi có bao nhiêu chiếc.

- A. 1 B. 20 C. 25 D. 5

Câu 8: Tìm tất cả các số tự nhiên khác 0, không vượt quá 40 sao cho ƯCLN của các số đó là 13.

- A. 13;26 và 39. B. 13 và 39. C. 13 và 26. D. 26 và 39.

Câu 9: Một số bằng tổng các ước của nó (không kể chính nó) gọi là số hoàn hảo. Chẳng hạn, các ước của 6 (không kể chính nó) là 1; 2; 3 ta có $1+2+3=6$. Vậy 6 là số hoàn hảo. Hãy chỉ ra trong các số 10;28;49;18 số nào là số hoàn hảo.

- A. 10 B. 28 C. 49 D. 18

Câu 10: Trong đợt quyên góp ủng hộ vở cho học sinh vùng cao Liên đội thu được số vở 400 đến 500 quyển. Thầy tổng phụ trách cho xếp thành từng phần quà có 5 quyển, 6 quyển và 8 quyển thì đều thừa một quyển vở. Hỏi Liên đội thu được chính xác bao nhiêu quyển vở.

- A. 480 B. 481 C. 360 D. 361

Câu 11: Học sinh lớp 6A2 khi xếp thành hàng 2, hàng 3, hàng 7 đều vừa đủ hàng. Hỏi số học sinh lớp 6A2 là bao nhiêu, biết rằng số học sinh nhỏ hơn 50?

- A. 42 B. 45 C. 21 D. 35

Câu 12: Tìm số tự nhiên a biết 398 chia cho a dư 38, còn 450 chia cho a dư 18.

- A. 2 B. 72 C. 89550 D. 342

Câu 13: Tìm bội chung nhỏ hơn 180 của 3, 4 và 7.



A. 84

B. 0;84

C. 0;84;168

D. 84;168

Câu 14: Tìm số tự nhiên a nhỏ nhất khác 0 biết rằng $a:28; a:32$

A. 32

B. 224

C. 28

D. 0

Câu 15: Tìm x để $x:5; x:7$, và $1 \leq x \leq 70$. Có bao nhiêu giá trị của x thỏa mãn điều kiện trên?

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm số tự nhiên x lớn nhất biết rằng $125: x, 100: x, 150: x$

Câu 2: Tìm số tự nhiên x lớn nhất biết rằng $480: x, 600: x$

Câu 3: Tìm số tự nhiên a nhỏ nhất khác 0 biết rằng $a: 15, a: 20$

Câu 4: Tìm số tự nhiên a nhỏ nhất khác 0 biết rằng a chia hết cho 15;18;25

Câu 5: Tìm số tự nhiên x biết rằng $x: 12, x: 21, x: 28$ và $150 < x < 200$

Câu 6: Tìm số tự nhiên x biết rằng $x: 12, x: 20, x: 25$ và $0 < x < 450$

Câu 7: Phần thưởng cho học sinh của một lớp học gồm 128 vở, 48 bút chì, 192 nhãn vở. Có thể chia được nhiều nhất thành bao nhiêu phần thưởng như nhau, mỗi phần thưởng gồm bao nhiêu vở, bút chì, nhãn vở?

Câu 8: Nam có một tấm bìa hình chữ nhật, kích thước 60 cm và 96 cm, Nam muốn cắt tấm bìa thành các mảnh nhỏ hình vuông bằng nhau sao cho tấm bìa được cắt hết không còn thừa mảnh nào. Tính độ dài lớn nhất cạnh hình vuông?

Câu 9: Một trường tham gia đồng diễn, khối lớp 6 có 84 học sinh, khối lớp 7 có 63 học sinh, khối lớp 8 có 105 học sinh. Cả ba khối xếp thành các hàng dọc như nhau. Hỏi có thể xếp nhiều nhất thành bao nhiêu hàng dọc để mỗi khối đều không có ai lẻ hàng ?

Câu 10: Hai bạn Bình và An cùng trực nhật, Bình cứ 12 ngày lại trực nhật còn An 18 ngày lại trực nhật. Lần đầu cả hai bạn cùng trực nhật vào 1 ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày nữa thì hai bạn lại cùng trực nhật?

Câu 11: Ba xe Bus cùng khởi hành lúc 6 giờ sáng từ 1 bến xe đi theo ba hướng khác nhau, xe thứ nhất quay về bến sau 1 giờ 5 phút và sau 10 phút lại đi, xe thứ hai quay về bến sau 56 phút và lại đi sau 4 phút, xe thứ ba quay về bến sau 48 phút và sau 2 phút lại đi, hãy tính khoảng thời gian ngắn nhất để 3 xe cùng xuất phát lần thứ hai trong ngày và đó là lúc mấy giờ?

Câu 12: Một số sách khi xếp thành từng bó 10 cuốn, 12 cuốn, 18 cuốn đều vừa đủ. Tính số sách đó biết số sách trong khoảng 200 đến 500.

Câu 13: Một trường tổ chức cho khoảng 800 đến 900 học sinh đi tham quan. Tính số học sinh biết nếu xếp 35 hoặc 40 học sinh lên xe thì vừa đủ.

Câu 14: Tìm số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số chia cho 18;30;45 có số dư lần lượt 8;20;35.



Câu 15: Tìm số tự nhiên có ba chữ số, sao cho chia nó cho 17; 25 có số dư lần lượt 8 và 16.

❧ HẾT ❧

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2.B	3.D	4.B	5.A	6.A	7.D	8.A	9.B	10.B
11.A	12.B	13.C	14.B	15.C					



Câu 1: Các số thuộc ƯC (30,45,75) nhỏ hơn 8 là:

A. {1; 2; 3}

B. {1; 3}

C. {1; 3; 5}

D. {1; 2; 3; 6}

Lời giải

$$\text{ƯCLN}(30, 45, 75) = 15 \text{ nên } \text{ƯC}(30, 45, 75) = \{1; 3; 5; 15\}$$

Các số thuộc ƯC (30,45,75) nhỏ hơn 8 là {1;3;5}

Chọn C.

Câu 2: Số tự nhiên x lớn nhất thỏa mãn điều kiện 13; 61 chia x dư 1.

A. 11

B. 12

C. 13

D. 4

Lời giải

Vì 13; 61 chia x dư 1 nên $13-1$ và $61-1$ chia hết cho x , hay 12 và 60 chia hết cho x , mà x lớn nhất nên x là $\text{ƯCLN}(12, 60)$. Vậy $x = 12$

Chọn B.

Câu 3: Các số thuộc BC (15, 24, 30) nhỏ hơn 200 là:

A. {1;120}

B. {60;120}

C. {30;120}

D. {0;120}

Lời giải

$$\text{BCNN}(15, 24, 30) = 120$$

$$\text{BC}(15, 24, 30) = \{0; 120; 240; \dots\}$$

Các số thuộc BC (15, 24, 30) nhỏ hơn 200 là {0;120}

Chọn D.

Câu 4: Số tự nhiên x nhỏ nhất thỏa mãn điều kiện x chia cho 12; 15 đều dư 1 là:

A. 31

B. 61

C. 91

D. 121

Lời giải

$x-1$ chia hết cho 12, 15 mà x nhỏ nhất nên $x-1$ là $\text{BCNN}(12, 15)$

Mà $\text{BCNN}(12, 15) = 60$. Vậy $x = 61$

Chọn B.

Câu 5: Số tự nhiên x lớn nhất thỏa mãn điều kiện 15; 60 chia hết cho x là.

A. 15

B. 60

C. 3

D. 5

Lời giải

Vì 15; 60 chia hết cho x nên x là ƯC (15; 60) mà x là số tự nhiên lớn nhất



Nên x là ƯCLN(15;60) mà $ƯCLN(15;60) = 15$. Vậy $x = 15$

Chọn A.

Câu 6: Các số thuộc $BC(18,60)$ lớn hơn 200 và nhỏ hơn 400 là:

A. 360

B. 6

C. 120

D. 60

Lời giải

$$BCNN(18;60) = 180$$

$$\text{Nên } BC(18;60) = \{0;180;360;480;\dots\}$$

Các số thuộc $BC(18,60)$ lớn hơn 200 và nhỏ hơn 400 là: 360

Chọn A.

Câu 7: Bình và An mỗi người mua một số hộp bút bi, trong mỗi hộp đều có từ hai chiếc bút trở lên và số bút trong mỗi hộp là như nhau. Tính ra Bình mua 25 bút, An mua 20 bút. Hỏi mỗi hộp bút bi có bao nhiêu chiếc.

A. 1

B. 20

C. 25

D. 5

Lời giải

Số bút trong mỗi hộp bút là ước chung của 25,20 và số bút lớn hơn hoặc bằng 2 nên số bút là ước chung lớn hơn 2 hoặc bằng 2 của 20 và 25.

Vậy mỗi hộp bút bi có 5 chiếc.

Chọn D.

Câu 8: Tìm tất cả các số tự nhiên khác 0, không vượt quá 40 sao cho ƯCLN của các số đó là 13.

A. 13; 26 và 39.

B. 13 và 39.

C. 13 và 26.

D. 26 và 39.

Lời giải

Các số 13; 26 và 39. khác 0 và không vượt quá 40 có ƯCLN là 13

Chọn A.

Câu 9: Một số bằng tổng các ước của nó (không kể chính nó) gọi là số hoàn hảo. Chẳng hạn, các ước của 6 (không kể chính nó) là 1; 2; 3 ta có $1+2+3=6$. Vậy 6 là số hoàn hảo. Hãy chỉ ra trong các số 10; 28; 49; 18 số nào là số hoàn hảo.

A. 10

B. 28

C. 49

D. 18

Lời giải

Số 28 có các ước không kể chính nó là: 1; 2; 4; 7; 14. Ta có : $1+2+4+7+14=28$.

Vậy 28 là số hoàn hảo.



Chọn B.

Câu 10: Trong đợt quyên góp ủng hộ vở cho học sinh vùng cao Liên đội thu được số vở 400 đến 500 quyển. Thầy tổng phụ trách cho xếp thành từng phần quà có 5 quyển, 6 quyển và 8 quyển thì đều thừa một quyển vở. Hỏi Liên đội thu được chính xác bao nhiêu quyển vở.

A. 480

B. 481

C. 360

D. 361

Lời giải

Gọi số vở là x thì $x-1$ là BC(5,6,8) và x từ 400 đến 500

$$BCNN(5,6,8) = 120$$

$$BC(5,6,8) = \{0; 120; 240; 360; 480; 600; \dots\}$$

Vậy số vở là 481

Chọn B.

Câu 11: Học sinh lớp 6A2 khi xếp thành hàng 2, hàng 3, hàng 7 đều vừa đủ hàng. Hỏi số học sinh lớp 6A2 là bao nhiêu, biết rằng số học sinh nhỏ hơn 50?

A. 42

B. 45

C. 21

D. 35

Lời giải

Số học sinh lớp 6A2 chia 2, 3, 7 đều vừa đủ hàng nên số học sinh là bội chung của 2, 3, 7.

$$BCNN(2,3,7) = 42.$$

$$BC(2,3,7) = \{0; 42; 84; \dots\}$$

Mà số HS nhỏ hơn 50 nên số HS lớp 6A2 là 42.

Chọn A.

Câu 12: Tìm số tự nhiên a biết 398 chia cho a dư 38, còn 450 chia cho a dư 18.

A. 2

B. 72

C. 89550

D. 342

Lời giải

Gọi số cần tìm là $a(a \in \mathbb{N}^*, a > 38)$, theo đề ra ta có:

$$398 - 38 : a \Rightarrow 360 : a \text{ và } a \text{ lớn hơn } 38$$

$$450 - 18 : a \Rightarrow 432 : a \text{ và } a \text{ lớn hơn } 18.$$

Suy ra a thuộc ƯC(360, 432) và lớn hơn 38.

$$ƯCLN(360, 432) = 72.$$

$$ƯC(360, 432) = Ư(72) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 9; 12; 18; 24; 36; 72\}.$$

Vì $a > 38$ nên $a = 72$.

Chọn B.



Câu 13: Tìm bội chung nhỏ hơn 180 của 3, 4 và 7.

A. 84

B. 0;84

C. 0;84;168

D. 84;168

Lời giải

$$BCNN(3,4,7) = 84$$

$$BC(3,4,7) = \{0;84;168;252;\dots\}$$

Bội chung nhỏ hơn 180 của 3;4 và 7 là 0;84;168

Chọn C.

Câu 14: Tìm số tự nhiên a nhỏ nhất khác 0 biết rằng $a:28$; $a:32$

A. 32

B. 224

C. 28

D. 0

Lời giải

$$BCNN(28,32) = 224$$

Chọn B.

Câu 15: Tìm x để $x:5$; $x:7$, và $1 \leq x \leq 70$. Có bao nhiêu giá trị của x thỏa mãn điều kiện trên?

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

Lời giải

$$BCNN(5,7) = 35.$$

$$BC(5,7) = B(35) = \{0;35;70;105;\dots\}$$

Vì x thuộc $BC(5,7)$ và $1 \leq x \leq 70$ nên $x \in \{35;70\}$

Chọn C.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm số tự nhiên x lớn nhất biết rằng $125: x$, $100: x$, $150: x$

Lời giải

Vì $125: x$, $100: x$, $150: x$ và x lớn nhất nên x thuộc $ƯCLN(125,100,150)$

$$\text{Ta có: } 125 = 5^3$$

$$100 = 2^2.5^2$$

$$150 = 2.3.5^2$$

$$ƯCLN(125,100,150) = 5^2 = 25$$

$$\Rightarrow x = 25$$

$$\text{Vậy } x = 25$$



Câu 2: Tìm số tự nhiên x lớn nhất biết rằng $480 \vdots x$, $600 \vdots x$

Lời giải

Vì $480 \vdots x$, $600 \vdots x$ và x lớn nhất nên x thuộc ƯCLN(480, 600)

$$\text{Ta có: } 480 = 2^5 \cdot 3 \cdot 5$$

$$600 = 2^3 \cdot 3 \cdot 5^2$$

$$\text{ƯCLN}(480, 600) = 2^3 \cdot 3 \cdot 5 = 120$$

$$\Rightarrow x = 120$$

Vậy $x = 120$

Câu 3: Tìm số tự nhiên a nhỏ nhất khác 0 biết rằng $a \vdots 15$, $a \vdots 20$

Lời giải

Vì $a \vdots 15$, $a \vdots 20$ và a nhỏ nhất khác 0 nên $a = \text{BCNN}(15, 20)$

$$\text{Ta có: } 15 = 3 \cdot 5$$

$$20 = 2^2 \cdot 5$$

$$\text{BCNN}(15, 20) = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 = 60$$

$$\Rightarrow a = 60$$

Vậy $a = 60$

Câu 4: Tìm số tự nhiên a nhỏ nhất khác 0 biết rằng a chia hết cho 15, 18 và 25

Lời giải

Vì $a \vdots 15$, $a \vdots 18$, $a \vdots 25$ và a nhỏ nhất khác 0 nên $a = \text{BCNN}(15, 18, 25)$

$$\text{Ta có: } 15 = 3 \cdot 5$$

$$18 = 3^2 \cdot 2$$

$$25 = 5^2$$

$$\text{BCNN}(15, 18, 25) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2 = 300$$

$$\Rightarrow a = 300$$

Vậy $a = 300$

Câu 5: Tìm số tự nhiên x biết rằng $x \vdots 12$, $x \vdots 21$, $x \vdots 28$ và $150 < x < 200$

Lời giải

Vì $x \vdots 12$, $x \vdots 21$, $x \vdots 28$ nên $x \in \text{BC}(12, 21, 28)$

$$\text{Ta có: } 12 = 2^2 \cdot 3$$

$$21 = 3 \cdot 7$$



$$28 = 2^2 \cdot 7$$

$$\text{BCNN}(12, 21, 28) = 2^2 \cdot 3 \cdot 7 = 84$$

$$\text{BC}(12, 21, 28) = B(84) = \{0; 84; 168; 252; 336; \dots\}$$

Vì $150 < x < 200$ nên $x = 168$

Vậy $x = 168$

Câu 6: Tìm số tự nhiên x biết rằng $x : 12, x : 20, x : 25$ và $0 < x < 450$

Lời giải

Vì $x : 12, x : 20, x : 25$ nên $x \in \text{BC}(12, 20, 25)$

Ta có: $12 = 2^2 \cdot 3$

$$20 = 2^2 \cdot 5$$

$$25 = 5^2$$

$$\text{BCNN}(12, 20, 25) = 2^2 \cdot 3 \cdot 5^2 = 300$$

$$\text{BC}(12, 20, 25) = B(300) = \{0; 300; 600; 900; \dots\}$$

Vì $0 < x < 450$ nên $x = 300$

Vậy $x = 300$

Câu 7: Phần thưởng cho học sinh của một lớp học gồm 128 vở, 48 bút chì, 192 nhãn vở. Có thể chia được nhiều nhất thành bao nhiêu phần thưởng như nhau, mỗi phần thưởng gồm bao nhiêu vở, bút chì, nhãn vở?

Lời giải

Gọi số phần thưởng được chia là a (phần thưởng), $a \in \mathbb{N}^*$

Theo bài ra ta có: $128 : a, 48 : a, 192 : a$ và a lớn nhất nên a thuộc ƯCLN(128, 48, 192)

Ta có: $128 = 2^7$

$$48 = 3 \cdot 2^4$$

$$192 = 2^6 \cdot 3$$

$$\text{ƯCLN}(128, 48, 192) = 2^4 = 16$$

$$\Rightarrow a = 16$$

Vậy có thể chia được nhiều nhất 16 phần thưởng.

Mỗi phần thưởng có số vở là $128 : 16 = 8$ (vở)

Mỗi phần thưởng có số bút chì là $48 : 16 = 3$ (bút chì)

Mỗi phần thưởng có số nhãn vở là $192 : 16 = 12$ (nhãn vở)



Câu 8: Nam có một tấm bìa hình chữ nhật, kích thước 60 cm và 96 cm, Nam muốn cắt tấm bìa thành các mảnh nhỏ hình vuông bằng nhau sao cho tấm bìa được cắt hết không còn thừa mảnh nào. Tính độ dài lớn nhất cạnh hình vuông?

Lời giải

Gọi độ dài lớn nhất cạnh hình vuông là a (cm)

Theo bài ra ta có: $60 \vdots a$, $96 \vdots a$ và a lớn nhất nên a thuộc ƯCLN(60,96)

Ta có : $60 = 2^2.3.5$

$$96 = 2^5.3$$

$$\text{ƯCLN}(60,96) = 2^2.3 = 12$$

$$\Rightarrow a = 12$$

Vậy độ dài lớn nhất cạnh hình vuông là 12 cm

Câu 9: Một trường tham gia đồng diễn, khối lớp 6 có 84 học sinh, khối lớp 7 có 63 học sinh, khối lớp 8 có 105 học sinh. Cả ba khối xếp thành các hàng dọc như nhau. Hỏi có thể xếp nhiều nhất thành bao nhiêu hàng dọc để mỗi khối đều không có ai lẻ hàng ?

Lời giải

Gọi số hàng dọc được xếp là a (hàng), $a \in N^*$

Theo bài ra ta có : $84 \vdots a$, $63 \vdots a$, $105 \vdots a$ và a lớn nhất nên $a = \text{ƯCLN}(84,63,105)$

Ta có : $84 = 2^2.3.7$

$$63 = 3^2.7$$

$$105 = 3.7.5$$

$$(84,63,105) = 3.7 = 21$$

$$\Rightarrow a = 21$$

Vậy có thể xếp được nhiều nhất 21 hàng dọc.

Câu 10: Hai bạn Bình và An cùng trực nhật, Bình cứ 12 ngày lại trực nhật còn An 18 ngày lại trực nhật. Lần đầu cả hai bạn cùng trực nhật vào 1 ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày nữa thì hai bạn lại cùng trực nhật?

Lời giải

Gọi số ngày ít nhất để hai bạn cùng trực nhật là a (ngày), $a \in N^*$

Vì $a \vdots 12$, $a \vdots 18$ và a nhỏ nhất khác 0 nên $a = \text{BCNN}(12, 18)$

Ta có: $12 = 2^2.3$

$$18 = 2.3^2$$



$$\text{BCNN}(12,18)=2^2.3^2=36$$

$$\Rightarrow a=36$$

Vậy sau 36 ngày hai bạn lại cùng trực nhật.

Câu 11: Ba xe Bus cùng khởi hành lúc 6 giờ sáng từ 1 bến xe đi theo ba hướng khác nhau, xe thứ nhất quay về bến sau 1 giờ 5 phút và sau 10 phút lại đi, xe thứ hai quay về bến sau 56 phút và lại đi sau 4 phút, xe thứ ba quay về bến sau 48 phút và sau 2 phút lại đi, hãy tính khoảng thời gian ngắn nhất để 3 xe cùng xuất phát lần thứ hai trong ngày và đó là lúc mấy giờ?

Lời giải

Đổi 1 giờ 5 phút = 65 phút

Gọi thời gian ngắn nhất để ba xe cùng xuất lần thứ 2 trong ngày là a (phút), $a \in N^*$

Thời gian xe thứ nhất đi chuyển thứ 2 là $65+10=75$ (phút)

Thời gian xe thứ hai đi chuyển thứ 2 là $56+4=60$ (phút)

Thời gian xe thứ ba đi chuyển thứ 2 là $48+2=50$ (phút)

Vì $a:75, a:60, a:50$ và a nhỏ nhất khác 0 nên $a=\text{BCNN}(75,60,50)$

Ta có:

$$75=3.5^2 \quad 60=2^2.3.5$$

$$50=2.5^2$$

$$\text{BCNN}(75,60,50)=2^2.3.5^2=300$$

$$\Rightarrow a=300(\text{phút})=5(\text{giờ})$$

Vậy sau 5 giờ thì ba xe lại cùng xuất phát lần thứ 2. Lúc đó là 11 giờ trưa.

Câu 12: Một số sách khi xếp thành từng bó 10 cuốn, 12 cuốn, 18 cuốn đều vừa đủ. Tính số sách đó biết số sách trong khoảng 200 đến 500.

Lời giải

Gọi số sách cần tìm là x (cuốn), $200 \leq x \leq 500$, $x \in N^*$

Vì số sách khi xếp thành từng bó 10 cuốn, 12 cuốn, 18 cuốn đều vừa đủ nên $x:10, x:12, x:18$

$$\Rightarrow x \in \text{BC}(10,12,18)$$

Ta có: $10=2.5$

$$12=2^2.3$$

$$18=2.3^2$$

$$\text{BCNN}(10,12,18)=2^2.3^2.5=180$$

$$\text{BC}(10,12,18)=B(180)=\{0; 180; 360; 540; \dots\}$$



Vì $200 \leq x \leq 500$ nên $x = 360$

Vậy số sách cần tìm là 360 cuốn.

Câu 13: Một trường tổ chức cho khoảng 800 đến 900 học sinh đi tham quan. Tính số học sinh biết nếu xếp 35 hoặc 40 học sinh lên xe thì vừa đủ.

Lời giải

Gọi số học sinh cần tìm là x (học sinh), $800 \leq x \leq 900$, $x \in N^*$

Vì xếp 35 hoặc 40 học sinh lên xe thì vừa đủ nên $x : 35$, $x : 40$

$$\Rightarrow x \in BC(35, 40)$$

Ta có: $35 = 5 \cdot 7$

$$40 = 2^3 \cdot 5$$

$$BCNN(35, 40) = 2^3 \cdot 5 \cdot 7 = 280$$

$$BC(35, 40) = B(280) = \{0; 280; 560; 840; 1120; \dots\}$$

Vì $800 \leq x \leq 900$ nên $x = 840$

Vậy trường đó có 840 học sinh.

Câu 14: Tìm số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số chia cho 18; 30; 45 có số dư lần lượt 8; 20; 35.

Lời giải

Gọi số tự nhiên cần tìm là x , $x \in N$, $100 \leq x \leq 999$

Vì x chia cho 18; 30; 45 có số dư lần lượt 8; 20; 35 nên $x + 10 : 18, 30, 45$

$$\Rightarrow x + 10 \in BC(18, 30, 45)$$

Ta có: $18 = 2 \cdot 3^2$

$$30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$$

$$45 = 3^2 \cdot 5$$

$$BCNN(18, 30, 45) = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 90$$

$$BC(18, 30, 45) = B(90) = \{0; 90; 180; 270; 360; 450; 540; 630; 720; 810; 900; 990; 1080; \dots\}$$

Vì $100 \leq x \leq 999$ nên $110 \leq x + 10 \leq 1009$ và x nhỏ nhất

$$\Rightarrow x + 10 = 180$$

$$x = 170$$

Vậy số cần tìm là 170

Câu 15: Tìm số tự nhiên có ba chữ số, sao cho chia nó cho 17; 25 có số dư lần lượt 8 và 16.

Lời giải

Gọi số tự nhiên cần tìm là x , $x \in N$, $100 \leq x \leq 999$



Vì x chia cho 17; 25 có số dư lần lượt 8 và 16 nên $x+9 \vdots 17, 25$

$$\Rightarrow x+9 \in BC(17, 25)$$

$$BCNN(17, 25) = 17 \cdot 25 = 425$$

$$BC(17, 25) = B(425) = \{0; 425; 850; 1275; \dots\}$$

Vì $100 \leq x \leq 999$ nên $109 \leq x+9 \leq 1008$

$$\Rightarrow x+9 \in \{425; 850\}$$

$$\Rightarrow x \in \{416; 841\}$$

Vậy số cần tìm là 416 hoặc 841.

❧ HẾT ❧



19. Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

- Câu 1:** Bạn Nam đi chợ mua bánh mỳ, biết nếu mua lẻ thì giá 1 bánh mỳ là 2000 đồng, nếu mua 6 bánh thì có giá 10 000 đồng. Hỏi bạn Nam mua 13 bánh mỳ phải trả ít nhất bao nhiêu tiền?
- A. 26 000 đồng. B. 22 000 đồng. C. 20 000 đồng. D. 25 000 đồng.
- Câu 2:** Vân được mẹ mua cho 10 quyển vở, 5 cái bút bi, 1 bộ thước. Giá mỗi quyển vở là 5000 đồng; giá mỗi bút bi là 3500 đồng và giá bộ thước là 40500 đồng. Hỏi mẹ Vân đã mua hết bao nhiêu tiền?
- A. 108000 đồng. B. 49000 đồng.
C. 100000 đồng. D. 110000 đồng.
- Câu 3:** Vào năm học mới, một trường học lên kế hoạch thay bàn ghế cho 12 phòng học, mỗi phòng 24 bộ. Biết một bộ bàn ghế có giá là 450000 đồng. Vậy nhà trường phải trả bao nhiêu tiền để thay đủ bàn ghế cho tất cả các phòng học?
- A. 108000000 đồng. B. 540000000 đồng.
C. 129600000 đồng. D. 129000000 đồng.
- Câu 4:** Nhóm từ thiện “xe buýt Yêu Thương” lên kế hoạch phát 125 phần quà cho các em bệnh nhi gồm: 1 suất cháo, 2 hộp sữa và 1 phần tiền trị giá 50 000 đồng, biết 1 suất cháo giá 25 000 đồng, 2 hộp sữa trị giá 15 000 đồng. Hỏi nhóm từ thiện đó đã chi hết bao nhiêu tiền?
- A. 11 250 000 đồng. B. 13 105 000 đồng.
C. 11 500 000 đồng. D. 13 125 000 đồng.
- Câu 5:** Hạt mắc ca là một loại hạt có giá trị dinh dưỡng rất cao. Giá bán mỗi ki lô gam là 225 000 đồng. Mẹ bạn Hoa muốn mua 2 kg để biếu ông bà. Để trả đủ tiền hạt, mẹ Hoa cần trả bao nhiêu tiền có mệnh giá 50000 đồng?
- A. 7 tờ. B. 8 tờ. C. 9 tờ. D. 10 tờ.
- Câu 6:** Một trường trung học cơ sở tổ chức cho lớp 6B gồm 35 học sinh đi tham quan học tập ngoại khoá. Toàn bộ chi phí chuyến đi sẽ chia đều cho mỗi học sinh. Đến ngày đi, 3 bạn không tham gia được. Vì vậy, mỗi bạn tham gia còn lại phải đóng thêm 30 000 đồng so với chi phí ban đầu. Hỏi tổng chi phí cho chuyến đi là bao nhiêu?
- A. 11 250 000 đồng. B. 10 200 000 đồng.
C. 10 210 000 đồng. D. 11 210 000 đồng.
- Câu 7:** Khối 6 của một trường THCS có 300 học sinh đi tham quan. Biết một xe có 24 chỗ ngồi. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu xe để chở hết số học sinh đó.
- A. 10 xe. B. 11 xe. C. 12 xe. D. 13 xe.
- Câu 8:** Lớp 6A tổ chức đến thăm và tặng quà cho các bạn trong lớp gặp khó khăn do ảnh hưởng của bão. Dự định mỗi gói quà gồm 10 quyển vở giá 10 000 đ/quyển; 5 cái bút trị giá 5000 đ/cái; 1 bộ thước giá 15 000 đ/bộ. Hỏi mỗi gói quà giá bao nhiêu tiền?
- A. 140 000 đồng. B. 30 000 đồng.



C. 100 000 đồng.

D. 120 000 đồng.

Câu 9: Các bạn học sinh lớp 6B đang lên kế hoạch trồng hoa trong khuôn viên trường. Cả lớp có 15 bạn nam và 20 bạn nữ. Các bạn muốn chia lớp thành các nhóm nhỏ gồm cả nam và nữ sao cho số bạn nam và nữ được chia đều vào các nhóm. Có thể chia được nhiều nhất thành bao nhiêu nhóm học sinh?

A. 6.

B. 5.

C. 9.

D. 10.

Câu 10: Một lớp có không quá 30 học sinh. Nếu xếp hàng 6 hoặc hàng 8 thì vừa đủ. Nếu xếp hàng 7 thì thừa 3 em. Hỏi lớp ấy có bao nhiêu học sinh?

A. 20.

B. 24.

C. 30.

D. 25.

Câu 11: Mẹ Hải mua một bộ sách giáo khoa “Kết nối tri thức với cuộc sống”, 20 quyển vở, 10 cây bút bi. Tổng số tiền cô phải thanh toán là 458 000 đồng. Cô chỉ nhớ giá một quyển vở là 8 500 đồng, giá một cây bút bi là 4 300 đồng. Hãy tính giúp cô bộ sách giáo khoa là bao nhiêu tiền?

A. 200 000 đồng.

B. 245 000 đồng.

C. 235 000 đồng.

D. 255 000 đồng.

Câu 12: Một trang trại nuôi bò trong khoảng từ 150 đến 200 con. Biết rằng nếu xếp mỗi chuồng 7 con, 8 con đều vừa đủ. Tính số con bò của trang trại đó.

A. 56.

B. 102.

C. 112.

D. 121.

Câu 13: Một trường đại học cử 168 sinh viên nam và 72 sinh viên nữ vào thành phố Hồ Chí Minh để giúp đỡ nhân dân thành phố chống dịch. Trường dự định chia sinh viên thành nhiều nhóm để phục vụ được nhiều nơi, trong đó phân sinh viên nam và nữ đều cho các nhóm. Hỏi có thể chia nhiều nhất bao nhiêu nhóm.

A. 18.

B. 20.

C. 22.

D. 24.

Câu 14: Người ta muốn chia 96 bút bi, 160 bút chì, và 64 quyển vở thành một số phần thưởng như nhau. Hỏi có thể chia được bao nhiêu phần thưởng, biết số phần thưởng lớn hơn 20.

A. 30.

B. 22.

C. 16.

D. 32.

Câu 15: Có bao nhiêu cách để có thể xếp 50 hộp sữa vào trong các phần quà để số sữa trong mỗi phần quà đều bằng nhau, biết không có phần quà nào chứa 1 hay 50 hộp sữa.

A. 4.

B. 6.

C. 8.

D. 10.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Đầu năm học, mẹ Hà đăng kí cho Hà đồng phục học sinh gồm: 2 áo sơ mi trị giá 125 000 đồng, 2 váy giá 140 000 đồng, 1 bộ đồ thể dục giá 200 000 đồng, áo khoác giá 130 000 đồng. Ngoài ra, mẹ Hà còn mua một cặp sách mới. Biết tiền đồng phục nhiều hơn tiền cặp sách là 354 000 đồng.

a) Tính tiền cặp sách.

b) Tính tổng số tiền mẹ Hà đã mua.

Câu 2: An đi chợ mua thịt hết 80 000 đồng, đậu khuôn hết 15 000 đồng, 1 quả bầu hết 17 000 đồng. An đưa cô bán hàng tờ 200 000 đồng thì được trả lại bao nhiêu tiền?

Câu 3: Một tiệm bánh mỳ khi xếp số bánh vào túi thì thấy rằng nếu xếp mỗi túi 12 chiếc, 15 chiếc hoặc 20 chiếc đều vừa đủ. Tính số bánh mỳ của cửa hàng biết rằng số bánh mỳ trong khoảng từ 200 đến 250 chiếc.



- Câu 4:** Một trường đại học cử 80 sinh viên nam và 50 sinh viên nữ vào thành phố Hồ Chí Minh để giúp đỡ nhân dân thành phố chống dịch Cô vít. Trường dự định chia sinh viên thành nhiều nhóm để phục vụ được nhiều nơi, trong đó phân sinh viên nam và nữ đều cho các nhóm. Hỏi có thể chia nhiều nhất bao nhiêu nhóm. Khi đó mỗi nhóm có bao nhiêu nam và nữ.
- Câu 5:** Bạn Hà muốn mua 15 tập truyện Đô – re – mon có giá là 18 000 đồng và một hộp bút màu nước có giá là 76 000 đồng. Mỗi ngày Hà tiết kiệm được 15 000 đồng. Hỏi Hà phải tiết kiệm bao nhiêu ngày thì có thể mua được tập truyện và bút màu nước?
- Câu 6:** Số học sinh Khối 6 và 7 của một trường khoảng từ 250 đến 300 em. Khi cô tổng phụ trách muốn cho xếp hàng 8, hàng 10, hàng 12 để tham gia hoạt động ngoài trời thì không thừa bạn nào. Tính học sinh khối 6 và 7 của trường đó.
- Câu 7:** Một nhà từ thiện muốn chia 40 cái bánh trung thu, 60 cây lồng đèn và 80 hộp sữa thành các phần quà, sao cho mỗi phần quà có số bánh, lồng đèn và hộp sữa bằng nhau. Hỏi có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu phần quà?
- Câu 8:** Mỗi ngày Hoa được mẹ cho 20 000 đồng, Hoa ăn sáng hết 10 000 đồng, mua nước uống hết 5 000 đồng, phần tiền còn lại Hoa để vào heo đất. hỏi sau 2 tháng, Hoa tiết kiệm được bao nhiêu tiền?
- Câu 9:** Bạn An mang theo 500 000 đồng vào nhà sách mua đồ dùng học tập. Bạn mua 10 quyển vở mỗi quyển giá 8 500 đồng, 6 cây bút mỗi cây bút có giá 3 500 đồng, 1 bộ thước kẻ có giá 15 000 đồng và 1 bộ sách giáo khoa có giá 257 000 đồng. Hỏi An đủ tiền mua các món hàng trên không? Thừa hay thiếu bao nhiêu tiền?
- Câu 10:** Bạn Nam có sở thích sưu tập tem, bạn có khoảng từ 100 đến 150 con tem. Bạn chia đều vào 6 túi, 8 túi hay 10 túi đều vừa đủ. Tính số tem của bạn Nam.
- Câu 11:** Lớp 6B có 35 học sinh. Cứ mỗi ngày các bạn tiết kiệm 500 đồng. hỏi bao nhiêu ngày các bạn lớp 6B có thể mua được một chiếc xe đạp tặng bạn nghèo của lớp. biết xe đạp có giá 700 000 đồng?
- Câu 12:** Cô giáo muốn chia 70 quyển vở, 105 bút bi thành một số phần thưởng như nhau. Hỏi cô có thể chia nhiều nhất bao nhiêu phần thưởng. khi đó mỗi phần thưởng có bao nhiêu quyển vở, bao nhiêu bút bi?
- Câu 13:** Mẹ cho Hà 200 000 để đi mua bánh trung thu. Cửa hàng A bán với giá 40 000 đồng/1 cái bánh. Cũng cùng loại bán đó, cửa hàng B bán với giá 60 000 đồng/1 cái bánh và có thêm chương trình khuyến mãi cứ mua 2 bánh tặng 1 bánh. Vậy theo em, Hà mua bánh ở cửa hàng nào thì được nhiều bánh hơn?
- Câu 14:** Lan muốn mua máy tính FX880 với giá 820 000 đồng để phục vụ cho việc học tập. Mỗi ngày Lan tiết kiệm được 5 000 đồng. Mẹ hứa cho Lan thêm 300 000 đồng. Vậy sau mấy tuần Lan sẽ đủ tiền mua máy tính.
- Câu 15:** Khối 6 của một trường trung học cơ sở có số học sinh khoảng từ 80 đến 110. Trong lần hoạt động ngoại khoá, nếu chia số học sinh này thành từng nhóm để tham gia hoạt động, mỗi nhóm có 6 em, 8 em, 12 em thì vừa đủ. Hỏi khối 6 có bao nhiêu học sinh.

❧ HẾT ❧

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. B	2.A	3.C	4.D	5.C	6.C	7.D	8.A	9.B	10.B
11.B	12.C	13.C	14.D	15.A					

Câu 1: Bạn Nam đi chợ mua bánh mỳ, biết nếu mua lẻ thì giá 1 bánh mỳ là 2 000 đồng, nếu mua 6 bánh thì có giá 10 000 đồng. Hỏi bạn Nam mua 13 bánh mỳ phải trả ít nhất bao nhiêu tiền?

- A. 26 000 đồng. **B. 22 000 đồng.** C. 20 000 đồng. D. 25 000 đồng.

Lời giải

Chọn B

Ta có: $13 = 2.6 + 1$

Vậy bạn An phải trả số tiền là $10\,000.2 + 2\,000 = 22\,000$ (đồng)

Câu 2: Vân được mẹ mua cho 10 quyển vở, 5 cái bút bi, 1 bộ thước. Giá mỗi quyển vở là 5000 đồng; giá mỗi bút bi là 3500 đồng và giá bộ thước là 40500 đồng. Hỏi mẹ Vân đã mua hết bao nhiêu tiền?

- A. 108000 đồng.** B. 49000 đồng. C. 100000 đồng. D. 110000 đồng.

Lời giải

Chọn A

Số tiền mẹ Vân mua hết là: $10.5000 + 5.3500 + 40\,500 = 108\,000$ đồng.

Câu 3: Vào năm học mới, một trường học lên kế hoạch thay bàn ghế cho 12 phòng học, mỗi phòng 24 bộ. Biết một bộ bàn ghế có giá là 450000 đồng. Vậy nhà trường phải trả bao nhiêu tiền để thay đủ bàn ghế cho tất cả các phòng học?

- A. 108000000 đồng. B. 540000000 đồng.
C. 129600000 đồng. D. 129000000 đồng.

Lời giải

Chọn C

Số tiền nhà trường phải trả là: $12.24.450\,000 = 129\,600\,000$ đồng

Câu 4: Nhóm từ thiện “xe buýt Yêu Thương” lên kế hoạch phát 125 phần quà cho các em bệnh nhi gồm: 1 suất cháo, 2 hộp sữa và 1 phần tiền trị giá 50 000 đồng, biết 1 suất cháo giá 25 000 đồng, 2 hộp sữa trị giá 15 000 đồng. Hỏi nhóm từ thiện đó đã chi hết bao nhiêu tiền?

- A. 11 250 000 đồng. B. 13 105 000 đồng.
C. 11 500 000 đồng. **D. 13 125 000 đồng.**



Lời giải

Chọn D

Số tiền nhóm từ thiện đó đã chi hết là:

$$125.25\,000 + 125.2.15\,000 + 125.50\,000 = 13125\,000$$

Câu 5: Hạt mắc ca là một loại hạt có giá trị dinh dưỡng rất cao. Giá bán mỗi ki lô gam là 225 000 đồng. Mẹ bạn Hoa muốn mua 2 kg để biếu ông bà. Để trả đủ tiền hạt, mẹ Hoa cần trả bao nhiêu tiền có mệnh giá 50 000 đồng?

A. 7 tờ.

B. 8 tờ.

C. 9 tờ.

D. 10 tờ.

Lời giải

Chọn C

Số tiền mua hạt mắc ca là: $225\,000.2 = 450\,000$ (đồng)

Mẹ Hoa cần trả số tiền có mệnh giá 50 000 đồng là $450\,000 : 50\,000 = 9$ (tờ).

Câu 6: Một trường trung học cơ sở tổ chức cho lớp 6B gồm 35 học sinh đi tham quan học tập ngoại khoá. Toàn bộ chi phí chuyến đi sẽ chia đều cho mỗi học sinh. Đến ngày đi, 3 bạn không tham gia được. Vì vậy, mỗi bạn tham gia còn lại phải đóng thêm 30 000 đồng so với chi phí ban đầu. Hỏi tổng chi phí cho chuyến đi là bao nhiêu?

A. 11 250 000 đồng.

B. 10 200 000 đồng.

C. 10 210 000 đồng.

D. 11 210 000 đồng.

Lời giải

Chọn C

Số học sinh đi du lịch là

$$35 - 3 = 32 \text{ (học sinh)}$$

Tổng số tiền các bạn phải trả thêm là

$$32.30\,000 = 960\,000 \text{ (đồng)}$$

Tổng chi phí cho chuyến đi là

$$960\,000 : 3 \times 32 = 10\,210\,000 \text{ (đồng)}.$$

Câu 7: Khối 6 của một trường THCS có 300 học sinh đi tham quan. Biết một xe có 24 chỗ ngồi. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu xe để chở hết số học sinh đó.

A. 10 xe.

B. 11 xe.

C. 12 xe.

D. 13 xe.

Lời giải

Chọn D

Ta có: $300 : 24 = 12$ (dư 12)

Khi xếp 300 học sinh vào mỗi xe 24 học sinh thì hết 12 xe và còn dư 12 học sinh. Nên cần thêm 1 xe nữa để chở số học sinh còn dư.

Cần ít nhất số xe là:



$$12 + 1 = 13 \text{ (xe)}$$

Vậy để chở 300 học sinh bằng xe 24 chỗ ngồi thì cần ít nhất 13 xe.

Câu 8: Lớp 6A tổ chức đến thăm và tặng quà cho các bạn trong lớp gặp khó khăn do ảnh hưởng của bão. Dự định mỗi gói quà gồm 10 quyển vở giá 10 000 đ/quyển; 5 cái bút trị giá 5 000 đ/cái; 1 bộ thước giá 15 000 đ/bộ. Hỏi mỗi gói quà giá bao nhiêu tiền?

A. 140 000 đồng.

B. 30 000 đồng.

C. 100 000 đồng.

D. 120 000 đồng.

Lời giải

Chọn A

Số tiền mỗi gói quà là: $10.10\ 000 + 5.5\ 000 + 15\ 000 = 140\ 000$ (đồng).

Câu 9: Các bạn học sinh lớp 6B đang lên kế hoạch trồng hoa trong khuôn viên trường. Cả lớp có 15 bạn nam và 20 bạn nữ. Các bạn muốn chia lớp thành các nhóm nhỏ gồm cả nam và nữ sao cho số bạn nam và nữ được chia đều vào các nhóm. Có thể chia được nhiều nhất thành bao nhiêu nhóm học sinh?

A. 6.

B. 5.

C. 9.

D. 10.

Lời giải

Chọn B

Số nhóm được chia phải là ước của cả 15 và 20.

Số nhóm được chia phải là nhiều nhất có thể.

Vì vậy, số nhóm được chia là ước chung lớn nhất của 15 và 20.

Ta có $UCLN(15, 20) = 5$. Do đó cần chia lớp thành 5 nhóm.

Câu 10: Một lớp có không quá 30 học sinh. Nếu xếp hàng 6 hoặc hàng 8 thì vừa đủ. Nếu xếp hàng 7 thì thừa 3 em. Hỏi lớp ấy có bao nhiêu học sinh?

A. 20.

B. 24.

C. 30.

D. 25.

Lời giải

Chọn B

Số học sinh của lớp đó là bội chung của 5 và 7.

Ta có $BCNN(6, 8) = 24$ nên $BC(6, 8) = \{0; 24; 48; 72; \dots\}$.

Vì số học sinh của lớp ấy không quá 30 và là một số chia cho 7 dư 3 nên lớp đó có 24 học sinh.

Câu 11: Mẹ Hải mua một bộ sách giáo khoa “Kết nối tri thức với cuộc sống”, 20 quyển vở, 10 cây bút bi. Tổng số tiền cô phải thanh toán là 458 000 đồng. Cô chỉ nhớ giá một quyển vở là 8 500 đồng, giá một cây bút bi là 4 300 đồng. Hãy tính giúp cô bộ sách giáo khoa là bao nhiêu tiền?

A. 200 000 đồng.

B. 245 000 đồng.

C. 235 000 đồng.

D. 255 000 đồng.

Lời giải

Chọn B



Số tiền bộ sách giáo khoa là

$$458\,000 - 20\,850 - 10\,430 = 245\,000 \text{ (đồng)}.$$

Câu 12: Một trang trại nuôi bò trong khoảng từ 150 đến 200 con. Biết rằng nếu xếp mỗi chuồng 7 con, 8 con đều vừa đủ. Tính số con bò của trang trại đó.

A. 56.

B. 102.

C. 112.

D. 121.

Lời giải

Chọn C

Số con bò của trang trại đó là bội chung của 7 và 8.

Ta có $BCNN(7,8) = 56$ nên $BC(7,8) = \{0; 56; 112; 224; \dots\}$.

Vì số bò của trang trại đó trong khoảng từ 150 đến 200 con nên trang trại đó có 112 con.

Câu 13: Một trường đại học cử 168 sinh viên nam và 72 sinh viên nữ vào thành phố Hồ Chí Minh để giúp đỡ nhân dân thành phố chống dịch. Trường dự định chia sinh viên thành nhiều nhóm để phục vụ được nhiều nơi, trong đó phân sinh viên nam và nữ đều cho các nhóm. Hỏi có thể chia nhiều nhất bao nhiêu nhóm.

A. 18.

B. 20.

C. 22.

D. 24.

Lời giải

Chọn D

Số nhóm được chia phải là ước của cả 168 và 72.

Số nhóm được chia phải là nhiều nhất có thể.

Vì vậy, số nhóm được chia là ước chung lớn nhất của 168 và 72.

Ta có $ƯCLN(168, 72) = 24$. Do đó cần chia thành 24 nhóm.

Câu 14: Người ta muốn chia 96 bút bi, 160 bút chì, và 64 quyển vở thành một số phần thưởng như nhau. Hỏi có thể chia được bao nhiêu phần thưởng, biết số phần thưởng lớn hơn 20.

A. 30.

B. 22.

C. 16.

D. 32.

Lời giải

Chọn D

Gọi số phần thưởng chia được là a

Ta có $a \in ƯC(42, 38, 84)$ và $a > 20$

Ta có $ƯCLN(42, 38, 84) = 32$.

$ƯC(42, 38, 84) = Ư(32) = \{1; 2; 4; 8; 16; 32\}$

Do $a > 20$ nên $a = 32$

Vậy chia được 32 phần thưởng.

Câu 15: Có bao nhiêu cách để có thể xếp 50 hộp sữa vào trong các phần quà để số sữa trong mỗi phần quà đều bằng nhau, biết không có phần quà nào chứa 1 hay 50 hộp sữa.



A. 4.

B. 6.

C. 8.

D. 10.

Lời giải

Chọn A

Ta có $U(50) = \{1; 2; 5; 10; 25; 50\}$

Vậy có thể xếp số sửa vào các phần quà là: 2, 5, 10, 25.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Đầu năm học, mẹ Hà đăng kí cho Hà đồng phục học sinh gồm: 2 áo sơ mi trị giá 125 000 đồng, 2 váy giá 140 000 đồng, 1 bộ đồ thể dục giá 200 000 đồng, áo khoác giá 130 000 đồng. Ngoài ra, mẹ Hà còn mua một cặp sách mới. Biết tiền đồng phục nhiều hơn tiền cặp sách là 354 000 đồng.

- a) Tính tiền cặp sách.
- b) Tính tổng số tiền mẹ Hà đã mua.

Lời giải

a) Tổng số tiền mẹ Hà mua đồng phục là:

$$2.125\ 000 + 2.140\ 000 + 200\ 000 + 130\ 000 = 860\ 000 \text{ (đồng)}$$

Giá tiền cặp sách là:

$$860\ 000 - 354\ 000 = 506\ 000 \text{ (đồng)}$$

b) Tổng số tiền mẹ Hà đã mua là:

$$860\ 000 + 506\ 000 = 1\ 366\ 000 \text{ (đồng)}.$$

Câu 2: An đi chợ mua thịt hết 80 000 đồng, đậu khuôn hết 15 000 đồng, 1 quả bầu hết 17 000 đồng. An đưa cô bán hàng tờ 200 000 đồng thì được trả lại bao nhiêu tiền?

Lời giải

Số tiền cô bán hàng trả lại An là:

$$200\ 000 - (80\ 000 + 15\ 000 + 17\ 000) = 88\ 000 \text{ (đồng)}.$$

Câu 3: Một tiệm bánh mỳ khi xếp số bánh vào túi thì thấy rằng nếu xếp mỗi túi 12 chiếc, 15 chiếc hoặc 20 chiếc đều vừa đủ. Tính số bánh mỳ của cửa hàng biết rằng số bánh mỳ trong khoảng từ 200 đến 250 chiếc.

Lời giải

Gọi số bánh mỳ của cửa hàng là a (chiếc) ($200 < a < 250$)

Số bánh mỳ của cửa hàng là bội chung của 12, 15 và 20.

$$12 = 2^2.3; 15 = 3.5; 20 = 2^2.5.$$



Ta có $BCNN(12,15,20) = 60$ nên $BC(12,15,20) = \{0; 60; 120; 180; 240; \dots\}$.

Vì số bánh mỳ trong khoảng từ 200 đến 250 chiếc nên cửa hàng đó có 240 chiếc bánh.

Câu 4: Một trường đại học cử 80 sinh viên nam và 50 sinh viên nữ vào thành phố Hồ Chí Minh để giúp đỡ nhân dân thành phố chống dịch Cô vít. Trường dự định chia sinh viên thành nhiều nhóm để phục vụ được nhiều nơi, trong đó phân sinh viên nam và nữ đều cho các nhóm. Hỏi có thể chia nhiều nhất bao nhiêu nhóm. Khi đó mỗi nhóm có bao nhiêu nam và nữ.

Lời giải

Số nhóm được chia phải là ước của cả 80 và 50.

Số nhóm được chia phải là nhiều nhất có thể.

Vì vậy, số nhóm được chia là ước chung lớn nhất của 80 và 50.

Ta có $UCLN(80,50) = 10$. Do đó cần chia thành 10 nhóm.

Số sinh viên nam trong mỗi nhóm là:

$$80 : 10 = 8 \text{ (sinh viên)}$$

Số sinh viên nữ trong mỗi nhóm là:

$$50 : 10 = 5 \text{ (sinh viên)}$$

Số sinh viên mỗi nhóm là $(80 + 50) : 10 = 13$ (sinh viên)

Vậy mỗi nhóm có 13 sinh viên, gồm 8 nam và 5 nữ.

Câu 5: Bạn Hà muốn mua 15 tập truyện Đô – re – mon có giá là 18 000 đồng và một hộp bút màu nước có giá là 76 000 đồng. Mỗi ngày Hà tiết kiệm được 15 000 đồng. Hỏi Hà phải tiết kiệm bao nhiêu ngày thì có thể mua được tập truyện và bút màu nước?

Lời giải

Giá tiền tập truyện và hộp bút màu là:

$$15.18\ 000 + 76\ 000 = 346\ 000 \text{ (đồng)}$$

Vì $346\ 000 : 15\ 000 = 23$ (dư 1) nên trong 23 ngày Hà vẫn chưa đủ tiền để mua và phải cần thêm một ngày nữa mới đủ tiền để mua tập truyện và bút màu nước.

Vậy Hà phải tiết kiệm 24 ngày mới mua được tập truyện và bút màu nước.

Câu 6: Số học sinh Khối 6 và 7 của một trường khoảng từ 250 đến 300 em. Khi cô tổng phụ trách muốn cho xếp hàng 8, hàng 10, hàng 12 để tham gia hoạt động ngoài trời thì không thừa bạn nào. Tính học sinh khối 6 và 7 của trường đó.

Lời giải

Gọi số học sinh khối 6 và 7 của trường đó là a (học sinh) ($250 < a < 300$)

Số học sinh khối 6 và 7 là bội chung của 8, 10 và 12.

$$\text{Ta có: } 8 = 2^3; 10 = 2.5; 12 = 2^2.3$$

$$BCNN(8,10,12) = 120 \text{ nên } BC(8,10,12) = \{0; 120; 240; 360; \dots\}.$$

Vì số học sinh Khối 6 và 7 của một trường khoảng từ 250 đến 300 em nên số học sinh của trường đó là 240 học sinh.



Câu 7: Một nhà từ thiện muốn chia 40 cái bánh trung thu, 60 cây lồng đèn và 80 hộp sữa thành các phần quà, sao cho mỗi phần quà có số bánh, lồng đèn và hộp sữa bằng nhau. Hỏi có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu phần quà?

Lời giải

Số phần quà được chia phải là ước của cả 40, 60 và 80.

Số phần quà được chia phải là nhiều nhất có thể.

Vì vậy, số phần quà được chia là ước chung lớn nhất của 40, 60 và 80.

Ta có $UCLN(40, 60, 80) = 20$. Do đó chia được 20 phần quà.

Câu 8: Mỗi ngày Hoa được mẹ cho 20 000 đồng, Hoa ăn sáng hết 10 000 đồng, mua nước uống hết 5 000 đồng, phần tiền còn lại Hoa để vào heo đất. hỏi sau 2 tháng, Hoa tiết kiệm được bao nhiêu tiền?

Lời giải

Số tiền hoa tiết kiệm được là: $(20\,000 - 10\,000 - 5\,000) \cdot 60 = 300\,000$ (đồng).

Câu 9: Bạn An mang theo 500 000 đồng vào nhà sách mua đồ dùng học tập. Bạn mua 10 quyển vở mỗi quyển giá 8 500 đồng, 6 cây bút mỗi cây bút có giá 3 500 đồng, 1 bộ thước kẻ có giá 15 000 đồng và 1 bộ sách giáo khoa có giá 257 000 đồng. Hỏi An đủ tiền mua các món hàng trên không? Thừa hay thiếu bao nhiêu tiền?

Lời giải

Số tiền An phải trả khi mua đồ dùng học tập là:

$$10 \cdot 8\,500 + 6 \cdot 3\,500 + 15\,000 + 257\,000 = 378\,000 \text{ (đồng)}$$

An đủ tiền mua các món trên và An còn dư số tiền là

$$500\,000 - 378\,000 = 122\,000 \text{ (đồng)}.$$

Câu 10: Bạn Nam có sở thích sưu tập tem, bạn có khoảng từ 100 đến 150 con tem. Bạn chia đều vào 6 túi, 8 túi hay 10 túi đều vừa đủ. Tính số tem của bạn Nam.

Lời giải

Số tem của bạn Nam là bội chung của 6, 8 và 10.

Ta có $BCNN(6, 8, 10) = 120$ nên $BC(6, 8, 10) = \{0; 120; 240; \dots\}$.

Vì số tem khoảng từ 100 đến 150 nên bạn Nam có 120 con tem.

Câu 11: Lớp 6B có 35 học sinh. Cứ mỗi ngày các bạn tiết kiệm 500 đồng. hỏi bao nhiêu ngày các bạn lớp 6B có thể mua được một chiếc xe đạp tặng bạn nghèo của lớp. Biết xe đạp có giá 700 000 đồng?

Lời giải

Số tiền mỗi ngày cả lớp tiết kiệm được là $35 \cdot 500 = 17\,500$ (đồng).

Số ngày cả lớp tiết kiệm là: $700\,000 : 17\,500 = 40$ (ngày).



Câu 12: Cô giáo muốn chia 70 quyển vở, 105 bút bi thành một số phần thưởng như nhau. Hỏi cô có thể chia nhiều nhất bao nhiêu phần thưởng. khi đó mỗi phần thưởng có bao nhiêu quyển vở, bao nhiêu bút bi?

Lời giải

Số phần thưởng được chia phải là ước của cả 70 và 105.

Số phần thưởng được chia phải là nhiều nhất có thể.

Vì vậy, số nhóm được chia là ước chung lớn nhất của 70 và 105.

Ta có $UCLN(70,105) = 35$. Do đó cần chia thành 35 phần thưởng.

Số quyển vở trong mỗi phần thưởng là:

$$70 : 35 = 2 \text{ (quyển vở)}$$

Số bút bi trong mỗi phần thưởng là:

$$105 : 35 = 3 \text{ (bút bi)}$$

Vậy mỗi phần thưởng có 2 quyển vở, 3 bút bi.

Câu 13: Mẹ cho Hà 200 000 để đi mua bánh trung thu. Cửa hàng A bán với giá 40 000 đồng/1 cái bánh. Cũng cùng loại bán đó, cửa hàng B bán với giá 60 000 đồng/1 cái bánh và có thêm chương trình khuyến mãi cứ mua 2 bánh tặng 1 bánh. Vậy theo em, Hà mua bánh ở cửa hàng nào thì được nhiều bánh hơn?

Lời giải

Nếu mua ở cửa hàng A thì Hà mua được: $200\ 000 : 40\ 000 = 5$ (cái bánh)

Nếu mua ở cửa hàng B thì Hà mua được: $200\ 000 : 60\ 000 = 3$ (cái bánh) dư 20 000 đồng và được tặng thêm 1 cái bánh. Nên ở cửa hàng B có được 4 cái bánh.

Vậy mua ở cửa hàng A thì Hà mua được nhiều bánh hơn.

Câu 14: Lan muốn mua máy tính FX880 với giá 820 000 đồng để phục vụ cho việc học tập. Mỗi ngày Lan tiết kiệm được 5 000 đồng. Mẹ hứa cho Lan thêm 300 000 đồng. Vậy sau mấy tuần Lan sẽ đủ tiền mua máy tính.

Lời giải

Số tiền Lan phải tiết kiệm để mua máy tính là: $820\ 000 - 300\ 000 = 520\ 000$ (đồng)

Số ngày để giành của bạn Lan là: $520\ 000 : 5000 = 104$ (ngày)

Vì $104 : 7 = 14$ (dư 6) nên với 14 tuần thì Lan vẫn chưa đủ tiền để mua máy tính và cần thêm 1 tuần nữa mới đủ mua.

Vậy Lan phải để giành 15 tuần mới đủ mua máy tính.

Câu 15: Khối 6 của một trường trung học cơ sở có số học sinh khoảng từ 80 đến 110. Trong lần hoạt động ngoại khoá, nếu chia số học sinh này thành từng nhóm để tham gia hoạt động, mỗi nhóm có 6 em, 8 em, 12 em thì vừa đủ. Hỏi khối 6 có bao nhiêu học sinh.

Lời giải

Số học sinh khối 6 là bội chung của 6, 8 và 12.



Ta có $BCNN(6, 8, 12) = 24$ nên $BC(6, 8, 12) = \{0; 24; 48; 72; 96; \dots\}$.

Vì số học sinh Khối 6 của một trường khoảng từ 80 đến 110 em nên số học sinh khối 6 của trường đó là 96 học sinh.

∞ HẾT ∞



A.III.20. Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc). Cấp độ vận dụng cao.

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Một căn phòng hình chữ nhật dài 680 cm, rộng 480 cm. Người ta muốn lát kín căn phòng đó bằng gạch hình vuông mà không có viên gạch nào bị xén. Khi đó cạnh viên gạch có độ dài lớn nhất là

- A. 5 cm B. 10 cm C. 20 cm D. 40 cm

Câu 2: Một liên đội thiếu niên khi xếp hàng 2, hàng 3, hàng 4, hàng 5 đều thừa 1 người. Biết rằng số đội viên của liên đội trong khoảng từ 100 đến 150. Số đội viên của liên đội đó là

- A. 111 B. 121 C. 131 D. 141

Câu 3: Biết rằng số học sinh của một trường mỗi lần xếp hàng 4, hàng 5, hàng 6, hàng 7 đều vừa đủ hàng và số học sinh của trường trong khoảng từ 700 đến 900. Khi đó số học sinh của trường là

- A. 780 B. 800 C. 820 D. 840

Câu 4: Cô giáo có 133 quyển vở, 80 bút bi và 170 tập giấy. Cô đem thưởng đều cho một số học sinh. Thưởng xong cô còn lại 13 quyển vở, 8 bút bi và 2 tập giấy không đủ chia đều. Số học sinh được cô giáo thưởng là

- A. 24 B. 25 C. 26 D. 27

Câu 5: Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 60 m, rộng 24 m. Người ta chia thành những thửa đất hình vuông bằng nhau, để mỗi thửa đất đó có diện tích lớn nhất thì độ dài cạnh mỗi thửa đất đó là

- A. 8 m B. 24 m C. 12 m D. 6 m

Câu 6: Một lớp học có 18 nam và 24 nữ được chia đều vào các nhóm, sao cho số nam trong các nhóm bằng nhau và số nữ trong các nhóm bằng nhau. Số nhóm được chia nhiều nhất là

- A. 24 B. 18 C. 12 D. 6

Câu 7: Lớp 6A có 40 học sinh, lớp 6B có 48 học sinh, lớp 6C có 32 học sinh. Ba lớp cùng xếp thành hàng như nhau và không lớp nào lẻ hàng. Số hàng dọc nhiều nhất mỗi lớp có thể xếp được là

- A. 4 B. 12 C. 8 D. 6

Câu 8: Một trường tổ chức cho học sinh đi tham quan bằng ô tô. Nếu xếp 35 hay 40 học sinh lên một ô tô thì đều thấy thiếu mất 5 ghế ngồi và biết số lượng học sinh đó trong khoảng từ 800 đến 900 em. Khi đó số học sinh đi tham quan là

- A. 840 B. 845 C. 860 D. 900

Câu 9: Một trường THCS xếp hàng 20, 25, 30 đều dư 13 học sinh nhưng xếp hàng 45 thì còn dư 28 học sinh biết số học sinh chưa đến 1000. Số học sinh của trường đó là

- A. 313 B. 613 C. 813 D. 913



Câu 10: Số học sinh khối 6 của một trường khoảng gần 500 học sinh. Biết rằng nếu xếp hàng 5, hàng 8, hàng 12 đều thiếu 1. Số học sinh khối 6 của trường đó là

A. 119

B. 359

C. 479

D. 599

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Một hình chữ nhật có chiều dài $150m$ và chiều rộng $90m$ được chia thành các hình vuông có diện tích bằng nhau. Tính độ dài cạnh hình vuông lớn nhất trong cách chia trên ? (số đo cạnh là số tự nhiên với đơn vị là m)

Câu 2: Một số sách khi xếp thành từng bó 10 cuốn, 12 cuốn, 18 cuốn đều vừa đủ. Tìm tổng số sách biết số sách trong khoảng 200 đến 500.

Câu 3: Hai bạn A và B cùng học chung một trường nhưng ở hai lớp khác nhau. A cứ 10 ngày lại trực nhật, B cứ 12 ngày lại trực nhật. Lần đầu tiên hai bạn trực nhật vào một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày hai bạn lại cùng trực nhật.

Câu 4: Số học sinh khối 6 của một trường trong khoảng từ 300 đến 400. Biết rằng nếu xếp hàng 5, 8, 12 thì thiếu 1 em. Tính số học sinh khối 6 của trường.

Câu 5: Có ba chiếc hộp hình vuông: Hộp màu đỏ cao $8cm$, hộp màu xanh cao $7cm$, hộp màu vàng cao $12cm$. Người ta xếp thành ba chồng bằng nhau, mỗi chồng một màu. Hỏi chiều cao nhỏ nhất của chồng hộp đó là bao nhiêu?

Câu 6: Biết rằng số học sinh của một trường THCS Lê Quý Đôn khi xếp hàng 4, hàng 5, hàng 6, hàng 7 đều vừa đủ hàng và số học sinh của trường trong khoảng từ 700 đến 900. Tính số học sinh của trường đó.

Câu 7: Có 20 viên bi. Bạn Minh muốn chia đều số viên bi vào các hộp. Tìm số hộp và số viên bi trong mỗi hộp? Biết không có hộp nào chứa 1 hay 20 viên bi.

Câu 8: Học sinh lớp 6A nhận được phần thưởng của nhà trường và mỗi em nhận được phần thưởng như nhau. Cô hiệu trưởng đã chia hết 129 quyển vở và 215 bút chì màu. Hỏi số học sinh lớp 6A là bao nhiêu?

Câu 9: Một lớp học có 18 nam và 24 nữ được chia đều vào các nhóm nhỏ sao cho số nam trong nhóm bằng nhau, số nữ trong các nhóm bằng nhau, biết rằng số nhóm phải lớn hơn 2. Hỏi có bao nhiêu cách chia nhóm?

Câu 10: Một bộ phận của máy có hai bánh răng cửa khớp với nhau, bánh một có 18 răng cửa, bánh xe hai có 12 răng cửa. Người ta đánh dấu “x” vào hai răng cửa khớp với nhau. Hỏi mỗi bánh xe phải quay ít nhất bao nhiêu răng cửa để hai răng cửa đánh dấu ấy lại khớp với nhau ở vị trí giống lần trước? Khi đó mỗi bánh xe đã quay được bao nhiêu vòng?

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.D	4.A	5.C	6.D	7.C	8.B	9.B	10.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

Câu 1: Một căn phòng hình chữ nhật dài 680 cm, rộng 480 cm. Người ta muốn lát kín căn phòng đó bằng gạch hình vuông mà không có viên gạch nào bị xén. Khi đó cạnh viên gạch có độ dài lớn nhất là

A. 5 cm.

B. 10 cm.

C. 20 cm.

D. 40 cm.

Lời giải

Chọn D

+ Gọi chiều dài viên gạch là x (cm, $x > 0$).

+ Theo đề bài, ta có:

$680 : x$; $480 : x$ và x là số lớn nhất có thể

$\Rightarrow x = \text{ƯCLN}(680; 480)$

+ Ta có: $680 = 2^3 \cdot 5 \cdot 17$; $480 = 2^5 \cdot 3 \cdot 5$

$\Rightarrow x = 2^3 \cdot 5 = 40$.

Vậy người ta cần dùng viên gạch có độ dài lớn nhất là 40 cm.

Câu 2: Một liên đội thiếu niên khi xếp hàng 2, hàng 3, hàng 4, hàng 5 đều thừa 1 người. Biết rằng số đội viên của liên đội trong khoảng từ 100 đến 150. Số đội viên của liên đội đó là

A. 111

B. 121

C. 131

D. 141

Lời giải

Chọn B

Gọi số đội viên của liên đội là x (đội viên) ($x \in \mathbb{N}^*$).

Vì xếp thành hàng 2, hàng 3, hàng 4, hàng 5 đều thừa 1 người nên: $x - 1 \in \text{BC}(2, 3, 4, 5)$.

$\text{BCNN}(2, 3, 4, 5) = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 = 60$

$\text{BC}(2, 3, 4, 5) = \{0; 60; 120; 180; 240; \dots\}$.

Mà số đội viên trong khoảng từ 100 đến 150.

Nên $x - 1 = 120 \Rightarrow x = 121$ đội viên. Vậy số đội viên của liên đội là 121 đội viên.

Câu 3: Biết rằng số học sinh của một trường mỗi lần xếp hàng 4, hàng 5, hàng 6, hàng 7 đều vừa đủ hàng và số học sinh của trường trong khoảng từ 700 đến 900. Khi đó số học sinh của trường là

A. 780

B. 800

C. 820

D. 840



Lời giải

Chọn D

Gọi x là số học sinh của trường. ($x \in \mathbb{N}; 700 < x < 900$)

Vì mỗi lần xếp hàng 4, hàng 5, hàng 6, hàng 7 đều vừa đủ hàng nên x chia hết cho 4; 5; 6; 7.

Tức là $x \in BC(4; 5; 6; 7) = \{0; 420; 840; \dots\}$ Mà $700 < x < 900$ nên $x = 840$

Vậy số học sinh của trường là 840 học sinh.

Câu 4: Cô giáo có 133 quyển vở, 80 bút bi và 170 tập giấy. Cô đem thưởng đều cho một số học sinh. Thưởng xong cô còn lại 13 quyển vở, 8 bút bi và 2 tập giấy không đủ chia đều. Số học sinh được cô giáo thưởng là

A. 24

B. 25

C. 26

D. 27

Lời giải.

Chọn A.

Gọi số học sinh được thưởng là x (em). (ĐK: $x \in \mathbb{N}^*; x > 13$).

Theo bài ra: $133 - 13; 80 - 8; 170 - 2$ đồng thời chia hết cho x

$\Rightarrow 120; 72; 168$ đồng thời chia hết cho x .

$\Rightarrow x \in UC(120; 72; 168) = U(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$

Vì $x > 13 \Rightarrow x = 24$

Vậy có 24 học sinh được thưởng.

Câu 5: Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 60 m, rộng 24 m. Người ta chia thành những thửa đất hình vuông bằng nhau, để mỗi thửa đất đó có diện tích lớn nhất thì độ dài cạnh mỗi thửa đất đó là

A. 8 m.

B. 24 m.

C. 12 m

D. 6 m

Lời giải

Chọn C

Gọi cạnh mỗi thửa đất hình vuông được chia là x (m) ($x > 0$).

Để diện tích các thửa đất đó là lớn nhất thì x phải lớn nhất.

Vì các thửa đất đó được chia ra từ đám đất hình chữ nhật ban đầu có chiều dài 60 m, rộng 24 m nên x phải là ước của 60 và 24.

Hay $x \in UC(60; 24)$

Vì x lớn nhất nên $x = UCLN(60, 24)$

Ta có $60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$; $24 = 2^3 \cdot 3$

$x = UCLN(60; 24) = 2^2 \cdot 3 = 12$.



Vậy mỗi thửa đất hình vuông có độ dài cạnh lớn nhất là 12 m.

Câu 6 : Một lớp học có 18 nam và 24 nữ được chia đều vào các nhóm, sao cho số nam trong các nhóm bằng nhau và số nữ trong các nhóm bằng nhau. Số nhóm được chia nhiều nhất là

A. 24.

B. 18.

C. 12.

D. 6.

Lời giải

Chọn D

Gọi số nhóm chia được là x (nhóm).

Vì có 18 nam, mà số nam ở mỗi nhóm bằng nhau nên $18 : x$.

Vì có 24 nữ, mà số nữ ở mỗi nhóm bằng nhau nên $24 : x$.

$$\Rightarrow x \in \text{ƯC}(18; 24)$$

Vì x nhiều nhất nên $x = \text{ƯCLN}(18; 24)$

$$\text{Ta có } 18 = 2 \cdot 3^2 ; 24 = 2^3 \cdot 3$$

$$x = \text{ƯCLN}(18; 24) = 2 \cdot 3 = 6.$$

Vậy số nhóm chia được nhiều nhất là 6 nhóm.

Câu 7. Lớp 6A có 40 học sinh, lớp 6B có 48 học sinh, lớp 6C có 32 học sinh. Ba lớp cùng xếp thành hàng như nhau và không lớp nào lẻ hàng. Số hàng dọc nhiều nhất mỗi lớp có thể xếp được là

A. 4

B. 12

C. 8

D. 6

Lời giải

Chọn C

Số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được là ước chung lớn nhất của 40; 48 và 32.

$$\text{Ta có } 40 = 2^3 \cdot 5, 48 = 2^4 \cdot 3, 32 = 2^5.$$

$$\text{ƯCLN}(40; 48; 32) = 2^3 = 8.$$

Vậy số hàng dọc nhiều nhất mỗi lớp xếp được là 8 hàng.

Câu 8. Một trường tổ chức cho học sinh đi tham quan bằng ô tô. Nếu xếp 35 hay 40 học sinh lên một ô tô thì đều thấy thiếu mất 5 ghế ngồi và biết số lượng học sinh đó trong khoảng từ 800 đến 900 em. Khi đó số học sinh đi tham quan là

A. 840.

B. 845.

C. 860.

D. 900.

Lời giải

Chọn B

Gọi số học sinh đi thăm quan là x ($x \in \mathbb{N}^*; 800 \leq x \leq 900$) (học sinh).

Nếu xếp 35 hay 40 học sinh lên một ô tô thì đều thấy thiếu mất 5 ghế ngồi nghĩa là thừa ra 5 học sinh nên ta có $(x - 5) : 35 ; (x - 5) : 40$.



Suy ra $(x-5) \in BC(35;40)$.

Ta có $35 = 5.7$; $40 = 2^3.5$ nên $BCNN(35;40) = 2^3.5.7 = 280$.

Suy ra $(x-5) \in BC(35;40) = B(280) = \{280; 560; 840; 1120; \dots\}$.

Mà $800 \leq x \leq 900$ nên $x-5 = 840$ hay $x = 845$.

Vậy số học sinh đi thăm quan là 845 học sinh.

Câu 9. Một trường THCS xếp hàng 20, 25, 30 đều dư 13 học sinh nhưng xếp hàng 45 thì còn dư 28 học sinh biết số học sinh chưa đến 1000. Số học sinh của trường đó là

A. 313

B. 613

C. 813

D. 913

Lời giải.

Chọn B

Gọi số học sinh của trường là x ($0 < x < 1000; x \in \mathbb{N}$)

Theo yêu cầu bài toán ta có: $x-13:20 \Rightarrow x-13 \in B(20)$

$x-13:25 \Rightarrow x-13 \in B(25)$

$x-13:30 \Rightarrow x-13 \in B(30)$

$\Rightarrow x-13 \in BC(20;25;30) = \{0; 300; 600; 900; 1200; \dots\}$

$\Rightarrow x \in \{13; 313; 613; 913; 1213; \dots\}$

Thêm nữa, khi xếp hàng 45 thì còn dư 28 học sinh nên $x-28$ phải chia hết cho 45, Trong các giá trị trên từ 13 đến 913 thì chỉ có 613 là chia cho 45 dư 28 học sinh Vậy số học sinh của trường là 613 học sinh

Câu 10: Số học sinh khối 6 của một trường khoảng gần 500 học sinh. Biết rằng nếu xếp hàng 5, hàng 8, hàng 12 đều thiếu 1. Số học sinh khối 6 của trường đó là

A. 119

B. 359

C. 479

D. 599

Lời giải

Chọn C

Gọi số học sinh khối 6 của trường đó là x ($x \in \mathbb{N}^*, x < 500$)

Vì xếp hàng 5, hàng 8, hàng 12 đều thiếu 1 nên $(x+1):5; (x+1):8; (x+1):12$

Do đó $(x+1)$ là bội chung của 5; 8 và 12.

$BCNN(5; 8; 12) = 120$

$BC(5; 8; 12) = B(120)$

Do đó $x+1 \in \{0; 120; 240; 360; 480; 600; \dots\}$



Vì số học sinh khoảng gần 500 nên ta chọn $x + 1 = 480 \Rightarrow x = 479$.

Vậy số học sinh khối 6 của trường là 479.

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Một hình chữ nhật có chiều dài $150m$ và chiều rộng $90m$ được chia thành các hình vuông có diện tích bằng nhau. Tính độ dài cạnh hình vuông lớn nhất trong cách chia trên ? (số đo cạnh là số tự nhiên với đơn vị là m)

Lời giải

Để chia hình chữ nhật thành các hình vuông có diện tích bằng nhau thì độ dài mỗi cạnh hình vuông phải là ước chung của 150 và 90

Do đó độ dài cạnh hình vuông lớn nhất là $ƯCLN(90, 150) = 30$.

Vậy độ dài cạnh hình vuông lớn nhất là $30m$

Câu 2: Một số sách khi xếp thành từng bó 10 cuốn, 12 cuốn, 18 cuốn đều vừa đủ. Tìm tổng số sách biết số sách trong khoảng 200 đến 500.

Lời giải

Gọi số sách cần tìm là x quyển, ($x \in \mathbb{N}, 200 \leq x \leq 500$)

Vì khi xếp thành từng bó 10 cuốn, 12 cuốn, 18 cuốn đều vừa đủ nên $x:10, x:12, x:18$ suy ra $x \in BC(10, 12, 18)$.

$BCNN(10, 12, 18) = 360$.

$BC(10, 12, 18) = \{0; 360; 720; \dots\}$.

Suy ra $x \in \{0; 360; 720; \dots\}$, mà $200 \leq x \leq 500$ nên (thỏa mãn điều kiện)

Vậy số quyển sách cần tìm là 360 quyển.

Câu 3: Hai bạn A và B cùng học chung một trường nhưng ở hai lớp khác nhau. A cứ 10 ngày lại trực nhật, B cứ 12 ngày lại trực nhật. Lần đầu tiên hai bạn trực nhật vào một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày hai bạn lại cùng trực nhật.

Lời giải

Do cứ 10 ngày A trực nhật một lần nên ngày trực của A là $B(10)$.

Do cứ 12 ngày B trực nhật một lần nên ngày trực của B là $B(12)$.

Lần đầu tiên hai bạn trực cùng 1 ngày, để đến lần gần nhất trực cùng nhau thì số ngày sẽ là $BCNN(10, 12)$.

Ta có $BCNN(10, 12) = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 = 60$

Vậy sau ít nhất 60 ngày hai bạn lại cùng trực nhật.



Câu 4: Số học sinh khối 6 của một trường trong khoảng từ 300 đến 400. Biết rằng nếu xếp hàng 5, 8, 12 thì thiếu 1 em. Tính số học sinh khối 6 của trường.

Lời giải

Gọi số học sinh khối 6 của trường cần tìm là x học sinh, ($x \in \mathbb{N}, 300 \leq x \leq 400$)

Vì khi xếp thành 5, 8, 12 thì thiếu 1 em nên $x = 5k - 1$, $x = 8t - 1$, $x = 12m - 1$ suy ra x là 1 bội chung của 5, 8, 12 trừ 1.

$$\text{BCNN}(5, 8, 12) = 120.$$

$$\text{BC}(5, 8, 12) = \{0; 120; 240; 360; 480; 600; \dots\}.$$

$$\text{Suy ra } x + 1 \in \{0; 120; 240; 360; 480; 600; \dots\},$$

$$\text{mà } 300 \leq x \leq 400 \Rightarrow 301 \leq x + 1 \leq 401 \text{ nên } x + 1 = 360 \Rightarrow x = 359 \text{ (thỏa mãn điều kiện)}$$

Vậy số học sinh khối 6 là 359 học sinh.

Câu 5: Có ba chiếc hộp hình vuông: Hộp màu đỏ cao 8 cm, hộp màu xanh cao 7 cm, hộp màu vàng cao 12 cm. Người ta xếp thành ba chồng bằng nhau, mỗi chồng một màu. Hỏi chiều cao nhỏ nhất của chồng hộp đó là bao nhiêu?

Lời giải

Gọi chiều cao nhỏ nhất của chồng hộp là x (cm) ($x \in \mathbb{N}^*$).

$$\text{Ta có: } x = \text{BCNN}(7, 8, 12) = 2^3 \cdot 3 \cdot 7 = 168.$$

Vậy chiều cao nhỏ nhất của chồng hộp là 168 (cm)

Câu 6: Biết rằng số học sinh của một trường THCS Lê Quý Đôn khi xếp hàng 4, hàng 5, hàng 6, hàng 7 đều vừa đủ hàng và số học sinh của trường trong khoảng từ 700 đến 900. Tính số học sinh của trường đó.

Lời giải.

Gọi x là số học sinh của trường. ($x \in \mathbb{N}; 700 < x < 900$)

Vì mỗi lần xếp hàng 4, hàng 5, hàng 6, hàng 7 đều vừa đủ hàng nên x chia hết cho 4; 5; 6; 7.

$$\text{Tức là } x \in \text{BC}(4; 5; 6; 7) = \{0; 420; 840; \dots\} \text{ Mà } x \in \mathbb{N}; 700 < x < 900 \text{ nên } x = 840$$

Vậy số học sinh của trường là 840 học sinh.

Câu 7: Có 20 viên bi. Bạn Minh muốn chia đều số viên bi vào các hộp. Tìm số hộp và số viên bi trong mỗi hộp? Biết không có hộp nào chứa 1 hay 20 viên bi.

Lời giải

Số hộp và số viên bi trong mỗi hộp phải là ước số của 20.

$$\text{Ta có } U(20) = \{1; 2; 4; 5; 10; 20\}.$$



Vì không có hộp nào chứa 1 hay 20 viên bi, nên số viên bi trong mỗi hộp chỉ có thể là 2 ; 4; 5; 10 tương ứng với số hộp là 10 ; 5; 4; 2

Câu 8: Học sinh lớp 6A nhận được phần thưởng của nhà trường và mỗi em nhận được phần thưởng như nhau. Cô hiệu trưởng đã chia hết 129 quyển vở và 215 bút chì màu. Hỏi số học sinh lớp 6A là bao nhiêu ?

Lời giải

Ta thấy số phần thưởng phải là ƯC(129, 215)

$$\text{Có } \text{ƯC}(129, 215) = \{1; 43\}$$

Vì số học sinh lớp 6A không thể bằng 1 nên số học sinh lớp 6A bằng 43

Câu 9: Một lớp học có 18 nam và 24 nữ được chia đều vào các nhóm nhỏ sao cho số nam trong nhóm bằng nhau, số nữ trong các nhóm bằng nhau, biết rằng số nhóm phải lớn hơn 2. Hỏi có bao nhiêu cách chia nhóm?

Lời giải

Các số 18 và 24 phải chia hết cho số nhóm.

Vậy số nhóm là ƯC(18; 24)

$$\text{ƯCLN}(18; 24) = 6$$

$$\text{ƯC}(18; 24) = \{1; 2; 3; 6\}$$

Vì số nhóm lớn hơn 2 nên có thể chia thành 3 nhóm hoặc 6 nhóm. Vậy có tất cả hai cách chia nhóm.

Câu 10: Một bộ phận của máy có hai bánh răng cửa khớp với nhau, bánh một có 18 răng cưa, bánh xe hai có 12 răng cưa. Người ta đánh dấu “x” vào hai răng cửa khớp với nhau. Hỏi mỗi bánh xe phải quay ít nhất bao nhiêu răng cưa để hai răng cưa đánh dấu ấy lại khớp với nhau ở vị trí giống lần trước? Khi đó mỗi bánh xe đã quay được bao nhiêu vòng.

Lời giải

Gọi số răng cưa phải tìm là x (răng).

Ta có $x : 12; x : 18$. Vì x nhỏ nhất nên x là BCNN(12, 18) = $2^2 \cdot 3^2 = 36$.

Vậy mỗi bánh xe phải quay ít nhất 36 răng cưa để hai răng cưa đánh dấu ấy lại khớp với nhau ở vị trí giống lần trước.

Khi đó: Bánh xe thứ nhất quay được $36 : 18 = 2$ vòng

Bánh xe thứ hai quay được $36 : 12 = 3$ vòng.

🔗 HẾT 🔗





21. Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên âm. Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Có bao nhiêu số nguyên âm trong các số sau: $-1; 0; 2; 5\frac{1}{2}; -6; 4; -7$

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 2: Có bao nhiêu số nguyên âm trong các số sau: $-\frac{5}{2}; 0; -5; -\frac{7}{9}; -18; 34; -102$

- A. 4. B. 3. C. 6. D. 5.

Câu 3: Có bao nhiêu số nguyên âm trong các số sau: $-15; 0; -21; -5\frac{1}{2}; -26; 12; -37$

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 4: Có bao nhiêu số nguyên âm trong các số sau: $-201; -7\frac{2}{3}; -39; -82; -10,5; -35$

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 5: Trong các số sau, số nào là số nguyên âm: $-\frac{1}{6}; -18; -4\frac{1}{3}; -3,5$

- A. $-\frac{1}{6}$. B. -18 . C. $-4\frac{1}{3}$. D. $-3,5$.

Câu 6: Trong các số sau, số nào là số nguyên âm: $-12; -10,2; 5; 0$

- A. -12 . B. $-10,2$. C. 5 . D. 0 .

Câu 7: Trong các số sau, số nào là số nguyên âm: $-\frac{12}{5}; -15; -5,5; \frac{-1}{3}$

- A. $-\frac{12}{5}$. B. -15 . C. $-5,5$. D. $\frac{-1}{3}$.

Câu 8: Trong các số sau, số nào là số nguyên âm $-1,1; -10; -\frac{1}{5}; 0$

- A. $-1,1$. B. -10 . C. $-\frac{1}{5}$. D. 0 .

Câu 9: Số nguyên biểu thị nhiệt độ 3°C dưới 0° là

- A. 3°C . B. -3°C . C. $-(-3)^{\circ}\text{C}$. D. 4°C .

Câu 10: Số nguyên biểu thị độ cao 3000m dưới mực nước biển là

- A. $+3000$. B. -30000 . C. -3000 . D. $+30000$.

Câu 11: Số nguyên biểu thị số tiền còn nợ 25000 đồng là

- A. $+25000$. B. $+2500$. C. -2500 . D. -25000 .



Câu 12: Số nguyên biểu thị mốc thời gian 2000 năm trước công nguyên là

- A. +2000. B. -200. C. +200. D. -2000.

Câu 13: Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có các phần tử đều là số nguyên âm?

- A. $A = \{-1; 0; -7; -6\}$. B. $B = \{-15; -3; 0; -5\}$.
C. $C = \left\{ \frac{3}{7}; -18; \frac{1}{3}; -3 \right\}$. D. $D = \{-13; -1; -67; -2\}$.

Câu 14: Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có các phần tử đều là số nguyên âm?

- A. $A = \{-12; 0; -117; -9,5\}$. B. $B = \{-1,5; -3; -17; -4\}$.
C. $C = \{-18; -1; -2; -21\}$. D. $D = \left\{ -6; -18; -5\frac{1}{3}; -9 \right\}$.

Câu 15: Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có các phần tử đều là số nguyên âm?

- A. $A = \{-14; 0; -1; -6,5\}$. B. $B = \{-2,5; -45; -6; -7\}$.
C. $C = \{-19; -1; -4; -32\}$. D. $D = \left\{ -8; -23; -2\frac{1}{3}; -19 \right\}$.

Câu 16: Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có các phần tử đều là số nguyên âm?

- A. $A = \left\{ -80; -35; -2\frac{3}{4}; -10 \right\}$. B. $B = \{-2; -4; 0; -7\}$.
C. $C = \{-16; -1; -9; -45\}$. D. $D = \left\{ -28; -7; -\frac{1}{3}; -59 \right\}$.

Câu 17: Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn 0.
B. Các số nguyên âm luôn lớn hơn 0 và nhỏ hơn các số nguyên dương.
C. Tập hợp các số nguyên âm là: $\mathbb{Z} = \{\dots -1; -2; -3; 0; 1; 2; 3; \dots\}$.
D. Số nguyên âm là số mang dấu '- '.

Câu 18: Số nguyên âm biểu thị

- A. số tiền hiện có.
B. số tiền còn nợ.
C. độ viễn thị.
D. độ cao trên mực nước biển.

Câu 19: Nếu 0 là số nguyên lớn nhất trong tập hợp gồm 4 số nguyên thì các phần tử còn lại

- A. đều là số nguyên dương.
B. đều là số nguyên âm.
C. có cả số nguyên âm và số nguyên dương.
D. phải là số 0.

Câu 20: Cách viết nào sau đây đúng?

- A. $-6 \in \mathbb{Z}$.
- B. $-9, 2 \in \mathbb{Z}$.
- C. $-9 \in \mathbb{N}$.
- D. $-\frac{3}{4} \in \mathbb{Z}$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Viết 4 số nguyên âm và 4 số nguyên dương.

Câu 2: Tìm các số nguyên âm trong các số sau: $-\frac{1}{5}$; -18 ; $-5,8$; $-\frac{2}{3}$; -6 ; 0 ; -13

Câu 3: Viết tập hợp gồm các số nguyên âm lớn hơn -6 .

Câu 4: Viết tập hợp B gồm các số nguyên âm từ các số đã cho sau đây:

$$-1; -1008; -4,8; -\frac{1}{3}; -61; 0; -512$$

Câu 5 : Hoàn thành bảng sau:

Câu	Số nguyên biểu thị
Nhiệt độ 12 độ dưới 0°C	
Độ cận thị là 3 đi-ốp	
Độ cao của rãnh Maria là 10971m dưới mực nước biển	
Mốc thời gian 1000 năm trước công nguyên	

Câu 6: Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử của nó

$$A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -4 < x < 2\}.$$

$$B = \{x \in \mathbb{Z} \mid -7 \leq x < 0\}$$

$$C = \{x \in \mathbb{Z} \mid -6 \leq x \leq -3\}$$

Câu 7: Điền kí hiệu $\in$, $\notin$ vào ô trống cho thích hợp:

$$-6 \square \mathbb{N}; \quad 12 \square \mathbb{Z}; \quad -5,1 \square \mathbb{Z}; \quad 0 \square \mathbb{Z}$$

Câu 8: Viết các số sau:

a) Số nguyên âm lớn nhất có 3 chữ số.

b) Số nguyên âm nhỏ nhất có 2 chữ số.

Câu 9: Tìm số liền trước và số liền sau các số sau: -7 ; -100 ; -34

Câu 10: Điền vào chỗ trống (...) trong các câu sau:

a) Nếu -30m biểu diễn độ cao của vịnh Cam Ranh là 30m dưới mực nước biển thì $+3143\text{m}$ biểu diễn độ cao đỉnh Phan-xi-păng là.....

b) Nếu $+4$ triệu đồng biểu diễn số tiền lãi thì -2 triệu đồng biểu diễn.....

Câu 11: Hãy sử dụng số nguyên âm để diễn tả lại ý nghĩa của các câu sau:

a) Nhiệt độ thấp nhất từng ghi nhận tại Sapa là $4,2^{\circ}\text{C}$ dưới 0°C

b) Bạn An nợ bạn Nam số tiền là 35 000 đồng.



c) Độ cao của đáy vực Ma-ri-an (thuộc vùng biển Phi-lip-pin) là 10971m dưới mực nước biển.

Câu 12: Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

- a) Nếu -1000 biểu diễn năm thứ 1000 trước công nguyên thì $+2017$ biểu diễn năm 2017 sau công nguyên.
- b) Nếu $+3$ đi ốp cho biết loại kính dành cho người viễn thị 3 đi ốp thì -2 đi ốp cho biết loại kính dành cho người cận thị 2 đi ốp.
- c) Nhiệt độ tại ngăn làm đá của tủ lạnh là -8°C cho biết nhiệt độ tại ngăn này là 8°C dưới 0°C . Nhiệt độ trong phòng là $+26^{\circ}\text{C}$ cho biết nhiệt độ trong phòng là 26°C trên 0°C .

Câu 13: Hãy sử dụng số nguyên âm để diễn tả lại ý nghĩa của các câu sau:

- a) Cá voi xanh có thể lặn 2500m dưới mực nước biển
- b) Tàu ngầm có thể lặn 100m dưới mực nước biển.
- c) Công ty năm nay bị lỗ 15 tỉ đồng

Câu 14: Diễn đạt thông tin sau mà không dùng số âm: “ Độ cao trung bình của thềm lục địa Việt Nam là -65m ”

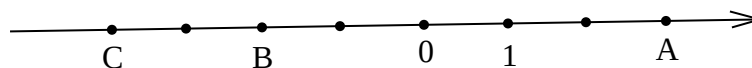
Câu 15: Trên trục số, mỗi điểm sau cách gốc O bao nhiêu đơn vị?

- a) Điểm -3
- b) Điểm 13
- c) Điểm -7

Câu 16: Trên trục số, xuất phát từ gốc O ta sẽ đi đến điểm nào nếu:

- a) Di chuyển 3 đơn vị theo chiều âm.
- b) Di chuyển 7 đơn vị theo chiều âm.
- c) Di chuyển 6 đơn vị theo chiều dương.

Câu 17: Các điểm A ; B ; C trong hình vẽ sau đây biểu diễn những số nào?



Câu 18: Cho $E = \{x \in \mathbb{Z} \mid -10 < x \leq 10\}$; $F = \{x \in \mathbb{Z} \mid x \leq -5\}$. Viết tập hợp các phần tử vừa thuộc E vừa thuộc F .

Câu 19: Liệt kê các phần tử là số nguyên âm trong tập hợp sau: $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -6 \leq x \leq 100\}$

Câu 20: Cho tập hợp sau: $E = \{x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 5\}$. Viết các số nguyên bé hơn -1 được lấy từ tập hợp E .

Hết

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2.B	3.C	4.C	5.B	6.A	7.B	8.C	9.B	10.C
11.D	12.D	13.D	14.C	15.C	16.B	17.A	18.B	19.B	20.A

Câu 1: Có bao nhiêu số nguyên âm trong các số sau: $-1; 0; 2; 5\frac{1}{2}; -6; 4; -7$

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Lời giải

Chọn B.

Các số nguyên âm là: $-1; -6; -7$

Câu 2: Có bao nhiêu số nguyên âm trong các số sau: $-\frac{5}{2}$; 0; -5; $-\frac{7}{9}$; -18; 34; -102

A. 4.

B. 3.

C. 6.

D. 5.

Lời giải

Chọn B.

Các số nguyên âm là: $-5; -18; -102$

Câu 3: Có bao nhiêu số nguyên âm trong các số sau: -15 ; 0 ; -21 ; $-5\frac{1}{2}$; -26 ; 12 ; -37

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Lời giải

Chon C.

Các số nguyên âm là: $-15; -21; -26; -37$

Câu 4: Có bao nhiêu số nguyên âm trong các số sau: -201 ; $-7\frac{2}{3}$; -39 ; -82 ; $-10,5$; -35

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Lời giải

Chọn C.

Các số nguyên âm là: $-201; -39; -82; -35$

Câu 5: Trong các số sau, số nào là số nguyên âm: $-\frac{1}{6}$; -18 ; $-4\frac{1}{3}$; $-3,5$

A. $-\frac{1}{6}$.

B. $-18.$

C. $-4\frac{1}{3}$.

D. $-3,5$.

Lời giải



Chọn B.

Số nguyên âm là: -18

Câu 6: Trong các số sau, số nào là số nguyên âm: -12 ; $-10,2$; 5 ; 0

A. -12 .

B. $-10,2$.

C. 5 .

D. 0 .

Lời giải

Chọn A.

Số nguyên âm là: -12

Câu 7: Trong các số sau, số nào là số nguyên âm: $\frac{-12}{5}$; -15 ; $-5,5$; $\frac{-1}{3}$

A. $\frac{-12}{5}$.

B. -15 .

C. $-5,5$.

D. $\frac{-1}{3}$.

Lời giải

Chọn B.

Số nguyên âm là: -15

Câu 8: Trong các số sau, số nào là số nguyên âm : $-1,1$; -10 ; $-\frac{1}{5}$; 0

A. $-1,1$.

B. -10 .

C. $-\frac{1}{5}$.

D. 0 .

Lời giải

Chọn B.

Số nguyên âm là -10

Câu 9: Số nguyên biểu thị nhiệt độ 3°C dưới 0° là

A. 3°C .

B. -3°C .

C. $-(-3)^{\circ}\text{C}$.

D. 4°C .

Lời giải

Chọn B.

Câu 10: Số nguyên biểu thị độ cao 3000m dưới mực nước biển là

A. $+3000$.

B. -30000 .

C. -3000 .

D. $+30000$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 11: Số nguyên biểu thị số tiền còn nợ 25000 đồng là

A. $+25000$.

B. $+2500$.

C. -2500 .

D. -25000 .

Lời giải

Chọn D.



Câu 12: Số nguyên biểu thị mốc thời gian 2000 năm trước công nguyên là

A. +2000.

B. -200.

C. +200.

D. -2000.

Lời giải

Chọn D.

Câu 13: Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có các phần tử đều là số nguyên âm?

A. $A = \{-1; 0; -7; -6\}$.

B. $B = \{-15; -3; 0; -5\}$.

C. $C = \left\{ -\frac{3}{7}; -18; -\frac{1}{3}; -3 \right\}$.

D. $D = \{-13; -1; -67; -2\}$.

Lời giải

Chọn D.

Câu 14: Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có các phần tử đều là số nguyên âm?

A. $A = \{-12; 0; -117; -9,5\}$.

B. $B = \{-1,5; -3; -17; -4\}$.

C. $C = \{-18; -1; -2; -21\}$.

D. $D = \left\{ -6; -18; -5\frac{1}{3}; -9 \right\}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 15: Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có các phần tử đều là số nguyên âm?

A. $A = \{-14; 0; -1; -6,5\}$.

B. $B = \{-2,5; -45; -6; -7\}$.

C. $C = \{-19; -1; -4; -32\}$.

D. $D = \left\{ -8; -23; -2\frac{1}{3}; -19 \right\}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 16: Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có các phần tử đều là số nguyên âm?

A. $A = \left\{ -80; -35; -2\frac{3}{4}; -10 \right\}$.

B. $B = \{-2; -4; 0; -7\}$.

C. $C = \{-16; -1; -9; -45\}$.

D. $D = \left\{ -28; -7; \frac{1}{3}; -59 \right\}$.

Lời giải

Chọn B.



Câu 17: Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn 0 .

B. Các số nguyên âm luôn lớn hơn 0 và nhỏ hơn các số nguyên dương.

C. Tập hợp các số nguyên âm là : $\mathbb{Z} = \{.....-1; -2; -3; 0; 1; 2; 3;.....\}$.

D. Số nguyên âm là số mang dấu '- '.

Lời giải

Chọn A.

Câu 18: Số nguyên âm biểu thị

A. số tiền hiện có.

B. số tiền còn nợ.

C. độ viễn thị.

D. độ cao trên mực nước biển.

Lời giải

Chọn B.

Câu 19: Nếu 0 là số nguyên lớn nhất trong tập hợp gồm 4 số nguyên thì các phần tử còn lại

A. đều là số nguyên dương.

B. đều là số nguyên âm .

C. có cả số nguyên âm và số nguyên dương.

D. phải là số 0 .

Lời giải

Chọn B.

Câu 20: Cách viết nào sau đây đúng ?

A. $-6 \in \mathbb{Z}$.

B. $-9,2 \in \mathbb{Z}$.

C. $-9 \in \mathbb{N}$.

D. $-\frac{3}{4} \in \mathbb{Z}$.

Lời giải

Chọn A.

**B. PHẦN TỰ LUẬN****Câu 1:** Viết 4 số nguyên âm và 4 số nguyên dương**Lời giải**4 số nguyên âm là: $-5; -6; -9; -12$ 4 số nguyên dương là: $10; 12; 15; 17$.*Lưu ý: Học sinh có thể lấy các ví dụ khác.***Câu 2:** Tìm các số nguyên âm trong các số sau : $-\frac{1}{5}; -18; -5,8; -\frac{2}{3}; -6; 0; -13$ **Lời giải**Các số nguyên âm là: $-18; -6; -13$ **Câu 3:** Viết tập hợp gồm các số nguyên âm lớn hơn -6 .**Lời giải**Tập hợp gồm các số nguyên âm lớn hơn -6 là: $A = \{-1; -2; -3; -4; -5\}$ **Câu 4:** Viết tập hợp B gồm các số nguyên âm từ các số đã cho sau đây. $-1; -1008; -4,8; -\frac{1}{3}; -61; 0; -512$ **Lời giải**Ta có $B = \{-1; -61; -512\}$ **Câu 5:** Hoàn thành bảng sau:

Câu	Số nguyên biểu thị
Nhiệt độ 12 độ dưới 0°C	
Độ cận thị là 3 đi-ốp	
Độ cao của rãnh Maria là 10971m dưới mực nước biển	
Mốc thời gian 1000 năm trước công nguyên	

Lời giải

Câu	Số nguyên biểu thị
Nhiệt độ 12 độ dưới 0°C	-12°C
Độ cận thị là 3 đi-ốp	-3 đi-ốp
Độ cao của rãnh Maria là 10971m dưới mực nước biển	$-10\,971\text{m}$



Mốc thời gian 1000 năm trước công nguyên

-1000 năm

Câu 6: Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử của nó.

$$A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -4 < x < 2\}.$$

$$B = \{x \in \mathbb{Z} \mid -7 \leq x < 0\}$$

$$C = \{x \in \mathbb{Z} \mid -6 \leq x \leq -3\}$$

Lời giải

$$a) A = \{-3; -2; -1; 0; 1\}$$

$$b) B = \{-7; -6; -5; -4; -3; -2; -1\}$$

$$c) C = \{-6; -5; -4; -3\}$$

Câu 7: Điền kí hiệu $\in$, $\notin$ vào ô trống cho thích hợp.

$$-6 \square \mathbb{N}; \quad 12 \square \mathbb{Z}; \quad -5,1 \square \mathbb{Z}; \quad 0 \square \mathbb{Z}$$

Lời giải

$$-6 \notin \mathbb{N}; \quad 12 \in \mathbb{Z}; \quad -5,1 \notin \mathbb{Z}; \quad 0 \in \mathbb{Z}$$

Câu 8: Viết các số sau:

- a) Số nguyên âm lớn nhất có 3 chữ số.
- b) Số nguyên âm nhỏ nhất có 2 chữ số.

Lời giải

- a) Số nguyên âm lớn nhất có 3 chữ số là -100
- b) Số nguyên âm nhỏ nhất có 2 chữ số là -99

Câu 9: Tìm số liền trước và số liền sau các số sau: -7; -100; -34

Lời giải

Số liền trước -7 là -8

Số liền sau -7 là -6

Số liền trước -100 là -101

Số liền sau -100 là -99

Số liền trước -34 là -35

Số liền sau -34 là -33

Câu 10: Điền vào chỗ trống (...) trong các câu sau:

- a) Nếu -30m biểu diễn độ cao của vịnh Cam Ranh là 30m dưới mực nước biển thì



+3143m biểu diễn độ cao đỉnh Phan-xi-păng là.....

b) Nếu +4 triệu đồng biểu diễn số tiền lãi thì -2 triệu đồng biểu diễn.....

Lời giải

a) Nếu -30m biểu diễn độ cao của vịnh Cam Ranh là 30m dưới mực nước biển thì +3143m biểu diễn độ cao đỉnh Phan-xi-păng là **3 141m trên mực nước biển**.

b) Nếu +4 triệu đồng biểu diễn số tiền lãi thì -2 triệu đồng biểu diễn **số tiền lỗ**.

Câu 11: Hãy sử dụng số nguyên âm để diễn tả lại ý nghĩa của các câu sau:

a) Nhiệt độ thấp nhất từng ghi nhận tại Sapa là $4,2^{\circ}\text{C}$ dưới 0°C

b) Bạn An nợ bạn Nam số tiền là 35 000 đồng

c) Độ cao của đáy vực Ma-ri-an (thuộc vùng biển Phi-lip-pin) là 10 971m dưới mực nước biển

Lời giải

a) Nhiệt độ thấp nhất từng ghi nhận tại Sapa là $-4,2^{\circ}\text{C}$

b) Bạn An hiện có số tiền là $-35\,000$ đồng

c) Độ cao của đáy vực Ma-ri-an (thuộc vùng biển Phi-lip-pin) là $-10\,971\text{m}$

Câu 12: Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Nếu -1000 biểu diễn năm thứ 1000 trước công nguyên thì +2017 biểu diễn năm 2017 sau công nguyên.

b) Nếu +3 đi ốp cho biết loại kính dành cho người viễn thị 3 đi ốp thì -2 đi ốp cho biết loại kính dành cho người cận thị 2 đi ốp.

c) Nhiệt độ tại ngăn làm đá của tủ lạnh là -8°C cho biết nhiệt độ tại ngăn này là 8°C dưới 0°C . Nhiệt độ trong phòng là $+26^{\circ}\text{C}$ cho biết nhiệt độ trong phòng là 26°C trên 0°C .

Lời giải

a) Đúng

b) Đúng

c) Đúng

Câu 13: Hãy sử dụng số nguyên âm để diễn tả lại ý nghĩa của các câu sau:

a) Cá voi xanh có thể lặn 2500m dưới mực nước biển.

b) Tàu ngầm có thể lặn 100m dưới mực nước biển.

c) Công ty năm nay bị lỗ 15 tỉ đồng.

Lời giải

a) Cá voi xanh có thể lặn -2500m

b) Tàu ngầm có thể lặn -100m

c) Công ty năm nay có -15 tỉ đồng

Câu 14: Diễn đạt thông tin sau mà không dùng số âm: “Độ cao trung bình của thềm lục địa Việt Nam là -65 m ”



Lời giải

Độ cao trung bình của thềm lục địa Việt Nam là 65 m dưới mực nước biển.

Câu 15: Trên trục số, mỗi điểm sau cách gốc O bao nhiêu đơn vị?

- a) Điểm -3 b) Điểm 13 c) Điểm -7

Lời giải

- a) Trên trục số, điểm -3 cách gốc O là 3 đơn vị
b) Trên trục số, điểm 13 cách gốc O là 13 đơn vị
c) Trên trục số, điểm -7 cách gốc O là 7 đơn vị

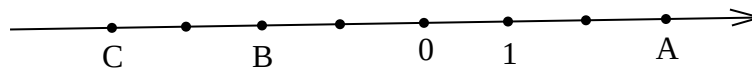
Câu 16: Trên trục số, xuất phát từ gốc O ta sẽ đi đến điểm nào nếu:

- a) Di chuyển 3 đơn vị theo chiều âm.
b) Di chuyển 7 đơn vị theo chiều âm.
c) Di chuyển 6 đơn vị theo chiều dương.

Lời giải

- a) Từ gốc O trên trục số, di chuyển 3 đơn vị theo chiều âm đến điểm -3 .
b) Từ gốc O trên trục số, di chuyển 7 đơn vị theo chiều âm đến điểm -7 .
c) Từ gốc O trên trục số, di chuyển 6 đơn vị theo chiều dương đến điểm $+6$.

Câu 17: Các điểm A ; B ; C trong hình vẽ sau đây biểu diễn những số nào?



Lời giải

Điểm A biểu diễn số 3
Điểm B biểu diễn số -2
Điểm C biểu diễn số -4

Câu 18: Cho $E = \{x \in \mathbb{Z} \mid -10 < x \leq 10\}$; $F = \{x \in \mathbb{Z} \mid x \leq -5\}$. Viết tập hợp các phần tử vừa thuộc E vừa thuộc F .

Lời giải

Ta có

$$E = \{-9; -8; -7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots; 10\}$$

$$F = \{-5; -6; -7; -8; -9; -10; \dots\}$$

Tập hợp các phần tử vừa thuộc E vừa thuộc F là $A = \{-5; -6; -7; -8; -9\}$



Câu 19: Liệt kê các phần tử là số nguyên âm trong tập hợp sau: $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -6 \leq x \leq 100\}$

Lời giải

Các phần tử là số nguyên âm trong tập hợp A là: $-6; -5; -4; -3; -2; -1$.

Câu 20: Cho tập hợp sau: $E = \{x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 5\}$. Viết các số nguyên bé hơn -1 được lấy từ tập hợp E .

Lời giải

Các số nguyên bé hơn -1 được lấy từ tập hợp E là: $-4; -3; -2$.

❧ HẾT ❧

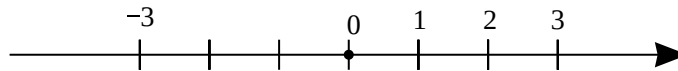
22. NHẬN BIẾT ĐƯỢC SỐ ĐỐI CỦA MỘT SỐ NGUYÊN.

Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Chọn cặp số đối nhau được biểu diễn trên trục số.



- A. 2 và -3. B. 3 và -3. C. 0 và -3. D. 1 và -3.

Câu 2: Số đối của -12 là

- A. -6. B. 6. C. -12. D. 12.

Câu 3: Trong các số -11; 22; -22; 0, số đối của 11 là

- A. -11. B. 22. C. -22. D. 0.

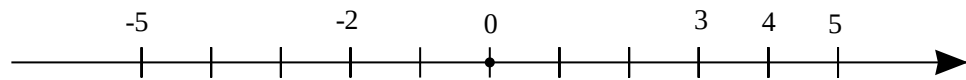
Câu 4: Trong các số 101; 202; -101; 0, số đối của -202 là

- A. 101. B. 202. C. -101. D. 0.

Câu 5: Số đối của 34 là

- A. -17. B. 17. C. -34. D. 34.

Câu 6: Chọn cặp số đối nhau được biểu diễn trên trục số.



- A. -2 và 3. B. 0 và -5. C. 4 và -5. D. 5 và -5.

Câu 7: Số nguyên a có phần dấu là “-” và phần số tự nhiên là 40. Số đối của số nguyên a là

- A. -20. B. 20. C. 40. D. -40.

Câu 8: Số nguyên a có phần dấu là “+” và phần số tự nhiên là 18. Số đối của số nguyên a là

- A. -18. B. 18. C. -9. D. 9.

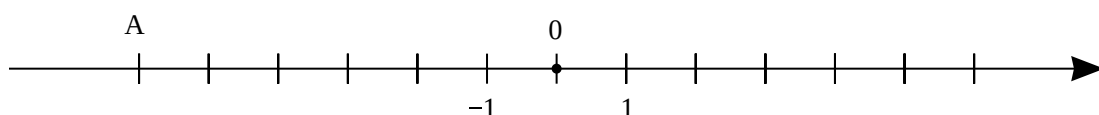
Câu 9: Trên trục số điểm cách điểm 0 bốn đơn vị biểu diễn các số nguyên nào?

- A. 0 và 4. B. 4 và -4. C. 4. D. -4.

Câu 10: Trên trục số điểm cách điểm 0 mười đơn vị biểu diễn các số nguyên nào?

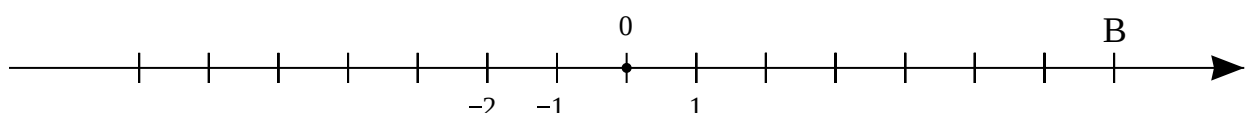
- A. 0 và 10. B. -10. C. 10. D. 10 và -10.

Câu 11: Hãy tìm số đối của số nguyên được biểu diễn bởi điểm A trên trục số dưới đây.



- A. -6. B. 6. C. -1. D. 1.

Câu 12: Hãy tìm số đối của số nguyên được biểu diễn bởi điểm B trên trục số dưới đây.





A. -1.

B. -2.

C. -7.

D. 7.

Câu 13: Cho trục số bên dưới, số đối của số nguyên có điểm biểu diễn nằm bên phải điểm 0 và cách điểm 0 một khoảng là 2 đơn vị là



A. 4.

B. -4.

C. 2.

D. -2.

Câu 14: Tổng của hai số -305 và 305 là

A. 0.

B. 1.

C. 610.

D. -610.

Câu 15: Tổng của hai số nguyên đối nhau luôn bằng

A. 1.

B. 0.

C. -1.

D. 2.

Câu 16: Số đối của các số nguyên $-45; 25; -362$ lần lượt là

A. $-45; 25; -362$.

B. $45; 25; -362$.

C. $45; -25; 362$.

D. $45; 25; 362$.

Câu 17: Số đối của các số nguyên $1234; 765; -423$ lần lượt là

A. $1234; 765; 423$.

B. $1234; 765; -423$.

C. $1234; -765; 423$.

D. $-1234; -765; 423$.

Câu 18: Trong các số $120; -88; -65; 0; -56; 63; 88; 102$, cặp số đối nhau là

A. -88 và 0 .

B. -88 và 88 .

C. 120 và 102 .

D. -65 và -56 .

Câu 19: Trong các số $101; 102; 103; 0; -102; -120; 110$, cặp số đối nhau là

A. 102 và -102 .

B. 102 và -120 .

C. 101 và 110 .

D. 0 và 101 .

Câu 20: Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Hai số đối nhau là hai số nguyên nằm trên trục số nằm ở hai phía của điểm 0 và có tổng bằng 1.

B. Hai số đối nhau là hai số nguyên nằm trên trục số nằm ở cùng phía của điểm 0 và cách đều điểm 1.

C. Hai số đối nhau là hai số nguyên nằm trên trục số nằm ở hai phía của điểm 0.

D. Hai số đối nhau là hai số nguyên nằm trên trục số nằm ở hai phía của điểm 0 và cách đều điểm 0.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm số đối của các số nguyên sau: $8; -4; -15; 27$.

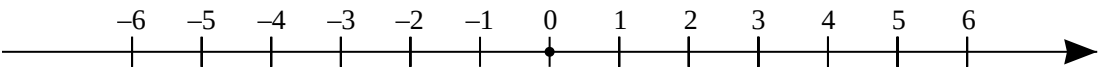
Câu 2: Tìm số đối của các số nguyên sau: $58; -81; 105; -293$.

Câu 3: Tìm số đối của số 9 rồi biểu diễn chúng trên cùng một trục số.

Câu 4: Tìm số đối của số -8 rồi biểu diễn chúng trên cùng một trục số.

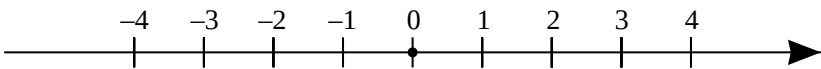
Câu 5: Số nguyên b có phần dấu là “-” và phần số tự nhiên là 49. Hãy viết số b và tìm số đối của b .

- Câu 6:** Số nguyên c có phần dấu là “ $-$ ” và phần số tự nhiên là 207 . Hãy viết số c và tìm số đối của c .
- Câu 7:** Trên trục số có những điểm nằm cách điểm 0 năm đơn vị. Những điểm này biểu diễn các số nguyên nào?
- Câu 8:** Trên trục số có những điểm nằm cách điểm 0 sáu đơn vị. Những điểm này biểu diễn các số nguyên nào?
- Câu 9:** Có bao nhiêu số nguyên biểu diễn các điểm nằm trên trục số và cách điểm 0 mười bốn đơn vị? Đó là các số nguyên nào?
- Câu 10:** Có bao nhiêu số nguyên biểu diễn các điểm nằm trên trục số và cách điểm 0 hai mươi ba đơn vị? Đó là các số nguyên nào?
- Câu 11:** Quan sát trục số nằm ngang ở Hình 1. Tìm số nguyên có điểm biểu diễn nằm bên phải điểm 0 và cách điểm 0 một khoảng là 5 đơn vị. Tìm số đối của số nguyên đó.



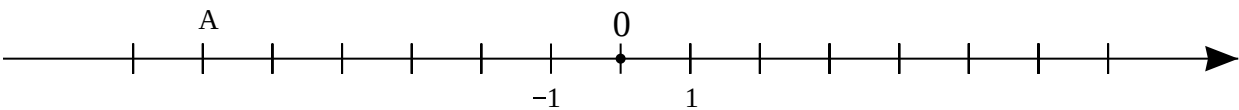
Hình 1

- Câu 12:** Quan sát trục số nằm ngang ở Hình 2. Tìm số nguyên có điểm biểu diễn nằm bên trái điểm 0 và cách điểm 0 một khoảng là 3 đơn vị. Tìm số đối của số nguyên đó.

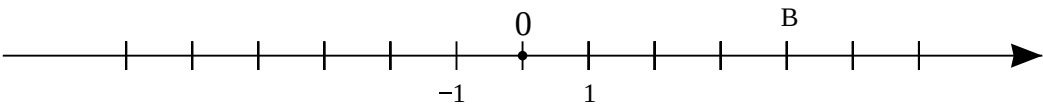


Hình 2

- Câu 13:** Trong các số 301;2000;−111;79;0;341;−2000;103;−97;111, hãy chỉ ra các cặp số đối nhau.
- Câu 14:** Tìm số đối của các số nguyên sau: −16;2022;−40 .
- Câu 15:** Tổng của hai số −101 và 101 bằng bao nhiêu?
- Câu 16:** Tổng của hai số −2022 và 2022 bằng bao nhiêu?
- Câu 17:** Điểm A trên trục số bên dưới biểu diễn số nguyên nào? Tìm số đối của số nguyên đó.



- Câu 18:** Điểm B trên trục số bên dưới biểu diễn số nguyên nào? Tìm số đối của số nguyên đó.



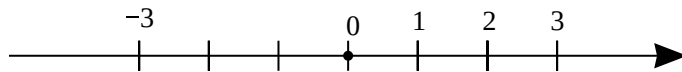
- Câu 19:** Trong các số −38;76;−19;0 , số nào là số đối của 38 ??
- Câu 20:** Trong các số −240;−120;240;0 , số nào là số đối của −240 ?

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. B	2.D	3.A	4.B	5.C	6.D	7.C	8.A	9.B	10.D
11.B	12.C	13.D	14.A	15.B	16.C	17.D	18.B	19.A	20.D

Câu 1: Chọn cặp số đối nhau được biểu diễn trên trục số.



A. 2 và -3.

B. 3 và -3.

C. 0 và -3.

D. 1 và -3.

Lời giải

Chọn B.

Trên trục số hai điểm 3 và -3 nằm ở hai phía của điểm 0 và cách đều điểm 0 ba đơn vị nên 3 và -3 là hai số đối nhau.

Câu 2: Số đối của -12 là

A. -6.

B. 6.

C. -12.

D. 12.

Lời giải

Chọn D.

Số đối của -12 là 12 vì trên trục số hai điểm 12 và -12 nằm ở hai phía của điểm 0 và cách đều điểm 0 mười hai đơn vị.

Câu 3: Trong các số -11; 22; -22; 0, số đối của 11 là

A. -11.

B. 22.

C. -22.

D. 0.

Lời giải

Chọn A.

Số đối của 11 là -11 vì trên trục số hai điểm 11 và -11 nằm ở hai phía của điểm 0 và cách đều điểm 0 mười một đơn vị.

Câu 4: Trong các số 101; 202; -101; 0, số đối của -202 là

A. 101.

B. 202.

C. -101.

D. 0.

Lời giải

Chọn B.

Số đối của -202 là 202 vì trên trục số hai điểm 202 và -202 nằm ở hai phía của điểm 0 và cách đều điểm 0 hai trăm lẻ hai đơn vị.

Câu 5: Số đối của 34 là

A. -17.

B. 17.

C. -34.

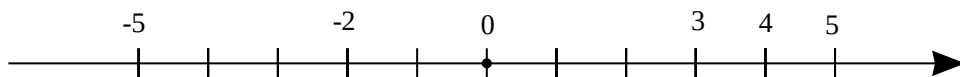
D. 34.

Lời giải

Chọn C.

Số đối của 34 là -34 vì trên trục số hai điểm 34 và -34 nằm ở hai phía của điểm 0 và cách đều điểm 0 ba mươi bốn đơn vị.

Câu 6: Chọn cặp số đối nhau được biểu diễn trên trục số.



- A. -2 và 3 . B. 0 và -5 . C. 4 và -5 . **D. 5 và -5 .**

Lời giải

Chọn D.

Trên trục số hai điểm 5 và -5 nằm ở hai phía của điểm 0 và cách đều điểm 0 năm đơn vị nên 5 và -5 là hai số đối nhau.

Câu 7: Số nguyên a có phần dấu là “ $-$ ” và phần số tự nhiên là 40 . Số đối của số nguyên a là

A. -20 . B. 20 . **C. 40 .** D. -40 .

Lời giải

Chọn C.

Số nguyên a là -40 . Số đối của số nguyên a là 40 .

Câu 8: Số nguyên a có phần dấu là “ $+$ ” và phần số tự nhiên là 18 . Số đối của số nguyên a là

A. -18 . B. 18 . C. -9 . D. 9 .

Lời giải

Chọn A.

Số nguyên a là 18 . Số đối của số nguyên a là -18 .

Câu 9: Trên trục số điểm cách điểm 0 bốn đơn vị biểu diễn các số nguyên nào?

A. 0 và 4 . **B. 4 và -4 .** C. 4 . D. -4 .

Lời giải

Chọn B.

Trên trục số điểm biểu diễn các số 4 và -4 đều cách điểm 0 bốn đơn vị.

Câu 10: Trên trục số điểm cách điểm 0 mười đơn vị biểu diễn các số nguyên nào?

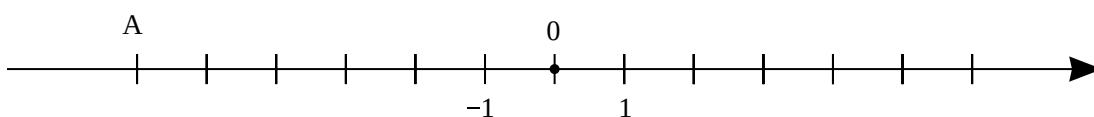
A. 0 và 10 . B. -10 . C. 10 . **D. 10 và -10 .**

Lời giải

Chọn D.

Trên trục số điểm biểu diễn các số 10 và -10 đều cách điểm 0 mười đơn vị.

Câu 11: Hãy tìm số đối của số nguyên được biểu diễn bởi điểm A trên trục số dưới đây.



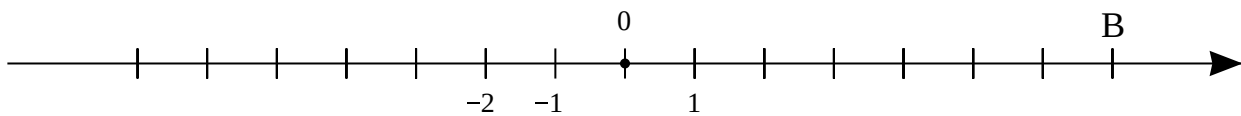
- A. -6 . **B. 6 .** C. -1 . D. 1 .

Lời giải

**Chọn B.**

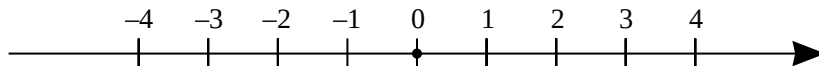
Trên trục số điểm A nằm bên trái điểm 0 và cách điểm 0 sáu đơn vị nên biểu diễn số -6 . Vậy số đối của -6 sẽ là 6 .

Câu 12: Hãy tìm số đối của số nguyên được biểu diễn bởi điểm B trên trục số dưới đây.

A. -1 .B. -2 .**C. -7 .**D. 7 .**Lời giải****Chọn C.**

Trên trục số điểm B nằm bên phải điểm 0 và cách điểm 0 bảy đơn vị nên biểu diễn số 7 . Vậy số đối của 7 là -7 .

Câu 13: Cho trục số bên dưới, số đối của số nguyên có điểm biểu diễn nằm bên phải điểm 0 và cách điểm 0 một khoảng là 2 đơn vị là

A. 4 .B. -4 .C. 2 .**D. -2 .****Lời giải****Chọn D.**

Trên trục số, số nguyên có điểm biểu diễn nằm bên phải điểm 0 và cách điểm 0 một khoảng là 2 đơn vị là 2 . Vậy số đối của 2 là -2 .

Câu 14: Tổng của hai số -305 và 305 là

A. 0 .B. 1 .C. 610 .D. -610 .**Lời giải****Chọn A.**

Hai số -305 và 305 là hai số đối nhau, tổng của hai số nguyên đối nhau luôn bằng 0 .

Câu 15: Tổng của hai số nguyên đối nhau luôn bằng

A. 1 .**B. 0 .**C. -1 .D. 2 .**Lời giải****Chọn B.**

Tổng của hai số nguyên đối nhau luôn bằng 0 .

Câu 16: Số đối của các số nguyên $-45; 25; -362$ lần lượt là

A. $-45; 25; -362$.B. $45; 25; -362$.**C. $45; -25; 362$.**D. $45; 25; 362$.**Lời giải****Chọn C.**



Số đối của -45 là 45 .

Số đối của 25 là -25 .

Số đối của -362 là 362 .

Câu 17: Số đối của các số nguyên $1234; 765; -423$ lần lượt là

A. $1234; 765; 423$.

B. $1234; 765; -423$.

C. $1234; -765; 423$.

D. $-1234; -765; 423$.

Lời giải

Chọn D.

Số đối của 1234 là -1234 .

Số đối của 765 là -765 .

Số đối của -423 là 423 .

Câu 18: Trong các số $120; -88; -65; 0; -56; 63; 88; 102$, cặp số đối nhau là

A. -88 và 0 .

B. -88 và 88 .

C. 120 và 102 .

D. -65 và -56 .

Lời giải

Chọn B.

Cặp số đối nhau là -88 và 88 .

Câu 19: Trong các số $101; 102; 103; 0; -102; -120; 110$, cặp số đối nhau là

A. 102 và -102 .

B. 102 và -120 .

C. 101 và 110 .

D. 0 và 101 .

Lời giải

Chọn A.

Cặp số đối nhau là 102 và -102 .

Câu 20: Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Hai số đối nhau là hai số nguyên nằm trên trục số nằm ở hai phía của điểm 0 và có tổng bằng 1 .

B. Hai số đối nhau là hai số nguyên nằm trên trục số nằm ở cùng phía của điểm 0 và cách đều điểm 1 .

C. Hai số đối nhau là hai số nguyên nằm trên trục số nằm ở hai phía của điểm 0 .

D. Hai số đối nhau là hai số nguyên nằm trên trục số nằm ở hai phía của điểm 0 và cách đều điểm 0 .

Lời giải

Chọn D.

Hai số đối nhau là hai số nguyên nằm trên trục số nằm ở hai phía của điểm 0 và cách đều điểm 0 .



B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm số đối của các số nguyên sau: $8; -4; -15; 27$.

Lời giải

Số đối của 8 là -8 .

Số đối của -4 là 4 .

Số đối của -15 là 15 .

Số đối của 27 là -27 .

Câu 2: Tìm số đối của các số nguyên sau: $58; -81; 105; -293$.

Lời giải

Số đối của 58 là -58 .

Số đối của -81 là 81 .

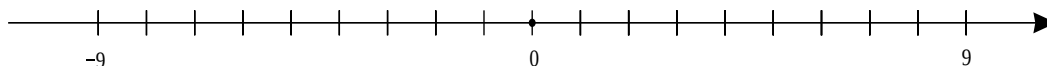
Số đối của 105 là -105 .

Số đối của -293 là 293 .

Câu 3: Tìm số đối của số 9 rồi biểu diễn chúng trên cùng một trục số.

Lời giải

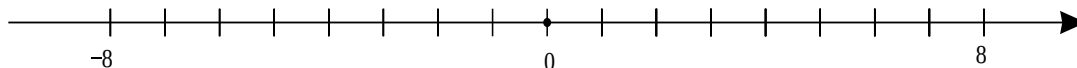
Số đối của 9 là -9 .



Câu 4: Tìm số đối của số -8 rồi biểu diễn chúng trên cùng một trục số.

Lời giải

Số đối của -8 là 8 .



Câu 5: Số nguyên b có phần dấu là “ $-$ ” và phần số tự nhiên là 49 . Hãy viết số nguyên b và tìm số đối của b .

Lời giải

Số nguyên b là -49 . Số đối của số nguyên b là 49 .

Câu 6: Số nguyên c có phần dấu là “ $-$ ” và phần số tự nhiên là 207 . Hãy viết số nguyên c và tìm số đối của c .

Lời giải

Số nguyên c là -207 . Số đối của số nguyên c là 207 .

Câu 7: Trên trục số có những điểm nằm cách điểm 0 năm đơn vị. Những điểm này biểu diễn các số nguyên nào?

Lời giải

Những điểm nằm cách điểm 0 năm đơn vị biểu diễn số nguyên 5 và -5 .

Câu 8: Trên trục số có những điểm nằm cách điểm 0 sáu đơn vị. Những điểm này biểu diễn các số nguyên nào?

Lời giải

Những điểm nằm cách điểm 0 sáu đơn vị biểu diễn số nguyên 6 và -6 .

Câu 9: Có bao nhiêu số nguyên biểu diễn các điểm nằm trên trục số và cách điểm 0 mười bốn đơn vị? Đó là các số nguyên nào?

Lời giải

Có 2 số nguyên biểu diễn 2 điểm nằm trên trục số và cách điểm 0 mười bốn đơn vị. Đó là số 14 và -14 .

Câu 10: Có bao nhiêu số nguyên biểu diễn các điểm nằm trên trục số và cách điểm 0 hai mươi ba đơn vị? Đó là các số nguyên nào?

Lời giải

Có 2 số nguyên biểu diễn 2 điểm nằm trên trục số và cách điểm 0 hai mươi ba đơn vị. Đó là số 23 và -23 .

Câu 11: Quan sát trục số nằm ngang ở Hình 1. Tìm số nguyên có điểm biểu diễn nằm bên phải điểm 0 và cách điểm 0 một khoảng là 5 đơn vị. Tìm số đối của số nguyên đó.



Hình 1

Lời giải

Số nguyên có điểm biểu diễn nằm bên phải điểm 0 và cách điểm 0 một khoảng là 5 đơn vị là 5. Số đối của 5 là -5

Câu 12: Quan sát trục số nằm ngang ở Hình 2, tìm các số nguyên có điểm biểu diễn nằm bên trái điểm 0 và cách điểm 0 một khoảng là 3 đơn vị. Tìm số đối của số nguyên đó.



Hình 2

Lời giải

Số nguyên có điểm biểu diễn nằm bên trái điểm 0 và cách điểm 0 một khoảng 3 đơn vị là -3 . Số đối của -3 là 3

Câu 13: Trong các số 301; 2000; -111 ; 79; 0; 341; -2000 ; 103; -97 ; 111, hãy chỉ ra các cặp số đối nhau.

Lời giải

Các cặp số đối nhau là 2000 và -2000 ; 111 và -111 .

Câu 14: Tìm số đối của các số nguyên sau: -16 ; 2022; -40 .

Lời giải

Số đối của -16 là 16.



Số đối của 2022 là -2022 .

Số đối của -40 là 40 .

Câu 15: Tổng của hai số -101 và 101 bằng bao nhiêu?

Lời giải

Hai số -101 và 101 là hai số đối nhau.

Nên $(-101) + 101 = 0$.

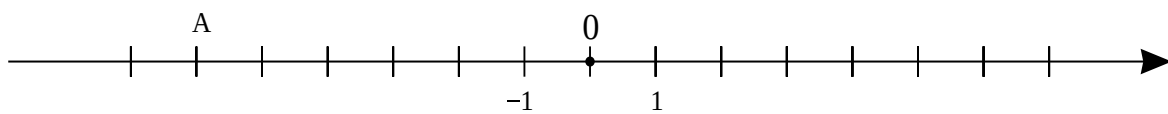
Câu 16: Tổng của hai số -2022 và 2022 bằng bao nhiêu?

Lời giải

Hai số -2022 và 2022 là hai số đối nhau.

Nên $(-2022) + 2022 = 0$.

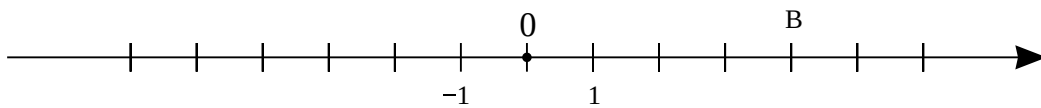
Câu 17: Điểm A trên trục số bên dưới biểu diễn số nguyên nào? Tìm số đối của số nguyên đó.



Lời giải

Trên trục số điểm A nằm bên trái điểm 0 và cách điểm 0 sáu đơn vị nên biểu diễn số -6 . Vậy số đối của -6 là 6 .

Câu 18: Điểm B trên trục số bên dưới biểu diễn số nguyên nào? Tìm số đối của số nguyên đó.



Lời giải

Trên trục số điểm B nằm bên phải điểm 0 và cách điểm 0 bốn đơn vị nên biểu diễn số 4 . Vậy số đối của 4 là -4 .

Câu 19: Trong các số $-38; 76; -19; 0$, số nào là số đối của 38 ?

Lời giải

Trong các số $-38; 76; -19; 0$, số đối của 38 là -38 .

Câu 20: Trong các số $-240; -120; 240; 0$, số nào là số đối của -240 ?

Lời giải

Trong các số $-240; -120; 240; 0$, số đối của -240 là 240 .

❖ HẾT ❖



B.I.23_ NHẬN BIẾT ĐƯỢC THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN.

Cấp độ: Nhận biết

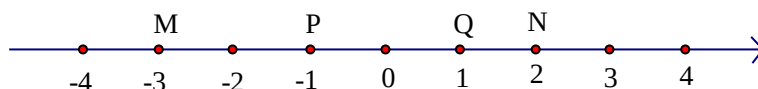
I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số liền sau của số -2 là:

- A. -3 . B. -1 . C. 0 . D. 3 .

Câu 2: Cho trục số sau:



Điểm nào biểu diễn số -3 trên trục số ?

- A. M . B. N . C. P . D. Q .

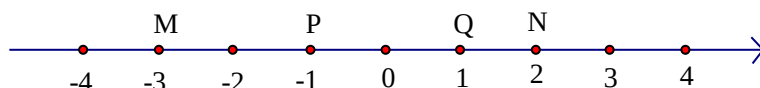
Câu 3: Cho hai số nguyên $a = -32579$ và $b = -32578$. Chọn đáp án đúng.

- A. $a > b$. B. $a \geq b$. C. $a \leq b$. D. $a < b$.

Câu 4: Chọn đáp án **sai** trong các đáp án sau:

- A. $-3 > -2$. B. $-4 < 0$. C. $-5 > -6$. D. $-3 < -2$.

Câu 5: Cho trục số sau:



Điểm biểu diễn số nguyên âm lớn nhất là:

- A. M . B. N . C. P . D. Q .

Câu 6: Trên trục số điểm 3 và -3 cách điểm 0 bao nhiêu đơn vị?

- A. 3 . B. -3 . C. 0 . D. 4 .

Câu 7: Chọn đáp án đúng.

- A. $5 < -4$. B. $-6 > -3$.
C. $-4 < -3$. D. $0 < -7$.

Câu 8: Tìm số nguyên x sao cho $-7 < x < -5$?. Số nguyên x cần tìm là:

- A. $x = 6$. B. $x = -6$.
C. $x = -7$. D. $x = -5$.

Câu 9: Số nguyên âm lớn nhất là:

- A. -3 . B. -4 .
C. -2 . D. -1 .

Câu 10: Nếu a là số nguyên âm thì

- A. $a > 0$. B. $a \geq 0$.
C. $a \leq 0$. D. $a < 0$.

Câu 11: Khi biểu diễn trên tia số nằm ngang số -2 nằm ở vị trí nào?

- A. Bên phải số 0 . B. Bên trái số 0 .
C. Giữa điểm 0 và 2 . D. Giữa điểm 0 và -1 .



Câu 12: Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $-7; 0; -4; 5$.

A. $5; -7; 0; -4$.

B. $5; -7; -4; 0$.

C. $-7; 5; -4; 0$.

D. $-7; -4; 0; 5$.

Câu 13: Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -2 < x \leq 1\}$. Viết tập hợp A dưới dạng liệt kê các phần tử.

A. $A = \{-2; -1; 0; 1\}$

B. $A = \{-1; 0; 1; 2\}$.

C. $A = \{-1; 0; 1\}$.

D. $A = \{-2; -1; 0\}$.

Câu 14: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần: $-19; 15; -4; 0; 7$

A. $-19; 15; 7; -4; 0$.

B. $15; 7; 0; -4; -19$.

C. $7; 0; -4; 15; -19$.

D. $-19; 15; 7; -4; 0$.

Câu 15: Chọn đáp án đúng. Khi biểu diễn trên trục số nằm ngang thì:

A. Điểm -4 nằm bên phải điểm 0 .

B. Điểm -4 nằm bên trái điểm 0 .

C. Điểm 2 nằm giữa điểm 0 và -2 .

D. Điểm -5 biểu diễn theo chiều dương của tia số.

Câu 16: Kí hiệu $a > b$ có nghĩa là gì?

A. a lớn hơn hoặc bằng b .

B. a nhỏ hơn b .

C. a lớn hơn b .

D. a nhỏ hơn hoặc bằng b .

Câu 17: Chọn đáp án **sai** trong các câu sau:

A. Số 0 vừa là số nguyên âm, vừa là số nguyên dương.

B. Số -4 đọc là âm bốn.

C. Số 2 là số nguyên dương.

D. Số -5 là số nguyên âm.

Câu 18: Tìm số liền trước và số liền sau của số nguyên -215 .

A. Số liền trước là -217 , số liền sau là -214 .

B. Số liền trước là -218 , số liền sau là -217 .

C. Số liền trước là -216 , số liền sau là -214 .

D. Số liền trước là -214 , số liền sau là -217 .

Câu 19: Chọn đáp án đúng trong các câu sau:

A. Số 0 không là số nguyên âm, không là số nguyên dương.

B. Số -4 đọc là bốn.

C. Số 2 là số nguyên âm.

D. Số -5 là số nguyên dương.

Câu 20: Chọn đáp án **sai**:

- A. Số liền trước của số nguyên -21 là số nguyên -22 .
 B. Số liền sau của số nguyên -21 là số nguyên -20 .
 C. Số liền trước của số nguyên -20 là số nguyên -21 .
 D. Số liền sau của số nguyên -21 là số nguyên -19 .

B. PHẦN TỰ LUẬN

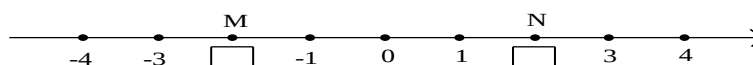
Câu 1: Cho các số nguyên sau: $-98; 0; 15; -24; -10$. Hãy sắp xếp các số nguyên trên theo thứ tự giảm dần.

Câu 2: Tìm số nguyên x , biết $-4 \leq x < 3$.

Câu 3: So sánh các cặp số nguyên sau:

- a) -9 và -8 . b) 3 và -12 . c) 0 và -2 .

Câu 4: Điền số nguyên thích hợp vào ô trống.



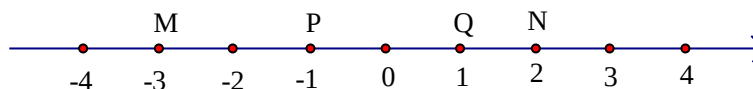
Câu 5: Biểu diễn các số nguyên sau trên trục số: $-5; -3; -1; 2; 4$.

Câu 6: Cho tập hợp $M = \{x \in \mathbb{Z} | -3 < x < 4\}$. Viết tập hợp M dưới dạng liệt kê các phần tử của tập hợp.

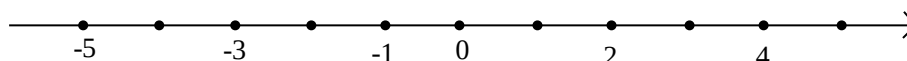
Câu 7: Hãy sắp xếp các số nguyên $-9; 0; -7; -14; 10; 9$ theo thứ tự tăng dần.

Câu 8: Tìm số liền trước của các số nguyên sau: $-8; -54; -25; 32; 54$.

Câu 9: Các điểm M, P, N, Q trong hình dưới đây biểu diễn những số nguyên nào?



Câu 10: Trên trục số có các số nguyên âm nào?



Câu 11: Tìm số nguyên trong các trường hợp sau:

- a) Số nguyên âm lớn nhất có hai chữ số?
 b) Số nguyên dương lớn nhất có hai chữ số?
 c) Số nguyên âm nhỏ nhất có hai chữ số?

Câu 12: Liệt kê các phần tử của tập hợp $B = \{x \in \mathbb{Z} | -6 < x < 2\}$ theo thứ tự giảm dần.

Câu 13: Tìm số liền sau của các số nguyên sau: $-27; 0; -19; 63$.

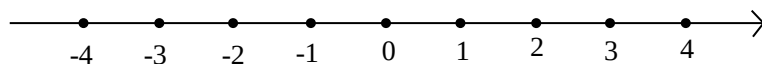
Câu 14: Cho tập hợp $C = \{-5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2\}$. Viết tập hợp C bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng.

Câu 15: Liệt kê các phần tử của tập hợp $B = \{x \in \mathbb{Z} | -4 < x < 5\}$ theo thứ tự tăng dần.



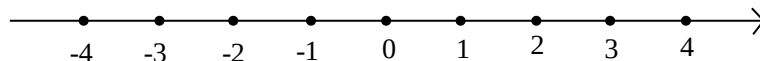
Câu 16: Các điểm cách điểm 0 bốn đơn vị biểu diễn các số nguyên nào?

Câu 17: Trên trục số sau có các số nguyên dương nào?



Câu 18: Liệt kê các phân tử của tập hợp $B = \{x \in \mathbb{Z} | -4 < x < 5\}$ theo thứ tự giảm dần.

Câu 19: Tìm các cặp số nguyên cách điểm 0 một đơn vị, hai đơn vị và 3 đơn vị trên trục số sau:



Câu 20: Cho $-7 < x < 4$. Hãy viết tập hợp E các số nguyên x thỏa mãn điều kiện trên.

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. D	4. A	5. C	6. A	7. C	8. B	9. D	10. D
11. B	12. D	13. C	14. B	15. B	16. C	17. A	18. C	19. A	20. D

Câu 1: Số liền sau của số -2 là:

A. -3

B. -1

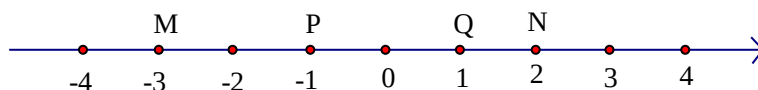
C. 0

D. 3

Lời giải

Chọn B.

Câu 2: Cho trục số sau:



Điểm nào biểu diễn số -3 trên trục số?

A. M.

B. N.

C. P.

D. Q.

Lời giải

Chọn A.

Câu 3: Cho hai số nguyên $a = -32579$ và $b = -32578$. Chọn đáp án đúng.

A. $a > b$.

B. $a \geq b$.

C. $a \leq b$.

D. $a < b$.

Lời giải

Chọn D.

Câu 4: Chọn đáp án *sai* trong các đáp án sau:

A. $-3 > -2$.

B. $-4 < 0$.

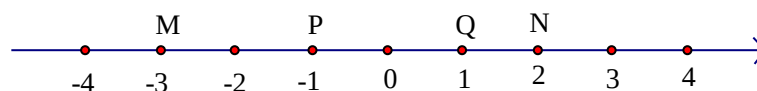
C. $-5 > -6$.

D. $-3 < -2$.

Lời giải

Chọn A.

Câu 5: Cho trục số sau:



Điểm biểu diễn số nguyên âm lớn nhất là:

A. M.

B. N.

C. P.

D. Q.

Lời giải

Chọn C.

Câu 6: Trên trục số điểm 3 và -3 cách điểm 0 bao nhiêu đơn vị?

A. 3 .

B. -3 .

C. 0 .

D. 4 .

Lời giải



Chọn A.

Câu 7: Chọn đáp án đúng:

A. $5 < -4$.

B. $-6 > -3$.

C. $-4 < -3$.

D. $0 < -7$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 8: Tìm số nguyên x sao cho $-7 < x < -5$. Số nguyên x cần tìm là:

A. $x = -6$.

B. $x = 6$.

C. $x = -7$.

D. $x = -5$.

Lời giải

Chọn A.

Câu 9: Số nguyên âm lớn nhất là:

A. -3 .

B. -4 .

C. -2 .

D. -1 .

Lời giải

Chọn D.

Câu 10: Nếu a là số nguyên âm thì:

A. $a > 0$.

B. $a \geq 0$.

C. $a \leq 0$.

D. $a < 0$.

Lời giải

Chọn D.

Câu 11: Khi biểu diễn trên tia số nằm ngang số -2 nằm ở vị trí nào:

A. Bên phải số 0 .

B. Bên trái số 0 .

C. Giữa điểm 0 và 2 .

D. Giữa điểm 0 và -1 .

Lời giải

Chọn B.

Câu 12: Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $-7; 0; -4; 5$.

A. $5; -7; 0; -4$.

B. $5; -7; -4; 0$.

C. $-7; 5; -4; 0$.

D. $-7; -4; 0; 5$.

Lời giải

Chọn D.

Câu 13: Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{Z} / -2 < x \leq 1\}$. Viết tập hợp A dưới dạng liệt kê các phần tử:



A. $A = \{-2; -1; 0; 1\}$

B. $A = \{-1; 0; 1; 2\}$.

C. $A = \{-1; 0; 1\}$.

D. $A = \{-2; -1; 0\}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 14: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần: $-19; 15; -4; 0; 7$.

A. $-19; 15; 7; -4; 0$.

B. $15; 7; 0; -4; -19$.

C. $7; 0; -4; 15; -19$.

D. $-19; 15; 7; -4; 0$.

Lời giải

Chọn B.

$15; 7; 0; -4; -19$.

Câu 15: Chọn đáp án đúng. Khi biểu diễn trên trục số nằm ngang thì:

A. Điểm -4 nằm bên phải điểm 0 .

B. Điểm -4 nằm bên trái điểm 0 .

C. Điểm 2 nằm giữa điểm 0 và -2 .

D. Điểm -5 biểu diễn theo chiều dương của tia số.

Lời giải

Chọn B.

Điểm -4 nằm bên trái điểm 0 .

Câu 16: Kí hiệu $a > b$ có nghĩa là gì:

A. a lớn hơn hoặc bằng b .

B. a nhỏ hơn b .

C. a lớn hơn b .

D. a nhỏ hơn hoặc bằng b .

Lời giải

Chọn C.

a lớn hơn b .

Câu 17: Chọn đáp án **sai** trong các câu sau:

A. Số đối của số nguyên -4 là -4 .

B. Số đối của số nguyên 5 là -5 .

C. Số đối của số nguyên -15 là 15 .



D. Số đối của số nguyên -5 là 5 .

Lời giải

Chọn A.

Số đối của số nguyên -4 là -4 .

Câu 18: Tìm số liền trước và số liền sau của số nguyên -215 .

A. Số liền trước là -217 , số liền sau là -214 .

B. Số liền trước là -218 , số liền sau là -217 .

C. Số liền trước là -216 , số liền sau là -214 .

D. Số liền trước là -214 , số liền sau là -217 .

Lời giải

Chọn C.

Số liền trước là -216 , số liền sau là -214 .

Câu 19: Chọn đáp án đúng trong các câu sau:

A. Số đối của số nguyên -8 là 8 .

B. Số đối của số nguyên 27 là -27 và 27 .

C. Số đối của số nguyên -8 là -8 .

D. Số đối của số nguyên 8 là 8 .

Lời giải

Chọn A.

Số đối của số nguyên -8 là 8 .

Câu 20: Chọn đáp án *sai*:

A. Số liền trước của số nguyên -21 là số nguyên -22 .

B. Số liền sau của số nguyên -21 là số nguyên -20 .

C. Số liền trước của số nguyên -20 là số nguyên -21 .

D. Số liền sau của số nguyên -21 là số nguyên -19 .

Lời giải

Chọn D.

Số liền sau của số nguyên -21 là số nguyên -19 .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho các số nguyên sau: $-98; 0; 15; -24; -10$. Hãy sắp xếp các số nguyên trên theo thứ tự giảm dần.

Lời giải

Sắp xếp theo thứ tự giảm dần: $15; 0; -10; -24; -98$.

Câu 2: Tìm số nguyên x , biết $-3 \leq x < 3$.



Vì $-3 \leq x < 3$ nên số nguyên x cần tìm là: $-3; -2; -1; 0; 1; 2$.

a) -9 và -8 .

b) 3 và -12 .

c) 0 và -2 .

a) $-9 < -8$.

b) $3 > -12$.

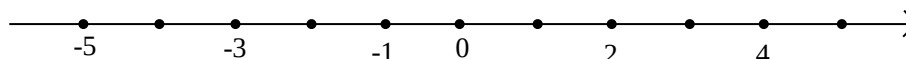
c) $0 > -2$.

A horizontal number line with tick marks at -4, -3, -1, 0, 1, 3, and 4. Point M is located at -2, and point N is located at 2. Below the number line, there are two empty rectangular boxes, one under M and one under N, for labeling.

- Điểm M là số -2 .

- Điểm N là số 2.

Lời giải



Lời giải

Ta có : $M = \{-2; -1; 0; 1; 2; 3\}$.

Lời giải

Sắp xếp theo thứ tự tăng dần: $-14; -9; -7; 0; 9; 10$.

Lời giải

- Số liền trước của các số nguyên -8 là -9 .

- Số liền trước của các số nguyên -54 là -55 .

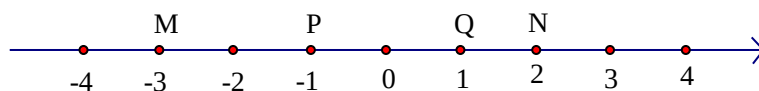
- Số liền trước của các số nguyên -25 là -26 .

- Số liền trước của các số nguyên 32 là 31.

- Số liền trước của các số nguyên 54 là 53.



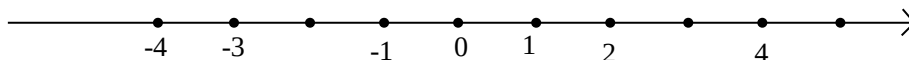
Câu 9: Các điểm M, P, N, Q trong hình dưới đây biểu diễn những số nguyên nào?



Lời giải

- Điểm M biểu diễn số -3 .
- Điểm P biểu diễn số -1 .
- Điểm Q biểu diễn số 1 .
- Điểm N biểu diễn số 2 .

Câu 10: Trên trục số có các số nguyên âm nào?



Lời giải

Các số nguyên âm trên trục số là $-4; -3; -1$.

Câu 11: Tìm số nguyên trong các trường hợp sau:

- a) Số nguyên âm lớn nhất có hai chữ số?
- b) Số nguyên dương lớn nhất có hai chữ số?
- c) Số nguyên âm nhỏ nhất có hai chữ số?

Lời giải

- a) Số nguyên âm lớn nhất có hai chữ số là: -11 .
- b) Số nguyên dương lớn nhất có hai chữ số là 99 .
- c) Số nguyên âm nhỏ nhất có hai chữ số là -99 .

Câu 12: Liệt kê các phần tử của tập hợp $B = \{x \in \mathbb{Z} | -6 < x < 2\}$ theo thứ tự giảm dần.

Lời giải

Ta có $B = \{1; 0; -1; -2; -3; -4; -5\}$.

Câu 13: Tìm số liền sau của các số nguyên sau: $-27; 0; -19; 63$.

Lời giải

- Số liền sau của số -27 là -26 .
- Số liền sau của số 0 là 1 .
- Số liền sau của số -19 là -18 .
- Số liền sau của số 63 là 64 .



Câu 14: Cho tập hợp $C = \{-5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2\}$. Viết tập hợp C bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng.

Lời giải

Ta có $C = \{x \in \mathbb{Z} | -5 \leq x \leq 2\}$ hoặc $C = \{x \in \mathbb{Z} | -6 < x \leq 2\}$ hoặc $C = \{x \in \mathbb{Z} | -6 < x < 3\}$

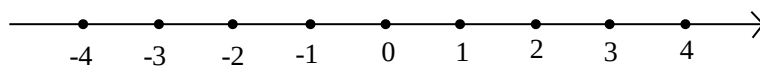
Câu 15: Liệt kê các phần tử của tập hợp $B = \{x \in \mathbb{Z} | -4 < x < 5\}$ theo thứ tự tăng dần.

Lời giải

Ta có $B = \{-3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4\}$.

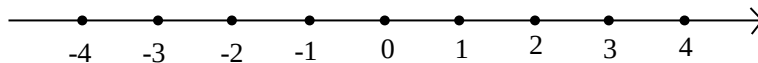
Câu 16: Các điểm cách điểm 0 bốn đơn vị biểu diễn các số nguyên nào?

Lời giải



Các điểm cách điểm 0 bốn đơn vị biểu diễn số nguyên 4 và -4.

Câu 17: Trên trục số sau có các số nguyên dương nào?



Lời giải

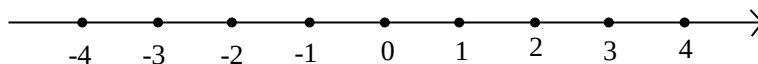
Trên trục số có các số nguyên dương là 1; 2; 3; 4.

Câu 18: Liệt kê các phần tử của tập hợp $B = \{x \in \mathbb{Z} | -4 < x < 5\}$ theo thứ tự giảm dần.

Lời giải

Ta có: $B = \{4; 3; 2; 1; 0; -1; -2; -3\}$.

Câu 19: Tìm các cặp số nguyên cách điểm 0 một đơn vị, hai đơn vị và 3 đơn vị trên trục số sau:



Lời giải

- Các cặp số nguyên cách điểm 0 một đơn vị, hai đơn vị và 3 đơn vị trên trục số trên lần lượt là: 1 và -1; 2 và -2; 3 và -3.

Câu 20: Cho $-7 < x < 4$. Hãy viết tập hợp E các số nguyên x thỏa mãn điều kiện trên.

Lời giải

Tập hợp các số nguyên x thỏa mãn điều kiện $-7 < x < 4$ là:

$$E = \{-6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3\}$$

❧ HẾT ❧

NHẬN BIẾT ĐƯỢC Ý NGHĨA CỦA SỐ NGUYÊN ÂM TRONG MỘT SỐ BÀI.

Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

- Câu 1:** Mẹ em hôm nay nhận được tin nhắn thông báo từ ngân hàng $-360\,000$ trong tài khoản. Em hiểu con số $-360\,000$ là gì?
- A.** Mẹ em đã rút $-360\,000$. **B.** Mẹ em nợ $-360\,000$.
- C.** Mẹ em nhận được $360\,000$. **D.** Số tiền của mẹ em là $360\,000$.
- Câu 2:** Anh Tuấn đang vay ngân hàng 50 triệu đồng. Sau một tháng anh nhận được thông báo số tiền là -60 nghìn. Khi đó Anh Tuấn
- A.** Nhận được thêm -60 nghìn. **B.** Nợ thêm -60 nghìn.
- C.** Nhận được thêm 60 nghìn. **D.** Nợ thêm 60 nghìn.
- Câu 3:** Một nhân viên nhận được tin nhắn về số tiền trong tài khoản 3 lần như sau: -100 nghìn; -200 nghìn; -300 nghìn. Khi đó
- A.** Anh ấy bị trừ 3 lần tiền trong tài khoản.
- B.** Anh ấy bị trừ 1 lần tiền trong tài khoản.
- C.** Anh ấy bị trừ 2 lần tiền trong tài khoản.
- D.** Anh ấy bị trừ 4 lần tiền trong tài khoản.
- Câu 4:** Một nhân viên nhận được 3 tin nhắn trong tài khoản ngân hàng: $+2\,500\,000$; $-300\,000$; $-400\,000$. Khi đó, người này được:
- A.** Cộng tiền 2 lần và trừ tiền 1 lần. **B.** Cộng tiền 3 lần.
- C.** Trừ tiền 1 lần. **D.** Cộng tiền 1 lần và trừ tiền 2 lần.
- Câu 5:** Nước bắt đầu đóng băng ở nhiệt độ 0°C . Hỏi để ở nhiệt độ nào thì nước có thể đóng băng?
- A.** 1°C . **B.** -1°C . **C.** 2°C . **D.** 3°C .
- Câu 6:** Trong một buổi lao động trồng cây. Mỗi lớp phải trồng một số cây xanh. Lớp nào hoàn thành công việc được đánh giá bằng số 0 . Lớp nào chưa hoàn thành bao nhiêu cây thì dùng -3 ; -2 ; -1 ...cây, lớp nào làm vượt mức bao nhiêu cây thì dùng $+1$; $+2$...
- | Lớp | 7A | 7B | 7C |
|--------|------|----|------|
| Số cây | -1 | 0 | $+2$ |
- Khẳng định nào sau đây là **đúng**?
- A.** Lớp 7A hoàn thành công việc được giao.
- B.** Lớp 7A hoàn thành công việc được giao và trồng thêm 1 cây.
- C.** Lớp 7B hoàn thành công việc được giao và trồng thêm 2 cây.
- D.** Lớp 7C hoàn thành công việc được giao và trồng thêm 2 cây.
- Câu 7:** Cho $+10\text{m}$ thể hiện độ cao cao hơn so với mực nước biển. Khi đó -20m nghĩa là
- A.** Sâu -20m so với mực nước biển. **B.** Sâu 20m so với mực nước biển.
- C.** Dưới -20m so với mực nước biển. **D.** Cao 20m so với mực nước biển.
- Câu 8:** Nếu coi mực nước biển là 0m . Một ngọn núi cao hơn mực nước biển là 15m . Số nguyên nào chỉ độ cao của ngọn núi so với mực nước biển?
- A.** -15m . **B.** $+15\text{m}$. **C.** $1,5\text{m}$. **D.** $-1,5\text{m}$.



Câu 9: “Thung lũng Chết” là vùng đất thấp nhất ở Mỹ, nằm dưới mực nước biển là 86 m. Hỏi độ cao của thung lũng là bao nhiêu so với mực nước biển?

- A. 86 m. B. -86 m. C. 8,6 m. D. -8,6 m.

Câu 10: Nếu coi mực nước biển là 0. Biển Caspi, thấp hơn mực nước biển 28 m, là vùng thấp nhất ở châu Âu. Hỏi độ cao của biển Caspi là bao nhiêu so với mực nước biển?

- A. 28 m. B. -28 m. C. 280 m. D. -280 m.

Câu 11: Một tàu ngầm đang ở độ cao -5 m so với mực nước biển. Khi đó

- A. Tàu ngầm ở độ sâu là 5 m so với mực nước biển.
B. Tàu ngầm ở độ sâu là -5 m so với mực nước biển.
C. Tàu ngầm ở trên mực nước biển là 5 m.
D. Tàu ngầm ở độ cao là 5 m so với mực nước biển.

Câu 12: Cho bảng nhiệt độ ở một số vùng trên thế giới

Địa điểm	Bắc Cực	Nam Cực	Châu Đại Dương
Nhiệt độ (độ C)	-40	-60	27

Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. Bắc Cực là nơi nóng nhất.
B. Nam Cực là nơi lạnh nhất.
C. Châu Đại Dương là nơi nóng nhất.
D. Bắc Cực không phải là nơi nóng nhất.

Câu 13: Cho bảng nhiệt độ ở một số vùng trên thế giới

Địa điểm	Anh	Pháp	Bắc Cực
Nhiệt độ (độ C)	18	8	-40

Sắp xếp nhiệt độ của các vùng trên theo thứ tự tăng dần

- A. Pháp, Bắc Cực, Anh.
B. Pháp, Anh, Bắc Cực.
C. Anh, Pháp, Bắc Cực.
D. Bắc Cực, Pháp, Anh.

Câu 14: Nhà toán học Pi-ta-go sinh năm -570 nghĩa là ông sinh năm

- A. 570 trước công nguyên.
B. 570 sau công nguyên.
C. -570 trước công nguyên.
D. -570 sau công nguyên.

Câu 15: Hãy viết số nguyên chỉ năm tổ chức Thế vận hội đầu tiên biết rằng nó diễn ra năm 776 trước Công nguyên.

- A. 776. B. -776. C. 700. D. -700.

Câu 16: Một tàu ngầm đang ở độ cao -15 m so với mực nước biển. Khi đó tàu ngầm đang ở:

- A. Dưới mực nước biển -15 m.
B. Dưới mực nước biển 15 m.
C. Dưới mực nước biển là -1,5 m.
D. Trên mực nước biển 15 m.

Câu 17: Nếu coi mực nước biển là 0. Một thợ lặn được sâu 15 m so với mực nước biển. Số nào dưới đây để thể hiện độ sâu của thợ lặn so với mực nước biển.



A. -15.

B. +15.

C. 0.

D. 1.

Câu 18: Hãy dùng các số dương và số âm để viết các số liệu trong câu sau:

Sự ra đời của Kỷ nguyên sắt cách đây 1200 trước công nguyên.

Sự ra đời của bê tông cách đây 200 năm trước công nguyên.

Máy cày được phát minh vào khoảng 201 năm sau công nguyên.

A. 1200; -200; 201.

B. -1200; -200; 201.

C. -1200; 200; -201.

D. -1200; -200; -201.

Câu 19: Một thủ quỹ ghi số tiền thu chi trong ngày (đơn vị: nghìn đồng) như sau:

+315 ; -510 ; -120 ; -220 ; -70 ; +90

Hỏi số tiền đã bị trừ đi mấy lần?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 20: Nước đóng băng ở 0°C trở xuống. Trong phát biểu nào sau đây **sai**:

A. Nước sẽ đóng băng ở -3°C .

B. Nước sẽ đóng băng ở 1°C .

C. Nước sẽ đóng băng ở 3°C .

D. Nước sẽ không đóng băng ở -3°C .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Người ta quy ước độ cao của mực nước biển là 0 (m). Núi Phú Sĩ cao hơn 3776 m so với mực nước biển, người ta thường nói núi Phú Sĩ cao 3776 m. Vịnh Mariana thấp hơn 11524m so với mực nước biển. Em hãy dùng số nguyên âm để biểu diễn độ cao của vịnh Mariana so với mực nước biển.

Câu 2: Một thung lũng thấp hơn mực nước biển 10 m. Hỏi độ cao của thung lũng so với mực nước biển là bao nhiêu?

Câu 3: Đại hội thể dục thể thao thế giới đầu tiên được tổ chức trước công nguyên 231 năm. Em hãy dùng số nguyên âm để chỉ năm tổ chức đại hội.

Câu 4: Đọc độ cao của điểm sau: Độ cao của đáy vực Ma-ri-an (thuộc vùng biển Phi-lip-pin là 11524 mét (sâu nhất thế giới).

Câu 5: Viết số nguyên âm biểu thị độ cao của tàu ngầm so với mực nước biển, biết tàu ngầm đang ở vị trí dưới mực nước biển 20 m.

Câu 6: Một thủ quỹ ghi số tiền thu chi trong ngày (đơn vị: nghìn đồng) như sau +123; -456; -789; +120; -240. Hỏi số tiền đã được cộng và trừ bao nhiêu lần?

Câu 7: Hãy dùng số nguyên âm và số nguyên dương để viết các số liệu được in nghiêng trong đoạn văn sau:

Trung Quốc là quốc gia đầu tiên phát minh ra giấy viết vào 140 năm trước công nguyên.

Người Ai Cập cổ đại và người sumerrian là những xã hội đầu tiên sử dụng cày trong nông nghiệp cách đây 4000 năm trước công nguyên.

Người Trung Quốc phát minh ra đồ sứ khoảng 600 năm sau công nguyên.

Câu 8: Talets và Pytago là hai nhà toán học, thiên văn học nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại. Talets sinh năm 624 trước công nguyên còn Pytago sinh năm 570 trước công nguyên. Theo em nhà toán học nào sinh trước?

Câu 9: Hãy dùng các số dương và số âm để viết các số liệu được in nghiêng trong đoạn văn sau:



Năm 111 trước Công nguyên, nhà Hán thôn tính nước Nam Việt và thay thế Nam Việt do họ nước ta.

Năm 40 sau Công nguyên, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị lãnh đạo khởi nghĩa đánh đuổi Thái thú Tô Định, giành lại độc lập cho nước nhà.

Năm 938 sau Công nguyên Chiến thắng Bạch Đằng đánh bại hoàn toàn ý chí xâm lược của nhà Nam Hán, thể hiện ý chí quyết tâm đấu tranh chống xâm lược của dân tộc ta.

Câu 10: Theo kế hoạch, mỗi tổ học sinh của lớp 6A trồng cây trong dịp tết trồng cây. Trong sổ tay của bạn lớp trưởng lớp 6A, số cây của mỗi tổ trồng được ghi theo quy ước: tổ trồng đủ số cây được ghi số 0, tổ trồng vượt mức 1, 2, 3, ... cây được ghi +1; +2; +3; ... tổ trồng kém mức 1, 2, 3, ... cây được ghi -1; -2; -3; ... Hãy giải thích các dòng trong sổ tay đó

Tổ 1	Tổ 2	Tổ 3	Tổ 4
-2	+2	0	+1

Câu 11: Cho bảng đo nhiệt độ ở một số nơi trong cùng một thời điểm ta thì được bảng sau:

Địa điểm	Pháp	Việt Nam	Nam Cực	Nga
Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	20	30	-8	16

Nơi nào có nhiệt độ nóng nhất?

Câu 12: Cho bảng đo nhiệt độ ở một số nơi trong cùng một thời điểm ta thì được bảng sau:

Địa điểm	Anh	Việt Nam	Bắc Cực	Trung Quốc
Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	9	37	-14	29

Sắp xếp các nơi theo thứ tự có nhiệt độ từ cao đến thấp.

Bài 13. Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$) tháng giêng của bốn địa điểm :

Thành phố	Hà Nội	Washington	London	Bắc Kinh
Nhiệt độ	29°C	-1°C	11°C	12°C

Địa điểm nào có nhiệt độ thấp nhất?

Câu 14: Hãy sử dụng số nguyên để diễn tả ý nghĩa của các câu sau.

- Tài khoản ngân hàng của mẹ được báo có thêm 7 000 000 đồng;
- Do nói chuyện riêng trong lớp nên bạn An bị trừ 3 điểm thi đua;
- Nhiệt độ cao nhất ở Hà Nội vào mùa hè là 39°C ;
- Nước chuyển sang thể rắn ở 0°C .

Câu 15: Chị Hà được thưởng tiền và Chị Lan bị phạt tiền. Biết hai người được thưởng và bị phạt với số tiền bằng nhau và tổng số tiền của hai người là 1 000 000 đồng. Em hãy dùng số nguyên để thể hiện số tiền thưởng và phạt của 2 người.

Câu 16: Viết số nguyên để biểu thị độ cao so với mực nước biển trong tình huống sau:

Rặng san hô ở độ sâu 20 m

Câu 17: Nếu +20m biểu diễn độ cao là 20m trên mực nước biển thì -15m biểu diễn độ sâu gì?

Câu 18: Mắt người bình thường đeo kính 0 điop. Người bị cận thị không nhìn thấy vật ở xa thường đeo kính -2 điop. Bạn Hằng bị cận 1 độ. Hỏi bạn Hằng đeo kính bao nhiêu điop?

Câu 19: Mắt người bình thường đeo kính 0 điop. Người bị viễn thị không nhìn thấy vật ở xa thường đeo kính +2 điop. Bà em bị viễn thị 3 độ. Hỏi Bà em cần đeo kính bao nhiêu điop?



Câu 20: Để đo mức độ cận thị và viễn thị của mắt, người ta dùng một đơn vị quang học là đi-ốp. Dấu “+” đằng trước nếu viễn thị và dấu “-” nếu cận thị. Hãy cho biết trong những người sau ai bị cận thị, ai bị viễn thị:
Bạn Huyền đeo kính số $-1,5$ đi-ốp.
Bạn Đức đeo kính số -3 đi-ốp.
Bác Thắng đeo kính số $+2$ đi-ốp.
Bác Mai đeo kính số $+4$ đi-ốp.

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. A	2.D	3.A	4.D	5.B	6.D	7.B	8.B	9.B	10.B
11.A	12.A	13.D	14.A	15.B	16.B	17.A	18.B	19.D	20.D

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Mẹ em hôm nay nhận được tin nhắn thông báo từ ngân hàng $-360\,000$ trong tài khoản. Em hiểu con số $-360\,000$ là gì?

A. Mẹ em đã rút $-360\,000$.

B. Mẹ em nợ $-360\,000$.

C. Mẹ em nhận được $360\,000$.

D. Số tiền của mẹ em là $360\,000$.

Lời giải

Chọn A

Câu 2: Anh Tuấn đang vay ngân hàng 50 triệu đồng. Sau một tháng anh nhận được thông báo số tiền là -60 nghìn. Khi đó Anh Tuấn

A. Nhận được thêm -60 nghìn.

B. Nợ thêm -60 nghìn.

C. Nhận được thêm 60 nghìn.

D. Nợ thêm 60 nghìn.

Lời giải

Chọn D

Câu 3: Một nhân viên nhận được tin nhắn về số tiền trong tài khoản 3 lần: -100 nghìn; -200 nghìn; -300 nghìn. Khi đó

A. Anh ấy bị trừ 3 lần tiền trong tài khoản.

B. Anh ấy bị trừ 1 lần tiền trong tài khoản.

C. Anh ấy bị trừ 2 lần tiền trong tài khoản.

D. Anh ấy bị trừ 4 lần tiền trong tài khoản.

Lời giải

Chọn A

Câu 4: Một nhân viên nhận được tin nhắn trong tài khoản ngân hàng 3 lần: $+2500000$; -300000 ; -400000 . Khi đó, người này được:

A. Cộng tiền 2 lần và trừ tiền 1 lần.

B. Cộng tiền 3 lần.

C. Trừ tiền 1 lần.

D. Cộng tiền 1 lần và trừ tiền 2 lần.

Lời giải

Chọn D

Câu 5: Nước bắt đầu đóng băng ở nhiệt độ 0°C . Hỏi để ở nhiệt độ nào thì nước có thể đóng băng?

A. 1°C .

B. -1°C .

C. 2°C .

D. 3°C .

Lời giải

Chọn B

Câu 6: Trong một buổi lao động trồng cây. Mỗi lớp phải trồng một số cây xanh. Lớp nào hoàn thành công việc được đánh giá bằng số 0. Lớp nào chưa hoàn thành bao nhiêu cây thì dùng $-3; -2; -1 \dots$ cây, lớp nào làm vượt mức bao nhiêu cây thì dùng $+1; +2; \dots$

Lớp	7A	7B	7C
Số cây	-1	0	+2

Khẳng định nào sau đây là **đúng**?

- A. Lớp 7A hoàn thành công việc được giao.
- B. Lớp 7A hoàn thành công việc được giao và trồng thêm 1 cây.
- C. Lớp 7B hoàn thành công việc được giao và trồng thêm 2 cây.
- D. Lớp 7C hoàn thành công việc được giao và trồng thêm 2 cây.**

Lời giải

Chọn D

Câu 7: Cho $+10\text{m}$ thể hiện độ cao so với mực nước biển. Khi đó -20m là

- A. Sâu -20m so với mực nước biển.
- B. Sâu 20m so với mực nước biển.**
- C. Dưới -20m so với mực nước biển.
- D. Cao 20m so với mực nước biển.

Lời giải

Chọn B

Câu 8: Nếu coi mực nước biển là 0m . Một ngọn núi cao hơn mực nước biển là 15m . Số nguyên nào chỉ độ cao của ngọn núi so với mực nước biển?

- A. -15m .
- B. $+15\text{m}$.**
- C. $1,5\text{m}$.
- D. $-1,5\text{m}$.

Lời giải

Chọn B

Câu 9: “Thung lũng Chết” là vùng đất thấp nhất ở Mỹ, nằm dưới mực nước biển là 86m . Hỏi độ cao của thung lũng là bao nhiêu so với mực nước biển?

- A. 86m .
- B. -86m .**
- C. $8,6\text{m}$.
- D. $-8,6\text{m}$.

Lời giải

Chọn B

Câu 10: Nếu coi mực nước biển là 0 . Biển Caspi, thấp hơn mực nước biển 28m , là vùng thấp nhất ở châu Âu. Hỏi độ cao của biển Caspi là bao nhiêu so với mực nước biển?

- A. 28m .
- B. -28m .**
- C. 280m .
- D. -280m .

Lời giải

Chọn B

Câu 11: Một tàu ngầm đang ở độ cao -5m so với mực nước biển. Khi đó

- A. Tàu ngầm đang ở độ sâu là 5m dưới mực nước biển.**
- B. Tàu ngầm ở độ sâu là -5m so với mực nước biển.
- C. Tàu ngầm ở trên mực nước biển là 5m .
- D. Tàu ngầm ở độ cao là 5m so với mực nước biển.

Lời giải

Chọn A

Câu 12: Cho bảng nhiệt độ ở một số vùng trên thế giới

Địa điểm	Bắc Cực	Nam Cực	Châu Đại Dương
Nhiệt độ (độ C)	-40	-60	27

Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. Bắc Cực là nơi nóng nhất.**
B. Nam Cực là nơi lạnh nhất.
C. Châu Đại Dương là nơi nóng nhất.
D. Bắc Cực không phải là nơi nóng nhất.

Lời giải

Chọn A

Câu 13: Cho bảng nhiệt độ ở một số vùng trên thế giới

Địa điểm	Anh	Pháp	Bắc Cực
Nhiệt độ (độ C)	18	8	−40

Sắp xếp nhiệt độ của các vùng trên theo thứ tự tăng dần

- A.** Pháp, Bắc Cực, Anh.
B. Pháp, Anh, Bắc Cực.
C. Anh, Pháp, Bắc Cực.
D. Bắc Cực, Pháp, Anh.

Lời giải

Chọn D

Câu 14: Nhà toán học Pi-ta-go sinh năm -570 nghĩa là ông sinh năm

- A.** 570 trước công nguyên.
B. 570 sau công nguyên.
C. -570 trước công nguyên.
D. -570 sau công nguyên.

Lời giải

Chọn A

Câu 15: Hãy viết số nguyên chỉ năm tổ chức Thế vận hội đầu tiên biết rằng nó diễn ra năm 776 trước Công nguyên.

- A.** 776. **B.** -776. **C.** 700. **D.** -700.

Lời giải

Chọn B

Câu 16: Một tàu ngầm đang ở độ cao -15m so với mực nước biển. Khi đó tàu ngầm đang ở:

- B.** Dưới mực nước biển 15 m.



- C. Dưới mực nước biển là $-1,5\text{m}$.
D. Trên mực nước biển 15m .

Lời giải

Chọn B

Câu 17: Nếu coi mực nước biển là 0 . Một thợ lặn được sâu 15m so với mực nước biển. Em dùng số nguyên nào dưới đây để thể hiện độ sâu của thợ lặn so với mực nước biển?

- A.** -15 . B. $+15$. C. 0 . D. 1 .

Lời giải

Chọn A

Câu 18: Hãy dùng các số dương và số âm để viết các số liệu được in đậm trong câu sau:

Sự ra đời của Kỷ nguyên sắt cách đây 1200 trước công nguyên.

Sự ra đời của bê tông cách đây 200 năm trước công nguyên.

Máy cày được phát minh vào khoảng 201 năm sau công nguyên.

- A.** 1200 ; -200 ; 201 . **B.** -1200 ; -200 ; 201 .
C. -1200 ; 200 ; -201 . D. -1200 ; -200 ; -201 .

Lời giải

Chọn B

Câu 19: Một tủ quỹ ghi số tiền thu chi trong ngày (đơn vị: nghìn đồng) như sau:

$+315$; -510 ; -120 ; -220 ; -70 ; $+90$

Hỏi số tiền đã bị trừ đi mấy lần?

- A.** 1 . B. 2 . C. 3 . **D.** 4 .

Lời giải

Chọn D

Số âm là số tiền bị trừ. Có 4 số âm nên và số tiền đã bị trừ đi 4 lần

Câu 20: Nước đóng băng ở 0°C trở xuống. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào **sai**?

- A.** Nước sẽ đóng băng ở -3°C .
B. Nước sẽ đóng băng ở 1°C .
C. Nước sẽ đóng băng ở 3°C .
D. Nước sẽ không đóng băng ở -3°C .

Lời giải

Chọn D

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Người ta quy ước độ cao của mực nước biển là 0 (m). Núi Phú Sĩ cao hơn 3776m so với mực nước biển, người ta thường nói núi Phú Sĩ cao 3776m . Vịnh Mariana thấp hơn 11524m so với mực nước biển. Em hãy dùng số nguyên âm để biểu diễn độ cao của vịnh Mariana so với mực nước biển.

Lời giải

-11524m

Câu 2: Một thung lũng thấp hơn mực nước biển 10m . Hỏi độ cao của thung lũng so với mực nước biển là bao nhiêu?



Lời giải

Độ cao của thung lũng so với mực nước biển là -10 m

Câu 3: Đại hội thể dục thể thao thế giới đầu tiên được tổ chức trước công nguyên 231 năm. Em hãy dùng số nguyên âm để chỉ năm tổ chức đại hội.

Lời giải

Năm tổ chức thể vận hội là năm -231

Câu 4: Đọc độ cao của điểm sau: Độ cao của đáy vực Ma-ri-an (thuộc vùng biển Phi-lip-pin là 11524 mét (sâu nhất thế giới).

Lời giải

Độ cao của đáy vực Ma-ri-an là -11524 m

Câu 5: Viết số nguyên âm biểu thị độ cao của tàu ngầm so với mực nước biển, biết tàu ngầm đang ở vị trí dưới mực nước biển 20 m .

Lời giải

Số nguyên âm biểu thị độ cao của tàu ngầm so với mực nước biển là -20 .

Câu 6: Một thủ quỹ ghi số tiền thu chi trong ngày (đơn vị: nghìn đồng) như sau $+123; -456; -789; +120; -240$. Hỏi số tiền đã được cộng và trừ bao nhiêu lần?

Lời giải

Số tiền đã được cộng hai lần và trừ ba lần tiền.

Câu 7: Hãy dùng số nguyên âm và số nguyên dương để viết các số liệu được in nghiêng trong đoạn văn sau:

Trung Quốc là quốc gia đầu tiên phát minh ra giấy viết vào *140 năm trước công nguyên*.

Người Ai Cập cổ đại và người sumerrian là những xã hội đầu tiên sử dụng cày trong nông nghiệp cách đây *4000 năm trước công nguyên*.

Người Trung Quốc phát minh ra đồ sứ khoảng *600 năm sau công nguyên*.

Lời giải

$-140; -4000; +600$

Câu 8: Talets và Pytago là hai nhà toán học, thiên văn học nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại. Talets sinh năm 624 trước công nguyên còn Pytago sinh năm 570 trước công nguyên. Theo em nhà toán học nào sinh trước?

Lời giải

Nhà toán học Talets sinh trước.

Câu 9: Hãy dùng các số dương và số âm để viết các số liệu được in nghiêng trong đoạn văn sau:

Năm *111 trước Công nguyên*, nhà Hán thôn tính nước Nam Việt và thay thế Nam Việt do họ nước ta.

Năm *40 sau Công nguyên*, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị lãnh đạo khởi nghĩa đánh đuổi Thái thú Tô Định, giành lại độc lập cho nước nhà.

Năm *938 sau Công nguyên* Chiến thắng Bạch Đằng đánh bại hoàn toàn ý chí xâm lược của nhà Nam Hán, thể hiện ý chí quyết tâm đấu tranh chống xâm lược của dân tộc ta.

Lời giải

$-111; -40; +938$

Câu 10: Theo kế hoạch, mỗi tổ học sinh của lớp 6A trồng cây trong dịp tết trồng cây. Trong sổ tay của bạn lớp trưởng lớp 6A, số cây của mỗi tổ trồng được ghi theo quy ước: tổ trồng đủ

$T\hat{o} \ 1$	$T\hat{o} \ 2$	$T\hat{o} \ 3$	$T\hat{o} \ 4$
-2	+2	0	+1

Địa điểm	Pháp	Việt Nam	Nam Cực	Nga
Nhiệt độ (°C_)	20	30	−8	16

Địa điểm	Anh	Việt Nam	Bắc Cực	Trung Quốc
Nhiệt độ (°C_)	9	37	−14	29

Thành phố	Hà Nội	Washington	London	Bắc Kinh
Nhiệt độ	29°C	−1°C	11°C	12°C

11



Chị Lan có số tiền là $-500\,000$

Câu 16: Viết số nguyên để biểu thị độ cao so với mực nước biển trong tình huống sau:
Rặng san hô ở độ sâu 20m

Lời giải:

-20m

Câu 17: Nếu $+20\text{m}$ biểu diễn độ cao là 20m trên mực nước biển thì -15m biểu diễn điều gì?

Lời giải

-15m biểu diễn độ sâu so với mực nước biển là 15m .

Câu 18: Mắt người bình thường đeo kính 0 điop. Người bị cận thị không nhìn thấy vật ở xa thường đeo kính -2 điop. Bạn Hằng bị cận 1 độ. Hỏi bạn Hằng đeo kính bao nhiêu điop?

Lời giải

Hằng đeo kính -1 điop

Câu 19: Mắt người bình thường đeo kính 0 điop. Người bị viễn thị không nhìn thấy vật ở xa thường đeo kính $+2$ điop. Bà em bị viễn thị 3 độ. Hỏi Bà em cần đeo kính bao nhiêu điop?

Lời giải

Bà em cần đeo kính $+3$ điop

Câu 20: Để đo mức độ cận thị và viễn thị của mắt, người ta dùng một đơn vị quang học là đi-op. Dấu “+” đằng trước nếu viễn thị và dấu “-” nếu cận thị. Hãy cho biết trong những người sau ai bị cận thị, ai bị viễn thị:

Bạn Huyền đeo kính số $-1,5$ đi-op.

Bạn Đức đeo kính số -3 đi-op.

Bác Thắng đeo kính số $+2$ đi-op.

Bác Mai đeo kính số $+4$ đi-op.

Lời giải

Các bạn bị cận thị là: Huyền; Đức

Các bạn bị viễn thị là: Bác Thắng, Mai

☞ HẾT ☞



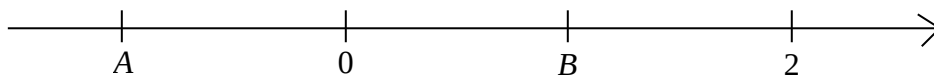
25. BIỂU DIỄN ĐƯỢC SỐ NGUYÊN TRÊN TRỤC SỐ.

Cấp độ: Thông hiểu

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho trục tọa độ sau:



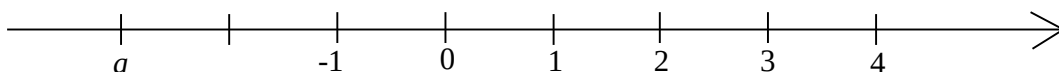
Điểm A biểu diễn số nguyên nào trên trục số?

- A. 2. B. -2. C. -1. D. 1.

Câu 2: Trên trục số, điểm A biểu diễn số -8, điểm B biểu diễn số 8. Từ điểm A đến điểm B biểu diễn tất cả bao nhiêu số nguyên?

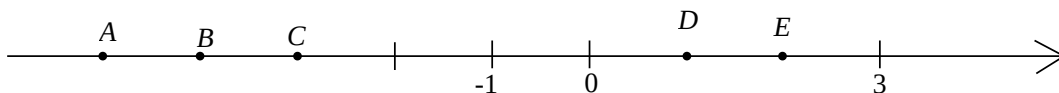
- A. 8. B. 16. C. 9. D. 17.

Câu 3: Cho trục số như hình vẽ sau, điểm biểu diễn số nguyên a là



- A. điểm -3. B. điểm -2.
C. điểm 2. D. điểm 3.

Câu 4: Cho tập hợp $M = \{x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 2\}$. Các điểm biểu diễn các phần tử của tập hợp M là



- A. các điểm từ điểm A đến điểm B. B. các điểm từ điểm A đến điểm C.
C. các điểm từ điểm A đến điểm E. D. các điểm từ điểm B đến điểm E.

Câu 5: Trên trục số có bao nhiêu điểm biểu diễn các số nguyên nằm giữa điểm -22 và 23?

- A. 22. B. 23. C. 44. D. 43.

Câu 6: Cho tập hợp B gồm các phần tử là các điểm biểu diễn các số nguyên âm thỏa mãn nằm bên trái điểm 20 và bên phải điểm -16. Số phần tử của tập hợp B là

- A. 34. B. 15. C. 33. D. 16.

Câu 7: Cho a là số nguyên lớn hơn -10 và nhỏ hơn 3. Khi đó điểm biểu diễn điểm a trên trục số

- A. nằm bên phải điểm -10. B. nằm bên trái điểm 3.
C. nằm giữa điểm -10 và điểm 3. D. nằm giữa điểm -10 và điểm 0.

Câu 8: Trên trục số, hai điểm A và B lần lượt biểu diễn số -15 và 7. Gọi P là tập hợp các số nguyên biểu diễn các điểm từ điểm A đến điểm B, khi đó tập hợp P là

- A. $P = \{x \in \mathbb{Z} \mid -15 \leq x \leq 7\}$. B. $P = \{x \in \mathbb{Z} \mid -15 \leq x < 7\}$.



C. $P = \{x \in \mathbb{Z} | -15 < x < 7\}$.

D. $P = \{x \in \mathbb{Z} | -15 < x \leq 7\}$.

Câu 9: Trên trục số, hai điểm M và N lần lượt biểu diễn số -2011 và 12 . Gọi A là tập hợp các số nguyên biểu diễn các điểm nằm giữa M ; N . Khẳng định nào sau đây **sai**?

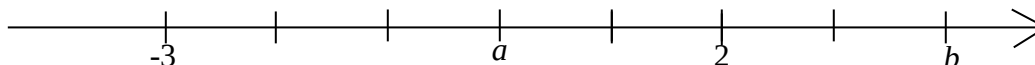
A. $A = \{x \in \mathbb{Z} | -2011 \leq x \leq 12\}$.

B. $A = \{x \in \mathbb{Z} | -2011 < x < 12\}$.

C. $A = \{-2110; 2009; 2008; \dots; 11\}$.

D. $A = \{x \in \mathbb{Z} | -2010 \leq x \leq 11\}$.

Câu 10: Cho hai điểm a và b trên trục số như hình vẽ sau. Kết quả $b - a$ là



A. 4.

B. 3.

C. 2.

D. 1.

Câu 11: Trên trục số điểm -20 cách điểm 20 bao nhiêu đoạn đơn vị?

A. 20.

B. 40.

C. -40 .

D. 41.

Câu 12: Số nằm cách điểm 0 ba đơn vị về bên trái là

A. 3.

B. -3 .

C. 6.

D. -6 .

Câu 13: Cho tập hợp S gồm các phần tử là các điểm biểu diễn các số nguyên dương thỏa mãn nằm bên trái điểm 25 và bên phải điểm -20 . Số phần tử của tập hợp S là

A. 24.

B. 25.

C. 20.

D. 21.

Câu 14: Cho tập hợp P gồm các phần tử là các điểm biểu diễn các số nguyên thỏa mãn nằm bên trái điểm 50 và bên phải điểm -10 . Khẳng định nào sau đây **sai**?

A. $P = \{50; 49; 48; \dots; -9; -10\}$.

B. $P = \{49; 48; \dots; -9\}$.

C. Tập hợp P có 59 phần tử.

D. $P = \{x \in \mathbb{Z} | -9 \leq x \leq 49\}$.

Câu 15: Trên trục số, tổng các số nguyên dương nằm giữa điểm biểu diễn số -12 và 15 là

A. 210.

B. 105.

C. 240.

D. 120.

Câu 16: Trên trục số, điểm A nằm bên trái điểm 0 cách 0 một khoảng 10 đơn vị độ dài, điểm B nằm bên phải điểm A và cách A một khoảng 15 đơn vị. Điểm B biểu diễn số nguyên nào?

A. -25 .

B. 25.

C. 5.

D. -5 .

Câu 17: Cho x là số nguyên nhỏ hơn 38 và lớn hơn -13 . Khi đó điểm biểu diễn số x trên trục số

A. nằm bên phải điểm 38 .

B. nằm bên trái điểm -13 .

C. nằm giữa điểm 38 và điểm -13 .

D. nằm giữa điểm 0 và điểm 38 .

Câu 18: Trên trục số, hai điểm A và B lần lượt biểu diễn số -2022 và 2023 . Hỏi điểm A cách điểm B bao nhiêu đơn vị độ dài?

A. 4045.

B. 4044.

C. 2022.

D. 2023.

Câu 19: Trên trục số, xuất phát từ gốc O di chuyển 7 đơn vị theo chiều âm ta sẽ đi đến điểm nào?



A. 7.

B. -7.

C. 14.

D. 8.

Câu 20: Trên trục số điểm -11 cách điểm 2022 theo chiều dương bao nhiêu đơn vị?

A. 2033.

B. 2031.

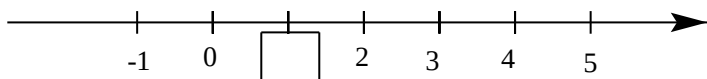
C. 2022.

D. 2021.

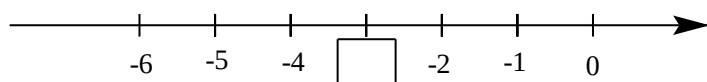
B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Viết số nguyên thích hợp vào ô trống sau:

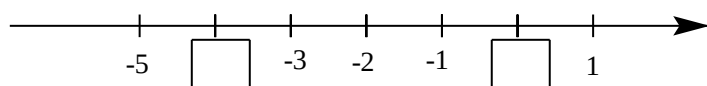
a)



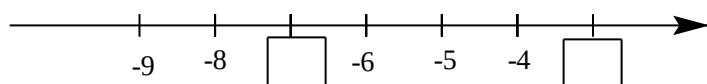
b)



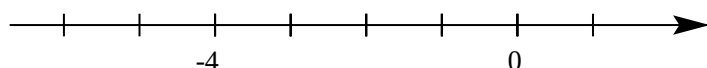
c)



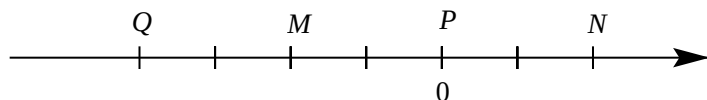
d)



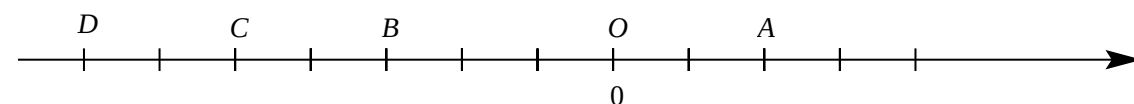
Câu 2: Viết các số biểu diễn các điểm nằm giữa điểm -4 và 0 trên trục số sau:



Câu 3: Các điểm $M; N; P; Q$ trong hình dưới đây biểu diễn những số nào?

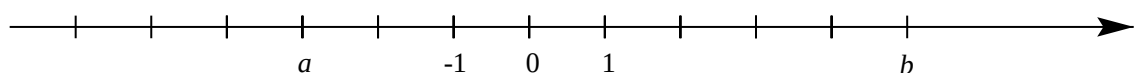


Câu 4: Các điểm $A; B; C; D$ trong hình dưới đây biểu diễn những số nào?



Lời

Câu 5: Cho trục số:



Cho trục số. Hãy biểu diễn trên trục số các điểm sau:



- a) Điểm nằm cách a năm đơn vị về bên phải.
- b) Điểm nằm cách b bảy đơn vị về bên trái.

Câu 6: Hãy biểu diễn các số nguyên sau trên cùng một trục số: $-3; 3; -5; 6; 4$.

Câu 7: Hãy biểu diễn các số nguyên sau trên cùng một trục số: $4; -4; 5; -5$.

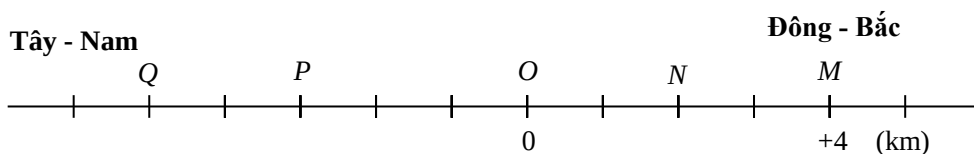
Câu 8: Vẽ một trục số và cho biết:

- a) Những điểm nằm cách điểm 3 bốn đơn vị.
- b) Những điểm nằm giữa các điểm -4 và 2 .

Câu 9:

- a) Biểu diễn các số $-3; -2; 2; 4$ trên trục số;
- b) Biểu diễn các số nguyên âm nằm giữa -5 và -1 trên trục số;
- c) Trên trục số có điểm nào biểu diễn các số nguyên âm nằm giữa hai số -5 và -4 không?

Câu 10: Điểm M cách điểm O về phía Đông - Bắc 4 km được biểu thị là $+4$ km. Tìm số nguyên biểu thị các điểm $N; P; Q$ trên hình sau:



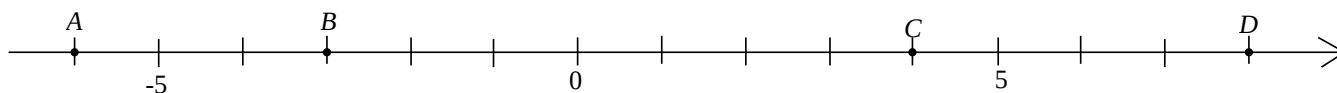
Câu 11: Trên trục số, mỗi điểm sau nằm cách gốc O bao nhiêu đơn vị?

- a) Điểm 6
- b) Điểm -5
- c) Điểm -7

Câu 12: Xuất phát từ gốc O ta sẽ đi đến điểm nào nếu:

- a) Di chuyển 9 đơn vị theo chiều âm.
- b) Di chuyển 4 đơn vị theo chiều dương.

Câu 13: Cho hình vẽ sau, hãy cho biết các điểm A, B, C, D biểu diễn số nguyên nào trên trục số?



Câu 14:

- a) Tìm trên trục số những điểm cách gốc O một khoảng bằng 3 đơn vị.
- b) Tìm trên trục số những điểm cách điểm 2 một khoảng bằng 3 đơn vị.

Câu 15: Trên trục số, xuất phát từ gốc O ta sẽ đi đến điểm nào nếu:

- a) di chuyển 5 đơn vị theo chiều dương.



b) di chuyển 2 đơn vị theo chiều âm.

Câu 16: Biểu diễn các số nguyên dương nằm giữa -3 và 4 trên trục số nằm ngang.

Câu 17: Biểu diễn các số nguyên $-2; 3; 5$ trên trục số nằm ngang.

Câu 18: Biểu diễn các số nguyên âm nằm giữa hai số nguyên -5 và 5 trên trục số.

Câu 19:

a) Ghi các số nguyên nằm giữa các số -7 và -4 trên trục số.

b) Trên trục số điểm nào biểu diễn số nguyên nằm giữa -1 và -2 .

Câu 20: Biểu diễn trên trục số các số nguyên dương nằm giữa -2 và 3

Hết

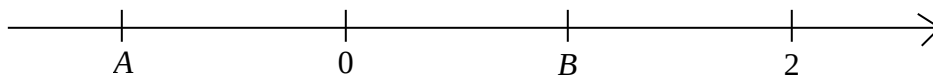
II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.A	4.D	5.C	6.B	7.C	8.A	9.A	10.A
11.B	12.B	13.A	14.A	15.B	16.C	17.C	18.A	19.B	20.A

Câu 1: Cho trục tọa độ sau:



Điểm A biểu diễn số nguyên nào trên trục số?

A. 2.

B. -2 .

C. -1 .

D. 1.

Lời giải

Chọn C.

Câu 2: Trên trục số, điểm A biểu diễn số -8 , điểm B biểu diễn số 8 . Từ điểm A đến điểm B biểu diễn tất cả bao nhiêu số nguyên?

A. 8.

B. 16.

C. 9.

D. 17.

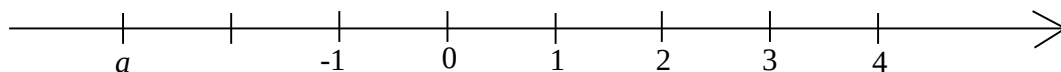
Lời giải

Chọn D.

Trên trục số, ta thấy từ điểm -8 đến điểm 8 có các số $-8; -7; -6; \dots; 6; 7; 8$

Do đó từ điểm A đến điểm B biểu diễn 17 số nguyên.

Câu 3: Cho trục số như hình vẽ sau, điểm biểu diễn số nguyên a là



A. điểm -3 .

B. điểm -2 .

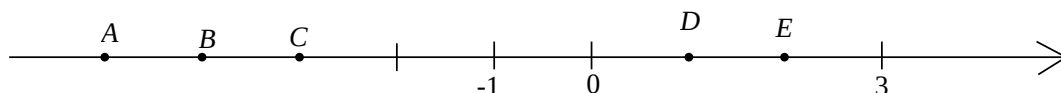
C. điểm 2 .

D. điểm 3 .

Lời giải

Chọn A.

Câu 4: Cho tập hợp $M = \{x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 2\}$. Các điểm biểu diễn các phần tử của tập hợp M là



A. các điểm từ điểm A đến điểm B .

B. các điểm từ điểm A đến điểm C .

C. các điểm từ điểm A đến điểm E .

D. các điểm từ điểm B đến điểm E .

Lời giải

Chọn D.

Vì $M = \{x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 2\}$ nên $x \in \{-4; -3; \dots; 0; 1; 2\}$

Điểm biểu diễn số -4 là điểm B ; Điểm biểu diễn số 2 là điểm E

Vậy điểm biểu diễn các phần tử của tập hợp M là các điểm từ điểm B đến điểm E .

Câu 5: Trên trục số có bao nhiêu điểm biểu diễn các số nguyên nằm giữa điểm -22 và 23 ?

A. 22 .

B. 23 .

C. 44 .

D. 43 .

Lời giải

Chọn C.

Trên trục số giữa hai điểm -22 và 23 có các số nguyên $-21; -20; -19; \dots; 21; 22$.

Vậy có tất cả 44 điểm biểu diễn các số nguyên nằm giữa điểm -22 và 23

Câu 6: Cho tập hợp B gồm các phần tử là các điểm biểu diễn các số nguyên âm thỏa mãn nằm bên trái điểm 20 và bên phải điểm -16 . Số phần tử của tập hợp B là

A. 34 .

B. 15 .

C. 33 .

D. 16 .

Lời giải

Chọn B.

Trên trục số, bên trái điểm 20 biểu diễn các số nguyên nhỏ hơn 20 và bên phải điểm -16 biểu diễn các số nguyên lớn hơn -16

Tập hợp các số nguyên nằm bên trái điểm 20 và bên phải điểm -16 bao gồm các số $19; 18; 17; \dots; -14; -15$.



Tập hợp B gồm các số nguyên âm trong dãy số trên là $B = \{-1; -2; -3; \dots; -15\}$

Nên tập hợp B có 15 phần tử.

- Câu 7:** Cho a là số nguyên lớn hơn -10 và nhỏ hơn 3 . Khi đó điểm biểu diễn điểm a trên trục số
- A.** nằm bên phải điểm -10 . **B.** nằm bên trái điểm 3 .
C. nằm giữa điểm -10 và điểm 3 . **D.** nằm giữa điểm -10 và điểm 0 .

Lời giải

Chọn C.

- Câu 8:** Trên trục số, hai điểm A và B lần lượt biểu diễn số -15 và 7 . Gọi P là tập hợp các số nguyên biểu diễn các điểm từ điểm A đến điểm B khi đó tập hợp P là
- A.** $P = \{x \in \mathbb{Z} | -15 \leq x \leq 7\}$. **B.** $P = \{x \in \mathbb{Z} | -15 \leq x < 7\}$.
C. $P = \{x \in \mathbb{Z} | -15 < x < 7\}$. **D.** $P = \{x \in \mathbb{Z} | -15 < x \leq 7\}$.

Lời giải

Chọn A.

Trên trục số ta thấy các số nguyên biểu diễn các điểm từ điểm A đến điểm B bao gồm điểm A , điểm B và tất cả các điểm nằm giữa hai điểm A và B

Do đó là tập hợp P các số nguyên biểu diễn thuộc là $P = \{-15; -14; -13; \dots; 5; 6; 7\}$

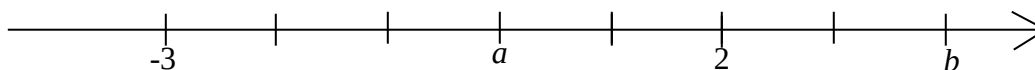
$$\Rightarrow P = \{x \in \mathbb{Z} | -15 \leq x \leq 7\}$$

- Câu 9:** Trên trục số, hai điểm M và N lần lượt biểu diễn số -2011 và 12 . Gọi A là tập hợp các số nguyên biểu diễn các điểm nằm giữa M ; N . Khẳng định nào sau đây **sai**?
- A.** $A = \{x \in \mathbb{Z} | -2011 \leq x \leq 12\}$. **B.** $A = \{x \in \mathbb{Z} | -2011 < x < 12\}$.
C. $A = \{-2110; 2009; 2008; \dots; 11\}$. **D.** $A = \{x \in \mathbb{Z} | -2010 \leq x \leq 11\}$.

Lời giải

Chọn A.

- Câu 10:** Cho hai điểm a và b trên trục số như hình vẽ sau. Kết quả $b - a$ là



- A.** 4. **B.** 3. **C.** 2. **D.** 1.

Lời giải

Chọn A.

- Câu 11:** Trên trục số điểm -20 cách điểm 20 bao nhiêu đoạn đơn vị?
- A.** 20. **B.** 40. **C.** -40 . **D.** 41.

Lời giải



Chọn B.

Trên trục số điểm -20 cách điểm 0 là 20 đơn vị, điểm 20 cách điểm 0 là 20 đơn vị theo chiều dương

Do đó điểm -20 cách điểm 20 là 40 đơn vị

Câu 12: Số nằm cách điểm 0 ba đơn vị về bên trái là

- A. 3 . **B. -3 .** C. 6 . D. -6 .

Lời giải

Chọn B.

Câu 13: Cho tập hợp S gồm các phần tử là các điểm biểu diễn các số nguyên dương thỏa mãn nằm bên trái điểm 25 và bên phải điểm -20 . Số phần tử của tập hợp S là

- A. 24 .** B. 25 . C. 20 . D. 21 .

Lời giải

Chọn A.

Trên trục số, bên trái điểm 25 biểu diễn các số nhỏ hơn 25 và bên phải điểm -20 biểu diễn các số lớn hơn 20 .

Vậy tập hợp các số nguyên nằm bên trái điểm 25 và bên phải điểm -20 là $\{-19; -18; -17; \dots; 23; 24\}$

Tập hợp S gồm các số nguyên dương trong dãy số trên là $S = \{1; 2; 3; \dots; 22; 23; 24\}$

Nên tập hợp S có 24 phần tử

Câu 14: Cho tập hợp P gồm các phần tử là các điểm biểu diễn các số nguyên thỏa mãn nằm bên trái điểm 50 và bên phải điểm -10 . Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. $P = \{50; 49; 48; \dots; -9; -10\}$.** B. $P = \{49; 48; \dots; -9\}$.
C. Tập hợp P có 59 phần tử. D. $P = \{x \in \mathbb{Z} | -9 \leq x \leq 49\}$.

Lời giải

Chọn A.

Tập hợp P gồm các phần tử là các điểm biểu diễn các số nguyên thỏa mãn nằm bên trái điểm 50 và bên phải điểm -10 là

$$P = \{49; 48; \dots; -9\}$$
$$\Rightarrow P = \{x \in \mathbb{Z} | -9 \leq x \leq 49\}$$

Nên tập hợp P có 59 phần tử

Câu 15: Trên trục số, tổng các số nguyên dương nằm giữa hai điểm biểu diễn số -12 và 15 là

- A. 210 . **B. 105 .** C. 240 . D. 120 .

Lời giải

Chọn B.

Các số nguyên dương nằm giữa hai điểm biểu diễn số -12 và 15 là $1; 2; 3; \dots; 14$ (có 14 số)



Vậy tổng các số nguyên dương trên là $1+2+3+\dots+14=105$

- Câu 16:** Trên trục số, điểm A nằm bên trái điểm 0 cách 0 một khoảng 10 đơn vị độ dài, điểm B nằm bên phải điểm A và cách A một khoảng 15 đơn vị. Điểm B biểu diễn số nguyên nào?
A. -25 . **B.** 25 . **C.** 5 . **D.** -5 .

Lời giải

Chọn C.

Trên trục số, điểm A nằm bên trái điểm 0 cách 0 một khoảng 10 đơn vị độ dài thì A biểu diễn số -10 .

Điểm B nằm bên phải điểm A và cách A một khoảng 15 đơn vị nên B nằm bên phải và cách điểm 0 một khoảng 5 đơn vị.

Vậy B biểu diễn số 5 .

- Câu 17:** Cho x là số nguyên nhỏ hơn 38 và lớn hơn -13 . Khi đó điểm biểu diễn số x trên trục số
A. nằm bên phải điểm 38 . **B.** nằm bên trái điểm -13 .
C. nằm giữa điểm 38 và điểm -13 . **D.** nằm giữa điểm 0 và điểm 38 .

Lời giải

Chọn C.

- Câu 18:** Trên trục số, hai điểm A và B lần lượt biểu diễn số -2022 và 2023 . Hỏi điểm A cách điểm B bao nhiêu đơn vị độ dài?
A. 4045 . **B.** 4044 . **C.** 2022 . **D.** 2023 .

Lời giải

Chọn A.

Ta có điểm A biểu diễn số -2022 nên A cách 0 một khoảng 2022 theo chiều âm.

Điểm B biểu diễn số 2023 nên B cách 0 một khoảng 2023 theo chiều dương.

Vậy điểm A cách điểm B một khoảng là $2022+2023=4045$ (đơn vị độ dài)

- Câu 19:** Trên trục số, xuất phát từ gốc O di chuyển 7 đơn vị theo chiều âm ta sẽ đi đến điểm nào?
A. 7 . **B.** -7 . **C.** 14 . **D.** 8 .

Lời giải

Chọn B.

- Câu 20:** Trên trục số điểm -11 cách điểm 2022 theo chiều dương bao nhiêu đơn vị?
A. 2033 . **B.** 2031 . **C.** 2022 . **D.** 2021 .

Lời giải

Chọn A.

Trên trục số nằm ngang điểm biểu diễn số -11 cách 0 một khoảng 11 đơn vị theo chiều dương. Điểm biểu diễn số 2022 cách 0 một khoảng 2022 đơn vị theo chiều dương.

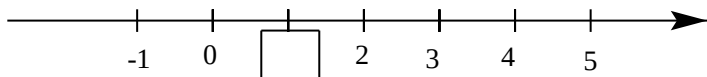


Vậy điểm -11 cách điểm 2022 theo chiều dương một khoảng $11 + 2022 = 2033$ đơn vị

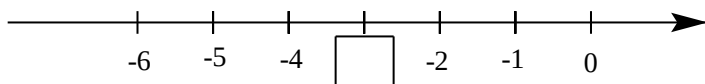
B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Viết số nguyên thích hợp vào ô trống sau:

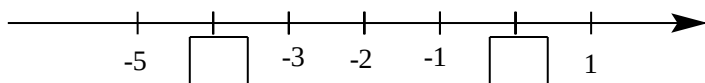
a)



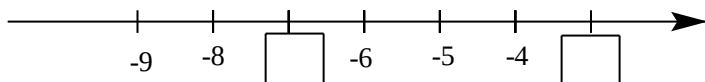
b)



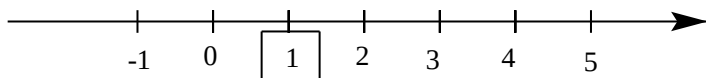
c)



d)

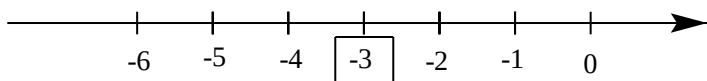


Lời giải

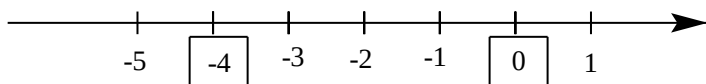


a)

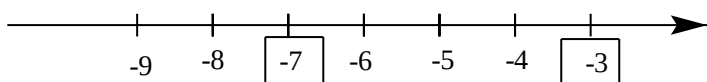
b)



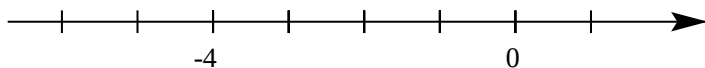
c)



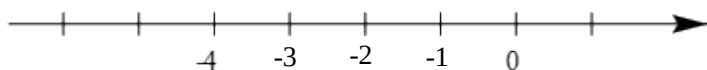
d)



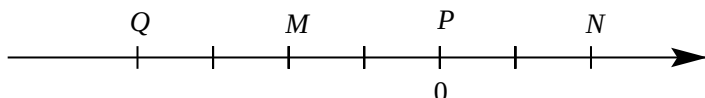
Câu 2: Viết các số biểu diễn các điểm nằm giữa điểm -4 và 0 trên trục số sau:



Lời giải

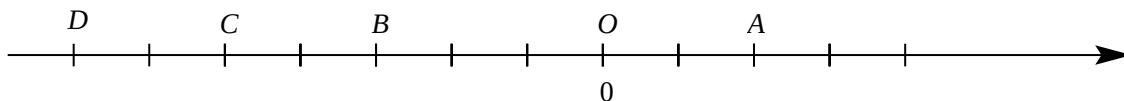


Câu 3: Các điểm $M; N; P; Q$ trong hình dưới đây biểu diễn những số nào?



Lời giải

- Điểm M biểu diễn số -2
- Điểm N biểu diễn số 2
- Điểm P biểu diễn số 0
- Điểm Q biểu diễn số -4



Câu 4:

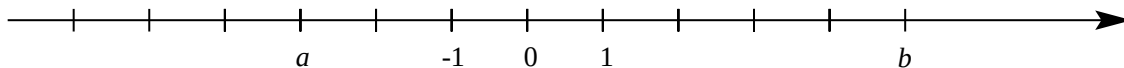
Các

điểm $A; B; C; D$ trong hình dưới đây biểu diễn những số nào?

Lời giải

- Điểm A biểu diễn số 2
- Điểm B biểu diễn số -3
- Điểm C biểu diễn số -5
- Điểm D biểu diễn số -7

Câu 5: Cho trục số.



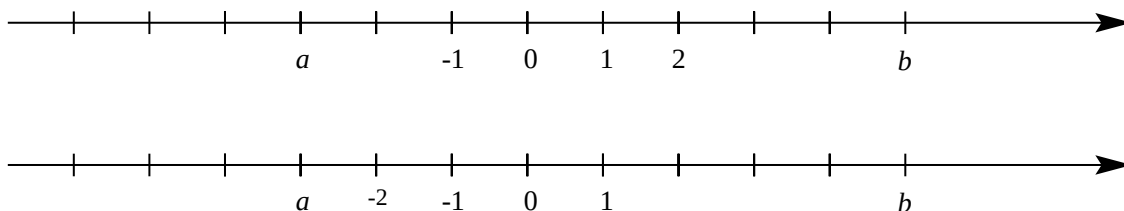
Hãy biểu diễn trên trục số các điểm sau:



- a) Điểm nằm cách điểm a năm đơn vị về bên phải.
b) Điểm nằm cách điểm b bảy đơn vị về bên trái.

Lời giải

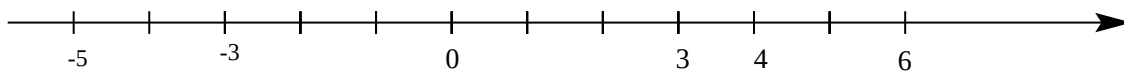
a)



b)

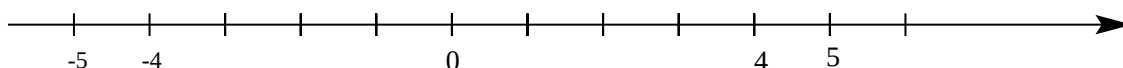
Câu 6: Hãy biểu diễn các số nguyên sau trên cùng một trục số -3 ; 3 ; -5 ; 6 ; 4

Lời giải



Câu 7: Hãy biểu diễn các số nguyên sau trên cùng một trục số 4 ; -4 ; 5 ; -5

Lời giải

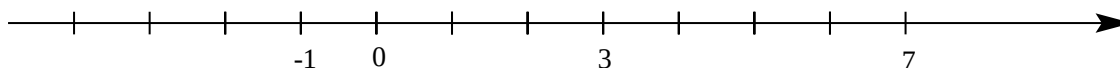


Câu 8: Vẽ một trục số và cho biết:

- a) Những điểm nằm cách điểm 3 bốn đơn vị.
b) Những điểm nằm giữa các điểm -4 và 2 .

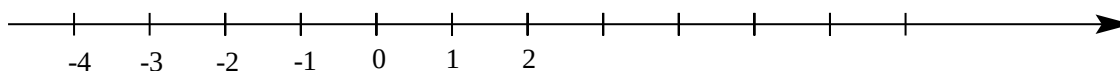
Lời giải

a)



Những điểm nằm cách điểm 3 bốn đơn vị là 7 và -1

b)



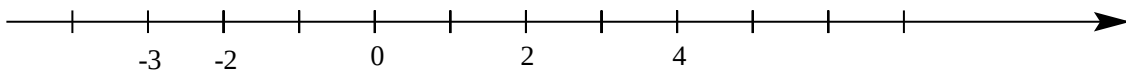
Những điểm nằm giữa các điểm -4 và 2 là -3 ; -2 ; -1 ; 0 ; 1 .

Câu 9:

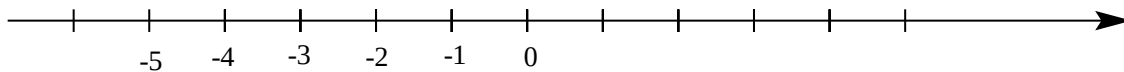
- a) Biểu diễn các số -3 ; -2 ; 2 ; 4 trên trục số;
b) Biểu diễn các số nguyên âm nằm giữa -5 và -1 trên trục số;

Lời giải

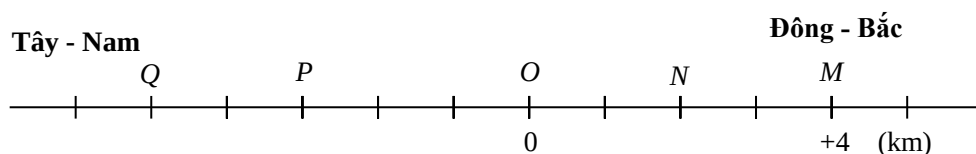
a)



b)



Câu 10: Điểm M cách điểm O về phía Đông – Bắc 4 km được biểu thị là $+4$ km. Tìm số nguyên biểu thị các điểm N ; P ; Q trên hình sau:



Lời giải

Điểm N cách điểm O về phía Đông – Bắc 2 km được biểu thị là $+2$ km

Điểm P cách điểm O về phía Tây – Nam 3 km được biểu thị là -3 km

Điểm Q cách điểm O về phía Tây – Nam 5 km được biểu thị là -5 km

Câu 11: Trên trục số, mỗi điểm sau nằm cách gốc O bao nhiêu đơn vị ?

- a) Điểm 6
- b) Điểm -5
- c) Điểm -7

Lời giải

- a) Điểm 6 nằm cách gốc O là 6 đơn vị theo chiều dương
- b) Điểm -5 nằm cách gốc O là 5 đơn vị theo chiều âm.
- c) Điểm -7 nằm cách gốc O là 7 đơn vị theo chiều âm.

Câu 12: Xuất phát từ gốc O ta sẽ đi đến điểm nào nếu:

- a) Di chuyển 9 đơn vị theo chiều âm.
- b) Di chuyển 4 đơn vị theo chiều dương.

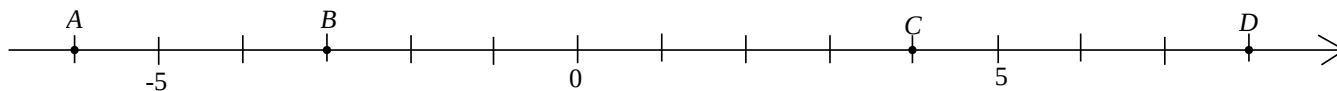
Lời giải

- a) Xuất phát từ gốc O nếu di chuyển 9 đơn vị theo chiều âm ta sẽ đi đến điểm -9
- b) Xuất phát từ gốc O nếu di chuyển 4 đơn vị theo chiều dương ta sẽ đi đến điểm 4

Câu 13: Cho hình vẽ sau, hãy cho biết các điểm A , B , C , D biểu diễn số nguyên nào trên trục



số?



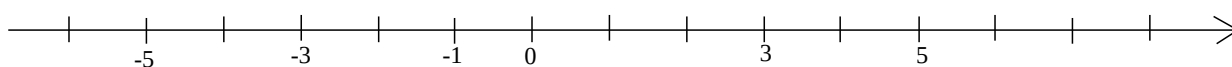
Lời giải

Trên trục số nằm ngang, các điểm A, B, C, D lần lượt biểu diễn số nguyên $-6; -3; 4; 8$

Câu 14:

- Tìm trên trục số những điểm cách gốc O một khoảng bằng 3 đơn vị.
- Tìm trên trục số những điểm cách điểm 2 một khoảng bằng 3 đơn vị.

Lời giải



- Trên trục số những điểm cách gốc O một khoảng bằng 3 đơn vị là điểm -3 và điểm 3 .
- Trên trục số những điểm cách điểm 2 một khoảng bằng 3 đơn vị là điểm -1 và điểm 5 .

Câu 15: Trên trục số, xuất phát từ gốc O ta sẽ đi đến điểm nào nếu:

- di chuyển 5 đơn vị theo chiều dương.
- di chuyển 2 đơn vị theo chiều âm.

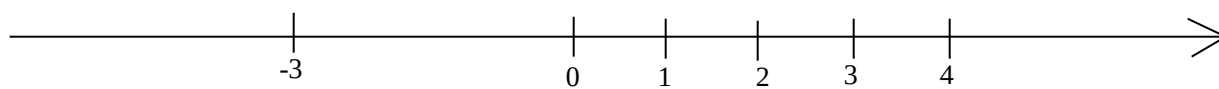
Lời giải

Trên trục số, xuất phát từ gốc O

- di chuyển 5 đơn vị theo chiều dương ta đi đến điểm 5 .
- di chuyển 2 đơn vị theo chiều âm ta đi đến điểm -2 .

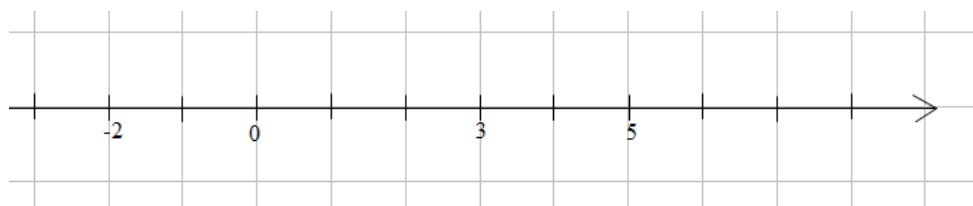
Câu 16: Biểu diễn các số nguyên dương nằm giữa -3 và 4 trên trục số nằm ngang.

Lời giải



Câu 17: Biểu diễn các số nguyên $-2; 3; 5$ trên trục số nằm ngang.

Lời giải



Câu 18: Biểu diễn các số nguyên âm nằm giữa hai số nguyên -5 và 5 trên trục số.

Lời giải



Các số nguyên âm nằm giữa -5 và 5 là $-4; -3; -2; -1$

Câu 19:

- a) Ghi các số nguyên nằm giữa các số -7 và -4 trên trục số.
- b) Trên trục số điểm nào biểu diễn số nguyên nằm giữa -1 và -2 .

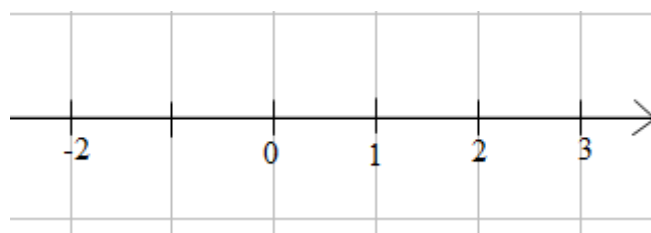
Lời giải

- a) Các số nguyên nằm giữa các số -7 và -4 trên trục số là $-6; -5$.
- b) Trên trục số không có điểm nào biểu diễn số nguyên nằm giữa -1 và -2 .

Câu 20: Biểu diễn trên trục số các số nguyên dương nằm giữa -2 và 3

Lời giải

Các số nguyên dương nằm giữa -2 và 3 là $1; 2$



❧ HẾT ❧



Cấp độ: Thông hiểu

C. $-5; -16; 18; 21; 30$ D. $21; 19; 0; -11; -15$ **Câu 12:** Chọn khẳng định sai.

- A. Mọi số nguyên dương đều lớn hơn số 0 .
 B. Mọi số nguyên dương đều lớn hơn bất kì số nguyên âm nào.
 C. Với hai số nguyên âm, số nào có số đối lớn hơn thì số đó lớn hơn.
 D. Với hai số nguyên âm, số nào có số đối lớn hơn thì số đó nhỏ hơn.

Câu 13: Chọn khẳng định sai

- A. Số 0 không phải là số nguyên.
 B. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn bất kì số nguyên dương nào.
 C. Mọi số nguyên dương đều lớn hơn số 0 .
 D. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn số 0 .

Câu 14: Chọn khẳng định đúng

- A. Vì 10 là số nguyên dương và -5 là số nguyên âm nên $10 < -5$.
 B. Vì $2 < 5$ nên $-2 > -5$.
 C. Số 0 là số nguyên dương nhỏ nhất.
 D. Số 0 là số nguyên âm lớn nhất.

Câu 15: Chọn khẳng định đúng

- A. Vì $4 < 7$ nên $-4 < -7$.
 B. Vì 8 là số nguyên dương và -11 là số nguyên âm nên $8 < -11$.
 C. Số 0 không phải là số nguyên.
 D. Vì 20 là số nguyên dương và -25 là số nguyên âm nên $20 > -25$.

Câu 16: Tập hợp các số nguyên x thỏa mãn $-1 < x < 4$ là

- A. $\{0; 1; 2; 3; 4\}$ B. $\{0; 1; 2; 3\}$
 C. $\{-1; 0; 1; 2; 3; 4\}$ D. $\{1; 2; 3; 4\}$

Câu 17: Tập hợp các số nguyên x thỏa mãn $-2 \leq x < 3$ là

- A. $\{0; 1; 2; 3\}$ B. $\{-1; 0; 1; 2\}$
 C. $\{-2; -1; 0; 1; 2\}$ D. $\{-2; -1; 0; 1; 2; 3\}$

Câu 18: Độ cao của môi trường sống của một số sinh vật biển được cho bởi bảng sau:

Sinh vật biển	Cá hổ	Cá cờ xanh	Sao biển	Cá đèn
Độ cao của môi trường sống (m)	-1000	-180	-6000	-4000

Dựa vào bảng trên, sinh vật nào có môi trường sống gần mặt nước nhất?

- A. Cá hổ B. Cá cờ xanh
 C. Sao biển D. Cá đèn

Câu 19: Dựa vào bảng sau, hãy cho biết công trình xây dựng nào được hoàn thành trễ nhất?



Công trình xây dựng	Kim tự tháp Kheops, Ai Cập	Machu Picchu	Hải đăng Alexandria	Tượng thần Zeus ở Olympia
Năm hoàn thành	2560 TCN	760 TCN	201 TCN	460 TCN

A. Kim tự tháp Kheops, Ai Cập

B. Machu Picchu

C. Hải đăng Alexandria

D. Tượng thần Zeus ở Olympia

Câu 20: Nước đóng băng khi nhiệt độ thấp hơn 0°C . Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng?

A. Ở nhiệt độ -2°C thì nước đóng băngB. Ở nhiệt độ 3°C thì nước đóng băngC. Ở nhiệt độ 10°C thì nước đóng băngD. Ở nhiệt độ 5°C thì nước đóng băng

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: So sánh các số nguyên sau

a. -8 và 0 b. 25 và -12

Câu 2: So sánh các số nguyên sau

a. -18 và -5 b. -270 và -325

Câu 3: So sánh các số nguyên sau

a. -2021 và -2022 b. -168 và -125

Câu 4: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần

a. $-9; 3; -23; 6; 0$ b. $-28; 33; -31; -37; 0$

Câu 5: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần

a. $-15; 14; -17; -19; 20$ b. $8; -23; -19; 11; -5$

Câu 6: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần

a. $11; 8; 0; -13; -15; -19$ b. $8; -12; -18; 0; 11; -15$

Câu 7: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần

a. $-9; 3; -23; 6; -7$ b. $-28; -33; -25; 31; -37$

Câu 8: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần

a. $-2; 0; 10; -7; 6$ b. $-49; 22; 0; 27; -38$

Câu 9: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần

a. $6; 9; -15; -3; -17$ b. $-15; 0; 14; 16; -19$

Câu 10: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần

a. $-13; 6; -7; -21; 4$ b. $19; 0; 8; -3; -10$

Câu 11: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần

a. $-18; -10; 0; 15; 7$ b. $-31; 35; -29; -19; 24$

Câu 12: Liệt kê các phần tử của mỗi tập hợp sau theo thứ tự từ bé đến lớn

a. $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -4 < x < 3\}$ b. $B = \{a \in \mathbb{Z} \mid -10 \leq a < -5\}$



Câu 13: Liệt kê các phần tử của mỗi tập hợp sau theo thứ tự từ bé đến lớn

a. $M = \{x \in \mathbb{Z} \mid -1 < x < 5\}$

b. $N = \{y \in \mathbb{Z} \mid -4 \leq y \leq 1\}$

Câu 14: Liệt kê các phần tử của mỗi tập hợp sau theo thứ tự từ bé đến lớn

a. $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -2 < x \leq 3\}$

b. $B = \{x \in \mathbb{Z} \mid -2 \leq x \leq 2\}$

Câu 15: Sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao nhiệt độ trung bình ($^{\circ}\text{C}$) vào tháng 1 tại các địa điểm sau đây của Nhật Bản: Tokyo 3°C , Sapporo -7°C , Osaka 2°C , Kyoto 1°C , Okinawa 17°C .

Câu 16: An, Bình, Châu và Minh cùng nhau đi lặn biển ở Nha Trang. An đạt tới độ sâu 21 m, Bình lặn sâu 15 m, Châu lặn sâu 19 m và Minh lặn sâu 14 m. Hãy biểu thị độ sâu mà các bạn lặn được dưới dạng số nguyên và viết tên bốn bạn theo thứ tự từ người lặn sâu nhất đến người lặn nông nhất.

Câu 17: Tuần trước, anh Tùng gửi 5 000 000 đồng vào tài khoản ngân hàng. Sau đó, anh ấy chi 200 000 đồng cho bữa ăn trưa với đồng nghiệp và cho một người bạn vay 1 000 000 đồng. Hãy biểu thị mỗi giao dịch trên dưới dạng số nguyên và sắp xếp chúng theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.

Câu 18: Năm bạn nhỏ đang chơi thả diều trong công viên. Con diều của Tiến bay cao 52 m, diều của Lan bay cao 40 m, diều của Nam bay cao 55 m, diều của Diệu 33 m và diều của Như không bao giờ rời khỏi mặt đất. Hãy biểu thị độ cao của các con diều trên dưới dạng số nguyên và viết tên 5 bạn theo thứ tự từ người có diều bay cao nhất đến người có diều bay thấp nhất.

Câu 19: Nhiệt độ trung bình của Sao Thổ, Sao Hỏa, Trái Đất và Mặt Trăng được cho ở bảng dưới đây. Hãy sắp xếp các hành tinh theo thứ tự nhiệt độ tăng dần.

Hành tinh	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)
Sao Thổ	-178
Sao Hỏa	-63
Trái Đất	15
Mặt Trăng	-23

Câu 20: Nhiệt độ trung bình vào tháng một của bốn thành phố ở Alaska được ghi lại ở bảng dưới đây. Hãy sắp xếp bốn thành phố trên theo thứ tự nhiệt độ giảm dần.

Thành phố	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{F}$)
Anchorage	15
Barrow	-13
Fairbanks	-10
Juneau	24

Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. A	4. B	5. D	6. A	7. C	8. D	9. B	10. A
11. D	12. C	13. A	14. B	15. D	16. B	17. C	18. B	19. C	20. A

Câu 1: Trong các số nguyên sau: 18; -2; 0; 3; 10. Số nguyên nhỏ hơn 0 là

- A. 18. **B.** -2.
 C. 10. **D.** 3.

Lời giải

Chọn B.

Câu 2: Chọn câu đúng

- A. $4 < -5$ **B.** $2 < 0$
C. $0 > -3$ **D.** $-2 < -5$

Lời giải

Chọn C.

Vì -3 là số nguyên âm nên $0 > -3$.

Câu 3: Chọn câu đúng

- A.** $34 > -79$ **B.** $-66 > -23$
 C. $42 > 42$ **D.** $-52 < -54$

Lời giải

Chọn A.

Vì 34 là số nguyên dương và -79 là số nguyên âm nên $34 > -79$.

Câu 4: Chọn câu sai

- A. $-5 < 0$ **B.** $-2 < -5$
 C. $-6 < 5$ **D.** $-8 < -6$

Lời giải

Chọn B.

Vì $2 < 5$ nên $-2 > -5$.

Câu 5: Chọn câu sai

- A. $-19 \geq -86$ **B.** $-92 < -24$
 C. $-21 \leq 0$ **D.** $-63 > 51$

Lời giải

Chọn D.



Vì -63 là số nguyên âm và 51 là số nguyên dương nên $-63 < 51$.

Câu 6: So sánh hai số -2022 và -2020 được kết quả là

A. $-2022 < -2020$

B. $-2022 > -2020$

C. $-2022 \geq -2020$

D. $-2022 = -2020$

Lời giải

Chọn A.

Vì $2022 > 2020$ nên $-2022 < -2020$.

Câu 7: So sánh hai số $-(-41)$ và 40 được kết quả là

A. $-(-41) < 40$

B. $-(-41) = 40$

C. $-(-41) > 40$

D. $-(-41) \leq 40$

Lời giải

Chọn C.

Vì $-(-41) = 41 > 40$ nên $-(-41) > 40$.

Câu 8: Sắp xếp các số: $-5; 0; 4; -7$ theo thứ tự tăng dần được kết quả là

A. $-5; -7; 0; 4$

B. $4; 0; -5; -7$

C. $0; 4; -5; -7$

D. $-7; -5; 0; 4$

Lời giải

Chọn D.

Vì $-7 < -5 < 0 < 4$ nên sắp xếp các số trên theo thứ tự tăng dần là: $-7; -5; 0; 4$.

Câu 9: Sắp xếp các số: $16; 24; -9; -17$ theo thứ tự giảm dần được kết quả là

A. $-17; -9; 16; 24$

B. $24; 16; -9; -17$

C. $-9; -17; 16; 24$

D. $24; 16; -17; -9$

Lời giải

Chọn B.

Vì $24 > 16 > -9 > -17$ nên sắp xếp các số trên theo thứ tự giảm dần là: $24; 16; -9; -17$

Câu 10: Dãy số nào dưới đây được viết theo thứ tự tăng dần?

A. $-5; -2; 0; 3; 4$

B. $-4; -5; 0; 2; 5$

C. $7; 4; 0; -2; -3$

D. $5; -2; 0; 3; 1$

Lời giải

Chọn A.

Vì $-5 < -2 < 0 < 3 < 4$ nên dãy số được viết theo thứ tự tăng dần là $-5; -2; 0; 3; 4$.



Câu 11: Dãy số nào dưới đây được viết theo thứ tự giảm dần?

A. 28;19;0;-36;-21

B. -49;-40;-35;-20;0

C. -5;-16;18;21;30

D. 21;19;0;-11;-15

Lời giải

Chọn D.

Vì $21 > 19 > 0 > -11 > -15$ nên dãy số được viết theo thứ tự giảm dần là 21;19;0;-11;-15

Câu 12: Chọn khẳng định sai

A. Mọi số nguyên dương đều lớn hơn số 0.

B. Mọi số nguyên dương đều lớn hơn bất kì số nguyên âm nào.

C. Với hai số nguyên âm, số nào có số đối lớn hơn thì số đó lớn hơn.

D. Với hai số nguyên âm, số nào có số đối lớn hơn thì số đó nhỏ hơn.

Lời giải

Chọn C.

Câu 13: Chọn khẳng định sai

A. Số 0 không phải là số nguyên.

B. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn bất kì số nguyên dương nào.

C. Mọi số nguyên dương đều lớn hơn số 0.

D. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn số 0.

Lời giải

Chọn A.

Câu 14: Chọn khẳng định đúng

A. Vì 10 là số nguyên dương và -5 là số nguyên âm nên $10 < -5$.

B. Vì $2 < 5$ nên $-2 > -5$.

C. Số 0 là số nguyên dương nhỏ nhất.

D. Số 0 là số nguyên âm lớn nhất.

Lời giải

Chọn B.

Câu 15: Chọn khẳng định đúng

A. Vì $4 < 7$ nên $-4 < -7$.

B. Vì 8 là số nguyên dương và -11 là số nguyên âm nên $8 < -11$.

C. Số 0 không phải là số nguyên.

D. Vì 20 là số nguyên dương và -25 là số nguyên âm nên $20 > -25$.

Lời giải

Chọn D.



Câu 16: Tập hợp các số nguyên x thỏa mãn $-1 < x < 4$ là

A. $\{0; 1; 2; 3; 4\}$

B. $\{0; 1; 2; 3\}$

C. $\{-1; 0; 1; 2; 3; 4\}$

D. $\{1; 2; 3; 4\}$

Lời giải

Chọn B.

Câu 17: Tập hợp các số nguyên x thỏa mãn $-2 \leq x < 3$ là

A. $\{0; 1; 2; 3\}$

B. $\{-1; 0; 1; 2\}$

C. $\{-2; -1; 0; 1; 2\}$

D. $\{-2; -1; 0; 1; 2; 3\}$

Lời giải

Chọn C.

Câu 18: Độ cao của môi trường sống của một số sinh vật biển được cho bởi bảng sau:

Sinh vật biển	Cá hổ	Cá cờ xanh	Sao biển	Cá đèn
Độ cao của môi trường sống (m)	-1000	-180	-6000	-4000

Dựa vào bảng trên, sinh vật nào có môi trường sống gần mặt nước nhất?

A. Cá hổ

B. Cá cờ xanh

C. Sao biển

D. Cá đèn

Lời giải

Chọn B.

Vì $-6000 < -4000 < -1000 < -180$ nên cá cờ xanh là sinh vật sống gần mặt nước nhất.

Câu 19: Dựa vào bảng sau, hãy cho biết công trình xây dựng nào được hoàn thành trễ nhất?

Công trình xây dựng	Kim tự tháp Kheops, Ai Cập	Machu Picchu	Hải đăng Alexandria	Tượng thần Zeus ở Olympia
Năm hoàn thành	2560 TCN	760 TCN	201 TCN	460 TCN

A. Kim tự tháp Kheops, Ai Cập

B. Machu Picchu

C. Hải đăng Alexandria

D. Tượng thần Zeus ở Olympia

Lời giải

Chọn C.

Vì $-2560 < -760 < -460 < -201$ nên Hải đăng Alexandria là công trình được hoàn thành trễ nhất.

Câu 20: Nước đóng băng khi nhiệt độ thấp hơn 0°C . Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng?



- A.** Ở nhiệt độ -2°C thì nước đóng băng
B. Ở nhiệt độ 3°C thì nước đóng băng
C. Ở nhiệt độ 10°C thì nước đóng băng
D. Ở nhiệt độ 5°C thì nước đóng băng

Lời giải

Chọn A.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: So sánh các số nguyên sau

- a.** -8 và 0 **b.** 25 và -12

Lời giải

- a.** $-8 < 0$ **b.** $25 > -12$

Câu 2: So sánh các số nguyên sau

- a.** -18 và -5 **b.** -270 và -325

Lời giải

- a.** $-18 < -5$ **b.** $-270 > -325$

Câu 3: So sánh các số nguyên sau

- a.** -2021 và -2022 **b.** -168 và -125

Lời giải

- a.** $-2021 > -2022$ **b.** $-168 < -125$

Câu 4: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần

- a.** $-9; 3; -23; 6; 0$ **b.** $-28; 33; -31; -37; 0$

Lời giải

- a.** $-23; -9; 0; 3; 6$ **b.** $-37; -31; -28; 0; 33$

Câu 5: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần

- a.** $-15; 14; -17; -19; 20$ **b.** $8; -23; -19; 11; -5$

Lời giải

- a.** $-19; -17; -15; 14; 20$ **b.** $-23; -19; -5; 8; 11$

Câu 6: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần

- a.** $11; 8; 0; -13; -15; -19$ **b.** $8; -12; -18; 0; 11; -15$

Lời giải

- a.** $-19; -15; -13; 0; 8; 11$ **b.** $-18; -15; -12; 0; 8; 11$

Câu 7: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần

- a.** $-9; 3; -23; 6; -7$ **b.** $-28; -33; -25; 31; -37$

Lời giải

- a.** $-23; -9; -7; 3; 6$ **b.** $-37; -33; -28; -25; 31$



Câu 8: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần

a. $-2; 0; 10; -7; 6$

b. $-49; 22; 0; 27; -38$

Lời giải

a. $10; 6; 0; -2; -7$

b. $27; 22; 0; -38; -49$

Câu 9: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần

a. $6; 9; -15; -3; -17$

b. $-15; 0; 14; 16; -19$

Lời giải

a. $9; 6; -3; -15; -17$

b. $16; 14; 0; -15; -19$

Câu 10: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần

a. $-13; 6; -7; -21; 4$

b. $19; 0; 8; -3; -10$

Lời giải

a. $6; 4; -7; -13; -21$

b. $19; 8; 0; -3; -10$

Câu 11: Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần

a. $-18; -10; 0; 15; 7$

b. $-31; 35; -29; -19; 24$

Lời giải

a. $15; 7; 0; -10; -18$

b. $35; 24; -19; -29; -31$

Câu 12: Liệt kê các phần tử của mỗi tập hợp sau theo thứ tự từ bé đến lớn

a. $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -4 < x < 3\}$

b. $B = \{a \in \mathbb{Z} \mid -10 \leq a < -5\}$

Lời giải

a. $A = \{-3; -2; -1; 0; 1; 2\}$

b. $B = \{-10; -9; -8; -7; -6\}$

Câu 13: Liệt kê các phần tử của mỗi tập hợp sau theo thứ tự từ bé đến lớn

a. $M = \{x \in \mathbb{Z} \mid -1 < x < 5\}$

b. $N = \{y \in \mathbb{Z} \mid -4 \leq x \leq 1\}$

Lời giải

a. $M = \{0; 1; 2; 3; 4\}$

b. $N = \{-4; -3; -2; -1; 0; 1\}$

Câu 14: Liệt kê các phần tử của mỗi tập hợp sau theo thứ tự từ bé đến lớn

a. $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -2 < x \leq 3\}$

b. $B = \{x \in \mathbb{Z} \mid -2 \leq x \leq 2\}$

Lời giải



a. $A = \{-1; 0; 1; 2; 3\}$

b. $B = \{-2; -1; 0; 1; 2\}$

Câu 15: Sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$) vào tháng 1 tại các địa điểm sau đây của Nhật Bản: Tokyo 3°C , Sapporo -7°C , Osaka 2°C , Kyoto 1°C , Okinawa 17°C .

Lời giải

Sapporo -7°C , Kyoto 1°C , Osaka 2°C , Tokyo 3°C , Okinawa 17°C .

Câu 16: An, Bình, Châu và Minh cùng nhau đi lặn biển ở Nha Trang. An đạt tới độ sâu 21m, Bình lặn sâu 15m, Châu lặn sâu 19m và Minh lặn sâu 14m. Hãy biểu thị độ sâu mà các bạn lặn được dưới dạng số nguyên và viết tên bốn bạn theo thứ tự từ người lặn sâu nhất đến người lặn nông nhất.

Lời giải

An: -21m , Bình: -15m , Châu: -19m , Minh: -14m

Vì $-21 < -19 < -15 < -14$ nên thứ tự từ người lặn từ sâu nhất đến người lặn nông nhất là: An, Châu, Bình, Minh.

Câu 17: Tuần trước, anh Tùng gửi 5000000 đồng vào tài khoản ngân hàng. Sau đó, anh ấy chi 200000 đồng cho bữa ăn trưa với đồng nghiệp và cho một người bạn vay 1000000 đồng. Hãy biểu thị mỗi giao dịch trên dưới dạng số nguyên và sắp xếp chúng theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.

Lời giải

Gửi 5000000 đồng: 5000000

Chi 200000 đồng: -200000

Cho bạn vay 1000000 đồng: -1000000

Sắp xếp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn: $-1000000 < -200000 < 5000000$

Câu 18: Năm bạn nhỏ đang chơi thả diều trong công viên. Con diều của Tiến bay cao 52m, diều của Lan bay cao 40m, diều của Nam bay cao 55m, diều của Diệu 33m và diều của Như không bao giờ rời khỏi mặt đất. Hãy biểu thị độ cao của các con diều trên dưới dạng số nguyên và viết tên 5 bạn theo thứ tự từ người có diều bay cao nhất đến người có diều bay thấp nhất.

Lời giải

Tiến: 52, Lan: 40, Nam: 55, Diệu: 33, Như: 0

Vì $0 < 33 < 40 < 52 < 55$ nên thứ tự từ người có diều bay cao nhất đến người có diều bay thấp nhất là: Nam, Tiến, Lan, Diệu, Như.

Câu 19: Nhiệt độ trung bình của Sao Thổ, Sao Hỏa, Trái Đất và Mặt Trăng được cho ở bảng dưới đây. Hãy sắp xếp các hành tinh theo thứ tự nhiệt độ tăng dần.

Hành tinh	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)
Sao Thổ	-178
Sao Hỏa	-63



Trái Đất	15
Mặt Trăng	-23

Lời giải

Vì $-178 < -63 < -23 < 15$ nên sắp xếp các hành tinh theo thứ tự nhiệt độ tăng dần là:

Sao Thổ, Sao Hỏa, Mặt Trăng, Trái Đất

Câu 20: Nhiệt độ trung bình vào tháng một của bốn thành phố ở Alaska được ghi lại ở bảng dưới đây. Hãy sắp xếp bốn thành phố trên theo thứ tự nhiệt độ giảm dần.

Thành phố	Nhiệt độ ($^{\circ}F$)
Anchorage	15
Barrow	-13
Fairbanks	-10
Juneau	24

Lời giải

Vì $24 > 15 > -10 > -13$ nên sắp xếp bốn thành phố trên theo thứ tự nhiệt độ giảm dần là:

Juneau, Anchorage, Fairbanks, Barrow

HẾT



27. NHẬN BIẾT ĐƯỢC QUAN HỆ CHIA HẾT, KHÁI NIỆM ƯỚC VÀ BỘI TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kết quả phép chia $27 : (-3)$ là

- A. 9. B. -9. C. 81. D. -81

Câu 2: Tìm x , biết $-5.x = 135$. Ta có x bằng

- A. -675. B. -27. C. 27. D. 675.

Câu 3: Cho $A = \{-42; -6; 0; 28; 30; 44\}$. Trong tập hợp A , có bao nhiêu số là bội của 6?

- A. 6. B. 5. C. 4. D. 2.

Câu 4: Có bao nhiêu số nguyên là ước của 12?

- A. 13. B. 12. C. 6. D. 7.

Câu 5: Tổng hiệu nào sau đây chia hết cho 5?

- A. $1327 + 65$. B. $1.2.3.4.5 + 35$. C. $2642 - 30$. D. $720 - 163$.

Câu 6: Tập hợp các số nguyên là ước của 5 là:

- A. $\{5\}$. B. $\{1; 5\}$. C. $\{-1; -5\}$. D. $\{1; 5; -1; -5\}$

Câu 7: Số nào sau đây không phải là ước chung của -14 và 28 là

- A. 2. B. -7. C. 6. D. 14.

Câu 8: Tổng hiệu nào sau đây không chia hết cho 6?

- A. $18 + 24 + 7$. B. $36 - 72$. C. $48 + 54$. D. $120 - 42$

Câu 9: Nếu $a : 6$ và $b : 3$ thì $a + b$ chia hết cho

- A. 9. B. 6. C. 3. D. 18

Câu 10: Trong các số 12, 26, 32, 48 số nào không là bội của 4

- A. 26. B. 48. C. 12. D. 32

Câu 11: Biết $882 : 7 = 126$ thì $882 : (-7) =$

- A. 126. B. -126. C. -1. D. 882

Câu 12: Trong 4 tháng một cửa hàng bán lời được 80 triệu. Hỏi mỗi tháng của hàng đó bán lời được bao nhiêu tiền?

- A. 40 triệu. B. 4 triệu. C. 20 triệu. D. 60 triệu

Câu 13: Tập hợp các số nguyên âm là ước của 12 là:

- A. $\{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$. B. $\{-1; -2; -3; -4; -5; -6; -12\}$.
C. $\{1; 2\}$. D. $\{24; -24; 36; -36; 48; -48\}$

Câu 14: Tập hợp $M = \{x | x : 12, 24 \leq x \leq 48\}$ khi viết dưới dạng liệt kê là

- A. $M = \{36\}$. B. $M = \{36; 48\}$.
C. $M = \{24; 36; 48\}$. D. $M = \{24; -24; 36; -36; 48; -48\}$

Câu 15: Tập hợp $A = \{x | 24 : x, x \leq 4\}$ khi viết dưới dạng liệt kê là

- A. $A = \{1; 2; 4\}$. B. $A = \{1; 2\}$.



C. $A = \{1; -1; 2; -2; 4; -4\}$.

D. $A = \{1; -1; 2; -2\}$

Câu 16: Cho $a, b, q \in \mathbb{Z}$, $b \neq 0$ và $a = b.q$. Phát biểu nào sau đây là **sai**?

A. $a:b$.

B. a là ước của b .

C. a là bội của b .

D. b là ước của a .

Câu 17: Tập hợp nào sau đây chứa tất cả các ước của 4?

A. $A = \{0; 4; 8; 12; 16\}$.

B. $B = \{0; 4; -4; 8; -8; \dots\}$.

C. $C = \{1; 2; 4\}$.

D. $D = \{1; -1; 2; -2; 4; -4\}$.

Câu 18: Tập hợp nào sau đây chứa tất cả các bội của 6?

A. $M = \{0; 6; 12; 18; \dots\}$.

B. $N = \{0; 6; -6; 12; -12; \dots\}$.

C. $C = \{1; 2; 3; 6\}$.

D. $D = \{1; -1; 2; -2; 3; -3; 6; -6\}$.

Câu 19: Một số nguyên tố có bao nhiêu ước?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 20: Khẳng định nào sau đây là **sai**?

A. Số 0 là bội của mọi số nguyên khác 0

B. Số 1 và -1 là ước của mọi số tự nhiên

C. Số 0 là ước của mọi số nguyên.

D. Nếu a là bội của b và b là bội của c thì a là bội của c .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm x , biết $18.x = 54$

Câu 2: Tìm x , biết $-39 : x = 13$

Câu 3: Tìm x , biết $-7.x = -84$

Câu 4: Tìm x , biết $15 : x$

Câu 5: Tìm x , biết $7 : x$ và $9 : x$

Câu 6: Tìm các ước chung của 18 và 24

Câu 7: Tìm các ước của -12

Câu 8: Tìm các ước của 17

Câu 9: Tìm 5 bội của 9

Câu 10: Tìm x , biết $24 : x$ và $x < -2$

Câu 11: Tìm x , biết $x : 25$ và $-76 < x < 126$

Câu 12: Tìm x , biết $12 : x$ và $8 : x$

Câu 13: Tính $132 : 11$

Câu 14: Tính $600 : (-12)$

Câu 15: Tính giá trị biểu thức $65 : 5 + 36 : (-9)$

Câu 16: Tính giá trị biểu thức $(-15).40 : 6$

Câu 17: Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử? $P = \{x \in \mathbb{Z} \mid x : 3, -12 \leq x < 12\}$

Câu 18: Một hộp bánh có 24 cái chia đều cho 6 bạn, hỏi mỗi bạn được mấy cái bánh?



Câu 19: Tại bến xe cứ 5 phút lại có một chuyến xe buýt rời bến, lúc 7 giờ chuyến xe đầu tiên rời bến, hỏi đến 8 giờ 15 phút thì có bao nhiêu chuyến xe rời bến?

Câu 20: Một cửa hàng có 2 loại khay bánh, khay lớn làm được 6 cái bánh một lần, khay nhỏ làm được 3 cái bánh một lần. Sau một số lần làm bánh người thợ đếm được 127 cái, hỏi người thợ đếm đúng hay sai?

Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. C	4. A	5. B	6. D	7. C	8. A	9. C	10. A
11. B	12. C	13. B	14. C	15. C	16. B	17. D	18. B	19. D	20. C

Câu 1: Kết quả phép chia $27 : (-3) =$

- A. 9. **B.** -9 . C. 81 D. -81

Chọn B

$$27 : -3 = -9$$

Câu 2: Tìm x biết $-5.x = 135$ ta có x bằng

- A. -675. B. 27 . **C.** -27. D. 675.

Chọn C

$$-5.x = 135$$

$$x = 135 : -5$$

$$x = -27$$

Câu 3: Cho $A = \{-42; -6; 0; 28; 30; 44\}$. Trong tập hợp A , có bao nhiêu số là bội của của 6 ?

- A. 6 . B. 5 . **C.** 4 . D. 2 .

Chọn C

Các bội của 6 là $-42; -6; 0; 30$

Câu 4: Có bao nhiêu số nguyên là ước của 12?

- A.** 12. B. 13 . C. 6 . D. 7 .

Chọn A

Các ước của 12 là $1; -1; 2; -2; 3; -3; 4; -4; 6; -6; 12; -12$

Câu 5: Tổng hiệu nào sau đây chia hết cho 5?

- A. $1327 + 65$. **B.** $1.2.3.4.5 + 35$. C. $2642 - 30$. D. $720 - 163$.

Chọn B

Tổng hiệu chia hết cho 5 là $1.2.3.4.5 + 35$ vì $1.2.3.4.5 : 5$ và $35 : 5$

Câu 6: Tập hợp các số nguyên là ước của 5 là:

- A. $\{5\}$. B. $\{1; 5\}$. C. $\{-1; -5\}$. **D.** $\{1; 5; -1; -5\}$

Chọn D

Tập hợp các số nguyên là ước của 5 là $\{1; 5; -1; -5\}$

Câu 7: Số nào sau đây không phải là ước chung của -14 và 28 là

- A. 2 . B. -7 . **C.** 6 . D. 14.

Chọn C

Số 6 không phải là ước chung của -14 và 28 vì -14 không chia hết cho 6



Câu 8: Tổng hiệu nào sau đây không chia hết cho 6 ?

- A.** $18 + 24 + 7$. **B.** $36 - 72$. **C.** $48 + 54$. **D.** $120 - 42$

Chọn A

Vì $18:6, 24:6$ nhưng 7 không chia hết cho 6

Câu 9: Nếu $a:6$ và $b:3$ thì $a+b$ chia hết cho

- A.** 9. **B.** 6 . **C.** 3. **D.** 18

Chọn C

$a:6$ và $b:3$ thì $a+b$ chia hết cho 3

Câu 10: Trong các số 12, 26, 32, 48 số nào không là bội của 4

- A.** 26 . **B.** 48 . **C.** 12 . **D.** 32

Chọn A

26 không là bội của 4 vì 26 không chia hết cho 4

Câu 11: Biết $882:7=126$ thì $882:(-7)=$

- A.** 126. **B.** -126 . **C.** -1 . **D.** 882

Chọn B

$882:(-7) = -126$

Câu 12: Trong 4 tháng một cửa hàng bán lời được 80 triệu, hỏi mỗi tháng của hàng đó bán lời được bao nhiêu

- A.** 40 triệu. **B.** 4 triệu. **C.** 20 triệu. **D.** 60 triệu.

Chọn C

Mỗi tháng của hàng đó bán lời được là $80:4=20$ (triệu)

Câu 13: Tập hợp các số nguyên âm là ước của 12 là:

- A.** $\{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$. **B.** $\{-1; -2; -3; -4; -5; -6; -12\}$.
C. $\{1; 2\}$. **D.** $\{24; -24; 36; -36; 48; -48\}$

Chọn B

Tập hợp các số nguyên âm là ước của 12 là $\{-1; -2; -3; -4; -5; -6; -12\}$

Câu 14: Tập hợp $M = \{x | x:12, 24 \leq x \leq 48\}$ khi viết dưới dạng liệt kê là

- A.** $M = \{36\}$. **B.** $M = \{36; 48\}$.
C. $M = \{24; 36; 48\}$. **D.** $M = \{24; -24; 36; -36; 48; -48\}$

Chọn C

$x:12$ nên x là bội của 12 mà $24 \leq x \leq 48$ nên $M = \{24; 36; 48\}$

Câu 15: Tập hợp $A = \{x | 24:x, x \leq 4\}$ khi viết dưới dạng liệt kê là

- A.** $A = \{1; 2; 4\}$.
B. $A = \{1; -1; 2; -2; 3; -3; 4; -4; 6; -6; 8; -8; 12; -12; 24; -24\}$.
C. $A = \{1; -1; 2; -2; 4; -4\}$.
D. $A = \{1; -1; 2; -2\}$



Chọn C

Vì $24 : x$ nên x là ước của 24 mà $x \leq 4$ nên $A = \{1; -1; 2; -2; 4; -4\}$

Câu 16: Cho $a, b, q \in \mathbb{Z}$, $b \neq 0$ và $a = b.q$. Phát biểu nào sau đây là **sai**?

A. $a : b$.

B. a là ước của b .

C. a là bội của b .

D. b là ước của a .

Chọn B

$a = b.q$ thì a là ước của b là đáp án sai

Câu 17: Tập hợp nào sau đây chứa tất cả các ước của 4

A. $A = \{0; 4; 8; 12; 16\}$.

B. $B = \{0; 4; -4; 8; -8; \dots\}$.

C. $C = \{1; 2; 4\}$.

D. $D = \{1; -1; 2; -2; 4; -4\}$.

Chọn D

Tập hợp chứa tất cả các ước của 4 là $D = \{1; -1; 2; -2; 4; -4\}$

Câu 18: Tập hợp nào sau đây chứa tất cả các bội của 6

A. $M = \{0; 6; 12; 18; \dots\}$.

B. $N = \{0; 6; -6; 12; -12; \dots\}$.

C. $C = \{1; 2; 3; 6\}$.

D. $D = \{1; -1; 2; -2; 3; -3; 6; -6\}$.

Chọn B

Tập hợp chứa tất cả các bội của 6 là $N = \{0; 6; -6; 12; -12; \dots\}$

Câu 19: Một số nguyên tố có bao nhiêu ước?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Chọn D

Một số nguyên tố p có 4 ước là $1; -1; p; -p$

Câu 20: Khẳng định nào sau đây là **sai**?

A. Số 0 là bội của mọi số nguyên khác 0

B. Số 1 và -1 là ước của mọi số tự nhiên

C. Số 0 là ước của mọi số nguyên

D. Nếu a là bội của b và b là bội của c thì a là bội của c .

Chọn C

Số 0 là ước của mọi số nguyên là đáp án sai

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm x , biết $18.x = 54$

Lời giải

$$18.x = 54$$

$$x = 54 : 18$$

$$x = 3$$

Câu 2: Tìm x , biết $-39 : x = 13$

Lời giải



$$-39 : x = 13$$

$$x = -39 : 13$$

$$x = -3$$

Câu 3: Tìm x , biết $-7.x = -84$

Lời giải

$$-7.x = -84$$

$$x = -84 : (-7)$$

$$x = 12$$

Câu 4: Tìm x , biết $15 : x$

Lời giải

Vì $15 : x$ nên x là ước của 15

$$\text{Vậy } x \in \{1; -1; 3; -3; 5; -5; 15; -15\}$$

Câu 5: Tìm x , biết $7 : x$ và $9 : x$

Lời giải

Vì $7 : x$ và $9 : x$ nên x là ước chung của 7 và 9

Ước của 7 là $1; -1; 7; -7$

Ước của 9 là $1; -1; 3; -3; 9; -9$

$$\text{Vậy } x \in \{1; -1\}$$

Câu 6: Tìm các ước chung của 18 và 24

Lời giải

Ước của 18 là $1; -1; 2; -2; 3; -3; 6; -6; 9; -9; 18; -18$

Ước của 24 là $1; -1; 2; -2; 3; -3; 4; -4; 6; -6; 8; -8; 12; -12; 24; -24$

Vậy các ước chung của 18 và 24 là $1; -1; 2; -2; 3; -3; 6; -6$

Câu 7: Tìm các ước của -12

Lời giải

Các ước của -12 là: $1; -1; 2; -2; 3; -3; 4; -4; 6; -6; 12; -12$

Câu 8: Tìm các ước của 17

Lời giải

Các ước của 17 là: $1; -1; 17; -17$

Câu 9: Tìm 5 bội của 9

Lời giải

5 bội của 9 là: $0; 9; -9; 12; -12$

Câu 10: Tìm x biết $24 : x$ và $x < -2$



Lời giải

Vì $24 \vdots x$ nên x là ước của 24, mà $x < -2$ nên x là: $-24; -12; -8; -6; -4; -3$

Câu 11: Tìm x biết $x \vdots 25$ và $-76 < x < 126$

Lời giải

Vì $x \vdots 25$ nên x là bội của 25, mà $-76 < x < 126$ nên x là:
 $-75; -50; -25; 0; 25; 50; 75; 100; 125$

Câu 12: Tìm x biết $12 \vdots x$ và $8 \vdots x$

Lời giải

Vì $12 \vdots x$ và $8 \vdots x$ nên $x \in \text{ƯC}(12, 8)$. Vậy $x \in \{1; -1; 2; -2; 4; -4\}$

Câu 13: Tính $132 : 11$

Lời giải

$$132 : 11 = 12$$

Câu 14: Tính $600 : (-12)$

Lời giải

$$600 : (-12) = -50$$

Câu 15: Tính giá trị biểu thức $65 : 5 + 36 : (-9)$

Lời giải

$$65 : 5 + 36 : (-9) = 13 + (-4) = 9$$

Câu 16: Tính giá trị biểu thức $(-15).40 : 6$

Lời giải

$$(-15).40 : 6 = (-600) : 6 = -100$$

Câu 17: Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử?

$$P = \{x \in \mathbb{Z} \mid x \vdots 3, -12 \leq x < 12\}$$

Lời giải

$$P = \{-12; -9; -6; -3; 0; 3; 6; 9\}$$

Câu 18: Một hộp bánh có 24 cái chia đều cho 6 bạn, hỏi mỗi bạn được mấy cái bánh?

Lời giải

Số bánh mỗi bạn có là: $24 : 6 = 4$ (cái)

Câu 19: Tại bến xe cứ 5 phút lại có một chuyến xe buýt rời bến, lúc 7 giờ chuyến xe đầu tiên rời bến, hỏi đến 8 giờ 15 phút thì có bao nhiêu chuyến xe rời bến?

Lời giải

Từ 7 giờ đến 8 giờ 15 phút thời gian là: 1 giờ 15 phút = 75 phút

Số chuyến xe rời bến là: $75 : 5 + 1 = 14$ (chuyến)



Câu 20: Một cửa hàng bánh có 2 loại khay bánh, khay lớn làm được 6 cái bánh một lần, khay nhỏ làm được 3 cái bánh một lần. Sau một số lần làm bánh người thợ đếm được 127 cái, hỏi người thợ đếm đúng hay sai?

Lời giải

Số bánh trong khay lớn phải chia hết cho 3

Số bánh trong khay nhỏ phải chia hết cho 3

Như vậy sau một số lần làm bánh số bánh phải chia hết cho 3

Mà 127 không chia hết cho 3 nên người thợ đếm sai

❧ HẾT ❧



28. Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia. Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Giá trị của biểu thức $A = x - (-49) + (-87)$ khi $x = -12$ là

- A. -50. B. 50. C. -149. D. 124.

Câu 2: Kết quả phép tính $(-12).14 - (56 - 65).(-3)$ là

- A. 141. B. -195. C. -141. D. 195.

Câu 3: Cho biểu thức $A = 123543 + (-24587)$. Số đối của giá trị của biểu thức A là

- A. 148130. B. 98 956. C. -98 956. D. -148130.

Câu 4: Nếu $3 - (x - 4) = -5$ thì x bằng

- A. $x = -12$. B. $x = 4$. C. $x = 2$. D. $x = 12$.

Câu 5: Nếu $3.(5 - x) = -12$ thì x bằng

- A. $x = 20$. B. $x = 9$. C. $x = -9$. D. $x = 1$.

Câu 6: So sánh hai biểu thức $A = -(12 - 25) - 56$ và $B = (-12 + 25).(-3)$ được kết quả là

- A. $A > B$. B. $A < B$. C. $A = B$. D. $A \geq B$.

Câu 7: Vào một ngày tháng Một ở Moscow (Liên Bang Nga), buổi sáng nhiệt độ là -8°C , đến chiều nhiệt độ tăng 2°C , đến buổi tối nhiệt độ giảm 3°C . Hỏi nhiệt độ buổi tối là bao nhiêu độ C?

- A. -13°C . B. -7°C . C. -3°C . D. -9°C .

Câu 8: Tìm số nguyên n sao cho $(n + 4).(n - 3) = 0$

- A. $n = -4; n = -3$. B. $n = 4; n = -3$. C. $n = -4; n = 3$. D. $n = 4; n = 3$.

Câu 9: Tổng các số nguyên x, thỏa mãn $-100 < x \leq 100$ là

- A. 99. B. -100. C. 0. D. 100.

Câu 10: Bài toán tìm x, biết $4x - 10 = 3x - 9$ có kết quả là

- A. $x = 9$. B. $x = 1$. C. $x = -1$. D. $x = 19$.

Câu 11: Kết quả phép tính $(-133) + (39 + 133 + 99) - (139 - 1)$ là

- A. 166. B. 0. C. 200. D. -200.

Câu 12: Số nguyên x thỏa mãn $x - (21 - x) = x + (-57)$ là

- A. $x = -78$. B. $x = -36$. C. $x = -12$. D. $x = -26$.

Câu 13: Kết quả phép tính $(23 + 1478) - (1478 - 77)$ là

- A. -2856. B. 3056. C. 100. D. -54.

Câu 14: Một công nhân của một xưởng sản xuất được hưởng lương theo sản phẩm như sau: làm một sản phẩm đạt chất lượng thì được 55000 đồng, làm ra một sản phẩm không đạt chất lượng thì không những không nhận được lương mà còn bị phạt 12000 đồng. Tháng vừa rồi công nhân đó làm được 350 sản phẩm đạt và 12 sản phẩm không đạt. Hỏi tháng vừa rồi công nhân đó nhận được lương là bao nhiêu?



A. 1 910 600 đồng.

B. 19106000 đồng.

C. 19394000 đồng.

D. 18106000 đồng.

Câu 15: Cho a là số nguyên âm lớn nhất có hai chữ số, b là số nguyên âm nhỏ nhất có ba chữ số. Kết quả phép tính $a - b$ là

A. 199.

B. -199.

C. 1.

D. -1.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm x , biết: $18 - (x - 100) = -34$.

Câu 2: Tìm x , biết: $4x - 17 = 2x - 33$.

Câu 3: Thực hiện phép tính một cách hợp lí: $(-18) + 36 + 75 + (-82) + 64 - 75$.

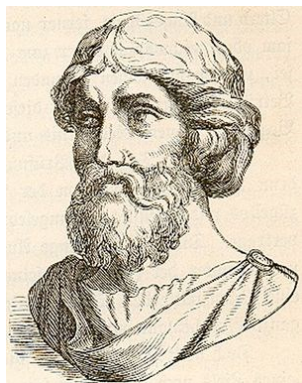
Câu 4: Tính tổng các số nguyên x , biết $-50 < x < 50$.

Câu 5: Thời tiết một ngày mùa đông của nước Hàn Quốc là -9°C , đến buổi trưa cùng ngày nhiệt độ tăng thêm 3°C , đến buổi tối cùng ngày nhiệt độ giảm 4°C . Hỏi nhiệt độ buổi tối là bao nhiêu độ C?

Câu 6: Tính giá trị của biểu thức $A = 12 - \{11(-5) - [12 - 2(15 - 21)]\}$

Câu 7: Tính giá trị của biểu thức $A = 12 \cdot (-8) - [(-5) \cdot 12 - 35]$

Câu 8: Cho $A = (-7) \cdot (15) - (17 - 45)$; $B = 8 \cdot (-15) + 14 - (-85)$. Hãy so sánh A và B .



Câu 9: Theo trang <https://vi.wikipedia.org/>, Ta lét (Thalet) là nhà toán học người Hy Lạp cổ đại. Ông cũng một nhà triết gia, là "cha đẻ của khoa học". Tên của ông được dùng để đặt cho một định lý toán học do ông phát hiện ra. Ta lét sinh khoảng năm 635 trước công nguyên, thọ 57 tuổi. Hỏi nhà toán học Ta lét mất năm nào?

Câu 10: Cho $S = -3x - (45 + x)y$. Tính giá trị của biểu thức S với $x = -4$; $y = 8$

Câu 11: Tìm x , biết giá trị biểu thức $-(48 - x) - (62 - 2x)$ bằng số nguyên âm nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau.

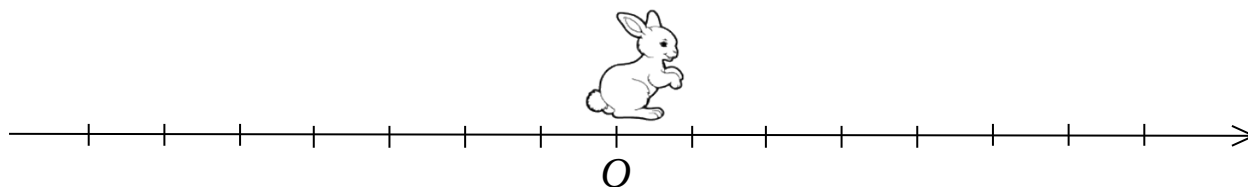
Câu 12: Tìm x , biết $(x - 4)(x + 3)(-x - 8) = 0$.

Câu 13: Tính nhanh $(493 - 167 - 31) - (493 - 31)$.



Câu 13: Cho $S = (a + b - c) - (a - b + c) - (a + 3b - c)$. Tính S biết $a + b + c = 2022$.

Câu 14: Một chú thỏ chạy dọc theo trục số. Đầu tiên, thỏ chạy từ gốc O đến điểm A biểu diễn số 3. Tiếp theo thỏ chạy theo chiều ngược lại đến điểm B , cách A một khoảng 8 đơn vị. Hãy biểu diễn điểm A, B trên trục số và cho biết điểm B biểu diễn số nào trên trục số.



Câu 15: Ba bạn Vinh, Mạnh và Yến cùng chơi ném phi tiêu gồm năm vòng nhưng hình vẽ. Kết quả ném được ghi lại như bảng sau:



Vòng	Vòng 10 điểm	Vòng 6 điểm	Vòng -1 điểm	Vòng -4 điểm
Vinh	4	2	2	0
Mạnh	2	6	1	1
Yến	0	7	2	1

Trong ba bạn, bạn nào được điểm cao nhất.

Hết



A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. A	2.B	3.C	4.D	5.B	6.B	7.D	8.C	9.D	10.B
11.B	12.B	13.C	14.C	15.D	16.	17.	18.	19.	20.

A. -50 . **B.** 50 . **C.** -149 . **D.** 124 .

Chọn A.

A. 141. **B.** -195. **C.** -141. **D.** 195.

Chọn B.

A. 148130. **B.** 98 956. **C.** -98 956. **D.** -148130.

Chọn C.

A. $x = -12$. **B.** $x = 4$. **C.** $x = 2$. **D.** $x = 12$.

Chọn D.

4



A. $x = 20$.

B. $x = 9$.

C. $x = -9$.

D. $x = 1$.

Lời giải

$$3.(5 - x) = -12$$

$$5 - x = -4$$

$$x = 5 - (-4)$$

$$x = 9$$

Chọn B.

Câu 6: So sánh hai biểu thức $A = -(12 - 25) - 56$ và $B = (-12 + 25).(-3)$ được kết quả là

A. $A > B$.

B. $A < B$.

C. $A = B$.

D. $A \geq B$.

Lời giải

$$A = -(12 - 25) - 56 = -(-13) - 56 = -43$$

$$B = (-12 + 25).(-3) = 13(-3) = -39$$

$$-43 < -39 \text{ nên } A < B$$

Chọn B.

Câu 7: Vào một ngày tháng Một ở Moscow (Liên Bang Nga), buổi sáng nhiệt độ là -8°C , đến chiều nhiệt độ tăng 2°C , đến buổi tối nhiệt độ giảm 3°C . Hỏi nhiệt độ buổi tối là bao nhiêu độ C?

A. -13°C .

B. -7°C .

C. -3°C .

D. -9°C .

Lời giải

Nhiệt độ tháng Một ở Moscow (Liên Bang Nga) vào buổi tối là

$$(-8) + 2 + (-3) = (-6) + (-3) = -9$$

Chọn D.

Câu 8: Tìm số nguyên n sao cho $(n + 4).(n - 3) = 0$

A. $n = -4; n = -3$.

B. $n = 4; n = -3$.

C. $n = -4; n = 3$.

D. $n = 4; n = 3$.

Lời giải

$$(n + 4).(n - 3) = 0$$

$$\begin{cases} n + 4 = 0 \\ n - 3 = 0 \end{cases}$$

$$\begin{cases} n = -4 \\ n = 3 \end{cases}$$

$$\text{Vậy } n = -4; n = 3$$



Chọn C.

Câu 9: Tổng các số nguyên x , thỏa mãn $-100 < x \leq 100$ là

A. 99.

B. -100.

C. 0.

D. 100.

Lời giải

Vì $-100 < x \leq 100$ và x là số nguyên nên $x \in \{-99; -98; -97; \dots; 99; 100\}$

Tổng các số nguyên x là

$$(-99) + (-98) + (-97) + \dots + 99 + 100$$

$$= [(-99) + 99] + [(-98) + 98] + [(-97) + 97] + \dots + [(-1) + 1] + 100$$

$$= 0 + 0 + \dots + 0 + 100 = 100$$

Chọn D.

Câu 10: Bài toán tìm x , biết $4x - 10 = 3x - 9$ có kết quả là

A. $x = 9$.

B. $x = 1$.

C. $x = -1$.

D. $x = 19$.

Lời giải

$$4x - 10 = 3x - 9$$

$$4x - 3x = 10 - 9$$

$$x = 1$$

Chọn B.

Câu 11: Kết quả phép tính $(-133) + (39 + 133 + 99) - (139 - 1)$ là

A. 166.

B. 0.

C. 200.

D. -200.

Lời giải

$$(-133) + (39 + 133 + 99) - (139 - 1) = (-133) + 39 + 133 + 99 - 139 + 1$$

$$= (-133 + 133) + (39 - 139) + (99 + 1)$$

$$= 0 - 100 + 100 = 0$$

Chọn B.

Câu 12: Số nguyên x thỏa mãn $x - (21 - x) = x + (-57)$ là

A. $x = -78$.

B. $x = -36$.

C. $x = -12$.

D. $x = -26$.

Lời giải

$$x - (21 - x) = x + (-57)$$



$$x - 21 + x = x + (-57)$$

$$2x - x = (-57) + 21$$

$$x = -36$$

Chọn B.

Câu 13: Kết quả phép tính $(23 + 1478) - (1478 - 77)$ là

A. -2856.

B. 3056.

C. 100.

D. -54.

Lời giải

$$(23 + 1478) - (1478 - 77) = 23 + 1478 - 1478 + 77 = (23 + 77) + (1478 - 1478) = 100 + 0 = 100$$

Chọn C.

Câu 14: Một công nhân của một xưởng sản xuất được hưởng lương theo sản phẩm như sau: làm một sản phẩm đạt chất lượng thì được 55000 đồng, làm ra một sản phẩm không đạt chất lượng thì không những không nhận được lương mà còn bị phạt 12000 đồng. Tháng vừa rồi công nhân đó làm được 350 sản phẩm đạt và 12 sản phẩm không đạt. Hỏi tháng vừa rồi công nhân đó nhận được lương là bao nhiêu?

A. 1 910 600 đồng.

B. 19106000 đồng.

C. 19394000 đồng.

D. 18106000 đồng.

Lời giải

Tháng vừa rồi công nhân đó nhận được lương là

$$350 \cdot 55\,000 - 12 \cdot 12\,000 = 19\,250\,000 - 144\,000 = 19\,106\,000$$

Chọn B.

Câu 15: Cho a là số nguyên âm lớn nhất có ba chữ số, b là số nguyên âm nhỏ nhất có hai chữ số. Kết quả phép tính $a - b$ là

A. 199.

B. -199.

C. 1.

D. -1.

Lời giải

Số nguyên âm lớn nhất có ba chữ số là $a = -100$.

Số nguyên âm nhỏ nhất có hai chữ số là $b = -99$.

$$a - b = (-100) - (-99) = (-100) + 99 = -1$$

Chọn D.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm x , biết: $18 - (x - 100) = -34$.

Lời giải



$$18 - (x - 100) = -34$$

$$x - 100 = 18 - (-34)$$

$$x - 100 = 52$$

$$x = 100 + 52$$

$$x = 152$$

$$\text{Vậy } x = 152$$

Câu 2: Tìm x , biết: $4x - 17 = 2x - 33$.

Lời giải

$$4x - 17 = 2x - 33$$

$$4x - 2x = -33 + 17$$

$$2x = -16$$

$$x = -8$$

$$\text{Vậy } x = -8$$

Câu 3: Thực hiện phép tính một cách hợp lí: $(-18) + 36 + 75 + (-82) + 64 - 75$.

Lời giải

$$(-18) + 36 + 75 + (-82) + 64 - 75$$

$$= [(-18) + (-82)] + (36 + 64) + (75 - 75)$$

$$= (-100) + 100 + 0$$

$$= 0 + 0 = 0$$

Câu 4: Tính tổng các số nguyên x , biết $-50 < x < 50$.

Lời giải

Các số tự nhiên x , thỏa mãn $-50 < x < 50$ là $-49; -48; -47; \dots; 47; 48; 49$

Tổng các số tự nhiên x thỏa mãn là

$$(-49) + (-48) + (-47) + \dots + 47 + 48 + 49$$

$$= [(-49) + 49] + [(-48) + 48] + [(-47) + 47] + \dots + [(-1) + 1]$$

$$= 0 + 0 + 0 + \dots + 0 = 0$$

Câu 5: Thời tiết một ngày mùa đông của nước Hàn Quốc là -9°C , đến buổi trưa cùng ngày nhiệt độ tăng thêm 3°C , đến buổi tối cùng ngày nhiệt độ giảm 4°C . Hỏi nhiệt độ buổi tối là bao nhiêu độ C?



Lời giải

Nhiệt độ buổi tối là

$$(-9) + 3 - 4$$

$$= (-6) - 4 = -10$$

Vậy nhiệt độ buổi tối là -10°C .

Câu 6: Tính giá trị của biểu thức $A = 12 - \{11(-5) - [12 - 2(15 - 21)]\}$

Lời giải

$$A = 12 - \{11(-5) - [12 - 2(15 - 21)]\}$$

$$A = 12 - \{(-55) - [12 - 2(-6)]\}$$

$$A = 12 - \{(-55) - [12 + 12]\}$$

$$A = 12 - \{(-55) - 24\}$$

$$A = 12 - \{-79\}$$

$$A = 91$$

Câu 7: Tính giá trị của biểu thức $A = 12 \cdot (-8) - [(-5) \cdot 12 - 35]$

Lời giải

$$A = 12 \cdot (-8) - [(-5) \cdot 12 - 35]$$

$$A = (-96) - [(-60) - 35]$$

$$A = (-96) - (-95)$$

$$A = -1$$

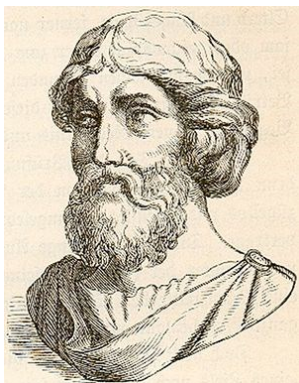
Câu 8: Cho $A = (-7) \cdot (15) - (17 - 45)$; $B = 8 \cdot (-15) + 14 - (-85)$. Hãy so sánh A và B .

Lời giải

$$A = (-7) \cdot (15) - (17 - 45) = (-105) - (-28) = -77$$

$$B = 8 \cdot (-15) + 14 - (-85) = (-120) + 14 + 85 = (-106) + 85 = -21$$

Vì $-77 < -21$ nên $A < B$



Câu 9: Theo trang <https://vi.wikipedia.org/>, Ta lét (Thalet) là nhà toán học người Hy Lạp cổ đại. Ông cũng một nhà triết gia, là "cha đẻ của khoa học". Tên của ông được dùng để đặt cho một định lý toán học do ông phát hiện ra. Ta lét sinh khoảng năm 635 trước công nguyên, thọ 57 tuổi. Hỏi nhà toán học Ta lét mất năm nào?

Lời giải

Nếu biểu diễn trên trục số thì, Ta lét sinh năm: -635 .

Nhà toán học Ta lét mất năm: $-635 + 57 = -578$

Vậy nhà toán học Ta lét mất năm 578 trước công nguyên.

Câu 10: Cho $S = -3x - (45 + x)y$. Tính giá trị của biểu thức S với $x = -4; y = 8$

Lời giải

Thay $x = -4; y = 8$ vào biểu thức S ta được

$$S = -3(-4) - [45 + (-4)]8$$

$$S = 12 - 41.8$$

$$S = 12 - 328$$

$$S = -316$$

Vậy với $x = -4; y = 8$ thì $S = -316$.

Câu 11: Tìm x , biết giá trị biểu thức $-(49 - x) - (62 - 2x)$ bằng số nguyên âm nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau.

Lời giải

Số nguyên âm nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau là -9876 .

Giá trị biểu thức $-(49 - x) - (62 - 2x)$ bằng số nguyên âm nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau nên $-(49 - x) - (62 - 2x) = -9876$

$$-49 + x - 62 + 2x = -9876$$

$$3x - 111 = -9876$$

$$3x = -9876 + 111$$



$$3x = -9765$$

$$x = -3255$$

Vậy $x = -3255$

Câu 12: Tìm x , biết $(x-4)(x+3)(-x-8) = 0$.

Lời giải

$$(x-4)(x+3)(-x-8) = 0$$

TH1: $x-4 = 0$

$$x = 4$$

TH2: $x+3 = 0$

$$x = -3$$

TH3: $-x-8 = 0$

$$-x = 8$$

$$x = -8$$

Vậy $x = 4$; $x = -3$; $x = -8$

Câu 13: Tính nhanh $(493-167-31)-(493-31)$.

Lời giải

$$(493-167-31)-(493-31)$$

$$= 493-167-31-493+31$$

$$= (493-493)+(-31+31)-167$$

$$= 0+0-167$$

$$= -167$$

Câu 13: Cho $S = (a+b-c)-(a-b+c)-(a+3b-c)$. Tính S biết $a+b+c = 2022$.

Lời giải

$$S = (a+b-c)-(a-b+c)-(a+3b-c)$$

$$S = a+b-c-a+b-c-a-3b+c$$

$$S = (a-a-a)+(b+b-3b)+(-c-c+c)$$

$$S = -a-b-c$$

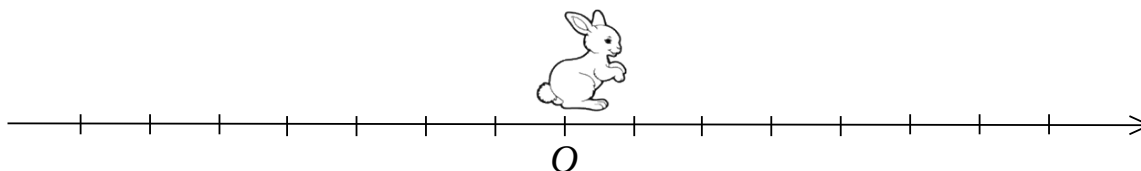


$$S = -(a + b + c)$$

Thay $a + b + c = 2022$ vào biểu thức S ta được $S = -2022$

Vậy với $a + b + c = 2022$ thì $S = -2022$

Câu 14: Một chú thỏ chạy dọc theo trục số. Đầu tiên, thỏ chạy từ gốc O đến điểm A biểu diễn số 3. Tiếp theo thỏ chạy theo chiều ngược lại đến điểm B , cách A một khoảng 8 đơn vị. Hãy biểu diễn điểm A, B trên trục số và cho biết điểm B biểu diễn số nào trên trục số.



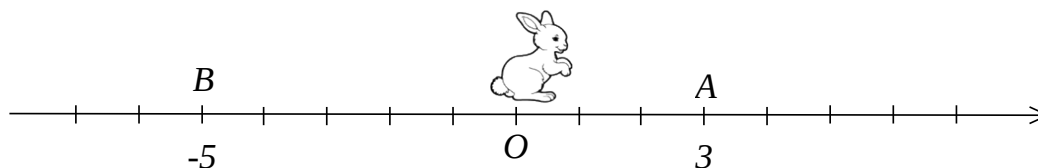
Lời giải

Thỏ chạy từ gốc O đến điểm A biểu diễn số 3.

Tiếp theo thỏ chạy theo chiều ngược lại đến điểm B , nghĩa là thỏ chạy theo chiều âm.

Do đó điểm B , biểu diễn số: $3 - 8 = -5$.

Ta biểu diễn điểm A, B như hình dưới



Câu 15: Ba bạn Vinh, Mạnh và Yến cùng chơi ném phi tiêu gồm năm vòng nhưng hình vẽ. Kết quả ném được ghi lại như bảng sau:



Vòng	Vòng 10 điểm	Vòng 6 điểm	Vòng -1 điểm	Vòng -4 điểm
Vinh	4	2	2	0
Mạnh	2	6	1	1
Yến	0	7	2	1



Trong ba bạn, bạn nào được điểm cao nhất.

Lời giải

$$\text{Điểm của bạn Vinh là: } 4.10 + 2.6 + 2.(-1) = 40 + 12 + (-2) = 50$$

$$\text{Điểm của bạn Mạnh là: } 2.10 + 6.6 + 1.(-1) + 1.(-4) = 20 + 36 + (-1) + (-4) = 56 + (-5) = 51$$

$$\text{Điểm của bạn Vinh là: } 7.6 + 2.(-1) + 1.(-4) = 42 + (-1) + (-4) = 42 + (-5) = 37$$

Vì $51 > 50 > 37$ nên bạn Mạnh có điểm cao nhất.

↻ HẾT ↻



29. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kết quả của phép tính: $(-98)+8+12+98$ là

- A. 0. B. 4. C. 10. D. 20.

Câu 2: Giá trị của biểu thức: $(-24).(-7)+7.76$ là

- A. 364. B. 700. C. 52. D. 216.

Câu 3: Giá trị của biểu thức: $27.(-13)+27.(-37)+27.(-50)$ là

- A. -2700. B. 0. C. 2700. D. -702.

Câu 4: Kết quả thực hiện phép tính: $(-5).125.(-8).20.(-2)$ là

- A. -2 000 000. B. -200 000. C. 200 000. D. -100 000.

Câu 5: Giá trị của biểu thức: $(-5)+(-37-45+51)-(-37+51)$ là

- A. -50. B. 22. C. 50. D. -124.

Câu 6: Tổng $a-(b-c-d)$ là

- A. $a-b-c-d$. B. $a-b+c+d$. C. $a+b-c-d$. D. $a+b+c+d$.

Câu 7: Đơn giản biểu thức: $x+2022+172+(-2022)-162$ ta được kết quả là

- A. $x+10$. B. $x-10$. C. 10. D. x.

Câu 8: Kết quả tính nhanh tổng $[(-43567)-123]+43567$ là

- A. -123. B. 123. C. -125. D. 87011.

Câu 9: Số nguyên x thỏa mãn: $(-12)+x=(-15)-(-87)$ là

- A. 84. B. 90. C. -90. D. 122.

Câu 10: Số nguyên x thỏa mãn: $x-(15-x)=x+16$ là:

- A. 1. B. 31. C. 16. D. -31.

Câu 11: Sau khi bỏ ngoặc và tính $(77+22-65)-(67+12-75)$ được kết quả là

- A. 20. B. 20. C. 30. D. 40.

Câu 12: Giá trị của biểu thức $251+(-144)+(-151)+(-216)$ là

- A. -780. B. -260. C. -360. D. -200.

Câu 13: Giá trị của biểu thức $(46+x)-(56-x)$ tại $x=7$ là

- A. 4. B. -100. C. -124. D. 100.

Câu 14: Tổng của các số nguyên x thỏa mãn điều kiện $-2022 < x \leq 2022$ là

- A. 0. B. 2022. C. 2021. D. -2021.

Câu 15: Đơn giản biểu thức: $17-(17-x)+13$ được kết quả là

- A. $x+13$. B. $-x+13$. C. $47-x$. D. $47+x$.

B. PHẦN TỰ LUẬN





c) $453.(-27) + 27.353.$

d) $34.(66 - 5) - 66.(34 + 5)$

Câu 12: Tính bằng cách hợp lý nhất.

a) $(-4).13.(-250)$

b) $(-37).84 + 37.(-16)$

c) $-43.(1 - 296) - 296.43$

d) $7 - 8 + 9 - 10 + 11 - 12 + \dots + 2009 - 2010$

Câu 13: Tính nhanh các tích sau.

a) $(-4).2.6.25.(-7).5$

b) $(-32).125.(-9).(-25)$

c) $47.69 - 31.(-47)$

d) $(-56) + 8.(11 + 7)$

Câu 14: Tính một cách hợp lý.

a) $44.(-50) - 50.56$

b) $31.72 - 31.70 - 31.2$

c) $-67.(1 - 301) - 301.67$

d) $(-3879 - 3879 - 3879 - 3879).(-25)$

Câu 15: Tính nhanh:

a) $45.(-24) + (-10).(-12)$

b) $(-134) + 51.134 + (-134).48$

c) $(-41).(59 + 2) + 59.(41 - 2)$

d) $369.(-2) - 41.82$

Hết**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. D	2.B	3.A	4.B	5.A	6.B	7.A	8.A	9.A	10.B
11.C	12.B	13.A	14.B	15.A					

Câu 1: Kết quả của phép tính: $(-98) + 8 + 12 + 98$ là**A.** 0.**B.** 4.**C.** 10..**D.** 20.**Lời giải****Chọn D.**Ta có: $(-98) + 8 + 12 + 98 = [(-98) + 98] + (8 + 12) = 0 + 20 = 20.$ **Câu 2:** Giá trị của biểu thức: $(-24).(-7) + 7.76$ là**A.** A. 364.**B.** 700.**C.** 52.**D.** 216 .**Lời giải****Chọn B.**



Ta có: $(-24).(-7) + 7.76 = 24.7 + 7.76 = 7.(24 + 76) = 7.100 = 700$

Câu 3: Giá trị của biểu thức: $27.(-13) + 27.(-37) + 27.(-50)$ là

- A.** -2700. **B.** 0. **C.** 2700. **D.** -702.

Lời giải

Chọn A.

Ta có:

$$27.(-13) + 27.(-37) + 27.(-50) = 27.[(-13) + (-37) + (-50)] = 27.(-100) = -2700$$

Câu 4: Kết quả thực hiện phép tính: $(-5).125.(-8).20.(-2)$ là

- A.** -2 000 000. **B.** -200 000. **C.** 200 000. **D.** -100 000.

Lời giải

Chọn B.

Ta có: $(-5).125.(-8).20.(-2)$

$$\begin{aligned} &= [125.(-8)].[(-5).(-2)].20 \\ &= (-1\,000).10.20 = (-1\,000).200 = -200\,000. \end{aligned}$$

Câu 5: Giá trị của biểu thức: $(-5) + (-37 - 45 + 51) - (-37 + 51)$ là

- A.** -50. **B.** 22. **C.** 50. **D.** -124.

Lời giải

Chọn A.

Ta có: $(-5) + (-37 - 45 + 51) - (-37 + 51)$

$$\begin{aligned} &= (-5) + (-37) + (-45) + 51 + 37 - 51 \\ &= [(-5) + (-45)] + [(-37) + 37] + (51 - 51) \\ &= (-50) + 0 + 0 = -50 \end{aligned}$$

Câu 6: Tổng $a - (b - c - d)$ là

- A.** $a - b - c - d$. **B.** $a - b + c + d$.
C. $a + b - c - d$. **D.** $a + b + c + d$.

Lời giải

Chọn B.

Ta có: $a - (b - c - d) = a - b + c + d$.

Câu 7: Đơn giản biểu thức: $x + 2022 + 172 + (-2022) - 162$ ta được kết quả là

- A.** $x + 10$. **B.** $x - 10$. **C.** 10. **D.** x.

Lời giải

Chọn A.



Ta có:

$$\begin{aligned} & x + 2022 + 172 + (-2022) - 162 \\ &= x + [2022 + (-2022)] + (172 - 162) \\ &= x + 0 + 10 \\ &= x + 10 \end{aligned}$$

Câu 8: Kết quả tính nhanh tổng $[(-43567) - 123] + 43567$ là

A. -123.

B. -123.

C. -125.

D. 87011.

Lời giải

Chọn A.

Ta có:

$$\begin{aligned} & [(-43567) - 123] + 43567 \\ &= (-43567) - 123 + 43567 \\ &= [(-43567) + 43567] - 123 \\ &= 0 - 123 \\ &= -123. \end{aligned}$$

Câu 9: Số nguyên x thỏa mãn: $(-12) + x = (-15) - (-87)$ là

A. 84.

B. 90 .

C. -90 .

D. 122 .

Lời giải

Chọn A.

Ta có:

$$\begin{aligned} & (-12) + x = (-15) - (-87) \\ & (-12) + x = (-15) + 87 \\ & (-12) + x = 72 \\ & x = 72 - (-12) \\ & x = 72 + 12 \\ & x = 84. \end{aligned}$$

Câu 10: Số nguyên x thỏa mãn: $x - (15 - x) = x + 16$ là:

A. 1 .

B. 31.

C. 16 .

D. -31 .

Lời giải

Chọn B.

Ta có:

$$\begin{aligned} & x - (15 - x) = x + 16 \\ & x - 15 + x = x + 16 \\ & 2x - 15 = x + 16 \\ & 2x - x = 16 + 15 \end{aligned}$$



$$x = 31.$$

Câu 11: Sau khi bỏ ngoặc và tính $(77 + 22 - 65) - (67 + 12 - 75)$ được kết quả là

- A. 20 . B. 20 . C. 30 . D. 40 .

Lời giải

Chọn C.

Ta có:

$$\begin{aligned} & (77 + 22 - 65) - (67 + 12 - 75) \\ &= 77 + 22 - 65 - 67 - 12 + 75 \\ &= (77 - 67) + (75 - 65) + (22 - 12) \\ &= 10 + 10 + 10 = 30. \end{aligned}$$

Câu 12: Giá trị của biểu thức $251 + (-144) + (-151) + (-216)$ là

- A. -780 . B. -260 . C. -360 . D. -200 .

Lời giải

Chọn B.

Ta có:

$$\begin{aligned} & 251 + (-144) + (-151) + (-216) \\ &= [251 + (-151)] - (144 + 216) \\ &= 100 - 360 \\ &= -260. \end{aligned}$$

Câu 13: Giá trị của biểu thức $(46 + x) - (56 - x)$ tại $x = 7$ là

- A. 4 . B. -100 . C. -124 . D. 100 .

Lời giải

Chọn A.

Ta có:

$$(46 + x) - (56 - x) = 46 + x - 56 + x = 2x - 10.$$

Thay $x = 7$ vào biểu thức trên ta được: $2.7 - 10 = 14 - 10 = 4$

Câu 14: Tổng của các số nguyên x thỏa mãn điều kiện $-2022 < x \leq 2022$ là

- A. 0 . B. 2022 . C. 2021 . D. -2021 .

Lời giải Chọn B.

Vì: $-2022 < x \leq 2022$ và x là số nguyên $\Rightarrow x \in \{-2021; -2020; \dots; 2021; 2022\}$

Khi đó:

$$\begin{aligned} S &= (-2021) + (-2020) + \dots + 0 + 1 + \dots + 2020 + 2021 + 2022 \\ &= 2022 + [(-2021) + 2021] + [(-2020) + 2020] + \dots + [(-2) + 2] + [(-1) + 1] + 0 \\ &= 2022 + 0 + 0 + \dots + 0 \\ &= 2022. \end{aligned}$$

Câu 15: Đơn giản biểu thức: $17 - (17 - x) + 13$ được kết quả là



A. $x + 13$.

B. $-x + 13$.

C. $47 - x$.

D. $47 + x$.

Lời giải

Chọn A.

Ta có: $17 - (17 - x) + 13 = 17 - 17 + x + 13 = x + 13$.**B. PHẦN TỰ LUẬN****Câu 1:** Tính nhẩm

a) $(-98).15$

b) $35(-12)$

c) $(-53).21$

d) $(-17).101$

Lời giải

a) $(-98).15 = (-100 + 2).15 = (-100).15 + 2.15 = -1500 + 30 = -1470$

b) $35(-12) = 35(-10 - 2) = 35.(-10) + 35.(-2) = -350 - 70 = -420$

c) $(-53).21 = (-53).(20 + 1) = (-53).20 + (-53).1 = -1060 - 53 = -1113$

d) $(-17).101 = (-17).(100 + 1) = -1700 - 17 = -1717$

Câu 2: Tính nhẩm

a) $(-34).11$

b) $250(-21)$

c) $(-23).101$

d) $31.(-99)$

Lời giải

a) $(-34).11 = -34.(10 + 1) = -34.10 + (-34).1 = -340 - 34 = -374$

b) $250(-21) = 250.(-20 - 1) = 250.(-20) + 250.(-1) = -5000 - 250 = -5250$

c) $(-23).101 = -23.(100 + 1) = -23.100 + (-23).1 = -2300 - 23 = -2323$

d) $31.(-99) = 31.(-100 + 1) = 31.(-100) + 31.1 = -3100 + 31 = -3069$

Câu 3: Tính tổng các số nguyên x , biết

a) $-7 < x < 11$.

b) $-15 \leq x \leq 13$.

Lời giải

a) Vì $-7 < x < 11$ và x nguyên nên

$$x \in \{-6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10\}.$$

Khi đó

$$\begin{aligned} S &= -6 + (-5) + (-4) + (-3) + (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 \\ &= (-6 + 6) + (-5 + 5) + (-4 + 4) + (-3 + 3) + (-2 + 2) + (-1 + 1) + 0 + 7 + 8 + 9 + 10 \\ &= 34 \end{aligned}$$

b) Vì $-15 \leq x \leq 13$ và x nguyên nên

$$x \in \{-15; -14; -13; -12; \dots; 10; 11; 12; 13\}.$$



Khi đó

$$S = (-15) + (-14) + \dots + (-2) + (-1) + 0 + 1 + \dots + 13$$

$$= (-13+13) + (-12+12) + (-11+11) + \dots + (-1+1) - 14 - 15 = -29.$$

Câu 4: Tính tổng

a) Tất cả các số chẵn dương từ 4 đến 12.

b) Tất cả các số lẻ từ -5 đến -14.

Lời giải

a) Số chẵn dương từ 4 đến 12 là: 4; 6; 8; 12

Tổng là: $T = 4 + 6 + 8 + 12$

$$T = (4 + 6) + (8 + 12) = 10 + 20 = 30$$

b) Số lẻ từ -5 đến -14 là: -5; -7; -9; -11; -13

Tổng là: $T = -5 + (-7) + (-9) + (-11) + (-13)$

$$T = -5 + [(-11) + (-9)] + [(-7) + (-13)]$$

$$T = -5 + (-20) + (-20)$$

$$T = (-45)$$

Câu 5: Cho $a = -13$; $b = 25$; $c = -30$. Tính giá trị biểu thức

a) $a + b - (c + b)$

b) $25 + a - (b + c) - a$

Lời giải

Với $a = -13$; $b = 25$; $c = -30$. Ta có:

a) $a + b - (c + b) = a - c = -13 + 30 = 17$

b) $25 + a - (b + c) - a = 25 - b - c = 25 - 25 + 30 = 30$

Câu 6: Tính giá trị của các biểu thức

a) $A = 1 - 2 - 3 + 4 + 5 - 6 - 7 + 8 + \dots + 21 - 22 - 23 + 24$

b) $B = 23 - 501 - 343 + 61 - 257 + 16 - 499$

c) $C = 743 - 231 + (-495) - (-69) - 38 + (-117)$.

Lời giải

a) $A = 1 - 2 - 3 + 4 + 5 - 6 - 7 + 8 + \dots + 21 - 22 - 23 + 24$

$$A = (1 - 2 - 3 + 4) + (5 - 6 - 7 + 8) + \dots + (21 - 22 - 23 + 24)$$

$$A = 0 + 0 + \dots + 0$$



$$A = 0$$

$$b) B = 23 - 501 - 343 + 61 - 257 + 16 - 499$$

$$B = (23 + 61 + 16) - (501 + 499) - (343 + 257)$$

$$B = 100 - 1000 - 600$$

$$B = -1500$$

$$c) C = 743 - 231 + (-495) - (-69) - 38 + (-117)$$

$$C = 743 - 231 - 495 + 69 - 38 - 117$$

$$C = (743 + 69) - (231 + 495 + 38 + 117)$$

$$C = 812 - 881$$

$$C = -69$$

Câu 7: Bỏ dấu ngoặc rồi tính

$$a) (1267 - 196) - (267 + 304)$$

$$b) (3965 - 2378) - (437 - 1378) - 528$$

$$c) (2002 - 79 + 15) - (-79 + 15)$$

$$d) -329 - (15 - 101) - (25 - 440)$$

Lời giải

$$a) (1267 - 196) - (267 + 304)$$

$$= 1267 - 196 - 267 - 304$$

$$= (1267 - 267) - (196 + 304)$$

$$= 1000 - 500$$

$$= 500$$

$$b) (3965 - 2378) - (437 - 1378) - 528$$

$$= 3965 - 2378 - 437 + 1378 - 528$$

$$= 3965 - (437 + 528) - (2378 - 1378)$$

$$= 3965 - 965 - 1000$$

$$= 3000 - 1000$$

$$= 2000$$

$$c) (2002 - 79 + 15) - (-79 + 15)$$

$$= 2002 - 79 + 15 + 79 - 15$$



$$= 2002 - (79 - 79) + (15 - 15)$$

$$= 2002 - 0 + 0$$

$$= 2002$$

$$d) -329 - (15 + 101) - (25 - 440)$$

$$= -329 - 15 - 101 - 25 + 440$$

$$= -(329 + 101) - (15 + 25) + 440$$

$$= -400 - 40 + 440$$

$$= (-400 - 40) + 440$$

$$= -440 + 440 = 0$$

Câu 8: Thu gọn biểu thức

$$a) A = (345 - 61 + 84) - (-61 + 116 + 345).$$

$$b) B = (x - 47) - (x + 59 - 81) + (35 - x)$$

Lời giải

$$a) A = (345 - 61 + 84) - (-61 + 116 + 345)$$

$$A = 345 - 61 + 84 + 61 - 116 - 345$$

$$A = (345 - 345) + (-61 + 61) + (84 - 116)$$

$$A = 0 + 0 + (-32) = -32.$$

$$b) B = (x - 47) - (x + 59 - 81) + (35 - x)$$

$$B = x - 47 - x - 59 + 81 + 35 - x$$

$$B = (x - x - x) + (81 + 35 - 47 - 59)$$

$$B = -x + 10$$

Câu 9: Tìm số nguyên x , biết:

$$a) 159 - (25 - x) = 43$$

$$b) (79 - x) - 43 = -(17 - 52)$$

$$c) -(-x + 13 - 142) + 18 = 55$$

$$d) (102 - 15) - (15 - x) = 6.$$

Lời giải

$$a) 159 - (25 - x) = 43$$

$$159 - 25 + x = 43$$

$$x = 43 - 159 + 25$$

$$b) (79 - x) - 43 = -(17 - 52)$$

$$79 - x - 43 = -17 + 52$$

$$-x = -17 + 52 - 79 + 43$$



$$x = -91.$$

$$-x = -1$$

$$x = 1$$

$$c) -(x + 13 - 142) + 18 = 55$$

$$d) (102 - 15) - (15 - x) = 6$$

$$x - 13 + 142 + 18 = 55$$

$$102 - 15 - 15 + x = 6$$

$$x = 55 + 13 - 142 - 18$$

$$x = 6 - 102 + 15 + 15$$

$$x = -92.$$

$$x = -66.$$

Câu 10: Tìm số nguyên x , biết:

$$a) 61 + (x - 23) = 91$$

$$b) (-562) - (x - 562) = 0$$

$$c) 63 - (-51 + 3x) = 237$$

$$d) 262 + (2x - 123) = 283$$

Lời giải

$$a) 61 + (x - 23) = 91$$

$$b) (-562) - (x - 562) = 0$$

$$x - 23 = 91 - 61$$

$$-562 - x + 562 = 0$$

$$x - 23 = 30$$

$$-x = 0$$

$$x = 23 + 30$$

$$x = 0$$

$$x = 53$$

$$c) 63 - (-51 + 3x) = 237$$

$$d) 262 + (2x - 123) = 283$$

$$63 + 51 - 3x = 237$$

$$262 + 2x - 123 = 283$$

$$-3x = 237 - 63 - 51.$$

$$2x + 139 = 283$$

$$-3x = 123$$

$$2x = 283 - 139$$

$$x = -41$$

$$2x = 144$$

$$x = 72$$

Câu 11: Tính các tổng sau (bằng cách hợp lí nếu có thể).

$$a) 1935 - (46 + 1935) + 16.$$

$$b) -(711 - 53) + (711 - 153).$$

$$c) 453 \cdot (-27) + 27 \cdot 353.$$

$$d) 34 \cdot (66 - 5) - 66 \cdot (34 + 5).$$

Lời giải

$$a) 1935 - (46 + 1935) + 16$$

$$= 1935 - 46 - 1935 + 16$$

$$= (1935 - 1935) - (46 - 16)$$



$$= 0 - 30$$

$$= -30$$

$$b) -(711 - 53) + (711 - 153)$$

$$= -711 + 53 + 711 - 153$$

$$= (-711 + 711) + (53 - 153)$$

$$= 0 - 100$$

$$= -100$$

$$c) 453 \cdot (-27) + 27 \cdot 353$$

$$= 27 \cdot (-453 + 353)$$

$$= 27 \cdot (-100)$$

$$= -2700$$

$$d) 34 \cdot (66 - 5) - 66 \cdot (34 + 5)$$

$$= 34 \cdot 66 - 34 \cdot 5 - 66 \cdot 34 - 66 \cdot 5$$

$$= (34 \cdot 66 - 66 \cdot 34) - (34 \cdot 5 + 66 \cdot 5) = 0 - 5(34 + 66) = -5 \cdot 100 = -500$$

Câu 12: Tính bằng cách hợp lí nhất.

$$a) (-4) \cdot 13 \cdot (-250)$$

$$b) (-37) \cdot 84 + 37 \cdot (-16)$$

$$c) -43 \cdot (1 - 296) - 296 \cdot 43$$

$$d) 7 - 8 + 9 - 10 + 11 - 12 + \dots + 2009 - 2010$$

Lời giải

$$a) (-4) \cdot 13 \cdot (-250) = [(-4) \cdot (-250)] \cdot 13 = 1000 \cdot 13 = 13\,000$$

$$b) (-37) \cdot 84 + 37 \cdot (-16) = 37 \cdot (-84) + 37 \cdot (-16) = 37 \cdot (-84 - 16) = 37 \cdot (-100) = -3\,700$$

$$c) -43 \cdot (1 - 296) - 296 \cdot 43 = -43 + 43 \cdot 296 - 296 \cdot 43 = -43 + (43 \cdot 296 - 296 \cdot 43) = -43 + 0 = -43$$

$$d) 7 - 8 + 9 - 10 + 11 - 12 + \dots + 2009 - 2010$$

$$= (7 - 8) + (9 - 10) + (11 - 12) + \dots + (2009 - 2010)$$

$$= (-1) + (-1) + \dots + (-1)$$

$$= 1002 \cdot (-1) \text{ (Do có 1002 số } -1)$$

$$= -1002$$

Câu 13: Tính nhanh các tích sau

$$a) (-4) \cdot 2 \cdot 6 \cdot 25 \cdot (-7) \cdot 5$$

$$b) (-32) \cdot 125 \cdot (-9) \cdot (-25)$$

$$c) 47 \cdot 69 - 31 \cdot (-47)$$

$$d) (-56) + 8 \cdot (11 + 7)$$

Lời giải



$$a) (-4) \cdot 2.6.25 \cdot (-7) \cdot 5 = [(-4) \cdot 25] \cdot (2.5) \cdot [6 \cdot (-7)] = (-100) \cdot 10 \cdot (-42) = 42000$$

$$b) (-32) \cdot 125 \cdot (-9) \cdot (-25) = (-8) \cdot 4 \cdot 125 \cdot (-9) \cdot (-25)$$

$$= [(-8) \cdot 125] \cdot [4 \cdot (-25)] \cdot (-9) = (-1000) \cdot (-100) \cdot (-9) = -900\,000$$

$$c) 47.69 - 31 \cdot (-47) = 47.69 + 31.47 = 47(69 + 31) = 47 \cdot 100 = 4700$$

$$d) (-56) + 8 \cdot (11 + 7) = (-56) + 8 \cdot 11 + 8 \cdot 7 = (-56) + 88 + 56 = [(-56) + 56] + 88 = 88$$

Câu 14: Tính một cách hợp lí

$$a) 44 \cdot (-50) - 50 \cdot 56$$

$$b) 31.72 - 31.70 - 31.2$$

$$c) -67 \cdot (1 - 301) - 301 \cdot 67$$

$$d) (-3879 - 3879 - 3879 - 3879) \cdot (-25)$$

Lời giải

$$a) 44 \cdot (-50) - 50 \cdot 56 = (-50) (44 + 56) = (-50) \cdot 100 = -5000$$

$$b) 31.72 - 31.70 - 31.2 = 31(72 - 70 - 2) = 31 \cdot 0 = 0$$

$$c) -67 \cdot (1 - 301) - 301 \cdot 67 = -67 \cdot 1 + 67 \cdot 301 - 301 \cdot 67 = -67$$

$$d) (-3879 - 3879 - 3879 - 3879) \cdot (-25) = (-3879) \cdot 4 \cdot (-25) = (-3879) \cdot [4 \cdot (-25)] \\ = -3879 \cdot (-100) = 387900$$

Câu 15: Tính nhanh:

$$a) 45 \cdot (-24) + (-10) \cdot (-12)$$

$$b) (-134) + 51 \cdot 134 + (-134) \cdot 48$$

$$c) (-41) \cdot (59 + 2) + 59 \cdot (41 - 2)$$

$$d) 369 \cdot (-2) - 41 \cdot 82$$

Lời giải

$$a) 45 \cdot (-24) + (-10) \cdot (-12)$$

$$= 45 \cdot (-24) + (-5) \cdot 2 \cdot (-12)$$

$$= 45 \cdot (-24) + (-5) \cdot (-24)$$

$$= (-24) \cdot (45 - 5)$$

$$= (-24) \cdot 40$$

$$= -960$$

$$b) (-134) + 51 \cdot 134 + (-134) \cdot 48 = 134 \cdot (-1) + 51 \cdot 134 + 134 \cdot (-48)$$

$$= 134 \cdot [(-1) + 51 + (-48)]$$

$$= 134 \cdot 2 = 268$$

$$c) (-41) \cdot (59 + 2) + 59 \cdot (41 - 2)$$



$$= (-41).59 + (-41).2 + 59.41 - 59.2$$

$$= [(-41).59 + 59.41] + [(-41).2 - 59.2]$$

$$= 0 + 2.(-41 - 59)$$

$$= 2.(-100) = -200$$

$$\text{d) } 369.(-2) - 41.82$$

$$= 41.9(-2) - 41.82$$

$$= 41(-18 - 82)$$

$$= 41.(-100) = -4100$$

❧ HẾT ❧

30. Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực tiễn các phép tính về số nguyên. Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nhiệt độ ở thủ đô Ôt-ta-ôa, Ca-na-đa (Ottawa, Canada) lúc 7 giờ là -4°C , đến 10 giờ tăng thêm -6°C . Nhiệt độ ở Ôt-ta-ôa lúc 10 giờ là bao nhiêu độ C?

- A. -2 . B. 2 . C. -10 . D. 10 .

Câu 2: Nhiệt độ hiện tại của phòng đông lạnh là -2°C . Nếu nhiệt độ giảm 7°C , nhiệt độ tại phòng đông lạnh sẽ là bao nhiêu độ C?

- A. 5°C . B. 9°C . C. -5°C . D. -9°C .

Câu 3: Mũi khoan của một giàn khoan trên biển đang ở độ cao 5 m so với mực nước biển, chú công nhân điều khiển nó hạ xuống 10 m. Vậy mũi khoan ở độ cao nào (so với mực nước biển) sau khi hạ?

- A. 10 m. B. -10 m. C. 5 m. D. -5 m.

Câu 4: Một tòa nhà có tám tầng được đánh số theo thứ tự (tầng mặt đất), 1, 2, 3, ..., 7 và ba tầng hầm được đánh số -1; -2; -3. Em hãy dùng phép cộng các số nguyên để diễn tả tình huống sau đây:

Một thang máy đang ở tầng -3, nó đi lên 5 tầng. Hỏi thang máy dừng lại ở tầng mấy?

- A. Tầng G. B. Tầng 1. C. Tầng 2. D. Tầng 3.

Câu 5: Em hãy dùng số nguyên âm để giải bài toán sau: Một chiếc tàu ngầm đang ở độ sâu 20 m, tàu tiếp tục lặn thêm 15m. Hỏi khi đó tàu ngầm ở độ sâu bao nhiêu mét?

- A. -35 m. B. 35 m. C. 5 m. D. -5 m.

Câu 6: Bác Hà là khách quen của cửa hàng tạp hóa nhà bác Lan nên có thể mua hàng trước, trả tiền sau. Hôm qua bác Lan đã cho bác Hà nợ 80 nghìn đồng, hôm nay bác Hà lại được bác Lan cho nợ thêm 40 nghìn đồng nữa. Em hãy dùng số nguyên để giúp bác Lan ghi vào sổ sổ tiền bác Hà còn nợ bác Lan.

- A. 120000. B. -120000. C. -80000. D. -40000.

Câu 7: Một tòa nhà có 12 tầng và 3 tầng hầm (tầng G được đánh số là tầng 0). Hãy dùng phép cộng các số nguyên để diễn tả tình huống sau đây: Một thang máy đang ở tầng 3, nó đi lên 7 tầng và sau đó đi xuống 12 tầng. Hỏi cuối cùng thang máy dừng lại ở tầng mấy?

- A. Tầng hầm 1. B. Tầng hầm 2. C. Tầng hầm G. D. Tầng 1.

Câu 8: Archimedes (Ác-si-mét) là nhà bác học người Hi Lạp, ông sinh năm 287 TCN và mất năm 212 TCN. Em hãy cho biết Archimedes mất năm bao nhiêu tuổi?

- A. 75. B. 57. C. 65. D. 95.

Câu 9: Một kho lạnh đang ở nhiệt độ 8°C , một công nhân cần đặt chế độ làm cho nhiệt độ của kho trung bình cứ mỗi phút giảm đi 2°C . Hỏi sau 5 phút nữa nhiệt độ trong kho là bao nhiêu?

- A. 4°C . B. 40°C . C. -10°C . D. -2°C .

Câu 10: Bạn Hồng đang ngồi trên máy bay, bạn ấy thấy màn hình thông báo nhiệt độ bên ngoài máy bay là -28°C . Máy bay đang hạ cánh, nhiệt độ bên ngoài trung bình mỗi phút tăng lên 4°C . Hỏi sau 10 phút nữa nhiệt độ bên ngoài máy bay là bao nhiêu độ C?

- A. 2°C . B. 10°C . C. 22°C . D. 12°C .

Câu 11: Một máy bay đang bay ở độ cao 5000m trên mực nước biển, tình cờ thẳng ngay bên dưới máy bay có một chiếc tàu ngầm đang lặn ở độ sâu 1200m dưới mực nước biển. Tính khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa máy bay và tàu ngầm.



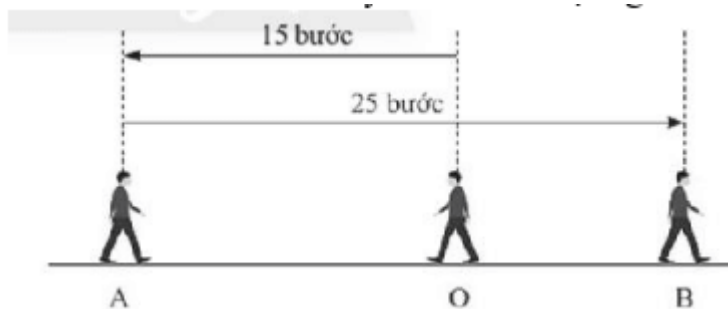
A. 4 800 m.

B. -720 m.

C. 7 200 m.

D. 6 200 m.

Câu 12: Hình vẽ dưới đây biểu diễn một người đi từ O đến A rồi quay về B .



Hỏi nếu người đó đi thẳng từ O đến B thì hết bao nhiêu bước?

A. 30 bước.

B. 20 bước.

C. 15 bước.

D. 10 bước.

Câu 13: Thẻ tín dụng trả sau của bác Tám đang ghi nợ 2 000 000 đồng, sau khi bác Tám nộp vào 2 000 000 đồng thì bác Tám có bao nhiêu tiền trong tài khoản? Hãy dùng số nguyên để giải thích?

A. 2 000 000 đồng.

B. -2 000 000 đồng.

C. 4 000 000 đồng.

D. 0 đồng.

Câu 14: Một xí nghiệp may gia công có chế độ thưởng và phạt như sau: Làm ra một sản phẩm tốt được thưởng 50 000 đồng, làm ra một sản phẩm có lỗi bị phạt 20 000 đồng. Chị Mai làm được 20 sản phẩm tốt và 4 sản phẩm bị lỗi. Hỏi chị Mai nhận được bao nhiêu tiền?

A. 92 000 đồng.

B. 1 000 000 đồng.

C. -160 000 đồng.

D. 920 000 đồng.

Câu 15: Báo cáo kinh doanh trong 6 tháng đầu năm của công ty Bình An được thống kê như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Lợi nhuận (triệu đồng)	50	-10	50	40	-20	-10

Sau sáu tháng đầu năm, công ty Bình An kinh doanh lãi hay lỗ với số tiền là bao nhiêu?

A. 50 triệu đồng.

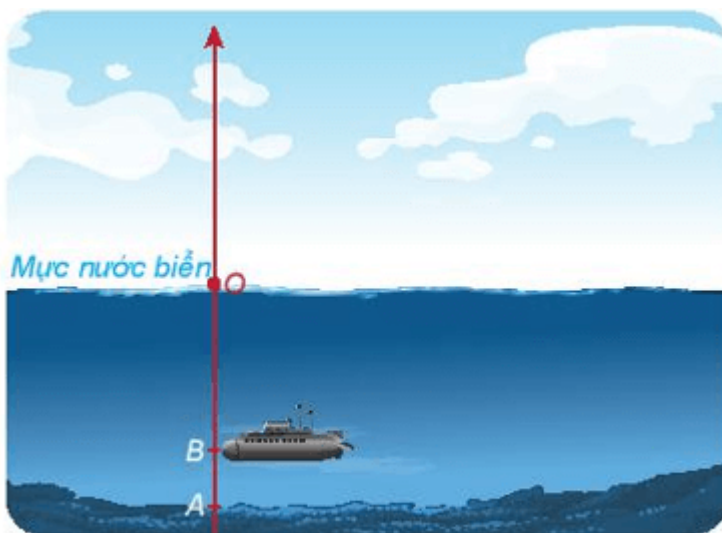
B. 100 triệu đồng.

C. 150 triệu đồng.

D. -50 triệu đồng.

B. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1: Một chiếc tàu ngầm cần lặn (coi là theo phương thẳng đứng) xuống điểm A dưới đáy biển. Khi tàu đến điểm B ở độ cao -135 mét, máy đo báo rằng tàu còn cách A một khoảng 45 mét. Hỏi điểm A nằm ở độ cao bao nhiêu mét?



Hình 3.12

- Câu 2:** Một máy thăm dò đáy biển ngày hôm trước hoạt động ở độ cao -947 mét (so với mực nước biển). Ngày hôm sau người ta cho máy nổi lên 55 m so với ngày hôm trước. Hỏi ngày hôm sau máy thăm dò đáy biển hoạt động ở độ cao nào?
- Câu 3:** Nửa tháng đầu một cửa hàng bán lẻ lãi được 5 triệu đồng, nửa tháng sau bị lỗ 2 triệu đồng. Hỏi tháng đó của hàng lãi hay lỗ bao nhiêu đồng?
- Câu 4:** Nhiệt độ bên ngoài của một máy bay ở độ cao 10 000 là -48°C . Khi hạ cánh, nhiệt độ ở sân bay 27°C . Hỏi nhiệt độ bên ngoài của máy bay khi ở độ cao 10000m và khi hạ cánh chênh lệch bao nhiêu độ C?
- Câu 5:** Hai ca nô cùng xuất phát từ C đi về phía A hoặc B như hình vẽ chiều từ C đến B là chiều dương (nghĩa là vận tốc và quãng đường đi từ C về phía B được biểu thị bằng số dương và theo chiều ngược lại là số âm). Hỏi sau một giờ hai ca nô cách nhau bao nhiêu kilomet nếu vận tốc của chúng lần lượt là
- 11 km/h và 6 km/h ?
 - 11 km/h và -6 km/h ?
- Câu 6:** Vào một ngày tháng Một ở Moscow (Liên Bang Nga), ban ngày nhiệt độ là -7°C . Hỏi nhiệt độ đêm hôm đó là bao nhiêu nếu nhiệt độ giảm 2°C .
- Câu 7:** Tài khoản ngân hàng của ông X có 25 784 209 đồng. Trên điện thoại thông minh, ông X nhận được ba tin nhắn:
- Số tiền giao dịch -1 765 000 đồng;
 - Số tiền giao dịch 5 772 000 đồng;
 - Số tiền giao dịch -3 478 000 đồng.
- Hỏi sau ba lần giao dịch như trên, trong tài khoản của ông X còn lại bao nhiêu tiền?
- Câu 8:** Một ngày tại Paris có nhiệt độ là -5°C . Theo dự báo thời tiết ngày hôm sau tăng thêm 3°C .
- Hỏi nhiệt độ dự báo của ngày hôm sau sẽ là bao nhiêu?
 - Thực tế, nhiệt độ ngày hôm sau lại tăng thêm 8°C . Hỏi nhiệt độ thực tế ngày hôm sau là bao nhiêu?

Câu 9: Để quản lí chi tiêu cá nhân, bạn Cao dùng sổ nguyên âm để ghi vào sổ tay các khoản chi của mình. Cuối tháng, bạn Cao thấy trong sổ có ba lần ghi -15000 đồng. Trong ba lần ấy, bạn Cao đã chi tất cả bao nhiêu tiền?

Câu 10: Một xí nghiệp may chuyển đổi may mẫu quần áo kiể mới. Biết rằng số vải để may mỗi bộ quần áo theo mẫu mới tăng thêm $x(\text{dm})$ so với mẫu cũ. Hỏi trong mỗi trường hợp sau, số vải dùng để may 420 bộ quần áo theo mẫu mới tăng thêm bao nhiêu đề-xi-mét?

a) $x = 18$;

b) $x = -7$.

Câu 11: Một công ty có ba cửa hàng A, B, C . Kết quả kinh doanh sau một năm của từng cửa hàng như sau:

Cửa hàng A : lãi 225 triệu đồng.

Cửa hàng B : lỗ 280 triệu đồng.

Cửa hàng C : lãi 655 triệu đồng.

Hỏi bình quân mỗi tháng công ty lãi hay lỗ bao nhiêu tiền từ ba cửa hàng đó?

Câu 12: Một tàu lặn thám hiểm đại dương lặn xuống thêm được 12m trong ba phút. Hỏi trung bình mỗi phút tàu lặn xuống thêm được bao nhiêu mét?

Hỏi bình quân mỗi tháng công ty lãi hay lỗ bao nhiêu tiền từ ba cửa hàng đó?

Câu 13: Một máy cấp đông (làm lạnh nhanh) trong 6 phút đã làm thay đổi nhiệt độ được 12°C .

Hỏi trung bình trong một phút máy đã làm thay đổi được bao nhiêu độ C ?

Câu 14: Nhiệt độ đầu tuần tại một trạm nghiên cứu ở Nam Cực là -25°C . Sau 7 ngày nhiệt độ tại đây là -39°C . Hỏi trung bình mỗi ngày nhiệt độ thay đổi bao nhiêu độ C ?

Câu 15: Chỉ số đồng hồ đo nước sinh hoạt cuối các tháng 9,10,11,12 của năm 2020 ở nhà bác Long được thống kê trong bảng sau:

Thời điểm	Cuối tháng 9	Cuối tháng 10	Cuối tháng 11	Cuối tháng 12
Chỉ số đồng hồ đo nước (m^3)	22	26	31	37

Biết số tiền phải trả cho mỗi m^3 là không đổi và tổng số tiền mà bác Long phải trả trong quý IV là 90000 đồng. Tính số tiền nước mà bác Long phải trả của tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. D	4. C	5. A	6. B	7. B	8. A	9. D	10. D
11. D	12. D	13. D	14. D	15. B					

Câu 1: Nhiệt độ ở thủ đô Ôt-ta-ôa, Ca-na-đa (Ottawua, Canada) lúc 7 giờ là -4°C , đến 10 giờ tăng thêm -6°C . Nhiệt độ ở Ôt-ta-ôa lúc 10 giờ là bao nhiêu độ C ?

A. -2 .

B. 2 .

C. -10 .

D. 10 .



Lời giải

Chọn C. -10°C .

Nhiệt độ ở Ôt-ta-ôa lúc 10 giờ là:

$$(-4) + (-6) = -10^{\circ}\text{C}.$$

Nhiệt độ ở Ôt-ta-ôa lúc 10 giờ là -10°C .

Câu 2: Nhiệt độ hiện tại của phòng đông lạnh là -2°C . Nếu nhiệt độ giảm 7°C , nhiệt độ tại phòng đông lạnh sẽ là bao nhiêu độ C?

A. 5°C .

B. -9°C .

C. -5°C .

D. -9°C .

Lời giải

Chọn B. -9°C .

Nếu nhiệt độ giảm 7°C nghĩa là tăng -7°C , nhiệt độ tại phòng đông lạnh sẽ là:

$$(-2) + (-7) = -9^{\circ}\text{C}.$$

Câu 3: Mũi khoan của một giàn khoan trên biển đang ở độ cao 5 m so với mực nước biển, chú công nhân điều khiển nó hạ xuống 10 m. Vậy mũi khoan ở độ cao nào (so với mực nước biển) sau khi hạ?

A. 10 m.

B. -10 m.

C. 5 m.

D. -5 m.

Lời giải

Chọn D. -5 m.

Hạ xuống 10 m nghĩa là tăng -10 m.

Vậy mũi khoan ở độ cao (so với mực nước biển) sau khi hạ là:

$$5 + (-10) = -5 \text{ (m)}.$$

Câu 4: Một tòa nhà có tám tầng được đánh số theo thứ tự (tầng mặt đất), 1, 2, 3, ..., 7 và ba tầng hầm được đánh số -1; -2; -3. Em hãy dùng phép cộng các số nguyên để diễn tả hai tình huống sau đây:

Một thang máy đang ở tầng -3, nó đi lên 5 tầng. Hỏi thang máy dừng lại ở tầng mấy? (Ở một số tòa nhà, tầng mặt đất còn được gọi là tầng G).

A. Tầng G.

B. Tầng 1.

C. Tầng 2.

D. Tầng 3.

Lời giải

Chọn C. Tầng 2.

Thang máy dừng lại ở tầng $(-3) + 5 = 2$.

Câu 5: Em hãy dùng số nguyên âm để giải bài toán sau: Một chiếc tàu ngầm đang ở độ sâu 20m, tàu tiếp tục lặn thêm 15m. Hỏi khi đó tàu ngầm ở độ sâu bao nhiêu mét?

A. -35 m.

B. 35 m.

C. 5 m.

D. -5 m.



Lời giải

Chọn A. -35 m.

Khi đó tàu ngầm ở độ sâu là:

$$(-20) + (-15) = -35(\text{m})$$

Câu 6: Bác Hà là khách quen của cửa hàng tạp hóa nhà bác Lan nên có thể mua hàng trước, trả tiền sau. Hôm qua bác Lan đã cho bác Hà nợ 80 nghìn đồng, hôm nay bác Hà lại được bác Lan cho nợ thêm 40 nghìn đồng nữa. Em hãy dùng số nguyên để giúp bác Lan ghi vào sổ sổ tiền bác Hà còn nợ bác Lan.

A. 120000.

B. -120000

C. -80000.

D. -40000.

Lời giải

Chọn B. -120000.

Bác Hà còn nợ bác Lan là:

$$(-80\ 000) + (-40\ 000) = -120\ 000$$

Câu 7: Một tòa nhà có 12 tầng và 3 tầng hầm (tầng G được đánh số là tầng 0), hãy dùng phép cộng các số nguyên để diễn tả tình huống sau đây: Một thang máy đang ở tầng 3, nó đi lên 7 tầng và sau đó đi xuống 12 tầng. Hỏi cuối cùng thang máy dừng lại ở tầng mấy?

A. Tầng hầm 1.

B. Tầng hầm 2.

C. Tầng hầm G.

D. Tầng 1.

Lời giải

Chọn B. Tầng hầm 2.

Cuối cùng thang máy dừng lại ở tầng $3 + 7 + (-12) = -2$.

Câu 8: Archimedes (Ác-si-mét) là nhà bác học người Hi Lạp, ông sinh năm 287 TCN và mất năm 212 TCN. Em hãy cho biết Archimedes mất năm bao nhiêu tuổi?

A. 75.

B. 57.

C. 65.

D. 95.

Lời giải

Chọn A. 75.

Archimedes mất năm $-212 - (-287) = -212 + 287 = 75$ (tuổi).

Câu 9: Một kho lạnh đang ở nhiệt độ 8°C , một công nhân cần đặt chế độ làm cho nhiệt độ của kho trung bình cứ mỗi phút giảm đi 2°C . Hỏi sau 5 phút nữa nhiệt độ trong kho là bao nhiêu?

A. 4°C .

B. 40°C .

C. -10°C .

D. -2°C .

Lời giải

Chọn D. -2°C .

Sau 5 phút nữa nhiệt độ trong kho giảm $5 \cdot 2^{\circ}\text{C} = 10^{\circ}\text{C}$, nghĩa là tăng -10°C .

Sau 5 phút nữa nhiệt độ trong kho là $8 + (-10) = -2^{\circ}\text{C}$.

Câu 10: Bạn Hồng đang ngồi trên máy bay, bạn ấy thấy màn hình thông báo nhiệt độ bên ngoài máy bay là -28°C . Máy bay đang hạ cánh, nhiệt độ bên ngoài trung bình mỗi phút tăng lên 4°C . Hỏi sau 10 phút nữa nhiệt độ bên ngoài máy bay là bao nhiêu độ C?

- A. 2°C . B. 10°C . C. 22°C . **D. 12°C .**

Lời giải

Chọn D. 12°C .

Sau 10 phút nữa nhiệt độ bên ngoài tăng lên $4 \cdot 10 = 40^{\circ}\text{C}$.

Sau 10 phút nữa nhiệt độ bên ngoài máy bay là:

$$-28 + 40 = 12^{\circ}\text{C}.$$

Câu 11: Một máy bay đang bay ở độ cao 5 000 m trên mực nước biển, tình cờ thẳng ngay bên dưới máy bay có một chiếc tàu ngầm đang lặn ở độ sâu 1 200 m dưới mực nước biển. Tính khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa máy bay và tàu ngầm.

- A. 4 800 m. B. -720 m. C. 7 200 m. **D. 6 200 m.**

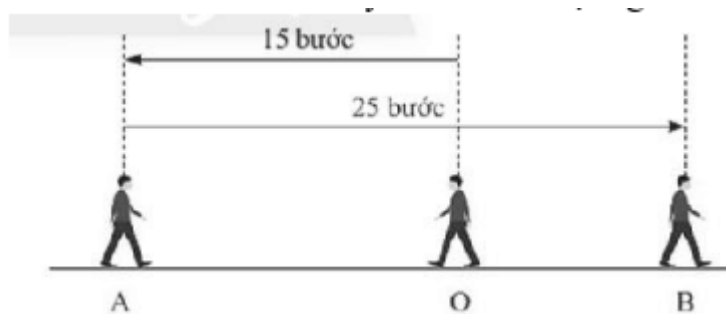
Lời giải

Chọn D. 6 200 m.

Khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa máy bay và tàu ngầm là:

$$5\,000 + 1\,200 = 6\,200 \text{ (m)}.$$

Câu 12: Hình vẽ dưới đây biểu diễn một người đi từ O đến A rồi quay về B.



Hỏi nếu người đó đi thẳng từ O đến B thì hết bao nhiêu bước?

- A. 30 bước. B. 20 bước. C. 15 bước. **D. 10 bước.**

Lời giải

Chọn D. 10 bước.

Người đó đi thẳng từ O đến B thì hết số bước là:

$$25 - 15 = 10 \text{ (bước)}.$$

Câu 13: Thẻ tín dụng trả sau của bác Tám đang ghi nợ 2 000 000 đồng, sau khi bác Tám nộp vào 2 000 000 đồng thì bác Tám có bao nhiêu tiền trong tài khoản? Hãy dùng số nguyên để giải thích?



- A. 2 000 000 đồng. B. -2 000 000 đồng. C. 4 000 000 đồng. **D. 0 đồng**

Lời giải

Chọn D. 0 đồng.

Bác Tám có số tiền trong tài khoản là:

$$2\,000\,000 + (-2\,000\,000) = 0 \text{ (đồng)}.$$

Câu 14: Một xí nghiệp may gia công có chế độ thưởng và phạt như sau: Một sản phẩm tốt được thưởng 50 000 đồng, một sản phẩm có lỗi bị phạt 20 000 đồng. Chị Mai làm được 20 sản phẩm tốt và 4 sản phẩm bị lỗi. Chị Mai nhận được bao nhiêu tiền?

- A. 92 000 đồng. B. 1 000 000 đồng. C. -160 000 đồng. **D. 920 000 đồng.**

Lời giải

Chọn D. 920 000 đồng.

Chị Mai nhận được số tiền là:

$$50\,000 \cdot 20 - 20\,000 \cdot 4 = 1\,000\,000 - 80\,000 = 920\,000 \text{ (đồng)}.$$

Câu 15: Báo cáo kinh doanh trong 6 tháng đầu năm của công ty Bình An được thống kê như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Lợi nhuận (triệu đồng)	50	-10	50	40	-20	-10

Sau sáu tháng đầu năm, công ty Bình An kinh doanh lãi hay lỗ với số tiền là bao nhiêu?

- A. 50 triệu đồng. **B. 100 triệu đồng** C. 150 triệu đồng. D. -50 triệu đồng.

Lời giải

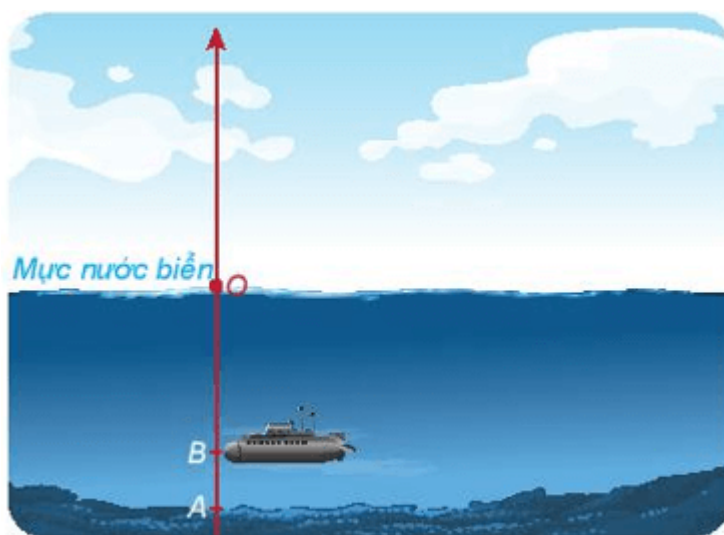
Chọn B. 100 triệu đồng

Sau sáu tháng đầu năm, công ty Bình An kinh doanh lãi với số tiền là:

$$50 + (-10) + 50 + 40 + (-20) + (-10) = 100 \text{ (triệu đồng)}.$$

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Một chiếc tàu ngầm cần lặn (coi là theo phương thẳng đứng) xuống điểm A dưới đáy biển. Khi tàu đến điểm B ở độ cao -135 mét, máy đo báo rằng tàu còn cách A một khoảng 45 mét. Hỏi điểm A nằm ở độ cao bao nhiêu mét?



Hình 3.12

Lời giải

Tàu ở độ cao -135 mét và còn phải lặn thêm 45 mét, tức là đi -45 mét nữa mới đến A. Do đó A nằm ở độ cao:

$$(-135) + (-45) = -(135 + 45) = -180 \text{ (m)}$$

Vậy điểm A nằm ở độ cao -180 mét.

Câu 2: Một máy thăm dò đáy biển ngày hôm trước hoạt động ở độ cao -947 mét (so với mực nước biển). Ngày hôm sau người ta cho máy nổi lên 55 m so với ngày hôm trước. Hỏi ngày hôm sau máy thăm dò đáy biển hoạt động ở độ cao nào?

Lời giải

Vì máy nổi lên 55 m với hôm trước nghĩa là máy di chuyển theo chiều dương.

Ngày hôm sau, máy thăm dò hoạt động ở độ cao:

$$(-946) + 55 = -(946 - 55) = -891 \text{ (m)}.$$

Vậy ngày hôm sau, máy thăm dò hoạt động ở độ cao -891(m) .

Câu 3: Nửa tháng đầu một cửa hàng bán lẻ lãi được 5 triệu đồng, nửa tháng sau bị lỗ 2 triệu đồng. Hỏi tháng đó cửa hàng lãi hay lỗ bao nhiêu đồng?

Lời giải

Lỗ 2 triệu đồng nghĩa là lãi -2 triệu đồng.

Cửa hàng đó lãi $5 + (-2) = 3$ (triệu đồng).

Vậy tháng đó cửa hàng đó lãi 3 triệu đồng.



Câu 4: Nhiệt độ bên ngoài của một máy bay ở độ cao 10 000 m là -48°C . Khi hạ cánh, nhiệt độ ở sân bay 27°C . Hỏi nhiệt độ bên ngoài của máy bay khi ở độ cao 10 000 m và khi hạ cánh chênh lệch bao nhiêu độ C?

Lời giải

Nhiệt độ bên ngoài của máy bay ở độ cao 10 000 m và khi hạ cánh chênh lệch nhau:

$$27 - (-48) = 27 + 48 = 75^{\circ}\text{C}$$

Vậy nhiệt độ bên ngoài của máy bay ở độ cao 10 000 m và khi hạ cánh chênh lệch nhau 75°C .

Câu 5: Hai ca nô cùng xuất phát từ C đi về phía A hoặc B như hình vẽ chiều từ C đến B là chiều dương (nghĩa là vận tốc và quãng đường đi từ C về phía B được biểu thị bằng số dương và theo chiều ngược lại là số âm). Hỏi sau một giờ hai ca nô cách nhau bao nhiêu kilomet nếu vận tốc của chúng lần lượt là

a) 11 km/h và 6 km/h ?

b) 11 km/h và -6 km/h ?

Lời giải

Sau một giờ, ca nô có vận tốc 11 km/h đi được quãng đường:

$$11.1 = 11 (\text{km/h})$$

Sau một giờ, ca nô có vận tốc 6 km/h đi được quãng đường:

$$6.1 = 6 (\text{km/h})$$

a) Vì vận tốc của hai ca nô đều dương nên hai ca nô cùng đi về phía B (chiều từ B đến C là dương) nên khoảng cách sau một giờ của hai ca nô sẽ là hiệu quãng đường đi được của chúng.

Sau một giờ, hiệu quãng đường đi của chúng là:

$$11 - 6 = 5 (\text{km/h})$$

b) Ca nô có vận tốc 11(km/h) là vận tốc dương nên có chiều từ C đến B. Ca nô có vận tốc $-6(\text{km/h})$ (là vận tốc âm) nên có chiều đi từ C đến A.

Do đó hai ca nô đi ngược chiều nhau, nên khoảng cách sau một giờ của hai ca nô sẽ là tổng quãng đường đi được của chúng.

Sau một giờ, hai ca nô cách nhau:

$$11 + 6 = 17 (\text{km/h})$$

Vậy sau một giờ hai ca nô cách nhau 17 (km/h).



Câu 6: Vào một ngày tháng Một ở Moscow (Liên Bang Nga), ban ngày nhiệt độ là -7°C . Hỏi nhiệt độ đêm hôm đó là bao nhiêu nếu nhiệt độ giảm 2°C .

Lời giải

Giảm 2°C nghĩa là tăng -2°C .

Vậy nhiệt độ đêm hôm đó là $(-7^{\circ}\text{C}) + (-2^{\circ}\text{C}) = -(7 + 2)^{\circ}\text{C} = -9^{\circ}\text{C}$.

Câu 7: Tài khoản ngân hàng của ông X có 25 784 209 đồng. Trên điện thoại thông minh, ông X nhận được ba tin nhắn:

- (1) Số tiền giao dịch -1 765 000 đồng;
- (2) Số tiền giao dịch 5 772 000 đồng;
- (3) Số tiền giao dịch -3 478 000 đồng.

Hỏi sau ba lần giao dịch như trên, trong tài khoản của ông X còn lại bao nhiêu tiền?

Lời giải

Sau ba lần giao dịch như trên, trong tài khoản của ông X còn lại số tiền là

$$25\,784\,209 - 1\,765\,000 + 5\,772\,000 - 3\,478\,000 = 26\,313\,209 \text{ (đồng)}$$

Câu 8: Một ngày tại Paris có nhiệt độ là -5°C . Theo dự báo thời tiết ngày hôm sau tăng thêm 3°C .

- a) Hỏi nhiệt độ dự báo của ngày hôm sau sẽ là bao nhiêu?
- b) Thực tế, nhiệt độ ngày hôm sau lại tăng thêm 8°C . Hỏi nhiệt độ thực tế ngày hôm sau là bao nhiêu?

Lời giải

a) Nhiệt độ dự báo của ngày hôm sau sẽ là $-5^{\circ}\text{C} + 3^{\circ}\text{C} = -2^{\circ}\text{C}$.

b) Thực tế, nhiệt độ ngày hôm sau lại tăng thêm 8°C .

Vậy nhiệt độ thực tế ngày hôm sau là $-5^{\circ}\text{C} + 8^{\circ}\text{C} = 3^{\circ}\text{C}$.

Câu 9: Để quản lí chi tiêu cá nhân, bạn Cao dùng sổ nguyên âm để ghi vào sổ tay các khoản chi của mình. Cuối tháng, bạn Cao thấy trong sổ có ba lần ghi -15 000 đồng. Trong ba lần ấy, bạn Cao đã chi tất cả bao nhiêu tiền?

Lời giải

Trong ba lần ấy, bạn Cao đã chi tất cả số tiền là:

$$-15\,000 \cdot 3 = -45\,000 \text{ (đồng)}.$$

Câu 10: Một xí nghiệp may chuyên đổi may mẫu quần áo kiểm mới. Biết rằng số vải để may mỗi bộ quần áo theo mẫu mới tăng thêm x (dm) x (dm) so với mẫu cũ. Hỏi trong mỗi trường hợp sau, số vải dùng để may 420 bộ quần áo theo mẫu mới tăng thêm bao nhiêu đề-xi-mét?

- a) $x = 18$;
- b) $x = -7$.

Lời giải



Để may mỗi bộ quần áo kiểm mới, số vải cần dùng tăng thêm x (dm) .

Vậy để may 420 bộ, số vải cần dùng tăng thêm $420.x$ (dm) .

a) Khi $x = 18$ dm , số vải tăng thêm là $420.18 = 7\,560$ (dm) .

b) Khi $x = -7$ dm , số vải tăng thêm là $420.(-7) = -2\,940$ (dm) .

Câu 11: Một công ty có ba cửa hàng A, B, C . Kết quả kinh doanh sau một năm của từng cửa hàng như sau:

Cửa hàng A : lãi 225 triệu đồng.

Cửa hàng B : lỗ 280 triệu đồng.

Cửa hàng C : lãi 655 triệu đồng.

Hỏi bình quân mỗi tháng công ty lãi hay lỗ bao nhiêu tiền từ ba cửa hàng đó?

Lời giải

Cửa hàng A lãi 225 triệu đồng được biểu diễn: 225 (triệu đồng).

Cửa hàng B lỗ 280 triệu đồng được biểu diễn: -280 (triệu đồng).

Cửa hàng C lãi 655 triệu đồng được biểu diễn: 655 (triệu đồng).

Tổng kết quả kinh doanh trong 12 tháng của ba cửa hàng A, B, C là:

$$225 + (-280) + 655 = 600 \text{ (triệu đồng).}$$

Mỗi tháng doanh thu của công ty là: $600 : 12 = 50$ (triệu đồng).

Vậy bình quân mỗi tháng công ty lãi 50 triệu đồng từ ba cửa hàng A, B, C .

Câu 12: Một tàu lặn thám hiểm đại dương lặn xuống thêm được 12 m trong ba phút. Hỏi trung bình mỗi :phút tàu lặn xuống thêm được bao nhiêu mét?

Hỏi bình quân mỗi tháng công ty lãi hay lỗ bao nhiêu tiền từ ba cửa hàng đó?

Lời giải

Trong 3 phút, tàu lặn xuống 12 m hay tàu lặn được -12 m .

Một phút tàu lặn được: $(-12) : 3 = -4$ (m) .

Vậy mỗi phút tàu lặn xuống thêm được 4 (m) .

Câu 13: Một máy cấp đông (làm lạnh nhanh) trong 6 phút đã làm thay đổi nhiệt độ được 12°C .
Hỏi trung bình trong một phút máy đã làm thay đổi được bao nhiêu độ C ?

Lời giải

Trong 1 phút, máy đã làm thay đổi được: $(-12) : 6 = -2^{\circ}\text{C}$.

Vậy trung bình một phút máy đã làm thay đổi nhiệt độ được -2°C .

Câu 14: Nhiệt độ đầu tuần tại một trạm nghiên cứu ở Nam Cực là -25°C . Sau 7 ngày nhiệt độ tại đây là -29°C . Hỏi trung bình mỗi ngày nhiệt độ thay đổi bao nhiêu độ C ?

Lời giải

Sau 7 ngày nhiệt độ thay đổi: $(-29) - (-25) = (-29) + 25 = -4^{\circ}\text{C}$.

Do đó sau 7 ngày nhiệt độ giảm 14°C .

Trung bình mỗi ngày nhiệt độ giảm: $14 : 7 = 2^{\circ}\text{C}$.

Hay nhiệt độ trung bình mỗi ngày thay đổi -2°C .

Vậy nhiệt độ trung bình mỗi ngày thay đổi -2°C .

Câu 15: Chỉ số đồng hồ đo nước sinh hoạt cuối các tháng 9,10,11,12 của năm 2020 ở nhà bác Long được thống kê trong bảng sau:

Thời điểm	Cuối tháng 9	Cuối tháng 10	Cuối tháng 11	Cuối tháng 12
Chỉ số đồng hồ đo nước (m^3)	22	26	31	37

Biết số tiền phải trả cho mỗi m^3 là không đổi và tổng số tiền mà bác Long phải trả trong quý IV là 90000 đồng. Tính số tiền nước mà bác Long phải trả của tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Lời giải

Một năm có 12 được chia làm 4 quý, trong đó:

Quý I gồm tháng 1, tháng 2, tháng 3;

Quý II gồm tháng 4, tháng 5, tháng 6;

Quý III gồm tháng 7, tháng 8, tháng 9;

Quý IV gồm tháng 10, tháng 11, tháng 12.

Số m^3 của nhà bác Long đã sử dụng trong ba tháng cuối năm (hay trong quý IV) là:

$$37 - 22 = 15 \text{ (số)}$$

Mỗi m^3 có giá tiền là: $90000 : 15 = 6000 \text{ (m}^3\text{)}$.

Số m^3 nước bác Long đã sử dụng trong tháng 10 là: $26 - 22 = 4 \text{ (m}^3\text{)}$.

Số tiền nước mà bác Long phải trả của tháng 10 năm 2020 là:

$$4.6000 = 24000 \text{ (đồng)}.$$

Số m^3 nước bác Long đã sử dụng trong tháng 11 là: $31 - 26 = 5 \text{ (m}^3\text{)}$.

Số tiền nước mà bác Long phải trả của tháng 11 năm 2020 là:

$$5.6000 = 30000 \text{ (đồng)}.$$

Vậy số tiền nước mà bác Long phải trả của tháng 10 và tháng 11 năm 2020 lần lượt là 24000 đồng và 30000 đồng.

❧ HẾT ❧

31. Giải quyết những vấn đề thực tiễn gắn với phép tính số nguyên. Cấp độ: Vận dụng cao

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Mẹ Ngân được ngân hàng Vietinbank cấp cho thẻ ATM. Thẻ này có thể đặt mật khẩu gồm 6 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Ngân sinh ngày 15 tháng 11 nên mẹ Ngân muốn tránh đặt mật khẩu bắt đầu hoặc kết thúc bằng dãy số 1511. Vậy mẹ Ngân có thể đặt được nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu cho thẻ ATM này

- A. 998489. B. 999900. C. 999800. D. 999998.

Câu 2: Anh Tư được ngân hàng Techcombank cấp cho thẻ ATM. Thẻ này có thể đặt mật khẩu gồm 4 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Anh Tư sinh ngày 19 tháng 8 nên anh muốn tránh đặt mật khẩu kết thúc bằng dãy số 198 hoặc 1908. Vậy anh Tư có thể đặt được nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu cho thẻ ATM này

- A. 9998. B. 9989. C. 9990. D. 9999

Câu 3: Mẹ Nam được ngân hàng Vietinbank cấp cho thẻ ATM. Thẻ này có thể đặt mật khẩu gồm 6 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Nam sinh ngày 25 tháng 10 nên mẹ Nam muốn tránh đặt mật khẩu kết thúc bằng dãy số 2510. Vậy mẹ Nam có thể đặt được nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu cho thẻ ATM này

- A. 998489. B. 999998. C. 999800. D. 999900

Câu 4: Tìm hiệu $C - D$ biết C là tích của các số nguyên âm chẵn có một chữ số và D là tổng các số nguyên dương lẻ có hai chữ số.

- A. 2430. B. 2475. C. -3375. D. -2091.

Câu 5: Tìm hiệu $A - B$ biết A là tích của các số nguyên âm lẻ có một chữ số và B là tổng các số nguyên dương chẵn có hai chữ số.

- A. 2430. B. 2475. C. -3375. D. -2091

Câu 6: Chuẩn bị cho năm học mới, Lan được mẹ mua cho một số bút và một số quyển vở hết tất cả 165 nghìn đồng. Biết một chiếc bút giá 17 nghìn đồng, một quyển vở giá 5 nghìn đồng. Hỏi mẹ đã mua cho Lan bao nhiêu cái bút và bao nhiêu quyển vở ?

- A. 16 cây bút và 5 quyển vở. B. 15 cây bút và 6 quyển vở. .
C. 6 cây bút và 15 quyển vở. D. 5 cây bút và 16 quyển vở.

Câu 7: Do đạt được thành tích HSG xuất sắc nên Hải được bố mua cho một số bút và một số quyển vở hết tất cả 216 nghìn đồng. Biết một chiếc bút giá 15 nghìn đồng, một quyển vở giá 8 nghìn đồng. Hỏi bố đã mua cho Hải bao nhiêu cái bút và bao nhiêu quyển vở?

- A. 12 cây bút và 8 quyển vở. B. 15 cây bút và 6 quyển vở. .
C. 8 cây bút và 12 quyển vở. D. 5 cây bút và 16 quyển vở.

Câu 8: Tủ truyện của Mai có 189 quyển truyện khác nhau. Mai muốn tặng bạn bè, biết không có hai bạn nào nhận được số quyển truyện bằng nhau. Bạn Mai có thể tặng được nhiều nhất cho bao nhiêu bạn



A. 9.

B. 19.

C. 21.

D. 189

Câu 9: Chỉ số đồng hồ đo nước sinh hoạt của nhà bác Bảo được ghi ở dưới bảng sau:

Thời điểm	Cuối tháng 3	Cuối tháng 4	Cuối tháng 5	Cuối tháng 6
Chỉ số đồng hồ đo nước (m^3)	32	38	45	52

Tổng số tiền mà bác Bảo phải trả trong quý II là 180 000 đồng. Tính số tiền nước mà bác Bảo phải trả của tháng 4.

A. 54000 .

B. 63000 .

C. 117 000 .

D. 126000

Câu 10: Công ty X đã đề xuất chế độ thưởng phạt như sau:

Sản phẩm	Mức thưởng/phạt cho 1 sản phẩm
A	Thưởng 10 \$
B	Thưởng 5 \$
C	Phạt 3 \$
D	Phạt 7 \$

Công nhân Henry làm được 40 sản phẩm loại A, 35 sản phẩm loại B, 15 sản phẩm loại C và 10 sản phẩm loại D. Vậy anh Henry được thưởng hay phạt bao nhiêu tiền trên mỗi sản phẩm

A. Được thưởng 4,6 (\$)/sản phẩm.

B. Được thưởng 4,66 (\$)/sản phẩm.

C. Bị phạt 4,6 (\$)/sản phẩm.

D. Bị phạt 4,66 (\$)/sản phẩm.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Chuẩn bị cho năm học mới, Hoa được mẹ mua cho một số bút và một số quyển vở hết tất cả 155 nghìn đồng. Biết một chiếc bút giá 17 nghìn đồng, một quyển vở giá 5 nghìn đồng. Hỏi mẹ đã mua cho Hoa bao nhiêu cái bút và bao nhiêu quyển vở?

Câu 2: Do đạt được thành tích HSG xuất sắc nên An được bố mua cho một số bút và một số quyển vở hết tất cả 208 nghìn đồng. Biết một chiếc bút giá 15 nghìn đồng, một quyển vở giá 8 nghìn đồng. Hỏi bố đã mua cho An bao nhiêu cái bút và bao nhiêu quyển vở?

Câu 3: Tìm hiệu $C - D$ biết C là tích của các số nguyên dương chẵn có một chữ số và D là tổng các số nguyên dương lẻ có hai chữ số.

Câu 4: Mật khẩu ATM của một ngân hàng gồm 6 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Vậy có thể có nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu biết rằng không có mật khẩu nào bắt đầu bằng dãy số 4321.

Câu 5: Mẹ Hà được ngân hàng Vietinbank cấp cho thẻ ATM. Thẻ này có thể đặt mật khẩu gồm 6 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Hà sinh ngày 25 tháng 10 nên mẹ Hà muốn tránh đặt mật khẩu bắt đầu hoặc kết thúc bằng dãy số 2510. Vậy mẹ Hà có thể đặt được nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu cho thẻ ATM này

Câu 6: Bác Thuận được ngân hàng Techcombank cấp cho thẻ ATM. Thẻ này có thể đặt mật khẩu gồm 4 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Bác Thuận sinh ngày 19 tháng 7 nên bác muốn tránh đặt mật khẩu kết thúc bằng dãy số 197 hoặc 1907. Vậy bác Thuận có thể đặt được nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu cho thẻ ATM này.

Câu 7: Tìm hiệu $A - B$ biết A là tích của các số nguyên âm lẻ có một chữ số và B là tổng các số nguyên dương lẻ có hai chữ số.

Câu 8: Tìm các số nguyên dương a, b, c thỏa mãn $a^3 + 3b^2 + 5 = 5^b$ và $a + 3 = 5^c$.

Câu 9: Công ty Y đã đề xuất chế độ thưởng phạt như sau:

Sản phẩm	Mức thưởng/phạt cho 1 sản phẩm
A	Thưởng 15 \$
B	Thưởng 10 \$
C	Phạt 3 \$
D	Phạt 8 \$

Công nhân Ronaldo làm được 10 sản phẩm loại A, 15 sản phẩm loại B, 25 sản phẩm loại C và 50 sản phẩm loại D. Vậy anh Ronaldo được thưởng hay phạt bao nhiêu tiền trên mỗi sản phẩm

Câu 10: Chỉ số đồng hồ đo nước sinh hoạt của nhà bác Nga được ghi ở dưới bảng sau:

Thời điểm	Cuối tháng 6	Cuối tháng 7	Cuối tháng 8	Cuối tháng 9
Chỉ số đồng hồ đo nước (m^3)	172	179	191	202

Tổng số tiền mà bác Bảo phải trả trong quý III là 270 000 đồng. Tính số tiền nước mà bác Bảo phải trả của tháng 8.

Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2.B	3.D	4.D	5.C	6.D	7.C	8.B	9.A	10.A
------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

Câu 1: Mẹ Ngân được ngân hàng Vietinbank cấp cho thẻ ATM. Thẻ này có thể đặt mật khẩu gồm 6 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Ngân sinh ngày 15 tháng 11 nên mẹ Ngân muốn tránh đặt mật khẩu bắt đầu hoặc kết thúc bằng dãy số 1511. Vậy mẹ Ngân có thể đặt được nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu cho thẻ ATM này

- A. 998489. B. 999900. C. 999800. D. 999998

Lời giải

Chọn C.

Nếu mật khẩu có 6 chữ số thì có thể tạo ra được mật khẩu có dạng từ 000000 đến 999999 tức là có 10^6 mật khẩu.

Mật khẩu bắt đầu bằng dãy số 1511 có dạng từ 151100 đến 151199 tức là có 10^2 mật khẩu.

Mật khẩu kết thúc bằng dãy số 1510 có dạng là 001511; 011511; ...; 991511 tức là có 10^2 mật khẩu.

Vậy mẹ Ngân có thể tạo ra nhiều nhất là $10^6 - 10^2 - 10^2 = 999800$ (mật khẩu)

Câu 2: Anh Tư được ngân hàng Techcombank cấp cho thẻ ATM. Thẻ này có thể đặt mật khẩu gồm 4 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Anh Tư sinh ngày 19 tháng 8 nên anh muốn tránh đặt mật khẩu kết thúc bằng dãy số 198 hoặc 1908. Vậy anh Tư có thể đặt được nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu cho thẻ ATM này

- A. 9998. B. 9989. C. 9990. D. 9999

Lời giải

Chọn B.

Nếu mật khẩu có 4 chữ số thì có thể tạo ra được mật khẩu có dạng từ 0000 đến 9999 tức là có 10^4 mật khẩu.

Mật khẩu kết thúc bằng dãy số 198 có dạng là 0198; 1198; ...; 9198 tức là có 10 mật khẩu.

Mật khẩu kết thúc bằng dãy số 1908 có duy nhất 1 mật khẩu.

Vậy anh Tư có thể tạo ra nhiều nhất là $10^4 - 10 - 1 = 9989$ (mật khẩu)

Câu 3: Mẹ Nam được ngân hàng Vietinbank cấp cho thẻ ATM. Thẻ này có thể đặt mật khẩu gồm 6 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Nam sinh ngày 25 tháng 10 nên mẹ



Nam muốn tránh đặt mật khẩu kết thúc bằng dãy số 2510. Vậy mẹ Nam có thể đặt được nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu cho thẻ ATM này

- A. 998489. B. 999998. C. 999800. D. 999900

Lời giải

Chọn D.

Nếu mật khẩu có 6 chữ số thì có thể tạo ra được mật khẩu có dạng từ 000000 đến 999999 tức là có 10^6 mật khẩu.

Mật khẩu kết thúc bằng dãy số 2510 có dạng là 002510; 012510; ...; 992510 tức là có 10^2 mật khẩu.

Vậy mẹ Nam có thể tạo ra nhiều nhất là $10^6 - 10^2 = 999900$ (mật khẩu).

Câu 4: Tìm hiệu $C - D$ biết C là tích của các số nguyên âm chẵn có một chữ số và D là tổng các số nguyên dương lẻ có hai chữ số.

- A. 2430. B. 2475. C. -3375. D. -2091.

Lời giải

Chọn D.

$$C = (-2).(-4).(-6).(-8) = 384$$

$$D = 11 + 13 + \dots + 99 = 45.(11 + 99) : 2 = 2475.$$

$$\text{Vậy } C - D = 384 - 2475 = -2091$$

Câu 5: Tìm hiệu $A - B$ biết A là tích của các số nguyên âm lẻ có một chữ số và B là tổng các số nguyên dương chẵn có hai chữ số.

- A. 2430. B. 2475. C. -3375. D. -2091

Lời giải

Chọn C.

$$A = (-1).(-3).(-5).(-7).(-9) = -945$$

$$B = 10 + 12 + \dots + 98 = 45.(10 + 98) : 2 = 2430.$$

$$\text{Vậy } A - B = -945 - 2430 = -3375$$

Câu 6: Chuẩn bị cho năm học mới, Lan được mẹ mua cho một sổ bút và một sổ quyển vở hết tất cả 165 nghìn đồng. Biết một chiếc bút giá 17 nghìn đồng, một quyển vở giá 5 nghìn đồng. Hỏi mẹ đã mua cho Lan bao nhiêu cái bút và bao nhiêu quyển vở?

- A. 16 cây bút và 5 quyển vở. B. 15 cây bút và 6 quyển vở. .
C. 6 cây bút và 15 quyển vở. D. 5 cây bút và 16 quyển vở.



Lời giải

Chọn D.

Gọi số bút và số vở mẹ Lan mua lần lượt là x, y ($x, y \in \mathbb{N}^*$)

Theo bài ta có : $17x + 5y = 165$

$$17x = 165 - 5y$$

Vì $165:5; 5y:5$ nên $17x:5 \Rightarrow x:5$

Mà $17x < 165$ nên $x = 5 \Rightarrow y = (165 - 17.5) = 16$

Vậy mẹ mua cho Lan 5 cây bút và 16 quyển vở .

Câu 7: Do đạt được thành tích HSG xuất sắc nên Hải được bố mua cho một số bút và một số quyển vở hết tất cả 216 nghìn đồng. Biết một chiếc bút giá 15 nghìn đồng, một quyển vở giá 8 nghìn đồng. Hỏi bố đã mua cho Hải bao nhiêu cái bút và bao nhiêu quyển vở?

A. 12 cây bút và 8 quyển vở.

B. 15 cây bút và 6 quyển vở.

C. 8 cây bút và 12 quyển vở.

D. 5 cây bút và 16 quyển vở.

Lời giải

Chọn C.

Gọi số bút và số vở bố Hải mua lần lượt là x, y ($x, y \in \mathbb{N}^*$)

Theo bài ta có : $15x + 8y = 216$

$$15x = 216 - 8y$$

Vì $216:8; 8y:8$ nên $15x:8 \Rightarrow x:8$

Mà $15x < 216$ nên $x = 8 \Rightarrow y = (216 - 15.8) = 12$

Vậy bố mua cho Hải 8 cây bút và 12 quyển vở .

Câu 8: Tủ truyện của Mai có 189 quyển truyện khác nhau. Mai muốn tặng bạn bè, biết không có hai bạn nào nhận được số quyển truyện bằng nhau. Bạn Mai có thể tặng được nhiều nhất cho bao nhiêu bạn

A. 9.

B. 19.

C. 21.

D. 189

Lời giải

Chọn B.

Giả sử Mai tặng được nhiều nhất cho x bạn ($x \in \mathbb{N}^*$). Do không có hai bạn nào nhận được số quyển truyện bằng nhau nên để chia được cho nhiều nhất bạn thì phải chia cho từng bạn số quyển truyện tương ứng là $1; 2; 3; \dots; x-1; x$

Tổng số quyển truyện của x bạn trên là:

$$1 + 2 + 3 + \dots + (x-1) + x = \frac{x(x+1)}{2} \text{ (quyển).}$$

Nếu $x = 19$ thì $\frac{19 \cdot (19+1)}{2} = 190 > 189$.

Do Mai chỉ có 189 quyển truyện nên Mai chỉ có thể tặng nhiều nhất được cho 19 bạn

Câu 9: Chỉ số đồng hồ đo nước sinh hoạt của nhà bác Bảo được ghi ở dưới bảng sau:

Thời điểm	Cuối tháng 3	Cuối tháng 4	Cuối tháng 5	Cuối tháng 6
Chỉ số đồng hồ đo nước (m^3)	32	38	45	52

Tổng số tiền mà bác Bảo phải trả trong quý II là 180 000 đồng. Tính số tiền nước mà bác Bảo phải trả của tháng 4.

A. 54000.

B. 63000.

C. 117 000.

D. 126 000

Lời giải

Chọn A.

Lượng nước nhà bác Bảo dùng trong tháng 4 là $38 - 32 = 6 \text{ (m}^3\text{)}$

Lượng nước nhà bác Bảo dùng trong quý II là $52 - 32 = 20 \text{ (m}^3\text{)}$

Giá tiền mỗi khối nước là $180\,000 : 20 = 9\,000 \text{ (đồng)}$

Số tiền bác Bảo phải trả của tháng 4 là:

$$6 \cdot 9\,000 = 54\,000 \text{ (đồng)}$$

Câu 10: Công ty X đã đề xuất chế độ thưởng phạt như sau:

Sản phẩm	Mức thưởng/phạt cho 1 sản phẩm
A	Thưởng 10 \$
B	Thưởng 5 \$
C	Phạt 3 \$
D	Phạt 7 \$

Công nhân Henry làm được 40 sản phẩm loại A, 35 sản phẩm loại B, 15 sản phẩm loại C và 10 sản phẩm loại D. Vậy anh Henry được thưởng hay phạt bao nhiêu tiền trên mỗi sản phẩm

A. Được thưởng 4,6 (\$)/sản phẩm.

B. Được thưởng 4,66 (\$)/sản phẩm.



C. Bị phạt 4,6 (\$)/sản phẩm.

D. Bị phạt 4,66 (\$)/sản phẩm.

Lời giải

Chọn A.

Tổng số tiền anh Henry nhận được là:

$$40.10 + 35.5 + 15.(-3) + 10.(-7) = 460 (\$)$$

Anh Henry làm được toàn bộ số sản phẩm là $40 + 35 + 15 + 10 = 100$ (sản phẩm)

Vậy anh Henry được thưởng trung bình cho mỗi sản phẩm là: $460 : 100 = 4,6 (\$)$

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Chuẩn bị cho năm học mới, Hoa được mẹ mua cho một số bút và một số quyển vở hết tất cả 155 nghìn đồng. Biết một chiếc bút giá 17 nghìn đồng, một quyển vở giá 5 nghìn đồng. Hỏi mẹ đã mua cho Hoa bao nhiêu cái bút và bao nhiêu quyển vở?

Lời giải

Gọi số bút và số vở mẹ Hoa mua lần lượt là x, y ($x, y \in \mathbb{N}^*$)

Theo bài ta có : $17x + 5y = 155$

$$17x = 155 - 5y$$

Vì $155 : 5; 5y : 5$ nên $17x : 5 \Rightarrow x : 5$

Mà $17x < 155$ nên $x = 5 \Rightarrow y = (155 - 17.5) = 14$

Vậy mẹ mua cho Hoa 5 cây bút và 14 quyển vở .

Câu 2: Do đạt được thành tích HSG xuất sắc nên An được bố mua cho một số bút và một số quyển vở hết tất cả 208 nghìn đồng. Biết một chiếc bút giá 15 nghìn đồng, một quyển vở giá 8 nghìn đồng. Hỏi bố đã mua cho An bao nhiêu cái bút và bao nhiêu quyển vở?

Lời giải

Gọi số bút và số vở bố An mua lần lượt là x, y ($x, y \in \mathbb{N}^*$)

Theo bài ta có : $15x + 8y = 208$

$$15x = 208 - 8y$$

Vì $208 : 8; 8y : 8$ nên $15x : 8 \Rightarrow x : 8$

Mà $15x < 208$ nên $x = 8 \Rightarrow y = (208 - 15.8) = 11$

Vậy bố mua cho An 8 cây bút và 11 quyển vở .

Câu 3: Tìm hiệu $C - D$ biết C là tích của các số nguyên dương chẵn có một chữ số và D là tổng các số nguyên dương lẻ có hai chữ số.

Lời giải

$$C = 2.4.6.8 = 384$$

$$D = 11 + 13 + \dots + 99 = 45.(11 + 99) : 2 = 2475.$$

$$\text{Vậy } C - D = 384 - 2475 = -2091$$

Câu 4: Mật khẩu ATM của một ngân hàng gồm 6 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Vậy có thể có nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu biết rằng không có mật khẩu nào bắt đầu bằng dãy số 4321.

Lời giải

Nếu mật khẩu có 6 chữ số thì có thể tạo ra được mật khẩu có dạng từ 000000 đến 999999 tức là có 10^6 mật khẩu.

Mật khẩu bắt đầu bằng dãy số 4321 có dạng từ 432100 đến 432199 tức là có 10^2 mật khẩu.

Vậy có thể tạo ra nhiều nhất là $10^6 - 10^2 = 999900$ (mật khẩu)

Câu 5: Mẹ Hà được ngân hàng Vietinbank cấp cho thẻ ATM. Thẻ này có thể đặt mật khẩu gồm 6 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Hà sinh ngày 25 tháng 10 nên mẹ Hà muốn tránh đặt mật khẩu bắt đầu hoặc kết thúc bằng dãy số 2510. Vậy mẹ Hà có thể đặt được nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu cho thẻ ATM này

Lời giải

Nếu mật khẩu có 6 chữ số thì có thể tạo ra được mật khẩu có dạng từ 000000 đến 999999 tức là có 10^6 mật khẩu.

Mật khẩu bắt đầu bằng dãy số 2510 có dạng từ 251000 đến 251099 tức là có 10^2 mật khẩu.

Mật khẩu kết thúc bằng dãy số 2510 có dạng là 002510; 012510; ...; 992510 tức là có 10^2 mật khẩu.

Vậy mẹ Hà có thể tạo ra nhiều nhất là $10^6 - 10^2 - 10^2 = 999800$ (mật khẩu)

Câu 6: Bác Thuận được ngân hàng Techcombank cấp cho thẻ ATM. Thẻ này có thể đặt mật khẩu gồm 4 chữ số, mỗi số có thể nhận các giá trị từ 0 đến 9. Bác Thuận sinh ngày 19 tháng 7 nên bác muốn tránh đặt mật khẩu kết thúc bằng dãy số 197 hoặc 1907. Vậy bác Thuận có thể đặt được nhiều nhất bao nhiêu mật khẩu cho thẻ ATM này

Lời giải

Nếu mật khẩu có 4 chữ số thì có thể tạo ra được mật khẩu có dạng từ 0000 đến 9999 tức là có 10^4 mật khẩu.



Mật khẩu kết thúc bằng dãy số 197 có dạng là 0197;1197;...;9197 tức là có 10 mật khẩu.

Mật khẩu kết thúc bằng dãy số 1907 có duy nhất 1 mật khẩu.

Vậy bác Thuận có thể tạo ra nhiều nhất là $10^4 - 10 - 1 = 9989$ (mật khẩu)

Câu 7: Tìm hiệu $A - B$ biết A là tích của các số nguyên âm lẻ có một chữ số và B là tổng các số nguyên dương lẻ có hai chữ số.

Lời giải

$$A = (-1) \cdot (-3) \cdot (-5) \cdot (-7) \cdot (-9) = -945$$

$$B = 11 + 13 + \dots + 99 = 45 \cdot (11 + 99) : 2 = 2450.$$

$$\text{Vậy } A - B = -945 - 2450 = -3395$$

Câu 8: Tìm các số nguyên dương a, b, c thỏa mãn $a^3 + 3b^2 + 5 = 5^b$ và $a + 3 = 5^c$.

Lời giải

$$\text{Do } a \in \mathbb{Z}^+ \Rightarrow 5^b = a^3 + 3a^2 + 5 > a + 3 = 5^c$$

$$\text{Vậy } 5^b > 5^c \Rightarrow b > c \Rightarrow 5^b : 5^c$$

$$\text{Hay } (a^3 + 3a^2 + 5) : (a + 3)$$

$$\Leftrightarrow a^2(a + 3) + 5 : a + 3$$

$$\text{Mà } a^2(a + 3) : a + 3 \Rightarrow 5 : a + 3$$

$$\Rightarrow a + 3 \in U(5). \text{ Hay } a + 3 \in \{1; -1; 5; -5\} \quad (1)$$

$$\text{Do } a \in \mathbb{Z}^+ \Rightarrow a + 3 \geq 4 \quad (2)$$

$$\text{Từ (1) và (2) suy ra } a + 3 = 5 \Rightarrow a = 2$$

$$\text{Từ đó tính được } 5^b = 2^3 + 3 \cdot 2^2 = 25 = 5^2 \Rightarrow b = 2$$

$$\text{Và } 5^c = a + 3 = 2 + 3 = 5 \Rightarrow c = 1$$

$$\text{Vậy } a = 2; b = 2; c = 1$$

Câu 9: Công ty Y đã đề xuất chế độ thưởng phạt như sau:

Sản phẩm	Mức thưởng/phạt cho 1 sản phẩm
A	Thưởng 15 \$
B	Thưởng 10 \$
C	Phạt 3 \$
D	Phạt 8 \$

Công nhân Ronaldo làm được 10 sản phẩm loại A, 15 sản phẩm loại B, 25 sản phẩm loại C và 50 sản phẩm loại D. Vậy anh Ronaldo được thưởng hay phạt bao nhiêu tiền trên mỗi sản phẩm

Lời giải



Tổng số tiền anh Ronaldo nhận được là:

$$10.15 + 15.10 + 25.(-3) + 50.(-8) = -175 (\$)$$

Anh Henry làm được toàn bộ số sản phẩm là $10 + 15 + 25 + 50 = 100$ (sản phẩm)

Vậy anh Ronaldo được thưởng trung bình cho mỗi sản phẩm là: $-175 : 100 = -1,75 (\$)$

hay anh Ronaldo bị phạt trung bình 1,75 (\$) cho mỗi sản phẩm

Câu 10: Chỉ số đồng hồ đo nước sinh hoạt của nhà bác Nga được ghi ở dưới bảng sau:

Thời điểm	Cuối tháng 6	Cuối tháng 7	Cuối tháng 8	Cuối tháng 9
Chỉ số đồng hồ đo nước (m^3)	172	179	191	202

Tổng số tiền mà bác Bảo phải trả trong quý III là 270 000 đồng. Tính số tiền nước mà bác Bảo phải trả của tháng 8.

Lời giải

Lượng nước nhà bác Bảo dùng trong tháng 8 là $191 - 179 = 12 (m^3)$

Lượng nước nhà bác Bảo dùng trong quý III là $202 - 172 = 30 (m^3)$

Giá tiền mỗi khối nước là $270\,000 : 30 = 9\,000$ (đồng)

Số tiền bác Nga phải trả của tháng 8 là:

$$12 \cdot 9\,000 = 108\,000 \text{ (đồng)}$$

❧ HẾT ❧

32. Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. Cấp độ: Nhận biết.**I. ĐỀ BÀI****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****Câu 1:** Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

- A. $\frac{-2,5}{4}$. B. $\frac{-15}{27}$. C. $\frac{2,3}{4,5}$. D. $\frac{25}{0}$.

Câu 2: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

- A. $\frac{-12,5}{3}$. B. $\frac{23}{-14}$. C. $\frac{0,34}{2,5}$. D. $\frac{-2}{11,6}$.

Câu 3: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

- A. $\frac{-6,3}{2,5}$. B. $\frac{0}{-19}$. C. $\frac{-1,9}{25}$. D. $\frac{0}{-5,6}$.

Câu 4: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

- A. $\frac{-1}{8,9}$. B. $\frac{0}{-28}$. C. $\frac{3,9}{-1}$. D. $\frac{-4}{-3,5}$.

Câu 5: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

- A. $\frac{2,6}{68,2}$. B. $\frac{9}{15}$. C. $\frac{-5}{0}$. D. $\frac{2,2}{45}$.

Câu 6: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số có mẫu số là số nguyên âm?

- A. $\frac{3,1}{-150}$. B. $\frac{31}{-119}$. C. $\frac{-119}{150}$. D. $\frac{1}{-2,9}$.

Câu 7: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số có mẫu số là số nguyên âm?

- A. $\frac{-3}{11}$. B. $\frac{1}{-62}$. C. $\frac{19}{-1,1}$. D. $\frac{3,8}{-1}$.

Câu 8: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số có mẫu số là số nguyên âm?

- A. $\frac{0}{-3,2}$. B. $\frac{-1}{-39}$. C. $\frac{4}{15}$. D. $\frac{3,2}{-45}$.

Câu 9: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số có tử số là số nguyên âm?

- A. $\frac{-5}{0}$. B. $\frac{-2}{1}$. C. $\frac{-8,2}{5}$. D. $\frac{-7}{3,5}$.

Câu 10: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số có tử số là số nguyên âm?

- A. $\frac{5(-2)}{3}$. B. $\frac{-2^0}{-5}$. C. $\frac{(-3)^0 \cdot 8}{3}$. D. $\frac{7}{(-3)^0}$.



Câu 11: Viết phân số $\frac{33}{40}$ thành phân số bằng nó và có mẫu âm ta được kết quả là

- A. $\frac{33}{-40}$. B. $\frac{-33}{-40}$. C. $\frac{40}{-33}$. D. $\frac{-40}{33}$.

Câu 12: Viết phân số $\frac{-4}{15}$ thành phân số bằng nó và có mẫu âm ta được kết quả là

- A. $\frac{-4}{-15}$. B. $\frac{4}{-15}$. C. $\frac{15}{-4}$. D. $\frac{-15}{-4}$.

Câu 13: Viết phân số $-\frac{2}{15}$ thành phân số bằng nó và có mẫu âm ta được kết quả là

- A. $-\frac{2}{-15}$. B. $\frac{2}{-15}$. C. $-\frac{15}{-2}$. D. $\frac{15}{-2}$.

Câu 14: Viết phân số $\frac{33}{40}$ thành phân số bằng nó và có tử số âm ta được kết quả là

- A. $\frac{33}{-40}$. B. $\frac{-33}{-40}$. C. $\frac{-40}{33}$. D. $\frac{-40}{-33}$.

Câu 15: Viết phân số $-\frac{2}{15}$ thành phân số bằng nó và có tử âm ta được kết quả là

- A. $-\frac{-2}{15}$. B. $\frac{-2}{15}$. C. $-\frac{-15}{2}$. D. $\frac{-15}{2}$.

Câu 16: Viết phân số $\frac{4}{-15}$ thành phân số bằng nó và có tử âm ta được kết quả là

- A. $\frac{-4}{-15}$. B. $\frac{-4}{15}$. C. $\frac{-15}{-4}$. D. $\frac{-15}{4}$.

Câu 17: Tập hợp các số nguyên x để $\frac{x}{15}$ là phân số có tử số âm là

- A. $\{x \in \mathbb{Z} | x \leq 0\}$. B. $\{x \in \mathbb{Z} | x < 0\}$. C. $x \leq 0$. D. $x < 0$.

Câu 18: Tập hợp các số nguyên x để $\frac{-x}{15}$ là phân số có tử số âm là

- A. $\{x \in \mathbb{Z} | x \geq 0\}$. B. $\{x \in \mathbb{Z} | x > 0\}$. C. $x \geq 0$. D. $x > 0$.

Câu 19: Tập hợp các số nguyên x để $\frac{26}{x}$ là phân số có mẫu số âm là

- A. $\{x \in \mathbb{Z} | x \leq 0\}$. B. $\{x \in \mathbb{Z} | x < 0\}$. C. $x \leq 0$. D. $x < 0$.



Câu 20: Tập hợp các số nguyên x để $\frac{26}{-x}$ là phân số có mẫu số âm là

- A.** $\{x \in \mathbb{Z} | x \geq 0\}$. **B.** $\{x \in \mathbb{Z} | x > 0\}$. **C.** $x \geq 0$. **D.** $x > 0$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số, cách viết nào không cho ta một phân số?

$$\frac{-1}{2}; \frac{0}{-5}; -3; \frac{7,5}{4}; \frac{105}{-88}; \frac{-7}{0,25}.$$

Câu 2: Tìm phân số tối giản $\frac{1}{3}; \frac{-6}{8}; \frac{120}{121}; \frac{-3}{4}; \frac{-100}{90}$.

Câu 3: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{1}{-5} \text{ và } \frac{-3}{15}$$

Câu 4: Tìm số nguyên x biết $\frac{x}{3} = \frac{-4}{6}$.

Câu 5: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{25}{-10} \text{ và } \frac{15}{-2}$$

Câu 6: Tìm số nguyên x biết $\frac{x}{3} = \frac{8}{6}$.

Câu 7: Tìm số nguyên x biết $\frac{x}{9} = \frac{4}{x}$.

Câu 8: Tìm số nguyên x biết $\frac{x}{-3} = \frac{-3}{x}$.

Câu 9: Tìm số tự nhiên n để phân số sau là phân số dương $\frac{2-n}{3}$.

Câu 10: Tìm số tự nhiên n để phân số sau là phân số dương $\frac{n-3}{-5}$.

Câu 1: Tìm số tự nhiên n để phân số sau là phân số âm $\frac{n-3}{3}$.

Câu 1: Tìm số tự nhiên n để phân số sau là phân số âm $\frac{2-n}{-2022}$.

Câu 13: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{5}{-10} \text{ và } \frac{15}{-20}$$

Câu 14: Cặp phân số sau có bằng nhau không?



$$\frac{5}{-13} \text{ và } \frac{3}{-15}$$

Câu 15: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{12}{-10} \text{ và } \frac{6}{-5}$$

Câu 16: Cặp phân số sau có bằng nhau không ?

$$\frac{-10}{12} \text{ và } \frac{5}{-6}$$

Câu 17: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{-25}{15} \text{ và } \frac{-5}{3}$$

Câu 18: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{-25}{-10} \text{ và } \frac{-15}{-2}$$

Câu 19: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số, cách viết nào không cho ta một phân số?

$$\frac{-1}{3}; \frac{0}{-7}; -5; \frac{7,5}{-4}; \frac{5}{-88}; \frac{-7}{0,5}$$

Câu 20: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số, cách viết nào không cho ta một phân số?

$$\frac{-3}{-2}; \frac{0}{5}; -7; \frac{1,5}{-4}; \frac{10}{-8}; \frac{-7}{3,25}$$

Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. B	3. B	4. B	5. B	6. B	7. B	8. B	9. B	10. B
11. B	12. B	13. B	14. B	15. B	16. B	17. B	18. B	19. B	20. B

Câu 1: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

A. $\frac{-2,5}{4}$.

B. $\frac{-15}{27}$.

C. $\frac{2,3}{4,5}$.

D. $\frac{25}{0}$.

Lời giải

Chọn B.

Vì $-15; 27 \in \mathbb{Z}$ và $27 \neq 0 \Rightarrow \frac{-15}{27}$ là phân số.

Câu 2: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

A. $\frac{-12,5}{3}$.

B. $\frac{23}{-14}$.

C. $\frac{0,34}{2,5}$.

D. $\frac{-2}{11,6}$.

Lời giải

Chọn B.

Vì $23; -14 \in \mathbb{Z}$ và $-14 \neq 0 \Rightarrow \frac{23}{-14}$ là phân số.

Câu 3: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

A. $\frac{-6,3}{2,5}$.

B. $\frac{0}{-19}$.

C. $\frac{-1,9}{25}$.

D. $\frac{0}{-5,6}$.

Lời giải

Chọn B.

Vì $0; -19 \in \mathbb{Z}$ và $-19 \neq 0 \Rightarrow \frac{0}{-19}$ là phân số.

Câu 4: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

A. $\frac{-1}{8,9}$.

B. $\frac{0}{-28}$.

C. $\frac{3,9}{-1}$.

D. $\frac{-4}{-3,5}$.

Lời giải

Chọn B.



Vì $0; -28 \in \mathbb{Z}$ và $-28 \neq 0 \Rightarrow \frac{0}{-28}$ là phân số.

Câu 5: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

A. $-\frac{2,6}{68,2}$.

B. $-\frac{9}{15}$.

C. $\frac{-5}{0}$.

D. $\frac{2,2}{45}$.

Lời giải

Chọn B.

Vì $9; 15 \in \mathbb{Z}$ và $15 \neq 0 \Rightarrow -\frac{9}{15}$ là phân số.

Câu 6: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số có mẫu số là số nguyên âm?

A. $\frac{3,1}{-150}$.

B. $\frac{31}{-119}$.

C. $\frac{-119}{150}$.

D. $\frac{1}{-2,9}$.

Lời giải

Chọn B.

Vì $31; -119 \in \mathbb{Z}$ và $-119 < 0 \Rightarrow \frac{31}{-119}$ là phân số có mẫu số là số nguyên âm.

Câu 7: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số có mẫu số là số nguyên âm?

A. $\frac{-3}{11}$.

B. $\frac{1}{-62}$.

C. $\frac{19}{-1,1}$.

D. $\frac{3,8}{-1}$.

Lời giải

Chọn B.

Vì $1; -62 \in \mathbb{Z}$ và $-62 < 0 \Rightarrow \frac{1}{-62}$ là phân số có mẫu số là số nguyên âm.

Câu 8: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số có mẫu số là số nguyên âm?

A. $\frac{0}{-3,2}$.

B. $\frac{-1}{-39}$.

C. $-\frac{4}{15}$.

D. $\frac{3,2}{-45}$.

Lời giải

Chọn B.

Vì $-1; -39 \in \mathbb{Z}$ và $-39 < 0 \Rightarrow \frac{-1}{-39}$ là phân số có mẫu số là số nguyên âm.

Câu 9: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số có tử số là số nguyên âm?



A. $\frac{-5}{0}$.

B. $\frac{-2}{1}$.

C. $\frac{-8,2}{5}$.

D. $\frac{-7}{3,5}$.

Lời giải

Chọn B.

Vì $-2; 1 \in \mathbb{Z}$ và $1 \neq 0; -2 < 0 \Rightarrow \frac{-2}{1}$ là phân số có tử số là số nguyên âm.

Câu 10: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số có tử số là số nguyên âm?

A. $\frac{5 \cdot (-2)}{3}$.

B. $\frac{-2^0}{-5}$.

C. $\frac{(-3)^0 \cdot 8}{3}$.

D. $\frac{7}{(-3)^0}$.

Lời giải

Chọn B.

Vì $-2^0 = -1; -5 \in \mathbb{Z}$ và $-5 \neq 0; -2^0 = -1 < 0 \Rightarrow \frac{-2^0}{-5}$ là phân số có tử số là số nguyên âm.

Câu 11: Viết phân số $\frac{33}{40}$ thành phân số bằng nó và có mẫu âm ta được kết quả là

A. $\frac{33}{-40}$.

B. $\frac{-33}{-40}$.

C. $\frac{40}{-33}$.

D. $\frac{-40}{33}$.

Lời giải

Chọn B.

$$\text{Vì } \frac{-33}{-40} = \frac{33}{40}$$

Câu 12: Viết phân số $\frac{-4}{15}$ thành phân số bằng nó và có mẫu âm ta được kết quả là

A. $\frac{-4}{-15}$.

B. $\frac{4}{-15}$.

C. $\frac{15}{-4}$.

D. $\frac{-15}{-4}$.

Lời giải

Chọn B.

$$\text{Vì } \frac{4}{-15} = \frac{-4}{15}$$

Câu 13: Viết phân số $-\frac{2}{15}$ thành phân số bằng nó và có mẫu âm ta được kết quả là

A. $-\frac{2}{-15}$.

B. $\frac{2}{-15}$.

C. $-\frac{15}{-2}$.

D. $\frac{15}{-2}$.



Lời giải

Chọn B

$$\text{Vì } \frac{2}{-15} = -\frac{2}{15}$$

Câu 14: Viết phân số $\frac{33}{40}$ thành phân số bằng nó và có tử số âm ta được kết quả là

A. $\frac{33}{-40}$. **B.** $\frac{-33}{-40}$. **C.** $\frac{-40}{33}$. **D.** $\frac{-40}{-33}$.

Lời giải

Chọn B.

$$\text{Vì } \frac{-33}{-40} = \frac{33}{40}.$$

Câu 15: Viết phân số $-\frac{2}{15}$ thành phân số bằng nó và có tử âm ta được kết quả là

A. $-\frac{-2}{15}$. **B.** $\frac{-2}{15}$. **C.** $-\frac{-15}{2}$. **D.** $\frac{-15}{2}$.

Lời giải

Chọn B.

$$\text{Vì } \frac{-2}{15} = -\frac{2}{15}.$$

Câu 16: Viết phân số $\frac{4}{-15}$ thành phân số bằng nó và có tử âm ta được kết quả là

A. $\frac{-4}{-15}$. **B.** $\frac{-4}{15}$. **C.** $\frac{-15}{-4}$. **D.** $\frac{-15}{4}$.

Lời giải

Chọn B.

$$\text{Vì } \frac{-4}{15} = \frac{4}{-15}.$$

Câu 17: Tập hợp các số nguyên x để $\frac{x}{15}$ là phân số có tử số âm là

A. $\{x \in \mathbb{Z} | x \leq 0\}$. **B.** $\{x \in \mathbb{Z} | x < 0\}$. **C.** $x \leq 0$. **D.** $x < 0$.

Lời giải



Chọn B.

$\frac{x}{15}$ là phân số có tử số âm khi $x \in \mathbb{Z}$ và $x < 0$.

Câu 18: Tập hợp các số nguyên x để $\frac{-x}{15}$ là phân số có tử số âm là

- A. $\{x \in \mathbb{Z} | x \geq 0\}$. **B.** $\{x \in \mathbb{Z} | x > 0\}$. C. $x \geq 0$. D. $x > 0$.

Lời giải

Chọn B.

$\frac{-x}{15}$ là phân số có tử số âm khi $x \in \mathbb{Z}$ và $x > 0$.

Câu 19: Tập hợp các số nguyên x để $\frac{26}{x}$ là phân số có mẫu số âm là

- A. $\{x \in \mathbb{Z} | x \leq 0\}$. **B.** $\{x \in \mathbb{Z} | x < 0\}$. C. $x \leq 0$. D. $x < 0$.

Lời giải

Chọn B.

$\frac{26}{x}$ là phân số có mẫu số âm khi $x \in \mathbb{Z}$ và $x < 0$.

Câu 20: Tập hợp các số nguyên x để $\frac{26}{-x}$ là phân số có mẫu số âm là

- A. $\{x \in \mathbb{Z} | x \geq 0\}$. **B.** $\{x \in \mathbb{Z} | x > 0\}$. C. $x \geq 0$. D. $x > 0$.

Lời giải

Chọn B.

$\frac{26}{-x}$ là phân số có mẫu số âm khi $x \in \mathbb{Z}$ và $x > 0$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số, cách viết nào không cho ta một phân số?

$$\frac{-1}{2}; \frac{0}{-5}; -3; \frac{7,5}{4}; \frac{105}{-88}; \frac{-7}{0,25}$$

Lời giải

Các số là phân số là: $\frac{-1}{2}; \frac{0}{-5}; -3; \frac{105}{-88}$



Các số là không phải là phân số là: $\frac{7,5}{4}; \frac{-7}{0,25}$

Câu 2: Tìm phân số tối giản?

$$\frac{1}{3}; \frac{-6}{8}; \frac{120}{121}; \frac{-3}{4}; \frac{-100}{90};$$

Lời giải

Các phân số tối giản là $\frac{1}{3}; \frac{120}{121}; \frac{-3}{4}$

Câu 3: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{1}{-5} \text{ và } \frac{-3}{15}$$

Lời giải

Hai phân số bằng nhau vì $1.15 = (-5).(-3)$

Câu 4: Tìm số nguyên x biết $\frac{x}{3} = \frac{-4}{6}$

Lời giải

$$\frac{x}{3} = \frac{-4}{6} \Rightarrow x.6 = 3.(-4) \Rightarrow x = -2$$

Câu 5: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{25}{-10} \text{ và } \frac{15}{-2}$$

Lời giải

Không bằng nhau vì $25.(-2)$ không bằng $15.(-10)$

Câu 6: Tìm số nguyên x biết $\frac{x}{3} = \frac{8}{6}$

Lời giải

$$\frac{x}{3} = \frac{8}{6} \Rightarrow x.6 = 3.8 \Rightarrow x = 4$$

Câu 7: Tìm số nguyên x biết $\frac{x}{9} = \frac{4}{x}$

Lời giải

$$\frac{x}{9} = \frac{4}{x} \Rightarrow x.x = 9.4 \Rightarrow x \in \{6; -6\}$$



Câu 8: Tìm số nguyên x biết: $\frac{x}{-3} = \frac{-3}{x}$

Lời giải

$$\frac{x}{-3} = \frac{-3}{x} \Rightarrow x.x = (-3).(-3) = 9 \Rightarrow x \in \{3; -3\}$$

Câu 9. Tìm số tự nhiên n để phân số sau là phân số dương $\frac{2-n}{3}$.

Lời giải

$$\frac{2-n}{3} > 0 \Rightarrow 2-n > 0 \Rightarrow n \in \{0; 1\}$$

Câu 10. Tìm số tự nhiên n để phân số sau là phân số dương $\frac{n-3}{-5}$

Lời giải

$$\frac{n-3}{-5} > 0 \Rightarrow n-3 < 0 \Rightarrow n \in \{0; 1; 2\}$$

Câu 11. Tìm số tự nhiên n để phân số sau là phân số âm $\frac{n-3}{3}$

Lời giải

$$\frac{n-3}{3} < 0 \Rightarrow n-3 < 0 \Rightarrow n \in \{0; 1; 2\}$$

Câu 12. Tìm số tự nhiên n để phân số sau là phân số âm $\frac{2-n}{-2022}$

Lời giải

$$\frac{2-n}{-2022} < 0 \Rightarrow 2-n > 0 \Rightarrow n \in \{0; 1\}$$

Câu 13: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{5}{-10} \text{ và } \frac{15}{-20}$$

Lời giải

Hai phân số không bằng nhau vì $5.(-20)$ không bằng $(-10).15$

Câu 14: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{5}{-13} \text{ và } \frac{3}{-15}$$

Lời giải



Hai phân số không bằng nhau vì $5.(-15)$ không bằng $(-13).3$

Câu 15: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{12}{-10} \text{ và } \frac{6}{-5}$$

Lời giải

Hai phân số không bằng nhau vì $12.(-5)$ không bằng $(-10).6$

Câu 16: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{-10}{12} \text{ và } \frac{5}{-6}$$

Lời giải

Hai phân số bằng nhau vì $(-10).(-6) = 12.5$

Câu 17: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{-25}{15} \text{ và } \frac{-5}{3}$$

Lời giải

Hai phân số bằng nhau vì $3.(-25) = (-5).15$

Câu 18: Cặp phân số sau có bằng nhau không?

$$\frac{-25}{-10} \text{ và } \frac{-15}{-2}$$

Lời giải

Hai phân số không bằng nhau vì $(-25).(-2)$ không bằng $(-10).(-15)$

Câu 19: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số, cách viết nào không cho ta một phân số?

$$\frac{-1}{3}; \frac{0}{-7}; -5; \frac{7,5}{-4}; \frac{5}{-88}; \frac{-7}{0,5}$$

Lời giải

Phân số là $\frac{-1}{3}; \frac{0}{-7}; -5; \frac{5}{-88}$

Câu 20: Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số, cách viết nào không cho ta một phân số?

$$\frac{-3}{-2}; \frac{0}{5}; -7; \frac{1,5}{-4}; \frac{10}{-8}; \frac{-7}{3,25}$$

Lời giải

Các phân số là: $\frac{-3}{-2}; \frac{0}{5}; -7; \frac{10}{-8}$

❧ HẾT ❧



33. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phân số nào bằng phân số $\frac{-3}{5}$.

A. $\frac{6}{10}$.

B. $\frac{-6}{10}$.

C. $\frac{6}{15}$.

D. $\frac{-6}{-15}$.

Câu 2: Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{4}{7}$.

A. $\frac{-8}{14}$.

B. $\frac{-4}{7}$.

C. $\frac{-8}{-14}$.

D. $\frac{7}{4}$.

Câu 3: Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{-4}{50}$.

A. $\frac{8}{100}$.

B. $\frac{-4}{25}$.

C. $\frac{-2}{50}$.

D. $\frac{-2}{25}$.

Câu 4: Phân số nào dưới đây bằng 1.

A. $\frac{-7}{7}$.

B. $\frac{1}{7}$.

C. $\frac{-1}{7}$.

D. $\frac{7}{7}$.

Câu 5: Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{-7}{5}$.

A. $\frac{-21}{15}$.

B. $\frac{-8}{21}$.

C. $\frac{8}{-21}$.

D. $\frac{21}{15}$.

Câu 6: Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{-2}{5}$.

A. $\frac{4}{10}$.

B. $\frac{-6}{15}$.

C. $\frac{6}{15}$.

D. $\frac{-4}{-10}$.

Câu 7: Chọn đáp án “Sai”

A. $\frac{1}{2} = \frac{3}{6}$.

B. $\frac{-4}{7} = \frac{4}{-7}$.

C. $\frac{-2}{3} = \frac{-4}{6}$.

D. $\frac{4}{3} = \frac{-12}{9}$.

Câu 8: Chọn đáp án “Sai”

A. $\frac{1}{3} = \frac{15}{45}$.

B. $\frac{-13}{20} = \frac{26}{-40}$.

C. $\frac{-4}{14} = \frac{-16}{60}$.

D. $\frac{6}{7} = \frac{-42}{-49}$.

Câu 9: Chọn đáp án “Sai”

A. $\frac{4}{11} = \frac{44}{121}$.

B. $\frac{-5}{12} = \frac{35}{-84}$.

C. $\frac{9}{23} = \frac{-54}{-138}$.

D. $\frac{4}{25} = \frac{-16}{110}$.

Câu 10: Chọn đáp án “Sai”



A. $\frac{-17}{-51} = \frac{1}{3}$.

B. $\frac{147}{5} = \frac{5}{147}$.

C. $\frac{-15}{225} = \frac{-1}{15}$.

D. $\frac{41}{-3} = \frac{-123}{9}$.

Câu 11: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{25}{90} = \frac{5}{...}$.

A. 16.

B. 17.

C. 18.

D. 19.

Câu 12: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{169}{16} = \frac{507}{...}$.

A. 48.

B. 49.

C. 50.

D. 51.

Câu 13: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{...}{7} = \frac{400}{-140}$.

A. -22.

B. -20.

C. -18.

D. -16.

Câu 14: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{23}{...} = \frac{-69}{81}$.

A. 27.

B. -27.

C. 54.

D. -54.

Câu 15: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{x}{x} = ... (x \neq 0)$.

A. -1.

B. 0.

C. x.

D. 1.

Câu 16: Tìm số nguyên x biết $\frac{35}{15} = \frac{x}{3}$.

A. x = 7.

B. x = -7.

C. x = 5.

D. x = -5.

Câu 17: Tìm số nguyên x biết $\frac{-45}{27} = \frac{x}{3}$.

A. x = 5.

B. x = -9.

C. x = 15.

D. x = -5.

Câu 18: Tìm số nguyên x biết $\frac{x}{-5} = \frac{21}{105}$.

A. x = 9.

B. x = 15.

C. x = -1.

D. x = 1.

Câu 19: Tìm số nguyên x biết $\frac{243}{81} = \frac{x}{3}$.

A. x = 7.

B. x = 8.

C. x = 9.

D. x = 10.

Câu 20: Tìm số nguyên x biết $\frac{60}{225} = \frac{-4}{x}$.

A. x = 15.

B. x = -15.

C. x = 25.

D. x = -25.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Trong các cặp phân số sau, cặp nào bằng nhau?

a) $\frac{1}{3}$ và $\frac{3}{8}$

b) $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{10}$

c) $\frac{-1}{3}$ và $\frac{3}{-9}$

d) $\frac{-4}{-11}$ và $\frac{11}{4}$

Câu 2: Trong các cặp phân số sau, cặp nào bằng nhau?

a) $\frac{5}{7}$ và $\frac{9}{13}$

b) $\frac{-8}{5}$ và $\frac{-16}{10}$

c) $\frac{-50}{90}$ và $\frac{5}{-9}$

d) $\frac{-2}{-8}$ và $\frac{1}{4}$

Câu 3: Điền vào ô trống để được các phân số bằng nhau?



$$a) \frac{1}{5} = \frac{2}{\square} = \frac{\square}{15} = \frac{-4}{\square} = \frac{\square}{-25} = \frac{6}{\square} = \frac{\square}{35}$$

$$b) \frac{3}{7} = \frac{\square}{14} = \frac{-24}{\square} = \frac{33}{\square} = \frac{\square}{-133} = \frac{-30}{\square} = \frac{\square}{35}$$

Câu 4: Điền vào ô trống để được các phân số bằng nhau?

$$a) \frac{-3}{8} = \frac{\square}{40} = \frac{-24}{\square} = \frac{33}{\square} = \frac{\square}{-56} = \frac{-48}{\square} = -\frac{\square}{80}$$

$$b) \frac{1}{1} = \frac{\square}{30} = \frac{-24}{\square} = \frac{39}{\square} = \frac{\square}{-56} = \frac{-48}{\square} = -\frac{\square}{2019}$$

Câu 5: Trong các phân số $\frac{-49}{84}$; $\frac{35}{60}$; $\frac{-84}{-144}$; $\frac{42}{-72}$ phân số nào bằng phân số $\frac{-7}{12}$?

Câu 6: a) Hãy lập các cặp phân số bằng nhau từ đẳng thức $2.4 = 1.8$.

b) Hãy lập các cặp phân số bằng nhau từ đẳng thức $(-4).6 = 3.(-8)$.

Câu 7: a) Hãy lập các cặp phân số bằng nhau từ đẳng thức $3.6 = 2.9$.

b) Hãy lập các cặp phân số bằng nhau từ đẳng thức $(-5).(-6) = 3.10$.

Câu 8: Lập các cặp phân số bằng nhau từ các số sau : 2; 3; -6; -4; -9.

Câu 9: Lập các cặp phân số bằng nhau từ các số sau : 1; 2; -4; -8; 4.

Câu 10: Hãy viết một phân số sau thành một phân số bằng nó và có mẫu số dương:

$$a) \frac{2}{-5}$$

$$b) \frac{-3}{-4}$$

$$c) \frac{1}{-12}$$

Câu 11: Hãy viết một phân số sau thành một phân số bằng nó và có mẫu số dương:

$$a) \frac{-7}{-3}$$

$$b) \frac{3}{-14}$$

$$c) \frac{-107}{-3}$$

Câu 12: Hãy viết một phân số sau thành một phân số bằng nó và có mẫu số dương:

$$a) \frac{-12}{-5}$$

$$b) \frac{43}{-4}$$

$$c) \frac{-113}{-7}$$

Câu 13: Hãy viết một phân số sau thành một phân số bằng nó và có mẫu số dương:

$$a) \frac{3}{-5}$$

$$b) \frac{5}{-10}$$

$$c) \frac{-4}{-9}$$

Câu 14: Hãy viết một phân số sau thành một phân số bằng nó và có mẫu số dương:

$$a) \frac{2}{-5}$$

$$b) \frac{4}{-6}$$

$$c) \frac{-3}{-8}$$

Câu 15: Tìm số nguyên x biết

$$a) \frac{6}{5} = \frac{18}{x}$$

$$b) \frac{3}{4} = \frac{-21}{x}$$

$$c) \frac{2}{-7} = \frac{18}{x}$$

Câu 16: Tìm số nguyên x biết

$$a) \frac{x}{7} = \frac{6}{21}$$

$$b) \frac{x}{12} = \frac{1}{6}$$

$$c) \frac{1}{2} = \frac{x}{12}$$

Câu 17: Tìm số nguyên x biết

$$a) \frac{-7}{6} = \frac{x}{12}$$

$$b) \frac{x}{4} = \frac{21}{28}$$

$$c) \frac{-5}{2} = \frac{10}{-x}$$

Câu 18: Tìm số nguyên x biết

$$a) \frac{-5}{-4} = \frac{x}{12}$$

$$b) \frac{-3}{-11} = \frac{18}{x}$$

$$c) \frac{-x}{7} = \frac{6}{21}$$

Câu 19: Tìm số nguyên x biết



$$a) \frac{x}{7} = \frac{-12}{28}$$

$$b) \frac{x}{5} = \frac{-12}{10}$$

$$c) \frac{-30}{x} = \frac{24}{-16}$$

Câu 20: Tìm số nguyên x biết

$$a) \frac{2x}{-7} = \frac{10}{35}$$

$$b) \frac{-5}{2x} = \frac{20}{56}$$

$$c) \frac{1}{3} = \frac{-3x}{36}$$

☞ HẾT ☞



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.D	4.D	5.A	6.B	7.D	8.C	9.D	10.B
11.C	12.A	13.B	14.B	15.D	16.A	17.D	18.C	19.C	20.B

Câu 1: Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{-3}{5}$.

A. $\frac{6}{10}$.

B. $\frac{-6}{10}$.

C. $\frac{6}{15}$.

D. $\frac{-6}{-15}$.

Lời giải

Chọn B.

$$\frac{-3}{5} = \frac{-6}{10}$$

Câu 2: Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{4}{7}$.

A. $\frac{-8}{14}$.

B. $\frac{-4}{7}$.

C. $\frac{-8}{-14}$.

D. $\frac{7}{4}$.

Lời giải

Chọn C.

$$\frac{4}{7} = \frac{-8}{-14}$$

Câu 3: Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{-4}{50}$.

A. $\frac{8}{100}$.

B. $\frac{-4}{25}$.

C. $\frac{-2}{50}$.

D. $\frac{-2}{25}$.

Lời giải

Chọn D.

$$\frac{-4}{50} = \frac{-2}{25}$$

Câu 4: Phân số nào dưới đây bằng 1.

A. $\frac{-7}{7}$.

B. $\frac{1}{7}$.

C. $\frac{-1}{7}$.

D. $\frac{7}{7}$.

Lời giải

Chọn D.

$$1 = \frac{7}{7}$$



Câu 5: Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{-7}{5}$.

A. $\frac{-21}{15}$.

B. $\frac{-8}{21}$.

C. $\frac{8}{-21}$.

D. $\frac{21}{15}$.

Lời giải

Chọn A.

$$\frac{-7}{5} = \frac{-21}{15}$$

Câu 6: Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{-2}{5}$.

A. $\frac{4}{10}$.

B. $\frac{-6}{15}$.

C. $\frac{6}{15}$.

D. $\frac{-4}{-10}$.

Lời giải

Chọn B.

$$\frac{-2}{5} = \frac{-6}{15}$$

Câu 7: Chọn đáp án “Sai”

A. $\frac{1}{2} = \frac{3}{6}$.

B. $\frac{-4}{7} = \frac{4}{-7}$.

C. $\frac{-1}{2} = \frac{4}{-8}$.

D. $\frac{4}{3} = \frac{-12}{9}$.

Lời giải

Chọn D.

$$4.9 \neq 3(-12)$$

Câu 8: Chọn đáp án “Sai”

A. $\frac{1}{3} = \frac{15}{45}$.

B. $\frac{-13}{20} = \frac{26}{-40}$.

C. $\frac{-4}{14} = \frac{-16}{60}$.

D. $\frac{6}{7} = \frac{-42}{-49}$.

Lời giải

Chọn C.

$$(-4).60 \neq 14(-16)$$

Câu 9: Chọn đáp án “Sai”

A. $\frac{4}{11} = \frac{44}{121}$

B. $\frac{-5}{12} = \frac{35}{-84}$.

C. $\frac{9}{23} = \frac{-54}{-138}$.

D. $\frac{4}{25} = \frac{-16}{110}$.

Lời giải

Chọn D.



$$4.110 \neq 25(-16)$$

Câu 10: Chọn đáp án “Sai”

A. $\frac{-17}{-51} = \frac{1}{3}$.

B. $\frac{147}{5} = \frac{5}{147}$

C. $\frac{-15}{225} = \frac{-1}{15}$

D. $\frac{41}{-3} = \frac{-123}{9}$.

Lời giải

Chọn B.

$$147.147 \neq 5.5$$

Câu 11: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{25}{90} = \frac{5}{\dots}$.

A. 16 .

B. 17 .

C. 18 .

D. 19 .

Lời giải

Chọn C.

$$\frac{25}{90} = \frac{5}{18}$$

Câu 12: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{169}{16} = \frac{507}{\dots}$.

A. 48 .

B. 49 .

C. 50 .

D. 51 .

Lời giải

Chọn A.

$$\frac{169}{16} = \frac{507}{48}$$

Câu 13: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{\dots}{7} = \frac{400}{-140}$.

A. -22 .

B. -20 .

C. -18 .

D. -16 .

Lời giải

Chọn B.

$$\frac{-20}{7} = \frac{400}{-140}$$

Câu 14: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{23}{\dots} = \frac{-69}{81}$.

A. 27.

B. -27 .

C. 54 .

D. -54 .

Lời giải

Chọn B.

$$\frac{23}{-27} = \frac{-69}{81}$$



Câu 15: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{x}{x} = \dots (x \neq 0)$.

A. -1 .

B. 0 .

C. x .

D. 1 .

Lời giải

Chọn B.

Câu 16: Tìm số nguyên x biết $\frac{35}{15} = \frac{x}{3}$.

A. x = 7 .

B. x = -7 .

C. x = 5 .

D. x = -5 .

Lời giải

Chọn A.

$$\frac{35}{15} = \frac{x}{3} \Rightarrow 15x = 35.3 \Rightarrow x = \frac{35.3}{15} \Rightarrow x = 7$$

Câu 17: Tìm số nguyên x biết $\frac{-45}{27} = \frac{x}{3}$.

A. x = 5 .

B. x = -9 .

C. x = 15 .

D. x = -5 .

Lời giải

Chọn D.

$$\frac{-45}{27} = \frac{x}{3} \Rightarrow 27x = -45.3 \Rightarrow x = \frac{-45.3}{27} \Rightarrow x = -5$$

Câu 18: Tìm số nguyên x biết $\frac{x}{-5} = \frac{21}{105}$.

A. x = 9 .

B. x = 15 .

C. x = -1 .

D. x = 1 .

Lời giải

Chọn C.

$$\frac{x}{-5} = \frac{21}{105} \Rightarrow 105x = -5.21 \Rightarrow x = \frac{-5.21}{105} \Rightarrow x = -1$$

Câu 19: Tìm số nguyên x biết $\frac{243}{81} = \frac{x}{3}$.

A. x = 7 .

B. x = 8 .

C. x = 9 .

D. x = 10 .

Lời giải

Chọn C.

$$\frac{243}{81} = \frac{x}{3} \Rightarrow 81x = 243.3 \Rightarrow x = \frac{243.3}{81} \Rightarrow x = 9$$

Câu 20: Tìm số nguyên x biết $\frac{60}{225} = \frac{-4}{x}$.

A. x = 15 .

B. x = -15 .

C. x = 25 .

D. x = -25 .

Lời giải

Chọn B.



$$\frac{60}{225} = \frac{-4}{x} \Rightarrow 60x = 225 \cdot (-4) \Rightarrow x = \frac{225 \cdot (-4)}{60} \Rightarrow x = -15$$

B. PHẦN TỰ LUẬN**Câu 1:** Trong các cặp phân số sau, cặp nào bằng nhau?

a) $\frac{1}{3}$ và $\frac{3}{8}$

b) $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{10}$

c) $\frac{-1}{3}$ và $\frac{3}{-9}$

d) $\frac{-4}{-11}$ và $\frac{11}{4}$

Lời giải

a) Ta có $1.8 = 8$; $3.3 = 9$. Vì $8 \neq 9 \Rightarrow 1.8 \neq 3.3 \Rightarrow \frac{1}{3} \neq \frac{3}{8}$

b) Ta có $2.10 = 20$; $5.3 = 15$. Vì $20 \neq 15 \Rightarrow 2.10 \neq 5.3 \Rightarrow \frac{2}{5} \neq \frac{3}{10}$

c) $\frac{-1}{3}$ và $\frac{3}{-9}$. Ta có $-1 \cdot (-9) = 9$; $3.3 = 9$. Vì $9 = 9 \Rightarrow -1 \cdot (-9) = 3.3 \Rightarrow \frac{-1}{3} = \frac{3}{-9}$

d) Ta có $-4.4 = -16$; $-11.11 = -121$. Vì $-16 \neq -121 \Rightarrow -4.4 \neq -11.11 \Rightarrow \frac{-4}{-11} \neq \frac{11}{4}$

Câu 2: Trong các cặp phân số sau, cặp nào bằng nhau?

a) $\frac{5}{7}$ và $\frac{9}{13}$

b) $\frac{-8}{5}$ và $\frac{-16}{10}$

c) $\frac{-50}{90}$ và $\frac{5}{-9}$

d) $\frac{-2}{-8}$ và $\frac{1}{4}$

Lời giải

a) Ta có $5.13 = 65$; $7.9 = 63$. Vì $65 \neq 63 \Rightarrow 5.13 \neq 7.9 \Rightarrow \frac{5}{7} \neq \frac{9}{13}$

b) Ta có $-8.10 = -80$; $5 \cdot (-16) = -80$. Vì $-8.10 = 5 \cdot (-16) = -80$ nên $\frac{-8}{5} = \frac{-16}{10}$

c) Ta có $(-50) \cdot (-9) = 450$; $90.5 = 450$

Vì $(-50) \cdot (-9) = 90.5 = 450$ nên $\frac{-50}{90} = \frac{5}{-9}$

d) Ta có $-2.4 = 8$; $-8.1 = -8$. Vì $-2.4 \neq -8.1 = -8 \Rightarrow \frac{-2}{-8} \neq \frac{1}{4}$

Câu 3: Điền vào ô trống để được các phân số bằng nhau?

a) $\frac{1}{5} = \frac{2}{\square} = \frac{\square}{15} = \frac{-4}{\square} = \frac{\square}{-25} = \frac{6}{\square} = \frac{\square}{35}$

b) $\frac{3}{7} = \frac{\square}{14} = \frac{-24}{\square} = \frac{33}{\square} = \frac{\square}{-133} = \frac{-30}{\square} = \frac{\square}{35}$

Lời giải

a) $\frac{1}{5} = \frac{2}{10} = \frac{3}{15} = \frac{-4}{-20} = \frac{-5}{-25} = \frac{6}{30} = \frac{7}{35}$

b) $\frac{3}{7} = \frac{6}{14} = \frac{-24}{-56} = \frac{33}{77} = \frac{-57}{-133} = \frac{-30}{-70} = \frac{15}{35}$

Câu 4: Điền vào ô trống để được các phân số bằng nhau?

a) $\frac{-3}{8} = \frac{\square}{40} = \frac{-24}{\square} = \frac{33}{\square} = \frac{\square}{-56} = \frac{-48}{\square} = -\frac{\square}{80}$



$$b) \frac{1}{1} = \frac{\boxed{}}{30} = \frac{-24}{\boxed{}} = \frac{39}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{-56} = \frac{-48}{\boxed{}} = -\frac{\boxed{}}{2019}$$

Lời giải

$$a) \frac{-3}{8} = \frac{\boxed{-15}}{40} = \frac{-24}{\boxed{64}} = \frac{33}{\boxed{-88}} = \frac{\boxed{21}}{-56} = \frac{-48}{\boxed{128}} = -\frac{\boxed{30}}{80}$$

$$b) \frac{1}{1} = \frac{\boxed{30}}{30} = \frac{-24}{\boxed{-24}} = \frac{39}{\boxed{39}} = \frac{\boxed{-56}}{-56} = \frac{-48}{\boxed{-48}} = -\frac{\boxed{-2019}}{2019}$$

Câu 5: Trong các phân số $\frac{-49}{84}$; $\frac{35}{60}$; $\frac{-84}{-144}$; $\frac{42}{-72}$ phân số nào bằng phân số $\frac{-7}{12}$?

Lời giải

$$\text{Ta có } -49.12 = -588; -7.84 = -588$$

$$\Rightarrow -49.12 = -7.84 (= -588) \Rightarrow \frac{-49}{84} = \frac{-7}{12}.$$

$$\text{Ta có } \frac{35}{60} > 0; \frac{-7}{12} < 0; \Rightarrow \frac{35}{60} \neq \frac{-7}{12}.$$

$$\text{Ta có } \frac{-84}{-144} > 0; \frac{-7}{12} < 0 \Rightarrow \frac{-84}{-144} \neq \frac{-7}{12}.$$

$$\text{Ta có } 42.12 = 504; (-7).(-72) = 504$$

$$\Rightarrow 42.12 = (-7).(-72) (= 504) \Rightarrow \frac{-7}{12} = \frac{42}{-72}.$$

Câu 6: Hãy lập các cặp phân số bằng nhau từ đẳng thức $2.4 = 1.8$.

Lời giải

$$\text{Ta có } 2.4 = 1.8 \text{ nên } \frac{2}{1} = \frac{8}{4}; \frac{2}{8} = \frac{1}{4}; \frac{4}{1} = \frac{8}{2}; \frac{4}{8} = \frac{1}{2}$$

Câu 7: Hãy lập các cặp phân số bằng nhau từ đẳng thức $(-5).(-6) = 3.10$.

Lời giải

$$\text{Vì } (-5).(-6) = 3.10 \text{ nên } \frac{-5}{3} = \frac{10}{-6}; \frac{-5}{10} = \frac{3}{-6}; \frac{-6}{3} = \frac{10}{-5}; \frac{3}{-5} = \frac{-6}{10}$$

Câu 8: Lập các cặp phân số bằng nhau từ các số sau : 2; 3; -6; -4; -9.

Lời giải

$$\text{Vì } 2(-9) = 3(-6) \text{ nên } \frac{2}{-6} = \frac{3}{-9}; \frac{-6}{2} = \frac{-9}{3}; \frac{-9}{-6} = \frac{3}{2}; \frac{2}{3} = \frac{-6}{-9}$$

$$\text{Vì } 2(-6) = 3(-4) \text{ nên } \frac{2}{-4} = \frac{3}{-6}; \frac{2}{3} = \frac{-4}{-6}; \frac{-6}{-4} = \frac{3}{2}; \frac{-4}{2} = \frac{-6}{3}$$

Câu 9: Lập các cặp phân số bằng nhau từ các số sau : 1; 2; -4; -8; 4.

Lời giải

$$\text{Vì } -4.4 = -8.2 \text{ nên } \frac{-4}{2} = \frac{-8}{4}; \frac{4}{-8} = \frac{2}{-4}; \frac{-4}{-8} = \frac{2}{4}; \frac{4}{2} = \frac{-8}{-4}$$

$$\text{Vì } -8.1 = -4.2 \text{ nên } \frac{1}{2} = \frac{-4}{-8}; \frac{1}{-4} = \frac{2}{-8}; \frac{-8}{2} = \frac{-4}{1} \text{ và } \frac{2}{1} = \frac{-8}{-4}$$

Câu 10: Hãy viết một phân số sau thành một phân số bằng nó và có mẫu số dương:



a) $\frac{2}{-5}$

b) $\frac{-3}{-4}$

c) $\frac{1}{-12}$

Lời giải

a) $\frac{2}{-5} = \frac{2 \cdot (-1)}{-5 \cdot (-1)} = \frac{-2}{5}$

b) $\frac{-3}{-4} = \frac{(-3) : (-1)}{(-4) : (-1)} = \frac{3}{4}$

c) $\frac{1}{-9} = \frac{1 \cdot (-1)}{(-9) \cdot (-1)} = \frac{-1}{9}$

Câu 11: Hãy viết một phân số sau thành một phân số bằng nó và có mẫu số dương:

a) $\frac{-7}{-3}$

b) $\frac{3}{-14}$

c) $\frac{-107}{-3}$

Lời giải

a) $\frac{-7}{-3} = \frac{(-7) \cdot (-1)}{(-3) \cdot (-1)} = \frac{7}{3}$

b) $\frac{3}{-14} = \frac{3 \cdot (-1)}{(-14) \cdot (-1)} = \frac{-3}{14}$

c) $\frac{-107}{-3} = \frac{(-107) \cdot (-1)}{(-3) \cdot (-1)} = \frac{107}{3};$

Câu 12: Hãy viết một phân số sau thành một phân số bằng nó và có mẫu số dương:

a) $\frac{-12}{-5}$

b) $\frac{43}{-4}$

c) $\frac{-113}{-7}$

Lời giải

a) $\frac{-12}{-5} = \frac{(-12) \cdot (-1)}{(-5) \cdot (-1)} = \frac{12}{5}$

b) $\frac{43}{-4} = \frac{43 \cdot (-1)}{(-4) \cdot (-1)} = \frac{-43}{4}$

c) $\frac{-113}{-7} = \frac{(-113) \cdot (-1)}{(-7) \cdot (-1)} = \frac{113}{7}$

Câu 13: Hãy viết một phân số sau thành một phân số bằng nó và có mẫu số dương:

a) $\frac{3}{-5}$

b) $\frac{5}{-10}$

c) $\frac{-4}{-9}$

Lời giải

a) $\frac{3}{-5} = \frac{3 \cdot (-1)}{(-5) \cdot (-1)} = \frac{-3}{5}$

b) $\frac{5}{-10} = \frac{5 \cdot (-1)}{(-10) \cdot (-1)} = \frac{-5}{10}$

c) $\frac{-4}{-9} = \frac{(-4) \cdot (-1)}{(-9) \cdot (-1)} = \frac{4}{9}$



Câu 14: Hãy viết một phân số sau thành một phân số bằng nó và có mẫu số dương:

a) $\frac{2}{-5}$

b) $\frac{4}{-6}$

c) $\frac{-3}{-8}$

Lời giải

a) $\frac{2}{-5} = \frac{2 \cdot (-1)}{(-5) \cdot (-1)} = \frac{-2}{5}$

b) $\frac{4}{-6} = \frac{4 \cdot (-1)}{(-6) \cdot (-1)} = \frac{-4}{6}$

c) $\frac{-3}{-8} = \frac{(-3) \cdot (-1)}{(-8) \cdot (-1)} = \frac{3}{8}$

Câu 15: Tìm số nguyên x biết

a) $\frac{6}{5} = \frac{18}{x}$

b) $\frac{3}{4} = \frac{-21}{x}$

c) $\frac{2}{-7} = \frac{18}{x}$

Lời giải

a) $\frac{6}{5} = \frac{18}{x} \Rightarrow 6x = 18 \cdot 5 \Rightarrow x = \frac{18 \cdot 5}{6} \Rightarrow x = 15$

b) $\frac{3}{4} = \frac{-21}{x} \Rightarrow 3x = 4 \cdot (-21) \Rightarrow x = \frac{4 \cdot (-21)}{3} \Rightarrow x = -28$

c) $\frac{2}{-7} = \frac{18}{x} \Rightarrow 2x = 18 \cdot (-7) \Rightarrow x = \frac{18 \cdot (-7)}{2} \Rightarrow x = -63$

Câu 16: Tìm số nguyên x biết

a) $\frac{x}{7} = \frac{6}{21}$

b) $\frac{x}{12} = \frac{1}{6}$

c) $\frac{1}{2} = \frac{x}{12}$

Lời giải

a) $\frac{x}{7} = \frac{6}{21} \Rightarrow 21x = 6 \cdot 7 \Rightarrow x = \frac{6 \cdot 7}{21} \Rightarrow x = 2$

b) $\frac{x}{12} = \frac{1}{6} \Rightarrow 6x = 12 \cdot 1 \Rightarrow x = \frac{12 \cdot 1}{6} \Rightarrow x = 2$

c) $\frac{1}{2} = \frac{x}{12} \Rightarrow 2x = 1 \cdot 12 \Rightarrow x = \frac{1 \cdot 12}{2} \Rightarrow x = 6$

Câu 17: Tìm số nguyên x biết

a) $\frac{-7}{6} = \frac{x}{12}$

b) $\frac{x}{4} = \frac{21}{28}$

c) $\frac{-5}{2} = \frac{10}{-x}$

Lời giải

a) $\frac{-7}{6} = \frac{x}{12} \Rightarrow 6x = (-7) \cdot 12 \Rightarrow x = \frac{(-7) \cdot 12}{6} \Rightarrow x = -14$

b) $\frac{x}{4} = \frac{21}{28} \Rightarrow 28x = 4 \cdot 21 \Rightarrow x = \frac{4 \cdot 21}{28} \Rightarrow x = 3$

c) $\frac{-5}{2} = \frac{10}{-x} \Rightarrow (-5)(-x) = 2 \cdot 10 \Rightarrow x = \frac{2 \cdot 10}{5} \Rightarrow x = 4$

Câu 18: Tìm số nguyên x biết

a) $\frac{-5}{-4} = \frac{x}{12}$

b) $\frac{-3}{-11} = \frac{18}{x}$

c) $\frac{-x}{7} = \frac{6}{21}$

**Lời giải**

$$a) \frac{-5}{-4} = \frac{x}{12} \Rightarrow (-4)x = (-5).12 \Rightarrow x = \frac{(-5).12}{(-4)} \Rightarrow x = 15$$

$$b) \frac{-3}{-11} = \frac{18}{x} \Rightarrow (-3x) = 18.(-11) \Rightarrow x = \frac{18.(-11)}{-3} \Rightarrow x = 66$$

$$c) \frac{-x}{7} = \frac{6}{21} \Rightarrow 21.(-x) = 6.7 \Rightarrow x = \frac{6.7}{-21} \Rightarrow x = -2$$

Câu 19: Tìm số nguyên x biết

$$a) \frac{x}{7} = \frac{-12}{28}$$

$$b) \frac{x}{5} = \frac{-12}{10}$$

$$c) \frac{-30}{x} = \frac{24}{-16}$$

Lời giải

$$a) \frac{x}{7} = \frac{-12}{28} \Rightarrow 28x = 7.(-12) \Rightarrow x = \frac{7.(-12)}{28} \Rightarrow x = -3$$

$$b) \frac{x}{5} = \frac{-12}{10} \Rightarrow 10x = 5.(-12) \Rightarrow x = \frac{5.(-12)}{10} \Rightarrow x = -6$$

$$c) \frac{-30}{x} = \frac{24}{-16} \Rightarrow 24x = (-30)(-16) \Rightarrow x = \frac{(-30)(-16)}{24} \Rightarrow x = 20$$

Câu 20: Tìm số nguyên x biết

$$a) \frac{2x}{-7} = \frac{10}{35}$$

$$b) \frac{-5}{2x} = \frac{20}{56}$$

$$c) \frac{1}{3} = \frac{-3x}{36}$$

Lời giải

$$a) \frac{2x}{-7} = \frac{10}{35} \Rightarrow 35.2x = 10.(-7) \Rightarrow x = \frac{10.(-7)}{35.2} \Rightarrow x = -1$$

$$b) \frac{-5}{2x} = \frac{20}{56} \Rightarrow 2x.20 = (-5).56 \Rightarrow x = \frac{(-5).56}{2.20} \Rightarrow x = -7$$

$$c) \frac{1}{3} = \frac{-3x}{36} \Rightarrow -3x.3 = 1.36 \Rightarrow x = \frac{1.36}{(-3).3} \Rightarrow x = -4$$

❧ HẾT ❧

34. Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. Cấp độ: Nhận biết**I. ĐỀ BÀI****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

Câu 1: Biết $\frac{1}{5} = \frac{?}{10}$. Thay dấu ? bằng số thích hợp.

- A. 1. B. 5. C. 2. D. 6.

Câu 2: Biết $\frac{3}{2} = \frac{9}{?}$. Thay dấu ? bằng số thích hợp.

- A. 8. B. 4. C. 8. D. 6.

Câu 3: Biết $\frac{10}{16} = \frac{5}{?}$. Thay dấu ? bằng số thích hợp.

- A. 11. B. 8. C. -1. D. 2.

Câu 4: Trong các phân số $\frac{1}{4}; \frac{-1}{4}; \frac{-2}{4}; \frac{2}{4}$ phân số bằng phân số $\frac{1}{2}$ là

- A. $\frac{1}{4}$. B. $\frac{-1}{4}$. C. $\frac{-2}{4}$. D. $\frac{2}{4}$.

Câu 5: Trong các phân số $\frac{4}{10}; \frac{-4}{10}; \frac{-2}{10}; \frac{2}{10}$ phân số bằng phân số $\frac{2}{5}$ là

- A. $\frac{4}{10}$. B. $\frac{-4}{10}$. C. $\frac{-2}{10}$. D. $\frac{2}{10}$.

Câu 6: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{3}{10}; \frac{2}{5}; \frac{5}{4}$ phân số bằng phân số $\frac{8}{20}$ là

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{3}{10}$. C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{5}{4}$.

Câu 7: Trong các phân số $\frac{1}{3}; \frac{1}{-3}; \frac{2}{5}; \frac{-2}{5}$ phân số bằng phân số $\frac{-6}{15}$ là

- A. $\frac{1}{3}$. B. $\frac{1}{-3}$. C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{-2}{5}$.

Câu 8: Phân số tối giản là phân số

- A. tử và mẫu đều có ước chung là 1.
B. tử và mẫu đều có ước chung là -1.
C. tử và mẫu đều không có ước chung nào khác 1 và -1.
D. tử và mẫu có ước chung khác 1.

Câu 9: Với $a \in \mathbb{Z}, b \in \mathbb{Z}, m \neq 0$. Chọn câu **sai**?

- A. $\frac{a}{b} = \frac{a.m}{b.m}$. B. $\frac{a}{b} = \frac{a+m}{b+m}$.
C. $\frac{a}{b} = \frac{-a}{-b}$. D. $\frac{a}{b} = \frac{a:m}{b:m}$, m là ước chung của a và b .

Câu 10: Trong các phân số: $\frac{2}{3}; \frac{3}{-3}; \frac{2}{8}; \frac{-5}{25}$ phân số tối giản là

- A. $\frac{2}{3}$. B. $\frac{-3}{3}$. C. $\frac{2}{8}$. D. $\frac{-5}{25}$.

Câu 11: Trong các phân số: $\frac{3}{9}; \frac{4}{-6}; \frac{2}{7}; \frac{6}{14}$ phân số tối giản là

- A. $\frac{3}{9}$. B. $\frac{4}{-6}$. C. $\frac{2}{7}$. D. $\frac{6}{14}$.

Câu 12: Rút gọn phân số $\frac{12}{18}$ ta được phân số

- A. $\frac{2}{8}$. B. $\frac{1}{4}$. C. $\frac{1}{6}$. D. $\frac{2}{3}$.

Câu 13: Rút gọn phân số $\frac{-8}{20}$ ta được phân số

- A. $\frac{1}{12}$. B. $\frac{-2}{5}$. C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{2}{6}$.

Câu 14: Nhân cả tử và mẫu của phân số $\frac{2}{5}$ với số nào để được phân số $\frac{24}{60}$?

- A. 14. B. 12. C. 22. D. 15.

Câu 15: Nhân cả tử và mẫu của phân số $\frac{-3}{7}$ với số nào để được phân số $\frac{45}{-105}$?

- A. 32. B. -32. C. 15. D. -13.

Câu 16: Chia cả tử và mẫu của phân số $\frac{132}{143}$ với số nào để được phân số $\frac{12}{13}$?

- A. 11. B. 12. C. 13. D. 14.

Câu 17: Tìm số a và b biết $\frac{2}{3} = \frac{8}{a} = \frac{b}{87}$?

- A. $a = 12, b = 58$. B. $a = 12, b = -58$.
C. $a = -12, b = 58$ D. $a = -12, b = -58$.

Câu 18: Tìm số x và y biết $\frac{-3}{6} = \frac{x}{-2} = \frac{-18}{y}$?

- A. $x = 1; y = 36$. B. $x = -1; y = -36$.
C. $x = -1; y = 36$. D. $x = 1; y = -36$.

Câu 19: Tìm x biết $\frac{5}{9} = \frac{25}{3x}$?

- A. 5. B. 45. C. 15. D. 3.

Câu 20: Tìm x biết $\frac{40}{48} = \frac{10}{4x}$?

- A. 4. B. 12. C. 3. D. 18.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Điền số thích hợp vào ô vuông

- a) $\frac{1}{2} = \frac{\square}{10}$ b) $\frac{3}{5} = \frac{\square}{25}$. c) $\frac{4}{18} = \frac{-2}{\square}$.

Câu 2: Điền số thích hợp vào ô vuông

- a) $\frac{-3}{-7} = \frac{\square}{-28}$ b) $\frac{12}{-5} = \frac{\square}{75}$. c) $\frac{-18}{81} = \frac{2}{\square}$

Câu 3: Viết 3 phân số bằng phân số $\frac{6}{9}$.

Câu 4: Viết 3 phân số bằng phân số $\frac{-2}{3}$.

Câu 5: Viết mỗi phân số sau thành phân số bằng nó và có mẫu dương.

a) $\frac{3}{-17}$.

b) $\frac{5}{-29}$.

c) $\frac{-11}{-24}$.

Câu 6: Viết mỗi phân số sau thành phân số bằng nó và có tử số âm.

a) $\frac{3}{-7}$.

b) $\frac{8}{13}$.

c) $\frac{12}{-15}$.

Câu 7: Rút gọn các phân số sau:

a) $\frac{24}{8}$.

b) $\frac{18}{54}$.

c) $\frac{22}{-80}$.

Câu 8: Rút gọn các phân số sau:

a) $\frac{-45}{-125}$.

b) $\frac{-300}{200}$.

c) $\frac{63}{-7}$.

Câu 9: Viết các số: 4; -7; 13 dưới dạng phân số có mẫu là 8.

Câu 10: Viết các số: 3; -5; 13 dưới dạng phân số có mẫu là -7.

Câu 11: Tìm các cặp phân số bằng nhau trong các phân số sau: $\frac{-9}{39}$; $\frac{12}{9}$; $\frac{-3}{13}$; $\frac{35}{10}$; $\frac{4}{3}$; $\frac{7}{2}$.

Câu 12: Tìm các cặp phân số bằng nhau trong các phân số sau: $\frac{12}{-52}$; $\frac{15}{85}$; $\frac{3}{-13}$; $\frac{-44}{-52}$; $\frac{3}{17}$; $\frac{11}{13}$.

Câu 13: Viết các số đo thời gian sau đây theo đơn vị giờ, dưới dạng phân số tối giản.

a) 20 phút.

b) 45 phút.

c) 90 phút.

Câu 14: Viết các số đo thời gian sau đây theo đơn vị giờ, dưới dạng phân số tối giản.

a) 40 phút.

b) 80 phút.

c) 150 phút.

Câu 15: Viết tất cả các phân số bằng phân số $\frac{18}{45}$ mà tử và mẫu là các số tự nhiên có hai chữ số.

Câu 16: Viết tất cả các phân số bằng phân số $\frac{21}{17}$ mà tử và mẫu là các số tự nhiên có hai chữ số.

Câu 17: Vì đạt thành tích tốt trong học tập nên cuối năm bạn Nguyên được nhận 500 000 đồng tiền học bổng. Bạn Nguyên đã mua tặng mẹ một món quà trị giá 20 000 đồng. Hỏi bạn Nguyên đã tiêu hết bao nhiêu phần số tiền mình được thưởng?

Câu 18: Bạn Lan có 45 cái kẹo, bạn cho em mình 25 cái. Hỏi bạn Lan đã cho em bao nhiêu phần số kẹo của mình?

Câu 19: Bạn Mai cầm 300 000 đồng đi chợ. Mai mua hết 100 000 đồng tiền thịt, 35 000 đồng tiền hoa quả và 75 000 đồng tiền thịt bò. Hỏi Mai đã tiêu hết bao nhiêu phần số tiền ban đầu?

Câu 20: Một vòi nước chảy vào một bể không nước, sau 50 phút thì đầy bể. Hỏi sau 15 phút thì lượng nước chảy vào bể chiếm bao nhiêu phần bể?

---Hết---

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. C	2.D	3.B	4.D	5.A	6.C	7.D	8.C	9.B	10.A
11.C	12.D	13.B	14.B	15.D	16.A	17.A	18.A	19.C	20.C

Câu 1: Biết $\frac{1}{5} = \frac{?}{10}$. Thay dấu ? bằng số thích hợp.

A. 1.

B. 5.

C. 2.

D. 6.

Lời giải**Chọn C.**

Ta có: $\frac{1}{5} = \frac{1.2}{5.2} = \frac{2}{10}$. Vậy số điền vào dấu ? là 2.

Câu 2: Biết $\frac{3}{2} = \frac{9}{?}$. Thay dấu ? bằng số thích hợp.

A. 8.

B. 4.

C. 8.

D. 6.

Lời giải**Chọn D.**

Ta có: $\frac{3}{2} = \frac{3.3}{2.3} = \frac{9}{6}$. Vậy số điền vào dấu ? là 6.

Câu 3: Biết $\frac{10}{16} = \frac{5}{?}$. Thay dấu ? bằng số thích hợp.

A. 11.

B. 8.

C. -1.

D. 2.

Lời giải**Chọn B.**

Ta có: $\frac{10}{16} = \frac{10:2}{16:2} = \frac{5}{8}$. Vậy số điền vào dấu ? là 8.

Câu 4: Trong các phân số $\frac{1}{4}; \frac{-1}{4}; \frac{-2}{4}; \frac{2}{4}$ phân số bằng phân số $\frac{1}{2}$ là

A. $\frac{1}{4}$.B. $\frac{-1}{4}$.C. $\frac{-2}{4}$.D. $\frac{2}{4}$.**Lời giải****Chọn D.**

Ta có: $\frac{1}{2} = \frac{1.2}{2.2} = \frac{2}{4}$.

Câu 5: Trong các phân số $\frac{4}{10}; \frac{-4}{10}; \frac{-2}{10}; \frac{2}{10}$ phân số bằng phân số $\frac{2}{5}$ là

A. $\frac{4}{10}$.

B. $\frac{-4}{10}$.

C. $\frac{-2}{10}$.

D. $\frac{2}{10}$.

Lời giải

Chọn A.

Ta có: $\frac{2}{5} = \frac{2 \cdot 2}{5 \cdot 2} = \frac{4}{10}$

Câu 6: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{3}{10}; \frac{2}{5}; \frac{5}{4}$ phân số bằng phân số $\frac{8}{20}$ là

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{3}{10}$.

C. $\frac{2}{5}$.

D. $\frac{5}{4}$.

Lời giải

Chọn C.

Ta có: $\frac{8}{20} = \frac{8:4}{20:4} = \frac{2}{5}$.

Câu 7: Trong các phân số $\frac{1}{3}; \frac{1}{-3}; \frac{2}{5}; \frac{-2}{5}$ phân số bằng phân số $\frac{-6}{15}$ là

A. $\frac{1}{3}$.

B. $\frac{1}{-3}$.

C. $\frac{2}{5}$.

D. $\frac{-2}{5}$.

Lời giải

Chọn D.

Ta có: $\frac{-6}{15} = \frac{-6:3}{15:3} = \frac{-2}{5}$

Câu 8: Phân số tối giản là phân số

A. tử và mẫu đều có ước chung là 1.

B. tử và mẫu đều có ước chung là -1.

C. tử và mẫu đều không có ước chung nào khác 1 và -1.

D. tử và mẫu có ước chung khác 1.

Lời giải

Chọn C.

Phân số tối giản là phân số có tử và mẫu đều không có ước chung nào khác 1 và -1.

Câu 9: Với $a \in \mathbb{Z}, b \in \mathbb{Z}, m \neq 0$. Chọn câu sai?

A. $\frac{a}{b} = \frac{a \cdot m}{b \cdot m}$.

B. $\frac{a}{b} = \frac{a+m}{b+m}$.

C. $\frac{a}{b} = \frac{-a}{-b}$.

D. $\frac{a}{b} = \frac{a:m}{b:m}$, m là ước chung của a và b .

Lời giải

Chọn B.Theo tính chất cơ bản của phân số ta chỉ có $\frac{a}{b} = \frac{a \cdot m}{b \cdot m}; \frac{a}{b} = \frac{-a}{-b}; \frac{a}{b} = \frac{a:m}{b:m}$.

Câu 10: Trong các phân số: $\frac{2}{3}; \frac{3}{-3}; \frac{2}{8}; \frac{-5}{25}$ phân số tối giản là

- A. $\frac{2}{3}$. B. $\frac{-3}{3}$. C. $\frac{2}{8}$. D. $\frac{-5}{25}$.

Lời giải

Chọn A.

Tử và mẫu của phân số $\frac{2}{3}$ chỉ có ước chung là 1 và -1 nên phân số $\frac{2}{3}$ là phân số tối giản.

Câu 11: Trong các phân số: $\frac{3}{9}; \frac{4}{-6}; \frac{2}{7}; \frac{6}{14}$ phân số tối giản là

- A. $\frac{3}{9}$. B. $\frac{4}{-6}$. C. $\frac{2}{7}$. D. $\frac{6}{14}$.

Lời giải

Chọn C.

Tử và mẫu của phân số $\frac{2}{7}$ chỉ có ước chung là 1 và -1 nên phân số $\frac{2}{7}$ là phân số tối giản.

Câu 12: Rút gọn phân số $\frac{12}{18}$ ta được phân số

- A. $\frac{2}{8}$. B. $\frac{1}{4}$. C. $\frac{1}{6}$. D. $\frac{2}{3}$.

Lời giải

Chọn D.

Chia cả tử và mẫu của phân số $\frac{12}{18}$ cho 6 ta được phân số $\frac{2}{3}$.

Câu 13: Rút gọn phân số $\frac{-8}{20}$ ta được phân số

- A. $\frac{1}{12}$. B. $\frac{-2}{5}$. C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{2}{6}$.

Lời giải

Chọn B.

Chia cả tử và mẫu của phân số $\frac{-8}{20}$ cho 4 ta được phân số $\frac{-2}{5}$.

Câu 14: Nhân cả tử và mẫu của phân số $\frac{2}{5}$ với số nào để được phân số $\frac{24}{60}$?

- A. 14. B. 12. C. 22. D. 15.

Lời giải

Chọn B.



Ta có $24:12=2; 60:12=5$ nên nhân cả tử và mẫu của phân số $\frac{2}{5}$ với 12 ta được phân số $\frac{24}{60}$.

Câu 15: Nhân cả tử và mẫu của phân số $\frac{-3}{7}$ với số nào để được phân số $\frac{45}{-105}$?

- A. 32. B. -32. C. 15. D. -13.

Lời giải

Chọn D.

Ta có $45:(-13)=-5; -105:(-13)=7$ nên nhân cả tử và mẫu của phân số $\frac{-3}{7}$ với -13 ta được phân số $\frac{45}{-105}$.

Câu 16: Chia cả tử và mẫu của phân số $\frac{132}{143}$ với số nào để được phân số $\frac{12}{13}$?

- A. 11. B. 12. C. 13. D. 14.

Lời giải

Chọn A.

Ta có $132:11=12; 143:11=13$ nên nhân cả tử và mẫu của phân số $\frac{132}{143}$ với 11 ta được phân số $\frac{12}{13}$.

Câu 17: Tìm số a và b biết $\frac{2}{3} = \frac{8}{a} = \frac{b}{87}$?

- A. $a=12, b=58$. B. $a=12, b=-58$.
C. $a=-12, b=58$ D. $a=-12, b=-58$.

Lời giải

Chọn A.

Ta có:

$$+) \frac{2}{3} = \frac{2.4}{3.4} = \frac{8}{12}$$

$$\Rightarrow \frac{8}{12} = \frac{8}{a}$$

$$\Rightarrow a=12$$

$$+) \frac{2}{3} = \frac{2.29}{3.29} = \frac{58}{87}$$

$$\Rightarrow \frac{58}{87} = \frac{b}{87}$$

$$\Rightarrow b=58$$

Câu 18: Tìm số x và y biết $\frac{-3}{6} = \frac{x}{-2} = \frac{-18}{y}$?



A. $x = 1; y = 36$.

B. $x = -1; y = -36$.

C. $x = -1; y = 36$.

D. $x = 1; y = -36$.

Lời giải

Chọn A.

Ta có:

$$+) \frac{-3}{6} = \frac{-3 : (-3)}{6 : (-3)} = \frac{1}{-2}$$

$$\Rightarrow \frac{1}{-2} = \frac{x}{-2}$$

$$\Rightarrow x = 1$$

$$+) \frac{-3}{6} = \frac{-3.6}{6.6} = \frac{-18}{36}$$

$$\Rightarrow \frac{-18}{36} = \frac{-18}{y}$$

$$\Rightarrow y = 36$$

Câu 19: Tìm x biết $\frac{5}{9} = \frac{25}{3x}$?

A. 5.

B. 45.

C. 15.

D. 3.

Lời giải

Chọn C.

Ta có:

$$\frac{5}{9} = \frac{5.5}{9.5} = \frac{25}{45}$$

$$\Rightarrow \frac{25}{3x} = \frac{25}{45}$$

$$\Rightarrow 3x = 45 \Rightarrow x = 15$$

Câu 20: Tìm x biết $\frac{40}{48} = \frac{10}{4x}$?

A. 4.

B. 12.

C. 3.

D. 18.

Lời giải

Chọn C.

Ta có:

$$\frac{40}{48} = \frac{40 : 4}{48 : 4} = \frac{10}{12}$$

$$\Rightarrow \frac{10}{4x} = \frac{10}{12}$$

$$\Rightarrow 4x = 12 \Rightarrow x = 3$$

B. PHẦN TỰ LUẬN**Câu 1:** Điền số thích hợp vào ô vuông

a) $\frac{1}{2} = \frac{\square}{10}$

b) $\frac{3}{5} = \frac{\square}{25}$

c) $\frac{4}{18} = \frac{-2}{\square}$

Lời giải

a) $\frac{1}{2} = \frac{5}{10}$

b) $\frac{3}{5} = \frac{15}{25}$

c) $\frac{4}{18} = \frac{-2}{-9}$

Câu 2: Điền số thích hợp vào ô vuông

a) $\frac{-3}{-7} = \frac{\square}{-28}$

b) $\frac{12}{-5} = \frac{\square}{75}$

c) $\frac{-18}{81} = \frac{2}{\square}$

Lời giải

a) $\frac{-3}{-7} = \frac{-12}{-28}$

b) $\frac{12}{-5} = \frac{-180}{75}$

c) $\frac{-18}{81} = \frac{2}{-9}$

Câu 3: Viết 3 phân số bằng phân số $\frac{6}{9}$.**Lời giải**

Ta có: $\frac{6}{9} = \frac{6:3}{9:3} = \frac{2}{3}$; $\frac{6}{9} = \frac{2}{3} = \frac{2.2}{3.2} = \frac{4}{6}$; $\frac{6}{9} = \frac{2}{3} = \frac{2.3}{3.3} = \frac{6}{9}$.

Vậy 3 phân số bằng phân số $\frac{6}{9}$ là $\frac{2}{3}$; $\frac{4}{6}$; $\frac{6}{9}$.

Câu 4: Viết 3 phân số bằng phân số $\frac{-2}{3}$.**Lời giải**

Ta có: $\frac{-2}{3} = \frac{-2.2}{3.2} = \frac{-4}{6}$; $\frac{-2}{3} = \frac{-2.3}{3.3} = \frac{-6}{9}$; $\frac{-2}{3} = \frac{-2.4}{3.4} = \frac{-8}{12}$.

Vậy 3 phân số bằng phân số $\frac{-2}{3}$ là $\frac{-4}{6}$; $\frac{-6}{9}$; $\frac{-8}{12}$.

Câu 5: Viết mỗi phân số sau thành phân số bằng nó và có mẫu dương.

a) $\frac{3}{-17}$

b) $\frac{5}{-29}$

c) $\frac{-11}{-24}$

Lời giải

a. Ta có: $\frac{3}{-17} = \frac{3.(-1)}{-17.(-1)} = \frac{-3}{17}$.

b. $\frac{5}{-29} = \frac{5.(-1)}{-29.(-1)} = \frac{-5}{29}$.

c. $\frac{-11}{-24} = \frac{-11.(-1)}{-24.(-1)} = \frac{11}{24}$.

Câu 6: Viết mỗi phân số sau thành phân số bằng nó và có tử số âm.

a) $\frac{3}{-7}$.

b) $\frac{8}{13}$.

c) $\frac{12}{-15}$.

Lời giải

a) $\frac{3}{-7} = \frac{3 \cdot (-2)}{-7 \cdot (-2)} = \frac{-6}{14}$.

b) $\frac{8}{13} = \frac{8 \cdot (-1)}{-13 \cdot (-1)} = \frac{-8}{13}$.

c) $\frac{12}{-15} = \frac{12 \cdot (-1)}{-15 \cdot (-1)} = \frac{-12}{15}$.

Câu 7: Rút gọn các phân số sau:

a) $\frac{24}{8}$.

b) $\frac{18}{54}$.

c) $\frac{22}{-80}$.

Lời giải

a) $\frac{24}{8} = 3$;

b) $\frac{18}{54} = \frac{18:18}{54:18} = \frac{1}{3}$.

c) $\frac{22}{-80} = \frac{22:2}{-80:2} = \frac{11}{-40}$

Câu 8: Rút gọn các phân số sau:

a) $\frac{-45}{-125}$.

b) $\frac{-300}{200}$.

c) $\frac{63}{-7}$.

Lời giải

a) $\frac{-45}{-125} = \frac{-45:(-5)}{-125:(-5)} = \frac{9}{25}$.

b) $\frac{-300}{200} = \frac{-300:100}{200:100} = \frac{-3}{2}$.

c) $\frac{63}{-7} = -9$.

Câu 9: Viết các số: 4; -7; 13 dưới dạng phân số có mẫu là 8.**Lời giải**

$$4 = \frac{32}{8}; -7 = \frac{-56}{8}; 13 = \frac{104}{8}.$$

Câu 10: Viết các số: 3; -5; 13 dưới dạng phân số có mẫu là -7.**Lời giải**

$$3 = \frac{21}{7}; -5 = \frac{-35}{7}; 13 = \frac{91}{7}.$$

Câu 11: Tìm các cặp phân số bằng nhau trong các phân số sau: $\frac{-9}{39}; \frac{12}{9}; \frac{-3}{13}; \frac{35}{10}; \frac{4}{3}; \frac{7}{2}$.**Lời giải**

Các cặp phân số bằng nhau là: $\frac{-9}{39} = \frac{-3}{13}$; $\frac{12}{9} = \frac{4}{3}$; $\frac{35}{10} = \frac{7}{2}$;

Câu 12: Tìm các cặp phân số bằng nhau trong các phân số sau: $\frac{12}{-52}$; $\frac{15}{85}$; $\frac{3}{-13}$; $\frac{-44}{-52}$; $\frac{3}{17}$; $\frac{11}{13}$.

Lời giải

Các cặp phân số bằng nhau là: $\frac{12}{-52} = \frac{3}{-13}$; $\frac{15}{85} = \frac{3}{17}$; $\frac{-44}{-52} = \frac{11}{13}$.

Câu 13: Viết các số đo thời gian sau đây theo đơn vị giờ, dưới dạng phân số tối giản.

a) 20 phút.

b) 45 phút.

c) 90 phút.

Lời giải

a. 20 phút = $\frac{20}{60}$ giờ = $\frac{1}{3}$ giờ.

b. 45 phút = $\frac{45}{60}$ giờ = $\frac{3}{4}$ giờ.

c. 90 phút = $\frac{90}{60}$ giờ = $\frac{3}{2}$ giờ

Câu 14: Viết các số đo thời gian sau đây theo đơn vị giờ, dưới dạng phân số tối giản.

a) 40 phút.

b) 80 phút.

c) 150 phút.

Lời giải

a. 40 phút = $\frac{40}{60}$ giờ = $\frac{2}{3}$ giờ.

b. 80 phút = $\frac{80}{60}$ giờ = $\frac{4}{3}$ giờ.

c. 150 phút = $\frac{150}{60}$ giờ = $\frac{5}{2}$ giờ

Câu 15: Viết 3 phân số bằng phân số $\frac{18}{45}$ mà tử và mẫu là các số tự nhiên có hai chữ số.

Lời giải

Ta có: $\frac{18}{45} = \frac{2}{5}$; $\frac{2}{5} = \frac{2.5}{5.5} = \frac{10}{25}$; $\frac{2}{5} = \frac{2.6}{5.6} = \frac{12}{30}$; $\frac{2}{5} = \frac{2.7}{5.7} = \frac{14}{35}$.

Vậy 3 phân số bằng phân số $\frac{18}{45}$ mà tử và mẫu là các số tự nhiên có hai chữ số là $\frac{10}{25}$; $\frac{12}{30}$; $\frac{14}{35}$

Câu 16: Viết 3 các phân số bằng phân số $\frac{21}{17}$ mà tử và mẫu là các số tự nhiên có hai chữ số.

Lời giải

Ta có: $\frac{21}{17} = \frac{21.2}{17.2} = \frac{42}{34}$; $\frac{21}{17} = \frac{21.3}{17.3} = \frac{63}{51}$; $\frac{21}{17} = \frac{21.4}{17.4} = \frac{84}{68}$.

Vậy 3 phân số bằng phân số $\frac{21}{17}$ mà tử và mẫu là các số tự nhiên có hai chữ số là: $\frac{42}{34}$; $\frac{63}{51}$; $\frac{84}{68}$.

Câu 17: Vì đạt thành tích tốt trong học tập nên cuối năm bạn Nguyễn được nhận 500 000 đồng tiền học bổng. Bạn Nguyễn đã mua tặng mẹ một món quà trị giá 20 000 đồng. Hỏi bạn Nguyễn đã tiêu hết bao nhiêu phần số tiền mình được thưởng?

Lời giải

$$\text{Ta có: } \frac{200\,000}{500\,000} = \frac{2}{5}$$

Bạn Nguyễn đã tiêu hết $\frac{2}{5}$ số tiền mình được thưởng.

Câu 18: Bạn Lan có 45 cái kẹo, bạn cho em mình 25 cái. Hỏi bạn Lan đã cho em bao nhiêu phần số kẹo của mình?

Lời giải

$$\text{Ta có: } \frac{25}{45} = \frac{5}{9}$$

Bạn Lan đã tiêu hết $\frac{5}{9}$ số tiền mình được thưởng.

Câu 19: Bạn Mai cầm 300 000 đồng đi chợ. Mai mua hết 100 000 đồng tiền thịt, 35 000 đồng tiền hoa quả và 75 000 đồng tiền thịt bò. Hỏi Mai đã tiêu hết bao nhiêu phần số tiền ban đầu?

Lời giải

Mai đã tiêu hết số tiền là: $100\,000 + 35\,000 = 135\,000$ (đồng)

Vậy Mai đã tiêu hết $\frac{135\,000}{300\,000} = \frac{9}{20}$ số tiền ban đầu.

Câu 20: Một vòi nước chảy vào một bể không nước, sau 50 phút thì đầy bể. Hỏi sau 15 phút thì lượng nước chảy vào bể chiếm bao nhiêu phần bể?

Lời giải

Sau 15 phút thì lượng nước chảy vào bể chiếm: $\frac{15}{50} = \frac{3}{10}$ (bể)

❧ HẾT ❧

35. Nhận biết được số đối của một phân số. Cấp độ: Nhận biết**I. ĐỀ BÀI****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****Câu 1:** Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A.** Hai phân số được gọi là đối nhau nếu tổng của chúng bằng 0 .
B. Hai phân số được gọi là đối nhau nếu tổng của chúng bằng 1.
C. Hai phân số được gọi là đối nhau nếu tổng của chúng bằng -1 .
D. Hai phân số được gọi là đối nhau nếu tích của chúng bằng 0 .

Câu 2: Số đối của phân số $\frac{a}{b}$ là $-\frac{a}{b}$ khi

- A.** $\frac{a}{b} + \left(-\frac{a}{b}\right) = 0$. **B.** $\frac{a}{b} + \left(-\frac{a}{b}\right) = 1$.
C. $\frac{a}{b} + \left(-\frac{a}{b}\right) = -1$. **D.** $\frac{a}{b} \cdot \left(-\frac{a}{b}\right) = 0$.

Câu 3: Số đối của phân số $\frac{2}{5}$ là

- A.** $\frac{2}{5}$. **B.** $-\frac{2}{5}$. **C.** $\frac{5}{2}$. **D.** $-\frac{5}{2}$.

Câu 4: Số đối của phân số $-\frac{3}{4}$ là

- A.** $-\frac{3}{4}$. **B.** $-\frac{4}{3}$. **C.** $\frac{4}{3}$. **D.** $\frac{3}{4}$.

Câu 5: Số đối của phân số $\frac{7}{6}$ là

- A.** $-\frac{7}{6}$. **B.** $\frac{7}{6}$. **C.** $\frac{6}{7}$. **D.** $-\frac{6}{7}$.

Câu 6: Số đối của phân số $-\frac{13}{6}$ là

- A.** $-\frac{13}{6}$. **B.** $\frac{13}{6}$. **C.** $\frac{6}{13}$. **D.** $-\frac{6}{13}$.

Câu 7: Số đối của phân số $\frac{4}{-5}$ là

- A.** $\frac{5}{4}$. **B.** $-\frac{4}{5}$. **C.** $\frac{4}{5}$. **D.** $-\frac{5}{4}$.

Câu 8: Số đối của phân số $\frac{15}{7}$ là

- A.** $-\frac{15}{7}$. **B.** $\frac{15}{7}$. **C.** $\frac{7}{15}$. **D.** $-\frac{7}{15}$.

Câu 9: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}$ số nào là số đối của phân số $-\frac{1}{2}$

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Câu 10: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}$ số nào là số đối của phân số $-\frac{1}{3}$

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Câu 11: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}$ số nào là số đối của phân số $-\frac{1}{6}$

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{6}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Câu 12: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}$ số nào là số đối của phân số $-\frac{1}{4}$

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Câu 13: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}$ số nào là số đối của phân số $-\frac{1}{5}$

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Câu 14: Số đối của phân số $\frac{3}{7}; -\frac{3}{4}$ lần lượt là

A. $-\frac{3}{7}; \frac{3}{4}$.

B. $\frac{3}{7}; -\frac{3}{4}$.

C. $\frac{7}{3}; -\frac{4}{3}$.

D. $-\frac{7}{3}; \frac{4}{3}$.

Câu 15: Số đối của phân số $\frac{2}{5}; \frac{3}{8}$ lần lượt là

A. $\frac{2}{5}; \frac{3}{5}$.

B. $-\frac{2}{5}; -\frac{3}{8}$.

C. $\frac{5}{2}; \frac{5}{3}$.

D. $-\frac{5}{2}; -\frac{5}{3}$.

Câu 16: Số đối của phân số $-\frac{5}{13}; -\frac{7}{18}$ lần lượt là

A. $\frac{13}{5}; \frac{13}{7}$.

B. $-\frac{13}{5}; -\frac{13}{7}$.

C. $\frac{5}{13}; \frac{7}{18}$.

D. $-\frac{5}{13}; -\frac{7}{13}$.

Câu 17: Số đối của phân số $\frac{13}{17}$ là

A. $-\frac{17}{13}$.

B. $\frac{17}{13}$.

C. $\frac{13}{17}$.

D. $-\frac{13}{17}$.

Câu 18: Số đối của phân số $-\frac{3}{8}$ là

A. $\frac{3}{8}$.

B. $-\frac{3}{8}$.

C. $-\frac{8}{3}$.

D. $\frac{8}{3}$.

Câu 19: Số đối của phân số $-\frac{19}{21}$ là

A. $-\frac{19}{21}$.

B. $\frac{19}{21}$.

C. $-\frac{21}{19}$.

D. $\frac{21}{19}$.

Câu 20: Số đối của phân số $\frac{7}{-11}$ là

A. $\frac{11}{-7}$.

B. $\frac{11}{7}$.

C. $\frac{7}{11}$.

D. $\frac{7}{-11}$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm số đối của phân số $\frac{2}{5}$.

Câu 2: Tìm số đối của phân số $-\frac{3}{10}$.

Câu 3: Tìm số đối của phân số $\frac{-2}{9}$.

Câu 4: Tìm số đối của phân số $\frac{3}{-14}$.

Câu 5: Tìm số đối của phân số $\frac{11}{13}$.

Câu 6: Tìm số đối của phân số $\frac{25}{17}$.

Câu 7: Tìm số đối của phân số $-\frac{19}{23}$.

Câu 8: Tìm số đối của phân số $\frac{-31}{43}$.

Câu 9: Tìm số đối của phân số $\frac{7}{-17}$.

Câu 10: Tìm số đối của phân số $\frac{15}{19}$.

Câu 11: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{1}{3}; -\frac{12}{7}$.

Câu 12: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{13}{15}; -\frac{17}{19}$.

Câu 13: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{-1}{7}; \frac{3}{17}$.

Câu 14: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{-7}{15}; \frac{33}{41}$.

Câu 15: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{17}{3}; \frac{27}{5}$.

Câu 16: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}$ và $\frac{1}{4}$.

Câu 17: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{-3}{5}; \frac{-5}{7}$ và $\frac{-7}{9}$.



Câu 18: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{-9}{11}$; $\frac{11}{13}$ và $\frac{13}{17}$.

Câu 19: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{17}{19}$; $\frac{-19}{21}$ và $\frac{21}{23}$.

Câu 20: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{23}{25}$; $\frac{-25}{27}$ và $\frac{-27}{29}$.

Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. B	4. D	5. A	6. B	7. C	8. A	9. A	10. B
11. B	12. C	13. D	14. A	15. B	16. C	17. D	18. A	19. B	20. C

Câu 1: Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A.** Hai phân số được gọi là đối nhau nếu tổng của chúng bằng 0 .
B. Hai phân số được gọi là đối nhau nếu tổng của chúng bằng 1.
C. Hai phân số được gọi là đối nhau nếu tổng của chúng bằng -1 .
D. Hai phân số được gọi là đối nhau nếu tích của chúng bằng 0 .

Lời giải

Chọn A

Hai phân số được gọi là đối nhau nếu tổng của chúng bằng 0 .

Câu 2: Số đối của phân số $\frac{a}{b}$ là $-\frac{a}{b}$ khi

- A.** $\frac{a}{b} + \left(-\frac{a}{b}\right) = 0$.
B. $\frac{a}{b} + \left(-\frac{a}{b}\right) = 1$.
C. $\frac{a}{b} + \left(-\frac{a}{b}\right) = -1$.
D. $\frac{a}{b} \cdot \left(-\frac{a}{b}\right) = 0$.

Lời giải

Chọn A

Số đối của phân số $\frac{a}{b}$ là $-\frac{a}{b}$ khi: $\frac{a}{b} + \left(-\frac{a}{b}\right) = 0$.

Câu 3: Số đối của phân số $\frac{2}{5}$ là

- A.** $\frac{2}{5}$.
B. $-\frac{2}{5}$.
C. $\frac{5}{2}$.
D. $-\frac{5}{2}$.

Lời giải

Chọn B

Số đối của phân số $\frac{2}{5}$ là $-\frac{2}{5}$ vì: $\frac{2}{5} + \left(-\frac{2}{5}\right) = 0$.

Câu 4: Số đối của phân số $-\frac{3}{4}$ là

A. $-\frac{3}{4}$.

B. $-\frac{4}{3}$.

C. $\frac{4}{3}$.

D. $\frac{3}{4}$.

Lời giải

Chọn D

Số đối của phân số $-\frac{3}{4}$ là $\frac{3}{4}$ vì: $\left(-\frac{3}{4}\right) + \frac{3}{4} = 0$.

Câu 5: Số đối của phân số $\frac{7}{6}$ là

A. $-\frac{7}{6}$.

B. $\frac{7}{6}$.

C. $\frac{6}{7}$.

D. $-\frac{6}{7}$.

Lời giải

Chọn A

Số đối của phân số $\frac{7}{6}$ là $-\frac{7}{6}$ vì: $\frac{7}{6} + \left(-\frac{7}{6}\right) = 0$.

Câu 6: Số đối của phân số $\frac{-13}{6}$ là

A. $\frac{-13}{6}$.

B. $\frac{13}{6}$.

C. $\frac{6}{13}$.

D. $-\frac{6}{13}$.

Lời giải

Chọn B

Số đối của phân số $\frac{-13}{6}$ là $\frac{13}{6}$ vì: $\left(\frac{-13}{6}\right) + \frac{13}{6} = 0$.

Câu 7: Số đối của phân số $\frac{4}{-5}$ là

A. $\frac{5}{4}$.

B. $-\frac{4}{5}$.

C. $\frac{4}{5}$.

D. $-\frac{5}{4}$.

Lời giải

Chọn C

Số đối của phân số $\frac{4}{-5}$ là $\frac{4}{5}$ vì: $\left(\frac{4}{-5}\right) + \frac{4}{5} = 0$.

Câu 8: Số đối của phân số $\frac{15}{7}$ là

A. $-\frac{15}{7}$.

B. $\frac{15}{7}$.

C. $\frac{7}{15}$.

D. $-\frac{7}{15}$.

Lời giải

Chọn A

Số đối của phân số $\frac{15}{7}$ là $-\frac{15}{7}$ vì: $\frac{15}{7} + \left(-\frac{15}{7}\right) = 0$.

Câu 9: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}$ số nào là số đối của phân số $-\frac{1}{2}$

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Lời giải**Chọn A**

Số đối của phân số $-\frac{1}{2}$ là $\frac{1}{2}$ vì: $\left(-\frac{1}{2}\right) + \frac{1}{2} = 0$.

Câu 10: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}$ số nào là số đối của phân số $-\frac{1}{3}$

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Lời giải**Chọn B**

Số đối của phân số $-\frac{1}{3}$ là $\frac{1}{3}$ vì: $\left(-\frac{1}{3}\right) + \frac{1}{3} = 0$.

Câu 11: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}$ số nào là số đối của phân số $-\frac{1}{6}$

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{6}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Lời giải**Chọn B**

Số đối của phân số $-\frac{1}{6}$ là $\frac{1}{6}$ vì: $\left(-\frac{1}{6}\right) + \frac{1}{6} = 0$.

Câu 12: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}$ số nào là số đối của phân số $-\frac{1}{4}$

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Lời giải**Chọn C**

Số đối của phân số $-\frac{1}{4}$ là $\frac{1}{4}$ vì: $\left(-\frac{1}{4}\right) + \frac{1}{4} = 0$.

Câu 13: Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}$ số nào là số đối của phân số $-\frac{1}{5}$

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{5}$.

Lời giải

Chọn D

Số đối của phân số $-\frac{1}{5}$ là $\frac{1}{5}$ vì: $\left(-\frac{1}{5}\right) + \frac{1}{5} = 0$.

Câu 14: Số đối của phân số $\frac{3}{7}; -\frac{3}{4}$ lần lượt là

A. $-\frac{3}{7}; \frac{3}{4}$.

B. $\frac{3}{7}; -\frac{3}{4}$.

C. $\frac{7}{3}; -\frac{4}{3}$.

D. $-\frac{7}{3}; \frac{4}{3}$.

Lời giải

Chọn A

Số đối của phân số $\frac{3}{7}; -\frac{3}{4}$ lần lượt là $-\frac{3}{7}; \frac{3}{4}$

Vì: $\frac{3}{7} + \left(-\frac{3}{7}\right) = 0; \left(-\frac{3}{4}\right) + \frac{3}{4} = 0$.

Câu 15: Số đối của phân số $\frac{2}{5}; \frac{3}{8}$ lần lượt là

A. $\frac{2}{5}; \frac{3}{5}$.

B. $-\frac{2}{5}; -\frac{3}{8}$.

C. $\frac{5}{2}; \frac{5}{3}$.

D. $-\frac{5}{2}; -\frac{5}{3}$.

Lời giải

Chọn B

Số đối của phân số $\frac{2}{5}; \frac{3}{8}$ lần lượt là $-\frac{2}{5}; -\frac{3}{8}$

Vì: $\frac{2}{5} + \left(-\frac{2}{5}\right) = 0; \frac{3}{8} + \left(-\frac{3}{8}\right) = 0$.

Câu 16: Số đối của phân số $-\frac{5}{13}; -\frac{7}{18}$ lần lượt là

A. $\frac{13}{5}; \frac{13}{7}$.

B. $-\frac{13}{5}; -\frac{13}{7}$.

C. $\frac{5}{13}; \frac{7}{18}$.

D. $-\frac{5}{13}; -\frac{7}{13}$.

Lời giải

Chọn C

Số đối của phân số $-\frac{5}{13}; -\frac{7}{18}$ lần lượt là $\frac{5}{13}; \frac{7}{18}$

$$\text{Vì: } \left(\frac{-5}{13} \right) + \frac{5}{13} = 0; \left(\frac{-7}{18} \right) + \frac{7}{18} = 0.$$

Câu 17: Số đối của phân số $\frac{13}{17}$ là

A. $\frac{-17}{13}$.

B. $\frac{17}{13}$.

C. $\frac{13}{17}$.

D. $\frac{-13}{17}$.

Lời giải

Chọn D

$$\text{Số đối của phân số } \frac{13}{17} \text{ là } \frac{-13}{17} \text{ vì: } \frac{13}{17} + \left(\frac{-13}{17} \right) = 0.$$

Câu 18: Số đối của phân số $-\frac{3}{8}$ là

A. $\frac{3}{8}$.

B. $-\frac{3}{8}$.

C. $-\frac{8}{3}$.

D. $\frac{8}{3}$.

Lời giải

Chọn A

$$\text{Số đối của phân số } -\frac{3}{8} \text{ là } \frac{3}{8} \text{ vì: } \left(-\frac{3}{8} \right) + \frac{3}{8} = 0.$$

Câu 19: Số đối của phân số $\frac{-19}{21}$ là

A. $\frac{-19}{21}$.

B. $\frac{19}{21}$.

C. $\frac{-21}{19}$.

D. $\frac{21}{19}$.

Lời giải

Chọn B

$$\text{Số đối của phân số } \frac{-19}{21} \text{ là } \frac{19}{21} \text{ vì: } \left(\frac{-19}{21} \right) + \frac{19}{21} = 0.$$

Câu 20: Số đối của phân số $\frac{7}{-11}$ là

A. $\frac{11}{-7}$.

B. $\frac{11}{7}$.

C. $\frac{7}{11}$.

D. $\frac{7}{-11}$.

Lời giải

Chọn C

$$\text{Số đối của phân số } \frac{7}{-11} \text{ là } \frac{7}{11} \text{ vì: } \left(\frac{7}{-11} \right) + \frac{7}{11} = 0.$$

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm số đối của phân số $\frac{2}{5}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{2}{5}$ là $-\frac{2}{5}$ vì: $\frac{2}{5} + \left(-\frac{2}{5}\right) = 0$.

Câu 2: Tìm số đối của phân số $-\frac{3}{10}$.

Lời giải

Số đối của phân số $-\frac{3}{10}$ là $\frac{3}{10}$ vì: $\left(-\frac{3}{10}\right) + \frac{3}{10} = 0$.

Câu 3: Tìm số đối của phân số $\frac{-2}{9}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{-2}{9}$ là $\frac{2}{9}$ vì: $\left(\frac{-2}{9}\right) + \frac{2}{9} = 0$.

Câu 4: Tìm số đối của phân số $\frac{3}{-14}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{3}{-14}$ là $\frac{3}{14}$ vì: $\frac{3}{-14} + \frac{3}{14} = 0$.

Câu 5: Tìm số đối của phân số $\frac{11}{13}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{11}{13}$ là $-\frac{11}{13}$ vì: $\frac{11}{13} + \left(-\frac{11}{13}\right) = 0$.

Câu 6: Tìm số đối của phân số $\frac{25}{17}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{25}{17}$ là $-\frac{25}{17}$ vì: $\frac{25}{17} + \left(-\frac{25}{17}\right) = 0$.

Câu 7: Tìm số đối của phân số $-\frac{19}{23}$.

Lời giải

Số đối của phân số $-\frac{19}{23}$ là $\frac{19}{23}$ vì: $\left(-\frac{19}{23}\right) + \frac{19}{23} = 0$.

Câu 8: Tìm số đối của phân số $\frac{-31}{43}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{-31}{43}$ là $\frac{31}{43}$ vì: $\left(\frac{-31}{43}\right) + \frac{31}{43} = 0$.

Câu 9: Tìm số đối của phân số $\frac{7}{-17}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{7}{-17}$ là $\frac{7}{17}$ vì: $\left(\frac{7}{-17}\right) + \frac{7}{17} = 0$.

Câu 10: Tìm số đối của phân số $\frac{15}{19}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{15}{19}$ là $-\frac{15}{19}$ vì: $\frac{15}{19} + \left(-\frac{15}{19}\right) = 0$.

Câu 11: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{1}{3}; -\frac{12}{7}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{1}{3}$ là $-\frac{1}{3}$ vì: $\frac{1}{3} + \left(-\frac{1}{3}\right) = 0$.

Số đối của phân số $-\frac{12}{7}$ là $\frac{12}{7}$ vì: $\left(-\frac{12}{7}\right) + \frac{12}{7} = 0$.

Câu 12: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{13}{15}; -\frac{17}{19}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{13}{15}$ là $-\frac{13}{15}$ vì: $\frac{13}{15} + \left(-\frac{13}{15}\right) = 0$.

Số đối của phân số $-\frac{17}{19}$ là $\frac{17}{19}$ vì: $\left(-\frac{17}{19}\right) + \frac{17}{19} = 0$.

Câu 13: Tìm số đối của các phân số sau: $-\frac{1}{7}; \frac{3}{17}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{-1}{7}$ là $\frac{1}{7}$ vì: $\left(\frac{-1}{7}\right) + \frac{1}{7} = 0$.

Số đối của phân số $\frac{3}{17}$ là $-\frac{3}{17}$ vì: $\frac{3}{17} + \left(-\frac{3}{17}\right) = 0$.

Câu 14: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{-7}{15}; \frac{33}{41}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{-7}{15}$ là $\frac{7}{15}$ vì: $\left(\frac{-7}{15}\right) + \frac{7}{15} = 0$.

Số đối của phân số $\frac{33}{41}$ là $-\frac{33}{41}$ vì: $\frac{33}{41} + \left(-\frac{33}{41}\right) = 0$.

Câu 15: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{17}{3}; \frac{27}{5}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{17}{3}$ là $-\frac{17}{3}$ vì: $\frac{17}{3} + \left(-\frac{17}{3}\right) = 0$.

Số đối của phân số $\frac{27}{5}$ là $-\frac{27}{5}$ vì: $\frac{27}{5} + \left(-\frac{27}{5}\right) = 0$.

Câu 16: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}$ và $\frac{1}{4}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{1}{2}$ là $-\frac{1}{2}$ vì: $\frac{1}{2} + \left(-\frac{1}{2}\right) = 0$.

Số đối của phân số $\frac{1}{3}$ là $-\frac{1}{3}$ vì: $\frac{1}{3} + \left(-\frac{1}{3}\right) = 0$.

Số đối của phân số $\frac{1}{4}$ là $-\frac{1}{4}$ vì: $\frac{1}{4} + \left(-\frac{1}{4}\right) = 0$.

Câu 17: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{-3}{5}; \frac{-5}{7}$ và $\frac{-7}{9}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{-3}{5}$ là $\frac{3}{5}$ vì: $\left(\frac{-3}{5}\right) + \frac{3}{5} = 0$.

Số đối của phân số $\frac{-5}{7}$ là $\frac{5}{7}$ vì: $\left(\frac{-5}{7}\right) + \frac{5}{7} = 0$.

Số đối của phân số $\frac{-7}{9}$ là $\frac{7}{9}$ vì: $\left(\frac{-7}{9}\right) + \frac{7}{9} = 0$.

Câu 18: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{-9}{11}$; $\frac{11}{13}$ và $\frac{13}{17}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{-9}{11}$ là $\frac{9}{11}$ vì: $\left(\frac{-9}{11}\right) + \frac{9}{11} = 0$.

Số đối của phân số $\frac{11}{13}$ là $-\frac{11}{13}$ vì: $\frac{11}{13} + \left(-\frac{11}{13}\right) = 0$.

Số đối của phân số $\frac{13}{17}$ là $-\frac{13}{17}$ vì: $\frac{13}{17} + \left(-\frac{13}{17}\right) = 0$.

Câu 19: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{17}{19}$; $\frac{-19}{21}$ và $\frac{21}{23}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{17}{19}$ là $-\frac{17}{19}$ vì: $\frac{17}{19} + \left(-\frac{17}{19}\right) = 0$.

Số đối của phân số $\frac{-19}{21}$ là $\frac{19}{21}$ vì: $\left(\frac{-19}{21}\right) + \frac{19}{21} = 0$.

Số đối của phân số $\frac{21}{23}$ là $-\frac{21}{23}$ vì: $\frac{21}{23} + \left(-\frac{21}{23}\right) = 0$.

Câu 20: Tìm số đối của các phân số sau: $\frac{23}{25}$; $\frac{-25}{27}$ và $\frac{-27}{29}$.

Lời giải

Số đối của phân số $\frac{23}{25}$ là $-\frac{23}{25}$ vì: $\frac{23}{25} + \left(-\frac{23}{25}\right) = 0$.

Số đối của phân số $\frac{-25}{27}$ là $\frac{25}{27}$ vì: $\left(\frac{-25}{27}\right) + \frac{25}{27} = 0$.

Số đối của phân số $\frac{-27}{29}$ là $\frac{27}{29}$ vì: $\left(\frac{-27}{29}\right) + \frac{27}{29} = 0$.

🔗 HẾT 🔗





36. Nhận biết được hỗn số dương. Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phần phân số của hỗn số $3\frac{5}{9}$ là

- A. 3. B. 5. C. $\frac{3}{9}$. D. $\frac{5}{9}$.

Câu 2: Phần nguyên của hỗn số $4\frac{5}{7}$ là

- A. 4. B. 5. C. 7. D. $\frac{5}{7}$.

Câu 3: Phần phân số của hỗn số $5\frac{1}{2}$ là

- A. 5. B. 1. C. 2. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 4: Phần nguyên của hỗn số $3\frac{2}{9}$ là

- A. 3. B. 2. C. 9. D. $\frac{2}{9}$.

Câu 5: Đây là hỗn số trong các đáp án sau

- A. 2. B. 4. C. $\frac{2}{7}$. D. $3\frac{2}{7}$.

Câu 6: Hỗn số “mười ba, hai mươi lăm phần ba mươi tám” được viết là

- A. $3\frac{25}{8}$. B. $13\frac{25}{38}$. C. $30\frac{5}{38}$. D. $31\frac{25}{38}$.

Câu 7: Phân số $\frac{21}{4}$ viết dưới dạng hỗn số có dạng

- A. $4\frac{1}{5}$. B. $1\frac{4}{5}$. C. $5\frac{1}{4}$. D. $1\frac{5}{4}$.

Câu 8: Phân số $\frac{16}{3}$ viết dưới dạng hỗn số có dạng

- A. $3\frac{1}{5}$. B. $1\frac{3}{5}$. C. $4\frac{1}{5}$. D. $5\frac{1}{3}$.

Câu 9: Đây là hỗn số dương

- A. $-3\frac{2}{5}$. B. $3\frac{2}{5}$. C. $-3\frac{5}{2}$. D. $-3\frac{5}{2}$.

Câu 10: Biểu diễn số đo thời gian 3 giờ 30 phút dưới dạng hỗn số với đơn vị là giờ:

- A. $1\frac{1}{3}$. B. $3\frac{1}{3}$. C. $3\frac{1}{2}$. D. $3\frac{3}{60}$.

Câu 11: Biểu diễn số đo thời gian 2 giờ 45 phút dưới dạng hỗn số với đơn vị là giờ:



A. $2\frac{4}{3}$.

B. $2\frac{3}{4}$.

C. $3\frac{2}{4}$.

D. $2\frac{1}{4}$.

Câu 12: Hỗn số $5\frac{7}{9}$ được đọc là gì?

A. Năm, bảy phần chín.

B. Năm nhân bảy phần chín.

C. Năm cộng bảy phần chín.

D. Năm và bảy phần chín.

Câu 13: Đổi hỗn số $a\frac{b}{c}$ thành phân số theo quy tắc nào

A. $a\frac{b}{c} = \frac{a.b+c}{c}$.

B. $a\frac{b}{c} = \frac{a+b+c}{c}$.

C. $a\frac{b}{c} = \frac{a.c+b}{c}$.

D. $a\frac{b}{c} = \frac{a.c-b}{c}$.

Câu 14: Điền vào chỗ chấm để hoàn thiện phát biểu sau: “Với một phân số..., ta có thể viết chúng thành tổng của một số tự nhiên và một phân số...rồi ghép chúng lại với nhau. Cách viết như vậy tạo thành một hỗn số dương”

A. lớn hơn 1, bé hơn 1.

B. bé hơn 1, bé hơn 1.

C. lớn hơn 1, lớn hơn 1.

D. bé hơn 1, lớn hơn 1.

Câu 15: Điền vào chỗ chấm để được kết quả đúng: “Mẹ có 17 quả táo, mẹ muốn chia cho 4 anh em, khi đó mỗi người được...quả táo và... của quả táo.”

A. $4;\frac{1}{4}$.

B. $3;\frac{1}{4}$.

C. $4;\frac{1}{17}$.

D. $3;\frac{1}{17}$.

Câu 16: Phần phân số của hỗn số dương

A. luôn nhỏ hơn 1.

B. luôn lớn hơn 1.

C. luôn lớn hơn tử số.

D. luôn lớn hơn phần nguyên.

Câu 17: Chọn đáp án *sai*:

A. Khi ta viết gọn tổng của một số nguyên dương và một phân số dương nhỏ hơn 1 bằng cách bỏ dấu cộng xen giữa chúng thì được gọi là một hỗn số.

B. Số đối của hỗn số cũng được gọi là một hỗn số.

C. Một hỗn số gồm hai phần: phần nguyên và phần phân số.

D. Muốn đổi một phân số dương có tử lớn hơn mẫu thành một hỗn số ta chia mẫu cho tử. Thương tìm được chính là phần nguyên, phần phân số có tử là số dư còn mẫu là mẫu số của phân số đã cho.

Câu 18: Hỗn số gồm bao nhiêu thành phần?

A. Một thành phần: Phần nguyên.

B. Một thành phần: Phần phân số.

C. Hai thành phần: Phần nguyên và phần phân số.

D. Ba thành phần: Phần nguyên, tử số, mẫu số.

Câu 19: Chọn cách viết đúng:



A. $4\frac{1}{5} = 4 + \frac{1}{5} = \frac{4.5+1}{5} = \frac{21}{5}$;

B. $4\frac{1}{5} = 4 - \frac{1}{5} = \frac{4.5-1}{5} = \frac{19}{5}$.

C. $4\frac{1}{5} = \frac{4.1+5}{5} = \frac{9}{5}$;

D. $4\frac{1}{5} = \frac{4+1+5}{5} = \frac{10}{5} = \frac{1}{2}$.

Câu 20: Chọn cách viết **sai**:

A. $\frac{19}{2} = 9\frac{1}{2}$;

B. $2\frac{1}{7} = \frac{2.7+1}{2} = \frac{15}{2}$.

C. $2\frac{4}{5} = 2 + \frac{4}{5} = \frac{2.5+4}{5} = \frac{14}{5}$;

D. $1\frac{3}{4} = \frac{1.4+3}{4} = \frac{7}{4}$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Chỉ ra phần số nguyên và phần phân số của các hỗn số sau: $1\frac{3}{4}$; $2\frac{4}{5}$; $5\frac{1}{9}$

Câu 2: Viết các phân số sau dưới dạng hỗn số: $\frac{7}{4}$; $\frac{14}{5}$; $\frac{46}{9}$.

Câu 3: Viết các phân số sau dưới dạng hỗn số: $\frac{22}{4}$; $\frac{17}{6}$; $\frac{33}{9}$.

Câu 4: Viết các hỗn số sau dưới dạng phân số: $1\frac{3}{4}$; $2\frac{4}{5}$; $5\frac{1}{9}$.

Câu 5: Viết các hỗn số sau dưới dạng phân số: $4\frac{3}{4}$; $6\frac{2}{5}$; $4\frac{1}{9}$.

Câu 6: Viết các hỗn số về dạng phân số: $12\frac{3}{5}$; $7\frac{5}{7}$; $2\frac{5}{4}$; $5\frac{12}{6}$.

Câu 7: Bà có 22 quả táo, bà muốn chia đều cho 4 người cháu, hỏi mỗi người cháu được bao nhiêu quả táo?

Câu 8: Cô giáo có 5 tá bút (mỗi tá có 12 cái bút). Cô đem thưởng cho 3 học sinh đạt thành tích tốt của lớp. Hỏi mỗi người có bao nhiêu tá bút? (Biểu diễn kết quả dưới dạng hỗn số)

Câu 9: Trong một buổi tập bơi, An dành $\frac{1}{5}$ giờ để khởi động, tự tập là $\frac{3}{4}$ giờ, nghỉ giữa buổi tập là $\frac{2}{5}$ giờ và thời gian tập có hướng dẫn của huấn luyện viên là $\frac{1}{3}$ giờ. Hỏi buổi tập bơi của An kéo dài bao nhiêu giờ? (Viết kết quả bằng phân số và hỗn số)

Câu 10: Một hình chữ nhật có chiều dài là $10\frac{2}{5}$ m. Chiều rộng kém chiều dài 3 m. Tính chu vi của hình chữ nhật. (Viết kết quả bằng phân số và hỗn số).

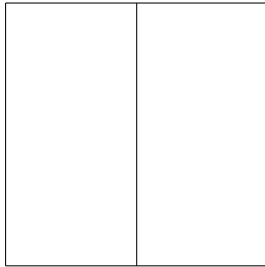
Câu 11: Một hình chữ nhật có chiều dài $4\frac{2}{5}$ m, chiều rộng $3\frac{3}{5}$ m. Tính độ dài cạnh của hình vuông có chu vi bằng chu vi của hình chữ nhật?

Câu 12: Ô tô chạy với vận tốc trung bình $48\frac{3}{5}$ km/h. Tính quãng đường ô tô chạy được trong $1\frac{1}{4}$ giờ. Cùng quãng đường đó nhưng với vận tốc trung bình là 45 km/h thì thời gian chạy của ô tô là bao nhiêu? (Viết kết quả dưới dạng hỗn số)



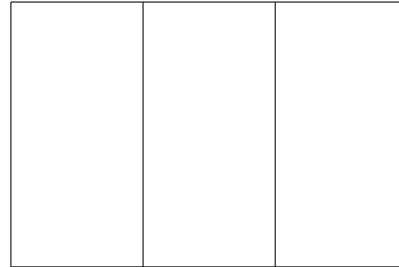
Câu 13: Hai mảnh đất cùng ở mặt đường có chiều sâu như nhau. Một mảnh có dạng hình vuông cạnh $8\frac{1}{2}m$, mảnh còn lại có dạng hình chữ nhật. Biết diện tích mảnh đất hình vuông bằng $\frac{2}{3}$ diện tích mảnh đất hình chữ nhật. Mặt tiền mảnh đất hình chữ nhật (chiều dài) dài bao nhiêu mét?

Mảnh đất hình vuông



$8\frac{1}{2}m$

Mảnh đất hình chữ nhật



Câu 14: So sánh

a) $4\frac{1}{5}$ và $\frac{83}{20}$.

b) $\frac{70}{21}$ và $3\frac{5}{7}$.

c) $2\frac{2}{7}$ và 3.

d) $9\frac{4}{9}$ và 9.

Câu 15: Một cửa hàng có $70\frac{1}{2}kg$ gạo. Buổi sáng bán được $15\frac{1}{5}kg$ gạo. Buổi chiều bán được số gạo gấp 3 lần buổi sáng. Hỏi sau cả hai buổi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki - lô - gam gạo?

Câu 16: Một hình chữ nhật có chiều dài $5\frac{3}{4}m$, chiều rộng kém chiều dài $1\frac{1}{4}m$. Tính diện tích của hình chữ nhật?

Câu 17: Một người đi xe đạp được $5\frac{1}{4}km$ trong giờ đầu tiên. Giờ thứ hai đạp được $4\frac{3}{4}km$. Hỏi người đó phải đi quãng đường dài bao nhiêu km nữa để đi hết đoạn đường, biết cả đoạn đường dài 12km.

Câu 18: Dùng hỗn số để viết các thời gian sau theo đơn vị giờ:

a) 12 giờ 12 phút.

b) 2 giờ 15 phút..

c) 4 giờ 6 phút.

d) 5 giờ 45 phút.

Câu 19: Dùng hỗn số để viết các độ dài sau theo đơn vị km:

a) 1 200 m.

b) 65 005m.

c) 35 000 dm.

d) 97 000 dm.

Câu 20: Sắp xếp các hỗn số sau theo thứ tự giảm dần: $2\frac{1}{4}; 3\frac{1}{5}; 2\frac{1}{9}; 3\frac{3}{4}; 1\frac{4}{5}; 3\frac{5}{9}$.

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. D	2. A	3. D	4. A	5. D	6. B	7. C	8. D	9. B	10. C
11. B	12. A	13. C	14. A	15. A	16. A	17. D	18. C	19. A	20. B

Câu 1: Phần phân số của hỗn số $3\frac{5}{9}$ là

A. 3.

B. 5.

C. $\frac{3}{9}$.

D. $\frac{5}{9}$.

Lời giải

Chọn D.

Phần phân số của hỗn số $3\frac{5}{9}$ là $\frac{5}{9}$.

Câu 2: Phần nguyên của hỗn số $4\frac{5}{7}$ là

A. 4.

B. 5.

C. 7.

D. $\frac{5}{7}$.

Lời giải

Chọn A.

Phần nguyên của hỗn số $4\frac{5}{7}$ là 4

Câu 3: Phần phân số của hỗn số $5\frac{1}{2}$ là

A. 5.

B. 1.

C. 2.

D. $\frac{1}{2}$.

Lời giải

Chọn D.

Phần phân số của hỗn số $5\frac{1}{2}$ là $\frac{1}{2}$.

Câu 4: Phần nguyên của hỗn số $3\frac{2}{9}$ là

A. 3.

B. 2.

C. 9.

D. $\frac{2}{9}$.

Lời giải



Chọn A.

Phần nguyên của hỗn số $3\frac{2}{9}$ là 3.

Câu 5: Đây là hỗn số trong các đáp án sau:

A. 2.

B. 4.

C. $\frac{2}{7}$.

D. $3\frac{2}{7}$.

Lời giải

Chọn D.

$3\frac{2}{7}$ là hỗn số.

Câu 6: Hỗn số “mười ba, hai mươi lăm phần ba mươi tám” được viết là

A. $3\frac{25}{8}$.

B. $13\frac{25}{38}$.

C. $30\frac{5}{38}$.

D. $31\frac{25}{38}$.

Lời giải

Chọn B.

Hỗn số “mười ba, hai mươi lăm phần ba mươi tám” được viết là $13\frac{25}{38}$

Câu 7: Phân số $\frac{21}{4}$ viết dưới dạng hỗn số có dạng

A. $4\frac{1}{5}$.

B. $1\frac{4}{5}$.

C. $5\frac{1}{4}$.

D. $1\frac{5}{4}$.

Lời giải

Chọn C.

Thực hiện phép chia 21 cho 4 được thương là 5 và dư là 1

Phân số $\frac{21}{4}$ viết dưới dạng hỗn số có dạng $5\frac{1}{4}$.

Câu 8: Phân số $\frac{16}{3}$ viết dưới dạng hỗn số có dạng

A. $3\frac{1}{5}$.

B. $1\frac{3}{5}$.

C. $4\frac{1}{5}$.

D. $5\frac{1}{3}$.

Lời giải

Chọn D.

Thực hiện phép chia 16 cho 3 được thương là 5 và dư là 1.



Phân số $\frac{16}{3}$ viết dưới dạng hỗn số có dạng $5\frac{1}{3}$.

Câu 9: Đây là hỗn số dương

A. $-3\frac{2}{5}$.

B. $3\frac{2}{5}$.

C. $-3\frac{5}{2}$.

D. $-3\frac{5}{2}$.

Lời giải

Hỗn số dương phải là số dương và có phần phân số bé hơn 1

Câu 10: Biểu diễn số đo thời gian 3 giờ 30 phút dưới dạng hỗn số với đơn vị là giờ:

A. $1\frac{1}{3}$.

B. $3\frac{1}{3}$.

C. $3\frac{1}{2}$.

D. $3\frac{3}{60}$.

Lời giải

Chọn C.

$$3 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 3 \text{ giờ} + 30 \text{ phút} = 3 \text{ giờ} + \frac{1}{2} \text{ giờ}$$

Câu 11: Biểu diễn số đo thời gian 2 giờ 45 phút dưới dạng hỗn số với đơn vị là giờ:

A. $2\frac{4}{3}$.

B. $2\frac{3}{4}$.

C. $3\frac{2}{4}$.

D. $2\frac{1}{4}$.

Lời giải

Chọn B.

$$2 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 2 \text{ giờ} + 45 \text{ phút} = 2 \text{ giờ} + \frac{3}{4} \text{ giờ}$$

Câu 12: Hỗn số $5\frac{7}{9}$ được đọc là gì?

A. Năm, bảy phần chín.

B. Năm nhân bảy phần chín.

C. Năm cộng bảy phần chín.

D. Năm và bảy phần chín.

Lời giải

Chọn A.

Hỗn số $5\frac{7}{9}$ được đọc là Năm, bảy phần chín.

Câu 13: Đổi hỗn số $a\frac{b}{c}$ thành phân số theo quy tắc nào:

A. $a\frac{b}{c} = \frac{a.b+c}{c}$.

B. $a\frac{b}{c} = \frac{a+b+c}{c}$.

C. $a\frac{b}{c} = \frac{a.c+b}{c}$.

D. $a\frac{b}{c} = \frac{a.c-b}{c}$.

Lời giải

**Chọn C.**

Đổi hỗn số $a\frac{b}{c}$ thành phân số theo quy tắc nào $a\frac{b}{c} = a + \frac{b}{c} = \frac{a.c + b}{c}$

Câu 14: Điền vào chỗ chấm để hoàn thiện phát biểu sau: “Với một phân số..., ta có thể viết chúng thành tổng của một số tự nhiên và một phân số...rồi ghép chúng lại với nhau. Cách viết như vậy tạo thành một hỗn số dương”

A. lớn hơn 1, bé hơn 1.

B. bé hơn 1, bé hơn 1.

C. lớn hơn 1, lớn hơn 1.

D. bé hơn 1, lớn hơn 1.

Lời giải

Chọn A.

Với một phân số **lớn hơn 1** ta có thể viết chúng thành tổng của một số tự nhiên và một phân số **bé hơn 1** rồi ghép chúng lại với nhau. Cách viết như vậy tạo thành một hỗn số dương”

Câu 15: Điền vào chỗ chấm để được kết quả đúng: “Mẹ có 17 quả táo, mẹ muốn chia cho 4 anh em, khi đó mỗi người được...quả táo và... của quả táo.”

A. 4; $\frac{1}{4}$.

B. 3; $\frac{1}{4}$.

C. 4; $\frac{1}{17}$.

D. 3; $\frac{1}{17}$.

Lời giải

Chọn A.

Mỗi người được 4 quả táo và $\frac{1}{4}$ của quả táo.

Câu 16: Phần phân số của hỗn số dương

A. luôn nhỏ hơn 1.

B. luôn lớn hơn 1.

C. luôn lớn hơn tử số.

D. luôn lớn hơn phần nguyên.

Lời giải

Chọn A.

Phần phân số của hỗn số dương luôn nhỏ hơn 1

Câu 17: Chọn đáp án **sai**:

A. Khi ta viết gọn tổng của một số nguyên dương và một phân số dương nhỏ hơn 1 bằng cách bỏ dấu cộng xen giữa chúng thì được gọi là một hỗn số.

B. Số đối của hỗn số cũng được gọi là một hỗn số.

C. Một hỗn số gồm hai phần: phần nguyên và phần phân số.

D. Muốn đổi một phân số dương có tử lớn hơn mẫu thành một hỗn số ta chia mẫu cho tử. Thương tìm được chính là phần nguyên, phần phân số có tử là số dư còn mẫu là mẫu số của phân số đã cho.

Lời giải

Chọn D.

Muốn đổi một phân số dương có tử lớn hơn mẫu thành một hỗn số ta chia mẫu cho tử. Thương tìm được chính là phần nguyên, phần phân số có tử là số dư còn mẫu là mẫu số của phân số đã cho.

Câu 18: Hỗn số gồm bao nhiêu thành phần?

- A.** Một thành phần: phần nguyên.
- B.** Một thành phần: phần phân số.
- C.** Hai thành phần: phần nguyên và phần phân số.
- D.** Ba thành phần: phần nguyên, tử số, mẫu số.

Lời giải

Chọn C.

Hỗn số gồm hai thành phần: phần nguyên và phần phân số

Câu 19: Chọn cách viết đúng:

- A.** $4\frac{1}{5} = 4 + \frac{1}{5} = \frac{4.5+1}{5} = \frac{21}{5}$.
- B.** $4\frac{1}{5} = 4 - \frac{1}{5} = \frac{4.5-1}{5} = \frac{19}{5}$.
- C.** $4\frac{1}{5} = \frac{4.1+5}{5} = \frac{9}{5}$.
- D.** $4\frac{1}{5} = \frac{4+1+5}{5} = \frac{10}{5} = \frac{1}{2}$.

Lời giải

Chọn A.

Cách viết đúng $4\frac{1}{5} = 4 + \frac{1}{5} = \frac{4.5+1}{5} = \frac{21}{5}$

Câu 20: Chọn cách viết *sai*:

- A.** $\frac{19}{2} = 9\frac{1}{2}$.
- B.** $2\frac{1}{7} = \frac{2.1+7}{2} = \frac{9}{2}$.
- C.** $2\frac{4}{5} = 2 + \frac{4}{5} = \frac{2.5+4}{5} = \frac{14}{5}$.



D. $1\frac{3}{4} = \frac{1.4+3}{4} = \frac{7}{4}.$

Lời giải

Cách viết sai là: $2\frac{1}{7} = \frac{2.1+7}{2} = \frac{9}{2}.$

Chọn B.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Chỉ ra phần số nguyên và phần phân số của các hỗn số sau: $1\frac{3}{4}; 2\frac{4}{5}; 5\frac{1}{9}$

Lời giải

Hỗn số $1\frac{3}{4}$ có phần nguyên là 1 và phần phân số là $\frac{3}{4}.$

Hỗn số $2\frac{4}{5}$ có phần nguyên là 2 và phần phân số là $\frac{4}{5}.$

Hỗn số $5\frac{1}{9}$ có phần nguyên là 5 và phần phân số là $\frac{1}{9}.$

Câu 2: Viết các phân số sau dưới dạng hỗn số: $\frac{7}{4}; \frac{14}{5}; \frac{46}{9}.$

Lời giải

$$\frac{7}{4} = 1\frac{3}{4}; \quad \frac{14}{5} = 2\frac{4}{5}; \quad \frac{46}{9} = 5\frac{1}{9}.$$

Câu 3: Viết các phân số sau dưới dạng hỗn số: $\frac{22}{4}; \frac{17}{6}; \frac{33}{9}$

Lời giải

$$\frac{22}{4} = 5\frac{2}{4}; \quad \frac{17}{6} = 2\frac{5}{6}; \quad \frac{33}{9} = 3\frac{6}{9}.$$

Câu 4: Viết các hỗn số sau dưới dạng phân số: $1\frac{3}{4}; 2\frac{4}{5}; 5\frac{1}{9}.$

Lời giải

$$1\frac{3}{4} = \frac{7}{4}; \quad 2\frac{4}{5} = \frac{14}{5}; \quad 5\frac{1}{9} = \frac{46}{9}.$$

Câu 5: Viết các hỗn số sau dưới dạng phân số: $4\frac{3}{4}; 6\frac{2}{5}; 4\frac{1}{9}.$

Lời giải



$$4\frac{3}{4} = \frac{19}{4}; 6\frac{2}{5} = \frac{32}{5}; 4\frac{1}{9} = \frac{37}{9}.$$

Câu 6: Viết các hỗn số về dạng phân số: $12\frac{3}{5}$; $7\frac{5}{7}$; $2\frac{1}{6}$; $7\frac{3}{5}$.

Lời giải

$$12\frac{3}{5} = \frac{12 \cdot 5 + 3}{5} = \frac{63}{5}.$$

$$7\frac{5}{7} = \frac{7 \cdot 7 + 5}{7} = \frac{54}{7}.$$

$$2\frac{1}{6} = \frac{2 \cdot 6 + 1}{6} = \frac{13}{6}.$$

$$7\frac{3}{5} = \frac{7 \cdot 5 + 3}{5} = \frac{38}{5}.$$

Câu 7: Bà có 22 quả táo, bà muốn chia đều cho 4 người cháu, hỏi mỗi người cháu được bao nhiêu quả táo?

Lời giải

Thực hiện phép chia 22 cho 4 được thương là 5 và dư 2, vậy khi chia 22 quả táo cho 4 người cháu thì mỗi người được 5 quả và dư 2 quả. Tiếp tục chia 2 quả cho 4 người cháu thì mỗi người được một nửa quả. Vậy mỗi người cháu được 5 quả táo và $\frac{1}{2}$ của quả táo.

Câu 8: Cô giáo có 5 tá bút (mỗi tá có 12 cái bút). Cô đem thưởng cho 3 học sinh đạt thành tích tốt của lớp. Hỏi mỗi người có bao nhiêu tá bút? (Biểu diễn kết quả dưới dạng hỗn số)

Lời giải

Thực hiện phép chia 5 cho 3 được thương là 1 và dư 2, vậy khi chia 5 tá bút cho 3 học sinh thì mỗi người được 1 tá bút và dư 2 tá. Tiếp tục chia 2 tá cho 3 học sinh thì mỗi người được $\frac{2}{3}$ tá. Vậy mỗi người cháu được $1\frac{2}{3}$ tá bút (20 cái bút).

Câu 9: Trong một buổi tập bơi, An dành $\frac{1}{5}$ giờ để khởi động, tự tập là $\frac{3}{4}$ giờ, nghỉ giữa buổi tập là $\frac{2}{5}$ giờ và thời gian tập có hướng dẫn của huấn luyện viên là $\frac{1}{3}$ giờ. Hỏi buổi tập bơi của An kéo dài bao nhiêu giờ? (Viết kết quả bằng phân số và hỗn số).

Lời giải

$$\text{Tổng thời gian tập bơi của bạn An là: } \frac{1}{5} + \frac{3}{4} + \frac{2}{5} + \frac{1}{3} = \frac{101}{60} = 1\frac{41}{60} \text{ (giờ).}$$



Câu 10: Một hình chữ nhật có chiều dài là $10\frac{2}{5}$ m. Chiều rộng kém chiều dài 3 m. Tính chu vi của hình chữ nhật. (Viết kết quả bằng phân số và hỗn số).

Lời giải

Chiều rộng của hình chữ nhật có độ dài: $10\frac{2}{5} - 3 = 7\frac{2}{5}$ (m).

Chu vi của hình chữ nhật là: $\left(10\frac{2}{5} + 7\frac{2}{5}\right) \cdot 2 = \frac{178}{5} = 35\frac{3}{5}$ (m).

Câu 11: Một hình chữ nhật có chiều dài $4\frac{2}{5}$ m, chiều rộng $3\frac{3}{5}$ m. Tính độ dài cạnh của hình vuông có chu vi bằng chu vi của hình chữ nhật?

Lời giải

Chu vi hình chữ nhật là: $\left(4\frac{2}{5} + 3\frac{3}{5}\right) \cdot 2 = 16$ (m).

Độ dài cạnh của hình vuông là: $16 : 4 = 4$ (m).

Câu 12: Ô tô chạy với vận tốc trung bình $48\frac{3}{5}$ km/h. Tính quãng đường ô tô chạy được trong $1\frac{1}{4}$ giờ. Cùng quãng đường đó nhưng với vận tốc trung bình là 45 km/h thì thời gian chạy của ô tô là bao nhiêu? (Viết kết quả dưới dạng hỗn số).

Lời giải

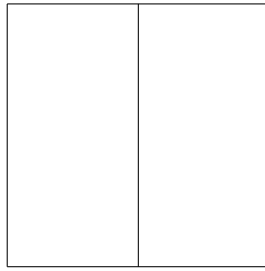
Quãng đường ô tô chạy được trong $1\frac{1}{4}$ giờ là: $48\frac{3}{5} \cdot 1\frac{1}{4} = \frac{243}{4} = 60\frac{3}{4}$ (km)

Nếu chạy với vận tốc trung bình 45 km/h thì thời gian ô tô chạy hết quãng đường đó là: $60\frac{3}{4} : 45 = \frac{27}{20} = 1\frac{7}{20}$ (giờ).

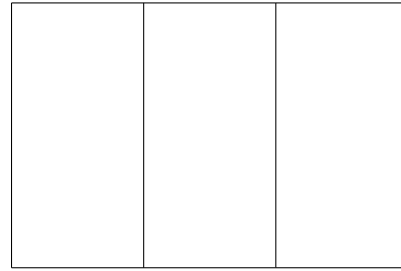
Câu 13: Hai mảnh đất cùng ở mặt đường có chiều sâu như nhau. Một mảnh có dạng hình vuông cạnh $8\frac{1}{2}$ m, mảnh còn lại có dạng hình chữ nhật. Biết diện tích mảnh đất hình vuông bằng $\frac{2}{3}$ diện tích mảnh đất hình chữ nhật. Mặt tiền mảnh đất hình chữ nhật (chiều dài) dài bao nhiêu mét?

Mảnh đất hình vuông

Mảnh đất hình chữ nhật



$$8\frac{1}{2}m$$

**Lời giải**

Diện tích mảnh đất hình vuông là: $8\frac{1}{2} \cdot 8\frac{1}{2} = \frac{289}{4} = 72\frac{1}{4} \text{ (m}^2\text{)}.$

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là: $72\frac{1}{4} : \frac{2}{3} = \frac{867}{8} = 108\frac{3}{8} \text{ (m}^2\text{)}.$

Mặt tiền mảnh đất hình chữ nhật là: $108\frac{3}{8} : 8\frac{1}{2} = \frac{51}{4} = 12\frac{3}{4} \text{ (m)}.$

Câu 14: So sánh

- a) $4\frac{1}{5}$ và $\frac{83}{20}$. b) $\frac{70}{21}$ và $3\frac{5}{7}$. c) $2\frac{2}{7}$ và 3. d) $9\frac{4}{9}$ và 9.

Lời giải

a) $4\frac{1}{5} = \frac{21}{5} = \frac{84}{20} > \frac{83}{20}.$

b) $\frac{70}{21} < \frac{78}{21} = \frac{26}{7} = 3\frac{5}{7}.$

c) $2\frac{2}{7} = 2 + \frac{2}{7} < 2 + \frac{7}{7} = 2 + 1 = 3.$

d) $9\frac{4}{9} = 9 + \frac{4}{9} > 9.$

Câu 15: Một cửa hàng có $70\frac{1}{2}$ kg gạo. Buổi sáng bán được $15\frac{1}{5}$ kg gạo. Buổi chiều bán được số gạo gấp 3 lần buổi sáng. Hỏi sau cả hai buổi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Lời giải

Buổi chiều bán được số kg gạo là: $15\frac{1}{5} \cdot 3 = 45\frac{3}{5} \text{ (kg)}.$

Sau hai buổi cửa hàng còn lại số kg gạo là: $70\frac{1}{2} - 45\frac{3}{5} = 24\frac{9}{10} \text{ (kg)}.$

Câu 16: Một hình chữ nhật có chiều dài $5\frac{3}{4}$ m, chiều rộng kém chiều dài $1\frac{1}{4}$ m. Tính diện tích của hình chữ nhật?

Lời giải

Diện tích hình chữ nhật là: $5\frac{3}{4} \cdot 4\frac{1}{2} = \frac{207}{8} = 25\frac{7}{8} \text{ (m}^2\text{)}.$

Lời giải

Câu 18: Dùng hỗn số để viết các thời gian sau theo đơn vị giờ:

- ### Lời giải

- Câu 19:** Dùng hỗn số để viết các độ dài sau theo đơn vị km:

- ## Lời giải

- Câu 20:** Sắp xếp các hỗn số sau theo thứ tự giảm dần: $2\frac{1}{4}$; $3\frac{1}{5}$; $2\frac{1}{9}$; $3\frac{3}{4}$; $1\frac{4}{5}$; $3\frac{5}{9}$

Lời giải



Ta tiến hành so sánh phần nguyên rồi so sánh phần phân số

$$3\frac{3}{4} > 3\frac{5}{9} > 3\frac{1}{5} > 2\frac{1}{4} > 2\frac{1}{9} > 1\frac{4}{5}$$

❧ HẾT ❧



37. So sánh hai phân số cho trước. Cấp độ: Thông hiểu**I. ĐỀ BÀI****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

Câu 1: So sánh $a = \frac{5}{-7}$ và $b = \frac{-7}{11}$.

- A. $a > b$. B. $a < b$. C. $a = b$. D. $a \geq b$.

Câu 2: So sánh $a = \frac{2021}{2022}$ và $b = \frac{2022}{2021}$.

- A. $a > b$. B. $a \geq b$. C. $a < b$. D. $a < b$.

Câu 3: Chọn câu đúng

- A. $\frac{1123}{1125} > 1$. B. $\frac{-154}{-156} < 1$. C. $\frac{-123}{345} > 0$. D. $\frac{-657}{-324} < 0$.

Câu 4: So sánh $a = \frac{-2}{7}$, $b = \frac{2022}{2022}$ và $c = 0$.

- A. $a > b > c$. B. $a < b < c$. C. $a < c < b$. D. $c < a < b$.

Câu 5: So sánh $a = \frac{2}{7}$, $b = \frac{-8}{7}$ và $c = 0$

- A. $a > b > c$. B. $a > c > b$. C. $a < c < b$. D. $c < a < b$.

Câu 6: So sánh $a = \frac{2022}{7}$ và $b = \frac{7}{2022}$.

- A. $a > b$. B. $a \geq b$. C. $a < b$. D. $a < b$.

Câu 7: Chọn câu đúng

- A. $\frac{6}{7} < \frac{8}{7} < \frac{7}{7}$. B. $\frac{9}{22} < \frac{13}{22} < \frac{18}{22}$. C. $\frac{7}{15} < \frac{8}{15} < \frac{4}{15}$. D. $\frac{5}{11} < \frac{7}{11} < \frac{4}{11}$.

Câu 8: Chọn câu đúng

- A. $\frac{10}{11} > \frac{14}{15}$. B. $\frac{8}{13} > \frac{5}{2}$. C. $\frac{7}{5} > \frac{7}{8}$. D. $\frac{1}{5} > \frac{2}{3}$.

Câu 9: Sắp xếp các phân số $\frac{29}{41}$; $\frac{28}{41}$; $\frac{29}{40}$ theo thứ tự tăng dần ta được

- A. $\frac{29}{41}$; $\frac{28}{41}$; $\frac{29}{40}$. B. $\frac{29}{40}$; $\frac{29}{41}$; $\frac{28}{41}$. C. $\frac{28}{41}$; $\frac{29}{41}$; $\frac{29}{40}$. D. $\frac{28}{41}$; $\frac{29}{40}$; $\frac{29}{41}$.

Câu 10: So sánh $a = \frac{-2}{3}$, $b = \frac{5}{-3}$ và $c = -1$.

- A. $a > c > b$. B. $a < c < b$. C. $a < b < c$. D. $a > b > c$.

Câu 11: So sánh $a = \frac{22}{-3}$ và $b = \frac{25}{-3}$.

- A. $a > b$. B. $a \leq b$. C. $a < b$. D. $a = b$.

Câu 12: So sánh $a = \frac{-2}{23}$, $b = \frac{-25}{23}$ và $c = -1$.



A. $a > b > c$. B. $a > c > b$. C. $a < b < c$. D. $c < a < b$.

Câu 13: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm $\frac{-5}{13} \dots \frac{-7}{13}$

A. $>$. B. $<$. C. $\geq$. D. $=$.

Câu 14: Chọn số thích hợp điền vào chỗ chấm sau: $\frac{7}{23} < \frac{\dots}{23}$

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 15: So sánh $a = \frac{-2021}{2022}$ và $b = -1$.

A. $a > b$. B. $a \geq b$. C. $a < b$. D. $a = b$.

Câu 16: So sánh $a = 1$ và $b = \frac{20}{5}$.

A. $a > b$. B. $a \leq b$. C. $a < b$. D. $a = b$.

Câu 17: So sánh $a = \frac{-2}{5}$, $b = \frac{3}{5}$ và $c = 0$.

A. $a > b > c$. B. $a < b < c$. C. $c < a < b$. D. $a < c < b$.

Câu 18: So sánh các phân số sau: $a = \frac{2}{7}$, $b = \frac{15}{7}$ và $c = 1$.

A. $a > b > c$. B. $a < b < c$. C. $c < a < b$. D. $a < c < b$.

Câu 19: Sắp xếp các phân số $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{3}{4}$ theo thứ tự giảm dần ta được

A. $\frac{3}{5}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{4}$. B. $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{5}$. C. $\frac{3}{4}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{2}{5}$. D. $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{3}{4}$.

Câu 20: So sánh $a = \frac{-2020}{7}$ và $b = \frac{7}{-2020}$.

A. $a > b$. B. $a \geq b$. C. $a < b$. D. $a = b$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự giảm dần: $\frac{-12}{17}$; $\frac{-3}{17}$; $\frac{-16}{17}$; $\frac{-1}{17}$; $\frac{-11}{17}$; $\frac{-14}{17}$; $\frac{-19}{17}$.

Câu 2: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{-5}{9}$; $\frac{-5}{7}$; $\frac{-5}{2}$; $\frac{-5}{4}$; $\frac{-5}{8}$; $\frac{-5}{3}$; $\frac{-5}{11}$.

Câu 3: So sánh: $x = \frac{-17}{23}$ và $y = \frac{-171717}{232323}$.

Câu 4: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{-1}{3}$; $-\frac{5}{12}$; $\frac{-3}{4}$; $\frac{1}{-4}$; $\frac{-7}{12}$.

Câu 5: Điền số thích hợp vào chỗ trống

a) $\frac{-11}{13} < \frac{\dots}{13} < \frac{\dots}{13} < \frac{\dots}{13} < \frac{-7}{13}$;

b) $\frac{-1}{3} < \frac{\dots}{36} < \frac{\dots}{18} < \frac{-1}{4}$.

Câu 6:



a) Thời gian nào dài hơn trong hai thời gian sau: $\frac{2}{3}$ giờ hay $\frac{3}{4}$ giờ?

b) Đoạn thẳng nào ngắn hơn trong hai đoạn thẳng sau: $\frac{7}{10}$ m hay $\frac{3}{4}$ m?

Câu 7: Lớp 6B có $\frac{4}{5}$ số học sinh thích học Toán, $\frac{7}{10}$ số học sinh thích học Văn, $\frac{23}{25}$ số học sinh thích học Anh. Môn học nào được nhiều bạn học sinh lớp 6B yêu thích nhất?

Câu 8: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{7}{36}; \frac{24}{36}; \frac{13}{36}; \frac{1}{36}; \frac{43}{36}; \frac{36}{36}$

Câu 9: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $-\frac{15}{24}; -\frac{36}{24}; -\frac{2}{24}; -\frac{7}{24}; -\frac{72}{24}; -\frac{97}{24}$

Câu 10: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

a) $\frac{-31}{59} < \frac{\dots}{59} < \frac{\dots}{59} < \frac{\dots}{59} < \frac{-27}{59}$

b) $\frac{5}{31} > \frac{5}{\dots} > \frac{5}{\dots} > \frac{5}{\dots} > \frac{1}{7}$

Câu 11: So sánh

a) $\frac{3}{-13}$ và $\frac{4}{-13}$

b) $\frac{12}{24}$ và $\frac{15}{42}$

Câu 12: So sánh hai phân số: $\frac{26}{27}$ và $\frac{96}{97}$.

Câu 13: So sánh hai phân số: $\frac{2017}{2016}$ và $\frac{2019}{2018}$.

Câu 14: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $-\frac{1}{2}; \frac{5}{12}; \frac{7}{18}; -\frac{5}{9}; -\frac{1}{3}; \frac{1}{3}$.

Câu 15: So sánh phân số

a) $\frac{11}{25}$ và $\frac{2}{5}$;

b) $\frac{-26}{39}$ và $\frac{-24}{32}$.

Câu 16: So sánh phân số

a) $\frac{5}{-8}$ và $\frac{-10}{-11}$;

b) $\frac{99}{100}$ và $\frac{95}{94}$.

Câu 17: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự giảm dần $\frac{5}{9}; \frac{6}{10}; \frac{4}{11}$.

Câu 18: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: $-\frac{10}{8}; \frac{5}{12}; 0; -\frac{19}{19}; \frac{2}{-10}; \frac{17}{15}; 1$.

Câu 19: So sánh hai phân số: $\frac{2019}{2018}$ và $\frac{2020}{2019}$.



Câu 20: So sánh hai phân số: $\frac{2018}{2019}$ và $\frac{2019}{2020}$.

Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. B	4. C	5. B	6.A	7.B	8.C	9.C	10.A
11.A	12.B	13.A	14.D	15.A	16.C	17.D	18.D	19.C	20.C

Câu 1: So sánh $a = \frac{5}{-7}$ và $b = \frac{-7}{11}$.

- A. $a > b$. **B.** $a < b$. C. $a = b$. D. $a \geq b$.

Lời giải

Chọn B

Quy đồng mẫu số $a = \frac{5}{-7} = \frac{-55}{77}$ và $b = \frac{-7}{11} = \frac{-35}{77}$

Vì $-55 < -35$ nên $\frac{-55}{77} < \frac{-35}{77}$ hay $a < b$

Câu 2: So sánh $a = \frac{2021}{2022}$ và $b = \frac{2022}{2021}$.

- A. $a > b$. B. $a \geq b$. **C.** $a < b$. D. $a < b$.

Lời giải

Chọn C

$a = \frac{2021}{2022} < 1$; $b = \frac{2022}{2021} > 1$ nên $a < b$.

Câu 3: Chọn câu đúng:

- A. $\frac{1123}{1125} > 1$. **B.** $\frac{-154}{-156} < 1$. C. $\frac{-123}{345} > 0$. D. $\frac{-657}{-324} < 0$.

Lời giải

Chọn B

$\frac{-154}{-156} = \frac{154}{156} < 1$.

Câu 4: So sánh $a = \frac{-2}{7}$, $b = \frac{2022}{2022}$ và $c = 0$.

- A. $a > b > c$. B. $a < b < c$. **C.** $a < c < b$. D. $c < a < b$.

Lời giải

Chọn C

$a = \frac{-2}{7} < 0$; $b = \frac{2022}{2022} = 1 > 0$ và $c = 0$.



Câu 5: So sánh $a = \frac{2}{7}$, $b = \frac{-8}{7}$ và $c = 0$

- A. $a > b > c$. **B.** $a > c > b$. C. $a < c < b$. D. $c < a < b$.

Lời giải

Chọn B

$$a = \frac{2}{7} > 0; b = \frac{-8}{7} < 0 \text{ và } c = 0$$

Câu 6: So sánh $a = \frac{2022}{7}$ và $b = \frac{7}{2022}$.

- A.** $a > b$. B. $a \geq b$. C. $a < b$. D. $a < b$.

Lời giải

Chọn A

$$a = \frac{2022}{7} > 1; b = \frac{7}{2022} < 1$$

Câu 7: Chọn câu đúng:

- A. $\frac{6}{7} < \frac{8}{7} < \frac{7}{7}$. **B.** $\frac{9}{22} < \frac{13}{22} < \frac{18}{22}$. C. $\frac{7}{15} < \frac{8}{15} < \frac{4}{15}$. D. $\frac{5}{11} < \frac{7}{11} < \frac{4}{11}$.

Lời giải

Chọn B

So sánh hai phân số cùng mẫu, phân số nào có tử số bé hơn thì phân số đó bé hơn.

Câu 8: Chọn câu đúng:

- A. $\frac{10}{11} > \frac{14}{15}$. B. $\frac{8}{13} > \frac{5}{2}$. **C.** $\frac{7}{5} > \frac{7}{8}$. D. $\frac{1}{5} > \frac{2}{3}$.

Lời giải

Chọn C

So sánh hai phân số cùng tử, phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn

Câu 9: Sắp xếp các phân số $\frac{29}{41}$; $\frac{28}{41}$; $\frac{29}{40}$ theo thứ tự tăng dần ta được:

- A. $\frac{29}{41}$; $\frac{28}{41}$; $\frac{29}{40}$. B. $\frac{29}{40}$; $\frac{29}{41}$; $\frac{28}{41}$. **C.** $\frac{28}{41}$; $\frac{29}{41}$; $\frac{29}{40}$. D. $\frac{28}{41}$; $\frac{29}{40}$; $\frac{29}{41}$.

Lời giải

Chọn C

$$\frac{28}{41} < \frac{29}{41} \text{ và } \frac{29}{41} < \frac{29}{40}$$

Câu 10: So sánh $a = \frac{-2}{3}$, $b = \frac{5}{-3}$ và $c = -1$.



- A.** $a > c > b$. **B.** $a < c < b$. **C.** $a < b < c$. **D.** $a > b > c$.

Lời giải

Chọn A

$$\frac{-2}{3} > \frac{-3}{3} \Rightarrow a > c$$

$$\frac{5}{-3} = \frac{-5}{3} < \frac{-3}{3} \Rightarrow b < c .$$

Câu 11: So sánh $a = \frac{22}{-3}$ và $b = \frac{25}{-3}$.

- A.** $a > b$. **B.** $a \leq b$. **C.** $a < b$. **D.** $a = b$.

Lời giải

Chọn A

$$a = \frac{22}{-3} = \frac{-22}{3} \text{ và } b = \frac{25}{-3} = \frac{-25}{3}$$

$$\frac{-22}{3} > \frac{-25}{3} .$$

Câu 12: So sánh $a = \frac{-2}{23}$, $b = \frac{-25}{23}$ và $c = -1$.

- A.** $a > b > c$. **B.** $a > c > b$. **C.** $a < b < c$. **D.** $c < a < b$.

Lời giải

Chọn B

$$\frac{-2}{23} > \frac{-23}{23} > \frac{-25}{23} .$$

Câu 13: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $\frac{-5}{13} \dots \frac{-7}{13}$

- A.** $>$. **B.** $<$. **C.** $\geq$. **D.** $=$.

Lời giải

Chọn A

$$\frac{-5}{13} > \frac{-7}{13} .$$

Câu 14: Chọn số thích hợp điền vào chỗ chấm sau: $\frac{7}{23} < \frac{\dots}{23}$

- A.** 5 . **B.** 6 . **C.** 7 . **D.** 8 .

Lời giải

Chọn D

$$\frac{7}{23} < \frac{8}{23} .$$



Câu 15: So sánh $a = \frac{-2021}{2022}$ và $b = -1$.

- A.** $a > b$. **B.** $a \geq b$. **C.** $a < b$. **D.** $a = b$.

Lời giải

Chọn A

$$b = -1 = \frac{-2022}{2022}$$
$$\frac{-2021}{2022} > \frac{-2022}{2022}$$

Câu 16: So sánh $a = 1$ và $b = \frac{20}{5}$.

- A.** $a > b$. **B.** $a \leq b$. **C.** $a < b$. **D.** $a = b$.

Lời giải

Chọn C

$$b = \frac{20}{5} = 4 > 1.$$

Câu 17: So sánh $a = \frac{-2}{5}$, $b = \frac{3}{5}$ và $c = 0$.

- A.** $a > b > c$. **B.** $a < b < c$. **C.** $c < a < b$. **D.** $a < c < b$.

Lời giải

Chọn D

$$a = \frac{-2}{5} < 0 \text{ và } b = \frac{3}{5} > 0.$$

Câu 18: So sánh các phân số sau: $a = \frac{2}{7}$, $b = \frac{15}{7}$ và $c = 1$.

- A.** $a > b > c$. **B.** $a < b < c$. **C.** $c < a < b$. **D.** $a < c < b$.

Lời giải

Chọn D

$$a = \frac{2}{7} < 1 \text{ và } b = \frac{15}{7} > 1.$$

Câu 19: Sắp xếp các phân số $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{3}{4}$ theo thứ tự giảm dần ta được

- A.** $\frac{3}{5}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{4}$. **B.** $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{5}$. **C.** $\frac{3}{4}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{2}{5}$. **D.** $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{3}{4}$.

Lời giải

Chọn C

$$\frac{3}{4} > \frac{3}{5} \text{ và } \frac{3}{5} > \frac{2}{5} \Rightarrow \frac{3}{4} > \frac{3}{5} > \frac{2}{5}.$$

Câu 20: So sánh $a = \frac{-2020}{7}$ và $b = \frac{7}{-2020}$.

A. $a > b$.

B. $a \geq b$.

C. $a < b$.

D. $a = b$.

Lời giải

Chọn C

$$a = \frac{-2020}{7} < -1 \text{ và } b = \frac{7}{-2020} > -1.$$

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự giảm dần: $\frac{-12}{17}; \frac{-3}{17}; \frac{-16}{17}; \frac{-1}{17}; \frac{-11}{17}; \frac{-14}{17}; \frac{-19}{17}$.

Lời giải:

$$\text{Ta có: } \frac{-1}{17} > \frac{-3}{17} > \frac{-11}{17} > \frac{-12}{17} > \frac{-14}{17} > \frac{-16}{17} > \frac{-19}{17}$$

$$\text{Các số được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là: } \frac{-1}{17}; \frac{-3}{17}; \frac{-11}{17}; \frac{-12}{17}; \frac{-14}{17}; \frac{-16}{17}; \frac{-19}{17}.$$

Câu 2: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{-5}{9}; \frac{-5}{7}; \frac{-5}{2}; \frac{-5}{4}; \frac{-5}{8}; \frac{-5}{3}; \frac{-5}{11}$.

Lời giải:

$$\text{Ta có: } \frac{5}{11} < \frac{5}{9} < \frac{5}{8} < \frac{5}{7} < \frac{5}{4} < \frac{5}{3} < \frac{5}{2} \Rightarrow \frac{-5}{11} > \frac{-5}{9} > \frac{-5}{8} > \frac{-5}{7} > \frac{-5}{4} > \frac{-5}{3} > \frac{-5}{2}.$$

Các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là

$$\frac{-5}{2}; \frac{-5}{3}; \frac{-5}{4}; \frac{-5}{7}; \frac{-5}{8}; \frac{-5}{9}; \frac{-5}{11}.$$

Câu 3: So sánh: $x = \frac{-17}{23}$ và $y = \frac{-171717}{232323}$.

Lời giải:

$$\text{Ta có: } x = \frac{-17}{23} = \frac{-17.10101}{23.10101} = \frac{-171717}{232323}.$$

Vậy $x = y$.

Câu 4: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{-1}{3}; -\frac{5}{12}; \frac{-3}{4}; \frac{1}{-4}; \frac{-7}{12}$.

Lời giải:

$$\text{Ta thực hiện quy đồng mẫu số với mẫu số chung là 12: } \frac{-1}{3} = \frac{-4}{12}; \frac{-3}{4} = \frac{-9}{12}; \frac{1}{-4} = \frac{-3}{12}$$

$$\text{Do } \frac{-9}{12} < \frac{-7}{12} < \frac{-5}{12} < \frac{-4}{12} < \frac{-3}{12} \Rightarrow \frac{-3}{4} < \frac{-7}{12} < -\frac{5}{12} < \frac{-1}{3} < \frac{1}{-4}.$$

$$\text{Các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là: } \frac{-3}{4}; \frac{-7}{12}; -\frac{5}{12}; \frac{-1}{3}; \frac{1}{-4}.$$

Câu 5: Điền số thích hợp vào chỗ trống:



a) $\frac{-11}{13} < \frac{\dots}{13} < \frac{\dots}{13} < \frac{\dots}{13} < \frac{-7}{13}$;

b) $\frac{-1}{3} < \frac{\dots}{36} < \frac{\dots}{18} < \frac{-1}{4}$;

Lời giải:

a) $\frac{-11}{13} < \frac{-10}{13} < \frac{-9}{13} < \frac{-8}{13} < \frac{-7}{13}$;

b) Quy đồng mẫu các phân số đã cho, ta có:

$$\frac{-12}{36} < \frac{-11}{36} < \frac{-10}{36} < \frac{-9}{36}$$

$$\Rightarrow \frac{-1}{3} < \frac{-11}{36} < \frac{-5}{18} < \frac{-1}{4}.$$

Câu 6:

a) Thời gian nào dài hơn trong hai thời gian sau: $\frac{2}{3}$ giờ hay $\frac{3}{4}$ giờ?

b) Đoạn thẳng nào ngắn hơn trong hai đoạn thẳng sau: $\frac{7}{10}$ m hay $\frac{3}{4}$ m?

Lời giải:

a) Thời gian nào dài hơn: $\frac{2}{3}$ giờ hay $\frac{3}{4}$ giờ?

Ta có: $\frac{2}{3} = \frac{8}{12}$ và $\frac{3}{4} = \frac{9}{12}$

Vì $\frac{9}{12} > \frac{8}{12}$ nên $\frac{3}{4} > \frac{2}{3}$

Vậy thời gian $\frac{3}{4}$ giờ dài hơn $\frac{2}{3}$ giờ.

b) Đoạn thẳng nào ngắn hơn: $\frac{7}{10}$ m hay $\frac{3}{4}$ m?

Ta có: $\frac{7}{10} = \frac{14}{20}$ và $\frac{3}{4} = \frac{15}{20}$

Vì $\frac{14}{20} < \frac{15}{20}$ nên $\frac{7}{10} < \frac{3}{4}$

Vậy đoạn thẳng $\frac{7}{10}$ m ngắn hơn $\frac{3}{4}$ m.

Câu 7: Lớp 6B có $\frac{4}{5}$ số học sinh thích học toán, $\frac{7}{10}$ số học sinh thích học văn, $\frac{23}{25}$ số học sinh thích học anh. Môn học nào được nhiều bạn học sinh lớp 6B yêu thích nhất?

Lời giải:

Quy đồng mẫu các phân số đã cho.

Ta có $\frac{4}{5} = \frac{40}{50}$; $\frac{7}{10} = \frac{35}{50}$; $\frac{23}{25} = \frac{46}{50}$



$$\text{Vì } \frac{35}{50} < \frac{40}{50} < \frac{46}{50} \text{ nên } \frac{7}{10} < \frac{4}{5} < \frac{23}{25}$$

Hay $\frac{23}{25}$ lớn nhất.

Vậy môn tiếng anh được nhiều bạn học sinh lớp 6B yêu thích nhất.

Câu 8: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{7}{36}; \frac{24}{36}; \frac{13}{36}; \frac{1}{36}; \frac{43}{36}; \frac{36}{36}$.

Lời giải:

$$\text{Vì } 1 < 7 < 13 < 24 < 36 < 43 \text{ nên } \frac{1}{36} < \frac{7}{36} < \frac{13}{36} < \frac{24}{36} < \frac{36}{36} < \frac{43}{36}$$

Các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là: $\frac{1}{36}; \frac{7}{36}; \frac{13}{36}; \frac{24}{36}; \frac{36}{36}; \frac{43}{36}$.

Câu 9: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{-15}{24}; \frac{-36}{24}; \frac{-2}{24}; \frac{-7}{24}; \frac{-72}{24}; \frac{-97}{24}$.

Lời giải:

$$\text{Vì } -97 < -72 < -36 < -15 < -7 < -2 \text{ nên } \frac{-97}{24} < \frac{-72}{24} < \frac{-36}{24} < \frac{-15}{24} < \frac{-7}{24} < \frac{-2}{24}$$

Các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là: $\frac{-97}{24}; \frac{-72}{24}; \frac{-36}{24}; \frac{-15}{24}; \frac{-7}{24}; \frac{-2}{24}$.

Câu 10: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

a) $\frac{-31}{59} < \frac{\dots}{59} < \frac{\dots}{59} < \frac{\dots}{59} < \frac{-27}{59}$.

b) $\frac{5}{31} > \frac{5}{\dots} > \frac{5}{\dots} > \frac{5}{\dots} > \frac{1}{7}$.

Lời giải:

a) $\frac{-31}{59} < \frac{-30}{59} < \frac{-29}{59} < \frac{-28}{59} < \frac{-27}{59}$.

b) $\frac{5}{31} > \frac{5}{32} > \frac{5}{33} > \frac{5}{34} > \frac{1}{7}$.

Câu 11: So sánh:

a) $\frac{3}{-13}$ và $\frac{4}{-13}$;

b) $\frac{12}{24}$ và $\frac{15}{42}$.

Lời giải:

a) Ta có: $\frac{3}{-13} = \frac{-3}{13}; \frac{4}{-13} = \frac{-4}{13}$

Vì $-3 > -4$ nên $\frac{-3}{13} > \frac{-4}{13}$

Hay $\frac{3}{-13} > \frac{4}{-13}$



b) Ta có: $\frac{12}{24} = \frac{1}{2} = \frac{7}{14}$; $\frac{15}{42} = \frac{5}{14}$

Vì $7 > 5$ nên $\frac{7}{14} > \frac{5}{14}$

Hay $\frac{12}{24} > \frac{15}{42}$

Câu 12: So sánh hai phân số: $\frac{26}{27}$ và $\frac{96}{97}$.

Lời giải:

Ta có: $\frac{26}{27} = 1 - \frac{1}{27}$

$\frac{96}{97} = 1 - \frac{1}{97}$

Vì $\frac{1}{27} > \frac{1}{97}$ nên $\frac{26}{27} < \frac{96}{97}$.

Câu 13: So sánh hai phân số: $\frac{2017}{2016}$ và $\frac{2019}{2018}$.

Lời giải:

Ta có: $\frac{2017}{2016} = 1 + \frac{1}{2016}$

$\frac{2019}{2018} = 1 + \frac{1}{2018}$

Vì $\frac{1}{2016} > \frac{1}{2018}$ nên $\frac{2017}{2016} > \frac{2019}{2018}$.

Câu 14: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{-1}{2}$; $\frac{5}{12}$; $\frac{7}{18}$; $\frac{-5}{9}$; $\frac{-1}{3}$; $\frac{1}{3}$.

Lời giải:

$\frac{-1}{2} = \frac{-18}{36}$; $\frac{5}{12} = \frac{10}{36}$; $\frac{7}{18} = \frac{14}{36}$; $\frac{-5}{9} = \frac{-20}{36}$; $\frac{-1}{3} = \frac{-12}{36}$; $\frac{1}{3} = \frac{12}{36}$

Ta có $\frac{-20}{36} < \frac{-18}{36} < \frac{-12}{36} < \frac{10}{36} < \frac{12}{36} < \frac{14}{36}$

Nên $\frac{-5}{9} < \frac{-1}{2} < \frac{-1}{3} < \frac{5}{12} < \frac{1}{3} < \frac{7}{18}$.

Các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là: $\frac{-5}{9}$; $\frac{-1}{2}$; $\frac{-1}{3}$; $\frac{5}{12}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{7}{18}$.

Câu 15: So sánh phân số

a) $\frac{11}{25}$ và $\frac{2}{5}$;

b) $\frac{-26}{39}$ và $\frac{-24}{32}$.



Lời giải:

a) $\frac{11}{25}$ và $\frac{2}{5}$

Ta có: $\frac{2}{5} = \frac{10}{25}$

Vì $11 > 10$ nên $\frac{11}{25} > \frac{10}{25}$

Vậy $\frac{11}{25} > \frac{2}{5}$

b) $\frac{-26}{39}$ và $\frac{-24}{32}$

Ta có: $\frac{-26}{39} = \frac{-2}{3} = \frac{-8}{12}$

$\frac{-24}{32} = \frac{-3}{4} = \frac{-9}{12}$

Vì $-8 > -9 \Rightarrow \frac{-8}{12} > \frac{-9}{12}$

Vậy $\frac{-26}{39} > \frac{-24}{32}$.

Câu 16: So sánh phân số

a) $\frac{5}{-8}$ và $\frac{-10}{-11}$

b) $\frac{99}{100}$ và $\frac{95}{94}$

Lời giải:

a) $\frac{5}{-8}$ và $\frac{-10}{-11}$

Ta có: $\frac{5}{-8} < 0$

$\frac{-10}{-11} > 0$

$\Rightarrow \frac{5}{-8} < 0 < \frac{-10}{-11}$

Vậy $\frac{5}{-8} < \frac{-10}{-11}$

b) $\frac{99}{100}$ và $\frac{95}{94}$





Ta có: $\frac{99}{100} < \frac{100}{100} = 1$

$$\frac{95}{94} > \frac{94}{94} = 1$$

Vậy $\frac{99}{100} < \frac{95}{94}$

Câu 17: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự giảm dần $\frac{5}{9}; \frac{6}{10}; \frac{4}{11}$.

Lời giải:

Ta có $\frac{4}{11} < \frac{4}{9}; \frac{4}{9} < \frac{5}{9}$

Do đó $\frac{4}{11} < \frac{5}{9}$

Mặt khác $\frac{5}{9} = \frac{5 \cdot 10}{9 \cdot 10} = \frac{50}{90}$

$$\frac{6}{10} = \frac{6 \cdot 9}{10 \cdot 9} = \frac{54}{90}$$

$$\Rightarrow \frac{50}{90} < \frac{54}{90} \Rightarrow \frac{5}{9} < \frac{6}{10}$$

Suy ra $\frac{4}{11} < \frac{5}{9} < \frac{6}{10}$.

Câu 18: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: $\frac{-10}{8}; \frac{5}{12}; 0; \frac{-19}{19}; \frac{2}{-10}; \frac{17}{15}; 1$

Lời giải:

Các phân số dương: $\frac{5}{12}; \frac{17}{15}; 1$ Sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé ta được: $\frac{17}{15} > 1 > \frac{5}{12}$;

Các phân số âm: $\frac{-10}{8}; \frac{-19}{19} = -1; \frac{2}{-10}$

Sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé ta được: $\frac{2}{-10} > \frac{-19}{19} > \frac{-10}{8}$;

Vậy sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé ta được: $\frac{17}{15} > 1 > \frac{5}{12} > 0 > \frac{2}{-10} > \frac{-19}{19} > \frac{-10}{8}$.

Câu 19: So sánh hai phân số: $\frac{2019}{2018}$ và $\frac{2020}{2019}$.

Lời giải:

Ta có: $\frac{2019}{2018} = 1 + \frac{1}{2018}$ và $\frac{2020}{2019} = 1 + \frac{1}{2019}$ mà $\frac{1}{2018} > \frac{1}{2019}$ nên $\frac{2019}{2018} > \frac{2020}{2019}$.

Câu 20: So sánh hai phân số: $\frac{2018}{2019}$ và $\frac{2019}{2020}$



Lời giải:

Ta có: $\frac{2018}{2019} = 1 - \frac{1}{2019}$ và $\frac{2019}{2020} = 1 - \frac{1}{2020}$ mà $\frac{1}{2019} > \frac{1}{2020}$ nên $\frac{2018}{2019} < \frac{2019}{2020}$.

❧ HẾT ❧



38. Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số. Cấp độ: Vận dụng**I. ĐỀ BÀI****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

Câu 1: Thực hiện phép tính $\left(\frac{-1}{3} + \frac{2}{5} + \frac{-5}{2}\right) \cdot \left(\frac{-30}{73}\right)$ kết quả là

- A. $\frac{1}{10}$. B. $\frac{-4}{5}$. C. 1. D. $\frac{73}{30}$.

Câu 2: Thực hiện phép tính $\left(\frac{1}{2} + \frac{-1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{6}\right) : \frac{3}{4}$ kết quả là

- A. $\frac{9}{7}$. B. $\frac{7}{9}$. C. $\frac{5}{12}$. D. $\frac{1}{4}$.

Câu 3: Thực hiện phép tính $\frac{1}{4} - \frac{2}{3} : \frac{5}{6} - \frac{11}{18} \cdot \frac{9}{22}$ kết quả là

- A. $\frac{-4}{5}$. B. $\frac{4}{5}$. C. $\frac{-11}{36}$. D. $\frac{-37}{-36}$.

Câu 4: Thực hiện phép tính $\frac{3}{4} \cdot \frac{8}{2} - \frac{-1}{3} + \frac{-5}{18} : \frac{1}{9}$ kết quả là

- A. $\frac{-4}{5}$. B. $\frac{-4}{3}$. C. $\frac{5}{18}$. D. $\frac{5}{12}$.

Câu 5: Thực hiện phép tính $\left(\frac{-36}{45} - \frac{25}{100} - \frac{22}{33}\right) : \left(-\frac{309}{120}\right)$ kết quả là

- A. $\frac{10}{103}$. B. $\frac{13}{6}$. C. $\frac{3}{2}$. D. $\frac{2}{3}$.

Câu 6: Thực hiện phép tính $\frac{19}{24} - \frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{7}{24}$ kết quả là

- A. $\frac{-1}{3}$. B. $\frac{1}{3}$. C. $\frac{11}{24}$. D. $\frac{4}{3}$.

Câu 7: Thực hiện phép tính $\frac{2}{5} + \frac{-1}{6} - \frac{3}{4} - \frac{-2}{3}$ kết quả là

- A. $-\frac{20}{3}$. B. $\frac{20}{3}$. C. $\frac{3}{20}$. D. $-\frac{3}{20}$.

Câu 8: Thực hiện phép tính $\left(\frac{4}{3} - \frac{2}{3}\right)\left(\frac{7}{10} - \frac{3}{10}\right) - \frac{1}{5}\left(\frac{8}{6} - \frac{7}{6}\right)$ kết quả là

- A. $\frac{7}{30}$. B. $\frac{2}{5}$. C. $\frac{-2}{5}$. D. $\frac{-3}{5}$.

Câu 9: Thực hiện phép tính $\frac{3}{15} \cdot \frac{5}{9} : \frac{-18}{17} \cdot \frac{14}{17}$ kết quả là

- A. $\frac{17}{81}$. B. $-\frac{13}{81}$. C. $-\frac{17}{81}$. D. $-\frac{7}{81}$.

Câu 10: Thực hiện phép tính $\left(\frac{13}{23} + \frac{1313}{2323} - \frac{131313}{232323}\right)\left(\frac{1}{3} + \frac{1}{7} - \frac{10}{21}\right)$ kết quả là



A. 0. B. 2022. C. 1. D. 2.

Câu 11: Thực hiện phép tính $\left(\frac{4}{5} + \frac{1}{2}\right)\left(\frac{3}{15} - \frac{8}{13}\right)$ kết quả là

A. $-\frac{17}{50}$. B. $\frac{27}{50}$. C. $-\frac{27}{50}$. D. $-\frac{7}{50}$.

Câu 12: Thực hiện phép tính $\left(\frac{-3}{4} + \frac{7}{3}\right) : \left(\frac{2}{9} - \frac{5}{2}\right)$ kết quả là

A. $\frac{51}{82}$. B. $-\frac{57}{82}$. C. $\frac{1}{12}$. D. $\frac{3}{18}$.

Câu 13: Thực hiện phép tính $\frac{3}{4} \left[\frac{1}{5} - \left(\frac{4}{7} + \frac{3}{5} : \frac{-7}{5} \right) \right]$ kết quả là

A. $-\frac{3}{70}$. B. $-\frac{30}{7}$. C. $\frac{30}{7}$. D. $\frac{3}{70}$.

Câu 14: Thực hiện phép tính $\left(\frac{67}{111} + \frac{2}{33} - \frac{15}{117}\right) \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{4} - \frac{1}{12}\right)$ kết quả là

A. $\frac{5}{12}$. B. $\frac{1}{12}$. C. 0. D. $\frac{67}{111}$.

Câu 15: Thực hiện phép tính $\left(\frac{4}{3} + \frac{8}{3}\right) \left(\frac{7}{4} - \frac{6}{4}\right) : \left(\frac{7}{5} + \frac{12}{5}\right)$ kết quả là

A. $\frac{6}{19}$. B. $\frac{5}{19}$. C. $-\frac{5}{19}$. D. $-\frac{19}{5}$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm x:

a) $x - \frac{7}{3} = \frac{1}{2} - \frac{-3}{70}$

b) $x - \frac{3}{4} = \frac{5}{12} - \frac{3}{-16}$

Câu 2: Tìm x:

a) $2x - \frac{3}{5} = \frac{4}{7} \cdot \frac{14}{6}$

b) $\frac{10}{21} - 3x = \frac{3}{8} \cdot \frac{4}{15}$

Câu 3: Thực hiện phép tính:

a) $\left(\frac{105}{31} - \frac{31}{202} + \frac{104}{91}\right) \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6}\right)$

b) $\left(\frac{2022}{71} - \frac{371}{20} + \frac{10}{93}\right) \cdot \left(\frac{1}{4} - \frac{1}{5} - \frac{1}{20}\right)$

Câu 4: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{6}{7} : \left(\frac{2}{5} \cdot \frac{6}{7}\right)$

b) $\frac{6}{7} + \frac{5}{7} : 5 - \frac{8}{9}$

Câu 5: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{6}{7} + \frac{5}{8} \cdot \frac{1}{5} - \frac{3}{16} \cdot 4$

b) $\frac{-1}{6} + \frac{2}{3} \cdot \frac{-3}{4} + \frac{4}{5}$

Câu 6: Tìm x:



a) $x - \frac{6}{8} + \frac{1}{4} = 3$

b) $x - 7 + \frac{4}{6} = \frac{-1}{5}$

Câu 7: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-1}{3} \cdot \frac{7}{24} : \frac{14}{36}$

b) $\frac{5}{4} - \frac{1}{2} + \frac{-7}{8}$

Câu 8: Thực hiện phép tính:

a) $\left(-\frac{5}{24} + \frac{3}{4} + \frac{7}{12}\right) : \left(-\frac{15}{7}\right)$

b) $\left(\frac{2}{3} - \frac{11}{12}\right) : 2 + \frac{17}{8}$

Câu 9: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-3}{14} + \frac{5}{8} - \frac{1}{2}$

b) $\frac{5}{23} \cdot \left(\frac{13}{5} - \frac{14}{4}\right)$

Câu 10: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-5}{8} \cdot \frac{2}{3} + \frac{1}{4}$

b) $\frac{-5}{8} \cdot \left(\frac{2}{3} + \frac{1}{4}\right)$

Câu 11: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{18}{24} + \frac{35}{-21} - \frac{1}{2}$

b) $\frac{-2}{3} - \frac{3}{-4} + \frac{5}{-6}$

Câu 12: Thực hiện phép tính:

a) $\left(\frac{1}{9} + \frac{2}{3}\right) \cdot \frac{5}{11}$

b) $\left(\frac{5}{8} - \frac{3}{4}\right) : \frac{1}{2}$

Câu 13: Thực hiện phép tính:

a) $\left(\frac{3}{4} + \frac{-7}{2}\right) \cdot \left(\frac{10}{11} + \frac{2}{22}\right)$

b) $\left(\frac{7}{3} - \frac{-7}{2}\right) : \left(\frac{-25}{6} \cdot \frac{1}{5}\right)$

Câu 14: Thực hiện phép tính:

a) $\left(\frac{12}{32} + \frac{5}{-20} - \frac{10}{24}\right) : \frac{2}{3}$

b) $\frac{2}{3} + \frac{1}{3} \cdot \left(-\frac{4}{9} + \frac{5}{6}\right) : \frac{7}{12}$

Câu 15: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{6}{7} + \frac{5}{8} : 5 - \frac{3}{16} \cdot (-4)$

b) $\frac{-4}{7} - \frac{5}{13} \cdot \frac{-39}{25} + \frac{-1}{42} : \left(-\frac{5}{6}\right)$

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. B	5. D	6. A	7. C	8. A	9. D	10. A
11. C	12. B	13. D	14. C	15. B					

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Thực hiện phép tính $\frac{-1}{3} + \frac{2}{5} + \frac{-5}{2}$ kết quả là

A. $\frac{1}{10}$.

B. $\frac{-4}{5}$.

C. $\frac{-73}{30}$.

D. $\frac{73}{30}$.

Lời giải

Chọn C.

$$\frac{-1}{3} + \frac{2}{5} + \frac{-5}{2} = \frac{-10}{30} + \frac{12}{30} + \frac{-75}{30} = \frac{-73}{30}$$

Câu 2: Thực hiện phép tính $\frac{1}{2} + \frac{-1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{6}$ kết quả là

A. $\frac{12}{7}$.

B. $\frac{7}{12}$.

C. $\frac{5}{12}$.

D. $\frac{1}{4}$.

Lời giải

Chọn B.

$$\frac{1}{2} + \frac{-1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{6} = \frac{6}{12} + \frac{-4}{12} + \frac{3}{12} + \frac{2}{12} = \frac{7}{12}$$

Câu 3: Thực hiện phép tính $\frac{1}{4} - \frac{2}{3} - \frac{11}{18}$ kết quả là

A. $\frac{-37}{36}$.

B. $\frac{37}{36}$.

C. $\frac{-11}{36}$.

D. $\frac{-37}{-36}$.

Lời giải

Chọn A.

$$\frac{1}{4} - \frac{2}{3} - \frac{11}{18} = \frac{9}{36} - \frac{24}{36} - \frac{22}{36} = \frac{-37}{36}$$

Câu 4: Thực hiện phép tính $\frac{3}{4} + \frac{-1}{3} + \frac{-5}{18}$ kết quả là

A. $\frac{36}{5}$.

B. $\frac{5}{36}$.

C. $\frac{5}{18}$.

D. $\frac{5}{12}$.



Lời giải

Chọn B.

$$\frac{3}{4} + \frac{-1}{3} + \frac{-5}{18} = \frac{27}{36} + \frac{-12}{36} + \frac{-10}{36} = \frac{5}{36}$$

Câu 5: Thực hiện phép tính $\frac{-36}{45} - \frac{25}{100} - \frac{22}{33}$ kết quả là

A. $\frac{10}{103}$.

B. $\frac{13}{6}$.

C. $\frac{103}{60}$.

D. $-\frac{103}{60}$.

Lời giải

Chọn D.

$$\frac{-36}{45} - \frac{25}{100} - \frac{22}{33} = \frac{-4}{5} - \frac{1}{4} - \frac{2}{3} = \frac{-48}{60} - \frac{15}{60} - \frac{40}{60} = \frac{-103}{60}$$

Câu 6: Thực hiện phép tính $\frac{19}{24} - \frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{7}{24}$ kết quả là:

A. $\frac{-1}{3}$.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{11}{24}$.

D. $\frac{4}{3}$.

Lời giải

Chọn A.

$$\frac{19}{24} - \frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{7}{24} = \left(\frac{19}{24} - \frac{7}{24} \right) - \left(\frac{1}{2} + \frac{1}{3} \right) = \frac{1}{2} - \frac{5}{6} = \frac{-1}{3}$$

Câu 7: Thực hiện phép tính $\frac{2}{5} + \frac{-1}{6} - \frac{3}{4} - \frac{-2}{3}$ kết quả là

A. $-\frac{20}{3}$.

B. $\frac{20}{3}$.

C. $\frac{3}{20}$.

D. $-\frac{3}{20}$.

Lời giải

Chọn C.

$$\frac{2}{5} + \frac{-1}{6} - \frac{3}{4} - \frac{-2}{3} = \frac{24}{60} + \frac{-10}{60} - \frac{45}{60} + \frac{40}{60} = \frac{9}{60} = \frac{3}{20}$$

Câu 8: Thực hiện phép tính $\left(\frac{4}{3} - \frac{2}{3} \right) \left(\frac{7}{10} - \frac{3}{10} \right) - \frac{1}{5} \left(\frac{8}{6} - \frac{7}{6} \right)$ kết quả là

A. $\frac{7}{30}$.

B. $\frac{2}{5}$.

C. $\frac{-2}{5}$.

D. $\frac{-3}{5}$.

Lời giải

Chọn A.



$$\left(\frac{4}{3} - \frac{2}{3}\right)\left(\frac{7}{10} - \frac{3}{10}\right) - \frac{1}{5}\left(\frac{8}{6} - \frac{7}{6}\right) = \frac{2}{3} \cdot \frac{2}{5} - \frac{1}{5} \cdot \frac{1}{6} = \frac{4}{15} - \frac{1}{30} = \frac{7}{30}$$

Câu 9: Thực hiện phép tính $\frac{3}{15} \cdot \frac{5}{9} : \frac{-18}{17} \cdot \frac{14}{17}$ kết quả là

- A. $\frac{17}{81}$. B. $-\frac{13}{81}$. C. $-\frac{17}{81}$. **D. $-\frac{7}{81}$.**

Lời giải

Chọn D.

$$\frac{3}{15} \cdot \frac{5}{9} : \frac{-18}{17} \cdot \frac{14}{17} = \frac{3}{15} \cdot \frac{5}{9} \cdot \frac{-17}{18} \cdot \frac{14}{17} = \frac{-7}{81}$$

Câu 10: Thực hiện phép tính $\left(\frac{13}{23} + \frac{1313}{2323} - \frac{131313}{232323}\right)\left(\frac{1}{3} + \frac{1}{7} - \frac{10}{21}\right)$ kết quả là

- A. 0.** B. 2022. C. 1. D. 2.

Lời giải

Chọn A.

$$\left(\frac{13}{23} + \frac{1313}{2323} - \frac{131313}{232323}\right)\left(\frac{1}{3} + \frac{1}{7} - \frac{10}{21}\right) = \left(\frac{13}{23} + \frac{1313}{2323} - \frac{131313}{232323}\right) \cdot 0 = 0$$

Câu 11: Thực hiện phép tính $\left(\frac{4}{5} + \frac{1}{2}\right)\left(\frac{3}{15} - \frac{8}{13}\right)$ kết quả là

- A. $\frac{-17}{50}$. B. $\frac{27}{50}$. **C. $\frac{-27}{50}$.** D. $\frac{-7}{50}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 12: Thực hiện phép tính $\left(\frac{-3}{4} + \frac{7}{3}\right) : \left(\frac{2}{9} - \frac{5}{2}\right)$ kết quả là

- A. $\frac{51}{82}$. **B. $-\frac{57}{82}$.** C. $\frac{1}{12}$. D. $\frac{3}{18}$.

Lời giải

Chọn B.

$$\left(\frac{-3}{4} + \frac{7}{3}\right) : \left(\frac{2}{9} - \frac{5}{2}\right) = \left(\frac{-9}{12} + \frac{28}{12}\right) : \left(\frac{4}{18} - \frac{45}{18}\right) = \frac{19}{12} : \frac{-41}{18} = \frac{19}{12} \cdot \frac{-18}{41} = \frac{-57}{82}$$

Câu 13: Thực hiện phép tính $\frac{3}{4}\left[\frac{1}{5} - \left(\frac{4}{7} + \frac{3}{5} : \frac{-7}{5}\right)\right]$ kết quả là

- A. $-\frac{3}{70}$. B. $-\frac{30}{7}$. C. $\frac{30}{7}$. **D. $\frac{3}{70}$.**

**Lời giải****Chọn D.**

$$\frac{3}{4} \left[\frac{1}{5} - \left(\frac{4}{7} + \frac{3}{5} : \frac{-7}{5} \right) \right] = \frac{3}{4} \left[\frac{1}{5} - \left(\frac{4}{7} + \frac{-3}{7} \right) \right] = \frac{3}{4} \left[\frac{1}{5} - \frac{1}{7} \right] = \frac{3}{4} \left[\frac{1}{5} - \frac{1}{7} \right] = \frac{3}{4} \cdot \frac{2}{35} = \frac{3}{70}$$

Câu 14: Thực hiện phép tính $\left(\frac{67}{111} + \frac{2}{33} - \frac{15}{117} \right) \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{4} - \frac{1}{12} \right)$ kết quả là

A. $\frac{5}{12}$.

B. $\frac{1}{12}$.

C. 0.

D. $\frac{67}{111}$.

Lời giải**Chọn C.**

$$\left(\frac{67}{111} + \frac{2}{33} - \frac{15}{117} \right) \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{4} - \frac{1}{12} \right) = \left(\frac{67}{111} + \frac{2}{33} - \frac{15}{117} \right) \cdot 0 = 0$$

Câu 15: Thực hiện phép tính $\left(\frac{4}{3} + \frac{8}{3} \right) \left(\frac{7}{4} - \frac{6}{4} \right) : \left(\frac{7}{5} + \frac{12}{5} \right)$ kết quả là

A. $\frac{6}{19}$.

B. $\frac{5}{19}$.

C. $-\frac{5}{19}$.

D. $\frac{-19}{5}$.

Lời giải**Chọn B.**

$$\left(\frac{4}{3} + \frac{8}{3} \right) \left(\frac{7}{4} - \frac{6}{4} \right) : \left(\frac{7}{5} + \frac{12}{5} \right) = 4 \cdot \frac{1}{4} : \frac{19}{5} = \frac{5}{19}$$

B. PHẦN TỰ LUẬN**Câu 1:** Tìm x:

a) $x - \frac{7}{3} = \frac{1}{2} - \frac{-3}{70}$

b) $x - \frac{3}{4} = \frac{5}{12} - \frac{3}{-16}$

Lời giải

a) $x - \frac{7}{3} = \frac{1}{2} - \frac{-3}{70}$

$$x = \frac{7}{3} + \frac{1}{2} - \frac{-3}{70}$$

$$x = \frac{7}{3} + \frac{1}{2} + \frac{3}{70}$$

$$x = \frac{490}{210} + \frac{105}{210} + \frac{9}{210}$$



$$x = \frac{604}{210}$$

$$x = \frac{302}{105}$$

Vậy $x = \frac{302}{105}$.

b) $x - \frac{3}{4} = \frac{5}{12} - \frac{3}{-16}$

$$x = \frac{5}{12} - \frac{3}{-16} + \frac{3}{4}$$

$$x = \frac{5}{12} + \frac{3}{16} + \frac{3}{4}$$

$$x = \frac{20}{48} + \frac{9}{48} + \frac{36}{48}$$

$$x = \frac{65}{48}$$

Vậy $x = \frac{65}{48}$

Câu 2: Tìm x :

a) $2x - \frac{3}{5} = \frac{4}{7} \cdot \frac{14}{6}$

b) $\frac{10}{21} - 3x = \frac{3}{8} \cdot \frac{4}{15}$

Lời giải

a) $2x - \frac{3}{5} = \frac{4}{7} \cdot \frac{14}{6}$

$$2x = \frac{3}{5} + \frac{4}{7} \cdot \frac{14}{6}$$

$$2x = \frac{3}{5} + \frac{4 \cdot 14}{7 \cdot 6}$$

$$2x = \frac{3}{5} + \frac{4}{3}$$

$$2x = \frac{9}{15} + \frac{20}{15}$$

$$2x = \frac{29}{15}$$

$$x = \frac{29}{30}$$



$$\text{Vậy } x = \frac{29}{30}$$

$$\text{b) } \frac{10}{21} - 3x = \frac{3}{8} \cdot \frac{4}{15}$$

$$3x = \frac{10}{21} - \frac{3}{8} \cdot \frac{4}{15}$$

$$3x = \frac{10}{21} - \frac{3.4}{8.15}$$

$$3x = \frac{10}{21} - \frac{1}{10}$$

$$3x = \frac{79}{210}$$

$$x = \frac{79}{630}$$

$$\text{Vậy } x = \frac{79}{630}$$

Câu 3: Thực hiện phép tính:

$$\text{a) } \left(\frac{105}{31} - \frac{31}{202} + \frac{104}{91} \right) \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} \right)$$

$$\text{b) } \left(\frac{2022}{71} - \frac{371}{20} + \frac{10}{93} \right) \cdot \left(\frac{1}{4} - \frac{1}{5} - \frac{1}{20} \right)$$

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) } & \left(\frac{105}{31} - \frac{31}{202} + \frac{104}{91} \right) \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} \right) \\ &= \left(\frac{105}{31} - \frac{31}{202} + \frac{104}{91} \right) \cdot \left(\frac{3}{6} - \frac{2}{6} - \frac{1}{6} \right) \\ &= \left(\frac{105}{31} - \frac{31}{202} + \frac{104}{91} \right) \cdot 0 \\ &= 0 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & \left(\frac{2022}{71} - \frac{371}{20} + \frac{10}{93} \right) \cdot \left(\frac{1}{4} - \frac{1}{5} - \frac{1}{20} \right) \\ &= \left(\frac{2022}{71} - \frac{371}{20} + \frac{10}{93} \right) \cdot \left(\frac{5}{20} - \frac{4}{20} - \frac{1}{20} \right) \\ &= \left(\frac{2022}{71} - \frac{371}{20} + \frac{10}{93} \right) \cdot 0 \\ &= 0 \end{aligned}$$

Câu 4: Thực hiện phép tính:

$$\text{a) } \frac{6}{7} : \left(\frac{2}{5} \cdot \frac{6}{7} \right)$$

$$\text{b) } \frac{6}{7} + \frac{5}{7} : 5 - \frac{8}{9}$$

Lời giải

$$\text{a) } \frac{6}{7} : \left(\frac{2}{5} \cdot \frac{6}{7} \right) = \frac{6}{7} : \left(\frac{5}{2} \cdot \frac{7}{6} \right) = \frac{6.5.7}{7.2.6} = \frac{5}{2}$$

$$\text{b) } \frac{6}{7} + \frac{5}{7} : 5 - \frac{8}{9} = \frac{6}{7} + \frac{5}{7.5} - \frac{8}{9} = \frac{6}{7} + \frac{1}{7} - \frac{8}{9} = 1 + \frac{8}{9} = \frac{17}{9}$$

Câu 5: Thực hiện phép tính:



$$a) \frac{6}{7} + \frac{5}{8} \cdot \frac{1}{5} - \frac{3}{16} \cdot 4$$

$$b) \frac{-1}{6} + \frac{2}{3} \cdot \frac{-3}{4} + \frac{4}{5}$$

Lời giải

$$a) \frac{6}{7} + \frac{5}{8} \cdot \frac{1}{5} - \frac{3}{16} \cdot 4 = \frac{48}{56} + \frac{7}{56} - \frac{42}{56} = \frac{13}{56}$$

$$b) \frac{-1}{6} + \frac{2}{3} \cdot \frac{-3}{4} + \frac{4}{5} = \left(\frac{-1}{6} + \frac{2}{3} \right) + \frac{-1}{25} + 4 = \left(\frac{-1}{6} + \frac{4}{6} \right) + \frac{-1}{2} + \frac{4}{5} = \left(\frac{1}{2} + \frac{-1}{2} \right) + \frac{4}{5} = 0 + \frac{4}{5} = \frac{4}{5}$$

Câu 6: Tìm x :

$$a) x - \frac{6}{8} + \frac{1}{4} = 3$$

$$b) x - 7 + \frac{4}{6} = \frac{-1}{5}$$

Lời giải

$$a) x - \frac{6}{8} + \frac{1}{4} = 3$$

$$x = 3 + \frac{6}{8} - \frac{1}{4}$$

$$x = \frac{24}{8} + \frac{6}{8} - \frac{1}{4}$$

$$x = \frac{30}{8} - \frac{1}{4}$$

$$x = \frac{15}{4} - \frac{1}{4}$$

$$x = \frac{7}{2}$$

$$\text{Vậy } x = \frac{7}{2}$$

$$b) x - 7 + \frac{4}{6} = \frac{-1}{5}$$

$$x = 7 - \frac{4}{6} + \frac{-1}{5}$$

$$x = \frac{210}{30} - \frac{20}{30} + \frac{-6}{30}$$

$$x = \frac{190}{30} + \frac{-6}{30}$$

$$x = \frac{184}{30}$$

$$x = \frac{92}{15}$$

Vậy $x = \frac{92}{15}$

Câu 7: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-1}{3} \cdot \frac{7}{24} : \frac{14}{36}$

b) $\frac{5}{4} - \frac{1}{2} + \frac{-7}{8}$

Lời giải

a) $\frac{-1}{3} \cdot \frac{7}{24} : \frac{14}{36} = \frac{-1}{3} \cdot \frac{7}{24} \cdot \frac{36}{14} = \frac{-1 \cdot 7 \cdot 36}{3 \cdot 24 \cdot 14} = \frac{-1 \cdot 1 \cdot 3}{3 \cdot 2 \cdot 2} = \frac{-1}{4}$

b) $\frac{5}{4} - \frac{1}{2} + \frac{-7}{8} = \frac{10}{8} - \frac{4}{8} + \frac{-7}{8} = \frac{-1}{8}$

Câu 8: Thực hiện phép tính:

a) $\left(-\frac{5}{24} + \frac{3}{4} + \frac{7}{12}\right) : \left(-\frac{15}{7}\right)$

b) $\left(\frac{2}{3} - \frac{11}{12}\right) : 2 + \frac{17}{8}$

Lời giải

a) $\left(-\frac{5}{24} + \frac{3}{4} + \frac{7}{12}\right) : \left(-\frac{15}{7}\right) = \left(-\frac{5}{24} + \frac{18}{24} + \frac{14}{24}\right) : \left(-\frac{15}{7}\right) = \frac{27}{24} \cdot \frac{-8}{15} = \frac{9 \cdot (-1)}{3 \cdot 5} = \frac{-3}{5}$

b) $\left(\frac{2}{3} - \frac{11}{12}\right) : 2 + \frac{17}{8} = \left(\frac{8}{12} - \frac{11}{12}\right) : 2 + \frac{17}{8} = \frac{-3}{12} : 2 + \frac{17}{8} = \frac{-3}{12} \cdot \frac{1}{2} + \frac{17}{8} = \frac{-6}{24} + \frac{51}{24} = \frac{45}{24}$

Câu 9: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-3}{14} + \frac{5}{8} - \frac{1}{2}$

b) $\frac{5}{23} \cdot \left(\frac{13}{5} - \frac{14}{4}\right)$

Lời giải

a) $\frac{-3}{14} + \frac{5}{8} - \frac{1}{2} = \frac{-12}{56} + \frac{35}{56} - \frac{28}{56} = \frac{-12 + 35 + (-28)}{56} = \frac{-5}{56}$

b) $\frac{5}{23} \left(\frac{13}{5} - \frac{14}{4}\right) = \frac{5}{23} \left(\frac{52 - 75}{20}\right) = \frac{5}{23} \cdot \frac{-23}{20} = \frac{-1}{4}$

Câu 10: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-5}{8} \cdot \frac{2}{3} + \frac{1}{4}$

b) $\frac{-5}{8} \cdot \left(\frac{2}{3} + \frac{1}{4}\right)$

Lời giải

a) $\frac{-5}{8} \cdot \frac{2}{3} + \frac{1}{4} = \frac{-5}{12} + \frac{1}{4} = \frac{-5}{12} + \frac{3}{12} = \frac{-2}{12} = \frac{-1}{6}$

b) $\frac{-5}{8} \left(\frac{2}{3} + \frac{1}{4}\right) = \frac{-5}{8} \left(\frac{8}{12} + \frac{3}{12}\right) = \frac{-5}{8} \cdot \frac{11}{12} = \frac{-55}{96}$

Câu 11: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{18}{24} + \frac{35}{-21} - \frac{1}{2}$

b) $\frac{-2}{3} - \frac{3}{-4} + \frac{5}{-6}$

Lời giải

a) $\frac{18}{24} + \frac{35}{-21} - \frac{1}{2} = \frac{3}{4} + \frac{-5}{3} - \frac{1}{2} = \frac{9}{12} + \frac{-20}{12} - \frac{6}{12} = \frac{9 + (-20) + (-6)}{12} = \frac{-17}{12}$

b) $\frac{-2}{3} - \frac{3}{-4} + \frac{5}{-6} = \frac{-2}{3} + \frac{3}{4} + \frac{-5}{6} = \frac{-8}{12} + \frac{9}{12} + \frac{-10}{12} = \frac{-8 + 9 - 10}{12} = \frac{-9}{12} = \frac{-3}{4}$

Câu 12: Thực hiện phép tính:



a) $\left(\frac{1}{9} + \frac{2}{3}\right) \cdot \frac{5}{11}$

b) $\left(\frac{5}{8} - \frac{3}{4}\right) : \frac{1}{2}$

Lời giải

a) $\left(\frac{1}{9} + \frac{2}{3}\right) \frac{5}{11} = \left(\frac{1}{9} + \frac{6}{9}\right) \frac{5}{11} = \frac{7}{9} \cdot \frac{5}{11} = \frac{35}{99}$

b) $\left(\frac{5}{8} - \frac{3}{4}\right) : \frac{1}{2} = \left(\frac{5}{8} - \frac{6}{8}\right) : \frac{1}{2} = \left(\frac{5-6}{8}\right) : \frac{1}{2} = \frac{-1}{8} : \frac{1}{2} = \frac{-1}{8} \cdot 2 = \frac{-1}{4}$

Câu 13: Thực hiện phép tính:

a) $\left(\frac{3}{4} + \frac{-7}{2}\right) \cdot \left(\frac{10}{11} + \frac{2}{22}\right)$

b) $\left(\frac{7}{3} - \frac{-7}{2}\right) : \left(\frac{-25}{6} \cdot \frac{1}{5}\right)$

Lời giải

a) $\left(\frac{3}{4} + \frac{-7}{2}\right) \cdot \left(\frac{10}{11} + \frac{2}{22}\right) = \left(\frac{3}{4} + \frac{-14}{4}\right) \cdot \left(\frac{10}{11} + \frac{1}{11}\right) = \frac{-11}{4} \cdot 1 = \frac{-11}{4}$

b) $\left(\frac{7}{3} - \frac{-7}{2}\right) : \left(\frac{-25}{6} \cdot \frac{1}{5}\right) = \left(\frac{7}{3} + \frac{7}{2}\right) : \left(\frac{-25}{6} \cdot \frac{1}{5}\right) = \frac{35}{6} : \frac{-5}{6} = -7$

Câu 14: Thực hiện phép tính:

a) $\left(\frac{12}{32} + \frac{5}{-20} - \frac{10}{24}\right) : \frac{2}{3}$

b) $\frac{2}{3} + \frac{1}{3} \cdot \left(-\frac{4}{9} + \frac{5}{6}\right) : \frac{7}{12}$

Lời giải

a) $\left(\frac{12}{32} + \frac{5}{-20} - \frac{10}{24}\right) : \frac{2}{3} = \left(\frac{3}{8} + \frac{-1}{4} - \frac{10}{24}\right) : \frac{2}{3} = \left(\frac{9}{24} + \frac{-6}{24} - \frac{10}{24}\right) : \frac{2}{3} = \frac{-7}{24} : \frac{2}{3} = \frac{-7}{24} \cdot \frac{3}{2} = \frac{-7}{16}$

b) $\frac{2}{3} + \frac{1}{3} \cdot \left(-\frac{4}{9} + \frac{5}{6}\right) : \frac{7}{12} = \frac{2}{3} + \frac{1}{3} \cdot \left(-\frac{8}{18} + \frac{15}{18}\right) : \frac{7}{12} = \frac{2}{3} + \frac{1}{3} \cdot \frac{7}{18} : \frac{7}{12} = \frac{2}{3} + \frac{7}{54} \cdot \frac{12}{7} = \frac{18}{27} + \frac{6}{27} = \frac{8}{9}$

Câu 15: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{6}{7} + \frac{5}{8} : 5 - \frac{3}{16} \cdot (-4)$

b) $\frac{-4}{7} - \frac{5}{13} \cdot \frac{-39}{25} + \frac{-1}{42} : \left(-\frac{5}{6}\right)$

Lời giải

a) $\frac{6}{7} + \frac{5}{8} : 5 - \frac{3}{16} \cdot (-4) = \frac{6}{7} + \frac{5}{8} \cdot \frac{1}{5} + \frac{3}{4} = \frac{6}{7} + \frac{1}{8} + \frac{3}{4} = \frac{48+7+42}{56} = \frac{97}{56}$

b) $\frac{-4}{7} - \frac{5}{13} \cdot \frac{-39}{25} + \frac{-1}{42} : \left(-\frac{5}{6}\right) = \frac{-4}{7} - \frac{-3}{5} + \frac{-1}{42} \cdot \left(-\frac{6}{5}\right) = \frac{-4}{7} + \frac{3}{5} + \frac{1}{35} = \frac{-20}{35} + \frac{21}{35} + \frac{1}{35} = \frac{2}{35}$

❧ HẾT ❧



C.II.39_Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kết quả của phép tính $\frac{13}{45} \cdot \left(\frac{15}{34} \cdot \frac{51}{91} \right)$ là

A. $\frac{17}{102}$.

B. $\frac{1}{14}$.

C. $\frac{13}{7}$.

D. $\frac{13}{21}$.

Câu 2: Kết quả của phép tính $\left(\frac{2}{3} \cdot \frac{13}{15} \right) \cdot \left(\frac{4}{9} \cdot \frac{5}{13} \right)$ là

A. $\frac{8}{81}$.

B. $\frac{20}{27}$.

C. $\frac{80}{81}$.

D. $\frac{40}{81}$.

Câu 3: Kết quả của phép tính $74 \frac{19}{35} \cdot \frac{7}{90} + 15 \frac{16}{35} \cdot \frac{7}{90}$ là

A. $\frac{7}{90}$.

B. 90.

C. 7.

D. 89.

Câu 4: Kết quả của phép tính $\left(3 \frac{1}{11} - \frac{3}{11} \right) \cdot 11$ là

A. $\frac{34}{11}$.

B. $\frac{31}{11}$.

C. 31.

D. 21.

Câu 5: Kết quả của phép tính $\frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{3}{11} \cdot \frac{7}{19} + \frac{-12}{19}$ là

A. 1.

B. $\frac{5}{19}$.

C. -1

D. $\frac{-5}{19}$.

Câu 6: Kết quả của phép tính $\frac{4}{-9} \cdot \left(\frac{1}{36} - \frac{32}{64} + \frac{-4}{32} \right)$ là

A. $\frac{-26}{81}$.

B. $\frac{26}{162}$.

C. $\frac{26}{81}$.

D. $\frac{-26}{162}$.

Câu 7: Kết quả của phép tính $\frac{5}{4} \cdot 3 - \frac{3^2}{4}$ là

A. $\frac{-3}{2}$.

B. $\frac{3}{2}$.

C. 6.

D. -6.

Câu 8: Kết quả của phép tính $\frac{-3}{5} + \frac{8}{5} \cdot \left(\frac{43}{56} + \frac{5}{24} - \frac{21}{63} \right)$ là

A. $2 \frac{73}{105}$.

B. $\frac{-3}{7}$.

C. $1 \frac{52}{105}$.

D. $\frac{3}{7}$.

Câu 9: Kết quả của phép tính $\frac{17}{5} \cdot \frac{-31}{125} \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{10}{17} \cdot \frac{-1}{2^3}$ là

A. $\frac{31}{1000}$.

B. $\frac{31}{100}$.

C. $-\frac{31}{1000}$.

D. $\frac{17}{1000}$.

Câu 10: Kết quả của phép tính $\left(\frac{11}{4} \cdot \frac{-5}{9} - \frac{4}{9} \cdot \frac{11}{4}\right) \cdot \frac{8}{33}$ là

- A. $\frac{2}{3}$. B. $-\frac{2}{3}$. C. -2 . D. 2 .

Câu 11: Kết quả của phép tính $\frac{3}{10} \cdot \left(\frac{5}{9} + \frac{3}{5}\right) - \frac{3}{10} \cdot \left(\frac{3}{9} + \frac{-2}{5}\right)$ là

- A. $-\frac{49}{150}$. B. $\frac{49}{150}$. C. $\frac{1}{20}$. D. $\frac{11}{30}$.

Câu 12: Kết quả của phép tính $\left(\frac{17}{28} + \frac{18}{29} - \frac{19}{30} - \frac{20}{31}\right) \cdot \left(\frac{-5}{12} + \frac{1}{4} + \frac{1}{6}\right)$ là

- A. 2 . B. 1 . C. 0 . D. $\frac{17}{28} + \frac{18}{29} - \frac{19}{30} - \frac{20}{31}$.

Câu 13: Tìm x biết: $\frac{2}{3} \cdot x + \frac{1}{2} \cdot x = \frac{5}{12}$

- A. $\frac{12}{15}$. B. $\frac{2}{3}$. C. $\frac{5}{14}$. D. $\frac{5}{12}$

Câu 14: Giá trị của $\left(\frac{-2}{5}\right) \cdot \frac{4}{3} + \left(\frac{-3}{10}\right) \cdot \frac{4}{3}$ bằng

- A. $-\frac{1}{14}$. B. $-\frac{14}{15}$. C. $-\frac{2}{15}$. D. $-\frac{8}{18}$.

Câu 15: Giá trị của $\left(\frac{-2}{3}\right) : \frac{4}{3} + \left(\frac{-3}{4}\right) : \frac{4}{3}$ bằng

- A. $-\frac{17}{16}$. B. $-\frac{1}{16}$. C. $-\frac{1}{12}$. D. $-\frac{1}{8}$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Thực hiện phép tính (hợp lí nếu có thể)

a) $\left(\frac{-5}{11}\right) \cdot \frac{7}{15} \cdot \left(\frac{11}{-5}\right) \cdot (-30)$

b) $\left(-\frac{1}{3}\right) \cdot \left(-\frac{15}{19}\right) \cdot \frac{38}{45}$

c) $\left(-\frac{5}{9}\right) \cdot \frac{3}{11} + \left(-\frac{13}{18}\right) \cdot \frac{3}{11}$

d) $\left(2\frac{2}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{32}\right) : \left(-\frac{3}{17}\right)$

Câu 2: Tính $A = \frac{7}{8} : \left(\frac{2}{9} - \frac{1}{18}\right) + \frac{7}{8} : \left(\frac{1}{36} - \frac{5}{12}\right)$.

Câu 3: Tính nhanh $Q = \frac{\frac{3}{4} - \frac{3}{5} + \frac{3}{7} + \frac{3}{11}}{\frac{13}{4} - \frac{13}{5} + \frac{13}{7} + \frac{13}{11}}$.

Câu 4: Tính hợp lí (nếu có thể)

a) $\frac{-3}{26} \cdot \left(\frac{-15}{19}\right) + \frac{2}{19} \cdot \frac{-3}{26}$.

b) $\left(\frac{-2}{5}\right) \cdot \frac{4}{15} + \left(\frac{-3}{10}\right) \cdot \frac{4}{15}$.

$$c) \left(-\frac{5}{17}\right) \cdot \frac{3}{10} + \frac{7}{5} \cdot \left(-\frac{5}{17}\right).$$

$$d) \frac{7}{18} \cdot \left(\frac{-15}{19}\right) + \frac{21}{19} \cdot \frac{-7}{18}.$$

Câu 5: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) 2\frac{3}{4} + \left(\frac{-3}{5} + \frac{1}{3}\right) : \frac{-4}{9}$$

$$b) 1\frac{1}{6} - \left(\frac{-3}{3} + \frac{4}{7}\right) : \frac{-9}{5}$$

$$c) 21 - 3\frac{3}{4} : \left(\frac{3}{8} - \frac{1}{6}\right)$$

$$d) 15 - 2\frac{1}{3} : \left(\frac{4}{9} - \frac{1}{6}\right)$$

Câu 6: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) \frac{-11}{24} : \frac{17}{23} - \frac{11}{24} : \frac{17}{11} - \frac{1}{12}$$

$$b) \frac{-15}{14} : \frac{17}{23} - \frac{15}{14} : \frac{17}{11} - \frac{6}{7}$$

$$c) \left(\frac{-5}{6} + \frac{2}{5}\right) : \frac{3}{8} + \left(\frac{4}{5} - \frac{11}{30}\right) : \frac{3}{8}$$

$$d) \left(\frac{-3}{4} + \frac{2}{5}\right) : \frac{3}{7} + \left(\frac{3}{5} + \frac{-1}{4}\right) : \frac{3}{7}$$

Câu 7: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) \left(2\frac{2}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{32}\right) : \left(-\frac{3}{17}\right)$$

$$b) \left(\frac{2}{34} \cdot \frac{9}{23} \cdot 2\frac{8}{13}\right) : \left(-\frac{3}{23}\right)$$

$$c) \frac{-4}{7} - \frac{5}{13} \cdot \frac{-39}{25} + \frac{-1}{42} : \left(-\frac{5}{6}\right)$$

$$d) \frac{7}{15} - \frac{57}{36} \cdot \frac{-6}{19} + \frac{-1}{42} : \left(-\frac{5}{7}\right)$$

Câu 8: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) \frac{\frac{2}{3} - \frac{2}{8} + \frac{2}{10}}{\frac{3}{3} - \frac{5}{5} + \frac{10}{10}} + \frac{1}{2}$$

$$b) \frac{\frac{1}{3} - \frac{1}{6} + \frac{1}{10}}{\frac{3}{3} - \frac{5}{5} + \frac{5}{5}} + \frac{5}{6}$$

$$c) \frac{\frac{1}{2021} + \frac{1}{2022} - \frac{1}{2023}}{\frac{1}{2021} + \frac{1}{2022} - \frac{1}{2023}} - \frac{6}{5}$$

$$d) \frac{\frac{1}{2} \cdot \frac{5}{17} - \frac{13}{14} \cdot \frac{5}{17} + \frac{15}{238}}{\frac{-20}{68} + \frac{26}{14} \cdot \frac{5}{17} - \frac{15}{119}}$$

Câu 9: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) \frac{11}{8} \cdot \left[\left(\frac{-5}{11} : \frac{13}{8} - \frac{5}{11} : \frac{13}{5}\right) + \frac{-6}{33}\right] + \frac{-3}{4}$$

$$b) \frac{2}{9} \cdot \left[\frac{-4}{45} : \left(\frac{1}{5} - \frac{2}{15}\right) + 1\frac{2}{3}\right] - \frac{-5}{27}$$

$$c) \left(\frac{4}{5} + \frac{-9}{7}\right) : \frac{2021}{2022} + \left(\frac{-5}{7} - \frac{-6}{5}\right) : \frac{2021}{2022}$$

$$d) \frac{\frac{1}{29} \cdot \frac{3}{2} - \frac{26}{11} \cdot \frac{3}{23} + \frac{9}{238}}{\frac{-3}{29} + \frac{13}{11} \cdot \frac{3}{23} - \frac{9}{119}}$$

Câu 10: Tính $A = 50 + \frac{50}{3} + \frac{25}{3} + \frac{20}{4} + \frac{10}{3} + \frac{100}{6.7} + \dots + \frac{100}{98.99} + \frac{1}{99}$

Câu 11: Tìm $x \in N$, biết:

$$a) 5 \cdot \frac{1}{6} + \frac{1}{6} \leq x \leq \frac{1}{4} : \frac{1}{13} + \frac{7}{4};$$

b) $\frac{-5}{3} \cdot \frac{1}{2} + \frac{8}{3} + \frac{29}{-3} \cdot \frac{1}{2} \leq x \leq \frac{-1}{2} + 2 + \frac{5}{2}.$

Câu 12: Tìm $x \in \mathbb{Z}$, biết:

a) $\frac{-2}{5} \cdot \frac{1}{2} + \frac{1}{6} + \frac{-1}{5} \cdot \frac{1}{2} \leq x < \frac{-1}{4} + 5 + \frac{-1}{4} : \frac{1}{7}$

b) $\frac{5}{17} \cdot \frac{2}{9} + \frac{-4}{9} + \frac{12}{17} \cdot \frac{2}{9} < x \leq \frac{-1}{3} + \frac{7}{15} \cdot \frac{11}{3} + \frac{7}{15} \cdot \frac{4}{3}$

Câu 13: So sánh:

a) $\frac{2}{5} : \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{3}{5} : \frac{1}{2}$ và 2;

b) $\frac{1}{3} : \frac{2}{3} + \frac{-2}{5} + \frac{1}{2} : \frac{1}{3}$ và 1.

Câu 14: Tính giá trị của biểu thức sau $A = \frac{2^2}{1.3} \cdot \frac{3^2}{2.4} \cdot \frac{4^2}{3.5} \cdot \frac{5^2}{4.6}$

Câu 15: Tính một cách hợp lí $\left(1 - \frac{1}{2}\right) \cdot \left(1 - \frac{1}{3}\right) \cdot \left(1 - \frac{1}{4}\right) \cdot \dots \cdot \left(1 - \frac{1}{19}\right) \cdot \left(1 - \frac{1}{20}\right).$

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.C	5.D
6.C	7.B	8.D	9.A	10.B
11.D	12.C	13.D	14.B	15.A

Câu 1: Kết quả của phép tính $\frac{13}{45} \cdot \left(\frac{15}{34} \cdot \frac{51}{91}\right)$ là

- A. $\frac{17}{102}$.
- B. $\frac{1}{14}$.**
- C. $\frac{13}{7}$.
- D. $\frac{13}{21}$.

Lời giải

Chọn B.

Ta có:

$$\frac{13}{45} \cdot \left(\frac{15}{34} \cdot \frac{51}{91}\right) = \frac{13}{45} \cdot \frac{15}{34} \cdot \frac{51}{91} = \left(\frac{13}{45} \cdot \frac{15}{91}\right) \cdot \frac{51}{34} = \frac{1}{21} \cdot \frac{3}{2} = \frac{1}{14}$$

Câu 2: Kết quả của phép tính $\left(\frac{2}{3} \cdot \frac{13}{15}\right) \cdot \left(\frac{4}{9} \cdot \frac{5}{13}\right)$ là

- A. $\frac{8}{81}$.**
- B. $\frac{20}{27}$.
- C. $\frac{80}{81}$.
- D. $\frac{40}{81}$.

Lời giải

Chọn A.

Ta có:

$$\left(\frac{2}{3} \cdot \frac{13}{15}\right) \cdot \left(\frac{4}{9} \cdot \frac{5}{13}\right) = \frac{2}{3} \cdot \frac{13}{15} \cdot \frac{4}{9} \cdot \frac{5}{13} = \frac{8}{81}$$

Câu 3: Kết quả của phép tính $74\frac{19}{35} \cdot \frac{7}{90} + 15\frac{16}{35} \cdot \frac{7}{90}$ là

- A. $\frac{7}{90}$.
- B. 90.**
- C. 7 .**
- D. 89 .

Lời giải

Chọn C.

Ta có:



$$74\frac{19}{35} \cdot \frac{7}{90} + 15\frac{16}{35} \cdot \frac{7}{90} = \frac{7}{90} \cdot \left(74\frac{19}{35} + 15\frac{16}{35} \right) = \frac{7}{90} \cdot \left(74 + 15 + \frac{19}{35} + \frac{16}{35} \right) = \frac{7}{90} \cdot 90 = 7$$

Câu 4: Kết quả của phép tính $\left(3\frac{1}{11} - \frac{3}{11} \right) \cdot 11$ là

A. $\frac{34}{11}$.

B. $\frac{31}{11}$.

C. 31.

D. 21 .

Lời giải

Chọn C.

Ta có:

$$\left(3\frac{1}{11} - \frac{3}{11} \right) \cdot 11 = \left(3 + \frac{1}{11} - \frac{3}{11} \right) \cdot 11 = \left(3 - \frac{2}{11} \right) \cdot 11 = 3 \cdot 11 - \frac{2}{11} \cdot 11 = 33 - 2 = 31$$

Câu 5: Kết quả của phép tính $\frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{3}{11} \cdot \frac{7}{19} + \frac{-12}{19}$ là

A. 1.

B. $\frac{5}{19}$.

C. -1

D. $\frac{-5}{19}$.

Lời giải

Chọn D.

Ta có:

$$\frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{3}{11} \cdot \frac{7}{19} + \frac{-12}{19} = \frac{7}{19} \cdot \left(\frac{8}{11} + \frac{3}{11} \right) + \frac{-12}{19} = \frac{7}{19} \cdot 1 + \frac{-12}{19} = \frac{-5}{19}$$

Câu 6: Kết quả của phép tính $\frac{4}{-9} \cdot \left(\frac{1}{36} - \frac{32}{64} + \frac{-4}{32} \right)$ là

A. $\frac{-26}{81}$.

B. $\frac{26}{162}$.

C. $\frac{26}{81}$.

D. $\frac{-26}{162}$.

Lời giải

Chọn C.

Ta có:

$$\begin{aligned} \frac{4}{-9} \cdot \left(\frac{1}{36} - \frac{32}{64} + \frac{-4}{32} \right) &= \frac{-4}{9} \cdot \left(\frac{1}{36} - \frac{1}{2} + \frac{-1}{8} \right) = \frac{-4}{9} \cdot \frac{1}{36} + \frac{4}{9} \cdot \frac{1}{2} + \frac{4}{9} \cdot \frac{1}{8} = \frac{-1}{81} + \frac{2}{9} + \frac{2}{18} \\ &= \frac{-2}{162} + \frac{36}{162} + \frac{18}{162} = \frac{26}{81} \end{aligned}$$

Câu 7: Kết quả của phép tính $\frac{5}{4} \cdot 3 - \frac{3^2}{4}$ là



A. $\frac{-3}{2}$.

B. $\frac{3}{2}$.

C. 6.

D. -6.

Lời giải

Chọn B.

Ta có:

$$\frac{5}{4} \cdot 3 - \frac{3^2}{4} = \frac{3}{4} \cdot (5 - 3) = \frac{3}{4} \cdot 2 = \frac{3}{2}$$

Câu 8: Kết quả của phép tính $\frac{-3}{5} + \frac{8}{5} \cdot \left(\frac{43}{56} + \frac{5}{24} - \frac{21}{63} \right)$ là

A. $2\frac{73}{105}$.

B. $\frac{-3}{7}$.

C. $1\frac{52}{105}$.

D. $\frac{3}{7}$.

Lời giải

Chọn D.

Ta có:

$$\begin{aligned} & \frac{-3}{5} + \frac{8}{5} \cdot \left(\frac{43}{56} + \frac{5}{24} - \frac{21}{63} \right) \\ &= \frac{-3}{5} + \frac{8}{5} \cdot \frac{43}{56} + \frac{8}{5} \cdot \frac{5}{24} - \frac{8}{5} \cdot \frac{1}{3} \\ &= \frac{-3}{5} + \frac{43}{35} + \frac{1}{3} - \frac{8}{5} \cdot \frac{1}{3} \\ &= \left(\frac{-21}{35} + \frac{43}{35} \right) + \frac{1}{3} \cdot \left(1 - \frac{8}{5} \right) \\ &= \frac{22}{35} + \frac{1}{3} \cdot \frac{-3}{5} \\ &= \frac{22}{35} + \frac{-7}{35} \\ &= \frac{15}{35} \\ &= \frac{3}{7}. \end{aligned}$$

Câu 9: Kết quả của phép tính $\frac{17}{5} \cdot \frac{-31}{125} \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{10}{17} \cdot \frac{-1}{2^3}$ là

A. $\frac{31}{1000}$.

B. $\frac{31}{100}$.

C. $-\frac{31}{1000}$.

D. $\frac{17}{1000}$.

Lời giải

Chọn A.

Ta có:

$$\begin{aligned}
 & \frac{17}{5} \cdot \frac{-31}{125} \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{10}{17} \cdot \frac{-1}{2^3} \\
 &= \frac{17}{5} \cdot \frac{-31}{125} \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{10}{17} \cdot \frac{-1}{8} \\
 &= \left(\frac{17}{5} \cdot \frac{10}{17} \right) \cdot \left(\frac{-31}{125} \cdot \frac{-1}{8} \right) \cdot \frac{1}{2} \\
 &= 2 \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{31}{1000} \\
 &= \frac{31}{1000}.
 \end{aligned}$$

Câu 10: Kết quả của phép tính $\left(\frac{11}{4} \cdot \frac{-5}{9} - \frac{4}{9} \cdot \frac{11}{4} \right) \cdot \frac{8}{33}$ là

A. $\frac{2}{3}$.

B. $\frac{-2}{3}$.

C. -2 .

D. 2 .

Lời giải

Chọn B.

Ta có:

$$\left(\frac{11}{4} \cdot \frac{-5}{9} - \frac{4}{9} \cdot \frac{11}{4} \right) \cdot \frac{8}{33} = \left[\frac{11}{4} \cdot \left(\frac{-5}{9} + \frac{-4}{9} \right) \right] \cdot \frac{8}{33} = \frac{-11}{4} \cdot \frac{8}{33} = \frac{-2}{3}.$$

Câu 11: Kết quả của phép tính $\frac{3}{10} \cdot \left(\frac{5}{9} + \frac{3}{5} \right) - \frac{3}{10} \cdot \left(\frac{3}{9} + \frac{-2}{5} \right)$ là

A. $-\frac{49}{150}$.

B. $\frac{49}{150}$.

C. $\frac{1}{20}$.

D. $\frac{11}{30}$.

Lời giải

Chọn D.

Ta có:

$$\begin{aligned}
 & \frac{3}{10} \cdot \left(\frac{5}{9} + \frac{3}{5} \right) - \frac{3}{10} \cdot \left(\frac{3}{9} + \frac{-2}{5} \right) \\
 &= \frac{3}{10} \cdot \frac{5}{9} + \frac{3}{10} \cdot \frac{3}{5} - \frac{3}{10} \cdot \frac{3}{9} - \frac{3}{10} \cdot \frac{-2}{5}
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}&= \left(\frac{3}{10} \cdot \frac{5}{9} - \frac{3}{10} \cdot \frac{3}{9} \right) + \left(\frac{3}{10} \cdot \frac{3}{5} + \frac{3}{10} \cdot \frac{2}{5} \right) \\&= \frac{3}{10} \cdot \left(\frac{5}{9} - \frac{3}{9} \right) + \frac{3}{10} \cdot \left(\frac{3}{5} + \frac{2}{5} \right) \\&= \frac{3}{10} \cdot \frac{2}{9} + \frac{3}{10} \cdot 1 \\&= \frac{3}{10} \cdot \left(\frac{2}{9} + 1 \right) \\&= \frac{3}{10} \cdot \frac{11}{9} \\&= \frac{11}{30}.\end{aligned}$$

Câu 12: Kết quả của phép tính $\left(\frac{17}{28} + \frac{18}{29} - \frac{19}{30} - \frac{20}{31} \right) \cdot \left(\frac{-5}{12} + \frac{1}{4} + \frac{1}{6} \right)$ là

A. 2.

B. 1.

C. 0.

D. $\frac{17}{28} + \frac{18}{29} - \frac{19}{30} - \frac{20}{31}$.

Lời giải

Chọn C.

Ta có:

$$\begin{aligned}&\left(\frac{17}{28} + \frac{18}{29} - \frac{19}{30} - \frac{20}{31} \right) \cdot \left(\frac{-5}{12} + \frac{1}{4} + \frac{1}{6} \right) \\&= \left(\frac{17}{28} + \frac{18}{29} - \frac{19}{30} - \frac{20}{31} \right) \cdot \left(\frac{-5}{12} + \frac{3}{12} + \frac{2}{12} \right) \\&= \left(\frac{17}{28} + \frac{18}{29} - \frac{19}{30} - \frac{20}{31} \right) \cdot \frac{-5+3+2}{12} \\&= \left(\frac{17}{28} + \frac{18}{29} - \frac{19}{30} - \frac{20}{31} \right) \cdot 0 \\&= 0.\end{aligned}$$

Câu 13: Tìm x biết: $\frac{2}{3} \cdot x + \frac{1}{2} \cdot x = \frac{5}{12}$

A. $\frac{12}{15}$.

B. $\frac{2}{3}$.

C. $\frac{5}{14}$.

D. $\frac{5}{12}$.

Lời giải

Chọn C

Ta có:

$$\frac{2}{3}.x + \frac{1}{2}.x = \frac{5}{12}$$

$$\left(\frac{2}{3} + \frac{1}{2}\right).x = \frac{5}{12}$$

$$\frac{7}{6}.x = \frac{5}{12}$$

$$x = \frac{5}{12} : \frac{7}{6}$$

$$x = \frac{5}{12} . \frac{6}{7}$$

$$x = \frac{5}{14}.$$

Câu 14: Giá trị của $\left(\frac{-2}{5}\right) . \frac{4}{3} + \left(\frac{-3}{10}\right) . \frac{4}{3}$ bằng

A. $-\frac{1}{14}.$

B. $-\frac{14}{15}.$

C. $-\frac{2}{15}.$

D. $-\frac{8}{18}.$

Lời giải**Chọn B.**

$$\left(\frac{-2}{5}\right) . \frac{4}{3} + \left(\frac{-3}{10}\right) . \frac{4}{3} = \left(\frac{-2}{5} + \frac{-3}{10}\right) . \frac{4}{3} = \frac{-7}{10} . \frac{4}{3} = \frac{-7.4}{10.3} = \frac{-28}{30} = -\frac{14}{15}$$

Câu 15: Giá trị của $\left(\frac{-2}{3}\right) : \frac{4}{3} + \left(\frac{-3}{4}\right) : \frac{4}{3}$ bằng

A. $-\frac{17}{16}.$

B. $-\frac{1}{16}.$

C. $-\frac{1}{12}.$

D. $-\frac{1}{8}.$

Lời giải**Chọn A.**

$$\left(\frac{-2}{3}\right) : \frac{4}{3} + \left(\frac{-3}{4}\right) : \frac{4}{3} = \left(\frac{-2}{3} + \frac{-3}{4}\right) : \frac{4}{3} = \frac{-17}{12} : \frac{4}{3} = \frac{-17}{12} . \frac{3}{4} = \frac{-17.3}{3.4.4} = \frac{-17}{4.4} = \frac{-17}{16}$$

B. PHẦN TỰ LUẬN**Câu 1:** Thực hiện phép tính (hợp lí nếu có thể)

a) $\left(\frac{-5}{11}\right) . \frac{7}{15} . \left(\frac{11}{-5}\right) . (-30)$

b) $\left(-\frac{1}{3}\right) . \left(-\frac{15}{19}\right) . \frac{38}{45}$

$$c) \left(-\frac{5}{9}\right) \cdot \frac{3}{11} + \left(-\frac{13}{18}\right) \cdot \frac{3}{11}$$

$$d) \left(2\frac{2}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{32}\right) : \left(-\frac{3}{17}\right)$$

Lời giải

$$a) \left(\frac{-5}{11}\right) \cdot \frac{7}{15} \cdot \left(\frac{11}{-5}\right) \cdot (-30) = \left(\frac{-5}{11}\right) \cdot \left(\frac{11}{-5}\right) \cdot \frac{7}{15} \cdot 15 \cdot (-2) = 7 \cdot (-2) = -14$$

$$b) \left(-\frac{1}{3}\right) \cdot \left(-\frac{15}{19}\right) \cdot \frac{38}{45} = \left(-\frac{1}{3}\right) \cdot \left(-\frac{15}{19}\right) \cdot \frac{2 \cdot 19}{3 \cdot 15} = \left(-\frac{1}{3}\right) \cdot \frac{2}{3} \cdot \left(-\frac{15}{19}\right) \cdot \frac{19}{15} = \frac{2}{9}$$

$$c) \left(-\frac{5}{9}\right) \cdot \frac{3}{11} + \left(-\frac{13}{18}\right) \cdot \frac{3}{11} = \frac{3}{11} \cdot \left[\left(-\frac{5}{9}\right) + \left(-\frac{13}{2 \cdot 9}\right)\right] = \frac{3}{11} \cdot \left[\frac{(-5) \cdot 2 - 13}{18}\right]$$

$$= \frac{3}{11} \cdot \left(\frac{-23}{18}\right) = \frac{3}{11} \cdot \left(-\frac{23}{3 \cdot 3 \cdot 2}\right) = \frac{-23}{66}$$

$$d) \left(2\frac{2}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{32}\right) : \left(-\frac{3}{17}\right) = \left(\frac{32}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{32}\right) : \left(-\frac{3}{17}\right) = \frac{3}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \left(\frac{17}{-3}\right) = \frac{-9}{15} = \frac{-3}{5}$$

Câu 2: Tính

$$A = \frac{7}{8} : \left(\frac{2}{9} - \frac{1}{18}\right) + \frac{7}{8} : \left(\frac{1}{36} - \frac{5}{12}\right)$$

Lời giải

$$\text{Ta có } A = \frac{7}{8} : \left(\frac{2}{9} - \frac{1}{18}\right) + \frac{7}{8} : \left(\frac{1}{36} - \frac{5}{12}\right) = \frac{7}{8} : \frac{3}{18} + \frac{7}{8} : \left(\frac{-14}{36}\right) = \frac{7}{8} \cdot \frac{18}{3} - \frac{7}{8} \cdot \frac{36}{14}$$

$$= \frac{7}{8} \left(\frac{18}{3} - \frac{36}{14}\right) = \frac{7}{8} \cdot \left(\frac{18}{3} - \frac{18}{7}\right) = \frac{7}{8} \cdot 18 \cdot \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{7}\right) = \frac{7}{8} \cdot 18 \cdot \frac{4}{21} = 3$$

Vậy $A = 3$

$$\text{Câu 3: Tính nhanh } Q = \frac{\frac{3}{4} - \frac{3}{5} + \frac{3}{7} + \frac{3}{11}}{\frac{13}{4} - \frac{13}{5} + \frac{13}{7} + \frac{13}{11}}$$

Lời giải

$$\text{Ta có: } Q = \frac{\frac{3}{4} - \frac{3}{5} + \frac{3}{7} + \frac{3}{11}}{\frac{13}{4} - \frac{13}{5} + \frac{13}{7} + \frac{13}{11}} = \frac{3 \left(\frac{1}{4} - \frac{1}{5} + \frac{1}{7} + \frac{1}{11}\right)}{13 \left(\frac{1}{4} - \frac{1}{5} + \frac{1}{7} + \frac{1}{11}\right)} = \frac{3}{13}$$

Vậy $Q = \frac{3}{13}$

Câu 4: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) \frac{-3}{26} \cdot \left(\frac{-15}{19}\right) + \frac{2}{19} \cdot \frac{-3}{26}$$

$$b) \left(\frac{-2}{5}\right) \cdot \frac{4}{15} - \left(\frac{-3}{10}\right) \cdot \frac{4}{15}$$

$$c) \left(-\frac{5}{17}\right) \cdot \frac{3}{10} + \frac{7}{5} \cdot \left(-\frac{5}{17}\right)$$

$$d) \frac{7}{18} \cdot \left(\frac{-15}{19}\right) + \frac{21}{19} \cdot \frac{-7}{18}$$

Lời giải

$$a) \frac{-3}{26} \cdot \left(\frac{-15}{19}\right) + \frac{2}{19} \cdot \frac{-3}{26} = \frac{-3}{26} \cdot \left(\frac{-15}{19} + \frac{2}{19}\right) = \frac{3}{38}$$

$$b) \left(\frac{-2}{5}\right) \cdot \frac{4}{15} - \left(\frac{-3}{10}\right) \cdot \frac{4}{15} = \left(\frac{-2}{5} - \frac{-3}{10}\right) \cdot \frac{4}{15} = \left(\frac{-4}{10} + \frac{3}{10}\right) \cdot \frac{4}{15} = \frac{-1}{10} \cdot \frac{4}{15} = -\frac{2}{75}$$

$$c) \left(-\frac{5}{17}\right) \cdot \frac{3}{10} + \frac{7}{5} \cdot \left(-\frac{5}{17}\right) = \left(-\frac{5}{17}\right) \cdot \left(\frac{3}{10} + \frac{7}{5}\right) = -\frac{5}{17} \cdot \left(\frac{3}{10} + \frac{14}{10}\right) = -\frac{1}{2}$$

$$d) \frac{7}{18} \cdot \left(\frac{-15}{19}\right) + \frac{21}{19} \cdot \frac{-7}{18} = \frac{7}{18} \cdot \left(\frac{-15}{19} + \frac{-21}{19}\right) = -\frac{14}{19}$$

Câu 5: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) 2\frac{3}{4} + \left(\frac{-3}{5} + \frac{1}{3}\right) : \frac{-4}{9}$$

$$b) 1\frac{1}{6} - \left(\frac{-3}{3} + \frac{4}{7}\right) : \frac{-9}{5}$$

$$c) 21 - 3\frac{3}{4} : \left(\frac{3}{8} - \frac{1}{6}\right)$$

$$d) 15 - 2\frac{1}{3} : \left(\frac{4}{9} - \frac{1}{6}\right)$$

Lời giải

$$a) 2\frac{3}{4} + \left(\frac{-3}{5} + \frac{1}{3}\right) : \frac{-4}{9} = \frac{11}{4} + \frac{-4}{15} : \frac{-4}{9} = \frac{67}{20}$$

$$b) 1\frac{1}{6} - \left(\frac{-3}{3} + \frac{4}{7}\right) : \frac{-9}{5} = \frac{7}{6} - \frac{-9}{21} : \frac{-9}{5} = \frac{7}{6} - \frac{5}{21} = \frac{13}{14}$$

$$c) 21 - 3\frac{3}{4} : \left(\frac{3}{8} - \frac{1}{6}\right) = 21 - \frac{15}{4} : \left(\frac{9}{24} - \frac{4}{24}\right) = 21 - \frac{15}{4} : \frac{5}{24} = 3$$

$$d) 15 - 2\frac{1}{3} : \left(\frac{4}{9} - \frac{1}{6}\right) = 15 - 2\frac{1}{3} : \left(\frac{4}{9} - \frac{1}{6}\right) = 15 - \frac{7}{3} \cdot \frac{18}{5} = \frac{33}{5}$$

Câu 6: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) \frac{-11}{24} : \frac{17}{23} - \frac{11}{24} : \frac{17}{11} - \frac{1}{12}$$

$$b) \frac{-15}{14} : \frac{17}{23} - \frac{15}{14} : \frac{17}{11} - \frac{6}{7}$$

$$c) \left(\frac{-5}{6} + \frac{2}{5}\right) : \frac{3}{8} + \left(\frac{4}{5} - \frac{11}{30}\right) : \frac{3}{8}$$

$$d) \left(\frac{-3}{4} + \frac{2}{5}\right) : \frac{3}{7} + \left(\frac{3}{5} + \frac{-1}{4}\right) : \frac{3}{7}$$

Lời giải

$$a) \frac{-11}{24} : \frac{17}{23} - \frac{11}{24} : \frac{17}{11} - \frac{1}{12} = \frac{-11}{24} \cdot \left(\frac{23}{17} + \frac{11}{17}\right) - \frac{1}{12} = \frac{-11}{12} - \frac{1}{12} = -1$$

$$b) \frac{-15}{14} : \frac{17}{23} - \frac{15}{14} : \frac{17}{11} - \frac{6}{7} = \frac{-15}{14} \cdot \left(\frac{23}{17} + \frac{11}{17}\right) - \frac{6}{7} = -3$$

$$c) \left(\frac{-5}{6} + \frac{2}{5} \right) : \frac{3}{8} + \left(\frac{4}{5} - \frac{11}{30} \right) : \frac{3}{8} = \left(\frac{-5}{6} + \frac{2}{5} + \frac{4}{5} - \frac{11}{30} \right) : \frac{3}{8} = \left(\frac{6}{5} - \frac{36}{30} \right) : \frac{3}{8} = 0$$

$$d) \left(\frac{-3}{4} + \frac{2}{5} \right) : \frac{7}{3} + \left(\frac{3}{5} + \frac{-1}{4} \right) : \frac{7}{3} = \left(\frac{-3}{4} + \frac{2}{5} + \frac{3}{5} + \frac{-1}{4} \right) : \frac{7}{3} = 0$$

Câu 7: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) \left(2\frac{2}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{32} \right) : \left(-\frac{3}{17} \right)$$

$$b) \left(\frac{2}{34} \cdot \frac{9}{23} \cdot 2\frac{8}{13} \right) : \left(-\frac{3}{23} \right)$$

$$c) \frac{-4}{7} - \frac{5}{13} \cdot \frac{-39}{25} + \frac{-1}{42} : \left(-\frac{5}{6} \right)$$

$$d) \frac{7}{15} - \frac{57}{36} \cdot \frac{-6}{19} + \frac{-1}{42} : \left(-\frac{5}{7} \right)$$

Lời giải

$$a) \left(2\frac{2}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{32} \right) : \left(-\frac{3}{17} \right) = \frac{32}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{32} \cdot \frac{-17}{3} = -\frac{3}{5}$$

$$b) \left(\frac{2}{34} \cdot \frac{9}{23} \cdot 2\frac{8}{13} \right) : \left(-\frac{3}{23} \right) = \frac{2}{34} \cdot \frac{9}{23} \cdot \frac{34}{13} \cdot \frac{-23}{3} = -\frac{6}{13}$$

$$c) \frac{-4}{7} - \frac{5}{13} \cdot \frac{-39}{25} + \frac{-1}{42} : \left(-\frac{5}{6} \right) = \frac{-4}{7} - \frac{5}{13} \cdot \frac{-3 \cdot 13}{25} + \frac{-1}{6 \cdot 7} \cdot \frac{-6}{5} = \frac{-4}{7} + \frac{3}{5} + \frac{1}{35} = \frac{2}{35}$$

$$d) \frac{7}{15} - \frac{57}{36} \cdot \frac{-6}{19} + \frac{-1}{42} : \left(-\frac{5}{7} \right) = \frac{7}{15} - \frac{19 \cdot 3}{6 \cdot 6} \cdot \frac{-6}{19} + \frac{-1}{6 \cdot 7} \cdot \frac{-7}{5} = \frac{7}{15} + \frac{1}{2} + \frac{1}{30} = 1$$

Câu 8: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) \frac{\frac{2}{3} - \frac{2}{5} + \frac{2}{10}}{\frac{8}{3} - \frac{8}{5} + \frac{8}{10}} + \frac{1}{2}$$

$$b) \frac{\frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \frac{1}{10}}{\frac{6}{3} - \frac{6}{5} + \frac{6}{10}} + \frac{5}{6}$$

$$c) \frac{\frac{1}{2021} + \frac{1}{2022} - \frac{1}{2023}}{\frac{5}{2021} + \frac{5}{2022} - \frac{5}{2023}} - \frac{6}{5}$$

$$d) \frac{\frac{1}{2} \cdot \frac{5}{17} - \frac{13}{14} \cdot \frac{5}{17} + \frac{15}{238}}{\frac{-20}{68} + \frac{26}{14} \cdot \frac{5}{17} - \frac{15}{119}}$$

Lời giải

$$a) \frac{\frac{2}{3} - \frac{2}{5} + \frac{2}{10}}{\frac{8}{3} - \frac{8}{5} + \frac{8}{10}} + \frac{1}{2} = \frac{2 \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \frac{1}{10} \right)}{8 \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \frac{1}{10} \right)} + \frac{1}{2} = \frac{1}{4} + \frac{1}{2} = \frac{3}{4}$$

$$b) \frac{\frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \frac{1}{10}}{\frac{6}{3} - \frac{6}{5} + \frac{6}{10}} + \frac{5}{6} = \frac{\frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \frac{1}{10}}{6 \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \frac{1}{10} \right)} + \frac{5}{6} = \frac{1}{6} + \frac{5}{6} = 1$$

$$c) \frac{\frac{1}{2021} + \frac{1}{2022} - \frac{1}{2023}}{\frac{1}{2021} + \frac{1}{2022} - \frac{1}{2023}} - \frac{6}{5} = \frac{\frac{1}{2021} + \frac{1}{2022} - \frac{1}{2023}}{5\left(\frac{1}{2021} + \frac{1}{2022} - \frac{1}{2023}\right)} - \frac{6}{5} = \frac{1}{5} - \frac{6}{5} = \frac{-5}{5} = -1$$

$$d) \frac{\frac{1}{2} \cdot \frac{5}{17} - \frac{13}{14} \cdot \frac{5}{17} + \frac{15}{238}}{\frac{-20}{68} + \frac{26}{14} \cdot \frac{5}{17} - \frac{15}{119}} = \frac{\frac{5}{34} - \frac{65}{14 \cdot 17} + \frac{15}{238}}{-2\left(\frac{5}{34} - \frac{65}{14 \cdot 17} + \frac{15}{238}\right)} = -\frac{1}{2}$$

Câu 9: Tính hợp lí (nếu có thể)

$$a) \frac{11}{8} \cdot \left[\left(\frac{-5}{11} : \frac{13}{8} - \frac{5}{11} : \frac{13}{5} \right) + \frac{-6}{33} \right] + \frac{-3}{4}$$

$$b) \frac{2}{9} \cdot \left[\frac{-4}{45} : \left(\frac{1}{5} - \frac{2}{15} \right) + 1 \frac{2}{3} \right] - \frac{-5}{27}$$

$$c) \left(\frac{4}{5} + \frac{-9}{7} \right) : \frac{2022}{2023} + \left(\frac{-5}{7} - \frac{-6}{5} \right) : \frac{2022}{2023}$$

$$d) \frac{\frac{1}{29} \cdot \frac{3}{2} - \frac{26}{11} \cdot \frac{3}{23} + \frac{9}{238}}{\frac{-3}{29} + \frac{13}{11} \cdot \frac{3}{23} - \frac{9}{119}}$$

Lời giải

$$a) \frac{11}{8} \cdot \left[\left(\frac{-5}{11} : \frac{13}{8} - \frac{5}{11} : \frac{13}{5} \right) + \frac{-6}{33} \right] + \frac{-3}{4} = \frac{11}{8} \cdot \left[\frac{-5}{11} \left(\frac{8}{13} + \frac{5}{13} \right) + \frac{-6}{33} \right] + \frac{-3}{4} = \frac{11}{8} \cdot \frac{-7}{11} + \frac{-3}{4} = -\frac{13}{8}$$

$$b) \frac{2}{9} \cdot \left[\frac{-4}{45} : \left(\frac{1}{5} - \frac{2}{15} \right) + 1 \frac{2}{3} \right] - \frac{-5}{27} = \frac{2}{9} \cdot \left(\frac{-4}{45} \cdot 15 + \frac{5}{3} \right) - \frac{-5}{27} = \frac{1}{3}$$

$$c) \left(\frac{4}{5} + \frac{-9}{7} \right) : \frac{2022}{2023} + \left(\frac{-5}{7} - \frac{-6}{5} \right) : \frac{2022}{2023} = \left(\frac{4}{5} + \frac{-9}{7} + \frac{-5}{7} - \frac{-6}{5} \right) : \frac{2022}{2023} = 0$$

$$d) \frac{\frac{-3}{29} + \frac{26}{11} \cdot \frac{3}{23} - \frac{9}{119}}{\frac{1}{29} \cdot \frac{3}{2} - \frac{13}{11} \cdot \frac{3}{23} + \frac{9}{238}} = \frac{-2\left(\frac{3}{58} - \frac{39}{11 \cdot 23} + \frac{9}{238}\right)}{\frac{3}{58} - \frac{39}{11 \cdot 23} + \frac{9}{238}} = -2$$

Câu 10: Tính

$$A = 50 + \frac{50}{3} + \frac{25}{3} + \frac{20}{4} + \frac{10}{3} + \frac{100}{6.7} + \dots + \frac{100}{98.99} + \frac{1}{99}$$

Lời giải

$$A = \left(50 + \frac{50}{3} + \frac{25}{3} + \frac{20}{4} + \frac{10}{3} \right) + \left(\frac{100}{6.7} + \frac{100}{7.8} + \dots + \frac{100}{98.99} + \frac{100}{99.100} \right)$$

$$A = 100 \left(\frac{1}{1.2} + \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + \frac{1}{4.5} + \frac{1}{5.6} \right) + 100 \left(\frac{1}{6.7} + \frac{1}{7.8} + \dots + \frac{1}{99.100} \right)$$

$$A = 100 \left(\frac{1}{1.2} + \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + \dots + \frac{1}{99.100} \right) = 100 \cdot \left(1 - \frac{1}{100} \right) = 99$$

Câu 11: Tìm $x \in \mathbb{N}$, biết:

a) $5.\frac{1}{6}+\frac{1}{6}\leq x\leq \frac{1}{4};\frac{1}{13}+\frac{7}{4};$

b) $\frac{-5}{3}.\frac{1}{2}+\frac{8}{3}+\frac{29}{-3}.\frac{1}{2}\leq x\leq \frac{-1}{2}+2+\frac{5}{2}.$

Lời giải

Ta có:

a) $5.\frac{1}{6}+\frac{1}{6}\leq x\leq \frac{1}{4};\frac{1}{13}+\frac{7}{4};$

$$\frac{1}{6}.(5+1)\leq x\leq \frac{13}{4}+\frac{7}{4}$$
$$\Rightarrow 1\leq x\leq 5$$

$\forall x\in\mathbb{N}\Rightarrow x\in\{1; 2; 3; 4; 5\}$

b) $\frac{-5}{3}.\frac{1}{2}+\frac{8}{3}+\frac{29}{-3}.\frac{1}{2}\leq x\leq \frac{-1}{2}+2+\frac{5}{2}.$

$$\frac{1}{2}.\left(\frac{-5}{3}+\frac{-29}{3}\right)+\frac{8}{3}\leq x\leq \frac{-1}{2}+\frac{4}{2}+\frac{5}{2}$$
$$\frac{1}{2}.\frac{-34}{3}+\frac{8}{3}\leq x\leq 4$$
$$\frac{-34}{6}+\frac{16}{6}\leq x\leq 4$$
$$\Rightarrow -3\leq x\leq 4$$

$\forall x\in\mathbb{N}\Rightarrow x\in\{0; 1; 2; 3; 4\}.$

Câu 12: Tìm $x\in\mathbb{Z}$ biết:

a) $\frac{-2}{5}.\frac{1}{2}+\frac{1}{6}+\frac{-1}{5}.\frac{1}{2}\leq x<\frac{-1}{4}+5+\frac{-1}{4};\frac{1}{7}$

b) $\frac{5}{17}.\frac{2}{9}+\frac{-4}{9}+\frac{12}{17}.\frac{2}{9}< x\leq \frac{-1}{3}+\frac{7}{15}.\frac{11}{3}+\frac{7}{15}.\frac{4}{3}$

Lời giải

Ta có:

a) $\frac{-2}{5}.\frac{1}{2}+\frac{1}{6}+\frac{-1}{5}.\frac{1}{2}\leq x<\frac{-1}{4}+5+\frac{-1}{4};\frac{1}{7}$

$$\frac{1}{2}.\left(\frac{-2}{5}+\frac{-1}{5}\right)+\frac{1}{6}\leq x<\frac{-1}{4}+5+\frac{-1}{4}.\frac{1}{7}$$

$$\frac{1}{2} \cdot \frac{-3}{5} + \frac{1}{6} \leq x < \frac{-1}{4} \cdot (1+7) + 5$$

$$\frac{-3}{5} + \frac{1}{6} \leq x < (-2) + 5$$

$$\Rightarrow \frac{-13}{30} \leq x < 3$$

$$\forall x \in \mathbb{Z} \Rightarrow x \in \{0; 1; 2\}$$

$$b) \frac{5}{17} \cdot \frac{2}{9} + \frac{-4}{9} + \frac{12}{17} \cdot \frac{2}{9} < x \leq \frac{-1}{3} + \frac{7}{15} \cdot \frac{11}{3} + \frac{7}{15} \cdot \frac{4}{3}$$

$$\frac{2}{9} \cdot \left(\frac{5}{17} + \frac{12}{17} \right) + \frac{-4}{9} < x \leq \frac{7}{15} \cdot \left(\frac{11}{3} + \frac{4}{3} \right) + \frac{-1}{3}$$

$$\frac{2}{9} + \frac{-4}{9} < x \leq \frac{7}{3} + \frac{-1}{3}$$

$$\Rightarrow \frac{-2}{9} < x \leq 2$$

$$\forall x \in \mathbb{Z} \Rightarrow x \in \{0; 1; 2\}$$

Câu 13: So sánh

$$a) \frac{2}{5} : \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{3}{5} : \frac{1}{2} \text{ và } 2.$$

$$b) \frac{1}{3} : \frac{2}{3} + \frac{-2}{5} + \frac{1}{2} : \frac{1}{3} \text{ và } 1$$

Lời giải

Ta có:

$$a) \frac{2}{5} : \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{3}{5} : \frac{1}{2}$$

$$= \frac{2}{5} \cdot 2 + \frac{1}{3} \cdot 2 + \frac{1}{3}$$

$$= 2 \cdot \left(\frac{2}{5} + \frac{1}{5} \right) + \frac{1}{3}$$

$$= 2 + \frac{1}{3} > 2$$

$$\Rightarrow \frac{2}{5} : \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{3}{5} : \frac{1}{2} > 2$$

$$b) \frac{1}{3} : \frac{2}{3} + \frac{-2}{5} + \frac{1}{2} : \frac{1}{3}$$

$$\begin{aligned}&= \frac{1}{3} \cdot \frac{3}{2} + \frac{-2}{5} + \frac{1}{2} \cdot 3 \\&= \frac{1}{2} + \frac{1}{2} \cdot 3 + \frac{-2}{5} \\&= \frac{1}{2} \cdot (1+3) + \frac{-2}{5} \\&= 2 + \frac{-2}{5} = \frac{8}{5} > 1 \\&\Rightarrow \frac{1}{3} : \frac{2}{3} + \frac{-2}{5} + \frac{1}{2} : \frac{1}{3} > 1.\end{aligned}$$

Câu 14: Tính giá trị của biểu thức sau $A = \frac{2^2}{1.3} \cdot \frac{3^2}{2.4} \cdot \frac{4^2}{3.5} \cdot \frac{5^2}{4.6}$

Lời giải

Ta có:

$$\begin{aligned}A &= \frac{2^2}{1.3} \cdot \frac{3^2}{2.4} \cdot \frac{4^2}{3.5} \cdot \frac{5^2}{4.6} \\&= \frac{2^2.3^2.4^2.5^2}{1.2.3.3.4.4.5.6} \\&= \frac{2^2.3^2.4^2.5^2}{1.2.3^2.4^2.5.2.3} \\&= \frac{2^2.3^2.4^2.5^2}{1.2^2.3^2.4^2.5.3} = \frac{5}{3}.\end{aligned}$$

Câu 15: Tính một cách hợp lí $\left(1 - \frac{1}{2}\right) \cdot \left(1 - \frac{1}{3}\right) \cdot \left(1 - \frac{1}{4}\right) \cdot \dots \cdot \left(1 - \frac{1}{19}\right) \cdot \left(1 - \frac{1}{20}\right)$.

Lời giải

Ta có:

$$\begin{aligned}&\left(1 - \frac{1}{2}\right) \cdot \left(1 - \frac{1}{3}\right) \cdot \left(1 - \frac{1}{4}\right) \cdot \dots \cdot \left(1 - \frac{1}{19}\right) \cdot \left(1 - \frac{1}{20}\right) \\&= \frac{1}{2} \cdot \frac{2}{3} \cdot \frac{3}{4} \cdot \dots \cdot \frac{18}{19} \cdot \frac{19}{20} \\&= \frac{1.2.3.4 \cdot \dots \cdot 18.19}{2.3.4.5 \cdot \dots \cdot 19.20} = \frac{1}{20}.\end{aligned}$$

❧ HẾT ❧







C.II40_ Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài $6m$, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Diện tích khu vườn là

- A. $24m$. B. $24m^2$. C. $20m^2$. D. $20m$.

Câu 2: Có một tấm vải dài $12m$. Lần thứ nhất người ta cắt $\frac{1}{6}$ tấm vải. Lần thứ hai người ta cắt $\frac{2}{5}$ tấm vải còn lại. Lần thứ hai cắt số mét vải là

- A. $10m$. B. $4m$. C. $6m$. D. $2m$.

Câu 3: Đoạn đường Hà Nội - Hải Phòng dài 102 km . Một xe lửa xuất phát từ Hà Nội đã đi được $\frac{3}{5}$ quãng đường. Hỏi xe lửa còn cách Hải Phòng bao nhiêu ki – lô – mét?

- A. $40,8\text{ km}$ B. 41 km . C. $41,8\text{ km}$. D. $39,8\text{ km}$.

Câu 4: Tìm một số biết $1\frac{3}{4}$ của nó bằng 35 . Số đó là

- A. 20 . B. 21 . C. 30 . D. 48 .

Câu 5: Tuấn có 21 viên bi. Tuấn cho Dũng $\frac{3}{7}$ số bi của mình. Hỏi Tuấn còn lại bao nhiêu viên bi?

- A. 15 viên. B. 10 viên. C. 12 viên. D. 11 viên.

Câu 6: Một quả cam nặng $325g$. Hỏi $\frac{3}{5}$ quả cam nặng bao nhiêu gam?

- A. $195g$ B. $185g$. C. $190g$. D. $205g$.

Câu 7: Tìm một số biết $-1\frac{1}{4}$ của nó bằng -10 . Số đó là

- A. -8 . B. $\frac{25}{2}$. C. 8 . D. $-\frac{25}{2}$.

Câu 8: Tìm một số biết $\frac{1}{4}$ của nó bằng -8 . Số đó là

- A. -2 . B. 2 . C. -32 . D. 32 .

Câu 9: An có 39 chiếc kẹo. An cho Dũng $\frac{1}{3}$ số kẹo của mình. Hỏi An còn lại bao nhiêu chiếc kẹo?

- A. 25 chiếc B. 26 chiếc. C. 27 chiếc. D. 28 chiếc.

Câu 10: Lớp $6B$ có 48 học sinh. Số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{6}$ số học sinh cả lớp. Số học sinh trung bình bằng 25% số học sinh cả lớp, còn lại là học sinh khá. Tính số học sinh khá của lớp.

- A. 29 học sinh B. 30 học sinh. C. 27 học sinh. D. 28 học sinh.



Câu 11: Một cuộn dây dài $150m$. Lần thứ nhất người bán hàng cắt đi $\frac{8}{15}$ cuộn dây, lần thứ hai cắt tiếp $\frac{5}{14}$ phần còn lại. Hỏi sau hai lần cắt thì phần dây còn lại là bao nhiêu?

- A. $50m$. B. $35m$. C. $55m$. D. $45m$.

Câu 12: Anh Hoàng đi xe đạp trên quãng đường dài $90km$. Mỗi giờ anh đi được $\frac{2}{15}$ quãng đường. Hỏi sau 3 giờ anh đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

- A. $12km$. B. $18km$. C. $24km$. D. $36km$.

Câu 13: Trong một thanh hợp kim, đồng chiếm $\frac{5}{12}$ khối lượng của nó. Hỏi khối lượng của thanh hợp kim đó là bao nhiêu nếu khối lượng đồng trong đó là $8,5\text{ kg}$?

- A. $20kg$. B. $16kg$. C. $8.5kg$. D. $20.4kg$.

Câu 14: Lớp 6A phải trồng 30 cây xanh. Sau 1 tiếng lớp 6A trồng được $\frac{1}{6}$ số cây. Lớp 6A còn phải trồng số cây là:

- A. 6. B. 26. C. 25. D. 5.

Câu 15: Lớp 6B có 36 học sinh. Trong đó có 25% số học sinh là học sinh xuất sắc. Số học sinh xuất sắc là:

- A. 4. B. 9. C. 11. D. 6.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Một miếng đất hình chữ nhật dài 220 m , chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Người ta trồng cây xung quanh miếng đất, biết rằng cây nọ cách cây kia 5 m và 4 góc có 4 cây. Hỏi cần tất cả bao nhiêu cây?

Câu 2: Ba tổ học sinh phải trồng một số cây xung quanh vườn. Tổ thứ nhất trồng 25% số cây, tổ thứ hai trồng $\frac{3}{10}$ số cây, tổ thứ ba trồng 135 cây. Hỏi cả ba tổ đã trồng được bao nhiêu cây?

Câu 3: Xí nghiệp có 3 phân xưởng. Số công nhân phân xưởng 1 bằng $\frac{3}{8}$ tổng số công nhân, số công nhân phân xưởng 2 bằng $\frac{2}{7}$ tổng số công nhân, phân xưởng 3 có 38 công nhân.

a) Hỏi xí nghiệp có bao nhiêu công nhân?

b) Mỗi phân xưởng có bao nhiêu công nhân?

Câu 4: Khối 6 của một trường có 400 học sinh trong đó có trong đó có 40% là học sinh giỏi. Trong số học sinh giỏi đó, số học sinh nữ chiếm $\frac{2}{5}$. Tính số học sinh nữ của khối 6 đạt loại giỏi.

Câu 5: Biết rằng $\frac{2}{5}$ số công nhân trong đội sản xuất là nữ, còn lại là 45 công nhân nam. Tính số công nhân của đội sản xuất đó.



Câu 6: Khối 6 của một trường có tổng cộng 90 học sinh. Trong dịp tổng kết cuối năm thống kê được: Số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{6}$ số học sinh cả khối, số học sinh khá bằng 40% số học sinh cả khối. Số học sinh trung bình bằng $\frac{1}{3}$ số học sinh cả khối, còn lại là học sinh yếu. Tính số học sinh mỗi loại.

Câu 7: Kết quả học lực cuối học kỳ I năm học 2012 – 2013 của lớp 6A xếp thành ba loại: Giỏi; Khá; Trung bình. Biết số học sinh khá bằng $\frac{6}{5}$ số học sinh giỏi; số học sinh trung bình bằng 140% số học sinh giỏi. Hỏi lớp 6A có bao nhiêu học sinh; biết rằng lớp 6A có 12 học sinh khá?

Câu 8: Tổng kết học tập cuối năm lớp 6A có 12 học sinh đạt loại khá và giỏi, chiếm $\frac{2}{7}$ số học sinh cả lớp. Số học sinh đạt loại trung bình chiếm $\frac{2}{3}$ số học sinh còn lại. Tính số học sinh của lớp 6A và số học sinh đạt trung bình.

Câu 9: Trong vườn trồng 84 cây gồm bốn loại cam, xoài, chanh và bưởi. Biết số cây cam chiếm $\frac{4}{7}$ số cây trong vườn, số xoài bằng $\frac{3}{8}$ số cây cam, số cây bưởi bằng số cây chanh. Tính số cây mỗi loại trong vườn?

Câu 10: Lớp 6A có 40 học sinh gồm 3 loại: Giỏi, Khá và Trung bình. Biết số học sinh khá bằng 60% số học sinh cả lớp, số học sinh giỏi bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh còn lại. Tính số học sinh trung bình của lớp 6A?

Câu 11: Khối 6 của một Trường THCS có 96 học sinh xếp loại học lực gồm 4 loại: Giỏi, Khá, Trung bình, Yếu. Trong đó $\frac{1}{12}$ số học sinh giỏi, 25% số học sinh khá, $\frac{5}{8}$ số học sinh trung bình, số học sinh còn lại là yếu. Tính số học sinh xếp loại giỏi, khá, trung bình, yếu của khối 6.

Câu 12: Một lớp học có 40 học sinh. Số học sinh giỏi chiếm 25% số học sinh cả lớp. Số học sinh trung bình bằng $\frac{2}{5}$ số học sinh giỏi, còn lại là học sinh khá. Tính số học sinh mỗi loại của cả lớp.

Câu 13: Khối 6 của một trường THCS có ba lớp gồm 120 học sinh. Số học sinh lớp 6A chiếm 35% số học sinh của khối. Số học sinh lớp 6B bằng $\frac{20}{21}$ số học sinh lớp 6A, còn lại là học sinh lớp 6C. Tính số học sinh mỗi lớp.

Câu 14: Một lớp có 40 học sinh gồm ba loại: Giỏi, khá và trung bình. Số học sinh trung bình chiếm 35% số học sinh cả lớp. Số học sinh khá bằng $\frac{8}{13}$ số học sinh còn lại. Tính số học sinh khá và giỏi của lớp.

Câu 15: Một thùng đựng dầu sau khi lấy đi 16l thì số dầu còn lại bằng $\frac{7}{15}$ số dầu đựng trong thùng. Hỏi thùng đựng bao nhiêu lít dầu?

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. B	2.B	3.A	4.A	5.C	6.A	7.C	8.C	9.B	10.D
11.D	12.D	13.D	14.C	15.B					

Câu 1: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài $6m$, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Diện tích khu vườn là

A. $24m$.**B.** $24m^2$.**C.** $20m^2$.**D.** $20m$.**Lời giải****Chọn B.**

Chiều rộng hình chữ nhật là: $6 \cdot \frac{2}{3} = 4(m)$

Diện tích khu vườn là: $6 \cdot 4 = 24(m^2)$

Câu 2: Có một tấm vải dài $12m$. Lần thứ nhất người ta cắt $\frac{1}{6}$ tấm vải. Lần thứ hai người ta cắt $\frac{2}{5}$ tấm vải còn lại. Lần thứ hai cắt số mét vải là

A. $10m$.**B.** $4m$.**C.** $6m$.**D.** $2m$.**Lời giải****Chọn B.**

Số mét vải người ta cắt lần thứ nhất là: $12 \cdot \frac{1}{6} = 2(m)$

Số mét vải còn lại là: $12 - 2 = 10m$

Lần thứ hai cắt số mét vải là: $10 \cdot \frac{2}{5} = 4(m)$

Câu 3: Đoạn đường Hà Nội - Hải Phòng dài $102km$. Một xe lửa xuất phát từ xuất phát từ Hà Nội đã đi được $\frac{3}{5}$ quãng đường. Hỏi xe lửa còn cách Hải Phòng bao nhiêu ki – lô – mét.

A. $40,8km$.**B.** $41km$.**C.** $41,8km$.**D.** $39,8km$.**Lời giải****Chọn A.**

Đoạn đường xe lửa đã đi được là: $102 \cdot \frac{3}{5} = 61,2 (km)$

Đoạn đường còn lại cách Hải Phòng số km là: $102 - 61,2 = 40,8 (km)$



Câu 4: Tìm một số biết $1\frac{3}{4}$ của nó bằng 35. Số đó là

A. 20.

B. 21.

C. 30.

D. 48.

Lời giải

Chọn A.

$$\text{Số đó là: } 35 : \frac{13}{4} = 20$$

Câu 5: Tuấn có 21 viên bi. Tuấn cho Dũng $\frac{3}{7}$ số bi của mình. Hỏi Tuấn còn lại bao nhiêu viên bi?

A. 15 viên

B. 10 viên.

C. 12 viên.

D. 11 viên.

Lời giải

Chọn C.

- Số bi Dũng được Tuấn cho là: $21 \cdot \frac{3}{7} = 9$ (Viên bi).

- Số bi Tuấn còn lại là: $21 - 9 = 12$ (Viên bi).

Câu 6: Một quả cam nặng 325g . Hỏi $\frac{3}{5}$ quả cam nặng bao nhiêu gam?

A. 195g .

B. 185g .

C. 190g .

D. 205g .

Lời giải

Chọn A.

$$\frac{3}{5} \text{ quả cam nặng: } 325 \cdot \frac{3}{5} = 195 \text{ (g)}$$

Câu 7: Tìm một số biết $-1\frac{1}{4}$ của nó bằng -10. Số đó là

A. -8.

B. $\frac{25}{2}$.

C. 8.

D. $-\frac{25}{2}$.

Lời giải

Chọn C.

$$\text{Có } -1\frac{1}{4} = -\frac{5}{4}$$

$$\text{Số đó là: } -10 : \left(-\frac{5}{4}\right) = 8$$

Câu 8: Tìm một số biết $\frac{1}{4}$ của nó bằng -8. Số đó là

A. -2.

B. 2.

C. -32.

D. 32.

**Lời giải****Chọn C.**

$$\text{Số đó là: } -8 : \frac{1}{4} = -32$$

Câu 9: An có 39 chiếc kẹo. An cho Dũng $\frac{1}{3}$ số bi của mình. Hỏi An còn lại bao nhiêu chiếc kẹo?

- A. 25 chiếc **B.** 26 chiếc. C. 27 chiếc. D. 28 chiếc.

Lời giải**Chọn B.**

$$\text{Số kẹo Dũng được An cho là: } 39 \cdot \frac{1}{3} = 13 (\text{Chiếc kẹo}).$$

$$\text{Số kẹo An còn lại là: } 39 - 13 = 26 (\text{Chiếc kẹo}).$$

Câu 10: Lớp 6B có 48 học sinh. Số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{6}$ số học sinh cả lớp. Số học sinh trung bình bằng 25% số học sinh cả lớp, còn lại là học sinh khá. Tính số học sinh khá của lớp .

- A. 29 học sinh B. 30 học sinh. C. 27 học sinh. **D.** 28 học sinh.

Lời giải**Chọn D.**

$$\text{Số học sinh giỏi lớp 6B là: } 48 \cdot \frac{1}{6} = 8 (\text{Học sinh}).$$

$$\text{Số học sinh trung bình lớp 6B là: } 48 \cdot 25\% = 12 (\text{Học sinh}).$$

$$\text{Số học sinh khá lớp 6B là: } 48 - 8 - 12 = 28 (\text{Học sinh}).$$

Câu 11: Một cuộn dây dài 150m. Lần thứ nhất người bán hàng cắt đi $\frac{8}{15}$ cuộn dây, lần thứ hai cắt tiếp $\frac{5}{14}$ phần còn lại. Hỏi sau hai lần cắt thì phần dây còn lại là bao nhiêu?

- A. 50m B. 35m. C. 55m. **D.** 45m.

Lời giải**Chọn D.**

$$\text{Lần thứ nhất cắt đi: } 150 \cdot \frac{8}{15} = 80 (\text{m}).$$

$$\text{Số dây còn lại sau lần thứ nhất: } 150 - 80 = 70 (\text{m}).$$

$$\text{Lần thứ 2 cắt đi: } 70 \cdot \frac{5}{14} = 25 (\text{m}).$$



Sau hai lần cắt thì còn lại: $150 - (80 + 25) = 45(m)$.

Câu 12: Anh Hoàng đi xe đạp trên quãng đường dài 90km. Mỗi giờ anh đi được $\frac{2}{15}$ quãng đường.

Hỏi sau 3 giờ anh đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

- A. 12km . B. 18km . C. 24km . **D. 36km .**

Lời giải

Chọn D.

Quãng đường anh Hoàng đi được trong 1 giờ là: $90 \cdot \frac{2}{15} = 12km$

Quãng đường anh Hoàng đi được trong 3 giờ là: $3 \cdot 12 = 36(km)$

Câu 13: Trong một thanh hợp kim, đồng chiếm $\frac{5}{12}$ khối lượng của nó. Hỏi khối lượng của thanh hợp kim đó là bao nhiêu nếu khối lượng đồng trong đó là 8,5 kg?

- A. 20kg . B. 16kg . C. 8.5kg . **D. 20.4kg .**

Lời giải

Chọn D.

Khối lượng của thanh hợp kim là: $8,5 : \frac{5}{12} = 20,4kg$

Câu 14: Lớp 6A phải trồng 30 cây xanh. Sau 1 tiếng lớp 6A trồng được $\frac{1}{6}$ số cây. Lớp 6A còn phải trồng số cây là:

- A. 6 . B. 26 . **C. 25 .** D. 5 .

Lời giải

Chọn C.

Số cây lớp 6A trồng được trong 1 tiếng là: $30 \cdot \frac{1}{6} = 5$ (Cây)

Số cây còn lại lớp 6A phải trồng là: $30 - 5 = 25$ (cây)

Câu 15: Lớp 6B có 36 học sinh. Trong đó có 25% số học sinh là học sinh xuất sắc. Số học sinh xuất sắc là:

- A. 4 . **B. 9 .** C. 11 . D. 6 .

Lời giải

Chọn B.

Số học sinh xuất sắc là: $36 \cdot 25\% = 36 \cdot \frac{25}{100} = 9$ (Học sinh)

B. PHẦN TỰ LUẬN



Câu 1: Một miếng đất hình chữ nhật dài 220 m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Người ta trồng cây xung quanh miếng đất, biết rằng cây nọ cách cây kia 5 m và 4 góc có 4 cây. Hỏi cần tất cả bao nhiêu cây?

Lời giải

$$\text{Chiều rộng hình chữ nhật: } 220 \cdot \frac{3}{4} = 165 \text{ (m)}$$

$$\text{Chu vi hình chữ nhật: } (220 + 165) \cdot 2 = 770 \text{ (m)}$$

$$\text{Số cây cần thiết là: } 770 : 5 = 154 \text{ (Cây)}$$

Câu 2: Ba tổ học sinh phải trồng một số cây xung quanh vườn. Tổ thứ nhất trồng 25% số cây, tổ thứ hai trồng $\frac{3}{10}$ số cây, tổ thứ ba trồng 135 cây. Hỏi cả ba tổ đã trồng được bao nhiêu cây?

Lời giải

$$\text{Phần số chỉ số cây trồng được của tổ thứ 3 là: } 1 - \left(\frac{1}{4} + \frac{3}{10} \right) = \frac{9}{20} \text{ (tổng số cây)}$$

$$\text{Số cây cả 3 tổ trồng được là: } 135 : \frac{9}{20} = 135 \cdot \frac{20}{9} = 300 \text{ (Cây)}$$

Câu 3: Xí nghiệp có 3 phân xưởng. Số công nhân phân xưởng 1 bằng $\frac{3}{8}$ tổng số công nhân, số công nhân phân xưởng 2 bằng $\frac{2}{7}$ tổng số công nhân, phân xưởng 3 có 38 công nhân.

a) Hỏi xí nghiệp có bao nhiêu công nhân?

b) Mỗi phân xưởng có bao nhiêu công nhân?

Lời giải

a) Phần số chỉ số phần số công nhân của phân xưởng 3 là:

$$1 - \left(\frac{3}{8} + \frac{2}{7} \right) = \frac{19}{56} \text{ (tổng số công nhân)}$$

Tổng số công nhân của xí nghiệp là:

$$38 : \frac{19}{56} = 38 \cdot \frac{56}{19} = 112 \text{ (Công nhân)}$$

b) Số công nhân của phân xưởng 1 là:

$$112 \cdot \frac{3}{8} = 42 \text{ (Công nhân)}$$

$$\text{Số công nhân của phân xưởng 2 là: } 112 \cdot \frac{2}{7} = 32 \text{ (Công nhân)}$$



Câu 4: Khối 6 của một trường có 400 học sinh trong đó có 40% là học sinh giỏi. Trong số học sinh giỏi đó, số học sinh nữ chiếm $\frac{2}{5}$. Tính số học sinh nữ của khối 6 đạt loại giỏi.

Lời giải

Số học sinh giỏi của khối 6 là: $400 \cdot 40\% = 160$ (Học sinh)

Số học sinh nam đạt học sinh giỏi là: $160 \cdot \frac{2}{5} = 64$ (Học sinh)

Câu 5: Biết rằng $\frac{2}{5}$ số công nhân trong đội sản xuất là nữ, còn lại là 45 công nhân nam. Tính số công nhân của đội sản xuất đó.

Lời giải

Phần số chỉ số công nhân nam là: $1 - \frac{2}{5} = \frac{3}{5}$ (số công nhân).

Số công nhân của đội sản xuất là: $45 : \frac{3}{5} = 75$ (Công nhân).

Câu 6: Khối 6 của một trường có tổng cộng 90 học sinh. Trong dịp tổng kết cuối năm thống kê được: Số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{6}$ số học sinh cả khối, số học sinh khá bằng 40% số học sinh cả khối. Số học sinh trung bình bằng $\frac{1}{3}$ số học sinh cả khối, còn lại là học sinh yếu. Tính số học sinh mỗi loại.

Lời giải

Số học sinh giỏi của trường là: $90 \cdot \frac{1}{6} = 15$ (Học sinh)

Số học sinh khá của trường là: $90 \cdot 40\% = 90 \cdot \frac{40}{100} = 36$ (Học sinh)

Số học sinh trung bình của trường là: $90 \cdot \frac{1}{3} = 30$ (Học sinh)

Số học sinh yếu của trường là: $90 - (15 + 36 + 30) = 9$ (Học sinh)

Câu 7: Kết quả học lực cuối học kỳ I năm học 2012 – 2013 của lớp 6A xếp thành ba loại: Giỏi; Khá; Trung bình. Biết số học sinh khá bằng $\frac{6}{5}$ số học sinh giỏi; số học sinh trung bình bằng 140% số học sinh giỏi. Hỏi lớp 6A có bao nhiêu học sinh; biết rằng lớp 6A có 12 học sinh khá?

Lời giải

Số học sinh giỏi của lớp 6A là: $12 : \frac{6}{5} = 10$ (Học sinh)

Số học sinh trung bình của lớp 6A là: $10 \cdot 140\% = 14$ (Học sinh)

Tổng số học sinh của lớp 6A là: $10 + 12 + 14 = 36$ (Học sinh)



Câu 8: Tổng kết học tập cuối năm lớp 6A có 12 học sinh đạt loại khá và giỏi, chiếm $\frac{2}{7}$ số học sinh cả lớp. Số học sinh đạt loại trung bình chiếm $\frac{2}{3}$ số học sinh còn lại. Tính số học sinh của lớp 6A và số học sinh đạt trung bình.

Lời giải

$$\text{Số học sinh lớp 6A là: } 12 : \frac{2}{7} = 42 \text{ (Học sinh)}$$

$$\text{Số học sinh còn lại là: } 42 - 12 = 30 \text{ (Học sinh)}$$

$$\text{Số học sinh trung bình là: } 30 \cdot \frac{2}{3} = 20 \text{ (Học sinh)}$$

Câu 9: Trong vườn trồng 84 cây gồm bốn loại cam, xoài, chanh và bưởi. Biết số cây cam chiếm $\frac{4}{7}$ số cây trong vườn, số xoài bằng $\frac{3}{8}$ số cây cam, số cây bưởi bằng số cây chanh. Tính số cây mỗi loại trong vườn?

Lời giải

$$\text{Số cây cam là: } 84 \cdot \frac{4}{7} = 48 \text{ (cây)}$$

$$\text{Số cây xoài là: } 48 \cdot \frac{3}{8} = 18 \text{ (cây)}$$

$$\text{Còn lại số cây là: } 84 - (48 + 18) = 18 \text{ (cây)}$$

$$\text{Số cây bưởi là: } 18 : 2 = 9 \text{ (cây)}$$

$$\text{Số cây chanh là: } 9 \text{ (cây)}$$

Câu 10: Lớp 6A có 40 học sinh gồm 3 loại: Giỏi, Khá và Trung bình. Biết số học sinh khá bằng 60% số học sinh cả lớp, số học sinh giỏi bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh còn lại. Tính số học sinh trung bình của lớp 6A?

Lời giải

$$\text{Số học sinh khá của lớp 6A là: } 40 \cdot 60\% = 24 \text{ (Học sinh)}$$

$$\text{Số học sinh còn lại là: } 40 - 24 = 16 \text{ (học sinh)}$$

$$\text{Số học sinh giỏi của lớp 6A là: } 16 \cdot \frac{3}{4} = 12 \text{ (Học sinh)}$$

$$\text{Số học sinh trung bình của lớp 6A là: } 40 - (16 + 12) = 12 \text{ (Học sinh)}$$

Câu 11: Khối 6 của một Trường THCS có 96 học sinh xếp loại học lực gồm 4 loại: Giỏi, Khá, Trung bình, Yếu. Trong đó $\frac{1}{12}$ số học sinh giỏi, 25% số học sinh khá, $\frac{5}{8}$ số học sinh trung bình, số học sinh còn lại là yếu. Tính số học sinh xếp loại giỏi, khá, trung bình, yếu của khối 6.

**Lời giải**

Số học sinh loại giỏi của khối lớp 6 là: $\frac{1}{12} \cdot 96 = 8$ (Học sinh)

Số học sinh loại khá của khối lớp 6 là: $\frac{25}{100} \cdot 96 = 24$ (Học sinh)

Số học sinh loại trung bình của lớp là: $\frac{5}{8} \cdot 96 = 60$ (Học sinh)

Số học sinh loại yếu của khối lớp là: $96 - (8 + 24 + 60) = 4$ (Học sinh)

Câu 12: Một lớp học có 40 học sinh. Số học sinh giỏi chiếm 25% số học sinh cả lớp. Số học sinh trung bình bằng $\frac{2}{5}$ số học sinh giỏi, còn lại là học sinh khá. Tính số học sinh mỗi loại của cả lớp.

Lời giải

Số học sinh giỏi của lớp là: $40 \cdot 25\% = 10$ (Học sinh)

Số học sinh trung bình của lớp là: $10 \cdot \frac{2}{5} = 4$ (Học sinh)

Số học sinh khá của lớp là: $40 - (10 + 4) = 26$ (Học sinh)

Câu 13: Khối 6 của một trường THCS có ba lớp gồm 120 học sinh. Số học sinh lớp 6A chiếm 35% số học sinh của khối. Số học sinh lớp 6B bằng $\frac{20}{21}$ số học sinh lớp 6A, còn lại là học sinh lớp 6C. Tính số học sinh mỗi lớp?

Lời giải

Số học sinh lớp 6A là: $120 \cdot 35\% = 42$ (Học sinh).

Số học sinh lớp 6B là: $42 \cdot \frac{20}{21} = 40$ (Học sinh).

Số học sinh lớp 6C là: $120 - 42 - 40 = 38$ (Học sinh).

Câu 14: Một lớp có 40 học sinh gồm ba loại: giỏi, khá và trung bình. Số học sinh trung bình chiếm 35% số học sinh cả lớp. Số học sinh khá bằng $\frac{8}{13}$ số học sinh còn lại. Tính số học sinh khá và giỏi của lớp.

Lời giải

Số học sinh trung bình của lớp là: $40 \cdot 35\% = 14$ (Học sinh)

Số học còn lại là: $40 - 14 = 26$ (Học sinh)

Số học sinh khá của lớp là: $26 \cdot \frac{8}{13} = 16$ (Học sinh)

Số học sinh giỏi của lớp là: $40 - (14 + 16) = 10$ (Học sinh)

Câu 15: Một thùng đựng dầu sau khi lấy đi 16 lít thì số dầu còn lại bằng $\frac{7}{15}$ số dầu đựng trong thùng. Hỏi thùng đựng bao nhiêu lít dầu?

Lời giải



Phần số chỉ số lít dầu đã lấy ra là: $1 - \frac{7}{15} = \frac{8}{15}$ (số lít dầu).

Ta có $\frac{8}{15}$ số lít dầu là 16l

Số lít dầu đựng trong thùng là: $16 : \frac{8}{15} = 16 \cdot \frac{15}{8} = 30$ (l)

Vậy trong thùng đựng 30l dầu.

❧ HẾT ❧





C.II.41_Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lý,...). Cấp độ: vận dụng.

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

- Câu 1:** Hai đội công nhân cùng sửa một đoạn đường. Đội thứ nhất sửa được $\frac{5}{18}$ đoạn đường, đội thứ hai sửa được $\frac{5}{12}$ đoạn đường. Vậy phần đoạn đường hai đội đã sửa xong và còn chưa hoàn thành lần lượt là
- A. $\frac{25}{36}; \frac{11}{36}$. B. $\frac{5}{30}; \frac{5}{6}$. C. $\frac{11}{36}; \frac{25}{36}$. D. $\frac{5}{36}; \frac{31}{36}$.
- Câu 2:** Một quầy lương thực buổi sáng bán được $\frac{3}{7}$ tổng số gạo, buổi chiều bán được $\frac{2}{5}$ tổng số gạo. Hỏi số gạo còn lại chiếm bao nhiêu phần số gạo của quầy lương thực đó?
- A. $\frac{6}{35}$. B. $\frac{3}{5}$. C. $\frac{4}{7}$. D. $\frac{34}{35}$.
- Câu 3:** Một đội hoàn thành công việc trong bốn tháng. Tháng thứ nhất, đội làm được $\frac{7}{20}$ công việc, tháng thứ hai làm ít hơn tháng thứ nhất $\frac{1}{15}$ công việc, tháng thứ ba làm nhiều hơn tháng thứ hai là $\frac{1}{30}$. Hỏi rằng trong tháng thứ tư đội đã làm được bao nhiêu phần công việc?
- A. $\frac{57}{60}$. B. $\frac{1}{20}$. C. $\frac{9}{20}$. D. $\frac{11}{20}$.
- Câu 4:** Một ô tô đi hết quãng đường AB trong ba giờ, biết giờ thứ nhất ô tô đi được $\frac{2}{7}$ quãng đường AB , giờ thứ hai ô tô đi được $\frac{7}{10}$ quãng đường còn lại. Hỏi giờ thứ ba ô tô còn phải đi bao nhiêu phần quãng đường AB ?
- A. $\frac{3}{14}$. B. $\frac{1}{70}$. C. $\frac{4}{5}$. D. $\frac{1}{50}$.
- Câu 5:** Có ba loại căn hộ: một phòng ngủ, hai phòng ngủ và ba phòng ngủ trong một tòa nhà có 300 căn hộ. Biết rằng trong số 300 căn hộ đó, loại căn hộ một phòng ngủ chiếm $\frac{2}{5}$, loại 2 phòng ngủ chiếm $\frac{7}{12}$ số căn hộ còn lại. Hỏi trong tòa nhà này có bao nhiêu căn hộ ba phòng ngủ?
- A. 5. B. 225. C. 105. D. 75.
- Câu 6:** Ba đội công nhân của một xí nghiệp sản xuất được 150 sản phẩm. Số sản phẩm của đội một



sản xuất được bằng $\frac{2}{5}$ tổng số sản phẩm. Số sản phẩm của đội một sản xuất được bằng $\frac{3}{2}$ số

sản phẩm của đội ba sản xuất được. Số sản phẩm đội hai sản xuất là:

- A. 60. B. 50. C. 40. D. 45.

Câu 7: Một lớp có 45 học sinh làm bài kiểm tra. Số bài lớp đó đạt điểm giỏi bằng $\frac{1}{3}$ tổng số bài. Số bài đạt điểm trung bình bằng $\frac{11}{15}$ số bài còn lại. Tính số bài đạt điểm khá, biết rằng lớp đó không có bài được điểm yếu và điểm kém.

- A. 37. B. 12. C. 15. D. 8.

Câu 8: Hai vòi nước cùng chảy vào bể. Mỗi giờ vòi thứ nhất chảy vào được $\frac{2}{25}$ bể, vòi thứ hai chảy vào được $\frac{3}{20}$ bể. Hỏi nếu vòi thứ nhất chảy trong 1 giờ 15 phút và vòi thứ hai chảy trong 1 giờ 20 phút thì được bao nhiêu phần bể?

- A. $\frac{3}{10}$. B. $\frac{1}{10}$. C. $\frac{1}{5}$. D. $\frac{1}{12}$.

Câu 9: Bạn Bình đọc một quyển sách trong ba ngày. Ngày thứ nhất đọc được $\frac{1}{3}$ tổng số trang sách, ngày thứ hai đọc được $\frac{5}{12}$ tổng số trang, ngày thứ ba đọc hết 30 trang còn lại. Hỏi quyển sách có bao nhiêu trang?

- A. 150. B. 100. C. 120. D. 200.

Câu 10: An đã làm được $\frac{5}{8}$ số bài tập về nhà và còn phải làm thêm 3 nữa là hoàn thành. Hỏi Hòa phải làm tất cả bao nhiêu bài tập?

- A. 20. B. 24. C. 25. D. 18.

Câu 11: Hiện nay tuổi anh bằng $\frac{2}{5}$ tuổi của cha và bằng $\frac{4}{3}$ tuổi của em. Tính tuổi của hai anh em, biết tuổi của cha là 40 tuổi.

- A. Anh 10 tuổi và em 6 tuổi. B. Anh 10 tuổi và em 8 tuổi.
C. Anh 12 tuổi và em 8 tuổi. D. Anh 8 tuổi và em 6 tuổi.

Câu 12: Một mảnh đất có diện tích 500 m^2 , trong đó $\frac{7}{10}$ diện tích mảnh đất để trồng hoa hồng và phần đất còn lại để trồng hoa đào. Hỏi diện tích trồng hoa đào là bao nhiêu?

- A. 200 m^2 . B. 150 m^2 . C. 175 m^2 . D. 225 m^2 .

Câu 13: Một hình chữ nhật có chiều dài là 18cm, chiều rộng bằng $\frac{2}{9}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

- A. 44 cm^2 . B. 72 cm^2 . C. 36 cm^2 . D. 22 cm^2 .



Câu 14: Tìm chu vi của một hình chữ nhật, biết rằng $\frac{3}{10}$ chiều dài là 24 cm và chiều rộng là $\frac{2}{3}$ của 60 cm.

- A. 4 000 cm. B. 140 cm. C. 280 cm. D. 380 cm.

Câu 15: Hai đám ruộng thu hoạch tất cả 1100 kg thóc. Biết rằng $\frac{2}{3}$ số thóc thu hoạch ở ruộng thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ số thóc thu hoạch ở ruộng thứ hai. Hỏi đám ruộng thứ hai thu hoạch bao nhiêu thóc?

- A. 880 kg. B. 550 kg. C. 500 kg. D. 650 kg.

B. PHẢN TỰ LUẬN

Câu 1: Lượng cà phê nhập và xuất tại một công ty xuất khẩu cà phê trong sáu tuần được ghi trong bảng dưới đây. Tính lượng cà phê tồn kho trong sáu tuần đó.

Tuần	Diễn tả	Số lượng (tấn)
Tuần 1	Nhập vào	+32
Tuần 2	Xuất sang châu Âu	$-\frac{37}{2}$
Tuần 3	Xuất sang Nhật	$-\frac{29}{5}$
Tuần 4	Nhập vào	$+\frac{183}{10}$
Tuần 5	Xuất bán trong nước	-12
Tuần 6	Xuất sang Hoa Kỳ	$-\frac{39}{4}$

Câu 2: Một toà nhà cao tầng có hai tầng hầm. Tầng hầm B_1 có chiều cao $\frac{14}{5}$ m. Tầng hầm B_2 có chiều cao bằng $\frac{8}{7}$ tầng hầm B_1 . Tính chiều cao tầng hầm của toà nhà so với mặt đất.

Câu 3: Một kho có 60 tấn gạo. Người quản lí kho đã xuất đi $\frac{2}{5}$ số gạo để cứu trợ đồng bào lũ lụt, sau đó bán đi $\frac{51}{5}$ tấn, cuối cùng nhập thêm 18 tấn nữa. Tính số gạo còn lại trong kho.

Câu 4: Hai đoạn ống nước có chiều dài lần lượt là $\frac{12}{5}$ m và $\frac{5}{3}$ m. Người ta nối hai đầu ống để tạo thành một ống nước mới. Chiều dài phần nối chung là $\frac{1}{12}$ m. Hỏi đoạn ống nước mới dài bao nhiêu mét?

Câu 5: Một cửa hàng đặt chỉ tiêu bán hàng trong tháng (gồm bốn tuần). Trong tuần thứ nhất cửa hàng đã thực hiện được $\frac{4}{15}$ kế hoạch, trong tuần thứ hai cửa hàng thực hiện được $\frac{7}{30}$ kế hoạch, trong tuần thứ ba cửa hàng thực hiện được $\frac{3}{10}$ kế hoạch. Để hoàn thành chỉ tiêu đặt ra thì trong tuần cuối cửa hàng phải thực hiện bao nhiêu phần kế hoạch?

Câu 6: Trong một bể nước, lượng nước chiếm đến $\frac{3}{5}$ dung tích bể. Người ta mở một vòi nước chảy

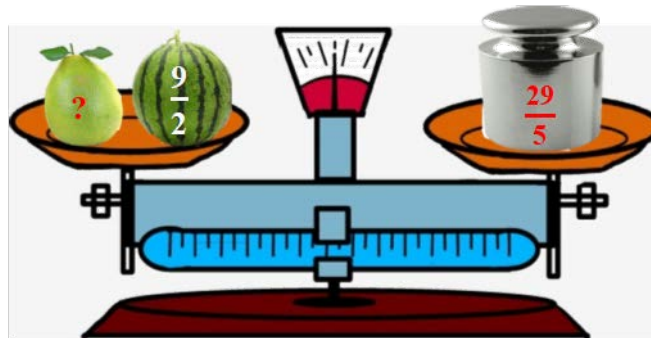


vào bể, mỗi giờ chảy được $\frac{1}{20}$ bể. Hỏi nước chảy trong thời gian bao lâu thì đầy bể?

Câu 7: Nhà bạn An nuôi một đàn gà. An cho gà ăn mỗi ngày 4 lần, mỗi lần $\frac{14}{9}$ kg thức ăn. Với lượng thức ăn có sẵn trong nhà là $\frac{280}{3}$ kg. Hỏi sau bao nhiêu ngày đàn gà nhà An ăn hết lượng thức ăn đó?

Câu 8: Để làm 72 cái bánh, cần $\frac{18}{5}$ cốc bột mì. Bạn An muốn làm 25 cái bánh. Hỏi bạn An cần bao nhiêu cốc bột mì?

Câu 9: Cho hình vẽ sau. Biết tình trạng cân thăng bằng, hãy tính khối lượng của quả bưởi.



Câu 10: Một miếng đất hình chữ nhật có chiều dài là 80 m và bằng $\frac{4}{3}$ chiều rộng.

1) Tính diện tích miếng đất ?

2) Người ta để $\frac{5}{8}$ diện tích miếng đất đó trồng cây, $\frac{2}{5}$ diện tích còn lại để đào ao thả cá. Tính diện tích ao cá?

Câu 11: Bạn An đọc một cuốn sách trong 3 ngày. Ngày thứ nhất đọc $\frac{1}{3}$ số trang. Ngày thứ hai đọc $\frac{5}{8}$ số trang còn lại. Ngày thứ ba đọc nốt 90 trang. Tính số trang của cuốn sách.

Câu 12: Mẹ cho Hà một số tiền đi mua đồ dùng học tập. Sau khi mua hết 24 nghìn đồng tiền vở, 36 nghìn đồng tiền sách, Hà còn lại $\frac{1}{3}$ số tiền. Số tiền mẹ đã cho Hà là:

Câu 13: Cường có 3 giờ để chơi trong công viên. Cường dành $\frac{1}{4}$ thời gian để chơi ở khu vườn thú;

$\frac{1}{3}$ thời gian để chơi các trò chơi; $\frac{1}{12}$ thời gian để ăn kem, giải khát; Tính số giờ còn lại Cường chơi ở khu cây cối và các loài hoa.

Câu 14: Trong một cuộc khảo sát về phương tiện đến trường hằng ngày của học sinh khối lớp 6 ở một trường THCS tại Hà Nội, người ta đã có thống kê như sau: $\frac{17}{50}$ số học sinh đi xe đạp, $\frac{9}{25}$ số học sinh đi xe buýt, số còn lại đi bằng các phương tiện khác (như cha mẹ đưa đón, đi bộ,...).

a) Hỏi số học sinh đến trường bằng xe đạp hay xe buýt nhiều hơn?

b) Số học sinh đến trường bằng phương tiện gì nhiều nhất?



- Câu 15:** Ông Ba muốn lát gạch và trồng cỏ cho một sân vườn. Biết diện tích phần trồng cỏ bằng $\frac{1}{4}$ diện tích sân vườn và diện tích phần lát gạch là 36 m^2 .
- a) Tính diện tích sân vườn.
 - b) Tính diện tích trồng cỏ.

Hết



**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1.A	2.A	3.B	4.A	5.D	6.B	7.D	8.A
9.C	10.B	11.D	12.C	13.B	14.C	15.D	

Câu 1: Hai đội công nhân cùng sửa một đoạn đường. Đội thứ nhất sửa được $\frac{5}{18}$ đoạn đường, đội thứ hai sửa được $\frac{5}{12}$ đoạn đường. Vậy phần đoạn đường hai đội đã sửa xong và còn chưa hoàn thành lần lượt là

- A.** $\frac{25}{36}; \frac{11}{36}$. **B.** $\frac{5}{30}; \frac{5}{6}$. **C.** $\frac{11}{36}; \frac{25}{36}$. **D.** $\frac{5}{36}; \frac{31}{36}$

Lời giải**Chọn A**

Số phần đoạn đường hai đội đã sửa xong là:

$$\frac{5}{18} + \frac{5}{12} = \frac{10}{36} + \frac{15}{36} = \frac{25}{36} \text{ (đoạn đường)}$$

Số phần đoạn đường hai đội chưa hoàn thành là:

$$1 - \frac{25}{36} = \frac{36}{36} - \frac{25}{36} = \frac{11}{36} \text{ (đoạn đường)}.$$

Câu 2: Một quầy lương thực buổi sáng bán được $\frac{3}{7}$ tổng số gạo, buổi chiều bán được $\frac{2}{5}$ tổng số gạo.

Hỏi số gạo còn lại chiếm bao nhiêu phần số gạo của quầy lương thực đó?

- A.** $\frac{6}{35}$. **B.** $\frac{3}{5}$. **C.** $\frac{4}{7}$. **D.** $\frac{34}{35}$.

Lời giải**Chọn A**

Coi tổng số gạo của quầy lương thực là 1 phần.

Số gạo còn lại của quầy lương thực đó chiếm phần số gạo là:

$$1 - \frac{3}{7} - \frac{2}{5} = \frac{35}{35} - \frac{15}{35} - \frac{14}{35} = \frac{6}{35} \text{ (tổng số gạo)}$$

Câu 3: Một đội hoàn thành công việc trong bốn tháng. Tháng thứ nhất, đội làm được $\frac{7}{20}$ công việc,

tháng thứ hai làm ít hơn tháng thứ nhất $\frac{1}{15}$ công việc, tháng thứ ba làm nhiều hơn tháng thứhai là $\frac{1}{30}$. Hỏi rằng trong tháng thứ tư đội đã làm được bao nhiêu phần công việc?

- A.** $\frac{57}{60}$. **B.** $\frac{1}{20}$. **C.** $\frac{9}{20}$. **D.** $\frac{11}{20}$.

**Lời giải****Chọn B**

Coi toàn bộ công việc là 1 phần.

Tháng thứ hai làm được số phần công việc là: $\frac{7}{20} - \frac{1}{15} = \frac{21}{60} - \frac{4}{60} = \frac{17}{60}$ (công việc)

Tháng thứ ba làm được số phần công việc là: $\frac{17}{60} + \frac{1}{30} = \frac{17}{60} + \frac{2}{60} = \frac{19}{60}$ (công việc)

Tháng thứ tư đội đó đã làm được số phần công việc là:

$$1 - \left(\frac{7}{20} + \frac{17}{60} + \frac{19}{60} \right) = 1 - \left(\frac{21}{60} + \frac{17}{60} + \frac{19}{60} \right) = \frac{1}{20}$$

Câu 4: Một ô tô đi hết quãng đường AB trong ba giờ, biết giờ thứ nhất ô tô đi được $\frac{2}{7}$ quãng đường

AB , giờ thứ hai ô tô đi được $\frac{7}{10}$ quãng đường còn lại. Hỏi giờ thứ ba ô tô còn phải đi bao nhiêu phần quãng đường AB ?

A. $\frac{3}{14}$.

B. $\frac{1}{70}$.

C. $\frac{4}{5}$.

D. $\frac{1}{50}$.

Lời giải**Chọn A**

Coi cả quãng đường AB là 1 phần.

Giờ thứ hai ô tô đi được số phần quãng đường AB là:

$$\left(1 - \frac{2}{7} \right) \cdot \frac{7}{10} = \frac{5}{7} \cdot \frac{7}{10} = \frac{1}{2} \text{ (quãng đường } AB \text{)}$$

Giờ thứ ba ô tô đi được số phần quãng đường AB là:

$$1 - \frac{2}{7} - \frac{1}{2} = \frac{14}{14} - \frac{4}{14} - \frac{7}{14} = \frac{3}{14} \text{ (quãng đường } AB \text{)}$$

Câu 5: Có ba loại căn hộ: một phòng ngủ, hai phòng ngủ và ba phòng ngủ trong một tòa nhà có 300 căn hộ. Biết rằng trong số 300 căn hộ đó, loại căn hộ một phòng ngủ chiếm $\frac{2}{5}$, loại 2 phòng

ngủ chiếm $\frac{7}{12}$ số căn hộ còn lại. Hỏi trong tòa nhà này có bao nhiêu căn hộ ba phòng ngủ?

A. 5.

B. 225.

C. 105.

D. 75.

Lời giải**Chọn D**

Số căn hộ có một phòng ngủ là

$$300 \cdot \frac{2}{5} = \frac{300 \cdot 2}{5} = 120 \text{ (căn hộ)}$$

Số căn hộ có hai phòng ngủ là

$$(300 - 120) \cdot \frac{7}{12} = \frac{180 \cdot 7}{12} = 105 \text{ (căn hộ)}$$



Số căn hộ có ba phòng ngủ là

$$300 - 120 - 105 = 75 \text{ (căn hộ)}$$

Vậy trong tòa nhà có 75 căn hộ có ba phòng ngủ.

- Câu 6:** Ba đội công nhân của một xí nghiệp sản xuất được 150 sản phẩm. Số sản phẩm của đội một sản xuất được bằng $\frac{2}{5}$ tổng số sản phẩm. Số sản phẩm của đội một sản xuất được bằng $\frac{3}{2}$ số sản phẩm của đội ba sản xuất được. Số sản phẩm đội hai sản xuất là:
- A. 60. **B. 50.** C. 40. D. 45.

Lời giải

Chọn B

Số sản phẩm của đội một sản xuất được là

$$150 \cdot \frac{2}{5} = \frac{150 \cdot 2}{5} = 60 \text{ (sản phẩm)}$$

Số sản phẩm của đội ba sản xuất được là

$$60 : \frac{3}{2} = 60 \cdot \frac{2}{3} = \frac{60 \cdot 2}{3} = 40 \text{ (sản phẩm)}$$

Số sản phẩm của đội hai sản xuất được là

$$150 - 60 - 40 = 50 \text{ (sản phẩm)}$$

Vậy đội hai sản xuất được 50 sản phẩm

- Câu 7:** Một lớp có 45 học sinh làm bài kiểm tra. Số bài lớp đó đạt điểm giỏi bằng $\frac{1}{3}$ tổng số bài. Số bài đạt điểm trung bình bằng $\frac{11}{15}$ số bài còn lại. Tính số bài đạt điểm khá, biết rằng lớp đó không có bài được điểm yếu và điểm kém.
- A. 37. B. 12. C. 15. **D. 8.**

Lời giải

Chọn D

Số bài đạt điểm giỏi trong lớp đó là

$$45 \cdot \frac{1}{3} = \frac{45 \cdot 1}{3} = 15 \text{ (bài)}$$

Số bài đạt điểm trung bình trong lớp đó là

$$(45 - 15) \cdot \frac{11}{15} = \frac{30 \cdot 11}{15} = 22 \text{ (bài)}$$

Số bài đạt điểm khá trong lớp đó là

$$45 - 15 - 22 = 8 \text{ (bài)}$$

Vậy có 8 bài đạt điểm khá trong lớp đó.

- Câu 8:** Hai vòi nước cùng chảy vào bể. Mỗi giờ vòi thứ nhất chảy vào được $\frac{2}{25}$ bể, vòi thứ hai chảy



vào được $\frac{3}{20}$ bể. Hỏi nếu vòi thứ nhất chảy trong 1 giờ 15 phút và vòi thứ hai chảy trong 1 giờ 20 phút thì được bao nhiêu phần bể?

A. $\frac{3}{10}$.

B. $\frac{1}{10}$.

C. $\frac{1}{5}$.

D. $\frac{1}{12}$.

Lời giải

Chọn A

Đổi đơn vị

$$1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = \frac{5}{4} \text{ giờ}, \quad 1 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = \frac{4}{3} \text{ giờ}$$

$$\text{Vòi thứ nhất chảy trong 1 giờ 15 phút được } \frac{2}{25} \cdot \frac{5}{4} = \frac{2.5}{25.4} = \frac{1}{10} \text{ (bể)}$$

$$\text{Vòi thứ hai chảy trong 1 giờ 20 phút được } \frac{3}{20} \cdot \frac{4}{3} = \frac{3.4}{20.3} = \frac{1}{5} \text{ (bể)}$$

$$\text{Hai vòi chảy được } \frac{1}{10} + \frac{1}{5} = \frac{3}{10} \text{ (bể)}$$

Câu 9: Bạn Bình đọc một quyển sách trong ba ngày. Ngày thứ nhất đọc được $\frac{1}{3}$ tổng số trang sách, ngày thứ hai đọc được $\frac{5}{12}$ tổng số trang, ngày thứ ba đọc hết 30 trang còn lại. Hỏi quyển sách có bao nhiêu trang?

A. 150.

B. 100.

C. 120.

D. 200.

Lời giải

Chọn C

Coi tổng số trang của quyển sách là 1 phần.

Ngày thứ nhất và ngày thứ hai bạn Bình đọc được

$$\frac{1}{3} + \frac{5}{12} = \frac{4}{12} + \frac{5}{12} = \frac{3}{4} \text{ (tổng số trang)}$$

Ngày thứ ba bạn Bình đọc được

$$1 - \frac{3}{4} = \frac{1}{4} \text{ (tổng số trang)}$$

Quyển sách có số trang là

$$30 : \frac{1}{4} = 120 \text{ (trang sách)}$$

Câu 10: An đã làm được $\frac{5}{8}$ số bài tập về nhà và còn phải làm thêm 3 nữa là hoàn thành. Hỏi Hòa phải làm tất cả bao nhiêu bài tập?

A. 20.

B. 24.

C. 25.

D. 18.

Lời giải

Chọn B



An đã làm được $\frac{5}{8}$ số bài tập, do đó còn lại là $1 - \frac{5}{8} = \frac{3}{8}$ số bài tập chưa làm.

Ta có $\frac{3}{8}$ số bài tập chưa làm bằng 3, nghĩa là số bài tập của An là $3 : \frac{3}{8} = 8$ (bài).

- Câu 11:** Hiện nay tuổi anh bằng $\frac{2}{5}$ tuổi của cha và bằng $\frac{4}{3}$ tuổi của em. Tính tuổi của hai anh em, biết tuổi của cha là 40 tuổi.
- A.** Anh 10 tuổi và em 6 tuổi. **B.** Anh 10 tuổi và em 8 tuổi.
C. Anh 12 tuổi và em 8 tuổi. **D.** Anh 8 tuổi và em 6 tuổi.

Lời giải

Chọn D

Tuổi anh bằng $\frac{2}{5}$ tuổi của cha, do đó tuổi của người anh là $40 \cdot \frac{2}{5} = 8$ (tuổi).

Tuổi của anh bằng $\frac{4}{3}$ tuổi của em, do đó tuổi của em là $8 : \frac{4}{3} = 6$ (tuổi).

- Câu 12:** Một mảnh đất có diện tích 500 m^2 , trong đó $\frac{7}{10}$ diện tích mảnh đất để trồng hoa hồng và phần đất còn lại để trồng hoa đào. Hỏi diện tích trồng hoa đào là bao nhiêu?
- A.** 200 m^2 . **B.** 150 m^2 . **C.** 175 m^2 . **D.** 225 m^2 .

Lời giải

Chọn C

Diện tích đất để trồng hoa hồng là $500 \cdot \frac{7}{10} = 350 (\text{m}^2)$

Phần diện tích đất còn lại để trồng hoa đào là $500 - 350 = 150 (\text{m}^2)$.

- Câu 13:** Một hình chữ nhật có chiều dài là 18cm, chiều rộng bằng $\frac{2}{9}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.
- A.** 44 cm^2 . **B.** 72 cm^2 . **C.** 36 cm^2 . **D.** 22 cm^2 .

Lời giải

Chọn B

Độ dài của chiều rộng là $\frac{2}{9} \cdot 18 = 4 (\text{cm})$

Diện tích hình chữ nhật là $18 \cdot 4 = 72 (\text{cm}^2)$

- Câu 14:** Tìm chu vi của một hình chữ nhật, biết rằng $\frac{3}{10}$ chiều dài là 24 cm và chiều rộng là $\frac{2}{3}$ của 60 cm.
- A.** 4000. **B.** 140. **C.** 280. **D.** 380.

Lời giải

Chọn C

Độ dài của chiều dài là $24 : \frac{3}{10} = 80 (\text{cm})$

Độ dài của chiều rộng là $60 \cdot \frac{2}{3} = 40 \text{ (cm)}$

Chu vi hình chữ nhật là $2(100 + 40) = 280 \text{ (cm)}$

- Câu 15:** Hai đám ruộng thu hoạch tất cả 1100 kg thóc. Biết rằng $\frac{2}{3}$ số thóc thu hoạch ở ruộng thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ số thóc thu hoạch ở ruộng thứ hai. Hỏi đám ruộng thứ hai thu hoạch bao nhiêu thóc?
- A.** 880 kg . **B.** 550 kg . **C.** 500 kg . **D.** 650 kg .

Lời giải

Chọn D

Tỉ số số thóc thu được của đám thứ nhất với đám thứ hai là: $\frac{4}{5} : \frac{2}{3} = \frac{6}{5}$

Tổng số phần bằng nhau là: $6 + 5 = 11$ (phần)

Số thóc thu được của đám thứ hai là: $990 : (1100 : 11) \cdot 5 = 500 \text{ (kg)}$

Vậy đám thứ hai thu được $1100 - 500 = 650 \text{ (kg)}$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

- Câu 1:** Lượng cà phê nhập và xuất tại một công ty xuất khẩu cà phê trong sáu tuần được ghi trong bảng dưới đây. Tính lượng cà phê tồn kho trong sáu tuần đó.

Tuần	Diễn tả	Số lượng (tấn)
Tuần 1	Nhập vào	+32
Tuần 2	Xuất sang châu Âu	$-\frac{37}{2}$
Tuần 3	Xuất sang Nhật	$-\frac{29}{5}$
Tuần 4	Nhập vào	$+\frac{183}{10}$
Tuần 5	Xuất bán trong nước	-12
Tuần 6	Xuất sang Hoa Kỳ	$-\frac{39}{4}$

Lời giải

Tổng lượng cà phê nhập vào trong sáu tuần là: $32 + \frac{183}{10} = \frac{503}{10}$ (tấn).

Tổng lượng cà phê xuất ra trong sáu tuần là:

$$\frac{37}{2} + \frac{29}{5} + 12 + \frac{39}{4} = \frac{370}{20} + \frac{116}{20} + \frac{2400}{20} + \frac{195}{20} = \frac{921}{20} \text{ (tấn)}.$$

$$\text{Lượng cà phê tồn kho trong sáu tuần là: } \frac{503}{10} - \frac{921}{20} = \frac{17}{4} \text{ (tấn)}.$$

Vậy lượng cà phê tồn kho trong 6 tuần đó là $\frac{17}{4}$ tấn.



Câu 2: Một toà nhà cao tầng có hai tầng hầm. Tầng hầm B_1 có chiều cao $\frac{14}{5}$ m. Tầng hầm B_2 có chiều cao bằng $\frac{8}{7}$ tầng hầm B_1 . Tính chiều cao tầng hầm của toà nhà so với mặt đất.

Lời giải

Chiều cao của tầng hầm B_2 là: $\frac{8}{7} \cdot \frac{14}{5} = \frac{16}{5}$ (m)

Chiều cao của tầng hầm của toà nhà so với mặt đất là: $\frac{14}{5} + \frac{16}{5} = 6$ (m)

Vậy chiều cao của tầng hầm của toà nhà so với mặt đất là 6 m.

Câu 3: Một kho có 60 tấn gạo. Người quản lí kho đã xuất đi $\frac{2}{5}$ số gạo để cứu trợ đồng bào lũ lụt, sau đó bán đi $\frac{51}{5}$ tấn, cuối cùng nhập thêm 18 tấn nữa. Tính số gạo còn lại trong kho.

Lời giải

Số gạo để cứu trợ đồng bào là: $\frac{2}{5} \cdot 60 = 24$ (tấn)

Tổng số gạo để cứu trợ và đã bán là: $\frac{51}{5} + 24 = \frac{51}{5} + \frac{120}{5} = \frac{171}{5}$ (tấn)

Số gạo còn lại trong kho là: $60 - \frac{171}{5} + 18 = \frac{300}{5} - \frac{171}{5} + \frac{90}{5} = \frac{219}{5}$ (tấn).

Vậy số gạo còn lại trong kho là $\frac{219}{5}$ (tấn).

Câu 4: Hai đoạn ống nước có chiều dài lần lượt là $\frac{12}{5}$ m và $\frac{5}{3}$ m. Người ta nối hai đầu ống để tạo thành một ống nước mới. Chiều dài phần nối chung là $\frac{1}{12}$ m. Hỏi đoạn ống nước mới dài bao nhiêu mét?

Lời giải

Đoạn ống nước mới dài là: $\frac{12}{5} + \frac{5}{3} - \frac{1}{12} = \frac{144}{60} + \frac{100}{60} - \frac{5}{60} = \frac{239}{60}$ (m)

Vậy đoạn ống nước mới dài $\frac{239}{60}$ (m).

Câu 5: Một cửa hàng đặt chỉ tiêu bán hàng trong tháng (gồm bốn tuần). Trong tuần thứ nhất cửa hàng đã thực hiện được $\frac{4}{15}$ kế hoạch, trong tuần thứ hai cửa hàng thực hiện được $\frac{7}{30}$ kế hoạch, trong tuần thứ ba cửa hàng thực hiện được $\frac{3}{10}$ kế hoạch. Để hoàn thành chỉ tiêu đặt ra thì trong tuần cuối cửa hàng phải thực hiện bao nhiêu phần kế hoạch ?

Lời giải



Để hoàn thành được một kế hoạch hoàn thiện thì tổng tất cả các tuần thực hiện được phải bằng 1

Suy ra trong tuần cuối cần thực hiện :

$$1 - \frac{4}{15} - \frac{7}{30} - \frac{3}{10} = \frac{30}{30} - \frac{8}{30} - \frac{7}{30} - \frac{9}{30} = \frac{30-8-7-9}{30} = \frac{6}{30} = \frac{1}{5}$$

Vậy để hoàn thành kế hoạch của tháng thì trong tuần cuối cửa hàng phải thực hiện $\frac{1}{5}$ kế hoạch.

Câu 6: Trong một bể nước, lượng nước chiếm đến $\frac{3}{5}$ dung tích bể. Người ta mở một vòi nước chảy vào bể, mỗi giờ chảy được $\frac{1}{20}$ bể. Hỏi nước chảy trong thời gian bao lâu thì đầy bể?

Lời giải

Thời gian để vòi nước chảy đầy bể là: $\frac{3}{5} : \frac{1}{20} = \frac{3}{5} \cdot \frac{20}{1} = 12$ (giờ).

Vậy sau 12 giờ thì vòi nước chảy đầy bể.

Câu 7: Nhà bạn An nuôi một đàn gà. An cho gà ăn mỗi ngày 4 lần, mỗi lần $\frac{14}{9}$ kg thức ăn. Với lượng thức ăn có sẵn trong nhà là $\frac{280}{3}$ kg. Hỏi sau bao nhiêu ngày đàn gà nhà An ăn hết lượng thức ăn đó?

Lời giải

Lượng thức ăn đàn gà ăn trong một ngày là: $4 \cdot \frac{14}{9} = \frac{56}{9}$ kg

Số ngày để đàn gà của nhà An ăn hết thức ăn là: $\frac{280}{3} : \frac{56}{9} = \frac{280}{3} \cdot \frac{9}{56} = 15$ (ngày)

Vậy sau 15 ngày thì đàn gà của nhà An ăn hết lượng thức ăn đó.

Câu 8: Để làm 72 cái bánh, cần $\frac{18}{5}$ cốc bột mì. Bạn An muốn làm 25 cái bánh. Hỏi bạn An cần bao nhiêu cốc bột mì?

Lời giải

Một cái bánh cần số cốc bột mì là:

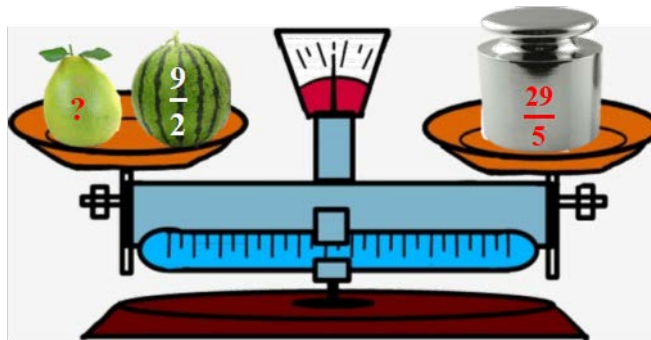
$$\frac{18}{5} : 72 = \frac{18}{5} \cdot \frac{1}{72} = \frac{1}{20} \text{ (cốc).}$$

Bạn An cần số cốc bột mì để làm 25 cái bánh là:

$$25 \cdot \frac{1}{20} = \frac{5}{4} \text{ (cốc).}$$

Vậy bạn An cần $\frac{5}{4}$ cốc bột mì để làm 25 cái bánh.

Câu 9: Cho hình vẽ sau. Biết tình trạng cân thăng bằng, hãy tính khối lượng của quả bưởi.



Lời giải

Vì cân thăng bằng nên tổng khối lượng quả bưởi và quả dưa hấu bằng khối lượng quả cân $\frac{29}{5}$ kg

Vậy khối lượng quả bưởi là: $\frac{29}{5} - \frac{9}{2} = \frac{58}{10} - \frac{45}{10} = \frac{13}{10}$ (kg)

Câu 10: Một miếng đất hình chữ nhật có chiều dài là 80 m và bằng $\frac{4}{3}$ chiều rộng.

1) Tính diện tích miếng đất?

2) Người ta để $\frac{5}{8}$ diện tích miếng đất đó trồng cây, $\frac{2}{5}$ diện tích còn lại để đào ao thả cá. Tính diện tích ao thả cá?

Lời giải

1) Chiều rộng miếng đất là: $80 : \frac{4}{3} = 80 \cdot \frac{3}{4} = 60$ (m)

Diện tích miếng đất là $80 \cdot 60 = 4800$ (m²)

2) Diện tích trồng cây là: $4800 \cdot \frac{5}{8} = 3000$ (m²)

Diện tích ao thả cá là: $(4800 - 3000) \cdot \frac{2}{5} = 1800 \cdot \frac{2}{5} = 720$ (m²)

Câu 11: Bạn An đọc một cuốn sách trong 3 ngày. Ngày thứ nhất đọc $\frac{1}{3}$ số trang. Ngày thứ hai đọc $\frac{5}{8}$ số trang còn lại. Ngày thứ ba đọc nốt 90 trang. Tính số trang của cuốn sách.

Lời giải

Phần số chỉ số trang sách còn lại sau ngày thứ nhất là $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ (số trang)

Phần số chỉ số trang sách An đọc trong ngày thứ hai là $\frac{5}{8} \cdot \frac{2}{3} = \frac{5}{12}$ (số trang)

Phần số ứng với 90 trang sách là $\frac{2}{3} - \frac{5}{12} = \frac{1}{4}$ (số trang)

Số trang sách của cuốn sách là $90 : \frac{1}{4} = 360$ trang.

Vậy số trang của cuốn sách là 360 trang.

Câu 12: Mẹ cho Hà một số tiền đi mua đồ dùng học tập. Sau khi mua hết 24 nghìn đồng tiền vở, 36



nghìn đồng tiền sách, Hà còn lại $\frac{1}{3}$ số tiền. Số tiền mẹ đã cho Hà là:

Lời giải

Hà mua sách vở hết số tiền là: $24 + 36 = 60$ (nghìn đồng).

Số phần tiền Hà đã mua sách vở là: $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$

Số tiền mẹ đã cho Hà là: $60 : \frac{2}{3} = 90$ (nghìn đồng).

Câu 13: Cường có 3 giờ để chơi trong công viên. Cường dành $\frac{1}{4}$ thời gian để chơi ở khu vườn thú; $\frac{1}{3}$ thời gian để chơi các trò chơi; $\frac{1}{12}$ thời gian để ăn kem, giải khát; Tính số giờ còn lại Cường chơi ở khu cây cối và các loài hoa.

Lời giải

Thời gian Cường chơi ở vườn thú là $3 \cdot \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$ (giờ).

Thời gian Cường chơi các trò chơi là $3 \cdot \frac{1}{3} = 1$ (giờ).

Thời gian Cường ăn kem, giải khát là $3 \cdot \frac{1}{12} = \frac{1}{4}$ (giờ).

Thời gian Cường chơi ở khu cây cối, các loài hoa là $3 - \left(\frac{3}{4} + 1 + \frac{1}{4} \right) = 1$ (giờ).

Câu 14: Trong một cuộc khảo sát về phương tiện đến trường hằng ngày của học sinh khối lớp 6 ở một trường THCS tại Hà Nội, người ta đã có thống kê như sau: $\frac{17}{50}$ số học sinh đi xe đạp, $\frac{9}{25}$ số học sinh đi xe buýt, số còn lại đi bằng các phương tiện khác (như cha mẹ đưa đón, đi bộ,...)
a) Hỏi số học sinh đến trường bằng xe đạp hay xe buýt nhiều hơn?
b) Số học sinh đến trường bằng phương tiện gì nhiều nhất?

Lời giải

a) Ta có: $\frac{9}{25} = \frac{18}{50}$

Suy ra $\frac{18}{50} > \frac{17}{50}$ (vì $18 > 17$) hay $\frac{9}{25} > \frac{17}{50}$

Vậy số học sinh đến trường bằng xe buýt nhiều hơn xe đạp

b) Số học sinh đi bằng phương tiện khác là $1 - \frac{17}{50} - \frac{9}{25} = \frac{15}{50}$

Ta có $\frac{15}{50} < \frac{17}{50} < \frac{9}{25} = \frac{18}{50}$

Suy ra số học sinh đi bằng phương tiện khác nhiều nhất

Câu 15: Ông Ba muốn lát gạch và trồng cỏ cho một sân vườn. Biết diện tích phần trồng cỏ bằng $\frac{1}{4}$



diện tích sân vườn và diện tích phần lát gạch là 36 m^2 .

a) Tính diện tích sân vườn.

b) Tính diện tích trồng cỏ.

Lời giải

a) Diện tích phần lát gạch bằng: $1 - \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$ (Diện tích sân vườn)

Diện tích sân vườn là: $36 : \frac{3}{4} = 48 \text{ (m}^2\text{)}$

b) Diện tích trồng cỏ là : $48 \cdot \frac{1}{4} = 12 \text{ (m}^2\text{)}$

❧ HẾT ❧



C.II.42_Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số. Cấp độ: Vận dụng cao.

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Ba nhà đầu tư A, B, C cùng góp vốn để kinh doanh mở một quán Cà Phê. Số tiền vốn nhà đầu tư

A góp bằng $\frac{1}{2}$ số tiền vốn của hai nhà đầu tư còn lại, số tiền vốn nhà đầu tư B góp bằng $\frac{3}{5}$ số tiền hai nhà đầu tư kia cộng lại. Hỏi nhà đầu tư góp bằng mấy phần của tổng số tiền cần đầu tư?

- A.** $\frac{1}{6}$. **B.** $\frac{3}{8}$. **C.** $\frac{7}{24}$. **D.** $\frac{11}{10}$.

Câu 2: Một nhóm học sinh đi thăm quan chia làm hai đội. Ban đầu, số học sinh của đội thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh ở đội thứ hai. Sau đó, có 3 học sinh ở đội thứ hai chuyển lên đội thứ nhất nên số học sinh của nhóm thứ nhất bằng $\frac{9}{11}$ số học sinh ở nhóm thứ hai. Tính tổng số học sinh đi thăm quan.

- A.** 40. **B.** 50. **C.** 60. **D.** 70.

Câu 3: Bác Hà có kế hoạch gửi tiết kiệm một số tiền đã tích góp vào ngân hàng và sẽ chia nhỏ gửi tại hai ngân hàng MSB và BIDV. Ban đầu bác gửi số tiền bên ngân hàng BIDV bằng $\frac{4}{5}$ số tiền gửi bên ngân hàng MSB, nhưng do có việc gia đình cần dùng nên Bác đã rút về từ ngân hàng BIDV số tiền 80 triệu nên bây giờ số tiền bên ngân hàng BIDV bằng $\frac{4}{15}$ số tiền gửi bên ngân hàng MSB. Vậy ban đầu Bác có tổng bao nhiêu tiền.

- A.** 150 triệu. **B.** 120 triệu. **C.** 270 triệu. **D.** 350 triệu.

Câu 4: Nhân dịp 8-3, một siêu thị giảm giá 50% đối với $\frac{1}{3}$ tổng số mặt hàng hiện có; giảm 30 % đối với $\frac{2}{3}$ mặt hàng còn lại. Biết siêu thị có 3 000 mặt hàng đang được giảm giá 50% trong dịp này. Hãy cho biết, siêu thị này có bao nhiêu mặt hàng không được giảm giá trong dịp này?

- A.** 3000. **B.** 0. **C.** 2000. **D.** 4000.

Câu 5 : Huệ đọc một cuốn sách trong ba ngày. Ngày thứ nhất đọc $\frac{3}{8}$ cuốn sách, ngày thứ hai đọc $\frac{1}{3}$ phần còn lại của cuốn sách, ngày cuối cùng đọc nốt 30 trang còn lại. Hỏi cuốn sách này dày bao nhiêu trang?

- A.** Sách dày 60 trang. **B.** Sách dày 80 trang.
C. Sách dày 90 trang. **D.** Sách dày 72 trang.

Câu 6: Một kênh truyền hình chia thời gian dành cho các thể loại như sau: $\frac{1}{3}$ thời gian cho chiếu

phim, trong đó $\frac{1}{4}$ thời gian chiếu phim hoạt hình; $\frac{1}{5}$ thời gian dành cho phóng sự, trong đó $\frac{1}{2}$ là phóng sự về thể thao. Thời gian còn lại dành cho các chương trình khác. Tổng thời gian dành cho chương trình phóng sự về thể thao và chiếu phim hoạt hình của kênh chiếm bao nhiêu phần trong tổng số thời gian chiếu của kênh; thời gian dành cho các chương trình khác?



A. $\frac{11}{60}; \frac{7}{15}$.

B. $\frac{7}{15}; \frac{49}{60}$.

C. $\frac{11}{60}; \frac{8}{15}$.

D. $\frac{1}{12}; \frac{1}{10}$.

Câu 7: Hai lớp 6A và 6B có tất cả 85 học sinh. Biết rằng $\frac{2}{3}$ số học sinh của lớp 6A bằng $\frac{3}{4}$ số

học sinh của lớp 6B. Số học sinh lớp 6A, 6B là bao nhiêu học sinh?

A. 40; 45 .

B. 45; 40 .

C. 34; 51 .

D. 42; 43 .

Câu 8: Nhà bạn Tú Anh ở một căn hộ Chung cư nên mỗi tháng mẹ của bạn đã dự tính để 2 400 000 đồng chi trả các khoản phí tiền điện nước; phí dịch vụ; dịch vụ internet. Biết tiền điện nước chiếm $\frac{1}{3}$ tổng số tiền, tiền phí dịch vụ chiếm $\frac{13}{16}$ số tiền còn lại. Với tổng số tiền trên, mẹ bạn Tú Anh có đủ trả tiền dịch vụ Internet là 240 000 đồng không?

A. Mẹ bạn Tú Anh đủ tiền để trả tiền dịch vụ Internet nhưng thiếu tiền để trả điện nước.

B. Mẹ bạn Tú Anh không đủ tiền để trả tiền dịch vụ Internet.

C. Mẹ bạn Tú Anh thiếu tiền để trả tiền dịch vụ Internet là 60 000 đồng.

D. Mẹ bạn Tú Anh đủ tiền để trả tiền dịch vụ Internet.

Câu 9: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 50 m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Người ta

dành $\frac{2}{3}$ diện tích khu vườn để trồng rau sạch. Phần diện tích còn lại dùng để trồng cây ăn quả

và hoa, biết diện tích trồng cây ăn quả bằng $\frac{3}{5}$ phần diện tích còn lại. Tính diện tích khu vườn và diện tích trồng hoa.

A. Diện tích khu vườn là 625m^2 và diện tích trồng hoa là 250m^2 .

B. Diện tích khu vườn là 1875m^2 và diện tích trồng hoa là 250m^2 .

C. Diện tích khu vườn là 1875m^2 và diện tích trồng hoa là 875m^2 .

D. Diện tích khu vườn là 625m^2 và diện tích trồng hoa là 875m^2 .

Câu 10: Một bể bơi được cấp nước bởi ba máy bơm A, B, C. Nếu bể không có nước mà muốn đầy

bể thì chỉ riêng máy bơm A cần 9 giờ, riêng máy bơm B cần 11 giờ, riêng máy bơm C cần bơm 10 giờ. Lượng nước hai máy bơm A và B cùng bơm trong 1 giờ nhiều hơn (hay ít hơn) lượng nước máy bơm C bơm trong 2 giờ và nhiều hơn (hay ít hơn) là bao nhiêu?

A. Trong 1 giờ hai máy bơm A và B sẽ bơm lượng nước nhiều hơn máy bơm C bơm trong 2 giờ là $\frac{1}{495}$ dung tích bể bơi.

B. Trong 1 giờ hai máy bơm A và B sẽ bơm lượng nước ít hơn máy bơm C bơm trong 2 giờ là $\frac{1}{5}$ dung tích bể bơi.

C. Trong 1 giờ hai máy bơm A và B sẽ bơm lượng nước nhiều hơn máy bơm C bơm trong 2 giờ là $\frac{20}{99}$ dung tích bể bơi.



D. Trong 1 giờ hai máy bơm A và B sẽ bơm lượng nước ít hơn máy bơm C bơm trong 2 giờ là $\frac{20}{99}$ dung tích bể bơi.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Khối 6 của một trường THCS gồm có 4 lớp. Trong đó số học sinh lớp 6A bằng $\frac{4}{13}$ tổng số

học sinh của ba lớp còn lại. Số học sinh lớp 6B bằng $\frac{5}{12}$ tổng số học sinh của ba lớp còn lại.

Số học sinh lớp 6C bằng $\frac{24}{61}$ tổng số học sinh của ba lớp còn lại. Số học sinh của lớp 6D là 32 học sinh. Tính tổng số học sinh của 4 lớp?

Câu 2: Hướng ứng phong trào Kế hoạch nhỏ của Đội, chi đội 6B đề ra mục tiêu hoàn thành kế hoạch ủng hộ trong 3 ngày với khối lượng lớn. Ngày thứ nhất các bạn mang ủng hộ được $\frac{5}{12}$ số giấy vụn theo kế hoạch. Ngày thứ hai ủng hộ được $\frac{3}{4}$ số giấy còn lại. Ngày thứ 3 ủng hộ nốt 63kg. Tính tổng số ki-lô-gam giấy vụn mà lớp đã ủng hộ được.

Câu 3: Để mua được số cam với giá rẻ, ba bà A , B , C mua chung một túi cam to sau đó chia nhau.

Bà A lấy $\frac{1}{3}$ số cam và 8 quả, bà B lấy $\frac{1}{3}$ số cam còn lại và 8 quả, bà C lấy $\frac{1}{3}$ số cam còn lại và 8 quả cuối cùng. Hỏi mỗi bà mua bao nhiêu quả cam?

Câu 4: Trong một buổi tập luyện để chuẩn bị cho chương trình kỉ niệm Trường của một trường THCS, khối 6 được chia làm hai nhóm để thực hiện hai nhiệm vụ. Ban đầu giáo viên phụ trách chia số lượng thành viên nhóm 1 bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh nhóm 2. Nhưng khi tập luyện giáo viên thay đổi chút chương trình nên nhóm 1 đã được sự bổ sung 60 học sinh khối 9 hỗ trợ nên lúc này số lượng học sinh nhóm 1 bằng $\frac{9}{10}$ số học sinh nhóm 2. Tìm số học sinh mỗi nhóm lúc ban đầu.

Câu 5: Tìm hai số biết tổng của chúng bằng 190 và $\frac{3}{5}$ số thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số thứ hai.

Câu 6: Có 2 đội cùng sản xuất một khối lượng công việc như nhau, đội I hoàn thành công việc trong

2 tuần, đội II hoàn thành trong 19 ngày. Biết đội II bắt đầu công việc trước đội I là 5 ngày. Hỏi sau 8 ngày kể từ khi đội I làm, đội nào làm được nhiều công việc hơn?

Câu 7: Một trường phổ thông dân tộc ở Thái Nguyên có 500 học sinh gồm ba dân tộc Nùng, Dao,



H'Mông. Số bạn học sinh dân tộc H'Mông bằng $\frac{1}{15}$ tổng số học sinh toàn trường, số bạn dân tộc Nùng bằng $\frac{2}{3}$ tổng số học sinh dân tộc H'Mông và Dao. Tính số học sinh mỗi dân tộc.

Câu 8: Cuối học kì II lớp 6C có $\frac{4}{23}$ học sinh đạt học sinh giỏi, $\frac{1}{2}$ số học sinh đạt học sinh khá. Còn lại là học sinh trung bình. Biết số học sinh khá nhiều hơn số học sinh trung bình là 8 em.
a) Tính số học sinh của lớp 6C.
b) Tính số học sinh mỗi loại.

Câu 9: Trong danh mục đầu tư chứng khoán của ông Vũ có 2 mã chứng khoán được ông đặc biệt lưu tâm là mã FPT và mã VNM. Ban đầu ông quyết định đầu tư số tiền mình có cho mã FPT bằng $\frac{4}{3}$ mã VNM. Nhưng sau đó ông lại quyết định đầu tư thêm 60 triệu đồng vào mã VNM nên số tiền đầu tư vào mã FPT bằng $\frac{10}{9}$ mã VNM. Tìm số tiền ban đầu ông đầu tư vào mỗi mã chứng khoán này.

Câu 10: Một xe khách cần 6 giờ để đi từ A đến B. Sau khi xe khách đi được 2 giờ, một xe con đi từ B đến A và gặp xe tải tại C sau $\frac{8}{5}$ giờ. Tính thời gian để xe con đi từ B đến A.

---Hết---

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. C	3.C	4.C	5.D	6.B	7.A	8.D	9.B	10.A
------	------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

Câu 1: Ba nhà đầu tư A, B, C cùng góp vốn để kinh doanh mở một quán Cà Phê. Số tiền vốn nhà đầu tư A góp bằng $\frac{1}{2}$ số tiền vốn của hai nhà đầu tư còn lại, số tiền vốn nhà đầu tư B góp bằng $\frac{3}{5}$ số tiền hai nhà đầu tư kia cộng lại. Hỏi nhà đầu tư góp bằng mấy phần của tổng số tiền cần đầu tư?

A. $\frac{1}{6}$. B. $\frac{3}{8}$. **C. $\frac{7}{24}$.** D. $\frac{11}{10}$.

Lời giải

Chọn C.

Số tiền vốn nhà đầu tư A góp bằng $\frac{1}{2}$ số tiền vốn của hai nhà đầu tư còn lại tức số tiền vốn nhà đầu tư A góp bằng $\frac{1}{2+1} = \frac{1}{3}$ (tổng số tiền vốn).

Số tiền số tiền vốn nhà đầu tư B góp bằng $\frac{3}{5}$ số tiền hai nhà đầu tư kia cộng lại tức số tiền số tiền vốn nhà đầu tư B góp bằng $\frac{3}{3+5} = \frac{3}{8}$ (tổng số tiền vốn).

Như vậy nhà đầu tư C cần góp: $1 - \left(\frac{3}{8} + \frac{1}{3}\right) = \frac{7}{24}$ (tổng số tiền vốn).

Câu 2: Một nhóm học sinh đi thăm quan chia làm hai đội. Ban đầu, số học sinh của đội thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh ở đội thứ hai. Sau đó, có 3 học sinh ở đội thứ hai chuyển lên đội thứ nhất nên số học sinh của nhóm thứ nhất bằng $\frac{9}{11}$ số học sinh ở nhóm thứ hai. Tính tổng số học sinh đi thăm quan.

A. 40. B. 50. **C. 60.** D. 70.

Lời giải

Chọn C.

Số học sinh ở nhóm thứ nhất lúc đầu bằng $\frac{2}{3}$ số người ở nhóm thứ hai nên bằng $\frac{2}{5}$ tổng số học sinh. Số học sinh ở nhóm thứ nhất lúc sau bằng $\frac{9}{11}$ số học sinh ở nhóm thứ hai nên bằng $\frac{9}{20}$ tổng số học sinh.

Do đó 3 học sinh biểu thị: $\frac{9}{20} - \frac{2}{5} = \frac{9-8}{20} = \frac{1}{20}$ (tổng số học sinh).



Vậy số học sinh tham gia thăm quan là: $3 : \frac{1}{20} = 60$ (học sinh).

Câu 3: Bác Hà có kế hoạch gửi tiết kiệm một số tiền đã tích góp vào ngân hàng và sẽ chia nhỏ gửi tại hai ngân hàng MSB và BIDV. Ban đầu bác gửi số tiền bên ngân hàng BIDV bằng $\frac{4}{5}$ số tiền gửi bên ngân hàng MSB, nhưng do có việc gia đình cần dùng nên Bác đã rút về từ ngân hàng BIDV số tiền 80 triệu nên bây giờ số tiền bên ngân hàng BIDV bằng $\frac{4}{15}$ số tiền gửi bên ngân hàng MSB. Vậy ban đầu Bác có tổng bao nhiêu tiền.

- A.** 150 triệu . **B.** 120 triệu. **C.** 270 triệu. **D.** 350 **Lời giải**

Lời giải

Chọn C.

80 triệu rút bên ngân hàng BIDV bằng: $\frac{4}{5} - \frac{4}{15} = \frac{8}{15}$ (số tiền gửi bên ngân hàng MSB).

Số tiền gửi bên ngân hàng MSB ban đầu là: $80 : \frac{8}{15} = 150$ (triệu).

Số tiền gửi bên BIDV ban đầu là: $150 \cdot \frac{4}{5} = 120$ (triệu).

Tổng số tiền ban đầu Bác có là: $120 + 150 = 270$ (triệu).

Câu 4: Nhân dịp 8-3, một siêu thị giảm giá 50% đối với $\frac{1}{3}$ tổng số mặt hàng hiện có; giảm 30 %

đối với $\frac{2}{3}$ mặt hàng còn lại. Biết siêu thị có 3 000 mặt hàng đang được giảm giá 50% trong dịp này. Hãy cho biết, siêu thị này có bao nhiêu mặt hàng không được giảm giá trong dịp này?

- A.** 3000 . **B.** 0 . **C.** 2000 . **D.** 4000 .

Lời giải

Chọn C.

Tổng số mặt hàng siêu thị hiện có là: $3000 : \frac{1}{3} = 9000$ (mặt hàng).

Số mặt hàng không được giảm 50% là: $9000 - 3000 = 6000$ (mặt hàng)

Số mặt hàng được giảm 30% là: $6000 \cdot \frac{2}{3} = 4000$ (mặt hàng).

Số lượng mặt hàng không được giảm giá là: $9000 - 4000 - 3000 = 2000$ (mặt hàng).

Câu 5 : Huệ đọc một cuốn sách trong ba ngày. Ngày thứ nhất đọc $\frac{3}{8}$ cuốn sách, ngày thứ hai đọc $\frac{1}{3}$ phần còn lại của cuốn sách, ngày cuối cùng đọc nốt 30 trang còn lại. Hỏi cuốn sách này dày bao nhiêu trang?

- A.** Sách dày 60 trang. **B.** Sách dày 80 trang.
C. Sách dày 90 trang. **D.** Sách dày 72 trang.

**Lời giải****Chọn D.**

30 trang đọc ngày thứ 3 chiếm $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ (tổng số sách còn lại sau ngày đọc thứ nhất).

Tức số sách còn lại sau ngày đọc thứ nhất bằng $30 : \frac{2}{3} = 45$ (trang).

Mà số sách còn lại sau ngày đọc thứ nhất chiếm $1 - \frac{3}{8} = \frac{5}{8}$ (tổng số trang của cuốn sách).

Số trang sách của cuốn sách là: $45 : \frac{5}{8} = 72$ (trang) .

Vậy cuốn sách này dày 72 trang.

Câu 6: Một kênh truyền hình chia thời gian dành cho các thể loại như sau: $\frac{1}{3}$ thời gian cho chiếu

phim, trong đó $\frac{1}{4}$ thời gian chiếu phim hoạt hình; $\frac{1}{5}$ thời gian dành cho phóng sự, trong đó $\frac{1}{2}$ là phóng sự về thể thao. Thời gian còn lại dành cho các chương trình khác. Tổng thời gian dành cho chương trình phóng sự về thể thao và chiếu phim hoạt hình của kênh chiếm bao nhiêu phần trong tổng số thời gian chiếu của kênh; thời gian dành cho các chương trình khác?

A. $\frac{11}{60}; \frac{7}{15}$.

B. $\frac{7}{15}; \frac{49}{60}$.

C. $\frac{11}{60}; \frac{8}{15}$.

D. $\frac{1}{12}; \frac{1}{10}$

Lời giải**Chọn B.**

Tổng thời gian dành cho chương trình phóng sự về thể thao và chiếu phim hoạt hình của kênh

là: $\frac{1}{3} \cdot \frac{1}{4} + \frac{1}{5} \cdot \frac{1}{2} = \frac{22}{120} = \frac{11}{60}$ (tổng thời gian của kênh);

Thời gian dành cho các chương trình khác là: $1 - \left(\frac{1}{3} + \frac{1}{5} \right) = \frac{7}{15}$ (tổng thời gian của kênh).

Câu 7: Hai lớp 6A và 6B có tất cả 85 học sinh. Biết rằng $\frac{2}{3}$ số học sinh của lớp 6A bằng $\frac{3}{4}$ số

học sinh của lớp 6B . Số học sinh lớp 6A , 6B là bao nhiêu học sinh?

A. 40; 45

B. 45; 40 .

C. 34; 51 .

D. 42; 43

Lời giải**Chọn A.**

Số học sinh lớp 6A bằng: $\frac{2}{3} : \frac{3}{4} = \frac{2}{3} \cdot \frac{4}{3} = \frac{8}{9}$ (số học sinh lớp 6B).

Tổng số học sinh hai lớp bằng: $\frac{8}{9} + 1 = \frac{17}{9}$ (số học sinh lớp 6B).



Số học sinh lớp 6B bằng: $85 : \frac{17}{9} = 45$ (học sinh).

Số học sinh lớp 6A là: $85 - 45 = 40$ (học sinh).

- Câu 8:** Nhà bạn Tú Anh ở một căn hộ Chung cư nên mỗi tháng mẹ của bạn đã dự tính để 2 400 000 đồng chi trả các khoản phí tiền điện nước; phí dịch vụ; dịch vụ internet. Biết tiền điện nước chiếm $\frac{1}{3}$ tổng số tiền, tiền phí dịch vụ chiếm $\frac{13}{16}$ số tiền còn lại. Với tổng số tiền trên, mẹ bạn Tú Anh có đủ trả tiền dịch vụ Internet là 240 000 đồng không?
- A.** Mẹ bạn Tú Anh đủ tiền để trả tiền dịch vụ Internet nhưng thiếu tiền để trả điện nước.
B. Mẹ bạn Tú Anh không đủ tiền để trả tiền dịch vụ Internet.
C. Mẹ bạn Tú Anh thiếu tiền để trả tiền dịch vụ Internet là 60 000 đồng.
D. Mẹ bạn Tú Anh đủ tiền để trả tiền dịch vụ Internet.

Lời giải

Chọn D.

Số tiền điện nước phải trả là: $2400000 \times \frac{1}{3} = 800000$ (đồng).

Số tiền còn lại sau khi trả tiền điện nước là: $2400000 - 800000 = 1600000$ (đồng).

Số tiền phí dịch vụ phải trả là: $1600000 \times \frac{13}{16} = 1300000$ (đồng).

Số tiền còn lại sau khi trả tiền điện nước và phí dịch vụ là:
 $2400000 - 800000 - 1300000 = 300000$ (đồng).

Vậy mẹ bạn Tú Anh vẫn đủ tiền để trả tiền dịch vụ Internet là 240 000 đồng và còn thừa 60 000 đồng.

- Câu 9:** Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 50m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Người ta dành $\frac{2}{3}$ diện tích khu vườn để trồng rau sạch. Phần diện tích còn lại dùng để trồng cây ăn quả và hoa, biết diện tích trồng cây ăn quả bằng $\frac{3}{5}$ phần diện tích còn lại. Tính diện tích khu vườn và diện tích trồng hoa.
- A.** Diện tích khu vườn là $625m^2$ và diện tích trồng hoa là $250m^2$.
B. Diện tích khu vườn là $1875m^2$ và diện tích trồng hoa là $250m^2$.
C. Diện tích khu vườn là $1875m^2$ và diện tích trồng hoa là $875m^2$.
D. Diện tích khu vườn là $625m^2$ và diện tích trồng hoa là $875m^2$.

Lời giải

Chọn B.

Chiều rộng của khu vườn là: $50 \cdot \frac{3}{4} = \frac{75}{2}$ (m).



Diện tích của khu vườn là: $50 \cdot \frac{75}{2} = 1875 (\text{m}^2)$

Diện tích trồng cây ăn quả và hoa chiếm số phần diện tích của khu vườn là: $1 - \frac{2}{3} = \frac{1}{3}$

Diện tích trồng cây ăn quả và hoa là: $1875 \cdot \frac{1}{3} = 625 (\text{m}^2)$

Diện tích trồng hoa chiếm số phần diện tích còn lại là: $1 - \frac{3}{5} = \frac{2}{5}$ (diện tích còn lại).

Diện tích trồng hoa là: $625 \cdot \frac{2}{5} = 250 (\text{m}^2)$

Vậy diện tích khu vườn là 1875m^2 và diện tích trồng hoa là 250m^2 .

Câu 10: Một bể bơi được cấp nước bởi ba máy bơm A, B, C . Nếu bể không có nước mà muốn đầy bể thì chỉ riêng máy bơm A cần 9 giờ, riêng máy bơm B cần 11 giờ, riêng máy bơm C cần 10 giờ. Lượng nước hai máy bơm A và B cùng bơm trong 1 giờ nhiều hơn (hay ít hơn) lượng nước máy bơm C bơm trong 2 giờ và nhiều hơn (hay ít hơn) là bao nhiêu?

A. Trong 1 giờ hai máy bơm A và B sẽ bơm lượng nước nhiều hơn máy bơm C bơm trong 2 giờ là $\frac{1}{495}$ dung tích bể bơi.

B. Trong 1 giờ hai máy bơm A và B sẽ bơm lượng nước ít hơn máy bơm C bơm trong 2 giờ là $\frac{1}{5}$ dung tích bể bơi.

C. Trong 1 giờ hai máy bơm A và B sẽ bơm lượng nước nhiều hơn máy bơm C bơm trong 2 giờ là $\frac{20}{99}$ dung tích bể bơi.

D. Trong 1 giờ hai máy bơm A và B sẽ bơm lượng nước ít hơn máy bơm C bơm trong 2 giờ là $\frac{20}{99}$ dung tích bể bơi.

Lời giải

Chọn A.

Lượng nước máy bơm C bơm được trong 2 giờ là: $\frac{1}{10} \cdot 2 = \frac{1}{5}$ dung tích bể bơi.

Lượng nước máy bơm $A; B$ bơm được trong 1 giờ lần lượt là: $\frac{1}{9}; \frac{1}{11}$ dung tích bể bơi.

Lượng nước cả hai máy bơm A và B bơm được trong 1 giờ là: $\frac{1}{9} + \frac{1}{11} = \frac{20}{99}$ dung tích bể bơi.

Lượng nước máy bơm C chảy trong 2 giờ so với lượng nước cả hai máy bơm A và B cùng chảy trong 1 giờ chênh lệch: $\frac{1}{5} - \frac{20}{99} = \frac{-1}{495}$ dung tích bể bơi.

Vậy trong 1 giờ hai máy bơm A và B sẽ chảy nhiều hơn lượng nước máy bơm C bơm trong 2 giờ là $\frac{1}{495}$ dung tích bể bơi.

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

Câu 1: Khối 6 của một trường THCS gồm có 4 lớp. Trong đó số học sinh lớp 6A bằng $\frac{4}{13}$ tổng số

học sinh của ba lớp còn lại. Số học sinh lớp 6B bằng $\frac{5}{12}$ tổng số học sinh của ba lớp còn lại.

Số học sinh lớp 6C bằng $\frac{24}{61}$ tổng số học sinh của ba lớp còn lại. Số học sinh của lớp 6D là 32 học sinh. Tính tổng số học sinh của 4 lớp?

Lời giải

Số học sinh lớp 6A bằng $\frac{4}{13}$ tổng số học sinh của ba lớp còn lại tức số học sinh lớp 6A

bằng $\frac{4}{13+4} = \frac{4}{17}$ (tổng số học sinh của khối 6).

Số học sinh lớp 6B bằng $\frac{5}{12}$ tổng số học sinh của ba lớp còn lại tức số học sinh lớp 6B bằng

$\frac{5}{12+5} = \frac{5}{17}$ (tổng số học sinh của khối 6).

Số học sinh lớp 6C bằng $\frac{24}{61}$ tổng số học sinh của ba lớp còn lại tức số học sinh lớp 6C

bằng $\frac{24}{24+61} = \frac{24}{85}$ (tổng số học sinh của khối 6).

Số học sinh của lớp 6D bằng: $1 - \left(\frac{24}{85} + \frac{4}{17} + \frac{5}{17} \right) = \frac{16}{85}$ (tổng số học sinh khối 6).

Vậy số học sinh khối 6 là: $32 : \frac{16}{85} = 32 \cdot \frac{85}{16} = 170$ (học sinh).

Câu 2: Hướng ứng phong trào Kế hoạch nhỏ của Đội, chi đội 6B đề ra mục tiêu hoàn thành kế hoạch ủng hộ trong 3 ngày với khối lượng lớn. Ngày thứ nhất các bạn mang ủng hộ được $\frac{5}{12}$ số giấy vụn theo kế hoạch. Ngày thứ hai ủng hộ được $\frac{3}{4}$ số giấy còn lại. Ngày thứ 3 ủng hộ nốt 63kg. Tính tổng số ki-lô-gam giấy vụn mà lớp đã ủng hộ được.

Lời giải

Số ki-lô-gam giấy vụn còn lại sau ngày thứ nhất đã ủng hộ bằng: $1 - \frac{5}{12} = \frac{7}{12}$ (tổng số).

Số ki-lô-gam giấy vụn ủng hộ ngày thứ hai bằng: $\frac{3}{4} \cdot \frac{7}{12} = \frac{7}{16}$ (tổng số).

Số ki-lô-gam giấy vụn ủng hộ ngày thứ ba bằng: $1 - \left(\frac{7}{16} + \frac{5}{12} \right) = \frac{7}{48}$ (tổng số).



Tổng số ki-lô-gam giấy vụn chi đội 6B ủng hộ là: $63 : \frac{7}{48} = 63 \cdot \frac{48}{7} = 432$ (kg).

Vậy tổng số ki-lô-gam giấy vụn của chi đội 6B đã tham gia trong phong trào kế hoạch nhỏ là 432 kg.

Câu 3: Để mua được số cam với giá rẻ, ba bà A, B, C mua chung một túi cam to sau đó chia nhau.

Bà A lấy $\frac{1}{3}$ số cam và 8 quả, bà B lấy $\frac{1}{3}$ số cam còn lại và 8 quả, bà C lấy $\frac{1}{3}$ số cam còn lại và 8 quả cuối cùng. Hỏi mỗi bà mua bao nhiêu quả cam?

Lời giải

8 quả cuối cùng là $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ số cam còn lại sau khi bà B lấy.

Số cam còn lại sau khi bà B lấy là: $8 : \frac{2}{3} = 12$ (quả).

$12 + 8 = 20$ quả là $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ số cam còn lại sau khi bà A lấy cam.

Số cam còn lại sau khi bà A lấy là: $20 : \frac{2}{3} = 30$ (quả).

$30 + 8 = 38$ quả là $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ số cam.

Số cam là: $38 : \frac{2}{3} = 57$ (quả).

Câu 4: Trong một buổi tập luyện để chuẩn bị cho chương trình kỉ niệm Trường của một trường THCS, khối 6 được chia làm hai nhóm để thực hiện hai nhiệm vụ. Ban đầu giáo viên phụ trách chia số lượng thành viên nhóm 1 bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh nhóm 2. Nhưng khi tập luyện giáo viên thay đổi chút chương trình nên nhóm 1 đã được sự bổ sung 60 học sinh khối 9 hỗ trợ nên lúc này số lượng học sinh nhóm 1 bằng $\frac{9}{10}$ số học sinh nhóm 2. Tìm số học sinh mỗi nhóm lúc ban đầu.

Lời giải

Số học sinh ban đầu hơn số học sinh lúc sau của nhóm 1 là:

$\frac{9}{10} - \frac{3}{4} = \frac{3}{20}$ (số học sinh nhóm 2) hay 60 học sinh.

Số học sinh nhóm 2 bằng $60 : \frac{3}{20} = 60 \cdot \frac{20}{3} = 400$ (học sinh).

Số học sinh nhóm 1 bằng $400 \cdot \frac{3}{4} = 300$ (học sinh).

Vậy số học sinh nhóm 1; nhóm 2 lúc ban đầu lần lượt là 300; 400 (học sinh).



Câu 5: Tìm hai số biết tổng của chúng bằng 190 và $\frac{3}{5}$ số thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số thứ hai.

Lời giải

Số thứ nhất bằng: $\frac{3}{5} : \frac{2}{3} = \frac{9}{10}$ (số thứ hai).

Tổng số của hai số bằng: $\frac{9}{10} + 1 = \frac{19}{10}$ (số thứ hai).

Số thứ hai bằng: $190 : \frac{19}{10} = 100$.

Số thứ nhất là: $190 - 100 = 90$.

Vậy hai số cần tìm lần lượt là 100; 90.

Câu 6: Có 2 đội cùng sản xuất một khối lượng công việc như nhau, đội I hoàn thành công việc trong

2 tuần, đội II hoàn thành trong 19 ngày. Biết đội II bắt đầu công việc trước đội I là 5 ngày. Hỏi sau 8 ngày kể từ khi đội I làm, đội nào làm được nhiều công việc hơn.

Lời giải

Đội II bắt đầu công việc trước đội I là 5 ngày, nên sau 8 ngày kể từ khi đội I làm thì đội II sẽ làm được 13 ngày; đội I làm được 8 ngày.

Một ngày đội I làm được $\frac{1}{14}$ phần công việc nên 8 ngày đội I sẽ làm được $8 \cdot \frac{1}{14} = \frac{8}{14} = \frac{4}{7}$ phần công việc.

Một ngày đội II làm được $\frac{1}{19}$ phần công việc nên 13 ngày đội II sẽ làm được là

$13 \cdot \frac{1}{19} = \frac{13}{19}$ phần công việc.

Ta có $\frac{13}{19} - \frac{4}{7} = \frac{15}{133}$ nên đội II sẽ làm được nhiều hơn đội I.

Câu 7: Một trường phổ thông dân tộc ở Thái Nguyên có 500 học sinh gồm ba dân tộc Nùng, Dao,

H'Mông. Số bạn học sinh dân tộc H'Mông bằng $\frac{1}{15}$ tổng số học sinh toàn trường, số bạn dân

tộc Nùng bằng $\frac{2}{3}$ tổng số học sinh dân tộc H'Mông và Dao. Tính số học sinh mỗi dân tộc.

Lời giải

Số học sinh dân tộc H'Mông là: $500 \cdot \frac{1}{15} = 40$ (học sinh).



Số bạn học sinh dân tộc Nùng bằng $\frac{2}{3}$ tổng số học sinh dân tộc H'Mông và Dao

tức số bạn học sinh dân tộc Nùng bằng $\frac{2}{3+2} = \frac{2}{5}$ tổng số học sinh của trường.

Số học sinh dân tộc Nùng là: $600 \cdot \frac{2}{5} = 240$ (học sinh).

Số học sinh dân tộc Dao là: $600 - 40 - 240 = 320$ (học sinh).

Vậy số học dân tộc Dao; Nùng; H'Mông của trường lần lượt là: 320; 240; 40.

Câu 8: Cuối học kì II lớp 6C có $\frac{4}{23}$ học sinh đạt học sinh giỏi, $\frac{1}{2}$ số học sinh đạt học sinh khá. Còn

lại là học sinh trung bình. Biết số học sinh khá nhiều hơn số học sinh trung bình là 8 em.

a) Tính số học sinh của lớp 6C.

b) Tính số học sinh mỗi loại.

Lời giải

a) Số học sinh trung bình bằng $1 - \frac{4}{23} - \frac{1}{2} = \frac{15}{46}$ (tổng số học sinh).

Số học sinh khá nhiều hơn số học sinh trung bình là 8 em bằng $\frac{1}{2} - \frac{15}{46} = \frac{8}{46}$ (tổng số học sinh).

Số học sinh lớp 6C là: $8 : \frac{8}{46} = 46$ (học sinh).

Vậy lớp 6C có 46 học sinh.

b) Số học sinh giỏi của lớp là: $\frac{4}{23} \cdot 46 = 8$ (học sinh).

Số học sinh khá của lớp là: $\frac{1}{2} \cdot 46 = 23$ (học sinh).

Số học sinh trung bình là: $46 - 23 - 8 = 15$ (học sinh).

Câu 9: Trong danh mục đầu tư chứng khoán của ông Vũ có 2 mã chứng khoán được ông đặc biệt lưu tâm là mã FPT và mã VNM. Ban đầu ông quyết định đầu tư số tiền mình có cho mã FPT bằng $\frac{4}{3}$ mã VNM. Nhưng sau đó ông lại quyết định đầu tư thêm 60 triệu đồng vào mã VNM nên số tiền đầu tư vào mã FPT bằng $\frac{10}{9}$ mã VNM. Tìm số tiền ban đầu ông đầu tư vào mỗi mã chứng khoán này.

Lời giải

Do số tiền đầu tư vào mã VNM không thay đổi nên ta sẽ lấy nó làm đơn vị để so sánh.



Số tiền đầu tư vào mã VNM lúc đầu bằng $\frac{3}{4}$ số tiền đầu tư mã FPT; lúc sau bằng $\frac{9}{10}$ số tiền đầu tư mã FPT.

60 triệu đồng biểu thị $\frac{9}{10} - \frac{3}{4} = \frac{6}{40} = \frac{3}{20}$ số tiền đầu tư mã FPT.

Số tiền đầu tư mã FPT bằng $60 : \frac{3}{20} = 400$ (triệu đồng).

Số tiền đầu tư mã VNM bằng $400 \cdot \frac{3}{4} = 300$ (triệu đồng).

Vậy ban đầu ông Vũ đầu tư số tiền cho mã FPT là 400 triệu đồng và mã VNM là 300 triệu đồng.

Câu 10: Một xe khách cần 6 giờ để đi từ A đến B. Sau khi xe khách đi được 2 giờ, một xe con đi từ

B đến A và gặp xe tải tại C sau $\frac{8}{5}$ giờ. Tính thời gian để xe con đi từ B đến A.

Lời giải

Trong 1 giờ xe khách đi được $\frac{1}{6}$ quãng đường AB.

Trong $2 + \frac{8}{5} = \frac{18}{5}$ giờ, xe khách đi được quãng đường AC bằng $\frac{18}{5} \cdot \frac{1}{6} = \frac{3}{5}$ (quãng đường AB).

Quãng đường BC bằng $1 - \frac{3}{5} = \frac{2}{5}$ (quãng đường AB).

Ô tô con đi quãng đường BC trong $\frac{8}{5}$ giờ nên ô tô con đi cả quãng đường AB trong $\frac{8}{5} : \frac{2}{5} = 4$ giờ.

Vậy thời gian ô tô con đi từ B đến A trong 4 giờ.

❧ HẾT ❧



1. Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. Cấp độ: Nhận biết
(Hoặc: 2. Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. Cấp độ: Nhận biết)

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Viết phân số $-\frac{131}{1000}$ dưới dạng số thập phân ta được

- A.** -0,131. **B.** -0,1331. **C.** -1,31. **D.** -0,0131.

Câu 2: Viết số thập phân -0,25 về dạng phân số ta được kết quả là

- A.** $\frac{5}{2}$. **B.** $-\frac{5}{2}$. **C.** $-\frac{1}{4}$. **D.** $-\frac{1}{5}$.

Câu 3: Số -5,132 có phần số nguyên là

- A.** -5. **B.** 5. **C.** 132. **D.** -132.

Câu 4: Trong các số thập phân sau : 0,2; 0,12; 0,5; -2,5. Số thập phân nhỏ hơn 0 là

- A.** 0,2. **B.** -2,5. **C.** 0,12. **D.** 0,5.

Câu 5: Tìm số đối của các số sau 5,63; -12,78; -79,52; 8,9.

- A.** 5,63; -12,78; -79,52; 8,9. **B.** -5,63; 12,78; 79,52; -8,9.
C. 5,63; -12,78; 79,52; 8,9. **D.** 5,63; 12,78; -79,52; 8,9.

Câu 6: Trong các số sau, số nào là số thập phân âm?

- A.** 2,017. **B.** -3,16. **C.** 0,23 **D.** 162,3.

Câu 7: Trong các số sau đây, số nào là phân số thập phân?

- A.** $-\frac{12}{1000}$. **B.** $\frac{46}{999}$. **C.** $\frac{17}{30}$. **D.** $-\frac{123}{200}$.

Câu 8: “Âm năm phẩy tám mươi ba” là cách đọc của số nào sau đây?

- A.** -5,083. **B.** -5,803. **C.** -5,38. **D.** -5,83.

Câu 9: Trong các số sau, số nhỏ hơn -12,304 là

- A.** -12,403. **B.** -12,034. **C.** -12,043. **D.** -12,04.

Câu 10: Số thập phân -0,06 đọc là

- A.** âm không phẩy sáu.
B. âm không phẩy không sáu.
C. không phẩy sáu.
D. không phẩy không sáu.

Câu 11: Số đối của phân số thập phân $\frac{95}{100}$ dưới dạng số thập phân là

- A.** 0,95. **B.** $-\frac{95}{100}$. **C.** -0,95. **D.** $\frac{100}{95}$.

Câu 12: Số đối của -100,57 là



A. $\frac{57}{100}$.

B. 100,57

C. 57,100.

D. $\frac{-5}{100}$.

Câu 13: Số thập phân nào âm trong các số thập phân sau?

A. 0,07.

B. -0,07.

C. 0,7.

D. 1,7

Câu 14: Số đối của phân số thập phân $\frac{-95}{100}$ dưới dạng số thập phân là

A. 0,95.

B. $\frac{-95}{100}$.

C. -0,95.

D. $\frac{100}{95}$.

Câu 15: Số đối của phân số thập phân $\frac{95}{100}$ dưới dạng phân số thập phân là

A. 0,95.

B. $\frac{-95}{100}$.

C. -0,95.

D. $\frac{100}{95}$.

Câu 16: Số đối của phân số thập phân $\frac{-95}{100}$ dưới dạng phân số thập phân là

A. 0,95.

B. $\frac{-95}{100}$.

C. -0,95.

D. $\frac{95}{100}$.

Câu 17: Số đối của phân số thập phân $\frac{95}{100}$ dưới dạng số thập phân là

A. 0,95.

B. $\frac{-95}{100}$.

C. -0,95.

D. $\frac{100}{95}$.

Câu 18: Viết số thập phân -0,75 về dạng phân số ta được

A. $\frac{-3}{4}$.

B. $\frac{3}{4}$

C. $\frac{7}{5}$.

D. $\frac{5}{7}$.

Câu 19: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: -508,99...-509,01

A. >.

B. <.

C. ≥.

D. ≤.

Câu 20: Hỗn số $-4\frac{2}{10}$ được viết dưới dạng số thập phân là

A. -4,2.

B. -4,02

C. -0,42.

D. -0,042.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm số đối của các số sau: 5,63; -12,78; -79,52; 8,9.

Câu 2: Cho các số thập phân sau: -2,99; 0,7; 25,03; -2,9; -5,3.

a) Hãy sắp xếp các số đã cho theo thứ tự tăng dần.

b) Hãy sắp xếp các số đã cho theo thứ tự giảm dần.

Câu 3: Nhiệt độ trung bình năm ở Bắc Cực là $-3,4^{\circ}\text{C}$, ở Nam Cực là $-49,3^{\circ}\text{C}$. Cho biết nhiệt độ trung bình năm ở nơi nào cao hơn?

Câu 4: So sánh các số sau:

a) 1,65 và 0,65

b) -2,8 và -2,3

Câu 5: Sắp xếp các số thập phân sau theo thứ tự tăng dần: -4,78; -2,48; 0,47; 3,49; 0; -4,48; 5,79

Câu 6: Nhiệt độ của Matxcova các tháng trong năm 2020 được thống kê như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----



Nhiệt độ(độ C)	-3,75	-7,6	-1,2	0	7,5	8,63	19,2	17,5	11,3	14,5	15	12,5
----------------	-------	------	------	---	-----	------	------	------	------	------	----	------

Hãy sắp xếp nhiệt độ của các tháng theo thứ tự từ lớn đến bé.

Câu 7: Tìm chữ số a thỏa mãn: $-901,221 < -901,22a < -901,2$

Câu 8: Viết các phân số sau dưới dạng số thập phân:

a) $\frac{-38}{10}$

b) $\frac{72}{1000}$

Câu 9: Xác định phần nguyên và phần thập phân của mỗi số sau: -45,5; 9,125; 3,4; -4,5; -8,7432

Câu 10: Tìm số đối của các số sau: 7,02; -28,12; -0,69; 0,999.

Câu 11: Tìm số đối của các số sau: 9,32; -12,34; -0,7; 3,333.

Câu 12: So sánh:

a) -12,99 và -14,01.

b) -13,12 và -13,99.

Câu 13: Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần : -120,341; 36,095; 36,1; -120,34

Câu 14: So sánh

a) -508,99 và -509,01.

b) -315,267 và -315,29.

Câu 15: Tìm số đối của các số thập phân sau: -120,341; 36,095; 36,1; -120,34

Câu 16: a) Viết các phân số sau dưới dạng số thập phân: $\frac{17}{10}$; $\frac{34}{100}$; $\frac{25}{1000}$

b) Viết các số đối của các số thập phân vừa tìm được câu a

Câu 17: Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 0; -8,152; 0,12; -8,9

Câu 18: Nhiệt độ đông đặc của một chất là nhiệt độ mà tại đó chất chuyển từ thể lỏng sang thể rắn.

Nhiệt độ đông đặc của rượu, nước và thủy ngân lần lượt là: -117°C ; 0°C ; $-38,83^{\circ}\text{C}$.

Hãy sắp xếp nhiệt độ đông đặc của ba chất này theo thứ tự từ bé đến lớn.

Câu 19: Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần : -12,13; -2,4; 0,5; -2,3; 2,4

Câu 20: Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần : -2,9; -2,999; 2,9; 2,999

Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2.C	3.A	4.B	5.B	6.B	7.A	8.D	9.A	10.B
11.C	12.B	13.B	14.A	15.C	16.D	17.C	18.A	19.A	20.B

Câu 1: Viết phân số $-\frac{131}{1000}$ dưới dạng số thập phân ta được

A. -0,131.

B. -0,1331.

C. -1,31.

D. -0,0131.

Lời giải

Chọn A.

Câu 2: Viết số thập phân -0,25 về dạng phân số ta được kết quả là

A. $\frac{5}{2}$.

B. $-\frac{5}{2}$.

C. $-\frac{1}{4}$.

D. $-\frac{1}{5}$.

Lời giải

Chọn C

Câu 3: Số -5,132 có phần số nguyên là

A. -5.

B. 5.

C. 132.

D. -132.

Lời giải

Chọn A

Câu 4: Trong các số thập phân sau : 0,2; 0,12; 0,5; -2,5. Số thập phân nhỏ hơn 0 là

A. 0,2.

B. -2,5.

C. 0,12.

D. 0,5.

Lời giải

Chọn B

Câu 5: Tìm số đối của các số sau 5,63; -12,78; -79,52; 8,9.

A. 5,63; -12,78; -79,52; 8,9.

B. -5,63; 12,78; 79,52; -8,9.

C. 5,63; -12,78; 79,52; 8,9.

D. 5,63; 12,78; -79,52; 8,9.

Lời giải

Chọn B

Câu 6: Trong các số sau, số nào là số thập phân âm?

A. 2,017.

B. -3,16.

C. 0,23

D. 162,3.

Lời giải



Chọn B

Câu 7: Trong các số sau đây, số nào là phân số thập phân?

A. $\frac{-12}{1000}$.

B. $\frac{46}{999}$.

C. $\frac{17}{30}$.

D. $\frac{-123}{200}$.

Lời giải

Chọn A

Câu 8: “Âm năm phẩy tám mươi ba” là cách đọc của số nào sau đây?

A. -5,083.

B. -5,803.

C. -5,38.

D. -5,83.

Lời giải

Chọn D

Câu 9: Trong các số sau, số nhỏ hơn -12,304 là

A. -12,403.

B. -12,034.

C. -12,043.

D. -12,04.

Lời giải

Chọn A

Câu 10: Số thập phân -0,06 đọc là

A. âm không phẩy sáu.

B. âm không phẩy không sáu.

C. không phẩy sáu.

D. không phẩy không sáu.

Lời giải

Chọn B

Câu 11: Số đối của phân số thập phân $\frac{95}{100}$ dưới dạng số thập phân là

A. 0,95 .

B. $\frac{-95}{100}$.

C. -0,95.

D. $\frac{100}{95}$.

Lời giải

Chọn C

Câu 12: Số đối của -100,57 là

A. $\frac{57}{100}$.

B. 100,57.

C. 57,100 .

D. $\frac{-5}{100}$.

Lời giải

Chọn B



Câu 13: Số thập phân nào âm trong các số thập phân sau?

A. 0,07 .

B. -0,07 .

C. 0,7 .

D. 1,7 .

Lời giải

Chọn B

Câu 14: Số đối của phân số thập phân $\frac{-95}{100}$ dưới dạng số thập phân là

A. 0,95 .

B. $\frac{-95}{100}$.

C. - 0,95 .

D. $\frac{100}{95}$.

Lời giải

Chọn A

Câu 15: Số đối của phân số thập phân $\frac{95}{100}$ dưới dạng phân số thập phân là

A. 0,95 .

B. $\frac{-95}{100}$.

C. - 0,95 .

D. $\frac{100}{95}$.

Lời giải

Chọn C

Câu 16: Số đối của phân số thập phân $\frac{-95}{100}$ dưới dạng phân số thập phân là

A. 0,95 .

B. $\frac{-95}{100}$.

C. - 0,95 .

D. $\frac{95}{100}$.

Lời giải

Chọn D

Câu 17: Số đối của phân số thập phân $\frac{95}{100}$ dưới dạng số thập phân là

A. 0,95 .

B. $\frac{-95}{100}$.

C. - 0,95 .

D. $\frac{100}{95}$.

Lời giải

Chọn C

Câu 18: Viết số thập phân - 0,75 về dạng phân số ta được

A. $-\frac{3}{4}$.

B. $\frac{3}{4}$.

C. $\frac{7}{5}$.

D. $\frac{5}{7}$.

Lời giải

Chọn A

Câu 19: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: -508,99... - 509,01

A. > .

B. < .

C. ≥ .

D. ≤ .

**Lời giải****Chọn A****Câu 20:** Hỗn số $-4\frac{2}{10}$ được viết dưới dạng số thập phân là**A.** $-4,2$.**B.** $-4,02$.**C.** $-0,42$.**D.** $-0,042$.**Lời giải****Chọn B****B. PHẦN TỰ LUẬN****Câu 1:** Tìm số đối của các số sau: 5, 63; - 12, 78; - 79, 52; 8, 9.**Lời giải**

Số đối của các số 5, 63; - 12, 78; - 79, 52; 8, 9. lần lượt là: -5, 63; 12, 78; 79, 52; - 8, 9

Câu 2: Cho các số thập phân sau: $-2,99$; $0,7$; $25,03$; $-2,9$; $-5,3$.

a) Hãy sắp xếp các số đã cho theo thứ tự tăng dần.

b) Hãy sắp xếp các số đã cho theo thứ tự giảm dần.

Lời giảia) Theo thứ tự tăng dần: $-5,3$; $-2,99$; $-2,9$; $0,7$; $25,03$.b) Theo thứ tự giảm dần: $25,03$; $0,7$; $-2,9$; $-2,99$; $-5,3$.**Câu 3:** Nhiệt độ trung bình năm ở Bắc Cực là $-3,4^{\circ}\text{C}$, ở Nam Cực là $-49,3^{\circ}\text{C}$. Cho biết nhiệt độ trung bình năm ở nơi nào cao hơn?**Lời giải**Ta có : $-3,4^{\circ}\text{C} > -49,3^{\circ}\text{C}$. Nên nhiệt độ trung bình năm ở Bắc Cực cao hơn ở Nam Cực**Câu 4:** So sánh các số sau:

a) 1,65 và 0,65

b) $-2,8$ và $-2,3$ **Lời giải**a) Ta có: $1,65 > 0,65$ b) $-2,8 < -2,3$ **Câu 5:** Sắp xếp các số thập phân sau theo thứ tự tăng dần: -4,78; -2,48; 0,47; 3,49; 0; -4,48; 5,79**Lời giải**

Theo thứ tự tăng dần: -4,78; -4,48; -2,48; 0; 0,47; 3,49; 5,79

Câu 6: Nhiệt độ của Matxcova các tháng trong năm 2020 được thống kê như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ(độ C)	-3,75	-7,6	-1,2	0	7,5	8,63	19,2	17,5	11,3	14,5	15	12,5

Hãy sắp xếp nhiệt độ của các tháng theo thứ tự từ lớn đến bé.

Lời giải



Ta có: $19,2 > 17,5 > 15 > 14,5 > 12,5 > 11,3 > 8,63 > 7,5 > 0 > -1,2 > -3,75 > -7,6$
Nên tháng 7, tháng 8, tháng 11; tháng 10; tháng 12; tháng 9; tháng 6; tháng 5; tháng 4; tháng 3; tháng 1; tháng 2.

Câu 7: Tìm chữ số a thỏa mãn: $-901,221 < -901,22a < -901,2$

Lời giải

$$-901,221 < -901,220 < -901,2$$

Câu 8: Viết các phân số sau dưới dạng số thập phân:

a) $\frac{-38}{10}$

b) $\frac{72}{1000}$

Lời giải

a) $\frac{-38}{10} = -3,8$

b) $\frac{72}{1000} = 0,072$

Câu 9: Xác định phần nguyên và phần thập phân của mỗi số sau:
 $-45,5$; $9,125$; $3,4$; $-4,5$; $-8,7432$

Lời giải

Phần nguyên của các số $-45,5$; $9,125$; $3,4$; $-4,5$; $-8,7432$ lần lượt là -45 ; 9 ; 3 ; -4 ; -8

Phần thập phân lần lượt là: $0,5$; $0,125$; $0,4$; $0,5$; $0,7432$

Câu 10: Tìm số đối của các số sau: $7,02$; $-28,12$; $-0,69$; $0,999$.

Lời giải

Số đối của các số: $7,02$; $-28,12$; $-0,69$; $0,999$ lần lượt là: $-7,02$; $28,12$; $0,69$; $-0,999$.

Câu 11: Tìm số đối của các số sau: $9,32$; $-12,34$; $-0,7$; $3,333$.

Lời giải

Số đối của các số sau: $9,32$; $-12,34$; $-0,7$; $3,333$ lần lượt là: $-9,32$; $12,34$; $0,7$; $-3,333$.

Câu 12: So sánh:

a) $-12,99$ và $-14,01$.

b) $-13,12$ và $-13,99$.

Lời giải

a) $-12,99 > -14,01$

b) $-13,12 > -13,99$

Câu 13: Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: $-120,341$; $36,095$; $36,1$; $-120,34$

Lời giải

Theo thứ tự giảm dần: 341 ; $36,1$; $36,095$; -120 ; $-120,34$

Câu 14: So sánh



- 9





1. So sánh được hai số thập phân cho trước. Cấp độ: Thông hiểu

Phản biện 1 góp ý

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Mẫu 1 (Cho các câu hỏi có phần đáp án ngắn)

Câu 1: Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân 2,15; -8,965; -12,05; 0,025. là:

- A. 2,15. B. -8,965. C. -12,05. D. 0,025.

Câu 2: Số thập phân lớn nhất trong các số thập phân 0,23; -5,67; 1,005; -7,659 là:

- A. 0,23. B. -5,67. C. 1,005. D. -7,659.

Câu 3: Số thập phân lớn nhất trong các số thập phân -15,8; -11,7; -6,75; -12,3. là:

- A. -15,8. B. -11,7. C. -6,75. D. -12,3.

Câu 4: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: 508,99...509,01.

- A. >. B. <. C. =. D. ≥.

Câu 5: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: 0,789...0,789000.

- A. =. B. <. C. >. D. ≥.

Câu 6: Có bao nhiêu số thập phân x có hai chữ số ở phần thập phân sao cho $0,2 < x < 0,3$:

- A. 8. B. 7. C. 9. D. 10.

Câu 7: Tìm số tự nhiên bé nhất sao cho $x > 10,35$.

- A. 10. B. 11. C. 12. D. 13.

Câu 8: Tìm số tự nhiên lớn nhất sao cho $x < 9,57$.

- A. 5. B. 7. C. 9. D. 10.

Mẫu 2 (Cho các câu hỏi có phần đáp án dài vừa phải)

Câu 9: Viết các số sau theo thứ tự giảm dần: -120,341; 36,095; 36,1; -120,341.

- A. 36,095; 36,1; -120,34; -120,341. B. 36,095; 36,1; -120,341; -120,34.
C. 36,1; 36,095; -120,341; -120,34. D. 36,1; 36,095; -120,34; -120,341.

Câu 10: Viết các số sau theo thứ tự giảm dần: 9,099; 9,009; 9,090; 9,990.

- A. 9,099; 9,090; 9,990; 9,009. B. 9,099; 9,990; 9,009; 9,090.
C. 9,009; 9,090; 9,099; 9,990. D. 9,990; 9,099; 9,090; 9,009.

Câu 11: Viết các số sau theo thứ tự tăng dần: 4,005; 4,125; 4,102; 4,120.

- A. 4,005; 4,102; 4,120; 4,125. B. 4,125; 4,120; 4,102; 4,005.
C. 4,120; 4,125; 4,005; 4,102. D. 4,125; 4,102; 4,120; 4,005.

Câu 12: So sánh các số sau -445,56 và -445,6.

- A. -445,56 > -445,6. B. -445,56 < -445,6.
C. -445,56 = -445,6. D. -445,56 ≥ -445,6.

Câu 13: So sánh các số sau -2021,99 và 0,002021.



A. $-2021,99 > 0,002021$.

B. $-2021,99 = 0,002021$.

C. $-2021,99 < 0,002021$. D. $-2021,99 \geq 0,002021$.

Câu 14: So sánh các số sau 217,999 và 202,2199.

A. $217,999 = 202,2199$.

B. $217,999 < 202,2199$.

C. $217,999 > 202,2199$.

D. $217,999 \geq 202,2199$.

Câu 15: Xếp xếp các số $2,25; 7,32; \frac{625}{100}; -2,3$ theo thứ tự giảm dần:

A. $7,32; \frac{625}{100}; 2,25; -2,3$.

B. $7,32; 2,25; \frac{625}{100}; -2,3$.

C. $-2,3; 2,25; \frac{625}{100}; 7,32$.

D. $\frac{625}{100}; 7,32; 2,25; -2,3$.

Mẫu 3 (Cho các câu hỏi có phần đáp án dài)

Câu 16: Trong cuộc thi chạy 400m nam, có 3 vận động viên đạt thành tích cao nhất là Tuấn Anh là 31,42 giây, Ngọc Nam 31,48 giây, Thanh Phương 31,09 giây các vận động viên đã về Nhất, Nhì, Ba lần lượt là:

A. Ngọc Nam; Tuấn Anh; Thanh Phương.

B. Ngọc Nam; Thanh Phương; Tuấn Anh.

C. Thanh Phương; Tuấn Anh; Ngọc Nam.

D. Tuấn Anh; Ngọc Nam; Thanh Phương.

Câu 17: Bạn Nam, Tuấn, Thắng, Hưng đo chiều cao của nhau. Biết bạn Nam cao 1,50m, bạn Tuấn cao 1,48m, bạn Thắng cao 1,55m, bạn Hưng cao 1,57m. Bạn nào cao nhất, bạn nào thấp nhất?

A. Tuấn cao nhất, Hưng thấp nhất.

B. Nam cao nhất, Tuấn thấp nhất.

C. Hưng cao nhất, Tuấn thấp nhất.

D. Thắng cao nhất, Nam thấp nhất.

Câu 18: Hãy sắp xếp nhiệt độ đông đặc của các chất sau từ thấp đến cao:

Chất	Nhiệt độ đông đặc (độ C)
Thủy Ngân	-38,83
Rượu	-141,1
Băng phiến	80,26
Nước	0

A. Băng phiến, Nước, Thủy Ngân, Rượu.

B. Rượu, Thủy Ngân, Nước, Băng Phiến.

C. Băng Phiến, Thủy Ngân, Rượu, Nước.

D. Rượu, Thủy Ngân, Nước, Băng Phiến.



Câu 19: Có ba khúc vải loại *I* loại *II*, loại *III* dài bằng nhau. Người ta may quần áo loại *I* dùng hết $9,4m$; loại *II* hết $9,05m$; loại *III* hết $9,43m$. Hỏi sau khi may xong quần áo loại vải nào còn nhiều vải nhất?

- A. Loại *I*.
- B. loại *II*.
- C. Loại *III*.
- D. Không có loại vải nào.

Câu 20: Một cây Bàng cao $3,24m$, cây Xoan cao $5,67m$, cây Xoài cao $2,43m$. Hỏi cây nào cao nhất, cây nào thấp nhất?

- A. Cây Xoan cao nhất, cây Xoài thấp nhất.
- B. Cây Xoan cao nhất, cây Bàng thấp nhất.
- C. Cây Xoài cao nhất, cây Bàng thấp nhất.
- D. Cây Bàng cao nhất, cây Xoài thấp nhất.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: So sánh:

- a) $13,27$ và -1532
- b) $3,19$ và $5,01$
- c) $-23,09$ và $-19,2$
- d) $315,73$ và $375,009$

Câu 2: So sánh:

- a) $-13,27$ và -1532
- b) $412,999$ và $410,001$
- c) $132,1567$ và $132,1527$
- c) $125,139$ và $125,999$

Câu 3: Cho các số sau: $8,014; 20,109; 0; 18,9; 9,103$.

- a) Tìm số lớn nhất trong các số đó.
- b) Tìm số nhỏ nhất trong các số đó.

Câu 4: Cho các số sau $-189,23; 105,3; -897,25; 234,257$.

- a) Tìm số lớn nhất trong các số đó.
- b) Tìm số nhỏ nhất trong các số đó.

Câu 5: Xếp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $0,125; -7; 5,14; -2,38; -3,01; -2,119$.

Câu 6: Xếp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $10,20; 10,02; 0; -3,19; 3,19; 4,329$.

Câu 7: Xếp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: $1,2; 2,3; -3,096; -3,609; 2,19$.

Câu 8: Xếp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: $3,4; 3,04; -4,06; 0; 4,32; 5,3$.

Câu 9: Tìm số nguyên x thỏa mãn:

- a) $0 < x < 3,23$.
- b) $-1,23 < x < 2,23$.
- c) $0,35 < x < 4,5$.
- c) $-3,4 < x < -1,7$.

Câu 10: Tìm số nguyên x thỏa mãn:

- a) $-3,14 < x < 0$.
- b) $-6,71 < x < -1,12$.
- c) $5,6 < x < 9,8$.
- c) $0,34 < x < 1,23$.



Câu 11:

- a) Tìm số tự nhiên x lớn nhất biết $x < 4,003$
- b) Tìm số tự nhiên y nhỏ nhất biết $y > 8,999$.

Câu 12:

- a) Tìm số tự nhiên x nhỏ nhất biết $x > 3,99$
- b) Tìm số tự nhiên y lớn nhất biết $y < 10,989$.

Câu 13: Tìm các số thập phân x có một chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn $4,29 < x < 4,72$.

Câu 14: Tìm các số thập phân x có một chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn $-3,53 < x < -3,13$.

Câu 15: Tìm các số thập phân x có hai chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn $0,1 < x < 0,2$.

Câu 16: Tìm các số thập phân x có hai chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn $-3,2 < x < -3,1$.

Câu 17: Bốn bạn Cường, Đức, Trung, Hải cùng đo chiều cao. Cường cao $1,30m$; Đức cao $1,39m$; Trung cao $1,40m$; Hải cao $1,390m$.

- a) Bạn nào cao nhất, bạn nào thấp nhất?
- b) Bạn nào có chiều cao bằng nhau?

Câu 18: Cá voi xanh dài $33m$; Cá mập voi dài $15m$; kì đà Kô- Mô- Đô dài $3,5m$; trăn mắt võng dài $10,7m$.

- a) Con vật nào dài nhất, con vật nào ngắn nhất?
- b) Sắp xếp các con vật kể trên theo thứ tự tăng dần chiều dài.

Câu 19: Cây Xà cừ cao $4,33m$; cây Xoan cao $5,32m$; cây Mít $3,45m$. Hỏi cây nào cao nhất?, Cây nào thấp nhất?

Câu 20: Có ba bạn học sinh Ân, Ánh, Ngọc cùng đo chiều cao. Sau khi đo, Ân cao $1,59m$; Ánh cao $1,41m$ và Ngọc cao một mét rưỡi. Hỏi bạn học sinh nào cao nhất? Bạn học sinh nào thấp nhất?

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. C	2.C	3.C	4.B	5.A	6.C	7.B	8.C	9.D	10.D
11.A	12.B	13.C	14.C	15.A	16.D	17.C	18.B	19.B	20.A

MẪU 1

Câu 1: Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân 2,15; -8,965; -12,05; 0,025. là:

- A. 2,15. B. -8,965. **C. -12,05.** D. 0,025.

Lời giải

Chọn C.

Câu 2: Số thập phân lớn nhất trong các số thập phân 0,23; -5,67; 1,005; -7,659 là:

- A. 0,23. B. -5,67. **C. 1,005.** D. -7,659.

Lời giải

Chọn C.

Câu 3: Số thập phân lớn nhất trong các số thập phân -15,8; -11,7; -6,75; -12,3. là:

- A. -15,8. B. -11,7. **C. -6,75.** D. -12,3.

Lời giải

Chọn C.

Câu 4: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: 508,99...509,01.

- A. >. **B. <.** C. =. D. ≥.

Lời giải

Chọn B.

Câu 5: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: 0,789...0,789000.

- A. =.** B. <. C. >. D. ≥.

Lời giải

Chọn A.

Câu 6: Có bao nhiêu số thập phân x có hai chữ số ở phần thập phân sao cho $0,2 < x < 0,3$:

- A. 8. B. 7. **C. 9.** D. 10.

Lời giải

Chọn C.



Câu 7: Tìm số tự nhiên bé nhất sao cho $x > 10,35$.

A. 10.

B. 11.

C. 12.

D. 13.

Lời giải

Chọn B.

Câu 8: Tìm số tự nhiên lớn nhất sao cho $x < 9,57$.

A. 5.

B. 7.

C. 9.

D. 10.

Lời giải

Chọn C.

MẪU 2

Câu 9: Viết các số sau theo thứ tự giảm dần: $-120,34; 36,095; 36,1; -120,341$.

A. $36,095; 36,1; -120,34; -120,341$.

B. $36,095; 36,1; -120,341; -120,34$.

C. $36,1; 36,095; -120,341; -120,34$.

D. $36,1; 36,095; -120,34; -120,341$.

Lời giải

Chọn D.

Câu 10: Viết các số sau theo thứ tự giảm dần: $9,099; 9,009; 9,090; 9,990$.

A. $9,099; 9,090; 9,990; 9,009$.

B. $9,099; 9,990; 9,009; 9,090$.

C. $9,009; 9,090; 9,099; 9,990$.

D. $9,990; 9,099; 9,090; 9,009$.

Lời giải

Chọn D.

So sánh chữ số thập phân thứ nhất.

Câu 11: Viết các số sau theo thứ tự tăng dần: $4,005; 4,125; 4,102; 4,120$.

A. $4,005; 4,102; 4,120; 4,125$.

B. $4,125; 4,120; 4,102; 4,005$.

C. $4,120; 4,125; 4,005; 4,102$.

D. $4,125; 4,102; 4,120; 4,005$.

Lời giải

Chọn A.

So sánh chữ số thập phân thứ nhất, thứ hai và thứ ba.

Câu 12: So sánh các số sau $-445,56$ và $-445,6$.

A. $-445,56 > -445,6$.

B. $-445,56 < -445,6$.

C. $-445,56 = -445,6$.

D. $-445,56 \geq -445,6$.

Lời giải

Chọn B.



So sánh chữ số thập phân thứ ba.

Câu 13: So sánh các số sau $-2021,99$ và $0,002021$.

A. $-2021,99 > 0,002021$.

B. $-2021,99 = 0,002021$.

C. $-2021,99 < 0,002021$.

D. $-2021,99 \geq 0,002021$.

Lời giải

Chọn C.

Số thập phân âm nhỏ hơn số thập phân dương.

Câu 14: So sánh các số sau $217,999$ và $202,2199$.

A. $217,999 = 202,2199$.

B. $217,999 < 202,2199$.

C. $217,999 > 202,2199$.

D. $217,999 \geq 202,2199$.

Lời giải

Chọn C.

Ta có $217 > 202$ nên $217,999 > 202,2199$.

Câu 15: Xếp xếp các số $2,25; 7,32; \frac{625}{100}; -2,3$ theo thứ tự giảm dần:

A. $7,32; \frac{625}{100}; 2,25; -2,3$.

B. $7,32; 2,25; \frac{625}{100}; -2,3$.

C. $-2,3; 2,25; \frac{625}{100}; 7,32$.

D. $\frac{625}{100}; 7,32; 2,25; -2,3$.

Lời giải

Chọn A.

Ta có $\frac{625}{100} = 6,25$ sau đó xếp xếp $7,32; \frac{625}{100}; 2,25; -2,3$

MẪU 3

Câu 16: Trong cuộc thi chạy $400m$ nam, có 3 vận động viên đạt thành tích cao nhất là Tuấn Anh là 31,42 giây, Ngọc Nam 31,48 giây, Thanh Phương 31,09 giây các vận động viên đã về Nhất, Nhì, Ba lần lượt là:

A. Ngọc Nam; Tuấn Anh; Thanh Phương.

B. Ngọc Nam; Thanh Phương; Tuấn Anh.

C. Thanh Phương; Tuấn Anh; Ngọc Nam.

D. Tuấn Anh; Ngọc Nam; Thanh Phương.

Lời giải

Chọn D



Ta có: $31,09 < 31,42 < 31,48$ nên bạn về nhất là bạn Tuấn Anh, bạn về nhì là bạn Ngọc Nam, bạn về ba là bạn Thanh phương nên thứ tự giải được sắp xếp là Tuấn Anh; Ngọc Nam; Thanh Phương.

Câu 17: Bạn Nam, Tuấn, Thắng, Hưng đo chiều cao của nhau. Biết bạn Nam cao $1,50m$, bạn Tuấn cao $1,48m$, bạn Thắng cao $1,55m$, bạn Hưng cao $1,57m$. Bạn nào cao nhất, bạn nào thấp nhất?

- A. Tuấn cao nhất, Hưng thấp nhất.
- B. Nam cao nhất, Tuấn thấp nhất.
- C. Hưng cao nhất, Tuấn thấp nhất.
- D. Thắng cao nhất, Nam thấp nhất.

Lời giải

Chọn C

Ta có: $1,48 < 1,50 < 1,55 < 1,57$ nên bạn Tuấn là bạn thấp nhất, bạn Hưng là bạn cao nhất.

Câu 18: Hãy sắp xếp nhiệt độ đông đặc của các chất sau từ thấp đến cao:

Chất	Nhiệt độ đông đặc (độ C)
Thủy Ngân	$-38,83$
Rượu	$-141,1$
Băng phiến	$80,26$
Nước	0

- A. Băng phiến, Nước, Thủy Ngân, Rượu.
- B. Rượu, Thủy Ngân, Nước, Băng Phiến.
- C. Băng Phiến, Thủy Ngân, Rượu, Nước.
- D. Rượu, Thủy Ngân, Nước, Băng Phiến.

Lời giải

Chọn B

Ta có: $-141,1 < -38,83 < 0 < 80,26$ nên được sắp xếp từ cao đến thấp theo thứ tự: Rượu, Thủy Ngân, Nước, Băng Phiến.

Câu 19: Có ba khúc vải loại I, loại II, loại III dài bằng nhau. Người ta may quần áo loại I dùng hết $9,4m$; loại II hết $9,05m$; loại III hết $9,43m$. Hỏi sau khi may xong quần áo loại vải nào còn nhiều vải nhất?

- A. Loại I.
- B. loại II.
- C. Loại III.



D. Không có loại vải nào.

Lời giải

Chọn B

Ta có: $9,04 < 9,4 < 9,43$ nên loại vải thứ II còn nhiều vải nhất

Câu 20: Một cây Bàng cao $3,24m$, cây Xoan cao $5,67m$, cây Xoài cao $2,43m$. Hỏi cây nào cao nhất, cây nào thấp nhất?

A. Cây Xoan cao nhất, cây Xoài thấp nhất.

B. Cây Xoan cao nhất, cây Bàng thấp nhất.

C. Cây Xoài cao nhất, cây Bàng thấp nhất.

D. Cây Bàng cao nhất, cây Xoài thấp nhất.

Lời giải

Chọn A

Ta có: $2,43 < 3,24 < 5,67$ nên cây Xoan cao nhất, cây Xoài thấp nhất.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: So sánh:

a) $13,27$ và -1532

b) $3,19$ và $5,01$

c) $-23,09$ và $-19,2$

d) $315,73$ và $375,009$

Lời giải

a) $13,27 > -1532$

b) $3,19 < 5,01$

c) $-23,09 < -19,2$

c) $315,73 < 375,009$

Câu 2: So sánh:

a) $-13,27$ và -1532

b) $412,999$ và $410,001$

c) $132,1567$ và $132,1527$

c) $125,139$ và $125,999$

Lời giải

a) $-13,27 > -1532$

b) $412,999 > 410,001$

c) $132,1567 > 132,1527$

d) $125,139 < 125,999$.

Câu 3: Cho các số sau: $8,014; 20,109; 0; 18,9; 9,103$.

a) Tìm số lớn nhất trong các số đó.

b) Tìm số nhỏ nhất trong các số đó.

Lời giải

Ta có: $0 < 8,014 < 9,103 < 18,9 < 20,109$.

a) Số lớn nhất trong các số trên là: $20,109$.



b) Số nhỏ nhất trong các số trên là: 0.

Câu 4: Cho các số sau $-189,23; 105,3; -897,25; 234,257$.

a) Tìm số lớn nhất trong các số đó.

b) Tìm số nhỏ nhất trong các số đó.

Lời giải

Ta có: $-897,25 < -189,23 < 105,3 < 234,257$.

a) Số lớn nhất là: $234,257$.

b) Số nhỏ nhất là: $-897,25$.

Câu 5: Xếp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $0,125; -7; 5,14; -2,38; -3,01; -2,119$.

Lời giải

Xếp xếp theo thứ tự tăng dần: $-7; -3,01; -2,119; -2,38; 0,125; 5,14$.

Câu 6: Xếp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $10,20; 10,02; 0; -3,19; 3,19; 4,329$.

Lời giải

Xếp xếp theo thứ tự tăng dần: $-3,19; 0; 3,19; 4,329; 10,02; 10,20$.

Câu 7: Xếp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: $1,2; 2,3; -3,096; -3,609; 2,19$.

Lời giải

Xếp xếp theo thứ tự giảm dần: $3,096; 2,3; 2,19; 1,2; -3,609$.

Câu 8: Xếp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: $3,4; 3,04; -4,06; 0; 4,32; 5,3$.

Lời giải

Xếp xếp theo thứ tự giảm dần: $5,3; 4,32; 3,4; 3,04; 0; -4,06$.

Câu 9: Tìm số nguyên x thỏa mãn:

a) $0 < x < 3,23$.

b) $-1,23 < x < 2,23$.

c) $0,35 < x < 4,5$.

c) $-3,4 < x < -1,7$.

Lời giải

a) Số nguyên x thỏa mãn điều kiện $0 < x < 3,23$ là $1; 2; 3$.

b) Số nguyên x thỏa mãn điều kiện $-1,23 < x < 2,23$ là $-1; 0; 1; 2$.

c) Số nguyên x thỏa mãn điều kiện $0,35 < x < 4,5$ là $1; 2; 3; 4$.

d) Số nguyên x thỏa mãn điều kiện $-3,4 < x < -1,7$ là $-3; -2; -1$.

Câu 10: Tìm số nguyên x thỏa mãn:

a) $-3,14 < x < 0$.

b) $-6,71 < x < -1,12$.



c) $5,6 < x < 9,8$.

c) $0,34 < x < 1,23$.

Lời giải

a) Số nguyên x thỏa mãn điều kiện $-3,14 < x < 0$. là $-3; -2; -1$.

b) Số nguyên x thỏa mãn điều kiện $-6,71 < x < -1,12$. là $-6; -5; -3; -1$.

c) Số nguyên x thỏa mãn điều kiện $5,6 < x < 9,8$. là $5; 6; 7; 8; 9$.

d) Số nguyên x thỏa mãn điều kiện $0,34 < x < 1,23$. là 1 .

Câu 11:

a) Tìm số tự nhiên x lớn nhất biết $x < 4,003$

b) Tìm số tự nhiên y nhỏ nhất biết $y > 8,999$.

Lời giải

a) Số tự nhiên x lớn nhất là: 4 .

b) Số tự nhiên x nhỏ nhất là: 8 .

Câu 12:

a) Tìm số tự nhiên x nhỏ nhất biết $x > 3,99$

b) Tìm số tự nhiên y lớn nhất biết $y < 10,989$.

Lời giải

a) Số tự nhiên x nhỏ nhất là: 3 .

b) Số tự nhiên x lớn nhất là: 10 .

Câu 13: Tìm các số thập phân x có một chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn $4,29 < x < 4,72$.

Lời giải

Các số thập phân x có một chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn điều kiện là:
 $4,3; 4,4; 4,5; 4,6; 4,7$.

Câu 14: Tìm các số thập phân x có một chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn $-3,53 < x < -3,13$.

Lời giải

Các số thập phân x có một chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn điều kiện là:
 $-3,5; -3,4; -3,3; -3,2; -3,1$.

Câu 15: Tìm các số thập phân x có hai chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn $0,1 < x < 0,2$.

Lời giải



Các số thập phân x có hai chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn điều kiện là:
 $0,11; 0,12; 0,13; 0,14; 0,15; 0,16; 0,17; 0,18; 0,19$.

Câu 16: Tìm các số thập phân x có hai chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn $-3,2 < x < -3,1$.

Lời giải

Các số thập phân x có hai chữ số sau dấu phẩy thỏa mãn điều kiện là:
 $-3,11; -3,12; -3,13; -3,14; -3,15; -3,16; -3,17; -3,18; -3,19$.

Câu 17: Bốn bạn Cường, Đức, Trung, Hải cùng đo chiều cao. Cường cao $1,30m$; Đức cao $1,39m$; Trung cao $1,40m$; Hải cao $1,390m$.

- a) Bạn nào cao nhất, bạn nào thấp nhất?
- b) Bạn nào có chiều cao bằng nhau?

Lời giải

Ta có: $1,30 < 1,39 < 1,40$.

- a) Bạn Trung cao nhất, bạn Cường thấp nhất.
- b) Bạn Đức và bạn Hải có chiều cao bằng nhau vì $1,30m = 1,390m$.

Câu 18: Cá voi xanh dài $33,3m$; Cá mập voi dài $15,4m$; kì đà Kô- Mô- Đô dài $3,5m$; trăn mắt vồng dài $10,7m$.

- a) Con vật nào dài nhất, con vật nào ngắn nhất?
- b) Sắp xếp các con vật kể trên theo thứ tự tăng dần chiều dài.

Lời giải

- a) Con cá voi xanh dài nhất, con kì đà Kô – Mô – Đô ngắn nhất.
- b) $3,5 < 10,7 < 15,4 < 33,3$.

Câu 19: Cây Xà cừ cao $4,33m$; cây Xoan cao $5,32m$; cây Mít $3,45m$. Hỏi cây nào cao nhất?, Cây nào thấp nhất?

Lời giải

Ta có: $3,45 < 4,33 < 5,32$.

Cây Xoan cao nhất, cây Mít thấp nhất.

Câu 20: Có ba bạn học sinh Ân, Ánh, Ngọc cùng đo chiều cao. Sau khi đo, Ân cao $1,59m$; Ánh cao $1,41m$ và Ngọc cao một mét rưỡi. Hỏi bạn học sinh nào cao nhất? Bạn học sinh nào thấp nhất?

Lời giải

Ta có: $1,41 < 1,50 < 1,59$.

Bạn Ân cao nhất, bạn Ánh thấp nhất.

❧ HẾT ❧

Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Kết quả phép tính $-1,2 + 3,7 - 4,3 + 5,4 - 3,3 : 3$ là

- A. 2,5 B. $-0,47$. C. 36,3. D. 0,1.

Câu 2. Kết quả của phép tính $-11,32 - 3,98 - 6,15 \cdot 2$ là

- A. $-21,45$ B. 21,45. C. $-27,6$. D. 27,6.

Câu 3. Kết quả phép tính: $(-2) \cdot 0,5 \cdot (-3,7) \cdot (-2,5) \cdot 0,114$ là

- A. 1,0545 B. $-1,0454$. C. $-1,0545$. D. 1,0454

Câu 4. Kết quả của phép tính $(-3,34 + 50 - 5,66) : (0,2 - 1,8)$ là

- A. $-25,625$ B. $-25,526$. C. 52,625. D. $-25,562$.

Câu 5. Kết quả thực hiện phép tính $123,4 \cdot 2 - [114,9 \cdot 2,3 + (-61,7 \cdot 4 - 38,3 \cdot 14,9)]$ là

- A. 8000. B. 800. C. -800 . D. -8000

Câu 6. Viết các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 3,496; 3,946; 3,469; 3,964.

- A. $3,496 < 3,469 < 3,946 < 3,964$ B. $3,469 < 3,496 < 3,964 < 3,946$
C. $3,469 < 3,946 < 3,496 < 3,964$ D. $3,469 < 3,496 < 3,946 < 3,964$

Câu 7. Tìm số tự nhiên x lớn nhất thỏa mãn: $11,209 + x < 16,0459$

- A. 4,8. B. 3. C. 5. D. 4.

Câu 8. Giá trị của x thỏa mãn $35\%x + 0,5x + x : 2 = 27$ là

- A. 1,5. B. 10. C. 20. D. 5.

Câu 9. Giá trị của x thỏa mãn $-1,5x - \frac{1}{4}x = -6,65$ là

- A. 3,8 B. $-3,8$. C. $-8,3$. D. 8,3.

Câu 10. Giá trị của x thỏa mãn: $4,6 \cdot x + 5,4 \cdot x = 11,3$ là

- A. $-1,13$ B. 1,13. C. $-11,3$. D. 11,3.

Câu 11. Giá trị của x thỏa mãn $-x + 3,57x - 5,12x = 15,3$ là

- A. 0,6 B. $-0,6$. C. 6. D. -6 .

Câu 12. Giá trị của x thỏa mãn $x \cdot 2\frac{2}{3} + x : 2 = 7\frac{1}{8} : (-0,3)$ là



A. $-7,5$.

B. $-5,7$.

C. $7,5$.

D. $5,7$.

Câu 13. Tính diện tích một hình chữ nhật có chiều dài $32,1\text{cm}$ và chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

A. $686,94\text{cm}^2$

B. $868,94\text{cm}^2$

C. $866,94\text{cm}^2$

D. $688,94\text{cm}^2$

Câu 14. Cô An có 3 bao đường, bao thứ nhất nặng $42,6\text{kg}$, bao thứ hai nặng $14,5\text{kg}$, bao thứ ba bằng $\frac{3}{5}$ bao thứ hai. Cô An muốn tặng một nửa số đường cô có cho trại trẻ mồ côi. Hỏi số kg đường trại trẻ mồ côi nhận được là bao nhiêu ?

A. 33kg .

B. $32,9\text{kg}$.

C. 329kg .

D. $32,99\text{kg}$.

Câu 15. Một người trung bình mỗi phút hít thở 15 lần, mỗi lần hít thở $0,55$ lít không khí, biết 1 lít không khí nặng $1,3\text{g}$. Hãy tính khối lượng không khí 6 người hít thở trong 1 giờ?

A. 3681g .

B. 3618g .

C. 3861g .

D. 3168g .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: So sánh $225,02 + 102,1$ và $351,52 - 32,123$

Câu 2: So sánh $(-4,2) \cdot 5$ và $31,68 : (-1,5)$

Câu 3: Tìm x , biết: $2,5x + 32,91 = 17,86$

Câu 4: Tìm x , biết: $(x - 0,5) - 8,8 = 2,203$

Câu 5: Tìm x , biết: $(x + 1,2) \cdot (-0,7) = -0,707$

Câu 6: Tìm x , biết: $0,36 : (x^2 - 0,04) = 0,6$

Câu 7: Biết $10,4\text{l}$ dầu cân nặng $7,904\text{kg}$. Hỏi có bao nhiêu lít dầu nếu lượng dầu đó cân nặng $10,64\text{kg}$?

Câu 8: Bốn bạn Mai, Trúc, Cúc, Tùng cân nặng lần lượt là $42,5\text{kg}; 35,25\text{kg}; 32,2\text{kg}; 36,5\text{kg}$. Hỏi trung bình mỗi bạn cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Câu 9: Mua 4m vải phải trả 440000 đồng. Hỏi mua $6,8\text{m}$ vải cùng loại thì phải trả bao nhiêu tiền?

Câu 10: Một ô tô mỗi giờ chạy được $47,8\text{km/h}$. Hỏi sau $2,5\text{h}$ ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

Câu 11: Tìm số tự nhiên x nhỏ nhất thỏa mãn: $40,214 - x < 17,2612$

Câu 12: Biết chu vi một mảnh vườn hình vuông là $90,12\text{m}$. Hãy tính diện tích mảnh vườn đó?

Câu 13: Một tam giác có tổng độ dài cạnh thứ nhất và cạnh thứ hai là $22,12\text{m}$, tổng độ dài cạnh thứ hai và cạnh thứ ba là $25,81\text{m}$, tổng độ dài cạnh thứ nhất và cạnh thứ ba là $28,22\text{m}$. Tính chu vi hình tam giác đó?

Câu 14: Một cái sân hình chữ nhật có chiều rộng $86,7\text{m}$, chiều dài hơn chiều rộng $21,6\text{m}$. Tính chu vi của cái sân đó?



Câu 15: Mức tiêu thụ nhiên liệu của một chiếc xe máy là 1,9 lít trên 100kilômét. Giá một lít xăng E5 RON 92-II ngày 02-10-2022 là 22 210 đồng. Một người đi xe máy đó trên quãng đường 100 km thì sẽ hết bao nhiêu tiền xăng?

↻ HẾT ↻

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	C	C	A	B	D	D	C	A	B	D	A	A	B	C

Câu 1. Kết quả phép tính $-1,2 + 3,7 - 4,3 + 5,4 - 3,3 : 3$ là

A. 2,5**B.** -0,47.**C.** 36,3.**D.** 0,1.**Lời giải****Chọn A.**

$$\begin{aligned}
 & -1,2 + 3,7 - 4,3 + 5,4 - 3,3 : 3 \\
 & = -1,2 + 3,7 - 4,3 + 5,4 - 1,1 \\
 & = (-1,2 - 4,3 - 1,1) + (3,7 + 5,4) \\
 & = -6,6 + 9,1 = 2,5
 \end{aligned}$$

Câu 2. Kết quả của phép tính $-11,32 - 3,98 - 6,15 \cdot 2$ là

A. -21,45**B.** 21,45.**C.** -27,6.**D.** 27,6.**Lời giải****Chọn C.**

$$\begin{aligned}
 & -11,32 - 3,98 - 6,15 \cdot 2 \\
 & = -11,32 - 3,98 - 12,3 \\
 & = -(11,32 + 3,98 + 12,3) \\
 & = -27,6.
 \end{aligned}$$

Câu 3. Kết quả phép tính: $(-2) \cdot 0,5 \cdot (-3,7) \cdot (-2,5) \cdot 0,114$ là

A. 1,0545**B.** -1,0454.**C.** -1,0545.**D.** 1,0454.**Lời giải****Chọn C.**

$$\begin{aligned}
 & (-2) \cdot 0,5 \cdot (-3,7) \cdot (-2,5) \cdot 0,114 \\
 & = (-2 \cdot 0,5 \cdot 0,114) \cdot [(-3,7) \cdot (-2,5)]
 \end{aligned}$$

$$= (-0,114) \cdot 9,25 = -1,0545$$

Câu 4. Kết quả của phép tính $(-3,34 + 50 - 5,66) : (0,2 - 1,8)$ là

A. -25,625

B. -25,526.

C. 52,625.

D. -25,562.

Lời giải

Chọn A.

$$(-3,34 + 50 - 5,66) : (0,2 - 1,8)$$

$$= 41 : (-1,6)$$

$$= -25,625$$

Câu 5. Kết quả thực hiện phép tính $123,4 \cdot 2 - [114,9 \cdot 2,3 + (-61,7 \cdot 4 - 38,3 \cdot 14,9)]$ là

A. 8000.

B. 800.

C. -800.

D. -8000.

Lời giải

Chọn B.

$$123,4 \cdot 2 - [114,9 \cdot 2,3 + (-61,7 \cdot 4 - 38,3 \cdot 14,9)]$$

$$= 246,8 - [264,27 + (-246,8 - 570,67)]$$

$$= 246,8 - [264,27 + (-817,47)]$$

$$= 246,8 - (-553,2)$$

$$= 246,8 + 553,2 = 800$$

Câu 6. Viết các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 3,496; 3,946; 3,469; 3,964.

A. $3,496 < 3,469 < 3,946 < 3,964$

B. $3,469 < 3,496 < 3,964 < 3,946$

C. $3,469 < 3,946 < 3,496 < 3,964$

D. $3,469 < 3,496 < 3,946 < 3,964$.

Lời giải

Chọn D.

$$3,496; 3,946; 3,469; 3,964$$

$$3,469 < 3,496 < 3,946 < 3,964$$

Câu 7. Tìm số tự nhiên x lớn nhất thỏa mãn: $11,209 + x < 16,0459$

A. 4,8.

B. 3.

C. 5.

D. 4.

Lời giải

Chọn D.

$$\text{Ta có } 11,209 + x < 16,0459$$



$$x < 16,0459 - 11,209$$

$$x < 4,8369$$

Mà x là số tự nhiên lớn nhất nên $x = 4$.

Câu 8. Giá trị của x thoả mãn $35\%x + 0,5x + x : 2 = 27$ là

A. 1,5.

B. 10.

C. 20.

D. 5.

Lời giải

Chọn C.

$$35\%x + 0,5x + x : 2 = 27$$

$$\left(35\% + 0,5 + \frac{1}{2} \right).x = 27$$

$$\frac{27}{20}.x = 27$$

$$x = 20$$

Câu 9. Giá trị của x thoả mãn $-1,5x - \frac{1}{4}x = -6,65$ là

A. 3,8

B. -3,8.

C. -8,3.

D. 8,3.

Lời giải

Chọn A.

$$-1,5x - \frac{1}{4}x = -6,65$$

$$\left(-1,5 - \frac{1}{4} \right).x = -6,65$$

$$-1,75.x = -6,65$$

$$x = 3,8$$

Câu 10. Giá trị của x thoả mãn: $4,6.x + 5,4.x = 11,3$ là

A. -1,13

B. 1,13.

C. -11,3.

D. 11,3.

Lời giải

Chọn B.

$$4,6.x + 5,4.x = 11,3$$

$$(4,6 + 5,4).x = 11,3$$



$$10x = 11,3$$

$$x = 1,13$$

Câu 11. Giá trị của x thỏa mãn $-x + 3,57x - 5,12x = 15,3$ là

A. 0,6

B. -0,6.

C. 6.

D. -6.

Lời giải

Chọn D.

$$-x + 3,57x - 5,12x = 15,3$$

$$(-1 + 3,57 - 5,12).x = 15,3$$

$$-\frac{51}{20}.x = 15,3$$

$$x = -6$$

Câu 12. Giá trị của x thỏa mãn $x.2\frac{2}{3} + x : 2 = 7\frac{1}{8} : (-0,3)$ là :

A. -7,5.

B. -5,7.

C. 7,5.

D. 5,7.

Lời giải

Chọn A.

$$x.2\frac{2}{3} + x : 2 = 7\frac{1}{8} : (-0,3)$$

$$\left(2\frac{2}{3} + \frac{1}{2}\right).x = \frac{57}{8} : (-0,3)$$

$$\frac{19}{6}.x = \frac{-95}{4}$$

$$x = -7,5$$

Câu 13. Tính diện tích một hình chữ nhật có chiều dài 32,1cm và chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

A. 686,94cm²

B. 868,94cm²

C. 866,94cm²

D. 688,94cm².

Lời giải

Chọn A.

$$\text{Chiều rộng hình chữ nhật: } 32,1 \cdot \frac{2}{3} = 21,4 \text{ cm}$$

Diện tích hình chữ nhật: $21,4 \cdot 32,1 = 686,94 \text{ cm}^2$.

Câu 14. Cô An có 3 bao đường, bao thứ nhất nặng $42,6 \text{ kg}$, bao thứ hai nặng $14,5 \text{ kg}$, bao thứ ba bằng $\frac{3}{5}$ bao thứ hai. Cô An muốn tặng một nửa số đường cô có cho trại trẻ mồ côi. Hỏi số kg đường trại trẻ mồ côi nhận được là bao nhiêu ?

A. 33 kg .

B. $32,9 \text{ kg}$.

C. 329 kg .

D. $32,99 \text{ kg}$.

Lời giải

Chọn B.

Số đường cô An có tất cả là: $42,6 + 14,5 + 14,5 \cdot \frac{3}{5} = 65,8 \text{ kg}$.

Số kg đường trại trẻ mồ côi nhận được là: $65,8 : 2 = 32,9 \text{ kg}$.

Câu 15. Một người trung bình mỗi phút hít thở 15 lần, mỗi lần hít thở $0,55 \text{ lít}$ không khí, biết 1 lít không khí nặng $1,3 \text{ g}$. Hãy tính khối lượng không khí 6 người hít thở trong 1 giờ?

A. 3681 g .

B. 3618 g .

C. 3861 g .

D. 3168 g .

Lời giải

Chọn C.

Đổi $1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút}$

Số lần hít thở của một người trong 1 giờ là: $15 \cdot 60 = 900 \text{ (lần)}$.

Số lần hít thở của sáu người trong 1 giờ là: $6 \cdot 900 = 5400 \text{ (lần)}$.

Số lít không khí sáu người hít thở trong 1 giờ là: $5400 \cdot 0,55 = 2970 \text{ (lít)}$

Khối lượng không khí sáu người hít thở trong 1 giờ là: $2970 \cdot 1,3 = 3861 \text{ (gam)}$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: So sánh $225,02 + 102,1$ và $351,52 - 32,123$

Lời giải

$225,02 + 102,1 = 327,12$ và $351,52 - 32,123 = 319,397$

Vì $327,12 > 319,397$ nên $225,02 + 102,1 > 351,52 - 32,123$

Câu 2: So sánh $(-4,2) \cdot 5$ và $31,68 : (-1,5)$

Lời giải

$(-4,2) \cdot 5 = -21$ và $31,68 : (-1,5) = -21,12$

Vì $-21 > -21,12$ nên $(-4,2) \cdot 5 > 31,68 : (-1,5)$

Câu 3: Tìm x , biết: $2,5x + 32,91 = 17,86$

Lời giải



$$2,5x + 32,91 = 17,86$$

$$2,5x = 17,86 - 32,91$$

$$2,5x = -15,05$$

$$x = (-15,05) : 2,5$$

$$x = -6,02$$

Câu 4: Tìm x , biết: $(x - 0,5) - 8,8 = 2,203$

Lời giải

$$(x - 0,5) - 8,8 = 2,203$$

$$x - 0,5 = 2,203 + 8,8$$

$$x - 0,5 = 11,003$$

$$x = 11,003 + 0,5$$

$$x = 11,503$$

Câu 5: Tìm x , biết: $(x + 1,2) \cdot (-0,7) = -0,707$

Lời giải

$$(x + 1,2) \cdot (-0,7) = -0,707$$

$$x + 1,2 = (-0,707) : (-0,7)$$

$$x + 1,2 = 1,01$$

$$x = 1,01 - 1,2$$

$$x = -0,19$$

Câu 6: Tìm x , biết: $0,36 : (x^2 - 0,04) = 0,6$

Lời giải

$$0,36 : (x^2 - 0,04) = 0,6$$

$$x^2 - 0,04 = 0,36 : 0,6$$

$$x^2 - 0,04 = 0,6$$

$$x^2 = 0,6 + 0,04$$

$$x^2 = 0,64$$



$$x^2 = (0,6)^2 = (-0,6)^2$$

$$\Rightarrow x = \pm 0,6$$

Câu 7: Biết 10,4l dầu cân nặng 7,904kg . Hỏi có bao nhiêu lít dầu nếu lượng dầu đó cân nặng 10,64kg ?

Lời giải

Cân nặng của 1l dầu là $7,904:10,4=0,76$ (kg)

Số lít dầu có cân nặng 10,64kg là $10,64:0,76=14$ (l)

Câu 8: Bốn bạn Mai, Trúc, Cúc, Tùng cân nặng lần lượt là 42,5kg;35,25kg;32,2kg;36,5kg . Hỏi trung bình mỗi bạn cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Lời giải

Cân nặng trung bình của mỗi bạn là $(42,5+35,25+32,2+36,5):4=36,6125$ kg .

Câu 9: Mua 4m vải phải trả 440000 đồng. Hỏi mua 6,8 m vải cùng loại thì phải trả bao nhiêu tiền?

Lời giải

Số tiền để mua 1m là $440000:4=110000$ (đồng)

Số tiền để mua 6,8 m vải cùng loại là $110000 \cdot 6,8=748000$ (đồng).

Câu 10: Một ô tô mỗi giờ chạy được 47,8 km/h . Hỏi sau 2,5h ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

Lời giải

Sau 2,5h ô tô đi được $47,8 \cdot 2,5=119,5$ (km) .

Câu 11: Tìm số tự nhiên x nhỏ nhất thỏa mãn: $40,214 - x < 17,2612$

Lời giải

Ta có $40,214 - x < 17,2612$

$$x > 40,214 - 17,2612$$

$$x > 22,9528$$

Mà x là số tự nhiên nhỏ nhất nên $x = 23$

Câu 12: Biết chu vi một mảnh vườn hình vuông là 90,12 m . Hãy tính diện tích mảnh vườn đó?

Lời giải

Kích thước mảnh vườn hình vuông đó là $90,12:4=22,53$ (m) .

Diện tích mảnh vườn đó là $22,53 \cdot 22,53=507,6009$ (m²)



Câu 13: Một tam giác có tổng độ dài cạnh thứ nhất và cạnh thứ hai là 22,12 m, tổng độ dài cạnh thứ hai và cạnh thứ ba là 25,81 m, tổng độ dài cạnh thứ nhất và cạnh thứ ba là 28,22 m. Tính chu vi hình tam giác đó?

Lời giải

Hai lần tổng độ dài ba cạnh của tam giác đó là $22,12 + 25,81 + 28,22 = 76,15(\text{m})$

Vậy chu vi tam giác đó là $76,15:2 = 38,075(\text{m})$.

Câu 14: Một cái sân hình chữ nhật có chiều rộng 86,7 m, chiều dài hơn chiều rộng 21,6 m. Tính chu vi của cái sân đó?

Lời giải

Chiều dài của cái sân đó là $86,7 - 21,6 = 65,1(\text{m})$

Chu vi của cái sân hình chữ nhật đó là $2 \cdot (86,7 + 65,1) = 303,6(\text{m})$.

Câu 15: Mức tiêu thụ nhiên liệu của một chiếc xe máy là 1,9 lít trên 100kilômét. Giá một lít xăng E5 RON 92-II ngày 02-10-2022 là 22 210 đồng. Một người đi xe máy đó trên quãng đường 100 km thì sẽ hết bao nhiêu tiền xăng?

Lời giải

Số tiền xăng người đi xe máy đi hết quãng đường 100 km là: $22210 \cdot 1,9 = 42199$ (đồng).

❧ HẾT ❧



CẤP ĐỘ VẬN DỤNG : Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối giữa phép nhân và phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân (tính, tính nhẩm, tính nhanh, tính bằng cách hợp lý)

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Tính $14,9 + (-8,3) + (-4,9)$. Kết quả là:

- A. 18,3. B. 1,7. C. -18,3 D. -7

Câu 2: Tính $(-3,6) \cdot 5,4 + 5,4 \cdot (-6,4)$. Kết quả là:

- A. 54 B. -15,12 C. -54 D. 15,12

Câu 3: Giá trị của biểu thức $98,73 - (55,051 - 29,46)$ là:

- A. 73,139 B. -73,139 C. 14,219 D. -14,219. .

Câu 4: Kết quả của phép tính: $13,57 \cdot 5,5 + 13,57 \cdot 3,5 + 13,57$ là

- A. 135,7 B. 13,57 C. 1357. D. 1,357

Câu 5: Số $18,987 = 18 + 0,9 + \dots + 0,007$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

- A. 8 B. 0,8 C. 0,08 D. 0,008

Câu 6: Kết quả của phép tính $1 + 12,3 - 11,3$ là là:

- A. 11 B. -11 C. 2 D. -2

Câu 7: Tính một cách hợp lí: $89,45 + (-3,28) + 0,55 + (-6,72)$ ta được kết quả bằng

- A. 80 B. -80 C. 100 D. -100.

Câu 8: Thực hiện phép tính: $(-4,5) + 3,6 + 4,5 + (-3,6)$. ta được kết quả là:

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu 9: Kết quả của phép tính $(-4,44 + 60 - 5,56) : (1,2 - 0,8)$

- A. -1,52 B. -125 C. 152 D. 125

Câu 10: Kết quả của phép tính $32,1 - (-29,325)$. là

- A. -61,245 B. 61,425 C. 2,775 D. -61,425.

Câu 11: Kết quả của phép tính: $1,25 \cdot 9 + 1,25 - 2,5$. là

- A. 1,25. B. 10. C. -12,5. D. -10.

Câu 12: Kết quả của phép tính: $22,4 - (-7,6 + 11,2 - 1,2)$.:

- A. 40. B. 20. C. 42,4. D. 26,6.

Câu 13: Kết quả của phép tính: $0,22 \cdot 100 + 0,126 \cdot 1000 + 0,2 \cdot 10$.là

- A. 348. B. 56,6. C. 150. D. 168.

Câu 14: : Kết quả của phép tính: $(18,29 - 14,43) + 1,71$. là:

- A. 20. B. -5,57. C. 34,43. D. 5,57.

Câu 15: Giá trị biểu thức $380,45 : a$. với $a = -10$ là:

- A. 3804,5 B. -38,45 C. -3,845 D. 3,845

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Thực hiện phép tính

a) $2,4 - 4,5 + 2,6 - 10,5$



- b) $4,18 + 1,58 + 6,82 - 2,58$
c) $4,9.5,92 + 4,9.5,08 - 4,9.$
d) $15,17.(-4,5) + 15,17.(-6,5) + 15,17$

Câu 2: Tính giá trị của các biểu thức sau:

- a) $A = (1,96 - 4,5.1,96) : (-6,0324 + 1,5324)$
b) $B = (15,25 + 3,75).4 + (20,71 + 5,29).5$
c) $C = 3,16.9 + 2,84.9 - (7,2.1,25) [-2,04 - (-3,1 - 4,9)]$

Câu 3 : Tính giá trị biểu thức sau:

- a) $(33,7 - 31,5) + (57,6 - 55,4)$
b) $(85,5 + 4,5) - (12,02 + 7,98)$
c) $(15,25 + 3,75).4 + (20,71 + 5,29).5$
d) $(34,72 + 32,28) : 5 - (57,25 - 36,05) : 2$

Câu 4: Tính bằng cách hợp lý :

- a) $(-23,57).(-28,27) - 28,27.123,57$
b) $2021,22 + 182,3 + 17,7 - 2021,22$
c) $(15,25 + 3,75).4 + (20,71 + 5,29).5$

Câu 5: Tính bằng cách hợp lý :

- a) $(15,37.0,12 - 0,12.13,37)$
b) $(4,5 - 5,5.4,5) : (-6,0324 + 1,5324)$

Câu 6: Cho biểu thức: $A = (-a + b - c) - (-a + b)$

- a) Rút gọn A
b) Tính giá trị của A khi $a = 2021, 2022$; $b = 0, 2023$; $c = 2022, 2023$

Câu 7: Thực hiện phép tính

- a) $41,5 + 20,7 + 18,5$
b) $-3,18 + 1,67 + (-4,82)$
c) $0,923 + 12,75 - 0,75$

Câu 8: Tính giá trị biểu thức sau:

$$A = -9,4 + a + 5,4 + 7,3 \text{ với } a = 2,7$$

Câu 9: Tính bằng cách hợp lý

- a) $14,7 + (-8,4) + (-4,7)$
b) $3,96 - 0,32 - 0,68 + 14,04$
c) $12,3 - 5,48 - 4,52 - 0,3$
d) $15,27 - 4,13 - 1,14$

Câu 10: Tính nhẩm

- a) $0,2.10 + 3,24.100 + 0,006.1000$
b) $1,234.1000 + 0,12.100 + 3,6.10$
c) $7,3.100 + 0,82.1000 - 3,5.10$

Câu 11: Tính bằng cách hợp lý



- a) $(-4,1).5,9+5,9.(-5,9)$
 b) $3,8.(-6,25)+6,2.(-6,25)$
 c) $(-38,76).3,75+3,75.(-61,24)$

Câu 12: Tính bằng cách hợp lí

- a) $(-3,8)+(-5,7)+3,8$
 b) $(-31,4)+18+(-6,6)$
 c) $(-2,5)+7,1-(-2,5)$

Câu 13: Tính bằng cách hợp lí

- a) $(7,1-2,5)-(-2,5+7,1)$
 b) $(85,5+4,5)-(12,02+7,98)$
 c) $(-3,1-5,6)-(4,4-3,1)$

Câu 14: Tính nhanh

$$A = 0,1+0,2+0,3+0,4+0,5+0,6+\dots+1,4+1,5+1,6+1,7+1,8+1,9$$

Câu 15: Điền số thích hợp vào chỗ ...

- a) $2,5.0,4=25.4:\dots$
 b) $0,8.0,06=8.6:\dots$

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1B.	2C.	3A.	4A.	5C.	6C.	7A.	8A.
9D.	10B.	11B.	12A.	13C.	14D.	15C.	

Câu 1: Tính $14,9+(-8,3)+(-4,9)$ Kết quả là:

- A** 18,3. **B.** 1,7. **C** -18,3. **D.** -7

Lời giải

Chọn: B

Câu 2: Tính $(-3,6).5,4+5,4.(-6,4)$ Kết quả là:

- A.** 54 **B.** -15,12 **C.** -54 **D.** 15,12

Lời giải

Chọn C

Câu 3: Giá trị của biểu thức $98,73-(55,051-29,46)$ là:

- A.** 73,139 **B.** -73,139 **C.** 14,219 **D.** -14,219 .

Lời giải

Chọn A

Câu 4: Kết quả của phép tính: $13,57.5,5+13,57.3,5+13,57$ là

- A.** 135,7 **B.** 13,57 **C.** 1357 **D.** 1,357

Lời giải

Chọn: A

Câu 5: Số $18,987=18+0,9+\dots+0,007$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:



A. 8

B. 0,8

C. 0,08

D. 0,008

Lời giải

Chọn: C

Câu 6: Kết quả của phép tính $1+12,3-11,3$ là:

A. 11

B. -11

C. 2

D. -2

Lời giải

Chọn: C

Câu 7: Tính một cách hợp lí: $89,45+(-3,28)+0,55+(-6,72)$ ta được kết quả bằng

A. 80

B. -80

C. 100

D. -100

Lời giải

Chọn: A

Câu 8: Thực hiện phép tính: $(-4,5)+3,6+4,5+(-3,6)$ ta được kết quả là:

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

Lời giải

Chọn A

Câu 9: Kết quả của phép tính $(-4,44+60-5,56):(1,2-0,8)$ là

A. -1,52

B. -125

C. 152

D. 125

Lời giải

Chọn D

Câu 10: Kết quả của phép tính $32,1-(-29,325)$ là:

A. -61,245

B. 61,425

C. 2,775.

D. -61,425.

Lời giải

Chọn B

Câu 11: Kết quả của phép tính: $1,25.9+1,25-2,5$ là

A. 1,25

B. 10

C. -12,5

D. -10.

Lời giải

Chọn B

Câu 12: Kết quả của phép tính: $22,4-(-7,6+11,2-1,2)$. là:

A. 40.

B. 20

C. 42,4

D. 26,6

Lời giải

Chọn A

Câu 13: Kết quả của phép tính: $0,22.100+0,126.1000+0,2.10$

A. 348

B. 56,6

C. 150

D. 168

Lời giải

Chọn C

u4: Kết quả của phép tính: $(18,29-14,43)+1,71$ là:

A. 20

B. -5,57

C. 34,43

D. 5,57

Chọn D

Câu 15: Giá trị biểu thức $380,45:a$. với $a=-10$ là:

A. 3804,5

B. -38,45

C. -3,845

D. 3,845

Lời giải



Chọn C

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Thực hiện phép tính

- a) $2,4 - 4,5 + 2,6 - 10,5$
- b) $4,18 + 1,58 + 6,82 - 2,58$
- c) $4,9.5,92 + 4,9.5,08 - 4,9$
- d) $15,17.(-4,5) + 15,17.(-6,5) + 15,17$

Lời giải

- a) $2,4 - 4,5 + 2,6 - 10,5 = (2,4 + 2,6) + (-4,5 - 10,5) = 5 + (-15) = 10$
- b) $4,18 + 1,58 + 6,82 - 2,58$
 $= (4,18 + 6,82) + (1,58 - 2,58)$
 $= 10$
- c) $4,9.5,92 + 4,9.5,08 - 4,9 = 4,9.(5,92 + 5,08 - 1) = 4,9.10 = 49$
- d) $15,17.(-4,5) + 15,17.(-6,5) + 15,17$
 $= 15,17.[-4,5 + (-6,5) + 1]$
 $= 15,17.10$
 $= 151,7$

Câu 2: Tính giá trị của các biểu thức sau:

- a) $A = (1,96 - 4,5.1,96) : (-6,0324 + 1,5324)$
- b) $B = (15,25 + 3,75).4 + (20,71 + 5,29).5$
- c) $C = 3,16.9 + 2,84.9 - (7,2.1,25)[-2,04 - (-3,1 - 4,9)]$

Lời giải

- a) $A = 15,37.0,12 - 0,12.13,37 = 0,12.(15,37 - 13,37) = 0,12.2 = 0,24$
- b) $B = (1,96 - 5,5.1,96) : (-6,0324 + 1,5324) = 1,96.(1 - 5,5) : (-4,5) = 1,96.4,5 : (-4,5)$
 $= 1,96.(-1) = -1,96$
 $= -1,96$
- c) $C = (15,25 + 3,75).4 + (20,71 + 5,29).5 = 19.4 + 26.5 = 76 + 130 = 206$
- d) $D = 3,16.9 + 2,84.9 - (7,2.1,25)[-2,04 - (-3,1 - 4,9)] = 9.(3,16 + 2,8) - 9.[-2,04 - (-8)]$
 $= 9.5,96 - 9.5,96 = 0$

Câu 3: Tính giá trị biểu thức sau:

- a) $(33,7 - 31,5) + (57,6 - 55,4)$
- b) $(85,5 + 4,5) - (12,02 + 7,98)$
- c) $(15,25 + 3,75).4 + (20,71 + 5,29).5$
- d) $(34,72 + 32,28) : 5 - (57,25 - 36,05) : 2$

Lời giải

- a) $(33,7 - 31,5) + (57,6 - 55,4) = 2,2 + 2,2 = 4,4$



$$b) (85,5 + 4,5) - (12,02 + 7,98) = 90 - 20 = 70$$

$$c) (15,25 + 3,75).4 + (20,71 + 5,29).5$$

$$= 19.4 + 26.5$$

$$= 76 + 130 = 206$$

$$d) (34,72 + 32,28) : 5 - (57,25 - 36,05) : 2$$

$$= 67 : 5 + 21,2 : 2$$

$$= 13,4 - 10,6 = 2,8$$

Câu 4: Tính bằng cách hợp lý :

$$a) (-23,57).(-28,27) - 28,27.123,57$$

$$b) 2021,22 + 182,3 + 17,7 - 2021,22$$

$$c) (15,25 + 3,75).4 + (20,71 + 5,29).5$$

Lời giải

$$a) (-23,57).(-28,27) - 28,27.123,57$$

$$= (-28,27).[-23,57 + 123,57]$$

$$= (-28,27).100$$

$$= -2827$$

$$b) 2021,22 + 182,3 + 17,7 - 2021,22$$

$$= (2021,22 - 2021,22) + (182,3 + 17,7)$$

$$= 0 + 200$$

$$= 200$$

$$c) (15,25 + 3,75).4 + (20,71 + 5,29).5$$

$$= 19.4 + 26.5$$

$$= 76 + 130$$

$$= 206$$

Câu 5: Tính bằng cách hợp lý :

$$a) (15,37.0,12 - 0,12.13,37)$$

$$b) (4,5 - 5,5.4,5) : (-6,0324 + 1,5324)$$

Lời giải

$$a) (15,37.0,12 - 0,12.13,37)$$

$$= 0,12.(15,37 - 13,37)$$

$$= 0,12.2$$

$$= 0,24$$

$$b) (4,5 - 5,5.4,5) : (-6,0324 + 1,5324)$$

$$= 4,5.(1 - 5,5) : (-4,5)$$

$$= 4,5.1 : (-4,5)$$

$$= 4,5 : (-4,5)$$

$$= -1$$



Câu 6: Cho biểu thức: $A = (-a + b - c) - (-a + b)$

a) Rút gọn A .

b) Tính giá trị của A khi $a = 2021, 2022$; $b = 0, 2023$; $c = 2022, 2023$

Lời giải

a) Rút gọn A

$$A = (-a + b - c) - (-a + b)$$

$$A = -a + b - c + a - b$$

$$A = (-a + a) + (b - b) - c$$

$$A = 0 + 0 - c$$

$$A = -c$$

b) Tính giá trị của A khi $a = 2021, 2022$; $b = 0, 2023$; $c = 2022, 2023$

Thay $a = 2021, 2022$; $b = 0, 2023$; $c = 2022, 2023$ vào biểu thức A ta được:

$$A = -2021, 2022$$

Câu 7: Thực hiện phép tính

a) $41,5 + 20,7 + 18,5$

b) $-3,18 + 1,67 + 4,82$

c) $0,923 + 12,75 - 0,75$

Lời giải

a) $41,5 + 20,7 + 18,5$

$$= (41,5 + 18,5) + 20,7$$

$$= 60 + 20,7$$

$$= 80,7$$

b) $-3,18 + 1,67 + (-4,82)$

$$= [-3,18 + (-4,82)] + 1,67$$

$$= -3,18 + 5,67 + 4,82$$

$$= -3,18 + 5,67 + 4,82$$

c) $0,923 + 12,75 - 0,75$

$$= (12,75 - 0,75) + 0,923$$

$$= 12 + 0,923$$

$$= 12,923$$

Câu 8: Tính giá trị biểu thức sau:

$$A = -9,4 + a + 5,4 + 7,3 \text{ với } a = 2,7$$

Lời giải

Thay $a = 2,7$ vào biểu thức $A = -9,4 + a + 5,4 + 7,3$ ta được:

$$A = -9,4 + 2,7 + 5,4 + 7,3$$

$$A = (-9,4 + 5,4) + (2,7 + 7,3)$$

$$A = (-4) + 10$$

$$A = 6$$

Vậy giá trị của biểu thức $A = -9,4 + a + 5,4 + 7,3$ là 6 với $a = 2,7$



Câu 9: Tính bằng cách hợp lý

- a) $14,7 + (-8,4) + (-4,7)$
- b) $3,96 - 0,32 - 0,68 + 14,04$
- c) $12,3 - 5,48 - 4,52 - 0,3$
- d) $15,27 - 4,13 - 1,14$

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad & 14,7 + (-8,4) + (-4,7) \\ &= [14,7 + (-4,7)] + (-8,4) \\ &= 10 + (-8,4) \\ &= 1,6 \\ \text{b)} \quad & 3,96 - 0,32 - 0,68 + 14,04 \\ &= (3,96 + 14,04) + [(-0,32) + (-0,68)] \\ &= 18 + (-1) \\ &= 17 \\ \text{c)} \quad & 12,3 - 5,48 - 4,52 - 0,3 \\ &= (12,3 - 0,3) + [(-5,48) + (-4,52)] \\ &= 12 + (-10) \\ &= 2 \\ \text{d)} \quad & 15,27 - 4,13 - 1,14 \\ &= 15,27 + (-4,13 - 1,14) \\ &= (15,27 + (-5,27)) \\ &= 10 \end{aligned}$$

Câu 10: Tính nhẩm

- a) $0,2 \cdot 10 + 3,24 \cdot 100 + 0,006 \cdot 1000$
- b) $1,234 \cdot 1000 + 0,12 \cdot 100 + 3,6 \cdot 10$
- c) $7,3 \cdot 100 + 0,82 \cdot 1000 - 3,5 \cdot 10$

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad & 0,2 \cdot 10 + 3,24 \cdot 100 + 0,006 \cdot 1000 \\ &= 2 + 324 + 6 \\ &= 332 \\ \text{b)} \quad & 1,234 \cdot 1000 + 0,12 \cdot 100 + 3,6 \cdot 10 \\ &= 1\,234 + 12 + 36 \\ &= 1280 \\ \text{c)} \quad & 7,3 \cdot 100 + 0,82 \cdot 1000 - 3,5 \cdot 10 \\ &= 730 + 820 - 35 \\ &= 1515 \end{aligned}$$

Câu 11: Tính bằng cách hợp lý

- a) $(-4,1) \cdot 5,9 + 5,9 \cdot (-5,9)$
- b) $3,8 \cdot (-6,25) + 6,2 \cdot (-6,25)$



$$c) (-38,76) \cdot 3,75 + 3,75 \cdot (-61,24)$$

Lời giải

$$a) (-4,1) \cdot 5,9 + 5,9 \cdot (-5,9)$$

$$= 5,9 \cdot [(-4,1) + (-5,9)]$$

$$= 5,9 \cdot (-10)$$

$$= -5,9$$

$$b) 3,8 \cdot (-6,25) + 6,2 \cdot (-6,25)$$

$$= (-6,25) \cdot (3,8 + 6,2)$$

$$= (-6,25) \cdot 10$$

$$= -62,5$$

$$c) (-38,76) \cdot 3,75 + 3,75 \cdot (-61,24)$$

$$= 3,75 \cdot [(-38,76) + (-61,24)]$$

$$= 3,75 \cdot (-100)$$

$$= -375$$

Câu 12: Tính bằng cách hợp lí

$$a) (-3,8) + (-5,7) + 3,8$$

$$b) (-31,4) + 18 + (-6,6)$$

$$c) (-2,5) + 7,1 - (-2,5)$$

Lời giải

$$a) (-3,8) + (-5,7) + 3,8$$

$$= [(-3,8) + 3,8] + (-5,7)$$

$$= 0 + (-5,7)$$

$$= -5,7$$

$$b) (-31,4) + 18 + (-6,6)$$

$$= [(-31,4) + (-6,6)] + 18$$

$$= (-38) + 18$$

$$= -30$$

$$c) (-2,5) + 7,1 - (-2,5)$$

$$= (-2,5) + 7,1 + 2,5$$

$$= [(-2,5) + 2,5] + 7,1$$

$$= 0 + 7,1$$

$$= 7,1$$

Câu 13: Tính bằng cách hợp lí

$$a) (7,1 - 2,5) - (-2,5 + 7,1)$$

$$b) (85,5 + 4,5) - (12,02 + 7,98)$$



$$c) (-3,1-5,6) - (4,4-3,1)$$

Lời giải

$$a) (7,1-2,5) - (-2,5+7,1)$$

$$= 7,1-2,5+2,5-7,1$$

$$= (7,1-7,1) + (2,5-2,5)$$

$$= 0+0$$

$$= 0$$

$$b) (85,5+4,5) - (12,02+7,98)$$

$$= 85,5+4,5-12,02-7,98$$

$$= (85,5+4,5) + [(-12,02) + (-7,98)]$$

$$= 90 + (-20)$$

$$= 70$$

$$c) (-3,1-5,6) - (4,4-3,1)$$

$$= -3,1-5,6-4,4+3,1$$

$$= (-3,1+3,1) + [(-4,4) + (-5,6)]$$

$$= 0 + (-10)$$

$$= -10$$

Câu 14: Tính nhanh

$$A = 0,1+0,2+0,3+0,4+0,5+0,6+\dots+1,4+1,5+1,6+1,7+1,8+1,9$$

Lời giải

$$A = 0,1+0,2+0,3+0,4+0,5+0,6+\dots+1,4+1,5+1,6+1,7+1,8+1,9$$

$$A = (0,1+1,9) + (0,2+1,8) + (0,3+1,7) + (0,4+1,6) + (0,5+1,5) + (0,6+1,4) + \\ + (0,7+1,3) + (0,8+1,2) + (0,9+1,1) + 1$$

$$A = 2+2+2+2+2+2+2+2+2+1$$

$$A = 19$$

Câu 15: Điền số thích hợp vào chỗ ...

$$a) 2,5 \cdot 0,4 = 25 \cdot 4 : \dots$$

$$b) 0,8 \cdot 0,06 = 8 \cdot 6 : \dots$$

Lời giải

$$a) 2,5 \cdot 0,4 = 25 \cdot 4 : 100$$

$$b) 0,8 \cdot 0,06 = 8 \cdot 6 : 1000$$

1. Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHÂN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $302,5 + 449,78 + 88,2$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

- A.** 84,58 . **B.** 1236,58 .
C. 840,48 . **D.** 8672,18

Câu 2: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $99,78 + 701,15 + 350,19$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

- A.** 1460,2 . **B.** 1151,12 .
C. 115,82 . **D.** 11512,12 .

Câu 3: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $199,2 + 501,5 + 10,01$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

- A.** 710,71. **B.** 7107,1.
C. 7,1071. **D.** 547,85.

Câu 4: Một chiếc bánh Pizza hình tròn đường kính có đường kính là 16 in (in là kí hiệu của đơn vị inch). Ước lượng diện tích của chiếc bánh theo đơn vị in^2 ta có kết quả đúng là :

- A.** 25. **B.** 48. **C.** 192. **D.** 24.

Câu 5: Hết học kỳ I, điểm môn Toán của bạn Tuấn như sau:

Điểm hệ số 1: 7; 8; 6; 10 Điểm hệ số 2: 9, 6 Điểm hệ số 3: 8

Hãy tính điểm trung bình môn Toán học kỳ I của bạn Tuấn (làm tròn tới chữ số thập phân thứ nhất).

- A.** 7,5. **B.** 7,6. **C.** 7,7. **D.** 7,4.

Câu 6: Với 300000 đồng, em hãy ước lượng xem Ngọc có thể mua được nhiều nhất bao nhiêu hộp bánh Oreo loại 49 870 đồng/hộp.

- A.** 6. **B.** 5. **C.** 4. **D.** 7

Câu 7: Có 57663 người ở một xã. Hỏi xã đó có bao nhiêu nghìn người?

- A.** 57000. **B.** 58000. **C.** 56000. **D.** 60000.

Câu 8: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $256,3 + 892,37 + 45$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

- A.** 1190,65. **B.** 2356,67.
C. 128,67. **D.** 1193,67.

Câu 9: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $-10,11.(-8,92)-(-6,72)$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

- A.** 183,4612. **B.** -96,9012.
C. -183,4612. **D.** 96,9012.

Câu 10: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $55,8.72 + 27,893.56,1$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

- A.** 3582,3973. **B.** 5582,3973.
C. 6283,4632. **D.** 7582,3973.

Câu 11: Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết kết quả của phép tính nào sau đây đúng :

- A.** $0,246 \cdot (-5,128) = -3,261488$. **B.** $-7,106 + 4,23 = -5,683$.



C. $-9,125 + 4,832 = -4,293$.

D. $(-58,16) - 35,08 = -98,08$.

Câu 12: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $28,86 + 31,12 - 11,31$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

A. 89,37.

B. 48,67.

C. 154,37.

D. 123,37.

Câu 13: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $9,15,33 - 8,9,15,29$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

A. $-1323,37$.

B. $-87,578$.

C. $-323,37$.

D. $-123,37$.

Câu 14: Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết kết quả của phép tính nào sau đây đúng :

A. $(-5,76) + 8,89 = 3,94$.

B. $2,96.(5,92) = 21,342$.

C. $(-20,1875) : (-4,75) = 4,25$.

D. $(-20,35) : (-4,75) = 5,681$.

Câu 15: Hết học kỳ I, điểm môn Toán của bạn Linh như sau:

Điểm hệ số 1 : 7; 8; 9; 10

Điểm hệ số 2 : 8

Điểm hệ số 3 : 9

Hãy tính điểm trung bình môn Toán học kỳ I của bạn Linh (làm tròn tới chữ số thập phân thứ nhất). Kết quả đúng là:

A. 8,6.

B. 8,2.

C. 7,7.

D. 8,1.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Một đội công nhân đổ bê tông đoạn đường dài 195,7 mét. Đội công nhân đã đổ được $\frac{1}{4}$ đoạn đường. Hỏi đội công nhân đã đổ được bao nhiêu mét đường? (Làm tròn đến hàng phần trăm)....

Câu 2: Bác Lan nuôi 10 con gà trống, 20 con gà mái và 15 con gà con. Lượng thóc trung bình một con gà trống, một con gà mái, một con gà con ăn trong một ngày lần lượt là 93 gam; 88,5 gam; 69,6 gam. Nhà bác Lan chỉ còn 4kg thóc. Em hãy ước lượng xem lượng thóc còn lại nhà bác Lan có đủ cho đàn gà ăn trong một ngày không

Câu 3: Mẹ mang 500 000 đồng ra chợ mua vải. Giá một mét vải hoa, một mét vải trơn lần lượt là 50 000 đồng và 45 000 đồng. mẹ dự định may 7 cái áo, mỗi cái áo cần 0,9 mét vải hoa và 3 cái quần, mỗi cái quần cần 1,1 mét vải trơn. Hỏi với số tiền mẹ có thì có thể mua được số vải để may quần áo như dự định không?

Câu 4: Mẹ cho An 150000 đồng để mua đồ dung học tập. An dự định mua 15 quyển vở, 15 chiếc bút bi và 10 chiếc bút chì. Giá của mỗi quyển vở, một chiếc bút bi, một chiếc bút chì lần lượt là 5600 đồng, 2800 đồng, 3000 đồng. Em hãy ước lượng xem An có đủ tiền để mua đồ dung học tập theo dự định không ?

Câu 5: Hiếu cao 163,3cm, Dũng cao 162,8cm. Tính chiều cao của Minh biết chiều cao của Minh lớn hơn trung bình cộng chiều cao của Hiếu và Dũng là 5cm (Làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)

Câu 6: Hết học kỳ I, điểm môn Toán của bạn Cúc như sau:

Điểm hệ số 1: 7; 8; 6; 10

Điểm hệ số 2 : 9



Điểm hệ số 3 : 8

Hãy tính điểm trung bình môn Toán học kỳ I của bạn Cúc (làm tròn tới chữ số thập phân thứ nhất)

Câu 7: Mẹ đưa cho Nam 300 000 đồng để mua táo và ổi. Giá mỗi kilôgam táo là 65 000 đồng. và giá mỗi kilôgam ổi là 30 000 đồng. Hỏi với số tiền đó, Nam có đủ để mua giỏ táo 2,8 kg và giỏ ổi 2,7 kg không?

Câu 8: Ước lượng kết quả của phép tính

a. $(-11,032).(-24,2)$.

b. $(0,246).(-5,102)$.

c. $(-7,9).73:(-23)$.

d. $(-1,86)+(-0,13)$.

Câu 9: Một hãng hàng không quy định mỗi kiện hành lí kí gửi không vượt quá 32 kg . Mẹ Nam kí gửi một kiện hành lí gồm ba gói hàng có khối lượng lần lượt là 10,68 kg ;13,72 kg và 6,42 kg . Em hãy ước lượng xem khối lượng kiện hành lí kí gửi của mẹ Nam có đảm bảo quy định không? Vì sao?

Câu 10: Giá vé vào cửa dành cho lứa tuổi được ghi ở bảng dưới đây:

Lứa tuổi	Trẻ em	Người lớn	Người cao tuổi
Giá vào cửa	30 000 đồng	50 000 đồng	25 000 đồng

Một đoàn khách du lịch gồm 9 trẻ em, 18 người lớn và 3 người cao tuổi. Người trưởng đoàn mang theo số tiền là 1 500 000 đồng . Hỏi với số tiền đó có đủ mua vé vào cửa cho cả đoàn không ?

Câu 11: Giá mỗi ki-lô gam của ba loại quả được ghi ở bảng dưới đây:

Loại quả	Ổi	Xoài	Cam
Giá tiền mỗi kg	25 000 đồng	30 000 đồng	22 000 đồng

Mẹ đi chợ mang theo 150 000 đồng. Hỏi với số tiền đó có đủ mua một đơn hàng gồm 2,9 kg ổi, 1,9 kg xoài, 0,9 kg cam không ?

Câu 12: Khối lượng của mỗi sản phẩm loại I , loại II , loại III lần lượt là 0,8 kg ,1,3 kg và 1,9 kg . Một chiếc túi được làm từ nhựa tái chế có thể chứa tối đa 10 kg hàng. Hỏi với chiếc túi đó, người ta có thể đựng được một đơn hàng gồm 2 sản phẩm loại I , 4 sản phẩm loại II , 1 sản phẩm loại III sản phẩm hay không ?

Câu 13: Mẹ cho Hà 300 000 đồng để đi chợ mua đồ Tết. Hà dự định mua 2 gói kẹo socola, 3 hộp bánh Oreo, 3 gói thạch Long Hải và 5 túi hạt bí . Giá một gói kẹo socola, một hộp bánh Oreo, một gói thạch Long Hải và một túi hạt bí lần lượt là 38 500 đồng, 48 000 đồng, 29 000 và 18 000 đồng. Em hãy ước lượng xem Hà có đủ tiền để mua đồ Tết theo dự định không?

Câu 14: Một xe tải có khối lượng không hàng hóa là 5,5 tấn đang chở 195 thùng hàng, mỗi thùng có khối lượng 15 kg . Một con đường cho phép các xe có khối lượng không quá 9 tấn đi qua. Hỏi xe tải có được cho phép đi qua con đường đó không?

Câu 15: Năm 2018 , tổng diện tích đất trồng lúa của nước ta đạt 7570,97 (nghìn ha); giảm $\frac{17}{1000}$ so với năm trước. Em hãy tính diện tích đất trồng lúa của Việt Nam năm 2017 là bao nhiêu héc-ta (làm tròn đến hàng đơn vị).Làm tròn đến hàng đơn vị ta được kết quả là 7 701 831(ha)

❖ HẾT ❖

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. C	2.B	3.A	4.C	5.C	6.A	7.B	8.D	9.D	10.B
11.C	12.B	13.B	14.C	15.A					

Câu 1: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $302,5 + 449,78 + 88,2$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

A. 84,58.

B. 1236,58.

C. 840,48.

D. 8672,18

Lời giải**Chọn C.**

$$302,5 + 449,78 + 88,2 \approx 302 + 450 + 88 = 840$$

Câu 2: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $99,78 + 701,15 + 350,19$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

A. 1460,2.

B. 1151,12.

C. 115,82.

D. 11512,12.

Lời giải**Chọn B.**

$$99,78 + 701,15 + 350,19 \approx 100 + 700 + 350 = 1250$$

Câu 3: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $199,2 + 501,5 + 10,01$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

A. 710,71.

B. 7107,1.

C. 7,1071.

D. 547,85.

Lời giải**Chọn A.**

$$199,2 + 501,5 + 10,01 \approx 200 + 500 + 10 = 710$$

Câu 4: Một chiếc bánh Pizza hình tròn đường kính có đường kính là 16 in (in là kí hiệu của đơn vị inch). Ước lượng diện tích của chiếc bánh theo đơn vị in^2 ta có kết quả đúng là :

A. 25.

B. 48.

C. 192.

D. 24.

Lời giải**Chọn C.**

Ước lượng diện tích của chiếc bánh theo đơn vị in^2 là:

$$3,14.(16 : 2)^2 \approx 3.8^2 = 192in^2$$

Câu 5: Hết học kỳ I, điểm môn Toán của bạn Tuấn như sau:

Điểm hệ số 1 : 7 ; 8 ; 6 ; 10

Điểm hệ số 2 : 9 6

Điểm hệ số 3 : 8

Hãy tính điểm trung bình môn Toán học kỳ I của bạn Tuấn (làm tròn tới chữ số thập phân thứ nhất).

A. 7,5.

B. 7,6.

C. 7,7.

D. 7,4.

Lời giải**Chọn C.**

$$\text{Điểm trung bình môn toán của Tuấn là: } \frac{7+8+6+10+9.2+6.2+8.3}{11} = 7,(72) \approx 7,7$$

Làm tròn tới chữ số thập phân thứ nhất 7,7



Câu 6: Với 300000 đồng, em hãy ước lượng xem Ngọc có thể mua được nhiều nhất bao nhiêu hộp bánh Oreo loại 49 870 đồng/hộp.

A. 6.

B. 5.

C. 4.

D. 7

Lời giải

Chọn A.

Lan ước tính giá tiền của 1 hộp bánh Oreo là 50000 đồng thì với 300000 đồng Lan sẽ mua được nhiều nhất : $300000 : 50000 = 6$ (hộp bánh)

Câu 7: Có 57663 người ở một xã. Hỏi xã đó có bao nhiêu nghìn người?

A. 57000.

B. 58000.

C. 56000.

D. 60000.

Lời giải

Chọn B.

Câu 8: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $256,3 + 892,37 + 45$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

A. 1190,65.

B. 2356,67.

C. 128,67.

D. 1193,67.

Lời giải

Chọn D.

$256,3 + 892,37 + 45 \approx 256 + 892 + 45 = 1193$

Câu 9: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $-10,11 \cdot (-8,92) - (-6,72)$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

A. 183,4612.

B. -96,9012.

C. -183,4612.

D. 96,9012.

Lời giải

Chọn D.

$-10,11 \cdot (-8,92) - (-6,72) \approx 10 \cdot 10 + 7 = 107$

Câu 10: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $55,8.72 + 27,893.56,1$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

A. 3582,3973.

B. 5582,3973.

C. 6283,4632.

D. 7582,3973.

Lời giải

Chọn B.

$55,8.72 + 27,893.56,1 \approx 56.72 + 28.56 = 56(72 + 28) = 5600$

Câu 11: Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết kết quả của phép tính nào sau đây đúng :

A. $0,246 \cdot (-5,128) = -3,261488$.

B. $-7,106 + 4,23 = -5,683$.

C. $-9,125 + 4,832 = -4,293$.

D. $(-58,16) - 35,08 = -98,08$.

Lời giải

Chọn C.

$0,246 \cdot (-5,128) \approx -0,25 \cdot 5 = -1,25$

$-7,106 + 4,23 \approx -7 + 4 = -3$

$-9,125 + 4,832 \approx -9 + 5 = -4$

$(-58,16) - 35,08 \approx -58 - 35 = -93$



Câu 12: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $28,86 + 31,12 - 11,31$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

A. 89,37.

B. 48,67.

C. 154,37.

D. 123,37

Lời giải

Chọn B.

$$28,86 + 31,12 - 11,31 \approx 29 + 30 - 10 = 49$$

Câu 13: Trong 4 số sau có một số là kết quả của phép tính $9,15,33 - 8,9,15,29$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào?

A. -1323,37.

B. -87,578.

C. -323,37.

D. -123,37

Lời giải

Chọn B.

$$9,15,33 - 8,9,15,29 \approx 9,5,3 - 9,15,3 = 9.(5,3 - 15,3) = 9.(-10) = -90$$

Câu 14: Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết kết quả của phép tính nào sau đây đúng :

A. $(-5,76) + 8,89 = 3,94$.

B.

$2,96.(5,92) = 21,342$.

C. $(-20,1875) : (-4,75) = 4,25$.

D. $(-20,35) : (-4,75) = 5,681$.

Lời giải

Chọn C.

$$(-5,76) + 8,89 \approx (-5,8) + 8,8 = 3$$

$$2,96.(5,92) \approx 3.6 = 18$$

$$(-20,1875) : (-4,75) \approx 20 : 5 = 4$$

$$(-20,35) : (-4,75) \approx 20 : 5 = 4$$

Câu 15: Hết học kỳ I, điểm môn Toán của bạn Linh như sau:

Điểm hệ số 1 : 7; 8; 9; 10

Điểm hệ số 2 : 8

Điểm hệ số 3 : 9

Hãy tính điểm trung bình môn Toán học kỳ I của bạn Linh (làm tròn tới chữ số thập phân thứ nhất). Kết quả đúng là:

A. 8,6.

B. 8,2.

C. 7,7.

D. 8,1.

Lời giải

Chọn A.

$$\text{Điểm trung bình môn toán của Cúc là: } \frac{7+8+9+10+8.2+9.3}{9} = 8,(5) \approx 8,6$$

Làm tròn tới chữ số thập phân thứ nhất 8,6

B. PHẦN TỰ LUẬN



Câu 1: Một đội công nhân đắp bê tông đoạn đường dài 195,7 mét. Đội công nhân đã đắp được $\frac{1}{4}$ đoạn đường. Hỏi đội công nhân đã đắp được bao nhiêu mét đường? (Làm tròn đến hàng phần trăm)....

Lời giải

Đội công nhân đã đắp được số mét đường là: $195,7 \cdot \frac{1}{4} \approx 48,93$ (m)

Câu 2: Bác Lan nuôi 10 con gà trống, 20 con gà mái và 15 con gà con. Lượng thóc trung bình một con gà trống, một con gà mái, một con gà con ăn trong một ngày lần lượt là 93 gam; 88,5 gam; 69,6 gam. Nhà bác Lan chỉ còn 4kg thóc. Em hãy ước lượng xem lượng thóc còn lại nhà bác Lan có đủ cho đàn gà ăn trong một ngày không

Lời giải

Bác Lan ước tính lượng thóc trung bình trong một ngày một con gà trống ăn là 100 gam, một con gà mái ăn 90 gam và một con gà con ăn là 70 gam nên tổng lượng thóc đàn gà nhà bác Lan ăn trong một ngày là: $10 \cdot 100 + 20 \cdot 90 + 15 \cdot 70 = 3850$ (gam) = 3,85 (kg)

Như vậy, lượng thóc còn lại nhà bác Lan đủ cho đàn gà ăn trong một ngày.

Câu 3: Mẹ mang 500 000 đồng ra chợ mua vải. Giá một mét vải hoa, một mét vải trơn lần lượt là 50 000 đồng và 45 000 đồng. mẹ dự định may 7 cái áo, mỗi cái áo cần 0,9 mét vải hoa và 3 cái quần, mỗi cái quần cần 1,1 mét vải trơn. Hỏi với số tiền mẹ có thì có thể mua được số vải để may quần áo như dự định không?

Lời giải

Ước tính may mỗi cái áo cần 1 mét vải hoa, mỗi cái quần cần 1 mét vải trơn nên số tiền mẹ phải trả để may quần áo theo dự định là: $7 \cdot 1 \cdot 50000 + 3 \cdot 1 \cdot 45000 = 485000$ (đồng)

Như vậy, mẹ có đủ tiền để mua vải may quần áo theo dự định.

Câu 4: Mẹ cho An 150000 đồng để mua đồ dùng học tập. An dự định mua 15 quyển vở, 15 chiếc bút bi và 10 chiếc bút chì. Giá của mỗi quyển vở, một chiếc bút bi, một chiếc bút chì lần lượt là 5600 đồng, 2800 đồng, 3000 đồng. Em hãy ước lượng xem An có đủ tiền để mua đồ dùng học tập theo dự định không ?

Lời giải

Ước tính số tiền An phải trả khi mua 15 quyển vở, 15 chiếc bút bi và 10 số tiền là :

$$6000 \cdot 15 + 3000 \cdot 5 + 3000 \cdot 10 = 135\,000 \text{ (đồng)}$$

Ta thấy : $135\,000 < 150\,000$.

Như vậy, An có đủ tiền để mua đồ dùng học tập theo dự định.

Câu 5: Hiếu cao 163,3cm , Dũng cao 162,8cm . Tính chiều cao của Minh biết chiều cao của Minh lớn hơn trung bình cộng chiều cao của Hiếu và Dũng là 5cm (Làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)

Lời giải

Chiều cao của Minh là:

$$\frac{163,3 + 162,8}{2} + 5 \approx 168,1(\text{cm})$$

Câu 6: Hết học kỳ I, điểm môn Toán của bạn Cúc như sau:

Điểm hệ số 1: 7; 8; 6; 10



Điểm hệ số 2 : 9

Điểm hệ số 3 : 8

Hãy tính điểm trung bình môn Toán học kỳ I của bạn Cúc (làm tròn tới chữ số thập phân thứ nhất)

Lời giải

Điểm trung bình môn toán của Cúc là: $\frac{7+8+6+10+9.2+8.3}{9} = 8, (1) \approx 8,11$

Làm tròn tới chữ số thập phân thứ nhất 8,1

Câu 7: Mẹ đưa cho Nam 300 000 đồng để mua táo và ổi. Giá mỗi kilôgam táo là 65 000 đồng. và giá mỗi kilôgam ổi là 30 000 đồng. Hỏi với số tiền đó, Nam có đủ để mua giỏ táo 2,8 kg và giỏ ổi 2,7 kg không?

Lời giải

Ước lượng số tiền phải trả là :
 $65\ 000 \times 3 + 30\ 000 \times 3 = 285\ 000$ (đồng)

Vì $285\ 000 < 300\ 000$

Vậy với số tiền đó, Nam có đủ để mua giỏ táo 2,8 kg và giỏ ổi 2,7 kg .

Câu 8: Ước lượng kết quả của phép tính

a. $(-11,032).(-24,2)$.

b. $(0,246).(-5,102)$.

c. $(-7,9).73:(-23)$.

d. $(-1,86)+(-0,13)$.

Lời giải

a. $(-11,032).(-24,2) \approx (-11).(-24) = 264$

b. $(0,246).(-5,102) \approx 0,25.(-5) = -1,25$

c. $(-7,9).73:(-23) \approx 8.75:25 = 8.3 = 24$

d. $(-1,86)+(-0,13) \approx (-1,9)+(-0,1) = -2$

Câu 9: Một hãng hàng không quy định mỗi kiện hành lí kí gửi không vượt quá 32 kg . Mẹ Nam kí gửi một kiện hành lí gồm ba gói hàng có khối lượng lần lượt là 10,68 kg ; 13,72 kg và 6,42 kg . Em hãy ước lượng xem khối lượng kiện hành lí kí gửi của mẹ Nam có đảm bảo quy định không? Vì sao?

Lời giải

Ước lượng xem khối lượng kiện hành lí kí gửi của mẹ Nam là:

$$10,68+13,72+6,42 \approx 11+14+6 = 31(kg)$$

Vì $31(kg) < 32(kg)$.

Vậy kiện lí kí gửi của mẹ Nam đảm bảo đúng quy định.

Câu 10:

Giá vé vào cửa dành cho lứa tuổi được ghi ở bảng dưới đây:

Lứa tuổi	Trẻ em	Người lớn	Người cao tuổi
Giá vào cửa	30 000 đồng	50 000 đồng	25 000 đồng



Một đoàn khách du lịch gồm 9 trẻ em, 18 người lớn và 3 người cao tuổi. Người trưởng đoàn mang theo số tiền là 1 500 000 đồng. Hỏi với số tiền đó có đủ mua vé vào cửa cho cả đoàn không?

Lời giải

Trưởng đoàn ước lượng phải trả số tiền là:
 $30\ 000.10 + 50\ 000.20 + 25\ 000.4 = 1\ 400\ 000$ (đồng)

Vì $1\ 400\ 000 < 1\ 500\ 000$

Vậy với số tiền đó đủ mua vé vào cửa cho cả đoàn.

Câu 11: Giá mỗi ki-lô gam của ba loại quả được ghi ở bảng dưới đây:

Loại quả	Ổi	Xoài	Cam
Giá tiền mỗi kg	25 000 đồng	30 000 đồng	22 000 đồng

Mẹ đi chợ mang theo 150 000 đồng. Hỏi với số tiền đó có đủ mua một đơn hàng gồm 2,9 kg ổi, 1,9 kg xoài, 0,9 kg cam không?

Lời giải

Ước lượng phải trả số tiền là:
 $25\ 000.3 + 30\ 000.2 + 22\ 000.1 = 157\ 000$ (đồng)

Vì $157\ 000 > 150\ 000$ nên số tiền đó đủ mua một đơn hàng gồm 2,9 kg ổi, 1,9 kg xoài, 0,9 kg cam

Câu 12: Khối lượng của mỗi sản phẩm loại I, loại II, loại III lần lượt là 0,8 kg, 1,3 kg và 1,9 kg.

Một chiếc túi được làm từ nhựa tái chế có thể chứa tối đa 10 kg hàng. Hỏi với chiếc túi đó, người ta có thể đựng được một đơn hàng gồm 2 sản phẩm loại I, 4 sản phẩm loại II, 1 sản phẩm loại III sản phẩm hay không?

Lời giải

Ước lượng số kg của đơn hàng là:

$$1.2 + 1.5.4 + 2.1 = 10 \text{ kg}$$

Vậy với chiếc túi đó, người ta có thể đựng được một đơn hàng gồm 2 sản phẩm loại I, 4 sản phẩm loại II, 1 sản phẩm loại III sản phẩm

Câu 13: Mẹ cho Hà 300 000 đồng để đi chợ mua đồ Tết. Hà dự định mua 2 gói kẹo socola, 3 hộp bánh Oreo, 3 gói thạch Long Hải và 5 túi hạt bí. Giá một gói kẹo socola, một hộp bánh Oreo, một gói thạch Long Hải và một túi hạt bí lần lượt là 38 500 đồng, 48 000 đồng, 29 000 và 18 000 đồng. Em hãy ước lượng xem Hà có đủ tiền để mua đồ Tết theo dự định không?

Lời giải

Ước lượng Hà phải trả số tiền là:
 $,40\ 000.2 + 50\ 000.1 + 30\ 000.3 + 20\ 000.2 = 260\ 000$ (đồng)

Vì $260\ 000 < 300\ 000$

nên Hà có đủ tiền để mua đồ Tết theo dự định.

Câu 14: Một xe tải có khối lượng không hàng hóa là 5,5 tấn đang chở 195 thùng hàng, mỗi thùng có khối lượng 15 kg. Một con đường cho phép các xe có khối lượng không quá 9 tấn đi qua. Hỏi xe tải có được cho phép đi qua con đường đó không?

Lời giải

Ước lượng khối lượng cả hàng và xe là:

$$5,5 + 200.15 : 1000 = 8,5 \text{ (tấn)}$$

Vì $8,5 < 9$ (tấn) nên xe tải có được cho phép đi qua con đường đó.



Câu 15: Năm 2018, tổng diện tích đất trồng lúa của nước ta đạt 7570,97 (nghìn ha); giảm $\frac{17}{1000}$ so với năm trước. Em hãy tính diện tích đất trồng lúa của Việt Nam năm 2017 là bao nhiêu héc-ta (làm tròn đến hàng đơn vị).

Lời giải

Diện tích trồng lúa năm 2018 bằng:

$$1 - \frac{17}{1000} = \frac{983}{1000} \text{ (diện tích trồng lúa năm 2017)}$$

Vì vậy năm 2017, diện tích trồng lúa của Việt Nam là:

$$7\,570,9 : \frac{983}{1\,000} = 7\,701,831\,129 \text{ (nghìn ha)} \approx 7\,701\,831,129 \text{ (ha)}$$

Làm tròn đến hàng đơn vị ta được kết quả là 7 701 831(ha)

🌀 HẾT 🌀



48. Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trong buổi kiểm tra sức khỏe đầu năm, cô nhân viên y tế đo được chiều cao của bạn Mai là $1,5m$ và bạn Lan cao $1,48m$. Tỉ số chiều cao của bạn Mai so với bạn Lan là

- A. $\frac{1,5}{1,48}$. B. $\frac{15}{148}$. C. 1. D. 1,5.

Câu 2: Theo kết quả buổi kiểm tra sức khỏe đầu năm, cân nặng của các bạn Hoa, Nga, Bình lần lượt là $48kg$; $49kg$; $52kg$. Tỉ số cân nặng của bạn Hoa so với hai bạn Nga và Bình là bao nhiêu?

- A. $\frac{48}{49}$ và $\frac{49}{52}$. B. $\frac{49}{48}$ và $\frac{49}{52}$. C. $\frac{48}{49}$ và $\frac{12}{13}$. D. $\frac{49}{48}$ và $\frac{13}{12}$.

Câu 3: Hằng ngày, mẹ đi từ nhà đến công ty hết 15 phút, còn bố đi hết $\frac{1}{2}$ giờ. Tỉ số thời gian đi từ nhà đến công ty của bố so với thời gian đi của mẹ là

- A. $\frac{15}{2}$. B. 2. C. $\frac{2}{15}$. D. $\frac{15}{30}$.

Câu 4: Mỗi ngày Hà đi bộ từ nhà đến trường hết 15 phút, còn bạn Phúc được mẹ chở đi bằng xe máy hết 10 phút. Tỉ số thời gian đi từ nhà đến trường của bạn Hà và bạn Phúc là

- A. $\frac{10}{25}$. B. $\frac{2}{3}$. C. $\frac{10}{15}$. D. $\frac{3}{2}$.

Câu 5: Trong vườn nhà ông bà trồng rất nhiều cây ăn quả. Bạn Phúc đếm được trong vườn có 7 cây xoài; 12 cây cam và 14 cây bưởi. Số nào sau đây biểu diễn tỉ số giữa số cây xoài và cây bưởi?

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{12}{14}$. C. $\frac{7}{12}$. D. $\frac{6}{7}$.

Câu 6: Trường bạn Linh năm nay có 5 lớp 6 bao gồm lớp 6A có 48 học sinh; lớp 6B có 45 học sinh; lớp 6C và 6D đều có 47 học sinh; lớp 6E có 46 học sinh. Tỉ số giữa số học sinh lớp 6A và tổng số học sinh khối 6 là

- A. $\frac{48}{233}$. B. $\frac{48}{185}$. C. $\frac{233}{48}$. D. $\frac{185}{48}$.

Câu 7: Trường bạn Linh năm nay có 5 lớp 6 bao gồm lớp 6A có 48 học sinh; lớp 6B có 45 học sinh; lớp 6C và 6D đều có 46 học sinh; lớp 6E có 49 học sinh. Tỉ số giữa số học sinh lớp 6C và tổng số học sinh khối 6 là

- A. $\frac{23}{24}$. B. $\frac{23}{167}$. C. $\frac{234}{46}$. D. $\frac{23}{46}$.

Câu 8: Sau đợt “Kế hoạch nhỏ của em” vừa qua, cả khối 6 thu được 1,2 tạ giấy vụn, trong đó lớp 6A thu được $20kg$. Hỏi tỉ số giữa khối lượng giấy vụn thu được của lớp 6A so với cả khối là bao nhiêu?



A. $\frac{20}{1,2}$.

B. 15%.

C. $\frac{1}{6}$.

D. 16,67%.

Câu 9: Chiều cao của bạn Phúc là 140 cm, em của bạn ấy cao 105 cm. Hãy tính tỉ số phần trăm chiều cao của em bạn Phúc so với chiều cao của bạn ấy.

A. 75%.

B. $\frac{3}{4}$.

C. $\frac{4}{3}$.

D. 133%.

Câu 10: Cân nặng của các bạn Hoa và Nga cùng là 43 kg. Tỉ số phần trăm cân nặng của bạn Hoa so với tổng số cân nặng của cả 2 bạn là

A. $\frac{1}{4}$.

B. 75%.

C. 50%.

D. 100%.

Câu 11: Hằng ngày, mẹ đi từ nhà đến công ty hết 15 phút, còn bố đi hết 45 phút. Tỉ số phần trăm thời gian đi từ nhà đến công ty của bố so với tổng thời gian đi làm của bố và mẹ là bao nhiêu?

A. $\frac{45}{15}$.

B. 75%.

C. 25%.

D. $\frac{45}{60}$.

Câu 12: Mỗi ngày bạn Vân đi bộ từ nhà đến trường hết 10 phút, còn bạn Phúc được mẹ chở đi bằng xe máy hết 5 phút. Tỉ số phần trăm thời gian đi từ nhà đến trường của bạn Vân và bạn Phúc là

A. 33,33%.

B. 50%.

C. 66,67%.

D. 200%.

Câu 13: Trong vườn nhà ông bà trồng rất nhiều cây ăn quả. Bạn Phúc đếm được trong vườn có 8 cây xoài; 12 cây cam và 10 cây bưởi. Số nào sau đây biểu diễn tỉ số phần trăm giữa số cây bưởi và tổng số cây ăn trái trong vườn?

A. 33,33%.

B. $\frac{10.100}{12}$ %.

C. $\frac{10}{30}$ %.

D. 50%.

Câu 14: Số học sinh lớp 6A năm nay chiếm $\frac{1}{5}$ tổng số học sinh khối 6. Hỏi tỉ số phần trăm số học sinh lớp 6A so với tổng số học sinh khối 6 là bao nhiêu?

A. 20%.

B. 100%.

C. 0,2%.

D. 25%.

Câu 15: Trong lớp của Linh có tất cả 50 bạn, trong đó có 30 bạn nam. Hãy tính tỉ số phần trăm số bạn nữ trong lớp của Linh.

A. 60%.

B. 40%.

C. $\frac{2}{3}$.

D. $\frac{2}{5}$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tính tỉ số và tỉ số phần trăm của các cặp đại lượng sau (kết quả làm tròn đến hai số thập phân).

a) 1000 m và 6 km;

b) $\frac{1}{3}$ giờ và 20 phút;

c) 20 cm² và 1,2 m²;

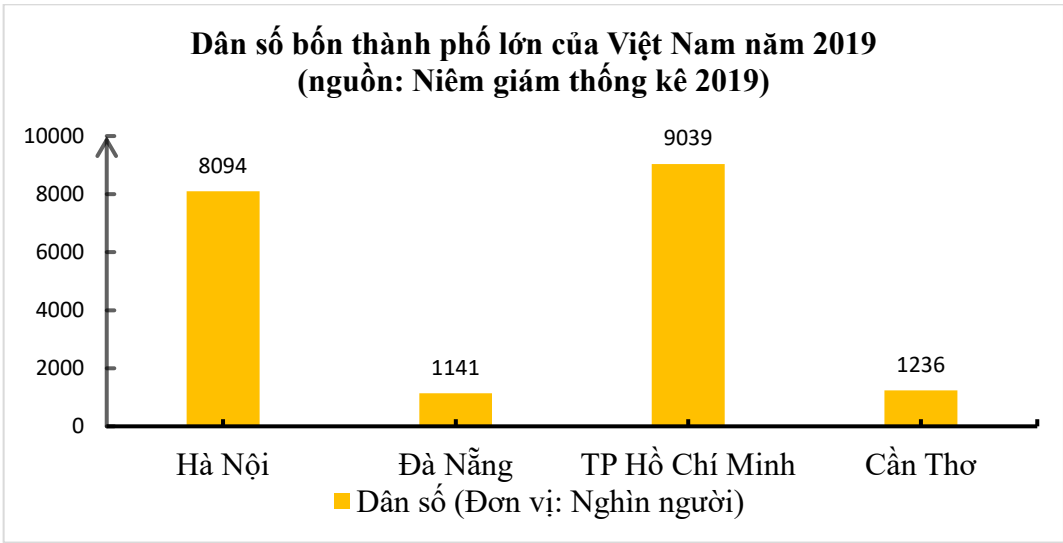
d) 15 kg và 1 yến.

Câu 2: Tìm tỉ số của hai số a và b, biết:

a) $a=-0,5, \; b=-0,15;$

b) $a=4\frac{2}{7}, \; b=-3\frac{1}{3}.$

Câu 3: Cho biểu đồ dân số của bốn thành phố lớn ở Việt Nam sau.



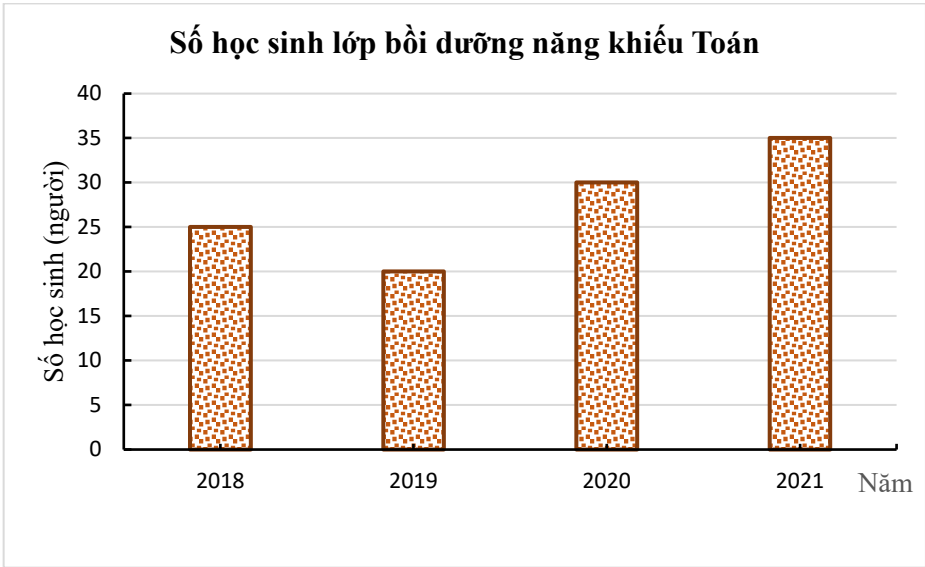
- a) Tính tỉ số và tỉ số phần trăm về dân số của thành phố có số dân ít nhất so với thành phố có số dân nhiều nhất.
- b) Tính tỉ số và tỉ số phần trăm của dân số thành phố Hồ Chí Minh so với tổng số dân của bốn thành phố.

Câu 4: Số học sinh lớp 6 của trường bạn Linh năm nay được thể hiện trong bảng sau:

6A	6B	6C	6D	6E
40	45	45	42	48

- a) Tính tỉ số, tỉ số phần trăm của số học sinh lớp 6B;6C và tổng số học sinh khối 6 .
- b) Tính tỉ số phần trăm về số học sinh của lớp ít học sinh nhất so với lớp nhiều học sinh nhất của khối 6 .

Câu 5: Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về số học sinh của lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán của trường THCS Lê Quý Đôn trong 4 năm.



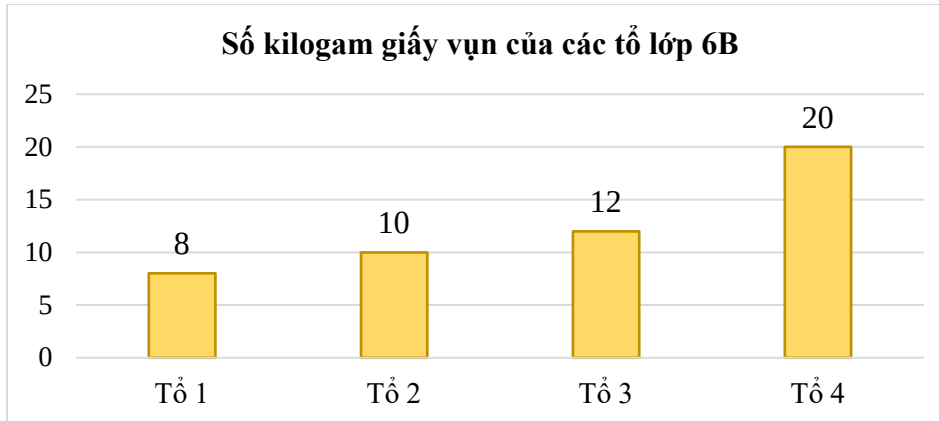
- a) Hãy tính tỉ số và tỉ số phần trăm của số học sinh lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán năm



2021 so với năm 2020.

b) Hãy tính tỉ số và tỉ số phần trăm của số học sinh lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán năm 2021 so với tổng số học sinh của cả bốn năm.

Câu 6: Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về số ki-lô-gam giấy vụn đã thu được của các tổ lớp 6B trong đợt làm “Kế hoạch nhỏ”.



a) Hãy tính tỉ số và tỉ số phần trăm về số ki-lô-gam giấy vụn thu được của tổ thu được ít nhất so với tổ thu được nhiều nhất.

b) Hãy tính tỉ số và tỉ số phần trăm về số ki-lô-gam giấy vụn thu được của tổ thu được ít nhất so với tổng số ki-lô-gam giấy thu được của cả lớp 6B

Câu 7: Để chuẩn bị cho việc tham quan của lớp 6A, bạn An (lớp trưởng) đã thực hiện cuộc điều tra về các địa điểm du lịch yêu thích của các bạn trong lớp và thu được kết quả như bảng sau (mỗi cạnh của ô vuông tương ứng với một bạn và mỗi bạn chỉ được lựa chọn một địa điểm yêu thích):

Địa điểm	Số học sinh yêu thích
Vũng Tàu	☐ ☐ ☐ ☐
Nha Trang	☐ ☐ ☐ ☐ ☐
Đà Nẵng	☐ ☐ ☐

a) Hãy tính tỉ số các bạn thích đi du lịch ở mỗi địa điểm so với tổng số học sinh của lớp 6A.

b) Tính tỉ số phần trăm các bạn thích đi du lịch ở mỗi địa điểm so với tổng số học sinh của lớp 6A. Theo kết quả thu được thì lớp sẽ chọn đi du lịch ở đâu nếu chọn theo ý kiến của đa số các bạn?

Câu 8: Tìm tỉ số phần trăm của đại lượng x và y , biết:

a) $x = 8\text{ cm}$, $y = 10\text{ cm}$;

b) $x = 0,7\text{ kg}$, $y = 500\text{ g}$;

c) $x = 24\text{ cm}$, $y = 1,5\text{ dm}$;

d) $x = \frac{1}{4}$ giờ; $y = 20$ phút.

Câu 9: Trong giờ ra chơi hai bạn Nam và Bình mang số bi của mình đang có ra đếm: Nam có 12 viên bi và Bình có 8 viên bi.

a) Tính tỉ số bi của hai bạn Nam và Bình.

b) Tính tỉ số phần trăm số bi của mỗi bạn so với tổng số bi mà hai bạn có.



Câu 10: Tìm tỉ số của hai số a và b biết tổng của chúng là 150, hiệu của chúng là 40.

Câu 11: Tìm tỉ số phần trăm của số lớn và số bé biết tổng của chúng là 120, hiệu của chúng là 28 (kết quả làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai).

Câu 12: Lớp 6A quyên góp được 76 kg giấy lộn, trong đó tổ 1 quyên góp được $\frac{1}{4}$ số giấy. Tỉ số phần trăm của số ki-lô-gam giấy tổ 1 quyên góp được so với cả lớp là bao nhiêu?

Câu 13: Hai lớp 6A và 6B trồng được 50 cây xanh nhân dịp “Tết trồng cây” ngày mừng 5 Tết vừa qua. Trong đó lớp 6A trồng được $\frac{3}{5}$ số cây. Hỏi tỉ số phần trăm số cây trồng được của lớp 6A so với lớp 6B là bao nhiêu?

Câu 14: Giá chưa thuế của một máy tính xách tay là 13 triệu đồng. Khi mua chiếc máy tính người mua phải trả thêm tiền thuế VAT là 1,3 triệu đồng. Hỏi tiền thuế VAT phải trả là bao nhiêu phần trăm giá tiền chưa thuế của máy tính?

Câu 15: Nhân dịp khai trương một cửa hàng giảm giá mỗi mặt hàng là $x\%$ so với giá niêm yết. Bác Phương mua một hộp bánh phải trả 46000 đồng, biết giá niêm yết của hộp bánh là 50000 đồng. Hãy tìm giá trị của x ?

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. A	2. C	3. B	4. D	5. A	6. A	7. B	8. C	9. A	10. C
11. B	12. D	13. A	14. A	15. B					

Câu 1: Trong buổi kiểm tra sức khỏe đầu năm, cô nhân viên y tế đo được chiều cao của bạn Mai là $1,5m$ và bạn Lan cao $1,48m$. Tỉ số chiều cao của bạn Mai so với bạn Lan là

A. $\frac{1,5}{1,48}$.

B. $\frac{15}{148}$.

C. 1.

D. $1,5$.

Lời giải

Chọn A

Tỉ số chiều cao của bạn Mai so với bạn Lan là: $\frac{1,5}{1,48}$.

Câu 2: Theo kết quả buổi kiểm tra sức khỏe đầu năm, cân nặng của các bạn Hoa, Nga, Bình lần lượt là $48kg$; $49kg$; $52kg$. Tỉ số cân nặng của bạn Hoa so với hai bạn Nga và Bình là bao nhiêu?

A. $\frac{48}{49}$ và $\frac{49}{52}$.

B. $\frac{49}{48}$ và $\frac{49}{52}$.

C. $\frac{48}{49}$ và $\frac{12}{13}$.

D. $\frac{49}{48}$ và $\frac{13}{12}$.

Lời giải

Chọn C

Tỉ số cân nặng của bạn Hoa so với bạn Nga là $\frac{48}{49}$;

Tỉ số cân nặng của bạn Hoa so với bạn Bình là $\frac{48}{52} = \frac{12}{13}$.

Câu 3: Hằng ngày, mẹ đi từ nhà đến công ty hết 15 phút, còn bố đi hết $\frac{1}{2}$ giờ. Tỉ số thời gian đi từ nhà đến công ty của bố so với thời gian đi của mẹ là

A. $\frac{15}{2}$.

B. 2.

C. $\frac{2}{15}$.

D. $\frac{15}{30}$.

Lời giải

Chọn B

Đổi $\frac{1}{2}$ giờ = 30 phút.

Tỉ số thời gian đi từ nhà đến công ty của bố so với mẹ là: $\frac{30}{15} = 2$.

Câu 4: Mỗi ngày Hà đi bộ từ nhà đến trường hết 15 phút, còn bạn Phúc được mẹ chở đi bằng xe máy hết 10 phút. Tỉ số thời gian đi từ nhà đến trường của bạn Hà và bạn Phúc là

A. $\frac{10}{25}$.

B. $\frac{2}{3}$.

C. $\frac{10}{15}$.

D. $\frac{3}{2}$.

Lời giải

Chọn D

Tỉ số thời gian đi từ nhà đến trường của hai bạn Hà và Phúc là: $\frac{15}{10} = \frac{3}{2}$.





Câu 5: Trong vườn nhà ông bà trồng rất nhiều cây ăn quả. Bạn Phúc đếm được trong vườn có 7 cây xoài; 12 cây cam và 14 cây bưởi. Số nào sau đây biểu diễn tỉ số giữa số cây xoài và cây bưởi?

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{12}{14}$.

C. $\frac{7}{12}$.

D. $\frac{6}{7}$.

Lời giải

Chọn A

Tỉ số giữa số cây xoài và số cây bưởi là: $\frac{7}{14} = \frac{1}{2}$.

Câu 6: Trường bạn Linh năm nay có 5 lớp 6 bao gồm lớp 6A có 48 học sinh; lớp 6B có 45 học sinh; lớp 6C và 6D đều có 47 học sinh; lớp 6E có 46 học sinh. Tỉ số giữa số học sinh lớp 6A và tổng số học sinh khối 6 là

A. $\frac{48}{233}$.

B. $\frac{48}{185}$.

C. $\frac{233}{48}$.

D. $\frac{185}{48}$.

Lời giải

Chọn A

Tổng số học sinh khối 6 là: $48 + 45 + 47.2 + 46 = 233$.

Tỉ số giữa số học sinh lớp 6A so với tổng số học sinh khối 6 là: $\frac{48}{233}$.

Câu 7: Trường bạn Linh năm nay có 5 lớp 6 bao gồm lớp 6A có 48 học sinh; lớp 6B có 45 học sinh; lớp 6C và 6D đều có 46 học sinh; lớp 6E có 49 học sinh. Tỉ số giữa số học sinh lớp 6C và tổng số học sinh khối 6 là

A. $\frac{23}{24}$.

B. $\frac{23}{167}$.

C. $\frac{234}{46}$.

D. $\frac{23}{46}$.

Lời giải

Chọn B

Tổng số học sinh khối 6 là: $48 + 45 + 46.2 + 49 = 234$.

Tỉ số giữa số học sinh lớp 6C so với tổng số học sinh khối 6 là: $\frac{46}{234} = \frac{23}{117}$.

Câu 8: Sau đợt “Kế hoạch nhỏ của em” vừa qua, cả khối 6 thu được 1,2 tạ giấy vụn, trong đó lớp 6A thu được 20kg. Hỏi tỉ số giữa khối lượng giấy vụn thu được của lớp 6A so với cả khối là bao nhiêu?

A. $\frac{20}{1,2}$.

B. 15%.

C. $\frac{1}{6}$.

D. 16,67%.

Lời giải

Chọn C

Tỉ số giữa khối lượng giấy vụn thu được của lớp 6A so với cả khối là: $\frac{20}{120} = \frac{1}{6}$.

Câu 9: Chiều cao của bạn Phúc là 140cm, em của bạn ấy cao 105cm. Hãy tính tỉ số phần trăm chiều cao của em bạn Phúc so với chiều cao của bạn ấy.

A. 75%.

B. $\frac{3}{4}$.

C. $\frac{4}{3}$.

D. 133%.

Lời giải

**Chọn A**

Tỉ số phần trăm chiều cao của em bạn Phúc so với chiều cao của bạn ấy là:

$$\frac{105.100}{140} \% = 75 \%$$

Câu 10: Cân nặng của các bạn Hoa và Nga cùng là 43kg . Tỉ số phần trăm cân nặng của bạn Hoa so với tổng số cân nặng của cả 2 bạn là

A. $\frac{1}{4}$.

B. 75% .

C. 50% .

D. 100% .

Lời giải**Chọn C**

Tỉ số phần trăm cân nặng của bạn Hoa so với tổng số cân nặng của cả 2 bạn là:

$$\frac{43.100}{43.2} \% = 50 \%$$

Câu 11: Hằng ngày, mẹ đi từ nhà đến công ty hết 15 phút, còn bố đi hết 45 phút. Tỉ số phần trăm thời gian đi từ nhà đến công ty của bố so với tổng thời gian đi làm của bố và mẹ là bao nhiêu?

A. $\frac{45}{15}$.

B. 75% .

C. 25% .

D. $\frac{45}{60}$.

Lời giải**Chọn B**

Tỉ số phần trăm thời gian đi từ nhà đến công ty của mẹ so với tổng thời gian đi làm của bố và mẹ là: $\frac{45.100}{15+45} \% = 75\%$

Câu 12: Mỗi ngày bạn Vân đi bộ từ nhà đến trường hết 10 phút, còn bạn Phúc được mẹ chở đi bằng xe máy hết 5 phút. Tỉ số phần trăm thời gian đi từ nhà đến trường của bạn Vân và bạn Phúc là

A. $33,33\%$.

B. 50% .

C. $66,67\%$.

D. 200% .

Lời giải**Chọn D**

Tỉ số phần trăm thời gian đi từ nhà đến trường của bạn Vân và bạn Phúc là:

$$\frac{10.100}{5} \% = 200 \%$$

Câu 13: Trong vườn nhà ông bà trồng rất nhiều cây ăn quả. Bạn Phúc đếm được trong vườn có 8 cây xoài; 12 cây cam và 10 cây bưởi. Số nào sau đây biểu diễn tỉ số phần trăm giữa số cây bưởi và tổng số cây ăn trái trong vườn?

A. $33,33\%$.

B. $\frac{10.100}{12} \%$.

C. $\frac{10}{30} \%$.

D. 50% .

Lời giải**Chọn A**

Tỉ số phần trăm giữa số cây bưởi và tổng số cây ăn trái trong vườn là:



$$\frac{10.100}{8+12+10}\% = 33,33\%.$$

Câu 14: Số học sinh lớp 6A năm nay chiếm $\frac{1}{5}$ tổng số học sinh khối 6. Hỏi tỉ số phần trăm số học sinh lớp 6A so với tổng số học sinh khối 6 là bao nhiêu?

A. 20%.

B. 100%.

C. 0,2%.

D. 25%.

Lời giải

Chọn A

Tỉ số phần trăm số học sinh lớp 6A so với tổng số học sinh khối 6 là: $\frac{1}{5}.100\% = 20\%$.

Câu 15: Trong lớp của Linh có tất cả 50 bạn, trong đó có 30 bạn nam. Hãy tính tỉ số phần trăm số bạn nữ trong lớp của Linh.

A. 60%.

B. 40%.

C. $\frac{2}{3}$.

D. $\frac{2}{5}$.

Lời giải

Chọn B

Tỉ số phần trăm số bạn nữ trong lớp của Linh là: $\frac{50-30}{50}.100\% = 20\%$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tính tỉ số và tỉ số phần trăm của các cặp đại lượng sau (kết quả làm tròn đến hai số thập phân sau dấu phẩy).

a) 1000m và 6km;

b) $\frac{1}{3}$ giờ và 20 phút;

c) $20cm^2$ và $1,2m^2$;

d) 15kg và 1 yến.

Lời giải

a) Đổi $1000m = 1km$.

Tỉ số giữa hai đại lượng là: $\frac{1}{6}$.

Tỉ số phần trăm giữa hai đại lượng là: $\frac{1.100}{6}\% = 16,67\%$.

b) Đổi $\frac{1}{3}$ giờ = 20 phút

Tỉ số giữa hai đại lượng trên là: $\frac{20}{20} = 1$.

Tỉ số phần trăm là: $1.100\% = 100\%$.

c) Đổi $1,2m^2 = 12000cm^2$

Tỉ số giữa hai đại lượng là: $\frac{20}{12000} = \frac{1}{600}$



Tỉ số phần trăm là: $\frac{1.100}{600} \% = 0,17 \%$.

d) Đổi 1 yến = 10 kg

Tỉ số giữa hai đại lượng là: $\frac{15}{10} = \frac{3}{2}$.

Tỉ số phần trăm là: $\frac{3}{2} \cdot 100\% = 150 \%$.

Câu 2: Tìm tỉ số của hai số a và b , biết:

a) $a = -0,5$, $b = -0,15$;

b) $a = 4\frac{2}{7}$, $b = -3\frac{1}{3}$.

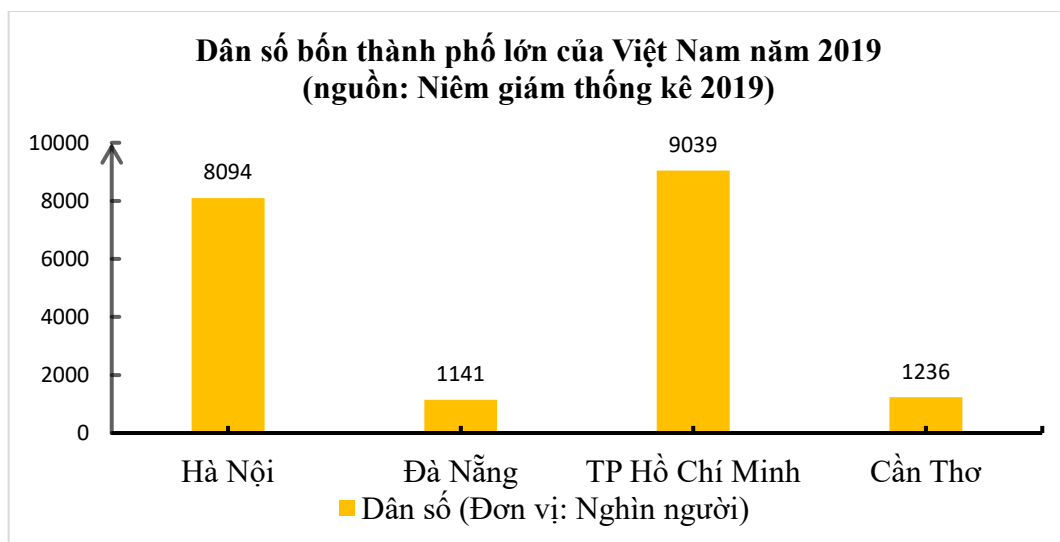
Lời giải

a) $\frac{a}{b} = \frac{-0,5}{-0,15} = \frac{10}{3}$;

b) $a = 4\frac{2}{7} = \frac{30}{7}$, $b = -3\frac{1}{3} = -\frac{10}{3}$

$$a : b = \frac{30}{7} : \left(-\frac{10}{3}\right) = \frac{30}{7} \cdot \left(-\frac{3}{10}\right) = -\frac{9}{7}.$$

Câu 3: Cho biểu đồ dân số của bốn thành phố lớn ở Việt Nam sau.



a) Tính tỉ số và tỉ số phần trăm về dân số của thành phố có số dân ít nhất so với thành phố có số dân nhiều nhất.

b) Tính tỉ số và tỉ số phần trăm của dân số thành phố Hồ Chí Minh so với tổng số dân của bốn thành phố.

Lời giải

a) Thành phố có dân số ít nhất là Đà Nẵng: 1141 (nghìn người)

Thành phố có dân số nhiều nhất là TP. Hồ Chí Minh: 9039 (nghìn người)

+ Tỉ số giữa dân số của thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh là: $\frac{1141}{9039}$.

+ Tỉ số phần trăm giữa dân số của thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh là:

$$\frac{1141.100}{9039} \% = 12,62 \%$$



b) Tổng dân số của bốn thành phố là: $1141 + 9039 + 8094 + 1236 = 19510$ (nghìn người)

+ Tỷ số dân số của thành phố Hồ Chí Minh so với tổng dân số của bốn thành phố là: $\frac{9039}{19510}$.

+ Tỷ số phần trăm dân số của thành phố Hồ Chí Minh so với tổng dân số của bốn thành phố là:

$$\frac{9039 \cdot 100}{19510} \% = 46,33\%.$$

Câu 4: Số học sinh lớp 6 của trường bạn Linh năm nay được thể hiện trong bảng sau:

6A	6B	6C	6D	6E
40	45	45	42	48

a) Tính tỉ số, tỉ số phần trăm của số học sinh lớp 6B; 6C và tổng số học sinh khối 6.

b) Tính tỉ số phần trăm về số học sinh của lớp ít học sinh nhất so với lớp nhiều học sinh nhất của khối 6.

Lời giải

a) Tổng số học sinh khối 6 là: $40 + 45 + 45 + 42 + 48 = 220$ (học sinh)

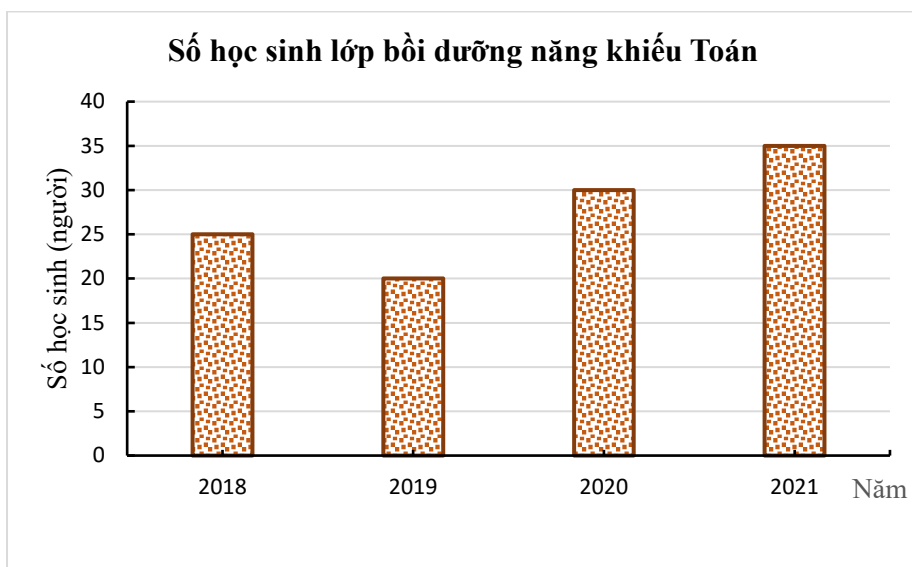
Tỉ số của số học sinh lớp 6B; 6C và tổng số học sinh khối 6 là: $\frac{45}{220} = \frac{9}{44}$.

Tỉ số phần trăm của số học sinh lớp 6B; 6C và tổng số học sinh khối 6 là:

$$\frac{9 \cdot 100}{44} \% = 20,45\%.$$

b) Tỉ số phần trăm về số học sinh của lớp ít học sinh nhất so với lớp nhiều học sinh nhất của khối 6 là: $\frac{40 \cdot 100}{48} \% = 83,33\%.$

Câu 5: Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về số học sinh của lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán của trường THCS Lê Quý Đôn trong 4 năm.



a) Hãy tính tỉ số và tỉ số phần trăm của số học sinh lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán năm 2021 so với năm 2020.



b) Hãy tính tỉ số và tỉ số phần trăm của số học sinh lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán năm 2021 so với tổng số học sinh của cả bốn năm.

Lời giải

a) Tỉ số của số học sinh lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán năm 2021 so với năm 2020 là:
 $\frac{35}{30} = \frac{7}{6}$.

Tỉ số phần trăm số học sinh lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán năm 2021 so với năm 2020 là:
 $\frac{7}{6} \cdot 100\% = 116,67\%$.

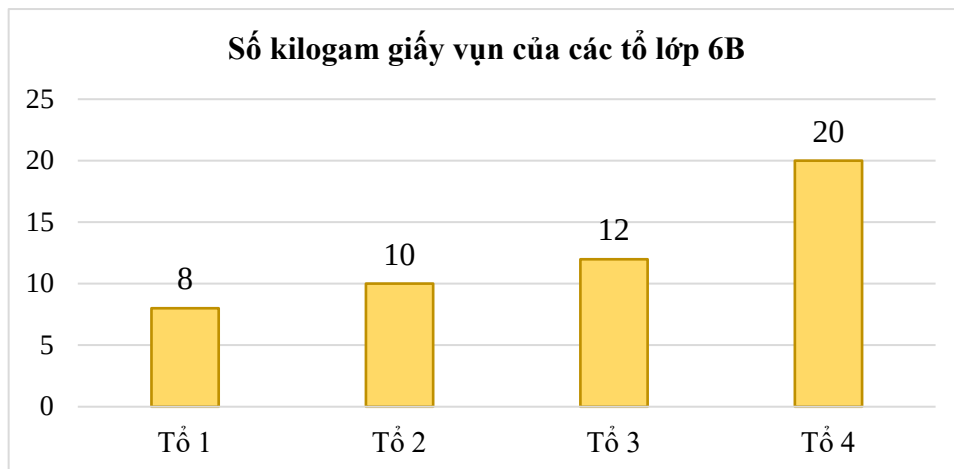
b) Tổng số học sinh lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán cả bốn năm là:

$$25 + 20 + 30 + 35 = 110 \text{ (học sinh)}$$

Tỉ số của số học sinh lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán năm 2021 so với tổng số học sinh của cả bốn năm là: $\frac{35}{110} = \frac{7}{22}$.

Tỉ số phần trăm của số học sinh lớp bồi dưỡng năng khiếu Toán năm 2021 so với tổng số học sinh của cả bốn năm là: $\frac{7 \cdot 100}{22}\% = 31,89\%$.

Câu 6: Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về số ki-lô-gam giấy vụn đã thu được của các tổ lớp 6B trong đợt làm “Kế hoạch nhỏ”.



a) Hãy tính tỉ số và tỉ số phần trăm về số ki-lô-gam giấy vụn thu được của tổ thu được ít nhất so với tổ thu được nhiều nhất.

b) Hãy tính tỉ số và tỉ số phần trăm về số ki-lô-gam giấy vụn thu được của tổ thu được ít nhất so với tổng số ki-lô-gam giấy thu được của cả lớp 6B.

Lời giải

a) Tỉ số về số ki-lô-gam giấy vụn thu được của tổ thu được ít nhất so với tổ thu được nhiều nhất là:

$$\frac{8}{20} = \frac{2}{5}$$

Tỉ số phần trăm về số ki-lô-gam giấy vụn thu được của tổ thu được ít nhất so với tổ thu được nhiều nhất là: $\frac{2}{5} \cdot 100\% = 40\%$.



b) Tổng số ki-lô-gam giấy thu được của cả lớp 6B là: $8+10+12+20=50\text{ kg}$

+ Tỉ số về số ki-lô-gam giấy vụn thu được của tổ thu được ít nhất so với tổng số ki-lô-gam giấy thu được của cả lớp 6B là: $\frac{8}{50} = \frac{4}{25}$.

+ Tỉ số phần trăm về số ki-lô-gam giấy vụn thu được của tổ thu được ít nhất so với tổng số ki-lô-gam giấy thu được của cả lớp 6B là: $\frac{4.100}{25}\% = 16\%$.

Câu 7: Để chuẩn bị cho việc tham quan của lớp 6A, bạn An (lớp trưởng) đã thực hiện cuộc điều tra về các địa điểm du lịch yêu thích của các bạn trong lớp và thu được kết quả như bảng sau (mỗi cạnh của ô vuông tương ứng với một bạn và mỗi bạn chỉ được lựa chọn một địa điểm yêu thích):

Địa điểm	Số học sinh yêu thích
Vũng Tàu	☐ ☐ ☐ ☐
Nha Trang	☐ ☐ ☐ ☐ ☐
Đà Nẵng	☐ ☐ ☐

a) Hãy tính tỉ số các bạn thích đi du lịch ở mỗi địa điểm so với tổng số học sinh của lớp 6A.

b) Tính tỉ số phần trăm các bạn thích đi du lịch ở mỗi địa điểm so với tổng số học sinh của lớp 6A. Theo kết quả thu được thì lớp sẽ chọn đi du lịch ở đâu nếu chọn theo ý kiến của đa số các bạn?

Lời giải

Tổng số học sinh của lớp 6A là: $4.4+4.5+4.3=48$ (học sinh)

a) Tỉ số các bạn thích đi du lịch ở mỗi địa điểm so với tổng số học sinh của lớp 6A là:

+ Vũng Tàu: $\frac{16}{48} = \frac{1}{3}$

+ Nha Trang: $\frac{20}{48} = \frac{5}{12}$

+ Đà Nẵng: $\frac{12}{48} = \frac{1}{4}$.

b) Tỉ số phần trăm các bạn thích đi du lịch ở mỗi địa điểm so với tổng số học sinh của lớp 6A là:

+ Vũng Tàu: $\frac{1}{3}.100\% = 33,33\%$

+ Nha Trang: $\frac{5}{12}.100\% = 41,67\%$

+ Đà Nẵng: $\frac{1}{4}.100\% = 25\%$.

Câu 8: Tìm tỉ số phần trăm của đại lượng x và y , biết:

a) $x=8\text{ cm}$, $y=10\text{ cm}$;

b) $x=0,7\text{ kg}$, $y=500\text{ g}$;



c) $x=24\text{ cm}, y=1,5\text{ dm};$

d) $x=\frac{1}{4}\text{ giờ}; y=20\text{ phút.}$

Lời giải

a) $\frac{x}{y}=\frac{8}{10}=\frac{4}{5};$

b) $\frac{x}{y}=\frac{0,7}{0,5}=\frac{7}{5};$

c) $\frac{x}{y}=\frac{24}{15}=\frac{8}{5};$

d) $\frac{x}{y}=\frac{15}{20}=\frac{3}{4}.$

Câu 9: Trong giờ ra chơi hai bạn Nam và Bình mang số bi của mình đang có ra đếm: Nam có 12 viên bi và Bình có 8 viên bi.

a) Tính tỉ số bi của hai bạn Nam và Bình.

b) Tính tỉ số phần trăm số bi của mỗi bạn so với tổng số bi mà hai bạn có.

Lời giải

a) Tỉ số bi của hai bạn Nam và Bình là: $\frac{12}{8}=\frac{3}{2}.$

b) Tổng số bi mà hai bạn có là: $12+8=20$ (viên)

Tỉ số phần trăm số bi của mỗi bạn so với tổng số bi mà hai bạn có là:

+ Bạn Nam: $\frac{12.100}{20}=60\%$

+ Bạn Bình: $100\%-60\%=40\%$

Câu 10: Tìm tỉ số của hai số bé a và số lớn b biết tổng của chúng là 150, hiệu của chúng là 40.**Lời giải**

Số $a=\frac{150-40}{2}=55; b=150-55=95.$

Vậy tỉ số của a và b là $\frac{a}{b}=\frac{55}{95}=\frac{11}{19}.$

Câu 11: Tìm tỉ số phần trăm của số lớn và số bé biết tổng của chúng là 120, hiệu của chúng là 28 (kết quả làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai).**Lời giải**

Số bé $=\frac{120-28}{2}=46; \text{ số lớn }=120-46=74.$

Vậy tỉ số phần trăm của số lớn và số bé là $\frac{74}{46}.100\%=160,87\%$

Câu 12: Lớp 6A quyên góp được 76kg giấy lộn, trong đó tổ 1 quyên góp được $\frac{1}{4}$ số giấy. Tỉ số phần trăm của số ki-lô-gam giấy tổ 1 quyên góp được so với cả lớp là bao nhiêu?**Lời giải**

Tỉ số phần trăm của số ki-lô-gam giấy tổ 1 quyên góp được so với cả lớp là $\frac{1}{4}.100\%=25\%.$



Câu 13: Hai lớp 6A và 6B trồng được 50 cây xanh nhân dịp “Tết trồng cây” vừa qua. Trong đó lớp 6A trồng được $\frac{3}{5}$ số cây. Hỏi tỉ số phần trăm số cây trồng được của lớp 6A so với lớp 6B là bao nhiêu?

Lời giải

Tỉ số cây lớp 6B trồng được so với tổng số cây là $\frac{5}{5} - \frac{3}{5} = \frac{2}{5}$

Tỉ số phần trăm số cây trồng được của lớp 6A so với lớp 6B là $(\frac{3}{5} : \frac{2}{5}).100\% = 150\%$.

Câu 14: Giá chưa thuế của một máy tính xách tay là 13 triệu đồng. Khi mua chiếc máy tính người mua phải trả thêm tiền thuế VAT là 1,3 triệu đồng. Hỏi tiền thuế VAT phải trả là bao nhiêu phần trăm giá tiền chưa thuế của máy tính?

Lời giải

Tỉ số phần trăm tiền thuế VAT so với giá chưa thuế của máy tính là $\frac{1,3}{13}.100\% = 10\%$.

Câu 15: Nhân dịp khai trương một cửa hàng giảm giá mỗi mặt hàng là $x\%$ so với giá niêm yết. Bác Phương mua một hộp bánh tính ra được giảm 46000 đồng, biết giá niêm yết của hộp bánh là 50000 đồng. Hãy tìm giá trị của x ?

Lời giải

Số tiền bác Phương được giảm giá là: $50000 - 46000 = 4000$ (đồng)

Vậy $x = \frac{4000}{50000}.100 = 8\%$.

❧ HẾT ❧



49. Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước. Cấp độ: Thông hiểu

Vận dụng (15 TN + 15TL)

_ Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.

D.I.49_ Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: 15% của 46 là

- A. 690. B. 69. C. 0,69. D. 6,9.

Câu 2: 26% của 125 là

- A. 32,5. B. 325. C. 92,5. D. 3250.

Câu 3: 70% của 280 là

- A. $\frac{1}{400}$. B. 19600. C. 196. D. 40.

Câu 4: 0,2% của 370 là

- A. $\frac{37}{5}$. B. $\frac{37}{50}$. C. 74. D. $\frac{740}{100}$.

Câu 5: 12% của $\frac{25}{4}$ là

- A. $\frac{3}{4}$. B. $\frac{300}{4}$. C. $\frac{25}{3}$. D. 100.

Câu 6: 125% của 38 là

- A. 4750. B. 47,5. C. 30,4. D. 4,75.

Câu 7: 30% của 860 kg là

- A. 258 kg. B. $\frac{860}{3}$ kg. C. 2580 kg. D. 25,8 kg.

Câu 8: 5% của 330 ml là

- A. 1650 ml. B. 16,5 ml. C. 165 ml. D. 6600 ml.

Câu 9: Trong tháng 8, gia đình bạn Thành Long đã dùng 248 kWh (thường đọc là 248 số điện). Sang tháng 9, gia đình bạn Long thực hiện nhiều biện pháp sử dụng tiết kiệm điện nên lượng điện năng tiêu thụ giảm 5% so với tháng 8. Lượng điện năng tiêu thụ trong tháng 9 của gia đình bạn Long là

- A. 32,4 kWh. B. 235,6 kWh. C. 123 kWh. D. 125 kWh.

Câu 10: Trong tuần đầu tiên của năm học mới, các bạn học sinh đã đến thư viện nhà trường mượn 1250 quyển sách. Số sách này chiếm 25% số sách hiện có tại thư viện. Hỏi thư viện có bao nhiêu quyển sách.

- A. 25000. B. 5000. C. 10000. D. 15000.

Câu 11: Nhân dịp năm học 2022 – 2023, công ty Yên Hưng trao tặng 36000000 đồng đến quỹ từ thiện trợ giúp học sinh vùng cao. Số tiền này chiếm 24% tiền lãi của công ty trong năm 2021. Em hãy cho biết số tiền lãi của công ty trong năm 2021.



A. 8640000 đồng.

B. 96000000 đồng.

C. 15000000 đồng.

D. 150000000 đồng.

Câu 12: Tháng 10 năm 2021, do dịch bệnh Covid-19 nên công ty Minh Hóa giảm 80% số nhân viên; vì vậy, chỉ còn 800 nhân viên làm việc trực tuyến. Số nhân viên trước khi giảm là bao nhiêu?

A. 6400.

B. 1000.

C. 4000.

D. 1600.

Câu 13: Tìm số a biết 20% của nó là 30.

A. $a = 150$.

B. $a = 6$.

C. $a = 1,5$.

D. $a = 600$.

Câu 14: Tìm số m biết 36% của nó là 90.

A. $m = 32,4$.

B. $m = 2,5$.

C. $m = 0,4$.

D. $m = 250$.

Câu 15: Biết 25% của b là 120 và $a = b + 120$, giá trị của a là

A. $a = 600$.

B. $a = 240$.

C. $a = 150$.

D. $a = 480$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Em hãy tìm

a) 14% của 2800.

b) 120% của 845.

c) 32% của $\frac{4200}{11}$.

d) 0,3% của 8550.

Câu 2: Em hãy tìm

a) 25% của 1200.

b) 50% của 98.

c) 50% của 85.

d) 0,02% của 3672.

Câu 3: Em hãy tìm

a) 26% của 4680 kg.

b) 6% của $560 m^2$.

c) 0,4% của 35500 lit.

d) 125% của 12000000 đồng.

Câu 4: Em hãy tìm

a) 125% của 640 kg.

b) 0,5% của $2000 m^3$.

c) 2,4% của 86000 lit.

d) 3,6% của 25000000 đồng.

Câu 5: Em hãy một số, biết rằng

a) 32% của nó bằng 1600.

b) 110% của nó bằng 3575.

c) 70% của nó bằng 2030

d) 0,15% của nó bằng 1344

Câu 6: Em hãy một số, biết rằng

a) 22% của nó bằng 31,9.

b) 0,25% của nó bằng $\frac{1427}{200}$.

c) 6,05% của nó bằng 53,845

d) 10% của nó bằng 26

Câu 7: Trong tháng 9, một Ngân hàng công bố lãi suất một tháng là 3,65%. Bác Hùng đã gửi 25 triệu đồng. Hỏi:

a) Sau một tháng bác Hùng nhận cả tiền gốc và tiền lãi là bao nhiêu?



- b) Giả sử hết kì hạn một tháng, bác Hùng không rút gốc và lãi thì sau hai tháng bác Hùng nhận được cả tiền gốc và tiền lãi là bao nhiêu?
- Câu 8:** Chuẩn bị vào năm học mới, bố bạn Hoa đưa chị em Hoa đến một cửa hàng sách và đồ dùng học tập.
- a) Bạn Hoa thấy cửa hàng ghi giảm 5% giá bán máy tính học sinh so với giá bán gốc là 650 000 đồng. Hỏi giá mỗi máy tính học sinh còn bao nhiêu?
- b) Đến khi thanh toán, cửa hàng tặng lại chiết khấu 3% tổng số tiền cần thanh toán. Bạn Hoa thấy số tiền được giảm là 45 000 đồng. Hỏi tổng số tiền khi chưa chiết khấu là bao nhiêu?
- Câu 9:** Một tổ máy cày đã cày xong 40% diện tích cánh đồng thì được chuyển đi. Một tổ máy cày khác được điều động đến và đã cày xong 120 sào ruộng còn lại. Hỏi cánh đồng có bao nhiêu mẫu ruộng (*ở Bắc Bộ, 1 mẫu ruộng bằng 10 sào ruộng*).
- Câu 10:** Để chuẩn bị cho Ngày hội STEM ở trường, lớp 6B cần pha chế dung dịch nước muối sinh lý $NaCl$ 0,9%. Nếu đã có 180 gram muối $NaCl$ thì lớp cần chuẩn bị bao nhiêu nước?
- Câu 11:** Bác Thắng chuẩn bị xây nhà mới, bác muốn dành 30% diện tích vườn để làm khu vui chơi cho trẻ.
- a) Nếu vườn có diện tích $660 m^2$ thì diện tích khu vui chơi là bao nhiêu?
- b) Nếu muốn có khu vui chơi rộng $120 m^2$ thì cần chuẩn bị vườn có diện tích bao nhiêu?
- Câu 12:** Bố bạn Ngọc Diệp có sở thích uống cà phê vào buổi sáng. Ông nội Ngọc Diệp có khuyên không nên dùng quá 100 mg *caffeine* mỗi ngày. Cà phê Arabica chứa 1,5% chất *caffeine*
- a) Em hãy tính lượng *caffeine* có trong 200 mg cà phê Arabica.
- b) Nếu mỗi ngày chỉ muốn dùng 60 mg *caffeine* thì cần bao nhiêu cà phê Arabica?
- Câu 13:** Bạn Tuệ Dương dự kiến mỗi tuần dành 20% thời gian ngày nghỉ để vẽ tranh. Nếu mỗi tuần bạn được nghỉ cả ngày thứ Bảy và cả ngày Chủ nhật thì thời gian vẽ tranh của Tuệ Dương là bao nhiêu giờ?
- Câu 14:** Bà nội bạn Hương Giang có bí quyết làm bánh Trung thu là dùng đường tinh khiết nấu với với nước sao cho lượng đường chiếm tỉ lệ 85%.
- a) Nếu bà cần 2 kg nước đường đã nấu thì cần bao nhiêu ki lô gam đường tinh khiết.
- b) Nếu bà đã có 3,4 kg đường tinh khiết thì bà sẽ nấu được bao nhiêu ki lô gam nước đường.
- Câu 15:** Năm học 2021 – 2022, trường THCS Nhật Tân có 400 học sinh, cuối học kỳ I có 45% số học sinh tham gia Câu lạc bộ Lịch sử. Đến cuối học kỳ II, số thành viên tham gia Câu lạc bộ Lịch sử tăng thêm 5%. Hỏi:
- a) Số thành viên Câu lạc bộ Lịch sử ở học kỳ I.
- b) Số thành viên Câu lạc bộ Lịch sử ở học kỳ II.

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN



1. D	2.A	3.C	4.B	5.A	6.B	7.A	8.B	9.B	10.B
11.D	12.C	13.A	14.D	15.A					

Câu 1: 15% của 46 là

A. 690 .

B. 69 .

C. 0,69 .

D. 6,9 .

Lời giải

Chọn D.

$$15\% \text{ của } 46 \text{ là } 15\% \cdot 46 = \frac{15}{100} \cdot 46 = 6,9$$

Câu 2: 26% của 125 là

A. 32,5 .

B. 325 .

C. 92,5 .

D. 3250 .

Lời giải

Chọn A.

$$26\% \text{ của } 125 \text{ là } 26\% \cdot 125 = \frac{26}{100} \cdot 125 = \frac{65}{2} = 32,5$$

Câu 3: 70% của 280 là

A. $\frac{1}{400}$.

B. 19600 .

C. 196 .

D. 40 .

Lời giải

Chọn C.

$$70\% \text{ của } 280 \text{ là } 70\% \cdot 280 = \frac{70}{100} \cdot 280 = 196$$

Câu 4: 0,2% của 370 là

A. $\frac{37}{5}$.

B. $\frac{37}{50}$.

C. 74 .

D. $\frac{740}{100}$.

Lời giải

Chọn B.

$$0,2\% \text{ của } 370 \text{ là } 0,2\% \cdot 370 = \frac{37}{50}$$

Câu 5: 12% của $\frac{25}{4}$ là

A. $\frac{3}{4}$.

B. $\frac{300}{4}$.

C. $\frac{25}{3}$.

D. 100 .

Lời giải

Chọn A.



$$12\% \text{ của } \frac{25}{4} \text{ là } 12\% \cdot \frac{25}{4} = \frac{3}{4}$$

Câu 6: 125% của 38 là

A. 4750 .

B. 47,5 .

C. 30,4 .

D. 4,75 .

Lời giải

Chọn B.

$$125\% \text{ của } 38 \text{ là } 125\% \cdot 38 = \frac{95}{2} = 47,5$$

Câu 7: 30% của 860 kg là

A. 258 kg .

B. $\frac{860}{3}$ kg .

C. 2580 kg .

D. 25,8 kg .

Lời giải

Chọn A.

$$30\% \text{ của } 860 \text{ kg là } 30\% \cdot 860 = 258 \text{ kg}$$

Câu 8: 5% của 330 ml là

A. 1650 ml .

B. 16,5 ml .

C. 165 ml .

D. 6600 ml .

Lời giải

Chọn B.

$$5\% \text{ của } 330 \text{ ml là } 5\% \cdot 330 = \frac{33}{2} = 16,5 \text{ ml}$$

Câu 9: Trong tháng 8, gia đình bạn Thành Long đã dùng 248 kWh (thường đọc là 248 số điện). Sang tháng 9, gia đình bạn Long thực hiện nhiều biện pháp sử dụng tiết kiệm điện nên lượng điện năng tiêu thụ giảm 5% so với tháng 8. Lượng điện năng tiêu thụ trong tháng 9 của gia đình bạn Long là

A. 32,4 kWh .

B. 235,6 kWh .

C. 123 kWh .

D. 125 kWh .

Lời giải

Chọn B.

Lượng điện năng tiêu thụ ở tháng 9 bằng $100\% - 5\% = 95\%$ so với tháng 8 do vậy, lượng điện năng tiêu thụ ở tháng 9 là:

$$95\% \cdot 248 = 235,6 \text{ kWh}$$

Câu 10: Trong tuần đầu tiên của năm học mới, các bạn học sinh đã đến thư viện nhà trường mượn 1250 quyển sách. Số sách này chiếm 25% số sách hiện có tại thư viện. Hỏi thư viện có bao nhiêu quyển sách.

A. 25000 .

B. 5000 .

C. 10000 .

D. 15000 .

Lời giải

Chọn B.



Số sách hiện có của thư viện là
 $1250 : 25\% = 5000$ quyển.

Câu 11: Nhân dịp năm học 2022 – 2023, công ty Yên Hưng trao tặng 36 000 000 đồng đến quỹ từ thiện trợ giúp học sinh vùng cao. Số tiền này chiếm 24% tiền lãi của công ty trong năm 2021. Em hãy cho biết số tiền lãi của công ty trong năm 2021.

- A. 8640 000 đồng. B. 96 000 000 đồng.
 C. 15 000 000 đồng. D. 150 000 000 đồng.

Lời giải

Chọn D.

Số tiền lãi của công ty trong năm 2021 là
 $36 000 000 : 24\% = 150 000 000$ đồng

Câu 12: Tháng 10 năm 2021, do dịch bệnh Covid-19 nên công ty Minh Hóa giảm 80% số nhân viên; vì vậy, chỉ còn 800 nhân viên làm việc trực tuyến. Số nhân viên trước khi giảm là bao nhiêu?

- A. 6400. B. 1000. C. 4000. D. 1600.

Lời giải

Chọn C.

Số công nhân đi làm bằng $100\% - 80\% = 20\%$ so với trước khi giảm. Do vậy số công nhân trước khi giảm là:

$$800 : 20\% = 4000 \text{ nhân viên}$$

Câu 13: Tìm số a biết 20% của nó là 30.

- A. $a = 150$. B. $a = 6$.
 C. $a = 1,5$. D. $a = 600$.

Lời giải

Chọn A.

Số a là $a = 30 : 20\% = 150$

Câu 14: Tìm số m biết 36% của nó là 90.

- A. $m = 32,4$. B. $m = 2,5$.
 C. $m = 0,4$. D. $m = 250$.

Lời giải

Chọn D.

Số m là $m = 90 : 36\% = 250$

Câu 15: Biết 25% của b là 120 và $a = b + 120$, giá trị của a là

- A. $a = 600$. B. $a = 240$.
 C. $a = 150$. D. $a = 480$.

Lời giải

Chọn A.





d) 3,6% của 25 000 000 đồng.

d) 3,6% của 25 000 000 đồng là $3,6\% \cdot 25\,000\,000 = 90\,000$ đồng.

d) 0,15% của nó bằng 1344

d) 0,15% của một số bằng 1344 thì số đó là $1344 : 0,15\% = 896\,000$.

d) 10% của nó bằng 26.

d) 10% của một số bằng 26 thì số đó là $26:10\% = 260$.

Lời giải



a) Tiền lãi sau một tháng là $3,65\% \cdot 25\,000\,000 = 912\,500$ đồng

Sau một tháng, bác Hùng nhận cả tiền gốc và tiền lãi là:

$$25\,000\,000 + 912\,500 = 15\,912\,500 \text{ đồng.}$$

Câu 8: Chuẩn bị vào năm học mới, bố bạn Hoa đưa chị em Hoa đến một cửa hàng sách và đồ dùng học tập.

a) Bạn Hoa thấy cửa hàng ghi giảm 5% giá bán máy tính học sinh so với giá bán gốc là 650 000 đồng. Hỏi giá mỗi máy tính học sinh còn bao nhiêu?

b) Đến khi thanh toán, cửa hàng tặng lại chiết khấu 3% tổng số tiền cần thanh toán. Bạn Hoa thấy số tiền được giảm là 45 000 đồng. Hỏi tổng số tiền khi chưa chiết khấu là bao nhiêu?

Lời giải

a) Cách 1:

$$\text{Số tiền giảm là } 5\% \cdot 650\,000 = 32\,500 \text{ đồng.}$$

$$\text{Giá mỗi máy tính học sinh còn là: } 650\,000 - 32\,500 = 617\,500 \text{ đồng.}$$

Cách 2:

$$\text{Giá tiền còn lại bằng } 100\% - 5\% = 95\% \text{ so với tháng trước}$$

$$\text{Giá mỗi máy tính học sinh là } 95\% \cdot 650\,000 = 617\,500 \text{ đồng.}$$

b) Tổng số tiền khi chưa chiết khấu là

$$45\,000 : 3\% = 1\,500\,000 \text{ đồng.}$$

Câu 9: Một tổ máy cày đã cày xong 40% diện tích cánh đồng thì được chuyển đi. Một tổ máy cày khác được điều động đến và đã cày xong 120 sào ruộng còn lại. Hỏi cánh đồng có bao nhiêu mẫu ruộng (ở Bắc Bộ, 1 mẫu ruộng bằng 10 sào ruộng).

Lời giải

$$\text{Diện tích mà tổ máy thứ hai cày là } 100\% - 40\% = 60\%$$

$$\text{Diện tích cánh đồng là } 120 : 60\% = 200 \text{ sào} = 20 \text{ mẫu}$$

Câu 10: Để chuẩn bị cho Ngày hội STEM ở trường, lớp 6B cần pha chế dung dịch nước muối sinh lý NaCl 0,9%. Nếu đã có 180 gram muối NaCl thì lớp cần chuẩn bị bao nhiêu nước?

Lời giải

Lượng muối NaCl chiếm 0,9% khối lượng dung dịch nước muối, nên nếu pha 180 gram muối NaCl thì được khối lượng dung dịch nước muối là

$$180 : 0,9\% = 20\,000 \text{ gram}$$

Do vậy cần chuẩn bị lượng nước là: $20\,000 - 180 = 19\,820 \text{ gram}$.



Câu 11: Bác Thắng chuẩn bị xây nhà mới, bác muốn dành 30% diện tích vườn để làm khu vui chơi cho trẻ.

- a) Nếu vườn có diện tích $660 m^2$ thì diện tích khu vui chơi là bao nhiêu?
- b) Nếu muốn có khu vui chơi rộng $120 m^2$ thì cần chuẩn bị vườn có diện tích bao nhiêu?

Lời giải

- a) Nếu vườn có diện tích $660 m^2$ thì diện tích khu vui chơi là

$$30\% \cdot 660 = 198 m^2.$$

- b) Nếu muốn có khu vui chơi rộng $120 m^2$ thì cần chuẩn bị vườn có diện tích

$$120 : 30\% = 400 m^2$$

Câu 12: Bố bạn Ngọc Diệp có sở thích uống cà phê vào buổi sáng. Ông nội Ngọc Diệp có khuyên không nên dùng quá $100 mg$ *caffeine* mỗi ngày. Cà phê Arabica chứa 1,5% chất *caffeine*

- a) Em hãy tính lượng *caffeine* có trong $200 mg$ cà phê Arabica.
- b) Nếu mỗi ngày chỉ muốn dùng $60 mg$ *caffeine* thì cần bao nhiêu cà phê Arabica?

Lời giải

- a) Lượng *caffeine* có trong $200 mg$ cà phê Arabica.

$$1,5\% \cdot 200 = 3 mg$$

- b) Nếu mỗi ngày chỉ muốn dùng $60 mg$ *caffeine* thì cần lượng cà phê Arabica là

$$60 : 1,5\% = 4000 mg$$

Câu 13: Bạn Tuệ Dương dự kiến mỗi tuần dành 20% thời gian ngày nghỉ để vẽ tranh. Nếu mỗi tuần bạn được nghỉ cả ngày thứ Bảy và cả ngày Chủ nhật thì thời gian vẽ tranh của Tuệ Dương là bao nhiêu giờ?

Lời giải

Tổng số giờ ngày thứ Bảy và Chủ nhật là: $2 \cdot 24 = 48$ giờ

Thời gian bạn Tuệ Dương dành cho việc vẽ tranh là: $20\% \cdot 48 = 9,6$ giờ.

Câu 14: Bà nội bạn Hương Giang có bí quyết làm bánh Trung thu là dùng đường tinh khiết nấu với với nước sao cho lượng đường chiếm tỉ lệ 85%.

- a) Nếu bà cần $2 kg$ nước đường đã nấu thì cần bao nhiêu *ki lo gam* đường tinh khiết.
- b) Nếu bà đã có $3,4 kg$ đường tinh khiết thì bà sẽ nấu được bao nhiêu *ki lo gam* nước đường.

Lời giải

- a) Nếu bà cần $2 kg$ nước đường đã nấu thì cần số *ki lo gam* đường tinh khiết là:

$$85\% \cdot 2 = 1,7 kg$$



b) Nếu bà đã có $3,4\text{ kg}$ đường tinh khiết thì bà sẽ nấu được số *ki lo gam* nước đường là:

$$3,4 : 85\% = 4\text{ kg}$$

Câu 15: Năm học 2021–2022, trường THCS Nhật Tân có 400 học sinh, cuối học kỳ I có 45% số học sinh tham gia Câu lạc bộ Lịch sử. Đến cuối học kỳ II, số thành viên tham gia Câu lạc bộ Lịch sử tăng thêm 5%. Hỏi:

a) Số thành viên Câu lạc bộ Lịch sử ở học kỳ I .

b) Số thành viên Câu lạc bộ Lịch sử ở học kỳ II .

Lời giải

a) Số thành viên Câu lạc bộ Lịch sử ở học kỳ I là

$$45\% \cdot 400 = 180$$

b) Số thành viên tăng thêm ở học kỳ II là:

$$5\% \cdot 180 = 9$$

Số thành viên Câu lạc bộ Lịch sử ở học kỳ II là:

$$180 + 9 = 189$$

❧ HẾT ❧



D.I.50_ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn về số thập phân, tỉ số phần trăm
Cấp độ: vận dụng

I. ĐỀ CÂU

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

- Câu 1:** Trong đợt triển khai kế hoạch nhỏ của trường THCS A, khối 6 của trường đã thu được 1050 kg giấy vụn. Trong đó lớp 6A thu được 105 kg. Tỉ số phần trăm số giấy vụn mà lớp 6A đã thu so với khối 6 của trường là
- A. 9,5%. B. 10%. C. 11%. D. 11,5%.
- Câu 2:** Giá niêm yết của một hộp dầu gội đầu là 8500 đồng. Trong chương trình khuyến mại, mặt hàng này được giảm giá 20%. Khi đó để mua một hộp dầu gội đầu này người mua cần phải trả số tiền là
- A. 68000 đồng. B. 7100 đồng. C. 82500 đồng. D. 51800 đồng.
- Câu 3:** Diện tích đất trồng của một xã là khoảng 85 ha. Vụ mùa thu đông năm nay, xã này dự định dùng $\frac{5}{8}$ diện tích này để trồng lúa. Diện tích ước lượng trồng lúa vụ thu đông (làm tròn kết quả chữ số thập phân thứ hai) của xã năm nay là
- A. 53,12ha. B. 53,13ha. C. 53,21ha. ha. D. 53,22 ha.
- Câu 4:** Sáng chủ nhật mẹ nhờ Mai đi siêu thị mua 2kg dưa chuột và 3kg khoai tây. Biết 1kg dưa chuột giá 15000 đồng, 1kg khoai tây giá 18000 đồng. Khi thanh toán Mai phải trả thêm tiền thuế giá trị gia tăng VAT, được tính bằng 10% tổng số tiền hàng. Số tiền ước lượng Mai phải trả là
- A. 89000 đồng. B. 90000 đồng C. 91000 đồng. D. 92000 đồng.
- Câu 5:** Mẹ Mai gửi tiết kiệm 100 triệu đồng tại một ngân hàng theo hình thức “có kì hạn 12 tháng” với lãi suất 5,9% một năm làm tròn đến đơn vị nghìn đồng biết từ khi gửi mẹ Mai không rút lãi (lãi nhập gốc). Số tiền lãi mẹ Mai có được khi hết kì hạn 36 tháng là
- A. 17700000 đồng. B. 1770000 đồng.
C. 18765000 đồng. D. 1876500 đồng.
- Câu 6:** Mẹ cho Mai một số tiền đi mua đồ dùng học tập. Sau khi mua hết 30 nghìn tiền vở, 30 nghìn tiền thước và bút, Mai còn lại $\frac{1}{4}$ số tiền mẹ cho. Vậy mẹ đã cho Mai số tiền là:
- A. 80 nghìn. B. 105 nghìn. C. 54 nghìn. D. 90 nghìn.
- Câu 7:** Tại một cửa hàng, một chú gấu bông có giá 280000 đồng. Nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi, cửa hàng thực hiện giảm giá 35% các mặt hàng. Giá bán của chú gấu bông sau khi đã giảm là
- A. 182000 đồng. B. 98000 đồng.
C. 155000 đồng. D. 165000 đồng.



Câu 8: Ba thửa ruộng thu hoạch được tất cả 2 tấn thóc. Số thóc thu hoạch ở hai thửa ruộng đầu lần lượt bằng $\frac{1}{4}$ và 40% tổng số thóc thu hoạch ở cả ba thửa. Khối lượng thóc thu hoạch được ở thửa thứ ba là:

- A. 400 kg. B. 700 kg. C. 500 kg. D. 200 kg.

Câu 9: Chỉ số khối của cơ thể (Body Mass Index) viết tắt là *BMI* thường được sử dụng để xác định tình trạng cơ thể ở mức bình thường, suy dinh dưỡng hay béo phì. Chỉ số này tính dựa trên chiều cao và cân nặng cơ thể, giúp chúng ta có cái nhìn khách quan nhất về tình trạng cân nặng bản thân. Chỉ số *BMI* được tính theo công thức $BMI = \frac{m}{h^2}$ (trong đó *m* là khối lượng cơ thể tính theo kg, *h* là chiều cao cơ thể tính theo mét). Thể trạng của học sinh lớp 6 theo chỉ số *BMI* như sau:

$BMI < 15$: Gầy

$18 \leq BMI < 23$: Bình thường

$23 \leq BMI < 30$: Béo phì nhẹ

$30 \leq BMI < 40$: Béo phì trung bình

$40 \leq BMI$: Béo phì nặng

Một bạn học sinh lớp 6 cao 144 cm, nặng 40 kg, theo em tình trạng cơ thể bạn ở mức nào?

- A. Bình thường. B. Béo phì trung bình.
C. Béo phì nhẹ. D. Gầy.

Câu 10: Biết rằng cứ 100 gam thịt đùi gà (đã bỏ da, xương) có chứa 20% protein; 4% chất béo. Tổng khối lượng protein và chất béo có trong 250 gam thịt đùi gà là

- A. 60 g. B. 6 g. C. 6,4 g. D. 8 g.

Câu 11: Năm 2021 do dịch COVID-19 nên nhiều nhà máy gặp khó khăn, một nhà máy may mặc trong tháng 3/2021 có ghi số dư là -1,8 tỉ đồng. Sang tháng 4/2021 do chuyển hướng sản xuất sang khẩu trang xuất khẩu nên số dư là 0,15 tỉ đồng. Số tiền mà nhà máy tăng được trong tháng 4/2021 là:

- A. 1,95 tỉ đồng. B. 2 tỉ đồng. C. -1,95 tỉ đồng. D. -2 tỉ đồng.

Câu 12: Ở lớp 6A, số học sinh giỏi học kỳ I bằng $\frac{1}{7}$ số còn lại. Cuối năm có thêm 3 học sinh đạt loại giỏi nên số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{4}$ số còn lại. Tính số học sinh của lớp 6A.

- A. 40. B. 38. C. 42. D. 45.

Câu 13: Các bạn học sinh khối 6 của một trường THCS tham gia ủng hộ được hai thùng khẩu trang để phòng chống dịch CoVid -19. Ban đầu số hộp khẩu trang ở thùng thứ nhất bằng $\frac{2}{5}$ số hộp khẩu trang ở thùng thứ hai. Nếu chuyển 10 hộp khẩu trang ở thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì số hộp khẩu trang ở thùng thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số hộp khẩu trang ở thùng thứ hai. Tính tổng số hộp khẩu trang lúc lớp 6A đã ủng hộ.

- A. 200. B. 220. C. 280. D. 300.

Câu 14: Cho 1 hình chữ nhật. Nếu tăng chiều dài lên 40% và giảm chiều rộng đi 20% thì chu vi của hình chữ nhật không thay đổi. Vậy chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật có thể là:



A. 20 và 40 .

B. 15 và 20 .

C. 20 và 25 .

D. 35 và 20 .

Câu 15: Tại một buổi học ở lớp học có số học sinh vắng mặt bằng $\frac{1}{7}$ số học sinh có mặt. Người ta nhận thấy nếu lớp có thêm 2 học sinh nghỉ học nữa thì số học sinh vắng mặt bằng $\frac{1}{5}$ số học sinh có mặt. Tính tổng số học sinh của lớp đó.

A. 40 .

B. 36 .

C. 35 .

D. 30 .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Khối 6 của một trường có tổng cộng 120 học sinh. Trong dịp tổng kết cuối năm thống kê được: Số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{5}$ số học sinh cả khối, số học sinh khá bằng 45% số học sinh cả khối. Số học sinh trung bình bằng $\frac{1}{4}$ số học sinh cả khối, còn lại là học sinh yếu. Tính số học sinh mỗi loại.

Câu 2: Kết quả học lực cuối năm học của lớp 6A xếp thành ba loại: Giỏi; Khá; Trung bình. Biết số học sinh khá bằng $\frac{3}{2}$ số học sinh giỏi; số học sinh trung bình bằng 150% số học sinh giỏi. Hỏi lớp 6A có bao nhiêu học sinh; biết rằng lớp 6A có 15 học sinh khá?

Câu 3: Chiều rộng của một mảnh vườn hình chữ nhật là 30m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài.

a) Tính diện tích mảnh vườn;

b) Người ta lấy một phần đất để đào ao. Biết $\frac{2}{3}$ diện tích ao là 240 m^2 . Tính diện tích ao.

c) Phần còn lại người ta trồng rau. Hỏi diện tích ao bằng bao nhiêu phần trăm diện tích trồng rau.

Câu 4: Trong một trường học có số học sinh toàn trường là 1020 em, biết số học sinh nữ bằng $\frac{7}{5}$ số học sinh trai. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

Câu 5: Ba xã A, B, C có 10500 dân, biết $\frac{1}{3}$ số dân xã A bằng 0,5 số dân xã B và bằng $\frac{2}{5}$ số dân xã C. Tính số dân của mỗi xã.

Câu 6: Một học sinh đọc quyển sách trong ba ngày. Ngày thứ nhất đọc được $\frac{1}{3}$ số trang sách; ngày thứ 2 đọc được $\frac{4}{7}$ số trang còn lại; ngày thứ ba đọc được 60% số trang sách còn lại và 60 trang cuối cùng. Hỏi cuốn sách có bao nhiêu trang ?

Câu 7: Trong đợt tổng kết năm học tại một trường THCS, tổng số học sinh giỏi của ba lớp 6A, 6B, 6C là 70 em. Biết rằng $\frac{2}{5}$ số học sinh giỏi của lớp 6A bằng $\frac{1}{3}$ số học sinh giỏi của lớp 6B và bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh giỏi của lớp 6C. Tính số học sinh giỏi mỗi lớp.



- Câu 8:** Một lớp học có số học sinh lớn hơn 30 và chưa đến 50, cuối năm học có 20% số học sinh xếp loại giỏi, $\frac{1}{2}$ số học sinh xếp loại khá còn lại là học sinh trung bình. Tính số học sinh xếp loại trung bình của lớp.
- Câu 9:** Ở lớp 6A, số học sinh giỏi học kỳ I bằng $\frac{3}{5}$ số còn lại. Cuối năm có thêm 9 học sinh đạt loại giỏi nên số học sinh giỏi bằng $\frac{3}{2}$ số còn lại. Tính số học sinh của lớp 6A.
- Câu 10:** Xe máy thứ nhất đi từ A đến B mất 5 giờ, xe thứ hai đi từ B đến A mất 7 giờ. Nếu hai xe khởi hành cùng một lúc từ A và B thì sau 2,5 giờ hai xe sẽ còn cách nhau 20 km (hai xe chưa gặp nhau). Tính quãng đường AB.
- Câu 11:** Trong một buổi đi tham quan, số nữ đăng ký tham gia bằng $\frac{1}{7}$ số nam. Nhưng sau đó 1 bạn nữ xin nghỉ, 1 bạn nam xin đi thêm nên số nữ đi tham quan bằng $\frac{1}{9}$ số nam. Tính số học sinh nữ và học sinh nam đã đi tham quan.
- Câu 12:** Ba máy bơm cùng bơm vào một bể lớn, nếu dùng cả máy một và máy hai thì sau 1 giờ 15 phút sẽ đầy bể, dùng máy hai và máy ba thì sau 1 giờ 12 phút sẽ đầy bể còn nếu dùng máy một và máy ba thì sẽ đầy bể sau 3 giờ 20 phút. Hỏi mỗi máy bơm được dùng một mình thì bể sẽ đầy sau bao lâu?
- Câu 13:** Có 3 thùng gạo. Lấy $\frac{2}{5}$ số gạo ở thùng A đổ vào thùng B, sau đó lấy $\frac{1}{4}$ số gạo có tất cả ở thùng B đổ vào thùng C thì số gạo ở mỗi thùng đều bằng 30 kg. Hỏi lúc đầu mỗi thùng có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?
- Câu 14:** Bác Năm gửi tiết kiệm 200000000 đồng theo kì hạn 3 tháng với lãi suất 1,5% /kì hạn. Tính số tiền bác Năm rút được sau 2 năm, làm tròn đến đơn vị nghìn đồng biết từ khi gửi bác Năm không rút lãi (lãi nhập gốc).
- Câu 15:** Trong đợt tổng kết năm học tại một trường THCS, có 728 học sinh. Biết rằng $\frac{2}{5}$ số học sinh khá của trường bằng $\frac{1}{3}$ số học sinh trung bình và yếu của trường và bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh giỏi của trường. Tính số học sinh giỏi, khá và trung bình yếu mỗi trường.

**I. ĐÁP ÁN****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
ĐA	B	A	B	D	C	A	A	B	A	A	A	A	C	A	C

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Trong đợt triển khai kế hoạch nhỏ của trường THCS, khối 6 của trường đã thu được 1050 kg giấy vụn. Trong đó lớp 6A thu được 105 kg. Tỷ số phần trăm số giấy vụn mà lớp 6A đã thu so với khối 6 của trường là

- A. 9,5%. **B. 10%.** C. 11%. D. 11,5%.

Lời giải:

Chọn B

Tỷ số phần trăm số giấy vụn của 6A là:

$$(105:1050).100\% = 10\%$$

Câu 2: Giá niêm yết của một hộp dầu gội đầu là 8500 đồng. Trong chương trình khuyến mại, mặt hàng này được giảm giá 20%. Khi đó để mua một hộp dầu gội đầu này người mua cần phải trả số tiền là

- A. 68000 đồng.** B. 7100 đồng. C. 82500 đồng. D. 51800 đồng.

Lời giải:

Chọn A

$$20\% \text{ giá của hộp dầu gội đầu là: } 85000.20\% = 17000 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Người mua cần phải trả số tiền là : } 85000 - 17000 = 68000 \text{ (đồng).}$$

Câu 3: Diện tích đất trồng của một xã là khoảng 85 ha. Vụ mùa thu đông năm nay, xã này dự định dùng $\frac{5}{8}$ diện tích này để trồng lúa. Diện tích ước lượng trồng lúa vụ thu đông (làm tròn kết quả chữ số thập phân thứ hai) của xã năm nay là

- A. 53,12 ha. ha. **B. 53,13 ha.** C. 53,21 ha. D. 53,22 ha.

Lời giải :

Chọn B

Diện tích trồng lúa vụ thu hè của xã năm nay là:

$$85 \cdot \frac{5}{8} = 53,125 \text{ (ha)} \approx 53,13 \text{ (ha)}.$$

Câu 4: Sáng chủ nhật mẹ nhờ Mai đi siêu thị mua 2 kg dưa chuột và 3kg khoai tây. Biết 1kg dưa chuột giá 15000 đồng, 1kg khoai tây giá 18000 đồng. Khi thanh toán Mai phải trả thêm tiền thuế giá trị gia tăng VAT, được tính bằng 10% tổng số tiền hàng. Số tiền ước lượng Mai phải trả là



- A. 89000 đồng. B. 90000 đồng. C. 91000 đồng. **D. 92000 đồng.**

Lời giải:

Chọn D

Tổng số tiền khi mua 2 kg dưa chuột và 3 kg khoai tây là:

$$2.15000 + 3.18000 = 84000$$

Thuế VAT là : $84000.10\% = 8400$ (đồng)

Vậy Mai phải trả số tiền là : $84000 + 8400 = 92400 \approx 92000$ (đồng)

Câu 5: Mẹ Mai gửi tiết kiệm 100 triệu đồng tại một ngân hàng theo hình thức “có kì hạn 12 tháng” với lãi suất 5,9% một năm làm tròn đến đơn vị nghìn đồng biết từ khi gửi mẹ Mai không rút lãi (lãi nhập gốc). Số tiền lãi mẹ Mai có được khi hết kì hạn 36 tháng là

- A. 17700000 đồng. B. 1770000 đồng.
C. 18765000 đồng. D. 1876500 đồng.

Lời giải

Chọn C

Gọi số tiền ban đầu là T_0

Lãi suất theo kì hạn là r

Ta chứng minh được: số tiền rút ra sau n kì hạn là $T_n = T_0(1+r)^n$

Do kì hạn 1 năm nên 36 tháng tương ứng với số kì hạn là $n = 36 : 12 = 3$

Áp dụng với $T_0 = 100000000$ đồng, $r = 5,9\%$, $n = 3$ ta được số tiền bác Năm rút được sau 3 năm là

$$100000000(1+5,9\%)^3 \approx 118765000 \text{ đồng.}$$

Số tiền lãi mẹ Mai có được khi hết kì hạn 36 tháng là $118765000 - 100000000 = 18765000$ (đồng)

Câu 6: Mẹ cho Mai một số tiền đi mua đồ dùng học tập. Sau khi mua hết 30 nghìn tiền vở, 30 nghìn tiền thước và bút, Mai còn lại $\frac{1}{4}$ số tiền mẹ cho. Vậy mẹ đã cho Mai số tiền là:

- A. 80 nghìn.** B. 105 nghìn. C. 54 nghìn. D. 90 nghìn.

Lời giải

Chọn A

Số tiền đã mua là $30 + 30 = 60$ nghìn.

Số tiền còn lại bằng $\frac{1}{4}$ số tiền mẹ cho nên số tiền đã mua bằng $\frac{3}{4}$ số tiền mẹ cho. Vậy số tiền số tiền mẹ cho Mai bằng $60 : \frac{3}{4} = 80$ nghìn.

Câu 7: Tại một cửa hàng, một chú gấu bông có giá 280000 đồng. Nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi, cửa hàng thực hiện giảm giá 35% các mặt hàng. Giá bán của chú gấu bông sau khi đã giảm là

- A. 182000 đồng.** B. 98000 đồng.



C. 155000 đồng.

D. 165000 đồng.

Lời giải

Chọn A

Số tiền được giảm khi mua chú gấu bông là: $280000.35\% = 98000$ (đồng)

Số tiền phải trả khi mua chú gấu bông là: $280000 - 98000 = 182000$ (đồng)

Câu 8: Ba thửa ruộng thu hoạch được tất cả 2 tấn thóc. Số thóc thu hoạch ở hai thửa ruộng đầu lần lượt bằng $\frac{1}{4}$ và 40% tổng số thóc thu hoạch ở cả ba thửa. Khối lượng thóc thu hoạch được ở thửa thứ ba là:

A. 400 kg.

B. 700 kg.

C. 500 kg.

D. 200 kg.

Lời giải

Chọn B

Đổi 2 tấn = 2000kg

Số thóc thu hoạch ở thửa ruộng đầu là: $2000 \cdot \frac{1}{4} = 500$ (kg).

Số thóc thu hoạch ở thửa ruộng thứ hai là: $2000.40\% = 800$ (kg)

Số thóc thu hoạch ở thửa ruộng thứ ba là: $2000 - (500 + 800) = 700$ (kg)

Câu 9: Chỉ số khối của cơ thể (Body Mass Index) viết tắt là *BMI* thường được sử dụng để xác định tình trạng cơ thể ở mức bình thường, suy dinh dưỡng hay béo phì. Chỉ số này tính dựa trên chiều cao và cân nặng cơ thể, giúp chúng ta có cái nhìn khách quan nhất về tình trạng cân nặng bản thân. Chỉ số *BMI* được tính theo công thức $BMI = \frac{m}{h^2}$ (trong đó *m* là khối lượng cơ thể tính theo kg, *h* là chiều cao cơ thể tính theo mét). Thể trạng của học sinh lớp 6 theo chỉ số *BMI* như sau:

$BMI < 15$: Gầy

$18 \leq BMI < 23$: Bình thường

$23 \leq BMI < 30$: Béo phì nhẹ

$30 \leq BMI < 40$: Béo phì trung bình

$40 \leq BMI$: Béo phì nặng

Một bạn học sinh lớp 6 cao 144 cm, nặng 40 kg, theo em tình trạng cơ thể bạn ở mức nào?

A. Bình thường.

B. Béo phì trung bình.

C. Béo phì nhẹ

D. Gầy.

Lời giải

Chọn A

Đổi 144 cm = 1,44 m

Chỉ số khối của cơ thể bạn học sinh đó là: $BMI = \frac{40}{1,44^2} \approx 19,29$

Vì $18 \leq BMI < 23$ nên bạn học sinh đó bình thường không bị béo phì cũng không bị gầy.

Câu 10: Biết rằng cứ 100 gam thịt đùi gà (đã bỏ da, xương) có chứa 20% protein; 4% chất béo. Tổng khối lượng protein và chất béo có trong 250 gam thịt đùi gà là

A. 60 g.

B. 6 g.

C. 6,4 g.

D. 8 g.



Lời giải

Chọn A

Khối lượng protein có trong thịt đùi gà : $250.20\% = 50$ (gam)

Khối lượng chất béo có trong thịt đùi gà là: $250.4\% = 10$ (gam)

Tổng khối lượng chất béo và kali có trong quả chuối là: $50 + 10 = 60$ (gam)

Câu 11: Năm 2021 do dịch COVID-19 nên nhiều nhà máy gặp khó khăn, một nhà máy may mặc trong tháng 3/2021 có ghi số dư là $-1,8$ tỉ đồng. Sang tháng 4/2021 do chuyển hướng sản xuất sang khẩu trang xuất khẩu nên số dư là $0,15$ tỉ đồng. Số tiền mà nhà máy tăng được trong tháng 4/2021 là

- A.** 1,95 tỉ đồng. **B.** 2 tỉ đồng. **C.** $-1,95$ tỉ đồng. **D.** -2 tỉ đồng.

Lời giải

Chọn A

Số tiền mà nhà máy tăng được trong tháng 5/2021 là $0,15 - (-1,8) = 1,95$ (tỉ đồng)

Câu 12: Ở lớp 6A, số học sinh giỏi học kỳ I bằng $\frac{1}{7}$ số còn lại. Cuối năm có thêm 3 học sinh đạt loại giỏi nên số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{4}$ số còn lại. Tính số học sinh của lớp 6A.

- A.** 40. **B.** 38. **C.** 42. **D.** 45.

Lời giải

Chọn A

Số học sinh giỏi học kỳ I bằng $\frac{1}{7}$ số còn lại suy ra số học sinh giỏi kỳ I bằng $\frac{1}{8}$ số học sinh cả lớp.

Số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{4}$ số còn lại suy ra số học sinh giỏi cuối năm bằng $\frac{1}{5}$ số học sinh cả lớp.

3 học sinh tương ứng với $\frac{1}{5} - \frac{1}{8} = \frac{3}{40}$ số học sinh cả lớp

Do đó số học sinh cả lớp là $3 : \frac{3}{40} = 40$ (học sinh).

Câu 13: Các bạn học sinh khối 6 của một trường THCS tham gia ủng hộ được hai thùng khẩu trang để phòng chống dịch CoVid -19. Ban đầu số hộp khẩu trang ở thùng thứ nhất bằng $\frac{2}{5}$ số hộp khẩu trang ở thùng thứ hai. Nếu chuyển 10 hộp khẩu trang ở thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì số hộp khẩu trang ở thùng thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số hộp khẩu trang ở thùng thứ hai. Tính tổng số hộp khẩu trang lúc lớp 6A đã ủng hộ.

- A.** 200. **B.** 220. **C.** 280. **D.** 300.

Lời giải

Chọn C



Ban đầu số hộp khẩu trang ở thùng thứ nhất bằng $\frac{2}{5}$ số hộp khẩu trang ở thùng thứ hai suy ra ban đầu số hộp khẩu trang ở thùng thứ nhất bằng $\frac{2}{5+2} = \frac{2}{7}$ hộp khẩu trang ở cả hai thùng.

Nếu chuyển 10 hộp từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì số hộp khẩu trang ở thùng thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số hộp khẩu trang ở thùng thứ hai khi đó số hộp khẩu trang ở thùng thứ nhất bằng $\frac{1}{3+1} = \frac{1}{4}$ tổng số khẩu trang ở cả hai thùng.

Suy ra 10 hộp khẩu trang chiếm $\frac{2}{7} - \frac{1}{4} = \frac{1}{28}$ tổng số hộp ở cả hai thùng.

Tổng số hộp khẩu trang lớp 6A đã ủng hộ là: $10 : \frac{1}{28} = 280$ (hộp).

Câu 14: Cho 1 hình chữ nhật. Nếu tăng chiều dài lên 40% và giảm chiều rộng đi 20% thì chu vi của hình chữ nhật không thay đổi. Vậy chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật có thể là:

A. 20 và 40.

B. 15 và 20.

C. 20 và 25.

D. 35 và 20.

Lời giải

Chọn A

Gọi chiều dài là x chiều rộng là y

$$\Rightarrow x + y = 1,4x + 0,8y \Rightarrow 0,2y = 0,4x \Rightarrow \frac{x}{y} = \frac{0,2}{0,4} = \frac{1}{2}$$

Vậy chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật có thể là: 20 và 40.

Câu 15: Tại một buổi học ở lớp học có số học sinh vắng mặt bằng $\frac{1}{7}$ số học sinh có mặt. Người ta nhận thấy nếu lớp có thêm 2 học sinh nghỉ học nữa thì số học sinh vắng mặt bằng $\frac{1}{5}$ số học sinh có mặt. Tính tổng số học sinh của lớp đó.

A. 40.

B. 36.

C. 35.

D. 30.

Lời giải

Chọn C

$$\text{Một học sinh chiếm số phần của lớp là } \frac{1}{5} - \frac{1}{7} = \frac{2}{35}$$

$$\text{Số học sinh của lớp đó là } 2 : \frac{1}{35} = 35$$

Vậy lớp học đó có 35 học sinh.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Khối 6 của một trường có tổng cộng 120 học sinh. Trong dịp tổng kết cuối năm thống kê được: Số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{5}$ số học sinh cả khối, số học sinh khá bằng 45% số học sinh cả khối. Số học sinh trung bình bằng $\frac{1}{4}$ số học sinh cả khối, còn lại là học sinh yếu. Tính số học sinh mỗi loại.



Lời giải

Số học sinh giỏi của trường là: $120 \cdot \frac{1}{5} = 24$ (học sinh)

Số học sinh khá của trường là: $120 \cdot 45\% = 54$ (học sinh)

Số học sinh trung bình của trường là: $120 \cdot \frac{1}{4} = 30$ (học sinh)

Số học sinh yếu của trường là: $120 - (24 + 54 + 30) = 12$ (học sinh).

Câu 2: Kết quả học lực cuối năm học của lớp 6A xếp thành ba loại: Giỏi; Khá; Trung bình. Biết số học sinh khá bằng $\frac{3}{2}$ số học sinh giỏi; số học sinh trung bình bằng 150% số học sinh giỏi. Hỏi lớp 6A có bao nhiêu học sinh; biết rằng lớp 6A có 15 học sinh khá?

Lời giải

Số học sinh giỏi của lớp 6A là: $15 : \frac{3}{2} = 10$ (học sinh)

Số học sinh trung bình của lớp 6A là: $10 \cdot 150\% = 15$ (học sinh)

Số học sinh của lớp 6A là: $10 + 15 + 15 = 40$ (học sinh)

Câu 3: Chiều rộng của một mảnh vườn hình chữ nhật là 30 m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài.

a) Tính diện tích mảnh vườn;

b) Người ta lấy một phần đất để đào ao. Biết $\frac{2}{3}$ diện tích ao là 240 m^2 . Tính diện tích ao.

c) Phần còn lại người ta trồng rau. Hỏi diện tích ao bằng bao nhiêu phần trăm diện tích trồng rau.

Lời giải

a) Chiều rộng của mảnh vườn bằng: $30 : \frac{3}{5} = 50 \text{ (m)}$

Diện tích mảnh vườn bằng: $30 \cdot 50 = 1500 \text{ (m}^2\text{)}$

b) Diện tích ao bằng: $240 : \frac{2}{3} = 360 \text{ (m}^2\text{)}$

c) Diện tích trồng rau là: $1500 - 360 = 1140 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích ao bằng $\frac{360}{1140} \cdot 100\% \approx 31,6\%$ diện tích trồng rau.

Câu 4: Trong một trường học có số học sinh toàn trường là 1020 em, biết số học sinh nữ bằng $\frac{7}{5}$ số học sinh trai. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

Lời giải

Theo đề bài, số học sinh nữ bằng $\frac{7}{5}$ số học sinh nam nên số học sinh nữ bằng $\frac{7}{12}$ số học sinh toàn trường.



Số học sinh nữ là: $1020 \times \frac{7}{12} = 595$ (học sinh)

Số học sinh nam là: $1020 - 595 = 425$ (học sinh)

Câu 5: Ba xã A, B, C có 10500 dân, biết $\frac{1}{3}$ số dân xã A bằng 0,5 số dân xã B và bằng $\frac{2}{5}$ số dân xã C . Tính số dân của mỗi xã.

Lời giải

Gọi số dân của ba xã A, B, C lần lượt là: a, b, c người

Ta có $\frac{1}{3}a = 0,5b = \frac{2}{5}c$ hay $\frac{2}{3}a = b = \frac{4}{5}c$, suy ra $a = \frac{3}{2}b$; $c = \frac{5}{4}b$

Vậy số dân xã B là $10500 : \left(\frac{3}{2} + 1 + \frac{5}{4} \right) = 2800$ người.

Số dân xã A là $\frac{3}{2} \cdot 2800 = 4200$ người.

Số dân xã C là $\frac{5}{4} \cdot 2800 = 3500$ người.

Câu 6: Một học sinh đọc quyển sách trong ba ngày. Ngày thứ nhất đọc được $\frac{1}{3}$ số trang sách; ngày thứ 2 đọc được $\frac{4}{7}$ số trang còn lại; ngày thứ ba đọc được 60% số trang sách còn lại và 60 trang cuối cùng. Hỏi cuốn sách có bao nhiêu trang ?

Lời giải

Gọi x là số trang sách, $x \in \mathbb{N}$

Ngày 1 đọc được $\frac{1}{3}x$ trang

Số trang còn lại: $x - \frac{1}{3}x = \frac{2}{3}x$ (trang)

Ngày 2 đọc được: $\frac{2}{4}x \cdot \frac{4}{7} = \frac{8}{21}x$ (trang)

Số trang còn lại là: $\frac{2}{3}x - \frac{8}{21}x = \frac{2}{7}x$ (trang)

Ngày thứ ba đọc được: $\frac{2}{7}x \cdot 60\% + 60 = \frac{6x}{35} + 60$ (trang)

Hay: $\frac{1}{3}x + \frac{8}{21}x + \frac{6x}{35} + 60 = x \Rightarrow x = 525$ (trang)

Câu 7: Trong đợt tổng kết năm học tại một trường $THCS$, tổng số học sinh giỏi của ba lớp $6A, 6B, 6C$ là 70 em. Biết rằng $\frac{2}{5}$ số học sinh giỏi của lớp $6A$ bằng $\frac{1}{3}$ số học sinh giỏi của lớp $6B$ và bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh giỏi của lớp $6C$. Tính số học sinh giỏi mỗi lớp.

Lời giải



Số học sinh giỏi lớp 6B bằng: $\frac{2}{5} : \frac{1}{3} = \frac{6}{5}$ (số học sinh giỏi 6A)

Số học sinh giỏi lớp 6C bằng: $\frac{2}{5} : \frac{2}{3} = \frac{3}{5}$ (số học sinh giỏi lớp 6A)

Số học sinh giỏi của cả 3 lớp bằng: $1 + \frac{6}{5} + \frac{3}{5} = \frac{14}{5}$ (số học sinh giỏi lớp 6A)

Vậy số HSG lớp 6A: $70 : \frac{14}{5} = 25$ (học sinh)

Của lớp 6B là 30 học sinh, 6C là 15 học sinh.

Câu 8: Một lớp học có số học sinh lớn hơn 30 và chưa đến 50, cuối năm học có 20% số học sinh xếp loại giỏi, $\frac{1}{2}$ số học sinh xếp loại khá còn lại là học sinh trung bình. Tính số học sinh xếp loại trung bình của lớp.

Lời giải

$$\text{Đổi } 20\% = \frac{1}{5}$$

Số học sinh phải là bội của 2 và 5

Vì số học sinh lớn hơn 30 và chưa đến 50 nên số học sinh là 40

Số học sinh bình chiếm: $1 - \frac{1}{5} - \frac{1}{2} = \frac{3}{10}$ số học sinh cả lớp

$\Rightarrow$ Có $\frac{3}{10} \cdot 40 = 12$ học sinh trung bình.

Câu 9: Ở lớp 6A, số học sinh giỏi học kỳ I bằng $\frac{3}{5}$ số còn lại. Cuối năm có thêm 9 học sinh đạt loại giỏi nên số học sinh giỏi bằng $\frac{3}{2}$ số còn lại. Tính số học sinh của lớp 6A.

Lời giải

Số học sinh giỏi kỳ I bằng $\frac{3}{8}$ số học sinh cả lớp

Số học sinh giỏi cuối năm bằng $\frac{3}{5}$ số học sinh cả lớp

9 học sinh chiếm: $\frac{3}{5} - \frac{3}{8} = \frac{9}{40}$ số học sinh cả lớp

Số học sinh 6A là: $9 : \frac{9}{40} = 40$ (học sinh)

Câu 10: Xe máy thứ nhất đi từ A đến B mất 5 giờ, xe thứ hai đi từ B đến A mất 7 giờ. Nếu hai xe khởi hành cùng một lúc từ A và B thì sau 2,5 giờ hai xe sẽ còn cách nhau 20 km (hai xe chưa gặp nhau). Tính quãng đường AB.

Lời giải

Mỗi giờ xe thứ nhất đi được: $1 : 5 = \frac{1}{5}$ (quãng đường AB)

Mỗi giờ xe thứ hai đi được: $1 : 7 = \frac{1}{7}$ (quãng đường AB)



Sau 1,5 giờ cả hai xe đi được $\left(\frac{1}{7} + \frac{1}{5}\right) \cdot 2,5 = \frac{6}{7}$ (quãng đường AB)

20 km tương ứng với $1 - \frac{6}{7} = \frac{1}{7}$ quãng đường AB

Vậy quãng đường AB là $20 : \frac{1}{7} = 140$ (km).

Câu 11: Trong một buổi đi tham quan, số nữ đăng ký tham gia bằng $\frac{1}{7}$ số nam. Nhưng sau đó 1 bạn nữ xin nghỉ, 1 bạn nam xin đi thêm nên số nữ đi tham quan bằng $\frac{1}{9}$ số nam. Tính số học sinh nữ và học sinh nam đã đi tham quan.

Lời giải

Số học sinh nữ đăng ký đi tham quan bằng $\frac{1}{7}$ số nam nên bằng $\frac{1}{8}$ tổng số học sinh.

Số học sinh nữ đã đi tham quan bằng $\frac{1}{9}$ số nam đã đi tham quan nên bằng $\frac{1}{10}$ tổng số học sinh.

Số nữ dự định đi nhiều hơn số nữ đã đi là: $\frac{1}{8} - \frac{1}{10} = \frac{1}{40}$ tổng số học sinh.

hay 1 học sinh tương ứng với $\frac{1}{40}$ tổng số học sinh.

Tổng số học sinh là: $1 : \frac{1}{40} = 40$ (học sinh)

Số học sinh nữ đã đi tham quan: $\frac{1}{10} \cdot 40 = 4$ (học sinh)

Số học sinh nam đã đi tham quan: $40 - 4 = 36$ (học sinh)

Câu 12: Ba máy bơm cùng bơm vào một bể lớn, nếu dùng cả máy một và máy hai thì sau 1 giờ 15 phút sẽ đầy bể, dùng máy hai và máy ba thì sau 1 giờ 12 phút sẽ đầy bể còn nếu dùng máy một và máy ba thì sẽ đầy bể sau 3 giờ 20 phút. Hỏi mỗi máy bơm được dùng một mình thì bể sẽ đầy sau bao lâu ?

Lời giải

Đổi 1 giờ 15 phút = $\frac{5}{4}$ giờ

1 giờ 12 phút = $\frac{6}{5}$ giờ

3 giờ 20 phút = $\frac{10}{3}$ giờ

Một giờ máy một và hai bơm được $\frac{4}{5}$ bể

Một giờ máy hai và ba bơm được $\frac{5}{6}$ bể

Một giờ máy 1 và máy 3 bơm là $\frac{3}{10}$ bể.



$$\Rightarrow \text{Một giờ cả ba máy bơm được: } \left(\frac{4}{5} + \frac{5}{6} + \frac{3}{10} \right) : 2 = \frac{29}{30} (\text{bể})$$

Một giờ:

$$\text{Máy 3 bơm được } \frac{29}{30} - \frac{4}{5} = \frac{1}{6} \text{ bể} \Rightarrow \text{Máy 3 bơm một mình 6 giờ thì đầy bể}$$

$$\text{Máy 1 bơm được } \frac{29}{30} - \frac{5}{6} = \frac{2}{15} \text{ bể} \Rightarrow \text{Máy 1 bơm một mình 7 giờ 30 phút thì đầy bể}$$

$$\text{Máy 2 bơm được } \frac{29}{30} - \frac{3}{10} = \frac{2}{3} \text{ bể} \Rightarrow \text{Máy 2 bơm một mình 1 giờ 30 phút thì đầy bể}$$

Câu 13: Có 3 thùng gạo. Lấy $\frac{2}{5}$ số gạo ở thùng A đổ vào thùng B, sau đó lấy $\frac{1}{4}$ số gạo có tất cả ở thùng B đổ vào thùng C thì số gạo ở mỗi thùng đều bằng 30 kg. Hỏi lúc đầu mỗi thùng có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Lời giải

Sau khi đổ vào thùng B, số gạo còn lại ở thùng A (so với ban đầu) là: $1 - \frac{2}{5} = \frac{3}{5}$ (thùng A)

Do đó thùng A có số gạo là: $30 : \frac{3}{5} = 50$ (kg)

Số gạo đã đổ từ A sang B: $50 \cdot \frac{2}{5} = 20$ (kg)

Sau khi đổ vào thùng C, số gạo còn lại ở thùng B (so với lúc chưa đổ qua C):

$$1 - \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$$

Do đó thùng B có số gạo là: $30 : \frac{3}{4} = 40$ (kg)

Thùng B lúc đầu (chưa đổ từ A qua B) có số gạo là: $40 - 20 = 20$ (kg)

Số gạo đã đổ từ B sang C: $40 \cdot \frac{1}{4} = 10$ (kg)

Số gạo ban đầu của thùng C: $30 - 10 = 20$ (kg)

Câu 14: Bác Năm gửi tiết kiệm 200000000 đồng theo kì hạn 3 tháng với lãi suất 1,5% /kì hạn.

Tính số tiền bác Năm rút được sau 2 năm, làm tròn đến đơn vị nghìn đồng biết từ khi gửi bác Năm không rút lãi (lãi nhập gốc).

Lời giải

Gọi số tiền ban đầu là T_0

Lãi suất theo kì hạn là r

Ta chứng minh được: số tiền rút ra sau n kì hạn là $T_n = T_0(1+r)^n$

Do kì hạn 3 tháng nên 2 năm tương ứng với số kì hạn là $n = 2.12 : 3 = 8$

Áp dụng với $T_0 = 200000000$ đồng, $r = 1,5\%$, $n = 8$ ta được số tiền bác Năm rút được sau 2 năm là $200000000(1+1.5\%)^8 \approx 225298000$ đồng.



Câu 15: Trong đợt tổng kết năm học tại một trường *THCS*, có 728 học sinh. Biết rằng $\frac{2}{5}$ số học sinh khá của trường bằng $\frac{1}{3}$ số học sinh trung bình và yếu của trường và bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh giỏi của trường. Tính số học sinh giỏi, khá và trung bình yếu mỗi trường.

Lời giải

Số học sinh trung bình và yếu bằng: $\frac{2}{5} : \frac{1}{3} = \frac{6}{5}$ số học sinh khá

Số học sinh giỏi của trường bằng: $\frac{2}{5} : \frac{2}{3} = \frac{3}{5}$ số học sinh khá

Số học sinh của trường bằng: $1 + \frac{6}{5} + \frac{3}{5} = \frac{14}{5}$ số học sinh khá

Vậy số học sinh khá của trường là: $728 : \frac{14}{5} = 260$ (học sinh)

Số học sinh trung bình và yếu của trường là: $\frac{6}{5} \cdot 260 = 312$ học sinh

Số học sinh giỏi của trường là: $\frac{3}{5} \cdot 260 = 156$ học sinh.

❧ HẾT ❧

51. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm. Cấp độ: Vận dụng cao

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nước ở Biển Chết (Dead Sea) tại Israel rất mặn. Trong nửa cân nước biển tại đây có chứa 175 g muối. Do độ mặn của Biển Chết rất cao nên người tắm có thể nổi dễ dàng, thậm chí du khách có thể nằm đọc báo trên mặt nước. Tỉ số phần trăm của muối trong nước biển ở Biển Chết là

- A. 25%. B. 30%. C. 35%. D. 40%.

Câu 2: Cà phê Arabica chứa 1,5 % chất Cafein. Lượng (gam) Cafein có trong 3.10^{-4} tấn cà phê Arabica là

- A. 4,0 g. B. 4,5 g. C. 3,5 g. D. 5,5 g.

Câu 3: Biết khối lượng Trái Đất khoảng $0,6.10^{25}$ kg ; khối lượng của Mặt Trăng khoảng 75.10^{21} kg. Tỉ số khối lượng Trái Đất Khối lượng Trái Đất và khối lượng Mặt Trăng là

- A. 80. B. $\frac{1}{80}$. C. 0,008. D. 0,8.

Câu 4: Khối lượng của Trái Đất khoảng $5,97.10^{24}$ kg, khối lượng của Sao Hỏa khoảng $6,42.10^{23}$ kg. Tính tổng khối lượng của Trái Đất và Sao Hỏa.

- A. $66,12.10^{24}$ (kg). B. $6,612.10^{23}$ (kg).
C. $66,12.10^{23}$ (kg). D. $12,49.10^{23}$ (kg).

Câu 5: Một bánh xe hình tròn có đường kính là 700 mm chuyển động trên một đường thẳng từ điểm A đến điểm B sau 875 vòng. Quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét (làm tròn đến hàng phần mười) và lấy $\pi = 3,14$.

- A. 1,9 (km). B. 2 (km).
C. 1,8 (km). D. 1,92 (km).

Câu 6: Năm 2018, tổng diện tích đất trồng lúa của nước ta đạt 7570,9 (nghìn ha), giảm 1,7% so với năm trước. Em hãy tính diện tích đất trồng lúa của Việt Nam năm 2017 là bao nhiêu hécta (làm tròn đến hàng đơn vị).

- A. 7 701 832 (ha). B. 7 701 831,129 (ha).
C. 7 701 832 (ha). D. 7 701 831 (ha).

Câu 7: Vàng 18K là hợp kim có chứa 75% vàng nguyên chất. Hãy tính khối lượng vàng nguyên chất có trong một chiếc nhẫn một chỉ nặng 3,75 gam làm bằng vàng 18K.

- A. 0,5 (gam). B. 5 (gam). C. 2,8125 (gam). D. 28,125 (gam).

Câu 8: Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với thị trường châu Á là 135,45 tỉ USD, thị trường Châu Âu kém thị trường châu Á là 88,18 tỉ USD, còn thị trường châu Mỹ bằng 156,32% thị trường châu Âu. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với thị trường châu Á lớn hơn tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với thị trường châu Âu và châu Mỹ là bao nhiêu? (Làm tròn đến hàng phần trăm) 14,29 (tỉ USD)

- A. 14,29 (tỉ USD). B. 41,29 (tỉ USD).
C. 14,92 (tỉ USD). D. 92,41 (tỉ USD).

- Câu 9:** Mặt Trời cách Trái Đất khoảng 149,6 triệu km. Biết tốc độ ánh sáng bằng 3.10^8 (m/s). Hỏi ánh sáng phải mất bao nhiêu phút để đi từ Mặt trời đến Trái Đất (làm tròn đến hàng phần trăm)?
A. 8,3 (phút). **B.** 8,32 (phút).
C. 8,31 (phút). **D.** 8 (phút).
- Câu 10:** Khối lượng của Sao Thổ là $5,6846 \cdot 10^{26}$ kg, của Sao Mộc là $1,8986 \cdot 10^{27}$ kg. Tỉ số phần trăm khối lượng của Sao Thổ và Sao Mộc là (làm tròn đến hàng đơn vị)
A. 31%. **B.** 28%. **C.** 29%. **D.** 30%.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Đỉnh núi Phan-xi-păng nằm trên dãy núi Hoàng Liên Sơn cao 3143 m. Đỉnh núi cao nhất trong dãy núi đá Tam Đảo là đỉnh Thiên Thị cao 1,585 km. Đỉnh núi Nam-Kang-Ho-Tao (Lai Châu) cao 2,881 km. Đỉnh núi Pu-ta-leng (Lai Châu) cao 3049 m.

- a) Đỉnh núi nào cao nhất, đỉnh núi nào thấp nhất trong các đỉnh núi trên?
 b) Tính chênh lệch độ cao giữa đỉnh núi cao nhất và đỉnh núi thấp nhất trong các đỉnh núi trên (theo đơn vị ki-lô-mét).

Câu 2: Để sản xuất 1 tấn bột giấy cần từ 2,2 đến 4,4 tấn gỗ hoặc 1,4 tấn giấy phế liệu. Như vậy cứ thu gom được 1,4 tấn giấy phế liệu dùng cho việc sản xuất bột giấy sẽ tiết kiệm được tối thiểu: 2,2 tấn gỗ; 4 000 kWh điện; 40 nghìn lít nước; 600 lít dầu thô.

Năm học 2018 – 2019, Việt Nam có hơn 5,6 triệu học sinh Trung học cơ sở, nếu mỗi học sinh thu gom được 2 kg giấy phế liệu cung cấp cho sản xuất bột giấy thì sẽ tiết kiệm được tối thiểu bao nhiêu tấn gỗ, bao nhiêu kWh điện, bao nhiêu lít nước và bao nhiêu lít dầu thô?

Câu 3: Dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá 8 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 336,32 tỉ USD và bằng khoảng $\frac{997}{1000}$ cùng kì năm trước. Em hãy tính xem trong 8 tháng đầu năm 2019, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4: Năm 2018, tổng diện tích đất trồng lúa của nước ta đạt 7 570,9 (nghìn ha); giảm $\frac{17}{1000}$ so với năm trước. Em hãy tính diện tích đất trồng lúa của Việt Nam năm 2017 là bao nhiêu héc-ta (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5: Sau khi đóng băng, thể tích nước đá tăng 9%. Như vậy đóng băng 275 cm^3 nước thành nước đá thì khối nước đá có thể tích là bao nhiêu xentimet khối?

Câu 6: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 so với các thị trường lớn và tỉ lệ phần trăm tăng, giảm kim ngạch xuất khẩu so với năm 2018 được cho trong bảng sau:

	Châu Á	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Phi	Châu Đại Dương
Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (tỉ USD)	135,45	47,27	73,89	3,12	4,46
Tỉ lệ (%)	+2,9	+2	+27,3	+8,1	-7,4

- a) Tính tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2019
 b) Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với châu Mỹ năm 2018 là bao nhiêu tỉ USD (sử dụng máy tính cầm tay rồi làm tròn kết quả đến hàng phần trăm)?



Câu 7: Apple là thương hiệu toàn cầu đứng đầu thế giới liên tục từ năm 2013 đến năm 2019. Giá trị thương hiệu của Apple năm 2013 là 96,316 tỉ USD, sau 6 năm, đến năm 2019 giá trị thương hiệu Apple được định giá tới 234,241 tỉ USD.

a) Tính xem giá trị thương hiệu Apple năm 2019 bằng bao nhiêu phần trăm giá trị thương hiệu Apple năm 2013 (sử dụng máy tính cầm tay rồi làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất).

b) Biết giá trị thương hiệu Apple năm 2019 tăng 9% so với năm 2018. Giá trị thương hiệu Apple năm 2018 là bao nhiêu tỉ USD?

Câu 8: Tổng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong các năm 2017, 2018, 2019 lần lượt là khoảng 5,82 triệu tấn; 6,12 triệu tấn và 6,37 triệu tấn. Em hãy cho biết tổng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2018 và so với năm 2017 (làm tròn kết quả đến hàng phần mười).

Câu 9: Lượng nước trong hạt tươi là 16 % . Người ta lấy 200 kg hạt tươi đem phơi khô thì lượng hạt đó giảm đi 20 kg . Tính tỉ số phần trăm lượng nước trong hạt phơi khô?

Câu 10: Cho bảng số liệu: DIỆN TÍCH, DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC NĂM 2005

Châu lục	Diện tích (triệu km ²)	Dân số (triệu người)
Châu Phi	30,3	906
Châu Mỹ	42,0	888
Châu Á (trừ LB Nga)	31,8	3920
Châu Âu (kể cả LB Nga)	23,0	730
Châu Đại Dương	8,5	33
Toàn thế giới	135,6	6477

Tính mật độ dân số Thế giới và các Châu lục.

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1.C	2.B	3.A	4.C	5.A	6.D	7.C	8.A	9.C	10.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

Câu 1: Nước ở Biển Chết (Dead Sea) tại Israel rất mặn. Trong nửa cân nước biển tại đây có chứa 175 g muối. Do độ mặn của Biển Chết rất cao nên người tắm có thể nổi dễ dàng, thậm chí du khách có thể nằm đọc báo trên mặt nước. Tỉ số phần trăm của muối trong nước biển ở Biển Chết là

- A. 25% . B. 30% . **C. 35% .** D. 40% .

Lời giải**Chọn C.**

Đổi nửa cân = 500 g

Tỉ số phần trăm của muối trong nước biển ở Biển Chết là: $\frac{175}{500} \cdot 100\% = 35\%$

Vậy tỉ số phần trăm của muối trong nước biển ở Biển Chết là 35%

Câu 2: Cà phê Arabica chứa 1,5 % chất Cafein. Lượng (gam) Cafein có trong $3 \cdot 10^{-4}$ tấn cà phê Arabica là

- A. 4,0 g . **B. 4,5 g .** C. 3,5 g . D. 5,5 g .

Lời giải**Chọn B.**Đổi $3 \cdot 10^{-4}$ tấn = 300 gLượng cafein có trong 300 g cà phê Arabica là: $300 \cdot 1,5\% = 4,5$ (g)

Vậy lượng cafein có trong 300 g cà phê Arabica là 4,5 (g).

Câu 3: Biết khối lượng Trái Đất khoảng $0,6 \cdot 10^{25}$ kg ; khối lượng của Mặt Trăng khoảng $75 \cdot 10^{21}$ kg . Tỉ số khối lượng Trái Đất Khối lượng Trái Đất và khối lượng Mặt Trăng là

- A. 80 .** B. $\frac{1}{80}$. C. 0,008 . D. 0,8 .

Lời giải**Chọn A.**Tỉ số khối lượng Trái Đất Khối lượng Trái Đất và khối lượng Mặt Trăng là $(0,6 \cdot 10^{25}) : (75 \cdot 10^{21}) = 80$

Câu 4: Khối lượng của Trái Đất khoảng $5,97 \cdot 10^{24}$ kg , khối lượng của Sao Hỏa khoảng $6,42 \cdot 10^{23}$ kg . Tính tổng khối lượng của Trái Đất và Sao Hỏa.

- A. $66,12 \cdot 10^{24}$ (kg) . B. $6,612 \cdot 10^{23}$ (kg) .
C. $66,12 \cdot 10^{23}$ (kg) . D. $12,49 \cdot 10^{23}$ (kg) .

Lời giải**Chọn C.**



Ta có: $5,97 \cdot 10^{24} \text{ kg} = 59,7 \cdot 10^{23} \text{ kg}$

Tổng khối lượng của Trái Đất và Sao Hỏa là:

$$59,7 \cdot 10^{23} + 6,42 \cdot 10^{23} = 66,12 \cdot 10^{23} \text{ (kg)}$$

Vậy tổng khối lượng của Trái Đất và Sao Hỏa là: $66,12 \cdot 10^{23} \text{ (kg)}$

Câu 5: Một bánh xe hình tròn có đường kính là 700 mm chuyển động trên một đường thẳng từ điểm A đến điểm B sau 875 vòng. Quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét (làm tròn đến hàng phần mười) và lấy $\pi = 3,14$.

A. 1,9 (km).

B. 2 (km).

C. 1,8 (km).

D. 1,92 (km).

Lời giải

Chọn A.

Bán kính của bánh xe: $700 : 2 = 350$

Chu vi bánh xe là: $350 \cdot 2 \cdot 3,14 = 2198 \text{ (mm)}$

Quãng đường AB dài là: $2198 \cdot 875 = 1923250 \text{ (mm)} \approx 1,9 \text{ (km)}$

Câu 6: Năm 2018, tổng diện tích đất trồng lúa của nước ta đạt 7570,9 (nghìn ha), giảm 1,7% so với năm trước. Em hãy tính diện tích đất trồng lúa của Việt Nam năm 2017 là bao nhiêu hécta (làm tròn đến hàng đơn vị).

A. 7 701 832 (ha).

B. 7 701 831,129 (ha).

C. 7 701 832 (ha).

D. 7 701 831 (ha).

Lời giải

Chọn D.

Diện tích trồng lúa năm 2018 bằng:

$$1 - 1,7\% = 1 - \frac{17}{1000} = \frac{983}{1000} \text{ (diện tích trồng lúa năm 2017)}$$

Vì vậy năm 2017, diện tích trồng lúa của Việt Nam là:

$$7570,9 : \frac{983}{1000} = 7701,831129 \text{ (nghìn ha)} = 7701831,129 \text{ (ha)} \approx 7701831 \text{ (ha)}$$

Câu 7: Vàng 18K là hợp kim có chứa 75% vàng nguyên chất. Hãy tính khối lượng vàng nguyên chất có trong một chiếc nhẫn một chỉ nặng 3,75 gam làm bằng vàng 18K.

A. 0,5 (gam).

B. 5 (gam).

C. 2,8125 (gam).

D. 28,125 (gam).

Lời giải

Chọn C.

Ta có vàng 18K là hợp kim có chứa 75% vàng nguyên chất.

Khối lượng vàng nguyên chất có trong một chiếc nhẫn là:

$$3,75 \cdot 75\% = 2,8125 \text{ (gam)}$$

Câu 8: Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với thị trường châu Á là 135,45 tỉ USD, thị trường Châu Âu kém thị trường châu Á là 88,18 tỉ USD, còn thị trường châu Mỹ bằng 156,32% thị trường châu Âu. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với thị trường châu Á lớn hơn tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với thị trường châu Âu và châu Mỹ là bao nhiêu? (Làm tròn đến hàng phần trăm) 14,29 (tỉ USD)

**A.** 14,29 (tỉ USD).**B.** 41,29 (tỉ USD).**C.** 14,92 (tỉ USD).**D.** 92,41 (tỉ USD).**Lời giải****Chọn A.**

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 với thị trường châu Âu là:

$$135,45 - 88,18 = 47,27 \text{ (tỉ USD)}$$

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 với thị trường châu Âu là:

$$47,27.156,32 \approx 73,89 \text{ (tỉ USD)}$$

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với thị trường châu Á lớn hơn tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với thị trường châu Âu và châu Mỹ là:

$$135,45 - (47,27 + 73,89) = 14,29 \text{ (tỉ USD)}$$

Câu 9: Mặt Trời cách Trái Đất khoảng 149,6 triệu km. Biết tốc độ ánh sáng bằng 3.10^8 (m/s). Hỏi ánh sáng phải mất bao nhiêu phút để đi từ Mặt trời đến Trái Đất (làm tròn đến hàng phần trăm)?**A.** 8,3 (phút).**B.** 8,32 (phút).**C.** 8,31 (phút).**D.** 8 (phút).**Lời giải****Chọn C.**Đổi 149,6 triệu km = 1496.10^8 (m)

Thời gian ánh sáng đi từ Mặt trời đến Trái Đất:

$$1496.10^8 : 3.10^8 \approx 49867 \text{ (giây)} \approx 8,31 \text{ (phút)}$$

Câu 10: Khối lượng của Sao Thổ là $5,6846 \cdot 10^{26}$ kg, của Sao Mộc là $1,8986 \cdot 10^{27}$ kg. Tỉ số phần trăm khối lượng của Sao Thổ và Sao Mộc là (làm tròn đến hàng đơn vị)**A.** 31%.**B.** 28%.**C.** 29%.**D.** 30%.**Lời giải****Chọn D.**

Tỉ số phần trăm của Sao Thổ và Sao Mộc là:

$$\frac{5,6846 \cdot 10^{26}}{1,8986 \cdot 10^{27}} \cdot 100\% \approx 30\%$$

B. PHẦN TỰ LUẬN**Câu 1:** Đỉnh núi Phan-xi-păng nằm trên dãy núi Hoàng Liên Sơn cao 3143 m. Đỉnh núi cao nhất trong dãy núi đá Tam Đảo là đỉnh Thiên Thị cao 1,585 km. Đỉnh núi Nam-Kang-Ho-Tao (Lai Châu) cao 2,881 km. Đỉnh núi Pu-ta-leng (Lai Châu) cao 3049 m.

a) Đỉnh núi nào cao nhất, đỉnh núi nào thấp nhất trong các đỉnh núi trên?

b) Tính chênh lệch độ cao giữa đỉnh núi cao nhất và đỉnh núi thấp nhất trong các đỉnh núi trên (theo đơn vị ki-lô-mét).

Lời giảia) Ta có: $3143 \text{ m} = 3,143 \text{ km}$ và $3049 \text{ m} = 3,049 \text{ km}$.

$$\text{Và } 1,585 < 2,881 < 3,049 < 3,143$$

Nên ta thấy đỉnh núi Phan-xi-păng cao nhất (3,143 km), đỉnh Thiên Thị là thấp nhất (1,585 km).



b) Chênh lệch độ cao giữa đỉnh núi cao nhất và đỉnh núi thấp nhất trong các đỉnh núi trên là: $3,143 - 1,585 = 1,558$ (km)

Câu 2: Để sản xuất 1 tấn bột giấy cần từ 2,2 đến 4,4 tấn gỗ hoặc 1,4 tấn giấy phế liệu. Như vậy cứ thu gom được 1,4 tấn giấy phế liệu dùng cho việc sản xuất bột giấy sẽ tiết kiệm được tối thiểu: 2,2 tấn gỗ; 4 000 kWh điện; 40 nghìn lít nước; 600 lít dầu thô.

Năm học 2018 – 2019, Việt Nam có hơn 5,6 triệu học sinh Trung học cơ sở, nếu mỗi học sinh thu gom được 2 kg giấy phế liệu cung cấp cho sản xuất bột giấy thì sẽ tiết kiệm được tối thiểu bao nhiêu tấn gỗ, bao nhiêu kWh điện, bao nhiêu lít nước và bao nhiêu lít dầu thô?

Lời giải

Năm học 2018 – 2019, Việt Nam có hơn 5,6 triệu học sinh Trung học cơ sở hay là có 5 600 000 học sinh Trung học cơ sở.

Khối lượng giấy thu gom được của tất cả học sinh trong năm học 2018-2019 là:

$$5\,600\,000 \cdot 2 = 11\,200\,000 \text{ (kg)} = 11\,200 \text{ (tấn)}$$

Số tấn gỗ tiết kiệm được là:

$$11\,200 \cdot (2,2 : 1,4) = 17\,600 \text{ (tấn)}$$

Số kWh điện tiết kiệm được là:

$$11\,200 \cdot (4000 : 1,4) = 32\,000\,000 \text{ (kWh)} = 32 \text{ (triệu kWh)}$$

Số lít nước tiết kiệm được là:

$$11\,200 \cdot (40 : 1,4) = 320\,000 \text{ (nghìn lít)} = 320 \text{ (triệu lít)}$$

Số lít dầu thô tiết kiệm được là:

$$11\,200 \cdot (600 : 1,4) = 4\,800\,000 \text{ (lít)} = 4,8 \text{ (triệu lít)}$$

Vậy khối lượng gỗ, điện, nước và dầu thô tiết kiệm được năm học 2018-2019 lần lượt là 17 600 tấn gỗ, 32 triệu kWh điện, 320 triệu lít nước và 4,8 triệu lít dầu thô.

Câu 3: Dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá 8 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 336,32 tỉ USD và bằng khoảng $\frac{997}{1000}$ cùng kì năm trước. Em hãy tính xem trong 8 tháng đầu năm 2019, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Lời giải

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta trong 8 tháng đầu năm 2019 là:

$$336,32 : \frac{997}{1000} = 337,331\,996 \text{ (tỉ USD)}$$

Làm tròn số 337,331 996 đến hàng đơn vị là 337.

Vậy trong 8 tháng đầu năm 2019, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta khoảng 337 tỉ USD.

Câu 4: Năm 2018, tổng diện tích đất trồng lúa của nước ta đạt 7 570,9 (nghìn ha); giảm $\frac{17}{1000}$ so với năm trước. Diện tích đất trồng lúa của Việt Nam năm 2017 là bao nhiêu ha (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).



Lời giải

Năm 2018, tổng diện tích đất trồng lúa của nước ta giảm $\frac{17}{1000}$ so với năm trước.

Số phần diện tích trồng lúa năm 2018 bằng số phần diện tích trồng lúa năm 2017 là:

$$1 - \frac{17}{1000} = \frac{983}{1000} \text{ (diện tích trồng lúa năm 2017)}$$

Diện tích trồng lúa năm 2017 là:

$$77570,9 : \frac{983}{1000} = 7701,831\,129 \text{ (nghìn ha)} = 7\,701\,831,129 \text{ (ha)}$$

Làm tròn số 7 701 831, 129 đến hàng đơn vị là 7 701 831.

Vậy diện tích trồng lúa năm 2017 khoảng 7 701 831 ha.

Câu 5: Sau khi đóng băng, thể tích nước đá tăng 9%. Như vậy đóng băng 275 cm³ nước thành nước đá thì khối nước đá có thể tích là bao nhiêu xentimet khối?

Lời giải

Sau khi đóng băng, thể tích nước đá tăng 9%, nên phần trăm thể tích khối nước đá so với thể tích nước ban đầu là:

$$100\% + 9\% = 109\% \text{ (thể tích nước ban đầu)}$$

Thể tích thể tích khối nước đá (hay nước sau khi đóng băng) là:

$$275 \cdot 109\% = 275 \cdot \frac{109}{100} = 299,75 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Vậy đóng băng 275 cm³ nước thì khối nước đá có thể tích là 299,75 cm³.

Câu 6: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 so với các thị trường lớn và tỉ lệ phần trăm tăng, giảm kim ngạch xuất khẩu so với năm 2018 được cho trong bảng sau:

	Châu Á	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Phi	Châu Đại Dương
Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (tỉ USD)	135,45	47,27	73,89	3,12	4,46
Tỉ lệ (%)	+2,9	+2	+27,3	+8,1	-7,4

a) Tính tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2019

b) Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với châu Mỹ năm 2018 là bao nhiêu tỉ USD (sử dụng máy tính cầm tay rồi làm tròn kết quả đến hàng phần trăm)?

Lời giải

a) Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 là:

$$135,45 + 47,27 + 73,89 + 3,12 + 4,46 = 264,19 \text{ (tỉ USD)}$$

Vậy tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 là 264,19 tỉ USD.

b) Kim ngạch xuất khẩu với châu Mỹ năm 2019 là 73,89 tỉ USD và tăng 27,3% so với năm 2018.

Khi đó, kim ngạch xuất khẩu với châu Mỹ sau khi tăng 27,3% là:

$$100\% + 27,3\% = 127,3\%$$

Như vậy, 73,89 tỉ USD bằng 127,3% kim ngạch xuất khẩu với châu Mỹ năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với châu Mỹ năm 2018 là:



$$73,89:127,3\% = 58,043\,990\,57 \text{ (tỉ USD)}$$

Làm tròn số 58,043 990 57 đến hàng phần trăm, ta được: 58,04.

Vậy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với châu Mỹ năm 2018 là 58,04 tỉ USD.

Câu 7: Apple là thương hiệu toàn cầu đứng đầu thế giới liên tục từ năm 2013 đến năm 2019. Giá trị thương hiệu của Apple năm 2013 là 96,316 tỉ USD, sau 6 năm, đến năm 2019 giá trị thương hiệu Apple được định giá tới 234,241 tỉ USD.

a) Tính xem giá trị thương hiệu Apple năm 2019 bằng bao nhiêu phần trăm giá trị thương hiệu Apple năm 2013 (sử dụng máy tính cầm tay rồi làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất).

b) Biết giá trị thương hiệu Apple năm 2019 tăng 9% so với năm 2018. Giá trị thương hiệu Apple năm 2018 là bao nhiêu tỉ USD?

Lời giải

a) Tỉ số phần trăm giá trị thương hiệu Apple năm 2019 so với giá trị thương hiệu Apple năm 2013 là:

$$\frac{234,241}{96,316} \cdot 100\% = 234,200\,5067\%$$

Làm tròn số 234,200 5067 đến chữ số thập phân thứ nhất, ta được: 243,2.

Vậy tỉ số phần trăm giá trị thương hiệu Apple năm 2019 so với giá trị thương hiệu Apple năm 2013 là 243,2%.

b) Giá trị thương hiệu Apple năm 2019 là 234,241 tỉ USD và tăng 9% so với năm 2018.

Khi đó, giá trị thương hiệu Apple sau khi tăng 9% là:

$$100\% + 9\% = 109\%.$$

Như vậy, giá trị thương hiệu Apple năm 2019 là 234,241 tỉ USD và bằng 109% năm 2018.

Giá trị thương hiệu Apple năm 2018 là:

$$234,241:109\% = 234,241:\frac{109}{100} = 214,9 \text{ (tỉ USD)}$$

Câu 8: Tổng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong các năm 2017, 2018, 2019 lần lượt là khoảng 5,82 triệu tấn; 6,12 triệu tấn và 6,37 triệu tấn. Em hãy cho biết tổng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2018 và so với năm 2017 (làm tròn kết quả đến hàng phần mười).

Lời giải

Tỉ số phần trăm sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 so với năm 2018

$$\text{là: } \frac{6,37}{6,12} \cdot 100\% = 104,08496\ldots\%$$

Làm tròn số 104,08 496... đến hàng phần mười, ta được: 104,1.

Tổng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 tăng số phần trăm so với năm 2018 là: $104,1\% - 100\% = 4,1\%$

Tỉ số phần trăm sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 so với năm

$$2018 \text{ là: } \frac{6,37}{5,82} \cdot 100\% = 109,4501718\%$$

Làm tròn số 109,4 501 718 đến hàng phần mười, ta được: 109,5.

Tổng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 tăng số phần trăm so với năm 2017 là:

$$109,5\% - 100\% = 9,5\%$$

Vậy tổng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 tăng số phần trăm so với năm 2018 và so với năm 2017 lần lượt là 4,1% và 9,5%.

Câu 9: Lượng nước trong hạt tươi là 16 % . Người ta lấy 200 kg hạt tươi đem phơi khô thì lượng hạt đó giảm đi 20 kg . Tính tỉ số phần trăm lượng nước trong hạt phơi khô?

Lời giải

Lượng nước trong hạt tươi ban đầu là:

$$200 \cdot 16\% = 32 \text{ (kg)}$$

Sau khi phơi khô 200 kg hạt tươi thì lượng hạt đó nhẹ đi 20 kg , nên lượng còn lại trong hạt phơi khô là:

$$32 - 20 = 12 \text{ (kg)}$$

Lượng hạt đã phơi khô còn lại là:

$$200 - 20 = 180 \text{ (kg)}$$

Tỉ số phần trăm của lượng nước trong hạt phơi khô là:

$$12 : 180 = 6,7\%$$

Câu 10: Cho bảng số liệu: DIỆN TÍCH, DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC NĂM 2005

Châu lục	Diện tích (triệu km ²)	Dân số (triệu người)
Châu Phi	30,3	906
Châu Mỹ	42,0	888
Châu Á (trừ LB Nga)	31,8	3920
Châu Âu (kể cả LB Nga)	23,0	730
Châu Đại Dương	8,5	33
Toàn thế giới	135,6	6477

Tính mật độ dân số Thế giới và các Châu lục.

Lời giải

Công thức tính mật độ dân số:

$$\text{Mật độ dân số} = \frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}} \quad (\text{người / km}^2)$$

$$\text{Mật độ dân số Châu Phi: } \frac{906}{30,3} = 29,9 \text{ (người / km}^2\text{)}$$

Tương tự: Ta có bảng mật độ dân số Thế Giới và các Châu lục năm 2005

Châu lục	Mật độ dân số (người/km ²)
----------	--



Châu Phi	29,9
Châu Mỹ	21,1
Châu Á (trừ LB Nga)	123,3
Châu Âu (kể cả LB Nga)	31,7
Châu Đại Dương	3,9
Toàn thế giới	47,8

❧ HẾT ❧

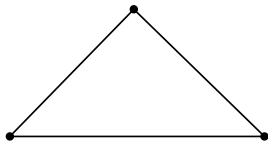


1. Nhận biết được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều Cấp độ: Nhận biết

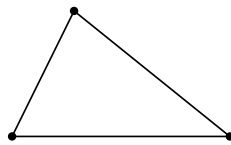
I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

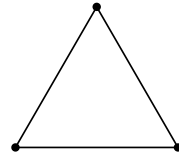
Câu 1: Trong các hình dưới đây, hình nào là tam giác đều?



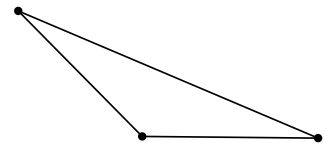
(1)



(2)



(3)



(4)

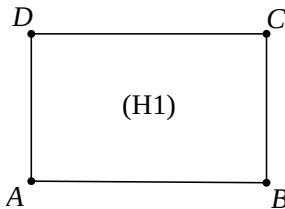
A. Hình (1).

B. Hình (2).

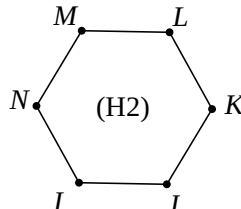
C. Hình (3).

D. Hình (4).

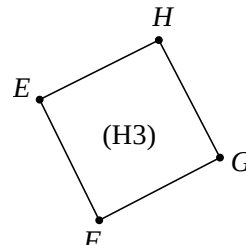
Câu 2: Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều, cho biết tên các hình đó?



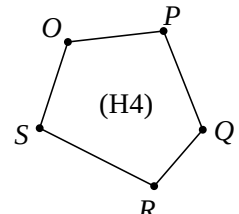
(H1)



(H2)



(H3)



(H4)

A. Hình (1).

B. Hình (2).

C. Hình

D. Hình (4).

Câu 3: Cho các khẳng định:

(I) Hình vuông có 4 cạnh bằng nhau

(II) Hình vuông có 4 góc bằng nhau

(III) Hình vuông có 2 đường chéo bằng nhau

(IV) Hình có 4 cạnh bằng nhau là hình vuông

Số khẳng định đúng trong các khẳng định trên là

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4

Câu 4: Nếu một tam giác có 3 góc bằng nhau thì đó là

A. tam giác vuông.

B. tam giác vuông cân.

C. tam giác đều.

D. tam giác cân.

Câu 5: Hình lục giác đều có

A. Có 6 cạnh

B. Có 5 cạnh bằng nhau.

C. Có 6 cạnh bằng nhau.

D. Có 4 cạnh bằng nhau.

Câu 6: Trong hình vuông mỗi góc bằng bao nhiêu độ?



A 60°

B. 90°

C. 120°

D. 30°

Câu 7: Trong hình tam giác đều mỗi góc bằng bao nhiêu độ?

A 60°

B. 90°

C. 120°

D. 30°

Câu 8: Hình nào có số cạnh ít nhất trong các hình sau?

A. Hình lục giác đều.

B. Hình vuông

C. Hình tam giác đều

D. Cả ba hình có số cạnh bằng nhau

Câu 9: Hình lục giác đều được ghép từ:

A. 5 hình tam giác đều

B. 6 tam giác đều

C. 3 tam giác đều

D. 4 tam giác đều

Câu 10: Số đường chéo của hình vuông là

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5

Câu 11: Chỉ ra các hình là lục giác đều có trong các hình bên:



a)



b)



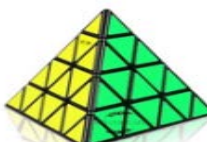
c)



d)



e)



f)

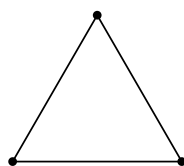
A. Hình a và f.

B. Hình b và e.

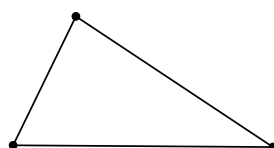
C. Hình c và d.

D. Không có hình nào.

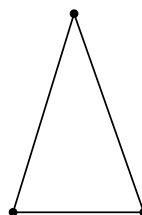
Câu 12 Hình nào dưới đây là hình biểu diễn tam giác đều?



a)



b)



c)



d)

A. Hình a)

B. Hình b)

C. Hình c)

D. Hình d)



Câu 13: Cho các biển báo giao thông dưới đây:



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Phát biểu nào dưới đây là đúng?

- A. Hình 1 là biển báo dừng lại có hình lục giác đều..
- B. Hình 2 là biển báo chỉ đường có hình vuông.
- C. Hình 3 là biển báo đường giao nhau có hình tam giác đều.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 14: Trong các hình vẽ dưới đây, Có bao nhiêu hình là hình lục giác đều?



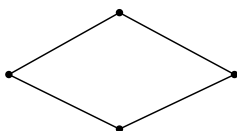
A. 1.

B. 2.

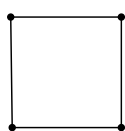
C. 3.

D. 4

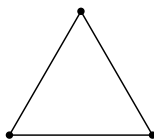
Câu 15: Quan sát các hình dưới đây và cho biết hình nào là hình vuông, hình nào là hình tam giác đều, hình nào là hình lục giác đều?



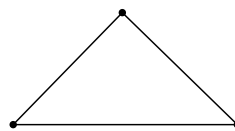
a)



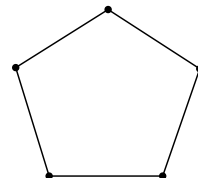
b)



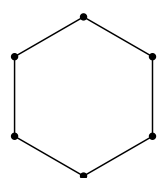
c)



d)



e)



g)

- A. Hình vuông là b), tam giác đều là d), lục giác đều là e)
- B. Hình vuông là a), tam giác đều là c), lục giác đều là g)
- C. Hình vuông là a), tam giác đều là d), lục giác đều là e)



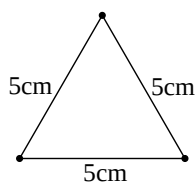
D. Hình vuông là b), tam giác đều là c), lục giác đều là g)



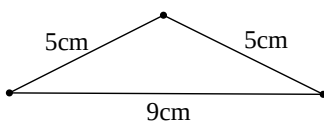


B. PHẦN TỰ LUẬN

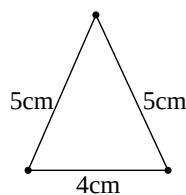
Câu 1: Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều?



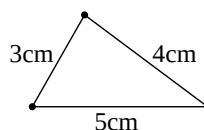
Hình 1



Hình 2



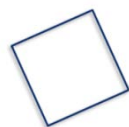
Hình 3



Hình 4

Câu 2: Những hình ảnh xuất hiện hình vuông là

Hình 1



Hình 2



Hình 3

Hình 4

Câu 3: Những hình ảnh xuất hiện hình lục giác đều là



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Câu 4: Những hình ảnh xuất hiện hình tam giác đều là



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Câu 5: Hình nào sau đây là hình tam giác đều?



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Câu 6: Những hình ảnh xuất hiện hình vuông là



Hình 1

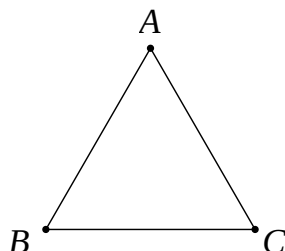


Hình 2

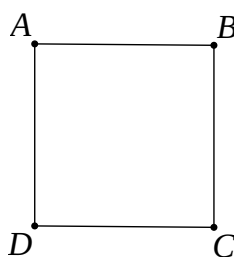


Hình 3

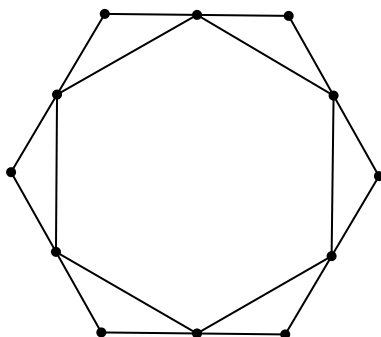
Câu 7: Cho tam giác đều ABC . Hãy kể tên các cạnh, các góc, các đỉnh của tam giác đều này.



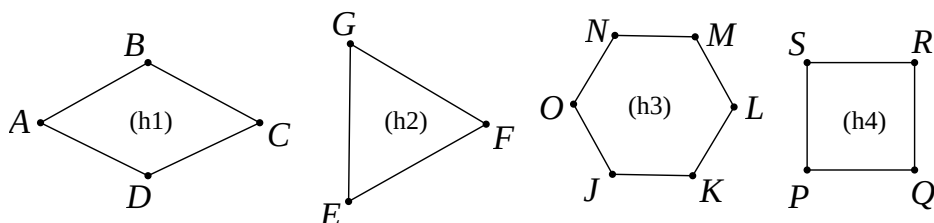
Câu 8: Cho hình vuông $ABCD$. Hãy kể tên các cạnh, các góc, các đỉnh của hình vuông này.



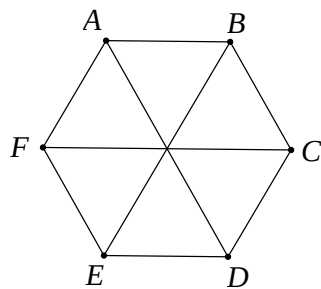
Câu 9: Có bao nhiêu hình lục giác đều trong hình vẽ dưới đây?



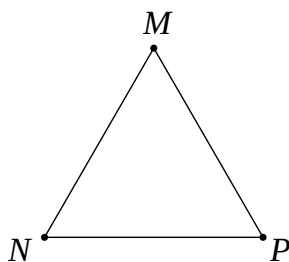
Câu 10: Trong các hình sau hình nào là hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều?



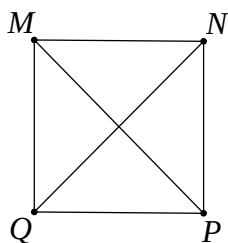
Câu 11: Cho hình lục giác đều $ABCDEF$. Số tam giác đều có trong hình là bao nhiêu?



Câu 12: Cho tam giác đều MNP . Hãy kể tên các cạnh, các góc, các đỉnh của tam giác đều này.



Câu 13: Cho hình vuông $MNPQ$. Hãy kể tên các cạnh, các góc, các đỉnh của hình vuông này.

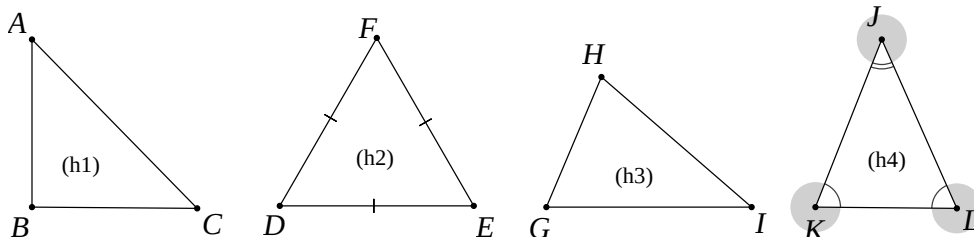


Câu 14: . Có bao nhiêu hình lục giác đều trong bức tranh sau?



Câu 15:

Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều, cho biết tên của hình tam giác đều đó?



-Hết-

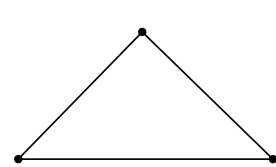
II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

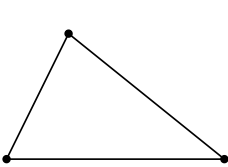
BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2.A	3.C	4.C	5.C	6.B	7.A	8.C	9.B	10.A
11.B	12.A	13.D	14.C	15.D					

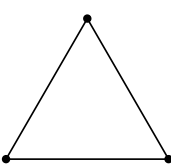
Câu 1: Trong các hình dưới đây, hình nào là tam giác đều?



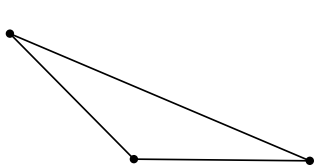
(1)



(2)



(3)



(4)

A. Hình (1).

C. Hình (3).

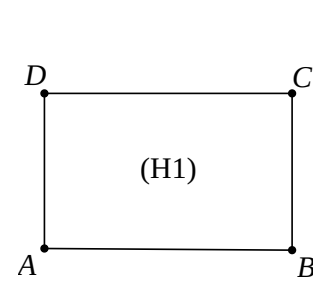
B. Hình (2).

D. Hình (4).

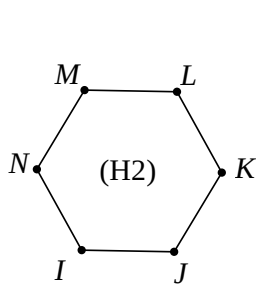
Lời giải

Chọn C.

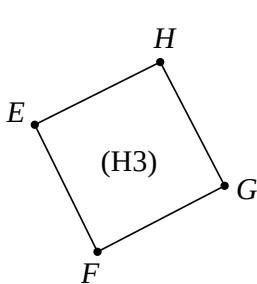
Câu 2: Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều?



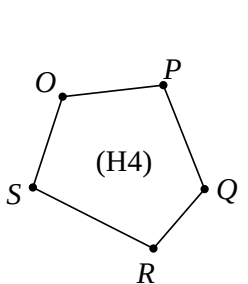
(H1)



(H2)



(H3)



(H4)

A. Hình (1).

B. Hình (2).

C. Hình

D. Hình (4).

Lời giải

Chọn B.

Câu 3: Cho các khẳng định:

- (I) Hình vuông có 4 cạnh bằng nhau

(II) Hình vuông có 4 góc bằng nhau

(III) Hình vuông có 2 đường chéo bằng nhau

(IV) Hình vuông có mỗi góc bằng 60°



Số khẳng định đúng trong các khẳng định trên là

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4

Lời giải

Chọn C.

Câu 4: Nếu một tam giác có 3 góc bằng nhau thì đó là

A. tam giác vuông .

B. tam giác vuông cân .

C. tam giác đều.

D. tam giác cân .

Lời giải

Chọn C.

Câu 5: Hình lục giác đều có

A. Có 6 cạnh

B. Có 5 cạnh bằng nhau.

C. Có 6 cạnh bằng nhau.

D. Có 4 cạnh bằng nhau.

Lời giải

Chọn C.

Câu 6: Trong hình vuông mỗi góc bằng bao nhiêu độ?

A 60°

B. 90°

C. 120°

D. 30°

Lời giải

Chọn B.

Câu 7: Trong hình tam giác đều mỗi góc bằng bao nhiêu độ?

A. 60°

B. 90°

C. 120°

D. 30°

Lời giải

Chọn A.



Câu 8: Hình nào có số cạnh ít nhất trong các hình sau?

- A. Hình lục giác đều.
- B. Hình vuông
- C. Hình tam giác đều**
- D. Cả ba hình có số cạnh bằng nhau

Lời giải

Chọn C.

Câu 9: Hình lục giác đều được ghép từ:

- A. 5 hình tam giác đều
- B. 6 tam giác đều**
- C. 3 tam giác đều
- D. 4 tam giác đều

Lời giải

Chọn B.

Câu 10: Số đường chéo của hình vuông là

- A. 2.**
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5

Lời giải

Chọn A.

Câu 11: Chỉ ra các hình là lục giác đều có trong các hình bên:



a)



b)



c)



d)



e)



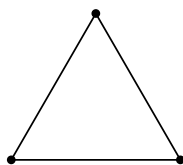
f)

- A. Hình a và f.
B. Hình b và e.
C. Hình c và d.
D. Không có hình nào.

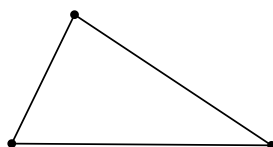
Lời giải

Chọn B.

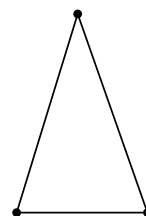
Câu 12. Hình nào dưới đây là hình biểu diễn tam giác đều?



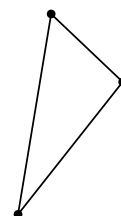
a)



b)



c)



d)

- A. Hình a) . B. Hình b) . C. Hình c) . D. Hình d)

Lời giải

Chọn A.

Câu 13: Cho các biển báo giao thông dưới đây:



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Phát biểu nào dưới đây là đúng?

- A. Hình 1 là biển báo dừng lại có hình lục giác đều.
- B. Hình 2 là biển báo chỉ đường có hình vuông.
- C. Hình 3 là biển báo đường giao nhau có hình tam giác đều.
- D. Cả A, B và C đều đúng.**

Lời giải

Chọn D.

Câu 14: Trong các hình vẽ dưới đây, Có bao nhiêu hình là hình lục giác đều?



A. 1.

B. 2.

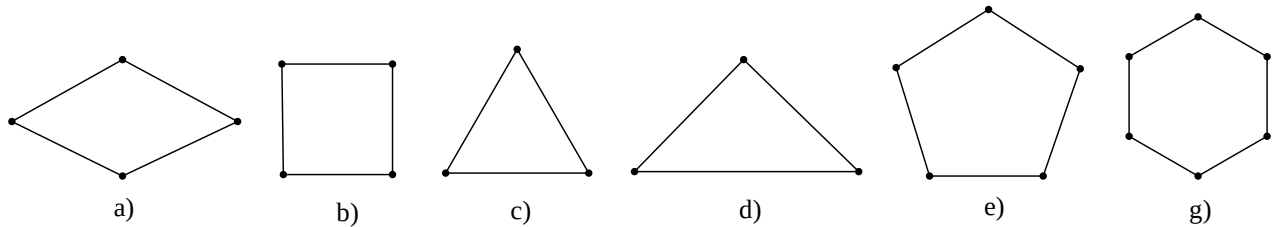
C. 3.

D. 4

Lời giải

Chọn C.

Câu 15: Quan sát các hình dưới đây và cho biết hình nào là hình vuông, hình nào là hình tam giác đều, hình nào là hình lục giác đều?



A. Hình vuông là b), tam giác đều là d), lục giác đều là e)

B. Hình vuông là a), tam giác đều là c), lục giác đều là g)

C. Hình vuông là a), tam giác đều là d), lục giác đều là e)

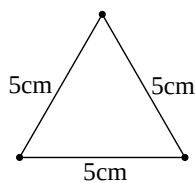
D. Hình vuông là b), tam giác đều là c), lục giác đều là g)

Lời giải

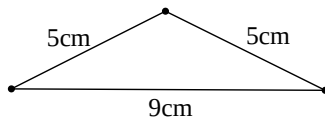
Chọn D.

B. PHẦN TỰ LUẬN

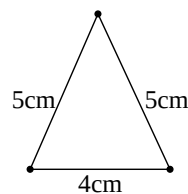
Câu 1: Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều?



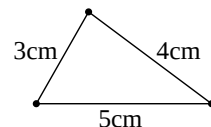
Hình 1



Hình 2



Hình 3

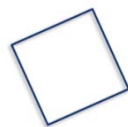


Hình 4

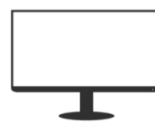
Lời giải:

Hình 1

Câu 2: Những hình ảnh xuất hiện hình vuông là



Hình 2



Hình 3

Hình 1

Hình 4

Lời giải:

Hình 2 và hình 4

Câu 3: Những hình ảnh xuất hiện hình lục giác đều là



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Lời giải:

Hình 2 và hình 3

Câu 4: Những hình ảnh xuất hiện hình tam giác đều là



Hình 1



Hình 2



Hình 3

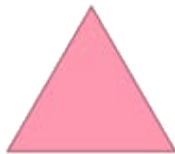


Hình 4

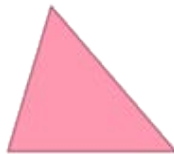
Lời giải:

Hình 3 và hình 4

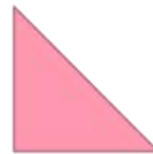
Câu 5: Hình nào sau đây là hình tam giác đều?



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Lời giải:

Hình 1

Câu 6: Những hình ảnh xuất hiện hình vuông là



Hình 1



Hình 2

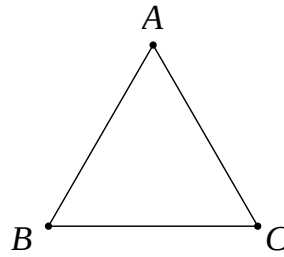


Hình 3

Lời giải:

Hình 1 và hình 3

Câu 7: Cho tam giác đều ABC . Hãy kể tên các cạnh, các góc, các đỉnh của tam giác đều này.



Lời giải:

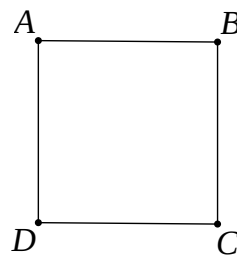
Tam giác đều ABC có

Các cạnh là: AB, AC, BC .

Các đỉnh là: A, B, C .

Các góc là: góc A , góc B , góc C

Câu 8: Cho hình vuông $ABCD$. Hãy kể tên các cạnh, các góc, các đỉnh của hình vuông này



Lời giải:

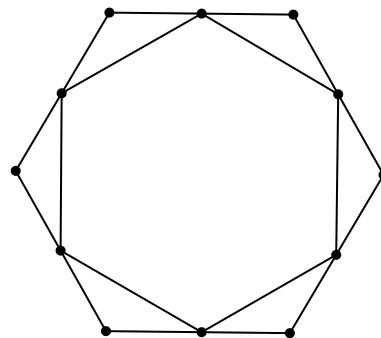
Hình vuông $ABCD$ có

Bốn đỉnh là A, B, C, D

Bốn góc là góc A , góc B , góc C , góc D

Bốn cạnh là AB, BC, CD, DA .

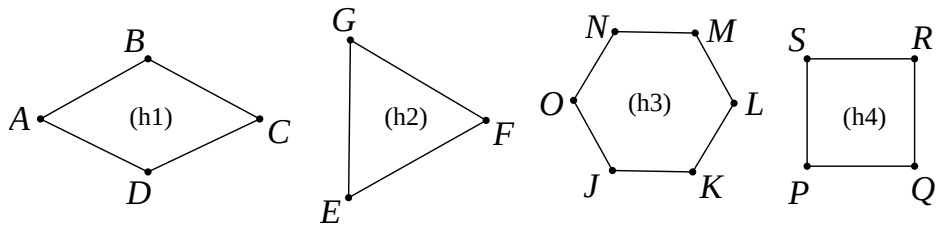
Câu 9: Có bao nhiêu hình lục giác đều trong hình vẽ dưới đây



Lời giải:

Có hai hình lục giác đều

Câu 10: Trong các hình sau hình nào là hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều?



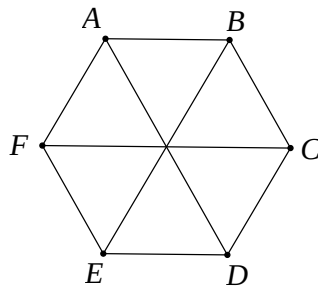
Lời giải:

Hình 2 là hình tam giác đều.

Hình 4 là hình vuông.

Hình 3 là hình lục giác đều.

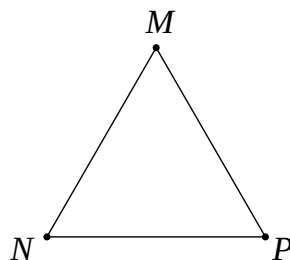
Câu 11: . Cho hình lục giác đều $ABCDEF$. Số tam giác đều có trong hình là bao nhiêu



Lời giải:

Hình lục giác đều được ghép từ 6 tam giác đều.

Câu 12: Cho tam giác đều MNP . Hãy kể tên các cạnh, các góc, các đỉnh của tam giác đều này.



Lời giải:

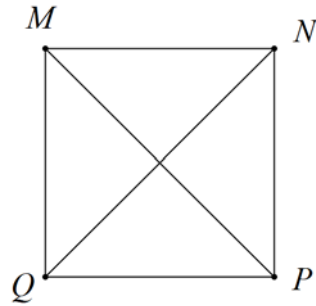
Tam giác đều MNP có

Các cạnh là: MN, NP, MP .

Các đỉnh là: M, N, P .

Các góc là: góc M , góc N , góc P

Câu 13: Cho hình vuông $MNPQ$. Hãy kể tên các cạnh, các góc, các đỉnh của hình vuông này



Lời giải:

Hình vuông $MNPQ$ có

Bốn đỉnh là M, N, P, Q .

Bốn góc là góc M , góc N , góc P , góc Q .

Bốn cạnh là MN, NP, PQ, MQ .

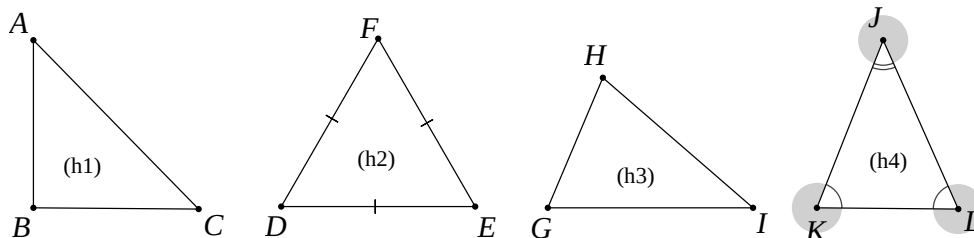
Câu 14: Có bao nhiêu hình lục giác đều trong bức tranh sau?



Lời giải:

Hình lục giác đều có cạnh bằng nhau, có 6 hình lục giác đều có trên hình.

Câu 15: Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều, cho biết tên của hình tam giác đều đó?



Lời giải:

Hình 2 là hình tam giác đều. Tên hình tam giác đều đó là DFE .



53. Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của:
tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau);
hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông,
hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau,
sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau). Cấp độ: Thông hiểu

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Tam giác ABC được gọi là tam giác đều nếu:

- A.** Góc đỉnh A bằng góc đỉnh B .
- B.** Góc đỉnh A bằng góc đỉnh C
- C.** Góc đỉnh B bằng góc đỉnh C .
- D.** Ba góc đỉnh ở các đỉnh A, B, C bằng nhau

Câu 2: Sắp xếp các bước vẽ hình tam giác đều cạnh 2cm

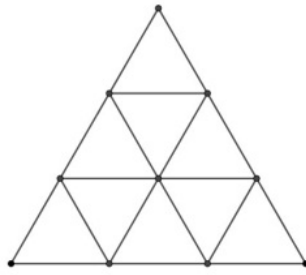
- 1) Vẽ đường tròn tâm A bán kính 2cm và đường tròn tâm B bán kính 2cm .
- 2) Vẽ đoạn thẳng AB bằng 2cm .
- 3) Nối các điểm A với C , B với C ta được tam giác đều ABC cạnh 2cm .
- 4) Hai đường tròn tâm A và tâm B cắt nhau tại điểm C .

- A.** $1 - 3 - 2 - 4$
- B.** $1 - 2 - 4 - 3$
- C.** $2 - 3 - 1 - 4$
- D.** $2 - 1 - 4 - 3$.

Câu 3: Phát biểu nào dưới đây là sai?

- A.** Nếu tam giác MNP có $MN = NP$ thì tam giác MNP là tam giác đều
- B.** Nếu tam giác MNP có góc M bằng góc N bằng góc P bằng 60° thì tam giác MNP là tam giác đều.
- C.** Nếu tam giác MNP có $MN = NP = PQ$ thì tam giác MNP đều
- D.** Nếu tam giác MNP có $NP = PQ$ thì chưa chắc tam giác MNP đã là tam giác đều.

Câu 4. Số hình tam giác đều có trong hình bên là:



A. 10

B. 11

C. 13

D. 9

Câu 5: Bốn góc ở các đỉnh của hình vuông là góc:

A. Nhỏ hơn góc vuông

B. Lớn hơn góc vuông

C. Vuông

D. Gấp hai góc vuông

Câu 6: Hình vuông $ABCD$ là hình có bốn cạnh:

A. AC , BD , CD , DA

B. AB , BC , CD , DA

C. DA , BC , CD , AC

D. DA , BC , CD , BD

Câu 7: Hình vuông $ABCD$ có:

A. $AB = BC = CD = DA$.

B. Bốn góc A, B, C, D đều vuông và $AB = BC = CD = DA$.

C. Bốn góc A, B, C, D đều vuông.

D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 8: Điền cụm từ thích hợp nhất vào chỗ trống: “Tứ giác có 4 cạnh bằng nhau và 4 góc bằng nhau là ...”

A. Hình chữ nhật

B. Hình vuông

C. Hình bình hành

D. Hình thoi

Câu 9: Nếu AC và BD là hai đường chéo của hình vuông $ABCD$ thì:

A. AC không bằng BD

B. $AC = BD$

C. AC song song BD

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 10: Chọn phát biểu đúng về hình vuông $ABCD$:



- A. $AB = BC = CD = DA$
- B. Bốn góc A, B, C, D đều vuông
- C. $AC = BD$
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 11: Sáu góc ở các đỉnh của hình lục giác đều là

- A. góc vuông.
- B. góc nhỏ hơn góc vuông.
- C. góc bằng nhau.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 12: Lục giác đều $ABCDEF$ có các đường chéo chính

- A. AB, CD, EF .
- B. AD, BE, CF .
- C. AD, BC, ED .
- D. AF, BC, ED .

Câu 13: Chọn phát biểu đúng về hình lục giác đều:

- A. Sáu cạnh bằng nhau.
- B. Sáu góc ở sáu đỉnh bằng nhau.
- C. Ba đường chéo chính bằng nhau.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 14: Hình lục giác đều được ghép từ:

- A. 5 hình tam giác đều.
- B. 3 tam giác đều.
- C. 6 tam giác đều.
- D. 4 tam giác đều.

Câu 15: Hình nào có số cạnh ít nhất.

- A. Hình tam giác đều.
- B. Hình vuông.
- C. Hình lục giác đều.
- D. Cả ba hình có số cạnh bằng nhau.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Hãy chỉ ra các cạnh, các góc bằng nhau trong tam giác đều MNP

Câu 2: Hãy kể tên các cạnh và các góc bằng nhau trong hình vuông $ABCD$

Câu 3: Hãy kể tên các cạnh và các góc bằng nhau trong hình lục giác đều $MNPQST$

Câu 4: Hãy kể tên tất cả các đường chéo trong hình lục giác đều $ABCDEF$

Câu 5: Hãy nêu đặc điểm chung về góc, cạnh của hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.

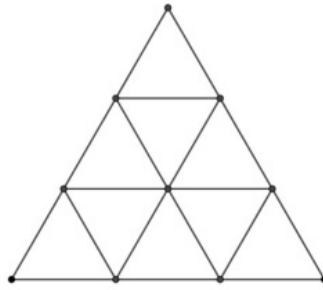
Câu 6: Cho tam giác đều MNP có $MN = 5\text{cm}$, đoạn thẳng NP có độ dài bao nhiêu?



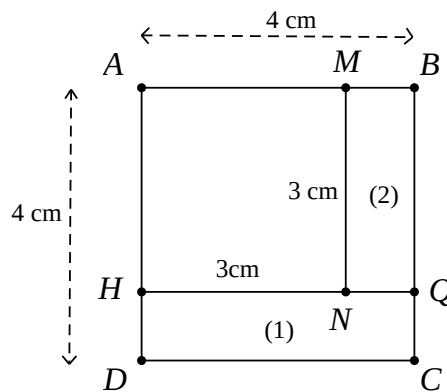
Câu 7: Vẽ tam giác đều ABC có cạnh bằng 4 cm .

Câu 8: Vẽ hình vuông $ABCD$ có cạnh 3 cm .

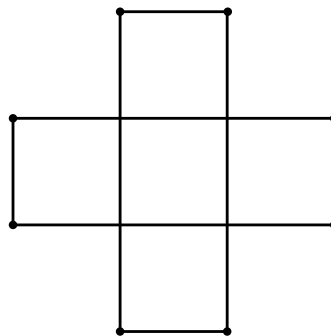
Câu 9: Trong hình sau có bao nhiêu hình tam giác đều? Nêu độ dài các cạnh của hình đó.



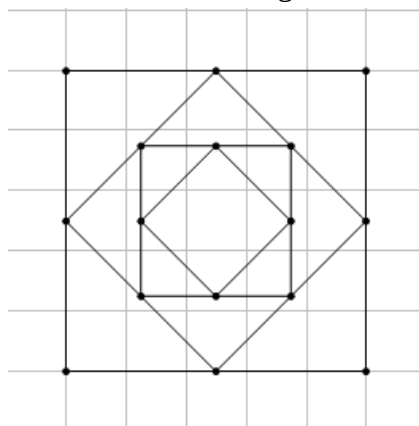
Câu 10: Hình vẽ sau có mấy hình vuông? Là các hình nào?



Câu 11: Cắt hình chữ thập sau thành 5 mảnh và ghép lại thành một hình vuông.



Câu 12: Cho 1 hình vuông. Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông đó thì được hình vuông thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông thứ hai ta được hình vuông thứ 3; tiếp tục vẽ như thế. Hỏi: Có tất cả bao nhiêu hình vuông khi ta vẽ đến hình vuông thứ 50 ?

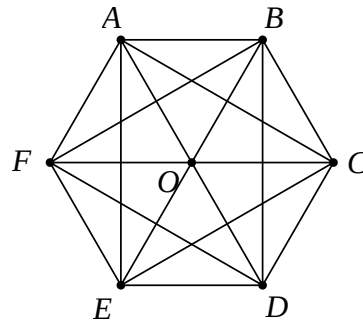




Câu 13: Cho lục giác đều $ABCDEF$ có $AB = 3\text{cm}$. Cạnh EF có độ dài bao nhiêu?

Câu 14: Các đường chéo của hình vuông và đường chéo chính của hình lục giác đều có đặc điểm gì?

Câu 15: Cho hình lục giác đều $ABCDEF$:



Ta đã biết, 6 hình tam giác đều ghép lại thành hình lục giác đều, đó là những tam giác đều nào? Ngoài 6 tam giác đều đó, trong hình em còn thấy những tam giác đều nào khác?

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. D	2. D	3. A	4. C	5. C	6. B	7. B	8. B
9. B	10. D	11. C	12. B	13. D	14. C	15. A	

Câu 1: Tam giác ABC được gọi là tam giác đều nếu:

- A. Góc đỉnh A bằng góc đỉnh B .
 B. Góc đỉnh A bằng góc đỉnh C .
 C. Góc đỉnh B bằng góc đỉnh C .
D. Ba góc đỉnh ở các đỉnh A, B, C bằng nhau

Lời giải

Chọn D.

Câu 2: Sắp xếp các bước vẽ hình tam giác đều cạnh 2cm

- 1) Vẽ đường tròn tâm A bán kính 2cm và đường tròn tâm B bán kính 2cm .
- 2) Vẽ đoạn thẳng AB bằng 2cm .
- 3) Nối các điểm A với C , B với C ta được tam giác đều ABC cạnh 2cm .
- 4) Hai đường tròn tâm A và tâm B cắt nhau tại điểm C .

- A. 1 – 3 – 2 – 4
 B. 1 – 2 – 4 – 3
 C. 2 – 3 – 1 – 4
D. 2 – 1 – 4 – 3.

Lời giải

Chọn D.

Câu 3: Phát biểu nào dưới đây là sai?

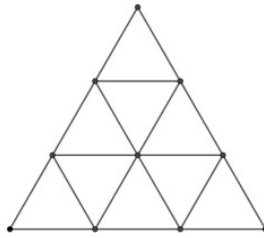
- A. Nếu tam giác MNP có $MN = NP$ thì tam giác MNP là tam giác đều**
 B. Nếu tam giác MNP có góc M bằng góc N bằng góc P bằng 60° thì tam giác MNP là tam giác đều.
 C. Nếu tam giác MNP có $MN = NP = PQ$ thì tam giác MNP đều
 D. Nếu tam giác MNP có $NP = PQ$ thì chưa chắc tam giác MNP đã là tam giác đều.



Lời giải

Chọn A.

Câu 4. Số hình tam giác đều có trong hình bên là:



A. 10

B. 11

C. 13

D. 9.

Lời giải

Chọn C.

Câu 5: Bốn góc ở các đỉnh của hình vuông là góc:

A. Nhỏ hơn góc vuông

B. Lớn hơn góc vuông

C. Vuông

D. Gấp hai góc vuông

Lời giải

Chọn C.

Câu 6. Hình vuông $ABCD$ là hình có bốn cạnh:

A. AC , BD , CD , DA

B. AB , BC , CD , DA

C. DA , BC , CD , AC

D. DA , BC , CD , BD

Lời giải

Chọn B.

Câu 7: Hình vuông $ABCD$ có:

A. $AB = BC = CD = DA$.

B. Bốn góc A, B, C, D đều vuông và $AB = BC = CD = DA$.

C. Bốn góc A, B, C, D đều vuông.

D. Cả A, B, C đều sai.

Lời giải

Chọn B.



Câu 8: Điền cụm từ thích hợp nhất vào chỗ trống: “Tứ giác có 4 cạnh bằng nhau và 4 góc bằng nhau là ...”

A. Hình chữ nhật

B. Hình vuông

C. Hình bình hành

D. Hình thoi

Lời giải

Chọn B.

Câu 9: Nếu AC và BD là hai đường chéo của hình vuông $ABCD$ thì:

A. AC không bằng BD

B. $AC = BD$

C. AC song song BD .

D. Cả A, B, C đều đúng.

Lời giải

Chọn B.

Câu 10: Chọn phát biểu đúng về hình vuông $ABCD$:

A. $AB = BC = CD = DA$.

B. Bốn góc A, B, C, D đều vuông.

C. $AC = BD$.

D. Cả A, B, C đều đúng.

Lời giải

Chọn D.

Câu 11: Sáu góc ở các đỉnh của hình lục giác đều là:

A. góc vuông

B. góc nhỏ hơn góc vuông

C. góc bằng nhau

D. Cả A, B, C đều đúng

Lời giải

Chọn C.

Câu 12: Lục giác đều $ABCDEF$ có các đường chéo chính

A. AB, CD, EF

B. AD, BE, CF



C. AD, BC, ED .

D. AF, BC, ED

Lời giải

Chọn B.

Câu 13: Chọn phát biểu đúng về hình lục giác đều:

A. Sáu cạnh bằng nhau.

B. Sáu góc ở sáu đỉnh bằng nhau, mỗi góc bằng 120° .

C. Ba đường chéo chính bằng nhau.

D. Cả A, B, C đều đúng

Lời giải

Chọn D.

Câu 14: Hình lục giác đều được ghép từ:

A. 5 hình tam giác đều.

B. 3 tam giác đều

C. 6 tam giác đều

D. 4 tam giác đều

Lời giải

Chọn C.

Câu 15: Hình nào có số cạnh ít nhất:

A. Hình tam giác đều

B. Hình vuông

C. Hình lục giác đều

D. Cả ba hình có số cạnh bằng nhau.

Lời giải

Chọn A.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Hãy chỉ ra các cạnh, các góc bằng nhau trong tam giác đều MNP

Lời giải

Các cạnh bằng nhau trong tam giác MNP : $MN = NP = MP$

Các góc bằng nhau trong tam giác MNP : $\widehat{M} = \widehat{N} = \widehat{P} = 60^\circ$

Câu 2: Hãy kể tên các cạnh và các góc bằng nhau trong hình vuông $ABCD$



Lời giải

Các góc bằng nhau: góc $A = \text{góc } B = \text{góc } C = \text{góc } D$ đều là góc vuông.

Các cạnh bằng nhau: $AB = BC = CD = DA$

Câu 3: Hãy kể tên các cạnh và các góc bằng nhau trong hình lục giác đều $MNPQST$

Lời giải

Các góc bằng nhau: $\widehat{M} = \widehat{N} = \widehat{P} = \widehat{Q} = \widehat{S} = \widehat{T} = 120^\circ$

Các cạnh bằng nhau: $MN = NP = PQ = QS = ST = TM$

Câu 4: Hãy kể tên tất cả các đường chéo trong hình lục giác đều $ABCDEF$.

Lời giải

Các đường chéo trong hình lục giác đều $ABCDEF$:

$AC, AD, AE, BD, BE, BF, CF, CE, DF$

Câu 5: Hãy nêu đặc điểm chung về góc, cạnh của hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.

Lời giải

Hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều có đặc điểm chung là: Các góc bằng nhau, các cạnh bằng nhau.

Câu 6: Cho tam giác đều MNP có $MN = 5\text{ cm}$, đoạn thẳng NP có độ dài bao nhiêu?

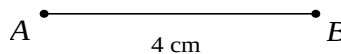
Lời giải

Trong tam giác đều ba cạnh bằng nhau mà $MN = 5\text{ cm}$ nên ta có: $NP = MN = 5\text{ cm}$

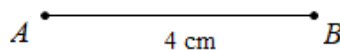
Câu 7: Vẽ tam giác đều ABC có cạnh bằng 4 cm .

Lời giải

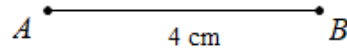
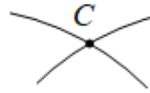
Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 4\text{ cm}$



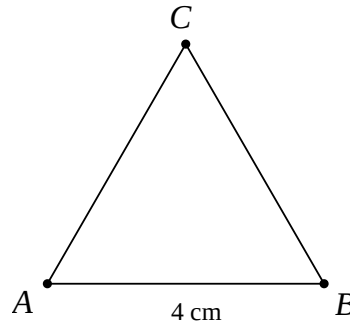
Bước 2: Lấy A làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AB



Bước 3: Lấy B làm tâm dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính BA gọi C là giao điểm của hai phần đường tròn vừa vẽ C .



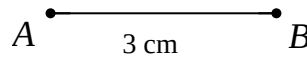
Bước 4: Dùng thước vẽ các đoạn thẳng AC và BC ta được tam giác đều ABC .



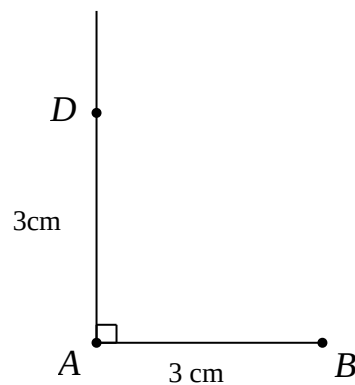
Câu 8: Vẽ hình vuông $ABCD$ có cạnh 3cm .

Lời giải

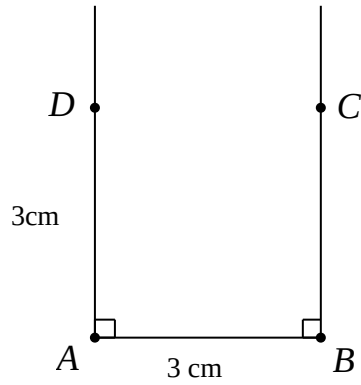
Bước 1: Vẽ theo một cạnh góc vuông của ê ke đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$.



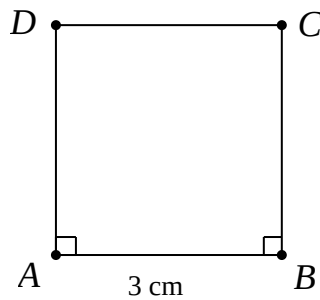
Bước 2: Đặt đỉnh góc vuông của ê ke trùng với điểm A và một cạnh ê ke nằm trên AB vẽ theo cạnh kia của ê ke đoạn thẳng $AD = 3\text{cm}$.



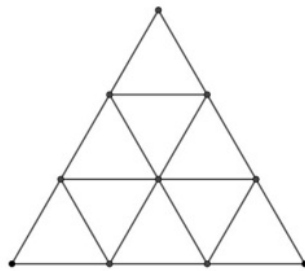
Bước 3: Xoay ê ke rồi thực hiện tương tự như bước 2 để được cạnh $BC = 3\text{cm}$



Bước 4: Vẽ đoạn thẳng CD ta được hình vuông $ABCD$.



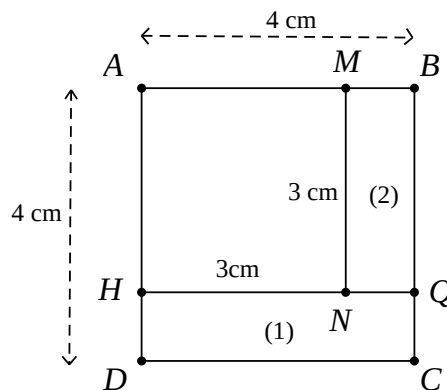
Câu 9: Trong hình sau có bao nhiêu hình tam giác đều? Nêu độ dài các cạnh của hình đó.



Lời giải

Trong hình có 13 tam giác đều, trong đó có 9 tam giác đều có cạnh 3 đvdd, 3 tam giác đều có cạnh 2 đvdd và 1 tam giác đều có cạnh 3 đvdd.

Câu 10: Hình vẽ sau có mấy hình vuông? Là các hình nào?

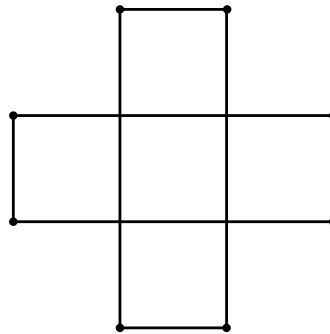


Lời giải



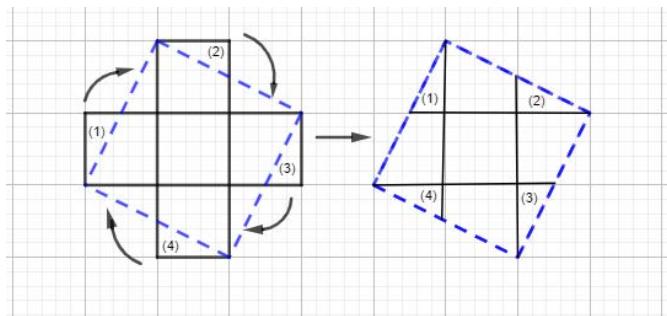
Hình vẽ có 2 hình vuông là các hình $ABCD$ và $AMNH$

Câu 11: Cắt hình chữ thập sau thành 5 mảnh và ghép lại thành một hình vuông.

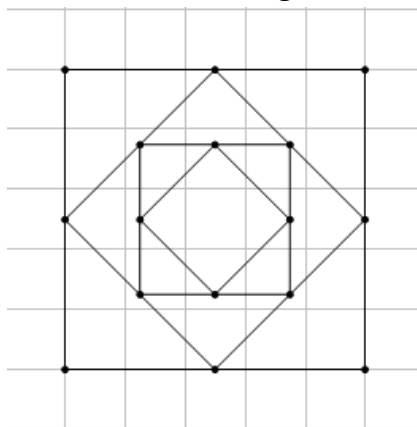


Lời giải

Ta cắt hình thành 5 mảnh trong đó có 4 mảnh tam giác theo đường nét đứt và ghép lại như sau:



Câu 12: Cho 1 hình vuông. Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông đó thì được hình vuông thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông thứ hai ta được hình vuông thứ 3; tiếp tục vẽ như thế. Hỏi: Có tất cả bao nhiêu hình vuông khi ta vẽ đến hình vuông thứ 50?



Lời giải

Vẽ hình vuông thứ nhất ta được 1 hình vuông.

Vẽ hình vuông thứ hai ta được 2 hình vuông.

Vẽ hình vuông thứ ba ta được 3 hình vuông.



...

Vẽ hình vuông thứ năm mươi ta được 50 hình vuông.

Câu 13: Cho lục giác đều $ABCDEF$ có $AB = 3\text{cm}$. Cạnh EF có độ dài bao nhiêu?

Lời giải

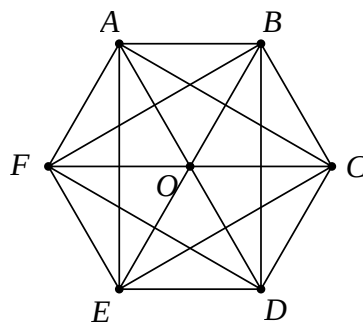
Hình lục giác đều có các cạnh bằng nhau nên $EF = AB = 3\text{cm}$.

Câu 14: Các đường chéo của hình vuông và đường chéo chính của hình lục giác đều có đặc điểm gì?

Lời giải

Các đường chéo của hình vuông và đường chéo chính của hình lục giác đều bằng nhau

Câu 15: Cho hình lục giác đều $ABCDEF$:



Ta đã biết, 6 hình tam giác đều ghép lại thành hình lục giác đều, đó là tam giác nào? Ngoài 6 tam giác đều đó, trong hình em còn thấy những tam giác đều nào khác?

Lời giải

6 hình tam giác đều ghép lại thành hình lục giác đều là: $ABO, BCO, CDO, DEO, EFO, FAO$

Ngoài 6 tam giác đều trên, trong hình em còn thấy những tam giác đều khác là: ACE, BDF, CAE .

❧ HẾT ❧

54. Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. Cấp độ: Vận dụng**I. ĐỀ BÀI****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

Câu 1: Để vẽ tam giác đều ABC có độ dài cạnh bằng 3cm, bạn Nam đã thực hiện các thao tác sau:

- Dùng thước vẽ các đoạn thẳng AC và BC .
- Dùng thước vẽ đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$.
- Lấy B làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính BA ; gọi C là giao điểm của hai phần đường tròn vừa vẽ.
- Lấy A làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AB .

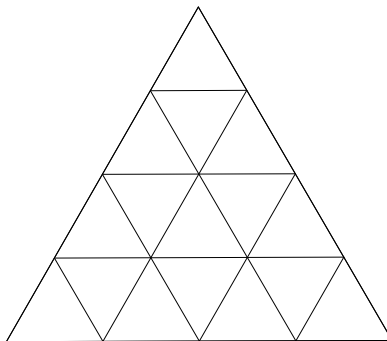
Tuy nhiên, các thao tác đó chưa đúng thứ tự. Sắp xếp các thao tác để được các bước vẽ tam giác đều ABC :

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| A. b- a- c- d. | B. b- c- d- a. |
| C. b- d- c- a. | D. b- d- a- c. |

Câu 2. Cho các bộ số là đo ba cạnh của một tam giác, bộ số là số đo của tam giác đều là:

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| A. 3cm; 3cm; 3dm. | B. 3m; 30cm; 0,3dm. |
| C. 3cm; 30cm; 3dm. | D. 0,3m; 30cm; 3dm. |

Câu 3: Trong hình sau có bao nhiêu hình tam giác đều?

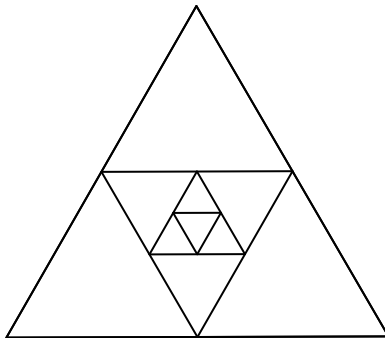


- | | | | |
|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A. 16. | B. 25. | C. 26. | D. 27. |
|---------------|---------------|---------------|---------------|

Câu 4: Để trang trí một chiếc gương hình tam giác đều có độ dài một cạnh là 40cm người ta lắp các bóng đèn nhỏ vào mép gương. Biết mỗi bóng đèn lắp cách đều nhau 10cm. Cần mua số đèn là:

- | | | | |
|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A. 13. | B. 12. | C. 11. | D. 10. |
|---------------|---------------|---------------|---------------|

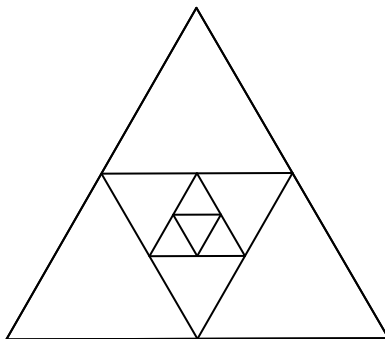
Câu 5: Vẽ một hình tam giác đều. Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều đó thì được tam giác đều thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều thứ hai ta được hình tam giác đều thứ ba; tiếp tục vẽ như thế.



Khi vẽ đến hình tam giác thứ 10 thì hình thu được có bao nhiêu hình tam giác đều:

- A. 36.
- B. 37.
- C. 40.
- D. 41.

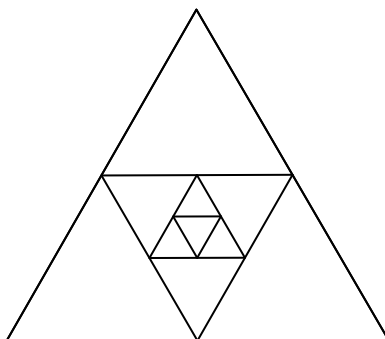
Câu 6: Vẽ một hình tam giác đều có độ dài một cạnh là 40cm . Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều đó thì được tam giác đều thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều thứ hai ta được hình tam giác đều thứ ba; tiếp tục vẽ như thế.



Khi vẽ đến hình tam giác thứ 5 thì hình thu được chu vi bằng bao nhiêu:

- A. 1,25cm .
- B. 2,5cm .
- C. 7,5cm .
- D. 3,75cm .

Câu 7: Cho một hình tam giác đều có diện tích bằng 80cm² . Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều đó thì được tam giác đều thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều thứ hai ta được hình tam giác đều thứ ba; tiếp tục vẽ như thế.



Khi vẽ đến hình tam giác thứ 4 thì hình thu được có diện tích bằng:

- A.** $1,25\text{cm}^2$. **B.** 20cm^2 .
C. 5cm^2 . **D.** $0,3125\text{cm}^2$.

Câu 8: Để vẽ hình vuông $ABCD$ có độ dài cạnh bằng 7 cm, bạn Hà đã thực hiện các thao tác sau:

- Xoay ê ke rồi đặt đỉnh góc vuông của ê ke trùng với điểm B và một cạnh ê ke nằm trên AB , vẽ theo cạnh kia của ê ke đoạn thẳng $BC = 7\text{ cm}$.
- Vẽ theo một cạnh góc vuông của ê ke đoạn thẳng $AB = 7\text{ cm}$.
- Đặt đỉnh góc vuông của ê ke trùng với điểm A và một cạnh ê ke nằm trên AB , vẽ theo cạnh kia của ê ke đoạn thẳng $AD = 7\text{ cm}$.
- Vẽ đoạn thẳng CD .

Tuy nhiên, các thao tác đó chưa đúng thứ tự. Sắp xếp các thao tác để được các bước vẽ hình vuông $ABCD$:

- A.** d- a- c- b.
B. b- c- d- a.
C. b- c- a- d.
D. b- a- d- c.

Câu 9: Đề vẽ hình vuông $ABCD$ có độ dài cạnh bằng 3cm, bạn Ngọc đã thực hiện các thao tác sau:

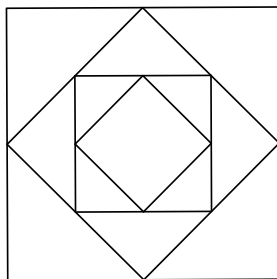
Bước 1: Vẽ theo một cạnh góc vuông của ê ke đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$.

Bước 2: Đặt đỉnh góc vuông của ê ke trùng với điểm A và một cạnh ê ke nằm trên AB , vẽ theo cạnh kia của ê ke đoạn thẳng $AD = 3\text{cm}$.

Sau đó bạn Hà sử dụng compa và thước thẳng để vẽ tiếp. Bạn Hà sẽ phải vẽ như thế nào để được hình vuông $ABCD$?

- A.** Lấy A làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AB . Lấy D làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AD . Hai phần đường tròn này cắt nhau tại một điểm là C . Vẽ các đoạn CD và CB .
- B.** Lấy B làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AB . Lấy A làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AD . Hai phần đường tròn này cắt nhau tại một điểm là C . Vẽ các đoạn CD và CB .
- C.** Lấy B làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AB . Lấy D làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AD . Hai phần đường tròn này cắt nhau tại một điểm là C . Vẽ các đoạn CD và CB .
- D.** Lấy B làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính DB . Lấy D làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AD . Hai phần đường tròn này cắt nhau tại một điểm là C . Vẽ các đoạn CD và CB .

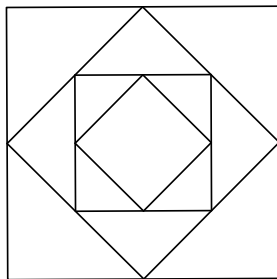
Câu 10: Cho 1 hình vuông có độ dài một cạnh là 80 cm . Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông đó thì được hình vuông thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông thứ hai ta được hình vuông thứ 3; tiếp tục vẽ như thế.



Hình vuông thứ 6 có diện tích bằng:

- A. $2,5\text{cm}^2$. B. 200cm^2 .
C. 10cm^2 . D. 1280cm^2 .

Câu 11: Cho 1 hình vuông. Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông đó thì được hình vuông thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông thứ hai ta được hình vuông thứ 3; tiếp tục vẽ như thế. Vẽ đến hình vuông thứ bao nhiêu thì ta được 200 hình tam giác?



- A. 50. B. 100. C. 200. D. 51.

Câu 12: Hình vuông có cạnh 10cm thì chu vi và diện tích của nó lần lượt là:

- A. 40cm và 100cm^2 . B. 40cm^2 và 100cm .
C. 40cm và 100cm . D. 40cm^2 và 100cm^2 .

Câu 13: Một hình vuông có diện tích là 64m^2 . Chu vi của hình vuông là:

- A. 8cm . B. 16cm .
C. 24cm . D. 32cm .

Câu 14: Bác Nam có một khu vườn hình vuông có chiều dài một cạnh bằng 13m . Bác dự định dùng dây thép gai để bao quanh khu vườn này. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu mét dây thép gai để rào khu đất trên?

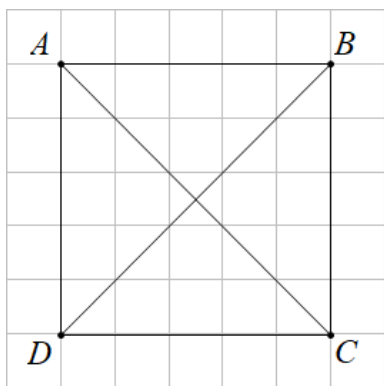
- A. 169m. B. 52m. C. 39m. D. 26m.

Câu 15: Bác Sơn cần bao nhiêu viên gạch hình vuông có kích thước $30\text{cm} \times 30\text{cm}$ để lát nền sân hình vuông có chiều dài một cạnh bằng 4m ?

- A. 176 viên. B. 177 viên.
C. 178 viên. D. 179 viên.

B. PHẦN TỰ LUẬN

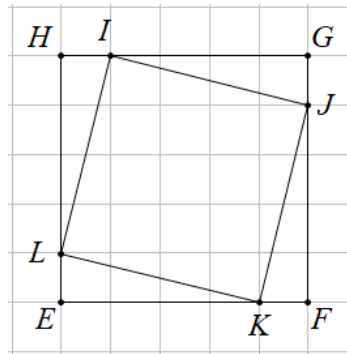
Câu 1: Với hình vuông $ABCD$ ở hình bên dưới, thực hiện hoạt động sau:



- Đếm số ô vuông để so sánh độ dài các cạnh của hình vuông $ABCD$
- Quan sát xem các cạnh đối AB và CD ; AD và BC của hình vuông $ABCD$ có song song với nhau không.
- Đếm số ô vuông để so sánh độ dài hai đường chéo BD và AC
- Nêu đặc điểm bốn góc ở các đỉnh A, B, C, D .

Câu 2: Vẽ hình vuông có cạnh bằng 4cm .

Câu 3: Cho hình bên.



- Đếm số ô vuông để so sánh độ dài các cạnh của hình vuông $HGFE$.
- Dùng thước và compa kiểm tra xem IKL có là hình vuông không.

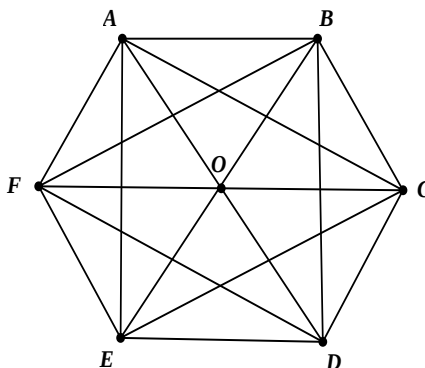
Câu 4: Dùng thước thẳng và compa, hãy vẽ tam giác ABC đều cạnh có độ dài 4 cm.

Câu 5: Sân nhà bác Sơn có dạng hình vuông cạnh dài 7 m.

- Tính diện tích sân nhà bác Sơn.
- Bác Sơn muốn sử dụng gạch có kích thước $30\text{cm} \times 30\text{cm}$ để lát sân. Hỏi bác Sơn cần mua ít nhất bao nhiêu viên gạch để lát kín sân? (Coi mạch nối giữa các viên gạch là không đáng kể).

Câu 6: Vẽ hình vuông có cạnh bằng 5 cm. Sau đó, kẻ thêm 2 đường chéo và sử dụng compa để so sánh độ dài của chúng?

Câu 7: 6 hình tam giác đều ghép lại thành hình lục giác đều, đó là những tam giác đều nào? Ngoài 6 tam giác đều đó, trong hình còn thấy những tam giác đều nào khác?



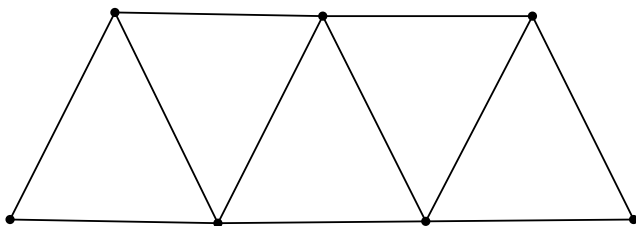
Câu 8: Trong trò chơi xếp hình, với 1 bức tranh hình vuông cạnh 40 cm cần bao nhiêu miếng ghép hình vuông nhỏ cạnh 2 cm, biết rằng bức tranh khuyết 1 ô vuông nhỏ với cạnh bằng 2 cm?

Câu 9: Một nền nhà hình vuông cạnh dài 5 m. Bác An muốn sử dụng gạch có kích thước $30\text{cm} \times 30\text{cm}$ để lát nền. Hỏi bác An cần mua ít nhất bao nhiêu viên gạch để lát kín nền (Coi mạch nối giữa các viên gạch là không đáng kể).

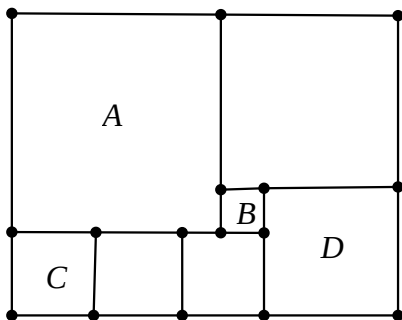
Câu 10: Người ta thiết kế mặt bàn như hình vẽ bằng cách ghép 4 miếng gỗ hình tam giác đều với nhau. Để biết được cách thiết kế như thế nào hãy vẽ các nét chia hình bên thành 4 tam giác đều?



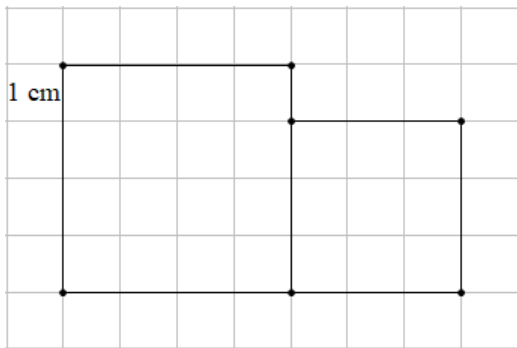
Câu 11: Hình bên được tạo thành từ các tam giác đều ghép lại, tính diện tích của hình biết rằng diện tích của 1 tam giác đều là 3cm^2



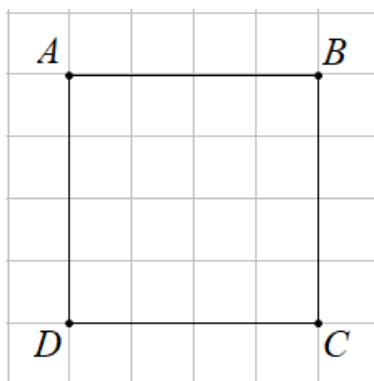
Câu 12: Một tấm bìa được chia thành các hình vuông như bên, biết rằng hình vuông A có cạnh bằng 5cm . Hình vuông C cạnh bằng 2cm , hình vuông D cạnh 3cm . Hỏi diện tích hình vuông A gấp bao nhiêu lần diện tích hình vuông B .



Câu 13: Tính diện tích của hình bên, biết rằng mỗi ô vuông nhỏ trên hình có cạnh 1cm .



Câu 14: Trong trò chơi đưa gà về đích, người chơi phải đưa gà đi từ A đến C trong khu vườn hình vuông, con gà có thể đi theo những đường nào biết nó đi theo các đường chéo của các ô vuông nhỏ.



Câu 15: Để trang trí một tấm bìa hình tam giác đều có độ dài một cạnh là 50cm người ta dán các sticker hình tam giác đều có cạnh 10cm vào bìa. Số sticker cần dùng là bao nhiêu?

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. D	4. B	5. B	6. C	7. A	8. C	9. C	10. B
11. D	12. A	13. D	14. B	15. C	16.	17.	18.	19.	20.

Câu 1: Để vẽ tam giác đều ABC có độ dài cạnh bằng 3cm, bạn Nam đã thực hiện các thao tác sau:

- Dùng thước vẽ các đoạn thẳng AC và BC .
- Dùng thước vẽ đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$.
- Lấy B làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính BA ; gọi C là giao điểm của hai phần đường tròn vừa vẽ.
- Lấy A làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AB .

Tuy nhiên, các thao tác đó chưa đúng thứ tự. Sắp xếp các thao tác để được các bước vẽ tam giác đều ABC :

A. b- a- c- d.

B. b- c- d- a.

C. b- d- c- a.

D. b- d- a- c.

Lời giải

Chọn C.

Câu 2. Cho các bộ số là đo ba cạnh của một tam giác, bộ số là số đo của tam giác đều là:

A. 3cm;3cm;3dm .

B. 3m;30 cm;0,3dm .

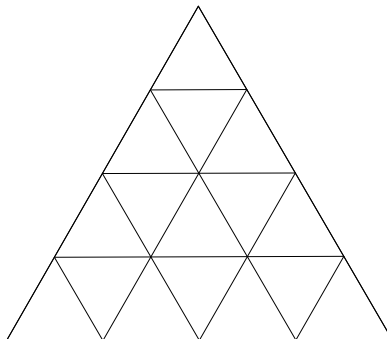
C. 3cm;30 cm;3dm .

D. 0,3m;30 cm;3dm .

Lời giải

Chọn D.

Câu 3: Trong hình sau có bao nhiêu hình tam giác đều?



A. 16.

B. 25.

C. 26.

D. 27.

Lời giải

Chọn D.

Câu 4: Để trang trí một chiếc gương hình tam giác đều có độ dài một cạnh là 40cm người ta lắp các bóng đèn nhỏ vào mép gương. Biết mỗi bóng đèn lắp cách đều nhau 10cm . Cần mua số đèn là:

A. 13.

B. 12.

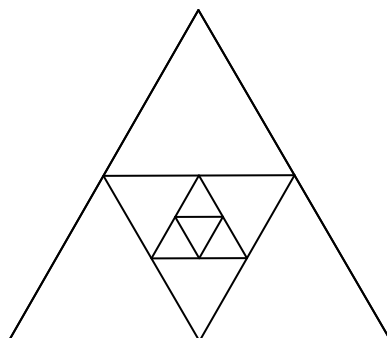
C. 11.

D. 10.

Lời giải

Chọn B.

Câu 5: Vẽ một hình tam giác đều. Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều đó thì được tam giác đều thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều thứ hai ta được hình tam giác đều thứ ba; tiếp tục vẽ như thế.



Khi vẽ đến hình tam giác thứ 10 thì hình thu được có bao nhiêu hình tam giác đều:

A. 36.

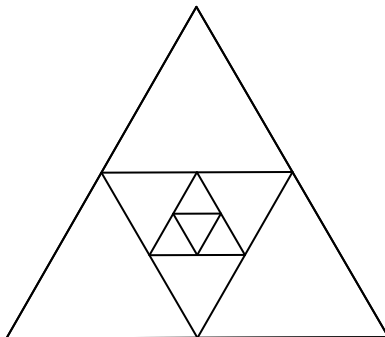
B. 37.

C. 40.

D. 41.

Lời giải**Chọn B.**

Câu 6: Vẽ một hình tam giác đều có độ dài một cạnh là 40 cm . Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều đó thì được tam giác đều thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều thứ hai ta được hình tam giác đều thứ ba; tiếp tục vẽ như thế.



Khi vẽ đến hình tam giác thứ 5 thì hình thu được chu vi bằng bao nhiêu:

A. 1,25 cm .

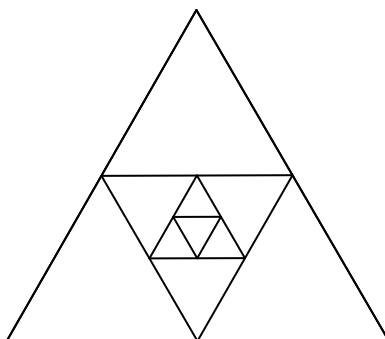
B. 2,5 cm .

C. 7,5 cm .

D. 3,75 cm .

Lời giải**Chọn C.**

Câu 7: Cho một hình tam giác đều có diện tích bằng 80 cm^2 . Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều đó thì được tam giác đều thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác đều thứ hai ta được hình tam giác đều thứ ba; tiếp tục vẽ như thế.



Khi vẽ đến hình tam giác thứ 4 thì hình thu được có diện tích bằng:

A. $1,25\text{ cm}^2$.

B. 20 cm^2 .

C. 5 cm^2 .

D. $0,3125\text{ cm}^2$.

Lời giải

Chọn A.

Câu 8: Để vẽ hình vuông $ABCD$ có độ dài cạnh bằng 7 cm , bạn Hà đã thực hiện các thao tác sau:

- Xoay ê ke rồi đặt đỉnh góc vuông của ê ke trùng với điểm B và một cạnh ê ke nằm trên AB , vẽ theo cạnh kia của ê ke đoạn thẳng $BC = 7\text{ cm}$.
- Vẽ theo một cạnh góc vuông của ê ke đoạn thẳng $AB = 7\text{ cm}$.
- Đặt đỉnh góc vuông của ê ke trùng với điểm A và một cạnh ê ke nằm trên AB , vẽ theo cạnh kia của ê ke đoạn thẳng $AD = 7\text{ cm}$.
- Vẽ đoạn thẳng CD .

Tuy nhiên, các thao tác đó chưa đúng thứ tự. Sắp xếp các thao tác để được các bước vẽ hình vuông $ABCD$:

A. d- a- c- b.

B. b- c- d- a.

C. b- c- a- d.

D. b- a- d- c.

Lời giải**Chọn C.**

Câu 9: Để vẽ hình vuông $ABCD$ có độ dài cạnh bằng 3 cm , bạn Ngọc đã thực hiện các thao tác sau:

Bước 1: Vẽ theo một cạnh góc vuông của ê ke đoạn thẳng $AB = 3\text{ cm}$.

Bước 2: Đặt đỉnh góc vuông của ê ke trùng với điểm A và một cạnh ê ke nằm trên AB , vẽ theo cạnh kia của ê ke đoạn thẳng $AD = 3\text{ cm}$.

Sau đó bạn Hà sử dụng compa và thước thẳng để vẽ tiếp. Bạn Hà sẽ phải vẽ như thế nào để được hình vuông $ABCD$?

A. Lấy A làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AB . Lấy D làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AD . Hai phần đường tròn này cắt nhau tại một điểm là C . Vẽ các đoạn CD và CB .

B. Lấy B làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AB . Lấy A làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AD . Hai phần đường tròn này cắt nhau tại một điểm là C . Vẽ các đoạn CD và CB .

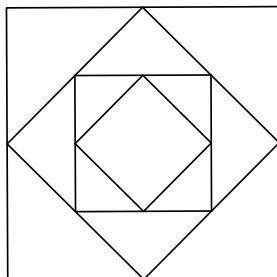
C. Lấy B làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AB . Lấy D làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AD . Hai phần đường tròn này cắt nhau tại một điểm là C . Vẽ các đoạn CD và CB .

D. Lấy B làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính DB . Lấy D làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính AD . Hai phần đường tròn này cắt nhau tại một điểm là C . Vẽ các đoạn CD và CB .

Lời giải

Chọn C.

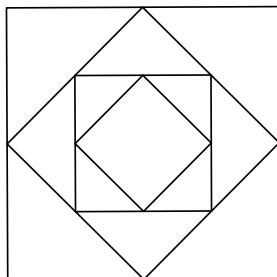
Câu 10: Cho 1 hình vuông có độ dài một cạnh là 80 cm. Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông đó thì được hình vuông thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông thứ hai ta được hình vuông thứ 3; tiếp tục vẽ như thế.



Hình vuông thứ 6 có diện tích bằng:

A. $2,5\text{cm}^2$.**B.** 200cm^2 .C. $1066,67\text{cm}^2$.**D.** 1280cm^2 .**Lời giải****Chọn B.**

Câu 11: Cho 1 hình vuông. Nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông đó thì được hình vuông thứ hai; nối các điểm chính giữa mỗi cạnh của hình vuông thứ hai ta được hình vuông thứ 3; tiếp tục vẽ như thế. Vẽ đến hình vuông thứ bao nhiêu thì ta được 200 hình tam giác?



A. 50.

B. 100.

C. 200.

D. 51.**Lời giải****Chọn D.**

Câu 12: Hình vuông có cạnh 10 cm thì chu vi và diện tích của nó lần lượt là:

A. 40 cm và 100cm^2 .**B.** 40cm^2 và 100 cm.

C. 40 cm và 100 cm.

D. 40cm^2 và 100cm^2 .

Lời giải**Chọn A.**

Câu 13: Một hình vuông có diện tích là 64m^2 . Chu vi của hình vuông là:

A. 8 cm .

B. 16 cm .

C. 24 cm .

D. 32 cm .**Lời giải****Chọn D.**

Câu 14: Bác Nam có một khu vườn hình vuông có chiều dài một cạnh bằng 13m . Bác dự định dùng dây thép gai để bao quanh khu vườn này. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu mét dây thép gai để rào khu đất trên?

A. 169 m .

B. 52 m .

C. 39 m .

D. 26 m .

Lời giải**Chọn B.**

Câu 15: Bác Sơn cần bao nhiêu viên gạch hình vuông có kích thước $30\text{cm} \times 30\text{cm}$ để lát nền sân hình vuông có chiều dài một cạnh bằng 4m ?

A. 176 viên.

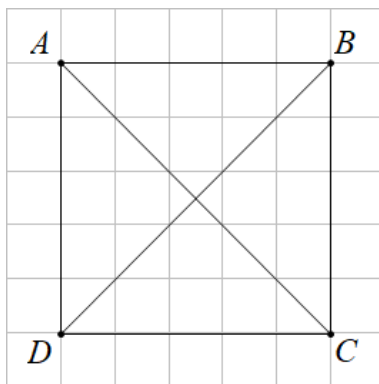
B. 177 viên.

C. 178 viên.

D. 179 viên.

Lời giải**Chọn C.****B. PHẦN TỰ LUẬN**

Câu 1: Với hình vuông $ABCD$ ở hình bên dưới, thực hiện hoạt động sau:



a) Đếm số ô vuông để so sánh độ dài các cạnh của hình vuông $ABCD$

- b) Quan sát xem các cạnh đối AB và CD ; AD và BC của hình vuông $ABCD$ có song song với nhau không.
- c) Đếm số ô vuông để so sánh độ dài hai đường chéo BD và AC
- d) Nêu đặc điểm bốn góc ở các đỉnh A, B, C, D .

Lời giải

- a) Độ dài các cạnh AB, BC, CD, DA bằng nhau và đều bằng 5 ô vuông.
- b) Các cạnh đối AB và CD, AD và BC song song với nhau.
- c) Độ dài đường chéo bằng nhau và đều bằng 5 phần đường chéo của ô vuông nhỏ.
- d) Bốn góc ở các đỉnh A, B, C, D là các góc vuông.

Câu 2: Vẽ hình vuông có cạnh bằng 4 cm.

Lời giải

Vẽ hình vuông $ABCD$ có cạnh 4 cm theo hướng dẫn sau:

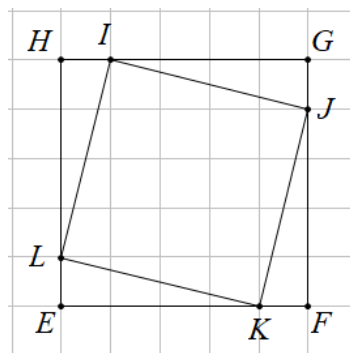
Bước 1. Vẽ đoạn thẳng $AB = 4$ cm.

Bước 2. Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A . Xác định điểm D trên đường thẳng đó sao cho $AD = 4$ cm.

Bước 3. Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B . Xác định điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 4$ cm.

Bước 4. Nối C với D ta được hình vuông $ABCD$.

Câu 3: Cho hình bên.



- a) Đếm số ô vuông để so sánh độ dài các cạnh của hình vuông $HGFE$.

b) Dùng thước và compa kiểm tra xem $IJKL$ có là hình vuông không.

Lời giải

a) Độ dài các cạnh của hình vuông $HGFE$ bằng nhau và bằng 5 cm.

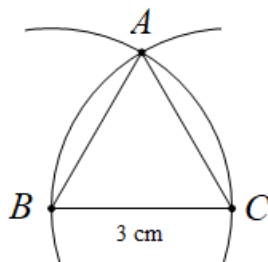
b) Thực hiện kiểm tra $IJKL$ có là hình vuông.

Câu 4: Dùng thước thẳng và compa, hãy vẽ tam giác ABC đều cạnh có độ dài 4 cm.

Lời giải

Để vẽ hình tam giác đều có độ dài cạnh 4 cm ta thực hiện như sau:

- Đầu tiên ta vẽ chiều dài cạnh $BC = 4$ cm trước.
- Từ 2 đầu mút của cạnh BC , ta vẽ một phần của 2 đường tròn tâm B và tâm C có cùng bán kính là 4 cm. Giao điểm của 2 phần đường tròn này chính là đỉnh A . Ta được tam giác đều ABC .



Câu 5: Sân nhà bác Sơn có dạng hình vuông cạnh dài 7 m.

a) Tính diện tích sân nhà bác Sơn.

b) Bác Sơn muốn sử dụng gạch có kích thước $30\text{cm} \times 30\text{cm}$ để lát sân. Hỏi bác Sơn cần mua ít nhất bao nhiêu viên gạch để lát kín sân? (Coi mạch nối giữa các viên gạch là không đáng kể).

Lời giải

a) Diện tích sân nhà bác Sơn là: $7 \cdot 7 = 49\text{m}^2 = 490000\text{cm}^2$

b) Diện tích 1 viên gạch: $30 \cdot 30 = 900\text{cm}^2$

Ta có: $490000 : 900 = 544$ dư 400cm^2

Vậy cần ít nhất $544 + 1 = 545$ viên gạch

Câu 6: Vẽ hình vuông có cạnh bằng 5 cm . Sau đó, kẻ thêm 2 đường chéo và sử dụng compa để so sánh độ dài của chúng?

Lời giải

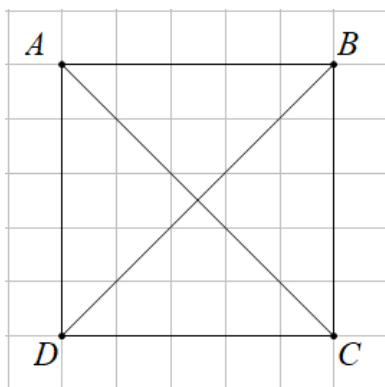
Vẽ hình vuông $ABCD$ có cạnh 5cm theo hướng dẫn sau:

Bước 1. Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{ cm}$.

Bước 2. Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A . Xác định điểm D trên đường thẳng đó sao cho $AD = 5\text{ cm}$.

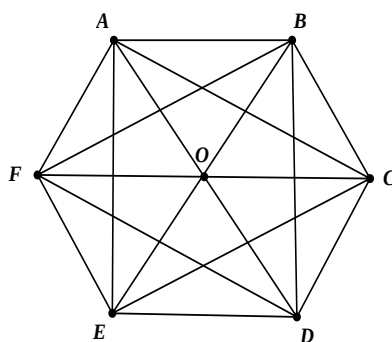
Bước 3. Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B . Xác định điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 5\text{ cm}$ $BC = 5\text{ cm}$.

Bước 4. Nối C với D ta được hình vuông $ABCD$.



- Sử dụng compa đo được 2 đường chéo bằng nhau.

Câu 7: 6 hình tam giác đều ghép lại thành hình lục giác đều, đó là những tam giác đều nào? Ngoài 6 tam giác đều đó, trong hình còn thấy những tam giác đều nào khác?



Lời giải

- Các tam giác đều ghép thành hình lục giác đều là: tam giác ABO , tam giác BCO , tam giác CDO , tam giác DEO , tam giác EFO , tam giác FAO .

- Trong hình còn có các tam giác đều là: tam giác ACE (vì có $AC = AE = CE$), tam giác BDF (vì có $BD = DF = BF$).

Câu 8: Trong trò chơi xếp hình, với 1 bức tranh hình vuông cạnh 40 cm cần bao nhiêu miếng ghép hình vuông nhỏ cạnh 2 cm, biết rằng bức tranh khuyết 1 ô vuông nhỏ với cạnh bằng 2 cm?

Lời giải

Diện tích bức tranh hình vuông cạnh 40 cm là: $40.40 = 1600 \text{ cm}^2$

Diện tích 1 hình vuông nhỏ cạnh 2 cm là: $2.2 = 4 \text{ cm}^2$

Ta có: $1600 : 4 = 400$

Vậy cần $400 - 1 = 399$ ô vuông nhỏ với cạnh bằng 2 cm.

Câu 9: Một nền nhà hình vuông cạnh dài 12 m. Bác An muốn sử dụng gạch có kích thước $50 \text{ cm} \times 50 \text{ cm}$ để lát nền. Hỏi bác An cần mua ít nhất bao nhiêu viên gạch để lát kín nền (Coi mạch nối giữa các viên gạch là không đáng kể).

Lời giải

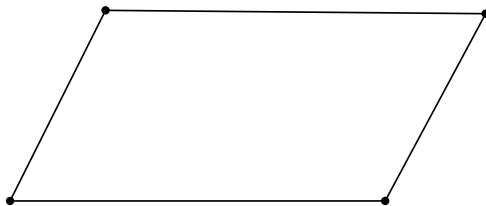
a) Diện tích sân nhà bác Sơn là: $12.12 = 144 \text{ m}^2 = 1440000 \text{ cm}^2$

b) Diện tích 1 viên gạch: $50.50 = 2500 \text{ cm}^2$

Ta có: $1440000 : 2500 = 576$

Vậy cần ít nhất 576 viên gạch.

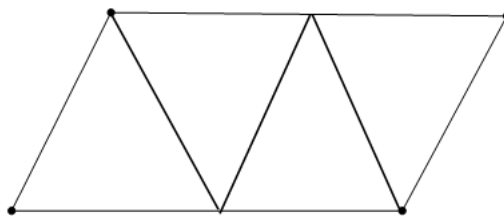
Câu 10: Người ta thiết kế mặt bàn như hình vẽ bằng cách ghép 4 miếng gỗ hình tam giác đều với nhau. Để biết được cách thiết kế như thế nào hãy vẽ các nét chia hình bên thành 4 tam giác đều?



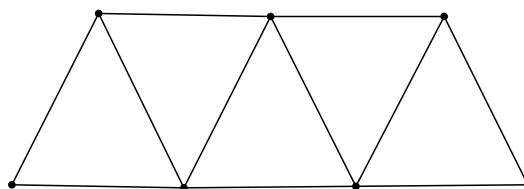
Lời giải

- Nối trung điểm của 2 cạnh đối diện (2 cạnh dài)

- Từ trung điểm đó nối với 2 đỉnh còn lại (như hình vẽ). Ta chia được thành 4 tam giác đều.



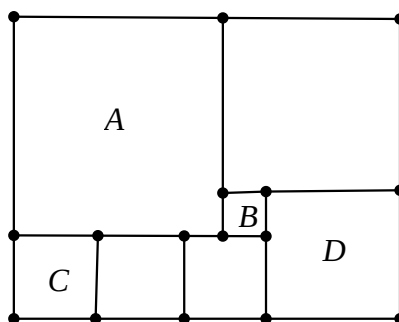
Câu 11: Hình bên được tạo thành từ các tam giác đều ghép lại, tính diện tích của hình biết rằng diện tích của 1 tam giác đều là 3cm^2 .



Lời giải

Hình bên được ghép từ 5 tam giác đều ghép lại, mỗi tam giác có diện tích là 3cm^2 nên nó có diện tích là $5 \cdot 3 = 15\text{cm}^2$.

Câu 12: Một tấm bìa được chia thành các hình vuông như bên, biết rằng hình vuông A có cạnh bằng 5cm . Hình vuông C cạnh bằng 2cm , hình vuông D cạnh E . Hỏi diện tích hình vuông A gấp bao nhiêu lần diện tích hình vuông B .



Lời giải

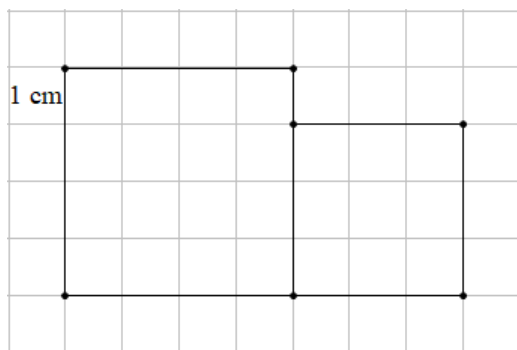
Cạnh hình vuông B là $2.3 - 5 = 1\text{cm}$

Diện tích hình vuông B là $1 \cdot 1 = 1\text{cm}^2$

Diện tích hình vuông A là $5 \cdot 5 = 25\text{cm}^2$

Nên diện tích hình vuông A gấp 25 lần diện tích hình vuông B .

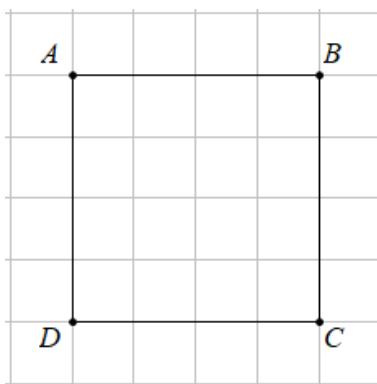
Câu 13: Tính diện tích của hình bên, biết rằng mỗi ô vuông nhỏ trên hình có cạnh 1 cm .



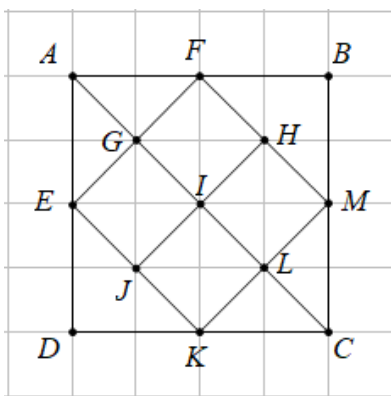
Lời giải

Diện tích hình bên bằng: $4 \cdot 4 + 3 \cdot 3 = 25 \text{ cm}^2$

Câu 14: Trong trò chơi đưa gà về đích, người chơi phải đưa gà đi từ A đến C trong khu vườn hình vuông, con gà có thể đi theo những đường nào biết nó đi theo các đường chéo của các ô vuông nhỏ.



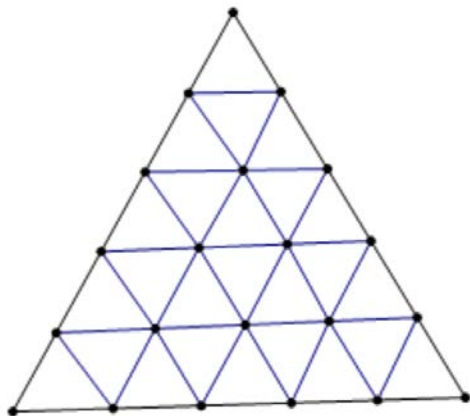
Lời giải



Các đường con gà có thể đi là: AGEJKLC , AGEJILC , AGFHMLC , AGFHILC , AGILC , AGIJKLC , AGIHMLC .

Câu 15: Để trang trí một tấm bìa hình tam giác đều có độ dài một cạnh là 50cm người ta dán các sticker hình tam giác đều có cạnh 10cm vào bìa. Số sticker cần dùng là bao nhiêu?

Lời giải



Chia mỗi cạnh thành 5 đoạn mỗi đoạn 10cm . Kẻ các đường như hình vẽ ta được:
 $1+3+5+7+9=25$ tam giác đều thỏa mãn.

❧ HẾT ❧

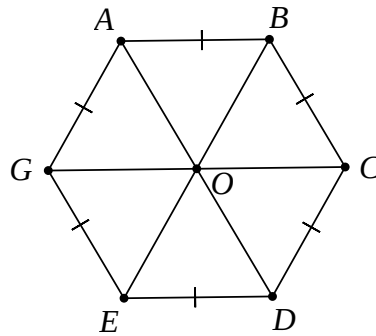


55. Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho hình vẽ. Số tam giác đều là :



A. 6.

B. 8.

C. 10.

D. 12.

Câu 2. Có bao nhiêu hình lục giác đều trong bức tranh sau?



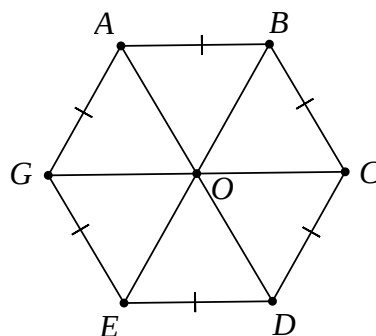
A. 6.

B. 7.

C. 8.

D. 9.

Câu 3: Cho hình vẽ. AD bằng cạnh nào sau đây:



A. AE .

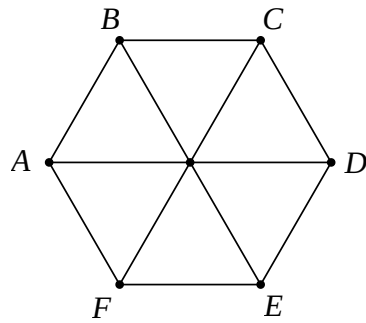
B. AC .

C. BD .

D. CG .



Câu 4. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$, cạnh AB song song với cạnh nào sau đây?



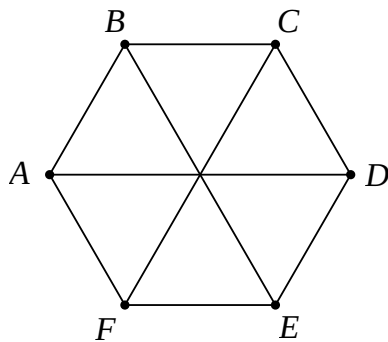
A. EF .

B. BC .

C. CD .

D. DE .

Câu 5. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$, cạnh AB bằng với cạnh nào sau đây?



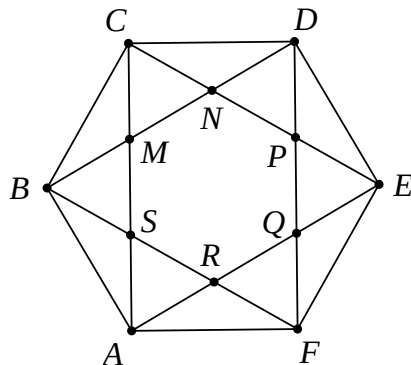
A. BD .

B. AC .

C. AE .

D. DE .

Câu 6: Cho hình vẽ. Số tam giác đều là :



A. 6.

B. 8.

C. 10.

D. 12.

Câu 7: Cho hình lục giác $MNPQRS$ có $RS = 5\text{ cm}$, $NR = 10\text{ cm}$. Độ dài MN là:

A. 5 cm .

B. 20 cm .

C. 10 cm .

D. 40 cm .

Câu 8: Lục giác đều có bao nhiêu góc bằng nhau?

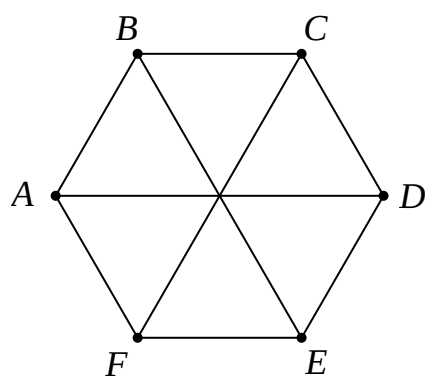
A. 2.

B. 4.

C. 6.

D. 8.

Câu 9. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ có cạnh bằng 2 cm , độ dài của các đường chéo chính bằng bao nhiêu?



- A. 2 .

B. 4 .

C. 6 .

D. 12 .
- Câu 10.** Cho lục giác đều $ABCDEF$ với đường chéo chính AD bằng 6 cm . Độ dài cạnh của lục giác đều là

- A. 3 cm .

B. 6 cm .

C. 2 cm .

D. 12 cm .
- Câu 11.** Cho sáu tam giác đều có cùng độ dài cạnh là 3 cm , ghép thành một hình lục giác đều có độ dài cạnh là bao nhiêu?

- A. 3 cm .

B. 6 cm .

C. 9 cm .

D. 12 cm .
- Câu 12.** “Số đo các góc của hình lục giác đều ... số đo các góc của hình tam giác đều”. Điền từ còn thiếu vào chỗ trống để được câu đúng.

- A. bằng.

B. gấp đôi.

C. nhỏ hơn.

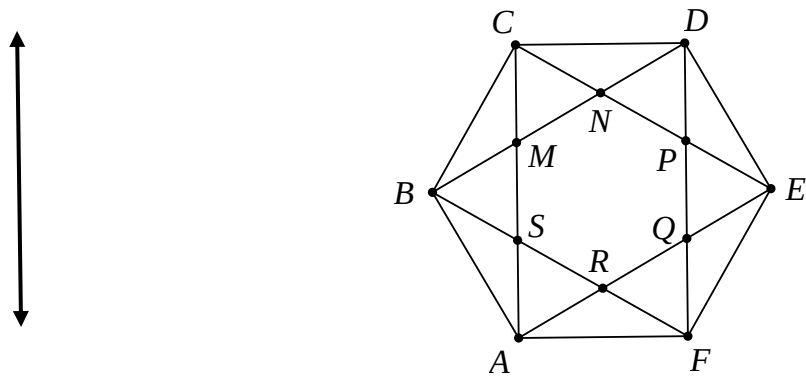
D. lớn hơn.
- Câu 13:** Cho hình lục giác đều $ABCDEG$, có $AB = 3$ cm, $AD = 6$ cm . Độ dài BE là:

- A. 3 cm .

B. 6 cm .

C. 9 cm .

D. 12 cm .
- Câu 14.** Trong hình lục giác đều $ABCDEF$. Biết $BF = 4$ cm . Hãy tính độ dài đoạn thẳng BD ?



- A. $BD = 3$ cm .

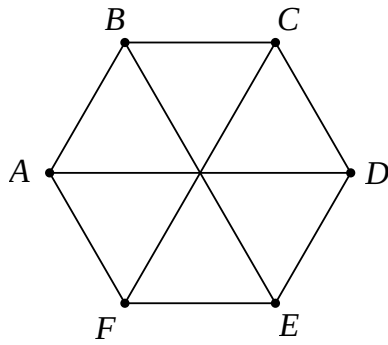
B. $BD = 4$ cm .

C. $BD = 6$ cm .

D. $BD = 8$ cm .



Câu 15. Các đường chéo chính của lục giác đều trong hình sau là



A. AC, BE, DF

B. AC, BE, CF

C. AD, BE, DF

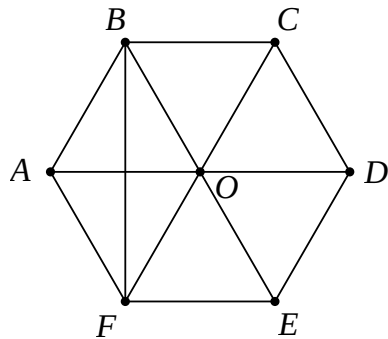
D. AD, BE, CF

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho hình lục giác $MNPQRS$ đều có độ dài cạnh $RS = 6\text{ cm}$. Tính độ dài các đoạn MN, NP, PQ, QR, SM ?

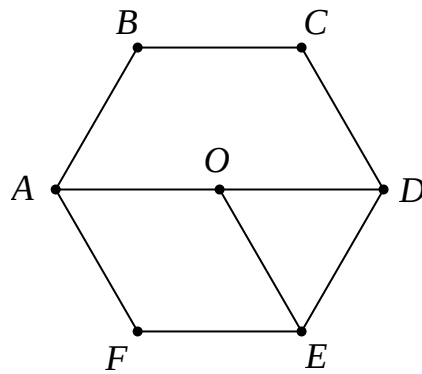
Câu 2: Cho hình lục giác $ABCDEF$ đều có độ dài cạnh $AB = 5\text{ cm}$, độ dài đường chéo $BE = 10\text{ cm}$. Tính độ dài các đoạn $BC, CD, DE, EG; GA; AD; CG$?

Câu 3: Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ như hình sau, biết $OA = 6\text{ cm}$, $BF = 10,4\text{ cm}$.

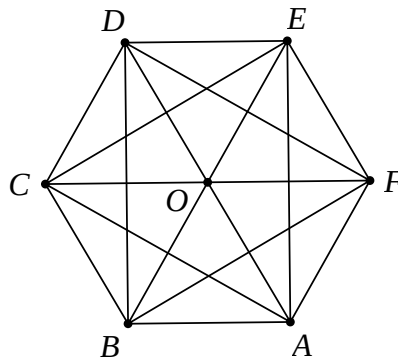


Tính diện tích hình lục giác đều $ABCDEF$.

Câu 4. Quan sát hình (Hình 1), kiểm tra và gọi tên các hình lục giác đều, hình tam giác đều.



Câu 5. Hãy kể tên các hình thang cân, hình chữ nhật có trong hình lục giác đều sau:



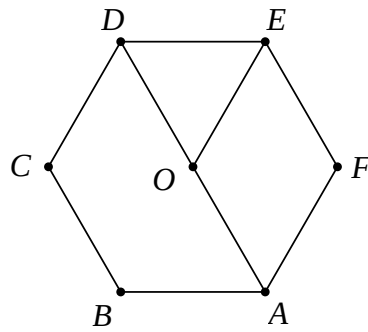
Câu 6: Người ta thiết kế viên đá lát vườn hình lục giác đều bằng cách ghép các viên đá hình thang cân lại với nhau (như hình dưới). Mỗi viên đá hình thang cân có hai đáy là 10 cm và 20 cm, chiều cao 8,6 cm. Hỏi viên đá lát hình lục giác đều được tạo thành có diện tích bao nhiêu? (Biết rằng diện tích mạch ghép không đáng kể)



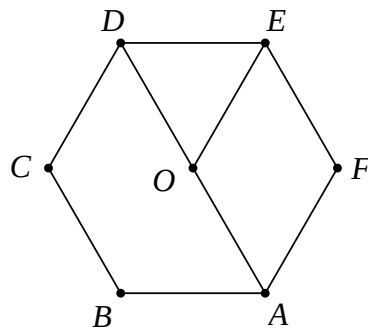
Câu 7. Tính chu vi hình lục giác đều có độ dài cạnh là 7 cm .



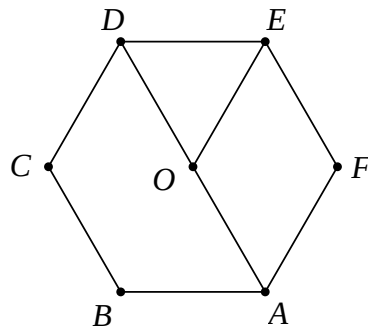
Câu 8. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ có chu vi là 24 cm . Tính chu vi hình thang $ABCD$?



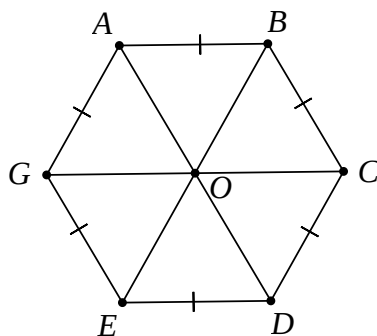
Câu 9. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ có cạnh là 3 cm . Tìm Chu vi hình thoi $AOEF$?



Câu 10. Cho hình vẽ. Kể tên các hình thang cân trong hình?



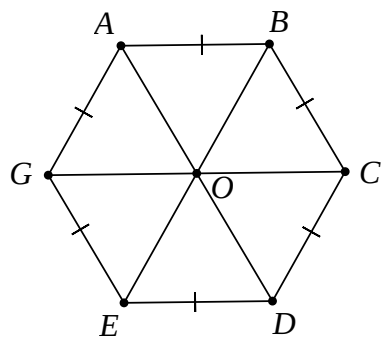
Câu 11. Cho hình vẽ. Kể tên các tam giác đều có trong hình?



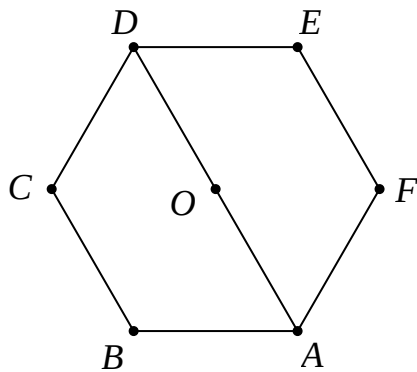
Câu 12. Cho hình lục giác $MNPQRS$ có $NR = 10\text{cm}$. Tính độ dài MN

Câu 13. Cho hình lục giác $MNPQRS$ có chu vi 18cm . Gọi O là giao điểm của các đường chéo chính. Tính chu vi $\triangle OMN$

Câu 14. Cho hình vẽ. Biết chu vi $\triangle OAB$ bằng 15cm. Tính chu vi lục giác $ABCDEF$?



Câu 15. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ có $AD = 4\text{ cm}$. Tính chu vi hình thang $ABCD$?



Hết





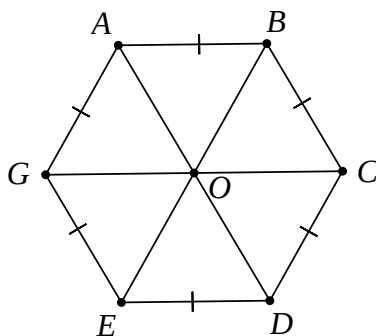
II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. D	4. D	5. B	6. B	7. A	8. C
9. B	10. A	11. A	12. B	13. B	14. B	15. D	

Câu 1: Cho hình vẽ. Số tam giác đều là :



A. 6.

B. 8.

C. 10.

D. 12.

Lời giải

Chọn A.

Câu 2. Có bao nhiêu hình lục giác đều trong bức tranh sau?



A. 6.

B. 7.

C. 8.

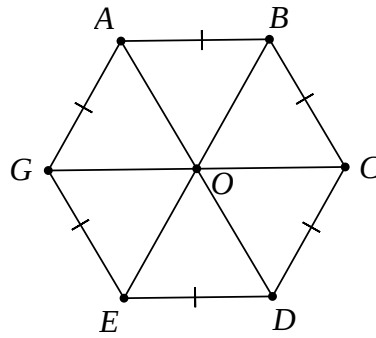
D. 9.

Lời giải

Chọn A.



Câu 3: Cho hình vẽ. AD bằng cạnh nào sau đây:



A. AE .

B. AC .

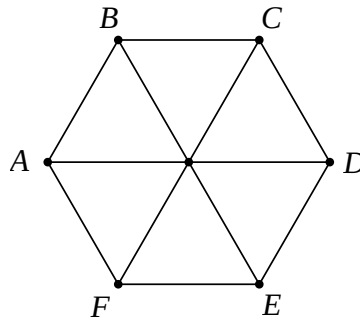
C. BD .

D. CG .

Lời giải

Chọn D.

Câu 4: Cho hình lục giác đều $ABCDEF$, cạnh AB song song với cạnh nào sau đây?



A. EF .

B. BC .

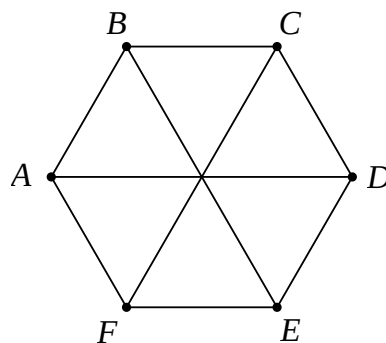
C. CD .

D. DE .

Lời giải

Chọn D.

Câu 5: Cho hình lục giác đều $ABCDEF$, cạnh AB bằng với cạnh nào sau đây?



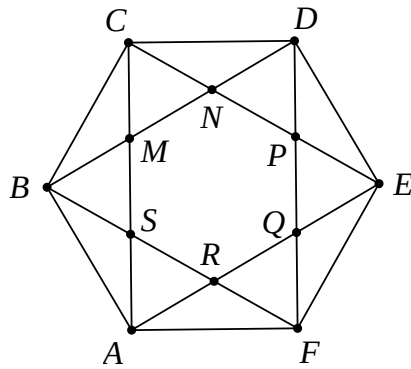
A. BD .

B. AC .

C. AE .

D. DE .

Câu 6: Cho hình vẽ. Số tam giác đều là :



A. 6.

B. 8.

C. 10.

D. 12.

Lời giải

Chọn B.

Câu 7: Cho hình lục giác $MNPQRS$ có $RS = 5\text{ cm}$, $NR = 10\text{ cm}$. Độ dài MN là:

A. 5 cm.

B. 20 cm.

C. 10 cm.

D. 40 cm.

Lời giải

Chọn A.

Câu 8: Lục giác đều có bao nhiêu góc bằng nhau?

A. 2.

B. 4.

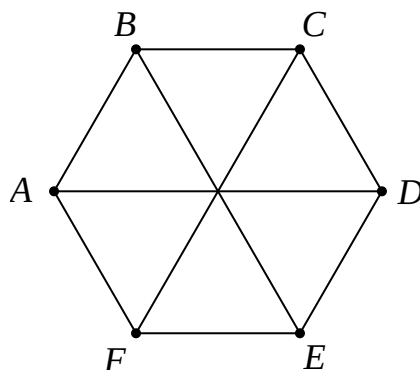
C. 6.

D. 8.

Lời giải

Chọn C.

Câu 9. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ có cạnh bằng 2 cm, độ dài của các đường chéo chính bằng bao nhiêu?



A. 2.

B. 4.

C. 6.

D. 12.

Lời giải

Chọn B.

Câu 10. Cho lục giác đều $ABCDEF$ với đường chéo chính AD bằng 6 cm. Độ dài cạnh của lục giác đều là

- A. 3 cm.
- B. 6 cm.
- C. 2 cm.
- D. 12 cm.

Lời giải

Chọn A.

Câu 11. Cho sáu tam giác đều có cùng độ dài cạnh là 3 cm, ghép thành một hình lục giác đều có độ dài cạnh là bao nhiêu?

- A. 3 cm.
- B. 6 cm.
- C. 9 cm.
- D. 12 cm.

Lời giải

Chọn A.

Câu 12. “Số đo các góc của hình lục giác đều ... số đo các góc của hình tam giác đều”. Điền từ còn thiếu vào chỗ trống để được câu đúng.

- A. bằng.
- B. gấp đôi.
- C. nhỏ hơn.
- D. lớn hơn.

Lời giải

Chọn B.

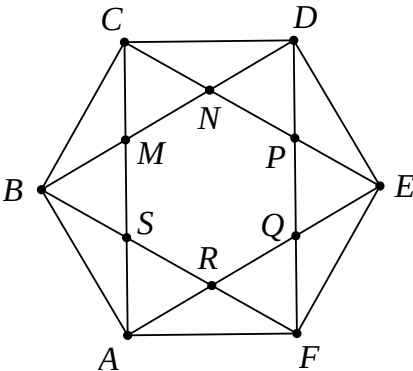
Câu 13: Cho hình lục giác đều $ABCDEG$, có $AB = 3$ cm, $AD = 6$ cm. Độ dài BE là:

- A. 3 cm.
- B. 6 cm.
- C. 9 cm.
- D. 12 cm.

Lời giải

Chọn B.

Câu 14. Trong hình lục giác đều $ABCDEF$. Biết $BF = 4$ cm. Hãy tính độ dài đoạn thẳng BD ?



- A. $BD = 3$ cm.
- B. $BD = 4$ cm.
- C. $BD = 6$ cm.
- D. $BD = 8$ cm.

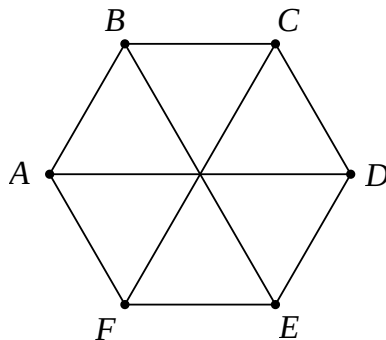
Lời giải





Chọn B.

Câu 15. Các đường chéo chính của lục giác đều trong hình sau là



A. AC, BE, DF

B. AC, BE, CF

C. AD, BE, DF

D. AD, BE, CF

Lời giải

Chọn D.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho hình lục giác $MNPQRS$ đều có độ dài cạnh $RS = 6\text{ cm}$. Tính độ dài các đoạn MN , NP , PQ , QR , SM ?

Lời giải

Ta có $MNPQRS$ là lục giác đều nên độ dài các cạnh bằng nhau

Vì $RS = 6\text{ cm}$ nên $MN = NP = PQ = QR = SM = RS = 6\text{ cm}$

Câu 2: Cho hình lục giác $ABCDEF$ đều có độ dài cạnh $AB = 5\text{ cm}$, độ dài đường chéo $BE = 10\text{ cm}$. Tính độ dài các đoạn BC , CD , DE , EG ; GA ; AD ; CG ?

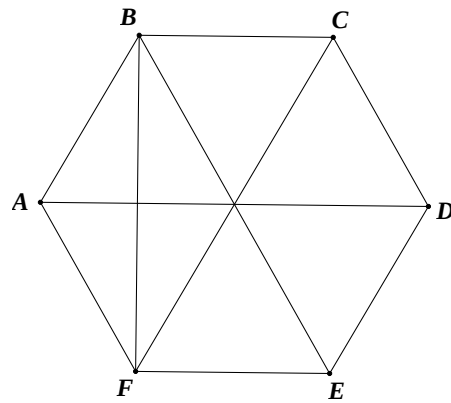
Lời giải

$ABCDEF$ là hình lục giác đều, nên ta có:

- Độ dài các cạnh bằng nhau: $BC = CD = DE = EG = GA = AB = 5\text{ cm}$

- Độ dài các đường chéo chính bằng nhau: $AD = CG = BE = 10\text{ cm}$

Câu 3: Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ như hình sau, biết $OA = 6\text{ cm}$, $BF = 10,4\text{ cm}$.



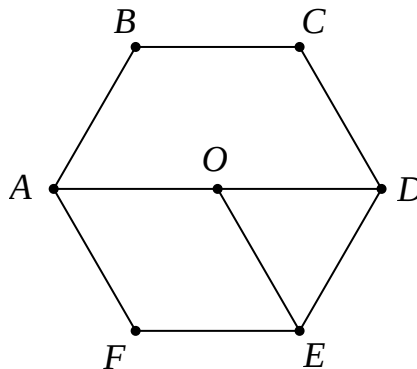
Tính diện tích hình lục giác đều $ABCDEF$.

Lời giải

a) Diện tích hình thoi $ABOF$ là: $\frac{1}{2} \cdot 6 \cdot 10,4 = 31,2 (\text{cm}^2)$

b) Ta thấy diện tích hình lục giác đều $ABCDEF$ gấp ba lần diện tích hình thoi $ABOF$.
Vậy diện tích hình lục giác đều là: $31,2 \cdot 3 = 93,6 (\text{cm}^2)$

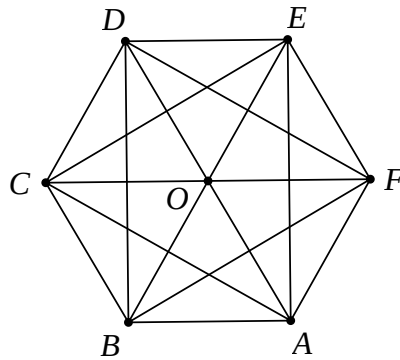
Câu 4. Quan sát hình (Hình 1), kiểm tra và gọi tên các hình lục giác đều, hình tam giác đều.



Lời giải:

Hình lục giác đều là: $ABCDEF$, hình thoi $AOEF$, tam giác ODE .

Câu 5. Hãy kể tên các hình thang cân, hình chữ nhật có trong hình lục giác đều sau:



Lời giải:

Các hình thang cân: $ABCD$, $BCDE$, $CDEF$, $DEFA$, $EFAB$, $FABC$.

Các hình chữ nhật: $ABDE$, $BCEF$, $CDFE$.

Câu 6: Người ta thiết kế viên đá lát vườn hình lục giác đều bằng cách ghép các viên đá hình thang cân lại với nhau (như hình dưới). Mỗi viên đá hình thang cân có hai đáy là 10 cm và 20 cm, chiều cao 8,6 cm. Hỏi viên đá lát hình lục giác đều được tạo thành có diện tích bao nhiêu? (Biết rằng diện tích mạch ghép không đáng kể)



Lời giải:

Diện tích mỗi viên đá hình thang cân là:

$$\frac{1}{2}(10 + 20) \cdot 8,6 = 129 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích viên đá lục giác đều là: $129 \cdot 8 = 1032 \text{ (cm}^2\text{)}.$

Câu 7. Tính chu vi hình lục giác đều có độ dài cạnh là 7 cm.

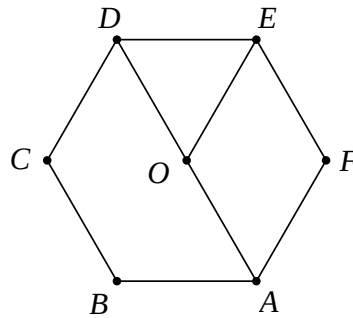
Lời giải

Hình lục giác đều có sáu cạnh bằng nhau nên chu vi hình lục giác đều có độ dài cạnh là 7 cm là:

$$7 \cdot 6 = 42 \text{ cm}$$



Câu 8. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ có chu vi là 24 cm . Tính chu vi hình thang $ABCD$?

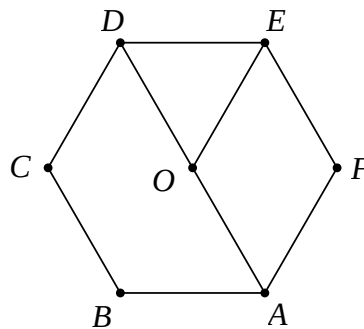


Lời giải

Lục giác đều $ABCDEF$ có chu vi là 24 cm nên $AB = BC = CD = 4\text{cm}$ và $AD = 8\text{cm}$

Suy ra: Chu vi hình thang $ABCD$ là $AB + BC + CD + AD = 20\text{ cm}$

Câu 9. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ có cạnh là 3 cm . Tìm Chu vi hình thoi $AOEF$?

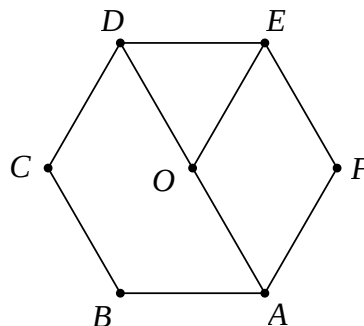


Lời giải

Hình lục giác đều $ABCDEF$ có cạnh là 3 cm suy ra: $AF = 3\text{ cm}$

Chu vi hình thoi $AOEF$ là $4.AF = 4.3 = 12\text{ cm}$

Câu 10. Cho hình vẽ. Kể tên các hình thang cân trong hình?

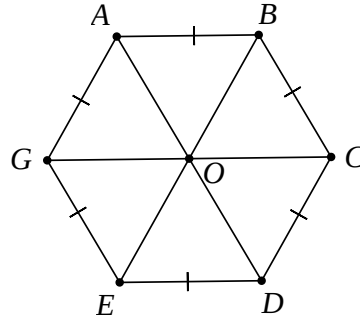




Lời giải

Các hình thang cân trong hình là: $ADEF$ và $ABCD$

Câu 11. Cho hình vẽ. Kể tên các tam giác đều có trong hình?



Lời giải

Các tam giác đều có trong hình trên là: $\triangle OAB, \triangle OBC, \triangle OAC, \triangle OCD, \triangle ODE, \triangle OEF$

Câu 12. Cho hình lục giác $MNPQRS$ có $NR = 10\text{cm}$. Tính độ dài MN ?

Lời giải

Hình lục giác $MNPQRS$ có $NR = 10\text{cm}$. Suy ra độ dài $MN = 5\text{cm}$

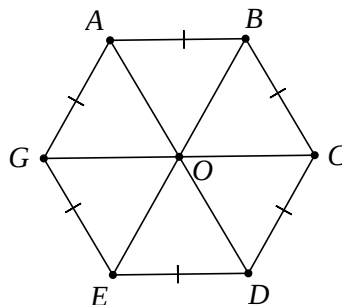
Câu 13. Cho hình lục giác $MNPQRS$ có chu vi 18cm . Gọi O là giao điểm của các đường chéo chính. Tính chu vi $\triangle OMN$.

Lời giải

Hình lục giác $MNPQRS$ có chu vi 18cm . Suy ra: $MN = 3\text{cm}$

Diện tích $\triangle OMN$ bằng $3 + 3 + 3 = 9\text{cm}$

Câu 14. Cho hình vẽ. Biết chu vi $\triangle OAB$ bằng 15cm . Tính chu vi lục giác $ABCDEF$?



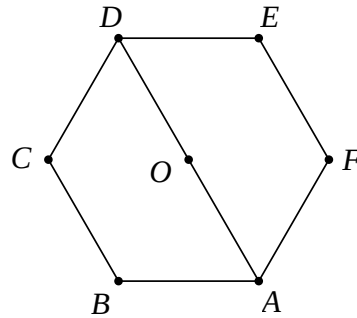
Lời giải



Chu vi $\triangle OAB$ bằng 15cm suy ra: $AB = 5\text{cm}$

Chu vi lục giác $ABCDEF$ là $5.6 = 30\text{cm}$

Câu 15. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ có $AD = 4\text{ cm}$. Tính chu vi hình thang $ABCD$?



Lời giải

Lục giác đều $ABCDEF$ có $AD = 4\text{ cm}$ nên $AB = BC = CD = 2\text{cm}$

Suy ra: Chu vi hình thang $ABCD$ là $AB + BC + CD + AD = 10\text{ cm}$

🌀 HẾT 🌀



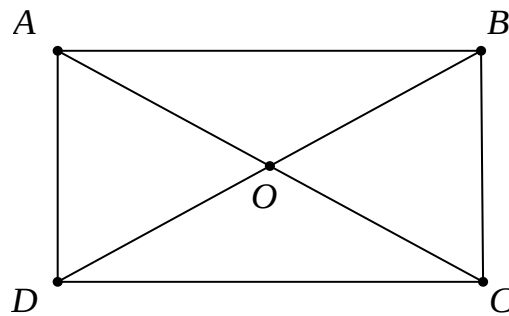


Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho hình chữ nhật $ABCD$ có $BC = 6$ cm. Trong các khẳng định dưới đây, khẳng định nào đúng?



- A.** $AB = 6$ cm. **B.** $CD = 6$ cm.
C. $DA = 6$ cm. **D.** $AC = 6$ cm.

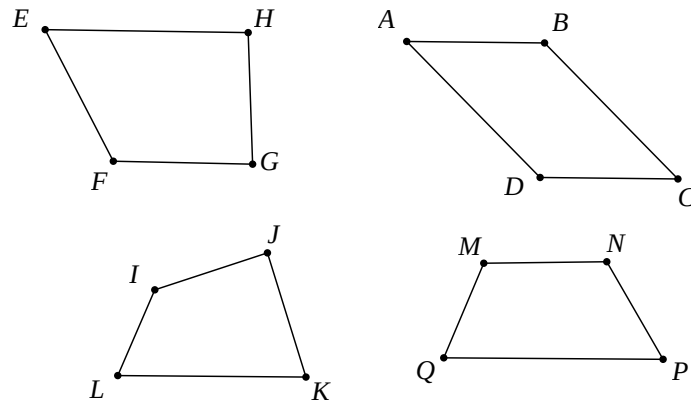
Câu 2: Chọn phát biểu **sai** trong các phát biểu sau.

- A.** Hình thoi có hai cặp cạnh đối bằng nhau.
B. Hình có bốn đỉnh là hình thoi.
C. Hình thoi có hai cặp cạnh đối song song.
D. Hình thoi có hai đường chéo vuông góc với nhau.

Câu 3: Hình nào sau đây luôn có tất cả các cạnh bằng nhau?

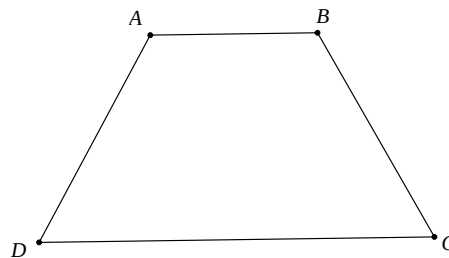
- A.** Hình thoi. **B.** Hình chữ nhật.
C. Hình bình hành. **D.** Hình thang cân.

Câu 4: Hình vẽ nào dưới đây là hình bình hành?



- A. $ABCD$ là hình bình hành.
- B. $EFGH$ là hình bình hành.
- C. $IJKL$ là hình bình hành.
- D. $MNPQ$ là hình bình hành.

Câu 5: Cho hình thang cân $ABCD$ có $BC = 4$ cm. Khẳng định nào đúng trong các khẳng định dưới đây?

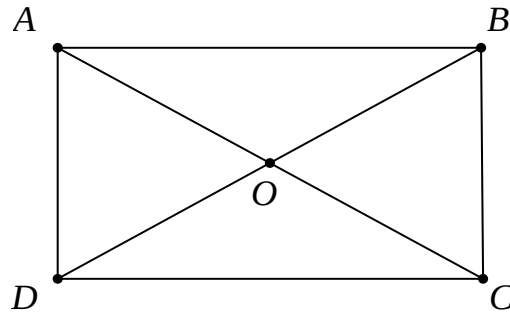


- A. $AD = 4$ cm.
- B. $AB = 4$ cm.
- C. $AC = 4$ cm.
- D. $CD = 4$ cm.

Câu 6: Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.
- B. Hai đường chéo của hình bình hành bằng nhau.
- C. Hai đường chéo của hình thoi vuông góc.
- D. Hai cạnh bên của hình thang cân bằng nhau.

Câu 7: Cho hình chữ nhật $ABCD$. Phát biểu nào sau đây là đúng?



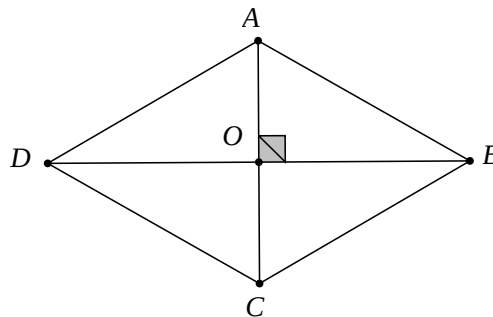
A. $AC = BA$.

B. $AC = DO$.

C. $AC = BD$.

D. $OB = CD$.

Câu 8: Cho hình thoi $ABCD$ có $AB = 5\text{ cm}$, khẳng định nào sau đây là đúng?



A. $CD = 5\text{ cm}$.

B. $AC = 10\text{ cm}$.

C. $OA = 2,5\text{ cm}$.

D. $CD = 4\text{ cm}$.

Câu 9: Hình nào có hai đường chéo bằng nhau?

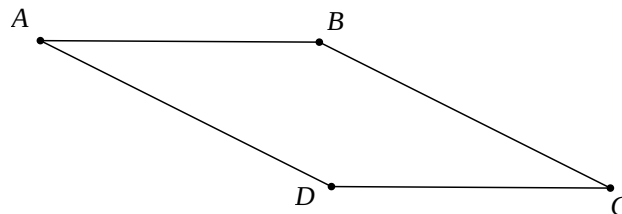
A. Hình thang cân

B. Hình bình hành.

C. Hình tam giác đều.

D. Hình thoi

Câu 10: Hình bình hành $ABCD$, cặp cạnh song song với nhau là:



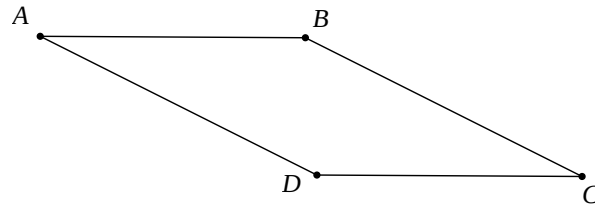
A. AB và BC .

B. AB và CD .

B. AB và AD .

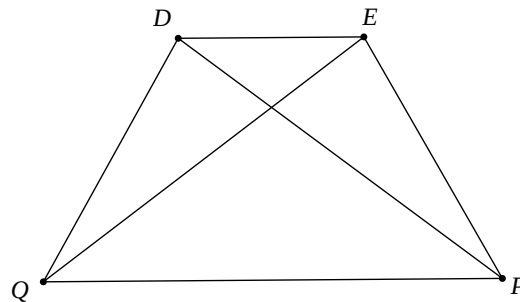
C. BC và CD .

Câu 11: Hình bình hành $ABCD$ **không** có đặc điểm nào dưới đây?



- A. $AB = CD; AD = BC$. B. AB song song với CD , AD song song với BC .
 C. Hai góc ở các đỉnh A và C bằng nhau. D. $AB = BC = CD = AD$.

Câu 12: Cho hình thang cân $DEPQ$ Đoạn thẳng DP bằng đoạn thẳng nào?



- A. DE . B. DQ . C. QP . D. QE .

Câu 13: Phát biểu nào dưới đây là đúng về hình thoi?

- A. Hình thoi có bốn góc bằng nhau.
 B. Hình thoi có hai đường chéo bằng nhau.
 C. Hình thoi có hai góc kề một cạnh bằng nhau.
 D. Hình thoi có hai đường chéo vuông góc.

Câu 14: Trong các hình sau hình nào có hai đường chéo vuông góc với nhau:

- A. Hình thang cân B. Hình bình hành.
 C. Hình tam giác đều. D. Hình thoi

Câu 15: Trong các hình sau hình nào có hai góc tại hai đỉnh đối diện có thể không bằng nhau?

- A. Hình thang cân B. Hình bình hành.
 C. Hình chữ nhật. D. Hình thoi

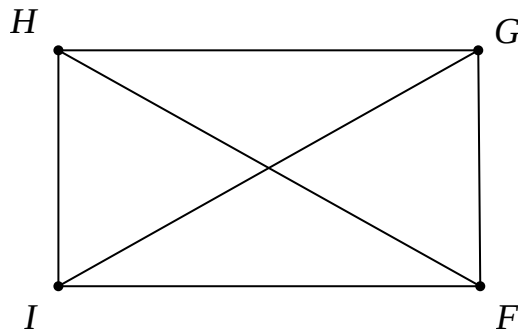


B. PHẦN TỰ LUẬN

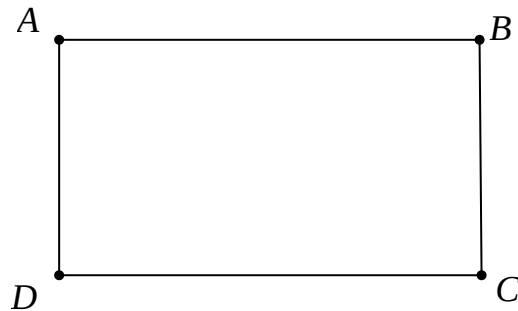
Câu 1: Cho hình chữ nhật $ABCD$. Hãy kể tên các cạnh song song với nhau.



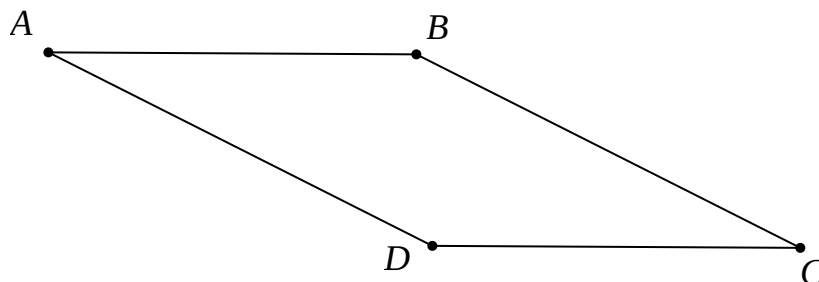
Câu 2: Cho hình chữ nhật $HGFI$ có hai đường chéo GI và HF . Hãy kể tên các đoạn thẳng bằng nhau trong hình vẽ.



Câu 3: Cho hình chữ nhật $ABCD$. Hãy kể tên các góc vuông trong hình vẽ.

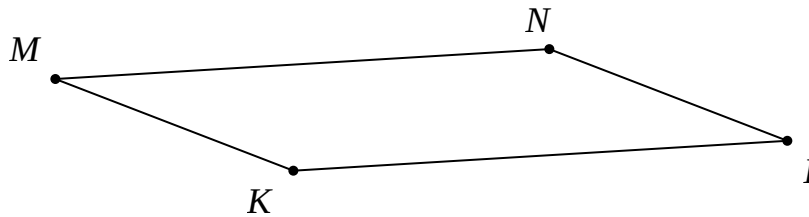


Câu 4: Cho hình bình hành $ABCD$. Hãy kể tên các cạnh song song với nhau.

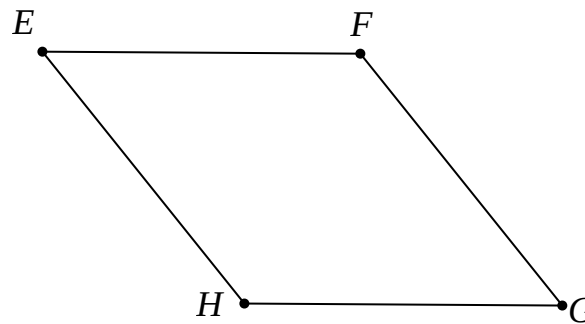




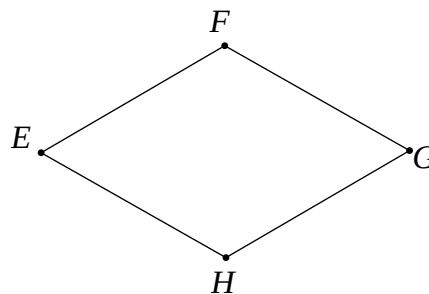
Câu 5: Cho hình bình hành $MNIK$. Hãy kể tên các đoạn thẳng bằng nhau trong hình vẽ.



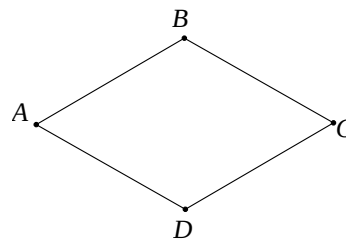
Câu 6: Cho hình bình hành $EFGH$. Hãy kể tên các góc bằng nhau trong hình vẽ.



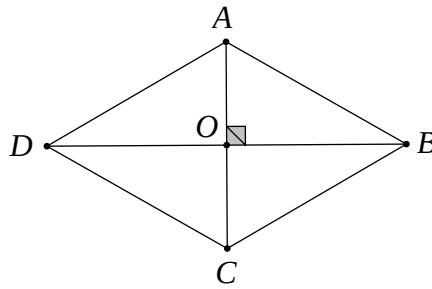
Câu 7: Cho hình thoi $EFGH$. Hãy kể tên các cạnh song song với nhau.



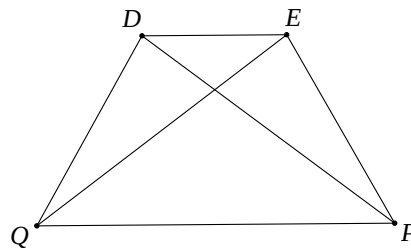
Câu 8: Cho hình thoi $ABCD$. Hãy kể tên các cạnh có độ dài bằng cạnh CD .



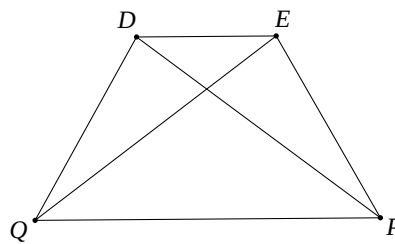
Câu 9: Cho hình thoi $ABCD$, hai đường chéo cắt nhau tại O . Kể tên các tam giác vuông trong hình vẽ.



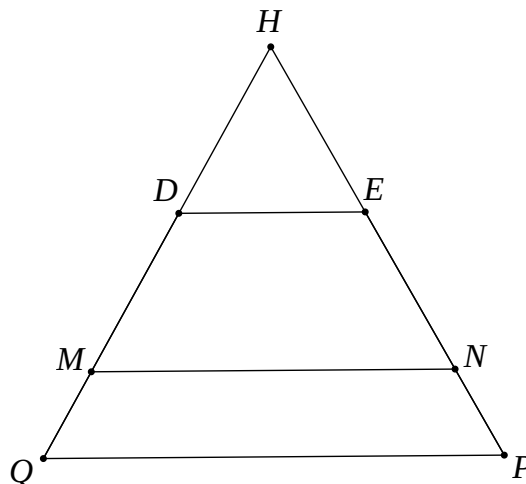
Câu 10: Cho hình thang cân $DEPQ$. Hãy kể tên các cạnh bằng nhau trong hình.



Câu 11: Cho hình thang cân $DEPQ$. Hãy kể tên các góc bằng nhau trong hình.

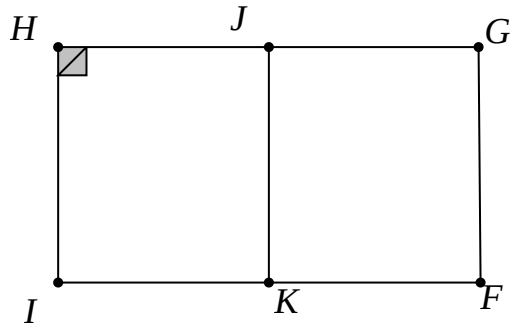


Câu 12: Kể tên các hình thang cân trong hình vẽ sau:

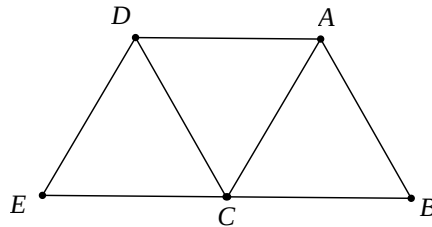


Câu 13: Kể tên các hình chữ nhật trong hình vẽ sau:

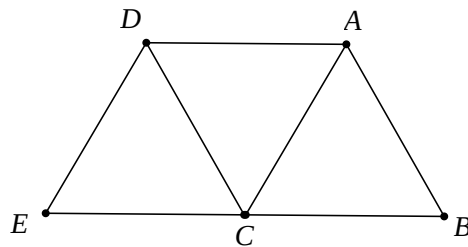




Câu 14: Cho hình vẽ các tam giác ABC , ACD , CDE là tam giác đều. Hỏi tứ giác $ABED$ là hình gì?



Câu 15: Cho hình vẽ các tam giác ABC , ACD , CDE là tam giác đều. Hỏi tứ giác $ABCD$ là hình gì? Vì sao?

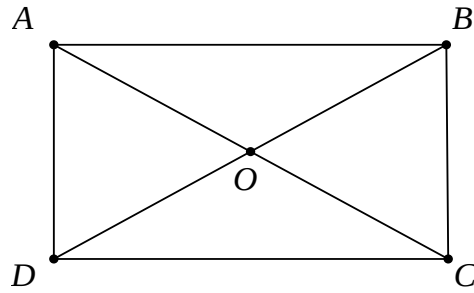


II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
ĐA	C	B	A	A	A	B	C	A	A	B	D	D	D	D	A

Câu 1: Cho hình chữ nhật $ABCD$ có $BC = 6$ cm Trong các khẳng định dưới đây, khẳng định nào đúng?



A. $AB = 6 \text{ cm}$.

B. $CD = 6 \text{ cm}$.

C. $DA = 6 \text{ cm}$.

D. $AC = 6 \text{ cm}$

Lời giải

Chọn C

Câu 2: Chọn phát biểu **sai** trong các phát biểu sau.

A. Hình thoi có hai cặp cạnh đối bằng nhau.

B. Hình có bốn đỉnh là hình thoi.

C. Hình thoi có hai cặp cạnh đối song song.

D. Hình thoi có hai đường chéo vuông góc với nhau.

Lời giải

Chọn B

Câu 3: Hình nào sau đây luôn có tất cả các cạnh bằng nhau?

A. Hình thoi.

B. Hình chữ nhật.

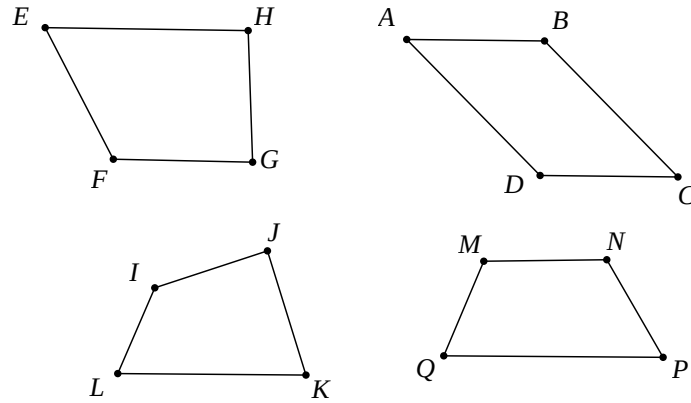
C. Hình bình hành.

D. Hình thang cân.

Lời giải

Chọn A

Câu 4: Hình vẽ nào dưới đây là hình bình hành?

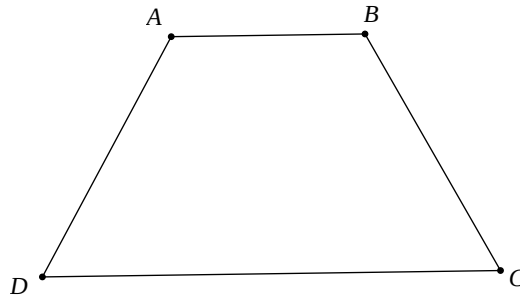


- A.** $ABCD$ là hình bình hành.
B. $EFGH$ là hình bình hành.
C. $IJKL$ là hình bình hành.
D. $MNPQ$ là hình bình hành.

Lời giải

Chọn A

Câu 5: Cho hình thang cân $ABCD$ có $BC = 4$ cm. Khẳng định nào đúng trong các khẳng định dưới đây?



- A.** $AD = 4$ cm. **B.** $AB = 4$ cm. **C.** $AC = 4$ cm. **D.** $CD = 4$ cm.

Lời giải

Chọn A

$AD = 4$ cm.

Câu 6: Khẳng định nào sau đây sai?

- A.** Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.



B. Hai đường chéo của hình bình hành bằng nhau.

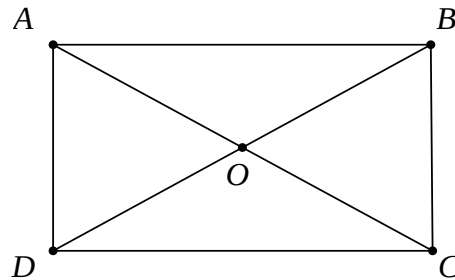
C. Hai đường chéo của hình thoi vuông góc.

D. Hai cạnh bên của hình thang cân bằng nhau.

Lời giải

Chọn B

Câu 7: Cho hình chữ nhật $ABCD$. Phát biểu nào sau đây là đúng?



A. $AC = BA$.

B. $AC = DO$.

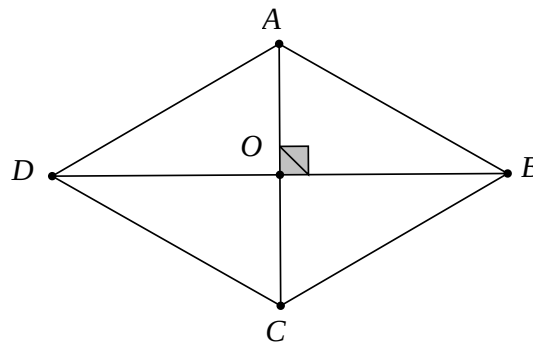
C. $AC = BD$.

D. $OB = CD$.

Lời giải

Chọn C $AC = BD$

Câu 8: Cho hình thoi $ABCD$ có $AB = 5\text{ cm}$, khẳng định nào sau đây là đúng?



A. $CD = 5\text{ cm}$.

B. $AC = 10\text{ cm}$.

C. $OA = 2,5\text{ cm}$.

D. $CD = 4\text{ cm}$

Lời giải

Chọn A

Câu 9: Hình nào có hai đường chéo bằng nhau?

A. Hình thang cân

B. Hình bình hành.



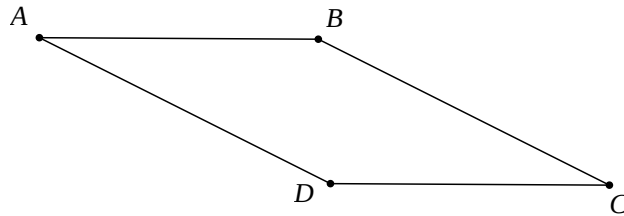
C. Hình tam giác đều.

D. Hình thoi

Lời giải

Chọn A

Câu 10: Hình bình hành $ABCD$, cặp cạnh song song với nhau là:



A. AB và BC .

B. AB và CD .

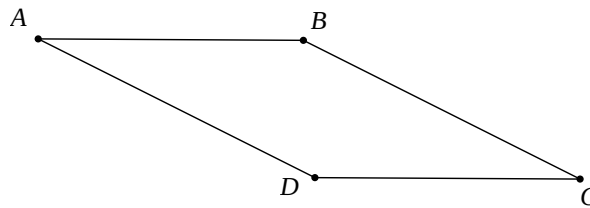
B. AB và AD .

C. BC và CD .

Lời giải

Chọn B

Câu 11: Hình bình hành $ABCD$ **không** có đặc điểm nào dưới đây?



A. $AB = CD$; $AD = BC$.

B. AB song song với CD , AD song song với BC .

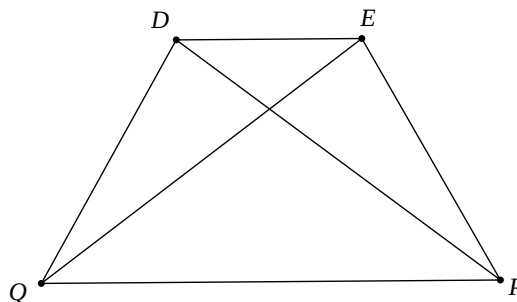
C. Hai góc ở các đỉnh A và C bằng nhau.

D. $AB = BC = CD = AD$.

Lời giải

Chọn D

Câu 12: Cho hình thang cân $DEPQ$ Đoạn thẳng DP bằng đoạn thẳng nào?



A. DE .

B. DQ .

C. QP .

D. QE .

Lời giải



Chọn D

Câu 13: Phát biểu nào dưới đây là đúng về hình thoi?

- A. Hình thoi có bốn góc bằng nhau.
- B. Hình thoi có hai đường chéo bằng nhau.
- C. Hình thoi có hai góc kề một cạnh bằng nhau.
- D.** Hình thoi có hai đường chéo vuông góc.

Lời giải

Chọn D

Câu 14: Trong các hình sau hình nào có hai đường chéo vuông góc với nhau:

- A. Hình thang cân
- B. Hình bình hành.
- C. Hình tam giác đều.
- D.** Hình thoi

Lời giải

Chọn D

Câu 15: Trong các hình sau hình nào có hai góc tại hai đỉnh đối diện có thể không bằng nhau?

- A.** Hình thang cân
- B. Hình bình hành.
- C. Hình chữ nhật.
- D. Hình thoi

Lời giải

Chọn A

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho hình chữ nhật $ABCD$. Hãy kể tên các cạnh song song với nhau.

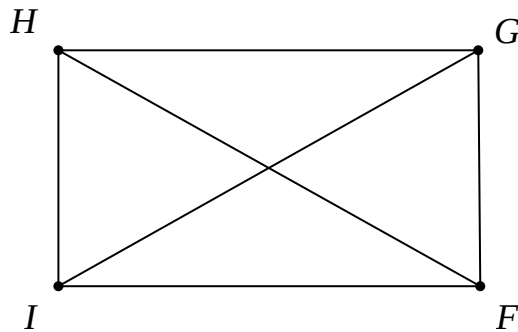


Lời giải

Các cạnh song song với nhau là AB và CD ; AD và BC



Câu 2: Cho hình chữ nhật $HGFI$ có hai đường chéo GI và HF . Hãy kể tên các đoạn thẳng bằng nhau trong hình vẽ.



Lời giải

Các đoạn thẳng bằng nhau trong hình vẽ là $HG = IF$; $IH = GF$; $IG = HF$

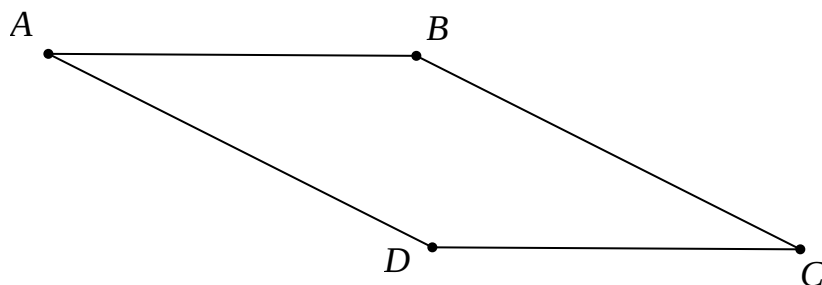
Câu 3: Cho hình chữ nhật $ABCD$. Hãy kể tên các góc vuông trong hình vẽ.



Lời giải

Các góc vuông trong hình vẽ là góc A ; góc B ; góc C ; góc D .

Câu 4: Cho hình bình hành $ABCD$. Hãy kể tên các cạnh song song với nhau.

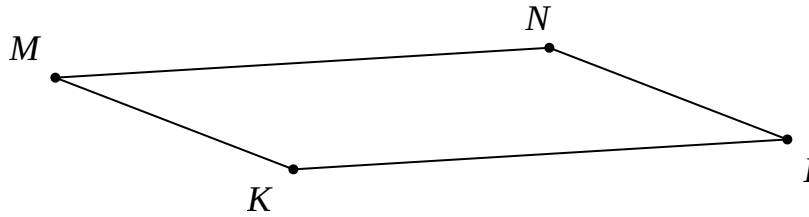


Lời giải

Các cạnh song song với nhau là AB và CD ; AD và BC



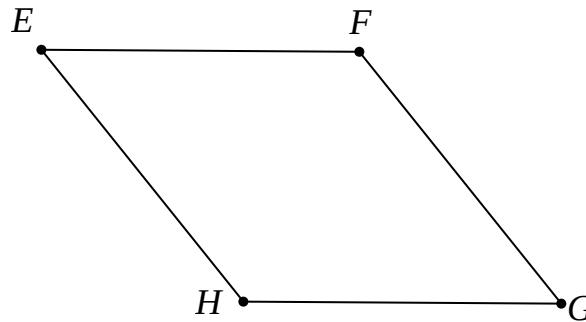
Câu 5: Cho hình bình hành $MNIK$. Hãy kể tên các đoạn thẳng bằng nhau trong hình vẽ.



Lời giải

Các đoạn thẳng bằng nhau trong hình vẽ là $MN = IK$; $NI = MK$

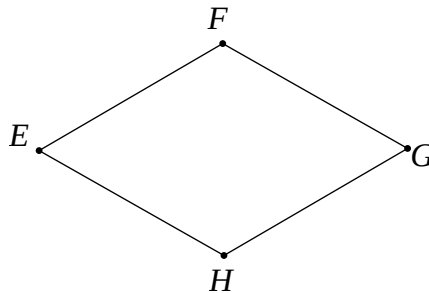
Câu 6: Cho hình bình hành $EFGH$. Hãy kể tên các góc bằng nhau trong hình vẽ.



Lời giải

Các góc bằng nhau trong hình vẽ là góc E và góc G ; góc H và góc F .

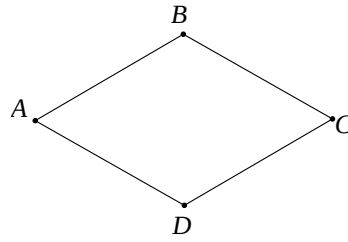
Câu 7: Cho hình thoi $EFGH$. Hãy kể tên các cạnh song song với nhau.



Lời giải

Các cạnh song song với nhau là EF và GH ; EH và FG

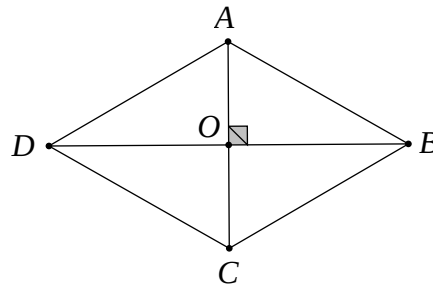
Câu 8: Cho hình thoi $ABCD$. Hãy kể tên các cạnh có độ dài bằng cạnh CD .



Lời giải

Các cạnh có độ dài bằng cạnh CD là AB ; BC ; AD .

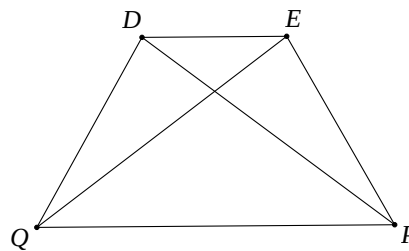
Câu 9: Cho hình thoi $ABCD$, hai đường chéo cắt nhau tại O . Kể tên các tam giác vuông trong hình vẽ.



Lời giải

Các tam giác vuông trong hình vẽ là: AOB ; BOC ; COD ; DOA .

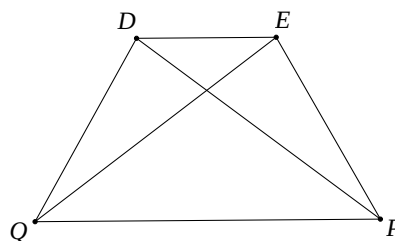
Câu 10: Cho hình thang cân $DEPQ$. Hãy kể tên các cạnh bằng nhau trong hình. $DEPQ$



Lời giải

Các cạnh bằng nhau trong hình: $DQ = EP$; $DP = EQ$.

Câu 11: Cho hình thang cân $DEPQ$. Hãy kể tên các góc bằng nhau trong hình.

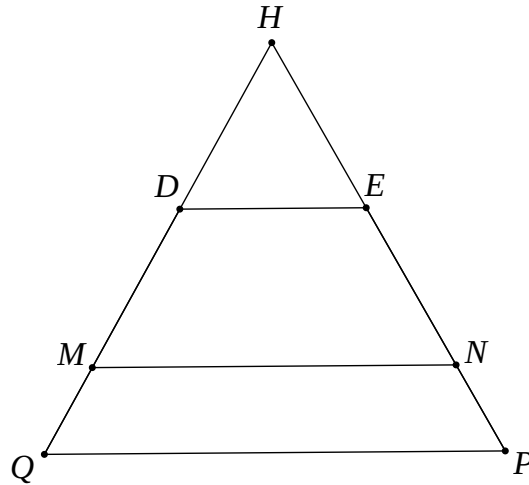


Lời giải



Các góc bằng nhau trong hình vẽ là góc E và góc D ; góc Q và góc P .

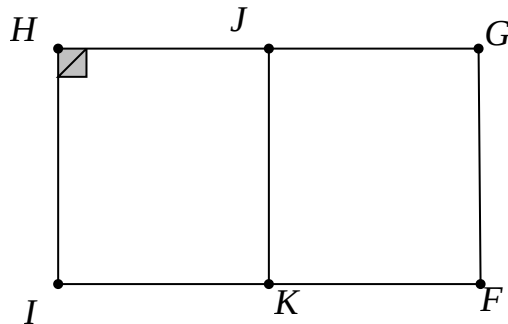
Câu 12: Kể tên các hình thang cân trong hình vẽ sau:



Lời giải

Các hình thang cân trong hình vẽ: $DEPQ$; $DENM$; $MNPQ$.

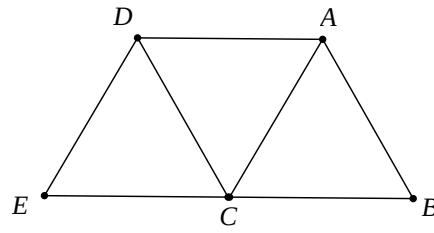
Câu 13: Kể tên các hình chữ nhật trong hình vẽ sau:



Lời giải

Các hình chữ nhật trong hình vẽ: $HGFI$; $HJKI$; $JGFK$

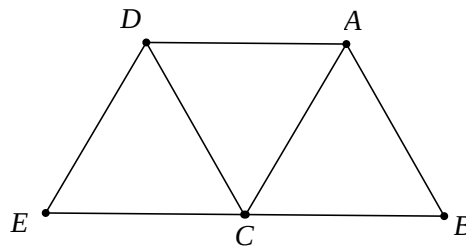
Câu 14: Cho hình vẽ các tam giác ABC , ACD , CDE là tam giác đều. Hỏi tứ giác $ABED$ là hình gì?



Lời giải

Tứ giác $ABED$ là hình thang cân.

Câu 15: Cho hình vẽ các tam giác ABC , ACD , CDE là tam giác đều. Hỏi tứ giác $ABCD$ là hình gì? Vì sao?



Lời giải

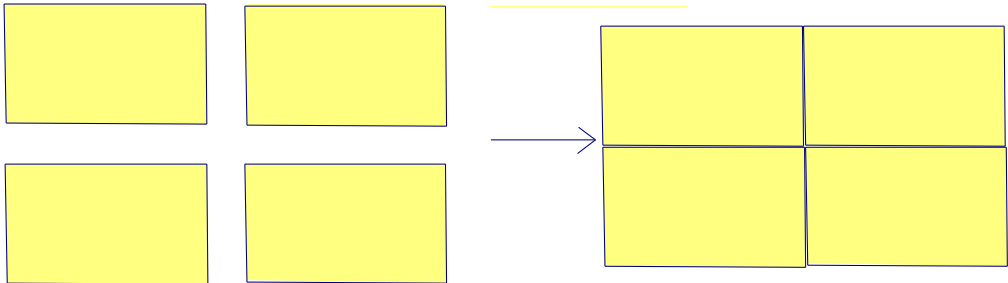
Tứ giác $ABCD$ là hình thoi vì có 4 cạnh AB ; BC ; CD ; DA bằng nhau.

Hết

1. Thông hiểu vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.
Cấp độ: Thông hiểu

I. ĐỀ BÀI
A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

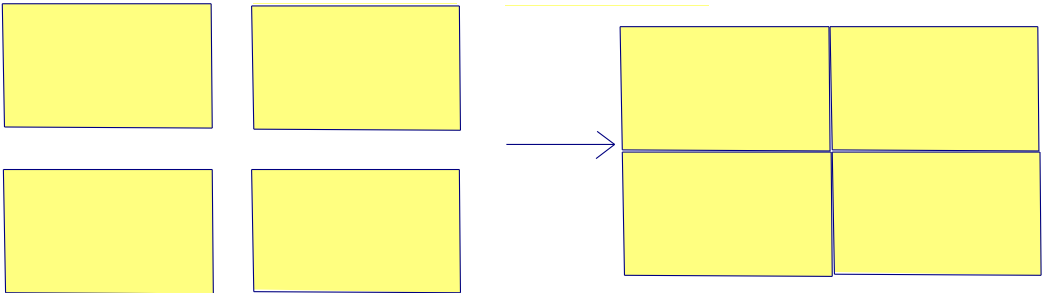
Câu 1: Ghép bốn miếng bìa hình chữ nhật có cùng chiều dài 6cm và chiều rộng 3cm như hình vẽ



Ta được một hình chữ nhật lớn có chiều dài là:

- A. 6. B. 9. C. 12. D. 18.

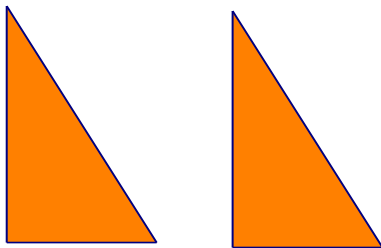
Câu 2: Ghép bốn miếng bìa hình chữ nhật có cùng chiều dài 6cm và chiều rộng 3cm như hình vẽ



Ta được một hình chữ nhật lớn có chiều rộng là:

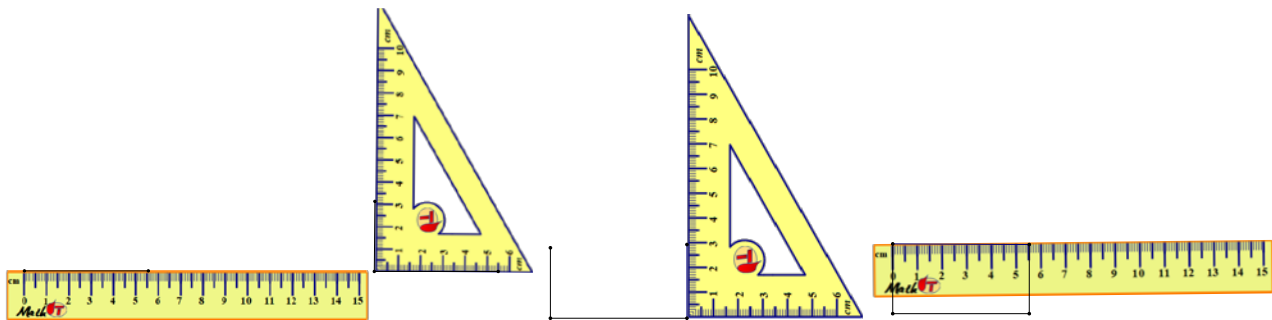
- A. 6. B. 9. C. 12. D. 18.

Câu 3: Cho hai miếng bìa hình tam giác vuông có kích thước bằng nhau. Hỏi có thể ghép được bao nhiêu hình chữ nhật?



- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 4: Quan sát hình vẽ và sắp xếp để có các bước vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5,5 cm và chiều rộng 3cm .



- 1) Đặt eke tại đầu mút còn lại và vẽ đoạn thẳng dài 3 cm vuông góc với đoạn thẳng 5,5 cm.
- 2) Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng đi qua hai điểm, ta được hình chữ nhật có chiều dài 5,5 cm và chiều rộng 3 cm .
- 3) Vẽ đoạn thẳng dài 5,5 cm
- 4) Đặt eke tại một đầu mút và vẽ đoạn thẳng dài 3 cm vuông góc với đoạn thẳng 5,5 cm.

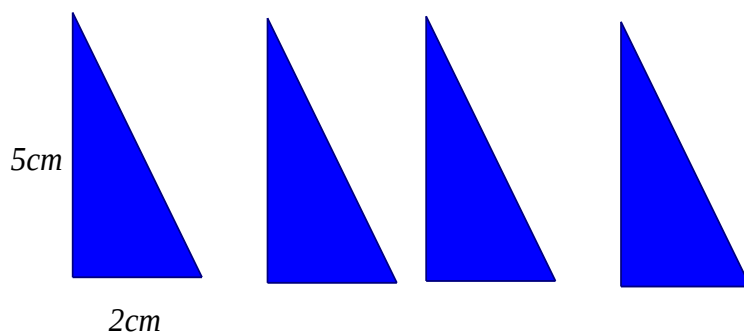
A. 1 – 2 – 4 – 3.

B. 3 – 2 – 1 – 4.

C. 3 – 1 – 2 – 4.

D. 3 – 4 – 1 – 2.

Câu 5: Cho bốn tam giác bằng nhau như hình vẽ. Hỏi có bao nhiêu hình chữ nhật có thể ghép từ bốn tam giác này?



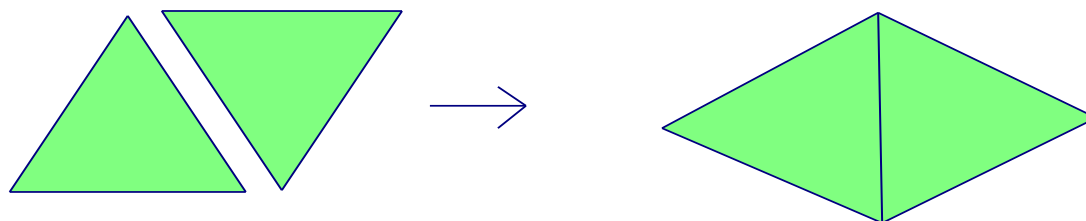
A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 6: Ghép hai tam giác đều cạnh 6 cm để được một hình thoi như hình vẽ.



Cạnh của hình thoi có độ dài bằng:

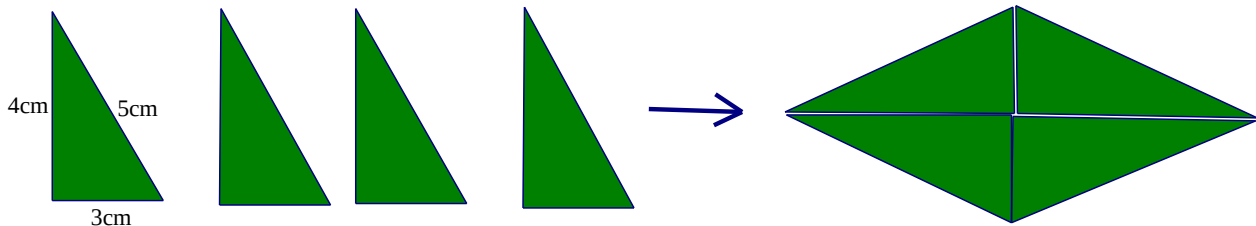
A. 6 cm.

B. 36 cm.

C. 12 cm.

D. 15 cm.

Câu 7: Ghép bốn tam giác vuông có độ dài các cạnh bằng nhau như hình vẽ, ta được một hình thoi. Hỏi hình thoi có cạnh dài bao nhiêu cm?



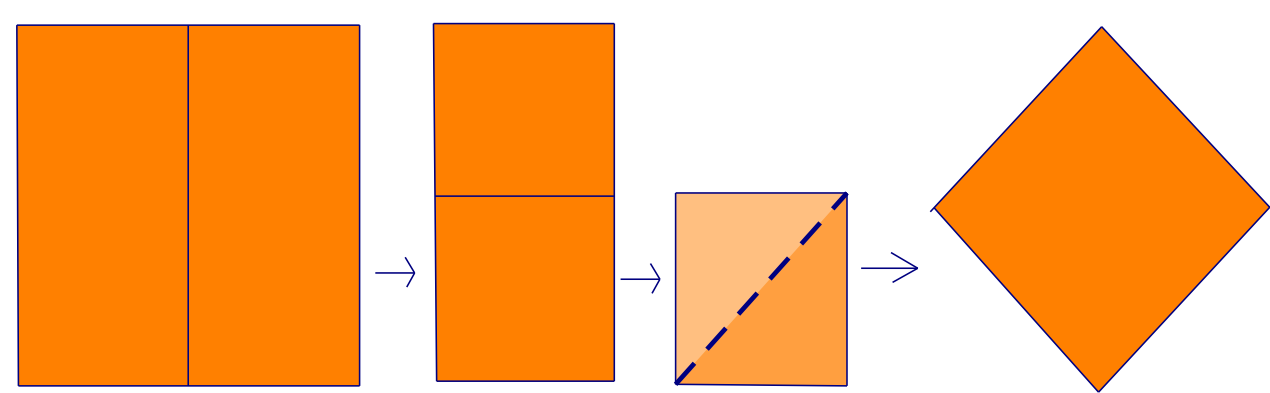
A. 3.

B. 4.

C. 5.

D. 6.

Câu 8: Bạn An gấp mảnh vải hình chữ nhật có các cạnh 18 cm và 24 cm và cắt theo đường kẻ phần màu xanh dài 15 cm như hình vẽ.



Ta thu được con diều hình thoi có độ dài cạnh bằng

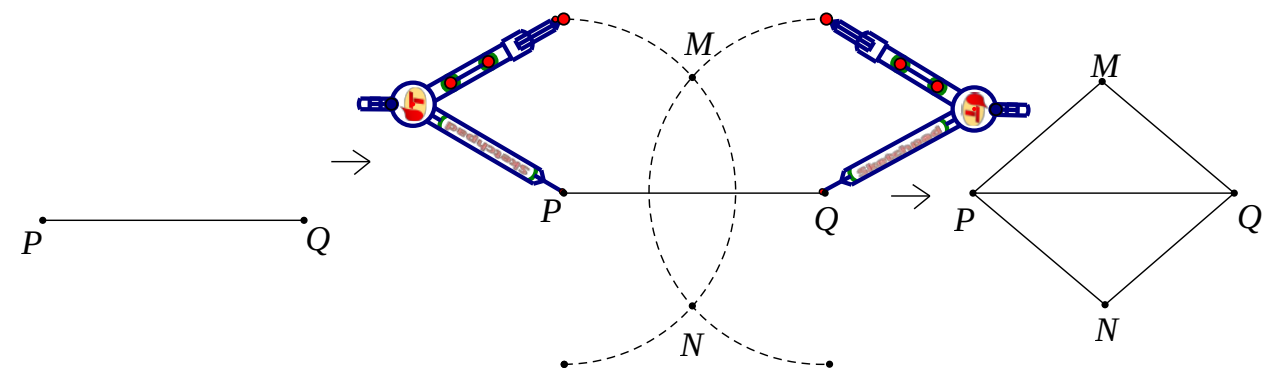
- A. 18 cm.

B. 15 cm.

C. 16 cm.

D. 24 cm.

Câu 9: Quan sát hình vẽ và sắp xếp để có các bước vẽ hình thoi cạnh 6 cm và đường chéo 9 cm.



- 1) Dùng compa vẽ một phần đường tròn tâm Q bán kính 6 cm. Nó cắt đường tròn tâm P tại hai điểm M và N .

2) Dùng thước nối các đoạn PM, PN, QM, QN , ta được hình thoi $PNQM$.



3) Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng $PQ = 9\text{ cm}$.

4) Dùng compa vẽ một phần đường tròn tâm P bán kính 6 cm .

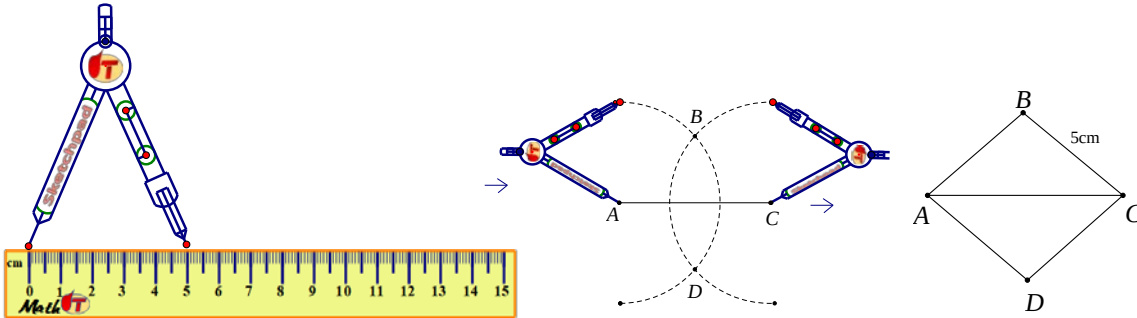
A. 1 – 2 – 4 – 3.

B. 3 – 2 – 1 – 4.

C. 3 – 1 – 2 – 4.

D. 3 – 4 – 1 – 2.

Câu 10: Quan sát hình vẽ và sắp xếp để có các bước vẽ hình thoi cạnh 5 cm .



1) Dùng compa vẽ một phần đường tròn tâm A bán kính 5 cm .

2) Dùng thước nối các đoạn AB, BC, CD, DA , ta được hình thoi $ABCD$ cạnh 5 cm .

3) Dùng compa vẽ một phần đường tròn tâm C bán kính 5 cm sao cho hai đường tròn cắt nhau tại hai điểm B và D

4) Mở compa đo khoảng cách 5 cm .

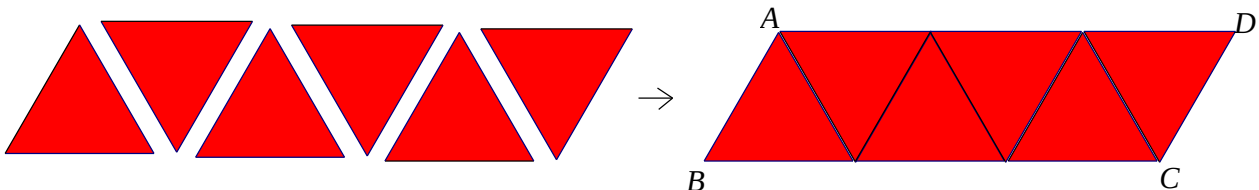
A. 1 – 2 – 4 – 3.

B. 3 – 2 – 1 – 4.

C. 4 – 1 – 3 – 2.

D. 1 – 3 – 2 – 4.

Câu 11: Ghép sáu miếng bìa hình tam giác đều cùng có cạnh bằng 3 cm như hình vẽ.



Ta được hình bình hành $ABCD$ có cạnh AD và góc ADC lần lượt bằng

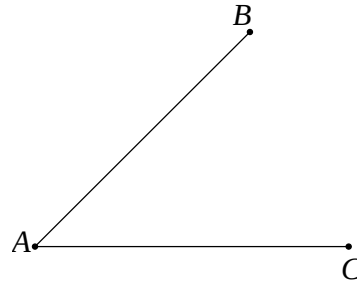
A. 6 cm và 60° .

B. 3 cm và 60° .

C. 9 cm và 120° .

D. 9 cm và 60° .

Câu 12: Cho hai đoạn thẳng $AC = 8\text{ cm}$ và $AB = 6\text{ cm}$ như hình vẽ.



Qua C kẻ đường thẳng song song với AB . Qua B kẻ đường thẳng song song với AC . Hai đường thẳng cắt nhau tại D thì ta được

A. Hình thang cân $ABDC$.

B. Hình thoi $ABDC$.

C. Hình chữ nhật $ABDC$.

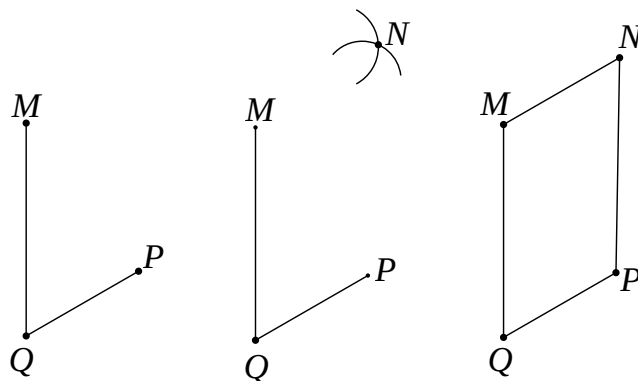
D. Hình bình hành $ABDC$.

Câu 13: Điền từ thích hợp vào chỗ chấm.

Cho trước hai đoạn thẳng MQ , QP như hình vẽ bên. Để vẽ hình bình hành $MNPQ$ nhận hai đoạn thẳng QM , QP làm cạnh, ta làm như sau:

Bước 1: Lấy điểm M làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính PQ . Lấy điểm làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính MQ . Gọi N là giao điểm của hai phần đường tròn này.

Bước 2: Vẽ đoạn thẳng MN , NP



A. M

B. N

C. P .

D. Q



Câu 14: Sắp xếp các bước sau để được cách vẽ hình bình hành $ABCD$ khi biết độ dài cạnh $AB = 5\text{cm}$, $BC = 7\text{cm}$ và đường chéo $AC = 9\text{cm}$

1) Từ A kẻ hai đường thẳng song song với BC ; từ C kẻ đường thẳng song song với AB ; hai đường thẳng này cắt nhau tại D .

2) Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$

3) Vẽ đường tròn tâm A bán kính 9cm ; vẽ đường tròn tâm B bán kính 7cm ; hai đường tròn cắt nhau tại C . Nối B với C .

4) $ABCD$ là hình bình hành cần vẽ.

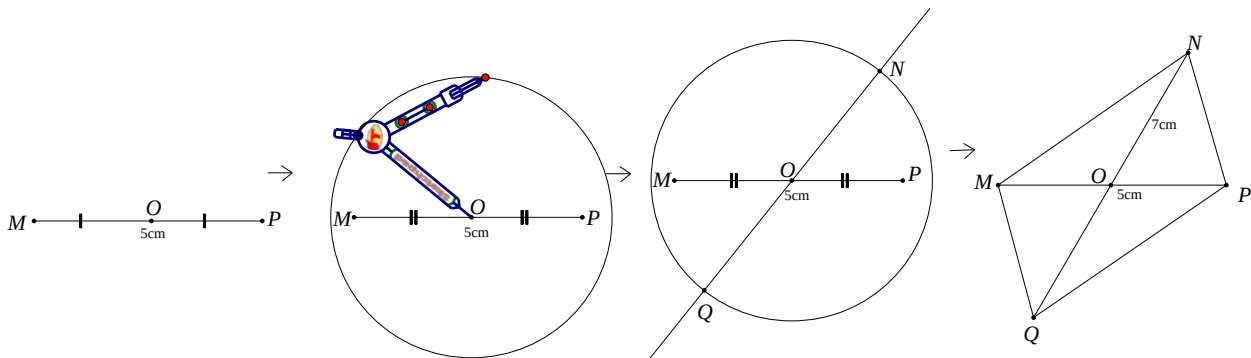
A. 1 – 2 – 4 – 3.

B. 2 – 3 – 1 – 4.

C. 4 – 1 – 3 – 2.

D. 1 – 3 – 2 – 4.

Câu 15: Quan sát hình vẽ và sắp xếp để có các bước vẽ hình bình hành $MNPQ$ khi biết độ dài hai đường chéo $MP = 5\text{cm}$ và $NQ = 7\text{cm}$.



1) Dùng compa vẽ đường tròn tâm O bán kính $3,5\text{cm}$.

2) Dùng thước nối các đoạn MN, NP, PQ, MQ ta được hình thoi $MNPQ$ có đường chéo $MP = 5\text{cm}$ và $NQ = 7\text{cm}$.

3) Vẽ đường thẳng đi qua O , cắt đường tròn tâm O tại hai điểm N và Q

4) Vẽ đoạn thẳng $AC = 5\text{cm}$ và xác định trung điểm O của đoạn thẳng AC

A. 1 – 2 – 4 – 3.

B. 2 – 3 – 1 – 4.

C. 4 – 3 – 1 – 2.

D. 4 – 1 – 3 – 2.



B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Nêu cách vẽ hình chữ nhật có độ dài một cạnh là 7cm và một cạnh dài 3cm .

Câu 2: Nêu cách vẽ hình chữ nhật có chiều dài 4cm , chiều rộng 2cm .

Câu 3: Nêu cách vẽ hình chữ nhật $ABCD$ có $AB = 3\text{cm}$; $AD = 2\text{cm}$.

Câu 4: Nêu cách vẽ hình chữ nhật $MNPQ$ có chiều dài $MN = 5\text{cm}$ và diện tích bằng 15cm^2 .

Câu 5: Vẽ hình chữ nhật có độ dài một cạnh bằng 6cm và diện tích bằng 48cm^2 .

Câu 6: Nêu cách vẽ hình thoi $ABCD$ có $AB = 6\text{cm}$

Câu 7: Nêu cách vẽ hình thoi $ABCD$ có hai đường chéo $AC = 6\text{cm}$ và $BD = 4\text{cm}$

Câu 8: Nêu cách vẽ hình thoi $MNPQ$ có $MN = 3\text{cm}$, đường chéo $MP = 5\text{cm}$

Câu 9: Vẽ hình thoi $MNPQ$ biết $\widehat{MNP} = 60^\circ$ và $MN = 6\text{cm}$.

Câu 10: Vẽ hình thoi $EFGH$ có cạnh bằng 5cm và một góc bằng 60° .

Câu 11: Vẽ hình bình hành $MNPQ$ biết $MN = 3\text{cm}$ và $NP = 4\text{cm}$.

Câu 12: Vẽ hình bình hành $ABCD$ khi biết độ dài hai đường chéo $AC = 6\text{cm}$ và $BD = 8\text{cm}$.

Câu 13: Vẽ hình bình hành $MNPQ$ có độ dài đường chéo $MP = 6\text{cm}$, $NQ = 4\text{cm}$.

Câu 14: Nêu cách vẽ hình bình hành $MNPQ$ có $MN = 6\text{cm}$; $MP = 10\text{cm}$; $NP = 8\text{cm}$.

Câu 15: Nêu cách vẽ hình bình hành $CDHG$ có độ dài cạnh $CD = 5\text{cm}$, $DH = 8\text{cm}$ và $CH = 10\text{cm}$

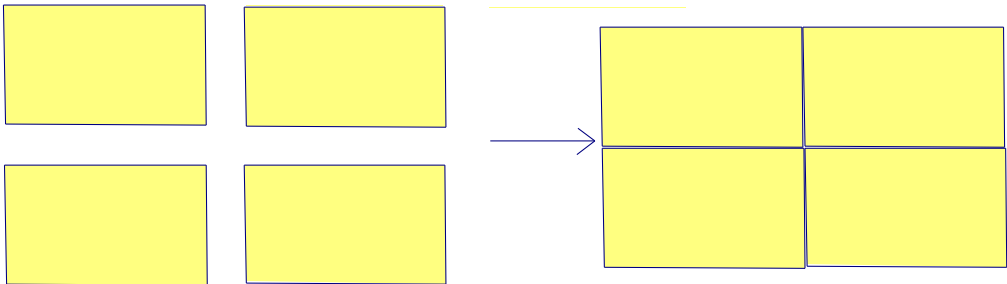
II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. B	4. D	5. C	6. A	7.C	8.B	9.D	10.C
11.D	12.D	13.C	14.B	15. D					

Câu 1: Ghép bốn miếng bìa hình chữ nhật có cùng chiều dài 6cm và chiều rộng 3cm như hình vẽ



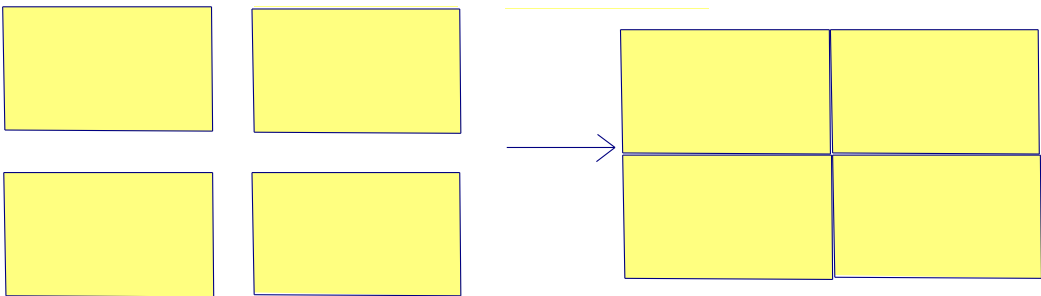
Ta được một hình chữ nhật lớn có chiều dài là:

- A. 6.
- B. 9.
- C. 12.**
- D. 18.

Lời giải

Chọn C.

Câu 2: Ghép bốn miếng bìa hình chữ nhật có cùng chiều dài 6cm và chiều rộng 3cm như hình vẽ



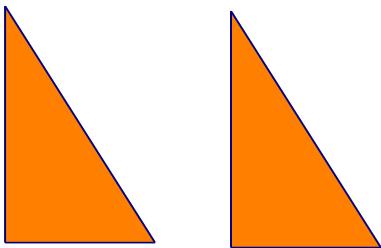
Ta được một hình chữ nhật lớn có chiều rộng là:

- A. 6.**
- B. 9.
- C. 12.
- D. 18.

Lời giải

Chọn A.

Câu 3: Cho hai miếng bìa hình tam giác vuông có kích thước bằng nhau. Hỏi có thể ghép được bao nhiêu hình chữ nhật?

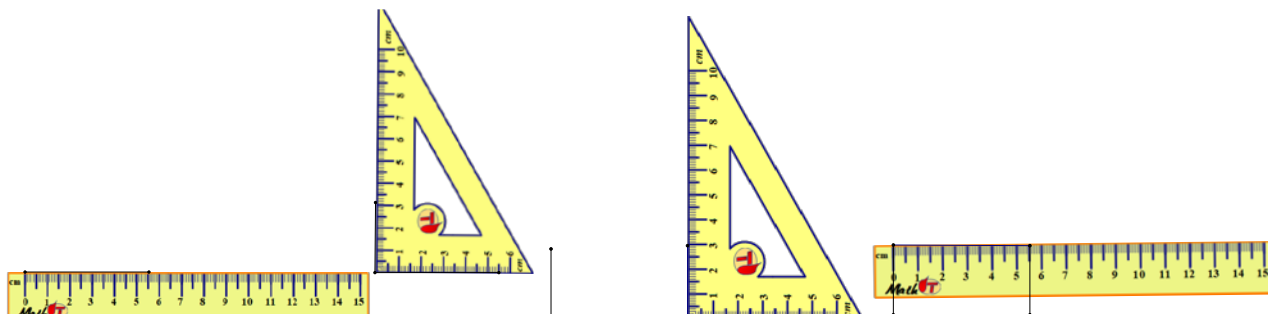


- A. 0 .
- B. 1.**
- C. 2 .
- D. 3 .

Lời giải

Chọn B.

Câu 4: Quan sát hình vẽ và sắp xếp để có các bước vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5,5 cm và chiều rộng 3cm .



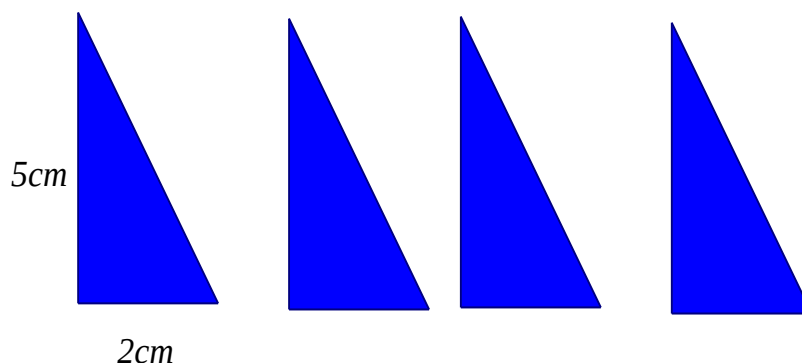
- 1) Đặt eke tại đầu mút còn lại và vẽ đoạn thẳng dài 3cm vuông góc với đoạn thẳng 5,5 cm.
- 2) Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng đi qua hai điểm, ta được hình chữ nhật có chiều dài 5,5 cm và chiều rộng 3cm .
- 3) Vẽ đoạn thẳng dài 5,5 cm
- 4) Đặt eke tại một đầu mút và vẽ đoạn thẳng dài 3 cm vuông góc với đoạn thẳng 5,5 cm.

- A. 1 – 2 – 4 – 3.
- B. 3 – 2 – 1 – 4.
- C. 3 – 1 – 2 – 4.
- D. 3 – 4 – 1 – 2.**

Lời giải

Chọn D.

Câu 5: Cho bốn tam giác bằng nhau như hình vẽ. Hỏi có bao nhiêu hình chữ nhật có thể ghép từ bốn tam giác này?

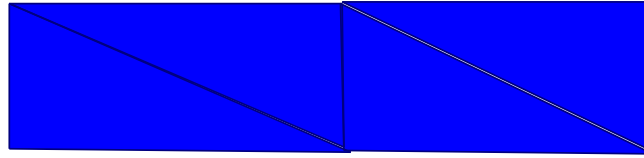


- A. 1.
- B. 2 .
- C. 3 .**
- D. 4 .

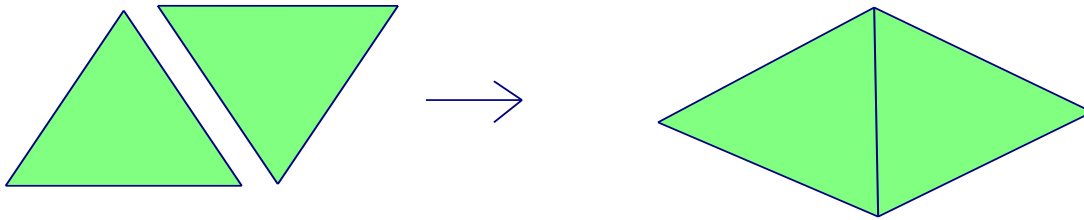


Lời giải

Chọn C.



Câu 6: Ghép hai tam giác đều cạnh 6cm để được một hình thoi như hình vẽ.



Cạnh của hình thoi có độ dài bằng:

A. 6 cm.

B. 36 cm.

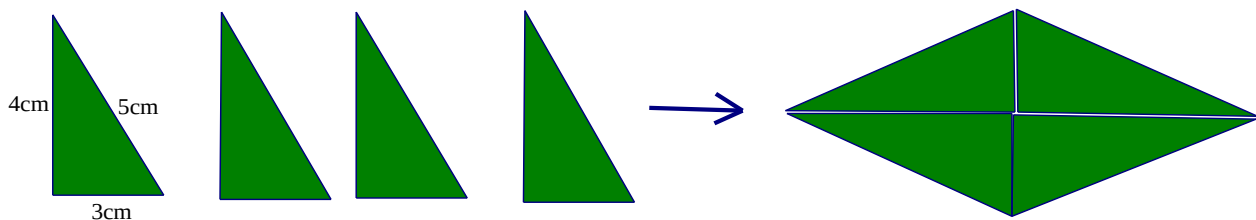
C. 12 cm.

D. 15 cm.

Lời giải

Chọn A.

Câu 7: Ghép bốn tam giác vuông có độ dài các cạnh bằng nhau như hình vẽ, ta được một hình thoi. Hình thoi có cạnh dài bao nhiêu cm?



A. 3.

B. 4.

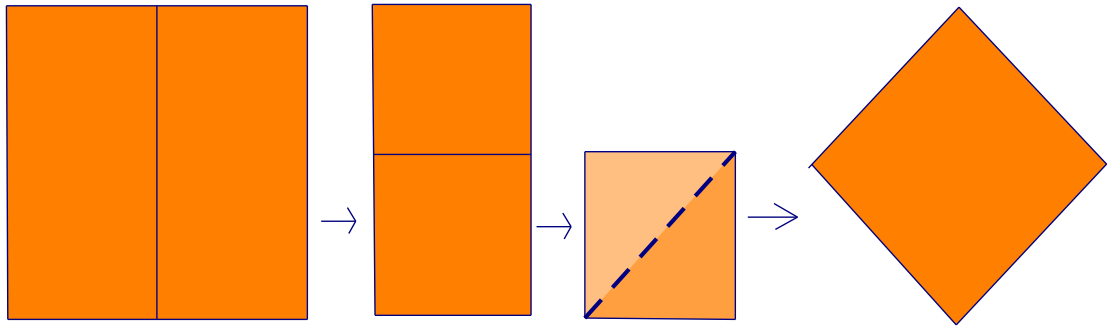
C. 5.

D. 6.

Lời giải

Chọn C.

Câu 8: Bạn An gấp mảnh vải hình chữ nhật có các cạnh 18cm và 24 cm và cắt theo đường kẻ phân màu xanh dài 15cm như hình vẽ.



Ta thu được con điều hình thoi có độ dài cạnh bằng:

A. 18 cm.

B. 15 cm.

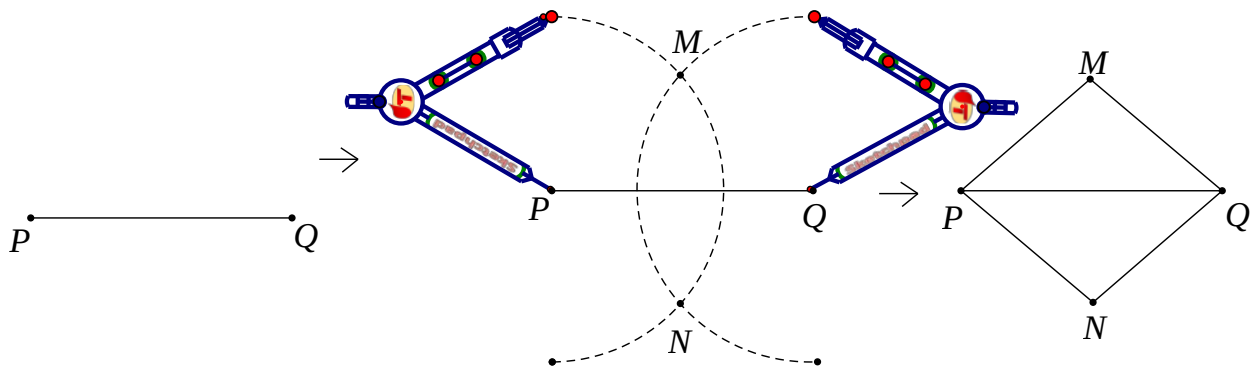
C. 16 cm.

D. 24 cm.

Lời giải

Chọn B.

Câu 9: Quan sát hình vẽ và sắp xếp để có các bước vẽ hình thoi cạnh 6 cm và đường chéo 9 cm.



1) Dùng compa vẽ một phần đường tròn tâm Q bán kính 6 cm. Nó cắt đường tròn tâm P tại hai điểm M và N .

2) Dùng thước nối các đoạn PM, PN, QM, QN , ta được hình thoi $PNQM$.

3) Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng $PQ = 9$ cm.

4) Dùng compa vẽ một phần đường tròn tâm P bán kính 6 cm.

A. 1 – 2 – 4 – 3.

B. 3 – 2 – 1 – 4.

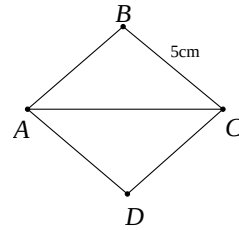
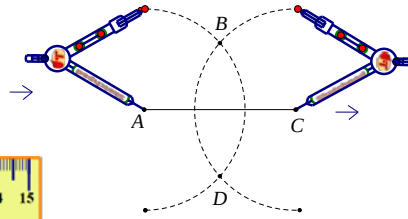
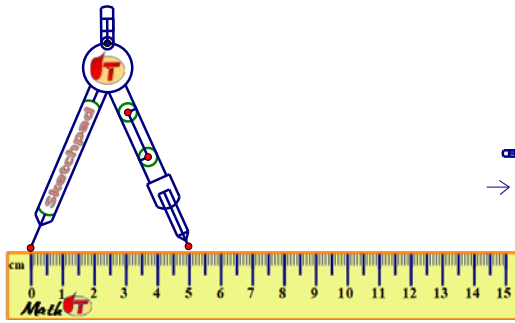
C. 3 – 1 – 2 – 4.

D. 3 – 4 – 1 – 2.

Lời giải

Chọn D.

Câu 10: Quan sát hình vẽ và sắp xếp để có các bước vẽ hình thoi cạnh 5 cm.



- 1) Dùng compa vẽ một phần đường tròn tâm A bán kính 5 cm .
- 2) Dùng thước nối các đoạn AB, BC, CD, DA , ta được hình thoi $ABCD$ cạnh 5 cm .
- 3) Dùng compa vẽ một phần đường tròn tâm C bán kính 5 cm sao cho hai đường tròn cắt nhau tại hai điểm B và D
- 4) Mở compa đo khoảng cách 5 cm .

A. 1 – 2 – 4 – 3.

B. 3 – 2 – 1 – 4.

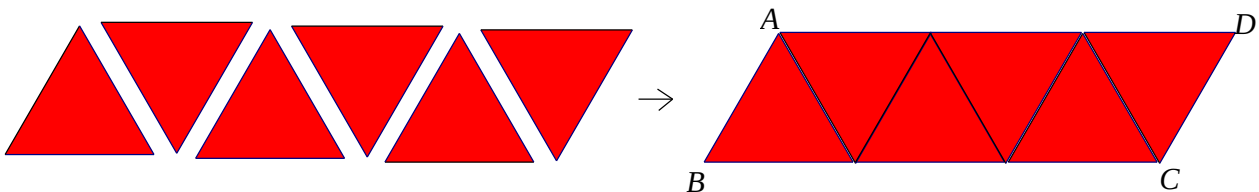
C. 4 – 1 – 3 – 2.

D. 1 – 3 – 2 – 4.

Lời giải

Chọn C.

Câu 11: Ghép sáu miếng bìa hình tam giác đều cùng có cạnh bằng 3 cm như hình vẽ.



Ta được hình bình hành $ABCD$ có cạnh AD và góc ADC lần lượt bằng

A. 6 cm và 60° .

B. 3 cm và 60° .

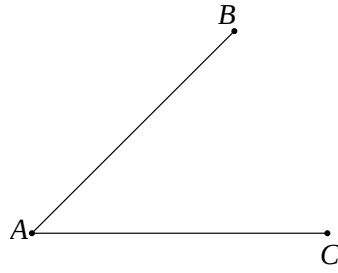
C. 9 cm và 120° .

D. 9 cm và 60° .

Lời giải

Chọn D.

Câu 12: Cho hai đoạn thẳng $AC = 8\text{ cm}$ và $AB = 6\text{ cm}$ như hình vẽ.



Qua C kẻ đường thẳng song song với AB . Qua B kẻ đường thẳng song song với AC . Hai đường thẳng cắt nhau tại D thì ta được

A. Hình thang cân $ABDC$.

B. Hình thoi $ABDC$.

C. Hình chữ nhật $ABDC$.

D. Hình bình hành $ABDC$.

Lời giải

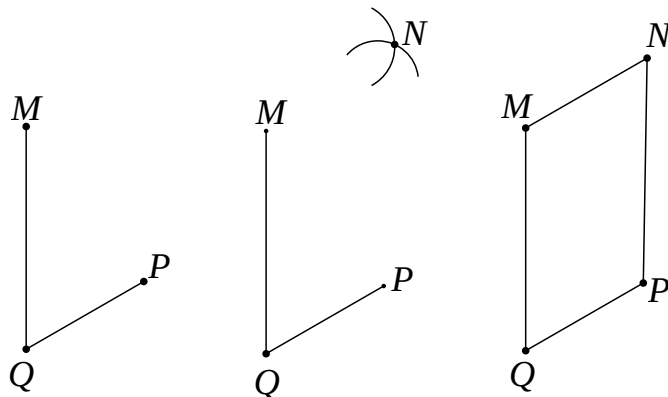
Chọn D.

Câu 13: Điền từ thích hợp vào chỗ chấm.

Cho trước hai đoạn thẳng MQ , QP như hình vẽ bên. Để vẽ hình bình hành $MNPQ$ nhận hai đoạn thẳng QM , QP làm cạnh, ta làm như sau:

Bước 1: Lấy điểm M làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính PQ . Lấy điểm làm tâm, dùng compa vẽ một phần đường tròn có bán kính MQ . Gọi N là giao điểm của hai phần đường tròn này.

Bước 2: Vẽ đoạn thẳng MN , NP





A. M

B. N

C. P.

D. Q

Lời giải

Chọn C.

Câu 14: Sắp xếp các bước sau để được cách vẽ hình bình hành $ABCD$ khi biết độ dài cạnh $AB = 5\text{cm}$, $BC = 7\text{cm}$ và đường chéo $AC = 9\text{cm}$

- 1) Từ A kẻ hai đường thẳng song song với BC ; từ C kẻ đường thẳng song song với AB ; hai đường thẳng này cắt nhau tại D .
- 2) Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$
- 3) Vẽ đường tròn tâm A bán kính 9cm ; vẽ đường tròn tâm B bán kính 7cm ; hai đường tròn cắt nhau tại C . Nối B với C .
- 4) $ABCD$ là hình bình hành cần vẽ.

A. 1 – 2 – 4 – 3.

B. 2 – 3 – 1 – 4.

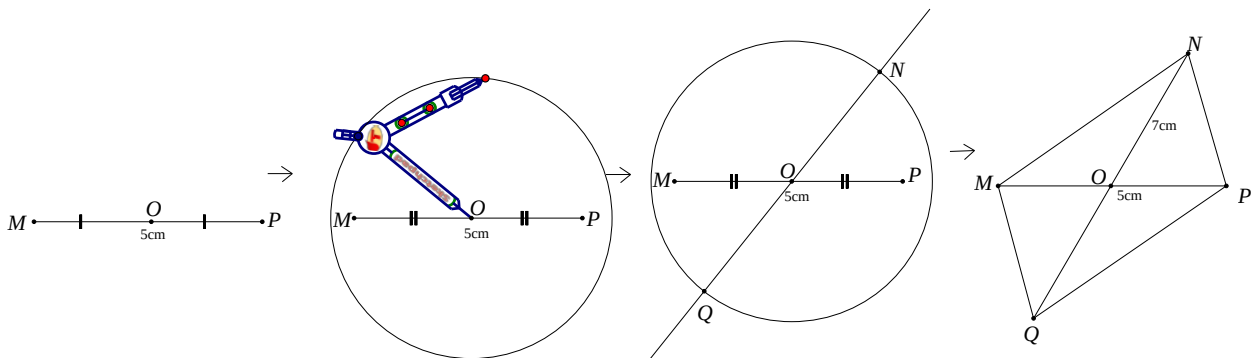
C. 4 – 1 – 3 – 2.

D. 1 – 3 – 2 – 4.

Lời giải

Chọn B.

Câu 15: Quan sát hình vẽ và sắp xếp để có các bước vẽ hình bình hành $MNPQ$ khi biết độ dài hai đường chéo $MP = 5\text{cm}$ và $NQ = 7\text{cm}$.



- 1) Dùng compa vẽ đường tròn tâm O bán kính $3,5\text{cm}$.
- 2) Dùng thước nối các đoạn MN, NP, PQ, MQ ta được hình bình hành $MNPQ$ có đường chéo $MP = 5\text{cm}$ và $NQ = 7\text{cm}$.
- 3) Vẽ đường thẳng đi qua O , cắt đường tròn tâm O tại hai điểm N và Q
- 4) Vẽ đoạn thẳng $MP = 5\text{cm}$ và xác định trung điểm O của đoạn thẳng MP

A. 1 – 2 – 4 – 3.

B. 2 – 3 – 1 – 4.

C. 4 – 3 – 1 – 2.

D. 4 – 1 – 3 – 2.



Lời giải

Chọn D.

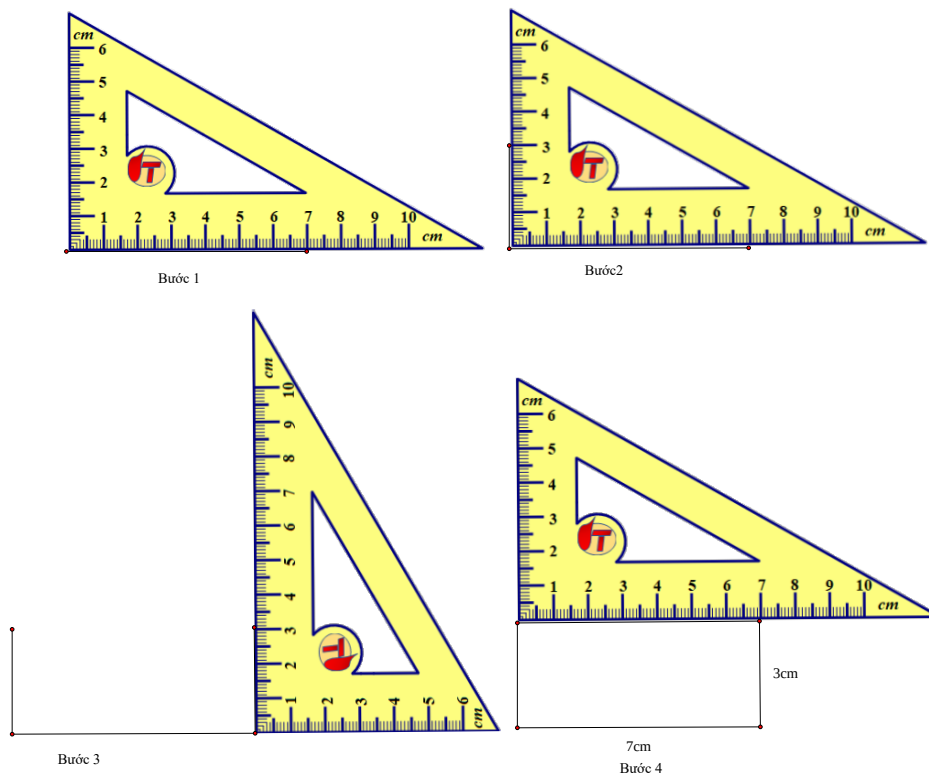




B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Nêu cách vẽ hình chữ nhật có độ dài một cạnh là 7cm và một cạnh dài 3cm .

Lời giải



Bước 1: Vẽ đoạn thẳng dài 7 cm

Bước 2: Đặt eke tại một đầu mút và vẽ đoạn thẳng dài 3cm vuông góc với đoạn thẳng 7 cm.

Bước 3: Đặt eke tại đầu mút còn lại và vẽ đoạn thẳng dài 3cm vuông góc với đoạn thẳng 7 cm.

Bước 4: Vẽ đoạn thẳng đi qua hai điểm, ta được hình chữ nhật có độ dài một cạnh là 7cm và một cạnh dài 3cm .

Câu 2: Nêu cách vẽ hình chữ nhật có chiều dài 4cm , chiều rộng 2cm .

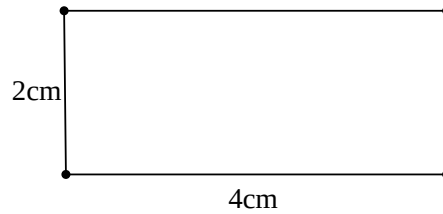
Lời giải

Bước 1: Vẽ đoạn thẳng dài 4 cm

Bước 2: Đặt eke tại một đầu mút và vẽ đoạn thẳng dài 2 cm vuông góc với đoạn thẳng 4 cm.

Bước 3: Đặt eke tại đầu mút còn lại và vẽ đoạn thẳng dài 2 cm vuông góc với đoạn thẳng 4 cm.

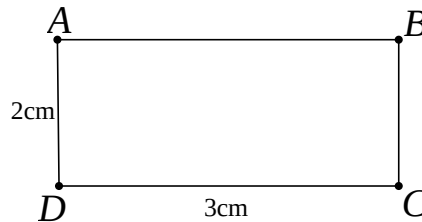
Bước 4: Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng đi qua hai điểm, ta được hình chữ nhật có chiều dài 4cm và chiều rộng 2cm .



Câu 3: Nêu cách vẽ hình chữ nhật $ABCD$ có $AB = 3\text{cm}$; $AD = 2\text{cm}$.

Lời giải

- Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$.
- Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A . Trên đường thẳng đó lấy điểm D sao cho $AD = 2\text{cm}$.
- Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B . Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho $BC = 2\text{cm}$.
- Bước 4: Nối C với D ta được hình chữ nhật $ABCD$.

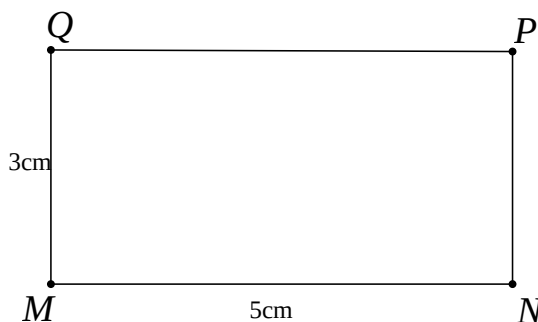


Câu 4: Nêu cách vẽ hình chữ nhật $MNPQ$ có chiều dài $MN = 5\text{cm}$ và diện tích bằng 15cm^2 .

Lời giải

Chiều rộng hình chữ nhật là $15 : 5 = 3\text{cm}$

- Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $MN = 5\text{cm}$.
- Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với MN tại M . Trên đường thẳng đó lấy điểm Q sao cho $MQ = 3\text{cm}$.
- Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với MN tại N . Trên đường thẳng đó lấy điểm P sao cho $NP = 3\text{cm}$.
- Bước 4: Nối P với Q ta được hình chữ nhật $MNPQ$.



Câu 5: Vẽ hình chữ nhật có độ dài một cạnh bằng 6cm và diện tích bằng 48cm^2 .

Lời giải



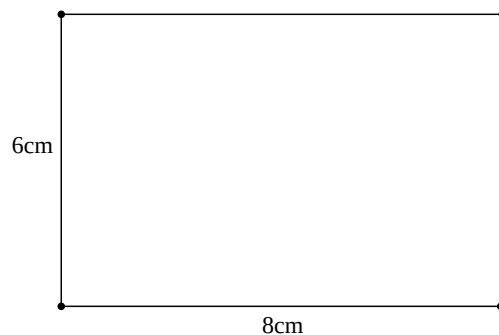
Độ dài cạnh còn lại của hình chữ nhật là $48 : 6 = 8\text{cm}$

Bước 1: Vẽ đoạn thẳng dài 8 cm

Bước 2: Đặt eke tại một đầu mút và vẽ đoạn thẳng dài 6 cm vuông góc với đoạn thẳng 8 cm.

Bước 3: Đặt eke tại đầu mút còn lại và vẽ đoạn thẳng dài 6 cm vuông góc với đoạn thẳng 8 cm.

Bước 4: Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng đi qua hai điểm, ta được hình chữ nhật có chiều dài có độ dài hai cạnh là 6 cm và 8 cm.



Câu 6: Nêu cách vẽ hình thoi $ABCD$ có $AB = 6\text{cm}$

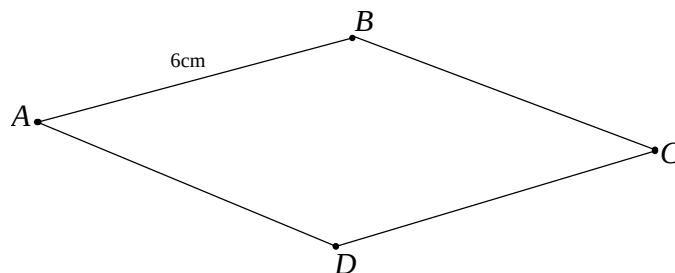
Lời giải

Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$

Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua B . Lấy điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 6\text{cm}$

Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với cạnh AB . Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với cạnh BC .

Bước 4: Hai đường thẳng này cắt nhau tại D , ta được hình thoi $ABCD$



Câu 7: Nêu cách vẽ hình thoi $ABCD$ có hai đường chéo $AC = 6\text{cm}$ và $BD = 4\text{cm}$

Lời giải

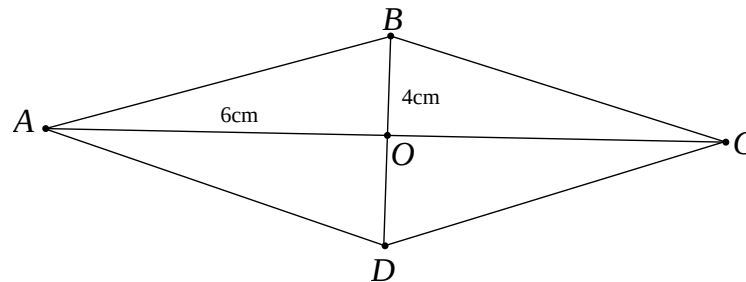
Bước 1: Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng $AC = 6\text{cm}$. Xác định trung điểm O của đoạn thẳng AC .

Bước 2: Dùng compa vẽ đường tròn tâm O bán kính 2 cm.



Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với đoạn thẳng AC tại O . Nó cắt đường tròn tâm O tại hai điểm B và D .

Bước 4: Dùng thước nối các đoạn AB, BC, CD, DA ta được hình thoi $ABCD$ có hai đường chéo $AC = 6\text{cm}$ và $BD = 4\text{cm}$



Câu 8: Nêu cách vẽ hình thoi $MNPQ$ có $MN = 3\text{cm}$, đường chéo $MP = 5\text{cm}$

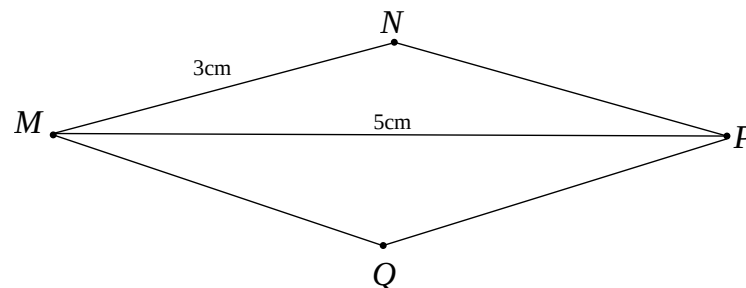
Lời giải

Bước 1: Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng $MP = 5\text{cm}$.

Bước 2: Dùng compa vẽ một phần đường tròn tâm M bán kính 3cm .

Bước 3: Dùng compa vẽ một phần đường tròn tâm P bán kính 3cm . Nó cắt đường tròn tâm M tại hai điểm N và Q .

Bước 4: Dùng thước nối các đoạn MN, NP, PQ, QM , ta được hình thoi $MNPQ$ có cạnh $MN = 3\text{cm}$, đường chéo $MP = 5\text{cm}$.



Câu 9: Vẽ hình thoi $MNPQ$ biết $\widehat{MNP} = 60^\circ$ và $MN = 5\text{cm}$.

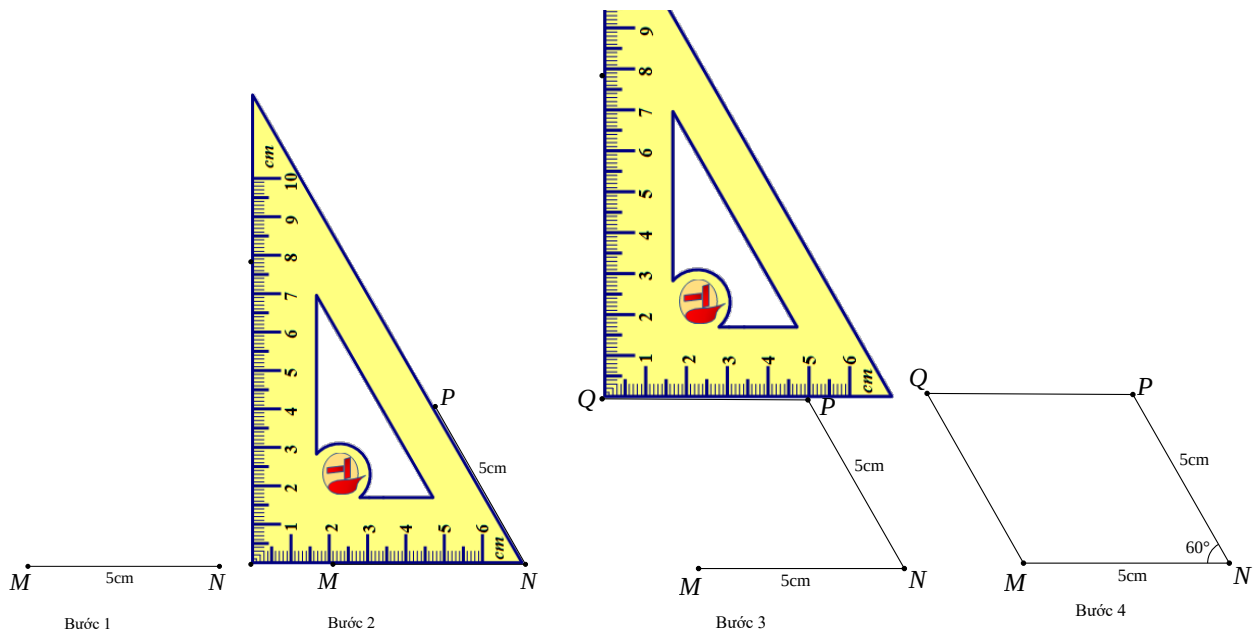
Lời giải

Bước 1: Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng $MN = 5\text{cm}$.

Bước 2: Dùng Eke góc 60° đặt như hình 2 sao cho $\widehat{MNP} = 60^\circ$ và cạnh $NP = 5\text{cm}$.

Bước 3: Qua P vẽ đường thẳng song song với MN , trên đường thẳng đó lấy điểm Q sao cho $PQ = 6\text{cm}$

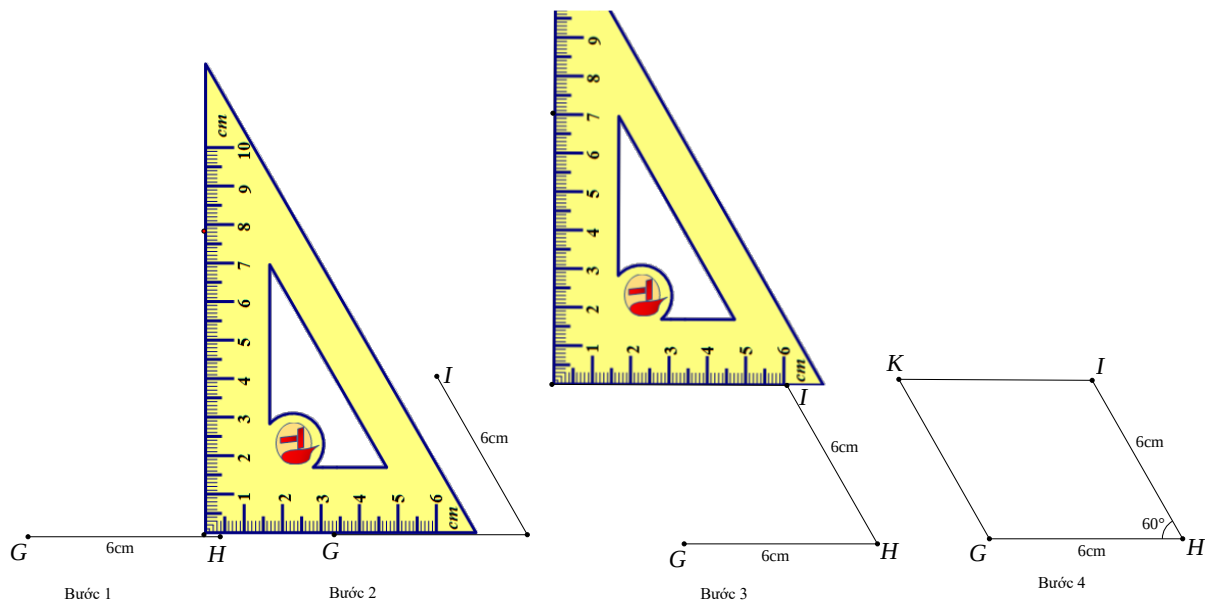
Bước 4: Dùng thước nối đoạn PM , ta được hình thoi $MNPQ$ có $\widehat{MNP} = 60^\circ$ và $MN = 6\text{cm}$.



Câu 10: Vẽ hình thoi $GHIK$ có cạnh bằng 6cm và một góc bằng 60° .

Lời giải

- Bước 1: Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng $GH = 6\text{cm}$.
- Bước 2: Dùng Eke góc 60° đặt như hình 2 sao cho $\widehat{GHI} = 60^\circ$ và cạnh $HI = 6\text{cm}$.
- Bước 3: Qua I vẽ đường thẳng song song với GH , trên đường thẳng đó lấy điểm K sao cho $HK = 5\text{cm}$
- Bước 4: Dùng thước nối đoạn KG , ta được hình thoi $GHIK$ có cạnh bằng 6cm và một góc bằng 60°

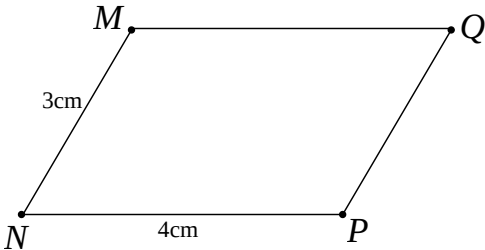


Câu 11: Vẽ hình bình hành $MNPQ$ biết $MN = 3\text{cm}$ và $NP = 4\text{cm}$.

Lời giải

- Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $MN = 3\text{cm}$
- Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua N . Trên đường thẳng đó lấy điểm P sao cho $NP = 4\text{cm}$

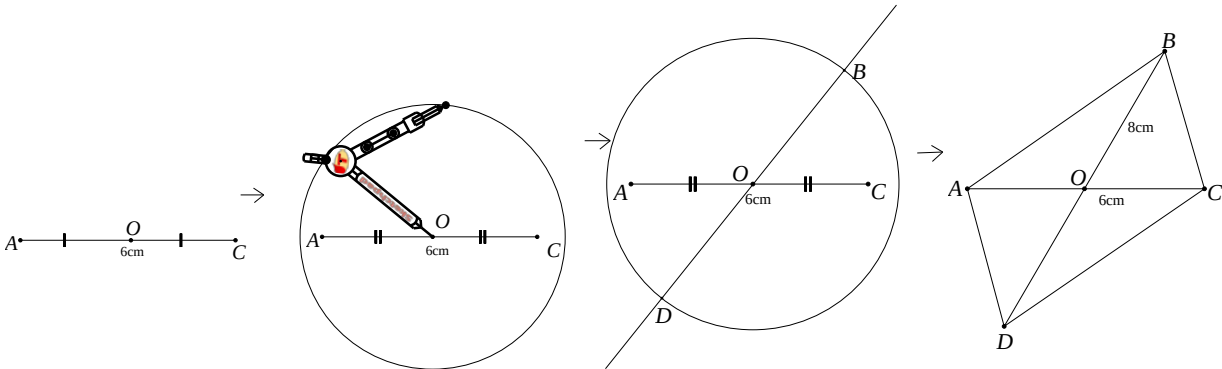
Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua M và song song với NP . Đường thẳng đi qua P và song song với MN . Hai đường thẳng này cắt nhau tại Q . $MNPQ$ là hình bình hành cần vẽ.



Câu 12: Vẽ hình bình hành $ABCD$ khi biết độ dài hai đường chéo $AC = 6\text{cm}$ và $BD = 8\text{cm}$.

Lời giải

- Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AC = 6\text{cm}$ và xác định trung điểm O của đoạn thẳng AC
- Bước 2: Dùng compa vẽ đường tròn tâm O bán kính 4cm .
- Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua O , cắt đường tròn tâm O tại hai điểm B và D
- Bước 4: Dùng thước nối các đoạn AB,BC,CD,DA ta được hình bình hành $ABCD$ có đường chéo $AC = 6\text{cm}$ và $BD = 8\text{cm}$.



Câu 13: Vẽ hình bình hành $MNPQ$ có độ dài đường chéo $MP = 6\text{cm}$, $NQ = 4\text{cm}$.

Lời giải

- Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $MP = 6\text{cm}$ và xác định trung điểm O của đoạn thẳng MP
- Bước 2: Dùng compa vẽ đường tròn tâm O bán kính 2cm .
- Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua O , cắt đường tròn tâm O tại hai điểm N và Q
- Bước 4: Dùng thước nối các đoạn MN, NP,PQ,QM ta được hình bình hành $MNPQ$ có đường chéo $MP = 6\text{cm}$ và $NQ = 4\text{cm}$.

Câu 14: Nêu cách vẽ hình bình hành $MNPQ$ có $MN = 6\text{cm}$; $MP = 10\text{cm}$; $NP = 8\text{cm}$.

Lời giải



Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $MN = 6\text{cm}$

Bước 2: Vẽ đường tròn tâm M bán kính 10cm ; vẽ đường tròn tâm N bán kính 8cm ; hai đường tròn cắt nhau tại P . Nối N với P .

Bước 3: Từ M kẻ đường thẳng song song với NP ; từ P kẻ đường thẳng song song với MN ; hai đường thẳng này cắt nhau tại Q .

Bước 4: $MNPQ$ là hình bình hành cần vẽ.

Câu 15: Nêu cách vẽ hình bình hành $CDHG$ có độ dài cạnh $CD = 5\text{cm}$, $DH = 8\text{cm}$ và $CH = 10\text{cm}$

Lời giải

Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $CD = 6\text{cm}$

Bước 2: Vẽ đường tròn tâm C bán kính 10cm ; vẽ đường tròn tâm D bán kính 8cm ; hai đường tròn cắt nhau tại H . Nối C với H .

Bước 3: Từ H kẻ đường thẳng song song với CD ; từ C kẻ đường thẳng song song với DH ; hai đường thẳng này cắt nhau tại G .

Bước 4: $CDHG$ là hình bình hành cần vẽ.

❧ HẾT ❧



Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). Cấp độ: Thông hiểu

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Một sân chơi hình bình hành có cạnh đáy 18m, chiều cao 12m. Người ta xây một bồn hoa hình chữ nhật có chiều dài 3m, chiều rộng 2m. Diện tích còn lại của sân là

- A. $216m^2$. B. $6m^2$. C. $210m^2$. D. $222m^2$.

Câu 2: Người ta dự định dùng dây thép để bao quanh một khi vườn hình chữ nhật có kích thước là 18m và 9m. Hỏi cần bao nhiêu mét dây thép để rào khu vườn trên.

- A. 162m. B. 27m. C. 54m. D. 2m.

Câu 3: Cần bao nhiêu viên gạch hình vuông có cạnh 45cm để lát nền nhà hình chữ nhật có chiều dài 27m, chiều rộng 9m?

- A. 1200 viên. B. 1100 viên. C. 1000 viên. D. 900 viên.

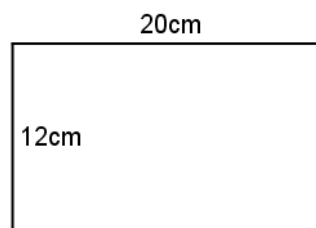
Câu 4: Một sân bóng hình chữ nhật có chu vi là 40m, biết chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng. Diện tích sân bóng là

- A. $72m^2$. B. $48m^2$. C. $384m^2$. D. $96m^2$.

Câu 5: Một khung thép hình thang cân có đáy lớn là 15cm, đáy bé là 9cm, cạnh bên là 8cm. Độ dài của khung thép là

- A. 32cm. B. 96cm. C. 40cm. D. 48cm.

Câu 6: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 20cm, chiều rộng 12cm như hình dưới. Cổng vào của khu vườn có độ rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài, phần còn lại là hàng rào. Chiều dài của hàng rào khu vườn là



- A. 27cm. B. 59cm. C. 60cm. D. 8cm.

Câu 7: Một thửa ruộng hình thang với độ dài hai đáy lần lượt là 132m và 118m. Chiều cao bằng trung bình cộng hai đáy. Diện tích thửa ruộng là:

- A. $15625m^2$. B. $31250m^2$. C. $15576m^2$ D. $31152m^2$.

Câu 8: Hình bình hành có độ dài một cạnh là 42m, độ dài chiều cao tương ứng là 35m. Diện tích hình bình hành là

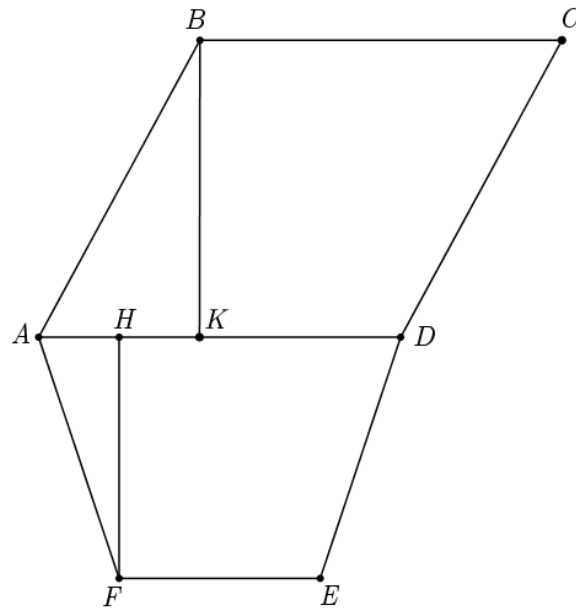
- A. $1470m^2$. B. $735m^2$. C. $77m^2$. D. $154m^2$.



- Câu 9:** Một đoạn dây nhôm dài 50cm được uốn thành một chiếc móc treo đồ hình thang cân có đáy lớn là 22cm, đáy nhỏ là 16cm. Cạnh bên của hình thang cân là
- A. 12cm. B. 6cm. C. 10cm. D. 8cm.
- Câu 10:** Bề mặt bảng hình chữ nhật có diện tích là $108m^2$, một cạnh có độ dài là 12m. Chu vi của bảng là
- A. 9m. B. 21m. C. 42m. D. 10,5m.
- Câu 11:** Hình bình hành có chiều cao bằng 5m, biết diện tích hình bình hành bằng diện tích hình chữ nhật có chiều dài 10m, chiều rộng 7m. Độ dài đáy của hình bình hành là
- A. 35m. B. 14m. C. 3,5m. D. 85m.
- Câu 12:** Chu vi mảnh vườn hình thoi có độ dài một cạnh là 25m là
- A. 100m. B. 50m. C. 625m. D. 5m.
- Câu 13:** Một thửa ruộng hình thang có tổng độ dài hai đáy là 60m. Diện tích thửa ruộng là $600m^2$. Chiều cao của hình thang là
- A. 5m. B. 10m. C. 20m. D. 25m.
- Câu 14:** Một khung tranh hình bình hành có độ dài các cạnh là 45cm và 35cm. Chu vi của khung tranh là
- A. 10cm. B. 20cm. C. 80cm. D. 160cm.
- Câu 15:** Một chiếc điều hình thoi có cạnh 35cm được làm bằng dây dù. Tính chiều dài dây dù cần dùng để căng cạnh của chiếc điều (Coi các nút buộc không đáng kể)
- A. 70cm. B. 140cm. C. 210cm. D. 280cm.

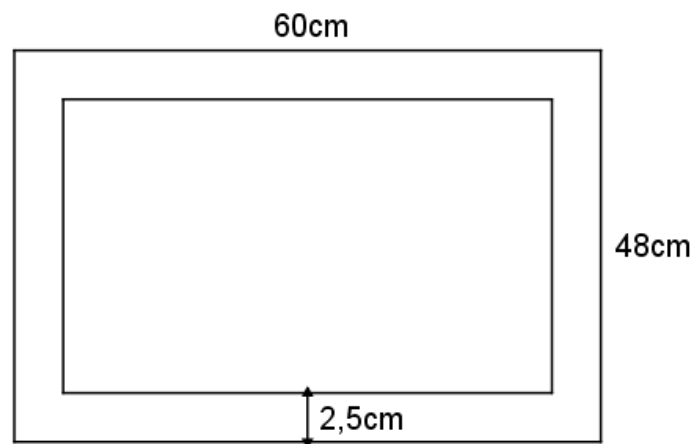
B. PHẦN TỰ LUẬN

- Câu 1:** Một mảnh vườn hình thoi có tổng độ dài hai đường chéo là 196m, biết độ dài đường chéo thứ nhất bằng $\frac{3}{4}$ độ dài đường chéo thứ hai
- a) Tính diện tích mảnh vườn đó.
- b) Trên mảnh đất người ta dành 15% diện tích đất để trồng rau. Tính diện tích đất trồng rau.
- Câu 2:** Một thửa ruộng hình thang có đáy bé 72m, đáy lớn bằng $\frac{5}{3}$ đáy bé và chiều cao kém đáy lớn 6m.
- a) Tính diện tích thửa ruộng hình thang.
- b) Cứ mỗi mét vuông thu hoạch được 0,8kg thóc. Hỏi nếu thu hoạch trên thửa ruộng đó thì thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?
- Câu 3:** Một mảnh vườn có hình dạng như hình bên dưới. Để tính diện tích mảnh vườn người ta chia nó thành hình thang cân $ADEF$ và hình bình hành $ABCD$ có các kích thước là $EF = 10m$, $AD = 18m$, $FH = 12m$, $BK = 15m$. Tính diện tích mảnh vườn.

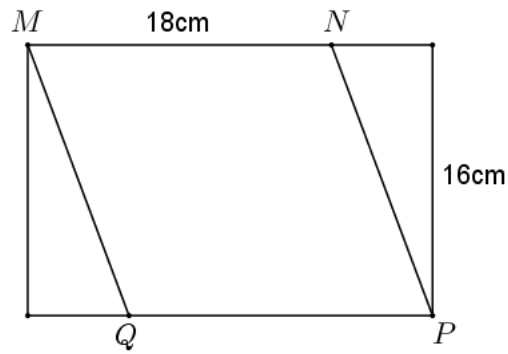


Câu 4: Một sân chơi hình bình hành có chiều cao 14m, cạnh đáy 25m. Ở sân chơi người ta xây hai bồn hoa hình thoi có hai độ dài đường chéo là 4m và 3m. Tính diện tích phần còn lại của sân?

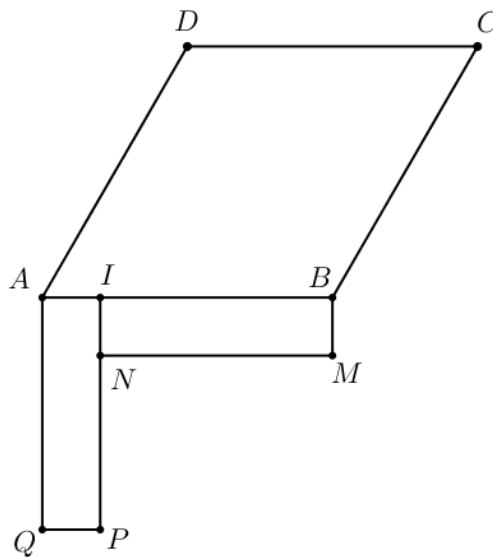
Câu 5: Một vườn hoa hình chữ nhật dài 60m, rộng 48m được bao quanh bởi một lối đi có bề rộng 2,5m. Tính số tiền để lát gạch lối đi? Biết để lát gạch mỗi mét vuông cần 220000 đồng.



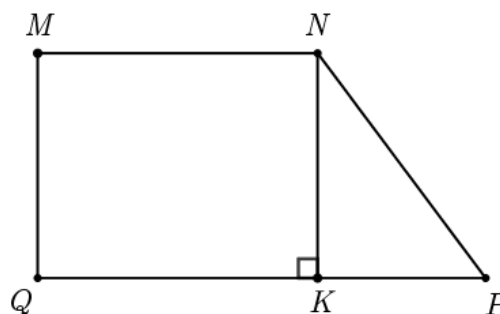
Câu 6: Trên một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 25m, chiều rộng 16m, người ta trồng hoa trên khu vực hình bình hành $MNPQ$, cỏ sẽ được trồng ở phần đất còn lại. Tính diện tích trồng cỏ.



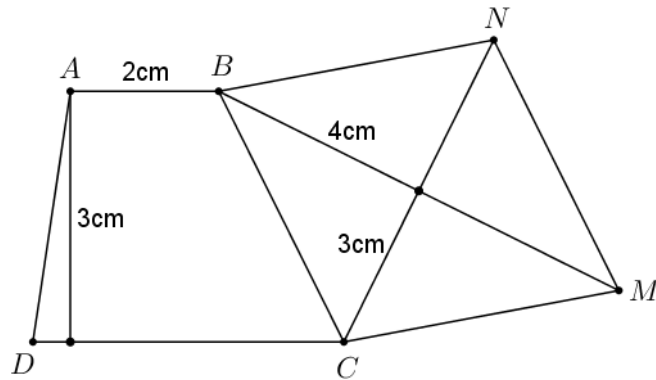
Câu 7: Tính chu vi của hình thoi $ADCB$ sau. Biết diện tích hình chữ nhật $IBMN$ bằng diện tích hình chữ nhật $AIPQ$ và bằng 16m^2 , $AQ = 8\text{m}$, $IN = 2\text{m}$.



Câu 8: Tính diện tích mảnh đất hình thang $MNPQ$ như hình dưới, biết $MQ = 4\text{m}$, $QP = 8\text{m}$ và diện tích hình chữ nhật $MNKQ$ bằng 20m^2 .



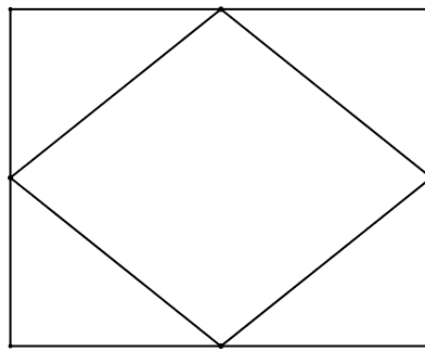
Câu 9: Tính diện tích của mảnh đất có hình như sau với các kích thước như hình vẽ.



Câu 10: Một thửa ruộng hình thang có diện tích là 96m^2 , chiều cao là 6m . Tính độ dài mỗi đáy của mảnh đất hình thang biết đáy lớn hơn đáy bé 4m .

Câu 11: Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi là 32m . Nếu giảm chiều dài 4m và tăng chiều rộng 4m thì mảnh đất đó trở thành hình vuông. Tính diện tích thửa ruộng.

Câu 12: Trong mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 10m , chiều rộng 8m , người ta trồng hoa hướng dương trong mảnh đất hình thoi như hình vẽ. Tính diện tích đất trồng hoa.



Câu 13: Một mảnh bìa hình thoi có độ dài đường chéo là 15cm . Biết diện tích mảnh bìa hình thoi bằng diện tích hình thang có độ dài đáy lần lượt là 5cm , 13cm và chiều cao 10cm . Tính độ dài đường chéo còn lại.

Câu 14: Tính chu vi và diện tích các hình sau:

- Hình chữ nhật có chiều dài 30cm và chiều rộng 20cm .
- Hình thoi có cạnh 10cm , độ dài hai đường chéo là 16cm và 12cm .
- Hình bình hành có độ dài hai cạnh là 20cm và 14cm , chiều cao 10cm .
- Hình thang cân có độ dài hai đáy là 6cm và 12cm , chiều cao 4cm , cạnh bên 5cm .

Câu 15: Một hình bình hành có độ dài một cạnh bằng 15cm . Tính chiều cao của hình bình hành ứng với cạnh đó. Biết diện tích hình bình hành bằng diện tích hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 40cm và 25cm .

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1.C	2.C	3.A	4.D	5.C	6.B	7.A	8.A	9.B	10.C
11.B	12.A	13.C	14.D	15.B					

Câu 1: Một sân chơi hình bình hành có cạnh đáy 18m, chiều cao 12m. Người ta xây một bồn hoa hình chữ nhật có chiều dài 3m, chiều rộng 2m. Diện tích còn lại của sân là

- A. $216m^2$. B. $6m^2$. **C. $210m^2$.** D. $222m^2$.

Lời giải

Diện tích sân ban đầu là $18.12 = 216m^2$

Diện tích bồn hoa là $3.2 = 6m^2$

Diện tích còn lại của sân là $216 - 6 = 210m^2$

Chọn C

Câu 2: Người ta dự định dùng dây thép để bao quanh một khu vườn hình chữ nhật có kích thước là 18m và 9m. Hỏi cần bao nhiêu mét dây thép để rào khu vườn trên.

- A. 162m. B. 27m. **C. 54m.** D. 2m.

Lời giải

Số mét dây thép để rào khu vườn là $(18 + 9).2 = 54m$.

Chọn C

Câu 3: Cần bao nhiêu viên gạch hình vuông có cạnh 45cm để lát nền nhà hình chữ nhật có chiều dài 27m, chiều rộng 9m?

- A. 1200 viên.** B. 1100 viên. C. 1000 viên. D. 900 viên.

Lời giải

Diện tích nền nhà hình chữ nhật là $27.9 = 243m^2$

Đổi $243m^2 = 2430000cm^2$

Diện tích một viên gạch là $45.45 = 2025cm^2$

Số viên gạch cần dùng là $2430000 : 2025 = 1200$ viên.

Chọn A

Câu 4: Một sân bóng hình chữ nhật có chu vi là 40m, biết chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng. Diện tích sân bóng là

- A. $72m^2$. B. $48m^2$. C. $384m^2$. **D. $96m^2$.**

Lời giải

Nửa chu vi hình chữ nhật là $40 : 2 = 20m$

Chiều dài của hình chữ nhật là $20 : (3 + 2).3 = 12(m)$

Chiều rộng của hình chữ nhật là: $20 - 12 = 8(m)$

Diện tích sân bóng hình chữ nhật là $12.8 = 96(m^2)$.

Chọn D

Câu 5: Một khung thép hình thang cân có đáy lớn là 15cm, đáy bé là 9cm, cạnh bên là 8cm. Độ dài của khung thép là

- A. 32cm. B. 96cm. **C. 40cm.** D. 48cm.

Lời giải

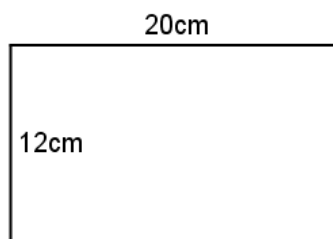
Hai cạnh bên của hình thang cân đều bằng 8cm

Chu vi hình thang là $15 + 9 + 8 + 8 = 40\text{cm}$

Độ dài khung thép là 40cm.

Chọn C

Câu 6: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 20cm, chiều rộng 12cm như hình dưới. Cổng vào của khu vườn có độ rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài, phần còn lại là hàng rào. Chiều dài của hàng rào khu vườn là



- A. 27cm. **B. 59cm.** C. 60cm. D. 8cm.

Lời giải

Cổng vào của khu vườn rộng $20 : 4 = 5\text{cm}$

Chu vi hình chữ nhật là $(20 + 12) \cdot 2 = 64\text{cm}$

Hàng rào của khu vườn dài $64 - 5 = 59\text{cm}$

Chọn B

Câu 7: Một thửa ruộng hình thang với độ dài hai đáy lần lượt là 132m và 118m. Chiều cao bằng trung bình cộng hai đáy. Diện tích thửa ruộng là

- A. 15625m².** B. 31250m². C. 15576m² D. 31152m².

Lời giải

Chiều cao hình thang là $(132 + 118) : 2 = 125(\text{m})$

Diện tích thửa ruộng hình thang là $(132 + 118) \cdot 125 : 2 = 15625(\text{m}^2)$

Chọn A

Câu 8: Hình bình hành có độ dài một cạnh là 42m, độ dài chiều cao tương ứng là 35m. Diện tích hình bình hành là

- A. 1470m².** B. 735m². C. 77m². D. 154m².

Lời giải

Diện tích hình bình hành là $42 \cdot 35 = 1470(\text{m}^2)$.



Chọn A

- Câu 9:** Một đoạn dây nhôm dài 50cm được uốn thành một chiếc móc treo đồ hình thang cân có đáy lớn là 22cm, đáy nhỏ là 16cm. Cạnh bên của hình thang cân là
- A. 12cm. **B. 6cm.** C. 10cm. D. 8cm.

Lời giải

Cạnh bên của hình thang cân bằng nhau nên
Hai lần cạnh bên của hình thang cân là $50 - (22 + 16) = 12\text{cm}$
Độ dài cạnh bên của hình thang cân là $12 : 2 = 6\text{cm}$.

Chọn B

- Câu 10:** Bề mặt bảng hình chữ nhật có diện tích là 108m^2 , một cạnh có độ dài là 12m. Chu vi của bảng là
- A. 9m. B. 21m. **C. 42m.** D. 10,5m.

Lời giải

Độ dài cạnh còn lại hình chữ nhật là $108 : 12 = 9(\text{m})$
Chu vi của bảng là $(12 + 9).2 = 42(\text{m})$.

Chọn C

- Câu 11:** Hình bình hành có chiều cao bằng 5m, biết diện tích hình bình hành bằng diện tích hình chữ nhật có chiều dài 10m, chiều rộng 7m. Độ dài đáy của hình bình hành là
- A. 35m. **B. 14m.** C. 3,5m. D. 85m.

Lời giải

Diện tích hình chữ nhật là $10.7 = 70(\text{m}^2)$
Độ dài đáy của hình bình hành là $70 : 5 = 14(\text{m})$.

Chọn B

- Câu 12:** Chu vi mảnh vườn hình thoi có độ dài một cạnh là 25m là
- A. 100m.** B. 50m. C. 625m. D. 5m.

Lời giải

Hình thoi có 4 cạnh bằng nhau
Chu vi mảnh vườn hình thoi là $25.4 = 100(\text{m})$.

Chọn A

- Câu 13:** Một thửa ruộng hình thang có tổng độ dài hai đáy là 60m. Diện tích thửa ruộng là 600m^2 . Chiều cao của hình thang là
- A. 5m. B. 10m. **C. 20m.** D. 25m.

Lời giải

Chiều cao của hình thang là $2.600 : 60 = 20(\text{m})$.

Chọn C

- Câu 14:** Một khung tranh hình bình hành có độ dài các cạnh là 45cm và 35cm. Chu vi của khung tranh là



A. 10cm .

B. 20cm .

C. 80cm .

D. 160cm .

Lời giải

Chu vi khung tranh hình bình hành là $(45 + 35).2 = 160(\text{cm})$

Chọn D

Câu 15: Một chiếc điều hình thoi có cạnh 35cm được làm bằng dây dù. Tính chiều dài dây dù cần dùng để căng cạnh của chiếc điều (Coi các nút buộc không đáng kể)

A. 70cm .

B. 140cm .

C. 210cm .

D. 280cm .

Lời giải

Chiều dài dây dù cần dùng để căng chính là chu vi hình thoi cạnh 35cm

Chu vi hình thoi là $35.4 = 140\text{cm}$.

Chọn B

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Một mảnh vườn hình thoi có tổng độ dài hai đường chéo là 196m, biết độ dài đường chéo thứ nhất bằng $\frac{3}{4}$ độ dài đường chéo thứ hai

a) Tính diện tích mảnh vườn đó.

b) Trên mảnh đất người ta dành 15% diện tích đất để trồng rau. Tính diện tích đất trồng rau.

Lời giải

a) Độ dài đường chéo lớn là $196 : (3 + 4).4 = 112 (\text{m})$

Độ dài đường chéo nhỏ là $196 - 112 = 84 (\text{m})$

Diện tích mảnh vườn hình thoi là $\frac{1}{2}.112.84 = 4704(\text{m}^2)$

b) Diện tích đất trồng rau là $4704.15\% = 705,6(\text{m}^2)$.

Câu 2: Một thửa ruộng hình thang có đáy bé 72m, đáy lớn bằng $\frac{5}{3}$ đáy bé và chiều cao kém đáy lớn 6m .

a) Tính diện tích thửa ruộng hình thang.

b) Cứ mỗi mét vuông thu hoạch được 0,8kg thóc. Hỏi nếu thu hoạch trên thửa ruộng đó thì thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Lời giải

Đáy lớn của hình thang là $72.\frac{5}{3} = 120\text{m}$

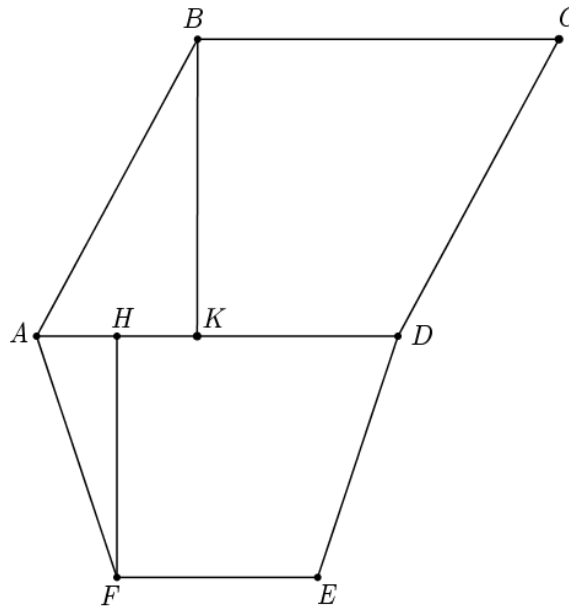
Chiều cao của hình thang là $120 - 6 = 114\text{m}$

Diện tích thửa ruộng hình thang là $(120 + 72).114 : 2 = 10944\text{m}^2$

b) Số ki-lô-gam thóc thu hoạch được là $10944.0,8 = 8755,2\text{kg}$



Câu 3: Một mảnh vườn có hình dạng như hình bên dưới. Để tính diện tích mảnh vườn người ta chia nó thành hình thang cân $ADEF$ và hình bình hành $ABCD$ có các kích thước là $EF = 10\text{m}$, $AD = 18\text{m}$, $FH = 12\text{m}$, $BK = 15\text{m}$. Tính diện tích mảnh vườn.



Lời giải

Diện tích hình bình hành $ABCD$ là $BK.AD = 15.18 = 270\text{m}^2$

Diện tích hình thang cân $ADEF$ là $(AD + EF).FH : 2 = (18 + 10).12 : 2 = 168\text{m}^2$

Diện tích mảnh vườn là $270 + 168 = 438\text{m}^2$.

Câu 4: Một sân chơi hình bình hành có chiều cao 14m , cạnh đáy 25m . Ở sân chơi người ta xây hai bồn hoa hình thoi có hai độ dài đường chéo là 4m và 3m . Tính diện tích phần còn lại của sân?

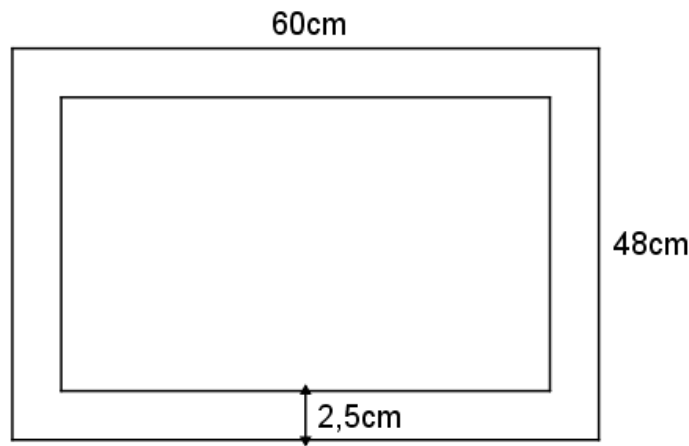
Lời giải

Diện tích sân chơi hình bình hành là $14.25 = 350\text{m}^2$

Diện tích bồn hoa hình thoi là $4.3 : 2 = 6\text{m}^2$

Diện tích phần sân còn lại là $350 - 2.6 = 338\text{m}^2$.

Câu 5: Một vườn hoa hình chữ nhật dài 60m , rộng 48m được bao quanh bởi một lối đi có bề rộng $2,5\text{m}$. Tính số tiền để lát gạch lối đi? Biết để lát gạch mỗi mét vuông cần 220000 đồng.



Lời giải

Diện tích hình chữ nhật là $60.48 = 2880 \text{ (m}^2\text{)}$

Chiều dài hình chữ nhật không tính lối đi là $60 - 2.5.2 = 55 \text{ (m)}$

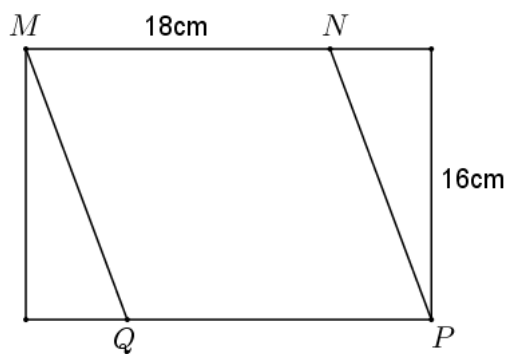
Chiều rộng hình chữ nhật không tính lối đi là $48 - 2.5.2 = 43 \text{ (m)}$

Diện tích hình chữ nhật không tính lối đi là $55.43 = 2365 \text{ (m}^2\text{)}$.

Diện tích lối đi là $2880 - 2365 = 515 \text{ (m}^2\text{)}$

Số tiền lát gạch lối đi là $515.220000 = 113300000 \text{ (đồng)}$.

Câu 6: Trên một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 25m, chiều rộng 16m, người ta trồng hoa trên khu vực hình bình hành $MNPQ$, cỏ sẽ được trồng ở phần đất còn lại. Tính diện tích trồng cỏ.



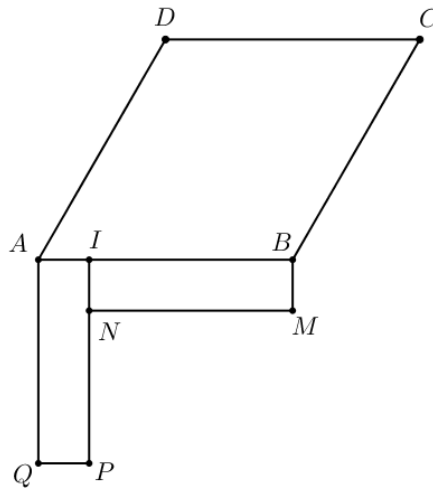
Lời giải

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là $25.16 = 400 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích khu vực trồng hoa là $18.16 = 288 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích trồng cỏ là $400 - 288 = 112 \text{ (m}^2\text{)}$.

Câu 7: Tính chu vi của hình thoi $ADCB$ trong hình vẽ sau biết diện tích hình chữ nhật $IBMN$ bằng diện tích hình chữ nhật $AIPQ$ và bằng 16m^2 , $AQ = 8\text{m}$, $IN = 2\text{m}$.



Lời giải

Độ dài AI là $16:8=2(\text{m})$

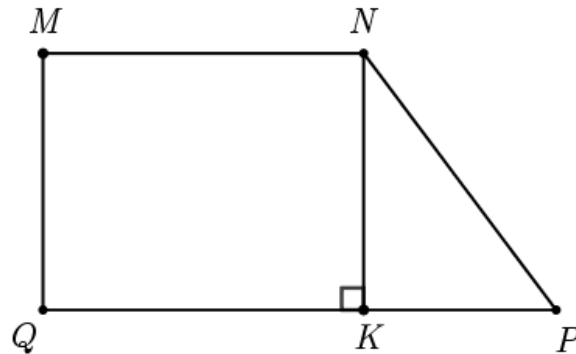
Độ dài BI là $16:2=8(\text{m})$

Độ dài AB là $AB=AI+IB=10\text{m}$

Chu vi của hình thoi $ADCB$ là

$$4.AB=4.10=40(\text{m}).$$

Câu 8: Tính diện tích mảnh đất hình thang $MNPQ$ như hình dưới, biết $MQ=4\text{m}$, $QP=8\text{m}$ và diện tích hình chữ nhật $MNKQ$ bằng 20m^2 .

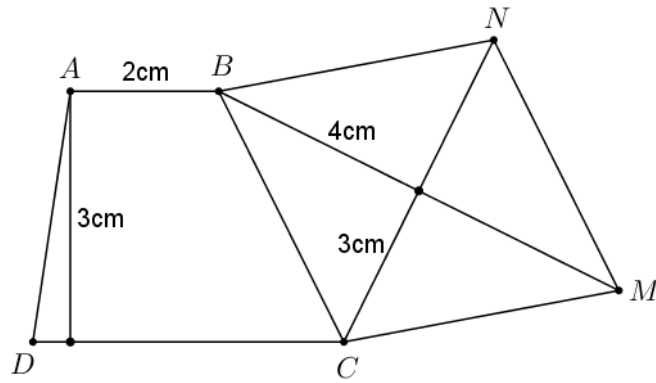


Lời giải

Độ dài cạnh MN là $20:4=5(\text{m})$

Diện tích mảnh đất hình thang $MNPQ$ là $(5+8).4:2=26(\text{m}^2)$.

Câu 9: Tính diện tích của mảnh đất có hình như sau với các kích thước như hình vẽ.



Lời giải

Độ dài CN là $3.2 = 6(\text{m})$

Độ dài BM là $4.2 = 8(\text{m})$

Diện tích hình thang $ABCD$ là $(2 + 5).3 : 2 = 10,5(\text{m}^2)$

Diện tích hình thoi $BCMN$ là $8.6 : 2 = 24(\text{m}^2)$

Diện tích mảnh đất là $10,5 + 24 = 34,5(\text{m}^2)$

Câu 10: Một thửa ruộng hình thang có diện tích là 96m^2 , chiều cao là 6m . Tính độ dài mỗi đáy của mảnh đất hình thang biết đáy lớn hơn đáy bé 4m .

Lời giải

Tổng độ dài hai đáy là $96.2 : 6 = 32(\text{m})$

Độ dài đáy lớn là $(32 + 4) : 2 = 18(\text{m})$

Độ dài đáy bé là $32 - 18 = 14(\text{m})$.

Câu 11: Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi là 32m . Nếu giảm chiều dài 4m và tăng chiều rộng 4m thì mảnh đất đó trở thành hình vuông. Tính diện tích thửa ruộng.

Lời giải

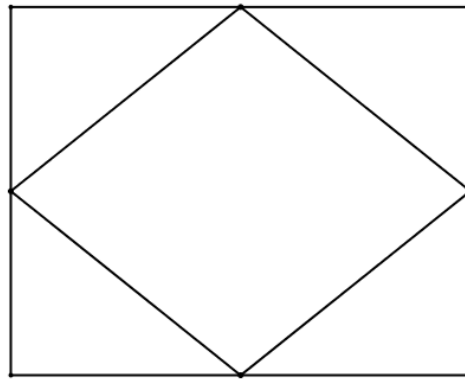
Chiều dài hơn chiều rộng số mét là $4 + 4 = 8(\text{m})$

Chiều dài thửa ruộng hình chữ nhật là $(32 + 8) : 2 = 20(\text{m})$

Chiều rộng thửa ruộng hình chữ nhật là $32 - 20 = 12(\text{m})$

Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật là $20.12 = 240(\text{m}^2)$.

Câu 12: Trong mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 10m , chiều rộng 8m , người ta trồng hoa hướng dương trong mảnh đất hình thoi như hình vẽ. Tính diện tích đất trồng hoa.



Lời giải

Chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật chính là độ dài hai đường chéo của hình thoi nên độ dài hai đường chéo hình thoi là 10m và 8m

Diện tích phần đất trồng hoa là $\frac{1}{2} \cdot 10 \cdot 8 = 40 (\text{m}^2)$.

Câu 13: Một mảnh bìa hình thoi có độ dài đường chéo là 15cm. Biết diện tích mảnh bìa hình thoi bằng diện tích hình thang có độ dài đáy lần lượt là 5cm, 13cm và chiều cao 10cm. Tính độ dài đường chéo còn lại.

Lời giải

Diện tích hình thang là $(13 + 5) \cdot 10 : 2 = 90 (\text{cm}^2)$

Diện tích hình thoi là 90cm^2

Độ dài đường chéo còn lại của mảnh bìa hình thoi là $90 \cdot 2 : 15 = 12 (\text{cm})$

Câu 14: Tính chu vi và diện tích các hình sau:

- Hình chữ nhật có chiều dài 30cm và chiều rộng 20cm.
- Hình thoi có cạnh 10cm, độ dài hai đường chéo là 16cm và 12cm.
- Hình bình hành có độ dài hai cạnh là 20cm và 14cm, chiều cao 10cm.
- Hình thang cân có độ dài hai đáy là 6cm và 12cm, chiều cao 4cm, cạnh bên 5cm.

Lời giải

a) Chu vi hình chữ nhật là $2 \cdot (30 + 20) = 100 \text{cm}$

Diện tích hình chữ nhật là $30 \cdot 20 = 600 \text{cm}^2$

b) Chu vi hình thoi là $10 \cdot 4 = 40 \text{cm}$

Diện tích hình thoi là $\frac{1}{2} \cdot 16 \cdot 12 = 96 \text{cm}^2$

c) Chu vi hình bình hành là $2 \cdot (20 + 14) = 68 \text{cm}$



Diện tích hình bình hành là $\frac{1}{2} \cdot 20 \cdot 10 = 100\text{cm}^2$

d) Chu vi hình thang cân là $6 + 12 + 5 \cdot 2 = 28\text{cm}$

Diện tích hình thang cân là $(6 + 12) \cdot 4 : 2 = 36\text{cm}^2$.

Câu 15: Một hình bình hành có độ dài một cạnh bằng 15cm. Tính chiều cao của hình bình hành ứng với cạnh đó. Biết diện tích hình bình hành bằng diện tích hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 40cm và 25cm.

Lời giải

Diện tích hình thoi là $\frac{1}{2} \cdot 40 \cdot 25 = 500(\text{cm}^2)$

Diện tích hình bình hành bằng 500cm^2

Chiều cao của hình bình hành là $500 : 50 = 10(\text{cm})$.

Hết



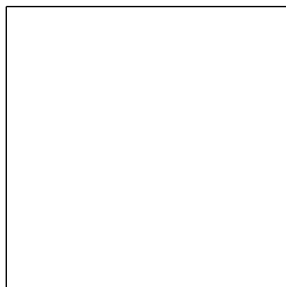
GIẢI QUYẾT ĐƯỢC MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN GẮN VỚI VIỆC TÍNH CHU VI VÀ DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC ĐỀU. HÌNH VUÔNG. HÌNH LỤC GIÁC ĐỀU.

Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

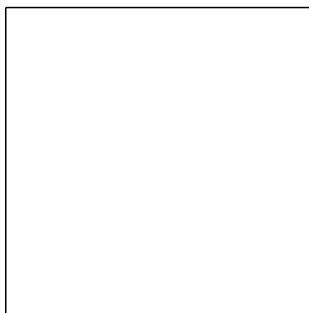
A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho hình vuông có chu vi là 32 cm . Khi đó, độ dài cạnh hình vuông là:



- A.** 5cm . **B.** 8cm . **C.** 10cm . **D.** 15cm .

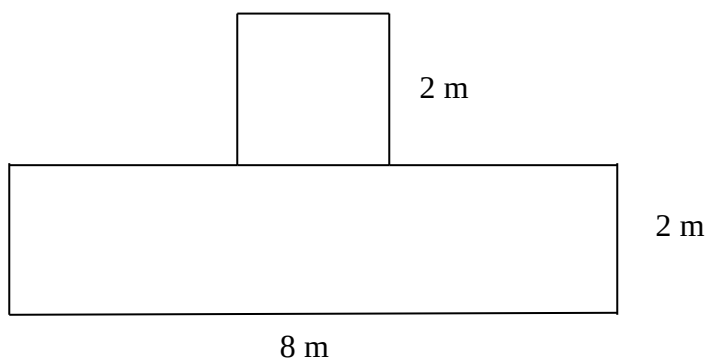
Câu 2: Chu vi và diện tích hình vuông có cạnh 7 cm lần lượt là:



7 cm

- A.** 28cm; 49cm . **B.** 28cm^2 ; 49cm .
C. 28cm; 49cm^2 . **D.** 49cm; 28cm^2 .

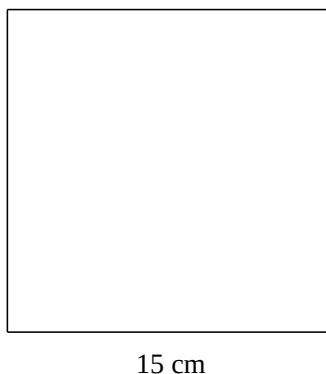
Câu 3: Diện tích mảnh vườn được tạo bởi 1 hình vuông và 1 hình chữ nhật như hình vẽ dưới đây là:



- A.** 4m^2 . **B.** 16m^2 . **C.** 20m^2 . **D.** 24m^2 .

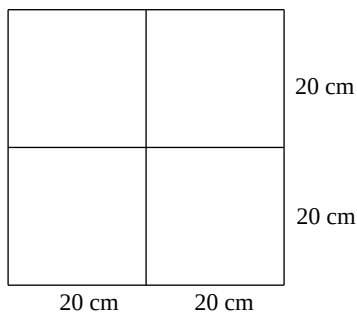


Câu 4: Người ta uốn một đoạn dây đồng vừa đủ thành một hình vuông cạnh 15 cm . Tính độ dài đoạn dây đồng đó.



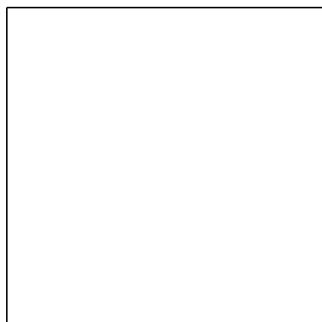
- A. 60 cm . B. 15m^2 . C. 60cm^2 . D. 225 cm .

Câu 5: Mỗi viên gạch hoa hình vuông có cạnh 20 cm . Khi đó, chu vi hình vuông ghép bởi 4 viên gạch hoa là:



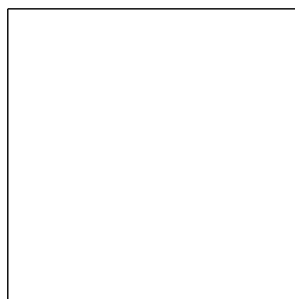
- A. 80 cm . B. 160 cm . C. 400 cm . D. 40 cm .

Câu 6: Một hồ nước hình vuông có diện tích bằng 3600m^2 . Khi đó, chiều dài của 1 cạnh hồ nước là



- A. 120 m . B. 60 m . C. 120 dm . D. 900 m .

Câu 7: Một mảnh đất hình vuông cạnh 10 m . Chu vi của mảnh đất đó là:



10 m

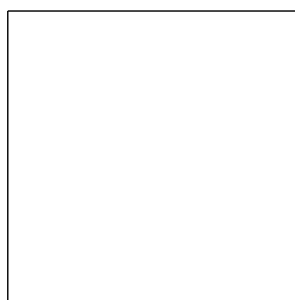
A. 40 cm .

B. 100m^2 .

C. 100 cm .

D. 40 m .

Câu 8: Cần bao nhiêu viên gạch hình vuông cạnh 50cm để lát kín căn phòng có nền là hình vuông có diện tích 10m^2 .



50 cm

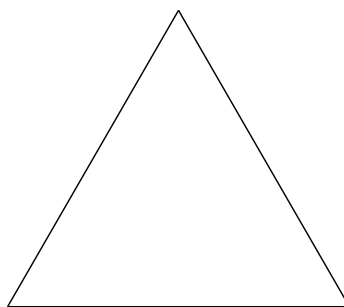
A. 40 viên.

B. 30 viên.

C. 20 viên.

D. 10 viên.

Câu 9: Khối rubic có các mặt là hình tam giác có độ dài cạnh cùng bằng 5cm . Khi đó, chu vi một mặt của khối rubic là:



5 cm

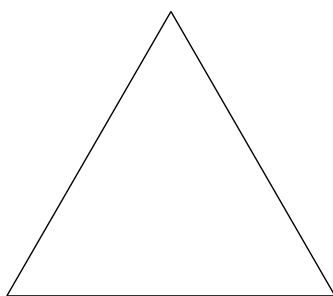
A. 15dm .

B. 10 cm .

C. 15 cm .

D. 20 cm .

Câu 10: Một biển báo giao thông hình tam giác đều có chu vi là 90cm . Khi đó, độ dài cạnh của biển báo là:



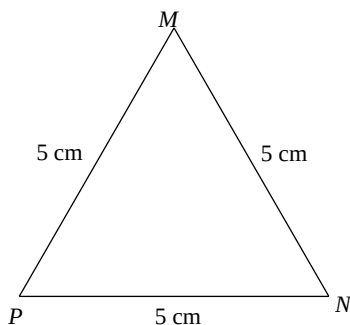
A. 45 cm .

B. 30 m .

C. 30 cm .

D. 22,5 cm .

Câu 11: Cho tam giác đều MNP có $MN = 5\text{ cm}$, khẳng định nào sau đây đúng?



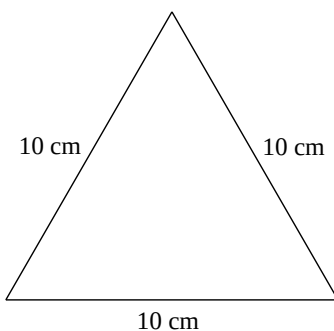
A. $NP = 3\text{ cm}$.

B. $MP = 4\text{ cm}$.

C. $NP = 6\text{ cm}$.

D. $MP = 5\text{ cm}$.

Câu 12: Một chiếc đồng hồ hình tam giác có độ dài 3 cạnh đều là 10 cm . Một em nhỏ muốn dùng dây trang trí quanh viền của chiếc đồng hồ 2 vòng. Độ dài dây trang trí mà em nhỏ cần dùng là:



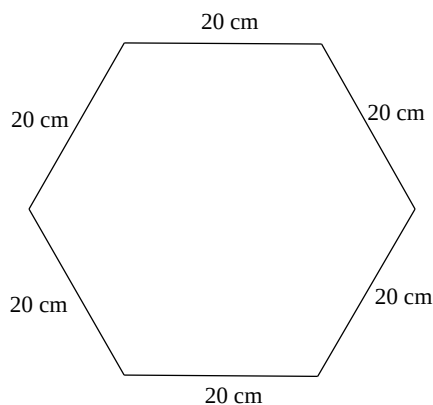
A. 30 cm .

B. 30 m .

C. 60 cm .

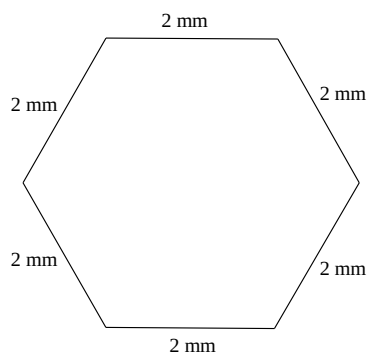
D. 60 m .

Câu 13: Một kệ trang trí bằng gỗ hình lục giác đều có cạnh bằng 20 cm . Một em học sinh muốn dùng đèn led trang trí mặt trước mặt trước của kệ. Độ dài dây đèn mà em học sinh cần phải mua là:



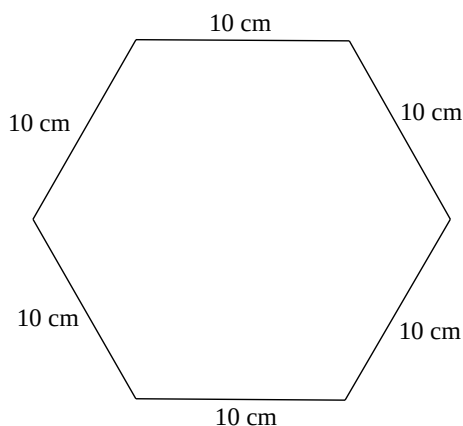
- A. 1,2 m . B. 60 m . C. 60 cm . D. 80 cm .

Câu 14: Trong một ngày, một chú ong sẽ di chuyển để xây được 10 ô hình lục giác đều trong tổ ong. Biết độ dài cạnh của mỗi ô trong tổ là 2 mm và cứ xây xong ô này thì mới chuyển sang ô kia. Khi đó, quãng đường chú ong cần di chuyển trong một ngày là:



- A. 20 mm . B. 60 mm . C. 10 cm . D. 12 cm .

Câu 15: Một nghệ nhân chỉ còn 20m dây để trang trí hai mặt của một số chiếc đèn trung thu hình lục giác đều có cạnh là 10cm (Giả sử, các đèn trung thu được sản xuất có cùng kích cỡ). Khi đó, số đèn được trang trí là:



- A. 16. B. 17. C. 19. D. 20.

B. PHẦN TỰ LUẬN



- Câu 1:** Cho hình vuông có chu vi 28 cm . Tính độ dài cạnh của hình vuông.
- Câu 2:** Một nhà máy có mặt bằng hình vuông diện tích 100m^2 . Tính chu vi mặt bằng của nhà máy đó.
- Câu 3:** Một thửa ruộng hình vuông có chu vi 200 m . Tính diện tích thửa ruộng đó.
- Câu 4:** Bác An muốn làm hàng rào cho khu vườn hình vuông trồng hoa hồng của mình. Biết khu vườn có cạnh 6 m . Tính độ dài hàng rào bác An cần làm.
- Câu 5:** Một mảnh ruộng hình vuông có cạnh bằng 13 m . Năng suất lúa là 1 kg/m^2 . Tính sản lượng lúa thu hoạch được trên mảnh ruộng hình vuông?
- Câu 6:** Bác Khôi muốn lát nền cho một căn phòng hình vuông có số đo một chiều là 8 m . Loại gạch lát nền được sử dụng là gạch hình vuông cạnh 50 cm . Hỏi bác Khôi phải sử dụng bao nhiêu viên gạch (coi mạch vữa không đáng kể)?
- Câu 7:** Cho một tam giác đều cạnh 7 cm và một hình vuông cạnh 4 cm . Hãy so sánh chu vi của hai hình trên.
- Câu 8:** Một khối rubic hình lập phương có độ dài cạnh là 5 cm . Tính tổng chu vi tất cả các mặt của rubic.
- Câu 9:** Nhà ba bạn An, Bình, Hạnh ở ba địa điểm khác nhau. Khoảng cách giữa nhà của hai bạn bất kì đều là 2 km . Tính tổng độ dài quãng đường bạn An phải đi nếu muốn đến chơi nhà hai bạn Bình, Hạnh rồi quay trở về nhà của mình.
- Câu 10:** Người ta muốn đặt một trạm biến áp để đưa điện về sáu ngôi nhà. Phải đặt trạm biến áp ở đâu để khoảng cách từ trạm biến áp đến sáu ngôi nhà bằng nhau, biết rằng sáu ngôi nhà ở vị trí sáu đỉnh của hình lục giác đều cạnh 2,5 km .
- Câu 11:** Để ốp thêm 1 mảng tường, người ta dùng hết 5 viên gạch hình vuông cạnh 12 cm . Tính diện tích mảng tường được ốp thêm.
- Câu 12:** Sáu tam giác đều có cùng độ dài cạnh là 9 cm khi ghép thành một hình lục giác đều có chu vi bằng bao nhiêu?
- Câu 13:** Cho lục giác đều có đường chéo chính bằng 12 cm . Độ dài cạnh của lục giác đều là bao nhiêu?
- Câu 14:** Một chiếc bánh có mặt trên là hình lục giác đều cạnh 16 cm . Hãy tính độ dài đường cắt ngắn nhất để chia bánh đều cho ba bạn.
- Câu 15:** Tính chu vi của biển báo giao thông “STOP” hình lục giác đều có độ dài cạnh là 25 cm

❧ HẾT ❧

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. B	3. C	4. A	5. B	6. B	7. D	8. A	9. C	10. C
11. D	12. C	13. A	14. D	15. A					

Câu 1: Cho hình vuông có chu vi là 32 cm. Khi đó, độ dài cạnh hình vuông là:

- A. 5cm. **B. 8cm.** C. 10cm. D. 15cm.

Lời giải

Chọn B.

Độ dài cạnh hình vuông là: $32:4=8\text{cm}$.

Câu 2: Chu vi và diện tích hình vuông có cạnh 7 cm lần lượt là:

- A. 28cm; 49cm. B. 28cm^2 ; 49cm.
C. 28cm; 49cm^2 . D. 49cm; 28cm^2 .

Lời giải

Chọn B

Chu vi của hình vuông là: $7.4=28\text{cm}$

Diện tích của hình vuông là: $7.7=49\text{cm}^2$

Câu 3: Diện tích mảnh vườn được tạo bởi 1 hình vuông và 1 hình chữ nhật như hình vẽ dưới đây là:

- A. 4m^2 . B. 16m^2 . **C. 20m^2 .** D. 24m^2 .

Lời giải

Chọn C

Diện tích của mảnh vườn là: $2^2+8.2=20\text{cm}^2$

Câu 4: Người ta uốn một đoạn dây đồng vừa đủ thành một hình vuông cạnh 15 cm. Tính độ dài đoạn dây đồng đó.

- A. 60cm.** B. 15m^2 . C. 60cm^2 . D. 225cm.

Lời giải

Chọn A

Độ dài của đoạn dây đồng là: $15.4=60\text{cm}$



Câu 5: Mỗi viên gạch hoa hình vuông có cạnh 20 cm . Khi đó, chu vi hình vuông ghép bởi 4 viên gạch hoa là:

- A. 80 cm . **B. 160 cm .** C. 400 cm . D. 40 cm .

Lời giải

Chọn B

Chu vi của hình vuông ghép bởi 4 viên gạch hoa là: $40.4=160$ cm

Câu 6: Một hồ nước hình vuông có diện tích bằng 3600m^2 . Khi đó, chiều dài của cạnh hồ nước là

- A. 120 m . **B. 60 m .** C. 120 dm . D. 900 m .

Lời giải

Chọn B

Chiều dài của cạnh hồ nước là: 60 m

Câu 7: Một mảnh đất hình vuông cạnh 10 m . Chu vi của mảnh đất đó là:

- A. 40 cm . B. 100m^2 . C. 100 cm . **D. 40 m .**

Lời giải

Chọn D

Chu vi của mảnh đất đó là: $10.4=40$ m

Câu 8: Cần bao nhiêu viên gạch hình vuông cạnh 50 cm để lát kín căn phòng có nền là hình vuông có diện tích 10m^2 .

- A. 40 viên.** B. 30 viên. C. 20 viên. D. 10 viên.

Lời giải

Chọn A

Cần số viên gạch là: $\frac{10}{0,5.0,5}=40$ viên

Câu 9: Khối rubic có các mặt là hình tam giác có độ dài cạnh cùng bằng 5 cm . Khi đó, chu vi một mặt của khối rubic là:

- A. 15 dm . B. 10 cm . **C. 15 cm .** D. 20 cm .

Lời giải

Chọn C

Chu vi hình tam giác ABC là: $5.3=15$ cm



Câu 10: Một biển báo giao thông hình tam giác đều có chu vi là 90 cm. Khi đó, độ dài cạnh của biển báo là:

- A. 45 cm. B. 30 m. C. 30 cm. D. 22,5 cm.

Lời giải

Chọn C

Độ dài cạnh của biển báo là: $90:3=30\text{ cm}$

Câu 11: Cho tam giác đều MNP có $MN = 5\text{ cm}$, khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $NP=3\text{ cm}$. B. $MP=4\text{ cm}$. C. $NP=6\text{ cm}$. D. $MP=5\text{ cm}$.

Lời giải

Chọn D

Câu 12: Một chiếc đồng hồ hình tam giác có độ dài 3 cạnh đều là 10 cm. Một em nhỏ muốn dùng dây trang trí quanh viền của chiếc đồng hồ 2 vòng. Độ dài dây trang trí mà em nhỏ cần dùng là:

- A. 30 cm. B. 30 m. C. 60 cm. D. 60 m.

Lời giải

Chọn C

Độ dài dây cần dùng là: $3.10.2=60\text{ cm}$

Câu 13: Một kệ trang trí bằng gỗ hình lục giác đều có cạnh bằng 20 cm. Một em học sinh muốn dùng đèn led trang trí mặt trước mặt trước của kệ. Độ dài dây đèn mà em học sinh cần phải mua là:

- A. 1,2 m. B. 60 m. C. 60 cm. D. 80 cm.

Lời giải

Chọn A

Độ dài dây cần dùng là: $6.20=120\text{ cm}=1,2\text{ m}$

Câu 14: Trong một ngày, một chú ong sẽ di chuyển để xây được 10 ô hình lục giác đều trong tổ ong. Biết độ dài cạnh của mỗi ô trong tổ là 2 mm và cứ xây xong ô này thì mới chuyển sang ô kia. Khi đó, quãng đường chú ong cần di chuyển trong một ngày là:

- A. 20 mm. B. 60 mm. C. 10 cm. D. 12 cm.

Lời giải

Chọn D

Quãng đường chú ong di chuyển là: $2.6.10=120\text{ mm}=12\text{ cm}$



Câu 15: Một nghệ nhân chỉ còn 20 m dây để trang trí hai mặt của một số chiếc đèn trung thu hình lục giác đều có cạnh là 10 cm (Giả sử, các đèn trung thu được sản xuất có cùng kích cỡ). Khi đó, số đèn được trang trí là:

A. 16.

B. 17.

C. 19.

D. 20.

Lời giải

Chọn A

Để trang trí một chiếc đèn cần: $10.6.2=120\text{ cm}=1,2\text{ m}$

Ta có: $20-(16.1,2)=0,8$ nên số đèn được trang trí là 16 chiếc.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho hình vuông có chu vi 28 cm . Tính độ dài cạnh của hình vuông.

Lời giải

Độ dài cạnh của hình vuông là: $28:4=7\text{ cm}$.

Câu 2: Một nhà máy có mặt bằng hình vuông diện tích 100 m^2 . Tính chu vi mặt bằng của nhà máy đó.

Lời giải

Độ dài cạnh mặt bằng nhà máy là: 10 m nên chu vi cần tìm là: $4.10=40\text{ m}$.

Câu 3: Một thửa ruộng hình vuông có chu vi 200 m . Tính diện tích thửa ruộng đó.

Lời giải

Độ dài cạnh của thửa ruộng đó là: $200:4=50\text{ m}$.

Diện tích của thửa ruộng đó là: $50.50=2500\text{ m}^2$.

Câu 4: Bác An muốn làm hàng rào cho khu vườn hình vuông trồng hoa hồng của mình. Biết khu vườn có cạnh 6 m . Tính độ dài hàng rào bác An cần làm.

Lời giải

Độ dài hàng rào bác An cần làm là: $6.4=24\text{ m}$.

Câu 5: Một mảnh ruộng hình vuông có cạnh bằng 13 m . Năng suất lúa là 1 kg/m^2 . Tính sản lượng lúa thu hoạch được trên mảnh ruộng hình vuông?

Lời giải

Diện tích mảnh ruộng hình vuông là: $13^2=169\text{ m}^2$.

Sản lượng thu hoạch được là: $169:1=169\text{ kg}$.



Câu 6: Bác Khôi muốn lát nền cho một căn phòng hình vuông có số đo một chiều là 8 m . Loại gạch lát nền được sử dụng là gạch hình vuông cạnh 50 cm . Hỏi bác Khôi phải sử dụng bao nhiêu viên gạch (coi mạch vữa không đáng kể)?

Lời giải

Diện tích căn phòng hình vuông là: $8^2 = 64 \text{ m}^2$.

Diện tích một viên gạch là: $0,5^2 = 0,25 \text{ m}^2$.

Bác Khôi phải sử dụng bao nhiêu viên gạch là: $64 : 0,25 = 256$ viên.

Câu 7: Cho một tam giác đều cạnh 7 cm và một hình vuông cạnh 4 cm . Hãy so sánh chu vi của hai hình trên.

Lời giải

Chu vi của tam giác đều là: $7.3 = 21 \text{ cm}$.

Chu vi của hình vuông là: $4.4 = 16 \text{ cm}$.

Vậy tam giác đều cạnh 7 cm có chu vi lớn hơn hình vuông cạnh 4 cm .

Câu 8: Một khối rubic hình lập phương có độ dài cạnh là 5 cm . Tính tổng chu vi tất cả các mặt của rubic.

Lời giải

Chu vi một mặt của khối rubic là: $4.5 = 20 \text{ cm}$.

Tổng chu vi tất cả các mặt của rubic là: $20.6 = 120 \text{ cm}$.

Câu 9: Nhà ba bạn An, Bình, Hạnh ở ba địa điểm khác nhau. Khoảng cách giữa nhà của hai bạn bất kì đều là 2 km . Tính tổng độ dài quãng đường bạn An phải đi nếu muốn đến chơi nhà hai bạn Bình, Hạnh rồi quay trở về nhà của mình.

Lời giải

Quãng đường bạn An phải đi là: $3.2 = 6 \text{ km}$

Câu 10: Người ta muốn đặt một trạm biến áp để đưa điện về sáu ngôi nhà. Phải đặt trạm biến áp ở đâu để khoảng cách từ trạm biến áp đến sáu ngôi nhà bằng nhau, biết rằng sáu ngôi nhà ở vị trí sáu đỉnh của hình lục giác đều cạnh 2,5 km .

Lời giải

Phải đặt trạm biến áp ở tâm của lục giác đều. Khoảng cách từ trạm biến áp đến sáu ngôi nhà bằng số đo cạnh của lục giác đều và bằng 2,5 km .

Câu 11: Để ốp thêm 1 mảng tường, người ta dùng hết 5 viên gạch hình vuông cạnh 12 cm . Tính diện tích mảng tường được ốp thêm.

Lời giải



Diện tích một viên gạch là: $12^2 = 144 \text{ cm}^2$.

Diện tích mảng tường được ốp thêm là: $5.144 = 720 \text{ cm}^2$.

Câu 12: Sáu tam giác đều có cùng độ dài cạnh là 9 cm khi ghép thành một hình lục giác đều có chu vi bằng bao nhiêu?

Lời giải

Chu vi của lục giác đều cần tìm là: $6.9 = 54 \text{ cm}$.

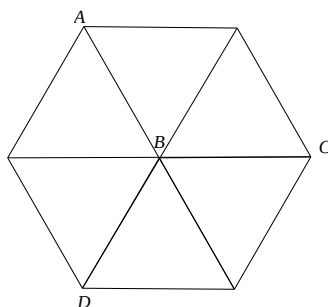
Câu 13: Cho lục giác đều có đường chéo chính bằng 12 cm. Độ dài cạnh của lục giác đều là bao nhiêu?

Lời giải

Độ dài cạnh của lục giác đều là: $12:2 = 6 \text{ cm}$.

Câu 14: Một chiếc bánh có mặt trên là hình lục giác đều cạnh 16 cm. Hãy tính độ dài đường cắt ngắn nhất để chia bánh đều cho ba bạn.

Lời giải



Độ dài đường cắt ngắn nhất để chia bánh đều cho ba bạn chính là tổng độ dài ba đoạn thẳng BA , BC , BD và bằng $16.3 = 48 \text{ cm}$.

Câu 15: Tính chu vi của biển báo giao thông “STOP” hình lục giác đều có độ dài cạnh là 25 cm

Lời giải

Chu vi của biển báo là: $6.25 = 150 \text{ cm}$.

🔗 HẾT 🔗

F.I. 60. Nhận biết được trục đối xứng của một hình phẳng. Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trục đối xứng d của một hình là:

- A. Đường thẳng d chia hình thành hai nửa.
- B. Đường thẳng d bất kỳ nằm trong hình đó.
- C. Đường thẳng d chia hình thành hai nửa mà nếu gấp hình đó theo đường thẳng d thì hai nửa này trùng khít vào nhau.
- D. Đường thẳng d chia hình thành ba phần.

Câu 2: Hình nào sau đây không có trục đối xứng

- A. Hình bình hành.
- B. Hình thoi.
- C. Hình thang cân.
- D. Hình vuông.

Câu 3: Hình nào dưới đây có trục đối xứng

- A. Hình bình hành.
- B. Hình tam giác.
- C. Hình thang vuông.
- D. Hình thang cân.

Câu 4: Hình nào dưới đây có **một** trục đối xứng.

- A. Hình thoi.
- B. Tam giác đều.
- C. Hình thang.
- D. Hình thang cân.

Câu 5: Hình nào dưới đây có **hai** trục đối xứng.

- A. Hình thoi.
- B. Hình thang cân.
- C. Hình bình hành.
- D. Tam giác đều.

Câu 6: Hình nào dưới đây có **ba** trục đối xứng.

- A. Hình thoi.
- B. Hình thang cân.
- C. Tam giác đều
- D. Hình vuông.

Câu 7: Hình nào dưới đây có **bốn** trục đối xứng.

- A. Hình thoi.
- B. Hình vuông.
- C. Tam giác đều.
- D. Hình thang cân.

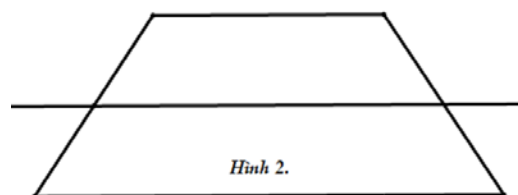
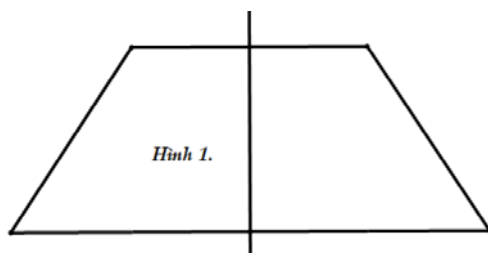
Câu 8: Hình nào dưới đây có **vô số** trục đối xứng.

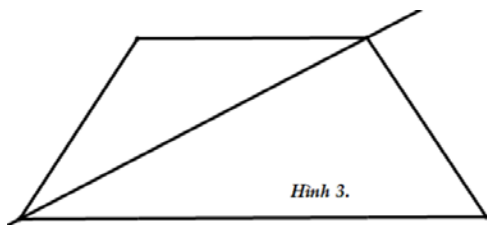
- A. Hình thoi.
- B. Hình vuông.
- C. Hình tròn.
- D. Hình thang cân.

Câu 9: Hình nào dưới đây có **dưới 2** trục đối xứng.

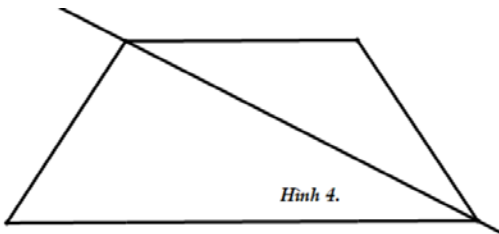
- A. Hình thoi.
- B. Hình vuông.
- C. Hình tròn.
- D. Hình thang cân.

Câu 10: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của hình thang cân.





Hình 3.



Hình 4.

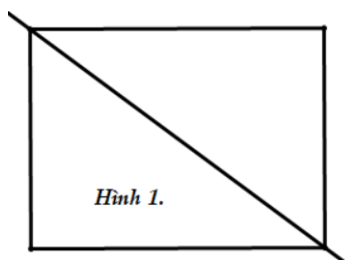
A. Hình 1.

B. Hình 2.

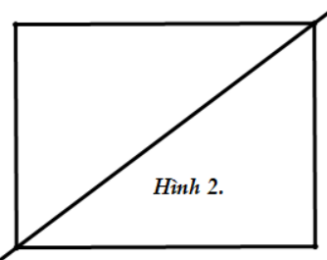
C. Hình 3.

D. Hình 4.

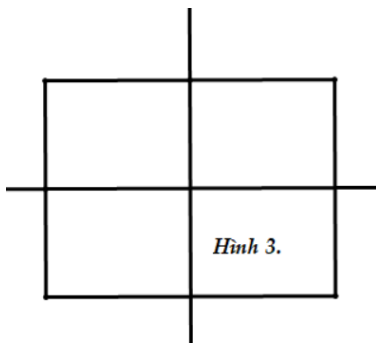
Câu 11: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của hình chữ nhật



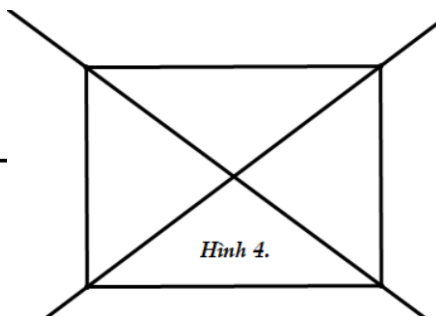
Hình 1.



Hình 2.



Hình 3.



Hình 4.

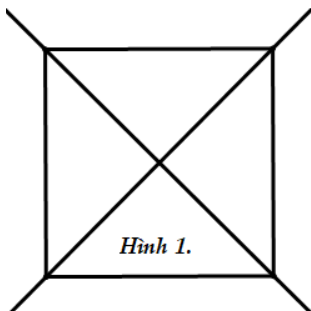
A. Hình 1.

B. Hình 2.

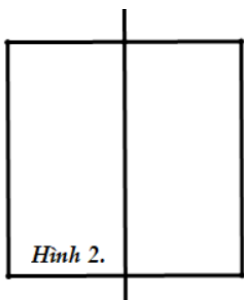
C. Hình 3.

D. Hình 4.

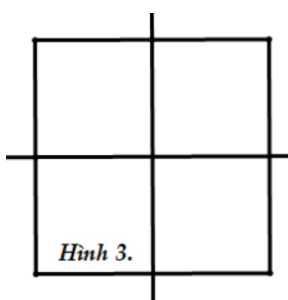
Câu 12: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của hình vuông



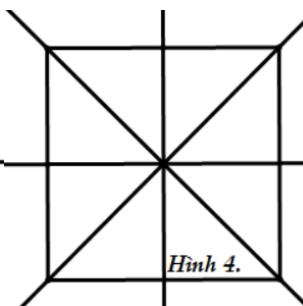
Hình 1.



Hình 2.



Hình 3.



Hình 4.

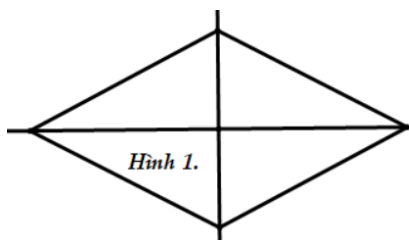
A. Hình 1.

B. Hình 2.

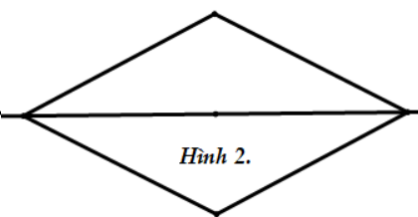
C. Hình 3.

D. Hình 4.

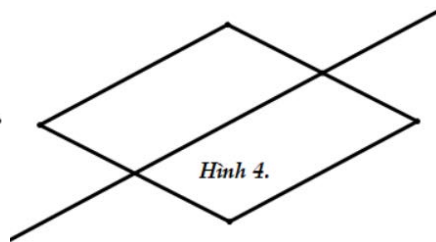
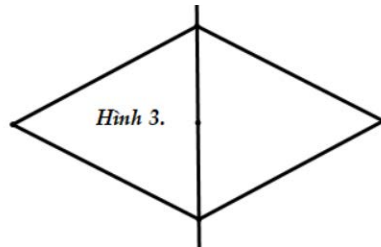
Câu 13: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của hình thoi



Hình 1.



Hình 2.



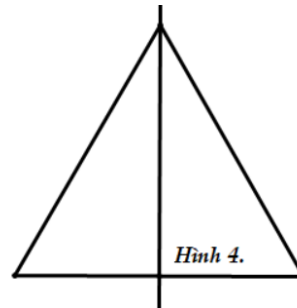
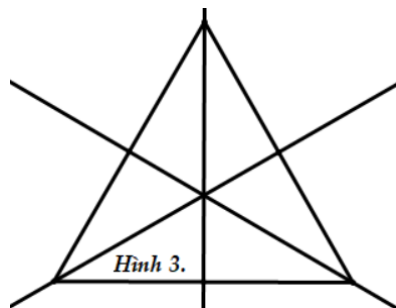
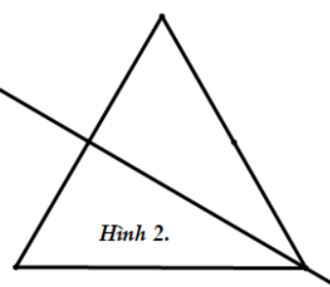
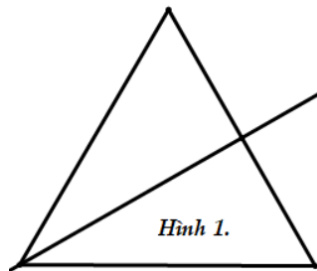
A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 14: Hình nào dưới đây vẽ đúng trục đối xứng của tam giác đều



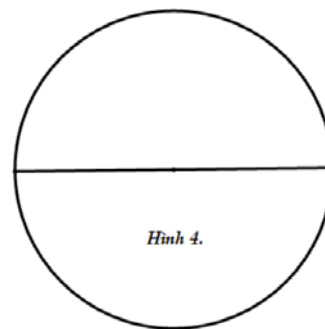
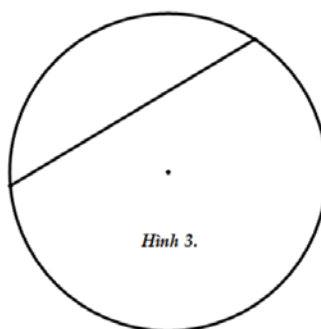
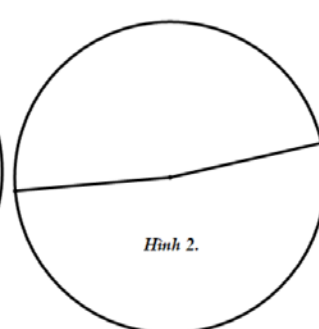
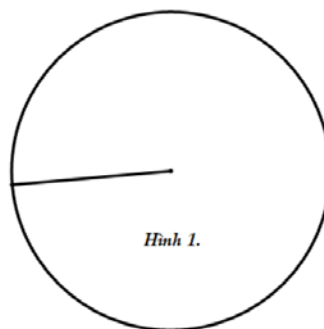
A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 15: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của hình tròn



A. Hình 1.

B. Hình 2.



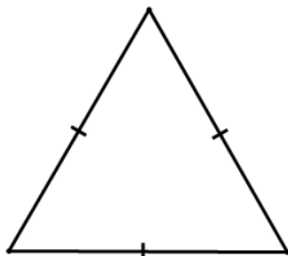
C. Hình 3.

D. Hình 4.

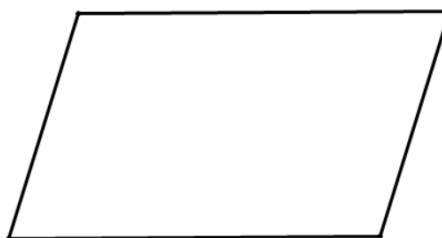
Hết

B. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Trong các hình dưới đây, hình nào có trục đối xứng. Nếu có em hãy vẽ trục đối xứng của hình đó.



Hình 1

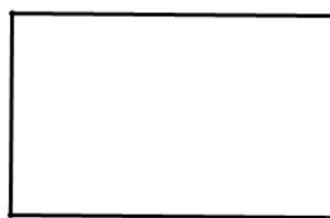


Hình 2

Bài 2. Trong các hình dưới đây, hình nào có trục đối xứng. Nếu có em hãy vẽ trục đối xứng của hình đó.



Hình 1



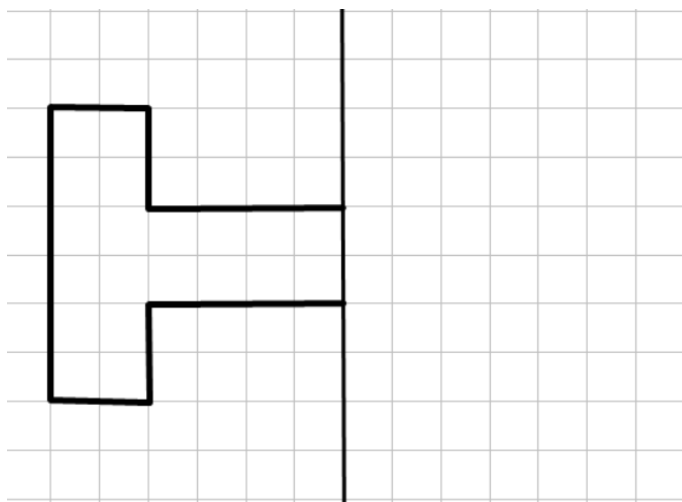
Hình 2

Bài 3. Cho điểm M nằm ngoài đường thẳng d . Hãy dựng điểm M' sao cho d là trục đối xứng của đoạn thẳng MM'

• M

d

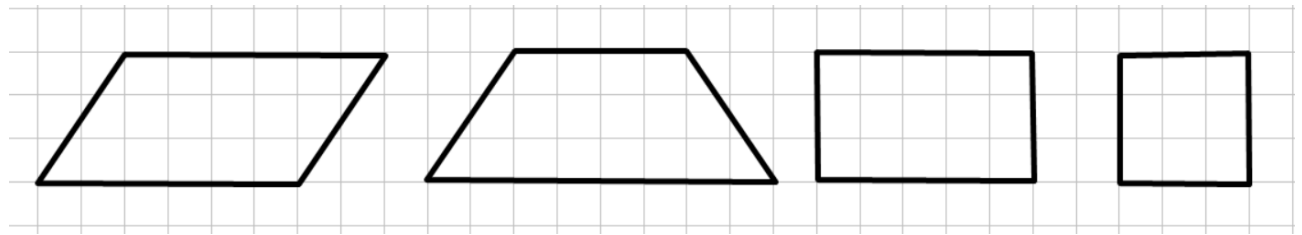
Bài 4. Vẽ thêm vào hình bên để thu được một hình có trục đối xứng.



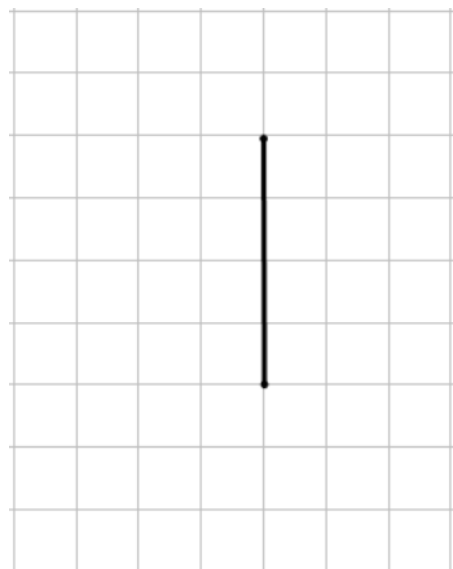
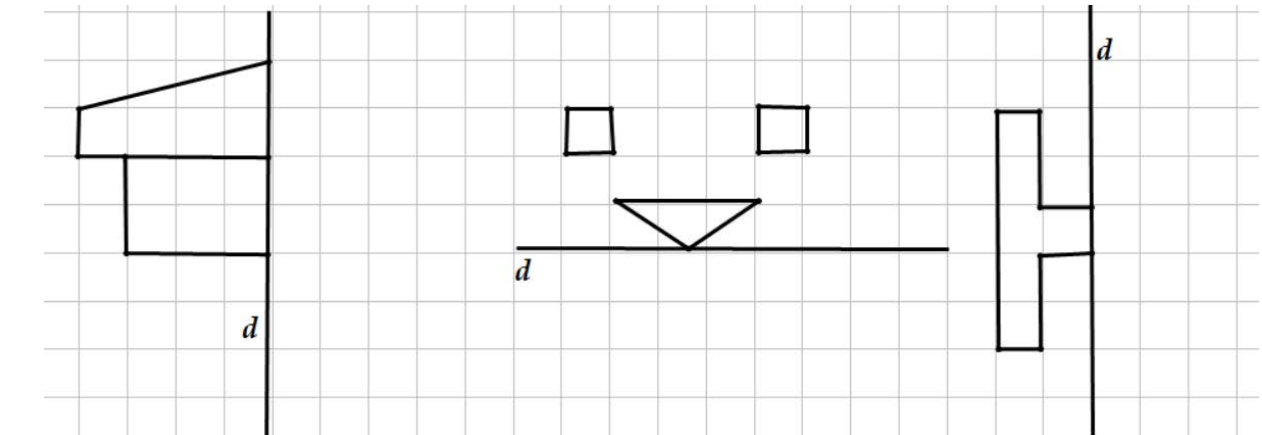


Bài 5. Mỗi hình sau: Tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật, hình thoi, hình thang cân, hình lục giác đều, hình tròn có bao nhiêu trục đối xứng?

Bài 6. Hãy vẽ các hình dưới đây vào vở và vẽ tất cả các trục đối xứng của chúng (nếu có).



Bài 7. Hãy vẽ thêm vào mỗi hình dưới đây để được các hình có trục d là trục đối xứng.



Bài 8. Cho hình vẽ bên.

Hãy vẽ thêm vào hình đó:

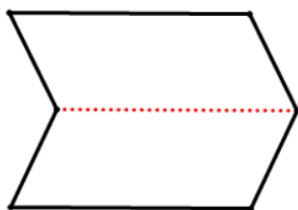
- Để được một hình có đúng 1 trục đối xứng.
- Để được một hình có đúng 2 trục đối xứng.
- Để được một hình có đúng 3 trục đối xứng.
- Để được một hình có đúng 4 trục đối xứng.



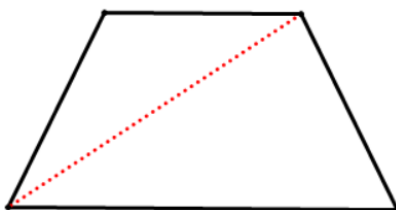
Bài 9. Hãy vẽ 1 trục đối xứng của các hình sau:



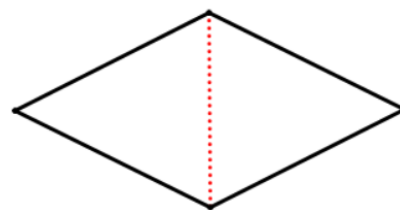
Bài 10. Các đường nét đứt có phải là trục đối xứng của mỗi hình sau không?



a)

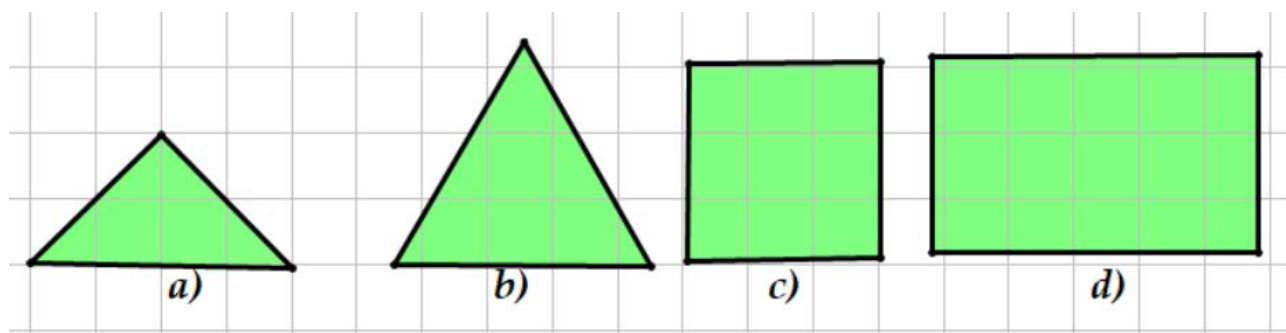


b)

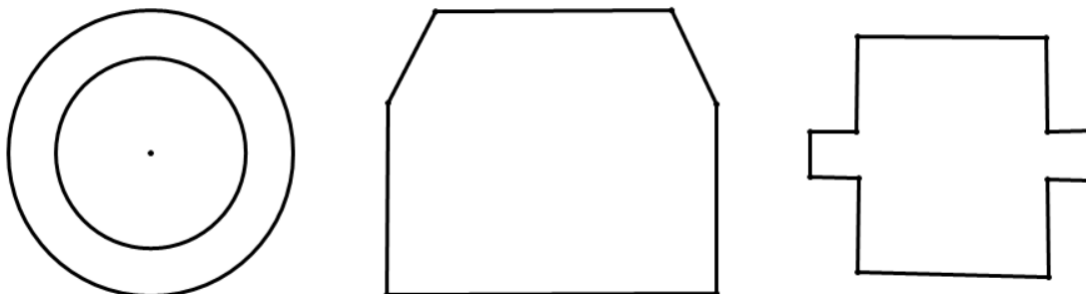


c)

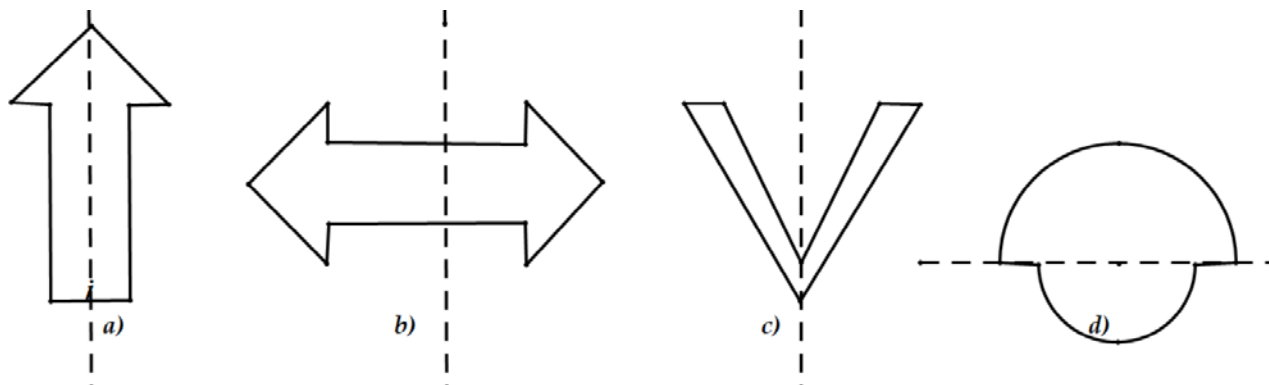
Bài 11. Hãy cho biết mỗi hình sau có bao nhiêu trục đối xứng.



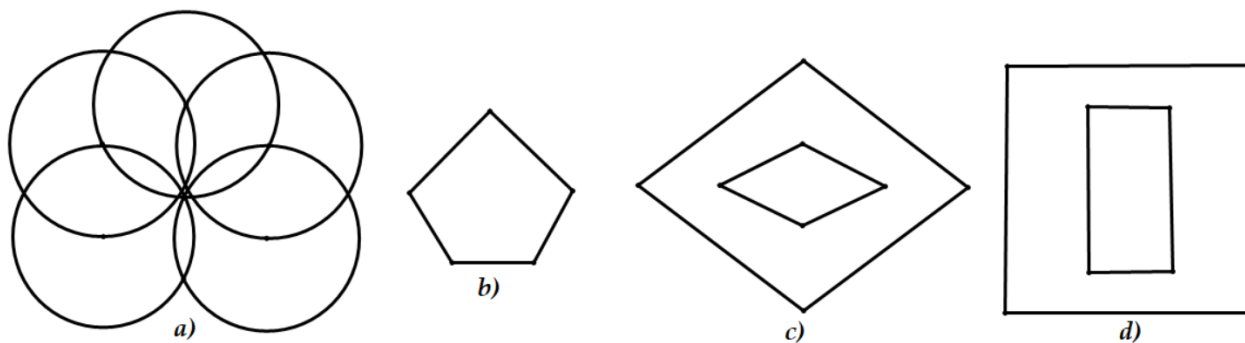
Bài 12. Hãy vẽ trục đối xứng của mỗi hình sau.



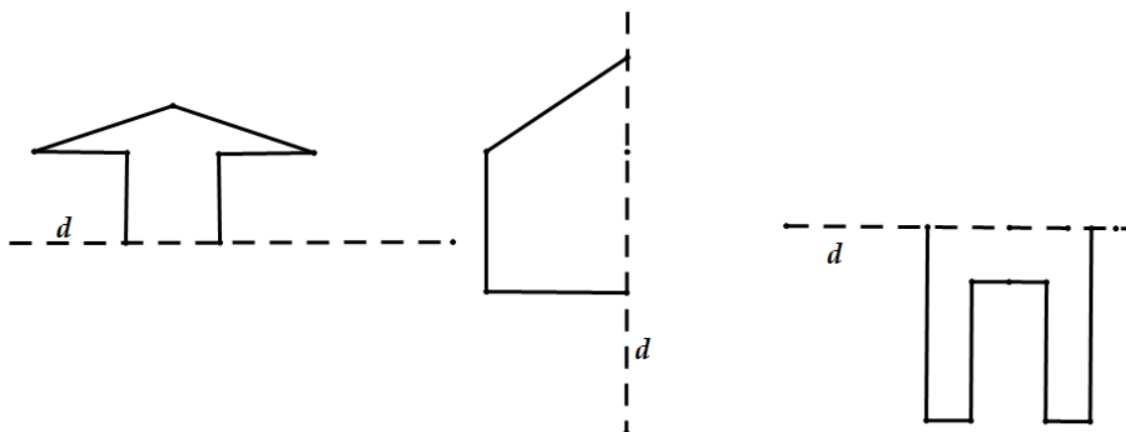
Bài 13. Hình nào sau đây có đường nét đứt là trục đối xứng?



Bài 14. Hãy vẽ trục đối xứng (nếu có) của mỗi hình sau.



Bài 15. Vẽ thêm để các hình sau có trục đối xứng là nét đứt trên hình vẽ.



**Ngắt dòng (ctrl +shift + enter)****II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1.C	2.A	3.D	4.D	5.A	6.C	7.B	8.C
9.D	10.A	11.C	12.D	13.A	14.C	15.D	

Câu 1: Trục đối xứng d của một hình là:

- A.** Đường thẳng d chia hình thành hai nửa.
B. Đường thẳng d bất kỳ nằm trong hình đó.
C. Đường thẳng d chia hình thành hai nửa mà nếu gấp hình đó theo đường thẳng d thì hai nửa này trùng khít vào nhau.
D. Đường thẳng d chia hình thành ba phần.

Lời giải**Chọn C.****Câu 2:** Hình nào sau đây không có trục đối xứng

- A.** Hình bình hành. **B.** Hình thoi.
C. Hình thang cân. **D.** Hình vuông.

Lời giải**Chọn A.****Câu 3:** Hình nào dưới đây có trục đối xứng

- A.** Hình bình hành. **B.** Hình tam giác.
C. Hình thang vuông. **D.** Hình thang cân.

Lời giải**Chọn D.****Câu 4:** Hình nào dưới đây có **một** trục đối xứng.

- A.** Hình thoi. **B.** Tam giác đều.
C. Hình thang. **D.** Hình thang cân.

Lời giải**Chọn D.****Câu 5:** Hình nào dưới đây có **hai** trục đối xứng.

- A.** Hình thoi. **B.** Hình thang cân.
C. Hình bình hành. **D.** Tam giác đều.

Lời giải**Chọn A.**

Câu 6: Hình nào dưới đây có **ba** trục đối xứng.

- A. Hình thoi.

B. Hình thang cân.
- C. Tam giác đều.

D. Hình vuông.

Lời giải

Chọn C.

Câu 7: Hình nào dưới đây có **bốn** trục đối xứng.

- A. Hình thoi.

B. Hình vuông.
- C. Tam giác đều.

D. Hình thang cân.

Lời giải

Chọn B.

Câu 8: Hình nào dưới đây có **vô số** trục đối xứng.

- A. Hình thoi.

B. Hình vuông.
- C. Hình tròn.

D. Hình thang cân.

Lời giải

Chọn C.

Câu 9: Hình nào dưới đây có **dưới 2** trục đối xứng.

- A. Hình thoi.

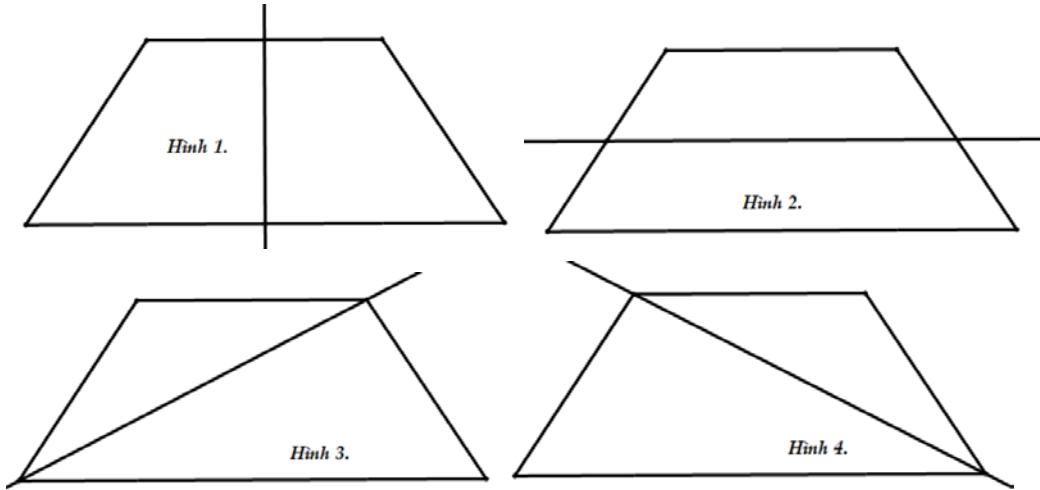
B. Hình vuông.
- C. Hình tròn.

D. Hình thang cân.

Lời giải

Chọn D.

Câu 10: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của hình thang cân.



- A. Hình 1.

B. Hình 2.
- C. Hình 3.

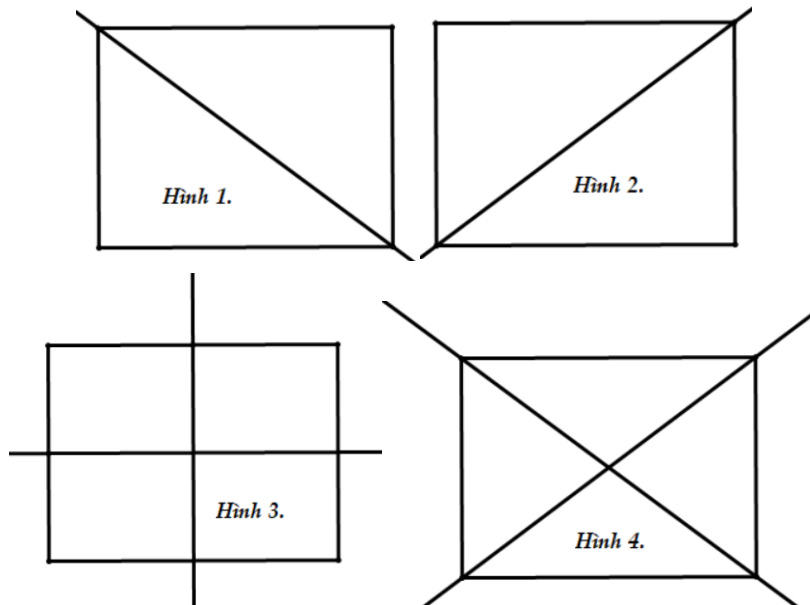
D. Hình 4.

Lời giải

Chọn A.



Câu 11: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của hình chữ nhật



A. Hình 1.

C. Hình 3.

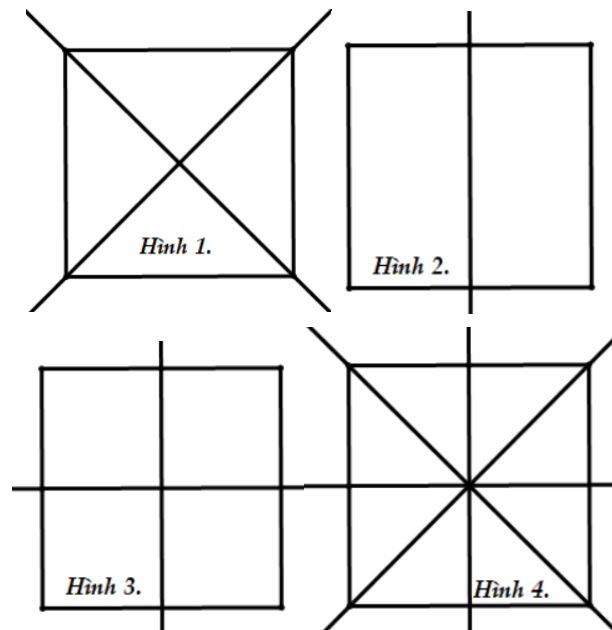
B. Hình 2.

D. Hình 4.

Lời giải

Chọn C.

Câu 12: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của hình vuông



A. Hình 1.

C. Hình 3.

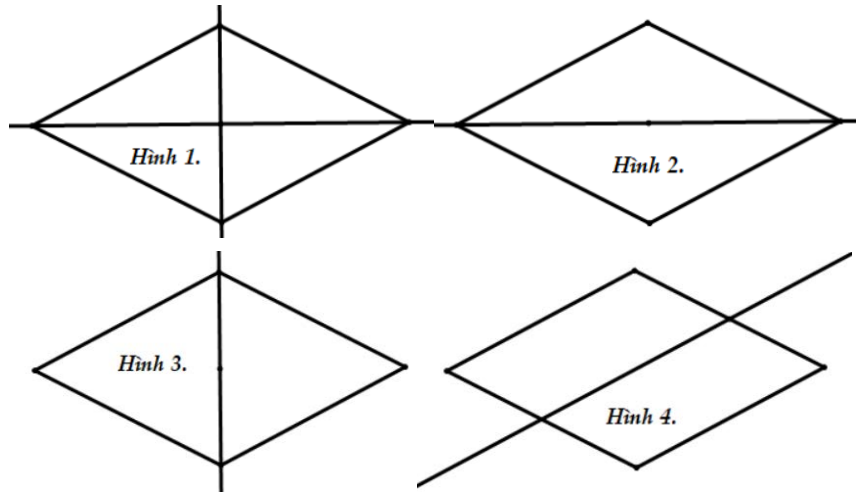
B. Hình 2.

D. Hình 4.

Lời giải

Chọn D.

Câu 13: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của hình thoi



A. Hình 1.

C. Hình 3.

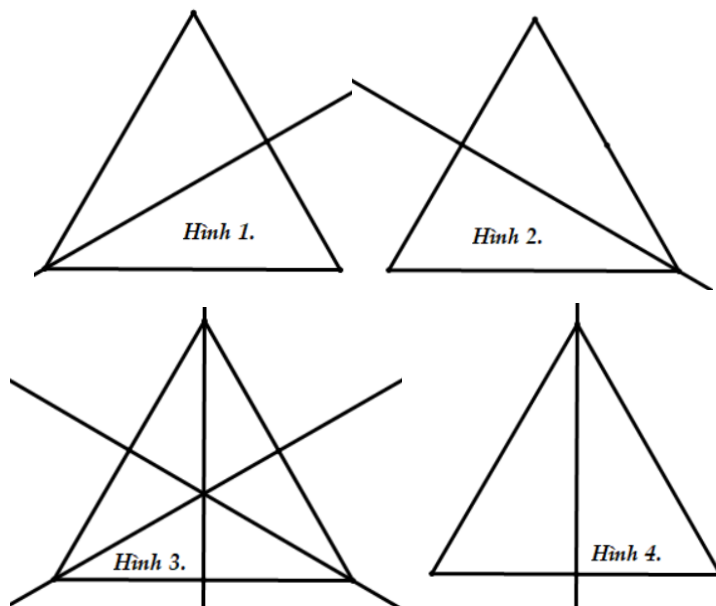
B. Hình 2.

D. Hình 4.

Lời giải

Chọn A.

Câu 14: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của tam giác đều



A. Hình 1.

C. Hình 3.

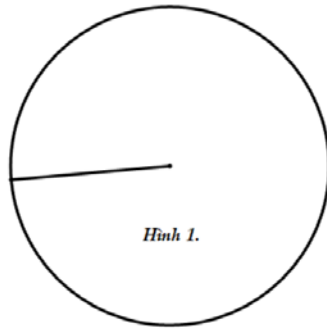
B. Hình 2.

D. Hình 4.

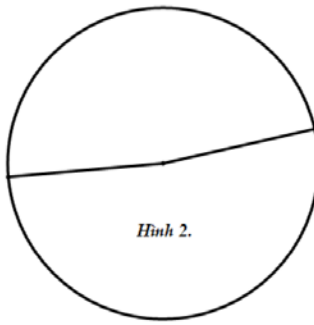
Lời giải

Chọn C.

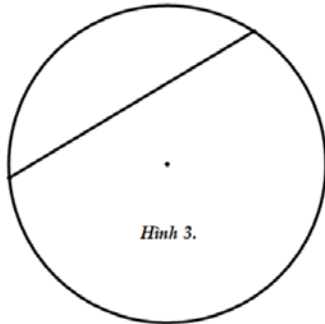
Câu 15: Hình nào dưới vẽ đúng trục đối xứng của hình tròn



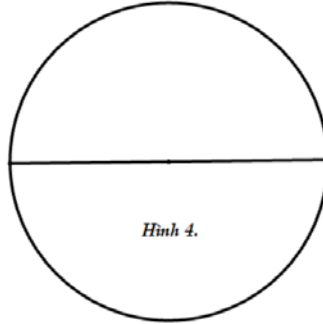
Hình 1.



Hình 2.



Hình 3.



Hình 4.

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

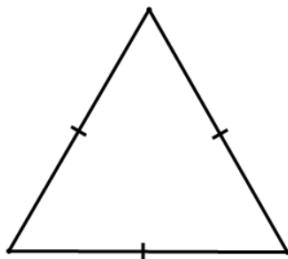
D. Hình 4.

Lời giải

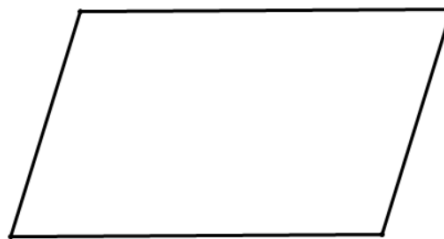
Chọn D.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Trong các hình dưới đây, hình nào có trục đối xứng. Nếu có em hãy vẽ trục đối xứng của hình đó.



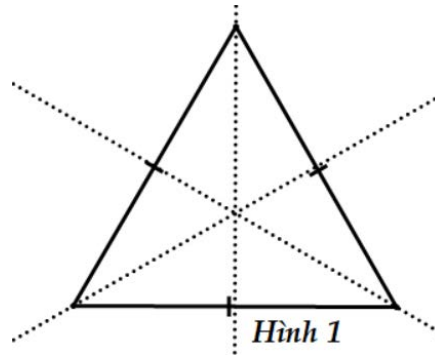
Hình 1



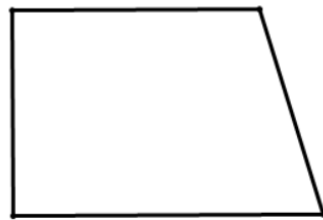
Hình 2

Lời giải

Hình có trục đối xứng: Hình 1



Bài 2. Trong các hình dưới đây, hình nào có trục đối xứng. Nếu có em hãy vẽ trục đối xứng của hình đó.



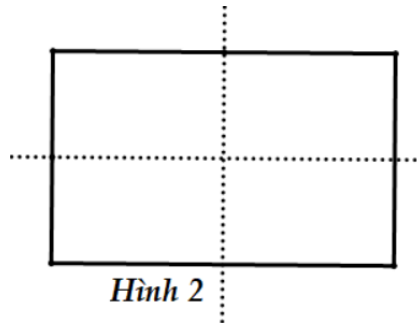
Hình 1



Hình 2

Lời giải

Hình có trục đối xứng: Hình 2

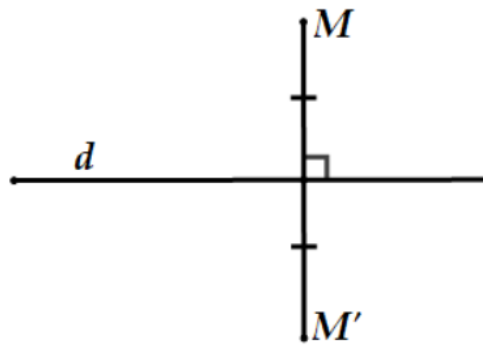


Bài 3. Cho điểm M nằm ngoài đường thẳng d . Hãy dựng điểm M' sao cho d là trục đối xứng của đoạn thẳng MM'

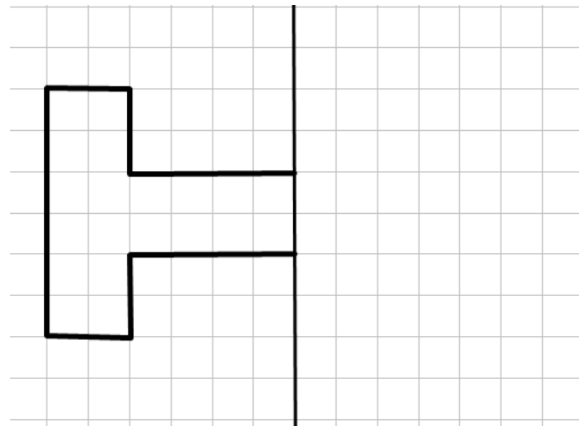
• M



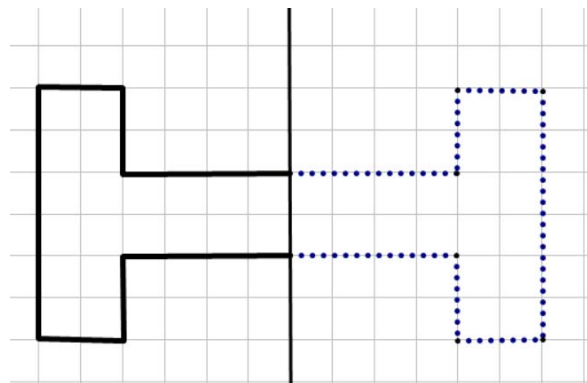
Lời giải



Bài 4. Hãy vẽ thêm vào hình bên để thu được một hình có trục đối xứng.



Lời giải



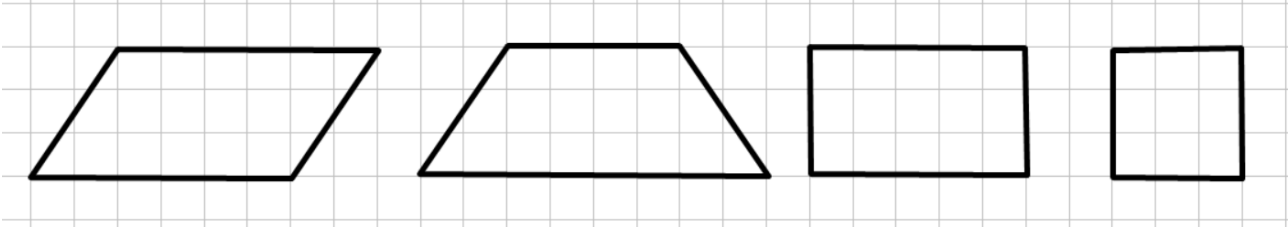
Bài 5. Mỗi hình sau: Tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật, hình thoi, hình thang cân, hình lục giác đều, hình tròn có bao nhiêu trục đối xứng?

Lời giải

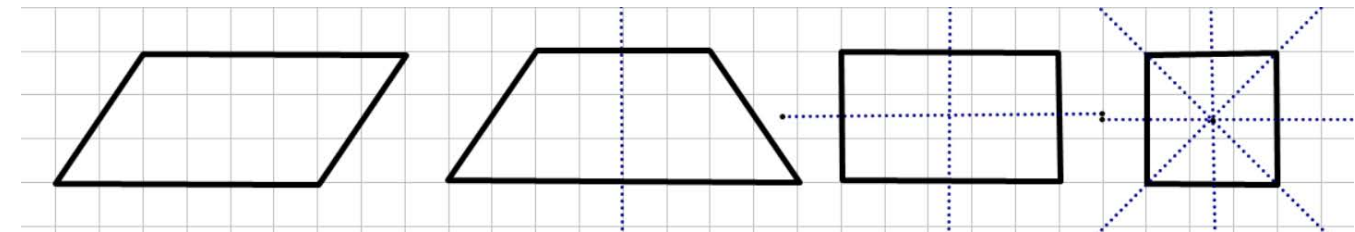
STT	Hình	Số trục đối xứng
1	Tam giác đều	3
2	Hình vuông	4
3	Hình chữ nhật	2
4	Hình thoi	2

5	Hình thang cân	1
6	Hình lục giác đều	6
7	Hình tròn	Vô số

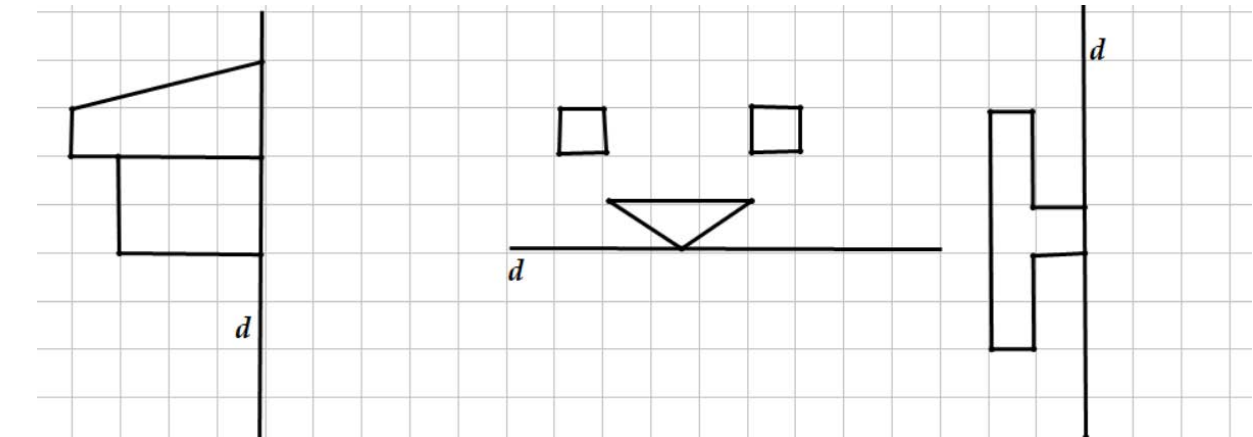
Bài 6. Hãy vẽ các hình dưới đây vào vở và vẽ tất cả các trục đối xứng của chúng (nếu có).



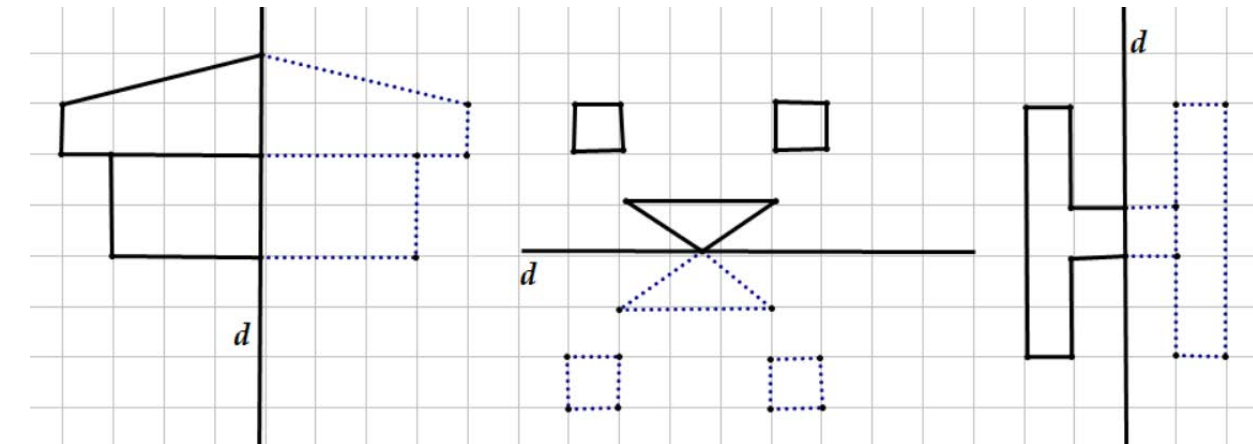
Lời giải



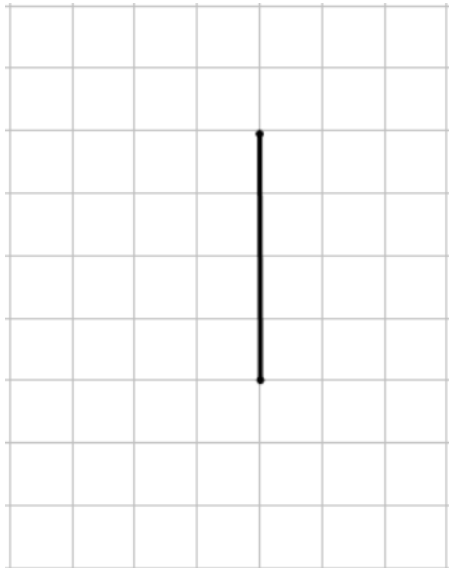
Bài 7. Hãy vẽ thêm vào mỗi hình dưới đây để được các hình có trục d là trục đối xứng.



Lời giải







Bài 8. Cho hình vẽ bên.

Hãy vẽ thêm vào hình đó:

- a) Để được một hình có đúng 1 trục đối xứng.
- b) Để được một hình có đúng 2 trục đối xứng.
- c) Để được một hình có đúng 3 trục đối xứng.
- d) Để được một hình có đúng 4 trục đối xứng.

Lời giải

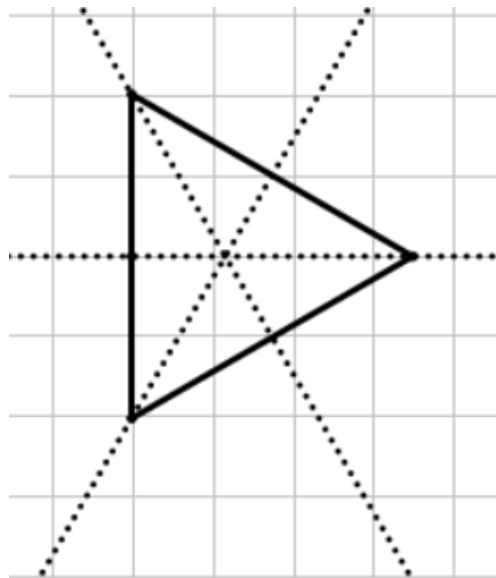
a)



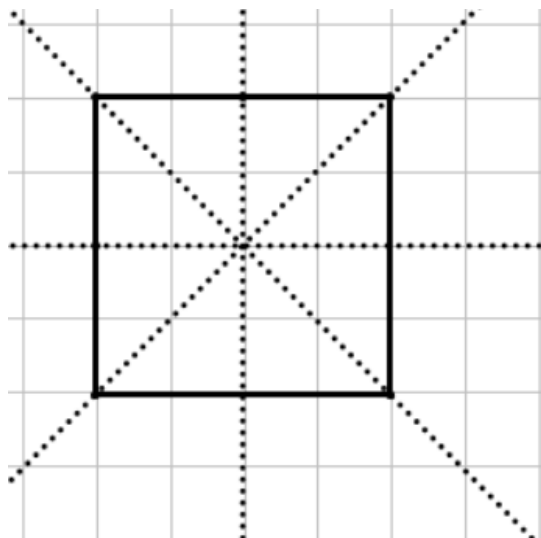
b)



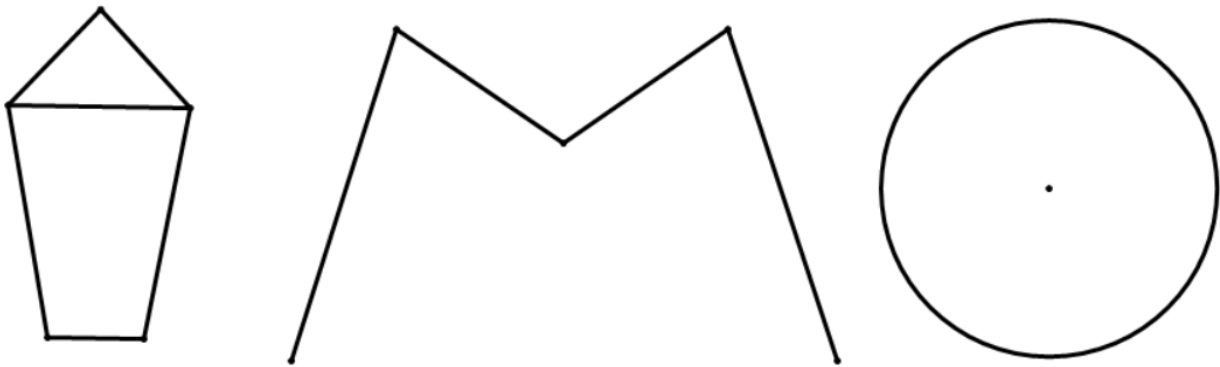
c)



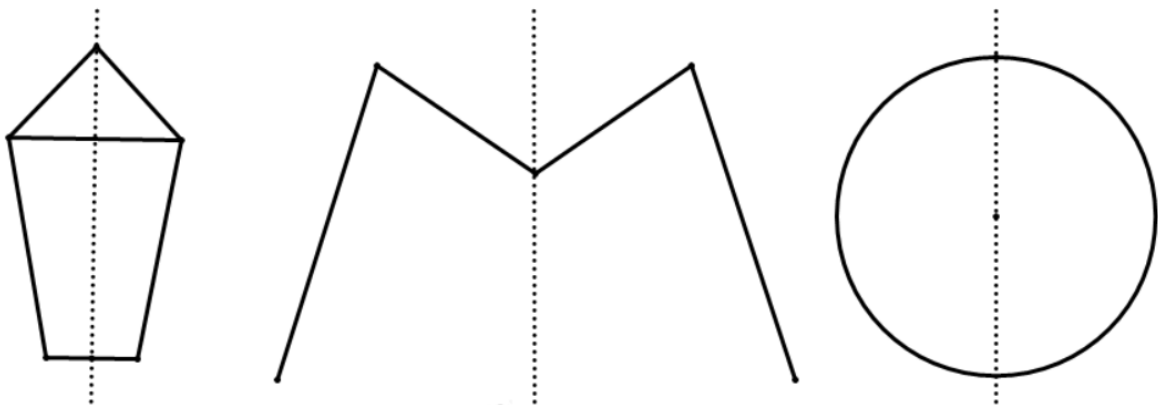
d)



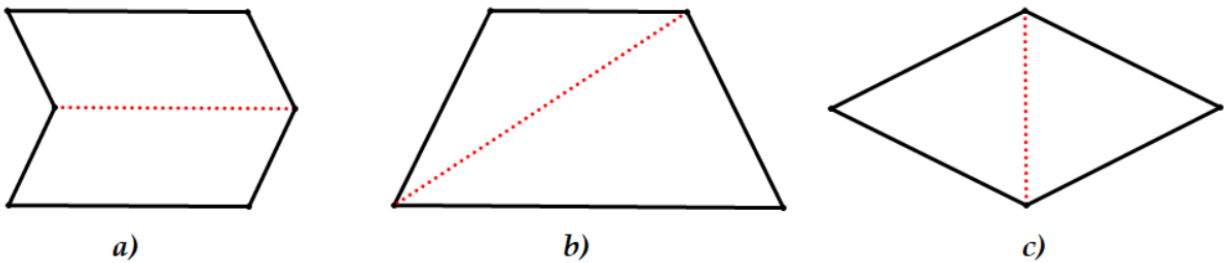
Bài 9. Hãy vẽ 1 trục đối xứng của các hình sau:



Lời giải



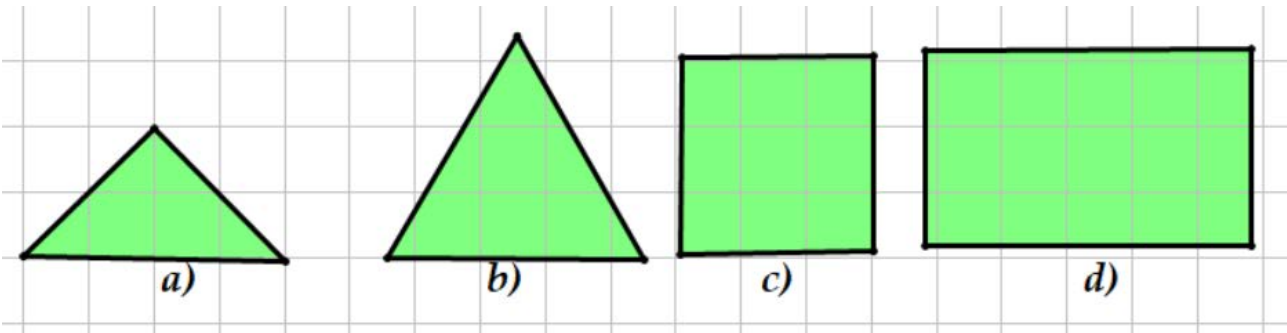
Bài 10. Các đường nét đứt có phải là trục đối xứng của mỗi hình sau không?



Lời giải

Nét đứt ở hình a), hình c) là trục đối xứng còn nét đứt ở hình b) không phải trục đối xứng.

Bài 11. Hãy cho biết mỗi hình sau có bao nhiêu trục đối xứng.

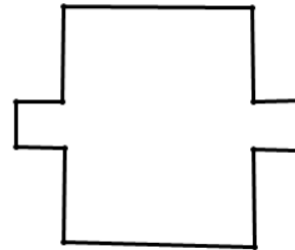
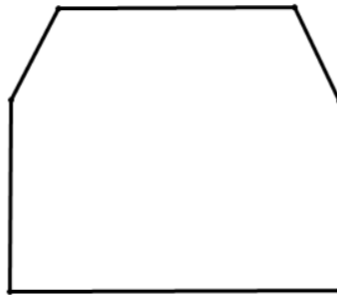
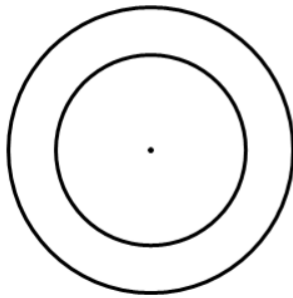




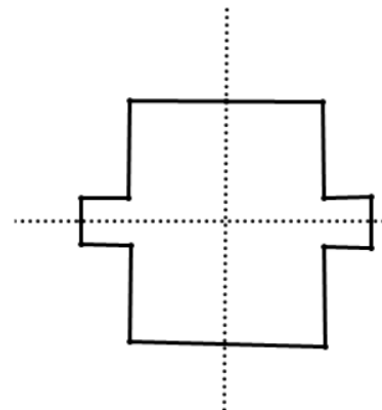
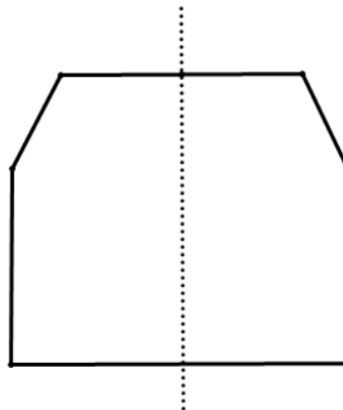
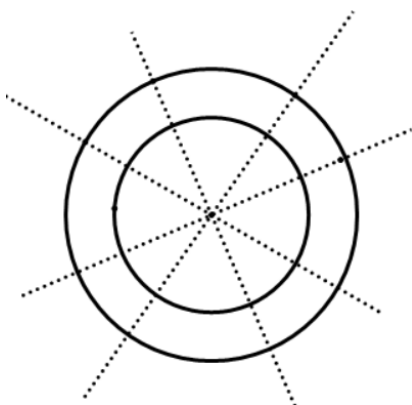
Lời giải

STT	Hình	Số trục đối xứng
1	a)	1
2	b)	3
3	c)	4
4	d)	2

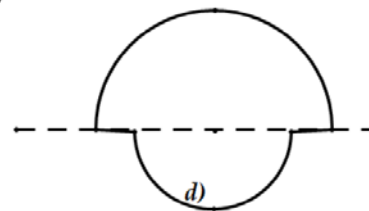
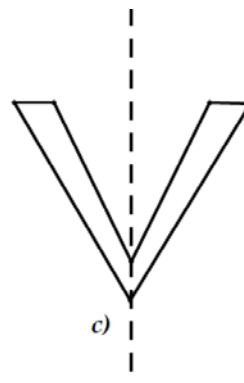
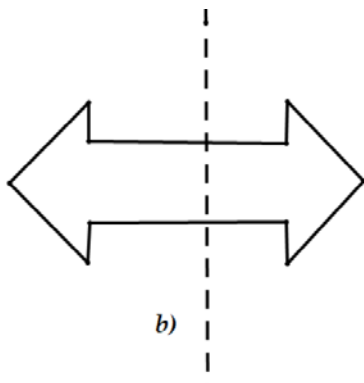
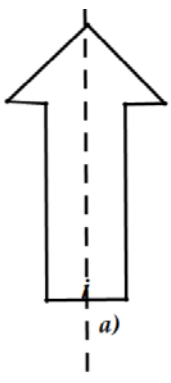
Bài 12. Hãy vẽ trục đối xứng của mỗi hình sau.



Lời giải



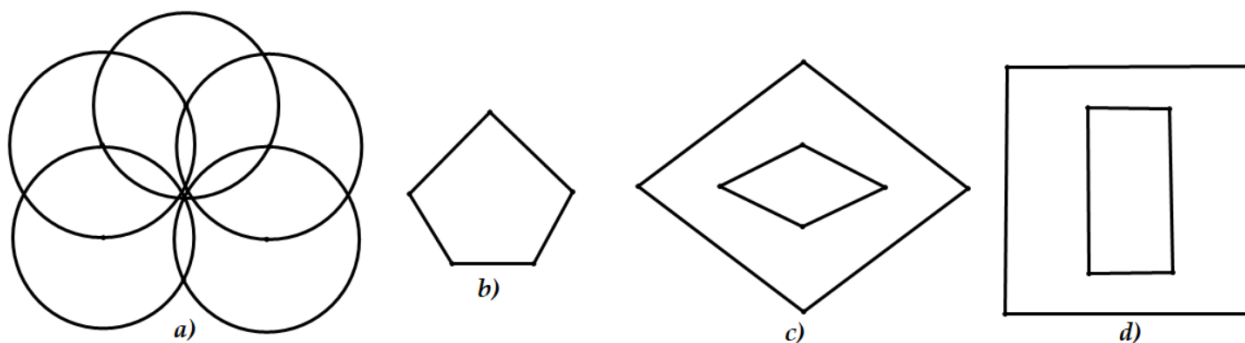
Bài 13. Hình nào sau đây có đường nét đứt là trục đối xứng?



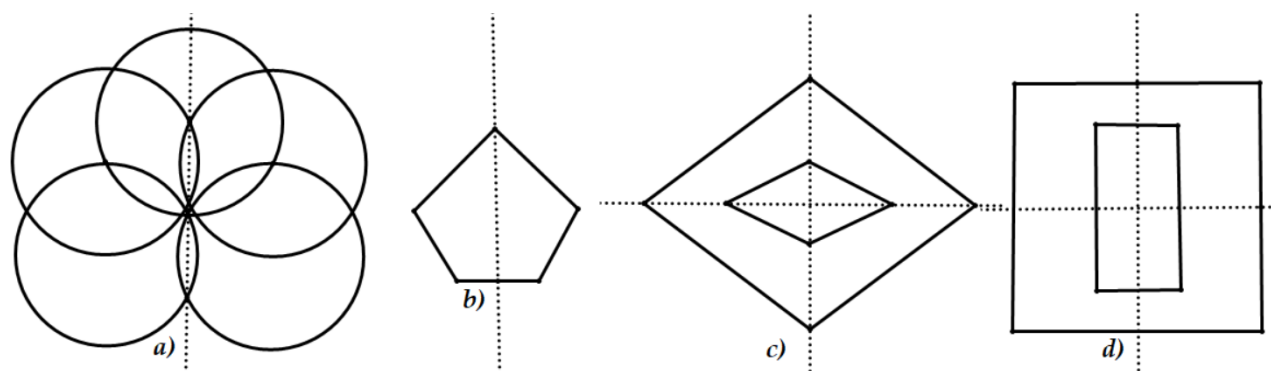
Lời giải

Hình có nét đứt là trục đối xứng: Hình a), c).

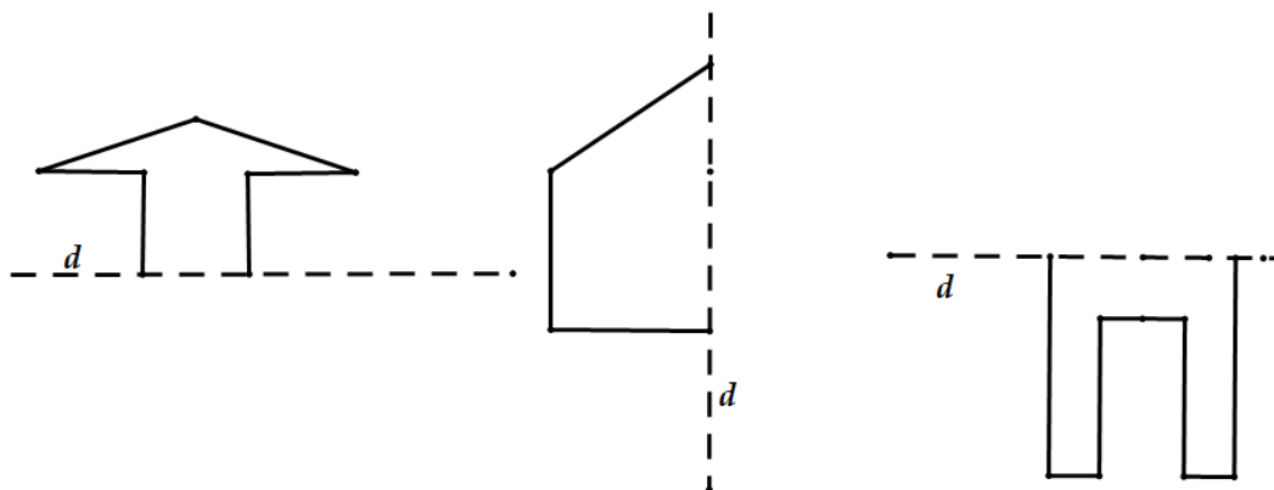
Bài 14. Hãy vẽ trục đối xứng (nếu có) của mỗi hình sau.



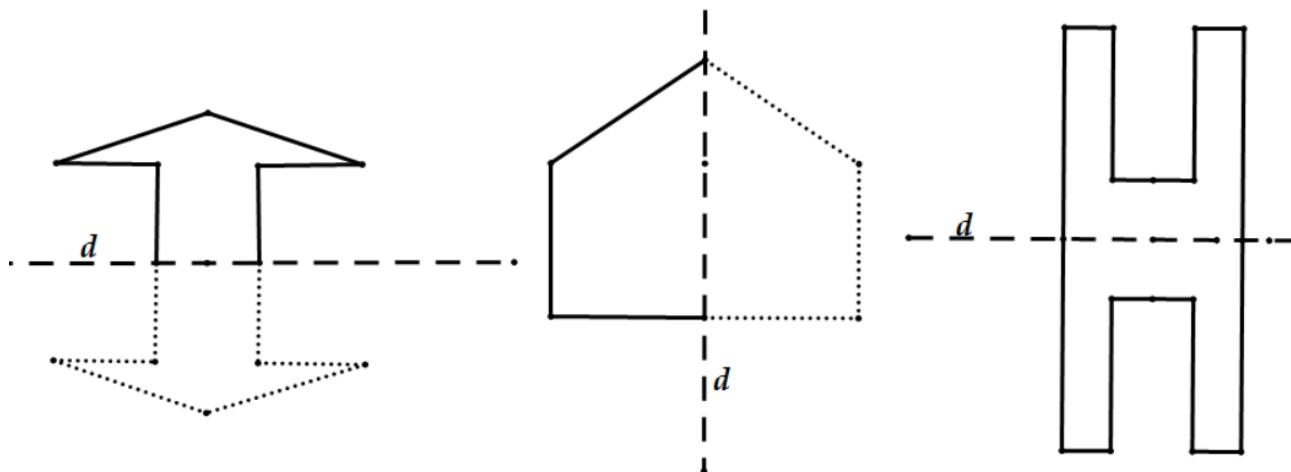
Lời giải



Bài 15. Vẽ thêm để các hình sau có trục đối xứng là nét đứt trên hình vẽ.



Lời giải



🔗 HẾT 🔗



Nhận biết được những hình phẳng trong tự nhiên có trục đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều). Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hình nào sau đây **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 2: Hình nào sau đây **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 3: Chữ cái nào sau đây có trục đối xứng?

A. Q

B. P

C. E

D. N

Câu 4: Hình nào sau đây có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3

A. Hình 1 và Hình 2.

B. Hình 2 và Hình 3.

C. Hình 1 và Hình 3.

D. Cả ba hình.

Câu 5: Trong các biển báo giao thông sau, biển báo nào **không** có trục đối xứng?

A. Biển báo cấm đi ngược chiều. (Hình a)



B. Biển báo cấm dừng xe và đỗ xe. (Hình b)

C. Biển báo cấm sử dụng còi. (Hình c)

D. Biển báo đường cấm. (Hình d)



a)



b)



c)



d)

Câu 6: Trong các biển báo giao thông sau, biển báo nào **không** có trục đối xứng?



a)



b)



c)



d)

A. Biển báo cấm đi ngược chiều. (Hình a)

B. Biển báo cấm người đi bộ. (Hình b)

C. Biển báo hiệu lệnh chỉ được rẽ phải. (Hình c)

D. Biển báo giao nhau với đường sắt có rào chắn. (Hình d)

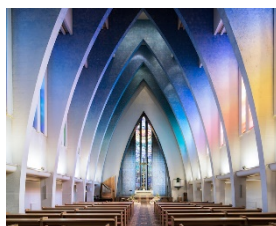
Câu 7: Trong các công trình dưới đây, công trình nào **không** có trục đối xứng?



A.



B.



C.



D.

Câu 8: Hình nào sau đây là hình có trục đối xứng?





Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 9: Hình nào sau đây là hình có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 10: Hình nào dưới đây là hình **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 11: Hình nào dưới đây là hình **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

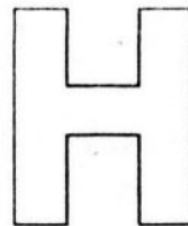
C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 12: Hình nào dưới đây có trục đối xứng?



a)



b)

A. Hình a).

B. Hình b)

C. Cả hai hình.

D. Không có hình nào.

Câu 13: Hình nào sau đây có 3 trục đối xứng?





Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 14: Hình nào sau đây **không** có trục đối xứng?



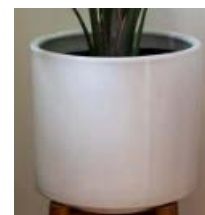
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 15: Hình nào sau đây **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Những chữ cái nào dưới đây có trục đối xứng?

V I E T N A M
O

Câu 2: Em hãy dự đoán trục đối xứng của các hình sau:

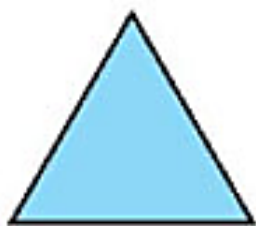


Ngôi sao sáu cánh



Biểu tượng của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
(ASEAN)

Câu 3: Trong các hình dưới đây hình nào có trục đối xứng:



Tam giác đều



Cánh quạt

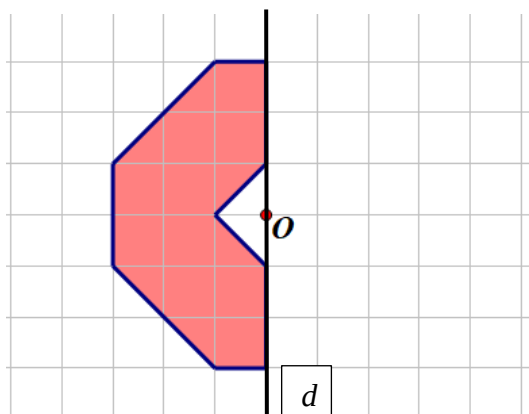
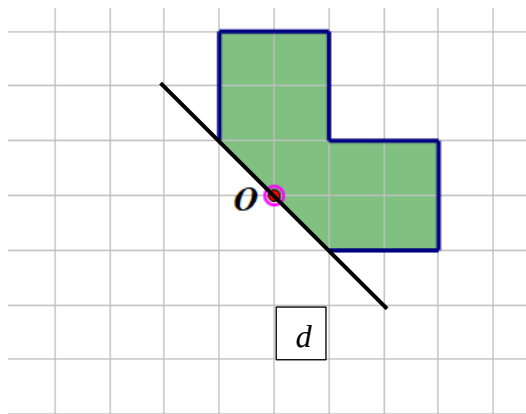


Trái tim

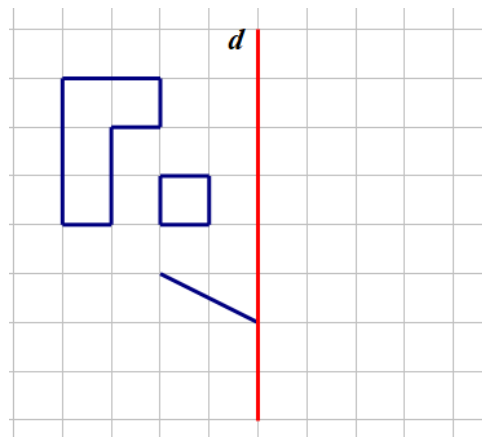
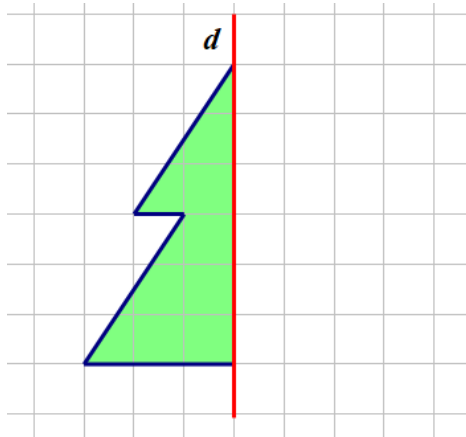


Cánh diều

Câu 4: Vẽ lại các hình sau vào giấy kẻ ô vuông rồi vẽ thêm để được một hình nhận đường thẳng d làm trục đối xứng:



Câu 5: Vẽ lại các hình sau vào giấy kẻ ô vuông rồi vẽ thêm để được một hình nhận đường thẳng d làm trục đối xứng.



Câu 6: Em hãy tìm một số hình ảnh về công trình kiến trúc có tính đối xứng.

Câu 7: Trong các biển báo giao thông sau đây, biển báo nào có trục đối xứng



a)



b)



c)



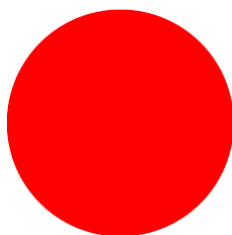
d)

Câu 8: Quan sát các chữ cái dưới đây, em hãy trả lời câu hỏi:

- 1) Chữ cái nào có đúng một trục đối xứng.
- 2) Chữ cái nào có hai trục đối xứng.



Câu 9: Hãy vẽ và chỉ ra có bao nhiêu trục đối xứng (nếu có) của các hình dưới đây:



Câu 10: Mỗi hình sau: hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều, hình tròn có bao nhiêu trục đối xứng.



Câu 11: Với 6 chữ số

0;1;5;6;8;9. Hãy ghép các chữ số thành một số có ba chữ số sao cho hình đó có trục đối xứng.

Câu 12: Trong các hình dưới đây, hình nào có trục đối xứng.



Câu 13: Hãy tìm một số ví dụ về hình có trục đối xứng trong thực tế.

Câu 14: Vẽ trục đối xứng của các biểu tượng chữ thập đỏ sau:



Câu 15: Vẽ các trục đối xứng trong các hình sau:



Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
C	A	D	B	C	B	D	B	A	D
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15					
C	C	C	C	C					

Câu 1: Hình nào sau đây **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Hướng dẫn giải

Chọn C

Câu 2: Hình nào sau đây **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Hướng dẫn giải

Chọn A

Câu 3: Chữ cái nào sau đây có trục đối xứng?

A. Q

B. P

C. E

D. M



Hướng dẫn giải

Chọn D

Câu 4: Hình nào sau đây có trục đối xứng.



Hình 1



Hình 2



Hình 3

A. Hình 1 và Hình 2.

B. Hình 2 và Hình 3.

C. Hình 1 và Hình 3.

D. Cả ba hình.

Hướng dẫn giải

Chọn B

Ngôi sao 5 cánh chỉ có trục đối xứng.

Câu 5: Trong các biển báo giao thông sau, biển báo nào **không** có trục đối xứng?

A. Biển báo cấm đi ngược chiều. (Hình a)

B. Biển báo cấm dừng xe và đỗ xe. (Hình b)

C. Biển báo cấm sử dụng còi. (Hình c)

D. Biển báo đường cấm. (Hình d)



a)



b)



c)



d)

Hướng dẫn giải

Chọn C

Biển báo cấm sử dụng còi không có trục đối xứng.

Câu 6: Trong các biển báo giao thông sau, biển báo nào **không** có trục đối xứng?



a)



b)



c)



d)

A. Biển báo cấm đi ngược chiều. (Hình a)



B. Biển báo cấm người đi bộ. (Hình b)

C. Biển báo hiệu lệnh chỉ được rẽ phải. (Hình c)

D. Biển báo giao nhau với đường sắt có rào chắn. (Hình d)

Hướng dẫn giải

Chọn B

Biển báo cấm người đi bộ không có trục đối xứng.

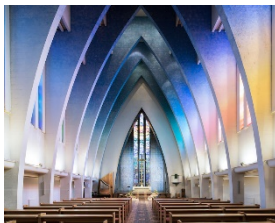
Câu 7: Trong các công trình dưới đây, công trình nào **không** có trục đối xứng:



A.



B.



C.



D.

Hướng dẫn giải

Chọn D

Câu 8: Hình nào sau đây là hình có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Hướng dẫn giải

Chọn B



Câu 9: Hình nào sau đây là hình có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Hướng dẫn giải

Chọn A

Câu 10: Hình nào dưới đây là hình **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Hướng dẫn giải

Chọn D

Câu 11: Hình nào dưới đây là hình **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

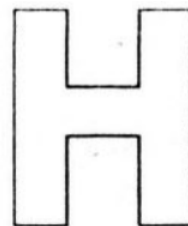
Hướng dẫn giải

Chọn C

Câu 12: Hình nào dưới đây có trục đối xứng?



a)



b)

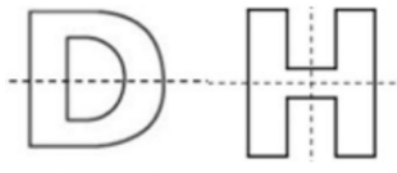
A. Hình a).

B. Hình b)

C. Cả hai hình.

D. Không có hình nào.

Hướng dẫn giải



Chọn C

Câu 13: Hình nào sau đây có 3 trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Hướng dẫn giải

Chọn C

Câu 14: Hình nào sau đây **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Hướng dẫn giải

Chọn C

Câu 15: Hình nào sau đây **không** có trục đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4



A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Hướng dẫn giải

Chọn C

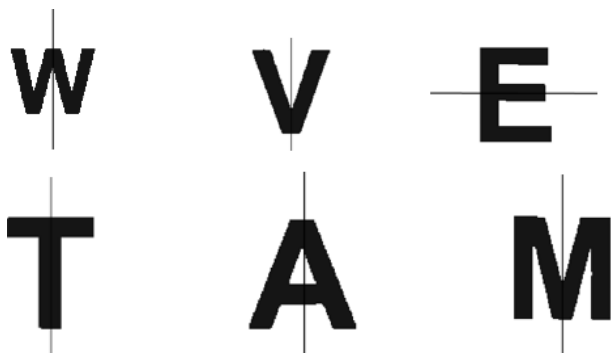
B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Những chữ cái nào dưới đây có trục đối xứng?



Hướng dẫn giải

- W, V, E, T, A, M: Mỗi chữ cái là một hình có trục đối xứng.



- Chữ I có hai trục đối xứng

- Chữ O có vô số trục đối xứng là các đường thẳng đi qua tâm.

- Chữ N là hình không có trục đối xứng.

Câu 2: Em hãy dự đoán trục đối xứng của các hình sau:

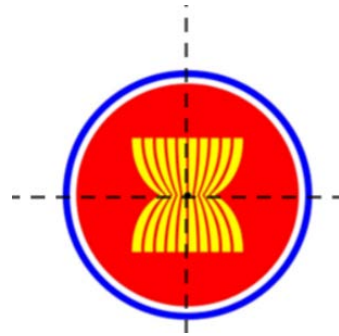


Ngôi sao sáu cánh

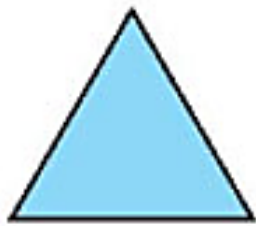


Biểu tượng của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
(ASEAN)

Hướng dẫn giải



Câu 3: Trong các hình dưới đây hình nào có trục đối xứng:



Tam giác đều



Cánh quạt



Trái tim



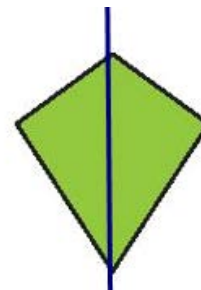
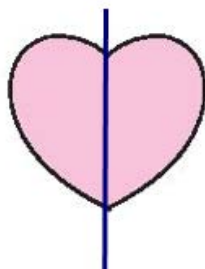
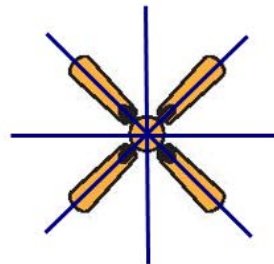
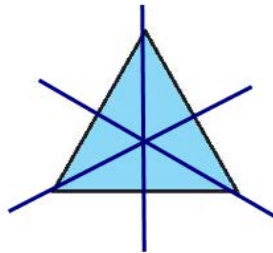
Cánh diều

Hướng dẫn giải

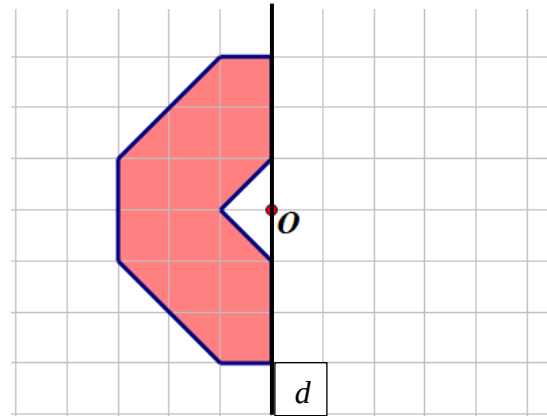
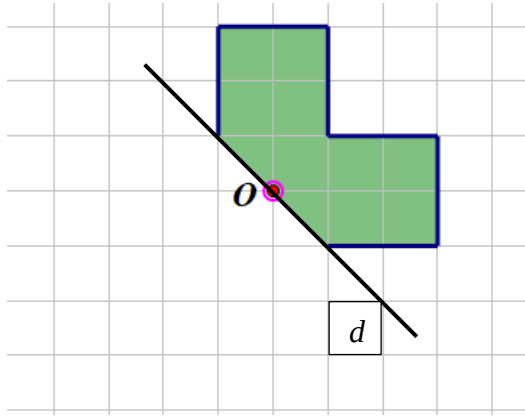
Hình có tâm đối xứng là hình cánh quạt.

Hình có trục đối xứng:

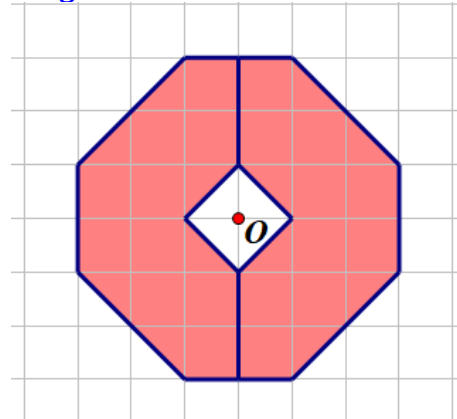
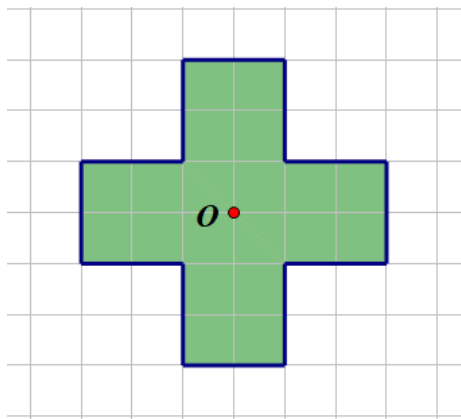
- +) Tam giác đều (3 trục đối xứng).
- +) Cánh quạt (4 trục đối xứng)
- +) Trái tim (1 trục đối xứng).
- +) Cánh diều (1 trục đối xứng).



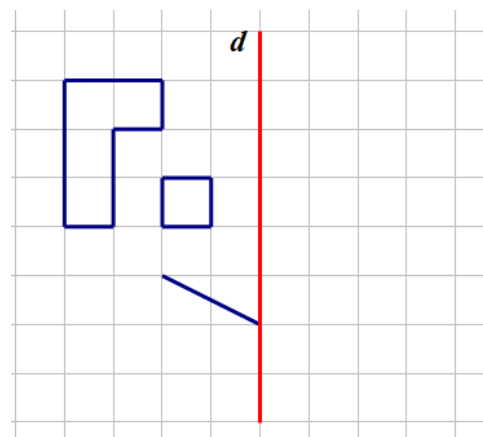
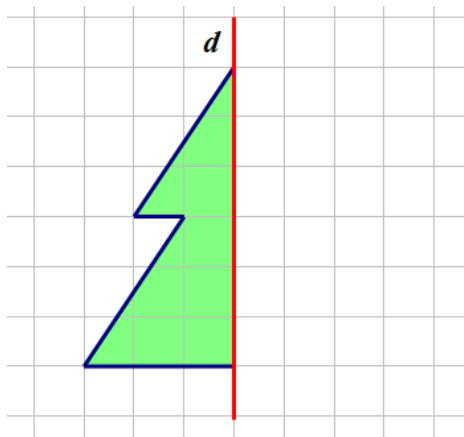
Câu 4: Vẽ lại các hình sau vào giấy kẻ ô vuông rồi vẽ thêm để được một hình nhận đường thẳng d làm trục đối xứng:



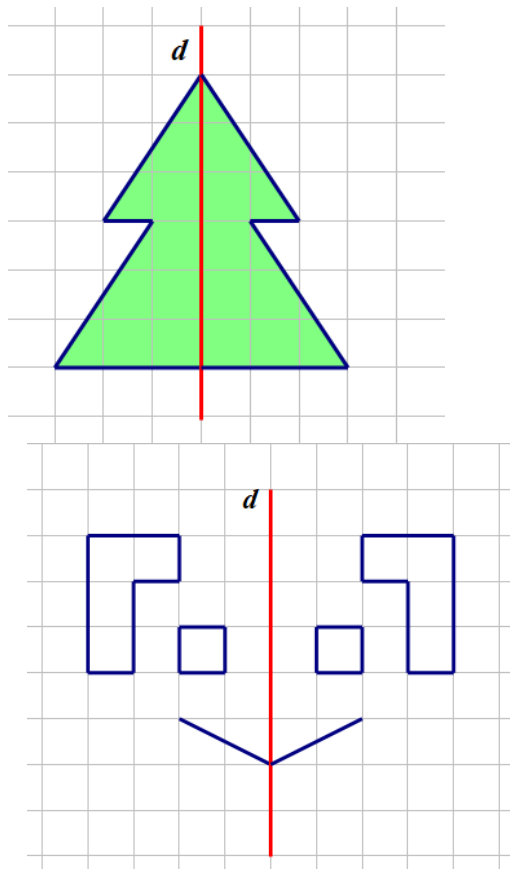
Hướng dẫn giải



Câu 5: Vẽ lại các hình sau vào giấy kẻ ô vuông rồi vẽ thêm để được một hình nhận đường thẳng d làm trục đối xứng.



Hướng dẫn giải



Câu 6: Em hãy tìm một số hình ảnh về công trình kiến trúc có tính đối xứng.

Hướng dẫn giải



Tháp đôi Petronas, hay Petronas Twin Towers, một cao ốc tại Kuala Lumpur, Malaysia



Tháp Eiffel là một công trình kiến trúc bằng thép nằm trên công viên Champ-de-Mars, cạnh sông Seine, thành phố Paris



Khuê Văn Các nằm trong Văn Miếu – Quốc Tử Giám, nơi được coi là trường đại học đầu tiên của người Việt.



Cổng Ngọ Môn - Hoàng Thành Huế

Câu 7: Trong các biển báo giao thông sau đây, biển báo nào có đối xứng trục



a)



b)



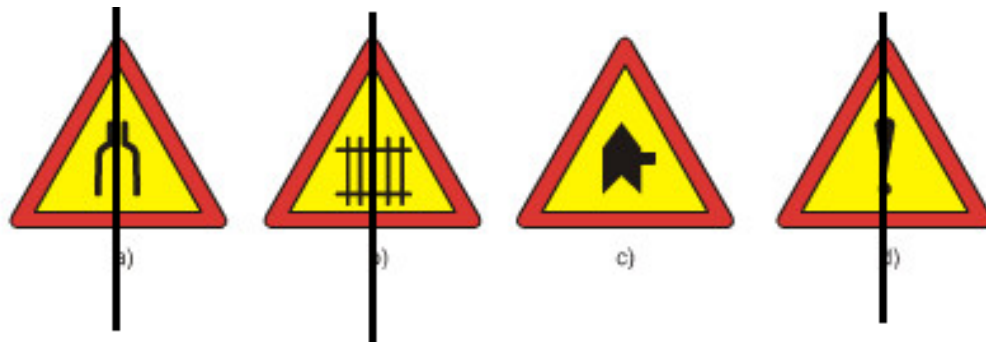
c)



d)

Hướng dẫn giải

Biển báo a; b; d có trục đối xứng, hình c không có trục đối xứng



Câu 8: Quan sát các chữ cái dưới đây, em hãy trả lời câu hỏi:

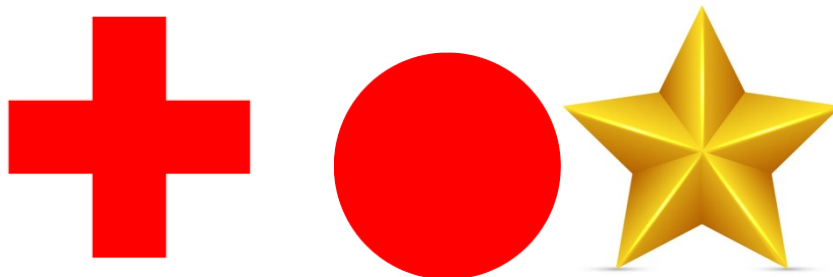
- a) Chữ cái nào có đúng một trục đối xứng.
- b) Chữ cái nào có hai trục đối xứng.



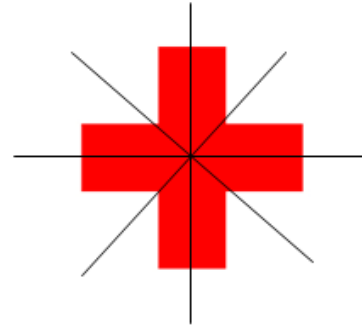
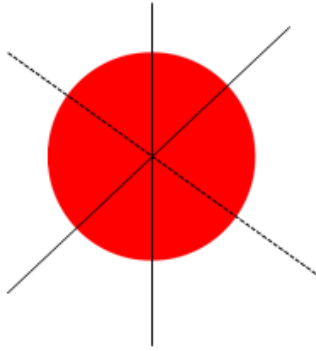
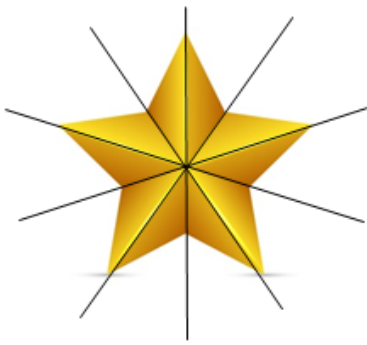
Hướng dẫn giải

- a) Chữ cái có đúng một trục đối xứng là: A; M; N; V.
- b) Chữ cái có hai trục đối xứng là: H; O.

Câu 9: Hãy vẽ và chỉ ra có bao nhiêu trục đối xứng (nếu có) của các hình dưới đây:



Hướng dẫn



Hình ngôi sao có năm trục đối xứng.

Hình tròn có vô số trục đối xứng.

Hình chữ thập đỏ có bốn trục đối xứng.

Câu 10: Mỗi hình sau: hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều, hình tròn có bao nhiêu trục đối xứng.

Hướng dẫn giải

Hình tam giác đều có ba trục đối xứng

Hình vuông có bốn trục đối xứng

Hình lục giác đều có sáu trục đối xứng

Hình tròn có vô số trục đối xứng

Câu 11: Với sáu chữ số: 0;1; 5;6;8;9. Hãy ghép các chữ số thành một số có ba chữ số sao cho hình đó có trục đối xứng.



Hướng dẫn giải

Các số có trục đối xứng là: 0;1;8

Do vậy có thể ghép thành 3 số thỏa mãn yêu cầu: 180; 108; 801.

Câu 12: Trong các hình dưới đây, hình nào có trục đối xứng



Hình a



Hình b



Hình c



Hình d



Hình e

Hướng dẫn giải

Hình a; b; c có trục đối xứng, hình d, e không có trục đối xứng.

Câu 13: Hãy tìm một số ví dụ về hình có trục đối xứng trong thực tế.

Lát cắt một số loại quả:



Trong công trình kiến trúc:



Mái nhà thờ Sagrada Família ở Barcelona

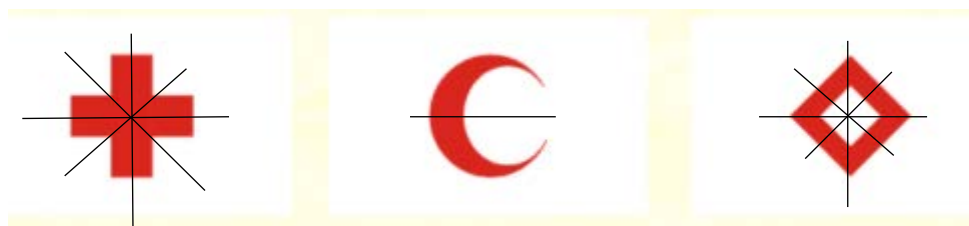
Tháp Eiffel ở Paris

Và rất nhiều lĩnh vực khác.

Câu 14: Vẽ trục đối xứng của các biểu tượng chữ thập đỏ sau:



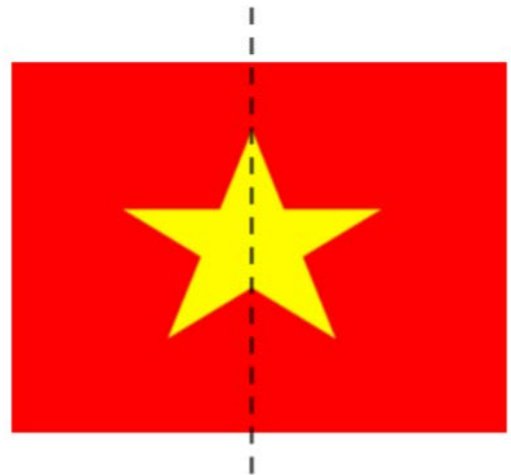
Hướng dẫn giải



Câu 15: Vẽ các trục đối xứng trong các hình sau:



Hướng dẫn giải



❧ HẾT ❧



1. Nhận biết được tâm đối xứng của một hình phẳng. Cấp độ: Nhận biết

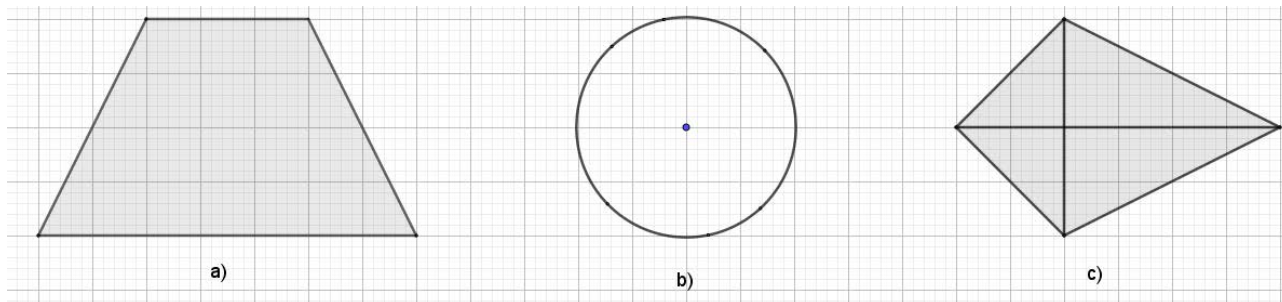
I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hình nào sau đây **không** có tâm đối xứng

- A. Hình tam giác đều.
- B. Hình thoi.
- C. Hình chữ nhật.
- D. Hình bình hành.

Câu 2: Cho hình sau, hình có tâm đối xứng là:



- A. Hình a.
- B. Hình b .
- C. Hình c .
- D. Hình a và Hình c.

Câu 3: Cho các chữ sau đây, những chữ cái có tâm đối xứng là:

D O I B N H

- A. D, O, I.
- B. B, N, H.
- C. O, I, B.
- D. O, I, N.

Câu 4: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?

69 88 33

- A. 69.
- B. 88.
- C. 33.
- D. Không có hình nào.

Câu 5: Trong các hình sau, có bao nhiêu hình có tâm đối xứng:



A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 6: Trong các hình dưới đây, hình nào có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 7: Trong các hình bên, những hình có tâm đối xứng là:



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 8: Cho các hình sau đây:

(1) Hình thang cân $ABCD$

(2) Đoạn thẳng AB

(3) Hình tròn tâm A

Trong các hình nói trên, các hình có tâm đối xứng là

A. (1), (2).

B. (2), (3).

C. (1), (3).

D. (1), (2), (3).



Câu 9: Gọi O là tâm đối xứng của đoạn thẳng AB . Độ dài đoạn $OA = 2\text{ cm}$. Đoạn thẳng AB có độ dài là:

- A. 1 cm. B. 2 cm. C. 3 cm. D. 4 cm.

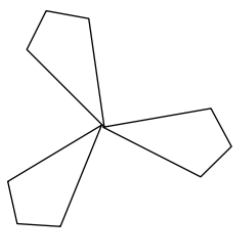
Câu 10: Chọn câu sai

- A. Chữ A là hình vừa có trục đối xứng, vừa có tâm đối xứng.
B. Chữ N là hình có tâm đối xứng và không có trục đối xứng.
C. Chữ O là hình vừa có trục đối xứng vừa có tâm đối xứng.
D. Chữ M là hình có trục đối xứng và không có tâm đối xứng.

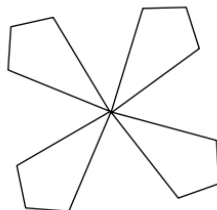
Câu 11: Trong các câu sau, câu nào sai?

- A. Hình lục giác đều có 6 tâm đối xứng.
B. Hình tròn có một tâm đối xứng là tâm của đường tròn.
C. Hình bình hành có tâm đối xứng là giao điểm của hai đường chéo.
D. Hình thang cân không có tâm đối xứng.

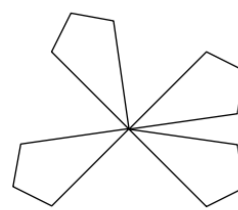
Câu 12: Hình nào dưới đây có tâm đối xứng?



a)



b)



c)

- A. Hình a. B. Hình b.
C. Hình c. D. Hình b và hình c.

Câu 13: Cho các hình sau đây:

- (1) Đoạn thẳng AB
(2) Tam giác đều ABC
(3) Hình thoi $ABCD$

Trong các hình nói trên, các hình có tâm đối xứng là:

- A. (1), (2). B. (2), (3).
C. (1), (3). D. (1), (2), (3).

Câu 14: Hình nào sau đây không có tâm đối xứng:

III

XXX

XIX

VII

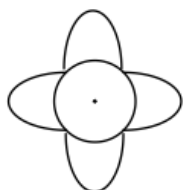
A. III.

B. XXX.

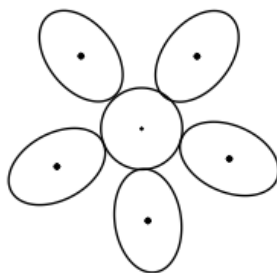
C. XIX.

D. VII.

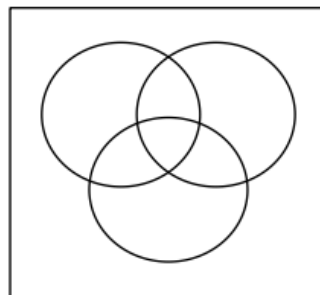
Câu 15: Hình nào dưới đây có tâm đối xứng?



a)



b)



c)

A. Hình a.

B. Hình b.

C. Hình c.

D. Hình b và hình c.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Trong các chữ số của hệ thập phân, chữ số nào có tâm đối xứng?

Câu 2: Trong các chữ số của hệ số La Mã, chữ số nào có tâm đối xứng?

Câu 3: Trong các chữ của bảng chữ cái in hoa tiếng Việt, chữ nào có tâm đối xứng?

Câu 4: Tìm 5 số tự nhiên là hình có tâm đối xứng?

Câu 5: Trong các biển báo cấm sau, biển nào là hình có tâm đối xứng?



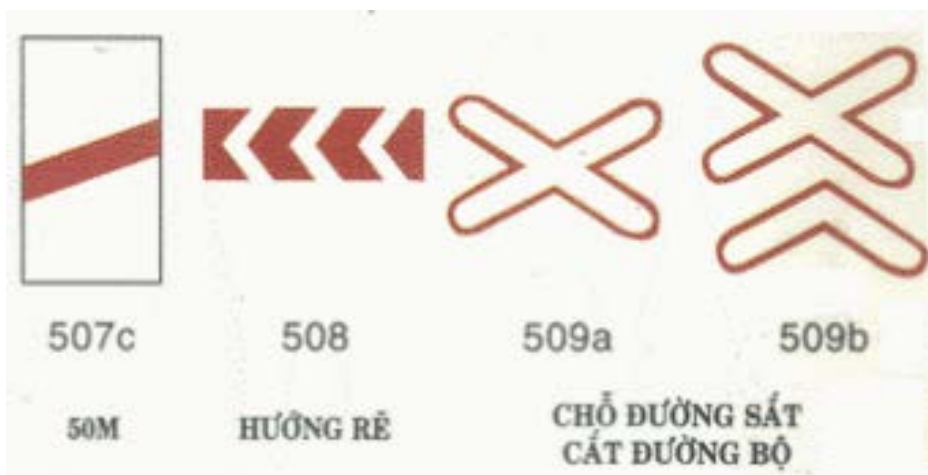
Câu 6: Trong các biển báo cấm sau, biển nào là hình có tâm đối xứng?



Câu 7: Trong các biển báo cấm sau, biển nào là hình có tâm đối xứng?



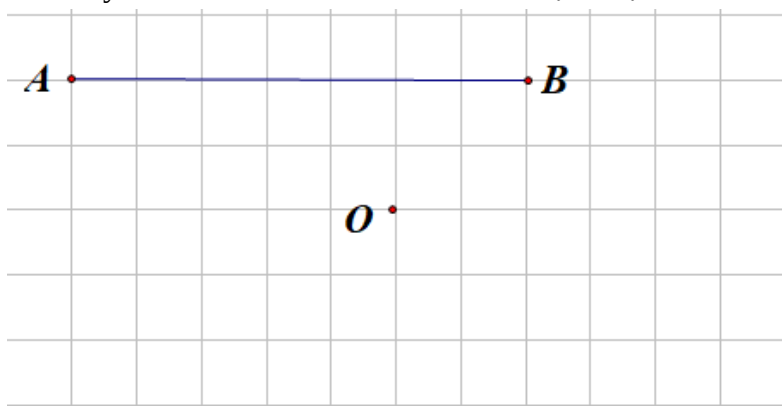
Câu 8: Trong các biển báo phụ sau, biển nào là hình có tâm đối xứng?



Câu 9: Trong các hình sau: đoạn thẳng AB , hình vuông, hình thang cân, hình tam giác cân, hình thoi, hình lục giác đều. Hình nào có tâm đối xứng?

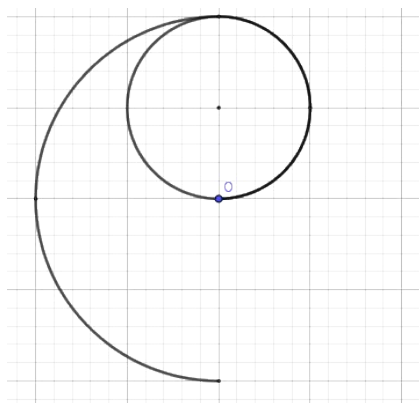
Câu 10: Cho đoạn thẳng $AB = 2\text{ cm}$. Em hãy vẽ đoạn thẳng AC có B là tâm đối xứng.

Câu 11: Em hãy vẽ thêm vào hình bên để được một hình có điểm O là tâm đối xứng.

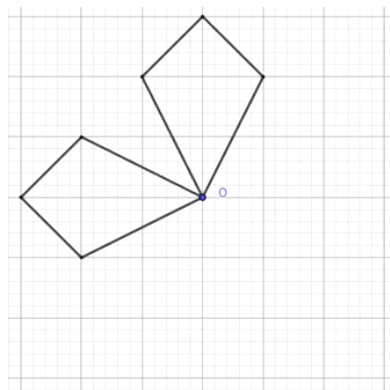


Câu 12: Một chiếc bàn hình chữ nhật, biết rằng đường chéo dài $1,5\text{ m}$, em hãy tính khoảng cách từ tâm đối xứng của mặt bàn đến mỗi đỉnh.

Câu 13: Em hãy vẽ thêm vào hình dưới đây để được hình có điểm O là tâm đối xứng.



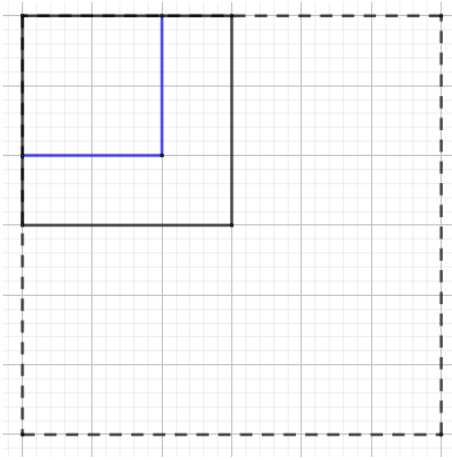
a)



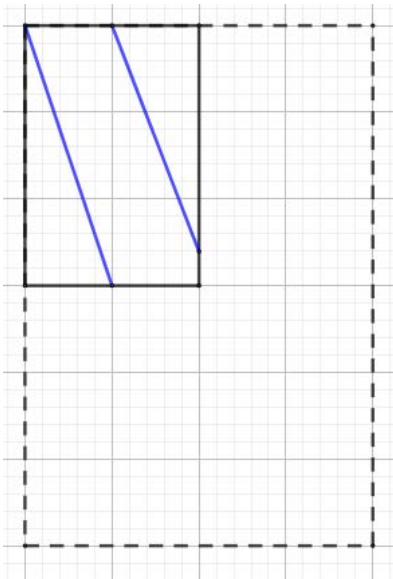
b)



Câu 14: Bạn Vuông gấp đôi tờ giấy hình chữ nhật theo chiều ngang rồi lại gấp đôi tiếp theo chiều dọc, sau đó cắt theo các nét vẽ màu xanh như hình bên. Theo em khi mở hình thu được ra, bạn Vuông sẽ nhận được hình gì?



Câu 15: Bạn Vuông gấp đôi tờ giấy hình chữ nhật có kích thước $4\text{cm} \times 6\text{cm}$ theo chiều ngang rồi lại gấp đôi tiếp theo chiều dọc, sau đó cắt theo các nét vẽ màu xanh như hình bên. Theo em khi mở hình thu được ra, bạn Vuông sẽ nhận được hình gì?



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2.B	3.D	4.A	5.B	6.D	7. C	8.B	9.D	10.A
11.A	12.B	13.C	14. D	15.A					

Câu 1: Hình nào sau đây **không** có tâm đối xứng

A. Hình tam giác đều.

B. Hình thoi.

C. Hình chữ nhật.

D. Hình bình hành.

Lời giải

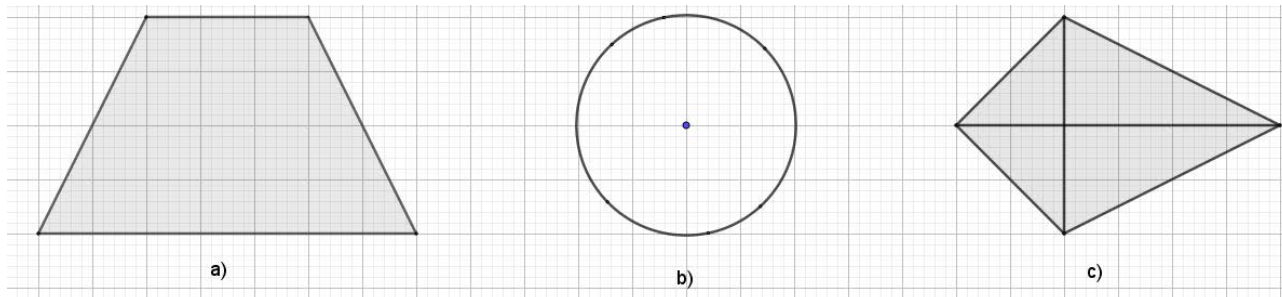


Các hình có tâm đối xứng là: Hình thoi, hình chữ nhật, hình bình hành.

Các hình không có tâm đối xứng là: Hình tam giác đều.

Chọn: A

Câu 2: Cho hình sau, hình có tâm đối xứng là:



A. Hình a.

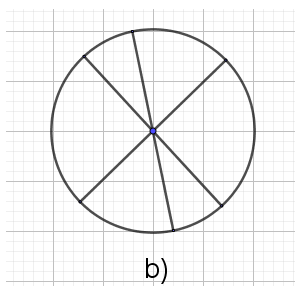
B. Hình b .

C. Hình c .

D. Hình a và Hình c.

Lời giải

Hình b) có tâm đối xứng:



Chọn B

Câu 3: Cho các chữ sau đây, những chữ cái có tâm đối xứng là:

D O I B N H

A. D, O, I.

B. B, N, H.

C. O, I B.

D. O, I, N.

Lời giải

Những chữ cái có tâm đối xứng: O, I, N

Chọn: D

Câu 4: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



69 88 33

A. 69.

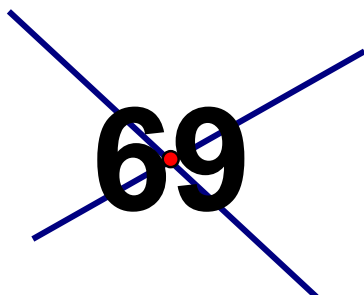
C. 33.

B. 88.

D. Không có hình nào.

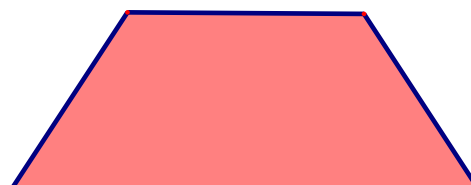
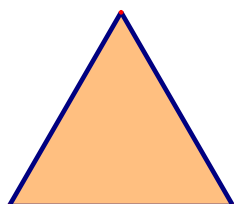
Lời giải

Hình có tâm đối xứng là:



Chọn A

Câu 5: Trong các hình sau, có bao nhiêu hình có tâm đối xứng:



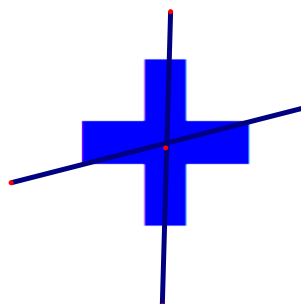
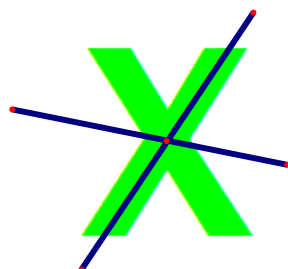
A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Lời giải



=> Hình a và hình b là hình có tâm đối xứng.

Vậy có 2 hình có tâm đối xứng.



Chọn: B

Câu 6: Trong các hình dưới đây, hình nào có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

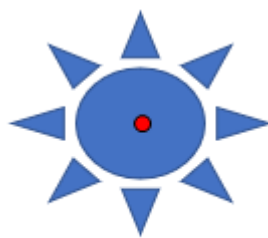
B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Lời giải

Hình có tâm đối xứng là: hình 4



Hình 4

Chọn: D

Câu 7: Trong các hình bên, những hình có tâm đối xứng là:



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Lời giải

Hình có tâm đối xứng là hình 3 (Tâm đối xứng là tâm của đường tròn)



Hình 3

Chọn: C

Câu 8: Cho các hình sau đây:

(1) Hình thang cân $ABCD$

(2) Đoạn thẳng AB

(3) Đường tròn tâm A

Trong các hình nói trên, các hình có tâm đối xứng là

A. (1), (2) .

B. (2), (3).

C. (1), (3) .

D. (1), (2), (3).

Lời giải

- Hình thang cân $ABCD$ không có tâm đối xứng.

- Tâm đối xứng của đoạn thẳng AB là trung điểm của đoạn thẳng AB .

- Tâm đối xứng của đường tròn tâm A là điểm A .

Vậy hình (2) và (3) là hình có tâm đối xứng

Chọn: B

Câu 9: Gọi O là tâm đối xứng của đoạn thẳng AB . Độ dài đoạn $OA = 2\text{ cm}$. Đoạn thẳng AB có độ dài là:

A. 1 cm .

B. 2 cm .

C. 3 cm .

D. 4 cm .

Lời giải

Độ dài đoạn $AB = 4\text{ cm}$

Chọn: D

Câu 10: Chọn câu sai

A. Chữ A là hình vừa có trục đối xứng, vừa có tâm đối xứng .

B. Chữ N là hình có tâm đối xứng và không có trục đối xứng..



C. Chữ O là hình vừa có trục đối xứng vừa có tâm đối xứng..

D. Chữ M là hình có trục đối xứng và không có tâm đối xứng. .

Lời giải

Các câu B, C, D đúng

Câu A sai vì chữ A có trục đối xứng mà không có tâm đối xứng.

Chọn: A

Câu 11: Trong các câu sau, câu nào sai?

A. Hình lục giác đều có 6 tâm đối xứng.

B. Hình tròn có một tâm đối xứng là tâm của đường tròn.

C. Hình bình hành có tâm đối xứng là giao điểm của hai đường chéo.

D. Hình thang cân không có tâm đối xứng.

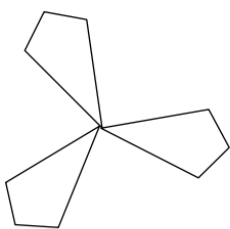
Lời giải

Các câu B, C, D đúng

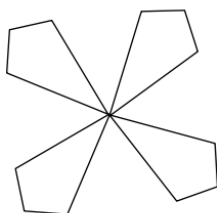
Câu **A sai** vì hình lục giác đều chỉ có 1 tâm đối xứng.

Chọn: A

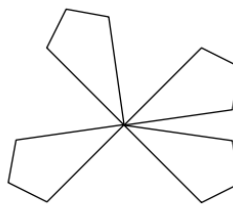
Câu 12: Hình nào dưới đây có tâm đối xứng?



a)



b)



c)

A. Hình a).

C. Hình c).

B. Hình b).

D. Hình b) và hình c) .

Lời giải

Hình có tâm đối xứng là hình b.

Chọn: B

Câu 13: Cho các hình sau đây:

(1) Đoạn thẳng AB



(2) Tam giác đều ABC

(3) Hình thoi $ABCD$

Trong các hình nói trên, các hình có tâm đối xứng là:

A. (1), (2).

B. (2), (3) .

C. (1), (3).

D. (1), (2), (3) .

Lời giải

- Tâm đối xứng của đoạn thẳng AB là trung điểm của đoạn thẳng AB .

- Tam giác đều ABC không có tâm đối xứng.

- Tâm đối xứng của hình thoi $ABCD$ là giao điểm hai đường chéo.

Vậy hình (1), (3) là hình có tâm đối xứng.

Chọn: C

Câu 14: Hình nào sau đây không có tâm đối xứng:

III

XXX

XIX

VII

A. III.

B. XXX.

C. XIX.

D. VII.

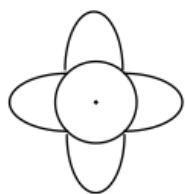
Lời giải

Hình có tâm đối xứng là: III ; XXX ; XIX

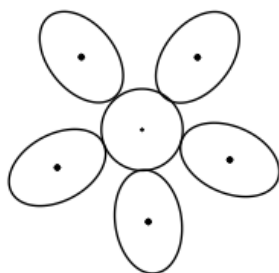
Hình không có tâm đối xứng là: VII

Chọn: D

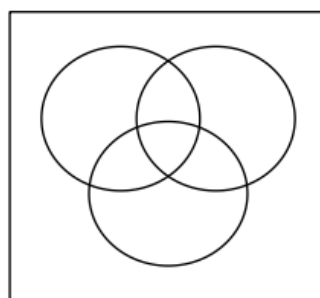
Câu 15: Hình nào dưới đây có tâm đối xứng?



a)



b)



c)

A. Hình a).

B. Hình b).



C. Hình c).

D. Hình b) và hình c) .

Lời giải

Hình a có tâm đối xứng.

Hình b, c không có tâm đối xứng

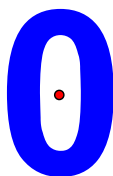
Chọn: A

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Trong các chữ số của hệ thập phân, chữ số nào có tâm đối xứng?

Lời giải

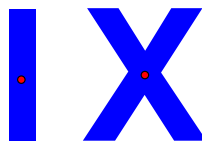
Trong các chữ số của hệ thập phân chữ số 0 là chữ số có tâm đối xứng.



Câu 2: Trong các chữ số của hệ số La Mã, chữ số nào có tâm đối xứng?

Lời giải

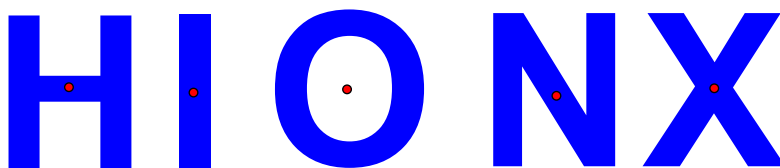
Trong các chữ số của hệ số La Mã chữ số I; X là chữ số có tâm đối xứng.



Câu 3: Trong các chữ của bảng chữ cái in hoa tiếng Việt, chữ nào có tâm đối xứng?

Lời giải

Trong các chữ của bảng chữ cái in hoa tiếng Việt chữ: H; I; O; N; X là chữ cái in hoa có tâm đối xứng.



Câu 4: Tìm 5 số tự nhiên là hình có tâm đối xứng?

Lời giải

5 số tự nhiên là hình có tâm đối xứng là số: 0; 69; 96; 609; 906.



0 69 96
609 906

Câu 5: Trong các biển báo cấm sau, biển nào là hình có tâm đối xứng?



Lời giải

Biển 101 đường cấm, biển 102 cấm đi ngược chiều là hình có tâm đối xứng.

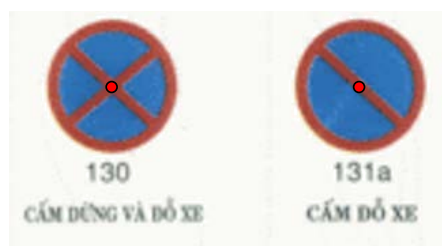


Câu 6: Trong các biển báo cấm sau, biển nào là hình có tâm đối xứng?

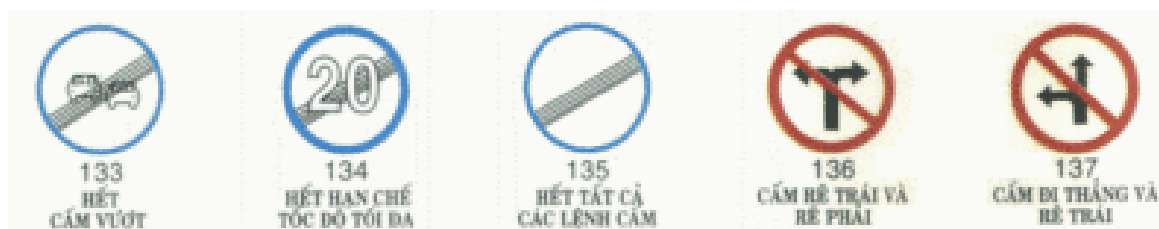


Lời giải

Biển 130 cấm dừng và đỗ xe, biển 131a cấm đỗ xe là hình có tâm đối xứng.

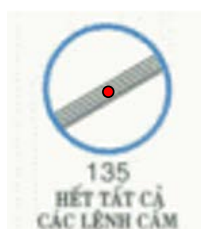


Câu 7: Trong các biển báo cấm sau, biển nào là hình có tâm đối xứng?

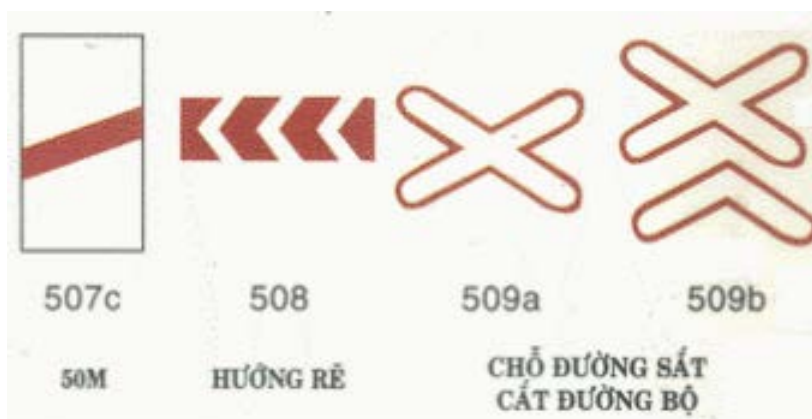


Lời giải

Biển 135 hết tất cả các lệnh cấm là hình có tâm đối xứng.

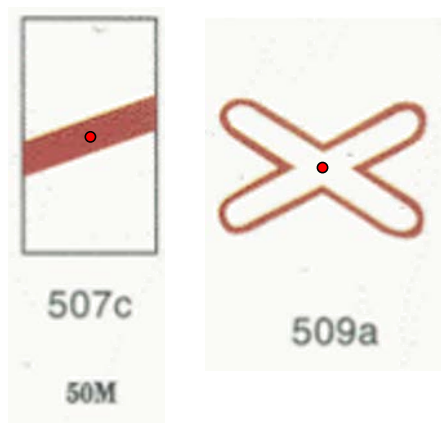


Câu 8: Trong các biển báo phụ sau, biển nào là hình có tâm đối xứng?



Lời giải

Biển 507c 50M, biển 509a chỗ đường sắt cắt đường bộ là hình có tâm đối xứng.



Câu 9: Trong các hình sau: đoạn thẳng AB , hình vuông, hình thang cân, hình tam giác cân, hình thoi, hình lục giác đều. Hình nào có tâm đối xứng.

Lời giải

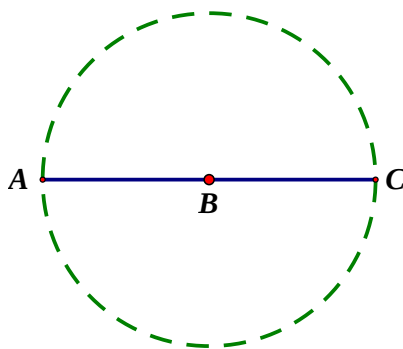


Các hình có tâm đối xứng là: đoạn thẳng AB , hình vuông, hình lục giác đều.

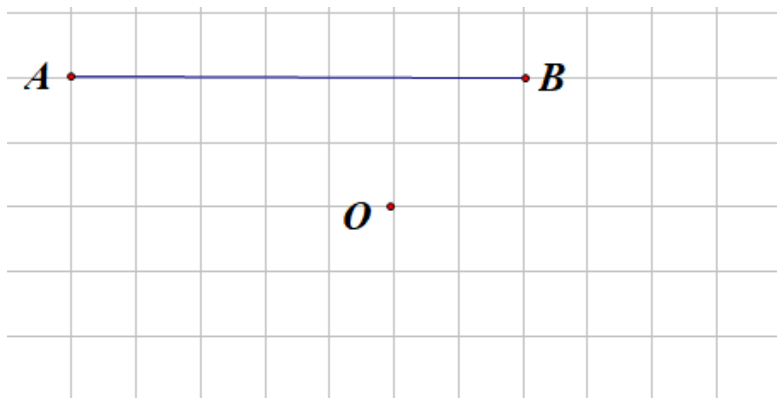
Câu 10: Cho đoạn thẳng $AB = 2\text{ cm}$. Em hãy vẽ đoạn thẳng AC có B là tâm đối xứng

Lời giải

Dựng đường tròn tâm B bán kính AB cắt đường thẳng AB tại điểm C khác A . Nối điểm C với điểm A ta được đoạn thẳng AC cần dựng.

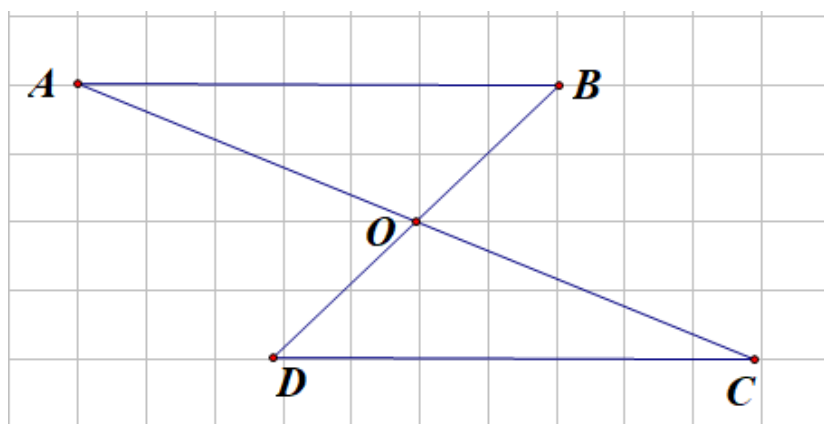


Câu 11: Em hãy vẽ thêm vào hình bên để được một hình có điểm O là tâm đối xứng.



Lời giải

Dựng đường tròn tâm O bán kính OA cắt đường thẳng AO tại điểm C khác A . Dựng đường tròn tâm O bán kính OB cắt đường thẳng BO tại điểm D khác B . Nối điểm C với điểm D ta được hình cần dựng.

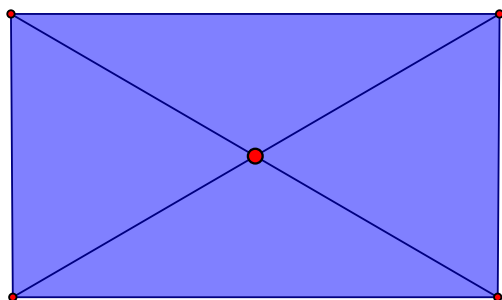




Câu 12: Một chiếc bàn hình chữ nhật, biết rằng đường chéo dài 1,5 m, em hãy tính khoảng cách từ tâm đối xứng của mặt bàn đến mỗi đỉnh.

Lời giải

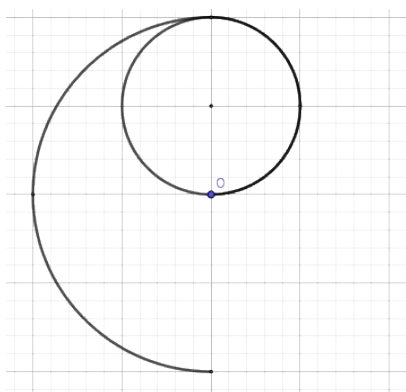
Vì mặt bàn là một hình chữ nhật nên tâm đối xứng là giao điểm của đường chéo được minh họa như sau:



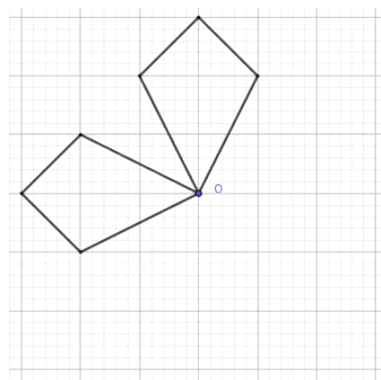
Do đó độ dài đường chéo gấp 2 lần khoảng cách từ tâm đối xứng đến mỗi đỉnh

Khoảng cách từ tâm đối xứng đến mỗi đỉnh là: $1,5:2=0,75\text{ m}$

Câu 13: Em hãy vẽ thêm vào hình dưới đây để được hình có điểm O là tâm đối xứng.

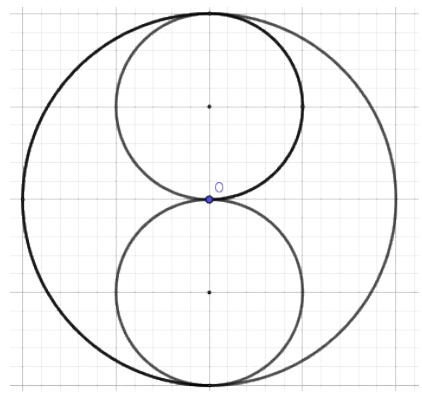


a)

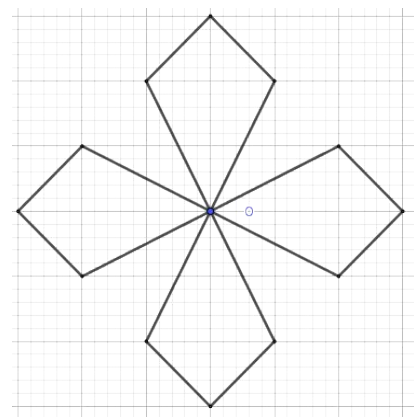


b)

Lời giải

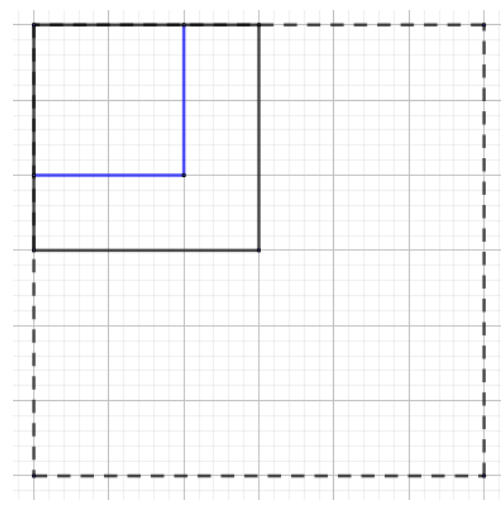


a)



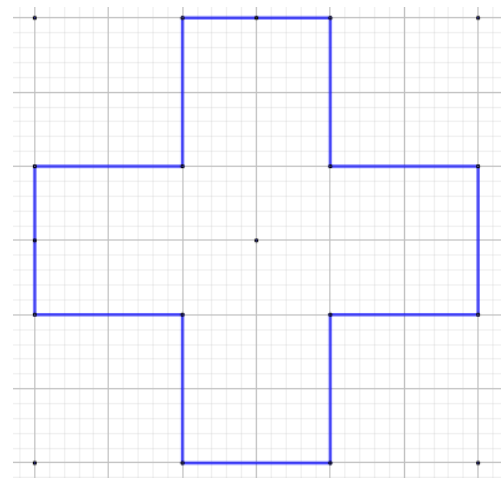
b)

Câu 14: Bạn Vuông gấp đôi tờ giấy hình chữ nhật theo chiều ngang rồi lại gấp đôi tiếp theo chiều dọc, sau đó cắt theo các nét vẽ màu xanh như hình bên. Theo em khi mở hình thu được ra, bạn Vuông sẽ nhận được hình gì?



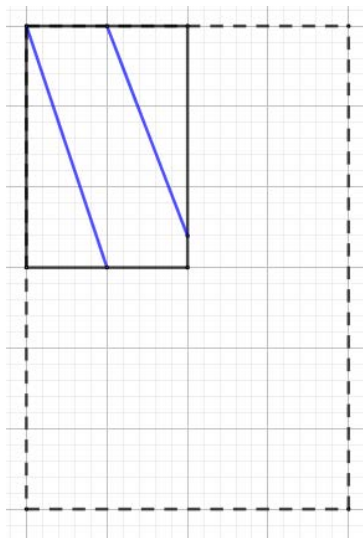
Lời giải

Khi mở ra, bạn Vuông sẽ nhận được hình như sau:

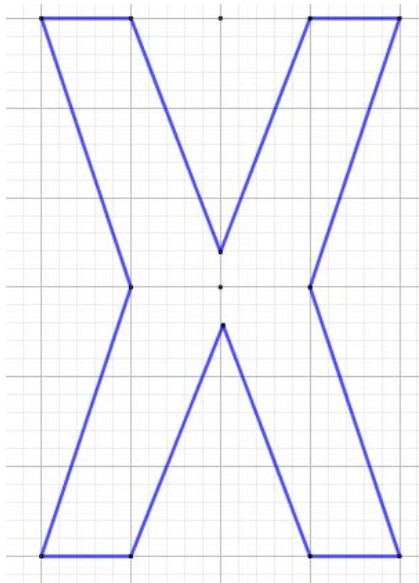




Câu 15: Bạn Vuông gấp đôi tờ giấy hình chữ nhật có kích thước $4\text{cm} \times 6\text{cm}$ theo chiều ngang rồi lại gấp đôi tiếp theo chiều dọc, sau đó cắt theo các nét vẽ màu xanh như hình bên. Theo em khi mở hình thu được ra, bạn Vuông sẽ nhận được hình gì?



Lời giải



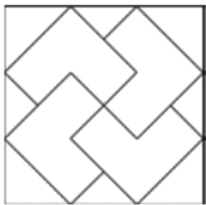
❧ HẾT ❧

F.II.63_ Nhận biết được những hình phẳng trong thế giới tự nhiên có tâm đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều). Cấp độ: Nhận biết.

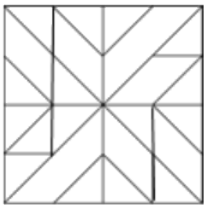
I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

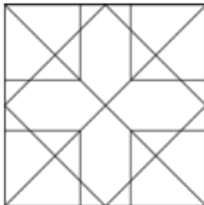
Câu 1: Trong những hình dưới đây, hình nào có tâm đối xứng?



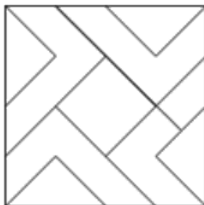
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1,3.
- B. Hình 1,2.
- C. Hình 1,2,3,4.
- D. Hình 3,4.

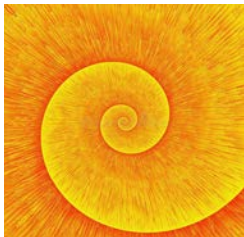
Câu 2: Hình ảnh nào sau đây minh họa cho hình có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



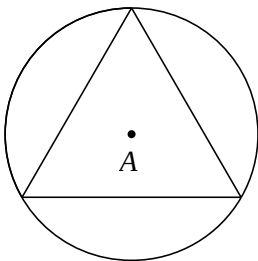
Hình 3



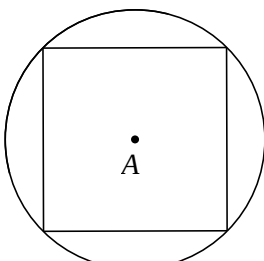
Hình 4

- A. Hình 1.
- B. Hình 1,4.
- C. Hình 1,3,4.
- D. Hình 3.

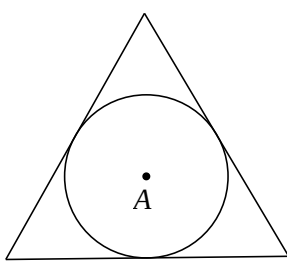
Câu 3: Trong các hình dưới đây, điểm A là tâm đối xứng của hình nào?



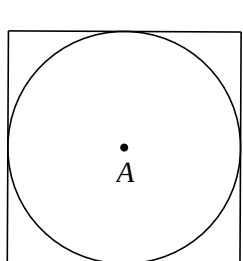
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1 và hình 2.
- B. Hình 2 và hình 4.
- C. Hình 1, hình 2, hình 3 và hình 4.
- D. Hình 1 và hình 3.

Câu 4: Họa tiết của viên gạch nào sau đây **không** có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

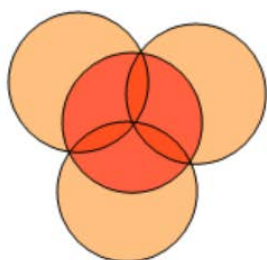
A. Hình 1.

B. Hình 2.

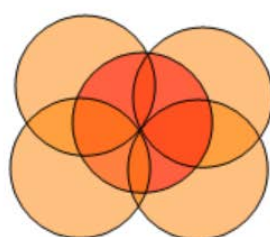
C. Hình 3.

D. Hình 4.

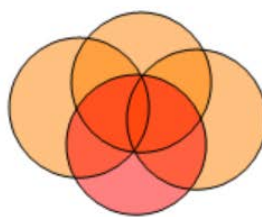
Câu 5: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



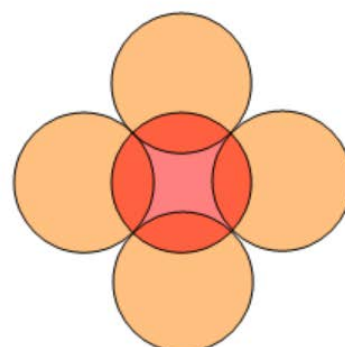
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 4.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 1.

Câu 6: Biển báo giao thông nào sau đây **không** có tâm đối xứng?



A.



B.



C.



D.

Câu 7: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3

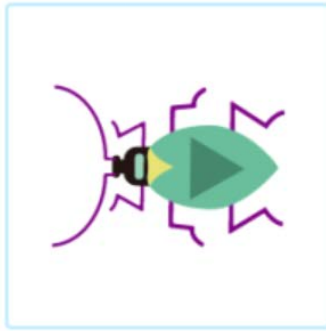
A. Hình 1 và hình 2.

B. Hình 2 và hình 3.

C. Hình 1 và hình 3.

D. Hình 1, hình 2, và hình 3.

Câu 8: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3

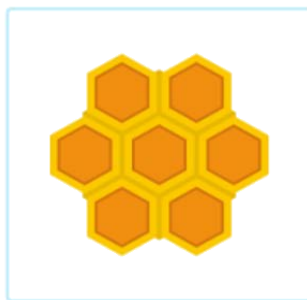
A. Hình 1 và hình 2.

B. Hình 2 và hình 3.

C. Hình 3.

D. Hình 1, hình 2, và hình 3.

Câu 9: Trong các hình sau, hình **không** có tâm đối xứng là



Hình 1



Hình 2



Hình 3

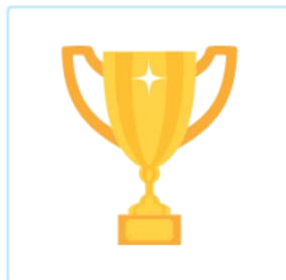
A. Hình 1.

B. Hình 2 và hình 3.

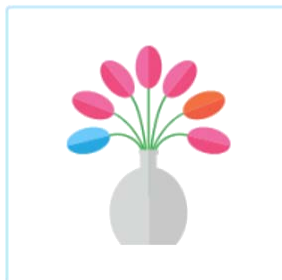
C. Hình 1 và hình 3.

D. Hình 1, hình 2, và hình 3.

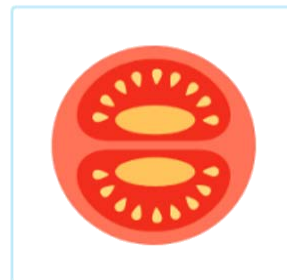
Câu 10: Trong các hình sau, hình có tâm đối xứng là



Hình 1



Hình 2



Hình 3

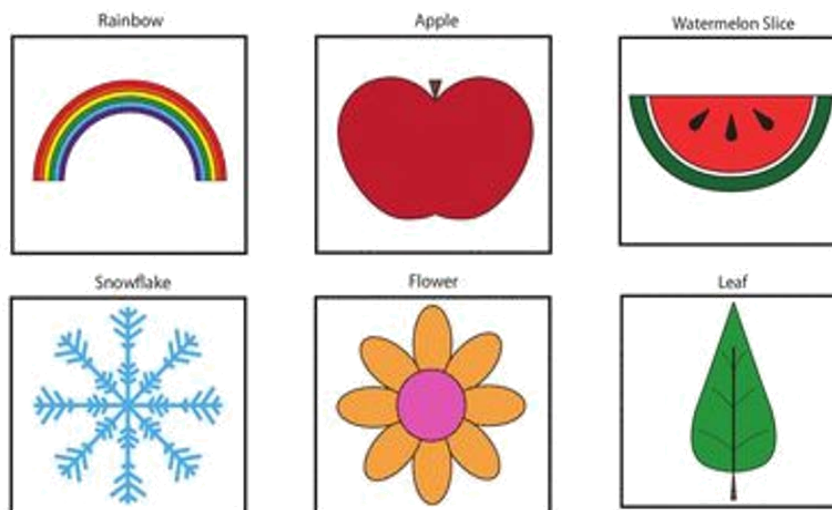
A. Hình 1.

B. Hình 1 và hình 2.

C. Hình 2.

D. Hình 3.

Câu 11: Có bao nhiêu hình sau đây có tâm đối xứng?



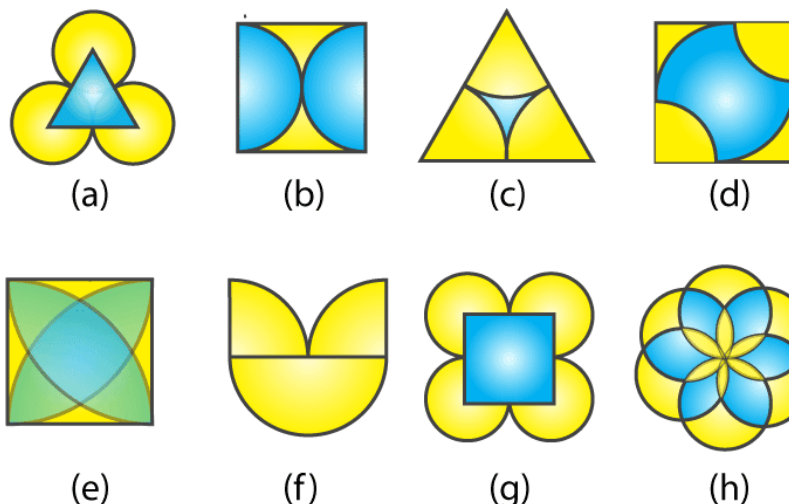
A. 2.

B. 3.

C. 1.

D. 4.

Câu 12: Những hình nào sau đây có tâm đối xứng?



A. Hình (b), (d), (e), (g).

B. Hình (a), (b), (c), (e), (g), (h).

C. Hình (a), (e), (g), (h).

D. Hình (b), (c), (e), (g).

Câu 13: Có bao nhiêu biểu tượng của các tổ chức của Liên hợp quốc sau đây có tâm đối xứng?



Liên hợp quốc
(LHQ)



Quỹ Nhi đồng LHQ
(UNICEF)



Tổ chức Y tế thế giới
(WHO)



Tổ chức Nông nghiệp và
lương thực LHQ (FAO)

A. 3.

B. 2.

C. 1.

D. 0.

Câu 14: Có bao nhiêu logo của các trang mạng xã hội sau đây **không** có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. 3.

B. 4.

C. 2.

D. 1.

Câu 15: Có bao nhiêu logo của các hãng xe ô tô sau đây **không** có tâm đối xứng?



Hình 1
(Hãng xe Toyota)



Hình 2
(Hãng xe Mercedes - Benz)



Hình 3
(Hãng xe Misubishi)



Hình 4
(Hãng xe Mazda)



Hình 5
(Hãng xe Hyundai)



Hình 6
(Hãng xe Audi)

A. 2.

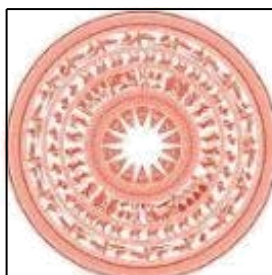
B. 3.

C. 5.

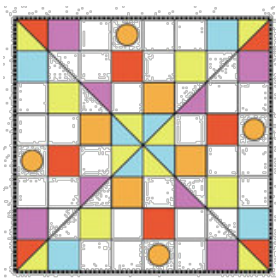
D. 6.

B. PHẦN TỰ LUẬN

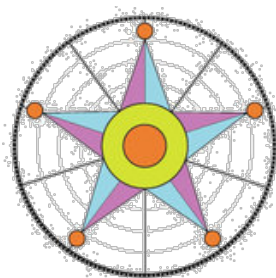
Câu 1: Vẽ tâm đối xứng của hình sau.



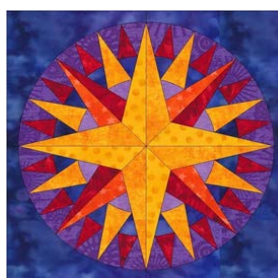
Câu 2: Trong các hình sau, hình nào có tâm đối xứng? Hãy vẽ tâm đối xứng của hình đó.



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Câu 3: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2

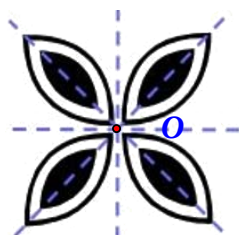


Hình 3

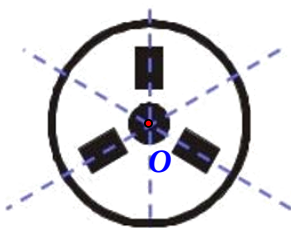


Hình 4

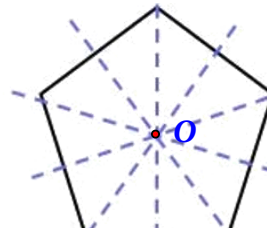
Câu 4: Điểm O là tâm đối xứng của hình nào sau đây?



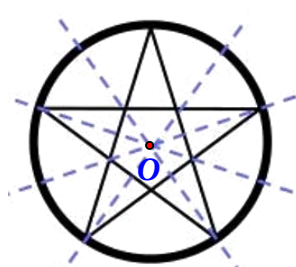
(1)



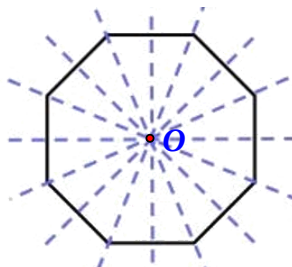
(2)



(3)

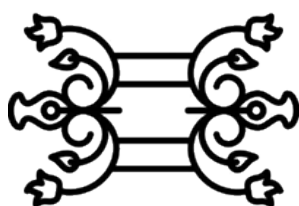


(4)



(5)

Câu 5: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Câu 6: Quốc kì nước nào sau đây có tâm đối xứng?



Quốc kì Vương quốc Anh



Quốc kì Antigua và Barbuda



Quốc kì Việt Nam



Quốc kì Thổ Nhĩ Kỳ

Câu 7: Vẽ tâm đối xứng của quốc kì Isaren trong hình sau



Câu 8: Họa tiết của viên gạch men trong hình nào sau đây có tâm đối xứng?



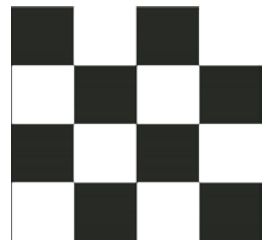
Hình 1



Hình 2

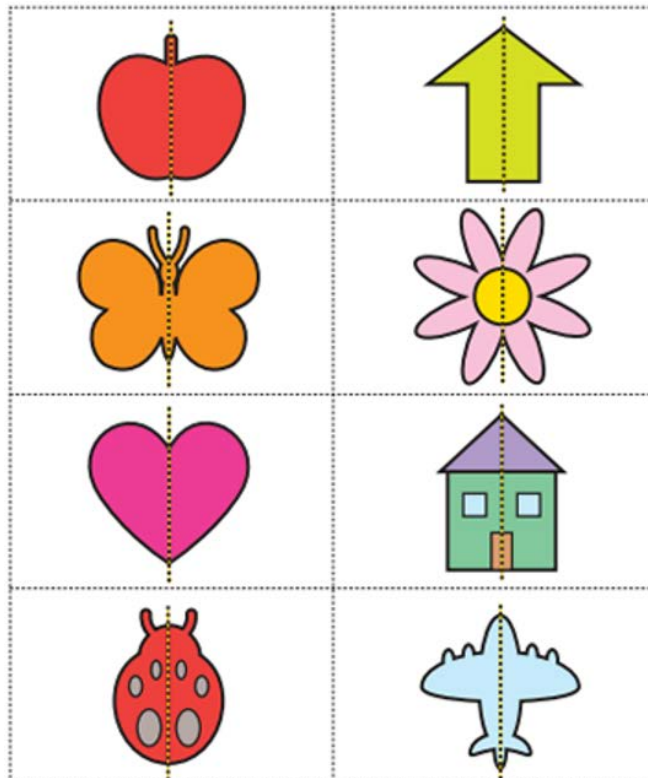


Hình 3



Hình 4

Câu 9: Trong các hình sau, hình nào có tâm đối xứng. Hãy tìm tâm đối xứng của hình đó.



Câu 10: Biển báo giao thông nào sau đây có tâm đối xứng?



a) Đường cấm



b) Cấm đi ngược chiều



c) Cấm đỗ xe



d) Cấm dừng và đỗ xe



e) Hướng đi thẳng phải theo



f) Giao nhau với
đường ưu tiên

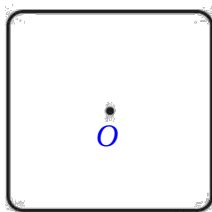


g) Nơi giao nhau chạy
theo vòng xuyên

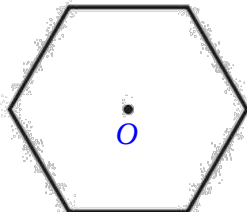


h) Giao nhau với đường
sắt có rào chắn

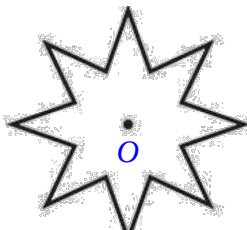
Câu 11: Trong các hình sau, điểm O là tâm đối xứng của những hình nào sau đây?



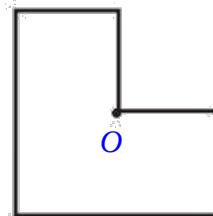
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

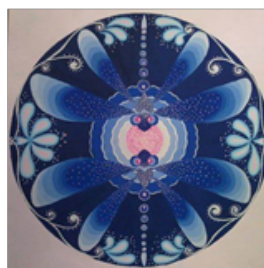
Câu 12: Những họa tiết ở hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Câu 13: Những họa tiết ở hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Câu 14: Mô hình đồng hồ nào sau đây thể hiện hình có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Câu 15: Hình ảnh của thực vật nào sau đây thể hiện hình có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Hết

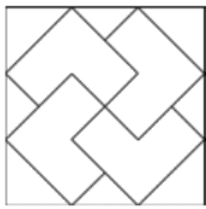
II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

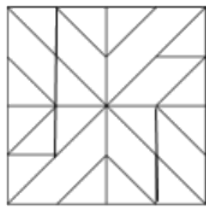
BẢNG ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.B	4.D	5.A	6.A	7.B	8.C	9.B	10.D
11.C	12.A	13.D	14.B	15.C					

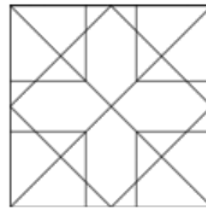
Câu 1: Trong những hình dưới đây, hình nào có tâm đối xứng?



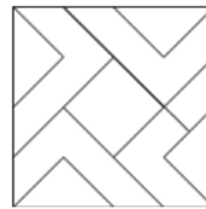
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1,3.

B. Hình 1,2.

C. Hình 1,2,3,4.

D. Hình 3,4.

Lời giải

Chọn A

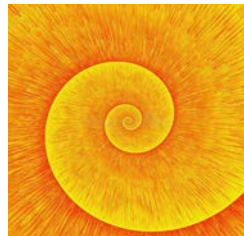
Câu 2: Hình ảnh nào sau đây minh họa cho hình có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 1,4.

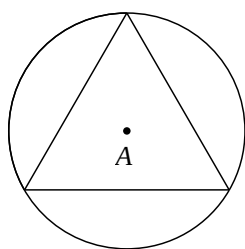
C. Hình 1,3,4.

D. Hình 3.

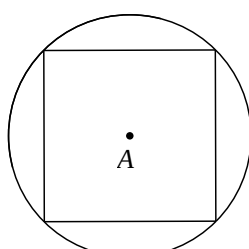
Lời giải

Chọn A

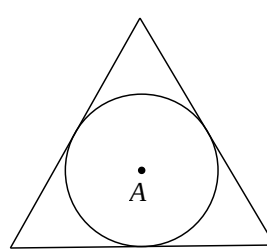
Câu 3: Trong các hình dưới đây, điểm A là tâm đối xứng của hình nào?



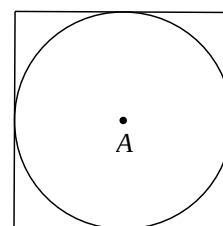
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1 và hình 2.

B. Hình 2 và hình 4.

C. Hình 1, hình 2, hình 3 và hình 4.

D. Hình 1 và hình 3.

Lời giải

Chọn B

Câu 4: Họa tiết của viên gạch nào sau đây **không** có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

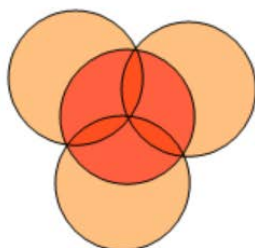
C. Hình 3.

D. Hình 4.

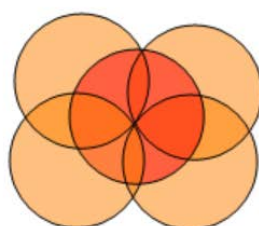
Lời giải

Chọn D

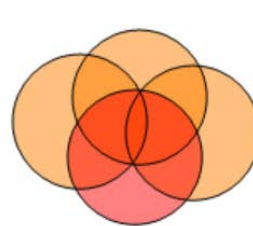
Câu 5: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



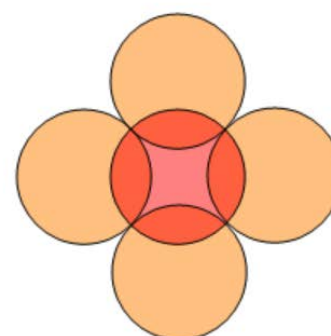
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 4.

B. Hình 2.

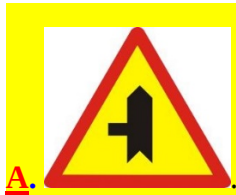
C. Hình 3.

D. Hình 1.

Lời giải

Chọn A

Câu 6: Biển báo giao thông nào sau đây **không** có tâm đối xứng?



Lời giải

Chọn A

Câu 7: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3

A. Hình 1 và hình 2.

B. Hình 2 và hình 3.

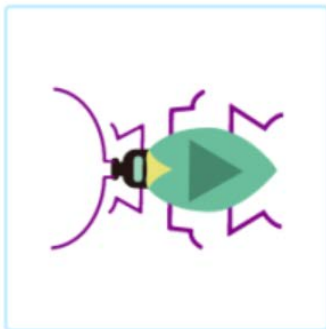
C. Hình 1 và hình 3.

D. Hình 1, hình 2, và hình 3.

Lời giải

Chọn B

Câu 8: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3

A. Hình 1 và hình 2.

B. Hình 2 và hình 3.

C. Hình 3.

D. Hình 1, hình 2, và hình 3.

Lời giải

Chọn C

Câu 9: Trong các hình sau, hình **không** có tâm đối xứng là



Hình 1



Hình 2



Hình 3

A. Hình 1.

B. Hình 2 và hình 3.

C. Hình 1 và hình 3.

D. Hình 1, hình 2, và hình 3.

Lời giải

Chọn B

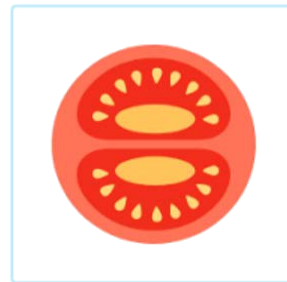
Câu 10: Trong các hình sau, hình có tâm đối xứng là



Hình 1



Hình 2



Hình 3

A. Hình 1.

B. Hình 1 và hình 2.

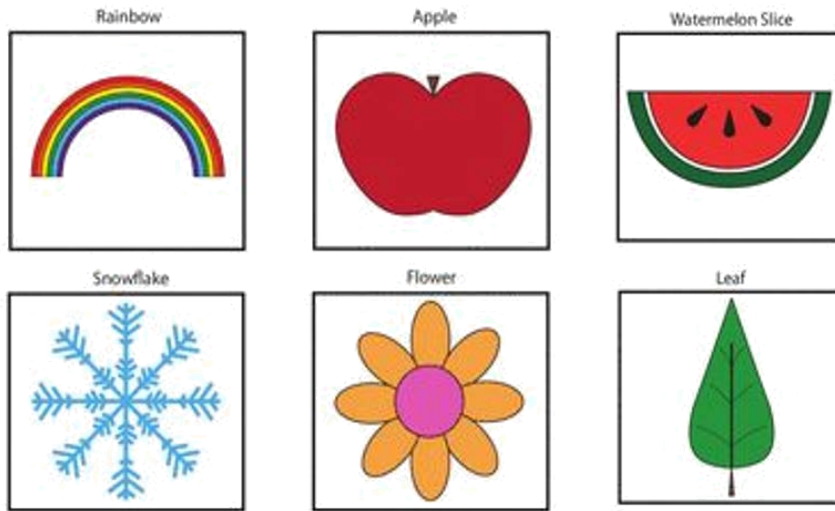
C. Hình 2.

D. Hình 3.

Lời giải

Chọn D

Câu 11: Có bao nhiêu hình sau đây có tâm đối xứng?



A. 2.

B. 3.

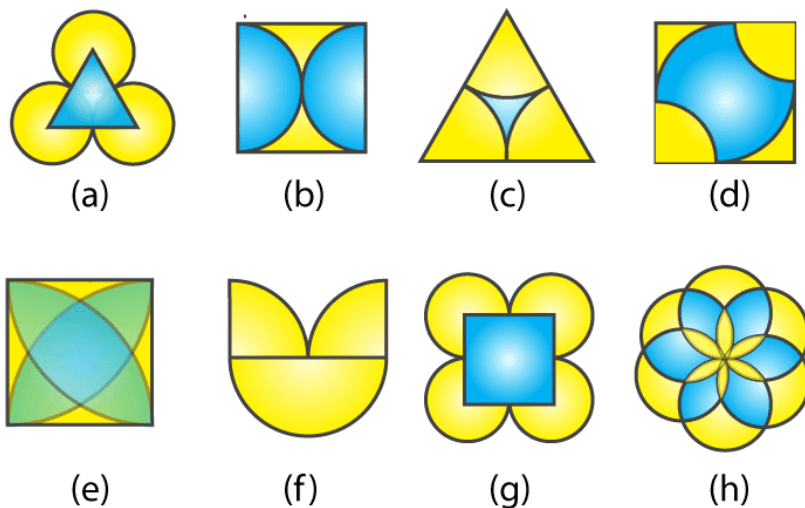
C. 1.

D. 4.

Lời giải

Chọn C

Câu 12: Những hình nào sau đây có tâm đối xứng?



A. Hình (b),(d),(e),(g).

B. Hình (a),(b),(c),(e),(g),(h).

C. Hình (a),(e),(g),(h).

D. Hình (b),(c),(e),(g).

Lời giải

Chọn A

Câu 13: Có bao nhiêu biểu tượng của các tổ chức của Liên hợp quốc sau đây có tâm đối xứng?



Liên hợp quốc
(LHQ)

A. 3 .



Quỹ Nhi đồng LHQ
(UNICEF)

B. 2 .



Tổ chức Y tế thế giới
(WHO)

C. 1.



Tổ chức Nông nghiệp và
lương thực LHQ (FAO)

D. 0.

Lời giải

Chọn D

Câu 14: Có bao nhiêu logo của các trang mạng xã hội sau đây **không** có tâm đối xứng?



Hình 1

A. 3.



Hình 2

B. 4.



Hình 3

C. 2.



Hình 4

D. 1.

Lời giải

Chọn B

Câu 15: Có bao nhiêu logo của các hãng xe ô tô sau đây **không** có tâm đối xứng?



Hình 1
(Hãng xe Toyota)



Hình 2
(Hãng xe Mercedes - Benz)



Hình 3
(Hãng xe Misubishi)



Hình 4
(Hãng xe Mazda)

A. 2.



Hình 5
(Hãng xe Hyundai)

B. 3.



Hình 6
(Hãng xe Audi)

C. 5.

D. 6.

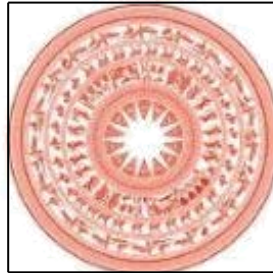


Lời giải

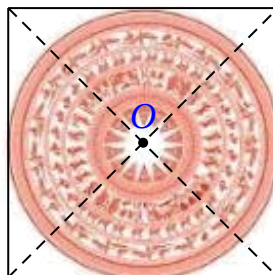
Chọn C

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm tâm đối xứng của hình sau

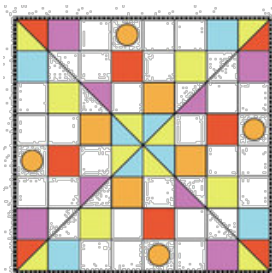


Lời giải

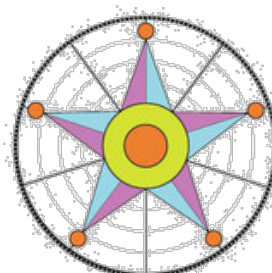


Vẽ hai đường chéo của hình vuông, giao điểm O của chúng là tâm đối xứng của hình.

Câu 2: Trong các hình sau, hình nào có tâm đối xứng? Hãy vẽ tâm đối xứng của hình đó.



Hình 1



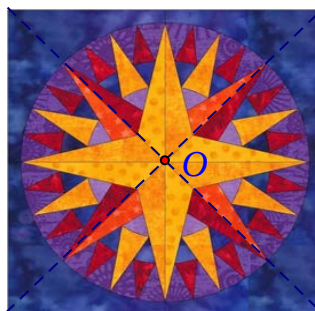
Hình 2



Hình 3

Lời giải

Hình 3 có tâm đối xứng



Câu 3: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3

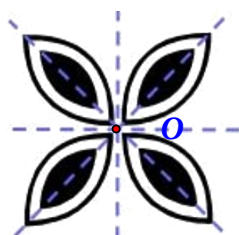


Hình 4

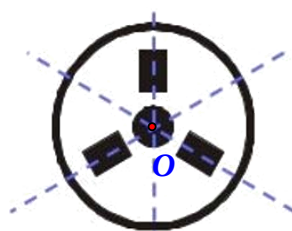
Lời giải

Hình 1 và hình 4 có tâm đối xứng.

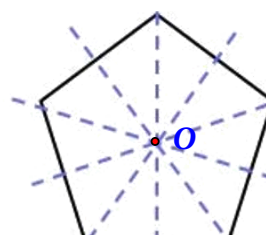
Câu 4: Điểm O là tâm đối xứng của hình nào sau đây?



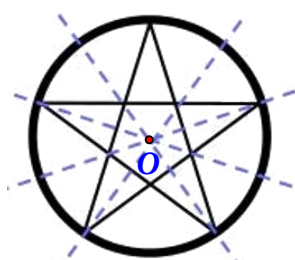
(1)



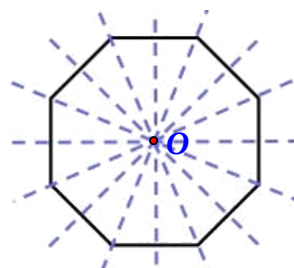
(2)



(3)



(4)

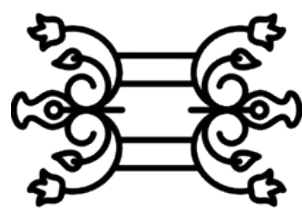


(5)

Lời giải

Điểm O là tâm đối xứng của hình 1, 5.

Câu 5: Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Lời giải

Hình 1 có tâm đối xứng.

Câu 6: Quốc kì nước nào sau đây có tâm đối xứng?



Quốc kì Vương quốc Anh



Quốc kì Antigua và Barbuda



Quốc kì Việt Nam



Quốc kì Thổ Nhĩ Kỳ

Lời giải

Quốc kì Vương quốc Anh có tâm đối xứng.

Câu 7: Vẽ tâm đối xứng của quốc kì Isaren trong hình sau



Lời giải



Câu 8: Họa tiết của viên gạch men trong hình nào sau đây có tâm đối xứng?



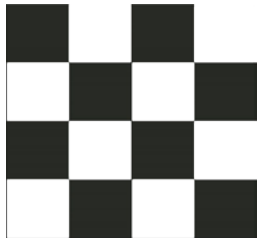
Hình 1



Hình 2



Hình 3

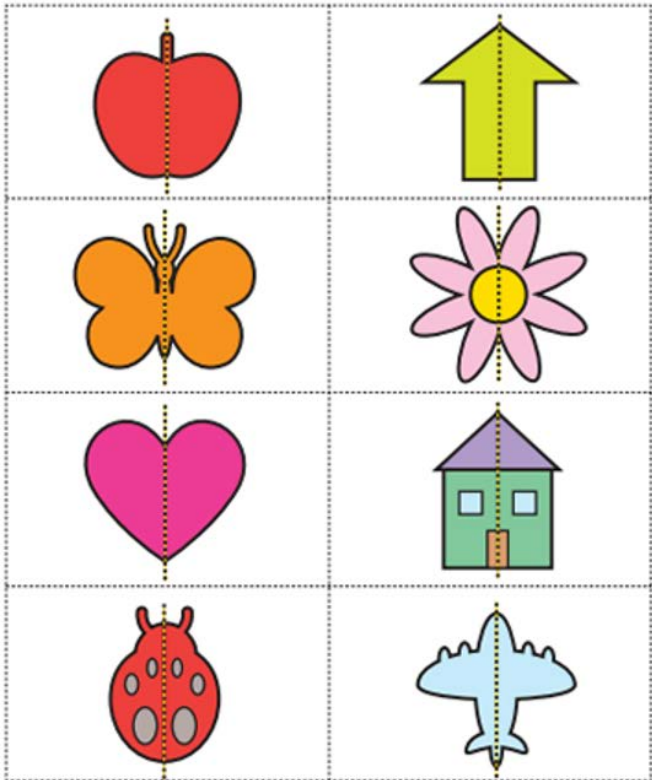


Hình 4

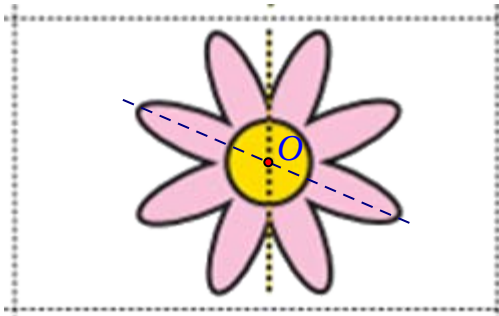
Lời giải

Họa tiết của viên gạch men trong hình hình 1, 2, 4 có tâm đối xứng.

Câu 9: Trong các hình sau, hình nào có tâm đối xứng. Hãy tìm tâm đối xứng của hình đó.



Lời giải



Câu 10: Biển báo giao thông nào sau đây có tâm đối xứng?



a) Đường cấm



b) Cấm đi ngược chiều



c) Cấm đỗ xe



d) Cấm dừng và đỗ xe



e) Hướng đi thẳng phải theo



f) Giao nhau với
đường ưu tiên



g) Nơi giao nhau chạy
theo vòng xuyên

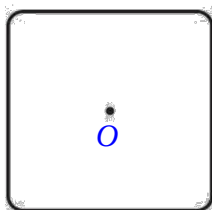


h) Giao nhau với đường
sắt có rào chắn

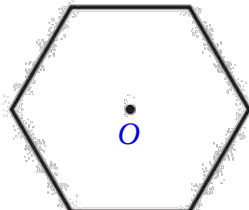
Lời giải

Biển báo có tâm đối xứng là a, b, c, d .

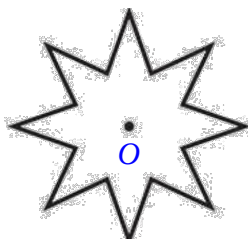
Câu 11: Trong các hình sau, điểm O là tâm đối xứng của những hình nào sau đây?



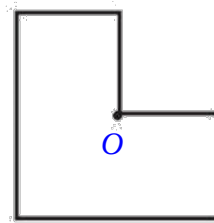
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Lời giải

Điểm O là tâm đối xứng của hình 1, 2, 3.

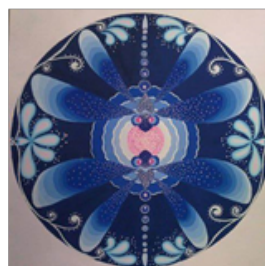
Câu 12: Những họa tiết ở hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Lời giải

Họa tiết ở hình 1, 4 có tâm đối xứng.

Câu 13: Những họa tiết ở hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Lời giải

Họa tiết ở hình 3,4 có tâm đối xứng.

Câu 14: Mô hình đồng hồ nào sau đây thể hiện hình có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Lời giải

Mô hình đồng hồ ở hình 1,3,4 thể hiện hình có tâm đối xứng.

Câu 15: Hình ảnh của thực vật nào sau đây thể hiện hình có tâm đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Lời giải

Hình ảnh của thực vật ở hình 2 thể hiện hình có tâm đối xứng.

🌀 HẾT 🌀

F.III.64. Nhận biết được tính đối xứng trong Toán học, tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo.

Cấp độ: Nhận biết

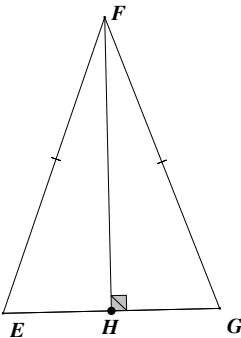
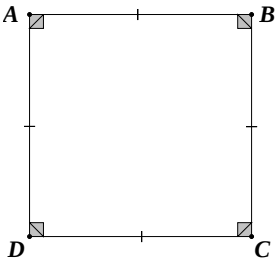
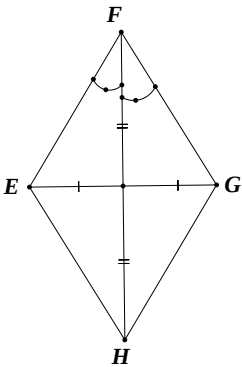
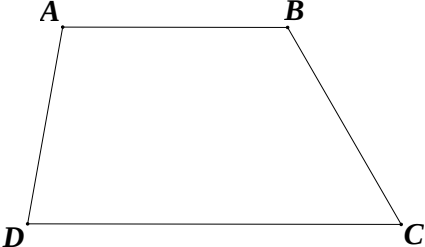
		<i>Nhận biết:</i>	F.III.Nhận biết:
<i>III. Vai trò của đối xứng trong thế</i>	64	Nhận biết được tính đối xứng trong Toán học, tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo,...	F.III.64_ Nhận biết được tính đối xứng trong Toán học, tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo,...

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Hình có đối xứng trong toán

Câu 1: Số lượng hình có trục đối xứng là

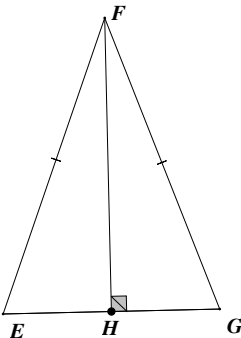
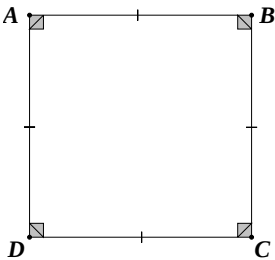
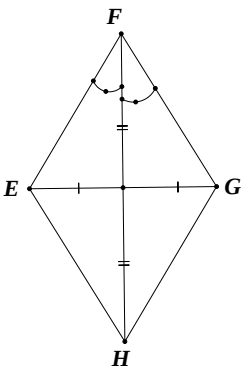
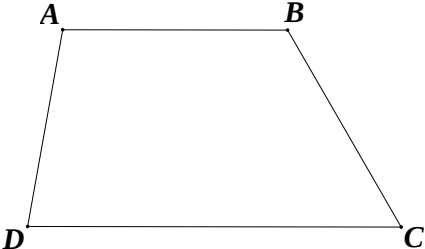
A. 2 .

B. 3 .

C. 4

D. 1.

Câu 2: Số lượng hình có tâm đối xứng là

A. 2 .

B. 3 .

C. 4

D. 1.

Câu 3: Hình nào có ít hơn 2 trục đối xứng?

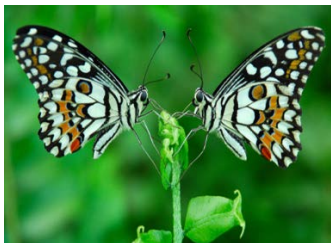
- A. Hình thoi.

B. Hình tròn.
- C. Hình thang.

D. Hình bình hành.

Tính đối xứng trong tự nhiên

Câu 4: Số lượng hình có trục đối xứng là



A. 2.



B. 3.

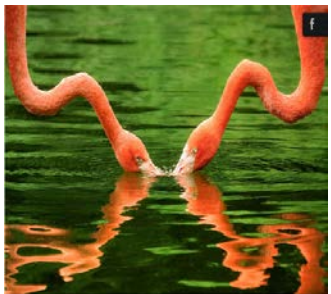


C. 4

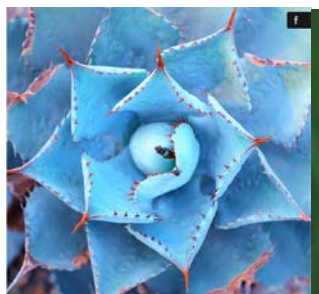


D. 1.

Câu 5: Số lượng hình có tâm đối xứng là



A. 2.



B. 3.



C. 4



D. 1.

Câu 6: Số lượng hình vừa có trục đối xứng vừa có tâm đối xứng là



A. 2.



B. 3.



C. 4



D. 1.

Tính đối xứng trong nghệ thuật

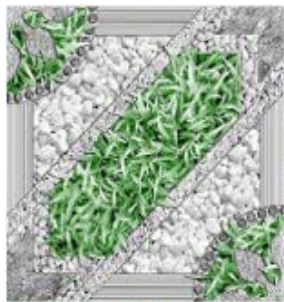
Câu 7: Dưới đây là hình trang trí gạch đá hoa, hình trang trí nào không có tính đối xứng



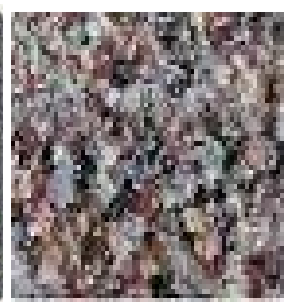
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

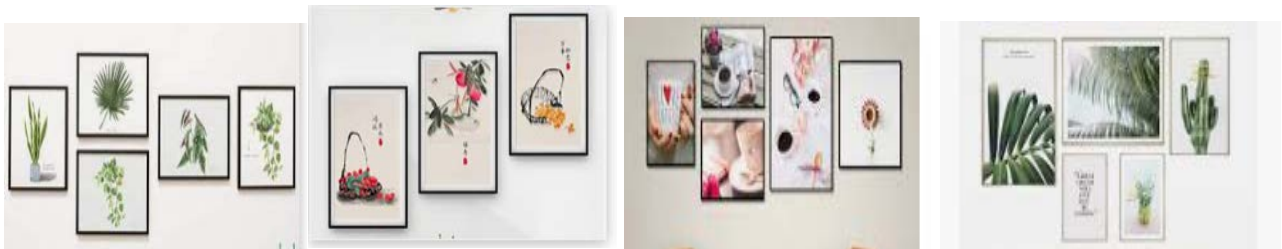
A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 8: Nghệ thuật treo tranh đều có tính đối xứng. Hình nào mà ở đó các bức tranh được sắp xếp vừa có tính đối xứng trục lại vừa đối xứng tâm?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 9: Trong các đồng hồ trang trí nghệ thuật, chiếc nào thiết kế không đối xứng?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Tính đối xứng trong kiến trúc

Câu 10: Trong các công trình kiến trúc sau, công trình nào thiết kế vừa có đối xứng trục vừa có đối xứng tâm là



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

A. Hình 1: Sân vận động Olympic Tokyo.

B. Hình 2: Kim tự tháp kính Pari.

C. Hình 3: Nhà thờ Hồi Giaso tại Abu Dhabi.

D. Hình 4: Tháp Phước Duyên tại chùa Thiên Mụ.

Câu 11: Trong các công trình kiến trúc sau, có bao nhiêu công trình thiết kế không đối xứng ?



A. 2.

B. 3.

C. 4

D. 1.

Câu 12: Trong các thiết kế nội thất, thiết kế nào không tuân theo quy tắc đối xứng (cân bằng)?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Tính đối xứng trong công nghệ chế tạo

Câu 13: Trong các thiết bị của ô tô, thiết bị nào không tuân theo quy tắc đối xứng?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

A. Hình 1: Động cơ.

B. Hình 2: Bánh xe.

C. Hình 3: Đèn.

D. Hình 4: Vô lăng.

Câu 14: Số lượng hình có trục đối xứng là



A. 2.

B. 3.

C. 4

D. 1.



Câu 15: Hình điện thoại có thiết kế không đối xứng là



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1: SONY.

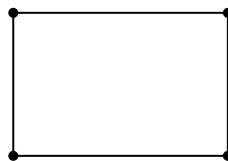
B. Hình 2: NOKIA.

C. Hình 3: APPLE.

D. Hình 4: SAMSUNG.

B. PHẦN TỰ LUẬN

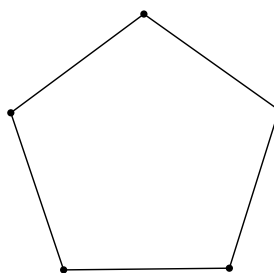
Câu 1: Hãy vẽ để tìm tâm đối xứng, trục đối xứng của hình chữ nhật dưới đây.



Câu 2:

a) Hình ngũ giác đều có mấy trục đối xứng?

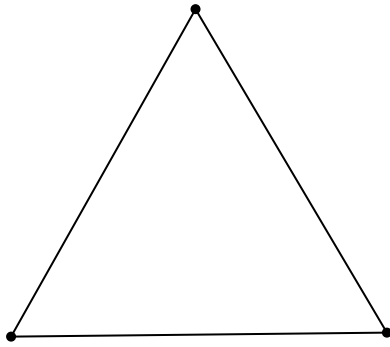
b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình ngũ giác đều dưới đây.



Câu 3:

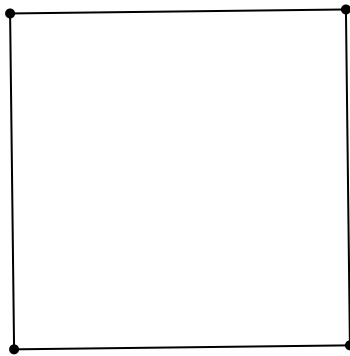
a) Tam giác đều có mấy trục đối xứng?

b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình tam giác đều dưới đây.



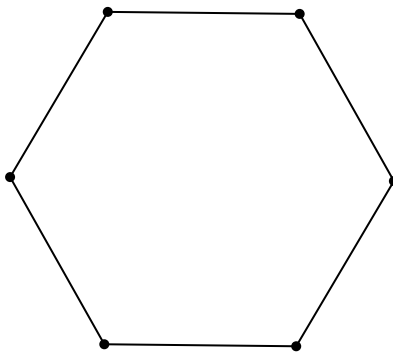
Câu 4:

- a) Hình vuông có mấy trục đối xứng?
- b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình vuông dưới đây.



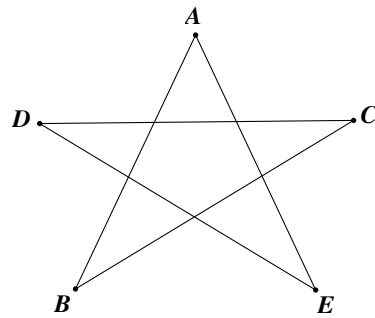
Câu 5:

- a) Lục giác đều có mấy trục đối xứng?
- b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình lục giác đều dưới đây.

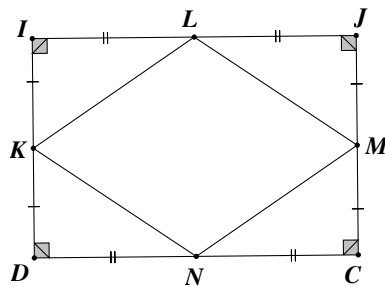


Câu 6:

- a) Ngôi sao có mấy trục đối xứng?
- b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình tam giác đều dưới đây.

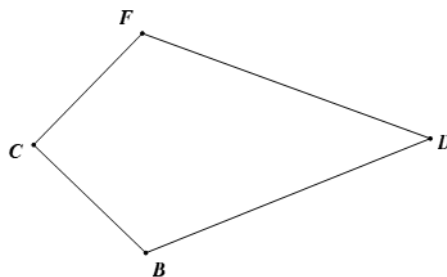


- Câu 7:** a) Hình sau có tâm đối xứng không? Có mấy trục đối xứng?
b) Hãy vẽ để tìm tâm đối xứng, trục đối xứng của hình.



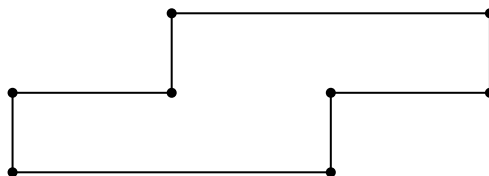
Câu 8:

- a) Hình cánh diều có mấy trục đối xứng?
b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình cánh diều dưới đây.



Câu 9:

- a) Hình sau có mấy trục đối xứng?
b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình.



Câu 10: Cắt và gấp hình sau để tìm trục đối xứng.



Câu 11: Cắt và gấp hình sau để tìm trục đối xứng.



Câu 12:

- a) Hình quả bóng có trục đối xứng hay tâm đối xứng?
- b) Cắt và gấp hình sau để tìm trục đối xứng hay tâm đối xứng (nếu có).



Câu 13:

- a) Hình trang trí gạch ốp nền có trục đối xứng hay tâm đối xứng?
- b) Vẽ tìm trục đối xứng hay tâm đối xứng (nếu có).



Câu 14:

- a) Hình ảnh giếng trời có trục đối xứng hay tâm đối xứng?
- b) Vẽ tìm trục đối xứng hay tâm đối xứng (nếu có).



Câu 15:

- a) Điện thoại thông minh NOKIA thiết kế có trục đối xứng hay tâm đối xứng?
- b) Vẽ tìm trục đối xứng hay tâm đối xứng (nếu có).



Hết

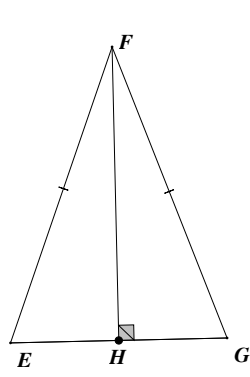
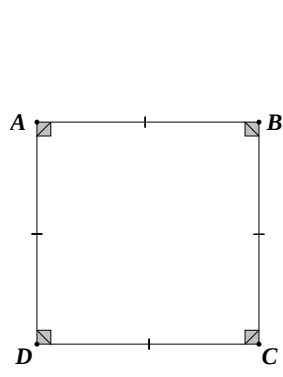
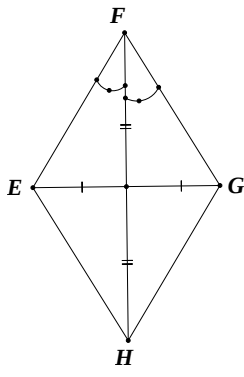
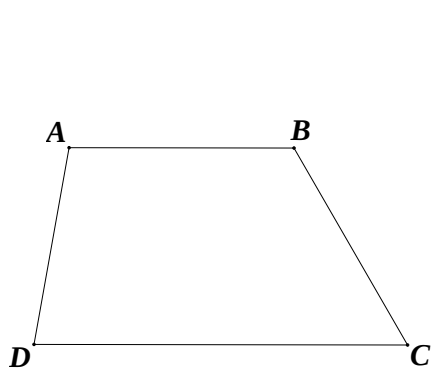
II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2.A	3.C	4.C	5.A	6.C	7.D	8.B	9.B	10.A
11.B	12.B	13.C	14.C	15.C					

Câu 1: Số lượng hình có trục đối xứng là

A. 2.

B. 3.

C. 4

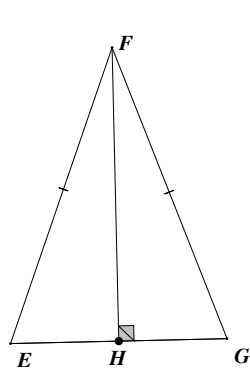
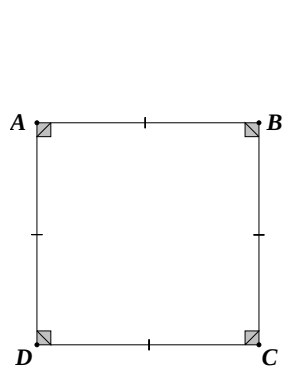
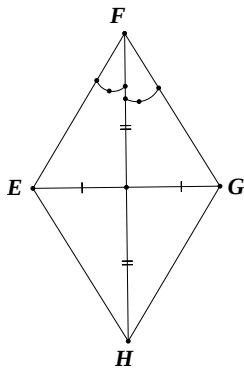
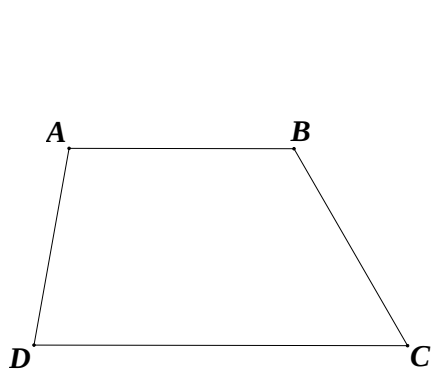
D. 1.

Lời giải

Chọn B

Hình có trục đối xứng là tam giác cân, hình vuông, hình thoi.

Câu 2: Số lượng hình có tâm đối xứng là

A. 2.

B. 3.

C. 4

D. 1.

Lời giải

Chọn A

Hình có tâm đối xứng là hình vuông, hình thoi.

Câu 3: Hình nào có ít hơn 2 trục đối xứng?

- A. Hình thoi.

B. Hình tròn.
- C. Hình thang.**

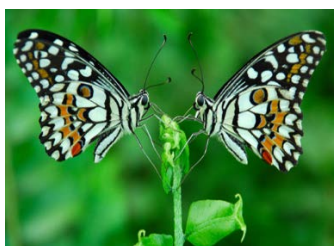
D. Hình bình hành.

Lời giải

Chọn C

Hình nào có ít hơn 2 trục đối xứng là hình thang.

Câu 4: Số lượng hình có trục đối xứng là



A. 2.



B. 3.



C. 4



D. 1.

Lời giải

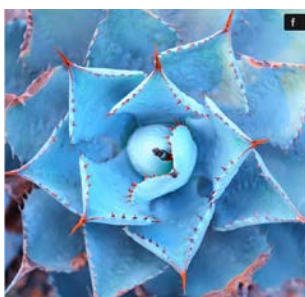
Chọn B

Số lượng hình có trục đối xứng là 3: Hai con bướm, lá, xương rồng.

Câu 5: Số lượng hình có tâm đối xứng là



A. 2.



B. 3.



C. 4



D. 1.

Lời giải

Chọn A

Số lượng hình có tâm đối xứng là hai bông hoa.

Câu 6: Số lượng hình vừa có trục đối xứng vừa có tâm đối xứng là



A. 2.



B. 3.



C. 4



D. 1.

Lời giải

Chọn C

Số lượng hình vừa có trục đối xứng vừa có tâm đối xứng là 4.

Câu 7: Dưới đây là hình trang trí gạch đá hoa, hình trang trí nào không có tính đối xứng



Hình 1

A. Hình 1.

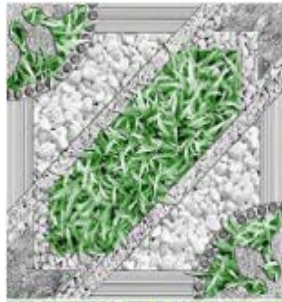
C. Hình 3.



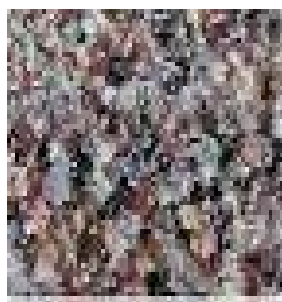
Hình 2

B. Hình 2.

D. Hình 4.



Hình 3



Hình 4

Lời giải

Chọn D

Hình trang trí không có tính đối xứng là: Hình 4

Câu 8: Nghệ thuật treo tranh đều có tính đối xứng. Hình nào mà ở đó các bức tranh được sắp xếp vừa có tính đối xứng trục lại vừa đối xứng tâm?



Hình 1

A. Hình 1.

C. Hình 3.



Hình 2

Hình 3

B. Hình 2.

D. Hình 4.



Hình 4

Lời giải

Chọn B

Hình mà ở đó các bức tranh được sắp xếp vừa có tính đối xứng trục lại vừa đối xứng tâm là hình 2.

Câu 9: Trong các đồng hồ trang trí nghệ thuật, chiếc nào thiết kế không đối xứng?



Hình 1

A. Hình 1.

C. Hình 3.



Hình 2

Hình 3

B. Hình 2.

D. Hình 4.



Hình 4

Lời giải

Chọn B

Trong các đồng hồ trang trí nghệ thuật, chiếc hình 2 thiết kế không đối xứng.

Câu 10: Trong các công trình kiến trúc sau, công trình nào thiết kế vừa có đối xứng trục vừa có đối xứng tâm là



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1: Sân vận động Olympic Tokio.

B. Hình 2: Kim tự tháp kính Pari.

C. Hình 3:Nhà thờ Hồi Giaso tại Abu Dhabi.

D. Hình 4: Tháp Phước Duyên tại chùa Thiên Mụ.

Lời giải

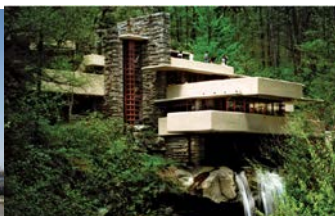
Chọn A

Công trình nào thiết kế vừa có đối xứng trục vừa có đối xứng tâm là Hình 1: Sân vận động Olympic Tokio.

Câu 11: Trong các công trình kiến trúc sau, có bao nhiêu công trình thiết kế không đối xứng ?



A. 2 .



B. 3 .



C. 4



D. 1.

Lời giải

Chọn B

Trong các công trình kiến trúc có 3 công trình thiết kế không đối xứng.

Câu 12: Trong các thiết kế nội thất, thiết kế nào không tuân theo quy tắc đối xứng (cân bằng)?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4



A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Lời giải

Chọn B

Trong các thiết kế nội thất, thiết kế Hình 2 không tuân theo quy tắc đối xứng (cân bằng)

Câu 13: Trong các thiết bị của ô tô, thiết bị nào không tuân theo quy tắc đối xứng?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1: Động cơ.

B. Hình 2: Bánh xe.

C. Hình 3: Đèn.

D. Hình 4: Vô lăng.

Lời giải

Chọn C

Trong các thiết bị của ô tô, thiết bị Hình 3: Đèn không tuân theo quy tắc đối xứng

Câu 14: Số lượng hình có trục đối xứng là



A. 2.

B. 3.

C. 4

D. 1.

Lời giải

Chọn C

Số lượng hình có trục đối xứng là 4

Câu 15: Hình điện thoại có thiết kế không đối xứng là



Hình 1

A. Hình 1: SONY.



Hình 2

B. Hình 2: NOKIA.



Hình 3

C. Hình 3: APPLE.



Hình 4

D. Hình 4: SAMSUNG.

Lời giải

Chọn C

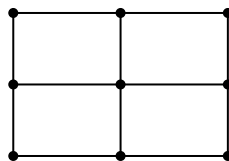
Hình điện thoại có thiết kế không đối xứng là Hình 3: APPLE.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Hãy vẽ để tìm tâm đối xứng, trục đối xứng của hình chữ nhật dưới đây.

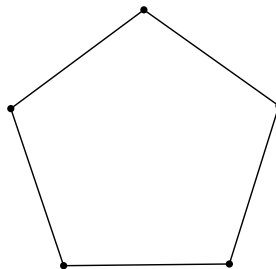


Lời giải



Câu 2: a) Hình ngũ giác đều có mấy trục đối xứng?

b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình ngũ giác đều dưới đây.

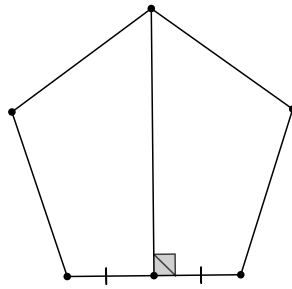


Lời giải



a) Hình ngũ giác đều có 1 trục đối xứng?

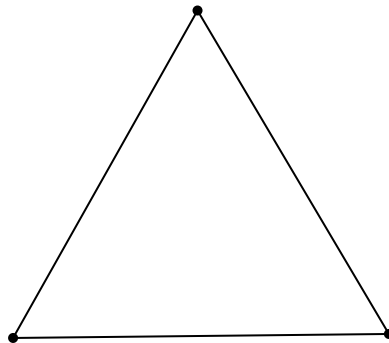
b) Vẽ



Câu 3:

a) Tam giác đều có mấy trục đối xứng?

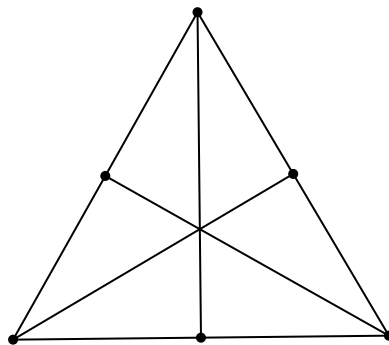
b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình tam giác đều dưới đây.



Lời giải

a) Tam giác đều có 3 trục đối xứng

b) Vẽ

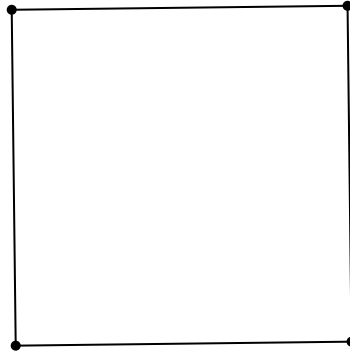


Câu 4:

a) Hình vuông có mấy trục đối xứng?

b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình vuông dưới đây.

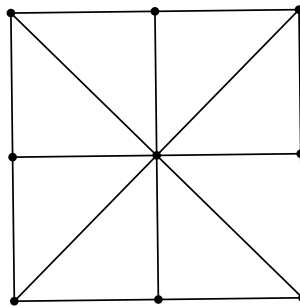




Lời giải

a) Hình vuông có 4 trục đối xứng.

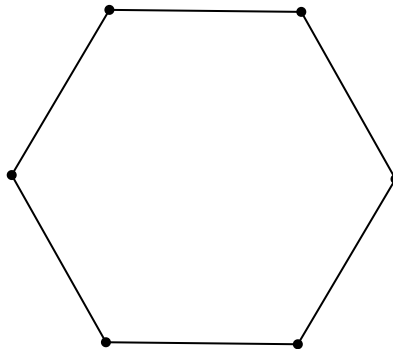
b) Vẽ



Câu 5:

a) Lục giác đều có mấy trục đối xứng?

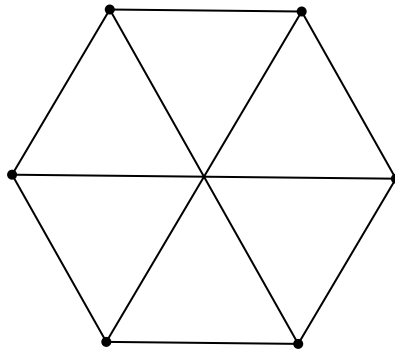
b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình lục giác đều dưới đây.



Lời giải

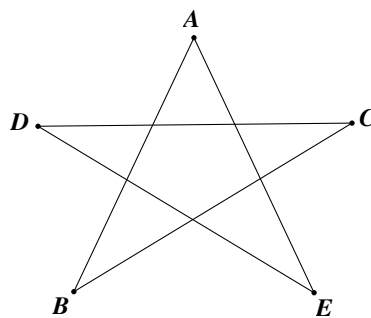
a) Lục giác đều có 3 trục đối xứng?

b) Vẽ



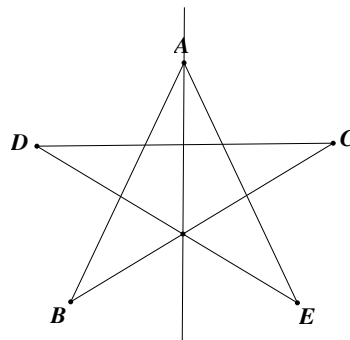
Câu 6:

- Ngôi sao có mấy trục đối xứng?
- Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình tam giác đều dưới đây.

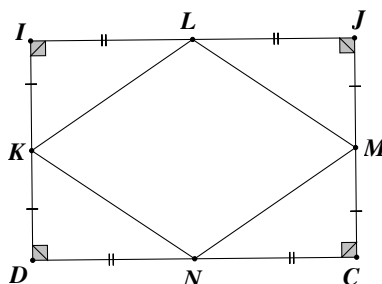


Lời giải

- Ngôi sao có 1 trục đối xứng?
- Vẽ

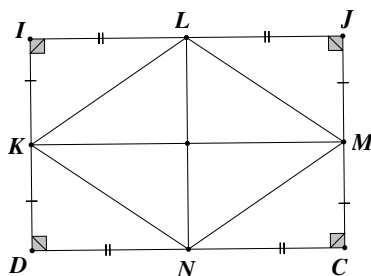


- Câu 7:**
- Hình sau có tâm đối xứng không? Có mấy trục đối xứng?
 - Hãy vẽ để tìm tâm đối xứng, trục đối xứng của hình.



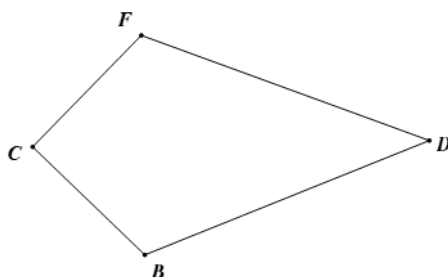
Lời giải

- a) Hình có tâm đối xứng. Có 2 trục đối xứng?
- b) Vẽ



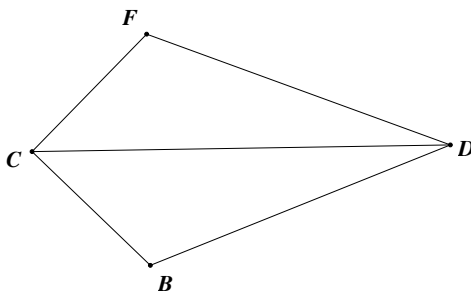
Câu 8:

- a) Hình cánh diều có mấy trục đối xứng?
- b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình cánh diều dưới đây.



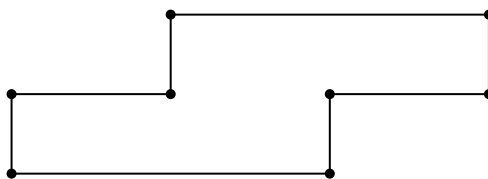
Lời giải

- a) Hình cánh diều có 1 trục đối xứng.
- b) Vẽ



Câu 9:

- a) Hình sau có mấy trục đối xứng?
- b) Hãy vẽ để tìm trục đối xứng của hình.

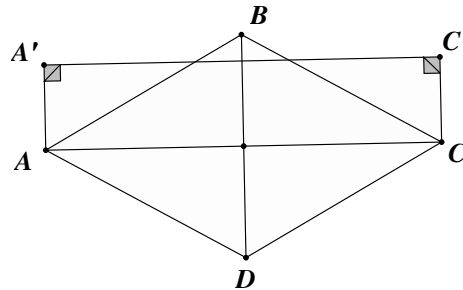
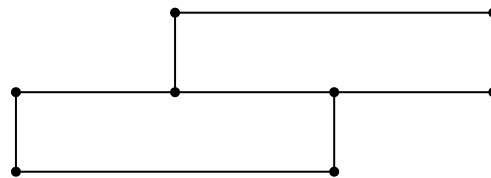


Lời giải

- a) Hình có 1 trục đối xứng.



b) Vẽ.



Câu 10: Cắt và gấp hình sau để tìm trục đối xứng.



Lời giải

Gấp hình theo gân lá chính (gân dọc theo cuống).

Câu 11: Cắt và gấp hình sau để tìm trục đối xứng.



Lời giải

Gấp hình theo đường dọc thân chim đi qua mỏ.

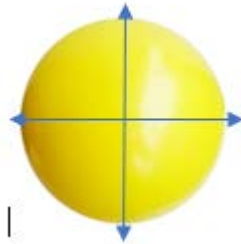
Câu 12:

- Hình quả bóng có trục đối xứng hay tâm đối xứng?
- Cắt và gấp hình sau để tìm trục đối xứng hay tâm đối xứng (nếu có).



Lời giải

- a) Hình quả bóng có cả trục đối xứng và tâm đối xứng?
- b) Gấp hình theo chiều bỏ dọc, ngang.



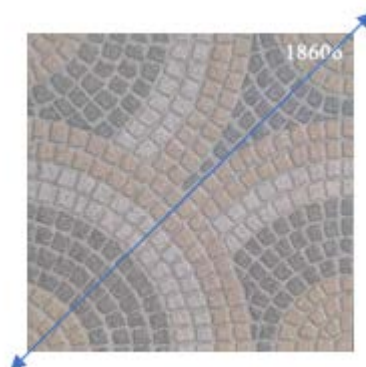
Câu 13:

- a) Hình trang trí gạch ốp nền có trục đối xứng hay tâm đối xứng?
- b) Vẽ tìm trục đối xứng hay tâm đối xứng (nếu có).



Lời giải

- a) Có trục đối xứng?
- b) Vẽ



Câu 14:

- a) Hình ảnh giếng trời có trục đối xứng hay tâm đối xứng?



b) Vẽ tìm trục đối xứng hay tâm đối xứng (nếu có).



Lời giải

a) Có trục đối xứng và tâm đối xứng.

b) Vẽ



Câu 15:

a) Điện thoại thông minh NOKIA thiết kế có trục đối xứng hay tâm đối xứng?

b) Vẽ tìm trục đối xứng hay tâm đối xứng (nếu có).



Lời giải

a) Có trục đối xứng.

b) Vẽ



65. Nhận biết được vẻ đẹp của giới tự nhiên biểu hiện qua tính đối xứng.

Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM.

- Câu 1.** Trong giới tự nhiên, tính đối xứng
- A.** chỉ có ở thực vật.
 - B.** chỉ có ở động vật.
 - C.** không tồn tại.
 - D.** được thể hiện rất đa dạng và phong phú.
- Câu 2.** Tính đối xứng trong thế giới thực vật và động vật tạo nên
- A.** tính thẩm mỹ.
 - B.** tính cân đối.
 - C.** tính đa dạng.
 - D.** sự cân bằng, vững chắc, hài hòa và tính thẩm mỹ.
- Câu 3.** Sự giống nhau về hình dạng (hình học) của chiếc lá và con bướm là



- A.** Chiếc lá và Con Bướm đều có một trục đối xứng.
 - B.** Chiếc lá và Con Bướm đều có tâm đối xứng.
 - C.** Chiếc lá và Con Bướm đều là sinh vật.
 - D.** Chiếc lá và Con Bướm đều có màu sắc đẹp.
- Câu 4.** Trong các hình dưới đây hình nào có trục đối xứng?



- A.** Hình b.
 - B.** Hình a.
 - C.** Hình a và hình b.
 - D.** Không có hình nào.
- Câu 5.** Trong các hình ảnh sau, hình nào không có trục đối xứng?



Hình 1: Bông hoa Thủy Vu



Hình 2: Lá của cây cỏ 4 lá



Hình 3: Cây Đèn Phật



Hình 4: Bông hoa lan Cẩm Cù

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 6. Trong các hình sau, hình nào có tâm đối xứng?



Hình a



Hình b

A. Hình a.

B. Hình b.

C. Hình a và hình b.

D. Không có hình nào.

Câu 7. Chọn khẳng định đúng về bông hoa dưới đây.



A. Hoa Lưu Ly có tâm đối xứng.

B. Hoa Lưu Ly có trục đối xứng.

C. Hoa Lưu Ly có tâm đối xứng và có trục đối xứng.

D. Hoa Lưu Ly không có tâm đối xứng và không có trục đối xứng.

Câu 8. Chọn khẳng định đúng nhất về bông hoa dưới đây.



- A. Hoa Cánh Bướm có tâm đối xứng.
- B. Hoa Cánh Bướm có trục đối xứng.
- C. Hoa Cánh Bướm có tâm đối xứng và có trục đối xứng.
- D. Hoa Cánh Bướm không có tâm đối xứng và không có trục đối xứng.

Câu 9. Chọn khẳng định đúng về bông hoa dưới đây.



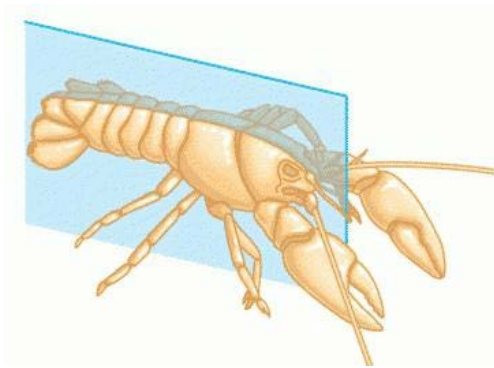
- A. Hoa Cánh Tiên có một trục đối xứng.
- B. Hoa Cánh Tiên có hai trục đối xứng.
- C. Hoa Cánh Tiên có năm trục đối xứng.
- D. Hoa Cánh Tiên không có trục đối xứng.

Câu 10. Trong các hình dưới đây những hình nào có tâm đối xứng?



- A. Hình chiếc lá.
- B. Hình bông hoa.
- C. Hình con chuồn chuồn.
- D. Hình chiếc lá và hình bông hoa.

Câu 11. Cho các hình sau, có bao nhiêu hình có một trục đối xứng?



A. 1 hình.

B. 2 hình.

C. 3 hình.

D. 4 hình.

Câu 12. Các hình sau có tâm đối xứng hay trục đối xứng?



A. Tâm đối xứng.

B. Trục đối xứng.

C. Không có trục đối xứng.

D. Vừa có tâm đối xứng, vừa có trục đối xứng.

Câu 13. Các bông hoa tuyết sau có tâm đối xứng hay trục đối xứng?



A. Không có tâm đối xứng.

B. Có một trục đối xứng.

C. Không có trục đối xứng.

D. Vừa có tâm đối xứng, vừa có trục đối xứng.

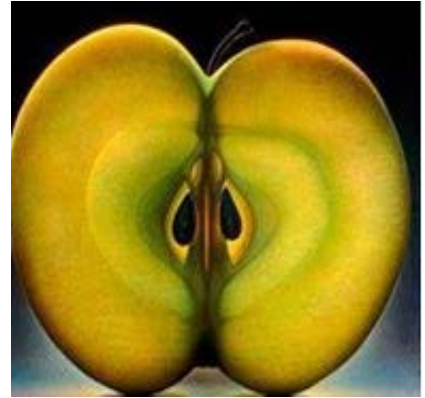
Câu 14. Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình a



Hình b



Hình c

A. Không có hình nào.

C. Hình a.

B. Hình b.

D. Hình c.

Câu 15. Hình nào sau đây có cả tâm đối xứng và trục đối xứng?



Hình a



Hình b



Hình c



Hình d

A. Hình d.

C. Hình a.

B. Hình b.

D. Hình c.

B. PHẦN TỰ LUẬN.

Câu 1. Nêu cách nhận biết tính đối xứng?

Câu 2. Tính đối xứng trong tự nhiên có ý nghĩa gì?

Câu 3. Tìm ví dụ về các hình ảnh đối xứng trong tự nhiên?

Câu 4. Tìm trục đối xứng trong hình vẽ cấu tạo thân con chuồn chuồn.



Câu 5. Tìm trục đối xứng trong ảnh hai con bướm cùng đậu trên một nhành hoa.



Câu 6. Tìm trục đối xứng trong hình ảnh những đường gân trên lá.



Câu 7. Tìm trục đối xứng trong hình ảnh màu sắc trên lông con Công.



Câu 8. Tìm trục đối xứng trong hình ảnh khoanh khắc bắt chọt của đôi chim Hồng Hạc.



Câu 9. Tìm tâm đối xứng trong hình ảnh bông Hoa Trà.



Câu 10. Tìm trục đối xứng trong hình ảnh con Ruồi Giấm.



Câu 11. Tìm tâm đối xứng trong hình ảnh cỏ 4 lá.



Câu 12. Tìm trục đối xứng trong hình ảnh con Cua.



Câu 13. Xác định tâm đối xứng trong hình ảnh hoa Hướng dương.



Câu 14. Xác định tâm đối xứng trong hình ảnh bông hoa sau.



Câu 15. Xác định tính đối xứng trong hình ảnh cơ thể con người.



Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.A	4.B	5.A	6.B	7.B	8.C	9.A	10.D
11.C	12.B	13.D	14.C	15.A					

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. Trong giới tự nhiên, tính đối xứng

- A. chỉ có ở thực vật.
- B. chỉ có ở động vật.
- C. không tồn tại.
- D. được thể hiện rất đa dạng và phong phú.

Lời giải

Chọn D

Trong giới tự nhiên, tính đối xứng được thể hiện rất đa dạng và phong phú.

Câu 2. Tính đối xứng trong thế giới thực vật và động vật tạo nên

- A. tính thẩm mỹ.
- B. tính cân đối.
- C. tính đa dạng.
- D. sự cân bằng, vững chắc, hài hòa và tính thẩm mỹ.

Lời giải

Chọn D

Tính đối xứng trong thế giới thực vật và động vật tạo nên sự cân bằng, vững chắc, hài hòa và tính thẩm mỹ.

Câu 3. Sự giống nhau về hình dạng (hình học) của chiếc lá và con bướm là



- A. Chiếc lá và Con Bướm đều có một trục đối xứng.
- B. Chiếc lá và con bướm đều có tâm đối xứng.
- C. Chiếc lá và con bướm đều là sinh vật.
- D. Chiếc lá và con bướm đều có màu sắc đẹp.

Lời giải

Chọn A

Giống nhau: Chiếc lá và con bướm đều có một trục đối xứng.



Câu 4. Trong các hình dưới đây hình nào có trục đối xứng?



A. Hình b.

B. Hình a.

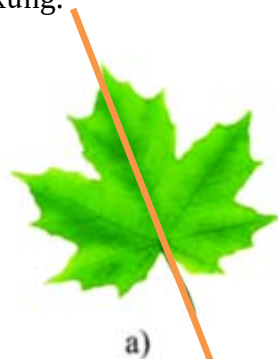
C. Hình a và hình b.

D. Không có hình nào.

Lời giải

Chọn B

Hình a có trục đối xứng.



Câu 5. Trong các hình ảnh sau, hình nào không có trục đối xứng?



Hình 1: Bông hoa Thủy Vu



Hình 2: Lá của cây cỏ 4 lá



Hình 3: Cây Đèn Phật

A. Hình 1

B. Hình 2



Hình 4: Bông hoa lan Cẩm Cù

C. Hình 3

D. Hình 4.

Lời giải

Chọn A

Hình bông hoa Thủy vu không có trục đối xứng.

Câu 6. Trong các hình sau, hình nào có tâm đối xứng?



Hình a

A. Hình a.

C. Hình a và hình b.



Hình b

B. Hình b.

D. Không có hình nào.

Lời giải

Chọn B

Hình b có tâm đối xứng



Hình b.

Câu 7. Chọn khẳng định đúng về bông hoa dưới đây.



- A. Hoa Lưu Ly có tâm đối xứng.
- B. Hoa Lưu Ly có trục đối xứng.**
- C. Hoa Lưu Ly có tâm đối xứng và có trục đối xứng.
- D. Hoa Lưu Ly không có tâm đối xứng và không có trục đối xứng.

Lời giải

Chọn B

Hoa Lưu Ly có trục đối xứng



Câu 8. Chọn khẳng định đúng nhất về bông hoa dưới đây.



- A. Hoa Cánh bướm có tâm đối xứng.
- B. Hoa Cánh bướm có trục đối xứng.
- C. Hoa Cánh bướm có tâm đối xứng và có trục đối xứng.**
- D. Hoa Cánh bướm không có tâm đối xứng và không có trục đối xứng.

Lời giải

Chọn C

Hoa Cánh bướm có tâm đối xứng và có trục đối xứng.



Câu 9. Chọn khẳng định đúng về bông hoa dưới đây.



A. Hoa Cánh Tiên có một trục đối xứng.

B. Hoa Cánh Tiên có hai trục đối xứng.

C. Hoa Cánh Tiên có năm trục đối xứng.

D. Hoa Cánh Tiên không có trục đối xứng.

Lời giải

Chọn A

Hoa Cánh Tiên có trục đối xứng.



Câu 10. Trong các hình dưới đây những hình nào có tâm đối xứng?



A. Hình chiếc lá.

C. Hình con chuồn chuồn.

B. Hình bông hoa.

D. Hình chiếc lá và hình bông hoa.

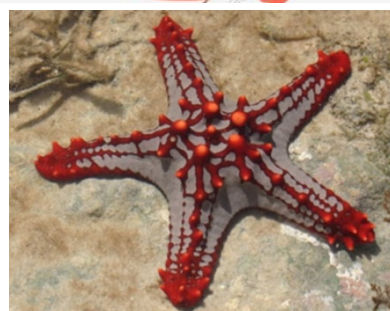
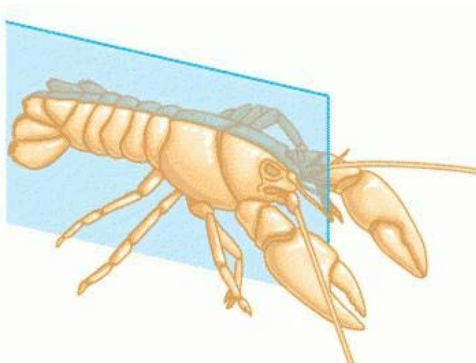
Lời giải

Chọn D

Hình chiếc lá và bông hoa có đối xứng tâm



Câu 11. Cho các hình sau, có bao nhiêu hình có một trục đối xứng?



A. 1 hình.

B. 2 hình.

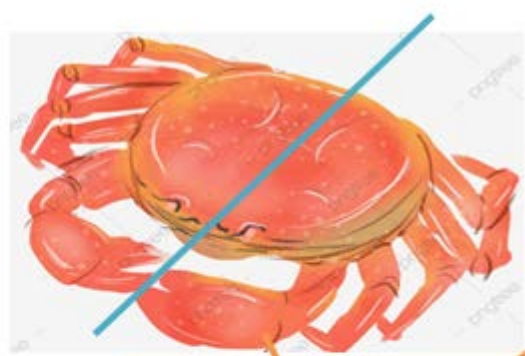
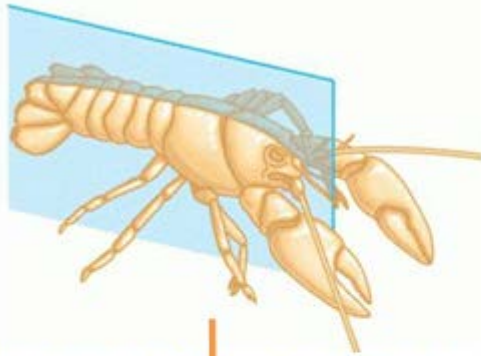
C. 3 hình.

D. 4 hình.

Lời giải

Chọn D

Có 3 hình có một trục đối xứng



Câu 12. Các hình sau có tâm đối xứng hay trục đối xứng?

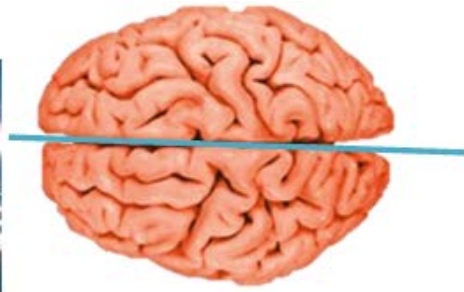
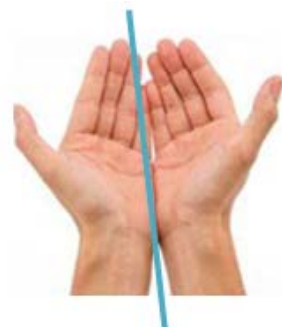


- A. Tâm đối xứng.
- B. Trục đối xứng.
- C. Không có trục đối xứng.
- D. Vừa có tâm đối xứng, vừa có trục đối xứng.

Lời giải

Chọn B

Mỗi hình đã cho đều có đối xứng trục.



Câu 13. Các bông hoa tuyết sau có tâm đối xứng hay trục đối xứng?



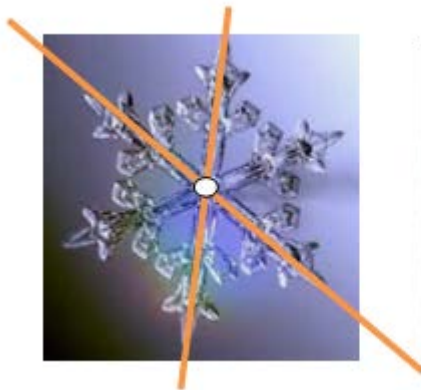


- A. Không có tâm đối xứng.
- B. Có một trục đối xứng.
- C. Không có trục đối xứng.
- D. Vừa có tâm đối xứng, vừa có trục đối xứng.**

Lời giải

Chọn D

Mỗi hình đã cho đều có tâm đối xứng và trục đối xứng.



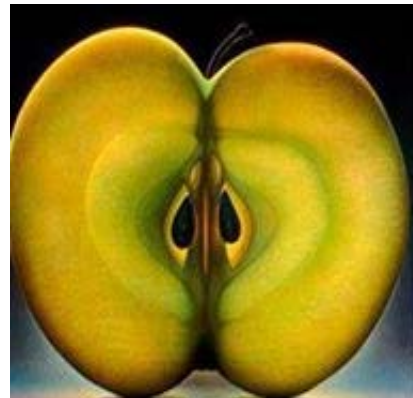
Câu 14. Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



Hình a



Hình b



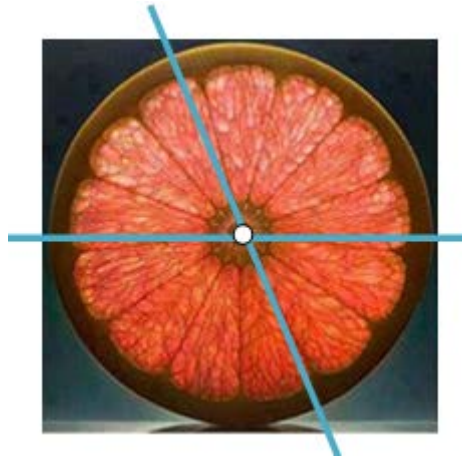
Hình c

- A. Không có hình nào.
- C. Hình a.**
- B. Hình b.
- D. Hình c.

Lời giải

Chọn C

Hình a có tâm đối xứng.



Câu 15. Hình nào sau đây có cả tâm đối xứng và trục đối xứng?



Hình a



Hình b



Hình c



Hình d

A. Không có hình nào.

C. Hình a.

B. Hình b.

D. Hình c.

Lời giải

Chọn A

Hình d có cả tâm đối xứng và trục đối xứng.



B. PHÂN TỰ LUẬN.

Câu 1. Nêu cách nhận biết tính đối xứng?.

Lời giải

Tính đối xứng là sự giống nhau của một hình qua đường trục hoặc qua tâm, tạo nên sự cân bằng.

Câu 2. Tính đối xứng trong tự nhiên có ý nghĩa gì?.

Lời giải

- Tính đối xứng của đối tượng là một dấu hiệu quan trọng để ta nhận định đối tượng khi nhìn vào nó.
- Đối xứng tạo ra sự cân bằng (cân xứng), hài hoà, trật tự, quen thuộc và nhờ đó tạo ra thẩm mỹ (vẻ đẹp).

Câu 3. Tìm ví dụ về các hình ảnh đối xứng trong tự nhiên?.

Lời giải

Một số ví dụ về các hình ảnh đối xứng trong tự nhiên:

- Hình ảnh các bông hoa: Hoa mười giờ,
- Hình ảnh các con vật: Bọ rùa, ếch, con bướm, con chim, cua, tôm,...
- Lá cây: Tía tô, lá phong, lá rau ngót,....

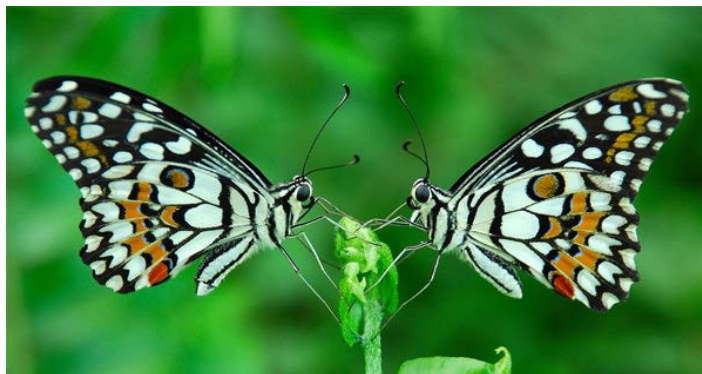
Câu 4. Tìm trục đối xứng trong hình vẽ cấu tạo thân con chuồn chuồn.



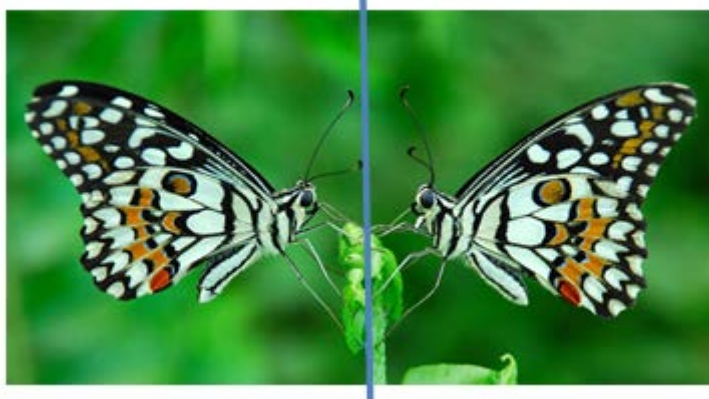
Lời giải



Câu 5. Tìm trục đối xứng trong ảnh hai con bướm cùng đậu trên một nhành hoa.



Lời giải



Câu 6. Tìm trục đối xứng trong hình ảnh những đường gân trên lá.



Lời giải



Câu 7. Tìm trục đối xứng trong hình ảnh màu sắc trên lông con Công.



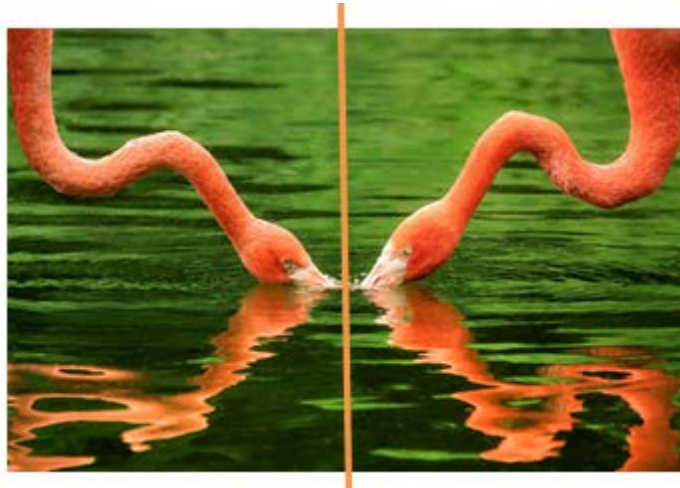
Lời giải



Câu 8. Tìm trục đối xứng trong hình ảnh khoảng khắc bắt chọt của đôi chim Hồng Hạc.



Lời giải



Câu 9. Tìm tâm đối xứng trong hình ảnh bông Hoa Trà.



Lời giải



Câu 10. Tìm trục đối xứng trong hình ảnh con Ruồi Giấm



Lời giải



Câu 11. Tìm tâm đối xứng trong hình ảnh cỏ 4 lá.



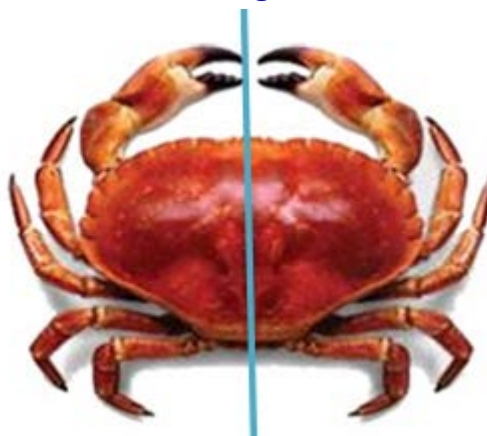
Lời giải



Câu 12. Tìm trục đối xứng trong hình ảnh con Cua.



Lời giải

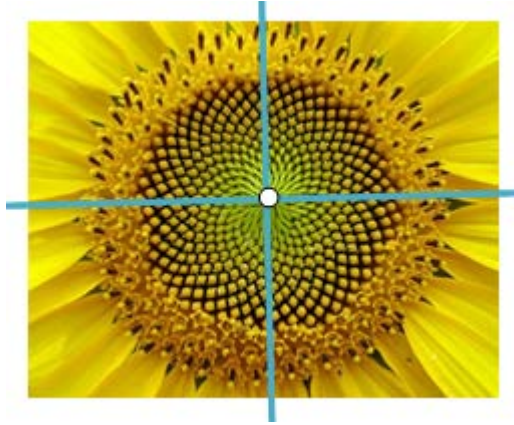


Câu 13. Xác định tâm đối xứng trong hình ảnh hoa Hướng dương.





Lời giải



Câu 14. Xác định tâm đối xứng trong hình ảnh bông hoa sau.



Lời giải



Câu 15. Xác định tính đối xứng trong hình ảnh cơ thể con người.



Lời giải



Hình ảnh cơ thể con người có tính đối xứng trục

❧ HẾT ❧

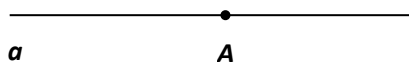
PHIẾU SỐ 66: ĐIỂM - ĐƯỜNG THẲNG - TIA

1. Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng, điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.

Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

Câu 1: Cho hình vẽ sau



Hãy chọn khẳng định sai:

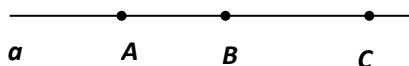
A. a là một đoạn thẳng

B. a là một đường thẳng.

C. A là một điểm.

D. Điểm A nằm trên đường thẳng a

Câu 2: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

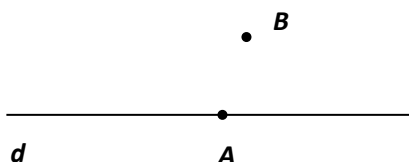
A. Điểm A nằm trên đường thẳng a .

B. Điểm B nằm trên đường thẳng a .

C. Điểm C nằm trên đường thẳng a .

D. Cả ba đều sai.

Câu 3: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

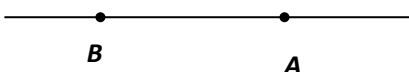
A. Điểm A nằm trên đường thẳng d .

B. Điểm B nằm trên đường thẳng b .

C. Điểm B không thuộc đường thẳng d .

D. d chứa a và không chứa B .

Câu 4: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

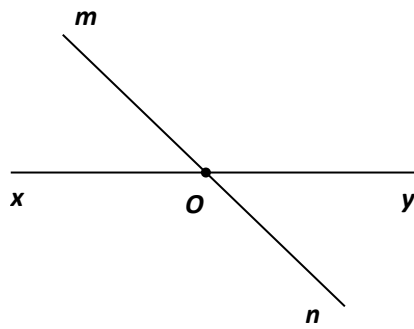
A. Điểm A nằm trên đường thẳng AB .

B. Điểm B nằm trên đường thẳng AB .

C. AB là một đường thẳng.

D. AB không là một đường thẳng.

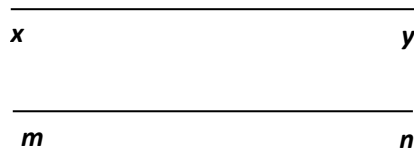
Câu 5: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

- A. Đường thẳng m và đường thẳng n trùng nhau.
- B. Đường thẳng x và đường thẳng y trùng nhau.
- C. Điểm O thuộc cả hai đường thẳng.
- D. Điểm O chỉ thuộc mn .

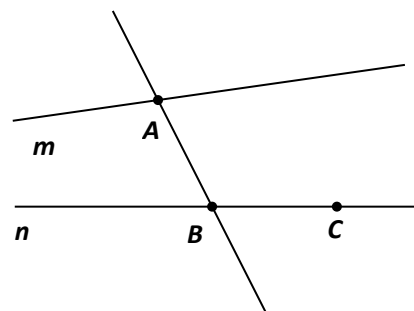
Câu 6: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

- A. Đường thẳng m và đường thẳng n trùng nhau.
- B. Đường thẳng x và đường thẳng y trùng nhau.
- C. Hai đường thẳng trên không có điểm chung.
- D. Hai đường thẳng trên có điểm chung.

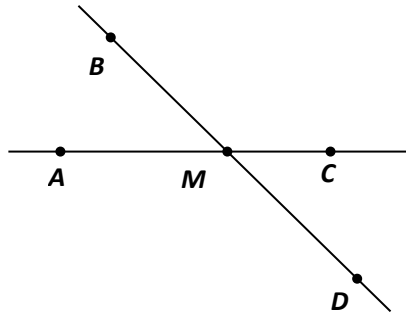
Câu 7: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

- A. Trong hình có 3 đường thẳng.
- B. Trong hình có 1 đoạn thẳng.
- C. Ba điểm A, B, C thuộc một đường thẳng.
- D. m và n có điểm chung.

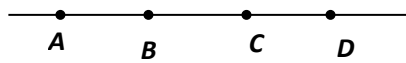
Câu 8: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

- A. A, M, C thẳng hàng. B. B, M, D thẳng hàng.
C. M nằm giữa A và C . D. A, B và C thẳng hàng.

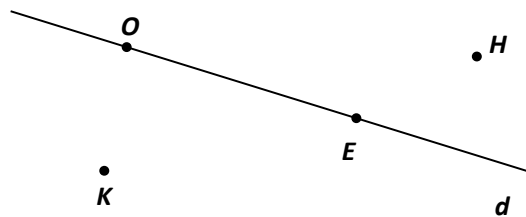
Câu 9: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

- A. A, B và C thẳng hàng. B. B, C và D thẳng hàng.
C. A, B và D thẳng hàng. D. Cả 4 điểm trên không thẳng hàng.

Câu 10: Trong hình vẽ dưới đây, đường thẳng d đi qua điểm nào?



- A. K, O . B. K, H . C. O, E . D. E, H .

Câu 11: Có bao nhiêu đường thẳng đi qua hai điểm A và B ?

- A. Có hai đường thẳng. B. Có một đường thẳng.
C. Có vô số đường thẳng. D. Không có đường thẳng nào.

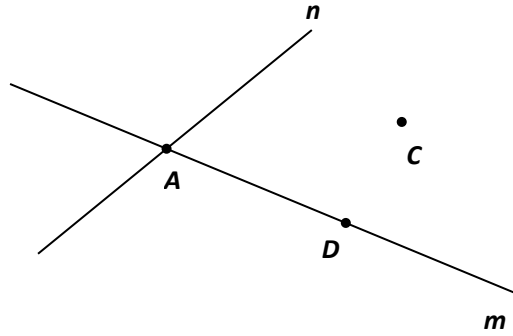
Câu 12: Trong hình vẽ dưới đây có nhiều điểm và đọc tên những điểm đó.



- A. 4 điểm: a, b, m, p . B. 4 điểm: a, m, P, B .
C. 4 điểm: M, A, P, B . D. 4 điểm: P, B, a, m .

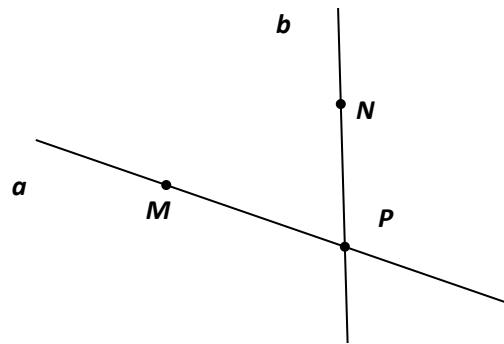


Câu 13: Trong hình vẽ dưới đây điểm A thuộc đường thẳng nào?



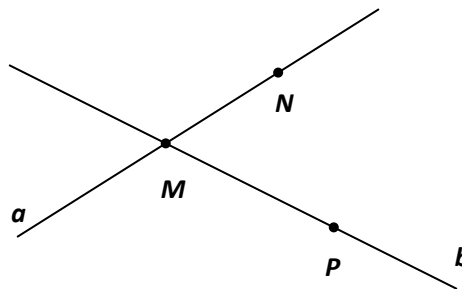
- A. m . B. n . C. m, n . D. c .

Câu 14: Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định dưới đây:



- A. $M \in b$. B. $N \in a$. C. $P \in a$. D. $P \notin b$.

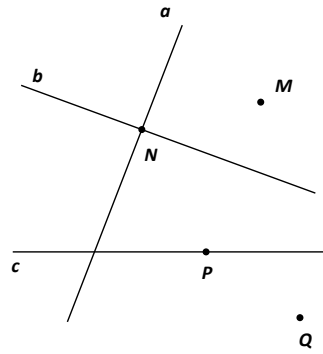
Câu 15: Trong hình vẽ dưới đây, đường thẳng nào đi qua hai điểm M và N



- A. Đường thẳng b . B. Đường thẳng MP .
C. Đường thẳng a . D. Đường thẳng NP .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho hình vẽ sau :



Điền kí hiệu $\in$, $\notin$ vào chỗ trống :

$M \square a$

$N \square b$

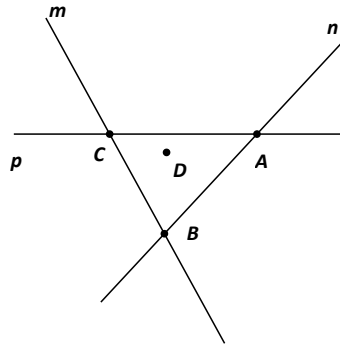
$M \square c$

$P \square c$

$Q \square a$

$Q \square c$

Câu 2: Dựa vào hình vẽ, nối mỗi ý ở cột A với chỉ một ý ở cột B để được kết quả đúng:



Cột A	Cột B
1. Điểm A	a) Không thuộc các đường thẳng m, n, p .
2. Điểm B	b) Nằm trên cả ba đường thẳng m, n, p .
3. Điểm C	c) Nằm trên cả hai đường thẳng n, p .
4. Điểm D	d) Thuộc cả hai đường thẳng m, p .
	e) Thuộc cả hai đường thẳng m, n .

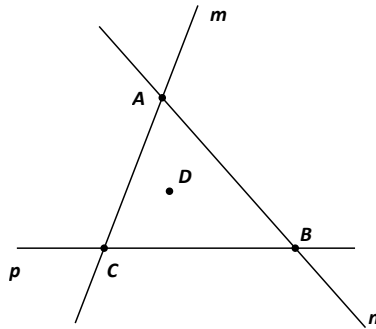
Câu 3: Mỗi câu sau là đúng hay sai:

- a) Mỗi điểm có thể thuộc một đường thẳng.
- b) Mỗi điểm có thể đồng thời thuộc hai đường thẳng.
- c) Mỗi điểm có thể đồng thời thuộc ba đường thẳng.



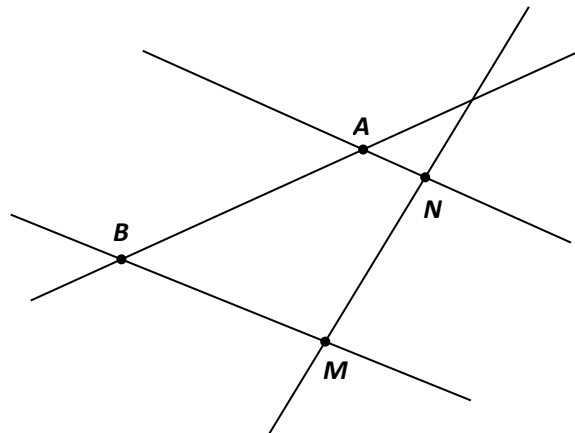
- d) Mỗi điểm có thể đồng thời thuộc nhiều đường thẳng.
- e) Trên đường thẳng chỉ có một điểm.
- f) Trên đường thẳng có nhiều hơn một điểm.
- g) Với một đường thẳng a cho trước, có những điểm thuộc a và có những điểm không thuộc a .

Câu 4: Cho hình vẽ



- a) Kể tên các đường thẳng đi qua các điểm A, B, C, D .
- b) Đường thẳng n không đi qua các điểm nào?
- c) Đường thẳng n đi qua những điểm nào? Ghi kết quả bằng kí hiệu.
- d) Đường thẳng m đi qua những điểm nào và không đi qua những điểm nào?
- e) Điểm B thuộc đường thẳng nào và không thuộc đường thẳng nào? Ghi kết quả bằng kí hiệu.

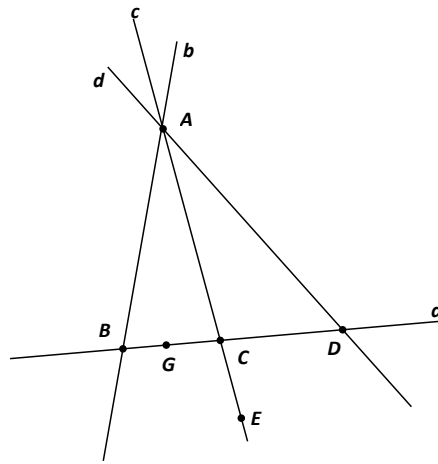
Câu 5: Trong hình sau có 4 đường thẳng và 4 điểm A, B, M, N



Hãy xác định đường thẳng nào là đường thẳng a, b, c, d , biết:

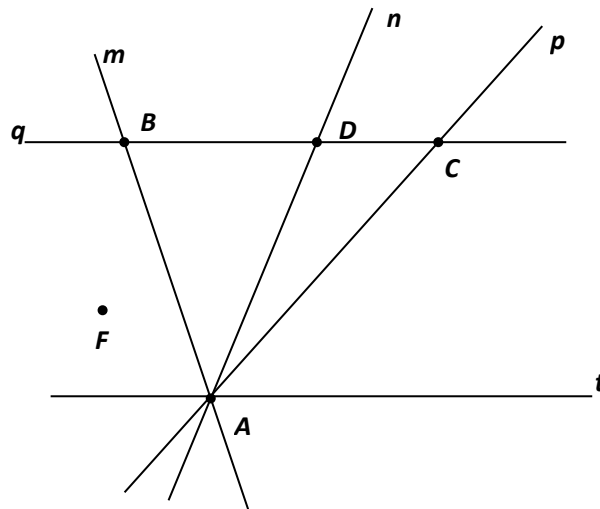
- Đường thẳng a đi qua điểm M và điểm B .
- Đường thẳng b chứa điểm N và không chứa điểm A .
- Đường thẳng c không đi qua điểm M , cũng không đi qua điểm N .
- Đường thẳng d không đi qua B nhưng đi qua A .

Câu 6: Cho hình vẽ



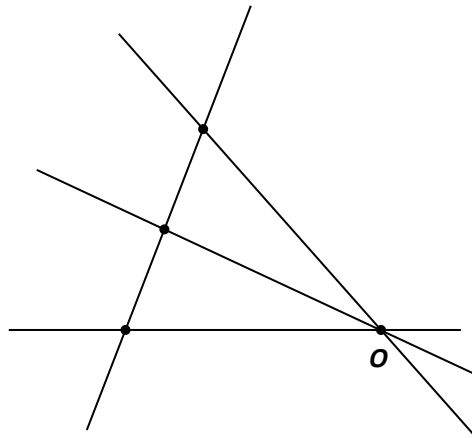
- Kể tên các đường thẳng đi qua các điểm A, B, C, D .
- Đường thẳng c không đi qua các điểm nào?
- Đường thẳng c đi qua những điểm nào? Ghi kết quả bằng kí hiệu.
- Đường thẳng a đi qua các điểm nào và không đi qua các điểm nào?
- Điểm E thuộc đường thẳng nào và không thuộc đường thẳng nào? Ghi kết quả bằng kí hiệu.

Câu 7: Xem hình vẽ và trả lời câu hỏi



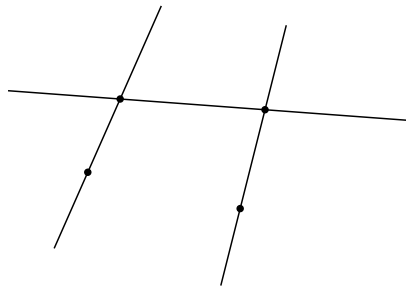
- Điểm B thuộc đường thẳng nào? Điểm D không thuộc đường thẳng nào? Hãy viết câu trả lời bằng ngôn ngữ thông thường và dùng kí hiệu.
- Những đường thẳng nào đi qua điểm A, C . Hãy ghi kết quả bằng kí hiệu.
- Điểm F nằm trên đường thẳng nào và không nằm trên đường thẳng nào?

Câu 8: Dùng các chữ cái A, B, C và a, b, c để đặt tên cho hình vẽ dưới đây và trả lời câu hỏi.

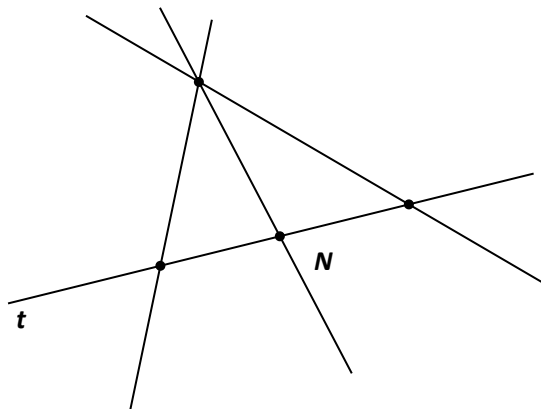


- a) Điểm A thuộc đường thẳng nào?
- b) Điểm B nằm trên đường thẳng nào và không nằm trên đường thẳng nào ?
- c) Những đường thẳng nào đi qua điểm C và không đi qua điểm C .

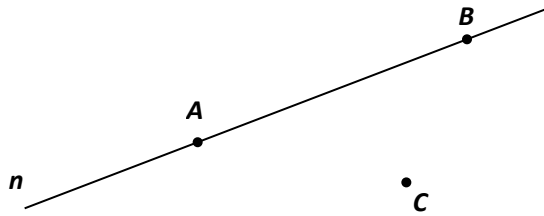
Câu 9: Dùng các chữ cái G, H, I, K, a, b, c để đặt tên cho các điểm và đường thẳng trong hình dưới đây



Câu 10: Dùng các chữ M, P, Q, x, y, z để đặt tên cho các điểm và đường thẳng còn lại trong hình dưới đây



Câu 11: Cho hình vẽ



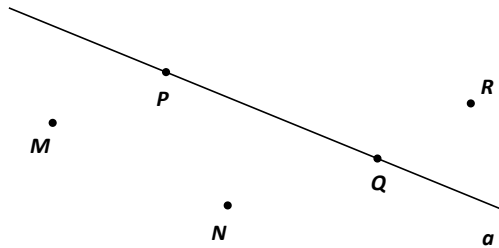
- a) Xét xem điểm A, B, C có thuộc đường thẳng n hay không?
b) Điền ký hiệu $\in, \notin$ thích hợp và ô trống:

$A \square n$

$B \square n$

$C \square n$

Câu 12: Cho hình vẽ



- a) Xét xem điểm M, N, P, Q, R có thuộc đường thẳng a hay không?
b) Điền ký hiệu $\in, \notin$ thích hợp vào ô trống:

$M \square a$

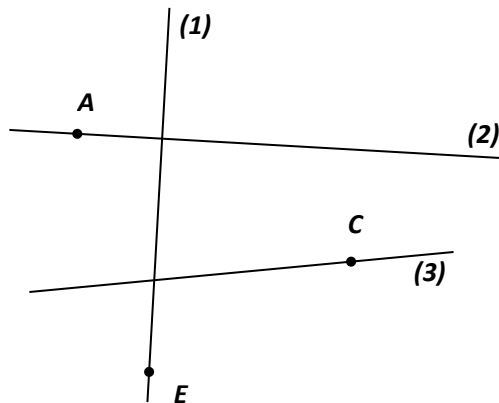
$N \square a$

$P \square a$

$Q \square a$

$R \square a$

Câu 13: Cho hình vẽ

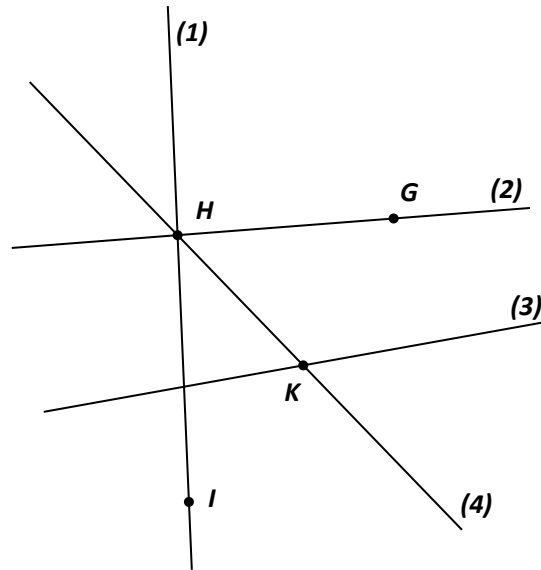


Trong hình bên có ba đường thẳng được đánh số (1), (2), (3) và 3 điểm A, C, E . Hãy xác định đường thẳng nào là đường thẳng a, b, c biết:

- Đường thẳng a đi qua điểm E .
- Đường thẳng b chứa điểm C .
- Đường thẳng c đi qua điểm A .



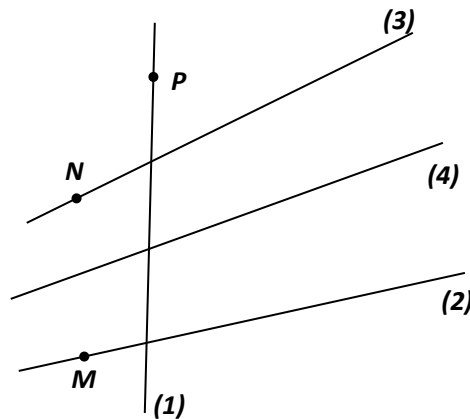
Câu 14: Cho hình vẽ



Trong hình bên có ba đường thẳng được đánh số (1), (2), (3), (4) và 4 điểm G , H , I , K . Hãy xác định đường thẳng nào là đường thẳng m , n , p , q biết

- Đường thẳng m chứa hai điểm H và G .
- Đường thẳng n đi qua điểm K nhưng không đi qua điểm H .
- Đường thẳng p đi qua điểm I .
- Đường thẳng q chứa điểm H và K .

Câu 15: Cho hình vẽ



Ở hình bên có bốn đường thẳng được đánh số (1), (2), (3), (4) và ba điểm M , N , P . Hãy xác định đường thẳng nào là a , b , c , d biết:

- Đường thẳng a đi qua điểm M .
- Đường thẳng b chứa điểm P .
- Đường thẳng c đi qua điểm N .
- Đường thẳng d không đi qua cả ba điểm M , N , P .

Hết





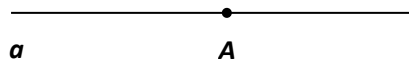
II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. B	4. D	5. D	6. D	7. C	8. D	9. D	10. C
11. B	12. C	13. C	14. C	15. C					

Câu 1: Cho hình vẽ sau



Hãy chọn khẳng định sai:

A. a là một đoạn thẳng

B. a là một đường thẳng.

C. A là một điểm.

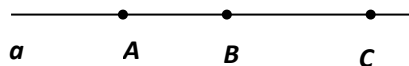
D. Điểm A nằm trên đường thẳng a

Lời giải

Chọn A

a là một đoạn thẳng

Câu 2: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

A. Điểm A nằm trên đường thẳng a .

B. Điểm B nằm trên đường thẳng a .

C. Điểm C nằm trên đường thẳng a .

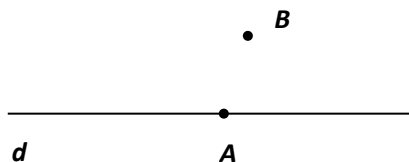
D. Cả ba đều sai.

Lời giải

Chọn D

Cả ba đều sai

Câu 3: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

A. Điểm A nằm trên đường thẳng d .

B. Điểm B nằm trên đường thẳng b .

C. Điểm B không thuộc đường thẳng d .

D. d chứa a và không chứa B .

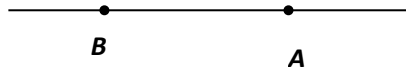
Lời giải



Chọn B

Điểm B nằm trên đường thẳng b .

Câu 4: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

A. Điểm A nằm trên đường thẳng AB .

B. Điểm B nằm trên đường thẳng AB .

C. AB là một đường thẳng.

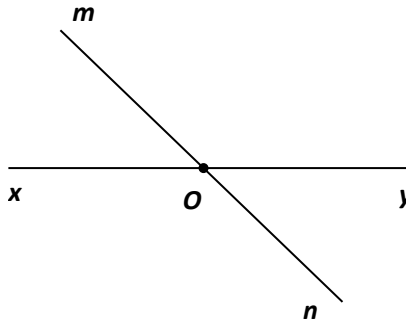
D. AB không là một đường thẳng.

Lời giải

Chọn D

AB là một đoạn thẳng.

Câu 5: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

A. Đường thẳng m và đường thẳng n trùng nhau.

B. Đường thẳng x và đường thẳng y trùng nhau.

C. Điểm O thuộc cả hai đường thẳng.

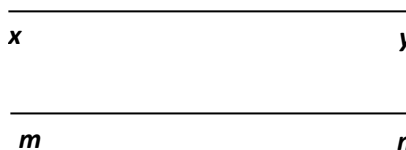
D. Điểm O chỉ thuộc mn .

Lời giải

Chọn D

Điểm O chỉ thuộc mn .

Câu 6: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

A. Đường thẳng m và đường thẳng n trùng nhau.



B. Đường thẳng x và đường thẳng y trùng nhau.

C. Hai đường thẳng trên không có điểm chung.

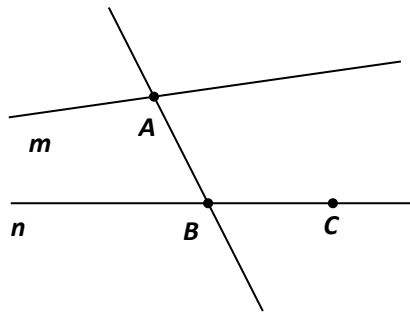
D. Hai đường thẳng trên có điểm chung.

Lời giải

Chọn D

Hai đường thẳng trên có điểm chung.

Câu 7: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

A. Trong hình có 3 đường thẳng.

B. Trong hình có 1 đoạn thẳng.

C. Ba điểm A, B, C thuộc một đường thẳng.

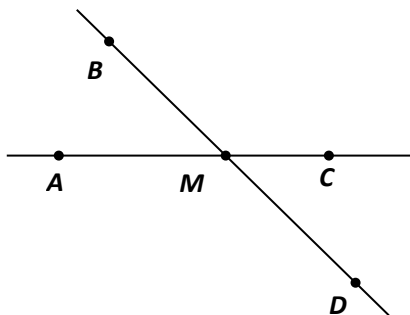
D. m và n có điểm chung.

Lời giải

Chọn C

Ba điểm A, B, C thuộc một đường thẳng.

Câu 8: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

A. A, M, C thẳng hàng.

B. B, M, D thẳng hàng.

C. M nằm giữa A và C .

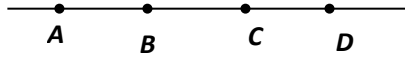
D. A, B và C thẳng hàng.

Lời giải

Chọn D

A, B và C thẳng hàng.

Câu 9: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

A. A, B và C thẳng hàng.

B. B, C và D thẳng hàng.

C. A, B và D thẳng hàng.

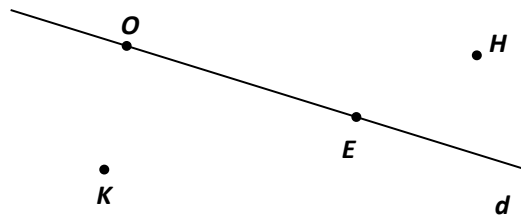
D. Cả 4 điểm trên không thẳng hàng.

Lời giải

Chọn D

Cả 4 điểm trên không thẳng hàng.

Câu 10: Trong hình vẽ dưới đây, đường thẳng d đi qua điểm nào?



A. K, O.

B. K, H.

C. O, E.

D. E, H.

Lời giải

Chọn C

O, E.

Câu 11: Có bao nhiêu đường thẳng đi qua hai điểm A và B?

A. Có hai đường thẳng.

B. Có một đường thẳng.

C. Có vô số đường thẳng.

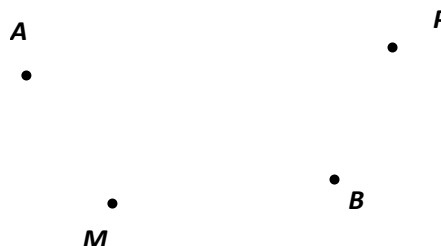
D. Không có đường thẳng nào.

Lời giải

Chọn B

Có một đường thẳng

Câu 12: Trong hình vẽ dưới đây có bao nhiêu điểm và đọc tên những điểm đó.



A. 4 điểm: a, b, m, p.

B. 4 điểm: a, m, P, B.

C. 4 điểm: M, A, P, B.

D. 4 điểm: P, B, a, m.

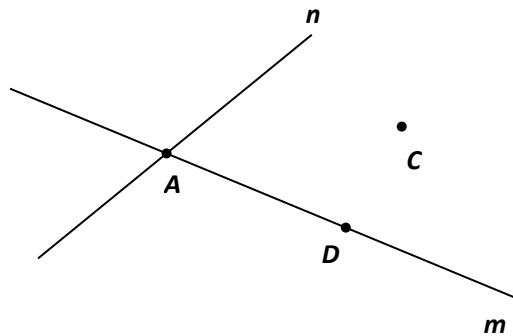
Lời giải



Chọn C

4 điểm: M, A, P, B .

Câu 13: Trong hình vẽ dưới đây điểm A thuộc đường thẳng nào?



A. m .

B. n .

C. m, n .

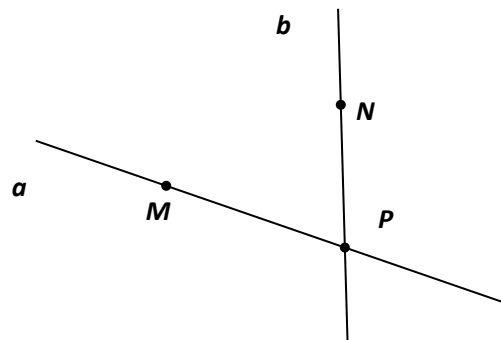
D. c .

Lời giải

Chọn C

m, n .

Câu 14: Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định dưới đây:



A. $M \in b$.

B. $N \in a$.

C. $P \in a$.

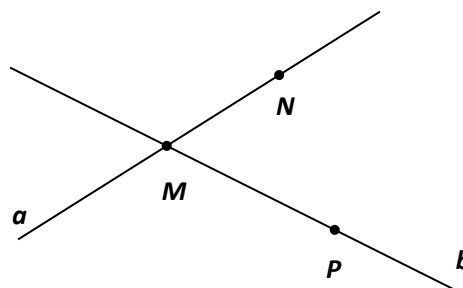
D. $P \notin b$.

Lời giải

Chọn C

$P \in a$

Câu 15: Trong hình vẽ dưới đây, đường thẳng nào đi qua hai điểm M và N



A. Đường thẳng b .

B. Đường thẳng MP .



C. Đường thẳng a .

D. Đường thẳng NP .

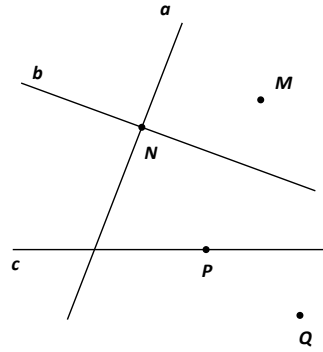
Lời giải

Chọn C

Đường thẳng a .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho hình vẽ sau:



Điền kí hiệu $\in$, $\notin$ vào chỗ trống :

$M \square a$

$N \square b$

$M \square c$

$P \square c$

$Q \square a$

$Q \square c$

Lời giải

$M \square \notin a$

$N \square \in b$

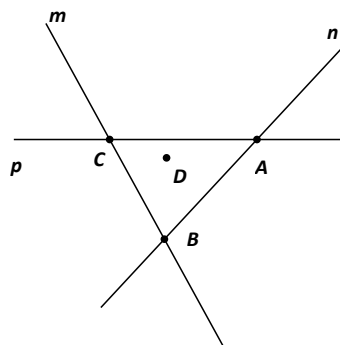
$M \square \notin c$

$P \square \in c$

$Q \square \notin a$

$Q \square \notin c$

Câu 2: Dựa vào hình vẽ, nối mỗi ý ở cột A với chỉ một ý ở cột B để được kết quả đúng:



Cột A	Cột B
5. Điểm A	f) Không thuộc các đường thẳng m, n, p .



6. Điểm B	g) Nằm trên cả ba đường thẳng m, n, p .
7. Điểm C	h) Nằm trên cả hai đường thẳng n, p .
8. Điểm D	i) Thuộc cả hai đường thẳng m, p .
	j) Thuộc cả hai đường thẳng m, n .

Lời giải

1)- e) 2) - c) 3) - d) 4) - a)

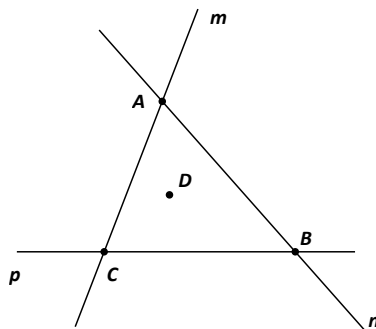
Câu 3: Mỗi câu sau là đúng hay sai:

- Mỗi điểm có thể thuộc một đường thẳng.
- Mỗi điểm có thể đồng thời thuộc hai đường thẳng.
- Mỗi điểm có thể đồng thời thuộc ba đường thẳng.
- Mỗi điểm có thể đồng thời thuộc nhiều đường thẳng.
- Trên đường thẳng chỉ có một điểm.
- Trên đường thẳng có nhiều hơn một điểm.
- Với một đường thẳng a cho trước, có những điểm thuộc a và có những điểm không thuộc a .

Lời giải

Các câu đúng là : a, b, c, d, f, g

Câu 4: Cho hình vẽ



- Kể tên các đường thẳng đi qua các điểm A, B, C, D .
- Đường thẳng n không đi qua các điểm nào?
- Đường thẳng n đi qua những điểm nào? Ghi kết quả bằng kí hiệu.
- Đường thẳng m đi qua những điểm nào và không đi qua những điểm nào?
- Điểm B thuộc đường thẳng nào và không thuộc đường thẳng nào? Ghi kết quả bằng kí hiệu.

Lời giải



a) Đường thẳng đi qua điểm A : m, n .

Đường thẳng đi qua điểm B : n, p .

Đường thẳng đi qua điểm C : m, p .

Không có đường thẳng nào đi qua điểm D

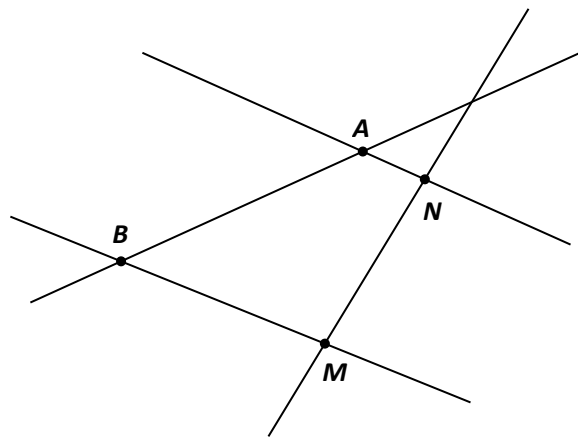
b) Đường thẳng n không đi qua các điểm C, D .

c) Đường thẳng n đi qua các điểm A, B . Kí hiệu: $A \in n, B \in n$.

d) Đường thẳng đi qua các điểm A, C và không đi qua các điểm B, D .

e) Điểm B thuộc đường thẳng n, p và không thuộc đường thẳng m . Kí hiệu: $B \in n$; $B \in p$; $B \notin m$

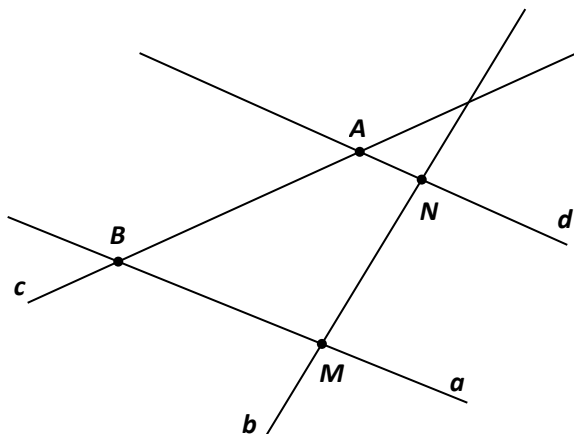
Câu 5: Trong hình sau có 4 đường thẳng và 4 điểm A, B, M, N



Hãy xác định đường thẳng nào là đường thẳng a, b, c, d , biết:

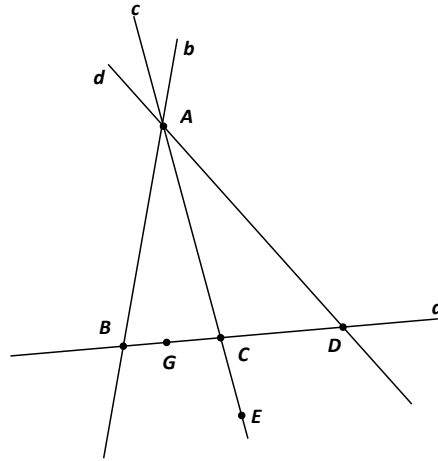
- Đường thẳng a đi qua điểm M và điểm B .
- Đường thẳng b chứa điểm N và không chứa điểm A .
- Đường thẳng c không đi qua điểm M , cũng không đi qua điểm N .
- Đường thẳng d không đi qua B nhưng đi qua A .

Lời giải





Câu 6: Cho hình vẽ

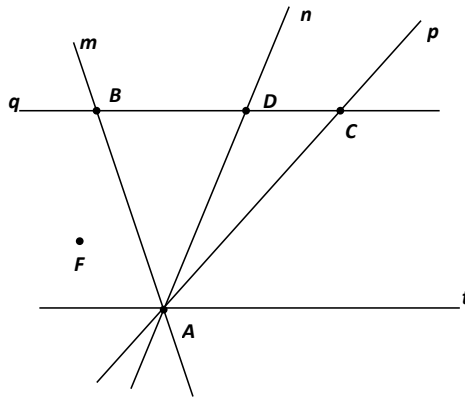


- Kể tên các đường thẳng đi qua các điểm A, B, C, D .
- Đường thẳng c không đi qua các điểm nào?
- Đường thẳng c đi qua những điểm nào? Ghi kết quả bằng kí hiệu.
- Đường thẳng a đi qua các điểm nào và không đi qua các điểm nào?
- Điểm E thuộc đường thẳng nào và không thuộc đường thẳng nào? Ghi kết quả bằng kí hiệu.

Lời giải

- Các đường thẳng đi qua điểm A là b, c, d .
Các đường thẳng đi qua điểm B là a, b .
Các đường thẳng đi qua điểm C là a, c .
Các đường thẳng đi qua điểm D là a, d .
- Đường thẳng c không đi qua các điểm B, G, D .
- Đường thẳng c đi qua các điểm A, C, E . $A \in c; C \in c; E \in c$.
- Đường thẳng a đi qua các điểm B, G, C, D . Đường thẳng a không đi qua các điểm A, E .
- Điểm E thuộc đường thẳng c , không thuộc các đường thẳng a, b, d . $E \in c; E \notin a; E \notin b; E \notin d$.

Câu 7: Xem hình vẽ và trả lời câu hỏi



- a) Điểm B thuộc đường thẳng nào? Điểm D không thuộc đường thẳng nào? Hãy viết câu trả lời bằng ngôn ngữ thông thường và dùng kí hiệu.
- b) Những đường thẳng nào đi qua điểm A , C . Hãy ghi kết quả bằng kí hiệu.
- c) Điểm F nằm trên đường thẳng nào và không nằm trên đường thẳng nào?

Lời giải

a) Điểm B thuộc các đường thẳng q, m . $B \in q$; $B \in m$.

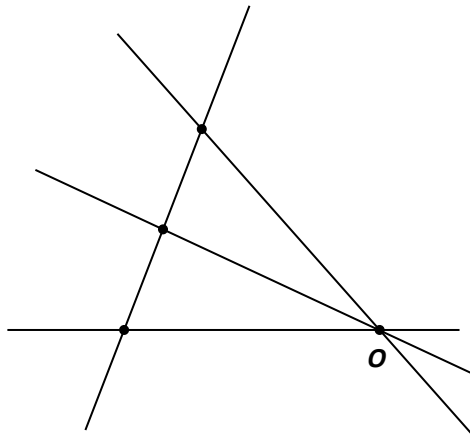
Điểm D không thuộc các đường thẳng m, p, t . $D \notin m$; $D \notin p$; $D \notin t$.

b) Các đường thẳng đi qua điểm A là m, n, p, t . $A \in m$; $A \in n$; $A \in p$; $A \in t$.

Các đường thẳng đi qua điểm C là p, q . $C \in p$; $C \in q$.

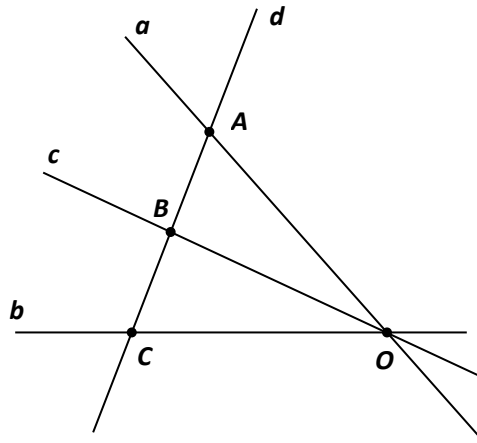
c) Điểm F không nằm trên đường thẳng nào.

Câu 8: Dùng các chữ cái A, B, C và a, b, c để đặt tên cho hình vẽ dưới đây và trả lời câu hỏi.



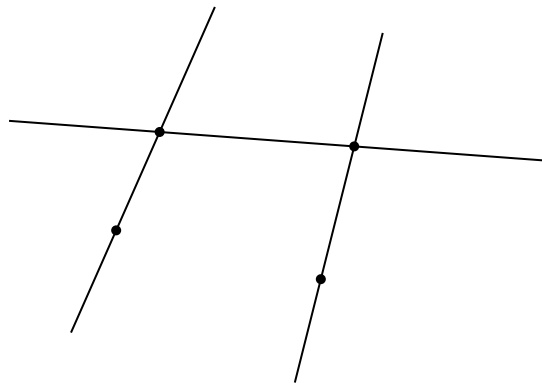
- a) Điểm A thuộc đường thẳng nào?
- b) Điểm B nằm trên đường thẳng nào và không nằm trên đường thẳng nào?
- c) Những đường thẳng nào đi qua điểm C và không đi qua điểm C .

Lời giải

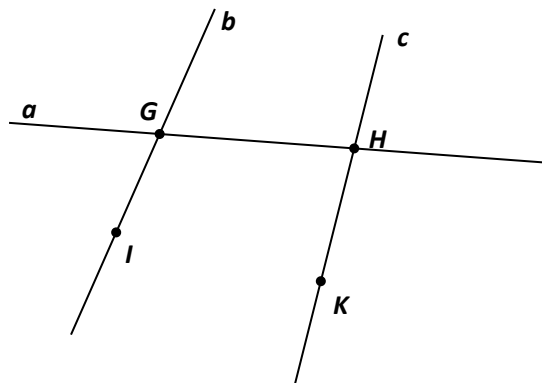


- a) Điểm A thuộc đường thẳng a và đường thẳng d
- b) Điểm B nằm trên đường thẳng c, d và không thuộc đường thẳng a, b
- c) Những đường thẳng đi qua điểm C là b, d ; những đường thẳng không đi qua điểm C là a, c .

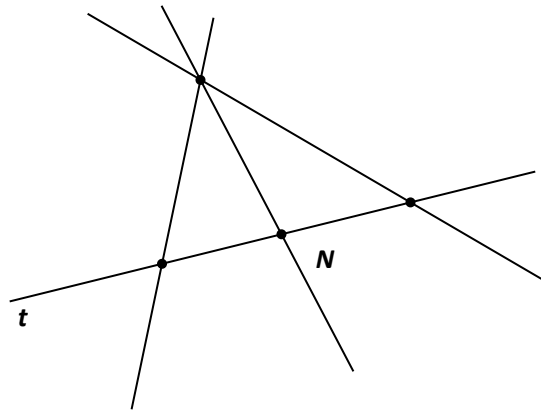
Câu 9: Dùng các chữ cái G, H, I, K, a, b, c để đặt tên cho các điểm và đường thẳng trong hình dưới đây



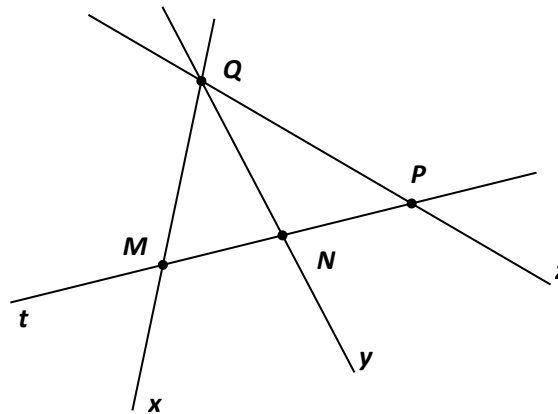
Lời giải



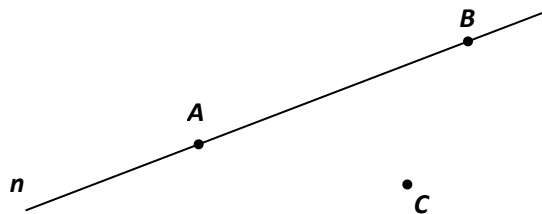
Câu 10: Dùng các chữ M, P, Q, x, y, z để đặt tên cho các điểm và đường thẳng còn lại trong hình dưới đây.



Lời giải



Câu 11: Cho hình vẽ



- a) Xét xem điểm A, B, C có thuộc đường thẳng n hay không?
 b) Điền ký hiệu $\in, \notin$ thích hợp và ô trống:

$A \square n$

$B \square n$

$C \square n$

Lời giải

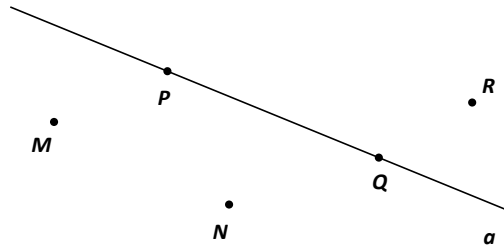
- a) Các điểm A, B thuộc đường thẳng n . Điểm C không thuộc đường thẳng n .
 b)

$A \in n$

$B \in n$

$C \notin n$

Câu 12: Cho hình vẽ



a) Xét xem điểm M , N , P , Q , R có thuộc đường thẳng a hay không?

c) Điền ký hiệu $\in$, $\notin$ thích hợp vào ô trống:

$M \square a$

$N \square a$

$P \square a$

$Q \square a$

$R \square a$

Lời giải

a) Các điểm P , Q thuộc đường thẳng a ; các điểm M , N , R không thuộc đường thẳng a .

b)

$M \notin a$

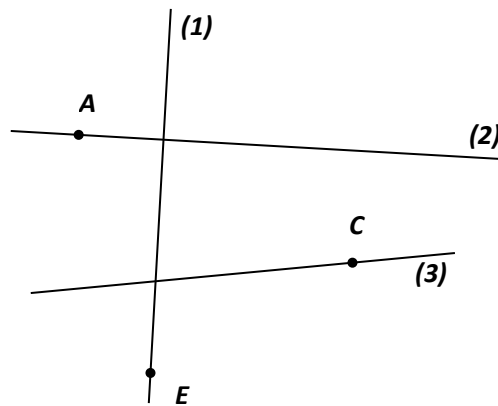
$N \notin a$

$P \in a$

$Q \in a$

$R \notin a$

Câu 13: Cho hình vẽ



Trong hình bên có ba đường thẳng được đánh số (1), (2), (3) và 3 điểm A , C , E . Hãy xác định đường thẳng nào là đường thẳng a , b , c biết:

- Đường thẳng a đi qua điểm E .
- Đường thẳng b chứa điểm C .
- Đường thẳng c đi qua điểm A .

Lời giải

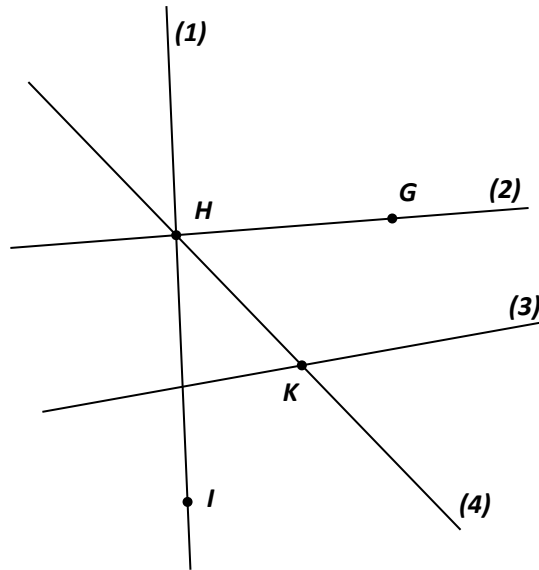
Đường thẳng (1) là a .

Đường thẳng (2) là c .

Đường thẳng (3) là b .



Câu 14: Cho hình vẽ



Trong hình bên có ba đường thẳng được đánh số (1), (2), (3), (4) và 4 điểm G , H , I , K . Hãy xác định đường thẳng nào là đường thẳng m , n , p , q biết

- Đường thẳng m chứa hai điểm H và G .
- Đường thẳng n đi qua điểm K nhưng không đi qua điểm H .
- Đường thẳng p đi qua điểm I .
- Đường thẳng q chứa điểm H và K .

Lời giải

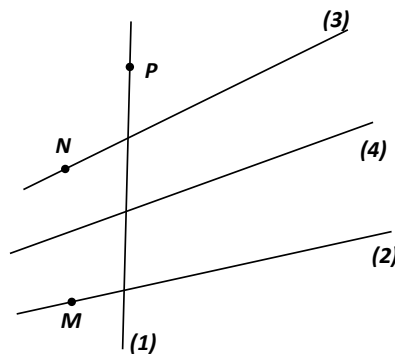
Đường thẳng (1) là p .

Đường thẳng (2) là m .

Đường thẳng (3) là n .

Đường thẳng (4) là q .

Câu 15: Cho hình vẽ



Ở hình bên có bốn đường thẳng được đánh số (1), (2), (3), (4) và ba điểm M , N , P . Hãy xác định đường thẳng nào là a , b , c , d biết:

- Đường thẳng a đi qua điểm M .



- Đường thẳng b chứa điểm P .
- Đường thẳng c đi qua điểm N .
- Đường thẳng d không đi qua cả ba điểm M , N , P .

Lời giải

Đường thẳng (1) là b .

Đường thẳng (2) là a .

Đường thẳng (3) là c .

Đường thẳng (4) là d .

❧ HẾT ❧

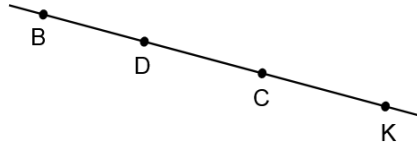


G.I.67_ Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song – Cấp độ nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hai đường thẳng BC và DK



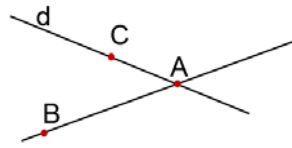
A. bằng nhau.

B. cắt nhau.

C. song song.

D. trùng nhau.

Câu 2: Cho hai đường thẳng như hình vẽ.



Đường thẳng d cắt đường thẳng AB tại

A. hai điểm A và B .

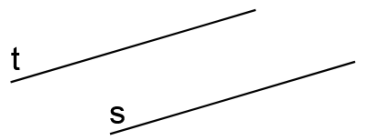
B. vô số giao điểm.

C. giao điểm C .

D. giao điểm A .

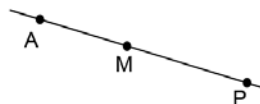
Câu 3: Hình nào sau đây xuất hiện hai đường thẳng song song với nhau?

A.

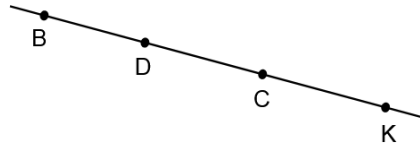


B.

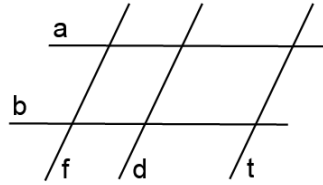
C.



D.



Câu 4: Cho hình vẽ

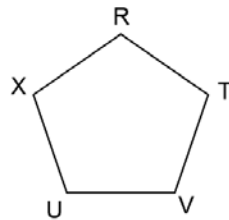


Khẳng định nào sau đây đúng?

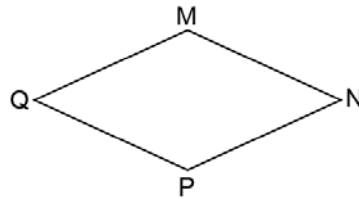
- A.** $a \parallel f$. **B.** $f \parallel t$. **C.** $a \parallel d$. **D.** $b \parallel d$.

Câu 5: Hình ảnh nào sau đây **không** xuất hiện hai đường thẳng song song?

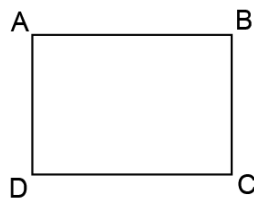
A.



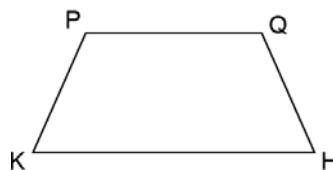
B.



C.



D.



Câu 6: Đường thẳng d và t có chung một điểm A . Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A.** $A \in d$. **B.** $d \parallel t$. **C.** $A \in t$. **D.** d trùng t .

Câu 7: Hai đường thẳng phân biệt c , d và a bất kỳ có thể có nhiều nhất bao nhiêu giao điểm?



A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. vô số.

Câu 8: Khẳng định nào sau đây là **sai**?

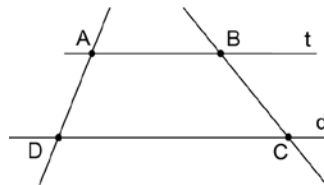
A. Hai đường thẳng không cắt nhau thì chúng song song.

B. Hai đường thẳng phân biệt và không cắt nhau thì chúng song song.

C. Hai đường thẳng phân biệt và có điểm chung A thì cắt nhau tại A .

D. Hai đường thẳng song song thì chúng không cắt nhau.

Câu 9: Cho hình vẽ sau.



Chọn khẳng định **sai**.

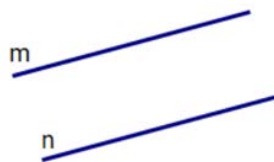
A. $AB \parallel DC$.

B. $AD \parallel BC$.

C. $AB \parallel d$.

D. $d \parallel t$.

Câu 10: Cho hai đường thẳng m và n song song như hình vẽ dưới đây.



Khẳng định nào dưới đây đúng?

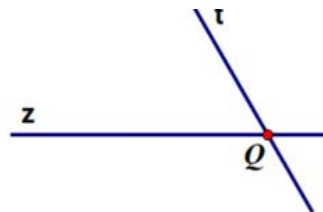
A. $m \parallel n$.

B. $m \perp n$.

C. $m \equiv n$.

D. m cắt n .

Câu 11: Chọn đáp án đúng. Cho hình vẽ:

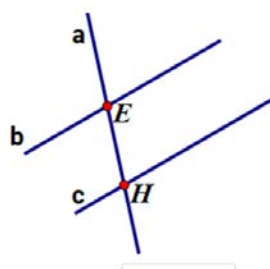


Trong hình vẽ trên, hai đường thẳng t và z có cắt nhau không?

A. Không.

B. Có.

Câu 12: Cho hình vẽ:



Hình vẽ trên có bao nhiêu cặp đường thẳng song song với nhau?

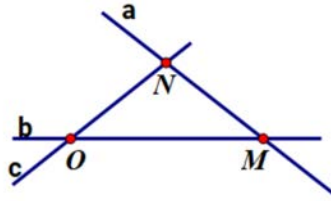
A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 0.

Câu 13: Cho hình vẽ:



Giao điểm của hai đường thẳng b và c là

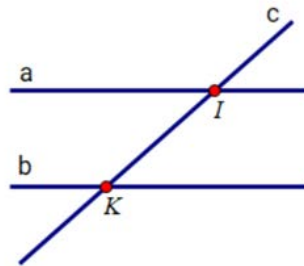
- A. M . B. N . C. O . D. O và M .

Câu 14: Chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ chấm.

“Hai đường thẳng thì không có điểm chung.”

- A. song song. B. cắt nhau. C. trùng nhau. D. phân biệt.

Câu 15: Cho hình vẽ sau:



Đường thẳng a song song với đường thẳng nào?

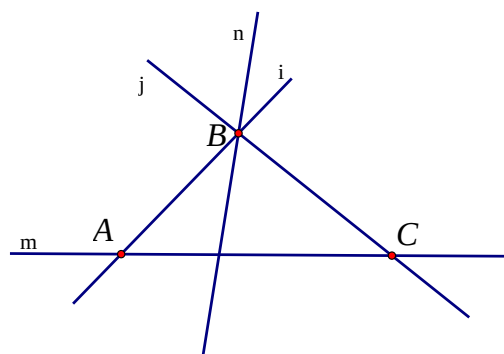
- A. c . B. b . C. IK . D. ab .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Vẽ hai đường thẳng p và q cắt nhau tại điểm M .

Câu 2: Vẽ đường thẳng a cắt hai đường thẳng m và n theo thứ tự tại X và Y trong hai trường hợp m và n cắt nhau, hoặc m và n song song với nhau.

Câu 3: Kể tên các giao điểm tạo bởi hai đường thẳng i và m trong hình dưới đây.



Câu 4: Điền vào chỗ trống các từ *trùng nhau*, *cắt nhau*, *song song*:

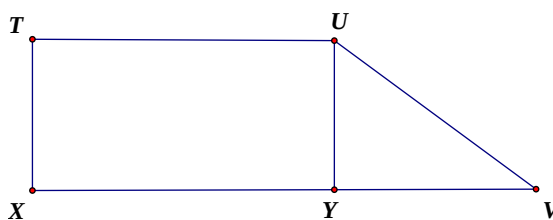
- Nếu hai đường thẳng chỉ có một điểm chung thì chúng...
- Nếu hai đường thẳng có ít nhất hai điểm chung thì chúng...
- Nếu hai đường thẳng không có điểm chung thì chúng...

Câu 5: Xác định số giao điểm của các đường thẳng trong các trường hợp dưới đây:

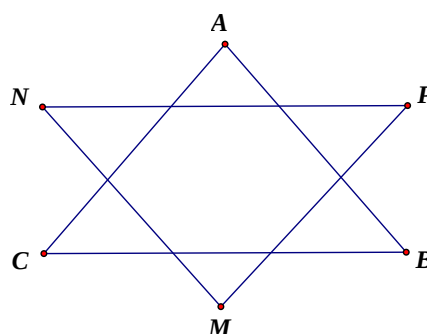
- Hai đường thẳng song song;

- b) Hai đường thẳng cắt nhau;
c) Hai đường thẳng trùng nhau.

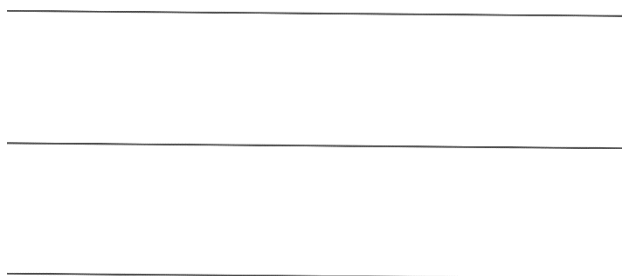
Câu 6: Kể tên các cặp đường thẳng song song trong hình dưới đây:



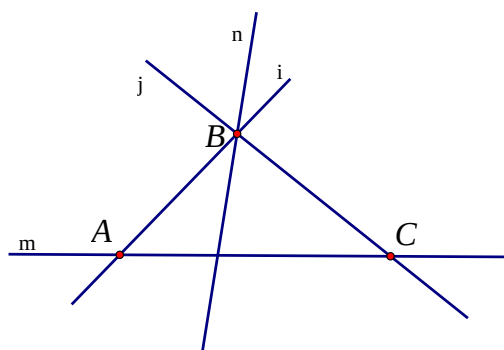
Câu 7: Kể tên các cặp đường thẳng cắt đường thẳng AC trong hình dưới đây:



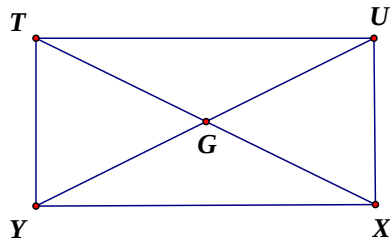
Câu 8: Tìm số giao điểm của các đường thẳng trong hình dưới đây:



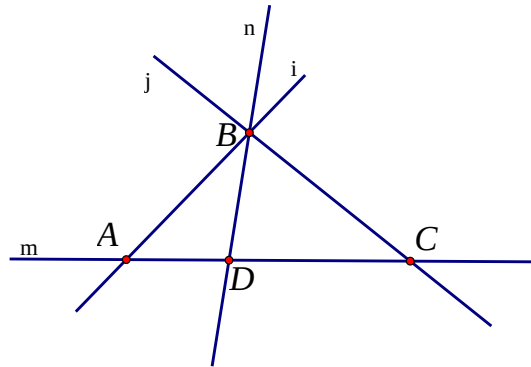
Câu 9: Kể tên các cặp đường thẳng cắt nhau trong hình dưới đây:



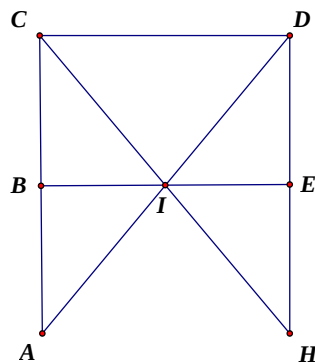
Câu 10: Kể tên các cặp đường thẳng song song trong hình dưới đây:



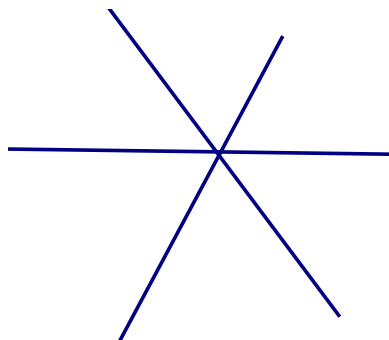
Câu 11: Kể tên các đường thẳng cùng đi qua điểm B trong hình dưới đây:



Câu 12: Kể tên các cặp đường thẳng song song trong hình dưới đây:



Câu 13: Tìm số giao điểm tạo bởi ba đường thẳng dưới đây:



Câu 14: Lấy ví dụ về các cặp đường thẳng song song có trong thực tế.

Câu 15: Lấy ví dụ về các cặp đường thẳng cắt nhau có trong thực tế,

Hết



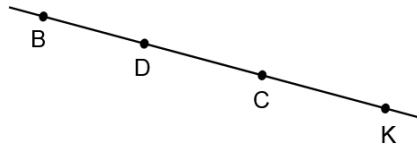
II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. D	2.A	3.A	4.B	5.A	6.B	7.C	8.A	9.B	10.A
11.B	12.A	13.C	14.A	15.B					

Câu 1: Hai đường thẳng BC và DK



A. bằng nhau.

B. cắt nhau.

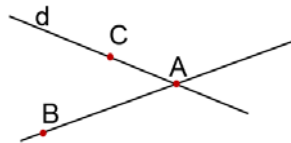
C. song song.

D. trùng nhau.

Lời giải

Chọn D.

Câu 2: Cho hai đường thẳng như hình vẽ.



Đường thẳng d cắt đường thẳng AB tại

A. hai điểm A và B .

B. vô số giao điểm.

C. giao điểm C .

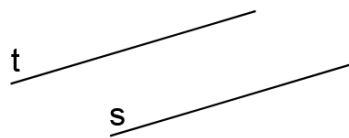
D. giao điểm A .

Lời giải

Chọn D.

Câu 3: Hình nào sau đây xuất hiện hai đường thẳng song song với nhau?

A.



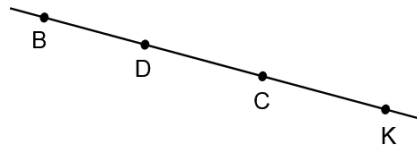
B.



C.



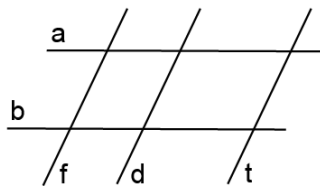
D.



Lời giải

Chọn A.

Câu 4: Cho hình vẽ



Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $a // f$.

B. $f // t$.

C. $a // d$.

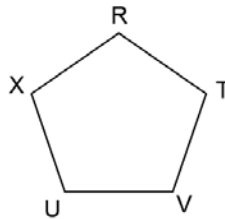
D. $b // d$.

Lời giải

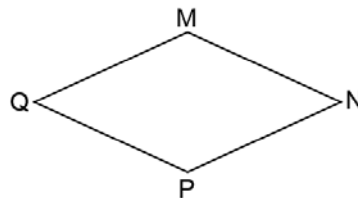
Chọn B.

Câu 5: Hình ảnh nào sau đây không xuất hiện hai đường thẳng song song?

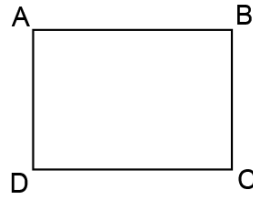
A.



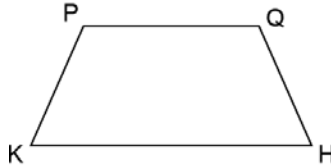
B.



C.



D.



Lời giải

Chọn A.

Câu 6: Đường thẳng d và t có chung một điểm A . Khẳng định nào sau đây **sai**?

A. $A \in d$.

B. $d // t$.

C. $A \in t$.

D. d trùng t .

Lời giải

Chọn B.

Câu 7: Hai đường thẳng phân biệt c , d và a bất kỳ có thể có nhiều nhất bao nhiêu giao điểm?

A. 1.

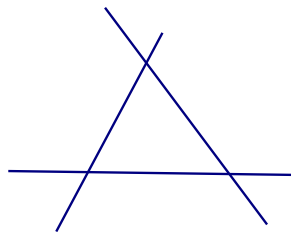
B. 2.

C. 3.

D. vô số.

Lời giải

Chọn C.



Ba đường thẳng phân biệt có thể tạo nhiều nhất 3 giao điểm.

Câu 8: Khẳng định nào sau đây là sai?

A. Hai đường thẳng không cắt nhau thì chúng song song.

B. Hai đường thẳng phân biệt và không cắt nhau thì chúng song song.

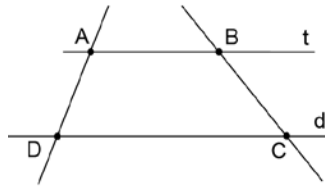
C. Hai đường thẳng phân biệt và có điểm chung A thì cắt nhau tại A .

D. Hai đường thẳng song song thì chúng không cắt nhau.

Lời giải

Chọn A.

Câu 9: Cho hình vẽ sau.



Chọn khẳng định sai.

A. $AB \parallel DC$.

B. $AD \parallel BC$.

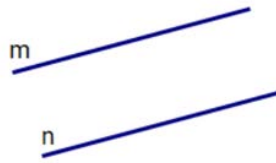
C. $AB \parallel d$.

D. $d \parallel t$.

Lời giải

Chọn B.

Câu 10: Cho hai đường thẳng m và n song song như hình vẽ dưới đây.



Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. $m \parallel n$.

B. $m \perp n$.

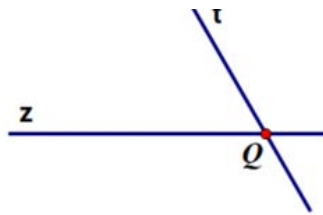
C. $m \equiv n$.

D. m cắt n .

Lời giải

Chọn A.

Câu 11: Chọn đáp án đúng. Cho hình vẽ:



Trong hình vẽ trên, hai đường thẳng t và z có cắt nhau không?

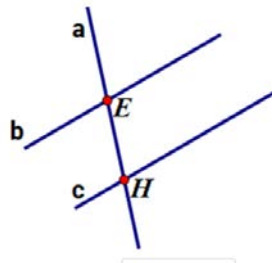
A. Không.

B. Có.

Lời giải

Chọn B.

Câu 12: Cho hình vẽ:



Hình vẽ trên có bao nhiêu cặp đường thẳng song song với nhau?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 0.

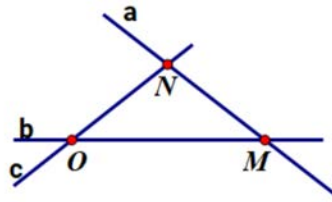
Lời giải

Chọn A.



Hình vẽ trên có 1 cặp đường thẳng song song đó là $b // c$.

Câu 13: Cho hình vẽ:



Giao điểm của hai đường thẳng b và c là

A. M .

B. N .

C. O .

D. O và M .

Lời giải

Chọn C.

Câu 14: Chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ chấm.

“Hai đường thẳng thì không có điểm chung.”

A. song song.

B. cắt nhau.

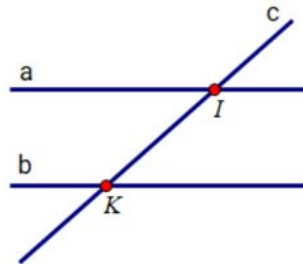
C. trùng nhau.

D. phân biệt.

Lời giải

Chọn A.

Câu 15: Cho hình vẽ sau:



Đường thẳng a song song với đường thẳng nào?

A. c .

B. b .

C. IK .

D. ab .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Vẽ hai đường thẳng p và q cắt nhau tại điểm M .

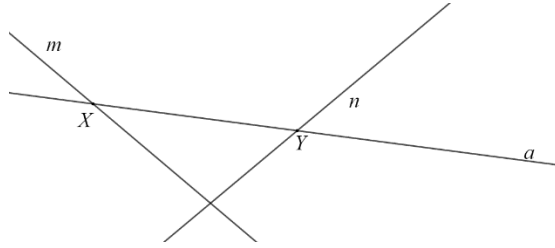
Lời giải

Câu 2: Vẽ đường thẳng a cắt hai đường thẳng m và n theo thứ tự tại X và Y trong hai trường hợp m và n cắt nhau, hoặc m và n song song với nhau.

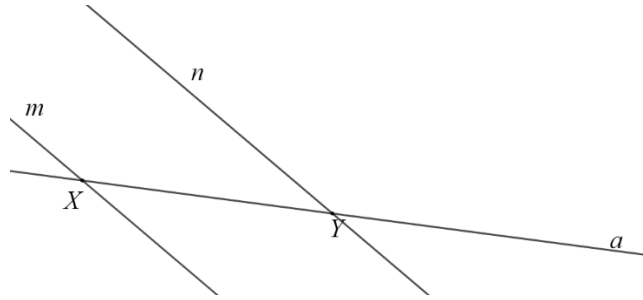
Lời giải



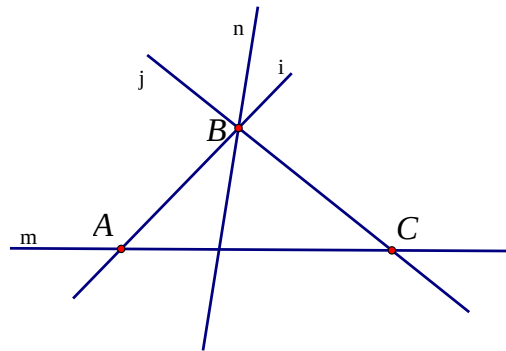
a) Đường thẳng a cắt hai đường thẳng m và n theo thứ tự tại X và Y trong trường hợp m và n cắt nhau:



b) Đường thẳng a cắt hai đường thẳng m và n theo thứ tự tại X và Y trong trường hợp m và n song song với nhau:



Câu 3: Kể tên các giao điểm tạo bởi hai đường thẳng i và m trong hình dưới đây.



Lời giải

Các giao điểm tạo bởi hai đường thẳng i và m trong hình vẽ là điểm A .

Câu 4: Điền vào chỗ trống các từ *trùng nhau*, *cắt nhau*, *song song*:

- Nếu hai đường thẳng chỉ có một điểm chung thì chúng...
- Nếu hai đường thẳng có ít nhất hai điểm chung thì chúng...
- Nếu hai đường thẳng không có điểm chung thì chúng...

Lời giải

- Nếu hai đường thẳng chỉ có một điểm chung thì chúng **cắt nhau**.
- Nếu hai đường thẳng có ít nhất hai điểm chung thì chúng **trùng nhau**.
- Nếu hai đường thẳng không có điểm chung thì chúng **song song**.

Câu 5: Xác định số giao điểm của các đường thẳng trong các trường hợp dưới đây:

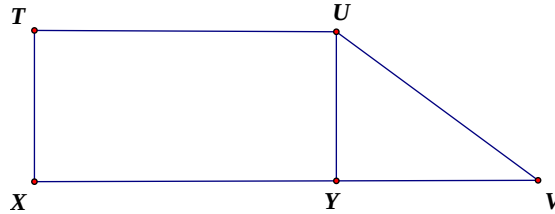
- Hai đường thẳng song song;
- Hai đường thẳng cắt nhau;
- Hai đường thẳng trùng nhau.



Lời giải

- a) Không có giao điểm.
- b) Có một giao điểm.
- c) Có vô số giao điểm.

Câu 6: Kể tên các cặp đường thẳng song song trong hình dưới đây:

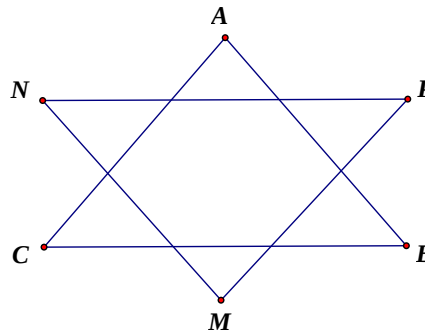


Lời giải

Các cặp đường thẳng song song trong hình vẽ là:

$TX \parallel UY$; $TU \parallel XY$ (hoặc $TU \parallel YV$; $TU \parallel XV$).

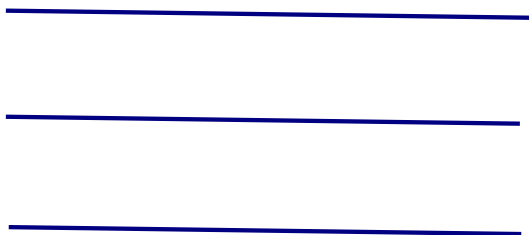
Câu 7: Kể tên các cặp đường thẳng cắt đường thẳng AC trong hình dưới đây:



Lời giải

Các đường thẳng cắt đường thẳng AC trong hình vẽ là: AB; NP; NM .

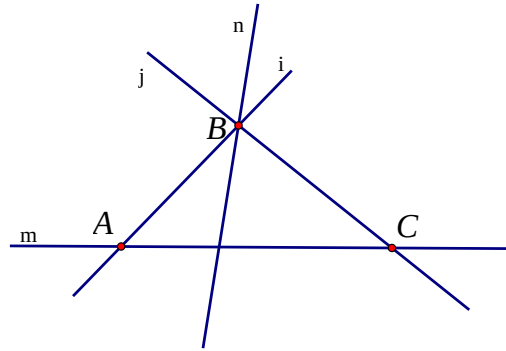
Câu 8: Tìm số giao điểm của các đường thẳng trong hình dưới đây:



Lời giải

Đây là ba đường thẳng song song nên chúng không có điểm chung.

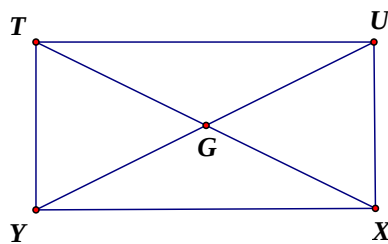
Câu 9: Kể tên các cặp đường thẳng cắt nhau trong hình dưới đây:



Lời giải

Các cặp đường thẳng cắt nhau có trong hình vẽ là: i và j ; i và n ; i và m ; n và j ; n và m ; j và m

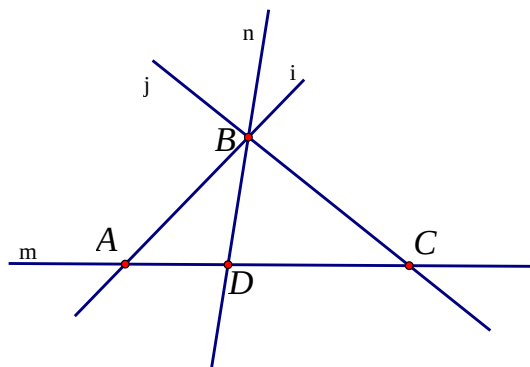
Câu 10: Kể tên các cặp đường thẳng song song trong hình dưới đây:



Lời giải

Các cặp đường thẳng song song trong hình vẽ là: TY và UX ; TU và XY .

Câu 11: Kể tên các đường thẳng cùng đi qua điểm B trong hình dưới đây:

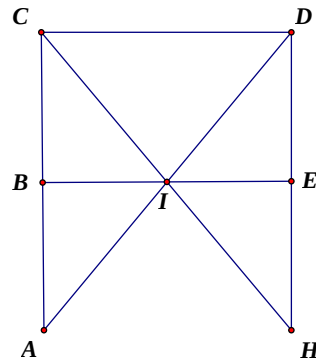


Lời giải

Các đường thẳng cùng đi qua điểm B trong hình vẽ là i ; j và n .

Câu 12: Kể tên các cặp đường thẳng song song trong hình dưới đây:



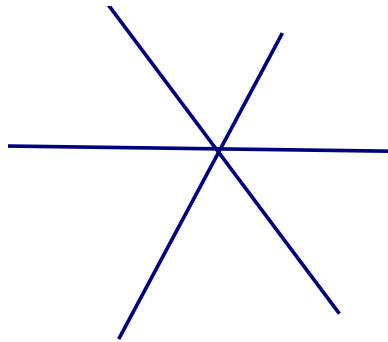


Lời giải

Các cặp đường thẳng song song trong hình vẽ là: $AC \parallel DH$; $CD \parallel BE$.

Câu 13: Tìm số giao điểm tạo bởi ba đường thẳng dưới đây:

Lời giải



Lời giải

Số giao điểm của ba đường thẳng là 1.

Câu 14: Lấy ví dụ về các cặp đường thẳng song song có trong thực tế.

Lời giải

Ví dụ: Các song cửa sổ,...

Câu 15: Lấy ví dụ về các cặp đường thẳng cắt nhau có trong thực tế.

Lời giải

Ví dụ: hai cạnh của mép bàn học,...

❧ HẾT ❧



1. Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

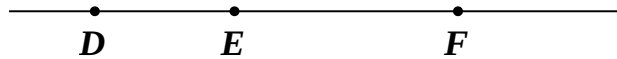
A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho hình vẽ sau, hỏi điểm nào nằm giữa hai điểm nào?



- A. Điểm A nằm giữa hai điểm B và C .
- B. Điểm C nằm giữa hai điểm A và B .
- C. Điểm B nằm giữa hai điểm A và C .
- D. Không có điểm nào nằm giữa hai điểm A và C .

Câu 2: Cho hình vẽ sau, chọn đáp án đúng.



- A. Hai điểm D và E nằm cùng phía đối với F .
- B. Hai điểm D và E nằm khác phía đối với F .
- C. Hai điểm D và F nằm cùng phía đối với E .
- D. Hai điểm E và F nằm khác phía đối với D .

Hình vẽ sau áp dụng cho câu 3, câu 4, câu 5, câu 6.



Câu 3: Điểm A và H nằm cùng phía đối với điểm nào?

- A. Điểm F .
- B. Điểm G .
- C. Điểm I .
- D. Điểm E .

Câu 4: Điểm F và E nằm khác phía đối với điểm nào?

- A. Điểm A .
- B. Điểm G .
- C. Điểm I .
- D. Điểm H .

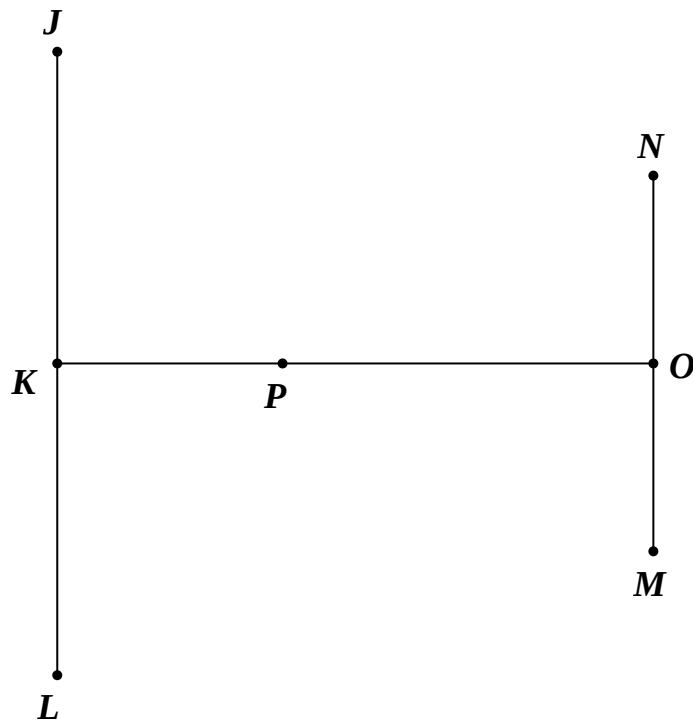
Câu 5: Hai điểm nào nằm cùng phía đối với điểm A?

- A. Điểm G và điểm I .
- B. Điểm F và điểm G .
- C. Điểm H và điểm G .
- D. Điểm F và điểm E .

Câu 6: Hai điểm nào nằm khác phía đối với điểm I?

- A. Điểm A và điểm G .
- B. Điểm F và điểm G .
- C. Điểm H và điểm A .
- D. Điểm E và điểm H .

Hình vẽ sau áp dụng cho câu 7, câu 8, câu 9



Câu 7: Điểm P nằm giữa hai điểm nào?

- A. Điểm K và điểm N .
- B. Điểm J và điểm L .
- C. Điểm K và điểm M .
- D. Điểm K và điểm O .

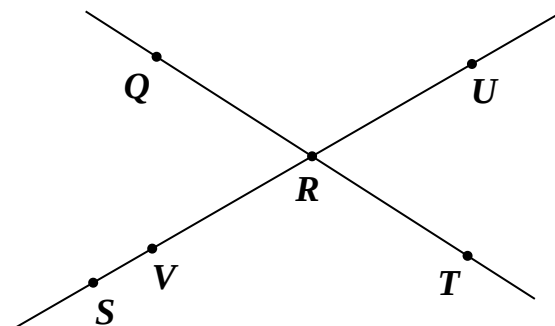
Câu 8: Điểm J và K nằm cùng phía đối với điểm nào?

- A. Điểm L .
- B. Điểm O .
- C. Điểm N .
- D. Điểm P .

Câu 9: Hai điểm nào nằm khác phía đối với điểm O ?

- A. Điểm K và điểm P .
- B. Điểm J và điểm M .
- C. Điểm M và điểm N .
- D. Điểm P và điểm M .

Hình vẽ sau áp dụng cho câu 10, câu 11



Câu 10: Điểm R nằm giữa hai điểm nào?

- A. Điểm Q và điểm U .
- B. Điểm U và điểm T .
- C. Điểm Q và điểm S .
- D. Điểm S và điểm U .

A. Điểm U và điểm S .
B. Điểm Q và điểm T .
C. Điểm U và điểm V .
D. Điểm S và điểm V .

A. Điểm A và điểm C . **B.** Điểm G và điểm E .
C. Điểm I và điểm D . **D.** Điểm B và điểm D .

A. Điểm H . **B.** Điểm F .
C. Điểm C . **D.** Điểm I .

A. Điểm C và điểm D.
B. Điểm F và điểm B.
C. Điểm F và điểm D.
D. Điểm H và điểm A.

A. Điểm A và điểm G .

B. Điểm I và điểm D .

C. Điểm D và điểm A .

D. Điểm E và điểm C .

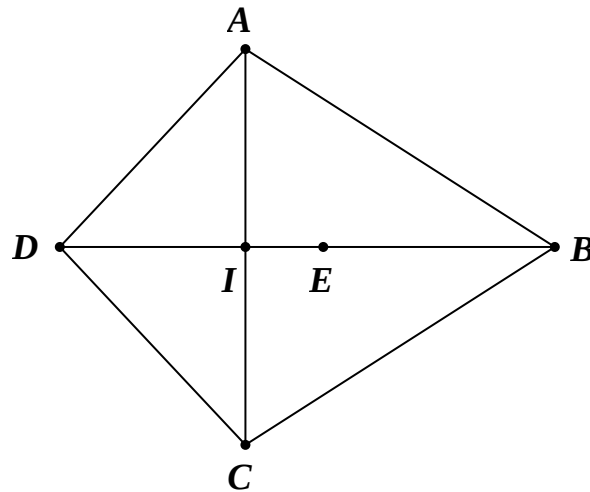
Câu 1: Cho ba điểm A, B và C cùng nằm trên một đường thẳng. Vẽ hình trong trường hợp điểm C nằm giữa hai điểm A và B .

Cho bốn điểm theo thứ tự là D, E, F, G, H cùng nằm trên một đường thẳng (Các câu từ câu 2 đến câu 5).

Câu 5: Điểm G không nằm giữa hai điểm nào?



Hình vẽ sau áp dụng cho câu 6, câu 7, câu 8



Câu 6: Điểm I nằm giữa hai điểm nào?

Câu 7: Điểm E nằm giữa hai điểm nào.

Câu 8, câu 9 vẽ trên cùng một hình

Vẽ theo thứ tự sau

Câu 8: Điểm A nằm giữa hai điểm B và C

Câu 9: Vẽ tiếp điểm D để điểm B nằm giữa hai điểm A và D

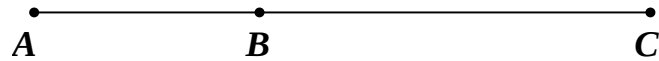
Câu 10: Theo hình vẽ của câu 8,9 thì điểm B còn nằm giữa hai điểm nào?

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. C	2. A	3. B	4. C	5. D	6. C	7. D	8. A	9. C	10. D
11. D	12. B	13. D	14. A	15. B					

Câu 1: Cho hình vẽ sau, hỏi điểm nào nằm giữa hai điểm nào?

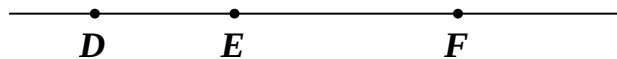


- A. Điểm A nằm giữa hai điểm B và C .
- B. Điểm C nằm giữa hai điểm A và B .
- C. Điểm B nằm giữa hai điểm A và C .**
- D. Không có điểm nào nằm giữa hai điểm A và C .

Lời giải

Chọn C.

Câu 2: Cho hình vẽ sau, chọn đáp án đúng.



- A. Hai điểm D và E nằm cùng phía đối với F .**
- B. Hai điểm D và E nằm khác phía đối với F .
- C. Hai điểm D và F nằm cùng phía đối với E .
- D. Hai điểm E và F nằm khác phía đối với D .

Lời giải

Chọn A.

Hình vẽ sau áp dụng cho câu 3, câu 4, câu 5, câu 6.



Câu 3: Điểm A và H nằm cùng phía đối với điểm nào?

- A. Điểm F .
- B. Điểm G .**
- C. Điểm I .
- D. Điểm E .

Lời giải

Chọn B.

Câu 4: Điểm F và E nằm khác phía đối với điểm nào?

- A. Điểm A .
- B. Điểm G .**



C. Điểm I .

D. Điểm H .

Lời giải

Chọn C.

Câu 5: Hai điểm nào nằm cùng phía đối với điểm A ?

A. Điểm G và điểm I .

B. Điểm F và điểm G .

C. Điểm H và điểm G .

D. Điểm F và điểm E .

Lời giải

Chọn D.

Câu 6: Hai điểm nào nằm khác phía đối với điểm I ??

A. Điểm A và điểm G .

B. Điểm F và điểm G .

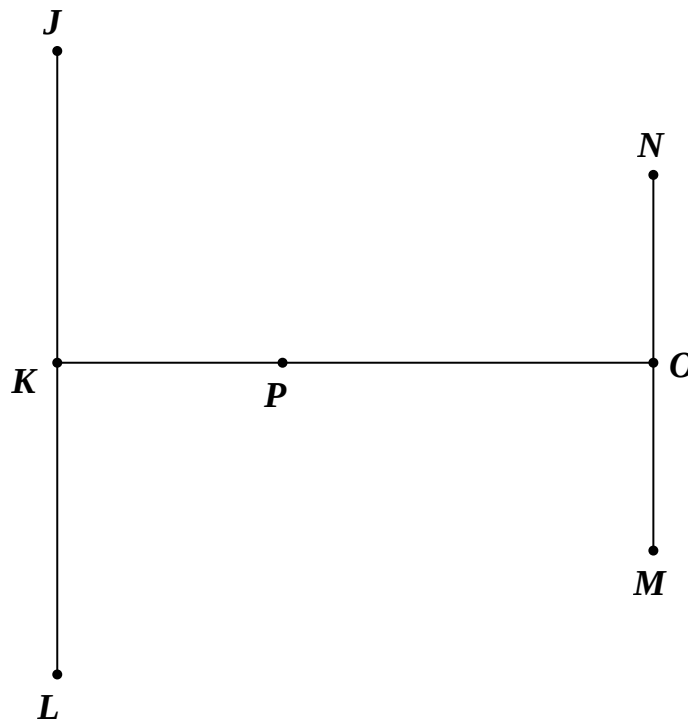
C. Điểm H và điểm A .

D. Điểm E và điểm H .

Lời giải

Chọn C.

Hình vẽ sau áp dụng cho câu 7, câu 8, câu 9



Câu 7: Điểm P nằm giữa hai điểm nào?

A. Điểm K và điểm N .

B. Điểm J và điểm L .

C. Điểm K và điểm M .

D. Điểm K và điểm O .

Lời giải

Chọn D.

Câu 8: Điểm J và K nằm cùng phía đối với điểm nào?



A. Điểm L .

B. Điểm O .

C. Điểm N .

D. Điểm P .

Lời giải

Chọn A.

Câu 9: Hai điểm nào nằm khác phía đối với điểm O ??

A. Điểm K và điểm P .

B. Điểm J và điểm M .

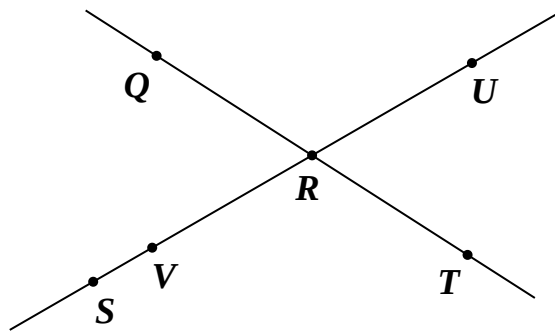
C. Điểm M và điểm N .

D. Điểm P và điểm M .

Lời giải

Chọn C.

Hình vẽ sau áp dụng cho câu 10, câu 11



Câu 10: Điểm R nằm giữa hai điểm nào?

A. Điểm Q và điểm U .

B. Điểm U và điểm T .

C. Điểm Q và điểm S .

D. Điểm S và điểm U .

Lời giải

Chọn D.

Câu 11: Điểm R không nằm giữa hai điểm nào?

A. Điểm U và điểm S .

B. Điểm Q và điểm T .

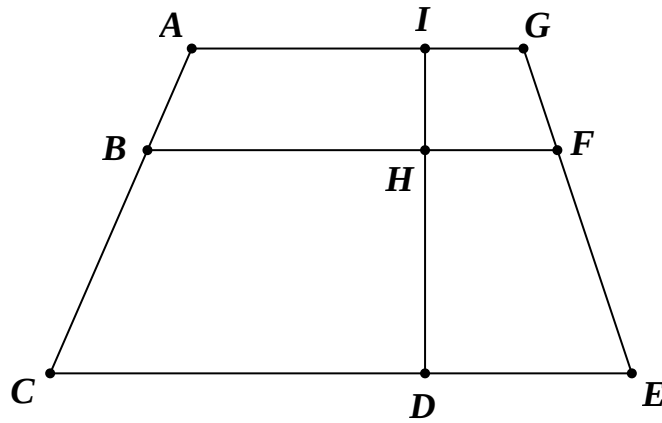
C. Điểm U và điểm V .

D. Điểm S và điểm V .

Lời giải

Chọn D.

Hình vẽ sau áp dụng cho câu 12, câu 13, câu 14, câu 15.



Câu 12: Điểm F nằm giữa hai điểm nào?

A. Điểm A và điểm C .

B. Điểm G và điểm E .

C. Điểm I và điểm D .

D. Điểm B và điểm D .

Lời giải

Chọn B.

Câu 13: Điểm A và G nằm khác phía đối với điểm nào?

A. Điểm H .

B. Điểm F .

C. Điểm C .

D. Điểm I .

Lời giải

Chọn D.

Câu 14: Hai điểm nào nằm cùng phía đối với điểm E ?

A. Điểm C và điểm D .

B. Điểm F và điểm B .

C. Điểm F và điểm D .

D. Điểm H và điểm A .

Lời giải

Chọn A.

Câu 15: Hai điểm nào nằm khác phía đối với điểm H ??

A. Điểm A và điểm G .

B. Điểm I và điểm D .

C. Điểm D và điểm A .

D. Điểm E và điểm C .

Lời giải

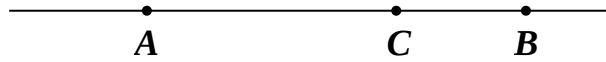
Chọn B.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho ba điểm A , B và C cùng nằm trên một đường thẳng. Vẽ hình trong trường hợp điểm C nằm giữa hai điểm A và B .

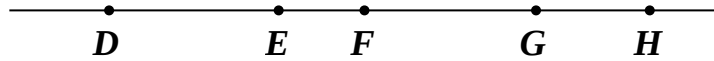
Lời giải

Ta có hình vẽ



Cho bốn điểm theo thứ tự là D, E, F, G, H cùng nằm trên một đường thẳng. (Các câu từ câu 2 đến câu 5)

Ta có hình vẽ như sau:



Câu 2: Điểm F nằm giữa hai điểm nào?

Lời giải

Điểm F nằm giữa các cặp hai điểm là:

- Điểm D và điểm G .
- Điểm D và điểm H .
- Điểm E và điểm G .
- Điểm E và điểm H .

Câu 3: Điểm G nằm giữa hai điểm nào.

Lời giải

Điểm G nằm giữa các cặp hai điểm là:

- Điểm H và điểm F .
- Điểm H và điểm E .
- Điểm H và điểm D .

Câu 4: Điểm E nằm giữa hai điểm nào?

Lời giải

Điểm E nằm giữa các cặp hai điểm là:

- Điểm D và điểm F .
- Điểm D và điểm G .
- Điểm D và điểm H .

Câu 5: Điểm G không nằm giữa hai điểm nào?

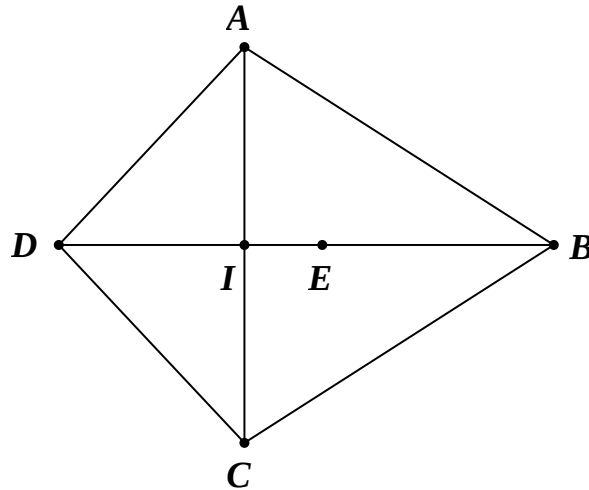
Lời giải

Điểm G không nằm giữa các cặp hai điểm là:

- Điểm D và điểm F .
- Điểm D và điểm E .
- Điểm E và điểm F .



Hình vẽ sau áp dụng cho câu 6, câu 7, câu 8



Câu 6: Điểm I nằm giữa hai điểm nào?

Lời giải

Điểm I nằm giữa các cặp hai điểm là:

Điểm A và điểm C .

Điểm D và điểm B .

Điểm E và điểm D .

Câu 7: Điểm E nằm giữa hai điểm nào.

Lời giải

Điểm E nằm giữa các cặp hai điểm là:

- Điểm I và điểm B .

- Điểm B và điểm D .

Câu 8, câu 9 vẽ trên cùng một hình

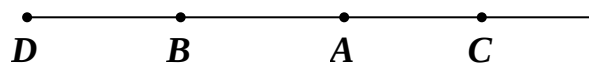
Vẽ theo thứ tự sau

Câu 8: Điểm A nằm giữa hai điểm B và C

Câu 9: Vẽ tiếp điểm D để điểm B nằm giữa hai điểm A và D

Lời giải

Hình vẽ cho cả hai câu 8 và 9.



Câu 10: Theo hình vẽ của câu 8, 9 thì điểm B còn nằm giữa hai điểm nào?

Lời giải

Điểm B còn nằm giữa hai điểm D và C

❧ HẾT ❧



1. Nhận biết được khái niệm tia. Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hãy chọn từ hoặc cụm từ thích hợp điền vào chỗ (...) trong câu sau để được khẳng định đúng.

“Hình gồm điểm O và một phần đường thẳng bị chia ra bởi O được gọi là một ...”

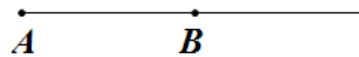
- A.** tia. **B.** đường thẳng. **C.** điểm. **D.** đoạn thẳng.

Câu 2: Đọc tên của tia trong hình vẽ sau:



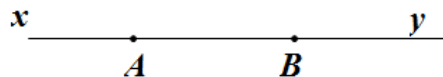
- A.** Tia mA . **B.** Tia Am . **C.** Tia m . **D.** Tia A

Câu 3: Đọc tên của tia trong hình vẽ sau:



- A.** Tia B . **B.** Tia BA . **C.** Tia AB . **D.** Tia A

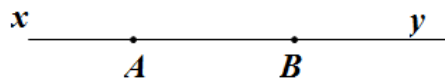
Câu 4: Cho hình vẽ sau:



Số tia phân biệt có trong hình là

- A.** 2 tia. **B.** 4 tia. **C.** 3 tia. **D.** 6 tia.

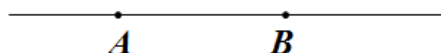
Câu 5: Cho hình vẽ sau:



Khẳng định nào sau đây là đúng ?

- A.** Hai tia Ax, Bx là hai tia trùng nhau.
B. Hai tia Ax, By là hai tia đối nhau.
C. Hai tia Bx, Ay là hai tia đối nhau.
D. Hai tia AB, Ay là hai tia trùng nhau.

Câu 6: Cho hình vẽ sau :

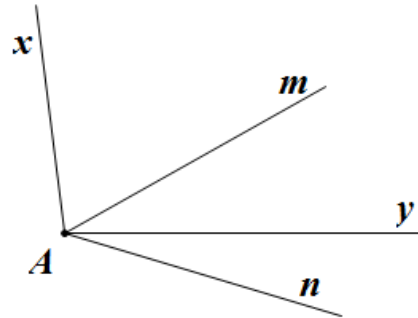




Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. Hai tia AB và BA là hai tia phân biệt.
- B. Hai tia AB và BA là nằm trên cùng một đường thẳng.
- C. Hai tia AB và BA là hai tia đối nhau.
- D. Tia BA có gốc là điểm B .

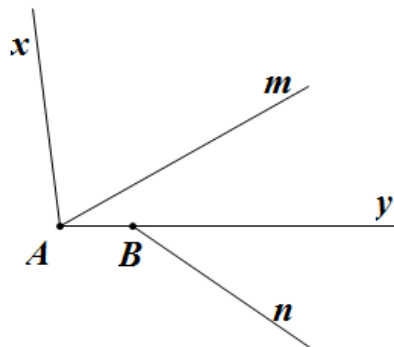
Câu 7: Cho hình vẽ sau :



Số tia gốc A có trong hình là

- A. 5 tia.
- B. 4 tia.
- C. 1 tia.
- D. 6 tia.

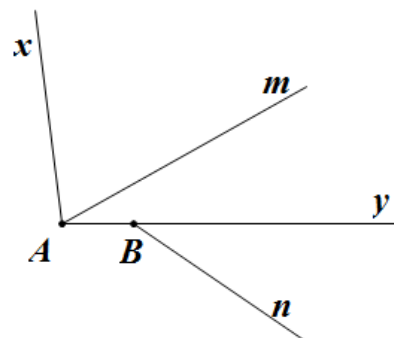
Câu 8: Cho hình vẽ sau:



Số tia gốc A có trong hình là

- A. 5 tia.
- B. 3 tia.
- C. 4 tia.
- D. 2 tia.

Câu 9: Cho hình vẽ sau:

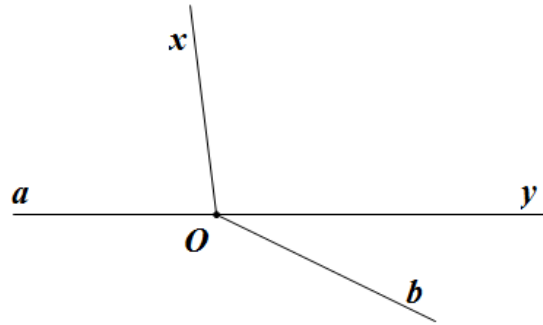




Số tia gốc B có trong hình là

- A.** 2 tia. **B.** 4 tia. **C.** 1 tia. **D.** 6 tia.

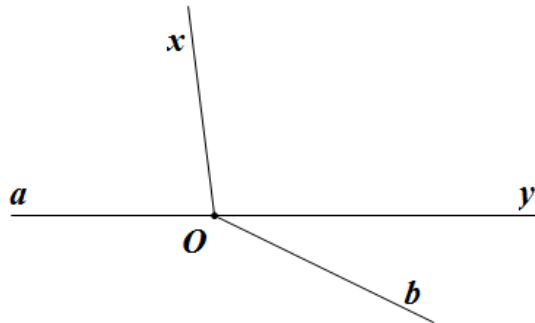
Câu 10: Cho hình vẽ sau:



Khẳng định nào sau đây sai ?

- A.** Có tất cả 4 tia gốc O .
B. Hai tia Oa, Oy là hai tia trùng nhau.
C. Hai tia Ox, Ob là hai tia chung gốc.
D. Hai tia Ox, Ob không phải là hai tia đối nhau.

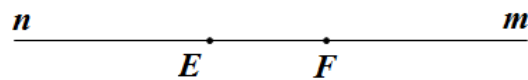
Câu 11: Cho hình vẽ sau :



Khẳng định nào sau đây là đúng ?

- A.** Hai tia Oy, Ob là hai tia trùng nhau.
B. Hai tia Ox, Ob là hai tia đối nhau.
C. Hai tia Ox, Oy là hai tia đối nhau.
D. Hai tia Oa, Oy là hai tia đối nhau.

Câu 12: Cho hình vẽ sau :



Khẳng định nào sau đây là đúng ?

- A.** Hai tia Em, Fm là hai tia trùng nhau.



- B. Hai tia En, Fm là hai tia đối nhau.
- C. Hai tia Em, Fn không là hai tia đối nhau.
- D. Hai tia En, Fn là hai tia trùng nhau.

Câu 13: Cho hình vẽ sau :



Khẳng định nào sau đây **sai** ?

- A. Hai tia En, FE là hai tia đối nhau.
- B. Hai tia En, EF là hai tia đối nhau.
- C. Hai tia Fn, Fm là hai tia đối nhau.
- D. Hai tia FE, Fn là hai tia trùng nhau.

Câu 14: Cho 10 đường thẳng phân biệt cùng đi qua điểm O . Có bao nhiêu cặp tia gốc O đối nhau trong hình?

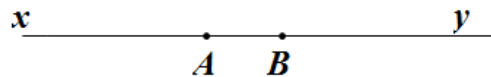
- A. 20 cặp.
- B. 10 cặp.
- C. 5 cặp.
- D. Có vô số cặp.

Câu 15: Trên đường thẳng xy lấy 10 điểm phân biệt. Có bao nhiêu cặp tia đối nhau trong hình?

- A. 20 cặp.
- B. 10 cặp.
- C. 5 cặp.
- D. Có vô số cặp.

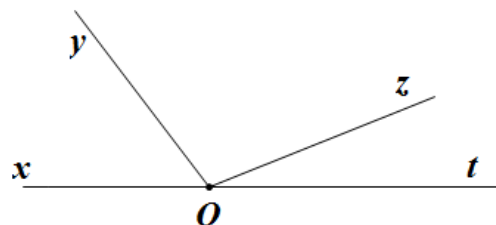
B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho hình vẽ sau:



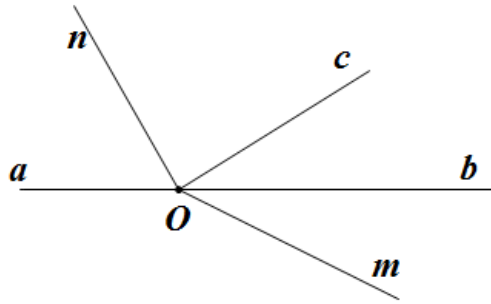
- a) Hãy kể tên các tia gốc A có trên hình.
- b) Hãy kể tên các tia gốc B có trên hình.
- c) Hãy kể tên hai tia trong hình không có chung gốc.

Câu 2: Cho hình vẽ sau:



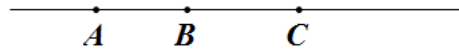
- a) Hãy kể tên các tia gốc O có trên hình.
- b) Hãy kể tên hai tia đối nhau có trong hình.

Câu 3: Cho hình vẽ sau:



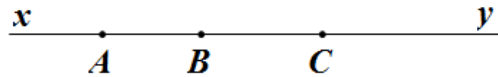
- Hãy kể tên các tia gốc O có trên hình.
- Hãy kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.

Câu 4: Cho hình vẽ sau:



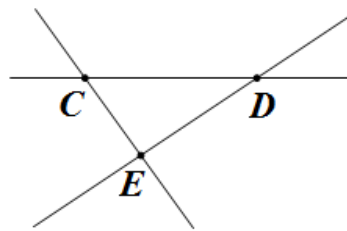
- Hãy kể tên các tia trên hình.
- Hãy kể tên hai cặp tia trong hình không có chung gốc.
- Hãy kể tên cặp tia đối nhau có trong hình.
- Hãy kể tên một cặp tia trùng nhau có trong hình.

Câu 5: Cho hình vẽ sau:



- Hãy kể tên các tia (không trùng nhau) có trên hình.
- Hãy kể tên hai cặp tia trong hình không có chung gốc.
- Hãy kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.
- Hãy kể tên hai cặp tia trùng nhau có trong hình.

Câu 6: Cho hình vẽ sau:



- Hãy kể tên các tia phân biệt có trên hình.
- Hãy kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.
- Nếu điểm F thuộc tia đối của tia CD thì điểm F có thuộc tia DC không?

Câu 7: Vẽ đường thẳng xy . Lấy điểm O thuộc đường thẳng xy .

- Kể tên các tia gốc O có trên hình vẽ.
- Vẽ điểm A thuộc tia Ox và điểm B thuộc tia Oy .
- Trong 3 điểm O, A, B điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?

Câu 8: Vẽ hai đường thẳng xy và mn cắt nhau tại điểm A .



- a) Kể tên các tia gốc A có trên hình vẽ.
- b) Hãy kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.

Câu 9: Vẽ ba đường thẳng ab , xy và mn cùng đi qua điểm O .

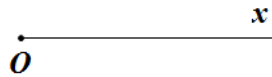
- a) Kể tên các tia gốc O có trên hình vẽ.
- b) Hãy kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.

Câu 10: Cho 100 đường thẳng phân biệt cùng đi qua điểm O .

- a) Có bao nhiêu tia gốc O trong hình?
- b) Có bao nhiêu cặp tia gốc O đối nhau trong hình?

Câu 11: Trên đường thẳng xy lấy 2022 điểm phân biệt. Có bao nhiêu cặp tia đối nhau trong hình?

Câu 12: Cho tia Ox (hình vẽ). Vẽ tia Oy là tia đối của tia Ox . Vẽ điểm A thuộc tia Ox và điểm B thuộc tia Oy ($A, B \neq O$).



- a) Tia nào là tia đối của tia Ax ?
- b) Tia nào là tia đối của tia Bx ?
- c) Tia nào trùng với tia Bx ?
- d) Điểm O thuộc những tia nào?

Câu 13: Vẽ tia AB . Vẽ điểm M thuộc tia AB sao cho điểm M nằm giữa hai điểm A, B .

- a) Kể tên các tia có trong hình.
- b) Điểm O thuộc những tia nào?

Câu 14: Vẽ ba điểm phân biệt M, N, P cùng thuộc một đường thẳng sao cho điểm N nằm giữa hai điểm M, P .

- a) Kể tên các tia có trong hình.
- b) Kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.
- c) Kể tên các cặp tia trùng nhau có trong hình.

Câu 15: Vẽ đường thẳng xy . Trên đường thẳng xy lấy bốn điểm phân biệt M, N, P, Q theo thứ tự đó.

- a) Kể tên các tia phân biệt có trong hình.
- b) Kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.



c) Điểm P thuộc những tia nào?

Hết



**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. A	2.B	3.C	4.B	5.D	6.C	7.B	8.C	9.A	10.B
11.D	12.C	13.A	14.B	15.B					

Câu 1: Hãy chọn từ hoặc cụm từ thích hợp điền vào chỗ (...) trong câu sau để được khẳng định đúng.

“Hình gồm điểm O và một phần đường thẳng bị chia ra bởi O được gọi là một ...”

- A.** tia. **B.** đường thẳng. **C.** điểm. **D.** đoạn thẳng.

Lời giải

Chọn A.

Câu 2: Đọc tên của tia trong hình vẽ sau:

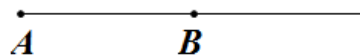


- A.** Tia mA . **B.** Tia Am . **C.** Tia m . **D.** Tia A

Lời giải

Chọn B

Câu 3: Đọc tên của tia trong hình vẽ sau:

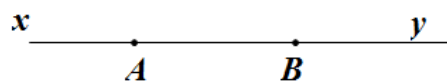


- A.** Tia B . **B.** Tia BA . **C.** Tia AB . **D.** Tia A

Lời giải

Chọn C

Câu 4: Cho hình vẽ sau :



Số tia phân biệt có trong hình là

- A.** 2 tia. **B.** 4 tia. **C.** 3 tia. **D.** 6 tia.

Lời giải

Chọn B

Các tia phân biệt có trong hình là tia Ax, Ay, Bx, By .



Câu 5: Cho hình vẽ sau:



Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Hai tia Ax, Bx là hai tia trùng nhau.
- B. Hai tia Ax, By là hai tia đối nhau.
- C. Hai tia Bx, Ay là hai tia đối nhau.
- D. Hai tia AB, Ay là hai tia trùng nhau.**

Lời giải

Chọn D

Câu 6: Cho hình vẽ sau :



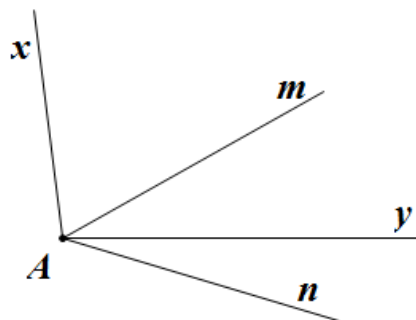
Khẳng định nào sau đây **sai** ?

- A. Hai tia AB và BA là hai tia phân biệt.
- B. Hai tia AB và BA là nằm trên cùng một đường thẳng.
- C. Hai tia AB và BA là hai tia đối nhau.**
- D. Tia BA có gốc là điểm B .

Lời giải

Chọn C

Câu 7: Cho hình vẽ sau :



Số tia gốc A có trong hình là

- A. 5 tia.
- B. 4 tia.**
- C. 1 tia.
- D. 6 tia.

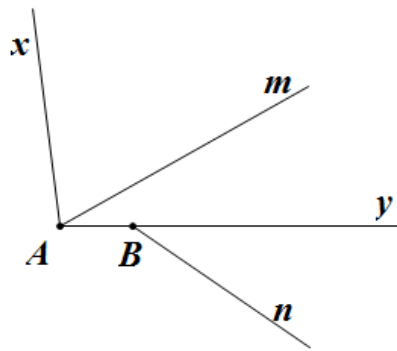
Lời giải

Chọn B

Các tia gốc A có trong hình là tia Ax, Ay, Am, An .



Câu 8: Cho hình vẽ sau :



Số tia gốc A có trong hình là

A. 5 tia.

B. 3 tia.

C. 4 tia.

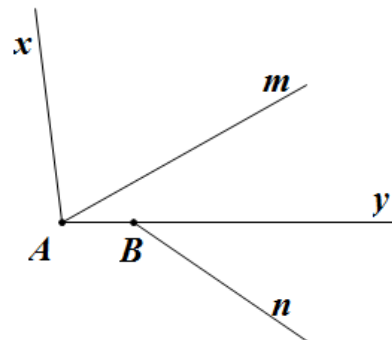
D. 2 tia.

Lời giải

Chọn C

Các tia gốc A có trong hình là tia Ax, Ay, Am, AB .

Câu 9: Cho hình vẽ sau:



Số tia gốc B có trong hình là

A. 2 tia.

B. 4 tia.

C. 1 tia.

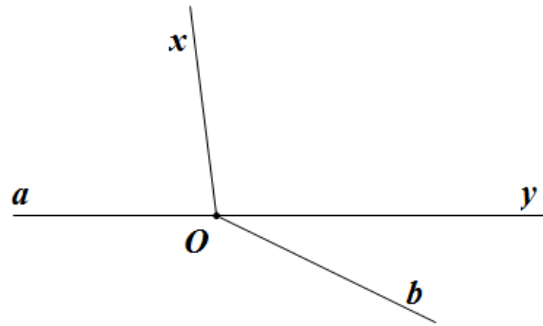
D. 6 tia.

Lời giải

Chọn A

Các tia gốc B có trong hình là tia By, Bn .

Câu 10: Cho hình vẽ sau:



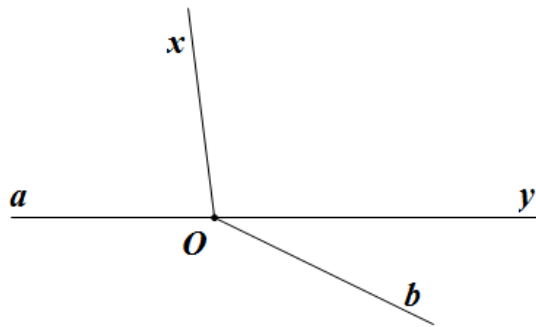
Khẳng định nào sau đây sai ?

- A. Có tất cả 4 tia gốc O .
- B. Hai tia Oa, Oy là hai tia trùng nhau.**
- C. Hai tia Ox, Ob là hai tia chung gốc.
- D. Hai tia Ox, Ob không phải là hai tia đối nhau.

Lời giải

Chọn B

Câu 11: Cho hình vẽ sau :



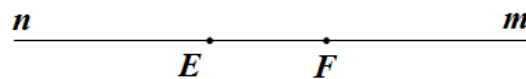
Khẳng định nào sau đây là đúng ?

- A. Hai tia Oy, Ob là hai tia trùng nhau.
- B. Hai tia Ox, Ob là hai tia đối nhau.
- C. Hai tia Ox, Oy là hai tia đối nhau.
- D. Hai tia Oa, Oy là hai tia đối nhau.**

Lời giải

Chọn D

Câu 12: Cho hình vẽ sau :



Khẳng định nào sau đây là đúng ?

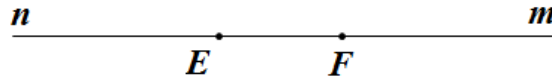


- A. Hai tia Em, Fm là hai tia trùng nhau.
- B. Hai tia En, Fm là hai tia đối nhau.
- C. Hai tia Em, Fn không là hai tia đối nhau.**
- D. Hai tia En, Fn là hai tia trùng nhau.

Lời giải

Chọn C

Câu 13: Cho hình vẽ sau :



Khẳng định nào sau đây **sai** ?

- A. Hai tia En, FE là hai tia đối nhau.**
- B. Hai tia En, EF là hai tia đối nhau.
- C. Hai tia Fn, Fm là hai tia đối nhau.
- D. Hai tia FE, Fn là hai tia trùng nhau.

Lời giải

Chọn A

Câu 14: Cho 10 đường thẳng phân biệt cùng đi qua điểm O . Có bao nhiêu cặp tia gốc O đối nhau trong hình ?

- A. 20 cặp.
- B. 10 cặp.**
- C. 5 cặp.
- D. Có vô số cặp.

Lời giải

Chọn B

Mỗi đường thẳng đi qua điểm O tạo thành một cặp tia đối nhau gốc O

Nên 10 đường thẳng phân biệt cùng đi qua điểm O tạo thành 10 cặp tia gốc O đối nhau.

Câu 15: Trên đường thẳng xy lấy 10 điểm phân biệt. Có bao nhiêu cặp tia đối nhau trong hình ?

- A. 20 cặp.
- B. 10 cặp.**
- C. 5 cặp.
- D. Có vô số cặp.

Lời giải

Chọn B

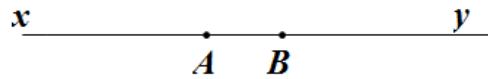
Mỗi điểm thuộc đường thẳng xy chia đường thẳng xy thành một cặp tia đối nhau

Nên 10 điểm phân biệt thuộc đường thẳng xy tạo thành 10 cặp tia đối nhau.

B. PHẦN TỰ LUẬN



Câu 1: Cho hình vẽ sau:

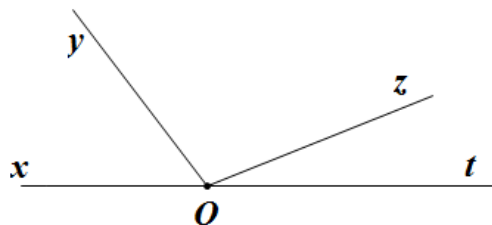


- a) Hãy kể tên các tia gốc A có trên hình.
- b) Hãy kể tên các tia gốc B có trên hình.
- c) Hãy kể tên hai tia trong hình không có chung gốc.

Lời giải

- a) Các tia gốc A có trên hình gồm tia Ax và tia Ay .
- b) Các tia gốc B có trên hình gồm tia Bx và tia By .
- c) Hai tia trong hình không có chung gốc như: Ax và tia By .

Câu 2: Cho hình vẽ sau:

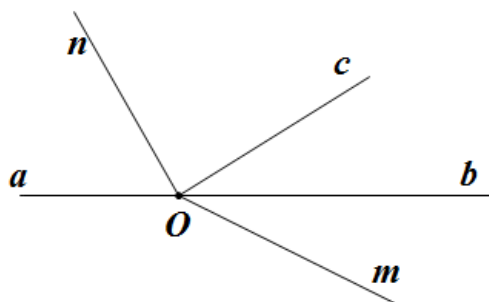


- a) Hãy kể tên các tia gốc O có trên hình.
- b) Hãy kể tên hai tia đối nhau có trong hình.

Lời giải

- a) Các tia gốc O có trên hình gồm tia Ox, Oy, Oz, Ot .
- b) Hai tia đối nhau có trong hình là tia Ox và tia Ot .

Câu 3: Cho hình vẽ sau:



- a) Hãy kể tên các tia gốc O có trên hình.
- b) Hãy kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.

Lời giải

- a) Các tia gốc O có trên hình gồm tia Oa, Ob, Oc, Om, On .
- b) Cặp tia đối nhau có trong hình là tia Oa và tia Ob .

Câu 4: Cho hình vẽ sau:



- Hãy kể tên các tia trên hình.
- Hãy kể tên hai cặp tia trong hình không có chung gốc.
- Hãy kể tên cặp tia đối nhau có trong hình.
- Hãy kể tên một cặp tia trùng nhau có trong hình.

Lời giải

- Các tia có trên hình gồm tia AB, AC, BA, BC, CA, CB .
- Hai cặp tia trong hình không có chung gốc như: tia AB và tia BC , tia AB và tia BC .
- Cặp tia đối nhau có trong hình là tia BA và tia BC .
- Một cặp tia trùng nhau có trong hình như tia AB và tia AC .

Câu 5: Cho hình vẽ sau:

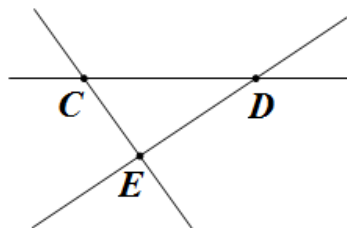


- Hãy kể tên các tia (không trùng nhau) có trên hình.
- Hãy kể tên hai cặp tia trong hình không có chung gốc.
- Hãy kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.
- Hãy kể tên hai cặp tia trùng nhau có trong hình.

Lời giải

- Các tia (không trùng nhau) có trên hình gồm tia Ax, Ay, Bx, By, Cx, Cy .
- Hai cặp tia trong hình không có chung gốc như: tia Ax và tia By , tia Ax và tia Bx .
- Các cặp tia đối nhau có trong hình là: Ax và Ay , Bx và By , Cx và Cy .
- Hai cặp tia trùng nhau có trong hình như tia AB và Ay , By và BC .

Câu 6: Cho hình vẽ sau:



- Hãy kể tên các tia phân biệt có trên hình.
- Hãy kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.
- Nếu điểm F thuộc tia đối của tia CD thì điểm F có thuộc tia DC không?

Lời giải

- Các tia phân biệt có trên hình gồm tia CD, DC, CE, EC, DE, ED .
- Không có cặp tia đối nhau trong hình.
- Nếu điểm F thuộc tia đối của tia CD thì điểm F có thuộc tia DC .

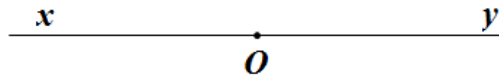


Câu 7: Vẽ đường thẳng xy . Lấy điểm O thuộc đường thẳng xy .

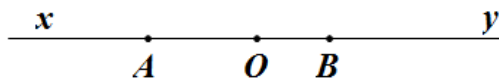
- Kể tên các tia gốc O có trên hình vẽ.
- Vẽ điểm A thuộc tia Ox và điểm B thuộc tia Oy .
- Trong 3 điểm O, A, B điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?

Lời giải

a)



b)

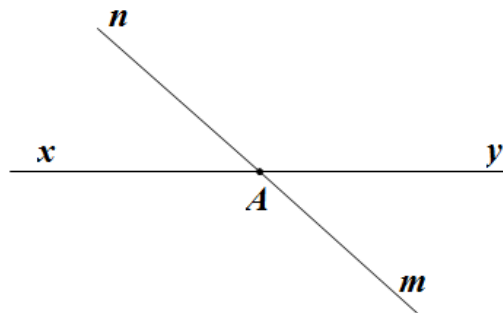


c) Điểm O nằm giữa hai điểm A, B

Câu 8: Vẽ hai đường thẳng xy và mn cắt nhau tại điểm A .

- Kể tên các tia gốc A có trên hình vẽ.
- Hãy kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.

Lời giải

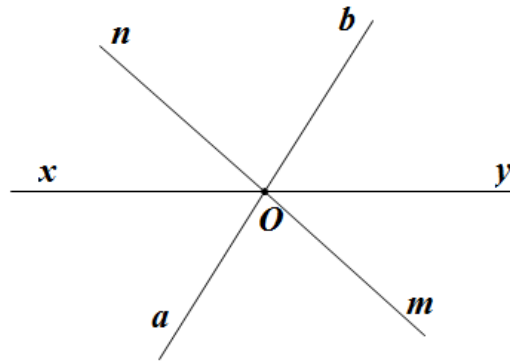


- Các tia gốc A có trên hình vẽ gồm tia Ax, Ay, Am, An .
- Các cặp tia đối nhau có trong hình gồm tia Ax và Ay , Am và An .

Câu 9: Vẽ ba đường thẳng ab , xy và mn cùng đi qua điểm O .

- Kể tên các tia gốc O có trên hình vẽ.
- Hãy kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.

Lời giải



- a) Các tia gốc O có trên hình vẽ gồm tia Oa, Ob, Ox, Oy, Om, On .
 b) Các cặp tia đối nhau có trong hình gồm tia Oa và Ob , Ox và Oy , Om và On .

Câu 10: Cho 100 đường thẳng phân biệt cùng đi qua điểm O .

- a) Có bao nhiêu tia gốc O trong hình?
 b) Có bao nhiêu cặp tia gốc O đối nhau trong hình?

Lời giải

- a) Mỗi đường thẳng đi qua điểm O tạo thành 2 tia đối nhau gốc O
 nên 100 đường thẳng phân biệt cùng đi qua điểm O tạo thành 200 tia gốc O .
 b) Mỗi đường thẳng đi qua điểm O tạo thành 1 cặp tia đối nhau gốc O
 nên 100 đường thẳng phân biệt cùng đi qua điểm O tạo thành 100 cặp tia đối nhau gốc O .

Câu 11: Trên đường thẳng xy lấy 2022 điểm phân biệt. Có bao nhiêu cặp tia đối nhau trong hình ?

Lời giải

Mỗi điểm thuộc đường thẳng xy chia đường thẳng xy thành 1 cặp tia đối nhau
 Nên 2022 điểm phân biệt thuộc đường thẳng xy tạo thành 2022 cặp tia đối nhau.

Câu 12: Cho tia Ox (hình vẽ). Vẽ tia Oy là tia đối của tia Ox . Vẽ điểm A thuộc tia Ox và điểm B thuộc tia Oy ($A, B \neq O$).

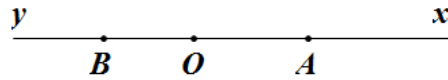


- a) Tia nào là tia đối của tia Ax ?
 b) Tia nào là tia đối của tia Bx ?
 c) Tia nào trùng với tia Bx ?



d) Điểm O thuộc những tia nào?

Lời giải



a) Tia Ay là tia đối của tia Ax .

b) Tia By là tia đối của tia Bx .

c) Tia BO , BA trùng với tia Bx .

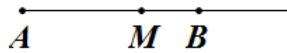
d) Điểm O thuộc các tia Bx , Ay , Ox , Oy .

Câu 13: Vẽ tia AB . Vẽ điểm M thuộc tia AB sao cho điểm M nằm giữa hai điểm A , B .

a) Kể tên các tia có trong hình.

b) Điểm O thuộc những tia nào?

Lời giải



a) Các tia có trong hình gồm: tia AB , AM , MB .

b) Điểm B thuộc các tia AB , AM , MB .

Câu 14: Vẽ ba điểm phân biệt M, N, P cùng thuộc một đường thẳng sao cho điểm N nằm giữa hai điểm M, P .

a) Kể tên các tia có trong hình.

b) Kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.

c) Kể tên các cặp tia trùng nhau có trong hình.

Lời giải



a) Các tia có trong hình gồm tia MN , MP , NM , NP , PM , PN .

b) Các cặp tia đối nhau có trong hình gồm: NM và NP .

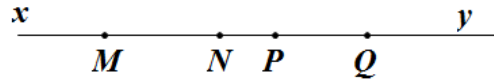
c) Các cặp tia trùng nhau có trong hình gồm MN và MP , PM và PN .



Câu 15: Vẽ đường thẳng xy . Trên đường thẳng xy lấy bốn điểm phân biệt M, N, P, Q theo thứ tự đó.

- a) Kể tên các tia phân biệt có trong hình.
- b) Kể tên các cặp tia đối nhau có trong hình.
- c) Điểm P thuộc những tia nào?

Lời giải



- a) Các tia phân biệt có trong hình là tia $Mx, My, Nx, Ny, Px, Py, Qx, Qy$.
- b) Các cặp tia đối nhau có trong hình gồm: Mx và My , Nx và Ny , Px và Py , Qx và Qy
- c) Điểm P thuộc các tia Ny, Px, Py, Qx

↻ HẾT ↻



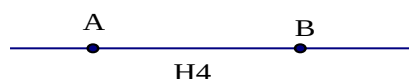
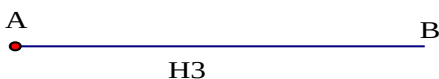
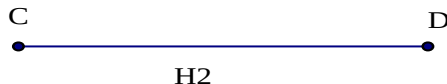
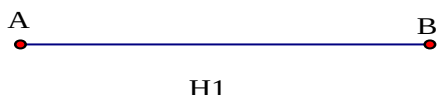
- + BÔI NỀN ĐỎ CHƯA ĐÁNH TRONG MATHTYPE (ĐỀ+ĐA)
- + BÔI NỀN ĐỎ Ở ĐƠN VỊ ĐO (ĐỀ+ĐA) CẦN ĐƯA VỀ CHỮ ĐÚNG
- + VẼ LẠI HÌNH CÂU 8 TL

1. Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng

I. ĐỀ BÀI

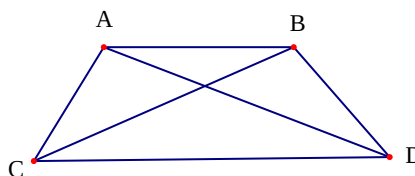
A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hình nào sau đây biểu diễn đoạn thẳng AB:



- A.** H1. **B.** H2. **C.** H3. **D.** H4.

Câu 2. Hình bên có mấy đoạn thẳng?



- A.** 4. **B.** 6. **C.** 8. **D.** 10.

Câu 3. Cho các đoạn thẳng $AB = 2,5\text{cm}$; $CD = 3\text{cm}$; $EF = 4\text{cm}$; $MN = 5\text{cm}$. Chọn đáp án sai:

- A.** $AB < CD$. **B.** $MN = 2AB$. **C.** $CD = EF$. **D.** $MN < AB$.

Câu 4. Cho M là điểm nằm giữa hai điểm A và B . Biết rằng $AM = 4\text{cm}$, $MB = 5\text{cm}$. Khi đó, độ dài của đoạn AB bằng

- A.** 1cm . **B.** 9cm . **C.** 10cm . **D.** 20cm .

Câu 5. Điểm O nằm giữa hai điểm C và D thì

- A.** $OC = OD$. **B.** $OC + CD = OD$.
C. $CD + OD = OC$. **D.** $CO + OD = CD$.

Câu 6. M là trung điểm của đoạn thẳng AB khi và chỉ khi

- A.** $MA + MB = AB$. **B.** $MA + AB = MB$ và $MA = MB$.
C. $MA = MB$. **D.** $MA + MB = AB$ và $MA = MB$.

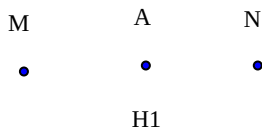
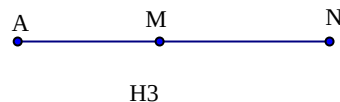
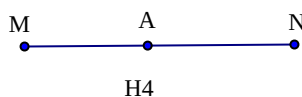
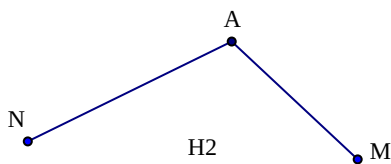
Câu 7. Cho đoạn thẳng $AB = 8\text{cm}$, O là trung điểm của đoạn thẳng AB . Khi đó, độ dài của đoạn thẳng OB bằng

- A.** 16cm . **B.** 8cm . **C.** 4cm . **D.** 2cm .

Câu 8. Hình nào biểu diễn điểm A nằm giữa hai điểm M và N ?



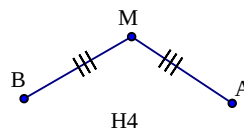
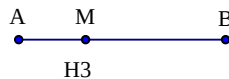
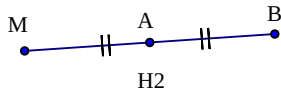
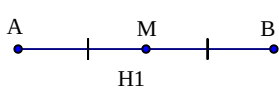
A.



H1. B. H2. C. H3. D.

H4.

Câu 9. Hình nào sau đây biểu diễn M là trung điểm của AB ?



A. H1. B. H2. C. H3. D. H4.

Câu 10. Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng?

- A. Đoạn thẳng PQ là hình gồm các điểm nằm giữa P và Q .
- B. Đoạn thẳng PQ là hình gồm các điểm nằm cùng phía của Q đối với P .
- C. Đoạn thẳng PQ là hình gồm điểm P , điểm Q và tất cả các điểm nằm giữa P và Q .
- D. Đoạn thẳng PQ là hình gồm điểm P , điểm Q và các điểm nằm cùng phía của Q đối với P .

Câu 11. Nếu O là trung điểm của PQ thì

- A. $OP = PQ$.
- B. $OQ = PQ$.
- C. $OP > OQ$.
- D. $OP = OQ$.

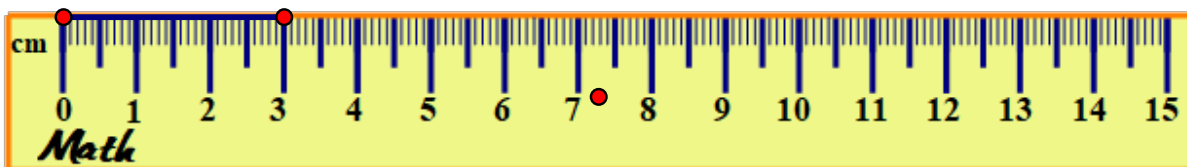
Câu 12. Cho đoạn thẳng $AM = 3\text{cm}$; M là trung điểm của đoạn thẳng AB . Khi đó $MB = ?$

- A. 3cm .
- B. 6cm .
- C. 9cm .
- D. 12cm .

Câu 13. Cho H nằm giữa hai điểm I và K ; $IH = 2\text{cm}$; $HK = 5\text{cm}$. Độ dài đoạn thẳng $IK = ?$

- A. 10cm .
- B. 9cm .
- C. 7cm .
- D. 3cm .

Câu 14. Độ dài đoạn thẳng trong hình sau là bao nhiêu?



- A. 3cm .
- B. 1cm .
- C. 3dm .
- D. 15cm .

Câu 15. Cho ba điểm A, M , thẳng hàng $AM = 2\text{cm}$, $AB = 4\text{cm}$. Khi đó

- A. M là trung điểm của AB .
- B. A là trung điểm của MB .
- C. B là trung điểm của AM .
- D. $AM > MB$.



B. PHẦN TỰ LUẬN

- Câu 1.** Cho điểm M nằm giữa hai điểm A và B biết $AM = 3\text{cm}$, $MB = 2\text{cm}$, Tính độ dài đoạn thẳng AB ?
- Câu 2.** Cho điểm M nằm giữa hai điểm A và B biết $AM = 3\text{cm}$, $AB = 5\text{cm}$, Tính độ dài đoạn thẳng MB ?
- Câu 3.** Cho M trung điểm của đoạn thẳng AB , biết $AB = 6\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AM ?.
- Câu 4.** Cho M trung điểm của đoạn thẳng AB , biết $AM = 3\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AB .
- Câu 5.** Cho đoạn thẳng $AB = 8\text{cm}$. Điểm C nằm giữa hai điểm A và B sao cho $CB = 3\text{cm}$. So sánh độ dài AC và CB ?
- Câu 6.** Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho $OA = 3\text{cm}$, $OB = 6\text{cm}$.
- a) Tính AB ?
- b) A có là trung điểm của OB không? Tại sao?.
- Câu 7.** Cho đoạn thẳng $AB = 9\text{cm}$. Trên tia AB lấy điểm M sao cho $AM = 3\text{cm}$. Gọi I là trung điểm của MB .
- a) Tính độ dài MI .
- b) Chứng tỏ M là trung điểm của đoạn thẳng AI .
- Câu 8.** Gọi C là trung điểm của đoạn thẳng AB , D là trung điểm của đoạn thẳng CB . Tính DB , biết rằng $AB = 2\text{cm}$.
- Câu 9.** Trên tia Ox cho hai điểm A và B sao cho $OA = 3\text{cm}$, $OB = 7\text{cm}$. Gọi M là trung điểm của đoạn thẳng AB . Tính khoảng cách.
- Câu 10.** Trên đoạn thẳng $AB = 8\text{cm}$, lấy điểm M sao cho $AM = 4\text{cm}$. Tính MB ?.
- Câu 11.** Vẽ đoạn thẳng AB dài 7cm . Lấy điểm C nằm giữa A , B sao cho $AC = 3\text{cm}$.
- a) Tính độ dài đoạn thẳng CB .
- b) Vẽ trung điểm I của đoạn thẳng AC . Tính IA , IC .
- Câu 12.** Cho đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$. Lấy điểm M trên tia AB sao cho $AM = 12\text{cm}$
- a) Tính độ dài đoạn thẳng BM
- b) Điểm B có phải là trung điểm của đoạn thẳng MA không?.
- Câu 13.** Cho đoạn thẳng $BC = 8\text{cm}$. Trên tia BC lấy điểm N sao cho $BN = 4\text{cm}$.
- Điểm N có là trung điểm của đoạn thẳng BC không? Vì sao?.
- Câu 14.** Cho điểm C nằm giữa hai điểm A và B , I là trung điểm của đoạn BC . Tính độ dài của đoạn thẳng AB , biết rằng $AC = 5\text{cm}$ và $CI = 7\text{cm}$.
- Câu 15.** Trên một đường thẳng lấy hai điểm A , B sao cho $AB = 3\text{cm}$ rồi lấy điểm C sao cho $AC = 6\text{cm}$ và B nằm giữa A , C . Vì sao điểm B là trung điểm của đoạn AC ?

Hết



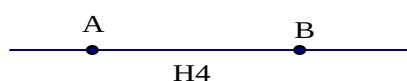
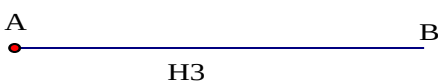
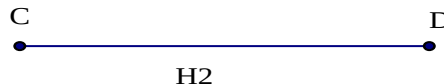
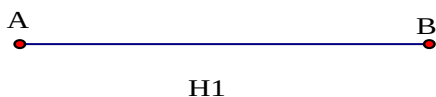
II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1A.	2B.	3C.	4B.	5D.	6D.	7C.	8D.
9A.	10C.	11D.	12A.	13C.	14A.	15A.	

Câu 1. Hình nào sau đây biểu diễn đoạn thẳng AB ?



A. H1.

B. H2.

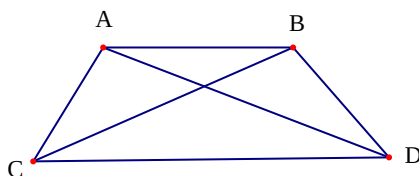
C. H3.

D. H4.

Lời giải

Chọn: A

Câu 2. Hình bên có mấy đoạn thẳng?



A. 4.

B. 6.

C. 8.

D. 10.

Lời giải

Chọn B

Câu 3. Cho các đoạn thẳng $AB = 2,5\text{cm}$; $CD = 3\text{cm}$; $EF = 4\text{cm}$; $MN = 5\text{cm}$. Chọn đáp án **sai**:

A. $AB < CD$.

B. $MN = 2AB$.

C. $CD = EF$.

D. $MN < AB$.

Lời giải

Chọn C

$$CD < EF (3\text{cm} < 4\text{cm})$$

Câu 4. Cho M là điểm nằm giữa hai điểm A và B . Biết rằng $AM = 4\text{cm}$, $MB = 5\text{cm}$. Khi đó, độ dài của đoạn AB bằng

A. 1cm .

B. 9cm .

C. 10cm .

D. 20cm .

Lời giải

Chọn: B

M là điểm nằm giữa hai điểm A và B



$$AB = AM + MB = 4 + 5 = 9\text{cm}$$

Câu 5. Điểm O nằm giữa hai điểm C và D thì:

A. $OC = OD$.

B. $OC + CD = OD$.

C. $CD + OD = OC$.

D. $CO + OD = CD$.

Lời giải

Chọn: D

Câu 6. M là trung điểm của đoạn thẳng AB khi và chỉ khi:

A. $MA + MB = AB$.

B. $MA + AB = MB$ và $MA = MB$.

C. $MA = MB$.

D. $MA + MB = AB$ và $MA = MB$.

Lời giải

Chọn: D

Câu 7. Cho đoạn thẳng $AB = 8\text{cm}$, O là trung điểm của đoạn thẳng AB . Khi đó, độ dài của đoạn thẳng OB bằng

A. 16cm .

B. 8cm .

C. 4cm .

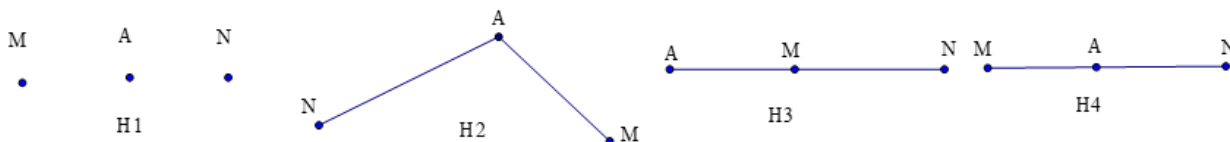
D. 2cm .

Lời giải

Chọn: C

$$O \text{ là trung điểm của đoạn thẳng } AB \Rightarrow OB = AB : 2 = 8 : 2 = 4\text{cm}$$

Câu 8. Hình nào biểu diễn điểm A nằm giữa hai điểm M và N ?



A. H1.

B. H2.

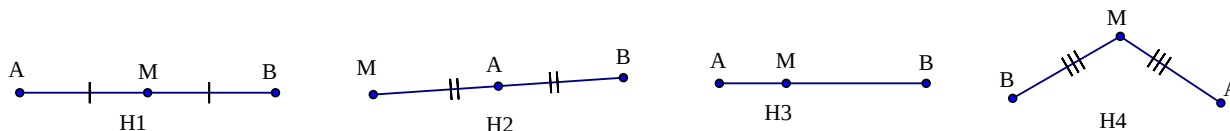
C. H3.

D. H4.

Lời giải

Chọn D

Câu 9. Hình nào sau đây biểu diễn M là trung điểm của AB ?



A. H1.

B. H2.

C. H3.

D. H4.

Lời giải

Chọn A

Câu 10. Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng?

A. Đoạn thẳng PQ là hình gồm các điểm nằm giữa P và Q .

B. Đoạn thẳng PQ là hình gồm các điểm nằm cùng phía của Q đối với P .



C. Đoạn thẳng PQ là hình gồm điểm P , điểm Q và tất cả các điểm nằm giữa P và Q .

D. Đoạn thẳng PQ là hình gồm điểm P , điểm Q và các điểm nằm cùng phía của Q đối với P .

Lời giải

Chọn C

Câu 11. Nếu O là trung điểm của PQ thì

A. $OP = PQ$.

B. $OQ = PQ$.

C. $OP > OQ$.

D. $OP = OQ$.

Lời giải

Chọn D

Câu 12. Cho đoạn thẳng $AM = 3\text{cm}$; M là trung điểm của đoạn thẳng AB . Khi đó $MB = ?$

A. 3cm .

B. 6cm .

C. 9cm .

D. 12cm .

Lời giải

Chọn A

M là trung điểm của đoạn thẳng $AB \Rightarrow MB = MA = 3\text{cm}$

Câu 13. Cho H nằm giữa hai điểm I và K ; $IH = 2\text{cm}$; $HK = 5\text{cm}$. Độ dài đoạn thẳng $IK = ?$

A. 10cm .

B. 9cm .

C. 7cm .

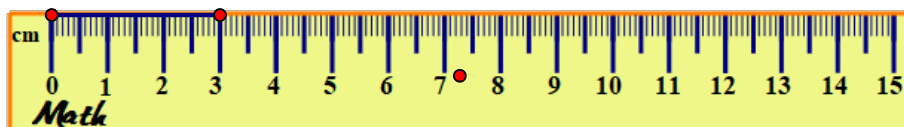
D. 3cm .

Lời giải

Chọn C

H nằm giữa hai điểm I và $K \Rightarrow IK = IH + HK = 2 + 5 = 7\text{cm}$

Câu 14. Độ dài đoạn thẳng trong hình sau là bao nhiêu?



A. 3cm .

B. 1cm .

C. 3dm .

D. 15cm .

Lời giải

Chọn A

Câu 15. Cho ba điểm A, M, B thẳng hàng $AM = 2\text{cm}$, $AB = 4\text{cm}$. Khi đó:

A. M là trung điểm của AB .

B. A là trung điểm của MB .

C. B là trung điểm của AM .

D. $AM > MB$.

Lời giải

Chọn A

Do ba điểm A, M, B theo thứ tự thẳng hàng

Nên: M nằm giữa A và B

$$\Rightarrow AM + MB = AB \Rightarrow MB = AB - AM = 4 - 2 = 2\text{cm}$$

$$\Rightarrow AM = MB$$

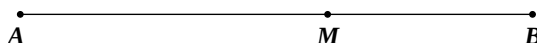


Vậy: M là trung điểm của AB .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Cho điểm M nằm giữa hai điểm A và B biết $AM = 3\text{cm}$, $MB = 2\text{cm}$, Tính độ dài đoạn thẳng AB ?

Lời giải



Vì Điểm M nằm giữa hai điểm A và B

Nên: $AB = AM + MB = 3 + 2 = 5\text{cm}$

Câu 2. Cho điểm M nằm giữa hai điểm A và B biết $AM = 3\text{cm}$, $AB = 5\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng MB ?

Lời giải

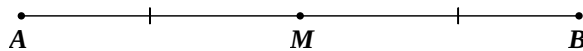


Vì Điểm M nằm giữa hai điểm A và B

Nên: $AB = AM + MB \Rightarrow MB = AB - AM = 5 - 3 = 2\text{cm}$

Câu 3. Cho M trung điểm của đoạn thẳng AB , biết $AB = 6\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AM ?

Lời giải

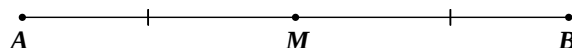


Vì: M trung điểm của đoạn thẳng AB

Nên: $AM = AB : 2 = 6 : 2 = 3\text{cm}$

Câu 4. Cho M trung điểm của đoạn thẳng AB , biết $AM = 3\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AB .

Lời giải

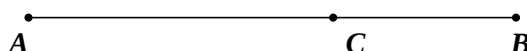


Vì: M trung điểm của đoạn thẳng AB

Nên: $AB = 2AM = 2 \cdot 3 = 6\text{cm}$

Câu 5. Cho đoạn thẳng $AB = 8\text{cm}$. Điểm C nằm giữa hai điểm A và B sao cho $CB = 3\text{cm}$. So sánh độ dài AC và CB .

Lời giải



Vì: Điểm C nằm giữa hai điểm A và B

Nên: $CA + CB = AB \Rightarrow AC = AB - CB = 8 - 3 = 5\text{cm}$

Vậy: $CA > CB$

Câu 6. Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho $OA = 3\text{cm}$, $OB = 6\text{cm}$.

a) Tính AB ?



b) A có là trung điểm của OB không? Tại sao?

Lời giải



a) Trên tia Ox ta có : $OA < OB \Rightarrow A$ nằm giữa hai điểm O và B

$$\Rightarrow OA + AB = OB \Rightarrow AB = OB - OA = 6 - 3 = 3\text{cm}$$

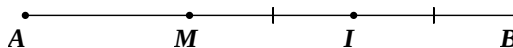
b) A có là trung điểm của OB vì: A nằm giữa hai điểm O và B , $OA = AB = 3\text{cm}$

Câu 7. Cho đoạn thẳng $AB = 9\text{cm}$. Trên tia AB lấy điểm M sao cho $AM = 3\text{cm}$. Gọi I là trung điểm của MB .

a) Tính độ dài MI .

b) Chứng tỏ M là trung điểm của đoạn thẳng AI .

Lời giải



a) Trên tia AB ta có: $AM < AB (3\text{cm} < 9\text{cm})$

Nên: M nằm giữa hai điểm A và B

$$AM + MB = AB \Rightarrow MB = AB - AM = 9 - 3 = 6\text{cm}$$

$$I \text{ là trung điểm của } MB \Rightarrow MI = MB : 2 = 6 : 2 = 3\text{cm}$$

Vì: M nằm giữa hai điểm A và B

I là trung điểm của MB

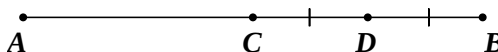
Nên: M nằm giữa hai điểm A và I

$$\text{Mặt khác: } AM = MI (= 3\text{cm})$$

Vậy: M là trung điểm của đoạn thẳng AI .

Câu 8. Gọi C là trung điểm của đoạn thẳng AB , D là trung điểm của đoạn thẳng CB . Tính DB , biết rằng $AB = 2\text{cm}$.

Lời giải



Vì: C là trung điểm của đoạn thẳng AB

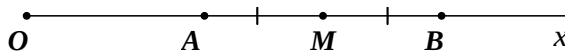
$$\text{Nên: } CB = AB : 2 = 2 : 2 = 1\text{cm}$$

D là trung điểm của đoạn thẳng CB

$$\text{Nên: } DB = CB : 2 = 1 : 2 = 0,5\text{cm}$$

Câu 9. Trên tia Ox cho hai điểm A và B sao cho $OA = 3\text{cm}$, $OB = 7\text{cm}$. Gọi M là trung điểm của đoạn thẳng AB . Tính khoảng cách OM .

Lời giải



Trên tia Ox ta có: $OA < OB$ ($3\text{cm} < 7\text{cm}$)

Nên: Điểm A nằm giữa hai điểm O và B

$$\Rightarrow OA + AB = OB \Rightarrow AB = OB - OA = 7 - 3 = 4\text{cm}$$

M là trung điểm của đoạn thẳng $AB \Rightarrow AM = AB : 2 = 4 : 2 = 2\text{cm}$

Vì: Điểm A nằm giữa hai điểm O và

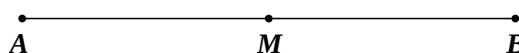
M là trung điểm của đoạn thẳng AB

Nên: Điểm A nằm giữa hai điểm O và B

$$\Rightarrow OM = OA + AM = 3 + 2 = 5\text{cm}$$

Câu 10. Trên đoạn thẳng $AB = 8\text{cm}$, lấy điểm M sao cho $AM = 4\text{cm}$. Tính MB ?.

Lời giải



Trên đoạn thẳng AB ta có: $AM < AB$ ($4\text{cm} < 8\text{cm}$) $\Rightarrow M$ nằm giữa A và B

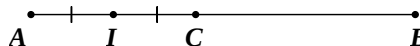
$$AM + MB = AB \Rightarrow MB = AB - AM = 8 - 4 = 4\text{cm}$$

Câu 11. Vẽ đoạn thẳng AB dài 7cm . Lấy điểm C nằm giữa A , B sao cho $AC = 3\text{cm}$.

a) Tính độ dài đoạn thẳng CB .

b) Vẽ trung điểm I của đoạn thẳng AC . Tính IA , IC .

Lời giải



a) Trên đoạn thẳng AB

Ta có: $AC < AB$ ($3\text{cm} < 7\text{cm}$)

$\Rightarrow C$ nằm giữa A và B

$$AC + CB = AB \Rightarrow CB = AB - AC = 7 - 3 = 4\text{cm}$$

b) Vì I là trung điểm của đoạn thẳng AC

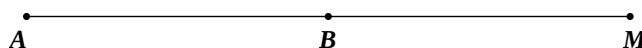
Nên: $IA = IC = AC : 2 = 3 : 2 = 1,5\text{cm}$

Câu 12. Cho đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$. Lấy điểm M trên tia AB sao cho $AM = 12\text{cm}$

a) Tính độ dài đoạn thẳng BM

b) Điểm B có phải là trung điểm của đoạn thẳng MA không?

Lời giải



a) Trên tia AB ta có: $AB < AM \Rightarrow B$ nằm giữa A và M

$$\Rightarrow AB + BM = AM \Rightarrow BM = AM - AB = 12 - 6 = 6\text{cm}$$



b) B nằm giữa A và M

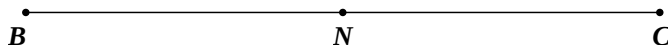
$$AB = BM (= 6\text{cm})$$

Vậy: Điểm B là trung điểm của đoạn thẳng MA

Câu 13. Cho đoạn thẳng $BC = 8\text{cm}$. Trên tia BC lấy điểm N sao cho $BN = 4\text{cm}$.

Điểm N có là trung điểm của đoạn thẳng BC không? Vì sao?.

Lời giải



Trên tia BC ta có: $BN < BC (4\text{cm} < 8\text{cm})$

Nên điểm N nằm giữa hai điểm B và C

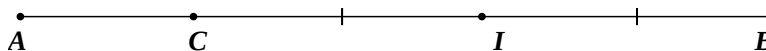
$$\Rightarrow BN + NC = BC \Rightarrow NC = BC - BN = 8 - 4 = 4\text{cm}$$

$$\Rightarrow BN = NC = 4\text{cm}$$

Vậy: Điểm N là trung điểm của đoạn thẳng BC

Câu 14. Cho điểm C nằm giữa hai điểm A và B , I là trung điểm của đoạn BC . Tính độ dài của đoạn thẳng AB , biết rằng $AC = 5\text{cm}$ và $CI = 7\text{cm}$.

Lời giải



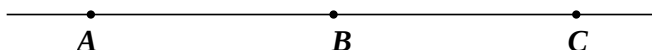
Vì: I là trung điểm của đoạn $BC \Rightarrow BC = 2CI = 2 \cdot 7 = 14\text{cm}$

C nằm giữa hai điểm A và B

$$\text{Nên: } AB = AC + CB = 5 + 14 = 19\text{cm}$$

Câu 15. Trên một đường thẳng lấy hai điểm A, B sao cho $AB = 3\text{cm}$ rồi lấy điểm C sao cho $AC = 6\text{cm}$ và B nằm giữa A, C . Vì sao điểm B là trung điểm của đoạn AC ?

Lời giải



Vì: B nằm giữa A, C

$$\text{Nên: } AB + BC = AC \Rightarrow BC = AC - AB = 6 - 3 = 3\text{cm}$$

$$\Rightarrow AB = BC = 3\text{cm}$$

Vậy: điểm B là trung điểm của đoạn AC

HẾT



1. Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm)

Cấp độ: Nhận biết

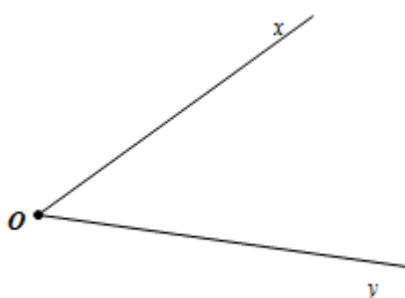
I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

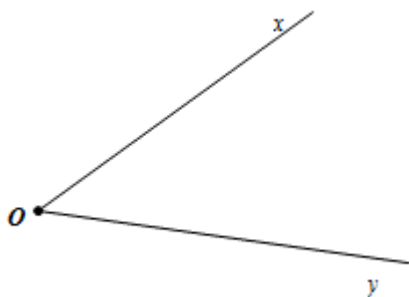
Câu 1: Chọn khẳng định sai.

- A. Góc là hình tạo bởi hai tia chung gốc.
- B. Góc là hình tạo bởi hai tia chung gốc. Góc chung của hai tia gọi là đỉnh của góc.
- C. Góc là hình gồm hai tia chung gốc, hai tia gọi là hai cạnh của góc.
- D. Góc là hình gồm hai tia trùng nhau.

Câu 2: Cho hình vẽ. Chọn cách đọc đúng



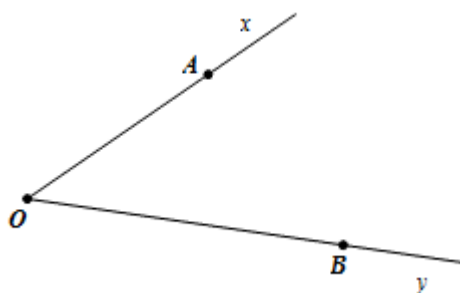
- A. Điểm O là đỉnh, hai tia xO , Oy là hai cạnh của góc.
- B. Điểm O là đỉnh, hai tia Ox , yO là hai cạnh của góc.
- C. Điểm O là đỉnh, hai tia Ox , Oy là hai cạnh của góc.
- D. Điểm O là đỉnh, hai tia xO , yO là hai cạnh của góc.



Câu 3: Chọn cách đọc sai. Góc ở hình vẽ sau được đọc là:

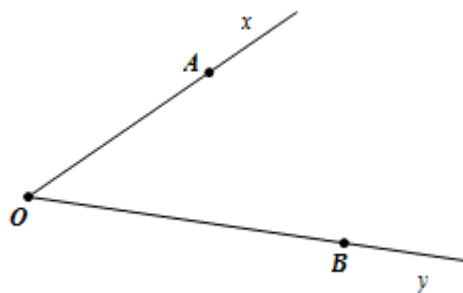
- A. Góc yOx .
- B. Góc xOy .
- C. Góc O.
- D. Góc yxO .

Câu 4: Chọn cách đọc sai. Góc xOy ở hình vẽ sau còn được đọc là



- A. Góc AOB.
- B. Góc yOx .
- C. Góc Oxy .
- D. Góc BOA.

Câu 5: Chọn đáp án đúng. Góc ở hình vẽ bên có đỉnh là

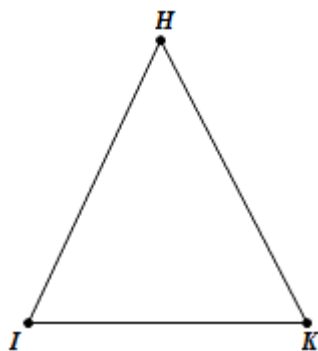


- A. Đỉnh A. B. Đỉnh O. C. Đỉnh B. D. Đỉnh x.

Câu 6: Chọn cách vẽ $\widehat{xOy}$ đúng:

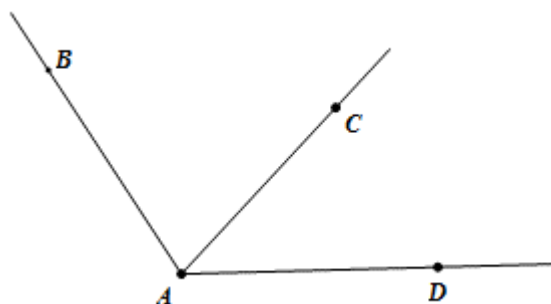
- A. Để vẽ $\widehat{xOy}$, ta vẽ điểm O trên giấy hoặc bảng, từ điểm O vẽ hai tia Ox và Oy.
B. Để vẽ $\widehat{xOy}$, ta vẽ điểm O trên giấy hoặc bảng, từ điểm O vẽ hai tia xO và Oy.
C. Để vẽ $\widehat{xOy}$, ta vẽ vẽ hai tia xO và Oy.
D. Để vẽ $\widehat{xOy}$, ta vẽ hai tia xO và yO.

Câu 7: Số góc có ở hình vẽ bên là



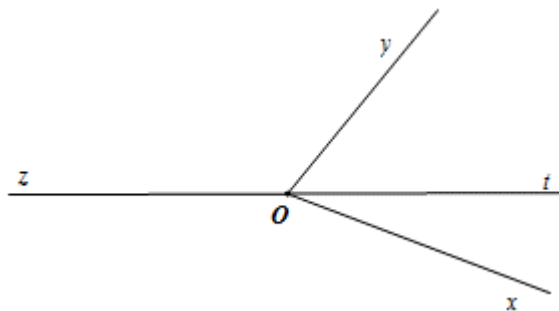
- A. 4. B. 3. C. 6. D. 1.

Câu 8: Các góc có ở hình vẽ bên là:



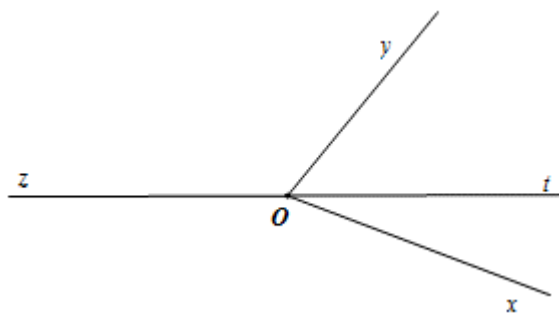
- A. $\widehat{BAC}$; $\widehat{CAB}$; $\widehat{DAB}$. B. $\widehat{BAC}$; $\widehat{BAD}$; $\widehat{DAC}$.
C. $\widehat{CAB}$; $\widehat{BAD}$; $\widehat{CDA}$. D. $\widehat{CAB}$; $\widehat{BAC}$; $\widehat{DBA}$.

Câu 9: Góc bẹt có ở hình vẽ bên là



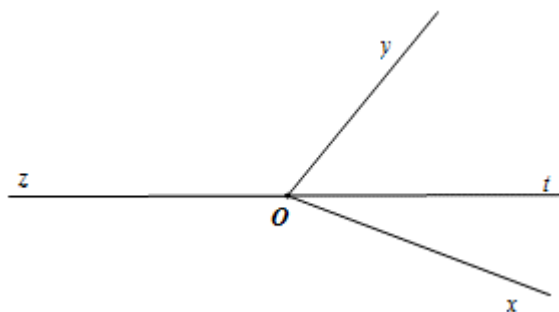
- A. $\widehat{zOy}$. B. $\widehat{tOy}$. C. $\widehat{zOt}$. D. $\widehat{xOy}$.

Câu 10: Cho hình vẽ. Cách viết nào sai về các góc có trong hình trong các cách viết sau



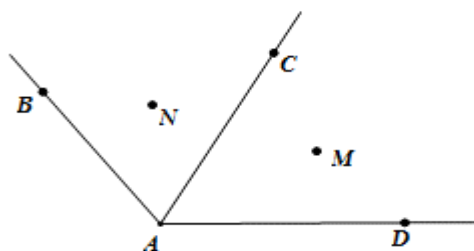
- A. $\widehat{zOy}$. B. $\widehat{mOt}$. C. $\widehat{zOt}$. D. $\widehat{xOy}$.

Câu 11: Tất cả các góc có một cạnh là Oy có trên hình vẽ sau là



- A. $\widehat{zOy}$; $\widehat{yOt}$; $\widehat{yOx}$. B. $\widehat{zOy}$; $\widehat{xOt}$; $\widehat{yOx}$.
C. $\widehat{zOy}$; $\widehat{yOt}$; $\widehat{tOx}$. D. $\widehat{zOy}$; $\widehat{tOz}$; $\widehat{yOx}$.

Câu 12: Cho hình vẽ. Chọn khẳng định sai

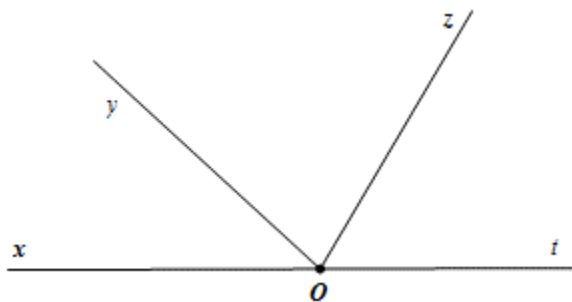


- A. Điểm N là điểm trong của $\widehat{BAD}$; $\widehat{BAC}$.
B. Điểm N là điểm trong của $\widehat{BAD}$; $\widehat{CAB}$.
C. Điểm M là điểm trong của $\widehat{BAD}$; $\widehat{CAD}$.



D. Điểm M là điểm trong của $\widehat{BAD}$; $\widehat{CAB}$.

Câu 13: Ở hình vẽ sau có số góc là



A. 6 góc.

B. 5 góc.

C. 4 góc.

D. 3 góc.

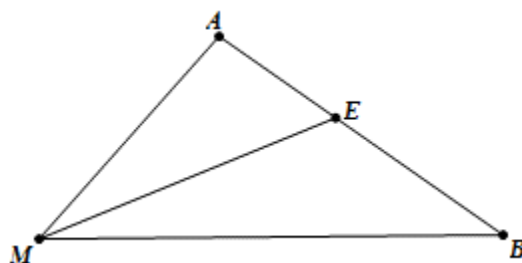
Câu 14: Ở hình vẽ bên có số góc là

A. 3 góc.

B. 5 góc.

C. 6 góc.

D. 8 góc.



Câu 15: Chọn đáp án đúng.

Đỉnh và các cạnh của $\widehat{DBA}$ được kí hiệu là

A. Đỉnh A , hai cạnh là DB và DA .

B. Đỉnh B , hai cạnh là DC và BA .

C. Đỉnh B , hai cạnh là DB và BA .

D. Đỉnh D , hai cạnh là DB và AD .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Bổ sung vào chỗ chấm để được các phát biểu đúng.

a) Góc là hình được tạo bởi.....

b) Góc mOn có đỉnh là..... và hai cạnh là.....

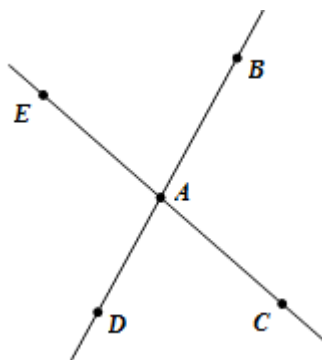
c) Góccó đỉnh là A và hai cạnh là AB và AC .

Câu 2: Vẽ góc có hai cạnh là Oy và Oz .

Câu 3: Vẽ góc có hai cạnh là OM và ON .

Câu 4: Cho góc xOy khác góc bẹt. Lấy hai điểm A và B là các điểm trong của góc xOy . Vẽ các tia OA và OB . Hãy gọi tên tất cả các góc có trong hình vừa vẽ.

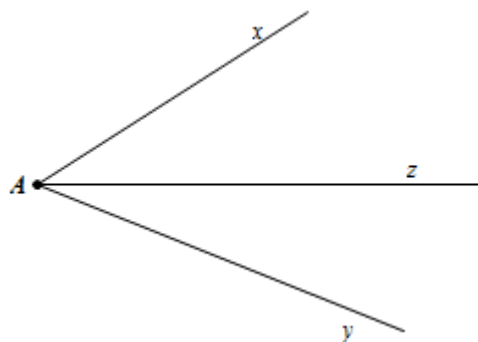
Câu 5: Hãy kể tên các góc có trong hình vẽ bên.



Câu 6: Hãy kể tên các góc có trong hình vẽ bên.

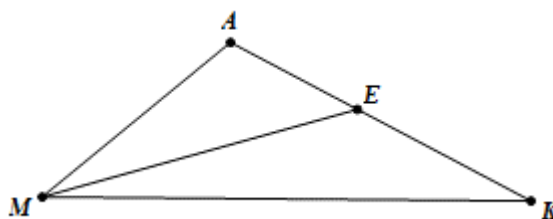


Câu 7: Cho hình vẽ dưới đây. Lập bảng thống kê các yếu tố của các góc theo bảng sau:

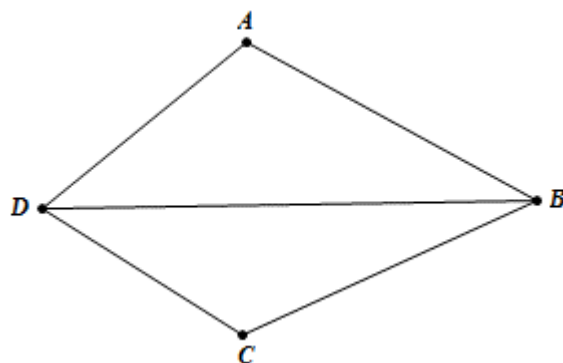


Tên góc	Đỉnh	Cạnh	Kí hiệu góc
Góc xAy			
Góc zAy			
Góc xAz			

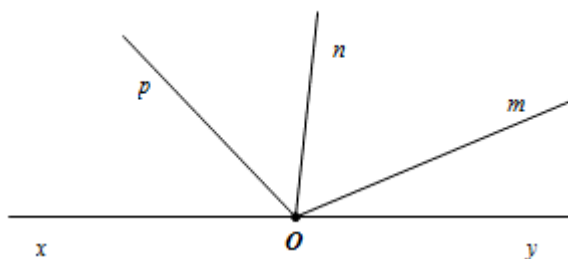
Câu 8: Đọc tên và kí hiệu các góc trong hình dưới đây. Trên hình vẽ có bao nhiêu góc?



Câu 9: Đọc tên và kí hiệu các góc trong hình dưới đây. Trên hình vẽ có bao nhiêu góc?

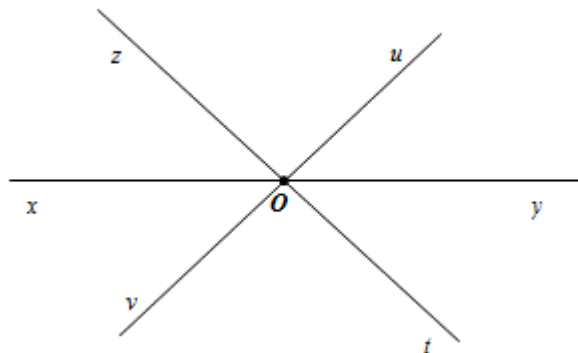


Câu 10: Cho góc bẹt xOy , ba tia Om , On , Op cùng thuộc một nửa mặt phẳng có bờ là đường thẳng xy . Trên hình vẽ có bao nhiêu góc đỉnh O ? Đó là những góc nào?

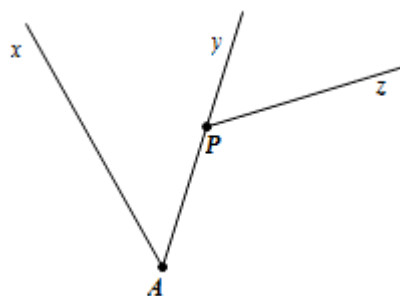


Câu 11: Ba đường thẳng xy , zt , uv cắt nhau tại O như hình vẽ.

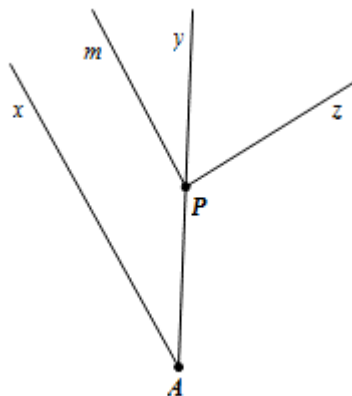
- Có bao nhiêu góc bẹt đỉnh O , kể tên các góc đó?
- Kể tên tất cả các góc khác góc bẹt có chung đỉnh O ?



Câu 12: Cho biết ở hình vẽ bên có bao nhiêu góc. Viết kí hiệu các góc đó.



Câu 13: Hãy kể tên các góc đỉnh P có trong hình vẽ bên.



Câu 14: Ba đường thẳng phân biệt có thể tạo ra bao nhiêu góc? Hãy vẽ hình trong các trường hợp đó.

Câu 15: Tìm trên thực tế các hình ảnh về góc như: Tư thế ngồi đúng của học sinh; tư thế chuẩn bị xuất phát của vận động viên khi chạy.

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. D	2.C	3.D	4.C	5.B	6.A	7.B	8.B	9.C	10.B
11.A	12.D	13.A	14.D	15.C					

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Chọn đáp án sai.

A. Góc là hình tạo bởi hai tia chung gốc.

B. Góc là hình tạo bởi hai tia chung gốc. Góc chung của hai tia gọi là đỉnh của góc.

C. Góc là hình gồm hai tia chung gốc, hai tia gọi là hai cạnh của góc.

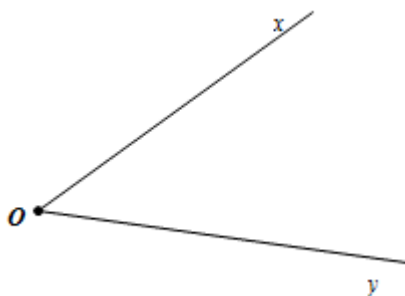
D. Góc là hình gồm hai tia trùng nhau.

Lời giải

Chọn D.

Góc là hình tạo bởi hai tia chung gốc. Góc chung của hai tia gọi là đỉnh của góc, hai tia gọi là hai cạnh của góc.

Câu 2: Cho hình vẽ. Chọn cách đọc đúng:





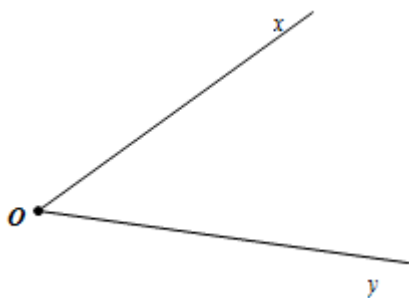
- A. Điểm O là đỉnh, hai tia xO , Oy là hai cạnh của góc.
B. Điểm O là đỉnh, hai tia Ox , yO là hai cạnh của góc.
C. Điểm O là đỉnh, hai tia Ox , Oy là hai cạnh của góc.
D. Điểm O là đỉnh, hai tia xO , yO là hai cạnh của góc.

Lời giải

Chọn C.

Điểm O là đỉnh, hai tia Ox , Oy là hai cạnh của góc.

Câu 3: Chọn đáp án sai. Góc ở hình vẽ sau được đọc là:



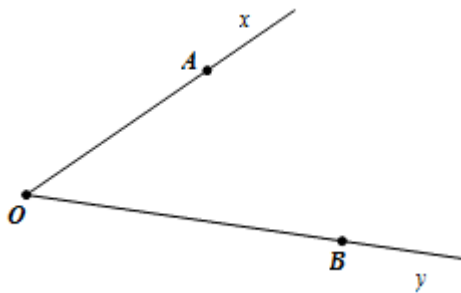
- A. Góc yOx . B. Góc xOy . C. Góc O . **D. Góc yxO .**

Lời giải

Chọn D.

Góc yxO là cách đọc sai, góc này có đỉnh là O .

Câu 4: Chọn đáp án sai. Góc xOy ở hình vẽ sau còn được đọc là:



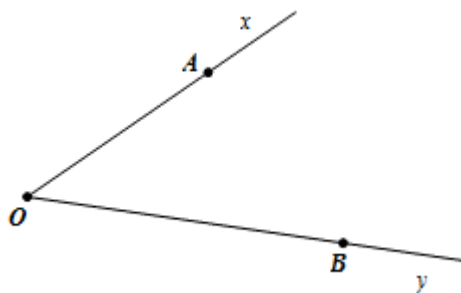
- A. Góc AOB . B. Góc yOx . **C. Góc Oxy .** D. Góc BOA .

Lời giải

Chọn C.

Góc Oxy là cách đọc sai, góc này có đỉnh là O .

Câu 5: Chọn đáp án đúng. Góc ở hình vẽ sau có đỉnh là:



A. Đỉnh A.

B. Đỉnh O.

C. Đỉnh B.

D. Đỉnh x.

Lời giải

Chọn B.

Góc đỉnh O

Câu 6: Chọn cách vẽ $\widehat{xOy}$ đúng:

A. Để vẽ $\widehat{xOy}$, ta vẽ điểm O trên giấy hoặc bảng, từ điểm O vẽ hai tia Ox và Oy.

B. Để vẽ $\widehat{xOy}$, ta vẽ điểm O trên giấy hoặc bảng, từ điểm O vẽ hai tia xO và Oy.

C. Để vẽ $\widehat{xOy}$, ta vẽ vẽ hai tia xO và Oy.

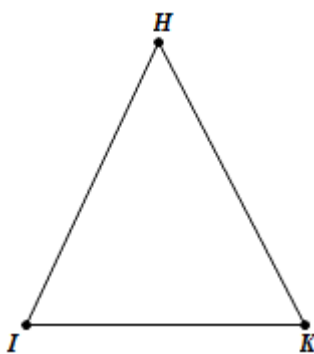
D. Để vẽ $\widehat{xOy}$, ta vẽ hai tia xO và yO.

Lời giải

Chọn A.

Để vẽ $\widehat{xOy}$, ta vẽ điểm O trên giấy hoặc bảng, từ điểm O vẽ hai tia Ox và Oy.

Câu 7: Số góc có ở hình vẽ bên là:



A. 4.

B. 3.

C. 6.

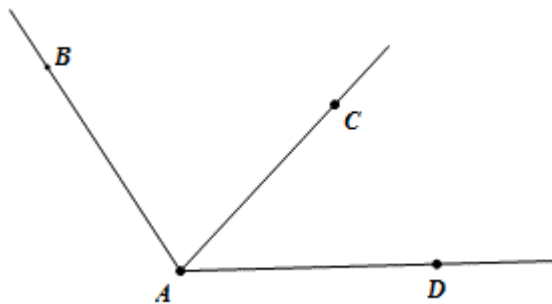
D. 1.

Lời giải

Chọn B.

Ở hình 3 có 3 góc: $\widehat{HIK}$; $\widehat{IHK}$; $\widehat{IKH}$.

Câu 8: Các góc có ở hình vẽ bên là:



A. $\widehat{BAC}$; $\widehat{CAB}$; $\widehat{DAB}$.

B. $\widehat{BAC}$; $\widehat{BAD}$; $\widehat{DAC}$.

C. $\widehat{CAB}$; $\widehat{BAD}$; $\widehat{CDA}$.

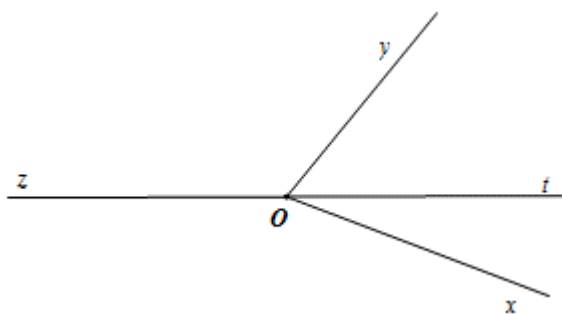
D. $\widehat{CAB}$; $\widehat{BAC}$; $\widehat{DBA}$.

Lời giải

Chọn B.

Ở hình vẽ 4 có 3 góc: $\widehat{BAC}$; $\widehat{BAD}$; $\widehat{DAC}$.

Câu 9: Góc bẹt có ở hình vẽ bên là:



A. $\widehat{zOy}$.

B. $\widehat{tOy}$.

C. $\widehat{zOt}$.

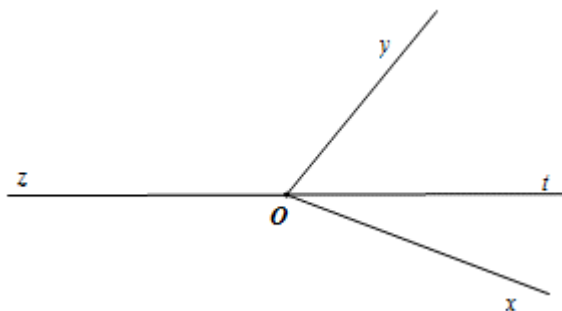
D. $\widehat{xOy}$.

Lời giải

Chọn C.

$\widehat{zOt}$ là góc bẹt có trong hình vẽ

Câu 10: Cho hình vẽ. Cách viết nào sai về các góc có trong hình trong các cách viết sau:



A. $\widehat{zOy}$.

B. $\widehat{mOt}$.

C. $\widehat{zOt}$.

D. $\widehat{xOy}$.

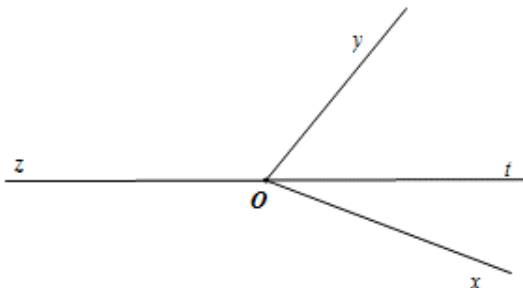
Lời giải



Chọn B.

$\widehat{mOt}$ là cách viết sai vì trên hình không có tia Om.

Câu 11: Tất cả các góc có một cạnh là Oy có trên hình vẽ sau là:



A. $\widehat{zOy}$; $\widehat{yOt}$; $\widehat{yOx}$.

B. $\widehat{zOy}$; $\widehat{xOt}$; $\widehat{yOx}$.

C. $\widehat{zOy}$; $\widehat{yOt}$; $\widehat{tOx}$.

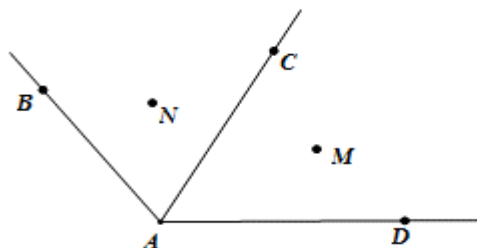
D. $\widehat{zOy}$; $\widehat{tOz}$; $\widehat{yOx}$.

Lời giải

Chọn A.

Có ba góc có cạnh là tia Oy: $\widehat{zOy}$; $\widehat{yOt}$; $\widehat{yOx}$.

Câu 12: Cho hình vẽ. Chọn khẳng định **sai**



A. Điểm N là điểm trong của $\widehat{BAD}$; $\widehat{BAC}$.

B. Điểm N là điểm trong của $\widehat{BAD}$; $\widehat{CAB}$.

C. Điểm M là điểm trong của $\widehat{BAD}$; $\widehat{CAD}$.

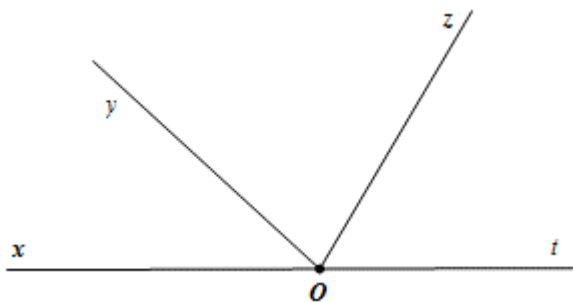
D. Điểm M là điểm trong của $\widehat{BAD}$; $\widehat{CAB}$.

Lời giải

Chọn D.

Điểm M không là điểm trong của $\widehat{CAB}$ nên đáp án D là đáp án sai.

Câu 13: Ở hình vẽ sau có số góc là:



A. 6 góc.

B. 5 góc.

C. 4 góc.

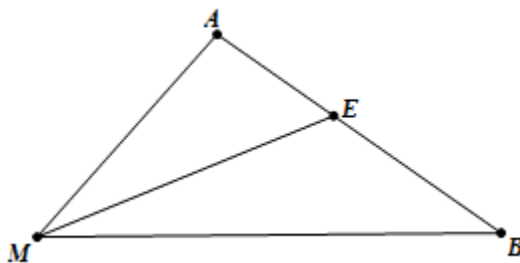
D. 3 góc.

Lời giải

Chọn A.

Ở hình vẽ có 6 góc, đó là: $\widehat{xOy}$; $\widehat{yOz}$; $\widehat{zOt}$; $\widehat{xOz}$; $\widehat{yOt}$; $\widehat{xOt}$.

Câu 14: Ở hình vẽ bên có số góc là:



A. 3 góc.

B. 5 góc.

C. 6 góc.

D. 8 góc.

Lời giải

Chọn D.

Hình vẽ trên có 8 góc đó là: $\widehat{MAE}$; $\widehat{AEM}$; $\widehat{AME}$; $\widehat{MEB}$; $\widehat{EBM}$; $\widehat{EMB}$; $\widehat{AMB}$; $\widehat{AEB}$.

Câu 15: Chọn đáp án đúng.

Đỉnh và các cạnh của $\widehat{DBA}$ được kí hiệu là

A. Đỉnh A, hai cạnh là DB và DA.

B. Đỉnh B, hai cạnh là DC và BA.

C. Đỉnh B, hai cạnh là DB và BA.

D. Đỉnh D, hai cạnh là DB và AD.

Lời giải

Chọn C.

$\widehat{DBA}$ có đỉnh là B, hai cạnh là DB và BA.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Bổ sung vào chỗ chấm để được các phát biểu đúng.

- Góc là hình được tạo bởi.....
- Góc mOn có đỉnh là..... và hai cạnh là.....
- Góccó đỉnh là A và hai cạnh là AB và AC.

Lời giải

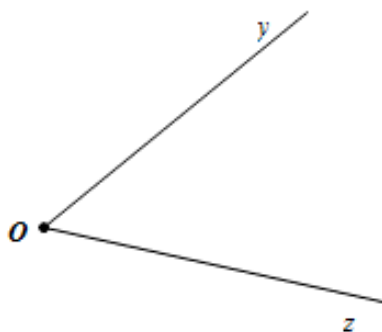


Bổ sung vào chỗ chấm để được các phát biểu đúng.

- a) Góc là hình được tạo bởi hai tia chung gốc.
- b) Góc mOn có đỉnh là O và hai cạnh là Om và On .
- c) Góc BAC có đỉnh là A và hai cạnh là AB và AC .

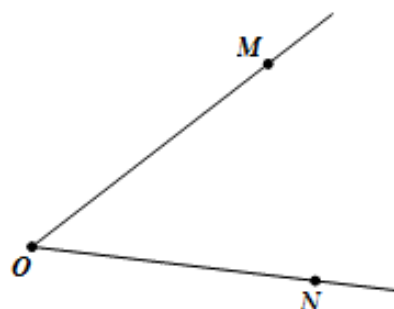
Câu 2: Vẽ góc có hai cạnh là Oy và Oz .

Lời giải



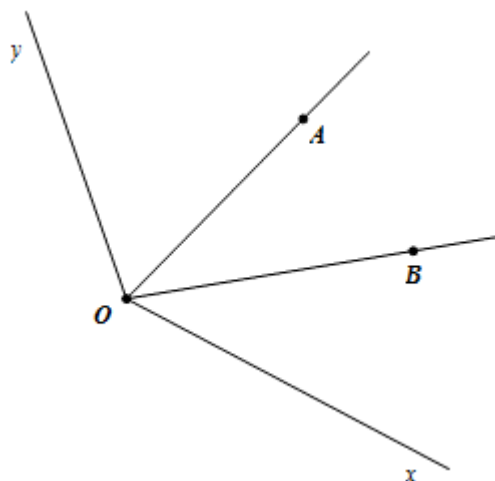
Câu 3: Vẽ góc có hai cạnh là OM và ON .

Lời giải



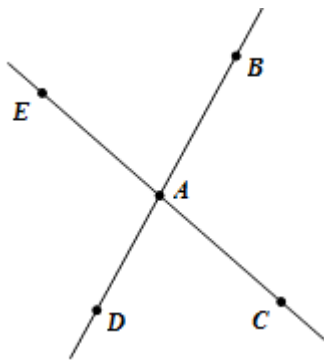
Câu 4: Cho góc xOy khác góc bẹt. Lấy hai điểm A và B là các điểm trong của góc xOy . Vẽ các tia OA và OB . Hãy gọi tên tất cả các góc có trong hình vừa vẽ.

Lời giải



Các góc có trong hình vẽ là: góc xOB ; góc AOx ; góc xOy ; góc AOB ; góc yOB ; góc AOy .

Câu 5: Hãy kể tên các góc có trong hình vẽ sau.



Lời giải

Các góc có trong hình 1 là: góc EAB ; góc BAC ; góc CAD ; góc DAE ; góc BAD ; góc EAC .

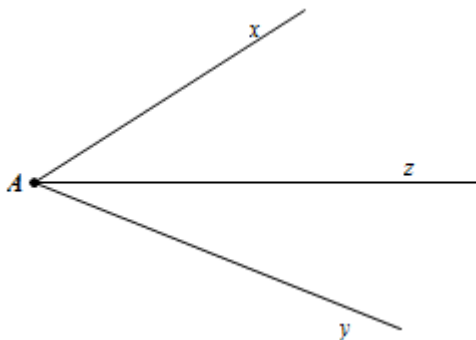
Câu 6: Hãy kể tên các góc có trong hình vẽ sau.



Lời giải

Các góc có trong hình 2 là: góc HMN ; góc MNK .

Câu 7: Cho hình vẽ sau. Lập bảng thống kê các yếu tố của các góc theo bảng sau

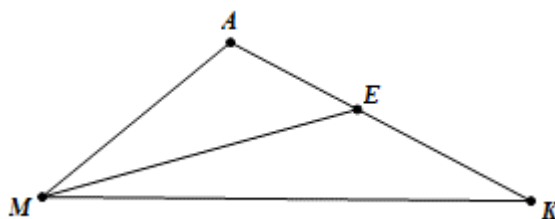


Tên góc	Đỉnh	Cạnh	Kí hiệu góc
Góc xAy			
Góc zAy			
Góc xAz			

Lời giải

Tên góc	Đỉnh	Cạnh	Kí hiệu góc
Góc xAy	A	Ax; Ay	$\widehat{xAy}$
Góc zAy	A	Az; Ay	$\widehat{zAy}$
Góc xAz	A	Ax; Az	$\widehat{xAz}$

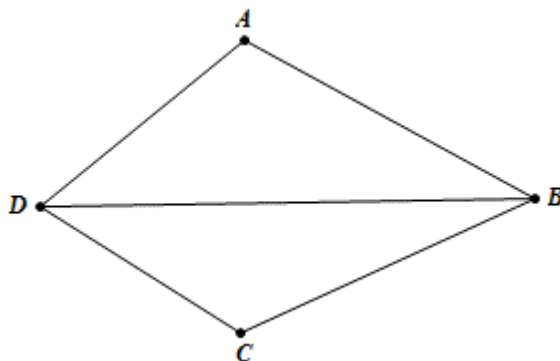
Câu 8: Trên hình vẽ có bao nhiêu góc? Hãy gọi tên tất cả các góc.



Lời giải

Trên hình vẽ có 8 góc đó là: $\widehat{MAE}$; $\widehat{AEM}$; $\widehat{AME}$; $\widehat{MEK}$; $\widehat{EKM}$; $\widehat{KME}$; $\widehat{AEK}$; $\widehat{AMK}$

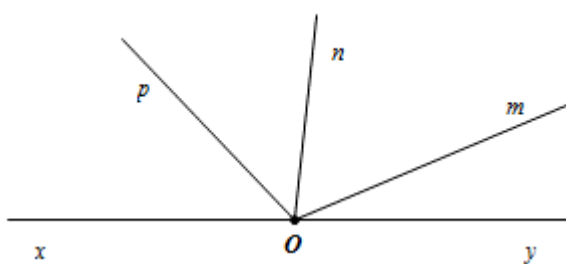
Câu 9: Trên hình vẽ có bao nhiêu góc? Hãy gọi tên tất cả các góc.



Lời giải

Trên hình vẽ có 8 góc đó là: $\widehat{DAB}$; $\widehat{ABD}$; $\widehat{ADB}$; $\widehat{DBC}$; $\widehat{BCD}$; $\widehat{CDB}$; $\widehat{ADC}$; $\widehat{ABC}$.

Câu 10: Cho góc bẹt xOy , ba tia Om , On , Op cùng thuộc một nửa mặt phẳng có bờ là đường thẳng xy . Trên hình vẽ có bao nhiêu góc đỉnh O ? Đó là những góc nào?

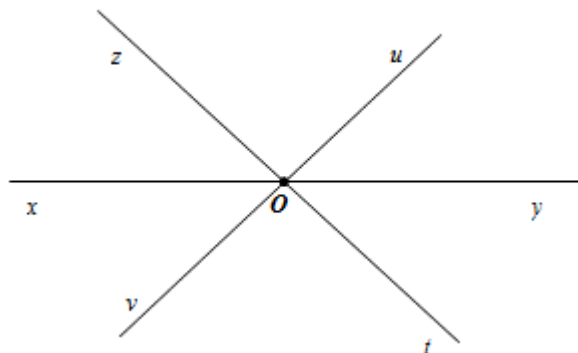


Lời giải

Có 10 góc đỉnh O là: $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOm}$, $\widehat{xOn}$, $\widehat{xOp}$, $\widehat{mOn}$, $\widehat{mOp}$, $\widehat{mOy}$, $\widehat{nOp}$, $\widehat{nOy}$, $\widehat{pOy}$.

Câu 11: Ba đường thẳng xy , zt , uv cắt nhau tại O như hình vẽ.

- Có bao nhiêu góc bẹt đỉnh O , kể tên các góc đó?
- Kể tên tất cả các góc khác góc bẹt có chung đỉnh O ?



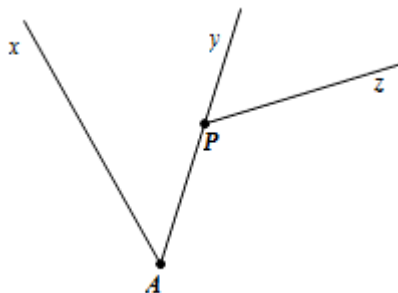
Lời giải

a) Có 3 góc bẹt đỉnh O. Đó là các góc: $\widehat{xOy}$; $\widehat{zOt}$; $\widehat{uOv}$.

b) Các góc khác góc bẹt có chung đỉnh O là:

$\widehat{xOz}$; $\widehat{zOu}$; $\widehat{uOy}$; $\widehat{yOt}$; $\widehat{tOv}$; $\widehat{vOx}$; $\widehat{xOu}$; $\widehat{zOy}$; $\widehat{uOt}$; $\widehat{yOv}$; $\widehat{tOx}$; $\widehat{vOz}$.

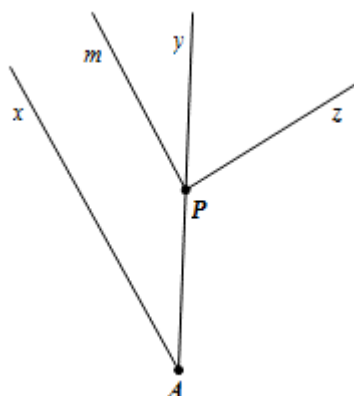
Câu 12: Cho biết ở hình vẽ bên có bao nhiêu góc. Viết kí hiệu các góc đó.



Lời giải

Có 3 góc đó là các góc: $\widehat{xAy}$; $\widehat{zPy}$; $\widehat{yPA}$.

Câu 13: Hãy kể tên các góc đỉnh P có trong hình vẽ bên.



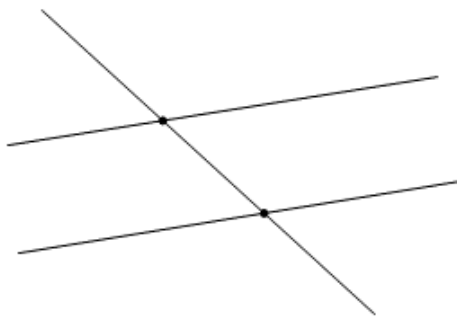
Lời giải

Các góc đỉnh P có trong hình vẽ bên: $\widehat{zPA}$; $\widehat{mPA}$; $\widehat{yPA}$; $\widehat{zPy}$; $\widehat{zPm}$; $\widehat{yPm}$

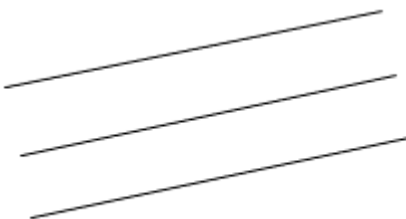
Câu 14: Ba đường thẳng phân biệt có thể tạo ra bao nhiêu góc? Hãy vẽ hình trong các trường hợp đó.

Lời giải

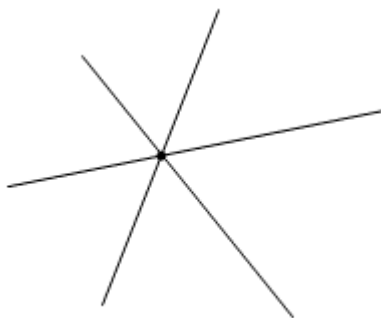
TH1: Ba đường thẳng phân biệt tạo thành 12 góc.



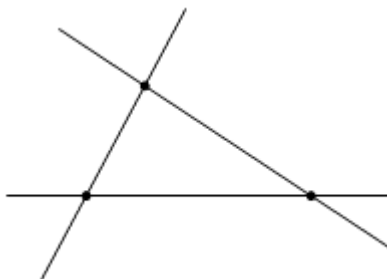
TH2: Ba đường thẳng phân biệt không tạo thành góc nào.



TH3: Ba đường thẳng phân biệt cắt nhau tại 1 điểm tạo thành 15 góc.

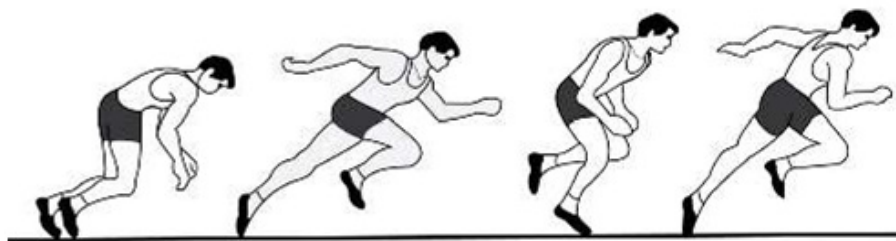


TH4: Ba đường thẳng phân biệt cắt nhau tạo thành 18 góc.



Câu 15: Tìm trên thực tế các hình ảnh về góc như: tư thế ngồi đúng của học sinh; tư thế chuẩn bị xuất phát của vận động viên khi chạy.





❧ HẾT ❧



Nhận biết được các góc đặc biệt. Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

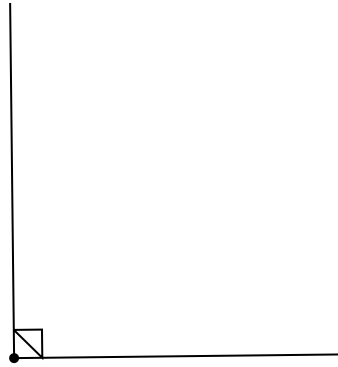
Câu 1: Góc vuông có số đo bằng

- A. 0° . B. 60° . C. 90° . D. 180° .

Câu 2: Góc bẹt có số đo bằng

- A. 0° . B. 60° . C. 90° . D. 180° .

Câu 3: Hình dưới đây là hình ảnh của góc nào?



- A. Góc nhọn. B. Góc tù. C. Góc vuông. D. Góc bẹt.

Câu 4: Góc có số đo bằng 180° là

- A. Góc nhọn. B. Góc tù. C. Góc vuông. D. Góc bẹt.

Câu 5: Góc có số đo bằng 60° là

- A. Góc nhọn. B. Góc tù. C. Góc vuông. D. Góc bẹt.

Câu 6: Góc có số đo bằng 150° là

- A. Góc nhọn. B. Góc tù. C. Góc vuông. D. Góc bẹt.

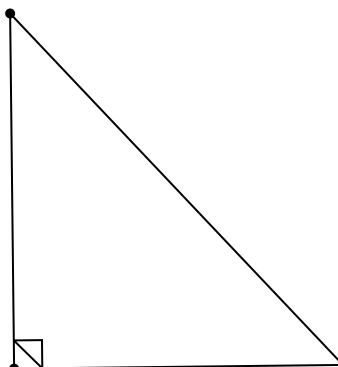
Câu 7: Các góc lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° là

- A. Góc nhọn. B. Góc tù. C. Góc vuông. D. Góc bẹt.

Câu 8: Các góc lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° là

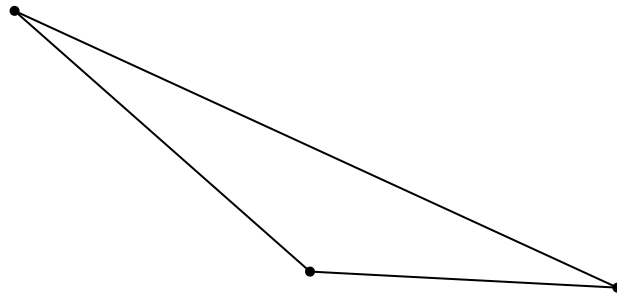
- A. Góc nhọn. B. Góc tù. C. Góc vuông. D. Góc bẹt.

Câu 9: Hình dưới đây có bao nhiêu góc nhọn



- A. 2. B. 3. C. 1. D. 0.

Câu 10: Hình dưới đây có bao nhiêu góc tù?



A. 0.

B. 1.

C. 2.

D. 3.

Câu 11: Góc nhọn có số đo

A. Bằng 0° .

B. Lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° .

C. Lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° .

D. Bằng 180° .

Câu 12: Góc tù có số đo

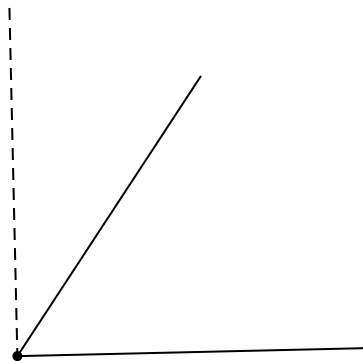
A. Bằng 0° .

B. Lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° .

C. Lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° .

D. Bằng 180° .

Câu 13: Hình dưới đây là hình ảnh của góc nào?



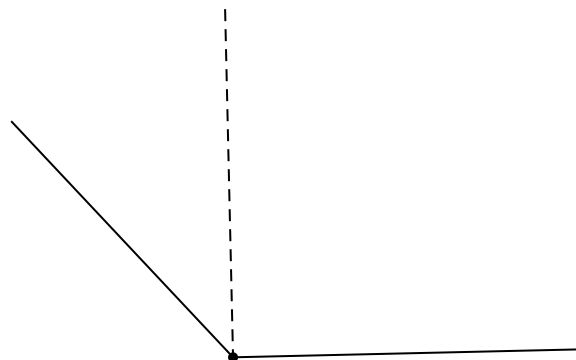
A. Góc nhọn.

B. Góc tù.

C. Góc vuông.

D. Góc bẹt.

Câu 14: Hình dưới đây là hình ảnh của góc nào?



A. Góc nhọn.

B. Góc tù.

C. Góc vuông.

D. Góc bẹt.

Câu 15: Hình dưới đây là hình ảnh của góc nào?



A. Góc nhọn.

B. Góc tù.

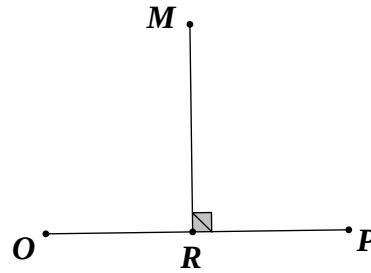
C. Góc vuông.

D. Góc bẹt.

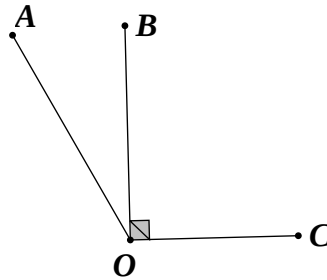
B. PHẦN TỰ LUẬN



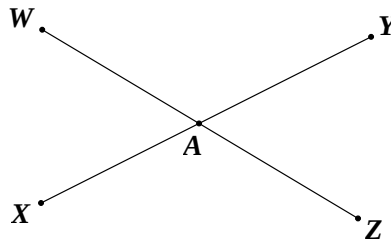
Câu 1: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



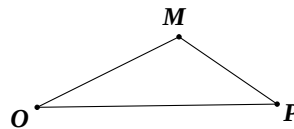
Câu 2: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



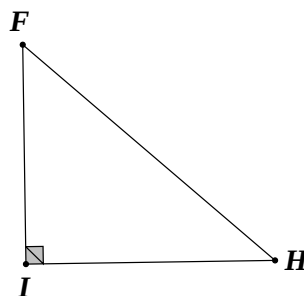
Câu 3: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



Câu 4: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

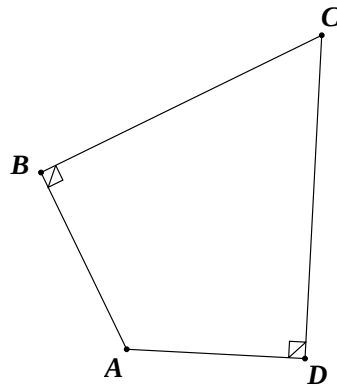


Câu 5: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

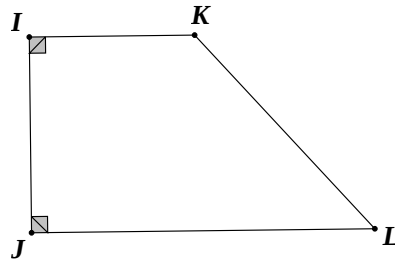


Câu 6: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

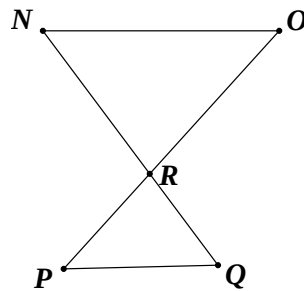




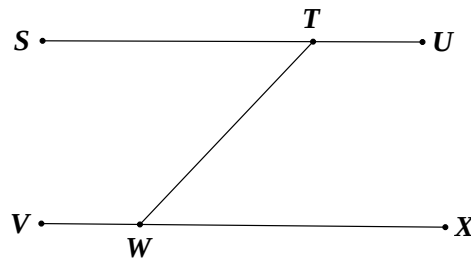
Câu 7: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



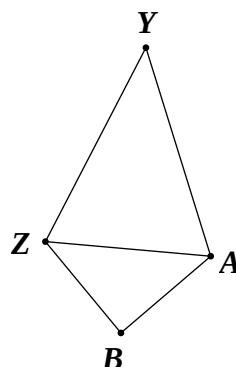
Câu 8: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



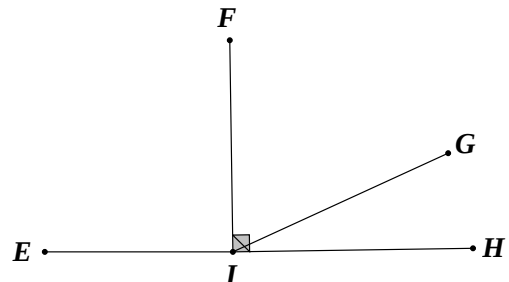
Câu 9: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



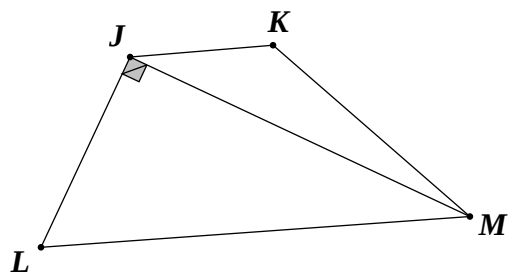
Câu 10: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



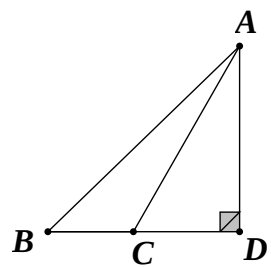
Câu 11: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



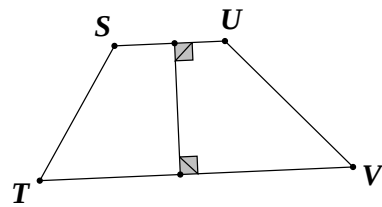
Câu 12: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



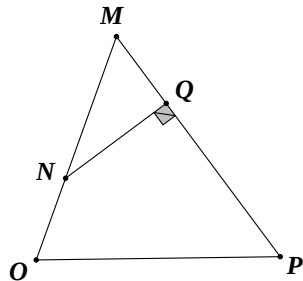
Câu 13: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



Câu 14: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



Câu 15: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2.D	3.C	4.D	5.A	6.B	7.A	8.B	9.A	10.B
11.B	12.C	13.A	14.B	15.D	16.	17.	18.	19.	20.

Câu 1: Góc vuông có số đo bằng

- A. 0° . B. 60° . **C. 90° .** D. 180° .

Lời giải

Chọn C. Góc vuông có số đo bằng 90° .

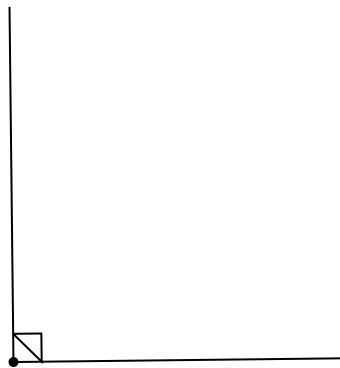
Câu 2: Góc bẹt có số đo bằng

- A. 0° . B. 60° . C. 90° . **D. 180° .**

Lời giải

Chọn D. Góc bẹt có số đo bằng 180° .

Câu 3: Hình dưới đây là hình ảnh của góc nào?



- A. Góc nhọn. B. Góc tù. **C. Góc vuông.** D. Góc bẹt.

Lời giải

Chọn C.

Câu 4: Góc có số đo bằng 180° là

- A. Góc nhọn. B. Góc tù. C. Góc vuông. **D. Góc bẹt.**

Lời giải

Chọn D. Góc có số đo bằng 180° là góc bẹt

Câu 5: Góc có số đo bằng 60° là

- A. Góc nhọn.** B. Góc tù. C. Góc vuông. D. Góc bẹt.

Lời giải

Chọn A. $0^\circ < 60^\circ < 90^\circ$.

Câu 6: Góc có số đo bằng 150° là

- A. Góc nhọn. **B. Góc tù.** C. Góc vuông. D. Góc bẹt.

Lời giải

Chọn B. $90^{\circ} < 150^{\circ} < 180^{\circ}$.

Câu 7: Các góc lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° là

- A. Góc nhọn.
- B. Góc tù.
- C. Góc vuông.
- D. Góc bẹt.

Lời giải

Chọn A.

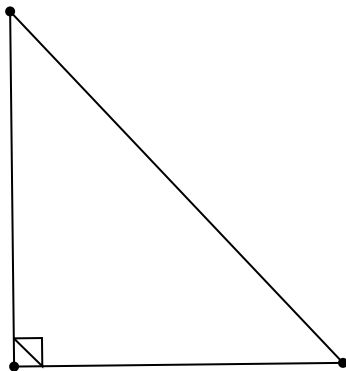
Câu 8: Các góc lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° là

- A. Góc nhọn.
- B. Góc tù.
- C. Góc vuông.
- D. Góc bẹt.

Lời giải

Chọn B.

Câu 9: Hình dưới đây có bao nhiêu góc nhọn

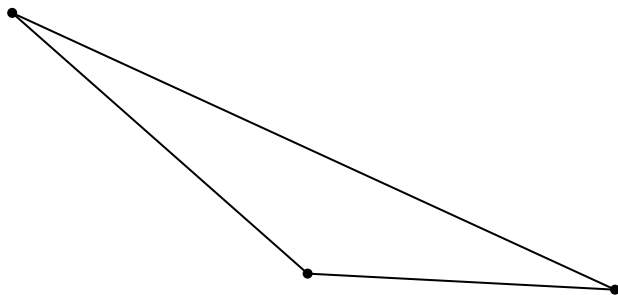


- A. 2.
- B. 3.
- C. 1.
- D. 0.

Lời giải

Chọn A.

Câu 10: Hình dưới đây có bao nhiêu góc tù?



- A. 0.
- B. 1.
- C. 2.
- D. 3.

Lời giải

Chọn B.

Câu 11: Góc nhọn có số đo

- A. Bằng 0° .
- B. Lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° .
- C. Lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° .
- D. Bằng 180° .

Lời giải



Chọn B.

Câu 12: Góc tù có số đo

A. Bằng 0° .

B. Lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° .

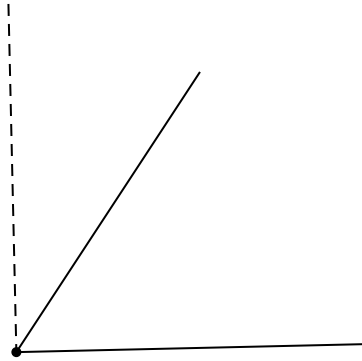
C. Lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° .

D. Bằng 180° .

Lời giải

Chọn C.

Câu 13: Hình dưới đây là hình ảnh của góc nào?



A. Góc nhọn.

B. Góc tù.

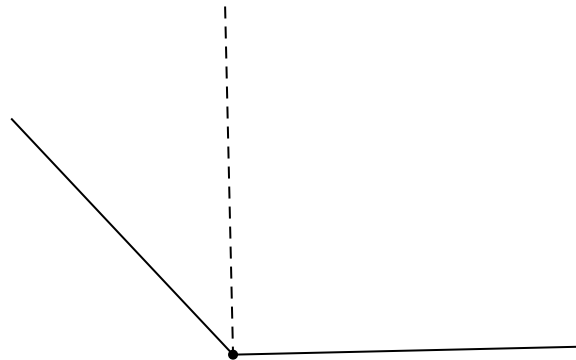
C. Góc vuông.

D. Góc bẹt.

Lời giải

Chọn A.

Câu 14: Hình dưới đây là hình ảnh của góc nào?



A. Góc nhọn.

B. Góc tù.

C. Góc vuông.

D. Góc bẹt.

Lời giải

Chọn B.

Câu 15: Hình dưới đây là hình ảnh của góc nào?



A. Góc nhọn.

B. Góc tù.

C. Góc vuông.

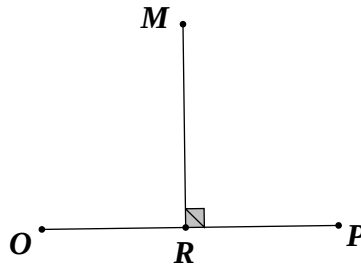
D. Góc bẹt.

Lời giải

Chọn D.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

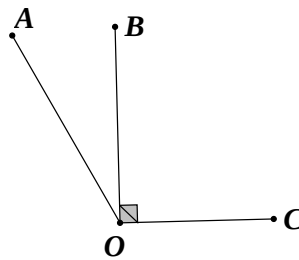


Lời giải

Các góc vuông là: $\widehat{MRO}$, $\widehat{MRP}$

Các góc bẹt là: $\widehat{ORP}$

Câu 2: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



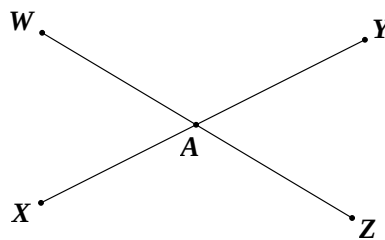
Lời giải

Các góc vuông là: $\widehat{BOC}$

Các góc tù là: $\widehat{AOC}$

Các góc nhọn là: $\widehat{AOB}$

Câu 3: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



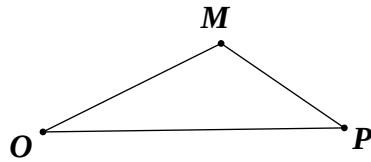
Lời giải

Các góc bẹt là: $\widehat{WAZ}$, $\widehat{XAY}$.

Các góc tù là: $\widehat{WAY}$, $\widehat{XAZ}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{XAW}$, $\widehat{ZAY}$.

Câu 4: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

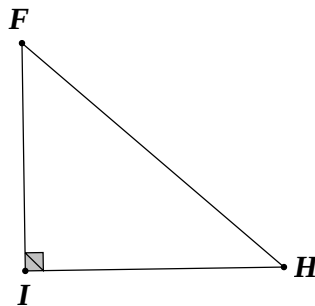


Lời giải

Các góc tù là: $\widehat{OMP}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{MOP}$, $\widehat{MPO}$.

Câu 5: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

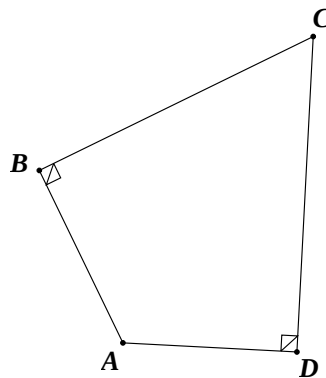


Lời giải

Các góc vuông là: $\widehat{FIH}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{HFI}$, $\widehat{FHI}$.

Câu 6: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

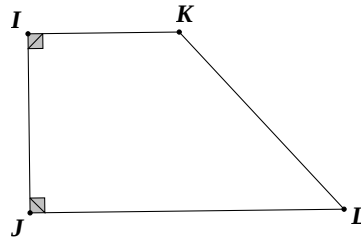


Các góc vuông là: $\widehat{ABC}$, $\widehat{ADC}$.

Các góc tù là: $\widehat{BAD}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{BCD}$.

Câu 7: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

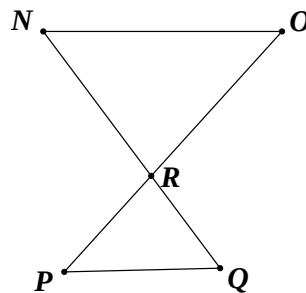


Các góc vuông là: $\widehat{IJK}$, $\widehat{KIJ}$.

Các góc tù là: $\widehat{LKI}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{JLK}$.

Câu 8: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

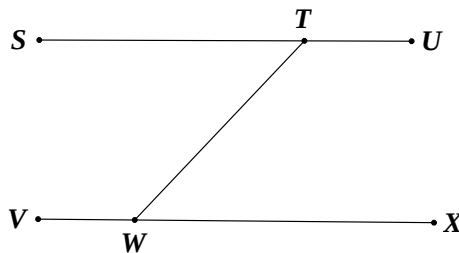


Các góc bẹt là: $\widehat{NRQ}$, $\widehat{PRO}$.

Các góc tù là: $\widehat{NRP}$, $\widehat{ORQ}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{ORN}$, $\widehat{PRQ}$, $\widehat{NOR}$, $\widehat{POR}$, $\widehat{RQP}$, $\widehat{RPQ}$.

Câu 9: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



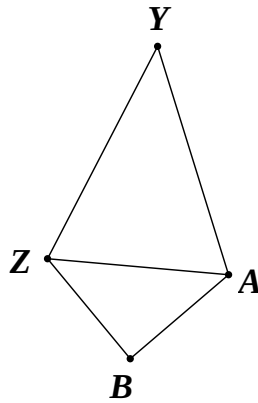
Các góc bẹt là: $\widehat{STU}$, $\widehat{VWX}$.

Các góc tù là: $\widehat{VWT}$, $\widehat{WTU}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{WTS}$, $\widehat{XWT}$.

Câu 10: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

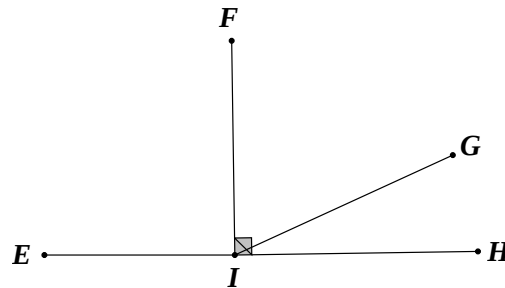




Các góc tù là: $\widehat{YZB}$, $\widehat{YAB}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{YAZ}$, $\widehat{YZA}$, $\widehat{AYZ}$, $\widehat{BAZ}$, $\widehat{BZA}$, $\widehat{ABZ}$.

Câu 11: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



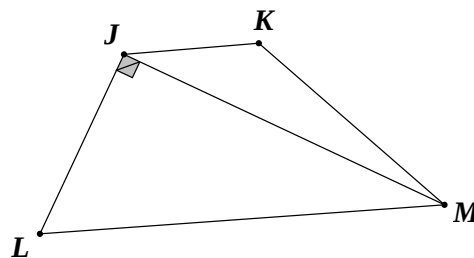
Các góc vuông là: $\widehat{FIH}$, $\widehat{FIE}$.

Các góc bẹt là: $\widehat{EIH}$.

Các góc tù là: $\widehat{EIG}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{HIG}$, $\widehat{FIG}$.

Câu 12: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:

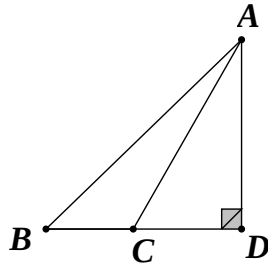


Các góc vuông là: $\widehat{LJM}$.

Các góc tù là: $\widehat{LJK}$, $\widehat{JKM}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{JLM}$, $\widehat{JMK}$, $\widehat{JML}$, $\widehat{KJM}$, $\widehat{KML}$.

Câu 13: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



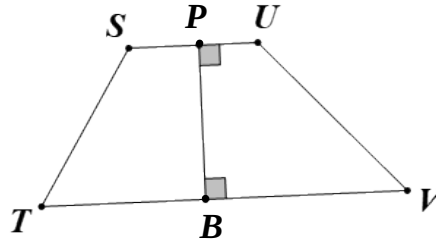
Các góc vuông là: $\widehat{ADB}$.

Các góc bẹt là: $\widehat{BCD}$.

Các góc tù là: $\widehat{ACB}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{ACD}$, $\widehat{CAD}$, $\widehat{ABC}$, $\widehat{BAC}$, $\widehat{BAD}$.

Câu 14: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



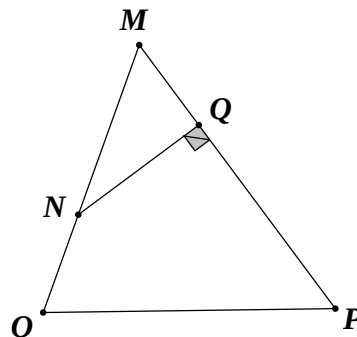
Các góc vuông là: $\widehat{SPB}$, $\widehat{UPB}$, $\widehat{TBP}$, $\widehat{VBP}$.

Các góc bẹt là: $\widehat{SPU}$, $\widehat{TBV}$.

Các góc tù là: $\widehat{TSU}$, $\widehat{SUV}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{STV}$, $\widehat{UVT}$.

Câu 15: Kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau:



Các góc vuông là: $\widehat{MQN}$, $\widehat{PQN}$.

Các góc bẹt là: $\widehat{MNO}$, $\widehat{MQP}$.



Các góc tù là: $\widehat{QNO}$.

Các góc nhọn là: $\widehat{MNQ}$, $\widehat{NMQ}$, $\widehat{MOP}$, $\widehat{MPO}$.

❧ HẾT ❧



PHIẾU SỐ 74: GÓC. CÁC GÓC ĐẶC BIỆT. SỐ ĐO GÓC

Nhận biết khái niệm số đo góc

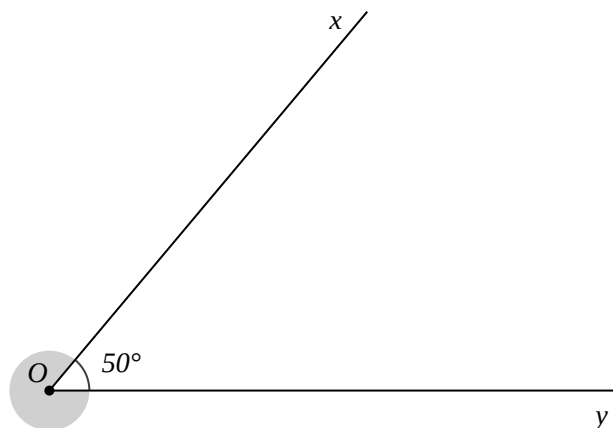
G.III.74. Nhận biết được khái niệm số đo góc

Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho hình vẽ, $\widehat{xOy}$ có số đo góc là



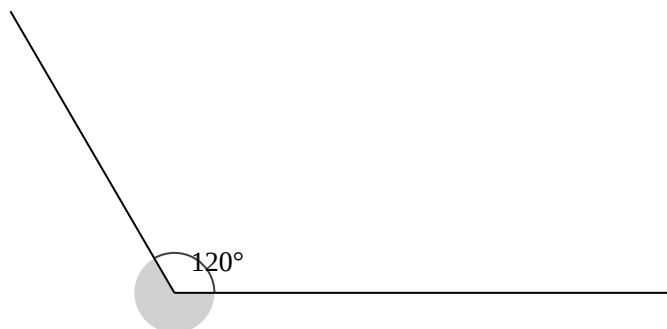
A. 90° .

B. 40° .

C. 50° .

D. 60° .

Câu 2: Cho hình vẽ, số đo của góc trong hình là



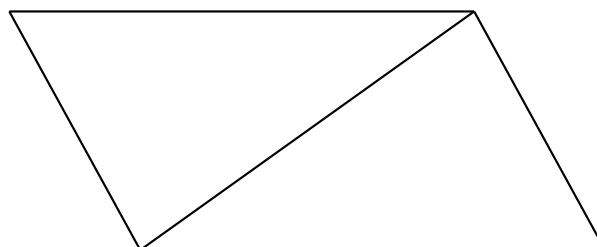
A. 110° .

B. 120° .

C. 130° .

D. 140° .

Câu 3: Trong hình vẽ sau có bao nhiêu góc có số đo nhỏ hơn 90° ?



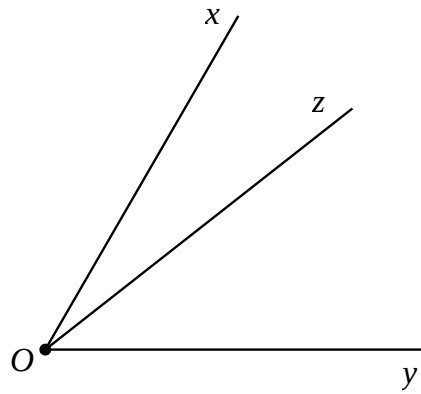
A. 6.

B. 7.

C. 8.

D. 9.

Câu 4: Cho hình vẽ, khẳng định nào là đúng



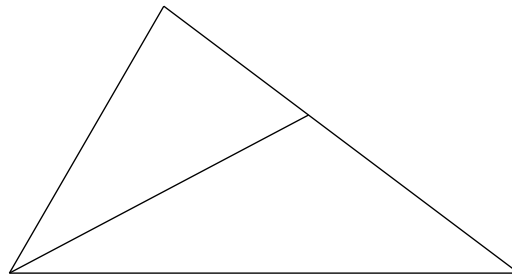
A. $\widehat{xOy} + \widehat{xOz} = \widehat{zOy}$.

B. $\widehat{zOy} + \widehat{xOz} = \widehat{xOy}$.

C. $\widehat{xOy} + \widehat{yOz} = \widehat{xOz}$.

D. $\widehat{xOz} - \widehat{yOz} = \widehat{xOy}$.

Câu 5: Hình vẽ sau có bao nhiêu góc lớn hơn 90° ?



A. 4.

B. 3.

C. 2.

D. 1.

Câu 6: Mỗi góc có tối đa bao nhiêu số đo?

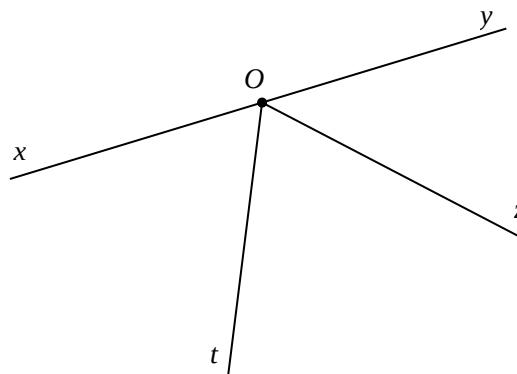
A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 7: Cho hình vẽ, khẳng định nào là **sai** trong các câu sau?



A. $\widehat{xOt} + \widehat{tOz} + \widehat{zOy} = \widehat{xOy}$

B. $\widehat{xOz} + \widehat{tOz} + \widehat{zOy} = \widehat{xOy}$

C. $\widehat{xOz} + \widehat{yOz} = \widehat{xOy}$

D. $\widehat{xOt} + \widehat{tOy} = \widehat{xOy}$

Câu 8: Cho 4 tia chung gốc, số góc được tạo thành là

A. 6.

B. 8.

C. 10.

D. 12.

Câu 9: Cho 3 tia chung gốc, số góc được tạo thành là

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 10: Cho 5 tia chung gốc, số góc được tạo thành là



A. 7.

B. 8.

C. 9.

D. 10.

Câu 11: Cho 3 đường thẳng cắt nhau tại 1 điểm, số góc được tạo thành là

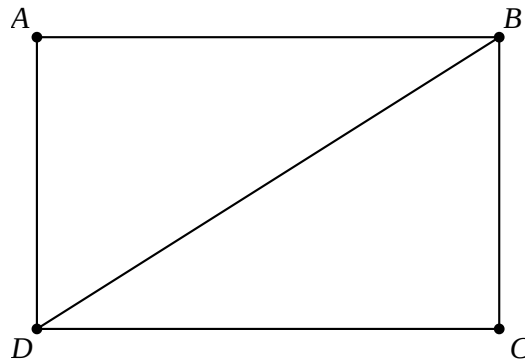
A. 12.

B. 13.

C. 14.

D. 15.

Câu 12: Cho hình vẽ, các góc có đỉnh D nhỏ hơn 90° là



A. $\widehat{ABD}$; $\widehat{ADB}$; $\widehat{ADC}$.

B. $\widehat{CDB}$; $\widehat{BDC}$; $\widehat{ADC}$.

C. $\widehat{ADB}$; $\widehat{BDC}$.

D. $\widehat{ADC}$; $\widehat{ADB}$.

Câu 13: Cho $\widehat{mOn} = 60^\circ$, $\widehat{xOy} = 35^\circ$ khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $(\widehat{mOn} + \widehat{xOy}) > 90^\circ$.

B. $(\widehat{mOn} + \widehat{xOy}) < 90^\circ$.

C. $\widehat{mOn} + \widehat{xOy} = 90^\circ$.

D. $(\widehat{mOn} + \widehat{xOy}) > 180^\circ$.

Câu 14: Cho $\widehat{xOy} = 90^\circ$, $\widehat{xOz} = 58^\circ$, $\widehat{xOt} = 100^\circ$ thứ tự sắp xếp theo giá trị tăng dần của số đo các góc đó là

A. $\widehat{xOt}$, $\widehat{xOz}$, $\widehat{xOy}$.

B. $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOz}$, $\widehat{xOt}$.

C. $\widehat{xOz}$, $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOt}$.

D. $\widehat{xOt}$, $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOz}$.

Câu 15: Cho $\widehat{xOy} = 45^\circ$, $\widehat{xOz} = 55^\circ$, $\widehat{xOt} = 50^\circ$ thứ tự sắp xếp theo giá trị giảm dần của số đo các góc đó là

A. $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOz}$, $\widehat{xOt}$.

B. $\widehat{xOt}$, $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOz}$.

C. $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOt}$, $\widehat{xOz}$.

D. $\widehat{xOz}$, $\widehat{xOt}$, $\widehat{xOy}$.

B. PHÂN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho tia Ot . Có thể vẽ được tối đa bao nhiêu tia Ox sao cho $\widehat{xOt} = 60^\circ$? Hãy thể hiện trên hình vẽ cụ thể.

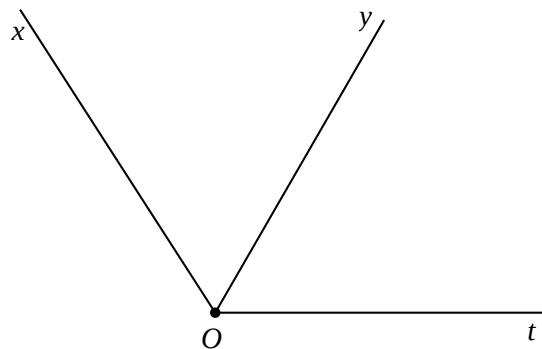
Câu 2: Cho tia By . Có thể vẽ được tối đa bao nhiêu tia Bx sao cho $\widehat{xBy} = 45^\circ$? Hãy thể hiện trên hình vẽ cụ thể.

Câu 3: Cho tia Cz . Có thể vẽ được tối đa bao nhiêu tia Ct sao cho $\widehat{zCt} = 35^\circ$? Hãy thể hiện trên hình vẽ cụ thể.

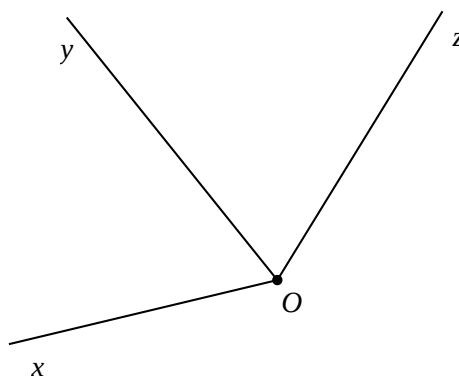
Câu 4: Vẽ đường thẳng d , trên đường thẳng d , lấy 2 điểm A và B bất kì ($A \neq B$). Hãy vẽ tia Ax sao cho $\widehat{xAB} = 30^\circ$.



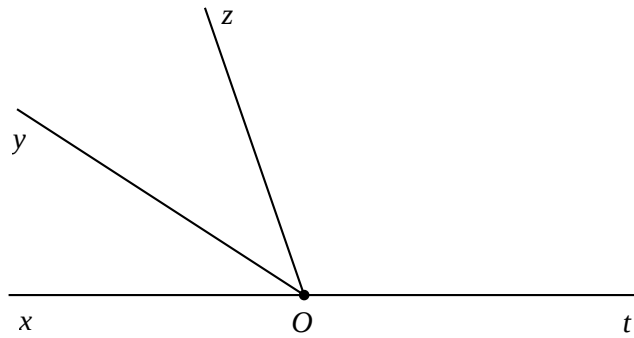
- Câu 5:** Vẽ đường thẳng d , trên đường thẳng d , lấy 2 điểm M và N bất kì ($M \neq N$). Hãy vẽ tia Mx sao cho $\widehat{xMN} = 50^\circ$.
- Câu 6:** Vẽ đường thẳng q , trên đường thẳng q , lấy 2 điểm A và B bất kì ($A \neq B$). Hãy vẽ 2 tia Ax, By sao cho $\widehat{xAB} = 40^\circ, \widehat{yBA} = 70^\circ$.
- Câu 7:** Vẽ đường thẳng q , trên đường thẳng q , lấy 2 điểm M và N bất kì ($M \neq N$). Hãy vẽ 2 tia Mx, Ny sao cho $\widehat{xMN} = 60^\circ; \widehat{yNM} = 20^\circ$.
- Câu 8:** Cho các góc $\widehat{xOy} = 20^\circ, \widehat{xOz} = 38^\circ, \widehat{mOn} = 55^\circ, \widehat{xOn} = 25^\circ$. Hãy viết các góc đó theo thứ tự tăng dần của số đo góc.
- Câu 9:** Cho các góc $\widehat{xAy} = 120^\circ, \widehat{xAz} = 78^\circ, \widehat{mBn} = 135^\circ, \widehat{xAn} = 65^\circ$. Hãy viết các góc đó theo thứ tự tăng dần của số đo góc.
- Câu 10:** Cho các góc $\widehat{tOz} = 43^\circ, \widehat{tOx} = 58^\circ, \widehat{yOn} = 35^\circ, \widehat{yOm} = 75^\circ$. Hãy viết các góc đó theo thứ tự giảm dần của số đo góc.
- Câu 11:** Cho các góc $\widehat{xOy} = 100^\circ, \widehat{xOz} = 138^\circ, \widehat{mOn} = 145^\circ, \widehat{xOn} = 115^\circ$. Hãy viết các góc đó theo thứ tự tăng dần của số đo góc.
- Câu 12:** Dùng thước đo góc để xác định số đo các góc có trong hình sau và so sánh số đo các góc đó.



- Câu 13:** Dùng thước đo góc để xác định số đo các góc có trong hình sau và so sánh số đo các góc đó.



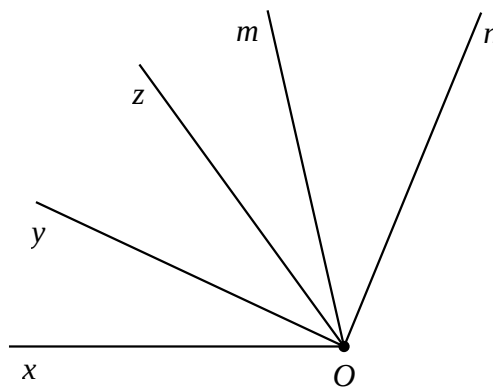
- Câu 14:** Cho hình vẽ, biết: $\widehat{xOy} = 35^\circ, \widehat{yOz} = 45^\circ, \widehat{tOz} = 100^\circ, \widehat{xOz} = 80^\circ, \widehat{yOt} = 145^\circ$



Trong hình trên

- Góc nào có số đo nhỏ nhất?
- Góc nào có số đo lớn nhất (khác góc bẹt)?
- Sắp xếp các góc có trong hình theo thứ tự tăng dần về số đo góc (không kể góc bẹt).
- So sánh $\widehat{xOy} + \widehat{yOz}$ với $\widehat{yOt}$

Câu 15: Cho hình vẽ:



Trong hình trên

- Góc nào có số đo nhỏ nhất?
- Góc nào có số đo lớn nhất?
- Sắp xếp các góc $\widehat{xOy}$, $\widehat{yOz}$, $\widehat{mOz}$, $\widehat{mOn}$, $\widehat{xOz}$ theo thứ tự giảm dần về số đo góc.
- So sánh $\widehat{xOy} + \widehat{yOz}$ với $\widehat{xOz}$.

∞ HẾT ∞

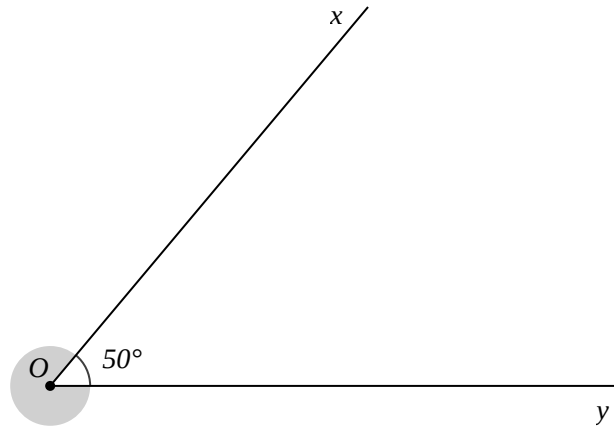
II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2.B	3.A	4.B	5.D	6.A	7.B	8.A	9.B	10.D
11.D	12.C	13.A	14.C	15.D					

Câu 1: Cho hình vẽ, $\widehat{xOy}$ có số đo góc là?



A. 90° .

B. 40° .

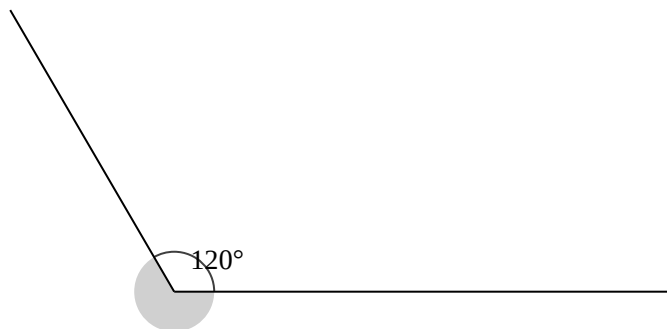
C. 50° .

D. 60° .

Lời giải

Chọn C.

Câu 2: Cho hình vẽ, số đo của góc trong hình là?



A. 110° .

B. 120° .

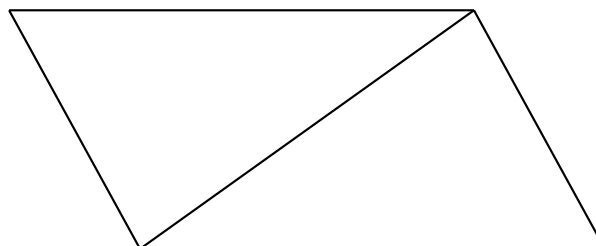
C. 130° .

D. 140° .

Lời giải

Chọn B.

Câu 3: Trong hình vẽ sau có bao nhiêu góc có số đo nhỏ hơn 90° ?



A. 6.

B. 7.

C. 8.

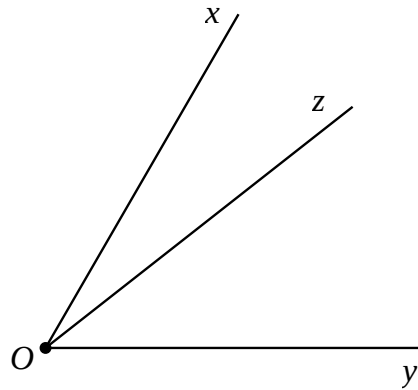
D. 9.

Lời giải



Chọn A.

Câu 4: Cho hình vẽ, khẳng định nào là đúng?



A. $\widehat{xOy} + \widehat{xOz} = \widehat{zOy}$.

B. $\widehat{zOy} + \widehat{xOz} = \widehat{xOy}$.

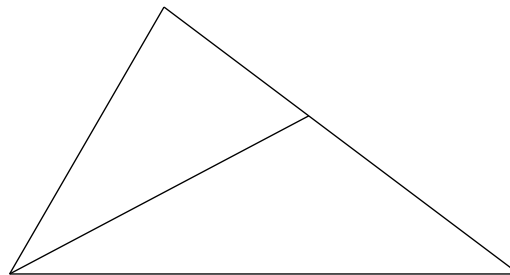
C. $\widehat{xOy} + \widehat{yOz} = \widehat{xOz}$.

D. $\widehat{xOz} - \widehat{yOz} = \widehat{xOy}$.

Lời giải

Chọn B.

Câu 5: Hình vẽ sau có bao nhiêu góc lớn hơn 90° ?



A. 4.

B. 3.

C. 2.

D. 1.

Lời giải

Chọn D.

Câu 6: Mỗi góc có tối đa bao nhiêu số đo?

A. 1.

B. 2.

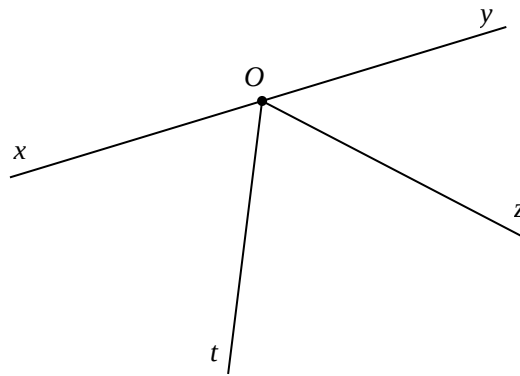
C. 3.

D. 4.

Lời giải

Chọn A.

Câu 7: Cho hình vẽ, khẳng định nào là **sai** trong các câu sau?



A. $\widehat{xOt} + \widehat{tOz} + \widehat{zOy} = \widehat{xOy}$

B. $\widehat{xOz} + \widehat{tOz} + \widehat{zOy} = \widehat{xOy}$

C. $\widehat{xOz} + \widehat{yOz} = \widehat{xOy}$

D. $\widehat{xOt} + \widehat{tOy} = \widehat{xOy}$

Lời giải

Chọn B.

Câu 8: Cho 4 tia chung gốc, số góc được tạo thành là

A. 6.

B. 8.

C. 10.

D. 12.

Lời giải

Để đếm góc tạo thành từ n tia chung gốc, ta thường sử dụng công thức: $\frac{n.(n-1)}{2}$

Vì có 4 tia chung gốc nên số góc được tạo thành là: $\frac{4.(4-1)}{2} = 6$

Chọn A.

Câu 9: Cho 3 tia chung gốc, số góc được tạo thành là

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Lời giải

Vì có 3 tia chung gốc nên số góc được tạo thành là: $\frac{3.(3-1)}{2} = 3$

Chọn B.

Câu 10: Cho 5 tia chung gốc, số góc được tạo thành là

A. 7.

B. 8.

C. 9.

D. 10.

Lời giải

Vì có 5 tia chung gốc nên số góc được tạo thành là: $\frac{5.(5-1)}{2} = 10$

Chọn D.

Câu 11: Cho 3 đường thẳng cắt nhau tại 1 điểm, số góc được tạo thành là

A. 12.

B. 13.

C. 14.

D. 15.

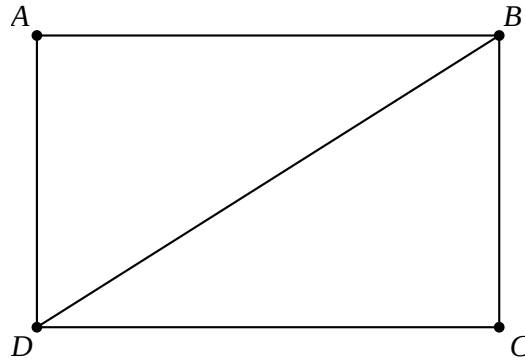


Lời giải

3 đường thẳng cắt nhau tại 1 điểm tạo thành 6 tia chung gốc nên số góc được tạo thành từ 6 tia chung gốc đó là: $\frac{6 \cdot (6-1)}{2} = 15$

Chọn D.

Câu 12: Cho hình vẽ, các góc có đỉnh D nhỏ hơn 90° là



A. $\widehat{ABD}$; $\widehat{ADB}$; $\widehat{ADC}$.

B. $\widehat{CDB}$; $\widehat{BDC}$; $\widehat{ADC}$.

C. $\widehat{ADB}$; $\widehat{BDC}$.

D. $\widehat{ADC}$; $\widehat{ADB}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 13: Cho $\widehat{mOn} = 60^\circ$, $\widehat{xOy} = 35^\circ$ khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $(\widehat{mOn} + \widehat{xOy}) > 90^\circ$.

B. $(\widehat{mOn} + \widehat{xOy}) < 90^\circ$.

C. $\widehat{mOn} + \widehat{xOy} = 90^\circ$.

D. $(\widehat{mOn} + \widehat{xOy}) > 180^\circ$.

Lời giải

Chọn A.

Câu 14: Cho $\widehat{xOy} = 90^\circ$, $\widehat{xOz} = 58^\circ$, $\widehat{xOt} = 100^\circ$ thứ tự sắp xếp theo giá trị tăng dần của số đo các góc đó là

A. $\widehat{xOt}$, $\widehat{xOz}$, $\widehat{xOy}$.

B. $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOz}$, $\widehat{xOt}$

C. $\widehat{xOz}$, $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOt}$.

D. $\widehat{xOt}$, $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOz}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 15: Cho $\widehat{xOy} = 45^\circ$, $\widehat{xOz} = 55^\circ$, $\widehat{xOt} = 50^\circ$ thứ tự sắp xếp theo giá trị giảm dần của số đo các góc đó là

A. $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOz}$, $\widehat{xOt}$.

B. $\widehat{xOt}$, $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOz}$.



C. $\widehat{xOy}$, $\widehat{xOt}$, $\widehat{xOz}$.

D. $\widehat{xOz}$, $\widehat{xOt}$, $\widehat{xOy}$.

Lời giải

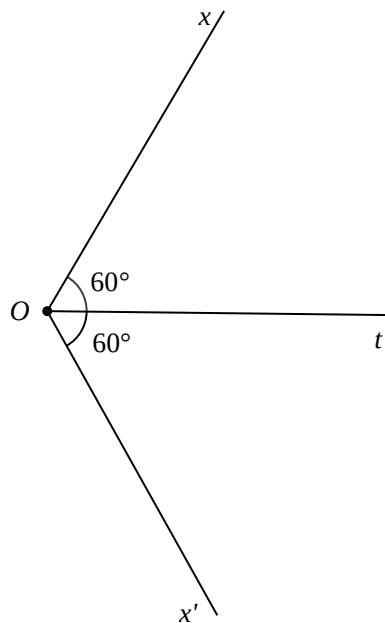
Chọn D.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho tia Ot . Có thể vẽ được tối đa bao nhiêu tia Ox sao cho $\widehat{xOt} = 60^\circ$? Hãy thể hiện trên hình vẽ cụ thể.

Lời giải

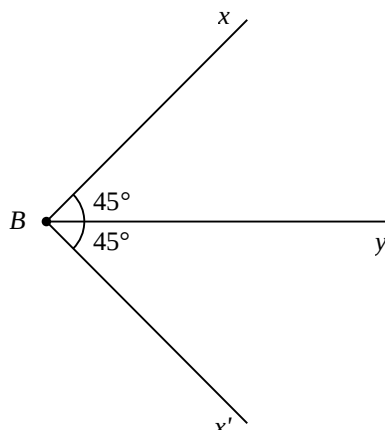
Ta có thể vẽ được tối đa 2 tia Ox và Ox' sao cho $\widehat{xOt} = \widehat{x'Ot} = 60^\circ$



Câu 2: Cho tia By . Có thể vẽ được tối đa bao nhiêu tia Bx sao cho $\widehat{xBy} = 45^\circ$? Hãy thể hiện trên hình vẽ cụ thể.

Lời giải

Ta có thể vẽ được tối đa 2 tia Bx và Bx' sao cho $\widehat{xBy} = \widehat{x'By} = 45^\circ$

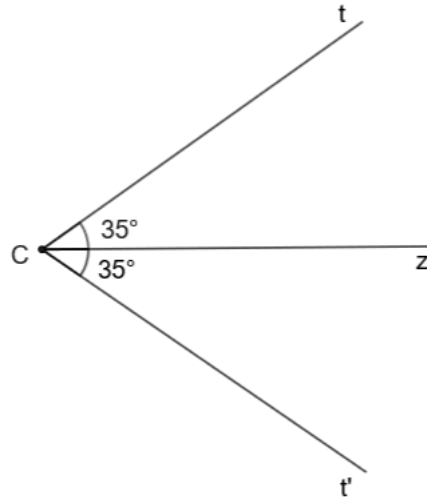




Câu 3: Cho tia Cz . Có thể vẽ được tối đa bao nhiêu tia Ct sao cho $\widehat{zCt} = 35^\circ$? Hãy thể hiện trên hình vẽ cụ thể.

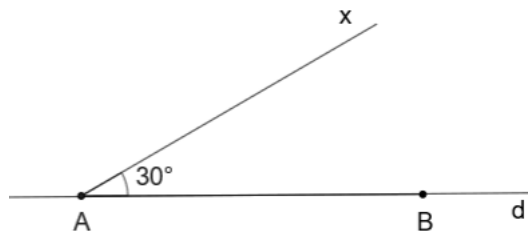
Lời giải

Ta có thể vẽ được tối đa 2 tia Ct và Ct' sao cho $\widehat{zCt} = \widehat{zCt'} = 35^\circ$



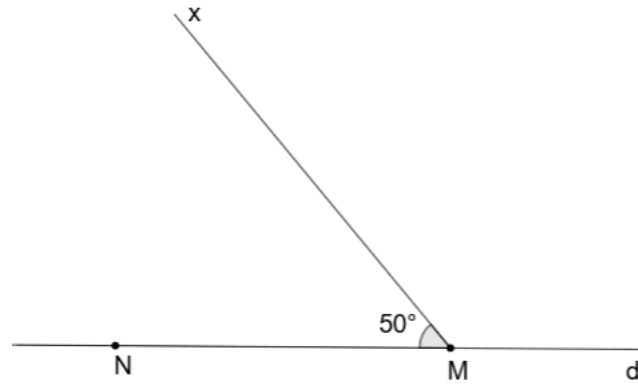
Câu 4: Vẽ đường thẳng d , trên đường thẳng d , lấy 2 điểm A và B bất kì ($A \neq B$). Hãy vẽ tia Ax sao cho $\widehat{xAB} = 30^\circ$.

Lời giải



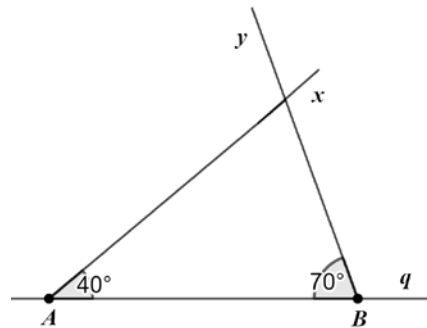
Câu 5: Vẽ đường thẳng d , trên đường thẳng d , lấy 2 điểm M và N bất kì ($M \neq N$). Hãy vẽ tia Mx sao cho $\widehat{xMN} = 50^\circ$.

Lời giải



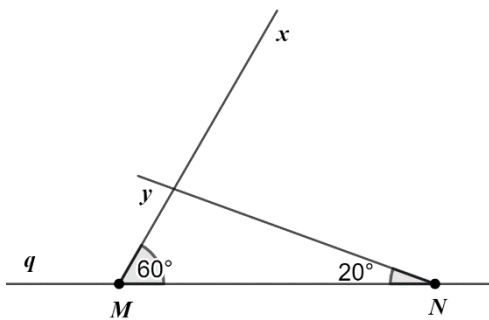
Câu 6: Vẽ đường thẳng q , trên đường thẳng q , lấy 2 điểm A và B bất kì ($A \neq B$). Hãy vẽ 2 tia Ax, By sao cho $\widehat{xAB} = 40^\circ, \widehat{yBA} = 70^\circ$.

Lời giải



Câu 7: Vẽ đường thẳng q , trên đường thẳng q , lấy 2 điểm M và N bất kì ($M \neq N$). Hãy vẽ 2 tia Mx, Ny sao cho $\widehat{xMN} = 60^\circ; \widehat{yNM} = 20^\circ$.

Lời giải



Câu 8: Cho các góc $\widehat{xOy} = 20^\circ, \widehat{xOz} = 38^\circ, \widehat{mOn} = 55^\circ, \widehat{xOn} = 25^\circ$. Hãy viết các góc đó theo thứ tự tăng dần của số đo góc.

Lời giải

Ta có: $\widehat{xOy} = 20^\circ, \widehat{xOz} = 38^\circ, \widehat{mOn} = 55^\circ, \widehat{xOn} = 25^\circ$.

Vì $20^\circ < 25^\circ < 38^\circ < 55^\circ$ nên $\widehat{xOy} < \widehat{xOn} < \widehat{xOz} < \widehat{mOn}$



Vậy các góc trên được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là: $\widehat{xOy}$; $\widehat{xOn}$; $\widehat{xOz}$; $\widehat{mOn}$

Câu 9: Cho các góc $\widehat{xAy} = 120^\circ$, $\widehat{xAz} = 78^\circ$, $\widehat{mBn} = 135^\circ$, $\widehat{xAn} = 65^\circ$. Hãy viết các góc đó theo thứ tự tăng dần của số đo góc.

Lời giải

Ta có: $\widehat{xAy} = 120^\circ$, $\widehat{xAz} = 78^\circ$, $\widehat{mBn} = 135^\circ$, $\widehat{xAn} = 65^\circ$.

Vì $65^\circ < 78^\circ < 120^\circ < 135^\circ$ nên $\widehat{xAn} < \widehat{xAz} < \widehat{xAy} < \widehat{mBn}$.

Vậy các góc trên được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là: $\widehat{xAn}$; $\widehat{xAz}$; $\widehat{xAy}$; $\widehat{mBn}$.

Câu 10: Cho các góc $\widehat{tOz} = 43^\circ$, $\widehat{tOx} = 58^\circ$, $\widehat{yOn} = 35^\circ$, $\widehat{yOm} = 75^\circ$. Hãy viết các góc đó theo thứ tự giảm dần của số đo góc.

Lời giải

Ta có: $\widehat{tOz} = 43^\circ$, $\widehat{tOx} = 58^\circ$, $\widehat{yOn} = 35^\circ$, $\widehat{yOm} = 75^\circ$.

Vì $75^\circ > 58^\circ > 43^\circ > 35^\circ$ nên $\widehat{yOm} > \widehat{tOx} > \widehat{tOz} > \widehat{yOn}$.

Vậy các góc trên được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là: $\widehat{yOm}$; $\widehat{tOx}$; $\widehat{tOz}$; $\widehat{yOn}$.

Câu 11: Cho các góc $\widehat{xOy} = 100^\circ$, $\widehat{xOz} = 138^\circ$, $\widehat{mOn} = 145^\circ$, $\widehat{xOn} = 115^\circ$. Hãy viết các góc đó theo thứ tự tăng dần của số đo góc.

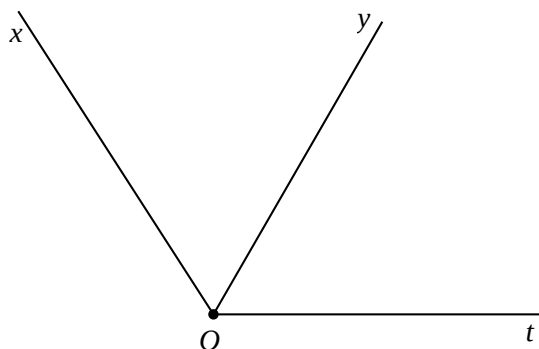
Lời giải

Ta có: $\widehat{xOy} = 100^\circ$, $\widehat{xOz} = 138^\circ$, $\widehat{mOn} = 145^\circ$, $\widehat{xOn} = 115^\circ$

Vì $145^\circ > 138^\circ > 115^\circ > 100^\circ$ nên $\widehat{mOn} > \widehat{xOz} > \widehat{xOn} > \widehat{xOy}$

Vậy các góc trên được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là: $\widehat{mOn}$; $\widehat{xOz}$; $\widehat{xOn}$; $\widehat{xOy}$

Câu 12: Dùng thước đo góc để xác định số đo các góc có trong hình sau và so sánh số đo các góc đó.



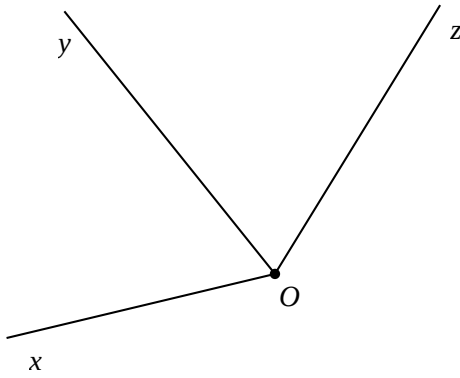
Lời giải

Ta có $\widehat{xOy} = 67^\circ$; $\widehat{yOt} = 78^\circ$ và $\widehat{xOt} = 145^\circ$

Vì $67^\circ < 78^\circ < 145^\circ$ nên $\widehat{xOy} < \widehat{yOt} < \widehat{xOt}$



Câu 13: Dùng thước đo góc để xác định số đo các góc có trong hình sau và so sánh số đo các góc đó.

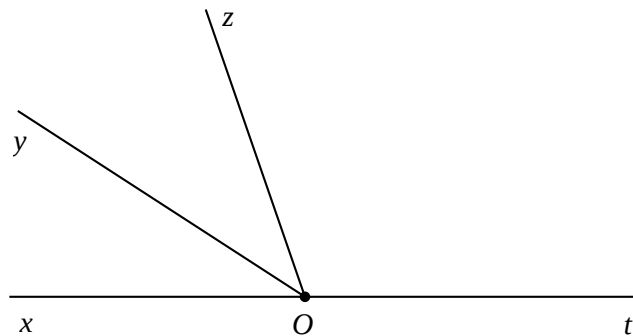


Lời giải

Ta có $\widehat{xOy} = 60^\circ$, $\widehat{yOz} = 80^\circ$ và $\widehat{xOz} = 140^\circ$

Vì $60^\circ < 80^\circ < 140^\circ$ nên $\widehat{xOy} < \widehat{yOz} < \widehat{xOz}$

Câu 14: Cho hình vẽ, biết: $\widehat{xOy} = 35^\circ$, $\widehat{yOz} = 45^\circ$, $\widehat{tOz} = 100^\circ$, $\widehat{xOz} = 80^\circ$, $\widehat{yOt} = 145^\circ$



Trong hình trên

- Góc nào có số đo nhỏ nhất?
- Góc nào có số đo lớn nhất (khác góc bẹt)?
- Sắp xếp các góc có trong hình theo thứ tự tăng dần về số đo góc (không kể góc bẹt).
- So sánh $\widehat{xOy} + \widehat{yOz}$ với $\widehat{yOt}$

Lời giải

Ta có: $\widehat{xOy} = 35^\circ$, $\widehat{yOz} = 45^\circ$, $\widehat{tOz} = 100^\circ$, $\widehat{xOz} = 80^\circ$, $\widehat{yOt} = 145^\circ$

- Góc có số đo nhỏ nhất là: $\widehat{xOy} = 35^\circ$
- Góc có số đo lớn nhất (khác góc bẹt) là: $\widehat{yOt} = 145^\circ$



c) Vì $35^\circ < 45^\circ < 80^\circ < 100^\circ < 145^\circ$ nên $\widehat{xOy} < \widehat{yOz} < \widehat{xOz} < \widehat{tOz} < \widehat{yOt}$

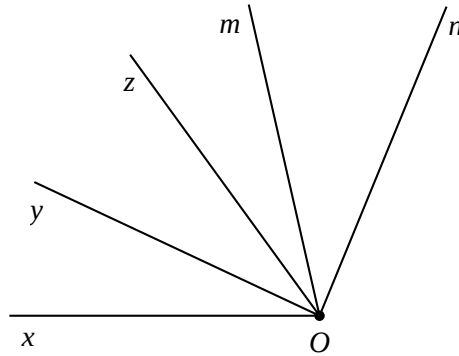
Vậy các góc có trong hình (không kể góc bẹt) được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

$\widehat{xOy}$; $\widehat{yOz}$; $\widehat{xOz}$; $\widehat{tOz}$; $\widehat{yOt}$.

d) Ta có: $\widehat{xOy} + \widehat{yOz} = 35^\circ + 45^\circ = 80^\circ$

Vì $80^\circ < 145^\circ$ nên $(\widehat{xOy} + \widehat{yOz}) < \widehat{yOt}$

Câu 15: Cho hình vẽ:



Trong hình trên

a) Góc nào có số đo nhỏ nhất?

b) Góc nào có số đo lớn nhất?

c) Sắp xếp các góc $\widehat{xOy}$, $\widehat{yOz}$, $\widehat{mOz}$, $\widehat{mOn}$, $\widehat{xOz}$ theo thứ tự giảm dần về số đo góc.

d) So sánh $\widehat{xOy} + \widehat{yOz}$ với $\widehat{xOz}$.

Lời giải

a) Góc có số đo nhỏ nhất là: $\widehat{zOm} = 15^\circ$

b) Góc có số đo lớn nhất là: $\widehat{xOn} = 105^\circ$

c) Ta có: $\widehat{zOm} = 15^\circ$, $\widehat{yOz} = 25^\circ$, $\widehat{mOn} = 30^\circ$, $\widehat{xOz} = 40^\circ$

Vì $40^\circ > 30^\circ > 25^\circ > 15^\circ$ nên $\widehat{xOz} > \widehat{mOn} > \widehat{yOz} > \widehat{xOy}$

Vậy sắp xếp các góc trên theo thứ tự giảm dần là: $\widehat{xOz}$; $\widehat{mOn}$; $\widehat{yOz}$; $\widehat{xOy}$

d) Ta có: $\widehat{xOy} + \widehat{yOz} = 15^\circ + 25^\circ = 40^\circ$ và $\widehat{xOz} = 40^\circ$

nên $(\widehat{xOy} + \widehat{yOz}) = \widehat{xOz}$ (vì cùng bằng 40°)

❖ HẾT ❖



1. Nhận biết được tính hợp lý của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho dãy dữ liệu sau: Các tỉnh của nước Việt Nam: Bắc Giang, Bắc Ninh, Pari, Lào Cai, Phú Thọ, Vũng Tàu. Dữ liệu không hợp lý trong dãy dữ liệu đã cho là

- A. Bắc Ninh. B. Pari. C. Lào Cai. D. Phú Thọ.

Câu 2: Cho dãy dữ liệu sau: Món ăn yêu thích của các thành viên trong gia đình: cháo, rau xào, gà rán, nước ngọt, thịt luộc, bánh tẻ. Dữ liệu không hợp lý trong dãy dữ liệu đã cho là

- A. Bánh tẻ. B. Thịt luộc. C. Nước ngọt. D. Gà rán.

Câu 3: Liệt kê các con vật yêu thích ở trên cạn. Dãy dữ liệu mà các dữ liệu đều hợp lý là

- A. Con chó, con mèo, con cá. B. Con chó, con lươn, con mèo.
C. Con mèo, con bạch tuộc, con rùa. D. Con chó, con mèo, con lợn, con gà.

Câu 4: Dữ liệu không hợp lý trong dãy dữ liệu sau: Số tiết học vào buổi sáng của học sinh THCS.

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 5: Thống kê số học sinh của mỗi lớp 6 tại một trường THCS. Dữ liệu nào sau đây là không hợp lý?

- A. 38. B. 40. C. 45. D. 60.

Câu 6: Trong bài “Sơn Tinh, Thủy Tinh”, Vua Hùng có yêu cầu hai chàng trai đem các đồ sính lễ đến thì sẽ gả con gái cho. Món ăn nào không được nhắc đến trong đồ sính lễ?

- A. Bánh giày. B. Gà chín cựa.
C. Ngựa chín hồng mao. D. Bánh chưng.

Câu 7: Thống kê một số văn bản học trong môn Ngữ Văn 6: Người thầy đầu tiên, Tôi và các bạn, Mây và sóng, Gió lạnh đầu mùa, Cây khế. Dữ liệu nào không hợp lý?

- A. Người thầy đầu tiên. B. Tôi và các bạn.
C. Mây và sóng. D. Cây khế.

Câu 8: Khi giáo viên yêu cầu chỉ ra các đơn vị đo độ dài. Bạn An đưa ra các đơn vị sau: cm, m, kg, dm, km. Dữ liệu nào không hợp lý?

- A. cm. B. kg. C. dm. D. km.

Câu 9: Thống kê một số thể loại mỹ thuật ứng dụng. Dữ liệu nào sau đây không hợp lý?

- A. Thiết kế đồ họa. B. Thiết kế thời trang.
C. Thiết kế công nghệ. D. Điêu khắc.

Câu 10: Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 10. Dãy dữ liệu mà các dữ liệu đều hợp lý là

- A. 1; 3; 5; 7; 9. B. 2; 3; 5; 7. C. 2; 3; 5; 7; 9. D. 1; 2; 3; 5; 7.

Câu 11: Liệt kê các số chia hết cho 2. Dãy dữ liệu có dữ liệu không hợp lý là

- A. 2; 16; 34; 48; 60. B. 2; 16; 348; 10; 32. C. 2; 17; 349; 15; 32. D. 2; 4; 6; 8; 10.

Câu 12: Tên một số truyện ngụ ngôn: Thầy bói xem voi,Ếch ngồi đáy giếng, Đeo nhạc cho mèo, Thạch Sanh. Dữ liệu không hợp lý là

- A. Thầy bói xem voi. B.Ếch ngồi đáy giếng.
C. Thạch Sanh. D. Đeo nhạc cho mèo.



Câu 13: Tìm hiểu về dụng cụ để đo chiều dài. Dãy dữ liệu nào sau đây là hợp lý?

- A. Thước thẳng, thước dây, thước cuộn, thước kẹp, cân đồng hồ.
- B. Thước thẳng, thước dây, thước cuộn, thước kẹp.
- C. Thước thẳng, cân điện tử, thước dây, thước cuộn,
- D. Bình chia độ, đồng hồ cát, nhiệt kế.

Câu 14: Điều tra về màu sắc yêu thích của các em học sinh, thu được kết quả sau: màu xanh, màu đỏ, màu vàng, màu tím, ... Điền thêm dữ liệu hợp lý vào dãy dữ liệu đó là

- A. Màu hồng.
- B. Hoa cúc.
- C. Bắp ngô.
- D. Con gà.

Câu 15: Điều tra về loài vật yêu thích của các em học sinh, thu được kết quả sau: con mèo, con thỏ, con gà, con chó, ... Điền thêm dữ liệu hợp lý vào dãy dữ liệu đó là

- A. Màu xanh.
- B. Hoa cúc.
- C. Con vịt.
- D. Khoai lang.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Mẹ cho An 250 nghìn đồng để đi mua vở viết. Mỗi quyển vở viết có giá 16 nghìn đồng. Các khả năng An có thể mua được số quyển vở là

15	14	13	10	18	12
----	----	----	----	----	----

Giá trị nào không hợp lý? Vì sao?

Câu 2: Thống kê 40 học sinh của lớp 6A về tình hình cận thị, lớp trưởng ghi lại kết quả như sau:

Số học sinh không bị cận thị	Số học sinh bị cận thị
15	28

Tìm điểm không hợp lý trong bảng thống kê trên.

Câu 3: Đo thân nhiệt (độ C) của các bệnh nhân trong một khoảng thời gian được ghi lại trong bảng sau:

37	37,5	38	36,8	45
100	38	20	37,5	38,2

Tìm các giá trị không hợp lý trong bảng trên.

Câu 4: Liệt kê các số tự nhiên chia hết cho 2 được ghi lại trong bảng sau:

100	135	4478	2022	6690	18	72	2039
20	55	298	123	686	77894	782	30

Tìm các giá trị không hợp lý trong bảng trên.

Câu 5: Theo dõi số học sinh nghỉ học trong ngày của các lớp 6 tại trường THCS:

6A	6B	6C	6D	6E	6G
1	-1	Không phép	54	2,5	2

Tìm kiếm các thông tin không hợp lý trong bảng dữ liệu trên.

Câu 6: Cho các dữ liệu: 10cm; 14cm²; 3m²; 5 tấn, 2,7hm²; 5mm²; 6 phút. Với tiêu chí chọn dữ liệu về đơn vị đo diện tích, hãy chọn các dữ liệu hợp lý.

Câu 7: Các hợp số nhỏ hơn 20 là: 4;6;8;9;... Hãy điền tiếp các dữ liệu hợp lý vào dãy dữ liệu đó.



Câu 8: Các loại trái cây mà em yêu thích: đu đủ, xoài, chôm chôm, Hãy điền 3 dữ liệu không hợp lý với dãy dữ liệu đó.

Câu 9: Gieo một con xúc xắc, số chấm xuất hiện của xúc xắc là: 1 chấm, 2 chấm, 3 chấm, 4 chấm, 5 chấm, 6 chấm, 7 chấm. Tìm giá trị không hợp lý trong dãy dữ liệu.

Câu 10: Gieo một con xúc xắc hai lần. Tổng số chấm xuất hiện trong hai lần gieo được ghi lại trong bảng sau:

6	8	13	12	...
-9	8,56	9	20	4

Tìm giá trị không hợp lý trong dãy dữ liệu.

Câu 11: Thống kê 38 học sinh của lớp 6B về vấn đề bơi lội, lớp trưởng ghi lại kết quả như sau:

Số học sinh biết bơi	Số học sinh chưa biết bơi
26	10

Tìm điểm không hợp lý trong bảng thống kê trên.

Câu 12: Liệt kê một số yếu tố cơ bản của hình chữ nhật: bốn góc bằng nhau và bằng 90° , các cạnh đối bằng nhau, hai đường chéo bằng nhau, hai đường chéo vuông góc với nhau. Đây là dữ liệu không hợp lý.

Câu 13: Hà gieo đồng xu 6 lần và ghi lại kết quả như bảng bên (mỗi gạch ứng với một lần xuất hiện)

Mặt sấp	///
Mặt ngửa	////

Tìm điểm không hợp lý trong bảng dữ liệu trên.

Câu 14: Bác Nga đo chiều dài mảnh đất hình chữ nhật và ghi lại kết quả như bảng sau:

23,6 m	25 m	12 m	20,456 m	19,98 m
--------	------	------	----------	---------

Biết chiều rộng mảnh đất khoảng 18 m. Tìm dữ liệu không hợp lý trong bảng trên.

Câu 15: Tuổi của các thành viên trong gia đình Lan như bảng sau:

	Bố Lan	Mẹ Lan	Anh Lan	Em Lan
Tuổi	45	43	18	23

Biết tuổi của Lan là 19. Tìm dữ liệu không hợp lý.

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. D	4. D	5. D	6. A	7. A	8. B	9. D	10. B
11. C	12. C	13. B	14. A	15. C					



Câu 1: Cho dãy dữ liệu sau: Các tỉnh của nước Việt Nam: Bắc Giang, Bắc Ninh, Pari, Lào Cai, Phú Thọ, Vũng Tàu. Dữ liệu không hợp lý trong dãy dữ liệu đã cho là

- A. Bắc Ninh. **B. Pari.** C. Lào Cai. D. Phú Thọ.

Lời giải

Chọn B.

Câu 2: Cho dãy dữ liệu sau: Món ăn yêu thích của các thành viên trong gia đình: cháo, rau xào, gà rán, nước ngọt, thịt luộc, bánh tẻ. Dữ liệu không hợp lý trong dãy dữ liệu đã cho là

- A. Bánh tẻ. B. Thịt luộc. **C. Nước ngọt.** D. Gà rán.

Lời giải

Chọn C.

Câu 3: Liệt kê các con vật yêu thích ở trên cạn. Dãy dữ liệu mà các dữ liệu đều hợp lý là

- A. Con chó, con mèo, con cá . B. Con chó, con lợn, con mèo.
C. Con mèo, con bạch tuộc, con rùa. **D. Con chó, con mèo, con lợn, con gà.**

Lời giải

Chọn D.

Câu 4: Dữ liệu không hợp lý trong dãy dữ liệu sau: Số tiết học vào buổi sáng của học sinh THCS.

- A. 3. B. 4. C. 5. **D. 6.**

Lời giải

Chọn D.

Câu 5: Thống kê số học sinh của mỗi lớp 6 tại một trường THCS. Dữ liệu nào sau đây là không hợp lý?

- A. 38. B. 40. C. 45. **D. 60.**

Lời giải

Chọn D.

Câu 6: Trong bài “Son Tinh, Thủy Tinh”, Vua Hùng có yêu cầu hai chàng trai đem các đồ sính lễ đến thì sẽ gả con gái cho. Món ăn nào không được nhắc đến trong đồ sính lễ?

- A. Bánh giày.** B. Gà chín cựa.
C. Ngựa chín hồng mao. D. Bánh chưng.

Lời giải

Chọn A.

Câu 7: Thống kê một số văn bản học trong môn Ngữ Văn 6: Người thầy đầu tiên, Tôi và các bạn, Mây và sóng, Gió lạnh đầu mùa, Cây khế. Dữ liệu nào không hợp lý?

- A. Người thầy đầu tiên.** B. Tôi và các bạn.
C. Mây và sóng. D. Cây khế.

Lời giải



Chọn A.

Câu 8: Khi giáo viên yêu cầu chỉ ra các đơn vị đo độ dài. Bạn An đưa ra các đơn vị sau: cm, m, kg, dm, km. Dữ liệu nào không hợp lý?

A. cm.

B. kg.

C. dm.

D. km.

Lời giải

Chọn B.

Câu 9: Thống kê một số thể loại mỹ thuật ứng dụng. Dữ liệu nào sau đây không hợp lý?

A. Thiết kế đồ họa.

B. Thiết kế thời trang.

C. Thiết kế công nghệ.

D. Điêu khắc.

Lời giải

Chọn D.

Câu 10: Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 10. Dãy dữ liệu mà các dữ liệu đều hợp lý là

A. 1; 3; 5; 7; 9.

B. 2; 3; 5; 7.

C. 2; 3; 5; 7; 9.

D. 1; 2; 3; 5; 7.

Lời giải

Chọn B.

Câu 11: Liệt kê các số chia hết cho 2. Dãy dữ liệu có dữ liệu không hợp lý là

A. 2; 16; 34; 48; 60.

B. 2; 16; 348; 10; 32.

C. 2; 17; 349; 15; 32.

D. 2; 4; 6; 8; 10.

Lời giải

Chọn C.

Câu 12: Tên một số truyện ngụ ngôn: Thầy bói xem voi,Ếch ngồi đáy giếng, Đeo nhạc cho mèo, Thạch Sanh. Dữ liệu không hợp lý là

A. Thầy bói xem voi.

B.Ếch ngồi đáy giếng.

C. Thạch Sanh.

D. Đeo nhạc cho mèo.

Lời giải

Chọn C.

Câu 13: Tìm hiểu về dụng cụ để đo chiều dài. Dãy dữ liệu nào sau đây là hợp lý?

A. Thước thẳng, thước dây, thước cuộn, thước kẹp, cân đồng hồ.

B. Thước thẳng, thước dây, thước cuộn, thước kẹp.

C. Thước thẳng, cân điện tử, thước dây, thước cuộn.

D. Bình chia độ, đồng hồ cát, nhiệt kế.

Lời giải

Chọn B.

Câu 14: Điều tra về màu sắc yêu thích của các em học sinh, thu được kết quả sau: màu xanh, màu đỏ, màu vàng, màu tím,...Điền thêm dữ liệu hợp lý vào dãy dữ liệu đó là

**A. Màu hồng.****B. Hoa cúc.****C. Bắp ngô.****D. Con gà.****Lời giải****Chọn A.**

Câu 15: Điều tra về loài vật yêu thích của các em học sinh, thu được kết quả sau: con mèo, con thỏ, con gà, con chó,...Điền thêm dữ liệu hợp lý vào dãy dữ liệu đó là

A. Màu xanh.**B. Hoa cúc.****C. Con vịt.****D. Khoai lang.****Lời giải****Chọn C.****B. PHẦN TỰ LUẬN**

Câu 1: Mẹ cho An 250 nghìn đồng để đi mua vở viết. Mỗi quyển vở viết có giá 16 nghìn đồng. Các khả năng An có thể mua được số quyển vở là:

15	14	13	10	18	12
----	----	----	----	----	----

Giá trị nào không hợp lý? Vì sao?

Lời giải

Ta có: $250:16 = 15$ (dư 10)

Vì dư 10 nghìn đồng nên An chỉ mua được nhiều nhất 15 quyển vở.

Vậy giá trị 18 không hợp lý trong dãy giá trị trên.

Câu 2: Thống kê 40 học sinh của lớp 6A về tình hình cận thị, lớp trưởng ghi lại kết quả như sau:

Số học sinh không bị cận thị	Số học sinh bị cận thị
15	28

Tìm điểm không hợp lý trong bảng thống kê trên.

Lời giải

Điểm không hợp lý là: Tổng số học sinh trong bảng thống kê trên là $15 + 28 = 43$ (học sinh) mà lớp 6A chỉ có 40 học sinh.

Câu 3: Đo thân nhiệt (độ C) của các bệnh nhân trong một khoảng thời gian được ghi lại trong bảng sau:

37	37,5	38	36,8	45
100	38	20	37,5	38,2

Tìm các giá trị không hợp lý trong bảng trên.

Lời giải

Vì thân nhiệt của con người từ $36 - 40$ độ C nên các giá trị không hợp lý là 100; 20; 45.

Câu 4: Liệt kê các số tự nhiên chia hết cho 2 được ghi lại trong bảng sau:

100	135	4478	2022	6690	18	72	2039
-----	-----	------	------	------	----	----	------



20	55	298	123	686	77894	782	30
----	----	-----	-----	-----	-------	-----	----

Tìm các giá trị không hợp lý trong bảng trên.

Lời giải

Vì các số chia hết cho 2 có chữ số tận cùng là 0; 2; 4; 6; 8 nên các giá trị không hợp lý trong bảng trên là: 135; 2039; 55; 123.

Câu 5: Theo dõi số học sinh nghỉ học trong ngày của các lớp 6 tại trường THCS

6A	6B	6C	6D	6E	6G
1	-1	Không phép	54	2,5	2

Tìm kiếm các thông tin không hợp lý trong bảng dữ liệu trên.

Lời giải

Các thông tin không hợp lý là: Không phép, -1; 54; 2,5.

Câu 6: Cho các dữ liệu: 10cm; 14cm²; 3m²; 5 tấn, 2,7hm²; 5mm²; 6 phút. Với tiêu chí chọn dữ liệu về đơn vị đo diện tích, hãy chọn các dữ liệu hợp lý.

Lời giải

Các dữ liệu hợp lý là: 14cm²; 3m²; 2,7hm²; 5mm².

Câu 7: Các hợp số nhỏ hơn 20 là: 4; 6; 8; 9; ... Hãy điền tiếp các dữ liệu hợp lý vào dãy dữ liệu đó.

Lời giải

Các dữ liệu hợp lý tiếp là: 10; 12; 14; 15; 16; 18.

Câu 8: Các loại trái cây mà em yêu thích: đu đủ, xoài, chôm chôm, Hãy điền 3 dữ liệu không hợp lý với dãy dữ liệu đó.

Lời giải

Các dữ liệu không hợp lý với dãy dữ liệu đó là: ti vi, bánh kẹo, nước ngọt.

Câu 9: Gieo một con xúc xắc, số chấm xuất hiện của xúc xắc là: 1 chấm, 2 chấm, 3 chấm, 4 chấm, 5 chấm, 6 chấm, 7 chấm. Tìm giá trị không hợp lý trong dãy dữ liệu.

Lời giải

Vì số chấm xuất hiện của xúc xắc tối đa là 6 chấm nên giá trị không hợp lý là 7 chấm.

Câu 10: Gieo một con xúc xắc hai lần. Tổng số chấm xuất hiện trong hai lần gieo được ghi lại trong bảng sau:

6	8	13	12	
-9	8,56	9	20	4

Tìm giá trị không hợp lý trong dãy dữ liệu.

Lời giải

Vì số chấm xuất hiện của xúc xắc tối đa là 6 chấm nên tổng số chấm sau hai lần gieo là các số tự nhiên trong khoảng từ 2 đến 12. Vậy các giá trị không hợp lý là: 13; ...; -9; 8,56; 20.



Câu 11: Thống kê 38 học sinh của lớp 6B về vấn đề bơi lội, lớp trưởng ghi lại kết quả như sau:

Số học sinh biết bơi	Số học sinh chưa biết bơi
26	10

Tìm điểm không hợp lý trong bảng thống kê trên

Lời giải

Điểm không hợp lý là: Tổng số học sinh trong bảng thống kê trên là $26 + 10 = 36$ (học sinh) mà lớp 6B có 38 học sinh.

Câu 12: Liệt kê một số yếu tố cơ bản của hình chữ nhật: bốn góc bằng nhau và bằng 90° , các cạnh đối bằng nhau, hai đường chéo bằng nhau, hai đường chéo vuông góc với nhau. Đây là dữ liệu không hợp lý.

Lời giải

Vì hai đường chéo của hình chữ nhật bất kì không vuông góc với nhau nên dữ liệu: hai đường chéo vuông góc với nhau là không hợp lý.

Câu 13: Hà gieo đồng xu 6 lần và ghi lại kết quả như bảng bên (mỗi gạch ứng với một lần xuất hiện)

Mặt sấp	///
Mặt ngửa	////

Tìm điểm không hợp lý trong bảng thống kê trên

Lời giải

Điểm không hợp lý là: Trong bảng có 5 dấu gạch tức là có 5 lần xuất hiện mặt đồng xu lại nhỏ hơn số lần gieo đồng xu (6 lần).

Câu 14: Bác Nga đo chiều dài mảnh đất hình chữ nhật và ghi lại kết quả như bảng sau:

23,6 m	25 m	12 m	20,456 m	19,98 m
--------	------	------	----------	---------

Biết chiều rộng mảnh đất khoảng 18m. Tìm dữ liệu không hợp lý trong bảng trên.

Lời giải

Vì chiều dài hình chữ nhật luôn lớn hơn chiều rộng hình chữ nhật hay chiều dài phải lớn hơn 18m. Do đó dữ liệu không hợp lý là 12m.

Câu 15: Tuổi của các thành viên trong gia đình Lan như bảng sau:

	Bố Lan	Mẹ Lan	Anh Lan	Em Lan
Tuổi	45	43	18	23

Biết tuổi của Lan là 19. Tìm dữ liệu không hợp lý.

Lời giải

Vì anh Lan phải nhiều tuổi hơn Lan, và em phải ít tuổi hơn Lan nên dữ liệu không hợp lý là 18; 23.

❧ HẾT ❧



**Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí
cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học
khác. Cấp độ: Vận dụng**

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Điểm kiểm tra môn Toán của một nhóm học sinh được ghi lại theo bảng sau

Điểm	5	6	8	9
Số học sinh	2	4	3	2

Nhóm này có bao nhiêu học sinh?

- A.** 28. **B.** 11. **C.** 10. **D.** Một số khác.

Câu 2. Điểm kiểm tra môn Văn của một nhóm học sinh lớp 6D được ghi lại theo bảng sau

Điểm	6	7	8	9
Số học sinh	4	5	2	2

Nhóm này có bao nhiêu học sinh?

- A.** 30. **B.** 29. **C.** 13. **D.** 31.

Câu 3. Nam thực hiện đo khối lượng riêng của viên sỏi (đơn vị là kg/m^3) trong 5 lần và kết quả ghi lại như sau:

Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5
4879	4902	750	4664	800

Biết khối lượng riêng của nước là 1000kg/m^3 . Trong các giá trị Nam ghi lại ở trên, số các giá trị không hợp lý là

- A.** 0. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3

Câu 4. An thực hiện đo trọng lượng của một vật nặng 2kg trong 3 lần và kết quả ghi lại như sau:

Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4
19,5	20,5	30	10

Biết trọng lượng P và khối lượng m cho bởi công thức: $P \approx 10.m$ Trong các giá trị An ghi lại ở trên, số các giá trị có sai số không hợp lý là

- A.** 0. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3.



Câu 5. Hãy đọc bảng thống kê xếp loại hạnh kiểm lớp 6A sau:

Xếp loại hạnh kiểm	Tốt	Khá	Trung bình
Số học sinh	25	3	2

Em hãy cho biết lớp 6A có tất cả bao nhiêu học sinh?

- A.** 25. **B.** 3. **C.** 2. **D.** 30.

Câu 6. Danh sách email của một số bạn lớp 6A được ghi lại trong bảng dữ liệu sau

STT	Tên	Email
1	Nguyễn Nam Bình	Nambinh25@gmail.com
2	Hà Bảo Ngọc	Ngocbaohp06.com
3	Phạm Công Anh	71 Trương Định
4	Trần Quang Danh	trandanh@outlook.com

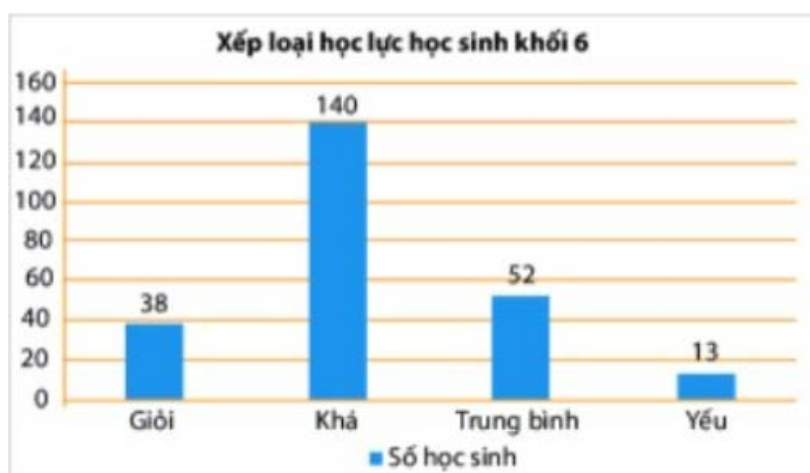
Trong bảng trên, số các dữ liệu không hợp lý là

- A.** 0. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3.

Câu 7. Để thu được dữ liệu về nhiệt độ sôi của một số chất lỏng, ta có thể sử dụng phương pháp thu thập nào?

- A.** Tìm kiếm trên Internet.
B. Thực hành thí nghiệm.
C. Cả A và B đều sai.
D. Cả A và B đều đúng.

Câu 8. Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về kết quả học lực của học sinh khối 6 trường THCS NBK.



Số lượng học sinh học lực trung bình ít hơn số lượng học sinh học lực khá là

- A.** 88 học sinh.
B. 90 học sinh.

C. 102 học sinh

D. 140 học sinh.

Câu 9. Em hãy chỉ ra các điểm không hợp lí trong bảng dữ liệu sau:

STT	HỌ VÀ TÊN
1	Phạm Văn Biển
2	Đào Tân Nguyên
3	Phạm Văn Điệp
4	Số 12 đường Trường Trinh
5	Nguyễn Văn Kiên

A. Phạm Văn Biển.

B. Đào Tân Nguyên.

C. Số 12 đường Trường Trinh.

D. Phạm Văn Điệp.

Câu 10. Có bao nhiêu điểm không hợp lí trong cột “email” của bảng dữ liệu:

Danh sách email của các bạn tổ 1 lớp 6D

STT	HỌ VÀ TÊN	EMAIL
1	Đỗ Diệp Anh	28/8/2011
2	Nguyễn Quốc Anh	Quocanh6d@gmail.com
3	Quan Thị Mai Anh	maianhnbk@gmail.com
4	Phạm Duy Bách	Thị Trán - Vĩnh Bảo - HP
5	Đỗ Ngọc Bảo	ngocbaonbk@gmail.com
6	Nguyễn Minh Báu	Minhbau2022@gmail.com
7	Bùi Minh Châu	09022868589
8	Hoàng Vũ Minh Châu	Minhchau22vbhp@gmail.com
9	Phạm Trung Chính	trungchinhvbhp@gmail.com

A.1.

B.2.

C.3.

D.4.

Câu 11. Điều tra loại phim yêu thích nhất của 36 học sinh lớp 6E, bạn lớp trưởng thu được bảng dữ liệu ban đầu như sau:

H	H	L	L	K	K	H	T	C	C	T	H
H	C	T	T	K	C	L	H	H	H	L	L
T	C	T	T	K	H	L	C	T	H	H	C



Viết tắt: H: Hoạt hình; L: Lịch sử; K: Khoa học; C: Ca nhạc; T: Trinh thám.

Loại phim nào được các bạn học sinh lớp 6E yêu thích nhất?

- A.** Hoạt hình. **B.** Lịch sử. **C.** Khoa học. **D.** Trinh thám.

Câu 12. Biểu đồ tranh dưới đây cho ta thông tin về loại quả yêu thích của các bạn học sinh khối lớp 6.



Trong biểu đồ trên, nếu số bạn yêu thích quả táo là 45 thì ta phải vẽ thêm bao nhiêu biểu tượng?

- A.** 20. **B.** 10. **C.** 4. **D.** 2.

Câu 13. Chiều cao của 30 bạn học sinh lớp 6C (đơn vị cm) được ghi lại như sau

Chiều cao	145	148	150	153	156	158	160
Số học sinh	2	3	5	8	7	4	1

Số bạn có chiều cao trên 1,5m chiếm tỉ lệ bao nhiêu phần trăm so với cả lớp?

- A.** 16,7%. **B.** 33,3%. **C.** 66,7%. **D.** 83,3%.

Câu 14. Số từ dùng sai trong các bài văn của một nhóm học sinh lớp 6 được ghi lại như bảng sau

Số từ sai của một bài	0	1	2	3	4	5	6
Số bài có từ sai	1	3	5	3	4	2	2

Số bài có từ dùng sai nhiều nhất chiếm tỉ lệ bao nhiêu phần trăm so với tổng số bài của nhóm học sinh?

- A.** 5%. **B.** 10%. **C.** 30%. **D.** Một số khác.

Câu 15. Em Bạn Hùng ghi chép nhanh điểm Toán của các bạn trong tổ 1 của lớp 6A5 thành dãy dữ liệu: 5, 8, 6, 7, 8, 5, 4, 6, 9, 6, 8, 8.

Em hãy giúp Hùng sắp xếp lại dữ liệu trên vào bảng sau (theo mẫu):

Điểm số	9	8	7	6	5	4
Số điểm đạt được	1	?	?	?	?	?

Em hãy cho biết có bao nhiêu bạn được điểm 8 và có bao nhiêu bạn có điểm dưới 6.

A. 4 bạn được 8 và 2 bạn dưới 6.

B. 4 bạn được 8 và 3 bạn dưới 6.

C. 4 bạn được 8 và 6 bạn dưới 6.

D. 1 bạn được 8 và 3 bạn dưới 6.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Nhà bạn Mai mở tiệm kem, bạn ấy muốn tìm hiểu về các loại kem yêu thích của 27 khách hàng trong tối thứ bảy và thu được kết quả như sau:

Loại kem	Kiểm đếm
Dâu	
Khoai môn	
Sầu riêng	
Sô cô la	
Vani	

Từ bảng kiểm đếm của bạn Mai, em hãy cho biết:

a) Mai đang điều tra về vấn đề gì?

b) Hãy chỉ ra các dữ liệu mà bạn ấy thu thập được trong bảng.

c) Loại kem nào được mọi người yêu thích nhất?

Câu 2: Thay dấu "?" trong bảng sau bằng số liệu thống kê số ca mắc covid-19 tại các địa phương tính đến ngày 25 tháng 05 năm 2021?

Địa phương	Số ca mắc mới covid -19
Hà Nội	?
Thành phố Hồ Chí Minh	?
Bắc Giang	?
Bắc Ninh	?
Hải Dương	?
Đà Nẵng	?



Câu 3: Quan sát bảng điều tra về số lượng các con vật nuôi ở nhà các bạn tổ 1 trong lớp 6A

Tên	Số các con vật được tổ 1 lớp 6A nuôi	Tổng số con vật
Tùng	1 mèo, 5 chim	6
Cúc	1 chó, 2 mèo	3
Trúc	1 mèo, 3 cá	4
Mai	0	0
Lan	2 chim	2

Em hãy cho biết:

- Có bao nhiêu học sinh không nuôi con vật nào?
- Có bao nhiêu loại con vật nuôi?
- Tổ 1 lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

Câu 4: Điểm kiểm tra môn Toán (Hệ số 2) của học sinh lớp 6D được ghi lại trong bảng sau:

Điểm kiểm tra	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	2	4	7	15	10	6	4

Em hãy cho biết:

- Lớp 6D có tất cả bao nhiêu học sinh?
- Số học sinh có điểm giỏi (từ 9 trở lên) là bao nhiêu?

Câu 5: Điều tra về môn học được yêu thích nhất của các bạn lớp 6A, bạn lớp trưởng thu được bảng dữ liệu ban đầu như sau:

K	L	T	K	L	V
V	V	N	T	T	L
T	T	T	K	V	N
T	K	V	V	L	T
L	K	K	V	L	T

Viết tắt: V: Văn; T: Toán; K: Khoa học tự nhiên; L: Lịch sử; N: Ngoại ngữ

- Hãy gọi tên bảng dữ liệu ở trên.
- Lớp 6A có bao nhiêu học sinh?
- Hãy lập bảng dữ liệu thống kê tương ứng và cho biết môn học nào được các bạn lớp 6A yêu thích nhất.

Câu 6: Kết quả điều tra về loại quả ưa thích nhất đối với một số bạn trong lớp, mỗi bạn trả lời một lần, được ghi lại trong bảng sau:

Cam	Ổi	Chuối	Xoài	Cam
Khế	Cam	Ổi	Khế	Xoài
Xoài	Ổi	Chuối	Xoài	Khế
Xoài	Cam	Khế	Cam	Xoài
Ổi	Khế	Xoài	Chuối	Cam

- Có bao nhiêu bạn tham gia trả lời?

b) Hãy lập bảng thống kê và cho biết loại quả nào được các bạn yêu thích nhất.

Câu 7: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết lượng sách giáo khoa lớp 6 - bộ kết nối tri thức với cuộc sống, bán được tại một hiệu sách của ba mẹ bạn Nam vào ngày Chủ nhật vừa qua.

Toán	
Ngữ văn	
Tin học	
Lịch sử và địa lý	
Khoa học tự nhiên	

(Mỗi  ứng với 6 cuốn sách)

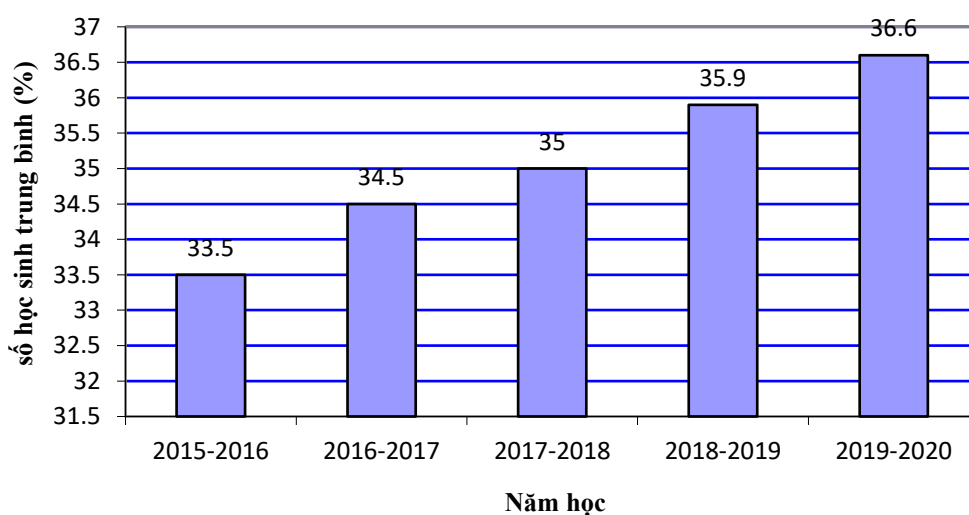
a) Sách nào bán được nhiều nhất? ít nhất?

b) Tổng số sách giáo khoa lớp 6 mà hiệu sách bán được trong ngày chủ nhật vừa qua là bao nhiêu cuốn?

c) Lập bảng thống kê số sách lớp 6 bán được của hiệu sách?

Câu 8: Biểu đồ dưới đây cho biết thông tin về số học sinh trung bình trong một lớp học của cả nước trong 5 năm học

số học sinh trung bình trong một lớp



a) Từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2019 - 2020, số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta có xu hướng tăng hay giảm?

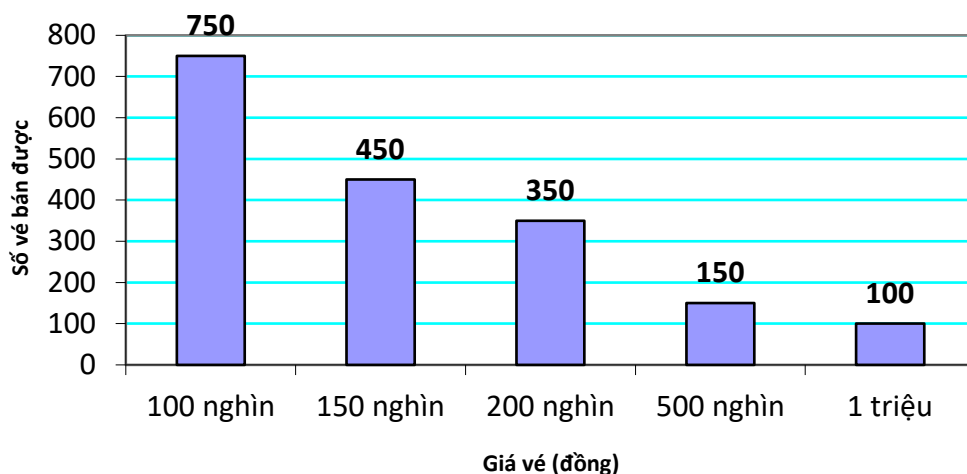
b) Dựa vào biểu đồ, hãy lập bảng thống kê số học sinh trung bình trong một lớp của cả nước trong các năm học?

c) Năm học 2016 - 2017 số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta là bao nhiêu?

Câu 9: Biểu đồ cột sau đây biểu diễn số lượng vé bán được với các mức giá khác nhau của một buổi hòa nhạc



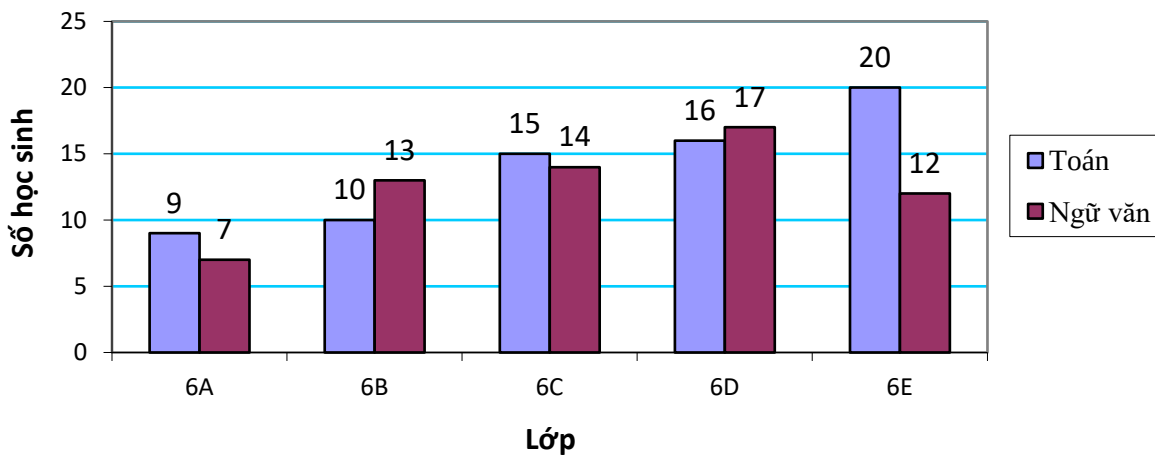
Số vé bán được tại buổi hòa nhạc



- Tổng số vé bán được là bao nhiêu?
- Tổng số tiền bán vé thu được là bao nhiêu?
- Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng vé bán được?
- Nếu nhà hát có 2500 ghế, thì số vé bán được chiếm bao nhiêu phần trăm?

Câu 10: Biểu đồ kép dưới đây biểu diễn số học sinh giỏi hai môn Toán và Ngữ văn của các lớp 6A, 6B, 6C, 6D và 6E

Số học sinh giỏi Toán và Ngữ văn



- Số học sinh giỏi Toán của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?
- Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?
- Số học sinh giỏi Toán của lớp 6E chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Toán của cả 5 lớp?
- Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp 6A chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Toán của cả 5 lớp?

e) Bạn Nam nói lớp 6D có sĩ số là 34 học sinh. Theo em, bạn Nam nói đúng không? Vì sao?

Câu 11: Em hãy thu thập và phân loại dữ liệu từ đoạn văn bản lịch sử (theo Viện sử học) sau đây:
Nhà Ngô: 939 - 965; Nhà Đinh: 968 - 980; Nhà Tiền Lê: 980 - 1009; Nhà Lý: 1009 - 1225; Nhà Trần: 1226 - 1400; Nhà Hồ 1400 - 1407; Nhà Hậu Lê: 1428 - 1788; Nhà Tây Sơn: 1788 - 1802; Nhà Nguyễn: 1802 - 1945

Em hãy trình bày thông tin thu thập được theo mẫu sau:

Các triều đại phong kiến Việt Nam			
Triều đại	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Thời gian tồn tại (năm)
Nhà Ngô	939	965	26

Câu 12: Em hãy thu thập và phân loại dữ liệu từ đoạn văn bản sau đây:

Top 8 các nhà văn nổi tiếng nhất Việt Nam: Tô Hoài (1920 - 2014); Tố Hữu (1920 - 2002); Xuân Diệu (1916 - 1985); Nam Cao (1915 - 1951); Nguyễn Minh Châu (1930 - 1989); Hoài Thanh (1909 - 1982); Bà Huyện Thanh Quan (1805 - 1848); Nguyễn Khuyến (1835 - 1909).

Em hãy trình bày thông tin thu thập được theo mẫu sau:

Top 8 các nhà văn nổi tiếng nhất Việt Nam			
Nhà văn	Năm sinh	Năm mất	Tuổi
Tô Hoài	1920	2014	94

Câu 13: Bản tin sau được trích từ trang web: <https://www.qdnd.vn/> ngày 24/12/2021:

Về kế hoạch năm 2022, mục tiêu phấn đấu của ngành thủy sản cơ bản duy trì ổn định tổng sản lượng thủy sản, trong đó điều chỉnh giảm dần sản lượng khai thác, tăng sản lượng nuôi trồng và triển khai mạnh các giải pháp để tăng giá trị đối với cả sản lượng nuôi và khai thác để tăng giá trị sản xuất đối với sản phẩm thủy sản, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng.

Tổng sản lượng thủy sản phấn đấu đạt khoảng 8,73 triệu tấn, bằng 100,03% so với năm 2021. Trong đó, sản lượng khai thác khoảng 3,78 triệu tấn, bằng 96,4%; sản lượng nuôi trồng 4,95 triệu tấn, bằng 103% so với năm 2021.

Các sản phẩm thủy sản chủ lực xuất khẩu quốc gia: Sản lượng cá tra 1,6 triệu tấn; tôm sú 275 nghìn tấn, tôm thẻ chân trắng 675 nghìn tấn. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 8,9 tỷ USD.

Em hãy trình bày thông tin thu thập được theo mẫu bên.



Xuất khẩu thủy sản	
Sản phẩm	Sản lượng
Cá tra	1,6 triệu tấn

Câu 14: Số lượng dụng cụ học tập của một lớp học như sau: bút bi 102 chiếc; thước thẳng 42 chiếc; compa 12 chiếc; ê-ke 23 chiếc; bút chì 45 chiếc; bút đỏ 24 chiếc; tẩy 39 chiếc; bút xóa 9 chiếc.

Em hãy trình bày thông tin thu thập được theo mẫu bên.

Dụng cụ học tập	
Tên	Số lượng
Bút bi	102

Câu 15: Sau khi khỏe, giáo viên sinh thống kê số nặng của các bạn. Bạn Lan liệt kê

cân nặng của các bạn trong tổ như sau: Tuấn Anh 150cm–50kg; Chi 153cm–47kg; Nam 163cm–54kg; Thiên 157cm–57,3kg; Quang 165cm–60,2kg; Mai 142cm–42kg; Uyên 139cm–40,5kg; Thu 154cm–49kg.

Em hãy trình bày thông tin thu thập được theo mẫu bên.

Tên	Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)
Tuấn Anh	150	50

kiểm tra sức yếu cầu mỗi học đo chiều cao, cân trong cùng tổ. số đo chiều cao,



Hết





II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2.C	3.C	4.C	5.D	6.C	7.D	8.A	9.C	10.C
11.A	12.D	13.C	14.B	15.B	16.	17.	18.	19.	20.

Câu 1. Điểm kiểm tra môn Toán của một nhóm học sinh được ghi lại theo bảng sau

Điểm	5	6	8	9
Số học sinh	2	4	3	2

Nhóm này có bao nhiêu học sinh?

- A. 28. **B. 11.** C. 10. D. Một số khác.

Lời giải

Chọn B.

Câu 2. Điểm kiểm tra môn Văn của một nhóm học sinh lớp 6D được ghi lại theo bảng sau

Điểm	6	7	8	9
Số học sinh	4	5	2	2

Nhóm này có bao nhiêu học sinh?

- A. 30. B. 29. **C. 13.** D. 31.

Lời giải

Chọn C.

Câu 3. Nam thực hiện đo khối lượng riêng của viên sỏi (đơn vị là kg/m^3) trong 5 lần và kết quả ghi lại như sau:

Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5
4879	4902	750	4664	800

Biết khối lượng riêng của nước là 1000 kg/m^3 . Trong các giá trị Nam ghi lại ở trên, số các giá trị không hợp lý là

- A. 0. B. 1. **C. 2.** D. 3

Lời giải

Chọn C.

Câu 4. An thực hiện đo trọng lượng của một vật nặng 2kg trong 3 lần bằng lực kế và kết quả ghi lại như sau:

Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4
-------	-------	-------	-------

19,5	20,5	30	10
------	------	----	----

Biết trọng lượng P và khối lượng m cho bởi công thức: $P \approx 10.m$ Trong các giá trị An ghi lại ở trên, số các giá trị có sai số không hợp lý là

- A. 0. B. 1. **C. 2.** D. 3.

Lời giải

Chọn C

Trọng lượng đo được có giá trị sấp xỉ bằng giá trị tính được theo công thức $P \approx 10.m$
 $\Rightarrow P \approx 10.m = 10.2 = 20(\text{kg})$.

Câu 5. Hãy đọc bảng thống kê xếp loại hạnh kiểm lớp 6A sau:

Xếp loại hạnh kiểm	Tốt	Khá	Trung bình
Số học sinh	25	3	2

Em hãy cho biết lớp 6A có tất cả bao nhiêu học sinh?

- A. 25. B. 3. C. 2. **D. 30.**

Lời giải

Chọn D

Số học sinh lớp 6 A là: $25 + 3 + 2 = 30$ (học sinh).

Câu 6. Danh sách email của một số bạn lớp 6A được ghi lại trong bảng dữ liệu sau

STT	Tên	Email
1	Nguyễn Nam Bình	Nambinh25@gmail.com
2	Hà Bảo Ngọc	Ngocbaohp06.com
3	Phạm Công Anh	71 Trương Định
4	Trần Quang Danh	trandanh@outlook.com

Trong bảng trên, số các dữ liệu không hợp lý là

- A. 0. B. 1. **C. 2.** D. 3.

Lời giải

Chọn C.

Câu 7. Để thu được dữ liệu về nhiệt độ sôi của một số chất lỏng, ta có thể sử dụng phương pháp thu thập nào?

- A. Tìm kiếm trên Internet.
 B. Thực hành thí nghiệm.
 C. Cả A và B đều sai.

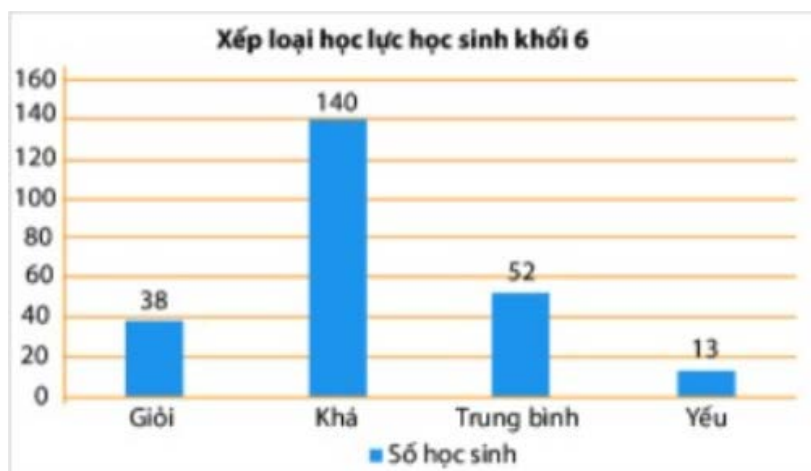
D. Cả A và B đều đúng.



Lời giải

Chọn D.

Câu 8. Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về kết quả học lực của học sinh khối 6 trường THCS NBK.



Số lượng học sinh học lực trung bình ít hơn số lượng học sinh học lực khá là

A. 88 học sinh.

B. 90 học sinh.

C. 102 học sinh

D. 140 học sinh.

Lời giải

Chọn A

Số học sinh khá là 140 và số học sinh trung bình là 52.

Số học sinh học lực trung bình ít hơn số lượng học sinh học lực khá là

$140 - 52 = 88$ (học sinh).

Câu 9. Em hãy chỉ ra các điểm không hợp lí trong bảng dữ liệu sau:

STT	HỌ VÀ TÊN
1	Phạm Văn Biền
2	Đào Tân Nguyên
3	Phạm Văn Điệp
4	Số 12 đường Trường Trinh
5	Nguyễn Văn Kiên

A. Phạm Văn Biền

B. Đào Tân Nguyên

C. Số 12 đường Trường Trinh**D. Phạm Văn Điệp****Lời giải****Chọn C**

Số 12 đường Trường Trinh là địa chỉ nên không thể là họ và tên của một người.

Câu 10. Có bao nhiêu điểm không hợp lí trong cột “email” của bảng dữ liệu:

Danh sách email của các bạn tổ 1 lớp 6D

STT	HỌ VÀ TÊN	EMAIL
1	Đỗ Điệp Anh	28/8/2011
2	Nguyễn Quốc Anh	<u>Quocanh6d@gmail.com</u>
3	Quan Thị Mai Anh	<u>maianhnbk@gmail.com</u>
4	Phạm Duy Bách	Thị Trần - Vĩnh Bảo - HP
5	Đỗ Ngọc Bảo	<u>ngocbaonbk@gmail.com</u>
6	Nguyễn Minh Báu	<u>Minhbau2022@gmail.com</u>
7	Bùi Minh Châu	09022868589
8	Hoàng Vũ Minh Châu	<u>Minhchau22vbhp@gmail.com</u>
9	Phạm Trung Chính	<u>trungchinhvbhp@gmail.com</u>

A.1.**B. 2.****C. 3.****D. 4.****Lời giải****Chọn C**

Email có đuôi là ... @gmail.com nên các email không có cấu tạo như vậy là không hợp lí.

Câu 11. Điều tra loại phim yêu thích nhất của 36 học sinh lớp 6E, bạn lớp trưởng thu được bảng dữ liệu ban đầu như sau:

H	H	L	L	K	K	H	T	C	C	T	H
H	C	T	T	K	C	L	H	H	H	L	L
T	C	T	T	K	H	L	C	T	H	H	C

Viết tắt: H: Hoạt hình; L: Lịch sử; K: Khoa học; C: Ca nhạc; T: Trinh thám.

Loại phim nào được các bạn học sinh lớp 6E yêu thích nhất?

A. Hoạt hình.**B. Lịch sử.****C. Khoa học.****D. Trinh thám.****Lời giải****Chọn A**

Lập bảng thống kê ta được kết quả như sau:



Chữ viết tắt	Loại phim yêu thích	Số HS yêu thích
H	Hoạt hình	11
L	Lịch sử	6
K	Khoa học	4
C	Ca nhạc	7
T	Trình thám	8

Vậy loại phim được các bạn lớp 6E yêu thích nhất là phim hoạt hình.

Câu 12. Biểu đồ tranh dưới đây cho ta thông tin về loại quả yêu thích của các bạn học sinh khối lớp 6.



Trong biểu đồ trên, nếu số bạn yêu thích quả táo là 45 thì ta phải vẽ thêm bao nhiêu biểu tượng?

A. 20.

B. 10.

C. 4.

D. 2.

Lời giải

Chọn D



ứng với 25 học sinh nên cần thêm 20 học sinh nữa tương ứng với 2 biểu tượng ngôi sao .

Câu 13. Chiều cao của 30 bạn học sinh lớp 6C (đơn vị cm) được ghi lại như sau

Chiều cao	145	148	150	153	156	158	160
Số học sinh	2	3	5	8	7	4	1

Số bạn có chiều cao trên 1,5m chiếm tỉ lệ bao nhiêu phần trăm so với cả lớp?

A. 16,7%.

B. 33,3%.

C. 66,7%.

D. 83,3%.

Lời giải

Chọn C.

Câu 14. Số từ dùng sai trong các bài văn của một nhóm học sinh lớp 6 được ghi lại như bảng sau

Số từ sai của một bài	0	1	2	3	4	5	6
Số bài có từ sai	1	3	5	3	4	2	2

Số bài có từ dùng sai nhiều nhất chiếm tỉ lệ bao nhiêu phần trăm so với tổng số bài của nhóm học sinh?

- A. 5%. **B. 10%.** C. 30%. D. Một số khác.

Lời giải

Chọn B.

Câu 15. Em Bạn Hùng ghi chép nhanh điểm Toán của các bạn trong tổ 1 của lớp 6A5 thành dãy dữ liệu: 5,8,6,7,8,5,4,6,9,6,8,8

Em hãy giúp Hùng sắp xếp lại dữ liệu trên vào bảng sau (theo mẫu):

Điểm số	9	8	7	6	5	4
Số điểm đạt được	1	?	?	?	?	?

Em hãy cho biết có bao nhiêu bạn được điểm 8 và có bao nhiêu bạn có điểm dưới 6.

- A. 4 bạn được 8 và 2 bạn dưới 6.
B. 4 bạn được 8 và 3 bạn dưới 6.
 C. 4 bạn được 8 và 6 bạn dưới 6.
 D. 1 bạn được 8 và 3 bạn dưới 6.

Lời giải

Chọn B

Cách điền:

Tổ 1 của lớp 6A5 có 12 bạn đạt các điểm toán là: 9;8;7;6;5;4.

Trong các số 5,8,6,7,8,5,4,6,9,6,8,8 có 1 số 9 nên số bạn được 9 là 1. $\Rightarrow$ Ta điền 1 vào ô dưới điểm 9.

Số bạn được 8 là 4 nên ta điền 4 vào ô dưới điểm 8

Tương tự với số bạn được 7;6;5;4.

Điểm số	9	8	7	6	5	4
Số điểm đạt được	1	4	1	3	3	1

Điểm dưới 6 là 5 và 4

Số bạn được 5 là 2 và số bạn được 4 là 1 nên tổng số bạn dưới 6 là $2+1=3$ bạn.

Dựa vào bảng trên ta thấy có 4 bạn được điểm 8 và 3 bạn có điểm dưới 6.

B. PHÂN TỰ LUẬN



Câu 1: Nhà bạn Mai mở tiệm kem, bạn ấy muốn tìm hiểu về các loại kem yêu thích của 27 khách hàng trong tối thứ bảy và thu được kết quả như sau:

Loại kem	Kiểm đếm
Dâu	
Khoai môn	
Sầu riêng	
Sô cô la	
Vani	

Từ bảng kiểm đếm của bạn Mai, em hãy cho biết:

- Mai đang điều tra về vấn đề gì?
- Hãy chỉ ra các dữ liệu mà bạn ấy thu thập được trong bảng.
- Loại kem nào được mọi người yêu thích nhất?

Lời giải

- Mai đang điều tra về các loại kem được yêu thích của mỗi khách hàng trong tối thứ bảy.
- Các dữ liệu mà Mai thu thập được:

Loại kem	Số khách hàng thích
Dâu	9
Khoai môn	4
Sầu riêng	2
Sô cô la	7
Vani	5

- Kem dâu được mọi người yêu thích nhất.

Câu 2: Thay dấu "?" trong bảng sau bằng số liệu thống kê số ca mắc covid-19 tại các địa phương tính đến ngày 25 tháng 05 năm 2021 ?

Địa phương	Số ca mắc mới covid -19
Hà Nội	?
Thành phố Hồ Chí Minh	?
Bắc Giang	?
Bắc Ninh	?
Hải Dương	?

Đà Nẵng	?
---------	---

Lời giải

Địa phương	Số ca mắc mới covid -19
Hà Nội	701
Thành phố Hồ Chí Minh	566
Bắc Giang	2758
Bắc Ninh	966
Hải Dương	813
Đà Nẵng	654

Câu 3: Quan sát bảng điều tra về số lượng các con vật nuôi ở nhà các bạn tổ 1 trong lớp 6A

Tên	Số các con vật được tổ 1 lớp 6A nuôi	Tổng số con vật
Tùng	1 mèo, 5 chim	6
Cúc	1 chó, 2 mèo	3
Trúc	1 mèo, 3 cá	4
Mai	0	0
Lan	2 chim	2

Em hãy cho biết:

- Có bao nhiêu học sinh không nuôi con vật nào?
- Có bao nhiêu loại con vật nuôi?
- Tổ 1 lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

Lời giải

- Có 01 học sinh không nuôi con vật nào.
- Có 04 loại con vật nuôi.
- Tổ 1 lớp 6A có 5 học sinh.

Câu 4: Điểm kiểm tra môn Toán (Hệ số 2) của học sinh lớp 6D được ghi lại trong bảng sau:

Điểm kiểm tra	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	2	4	7	15	10	6	4

Em hãy cho biết:

- Lớp 6D có tất cả bao nhiêu học sinh?
- Số học sinh có điểm giỏi (từ 9 trở lên) là bao nhiêu?

Lời giải

- Lớp 6A có tất cả 48 học sinh.



b) Số học sinh có điểm giỏi (từ 9 trở lên) là 10 học sinh.

Câu 5: Điều tra về môn học được yêu thích nhất của các bạn lớp 6A, bạn lớp trưởng thu được bảng dữ liệu ban đầu như sau:

K	L	T	K	L	V
V	V	N	T	T	L
T	T	T	K	V	N
T	K	V	V	L	T
L	K	K	V	L	T

Viết tắt: V: Văn; T: Toán; K: Khoa học tự nhiên; L: Lịch sử; N: Ngoại ngữ

a) Hãy gọi tên bảng dữ liệu ở trên.

b) Lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

c) Hãy lập bảng dữ liệu thống kê tương ứng và cho biết môn học nào được các bạn lớp 6A yêu thích nhất.

Lời giải

a) Bảng trên gọi là bảng dữ liệu ban đầu.

b) Lớp 6A có 30 học sinh.

c) Bảng dữ liệu thống kê

Môn học	T	V	K	L	N
Số bạn yêu thích	9	7	6	6	2

Môn Toán được các bạn lớp 6A yêu thích nhất.

Câu 6: Kết quả điều tra về loại quả ưa thích nhất đối với một số bạn trong lớp, mỗi bạn trả lời một lần, được ghi lại trong bảng sau:

Cam	Ổi	Chuối	Xoài	Cam
Khế	Cam	Ổi	Khế	Xoài
Xoài	Ổi	Chuối	Xoài	Khế
Xoài	Cam	Khế	Cam	Xoài
Ổi	Khế	Xoài	Chuối	Cam

a) Có bao nhiêu bạn tham gia trả lời?

b) Hãy lập bảng thống kê và cho biết loại quả nào được các bạn yêu thích nhất.

Lời giải

a) Có 25 bạn tham gia trả lời.

b) Bảng thống kê

Quả yêu thích	Cam	Ổi	Chuối	Khế	Xoài
Số bạn chọn	6	4	3	5	7

Quả Xoài được các bạn yêu thích nhất.

Câu 7: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết lượng sách giáo khoa lớp 6 - bộ kết nối tri thức với cuộc sống, bán được tại một hiệu sách của ba mẹ bạn Nam vào ngày Chủ nhật vừa qua.

Toán	
Ngữ văn	
Tin học	
Lịch sử và địa lý	
Khoa học tự nhiên	

(Mỗi  ứng với 6 cuốn sách)

- Sách nào bán được nhiều nhất? ít nhất?
- Tổng số sách giáo khoa lớp 6 mà hiệu sách bán được trong ngày chủ nhật vừa qua là bao nhiêu cuốn?
- Lập bảng thống kê số sách lớp 6 bán được của hiệu sách ?

Lời giải

a) Nhìn vào biểu đồ tranh, Toán có nhiều biểu tượng  nhất nên sách Toán bán được nhiều nhất, và sách Lịch sử và địa lý bán được ít nhất.

b) Tổng số sách giáo khoa lớp 6 mà hiệu sách bán được trong ngày chủ nhật vừa qua là

$$(7 + 4 + 3 + 2 + 4) \cdot 6 = 120 \text{ (sách)}$$

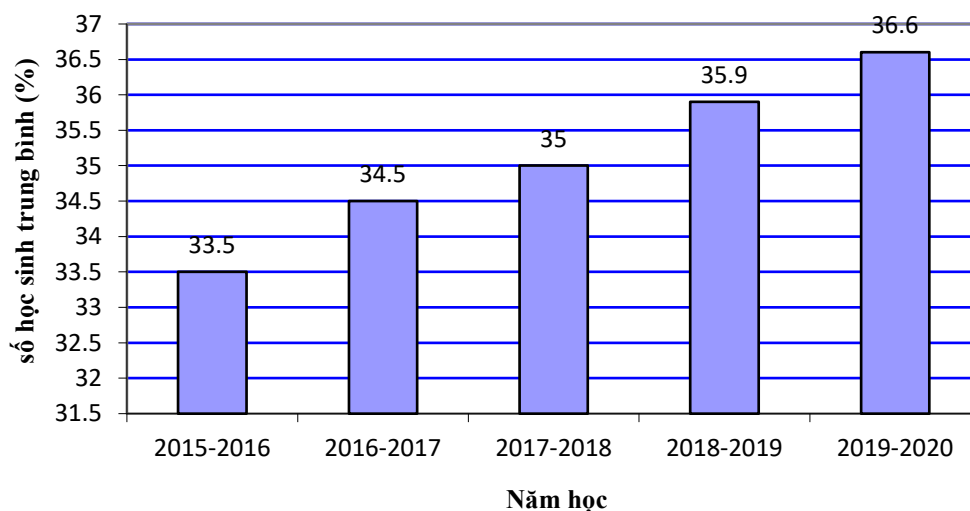
c) Bảng thống kê

Toán	42
Ngữ văn	24
Tin học	18
Lịch sử và địa lý	12
Khoa học tự nhiên	24

Câu 8: Biểu đồ dưới đây cho biết thông tin về số học sinh trung bình trong một lớp học của cả nước trong 5 năm học



Số học sinh trung bình trong một lớp



- a) Từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2019 -2020, số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta có xu hướng tăng hay giảm?
- b) Dựa vào biểu đồ, hãy lập bảng thống kê số học sinh trung bình trong một lớp của cả nước trong các năm học?
- c) Năm học 2016-2017 số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta là bao nhiêu?

Lời giải

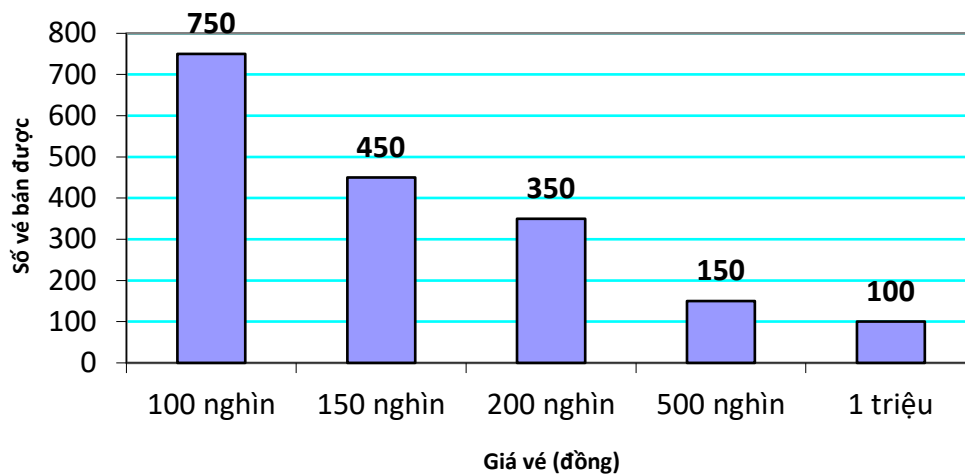
- a) Từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2019 -2020, số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta có xu hướng tăng.
- b) Bảng thống kê số học sinh trung bình trong một lớp của cả nước trong các năm học

Năm học	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 -2020
Số học sinh trung bình trong một lớp	33,5	34,5	35	35,9	36,6

- c) Năm học 2016-2017 số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta là 34,5 %

Câu 9: Biểu đồ cột sau đây biểu diễn số lượng vé bán được với các mức giá khác nhau của một buổi hòa nhạc

Số vé bán được tại buổi hòa nhạc



- Tổng số vé bán được là bao nhiêu?
- Tổng số tiền bán vé thu được là bao nhiêu?
- Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng vé bán được?
- Nếu nhà hát có 2500 ghế, thì số vé bán được chiếm bao nhiêu phần trăm?

Lời giải

- a) Tổng số vé bán được là

$$750 + 450 + 350 + 150 + 100 = 1800 \text{ (vé)}$$

- b) Tổng số tiền bán vé thu được là

$$750.100 + 450.150 + 350.200 + 150.500 + 100.1000 = \text{(nghìn đồng)}$$

- c) Bảng thống kê

Giá vé (đồng)	Số vé bán được
100 nghìn	750
150 nghìn	450
200 nghìn	350
500 nghìn	150
1 triệu	100

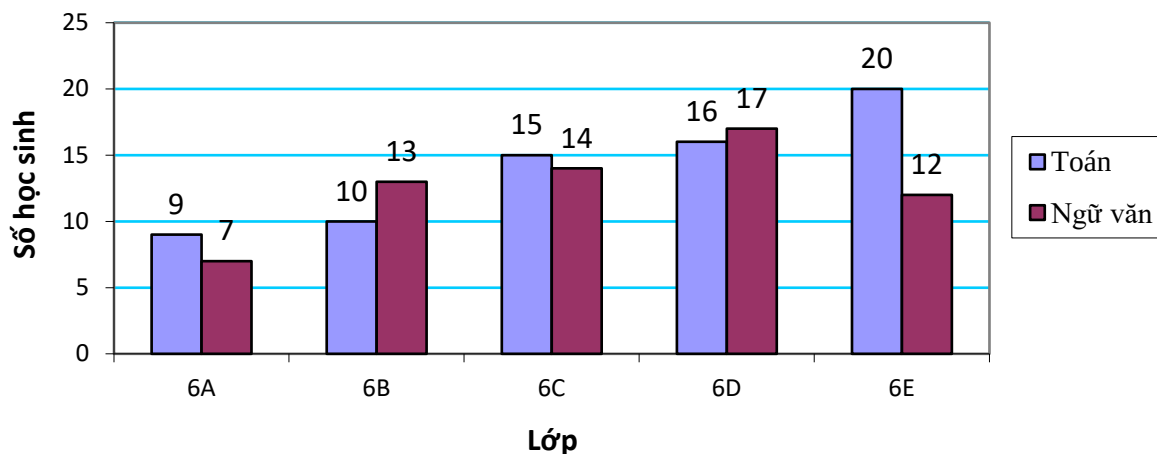
- d) Nếu nhà hát có 2500 ghế, thì số vé bán được chiếm số phần trăm là

$$\frac{1800}{2500} \cdot 100\% = 72\%$$

Câu 10: Biểu đồ kép dưới đây biểu diễn số học sinh giỏi hai môn Toán và Ngữ văn của các lớp 6A, 6B, 6C, 6D và 6E



Số học sinh giỏi Toán và Ngữ văn



- Số học sinh giỏi Toán của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?
- Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?
- Số học sinh giỏi Toán của lớp 6E chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Toán của cả 5 lớp?
- Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp 6A chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Toán của cả 5 lớp?
- Bạn Nam nói lớp 6D có sĩ số là 34 học sinh. Theo em, bạn Nam nói đúng không? Vì sao?

Lời giải

- Số học sinh giỏi Toán của lớp 6E nhiều nhất: có 20 bạn. Số học sinh giỏi Toán của lớp 6A ít nhất: 9 bạn
- Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp 6D nhiều nhất: có 17 bạn. Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp 6A ít nhất: 7 bạn.
- Số học sinh giỏi Toán của lớp 6E chiếm số phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Toán của cả 5 lớp là

$$\frac{20}{9+10+15+16+20} \cdot 100\% = 28,6\%$$

- Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp 6A chiếm số phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Toán của cả 5 lớp là

$$\frac{7}{7+13+14+17+12} \cdot 100\% = 11,11\%$$

- Bạn Nam nói lớp 6D có sĩ số là 34 học sinh có thể chưa đúng vì: trong lớp có thể có học sinh không giỏi môn Toán, môn Ngữ văn và có thể có học sinh giỏi cả 2 môn Toán và Ngữ văn.

f) Bảng thống kê

	6A	6B	6C	6D	6E
Toán	9	10	15	16	20
Ngữ văn	7	13	14	17	12

Câu 11: Em hãy thu thập và phân loại dữ liệu từ đoạn văn bản lịch sử (theo Viện sử học) sau đây: Nhà Ngô: 939 - 965; Nhà Đinh: 968 - 980; Nhà Tiền Lê: 980 - 1009; Nhà Lý: 1009 - 1225; Nhà Trần: 1226 - 1400; Nhà Hồ 1400 - 1407; Nhà Hậu Lê: 1428 - 1788 ; Nhà Tây Sơn: 1788 - 1802; Nhà Nguyễn: 1802 - 1945

Em hãy trình bày thông tin thu thập được theo mẫu sau:

Các triều đại phong kiến Việt Nam			
Triều đại	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Thời gian tồn tại (năm)
Nhà Ngô	939	965	26

Lời giải

Các triều đại phong kiến Việt Nam			
Triều đại	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Thời gian tồn tại (năm)
Nhà Ngô	939	965	26
Nhà Đinh	968	980	12
Nhà Tiền Lê	980	1009	29
Nhà Lý	1009	1225	216
Nhà Trần	1226	1400	174
Nhà Hồ	1400	1407	7
Nhà Hậu Lê	1428	1788	360
Nhà Tây Sơn	1788	1802	14
Nhà Nguyễn	1802	1945	143

Câu 12: Em hãy thu thập và phân loại dữ liệu từ đoạn văn bản sau đây:

Top 8 các nhà văn nổi tiếng nhất Việt Nam: Tô Hoài (1920 – 2014); Tố Hữu (1920 – 2002); Xuân Diệu (1916 – 1985); Nam Cao (1915 – 1951); Nguyễn Minh Châu (1930 – 1989); Hoài Thanh (1909 – 1982); Bà Huyện Thanh Quan (1805 – 1848); Nguyễn Khuyến (1835 – 1909).

Em hãy trình bày thông tin thu thập được theo mẫu sau:

Top 8 các nhà văn nổi tiếng nhất Việt Nam



Nhà văn	Năm sinh	Năm mất	Tuổi
Tô Hoài	1920	2014	94

ời giải

Top 8 các nhà văn nổi tiếng nhất Việt Nam			
Nhà văn	Năm sinh	Năm mất	Tuổi
Tô Hoài	1920	2014	94
Tổ Hữu	1920	2002	82
Xuân Diệu	1916	1985	69
Nam Cao	1915	1951	36
Nguyễn Minh Châu	1930	1989	59
Hoài Thanh	1909	1982	73
Bà Huyện Thanh Quan	1805	1848	43
Nguyễn Khuyến	1835	1909	74

Câu 13: Bản tin sau được trích từ trang web: <https://www.qdnd.vn/> ngày 24/12/2021:

Về kế hoạch năm 2022, mục tiêu phân đầu của ngành thủy sản cơ bản duy trì ổn định tổng sản lượng thủy sản, trong đó điều chỉnh giảm dần sản lượng khai thác, tăng sản lượng nuôi trồng và triển khai mạnh các giải pháp để tăng giá trị đối với cả sản lượng nuôi và khai thác để tăng giá trị sản xuất đối với sản phẩm thủy sản, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng.

Tổng sản lượng thủy sản phân đầu đạt khoảng 8,73 triệu tấn, bằng 100,03% so với năm 2021. Trong đó, sản lượng khai thác khoảng 3,78 triệu tấn, bằng 96,4%; sản lượng nuôi trồng 4,95 triệu tấn, bằng 103% so với năm 2021.

Các sản phẩm thủy sản chủ lực thuộc mặt xuất khẩu quốc gia: Sản lượng cá tra 1,6 triệu tấn; tôm sú 275 nghìn tấn, tôm thẻ chân trắng 675 nghìn tấn. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 8,9 tỷ USD.

Em hãy trình bày thông tin thu thập được theo mẫu bên.

Xuất khẩu thủy sản	
Sản phẩm	Sản lượng



Lời

Xu
ất
kh
ẩu
thủ
y
sản

S
ả
n

p
h
ẩ
m

C
á
t
r
i
ệ
u
t
ấ
n

T
ô
n
g
h
ì
n
t
ấ
n

T
ô
n

Cá tra	1,6 triệu tấn

giải



m thẻ chân trắng	ghìn tấn
------------------	----------

Câu 14: Số lượng dụng cụ học tập của một lớp học như sau: bút bi 102 chiếc; thước thẳng 42 chiếc; compa 12 chiếc; ê-ke 23 chiếc; bút chì 45 chiếc; bút đỏ 24 chiếc; tẩy 39 chiếc; bút xóa 9 chiếc.

Em hãy trình bày thông tin thu thập được theo mẫu bên.

Dụng cụ học tập	
Tên	Số lượng
Bút bi	102

Lời giải

Dụng cụ học tập	
Tên	Số lượng
Bút bi	102
Thước thẳng	42
Compa	12
Ê - ke	23
Bút chì	45
Bút đỏ	24
Tẩy	39
Bút xóa	9

Câu 15: Sau khi khỏe, giáo viên sinh thống kê số nặng của các bạn. Bạn Lan liệt kê cân nặng của các bạn sau: Tuấn Anh 150cm – 50kg; Chi 153cm – 47kg; Nam 163cm – 54kg; Thiên 157cm – 57,3kg;

kiểm tra sức yếu cầu mỗi học đo chiều cao, cân trong cùng tổ. số đo chiều cao, bạn trong tổ như 150cm – 50kg; 153cm – 47kg; 163cm – 54kg; 157cm – 57,3kg;



Quang 165cm – 60,2kg ; Mai 142cm – 42kg ; Uyên 139cm – 40,5kg ; Thu 154cm – 49kg.
Em hãy trình bày thông tin thu thập được theo mẫu bên.

Tên	Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)
Tuấn Anh	150	50

Lời giải

Tên	Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)
Tuấn Anh	150	50
Chi	153	47
Nam	163	54
Thiên	157	57,3
Quang	165	60,2
Mai	142	42
Uyên	139	40,5
Thu	154	49

❧ HẾT ❧



Đọc được dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/ cột kép.

Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Cho bảng thống kê về số lượng cơn bão đi qua một số tỉnh thành phố nước ta từ năm 1950 đến năm 2020 như sau:

Tỉnh/ Thành phố	Số lượng
Nghệ An	18
Hà Tĩnh	24
Quảng Bình	22
Khánh Hòa	32
Đà Nẵng	41
Thanh Hóa	23
Gia Lai	17
Bình Định	18
Quảng Ninh	30
Đắk Lắk	14

Sử dụng bảng thống kê trên để trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 3.

Câu 1: Tỉnh thành phố có lượng bão đi qua nhiều nhất là

- A.** Khánh Hòa. **B.** Nghệ An. **C.** Hà Tĩnh. **D.** Đà Nẵng.

Câu 2: Số Tỉnh thành có 18 cơn bão đi qua là

- A.** 0. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3.

Câu 3: Tỉnh thành phố có số cơn bão đi qua nhiều hơn Quảng Bình là

- A.** Quảng Ninh. **B.** Gia Lai. **C.** Bình Định. **D.** Đắk Lắk.

Cho biểu đồ tranh biểu diễn số lượng học sinh lớp 6A thích các môn học khác nhau.

Toán	  
Ngữ văn	  
Ngoại ngữ	 
Âm nhạc và Mỹ thuật	    
Giáo dục thể chất	

(Mỗi  ứng với 3 học sinh)

Sử dụng biểu đồ trên để trả lời các câu hỏi từ câu 4 đến câu 7.



Câu 4: Số học sinh lớp 6A thích môn Toán là

- A. 3 học sinh. B. 6 học sinh. C. 9 học sinh. D. 12 học sinh.

Câu 5: Số học sinh thích môn Ngữ Văn nhiều hơn số học sinh thích môn giáo dục thể chất là

- A. 2 học sinh. B. 5 học sinh. C. 6 học sinh. D. 15 học sinh.

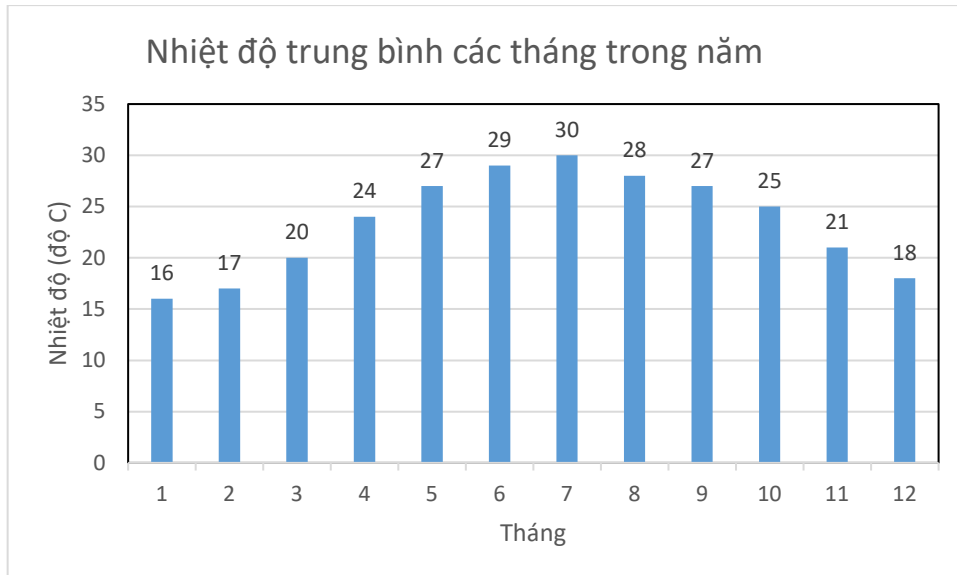
Câu 6: Số học sinh lớp 6A là

- A. 28 học sinh. B. 42 học sinh. C. 14 học sinh. D. 56 học sinh.

Câu 7: Tổng số học sinh thích Toán và Ngữ văn là

- A. 3 học sinh. B. 6 học sinh. C. 9 học sinh. D. 18 học sinh.

Biểu đồ dưới đây cho biết thông tin về nhiệt độ trung bình trong các tháng của thành phố Hà Nội.



Sử dụng biểu đồ trên trả lời các câu hỏi từ câu 8 đến câu 11.

Câu 8: Tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là

- A. tháng 5. B. tháng 6. C. tháng 7. D. tháng 8.

Câu 9: Tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là

- A. tháng 11. B. tháng 12. C. tháng 1. D. tháng 2.

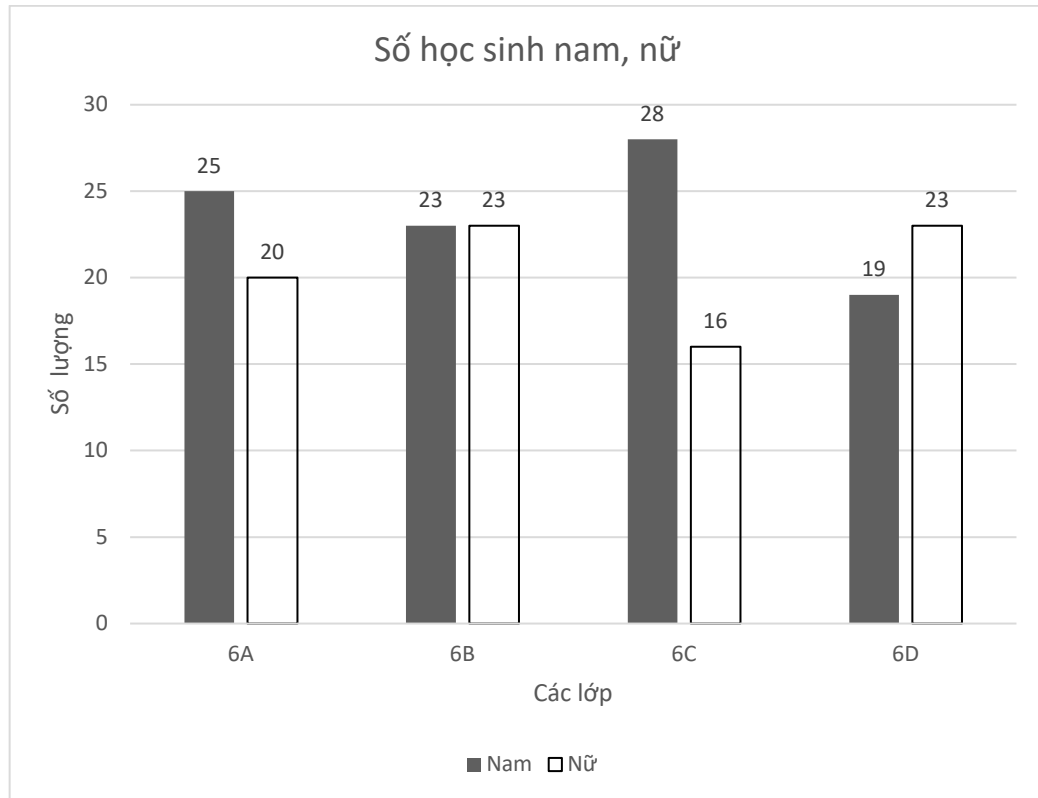
Câu 10: Số tháng có nhiệt độ trung bình thấp hơn 25 độ là

- A. 3 tháng. B. 4 tháng. C. 5 tháng. D. 6 tháng.

Câu 11: Từ tháng 1 đến tháng 7 nhiệt độ trung bình có xu hướng

- A. tăng. B. giảm.
C. không thay đổi. D. tăng giảm đan xen.

Biểu đồ dưới đây biểu diễn số học sinh nam và nữ của các lớp khối 6 của một trường THCS.



Sử dụng biểu đồ trên trả lời các câu hỏi từ câu 15 đến câu 20.

Câu 12: Số học sinh nam lớp 6C là

- A. 25 học sinh. B. 28 học sinh. C. 16 học sinh. D. 23 học sinh.

Câu 13: Lớp có số học sinh nữ ít nhất là

- A. lớp 6A. B. lớp 6B. C. lớp 6C. D. lớp 6D.

Câu 14: Số học sinh nữ lớp 6D nhiều hơn lớp 6A là

- A. 2 học sinh. B. 3 học sinh. C. 6 học sinh. D. 7 học sinh.

Câu 15: Lớp có sự chênh lệch chiều cao nhỏ nhất giữa nam và nữ là

- A. Lớp 6A. B. lớp 6B. C. lớp 6C. D. lớp 6D.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho bảng thống kê biểu diễn thời gian giải toán của 20 bạn học sinh như sau:

Thời gian (phút)	3	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	1	1	2	3	6	4	2	1

a) Hãy cho biết có bao nhiêu bạn học sinh giải xong trong 6 phút.

b) Thời gian giải toán nhanh nhất là bao lâu? Chậm nhất là bao lâu?

Câu 2: Cho bảng thống kê biểu diễn số học sinh đi học muộn trong một tuần của một trường THCS như sau:

Ngày	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy
Số học sinh	5	2	0	3	1	1

a) Ngày nào có ít học sinh đi học muộn nhất? Ngày nào có nhiều học sinh đi học muộn nhất?

b) Số học sinh đi muộn ngày thứ ba nhiều hay ít hơn ngày thứ bảy bao nhiêu?

Câu 3: Cho bảng thống kê biểu diễn điểm kiểm tra giữa kì 1 của lớp 6A như sau:



Điểm	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	0	1	2	4	7	9	12	6	5	3	1

a) Điểm cao nhất, thấp nhất của lớp là bao nhiêu? Có bao nhiêu bạn được 7 điểm?

b) Điểm số nào có nhiều bạn trong lớp đạt được nhất?

Câu 4: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số lượng học sinh lớp 6A yêu thích các môn thể thao khác nhau

Bóng đá	    
Cầu lông	  
Bóng bàn	 
Bóng rổ	   

(Mỗi  ứng với 3 học sinh)

a) Môn thể thao được nhiều bạn thích nhất, ít bạn thích nhất là gì?

b) Có bao nhiêu bạn thích môn cầu lông?

c) Lớp 6A có tất cả bao nhiêu học sinh?

Câu 5: Biểu đồ tranh dưới đây biểu diễn số lượng cà phê một cửa hàng bán được trong ngày chủ nhật vừa qua

Cà phê đen	  
Cà phê sữa	      
Cà phê cốt dừa	   
Cà phê trứng	    
Cà phê muối	 

(Mỗi  ứng với 5 cốc)

a) Loại cà phê nào bán được nhiều nhất, ít nhất?

b) Tổng số cốc cà phê mà cửa hàng bán được là bao nhiêu cốc?

Câu 6: Biểu đồ tranh dưới đây biểu diễn số cây của các lớp khối 6 trồng được trong ngày hội trồng cây

Lớp 6A	  
Lớp 6B	   



Lớp 6C	
Lớp 6D	



(Mỗi  ứng với 5 cây)

a) Lớp nào trồng được nhiều cây nhất và trồng được bao nhiêu cây?

b) Cả 4 lớp trồng được bao nhiêu cây?

Câu 7: Biểu đồ tranh biểu diễn số ngày mưa trong các tuần của tháng 8. Mỗi ngày mưa được đánh

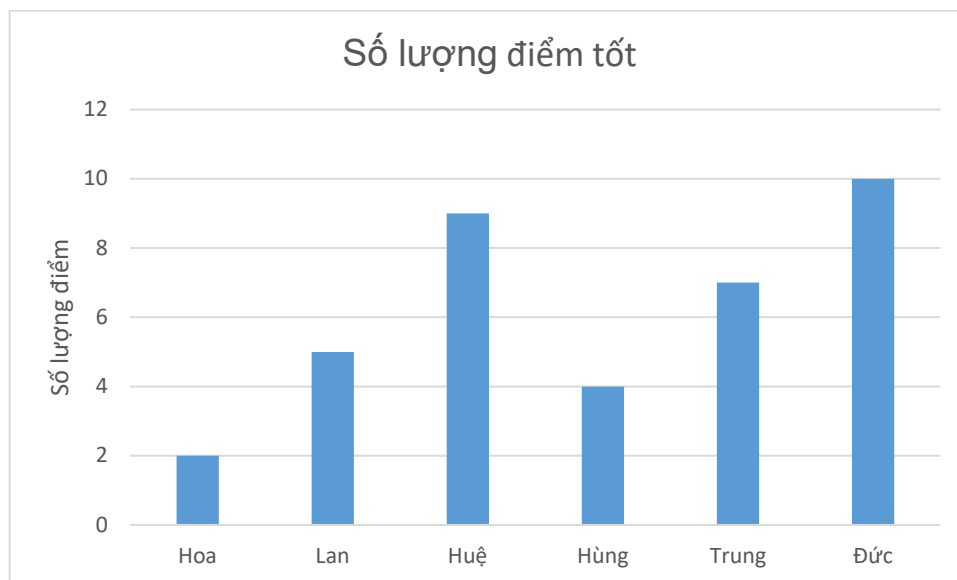
dấu bằng một hình mưa (), kết quả như sau:

Tuần 1	
Tuần 2	
Tuần 3	
Tuần 4	

a) Tuần nào mưa nhiều nhất, ít nhất?

b) Cả tháng 8 có bao nhiêu ngày mưa?

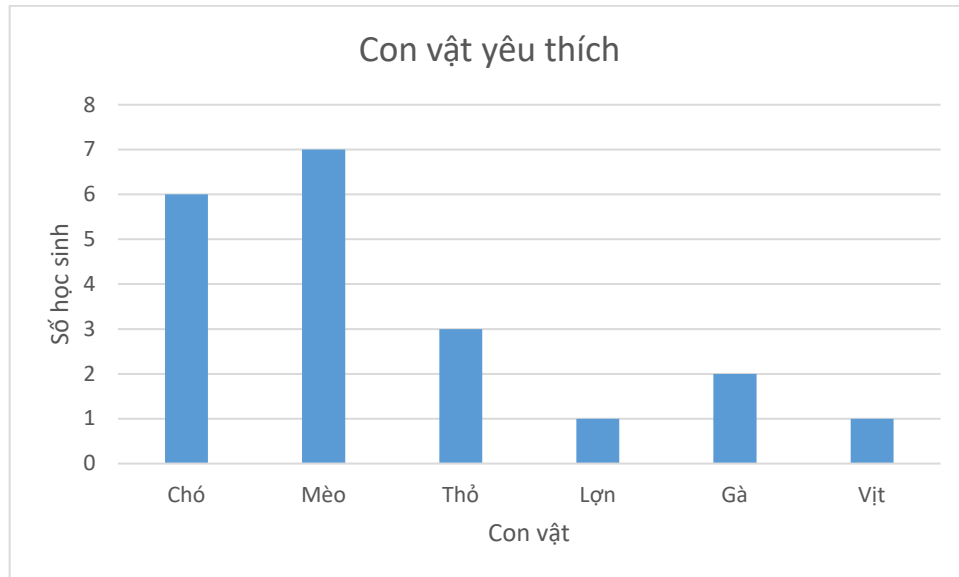
Câu 8: Biểu đồ cột sau đây cho biết số lượng điểm tốt của 6 bạn học sinh trong tuần đầu đi học



a) Bạn nào đạt được nhiều điểm tốt nhất, được bao nhiêu điểm tốt?

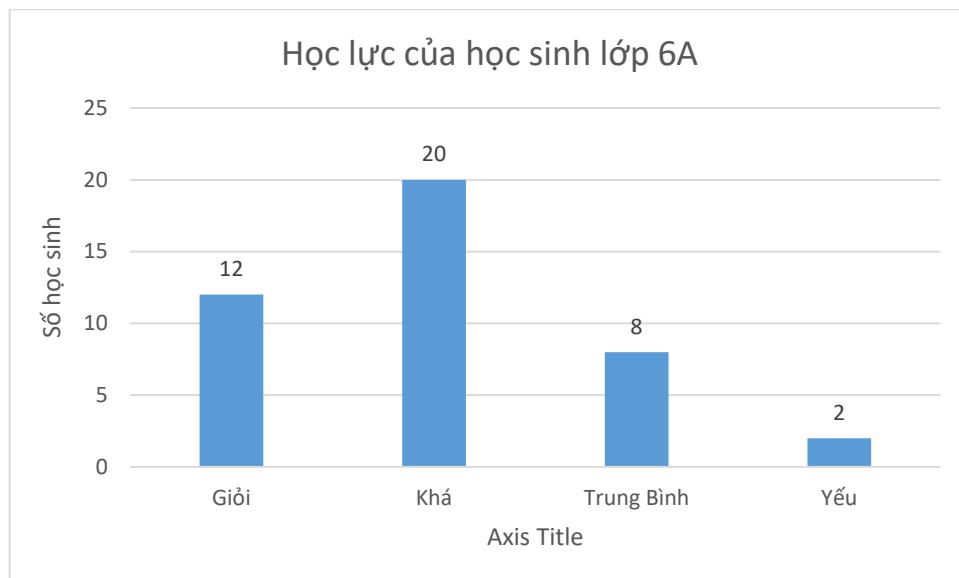
b) Những bạn nào được nhiều điểm tốt hơn bạn Lan?

Câu 9: Biểu đồ dưới đây cho biết con vật yêu thích của 20 học sinh.



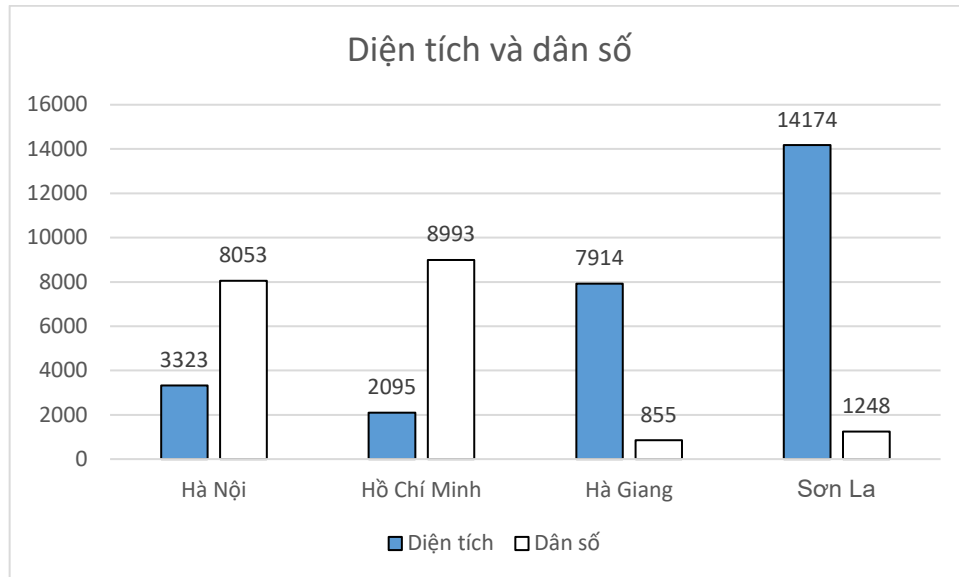
- a) Con vật nào được yêu thích nhiều nhất, ít nhất?
b) Những con vật nào được yêu thích nhiều hơn so với thỏ?

Câu 10: Biểu đồ dưới đây cho biết học lực của các học sinh lớp 6A



- a) Lớp 6A có số học sinh khá ít hơn hay nhiều hơn bao nhiêu so với số học sinh giỏi?
b) Lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

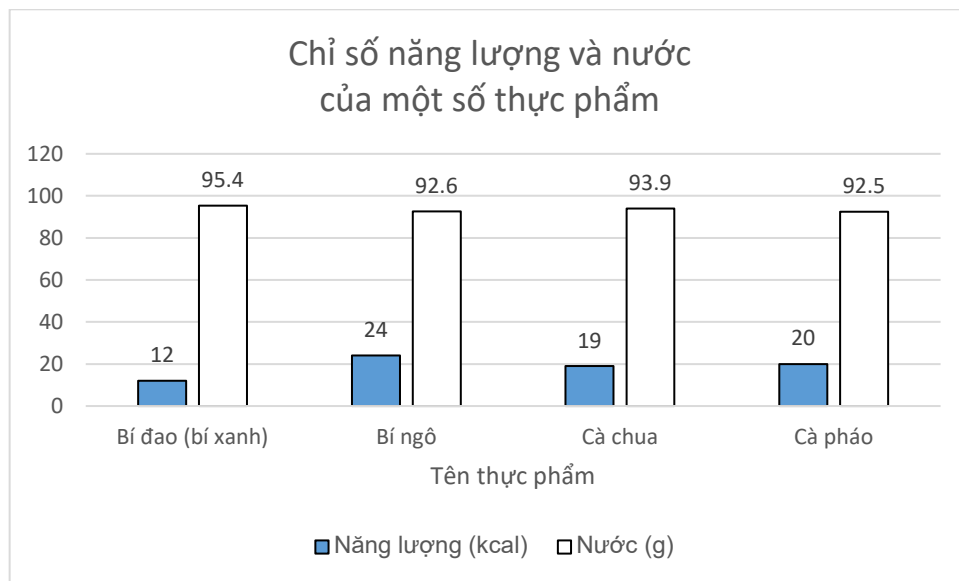
Câu 11: Biểu đồ dưới đây biểu diễn diện tích (km^2) và dân số (nghìn người) của một số tỉnh thành phố nước ta



a) Tỉnh thành nào có dân số lớn nhất? So sánh diện tích của tỉnh thành đó với các tỉnh thành còn lại.

b) Tỉnh thành nào có diện tích lớn nhất? So sánh dân số của tỉnh thành đó với các tỉnh thành còn lại.

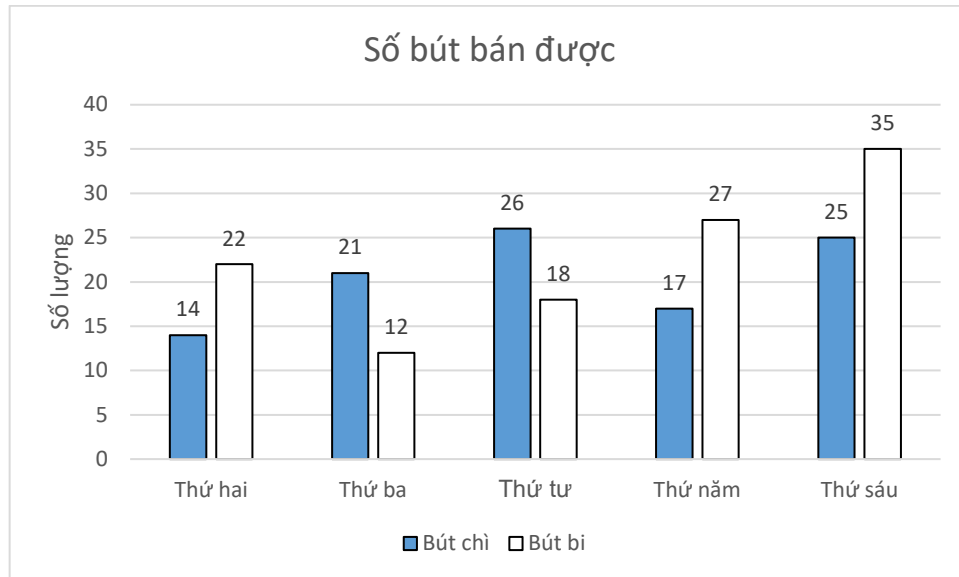
Câu 12: Biểu đồ dưới đây biểu diễn chỉ số năng lượng (kcal) và lượng nước (g) chứa trong một số loại thực phẩm.



a) Cho biết loại thực phẩm có năng lượng cao nhất, lượng nước cao nhất?

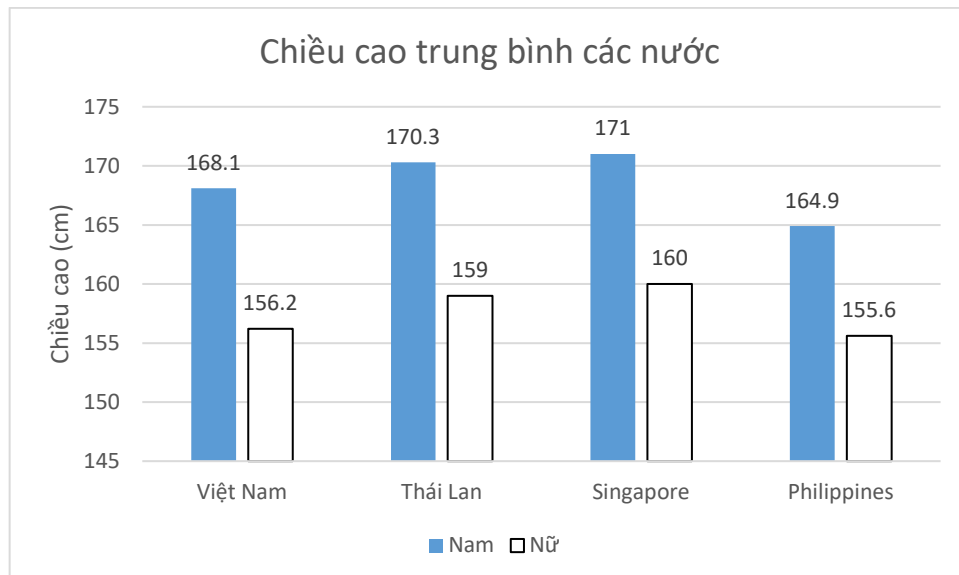
b) Những loại thực phẩm nào có năng lượng lớn hơn 15 kcal.

Câu 13: Biểu đồ dưới đây biểu diễn số lượng bút chì và bút bi bán được tại một cửa hàng vào các ngày trong tuần



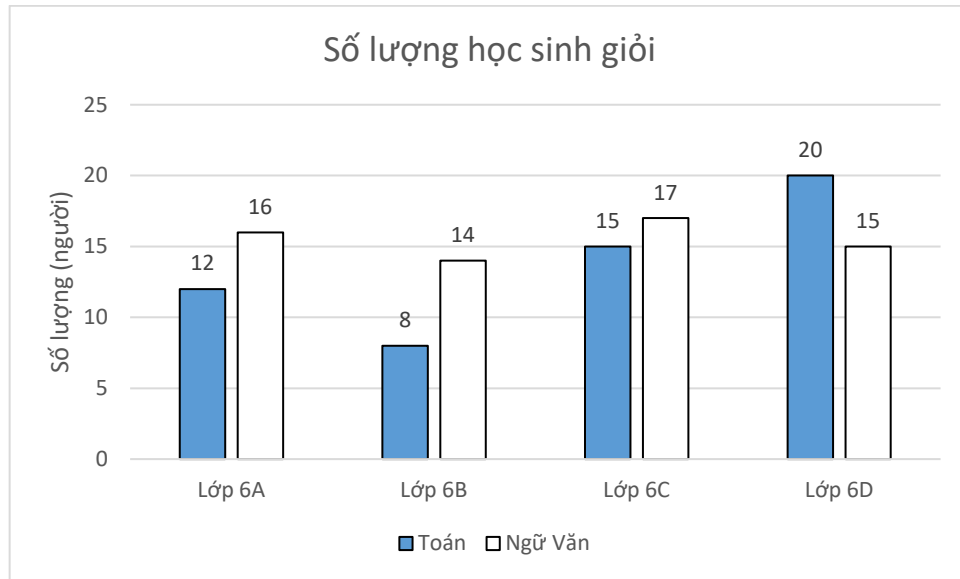
- a) Những ngày nào bán được nhiều bút chì hơn bút bi?
b) Loại bút nào cửa hàng bán được nhiều hơn?

Câu 14: Biểu đồ dưới đây biểu diễn chiều cao trung bình (đơn vị cm) của nam và nữ tại một số quốc gia Đông Nam Á



- a) Quốc gia nào có chiều cao trung bình của nam cao nhất, thấp nhất?
b) Quốc gia nào có chiều cao trung bình của nữ cao nhất, thấp nhất?

Câu 15: Biểu đồ dưới đây biểu diễn số lượng học sinh giỏi môn Toán và Ngữ Văn của các lớp 6



- a) Những lớp nào có số học sinh giỏi toán ít hơn số học sinh giỏi văn?
b) Số học sinh giỏi Toán của cả bốn lớp là bao nhiêu?

Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. D	2.C	3.A	4.C	5.C	6.B	7.D	8.C	9.C	10.D
11.A	12.B	13.C	14.B	15.B	16.	17.	18.	19.	20.

Cho bảng thống kê về số lượng cơn bão đi qua một số tỉnh thành phố nước ta từ năm 1950 đến năm 2020 như sau:

Tỉnh/ Thành phố	Số lượng
Nghệ An	18
Hà Tĩnh	24
Quảng Bình	22
Khánh Hòa	32
Đà Nẵng	41
Thanh Hóa	23
Gia Lai	17
Bình Định	18
Quảng Ninh	30
Đắk Lắk	14

Sử dụng bảng thống kê trên để trả lời các câu hỏi

Câu 1: Tỉnh thành phố có lượng bão đi qua nhiều nhất là

- A. Khánh Hòa. B. Nghệ An. C. Hà Tĩnh. **D. Đà Nẵng.**

Lời giải

Chọn D

Đà Nẵng có 41 cơn bão đi qua, 41 là số lớn nhất.

Câu 2: Số Tỉnh thành có 18 cơn bão đi qua là

- A. 0. B. 1. **C. 2.** D. 3.

Lời giải

Chọn C

Nghệ An, Bình Định có 18 cơn bão đi qua.

Câu 3: Tỉnh thành phố có số cơn bão đi qua nhiều hơn Quảng Bình là

- A. Quảng Ninh.** B. Gia Lai. C. Bình Định. D. Đắk Lắk.

Lời giải

Chọn A

Quảng Bình có 22 cơn bão đi qua. Quảng Ninh, Gia Lai, Bình Định, Đắk Lắk lần lượt có 30, 17, 18, 14 cơn bão đi qua. Vậy Quảng Ninh có nhiều cơn bão đi qua hơn Quảng Bình.

Cho biểu đồ tranh biểu diễn số lượng học sinh lớp 6A thích các môn học khác nhau.



Toán	  
Ngữ văn	  
Ngoại ngữ	 
Âm nhạc và Mỹ thuật	    
Giáo dục thể chất	

(Mỗi  ứng với 3 học sinh)

Sử dụng biểu đồ trên để trả lời các câu hỏi

Câu 4: Số học sinh lớp 6A thích môn Toán là

- A. 3 học sinh. B. 6 học sinh. **C. 9 học sinh.** D. 12 học sinh.

Lời giải

Chọn C

Số học sinh thích Toán là: $3 \cdot 3 = 9$ học sinh.

Câu 5: Số học sinh thích môn Ngữ Văn nhiều hơn số học sinh thích môn giáo dục thể chất là

- A. 2 học sinh. B. 5 học sinh. **C. 6 học sinh.** D. 15 học sinh.

Lời giải

Chọn A

Số học sinh thích môn Ngữ Văn nhiều hơn số học sinh thích môn giáo dục thể chất là:
 $(3 - 1) \cdot 3 = 6$ học sinh.

Câu 6: Số học sinh lớp 6A là

- A. 28 học sinh. **B. 42 học sinh.** C. 14 học sinh. D. 56 học sinh.

Lời giải

Chọn B

Số học sinh lớp 6A là: $(3 + 3 + 2 + 5 + 1) \cdot 3 = 42$ học sinh.

Câu 7: Tổng số học sinh thích Toán và Ngữ văn là

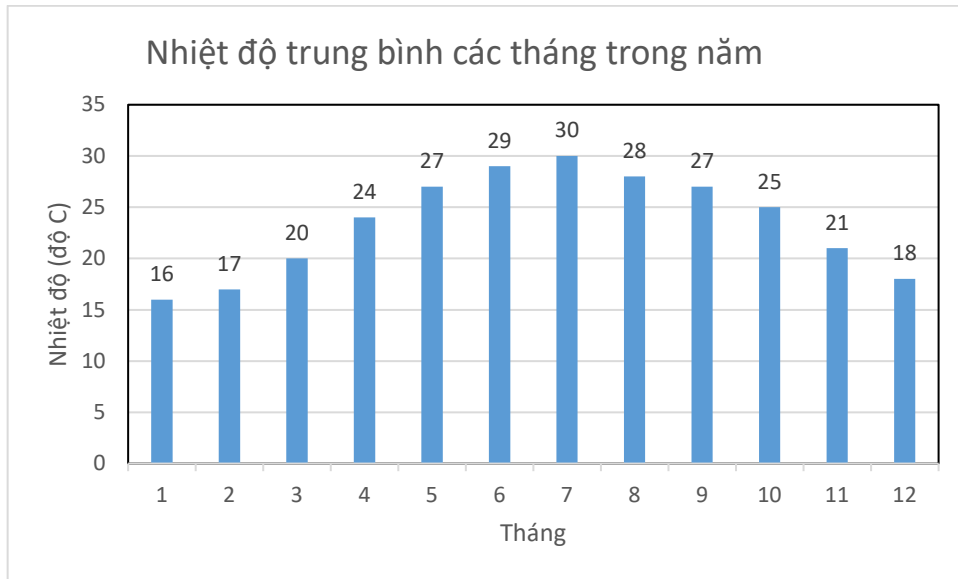
- A. 3 học sinh. B. 6 học sinh. C. 9 học sinh. **D. 18 học sinh.**

Lời giải

Chọn D

Tổng số học sinh thích Toán và Ngữ văn là: $(3 + 3) \cdot 3 = 18$ học sinh.

Biểu đồ dưới đây cho biết thông tin về nhiệt độ trung bình trong các tháng của thành phố Hà Nội.



Sử dụng biểu đồ trên trả lời các câu hỏi

Câu 8: Tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là

A. tháng 5.

B. tháng 6.

C. tháng 7.

D. tháng 8.

Lời giải

Chọn C.

Câu 9: Tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là

A. tháng 11.

B. tháng 12.

C. tháng 1.

D. tháng 2.

Lời giải

Chọn C.

Câu 10: Số tháng có nhiệt độ trung bình thấp hơn 25 độ là

A. 3 tháng.

B. 4 tháng.

C. 5 tháng.

D. 6 tháng.

Lời giải

Chọn D

Các tháng có nhiệt độ trung bình thấp hơn 25 độ là tháng 1, 2, 3, 4, 11, 12.

Câu 11: Từ tháng 1 đến tháng 7 nhiệt độ trung bình có xu hướng

A. tăng.

B. giảm.

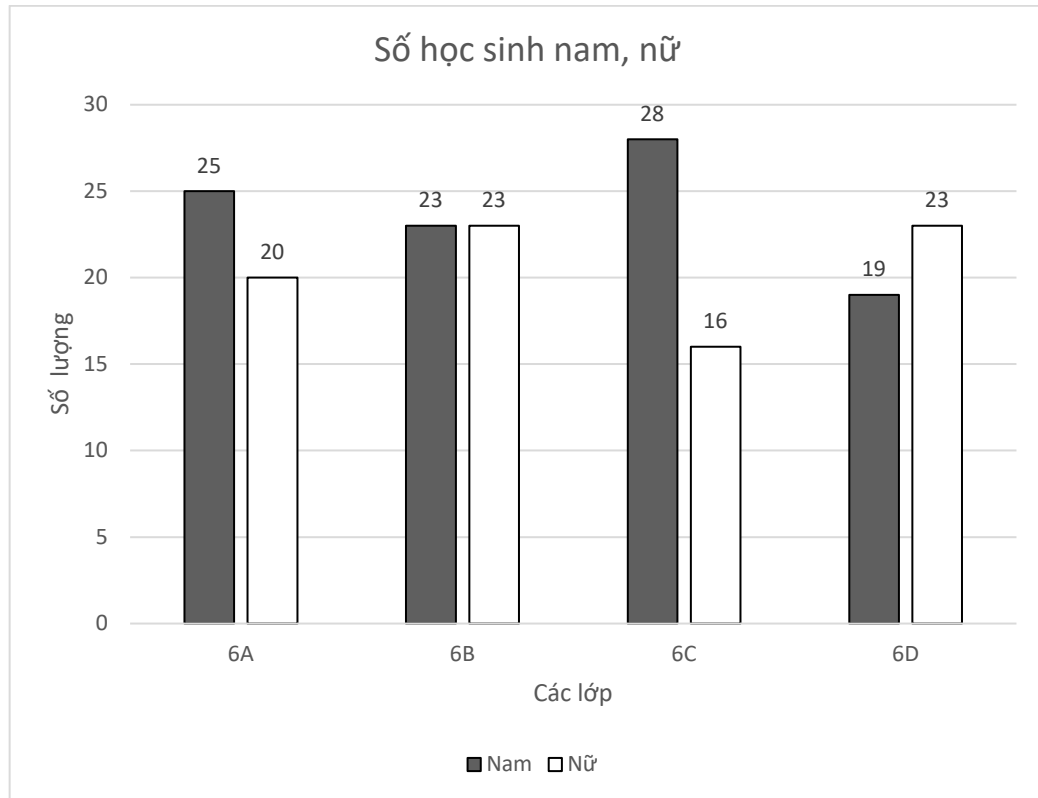
C. không thay đổi.

D. tăng giảm đan xen.

Lời giải

Chọn A.

Biểu đồ dưới đây biểu diễn số học sinh nam và nữ của các lớp khối 6 của một trường THCS.



Sử dụng biểu đồ trên trả lời các câu hỏi

Câu 12: Số học sinh nam lớp 6C là

A. 25 học sinh.

B. 28 học sinh.

C. 16 học sinh.

D. 23 học sinh.

Lời giải

Chọn B.

Câu 13: Lớp có số học sinh nữ ít nhất là

A. lớp 6A.

B. lớp 6B.

C. lớp 6C.

D. lớp 6D.

Lời giải

Chọn C.

Câu 14: Số học sinh nữ lớp 6D nhiều hơn lớp 6A là

A. 2 học sinh.

B. 3 học sinh.

C. 6 học sinh.

D. 7 học sinh.

Lời giải

Chọn B

Số học sinh nữ lớp 6D nhiều hơn lớp 6A là $23 - 20 = 3$ học sinh.

Câu 15: Lớp có sự chênh lệch chiều cao nhỏ nhất giữa nam và nữ là

A. Lớp 6A.

B. lớp 6B.

C. lớp 6C.

D. lớp 6D.

Lời giải

Chọn B

Lớp 6B có chênh lệch chiều cao nam nữ là $23 - 23 = 0$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho bảng thống kê biểu diễn thời gian giải toán của 20 bạn học sinh như sau:

Thời gian (phút)	3	4	5	6	7	8	9	10
------------------	---	---	---	---	---	---	---	----



Số học sinh	1	1	2	3	6	4	2	1
-------------	---	---	---	---	---	---	---	---

- a) Hãy cho biết có bao nhiêu bạn học sinh giải xong trong 6 phút.
b) Thời gian giải toán nhanh nhất là bao lâu? Chậm nhất là bao lâu?

Lời giải

- a) Số bạn học sinh giải xong trong 6 phút là 3 học sinh.
b) Thời gian giải toán nhanh nhất là 3 phút, chậm nhất là 10 phút.

Câu 2: Cho bảng thống kê biểu diễn số học sinh đi học muộn trong một tuần của một trường THCS như sau:

Ngày	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy
Số học sinh	5	2	0	3	1	1

- a) Ngày nào có ít học sinh đi học muộn nhất? Ngày nào có nhiều học sinh đi học muộn nhất?
b) Số học sinh đi muộn ngày thứ ba nhiều hay ít hơn ngày thứ bảy bao nhiêu?

Lời giải

- a) Ngày thứ tư có ít học sinh đi học muộn nhất. Ngày thứ hai có nhiều học sinh đi học muộn nhất.
b) Số học sinh đi muộn ngày thứ ba nhiều hơn ngày thứ bảy là $2 - 1 = 1$ học sinh.

Câu 3: Cho bảng thống kê biểu diễn điểm kiểm tra giữa kì 1 của lớp 6A như sau:

Điểm	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	0	1	2	4	7	9	12	6	5	3	1

- a) Điểm cao nhất, thấp nhất của lớp là bao nhiêu? Có bao nhiêu bạn được 7 điểm?
b) Điểm số nào có nhiều bạn trong lớp đạt được nhất?

Lời giải

- a) Điểm cao nhất là 10, thấp nhất của lớp là 0. Có 6 bạn được 7 điểm.
b) Điểm 6 có nhiều bạn trong lớp đạt được nhất.

Câu 4: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số lượng học sinh lớp 6A yêu thích các môn thể thao khác nhau

Bóng đá	    
Cầu lông	  
Bóng bàn	 
Bóng rổ	   

(Mỗi  ứng với 3 học sinh)

- a) Môn thể thao được nhiều bạn thích nhất, ít bạn thích nhất là gì?



- b) Có bao nhiêu bạn thích môn cầu lông?
c) Lớp 6A có tất cả bao nhiêu học sinh?

Lời giải

- a) Môn bóng đá được nhiều bạn thích nhất, bóng bàn ít bạn thích nhất.
b) Số bạn thích môn cầu lông là $3.3 = 9$ học sinh.
c) Lớp 6A có tất cả số học sinh là: $(4 + 3 + 2 + 5).3 = 42$ học sinh.

Câu 5: Biểu đồ tranh dưới đây biểu diễn số lượng cà phê một cửa hàng bán được trong ngày chủ nhật vừa qua

Cà phê đen	  
Cà phê sữa	      
Cà phê cốt dừa	   
Cà phê trứng	    
Cà phê muối	 

(Mỗi  ứng với 5 cốc)

- a) Loại cà phê nào bán được nhiều nhất, ít nhất?
b) Tổng số cốc cà phê mà cửa hàng bán được là bao nhiêu cốc?

Lời giải

- a) Cà phê sữa bán được nhiều nhất, cà phê muối bán được ít nhất.
b) Tổng số cốc cà phê mà cửa hàng bán được là: $(3 + 7 + 4 + 5 + 2).5 = 105$ cốc.

Câu 6: Biểu đồ tranh dưới đây biểu diễn số cây của các lớp khối 6 trồng được trong ngày hội trồng cây

Lớp 6A	  
Lớp 6B	   
Lớp 6C	 
Lớp 6D	  

(Mỗi  ứng với 5 cây)

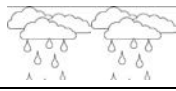
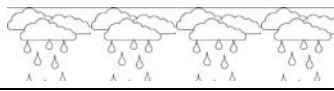
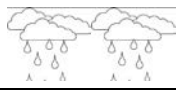
- a) Lớp nào trồng được nhiều cây nhất và trồng được bao nhiêu cây?
b) Cả 4 lớp trồng được bao nhiêu cây?



Lời giải

- a) Lớp 6B nào trồng được nhiều cây nhất và trồng được $4.5 = 20$ cây.
b) Cả 4 lớp trồng được số cây là: $(3 + 4 + 2 + 3).5 = 60$ cây.

Câu 7: Biểu đồ tranh biểu diễn số ngày mưa trong các tuần của tháng 8. Mỗi ngày mưa được đánh dấu bằng một hình mưa (), kết quả như sau:

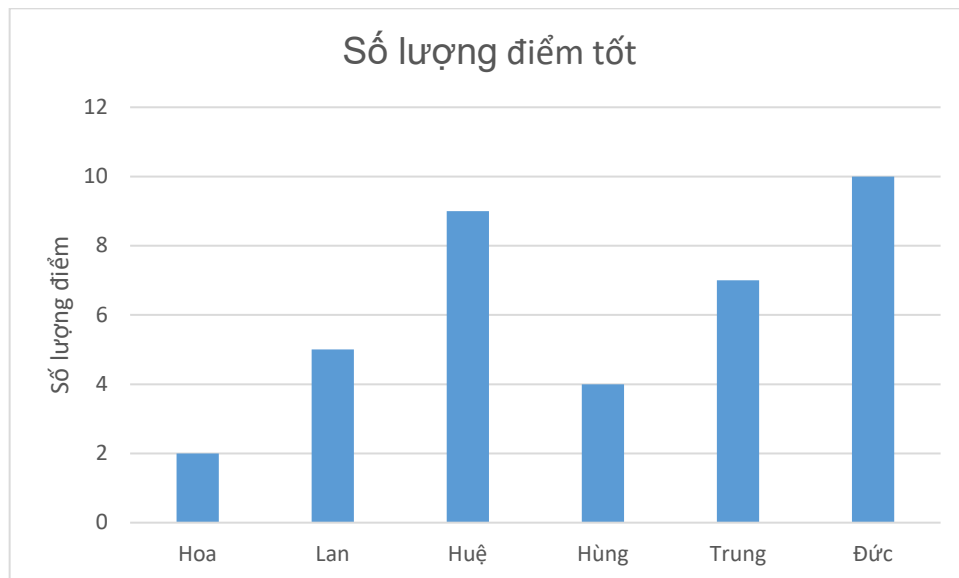
Tuần 1	
Tuần 2	
Tuần 3	
Tuần 4	

- a) Tuần nào mưa nhiều nhất, ít nhất?
b) Cả tháng 8 có bao nhiêu ngày mưa?

Lời giải

- a) Tuần 3 mưa nhiều nhất, tuần 1 và tuần 2 mưa ít nhất.
b) Cả tháng 8 có $2 + 3 + 4 + 2 = 11$ ngày mưa.

Câu 8: Biểu đồ cột sau đây cho biết số lượng điểm tốt của 6 bạn học sinh trong tuần đầu đi học

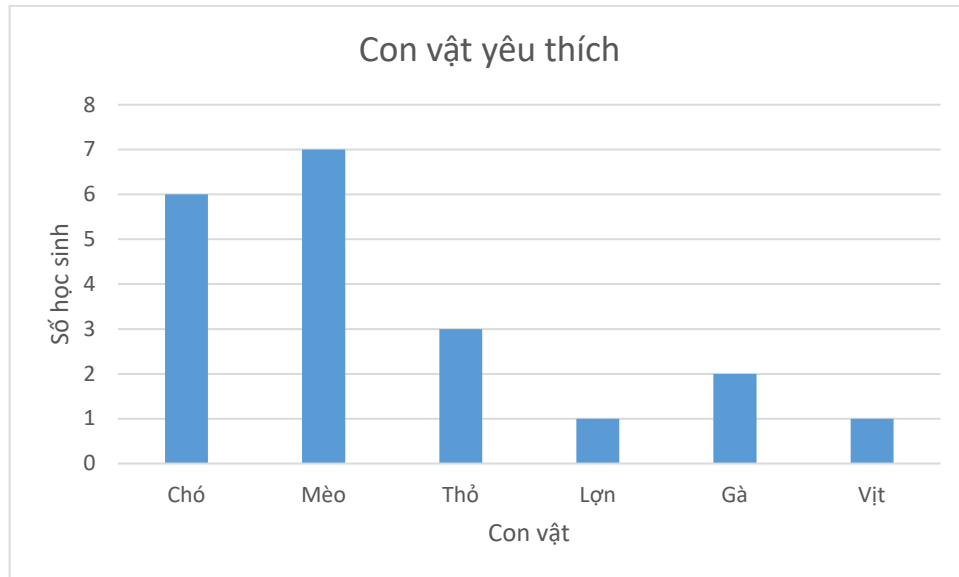


- a) Bạn nào đạt được nhiều điểm tốt nhất, được bao nhiêu điểm tốt?
b) Những bạn nào được nhiều điểm tốt hơn bạn Lan?

Lời giải

- a) Bạn Đức đạt được nhiều điểm tốt nhất, được 10 điểm tốt.
b) Những bạn được nhiều điểm tốt hơn bạn Lan là: Huệ, Trung, Đức.

Câu 9: Biểu đồ dưới đây cho biết con vật yêu thích của 20 học sinh.

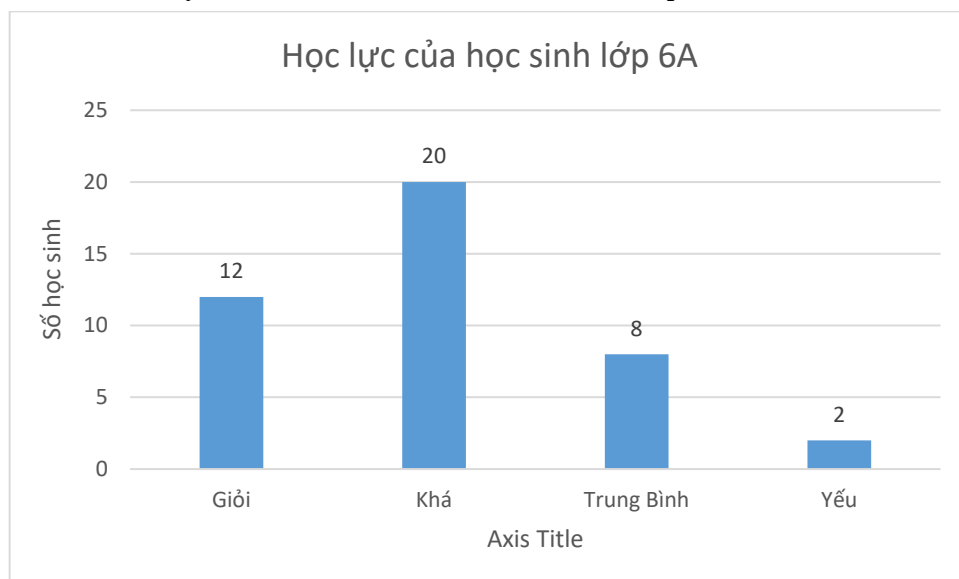


- a) Con vật nào được yêu thích nhiều nhất, ít nhất?
b) Những con vật nào được yêu thích nhiều hơn so với thỏ?

Lời giải

- a) Con vật nào được yêu thích nhiều nhất là mèo, ít nhất là lợn và vịt.
b) Những con vật được yêu thích nhiều hơn so với thỏ là: chó, mèo.

Câu 10: Biểu đồ dưới đây cho biết học lực của các học sinh lớp 6A

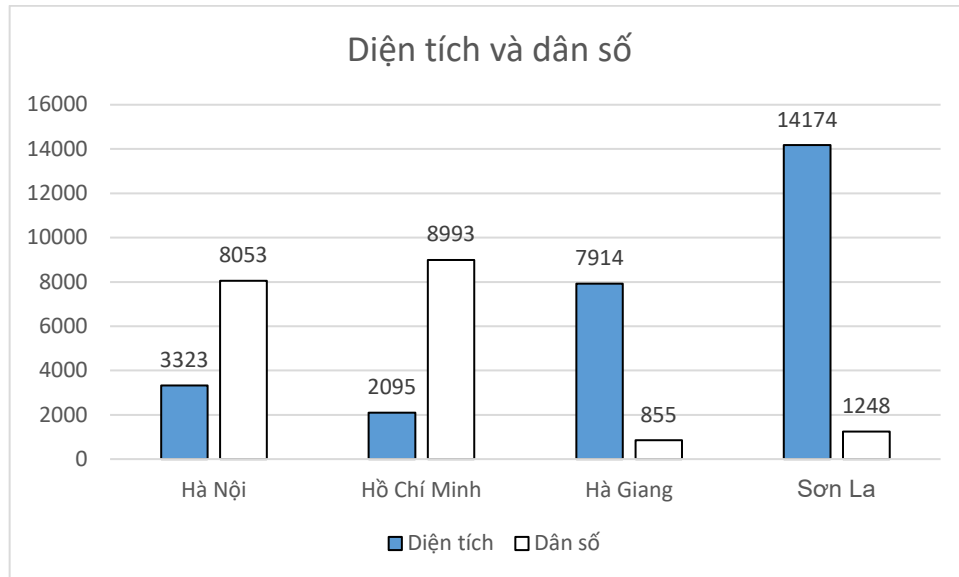


- a) Lớp 6A có số học sinh khá ít hơn hay nhiều hơn bao nhiêu so với số học sinh giỏi?
b) Lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

Lời giải

- a) Lớp 6A có số học sinh khá nhiều hơn số học sinh giỏi là: $20 - 12 = 8$ học sinh.
b) Lớp 6A có $12 + 20 + 8 + 2 = 42$ học sinh.

Câu 11: Biểu đồ dưới đây biểu diễn diện tích (km^2) và dân số (nghìn người) của một số tỉnh thành phố nước ta



a) Tỉnh thành nào có dân số lớn nhất? So sánh diện tích của tỉnh thành đó với các tỉnh thành còn lại.

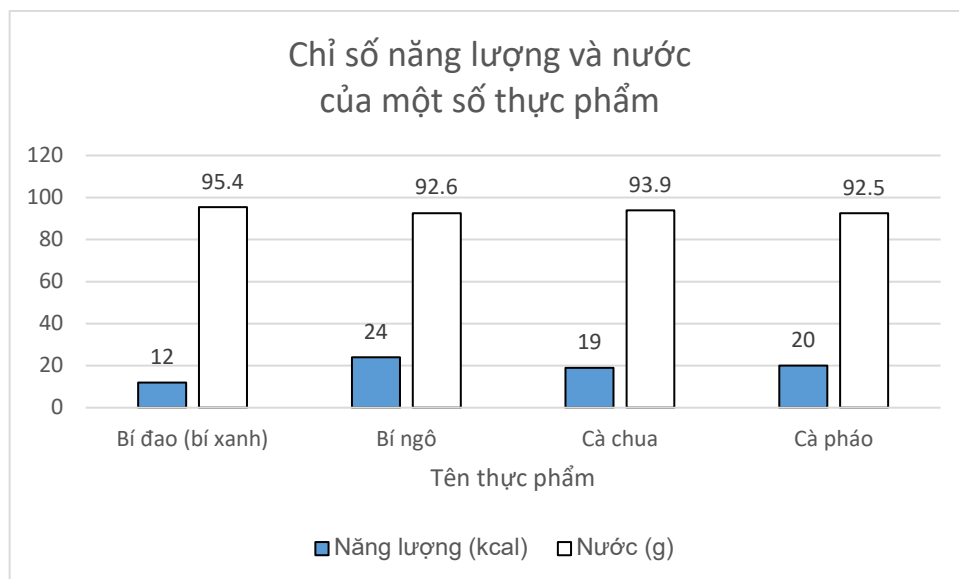
b) Tỉnh thành nào có diện tích lớn nhất? So sánh dân số của tỉnh thành đó với các tỉnh thành còn lại.

Lời giải

a) TP Hồ Chí Minh có dân số lớn nhất. Diện tích của Hồ Chí Minh thấp hơn các tỉnh thành còn lại.

b) Sơn La có diện tích lớn nhất. Dân số của Sơn La thấp hơn Hà Nội, Hồ Chí Minh; cao hơn Hà Giang.

Câu 12: Biểu đồ dưới đây biểu diễn chỉ số năng lượng (kcal) và lượng nước (g) chứa trong một số loại thực phẩm.



a) Cho biết loại thực phẩm có năng lượng cao nhất, lượng nước cao nhất?

b) Những loại thực phẩm nào có năng lượng lớn hơn 15 kcal.

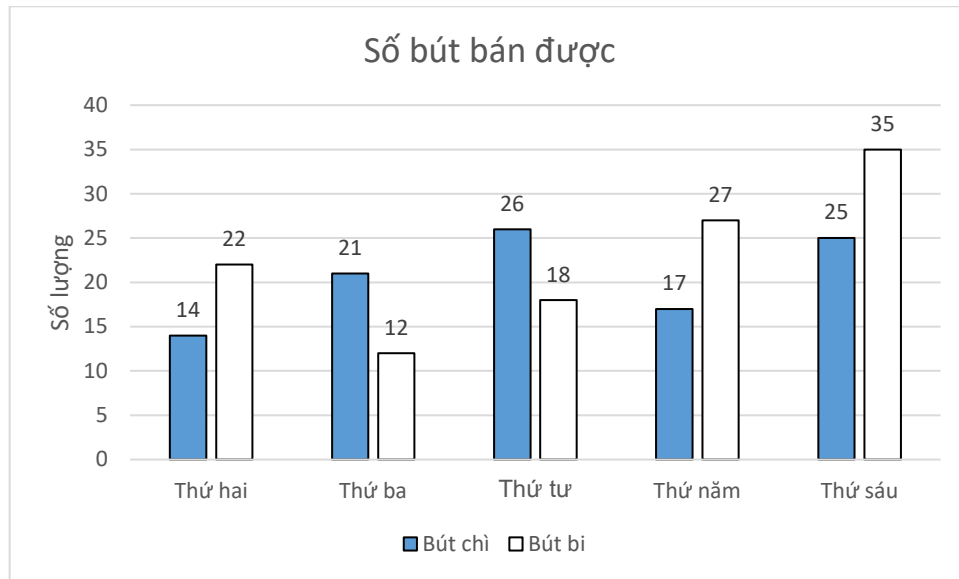
Lời giải

a) Bí ngô có năng lượng cao nhất, Bí đao (bí xanh) có lượng nước cao nhất.

b) Những loại thực phẩm có năng lượng lớn hơn 15 kcal là: Bí ngô, cà chua, cà pháo.



Câu 13: Biểu đồ dưới đây biểu diễn số lượng bút chì và bút bi bán được tại một cửa hàng vào các ngày trong tuần

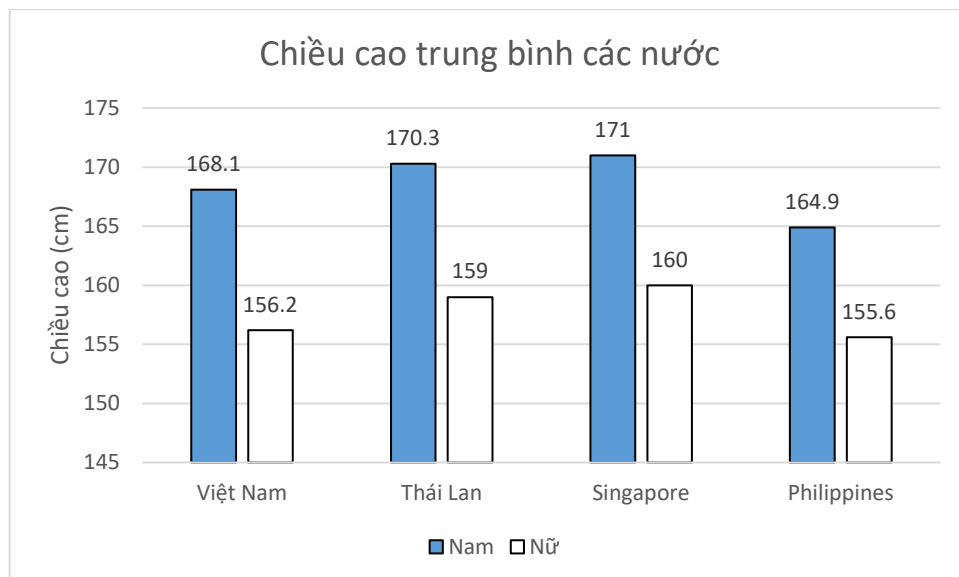


- a) Những ngày nào bán được nhiều bút chì hơn bút bi?
b) Loại bút nào cửa hàng bán được nhiều hơn?

Lời giải

- a) Những bán được nhiều bút chì hơn bút bi là: thứ ba, thứ tư.
b) Số bút chì bán được là $14 + 21 + 26 + 17 + 25 = 103$ cái
Số bút bi bán được là $22 + 12 + 18 + 27 + 35 = 114$ cái
Vậy bút bi bán được nhiều hơn.

Câu 14: Biểu đồ dưới đây biểu diễn chiều cao trung bình (đơn vị cm) của nam và nữ tại một số quốc gia Đông Nam Á

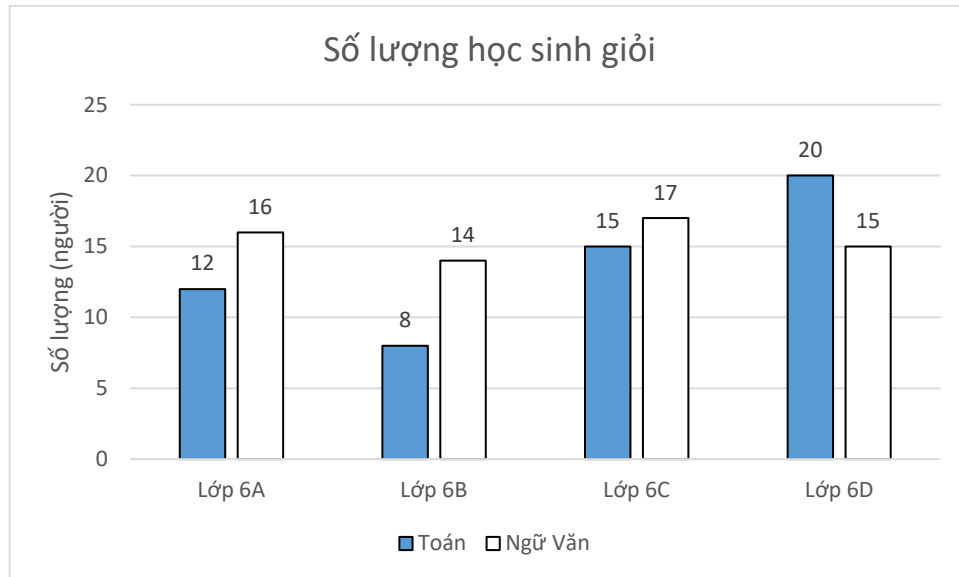


- a) Quốc gia nào có chiều cao trung bình của nam cao nhất, thấp nhất?
b) Quốc gia nào có chiều cao trung bình của nữ cao nhất, thấp nhất?

Lời giải

- a) Quốc gia có chiều cao trung bình của nam cao nhất là Singapore, thấp nhất là Philippines.
b) Quốc gia có chiều cao trung bình của nữ cao nhất là Singapore, thấp nhất là Philippines.

Câu 15: Biểu đồ dưới đây biểu diễn số lượng học sinh giỏi môn Toán và Ngữ Văn của các lớp 6



- a) Những lớp nào có số học sinh giỏi toán ít hơn số học sinh giỏi văn?
b) Số học sinh giỏi Toán của cả bốn lớp là bao nhiêu?

Lời giải

- a) Những lớp có số học sinh giỏi toán ít hơn số học sinh giỏi văn là: 6A, 6B, 6C.
b) Số học sinh giỏi Toán của cả bốn lớp là $12 + 8 + 15 + 20 = 55$ học sinh.

🔗 HẾT 🔗



2. Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê, biểu đồ tranh, biểu đồ dạng cột/ cột kép (column chart). Cấp độ: Thông hiểu.

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số chiếc điều hòa bán ra của một cửa hàng điện máy qua các năm.

Năm	Số chiếc điều hòa bán được
2017	
2018	
2019	
2020	

(Mỗi  ứng với 200 chiếc điều hòa)

Hỏi từ năm 2017 đến năm 2020, cửa hàng điện máy đã bán được tất cả bao nhiêu chiếc điều hòa

- A.** 14 chiếc. **B.** 1400 chiếc. **C.** 3000 chiếc. **D.** 2800 chiếc.

Câu 2: Trong cuộc khảo sát về họ của 32 học sinh lớp 6 A, giáo viên lập được bảng thống kê như sau:

Họ	Đỗ	Nguyễn	Trần	Lê	Hoàng	Vũ
Số học sinh	3	12	4	4	3	6

Hỏi ở lớp 6 A, họ nào có nhiều số học sinh nhất?

- A.** Hoàng. **B.** Đỗ. **C.** Nguyễn. **D.** Trần.

Câu 3: Bảng thống kê số hoa điểm tốt của bốn tổ lớp 6 A trong một tuần được cho như sau:

Tổ Một	
Tổ Hai	
Tổ Ba	
Tổ Bốn	

Hỏi tổ được nhiều hoa điểm tốt nhất được nhiều hơn tổ được ít nhất số hoa điểm tốt là:

- A.** 1. **B.** 2. **C.** 5. **D.** 7.

Câu 4: Số lượng học sinh các lớp khối 6 của một trường trung học cơ sở được cho trong bảng sau:

Lớp	6 A	6 B	6 C	6 D
Số bạn nam	23.	17	24	21
Số bạn nữ	22	27	18	24

Tổng số học sinh khối 6 của trường đó là:

- A.** 85 . **B.** 177 . **C.** 91. **D.** 176.



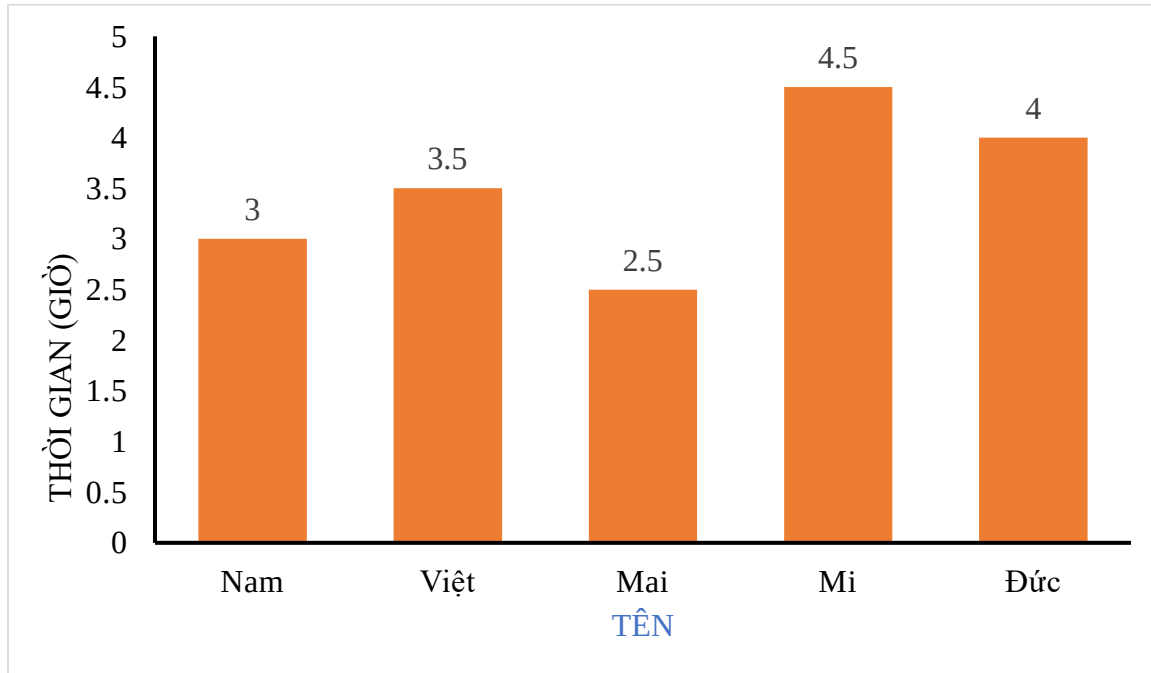
Câu 5: Một nhà nghiên cứu nông nghiệp muốn biết tỉ lệ nảy mầm của một loại hạt giống ở các độ ẩm khác nhau. Với mỗi môi trường độ ẩm, ông gieo 100 hạt. Số hạt nảy mầm sau 10 ngày như sau:

Độ ẩm	50%	60%	70%	80%	90%	100%
Số hạt nảy mầm	22	53	71	85	80	72

Theo em, độ ẩm phù hợp nhất cho loại hạt này nảy mầm là bao nhiêu?

- A.** 80% . **B.** 60% . **C.** 100% . **D.** 90% .

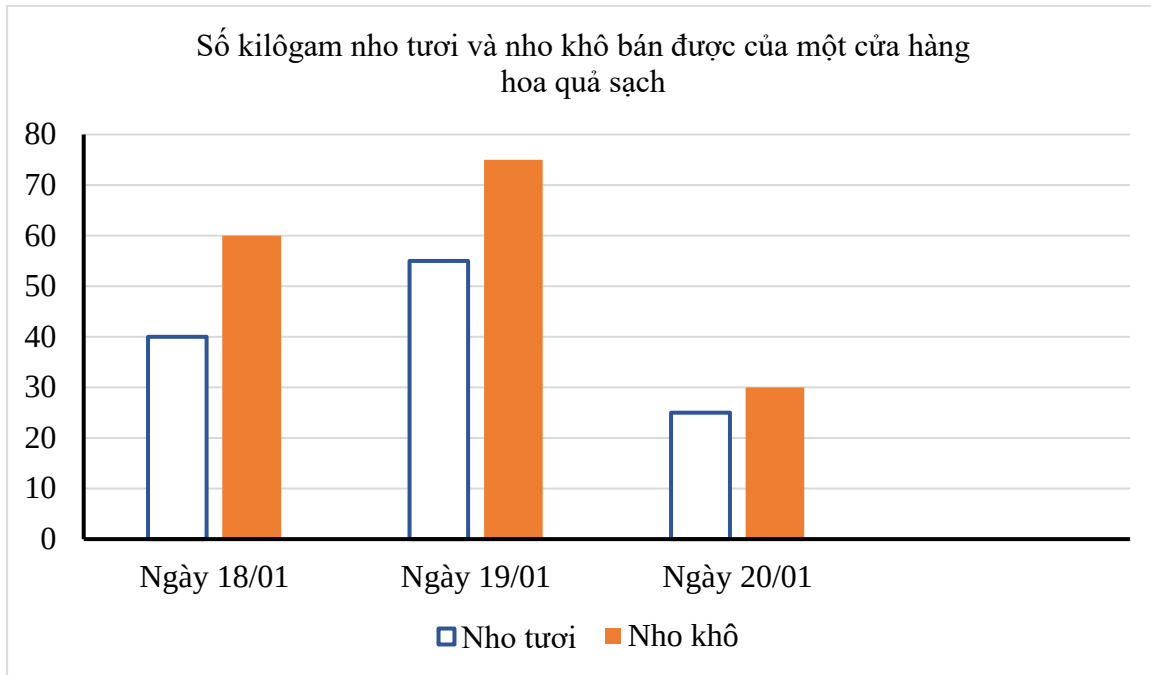
Câu 6: Biểu đồ cột dưới đây cho biết thời gian tự học mỗi ngày của một số học sinh.



Dựa vào biểu đồ cột trên hãy cho biết nhận định nào dưới đây là đúng.

- A.** Thời gian tự học của Mai nhiều nhất.
B. Thời gian tự học của Nam bằng thời gian tự học của Mai.
C. Thời gian tự học của Nam ít hơn thời gian tự học của Việt.
D. Thời gian tự học của Mi ít nhất.

Câu 7: Bảng thống kê số lượng nho tươi và nho khô bán được trong ba ngày của một cửa hàng hoa quả sạch (đơn vị: kg) như sau:



Biểu đồ này in lên rất khó phân biệt

Trong cả ba ngày cửa hàng bán được tổng số lượng nho khô và nho tươi là bao nhiêu kilôgam.

- A. 280. B. 285. C. 290. D. 300.

Câu 8: Điều tra môn thể thao yêu thích nhất của các học sinh lớp 6 A thu được bằng kiểm đếm dữ liệu như sau:

	Bơi	Bóng đá	Đá cầu
Nam			
Nữ			

Tổng số học sinh của lớp 6 A là bao nhiêu học sinh?

- A. 35. B. 30. C. 36. D. 40.

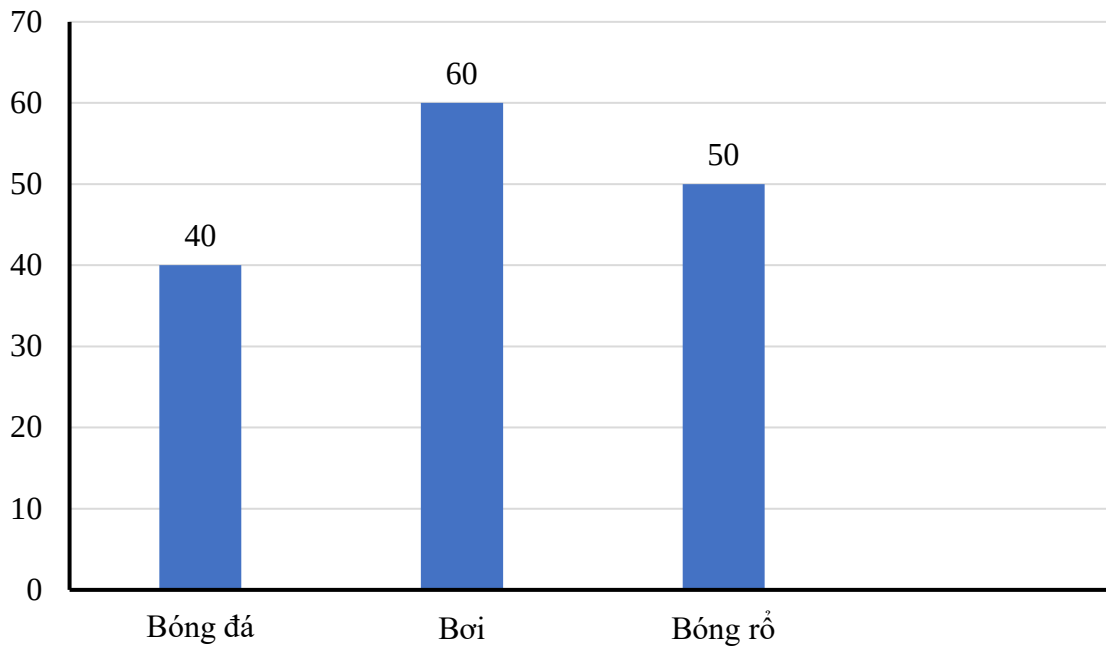
Câu 9: Bảng thống kê số sao nhận được của bốn bạn Đức, Minh, Thảo, Hoa như sau:

Đức	Minh	Thảo	Hoa
★★★★	★★★★★	★★★★	★★★★★

Phát biểu nào sau đây SAI?

- A. Đức và Thảo có số sao bằng nhau.
 B. Minh và Hoa có số sao bằng nhau
 C. Hoa có nhiều sao nhất.
 D. Minh có nhiều sao hơn Đức.

Câu 10: Biểu đồ cột dưới đây biểu diễn số học sinh, trong Câu lạc bộ Thể thao của trường, thích chơi các môn thể thao: bóng đá, bơi, bóng rổ (mỗi học sinh chỉ chọn một môn thể thao).



Phát biểu nào sau đây đúng? Trong Câu lạc bộ thể thao của trường:

- A. Có tất cả 150 học sinh thích chơi một trong ba môn: bóng đá, bơi, bóng rổ.
- B. Có nhiều học sinh thích chơi bóng đá nhất.
- C. Số học sinh thích bơi nhiều hơn thích bóng rổ là 20.
- D. Tổng số học sinh thích bóng đá và bóng rổ là 100.

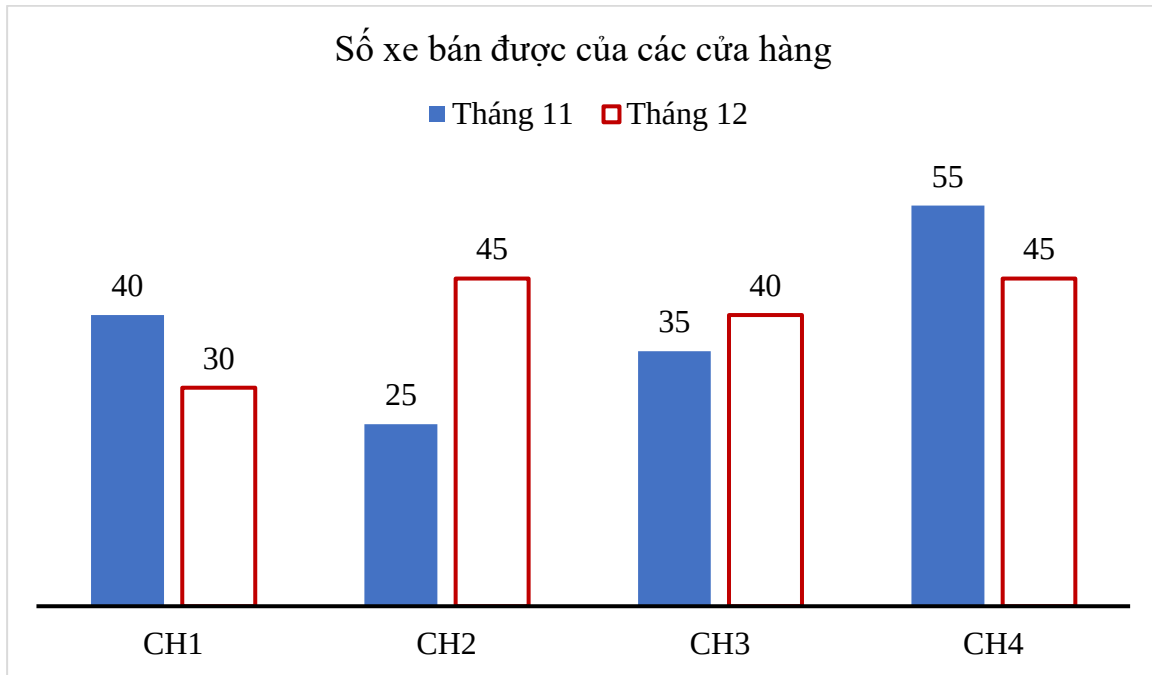
Câu 11: Tổng số gia cầm tại trang trại nhà bác Chi là 150 con. Số lượng mỗi loài được biểu diễn trong bảng sau:

Gà	Vịt	Ngỗng	Ngan	Mỗi  chỉ 10 con vật.
				

Số  cần bổ sung vào bảng để biểu diễn số ngỗng là:

- A. 30.
- B. 4.
- C. 3.
- D. 5.

Câu 12: Một hãng xe máy có bốn cửa hàng (CH) phân phối. Biểu đồ cột dưới đây biểu diễn số xe máy bán được của bốn cửa hàng trong hai tháng cuối năm:



Biểu đồ này in lên rất khó phân biệt

Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Cửa hàng 1 bán được nhiều xe hơn cửa hàng 2.
- B. Cửa hàng 3 bán được nhiều xe hơn cửa hàng 2 là 10 xe.
- C. Cửa hàng 4 bán được nhiều nhất
- D. Tháng 11 bán được nhiều xe hơn tháng 12.

Câu 13: Một cửa hàng mới nhập về một lô áo phông. Bảng thống kê các cỡ áo của nam và nữ như sau:

Cỡ áo	S	M	L	XL
Số lượng áo nữ	30	35	20	15
Số lượng áo nam	15	32	35	18

Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Tổng số áo nhập về là 200 chiếc.
- B. Số áo nhập về của nữ nhiều hơn của nam.
- C. Tổng số áo cỡ S bằng tổng số áo cỡ L.
- D. Tổng số áo cỡ XL là nhiều nhất.

Câu 14: Số lượng sản xuất sản phẩm của một nhà máy đồ điện tử trong năm 2020 được cho bởi biểu đồ sau:



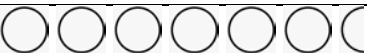
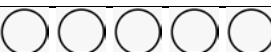


Món ăn	Số suất ăn được bán ra trong một ngày
Phở	
Cơm rang	
Miến trộn	
Hủ tiếu	
Cháo hành	

(Mỗi  ứng với 7 suất ăn)

- Số suất ăn của món nào được cửa hàng bán ra nhiều nhất?
- Số suất ăn của hai món nào bán ra có cùng số lượng?
- Số suất ăn của hai món nào bán ra ít nhất?
- Tổng số suất ăn được bán ra trong ngày là bao nhiêu?

Câu 2: Cho biểu đồ tranh số gạo xuất khẩu của Việt Nam qua các năm.

Năm	Số gạo xuất khẩu của Việt Nam qua các năm.
2012	
2013	
2014	
2015	
2016	

Mỗi biểu tượng  ứng với 1 triệu tấn gạo và mỗi biểu tượng  ứng với nửa triệu tấn gạo.

- Lập bảng thống kê số gạo xuất khẩu của Việt Nam qua các năm.
- Số lượng gạo xuất khẩu năm nào đạt nhiều nhất?

Câu 3: Trong giờ hoạt động ngoại khóa, cô giáo chia lớp 6 A thành bốn nhóm để tổ chức trò chơi “Ai nhanh nhất”. Kết quả số lượt thắng của mỗi nhóm được thể hiện trong bảng sau:

Nhóm Happy			
Nhóm Lucky			
Nhóm Funny			



Nhóm Healthy	
--------------	--

a) Lập bảng thống kê số lượt thắng của các nhóm.

b) Nhóm nào chiến thắng trong trò chơi trên?

Câu 4: Bảng kiểm đếm sau cho biết phương tiện đến trường của 35 bạn học sinh lớp 6 A (mỗi gạch tương ứng với 1 học sinh).

Xe buýt	Xe máy	Ô tô	Xe đạp

a) Em hãy tìm điểm chưa hợp lí của bảng kiểm đếm trên.

b) Sau khi kiểm tra lại, bạn lớp trưởng nhận thấy số lượng đến trường bằng xe máy bị nhầm. Em hãy lập bảng thống kê đúng phương tiện đến trường của các bạn lớp 6 A.

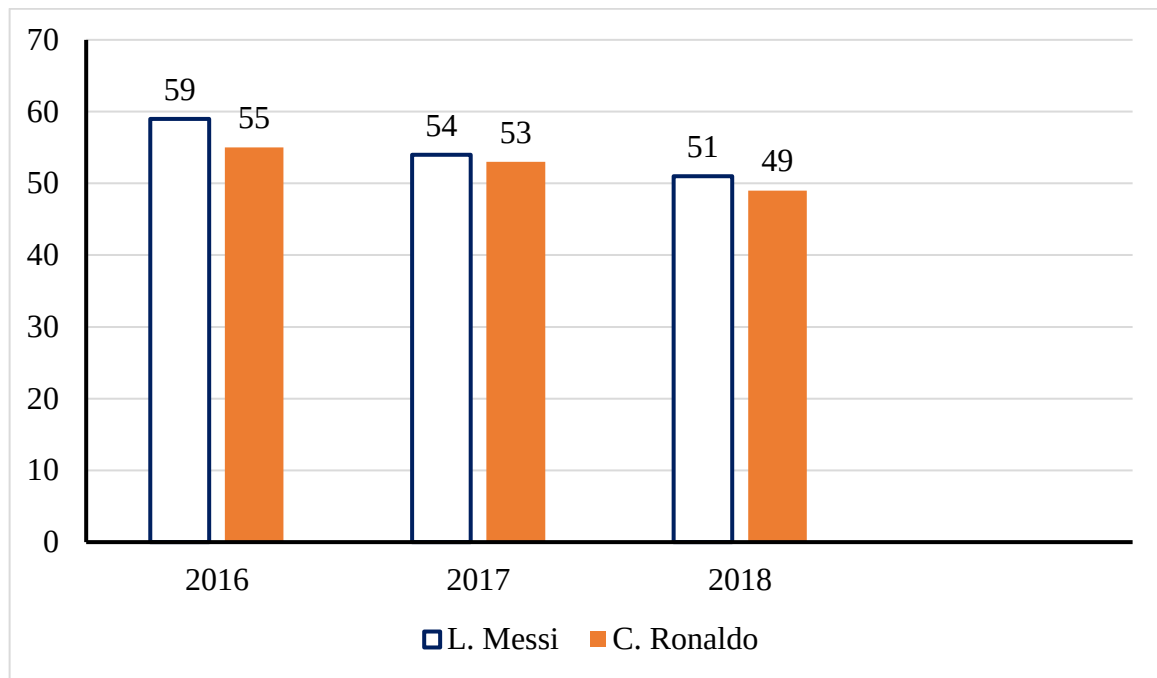
Câu 5: Để chuẩn bị cho việc xây dựng tủ sách lớp học, lớp trưởng làm một bảng hỏi về văn học dân gian yêu thích của các bạn trong lớp 6 A và thu được kết quả như bảng sau:

Thể loại	Số bạn yêu thích
Thần thoại	
Truyền thuyết	
Cổ tích	

a) Lập bảng thống kê số học sinh yêu thích các thể loại văn học dân gian.

b) Thể loại văn học dân gian nào được các bạn học sinh trong lớp 6 A yêu thích nhất?

Câu 6: Biểu đồ hình bên cho biết số bàn thắng của L. Messi và C. Ronaldo được ghi trong các năm từ 2016 đến 2018.



Biểu đồ này in lên rất khó phân biệt

- So sánh số bàn thắng trong mỗi năm từ 2016 đến 2018 của L. Messi và C. Ronaldo.
- Có phải từ năm 2016 đến 2018, số bàn thắng ghi được của cả hai cầu thủ đều có xu hướng giảm dần.

Câu 7: Nhiệt độ trung bình hằng tháng trong một năm (đo bằng $^{\circ}\text{C}$) của một địa phương được thống kê như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ trung bình	18	20	28	30	31	32	31	28	25	18	18	17

- Kể từ tháng 1 đến tháng 12 có bao nhiêu tháng nhiệt độ trung bình thấp hơn 20°C . Kể tên các tháng đó.
- Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất và tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là bao nhiêu?

Câu 8: Bảng sau cho biết số lượng các bạn lớp Khánh âm mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải ngoại hạng Anh (mỗi gạch tương ứng với 1 bạn).

Manchester City	☐ ☐
Manchester United	☐ ☐ ☐ ☐
Liverpool	☐ ☐ ☐

- Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng các bạn lớp Khánh âm mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải ngoại hạng Anh.
- Câu lạc bộ nào được các bạn lớp Khánh yêu thích nhất?



Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng các bạn lớp Khánh hân mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải ngoại hạng Anh.

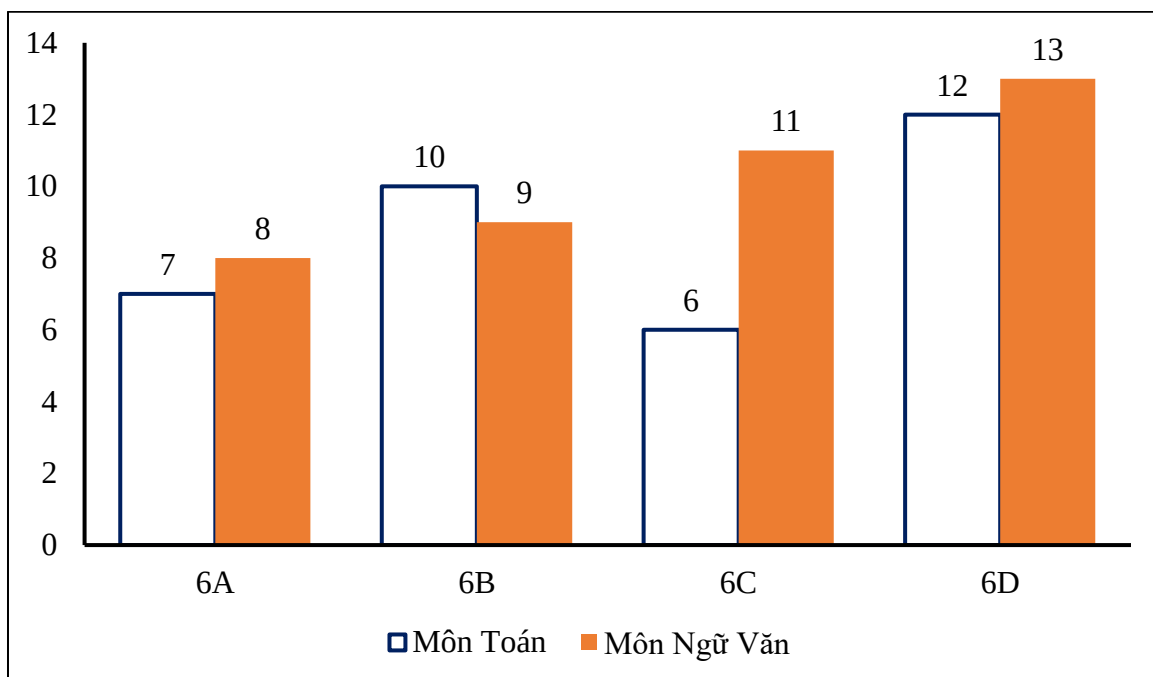
Câu 9: Để chuẩn bị may áo đồng phục của lớp 6 A, bạn Hoa khảo sát màu áo yêu thích của các bạn trong lớp, thu được kết quả như bảng thống kê sau:

	Nam	Nữ
Trắng	4	4
Đen	6	2
Xanh	9	5
Vàng	4	2
Hồng	2	7

a) Áo màu nào được các bạn Nam yêu thích nhất? Áo màu nào được các bạn Nữ yêu thích nhất?

b) Tính tổng số học sinh lớp 6 A?

Câu 10: Biểu đồ cột kép dưới đây cho biết số học sinh giỏi môn Toán và môn Ngữ văn của các lớp 6 A, 6 B, 6 C, 6 D.



a) Lớp 6 B có bao nhiêu học sinh giỏi môn Toán?

b) Số học sinh giỏi môn Ngữ văn của lớp nào nhiều nhất?

c) Số học sinh môn Ngữ Văn của các lớp 6 A, 6 B, 6 C, 6 D có xu hướng tăng hay giảm?

Câu 11: Số lượng huy chương vàng, bạc, đồng bộ môn điền kinh của Việt Nam và Thái Lan tại SEA Games 30 được thống kê ở bảng bên.

	Vàng	Bạc	Đồng
Việt Nam	16	12	10
Thái Lan	12	11	12



a) Số lượng huy chương nào nhiều nhất?

b) Việt Nam và Thái Lan nước nào đạt nhiều huy chương hơn?

Câu 12: Bạn Hiền tìm hiểu về lượng xăng E5 và xăng Ron 95 bán được tại một cửa hàng xăng dầu vào một số ngày trong tuần và thu được kết quả sau:

Thứ	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu
Lượng xăng E5 (đơn vị: nghìn lít)	7	9	6	8	10
Lượng xăng Ron 95 (đơn vị: nghìn lít)	5	3	3	4	5

a) Tính tổng lượng xăng E5 được bán ra ở cửa hàng đó trong các ngày trên.

b) Lượng xăng E5 đã bán gấp mấy lần lượng xăng Ron 95 đã bán trong các ngày đó.

Câu 13: Trong giờ học Tiếng Anh, để ôn tập các từ mới, cô giáo chia các bạn lớp 6 A thành bốn nhóm. Cô có bốn chiếc thẻ, trên mỗi chiếc thẻ chỉ ghi một trong các chữ cái a, b, c, d. Cô giáo lấy ra một thẻ, trên thẻ ghi chữ cái nào thì các nhóm sẽ nói một từ mới bắt đầu bằng chữ cái đó. Kết quả trò chơi cho trong bảng thống kê sau:

Thẻ	a	b	c	d
Số lượt	7	4	6	3

Có tất cả bao nhiêu từ mới được các bạn nói ra trong trò chơi trên?

Câu 14: Sau khi đếm số lượng gà nuôi ở 21 hộ gia đình trong thôn của mình, bác trưởng thôn thu được dãy dữ liệu sau: 3;35;15;7;102;30;8;30;22;10;12;39;2;17;8;9;53;12;17;19;23.

Từ dãy dữ liệu trên, hãy điền thông tin vào bảng sau:

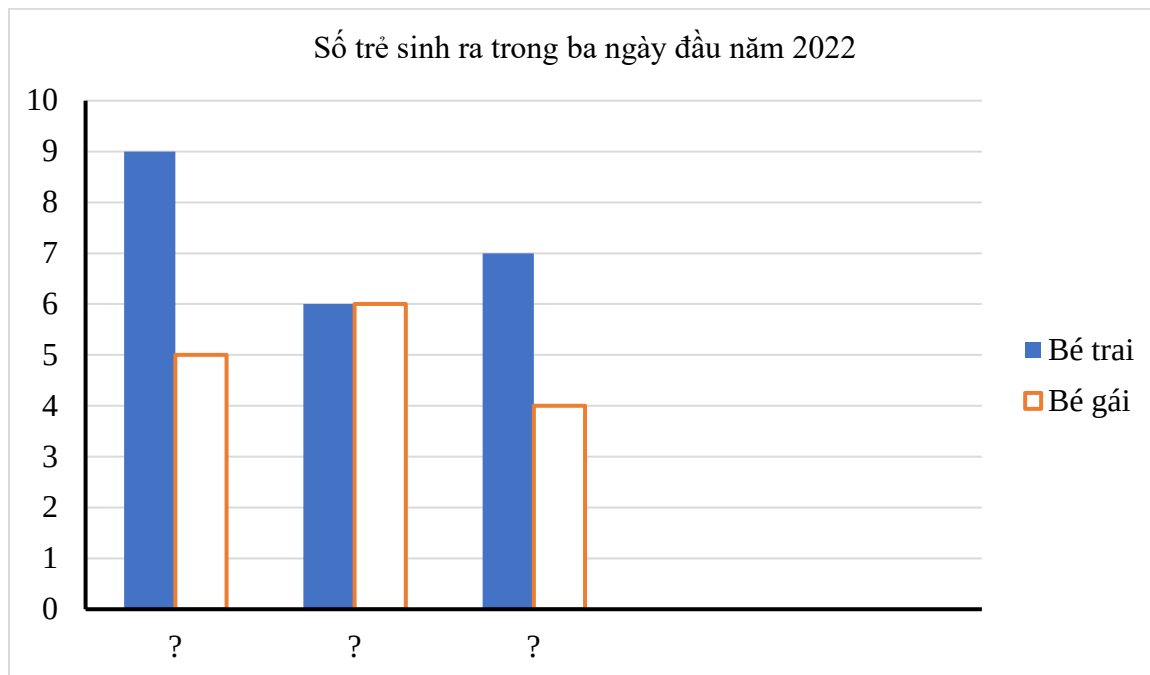
Số hộ nuôi gà theo từng quy mô nuôi trong thôn

Quy mô nuôi	Nhỏ (dưới 30 con)	Trung bình (30 đến 50 con)	Lớn (trên 50 con)
Số hộ			

Câu 15: Bảng thống kê bên dưới cho biết số bé trai và gái được sinh ra trong ba ngày đầu năm 2020 tại một bệnh viện địa phương.

	Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3
Bé trai	9	6	7
Bé gái	5	6	4

Em hãy thay dấu “?” trong hình bên bằng số liệu phù hợp.



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. B	4. D	5. A	6. C	7. B	8. C
9. B	10. A	11. C	12. C	13. A	14. B	15. D	

Câu 1: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số chiếc điều hòa bán ra của một cửa hàng điện máy qua các năm.

Năm	Số chiếc điều hòa bán được
2017	
2018	
2019	
2020	

(Mỗi ứng với 200 chiếc điều hòa)

Hỏi từ năm 2017 đến năm 2020, cửa hàng điện máy đã bán được tất cả bao nhiêu chiếc điều hòa

A. 14 chiếc.

B. 1400 chiếc.

C. 3000 chiếc.

D. 2800 chiếc.

Lời giải

Chọn D

Số lượng điều hòa bán ra của cửa hàng năm 2017 là: $200 \cdot 3 + 100 = 700$ (chiếc).

Số lượng điều hòa bán ra của cửa hàng năm 2018 là: $4 \cdot 200 = 800$ (chiếc).

Số lượng điều hòa bán ra của cửa hàng năm 2019 là: $2 \cdot 200 = 400$ (chiếc).

Số lượng điều hòa bán ra của cửa hàng năm 2020 là: $4 \cdot 200 + 100 = 900$ (chiếc).



Tổng số điều hòa bán ra của cửa hàng từ năm 2017 đến năm 2020 là:

$$700 + 800 + 400 + 900 = 2800 \text{ (chiếc).}$$

Câu 2: Trong cuộc khảo sát về họ của 32 học sinh lớp 6 A, giáo viên lập được bảng thống kê như sau:

Họ	Đỗ	Nguyễn	Trần	Lê	Hoàng	Vũ
Số học sinh	3	12	4	4	3	6

Hỏi ở lớp 6 A, họ nào có nhiều số học sinh nhất?

A. Hoàng.

B. Đỗ.

C. Nguyễn.

D. Trần.

Lời giải

Chọn C

Họ Nguyễn có nhiều học sinh nhất là 12 học sinh.

Câu 3: Bảng thống kê số hoa điểm tốt của bốn tổ lớp 6 A trong một tuần được cho như sau:

Tổ Một	
Tổ Hai	
Tổ Ba	
Tổ Bốn	

Hỏi tổ được nhiều hoa điểm tốt nhất được nhiều hơn tổ được ít nhất số hoa điểm tốt là:

A. 1.

B. 2 .

C. 5 .

D. 7 .

Lời giải

Chọn B

Tổ được nhiều hoa điểm tốt nhất là tổ Ba: 7 hoa điểm tốt. Tổ được ít hoa điểm tốt nhất là tổ Một: 5 hoa điểm tốt. Vậy tổ được nhiều hoa điểm tốt nhất được nhiều hơn tổ được ít nhất số hoa điểm tốt là: $7 - 5 = 2$ hoa điểm tốt.

Câu 4: Số lượng học sinh các lớp khối 6 của một trường trung học cơ sở được cho trong bảng sau:

Lớp	6 A	6 B	6 C	6 D
Số bạn nam	23	17	24	21
Số bạn nữ	22	27	18	24

Tổng số học sinh khối 6 của trường đó là:

A. 85 .

B. 177 .

C. 91.

D. 176.

Lời giải

Chọn D



Tổng số học sinh khối 6 của trường đó là: $23 + 22 + 17 + 27 + 24 + 18 + 21 + 24 = 176$ học sinh.

Câu 5: Một nhà nghiên cứu nông nghiệp muốn biết tỉ lệ nảy mầm của một loại hạt giống ở các độ ẩm khác nhau. Với mỗi môi trường độ ẩm, ông gieo 100 hạt. Số hạt nảy mầm sau 10 ngày như sau:

Độ ẩm	50%	60%	70%	80%	90%	100%
Số hạt nảy mầm	22	53	71	85	80	72

Theo em, độ ẩm phù hợp nhất cho loại hạt này nảy mầm là bao nhiêu?

A. 80% .

B. 60% .

C. 100% .

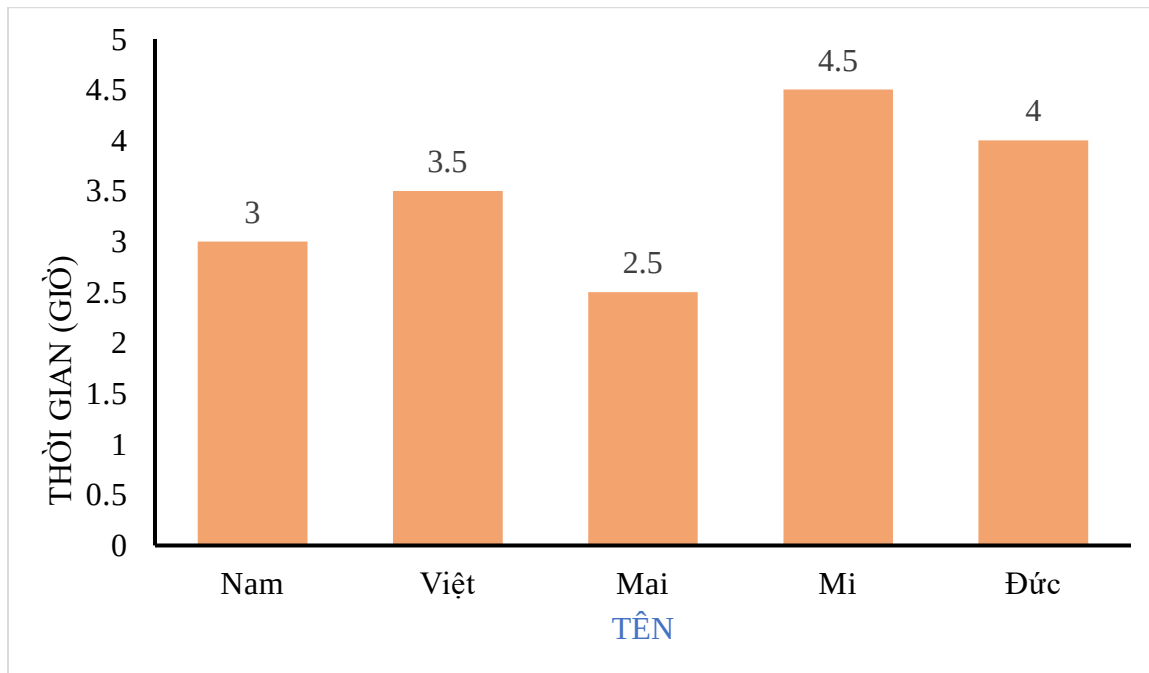
D. 90% .

Lời giải

Chọn A

Độ ẩm phù hợp nhất cho loại hạt này nảy mầm là 80% vì ở độ ẩm đó có số lượng hạt nảy mầm nhiều nhất là 85 hạt.

Câu 6: Biểu đồ cột dưới đây cho biết thời gian tự học mỗi ngày của một số học sinh.



Dựa vào biểu đồ cột trên hãy cho biết nhận định nào dưới đây là đúng.

A. Thời gian tự học của Mai nhiều nhất.

B. Thời gian tự học của Nam bằng thời gian tự học của Mai.

C. Thời gian tự học của Nam ít hơn thời gian tự học của Việt.

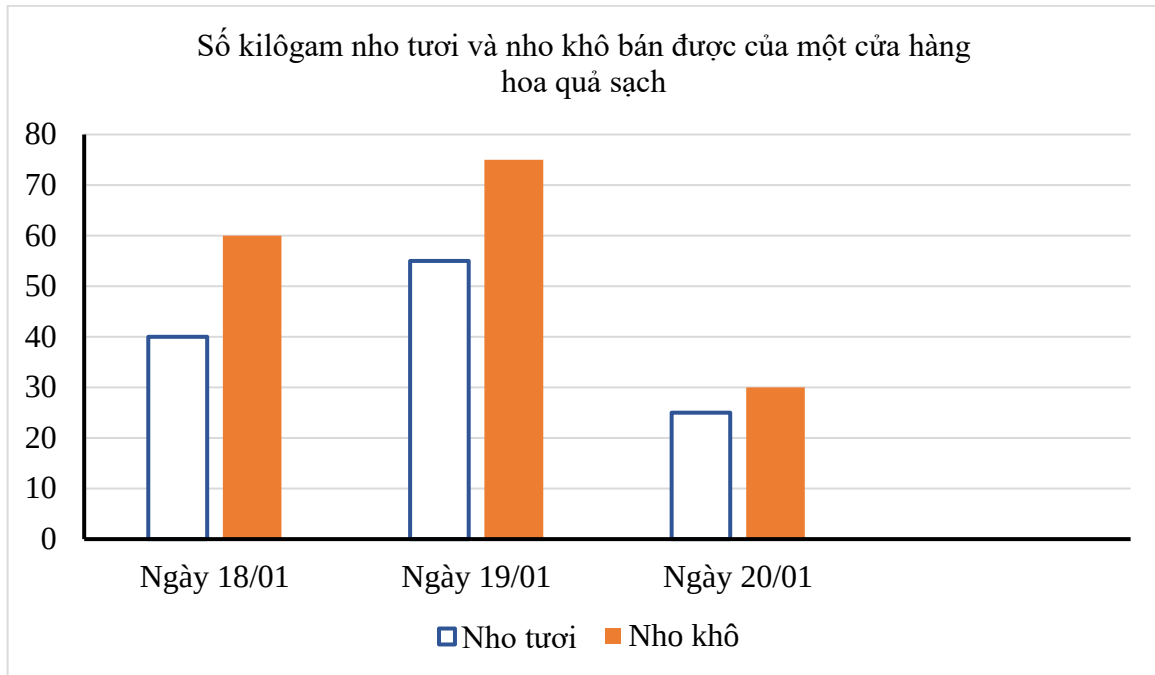
D. Thời gian tự học của Mi ít nhất.

Lời giải

Chọn C

Thời gian tự học của Nam ít hơn thời gian tự học của Việt là 0,5 giờ.

Câu 7: Bảng thống kê số lượng nho tươi và nho khô bán được trong ba ngày của một cửa hàng hoa quả sạch (đơn vị: kg) như sau:



Trong cả ba ngày cửa hàng bán được tổng số lượng nho khô và nho tươi là bao nhiêu kilôgam.

A. 280.

B. 285.

C. 290.

D. 300.

Lời giải

Chọn B

Số lượng nho tươi bán được trong ba ngày của cửa hàng là: $40 + 55 + 25 = 120$ kg.

Số lượng nho khô bán được trong ba ngày của cửa hàng là: $60 + 75 + 30 = 165$ kg.

Trong cả ba ngày cửa hàng bán được tổng số lượng nho khô và nho tươi là: $120 + 165 = 285$ kg.

Câu 8: Điều tra môn thể thao yêu thích nhất của các học sinh lớp 6 A thu được bằng kiểm đếm dữ liệu như sau:

	Bơi	Bóng đá	Đá cầu
Nam			
Nữ			

Tổng số học sinh của lớp 6 A là bao nhiêu học sinh?

A. 35.

B. 30.

C. 36.

D. 40.

Lời giải

Chọn C

Bảng thống kê theo dữ liệu đã cho:

Môn thể thao	Bơi	Bóng đá	Đá cầu
Nam	5	7	5



Số lượng	Nữ	10	5	4
----------	----	----	---	---

Tổng số học sinh của lớp 6 A là: $5 + 10 + 7 + 5 + 5 + 4 = 36$ học sinh.

Câu 9: Bảng thống kê số sao nhận được của bốn bạn Đức, Minh, Thảo, Hoa như sau:

Đức	Minh	Thảo	Hoa
★★★★	★★★★★	★★★★	★★★★★★

Phát biểu nào sau đây SAI?

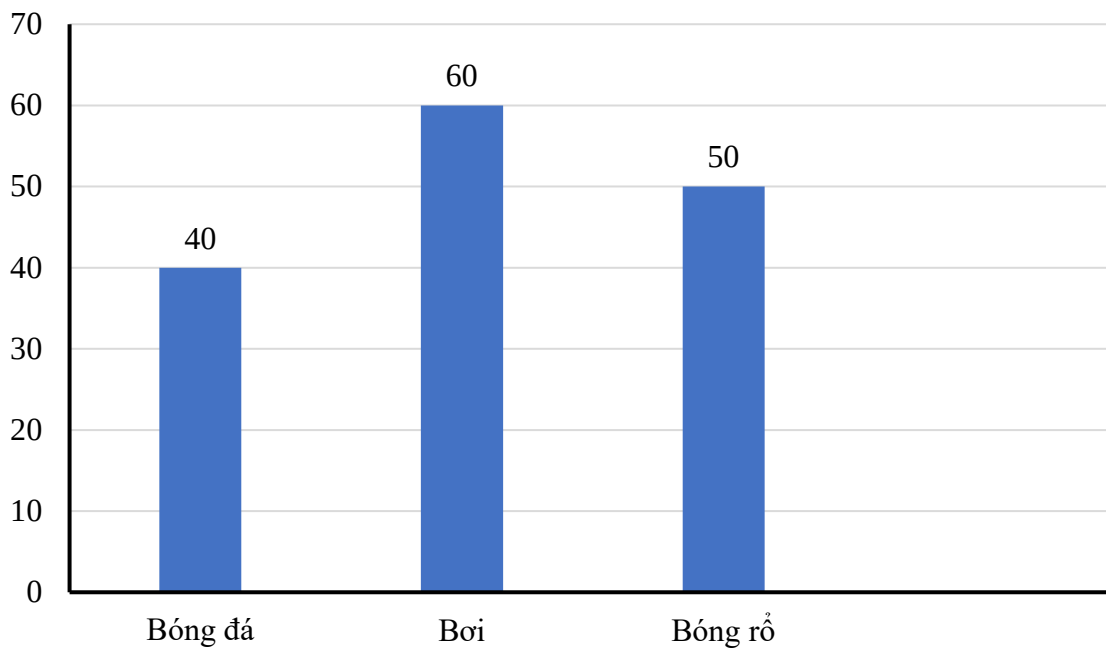
- A. Đức và Thảo có số sao bằng nhau.
- B. Minh và Hoa có số sao bằng nhau
- C. Hoa có nhiều sao nhất.
- D. Minh có nhiều sao hơn Đức.

Lời giải

Chọn B

Minh có 5 sao, Hoa có 6 sao. Do đó Hoa có số sao nhiều hơn Minh.

Câu 10: Biểu đồ cột dưới đây biểu diễn số học sinh, trong Câu lạc bộ Thể thao của trường, thích chơi các môn thể thao: bóng đá, bơi, bóng rổ (mỗi học sinh chỉ chọn một môn thể thao).



Phát biểu nào sau đây đúng? Trong Câu lạc bộ thể thao của trường:

- A. Có tất cả 150 học sinh thích chơi một trong ba môn: bóng đá, bơi, bóng rổ.
- B. Có nhiều học sinh thích chơi bóng đá nhất.
- C. Số học sinh thích bơi nhiều hơn thích bóng rổ là 20.
- D. Tổng số học sinh thích bóng đá và bóng rổ là 100.

Lời giải

Chọn A

Có tất cả 150 học sinh thích chơi một trong ba môn: bóng đá, bơi, bóng rổ.



Câu 11: Tổng số gia cầm tại trang trại nhà bác Chi là 150 con. Số lượng mỗi loài được biểu diễn trong bảng sau:

Gà	Vịt	Ngỗng	Ngan	Mỗi ★ chỉ 10 con vật.
★★★★★	★★★★★		★★★	

Số ★ cần bổ sung vào bảng để biểu diễn số ngỗng là:

A. 30.

B. 4.

C. 3.

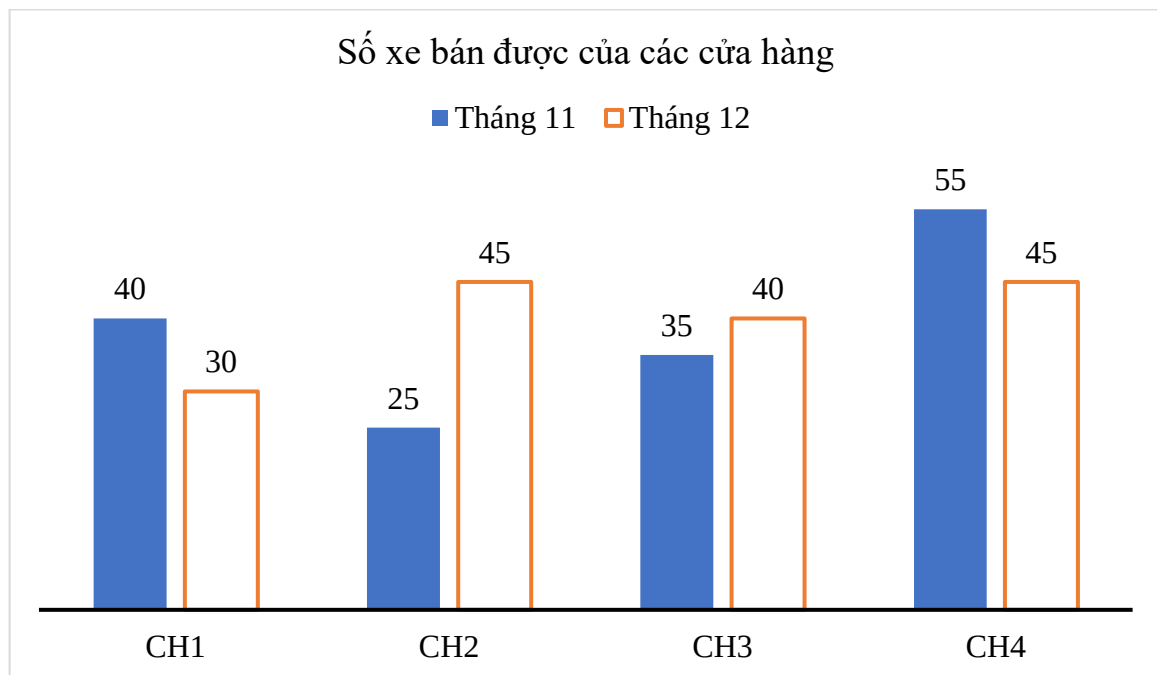
D. 5.

Lời giải

Chọn C

Số gà, vịt, ngan tại trang trại là: $50 + 40 + 30 = 120$ con. Tổng số gia cầm tại trang trại nhà bác Chi là 150 con nên số ngỗng là: $150 - 120 = 30$ con. Vì mỗi ★ chỉ 10 con vật nên số ★ cần bổ sung vào bảng để biểu diễn số ngỗng là 3 sao.

Câu 12: Một hãng xe máy có bốn cửa hàng (CH) phân phối. Biểu đồ cột dưới đây biểu diễn số xe máy bán được của bốn cửa hàng trong hai tháng cuối năm:



Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Cửa hàng 1 bán được nhiều xe hơn cửa hàng 2.

B. Cửa hàng 3 bán được nhiều xe hơn cửa hàng 2 là 10 xe.

C. Cửa hàng 4 bán được nhiều nhất

D. Tháng 11 bán được nhiều xe hơn tháng 12.

Lời giải

Chọn C

Cửa hàng 4 bán được nhiều nhất là 100 xe.

Câu 13: Một cửa hàng mới nhập về một lô áo phông. Bảng thống kê các cỡ áo của nam và nữ như sau:



Cỡ áo	S	M	L	XL
Số lượng áo nữ	30	35	20	15
Số lượng áo nam	15	32	35	18

Phát biểu nào sau đây đúng?

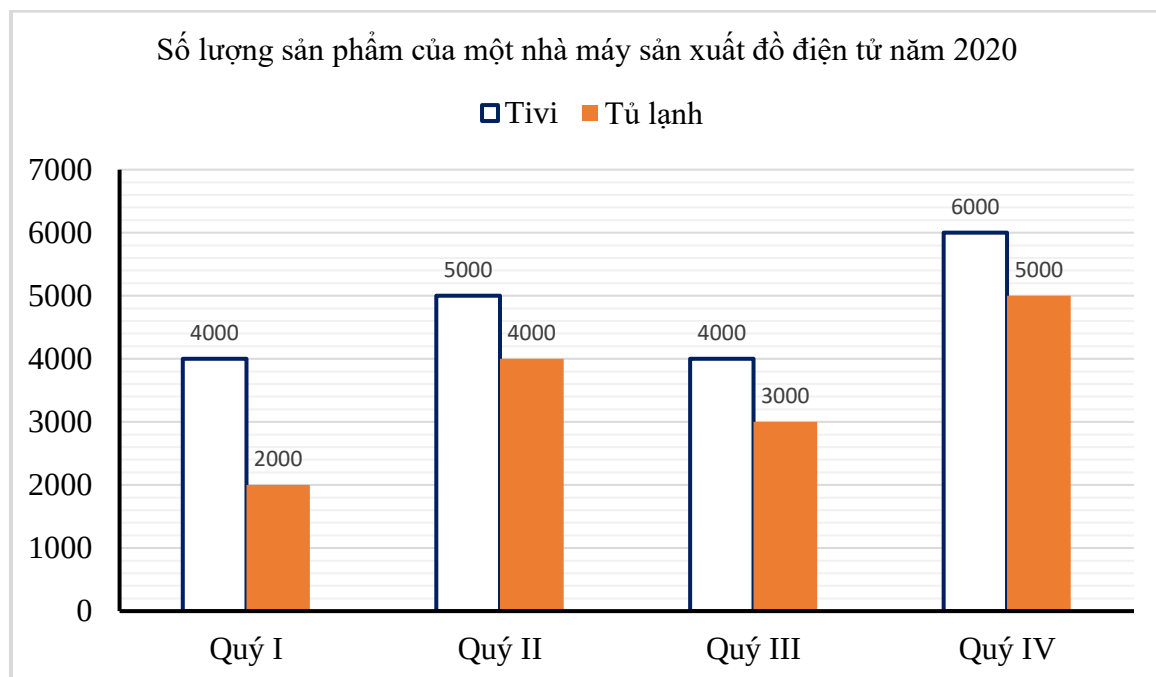
- A.** Tổng số áo nhập về là 200 chiếc.
- B.** Số áo nhập về của nữ nhiều hơn của nam.
- C.** Tổng số áo cỡ S bằng tổng số áo cỡ L.
- D.** Tổng số áo cỡ XL là nhiều nhất.

Lời giải

Chọn A

Tổng số áo nhập về là $30 + 15 + 35 + 32 + 20 + 35 + 15 + 18 = 200$ chiếc.

Câu 14: Số lượng sản xuất sản phẩm của một nhà máy đồ điện tử trong năm 2020 được cho bởi biểu đồ sau:



Trong năm đó, nhà máy sản xuất được bao nhiêu tủ lạnh?

- A.** 19000.
- B.** 14000.
- C.** 33000.
- D.** 13000.

Lời giải

Chọn B

Trong năm đó, nhà máy sản xuất được $2000 + 4000 + 3000 + 5000 = 14000$ tủ lạnh.

Câu 15: Cho bảng dự báo thời tiết trong 10 ngày tới của Hà Nội.



DỰ BÁO THỜI TIẾT 10 NGÀY TỚI								
Thứ ba 01/06/2021	Thứ tư 02/06/2021	Thứ năm 03/06/2021	Thứ sáu 04/06/2021	Thứ bảy 05/06/2021	Chủ nhật 06/06/2021	Thứ hai 07/06/2021	Thứ ba 08/06/2021	Thứ tư 09/06/2021
39°C 29°C	39°C 30°C	38°C 31°C	33°C 31°C	30°C 27°C	30°C 26°C	31°C 26°C	30°C 26°C	30°C 26°C
Ít mây, trời nắng nóng đặc biệt gay gắt	Ít mây, trời nắng nóng đặc biệt gay gắt	Ít mây, trời nắng nóng đặc biệt gay gắt	Nhiều mây, có mưa, mưa rào	Nhiều mây, có mưa, mưa rào	Có mây, có mưa rào và đông	Có mây, có mưa rào và đông	Nhiều mây, có mưa, mưa rào	Nhiều mây, có mưa, mưa rào

Trong bảng trên, những ngày có mây, có mưa rào và đông là:

- A. Thứ hai, thứ bảy, chủ nhật. B. Thứ hai, thứ ba, chủ nhật.
C. Thứ hai, thứ 6, chủ nhật. D. Thứ hai, chủ nhật.

Lời giải

Chọn D

Thứ hai, chủ nhật.

B. PHÂN TỰ LUẬN

Câu 1: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số suất ăn của mỗi món được bán ra tại cửa hàng A trong một ngày.

Món ăn	Số suất ăn được bán ra trong một ngày
Phở	
Com rang	
Miến trộn	
Hủ tiếu	
Cháo hành	

(Mỗi ứng với 7 suất ăn)

- a) Số suất ăn của món nào được cửa hàng bán ra nhiều nhất?
b) Số suất ăn của hai món nào bán ra có cùng số lượng?
c) Số suất ăn của hai món nào bán ra ít nhất?
d) Tổng số suất ăn được bán ra trong ngày là bao nhiêu?

Lời giải

- a) Số suất ăn của món phở được cửa hàng bán ra nhiều nhất.



- b) Số suất ăn của cơm rang và hủ tiếu hai món nào bán ra có cùng số lượng.
 c) Số suất ăn của cháo hành bán ra ít nhất.
 d) Tổng số suất ăn được bán ra trong ngày là: $23.7 = 161$ (suất ăn).

Câu 2: Cho biểu đồ tranh số gạo xuất khẩu của Việt Nam qua các năm.

Năm	Số gạo xuất khẩu của Việt Nam qua các năm.
2012	○○○○○○○○
2013	○○○○○○○
2014	○○○○○○
2015	○○○○○○○
2016	○○○○○

Mỗi biểu tượng ○ ứng với 1 triệu tấn gạo và mỗi biểu tượng ○ ứng với nửa triệu tấn gạo.

- a) Lập bảng thống kê số gạo xuất khẩu của Việt Nam qua các năm.
 b) Số lượng gạo xuất khẩu năm nào đạt nhiều nhất?

Lời giải

- a) Bảng thống kê số gạo xuất khẩu của Việt Nam qua các năm.

Năm	2012	2013	2014	2015	2016
Số gạo (tấn)	8000000	6500000	6000000	6500000	5000000

- b) Số lượng gạo xuất khẩu năm 2012 đạt nhiều nhất.

Câu 3: Trong giờ hoạt động ngoại khóa, cô giáo chia lớp 6 A thành bốn nhóm để tổ chức trò chơi “Ai nhanh nhất”. Kết quả số lượt thắng của mỗi nhóm được thể hiện trong bảng sau:

Nhóm Happy			
Nhóm Lucky			
Nhóm Funny			
Nhóm Healthy			

- a) Lập bảng thống kê số lượt thắng của các nhóm.
 b) Nhóm nào chiến thắng trong trò chơi trên?

Lời giải

- a) Bảng thống kê số lượt thắng của các nhóm.



Nhóm	Happy	Lucky	Funny	Healthy
Số lượt thắng	11	7	9	13

b) Nhóm Healthy chiến thắng trong trò chơi trên.

Câu 4: Bảng kiểm đếm sau cho biết phương tiện đến trường của 35 bạn học sinh lớp 6 A (mỗi gạch tương ứng với 1 học sinh).

			
Xe buýt	Xe máy	Ô tô	Xe đạp

- a) Em hãy tìm điểm chưa hợp lí của bảng kiểm đếm trên.
- b) Sau khi kiểm tra lại, bạn lớp trưởng nhận thấy số lượng đến trường bằng xe máy bị nhầm. Em hãy lập bảng thống kê đúng phương tiện đến trường của các bạn lớp 6 A.

Lời giải

- a) Theo bảng kiểm đếm trên, số bạn học sinh lớp 6 A là: $15 + 9 + 5 + 7 = 36$ (học sinh). Do đó, bảng kiểm đếm chưa hợp lí vì tổng số học sinh lớp 6 A là 35 học sinh.
- b) Bảng thống kê đúng về phương tiện đến trường của các bạn lớp 6 A.

Phương tiện	Xe buýt	Xe máy	Ô tô	Xe máy
Số bạn	15	8	5	7

Câu 5: Để chuẩn bị cho việc xây dựng tủ sách lớp học, lớp trưởng làm một bảng hỏi về văn học dân gian yêu thích của các bạn trong lớp và thu được kết quả như bảng sau:

Thể loại	Số bạn yêu thích
Thần thoại	
Truyền thuyết	
Cổ tích	

- a) Lập bảng thống kê số học sinh yêu thích các thể loại văn học dân gian.
- b) Thể loại văn học dân gian nào được các bạn học sinh lớp 6 A yêu thích nhất?

Lời giải

- a) Bảng thống kê số học sinh yêu thích các thể loại văn học dân gian.

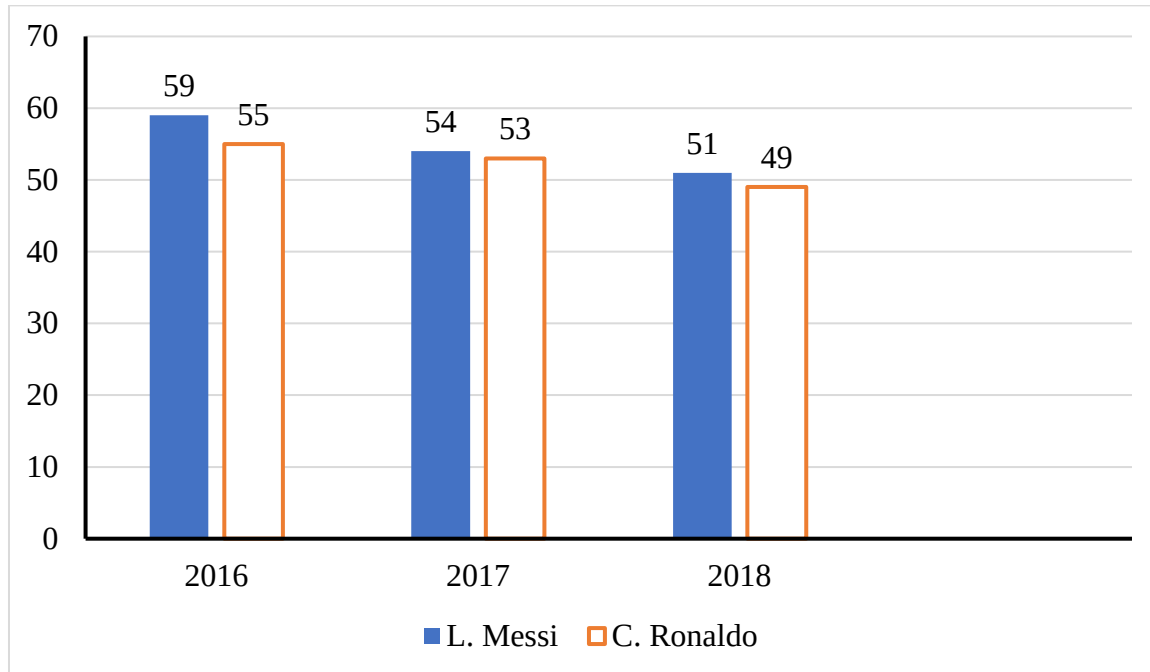
Thể loại	Thần thoại	Truyền thuyết	Cổ tích
----------	------------	---------------	---------



Số bạn yêu thích	10	25	15
-------------------------	----	----	----

b) Thể loại văn học dân gian truyền thuyết được các bạn học sinh lớp 6 A yêu thích nhất.

Câu 6: Biểu đồ hình bên cho biết số bàn thắng của L. Messi và C. Ronaldo được ghi trong các năm từ 2016 đến 2018.



- a) So sánh số bàn thắng trong mỗi năm từ 2016 đến 2018 của L. Messi và C. Ronaldo .
- b) Có phải từ năm 2016 đến 2018, số bàn thắng ghi được của cả hai cầu thủ đều có xu hướng giảm dần.

Lời giải

- a) Quan sát biểu đồ ta thấy ở cả ba năm cột màu xanh đều cao hơn cột màu vàng. Do đó số bàn thắng mà L. Messi ghi được trong mỗi năm luôn nhiều hơn C. Ronaldo.
- b) Cột màu xanh và cột màu vàng đều có xu hướng thấp dần từ trái sang phải nên số bàn thắng ghi được của L. Messi và C. Ronaldo đều có xu hướng giảm dần từ năm 2016 đến 2018.

Câu 7: Nhiệt độ trung bình hàng tháng trong một năm (đo bằng $^{\circ}\text{C}$) của một địa phương được thống kê như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ trung bình	18	20	28	30	31	32	31	28	25	18	18	17

- a) Kể từ tháng 1 đến tháng 12 có bao nhiêu tháng nhiệt độ trung bình thấp hơn 20°C . Kể tên các tháng đó.



- b) Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất và tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là bao nhiêu?

Lời giải

- a) Kể từ tháng 1 đến tháng 12 có 4 tháng nhiệt độ trung bình thấp hơn 20°C . Đó là các tháng 1, tháng 10, tháng 11 và tháng 12.
- b) Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất (tháng 6) và tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất (tháng 12) là $32 - 17 = 15^{\circ}\text{C}$.

Câu 8: Bảng sau cho biết số lượng các bạn lớp Khánh hân mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải ngoại hạng Anh (mỗi gạch tương ứng với 1 bạn).

Manchester City	
Manchester United	
Liverpool	

- a) Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng các bạn lớp Khánh hân mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải ngoại hạng Anh.
- b) Câu lạc bộ nào được các bạn lớp Khánh yêu thích nhất?

Lời giải

- a) Bảng thống kê số lượng các bạn lớp Khánh hân mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải ngoại hạng Anh.

Câu lạc bộ	Manchester City	Manchester United	Liverpool
Số bạn yêu thích	10	20	15

- b) Câu lạc bộ Manchester United được các bạn lớp Khánh yêu thích nhất.

Câu 9: Để chuẩn bị may áo đồng phục của lớp 6 A, bạn Hoa khảo sát màu áo yêu thích của các bạn trong lớp, thu được kết quả như bảng thống kê sau:

	Nam	Nữ
Trắng	4	4
Đen	6	2
Xanh	9	5
Vàng	4	2
Hồng	2	7

- a) Áo màu nào được các bạn Nam yêu thích nhất? Áo màu nào được các bạn Nữ yêu thích nhất?

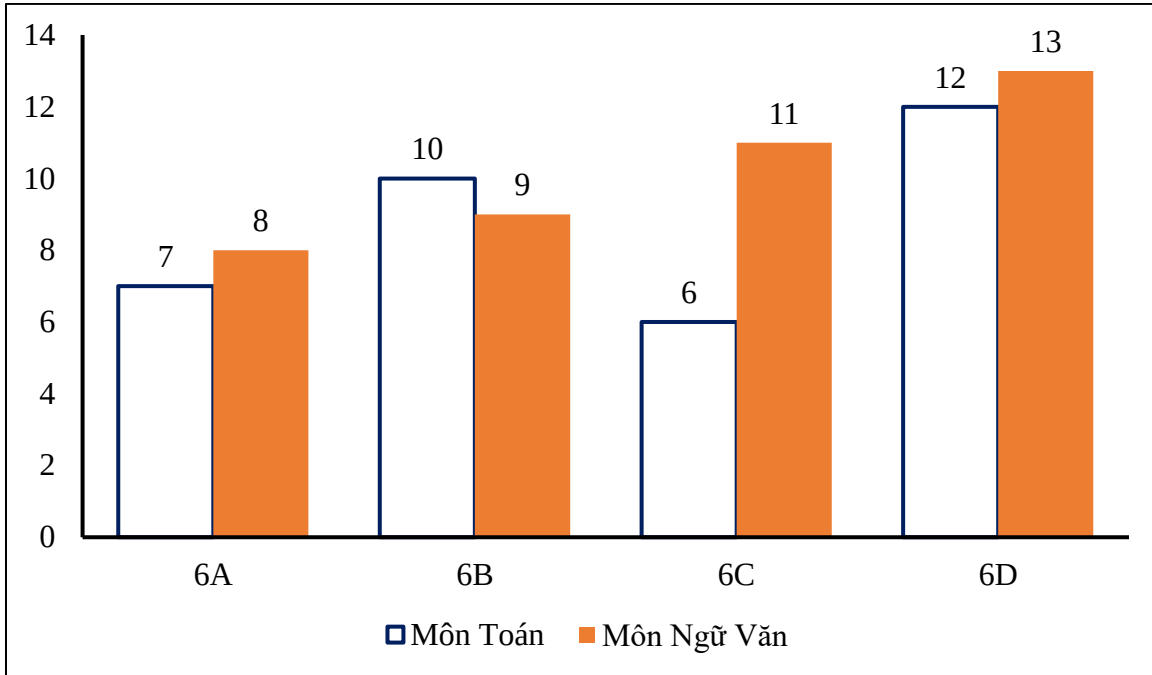


b) Tính tổng số học sinh lớp 6 A?

Lời giải

- a) Các bạn nam thích nhất màu áo xanh, các bạn nữ thích nhất màu áo hồng.
b) Số học sinh lớp 6 A là: $4 + 6 + 9 + 4 + 2 + 4 + 2 + 5 + 2 + 7 = 45$ (học sinh).

Câu 10: Biểu đồ cột kép dưới đây cho biết số học sinh giỏi môn Toán và môn Ngữ văn của các lớp 6 A, 6 B, 6 C, 6 D.



- a) Lớp 6 B có bao nhiêu học sinh giỏi môn Toán?
b) Số học sinh giỏi môn Ngữ văn của lớp nào nhiều nhất?
c) Số học sinh môn Ngữ Văn của các lớp 6 A, 6 B, 6 C, 6 D có xu hướng tăng hay giảm?

Lời giải

- a) Lớp 6 B có số học sinh giỏi môn Toán là: 10 học sinh.
b) Số học sinh giỏi môn Ngữ văn của lớp 6 D nhiều nhất.
c) Số học sinh môn Ngữ Văn của các lớp 6 A, 6 B, 6 C, 6 D có xu hướng tăng.

Câu 11: Số lượng huy chương vàng, bạc, đồng bộ môn điền kinh của Việt Nam và Thái Lan tại SEA Games 30 được thống kê ở bảng bên.

	Vàng	Bạc	Đồng
Việt Nam	16	12	10
Thái Lan	12	11	12

- a) Số lượng huy chương nào nhiều nhất?
b) Việt Nam và Thái Lan nước nào đạt nhiều huy chương hơn?

Lời giải

- a) Số lượng huy chương Vàng là: $16 + 12 = 28$ (huy chương).



Số lượng huy chương Bạc là: $12 + 11 = 23$ (huy chương).

Số lượng huy chương Đồng là: $10 + 12 = 22$ (huy chương)

Vậy số lượng huy chương Vàng nhiều nhất.

b) Tổng số huy chương của Việt Nam là: $16 + 12 + 10 = 38$ (huy chương).

Tổng số huy chương của Thái Lan là: $12 + 11 + 12 = 35$ (huy chương)

Vậy, Việt Nam đạt nhiều huy chương hơn Thái Lan.

Câu 12: Bạn Hiền tìm hiểu về lượng xăng E5 và xăng Ron 95 bán được tại một cửa hàng xăng dầu vào một số ngày trong tuần và thu được kết quả sau:

Thứ	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu
Lượng xăng E5 (đơn vị: nghìn lít)	7	9	6	8	10
Lượng xăng Ron 95 (đơn vị: nghìn lít)	5	3	3	4	5

a) Tính tổng lượng xăng E5 được bán ra ở cửa hàng đó trong các ngày trên.

b) Lượng xăng E5 đã bán gấp mấy lần lượng xăng Ron 95 đã bán trong các ngày đó.

Lời giải

a) Tổng lượng xăng E5 được bán ra ở cửa hàng đó trong các ngày là:

$$7 + 9 + 6 + 8 + 10 = 40 \text{ (nghìn lít)}.$$

b) Tổng lượng xăng Ron 95 đã bán ra ở cửa hàng đó trong các ngày là:

$$5 + 3 + 3 + 4 + 5 = 20 \text{ (nghìn lít)}.$$

Lượng xăng E5 đã bán nhiều hơn lượng xăng Ron 95 trong các ngày đó, số lần là:

$$40 : 20 = 2 \text{ (lần)}.$$

Câu 13: Trong giờ học Tiếng Anh, để ôn tập các từ mới, cô giáo chia các bạn lớp 6 A thành bốn nhóm. Cô có bốn chiếc thẻ, trên mỗi chiếc thẻ chỉ ghi một trong các chữ cái a, b, c, d. Cô giáo lấy ra một thẻ, trên thẻ ghi chữ cái nào thì các nhóm sẽ nói một từ mới bắt đầu bằng chữ cái đó. Kết quả trò chơi cho trong bảng thống kê sau:

Thẻ	a	b	c	d
Số lượt	7	4	6	3

Có tất cả bao nhiêu từ mới được các bạn nói ra trong trò chơi trên?

Lời giải

Tổng số lượt lấy thẻ là: $7 + 4 + 6 + 3 = 20$ (lượt).

Vậy có 20 từ mới được các bạn nói ra trong trò chơi trên.

Câu 14: Sau khi đếm số lượng gà nuôi ở 21 hộ gia đình trong thôn của mình, bác trưởng thôn thu được dãy dữ liệu sau: 3;35;15;7;102;30;8;30;22;10;12;39;2;17;8;9;53;12;17;19;23.

Từ dãy dữ liệu trên, hãy điền thông tin vào bảng sau:

Số hộ nuôi gà theo từng quy mô nuôi trong thôn



Quy mô nuôi	Nhỏ (dưới 30 con)	Trung bình (30 đến 50 con)	Lớn (trên 50 con)
Số hộ			

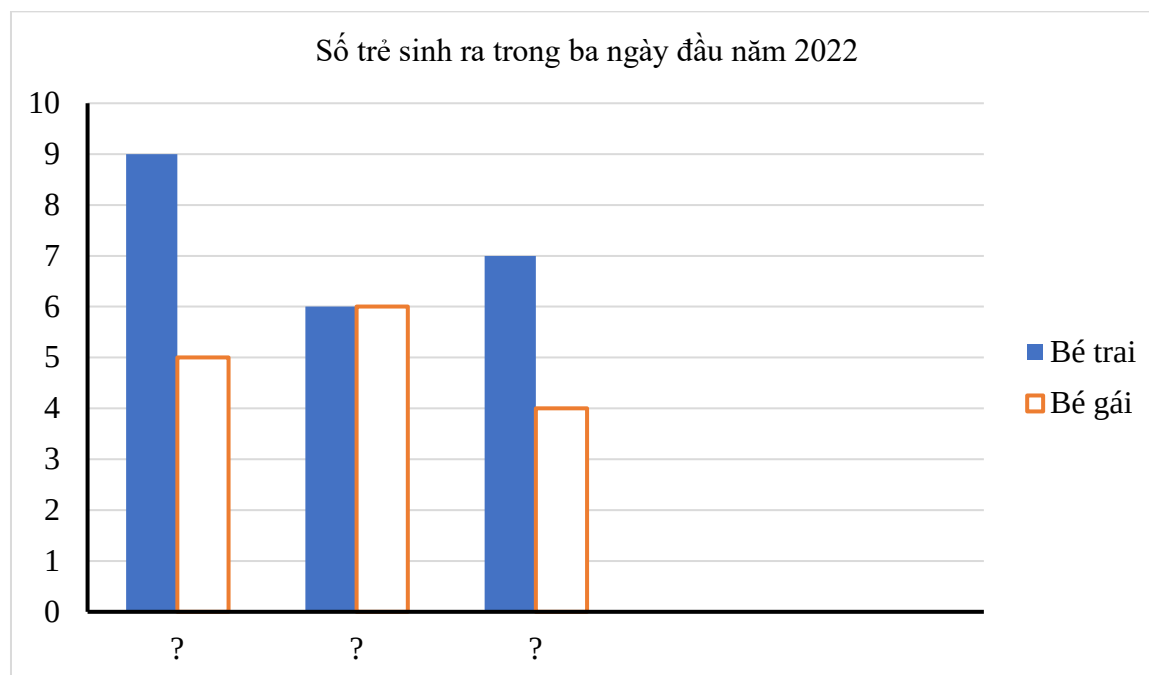
Lời giải

Quy mô nuôi	Nhỏ (dưới 30 con)	Trung bình (30 đến 50 con)	Lớn (trên 50 con)
Số hộ	15	4	2

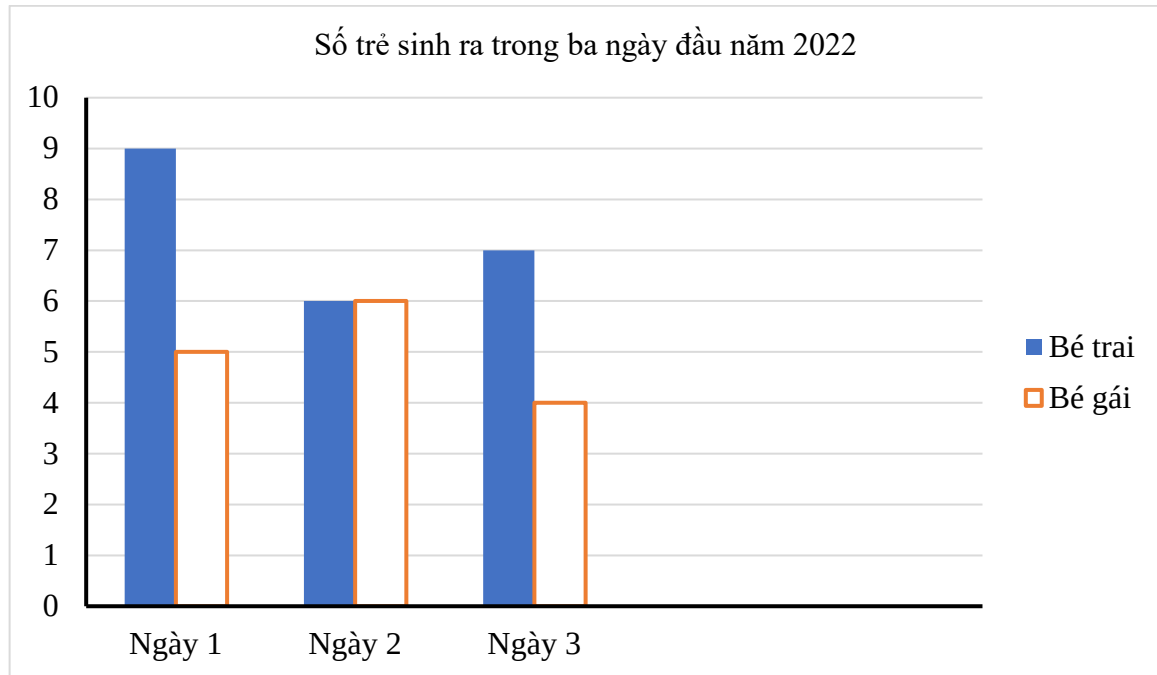
Câu 15: Bảng thống kê bên dưới cho biết số bé trai và gái được sinh ra trong ba ngày đầu năm 2020 tại một bệnh viện địa phương.

	Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3
Bé trai	9	6	7
Bé gái	5	6	4

Em hãy thay dấu “?” trong hình bên bằng số liệu phù hợp.



Lời giải



❧ HẾT ❧



Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho bảng thống kê sau:

	Hải Phòng	Bắc Giang	Hà Nam	Phú Thọ	Tuyên Quang
Diện tích (km^2)	1561	3849	860	3533	5867

Trong 5 tỉnh trên, tỉnh nào có diện tích bé nhất?

- A.** Hải Phòng. **B.** Bắc Giang. **C.** Hà Nam. **D.** Phú Thọ.

* Sử dụng dữ liệu sau đây để làm câu 2, 3.

Một cửa hàng bán ô tô thống kê số lượng ô tô bán được trong bốn quý năm 2021 được kết quả như sau:

Quý 1	  
Quý 2	   
Quý 3	 
Quý 4	  
 : 10 chiếc xe,;  5 chiếc xe	

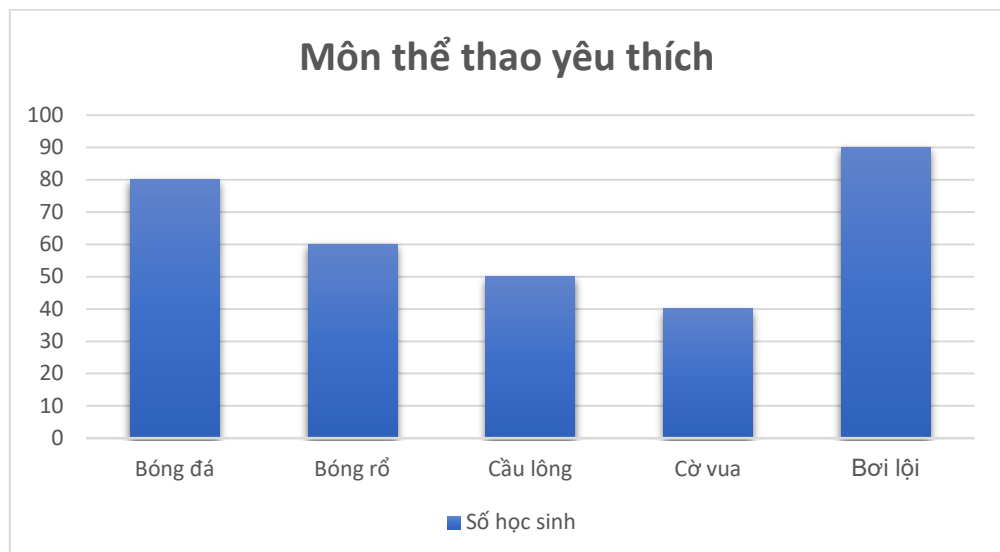
Câu 2: Tổng số xe bán được trong bốn quý là:

- A.** 11. **B.** 110. **C.** 115. **D.** 12.

Câu 3: Quý 4 bán được nhiều hơn quý 3 bao nhiêu chiếc xe?

- A.** 0, 5. **B.** 1. **C.** 5. **D.** 10

* Sử dụng dữ liệu sau đây để làm câu 4,5,6.





Biểu đồ trên cho biết môn thể thao yêu thích nhất của các bạn học sinh khối 6 một trường THCS.

Câu 4: Môn thể thao được yêu thích nhất là:

- A.** Bóng đá. **B.** Bóng rổ. **C.** Cầu lông. **D.** Bơi lội.

Câu 5: Số HS thích bóng đá nhiều hơn số HS thích bóng rổ là:

- A.** 20. **B.** 80. **C.** 60. **D.** 10.

Câu 6: Số học sinh thích môn cầu lông là?

- A.** 40. **B.** 50. **C.** 60. **D.** 80.

Câu 7: Cho các bảng sau, đâu là biểu đồ tranh biểu thị số quả táo hái được của từng bạn?

A.

Tên	Số lượng
Nam	10
Hồng	15
Xuân	5

B.

Nam	☺☺
Hồng	☺☺☺
Xuân	☺

C.

Nam	☺☺
Hồng	☺☺☺
Xuân	☺

D.

Nam	10
Hồng	15
Xuân	5

(Mỗi ☺ tương ứng với 5 quả táo)

Câu 8: Cho biểu đồ tranh biểu thị số bạn được điểm 8,9,10 trong bài kiểm tra môn toán như sau:

Điểm 8	☼☼
Điểm 9	☼☼☼
Điểm 10	☼

(Mỗi ☼ tương ứng với 2 bạn)

Có bao nhiêu bạn được điểm 8?

- A.** 4. **B.** 2. **C.** 6. **D.** 3.

Câu 9: Trong giờ công nghệ, Nam làm được 10 bông hoa, Đô làm được 6 bông hoa, Trang làm được 12 bông hoa. Đây là bảng thống kê số bông hoa mỗi bạn làm được?

A.

Tên	Số lượng
Nam	12

B.

Nam	☼☼☼☼☼☼
Đô	☼☼☼



Đô	6
Trang	10

Trang	☺ ☺ ☺ ☺ ☺ ☺
-------	-------------

C.

D. Không có bảng nào đúng.

Tên	Số lượng
Nam	10
Đô	6
Trang	12

Câu 10: Cho bảng thống kê biểu diễn số áo bán được qua 3 ngày mở bán của một cửa hàng quần áo như sau:

Ngày	Số lượng
1	15
2	20
3	23

Trong 3 ngày, cửa hàng đó bán được bao nhiêu cái áo?

A. 15.

B. 20.

C. 23.

D. 58.

Câu 11: Một cuộc điều tra về thói quen tập thể dục của 30 HS lớp 6A cho ra bảng thống kê sau, $x = ?$

Tình trạng	Số lượng
Thường xuyên	10
Thỉnh thoảng	7
Không bao giờ	x

A. 10.

B. 13.

C. 30.

D. 7.

Câu 12: Cho bảng thống kê biểu diễn số lượng các bạn học sinh thích ăn các món: gà rán, xúc xích, pizza của lớp 6D như sau:

Món ăn	Số lượng
Gà rán	10
Xúc xích	20
Pizza	15

Nếu ta sử dụng mỗi ☺ tương ứng với 5 bạn thì số biểu tượng tương ứng với số bạn thích ăn xúc xích là bao nhiêu?

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 13: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số các bạn đạt điểm giỏi của khối 6 trong một tuần học:



6A	☼☼☼☼☼☼☼☼
6B	☼☼☼☼☼
6C	☼☼☼☼
6D	☼☼☼☼☼☼☼☼

(Mỗi ☼ tương ứng với 3 điểm giỏi)

Tổng số điểm giỏi của cả khối là:

- A. 20. B. 66. C. 22. D. 96.

Câu 14: Cho biểu đồ dưới đây

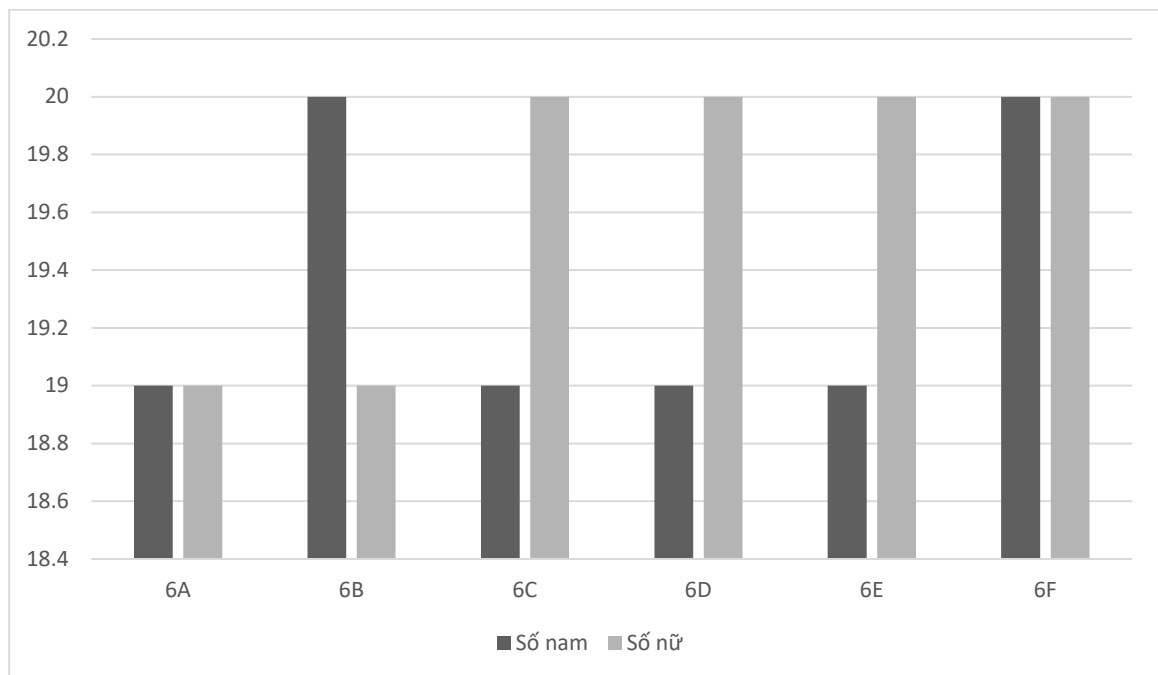
Loại quả	Số học sinh yêu thích
Táo	● ● ●
Chuối	● ● ● ● ● ●
Dưa hấu	● ● ● ● ● ● ● ●
Cam	● ● ● ● ●
Bưởi	● ● ● ● ● ● ●

Trong đó ● = 10; ◐ = 5 học sinh.

Số học sinh yêu thích cam là

- A. 50 (HS). B. 55 (HS). C. 40 (HS). D. 45 (HS).

Câu 15: Biểu đồ cột kép thể hiện số học sinh nam, nữ ở mỗi lớp của khối 6 ở một trường THCS như sau:



Số học sinh nam/nữ của lớp 6D là

- A. 19 / 19. B. 20 / 19. C. 19 / 20. D. 20 / 20.



B. PHẦN TỰ LUẬN

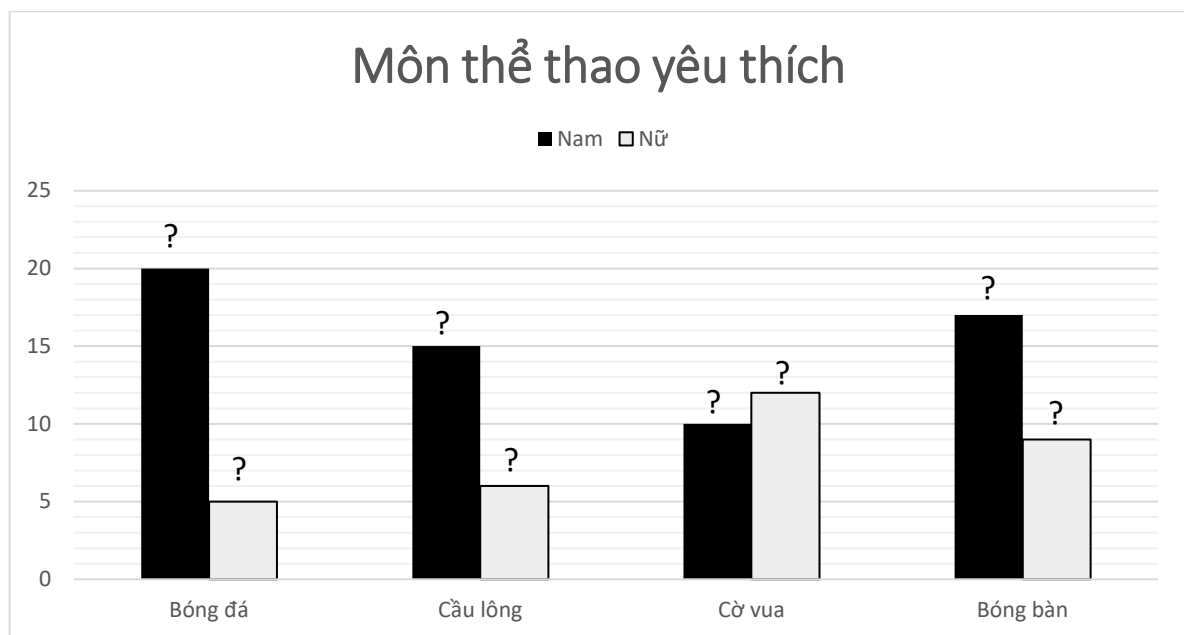
Câu 1: Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn bảng thống kê số lượng học sinh đạt điểm giỏi môn Văn và Toán của các lớp khối 6.

	6A	6B	6C	6D
Văn	9	11	16	12
Toán	8	7	12	15

Câu 2: Bảng thống kê sau đây cho biết số lượng các bạn nam, nữ trong lớp yêu thích một số môn thể thao.

	Bóng đá	Cầu lông	Cờ vua	Bóng bàn
Nam	20	15	10	17
Nữ	5	6	12	9

Từ bảng trên, em hãy thay dấu “?” bằng dữ liệu thích hợp để hoàn thiện biểu đồ ở hình sau



Câu 3: Biểu đồ tranh sau đây cho biết số lượt ô tô vào gửi một bãi đỗ xe vào các ngày trong 3 tuần.

Thứ Hai	☺ ☺ ☺ ☺ ☺
Thứ Ba	☺ ☺ ☺ ☺ ☺ ☺ ☺ ☺
Thứ Tư	☺ ☺ ☺
Thứ Năm	☺ ☺ ☺ ☺
Thứ Sáu	☺ ☺ ☺ ☺ ☺ ☺

Hãy lập bảng thống kê biểu diễn số ô tô vào gửi tại bãi đỗ xe ở các ngày trong tuần.



Câu 4: Lớp 6A lấy ý kiến của các bạn trong lớp về việc tham gia câu lạc bộ ngoại ngữ với ba lựa chọn:

A. Tiếng Anh

B. Tiếng Pháp

C. Tiếng Nga

Mỗi học sinh chỉ được tham gia một trong ba câu lạc bộ. Kết quả khảo sát như sau:

A B B C C B A C A A A B A B A A A B B A B B B A C A A B A B A A A C C

a) Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng học sinh đăng kí tham gia mỗi câu lạc bộ;

b) Vẽ biểu đồ tranh cho bảng thông kê ở câu a.

Câu 5: Bảng thống kê cho biết số lượng tin nhắn của người nhận được vào các ngày làm việc trong tuần.

Ngày	Số tin nhắn
Thứ Hai	6
Thứ Ba	4
Thứ Tư	4
Thứ Năm	2
Thứ Sáu	8

Dùng mỗi biểu tượng ☒ cho hai tin nhắn, hãy vẽ biểu đồ tranh biểu diễn bảng thống kê trên.

Câu 6: Bảng sau cho biết số lượng các bạn lớp Khoa hâm mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải Ngoại hạng Anh (mỗi gạch ứng với một bạn).

Manchester City	☐☐☐
Manchester United	☐☐☐
Liverpool	☐☐☐

Lập bảng thống kê và vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê đó.

Câu 7: Cho bảng thống kê sau:

Thể loại phim	Hành động	Khoa học viễn tưởng	Hoạt hình	Hài
Số lượng bạn yêu thích	6	5	12	8

Hãy vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên.



Câu 8: Bình khảo sát môn thể thao yêu thích của các bạn trong lớp của các bạn trong lớp, thu được kết quả như trong bảng thống kê 9.11.

- Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn bảng thống kê này;
- Môn thể thao nào được các bạn nam yêu thích nhất? Môn thể thao nào được các bạn nữ yêu thích nhất?

	Nữ	Nam
Bóng đá	3	6
Cầu lông	5	5
Bơi lội	7	2
Bóng rổ	1	3
Khác	0	2

Câu 9: Lớp 6A dự định tổ chức một trò chơi dân gian khi đi dã ngoại. Lớp trưởng đã yêu cầu mỗi bạn đề xuất một trò chơi bằng cách ghi vào phiếu, mỗi bạn chỉ được chọn một trò chơi. Sau khi thu phiếu, tổng hợp kết quả lớp trưởng thu được bảng sau:

Trò chơi	Cướp cờ	Nhảy bao bố	Đua thuyền	Bịt mắt bắt dê	Kéo co
Số học sinh	5	12	6	8	9

- Hãy cho biết lớp 6A có bao nhiêu học sinh ?
- Trò chơi nào được các bạn lựa chọn nhiều nhất ? và ít lựa chọn nhất ?
- Vẽ biểu đồ tranh biểu diễn số liệu trên.
- Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số liệu trên.

Câu 10: Thư viện trường THCS – THPT Võ Văn Kiệt đã ghi lại số lượng truyện tranh và sách tham khảo mà các bạn học sinh đã mượn vào các ngày trong tuần.

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Truyện tranh	25	35	20	40	30
Sách tham khảo	15	20	30	25	20

- Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số lượng sách mà thư viện cho học sinh mượn?
- Tổng số truyện tranh mà các e học sinh mượn là bao nhiêu?
- Loại sách nào được các e mượn nhiều hơn?

Câu 11: Điều tra về môn học được yêu thích nhất của các bạn lớp 6A, bạn lớp trưởng thu được bảng dữ liệu ban đầu như sau:

K	L	T	K	L	V
V	V	N	T	T	L
T	T	T	K	V	N
T	K	V	V	L	T
L	K	K	V	L	T

Viết tắt: V: Văn; T: Toán; K: Khoa học tự nhiên; L: Lịch sử; N: Ngoại ngữ.

- Lớp 6A có bao nhiêu học sinh?
- Hãy lập bảng thống kê biểu diễn số lượng học sinh trong lớp 6A yêu thích mỗi môn học và cho biết môn học nào được các bạn lớp 6A yêu thích nhất.



Câu 12: Một cuộc khảo sát phương tiện đi làm trong toàn thể nhân viên của một công ty cho thấy có 35 nhân viên đi xe buýt, 5 nhân viên đi xe đạp, 20 nhân viên đi xe máy, 7 nhân viên đi ô tô cá nhân, không có nhân viên nào sử dụng các phương tiện khác.

- Hãy lập bảng thống kê biểu diễn số lượng nhân viên sử dụng mỗi loại phương tiện đi làm.
- Công ty này có tất cả bao nhiêu nhân viên?
- Phương tiện nào được nhân viên công ty sử dụng nhiều nhất?
- Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số lượng nhân viên sử dụng mỗi loại phương tiện đi làm?

Câu 13: Biểu đồ tranh dưới đây biểu diễn số lượng đôi giày thể thao bán được của một cửa hàng trong 4 năm gần đây:

2016	   
2017	      
2018	  
2019	     

(Mỗi  ứng với 100 đôi)

- Hãy lập bảng thống kê số đôi giày thể thao bán được của cửa hàng trong 4 năm?
- Trong 4 năm, cửa hàng bán được bao nhiêu đôi giày thể thao?
- Vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê ở câu a? Năm nào nhu cầu mua giày thể thao cao nhất?

Câu 14: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết lượng sách giáo khoa lớp 6 – Bộ kết nối tri thức với cuộc sống, bán được tại một hiệu sách của ba mẹ bạn Nam vào ngày Chủ nhật vừa qua.

Toán	    
Ngữ Văn	  
Tin học	  
Lịch sử và địa lý	 
Khoa học tự nhiên	   

(Mỗi  ứng với 6 cuốn sách)

- Sách nào bán được nhiều nhất? ít nhất?
- Tổng số sách giáo khoa lớp 6 mà hiệu sách bán được trong ngày Chủ nhật vừa qua là bao nhiêu cuốn?
- Lập bảng thống kê số sách lớp 6 bán được của hiệu sách?
- Tính tỉ số phần trăm số sách Toán bán được so với tổng số sách của hiệu bán được?

Câu 15: Thư viện trường THCS đã ghi lại số lượng sách Toán và sách Văn mà các bạn học sinh đã mượn vào các ngày trong tuần



	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Sách Toán	25	35	20	40	30
Sách Văn	15	20	30	25	20

- a) Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số lượng sách mà thư viện cho học sinh mượn?
 b) Tổng số sách Toán mà các em học sinh đã mượn là bao nhiêu?
 c) Loại sách nào được các em học sinh mượn nhiều hơn?
 d) Vào thời gian nào, sách Văn được mượn nhiều hơn sách Toán?

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. C	3. C	4. D	5. A	6. B	7. C	8. A	9. C	10. D
11. B	12. C	13. B	14. D	15. C					

Câu 1: Cho bảng thống kê sau:

	Hải Phòng	Bắc Giang	Hà Nam	Phú Thọ	Tuyên Quang
Diện tích (km^2)	1561	3849	860	3533	5867

Trong 5 tỉnh trên, tỉnh nào có diện tích bé nhất?

- A.** Hải Phòng. **B.** Bắc Giang. **C.** Hà Nam. **D.** Phú Thọ.

Lời giải

Chọn C

Nhìn vào bảng thống kê ta thấy Hà Nam có diện tích là $860 (km^2)$ bé nhất trong các tỉnh được liệt kê.

* Sử dụng dữ liệu sau đây để làm câu 2, 3.

Một cửa hàng bán ô tô thống kê số lượng ô tô bán được trong bốn quý năm 2021 được kết quả như sau:

Quý 1	  
Quý 2	   
Quý 3	 
Quý 4	  
 : 10 chiếc xe,  5 chiếc xe	

Câu 2: Tổng số xe bán được trong bốn quý là:

- A.** 11. **B.** 110. **C.** 115. **D.** 12.

Lời giải

Chọn C

Số xe bán được bốn quý là: $3 \cdot 10 + 4 \cdot 10 + 2 \cdot 10 + 2 \cdot 10 + 5 = 115$ (chiếc xe).



Câu 3: Quý 4 bán được nhiều hơn quý 3 bao nhiêu chiếc xe?

A. 0, 5.

B. 1.

C. 5.

D. 10

Lời giải

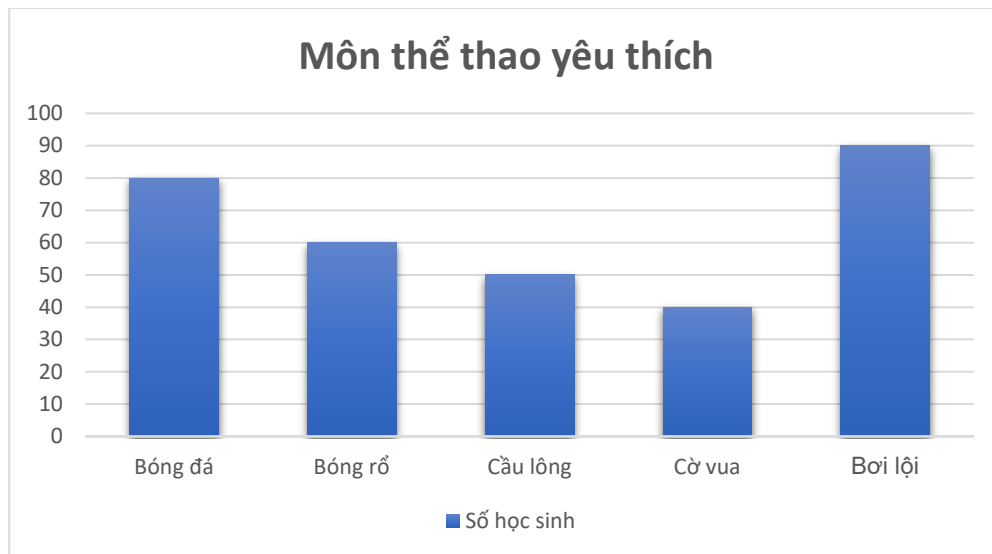
Chọn C

Quý 4 bán được số xe là: $2.10 + 5 = 25$ (chiếc xe)

Quý ba bán được số xe là: $2.10 = 20$ (chiếc xe)

Quý bốn bán được nhiều hơn quý ba là: $25 - 20 = 5$ (chiếc xe)

* Sử dụng dữ liệu sau đây để làm câu 4,5,6.



Biểu đồ trên cho biết môn thể thao yêu thích nhất của các bạn học sinh khối 6 một trường THCS.

Câu 4: Môn thể thao được yêu thích nhất là:

A. Bóng đá.

B. Bóng rổ.

C. Cầu lông.

D. Bơi lội.

Lời giải

Chọn D

Dựa vào biểu đồ cột có thể thấy môn bơi lội được yêu thích nhất.

Câu 5: Số HS thích bóng đá nhiều hơn số HS thích bóng rổ là:

A. 20.

B. 80.

C. 60.

D. 10.

Lời giải

Chọn A.

Số HS thích bóng đá nhiều hơn số HS thích bóng rổ là $80 - 60 = 20$ (học sinh).

Câu 6: Số học sinh thích môn cầu lông là?

A. 40.

B. 50.

C. 60.

D. 80.

Lời giải

Chọn B.



Dựa vào biểu đồ ta thấy số học sinh thích môn cầu lông là 50 học sinh.

Câu 7: Cho các bảng sau, đâu là biểu đồ tranh biểu thị số quả táo hái được của từng bạn?

A.

Tên	Số lượng
Nam	10
Hồng	15
Xuân	5

B.

Nam	☺☺
Hồng	☺☺☺
Xuân	☺

C.

Nam	☺☺
Hồng	☺☺☺
Xuân	☺

(Mỗi ☺ tương ứng với 5 quả táo)

D.

Nam	10
Hồng	15
Xuân	5

Lời giải

Chọn C

Ta thấy đáp án B và C là biểu đồ tranh nhưng đáp án B không có chú thích.

Câu 8: Cho biểu đồ tranh biểu thị số bạn được điểm 8,9,10 trong bài kiểm tra môn toán như sau:

Điểm 8	☼☼
Điểm 9	☼☼☼
Điểm 10	☼

(Mỗi ☼ tương ứng với 2 bạn)

Có bao nhiêu bạn được điểm 8?

A. 4.

B. 2.

C. 6.

D. 3.

Lời giải

Chọn A

Vì mỗi ☼ tương ứng với 2 bạn nên số bạn đạt điểm 8 là: $2 \cdot 2 = 4$ (bạn)

Câu 9: Trong giờ công nghệ, Nam làm được 10 bông hoa, Đô làm được 6 bông hoa, Trang làm được 12 bông hoa. Đâu là bảng thống kê số bông hoa mỗi bạn làm được?

A.

Tên	Số lượng
Nam	12
Đô	6

B.

Nam	☼☼☼☼☼☼
Đô	☼☼☼
Trang	☼☼☼☼☼☼☼☼



Trang	10
-------	----

C.

D. Không có bảng nào đúng.

Tên	Số lượng
Nam	10
Đô	6
Trang	12

Lời giải

Chọn C

Ta thấy đáp án B là biểu đồ tranh (**loại**),

Đáp án A là bảng thống kê nhưng sai số liệu (**loại**),

Đáp án C là bảng thống kê và đúng số liệu.

Câu 10: Cho bảng thống kê biểu diễn số áo bán được qua 3 ngày mở bán của một cửa hàng quần áo như sau:

Ngày	Số lượng
1	15
2	20
3	23

Trong 3 ngày, cửa hàng đó bán được bao nhiêu cái áo?

A. 15.

B. 20.

C. 23.

D. 58.

Lời giải

Chọn D

Tổng số áo bán được trong ba ngày là: $15 + 20 + 23 = 58$ (áo)

Câu 11: Một cuộc điều tra về thói quen tập thể dục của 30 HS lớp 6A cho ra bảng thống kê sau, $x = ?$

Tình trạng	Số lượng
Thường xuyên	10
Thỉnh thoảng	7
Không bao giờ	x

A. 10.

B. 13.

C. 30.

D. 7.

Lời giải

Chọn B



Vì lớp 6A có 30 học sinh, số học sinh thường xuyên tập thể dục là 10 bạn, thì thoảng tập thể dục là 7 bạn nên số bạn không thường xuyên tập thể dục là: $x = 30 - 10 - 7 = 13$ (bạn).

Câu 12: Cho bảng thống kê biểu diễn số lượng các bạn học sinh thích ăn các món: gà rán, xúc xích, pizza của lớp 6D như sau:

Món ăn	Số lượng
Gà rán	10
Xúc xích	20
Pizza	15

Nếu ta sử dụng mỗi ☺ tương ứng với 5 bạn thì số biểu tượng tương ứng với số bạn thích ăn xúc xích là bao nhiêu?

A. 2 .

B. 3 .

C. 4 .

D. 5 .

Lời giải

Chọn C

Ta sử dụng mỗi ☺ tương ứng với 5 bạn thì số biểu tượng tương ứng với số bạn thích ăn xúc xích là: $20 : 5 = 4$ (biểu tượng)

Câu 13: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số các bạn đạt điểm giỏi của khối 6 trong một tuần học:

6A	☼ ☼ ☼ ☼ ☼ ☼ ☼
6B	☼ ☼ ☼ ☼ ☼
6C	☼ ☼ ☼ ☼
6D	☼ ☼ ☼ ☼ ☼ ☼ ☼

(Mỗi ☼ tương ứng với 3 điểm giỏi)

Tổng số điểm giỏi của cả khối là:

A. 20 .

B. 66 .

C. 22 .

D. 96 .

Lời giải

Chọn B

Tổng số ☼ là: $7 + 5 + 4 + 6 = 22$ (bông hoa)

Vì mỗi ☼ tương ứng với 3 điểm giỏi nên tổng số điểm tốt là: $22 \cdot 3 = 66$ (điểm giỏi)

Câu 14: Cho biểu đồ dưới đây

Loại quả	Số học sinh yêu thích
Táo	● ● ●
Chuối	● ● ● ● ●
Dưa hấu	● ● ● ● ● ● ●



Cam	● ● ● ● ◐
Bưởi	● ● ● ● ● ●

Trong đó ● = 10; ◐ = 5 học sinh.

Số học sinh yêu thích cam là

A. 50 (HS).

B. 55 (HS).

C. 40 (HS).

D. 45 (HS).

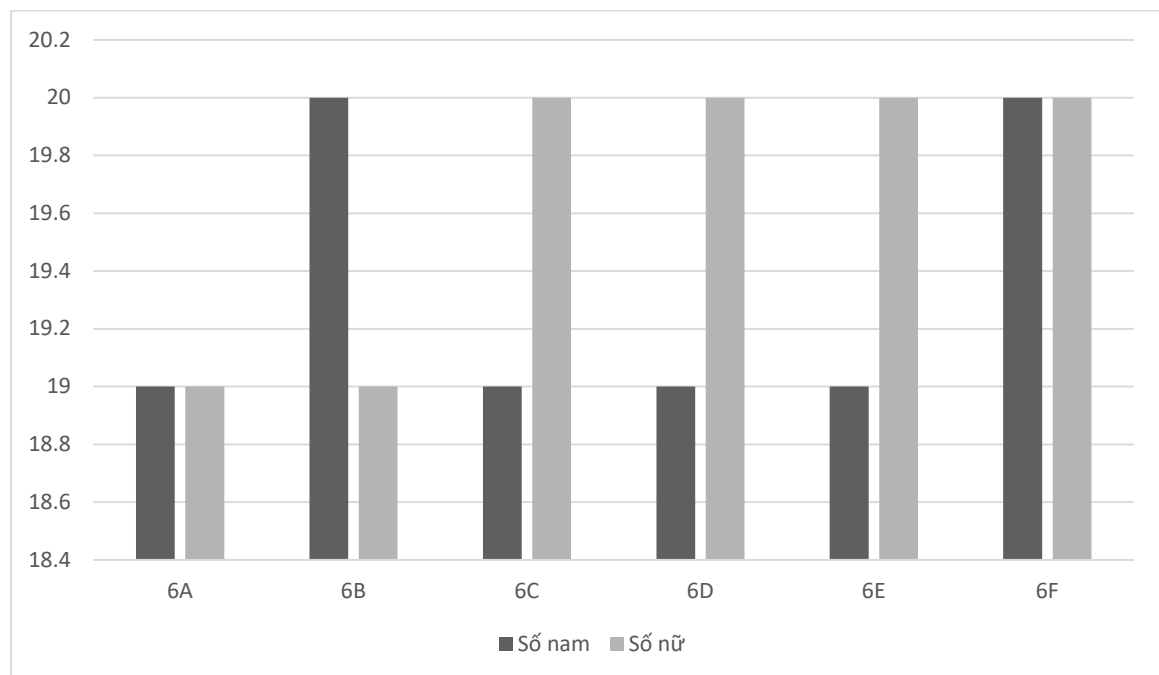
Lời giải

Chọn D.

Số học sinh yêu thích cam là

$$4 \cdot 10 + 1 \cdot 5 = 45 (\text{học sinh}).$$

Câu 15: Biểu đồ cột kép thể hiện số học sinh nam, nữ ở mỗi lớp của khối 6 ở một trường THCS như sau:



Số học sinh nam/nữ của lớp 6D là

A. 19 / 19 .

B. 20 / 19 .

C. 19 / 20 .

D. 20 / 20 .

Lời giải

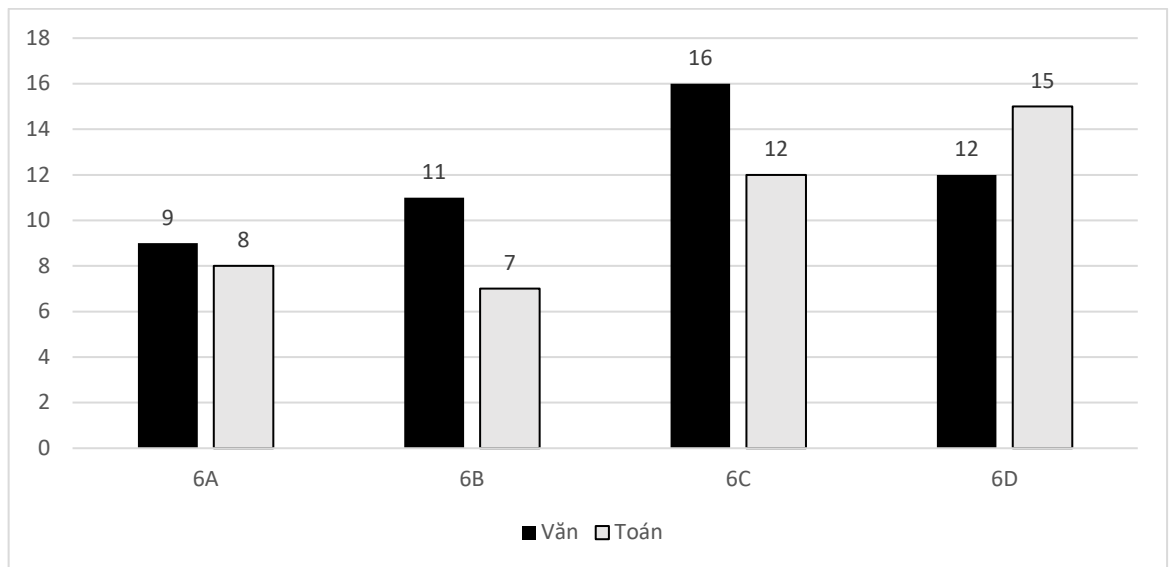
Chọn C.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn bảng thống kê số lượng học sinh đạt điểm giỏi môn Văn và Toán của các lớp khối 6.

	6A	6B	6C	6D
Văn	9	11	16	12
Toán	8	7	12	15

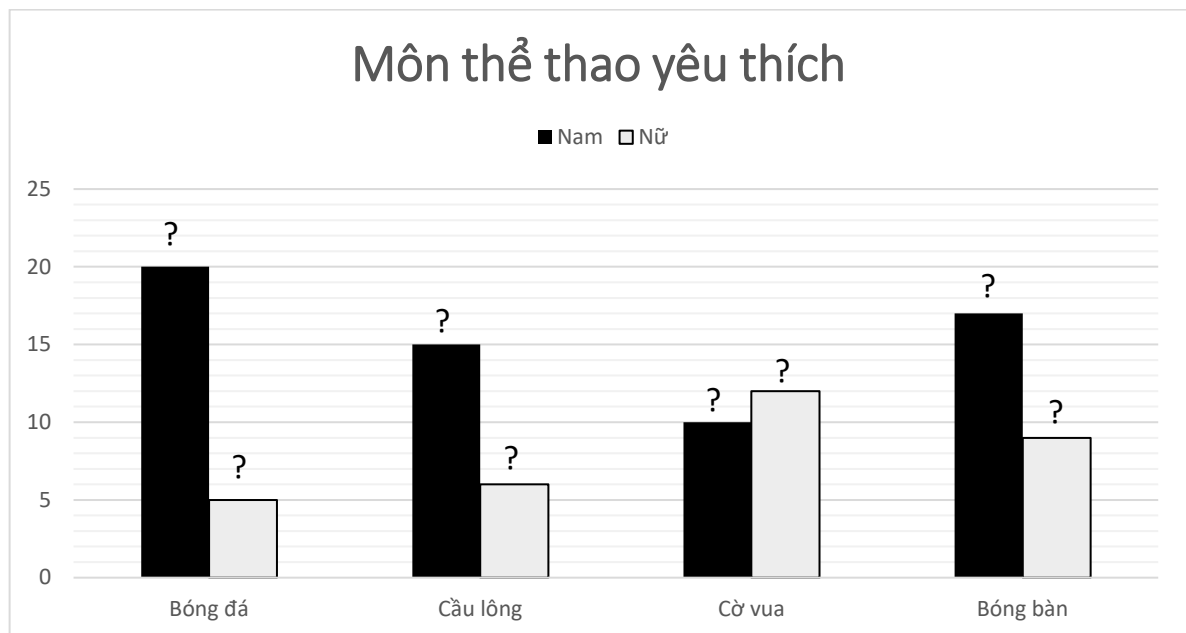
Lời giải



Câu 2: Bảng thống kê sau đây cho biết số lượng các bạn nam, nữ trong lớp yêu thích một số môn thể thao.

	Bóng đá	Cầu lông	Cờ vua	Bóng bàn
Nam	20	15	10	17
Nữ	5	6	12	9

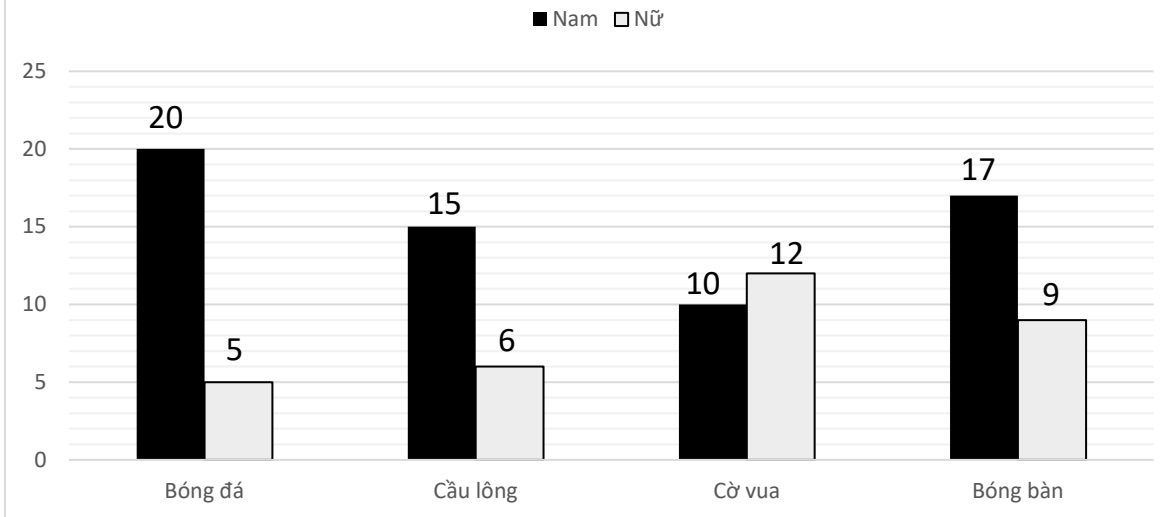
Từ bảng trên, em hãy thay dấu “?” bằng dữ liệu thích hợp để hoàn thiện biểu đồ ở hình sau



Lời giải



Môn thể thao yêu thích



Câu 3: Biểu đồ tranh sau đây cho biết số lượt ô tô vào gửi một bãi đỗ xe vào các ngày trong 3 tuần.

Thứ Hai	    
Thứ Ba	      
Thứ Tư	  
Thứ Năm	   
Thứ Sáu	     

Hãy lập bảng thống kê biểu diễn số ô tô vào gửi tại bãi đỗ xe ở các ngày trong tuần. Biết  tương ứng với 3 lượt.

Lời giải

- Số ô tô gửi vào thứ hai là: $3 \cdot 5 = 15$ (lượt),
- Số ô tô gửi vào thứ ba là: $3 \cdot 7 = 21$ (lượt),
- Số ô tô gửi vào thứ tư là: $3 \cdot 3 = 9$ (lượt),
- Số ô tô gửi vào thứ năm là: $3 \cdot 4 = 12$ (lượt),
- Số ô tô gửi vào thứ sáu là: $3 \cdot 6 = 18$ (lượt).

Ta có bảng thống kê sau:

Thứ	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu
Số lượt gửi	15	21	9	12	18

Câu 4: Lớp 6A lấy ý kiến của các bạn trong lớp về việc tham gia câu lạc bộ ngoại ngữ với ba lựa chọn:

A. Tiếng Anh

B. Tiếng Pháp

**C. Tiếng Nga**

Mỗi học sinh chỉ được tham gia một trong ba câu lạc bộ. Kết quả khảo sát như sau:

A B B C C B A C A A A B A B A A A B B A B B B A C A A B A B A A A C C

- a) Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng học sinh đăng kí tham gia mỗi câu lạc bộ;
b) Vẽ biểu đồ tranh cho bảng thống kê ở câu a.

Lời giải

a)

Môn	Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Tiếng Nga
Số lượng HS	18	12	6

b)

Vì $ƯCLN(18, 12, 6) = 6$ nên ta dùng biểu tượng  biểu diễn cho 6 lựa chọn của từng câu lạc bộ.

- Số lựa chọn của CLB Tiếng Anh là: $18 : 6 = 3$ (biểu tượng),
- Số lựa chọn của CLB Tiếng Pháp là: $12 : 6 = 2$ (biểu tượng),
- Số lựa chọn của CLB Tiếng Nga là: $6 : 6 = 1$ (biểu tượng).

Ta có biểu đồ tranh sau:

Tiếng Anh	  
Tiếng Pháp	 
Tiếng Nga	

(Mỗi biểu tượng  tương ứng với 6 lực chọn)

Câu 5: Bảng thống kê cho biết số lượng tin nhắn của người nhận được vào các ngày làm việc trong tuần.

Ngày	Số tin nhắn
Thứ Hai	6
Thứ Ba	4
Thứ Tư	4
Thứ Năm	2
Thứ Sáu	8

Dùng mỗi biểu tượng  cho hai tin nhắn, hãy vẽ biểu đồ tranh biểu diễn bảng thống kê trên.

Lời giải

Vì mỗi biểu tượng  cho hai tin nhắn nên ta có:



- Ngày thứ hai có: $6 : 2 = 3$ (biểu tượng),
- Ngày thứ ba có: $4 : 2 = 2$ (biểu tượng),
- Ngày thứ hai có: $4 : 2 = 2$ (biểu tượng),
- Ngày thứ hai có: $2 : 2 = 1$ (biểu tượng),
- Ngày thứ hai có: $8 : 2 = 4$ (biểu tượng).

Ta có biểu đồ tranh sau:

Thứ Hai	☒ ☒ ☒
Thứ Ba	☒ ☒
Thứ Tư	☒ ☒
Thứ Năm	☒
Thứ Sáu	☒ ☒ ☒ ☒

(Mỗi ☒ ứng với hai tin nhắn)

Câu 6: Bảng sau cho biết số lượng các bạn lớp Khoa hâm mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải Ngoại hạng Anh (mỗi gạch ứng với một bạn).

Manchester City	☒ ☒ ☒
Manchester United	☒ ☒ ☒
Liverpool	☒ ☒ ☒

Lập bảng thống kê và vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê đó.

Lời giải

+) Bảng thống kê số lượng các bạn lớp Khoa hâm mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải Ngoại hạng Anh như sau:

Câu lạc bộ	Manchester City	Manchester United	Liverpool
Số lượng các bạn hâm mộ	12	13	15

+) Biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê số lượng các bạn lớp Khoa hâm mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải Ngoại hạng Anh như sau:



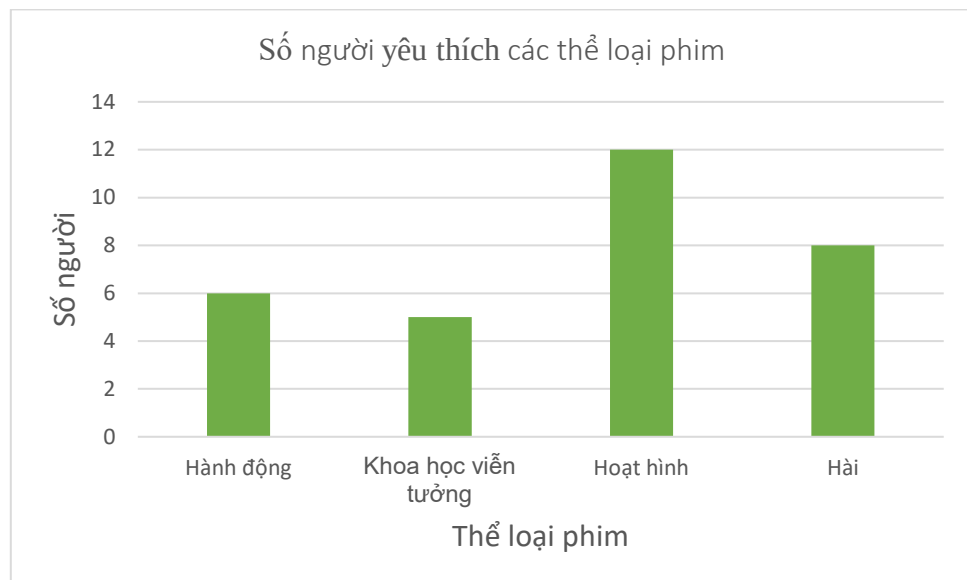
Câu 7: Cho bảng thống kê sau:

Thể loại phim	Hành động	Khoa học viễn tưởng	Hoạt hình	Hài
Số lượng bạn yêu thích	6	5	12	8

Hãy vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên.

Lời giải

+) Biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên như sau:



Câu 8: Bình khảo sát môn thể thao yêu thích của các bạn trong lớp của các bạn trong lớp, thu được kết quả như trong bảng thống kê 9.11.

a) Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn bảng thống kê này;

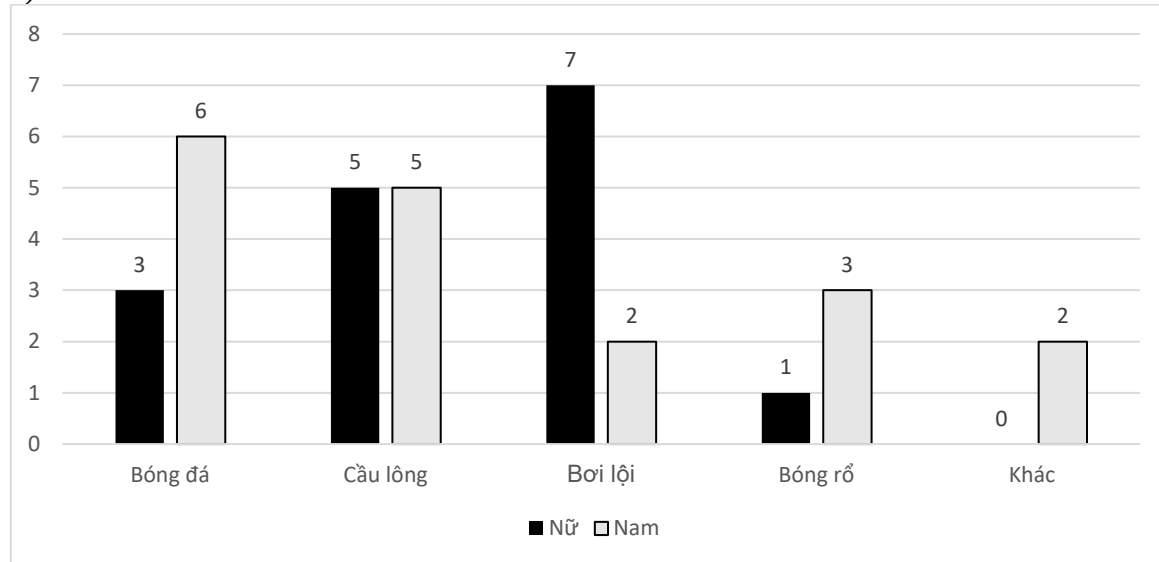
b) Môn thể thao nào được các bạn nam yêu thích nhất? Môn thể thao nào được các bạn nữ yêu thích nhất?



	Nữ	Nam
Bóng đá	3	6
Cầu lông	5	5
Bơi lội	7	2
Bóng rổ	1	3
Khác	0	2

Lời giải

a)



b) Môn thể thao được các bạn nam yêu thích nhất là Bóng đá

Môn thể thao được các bạn nữ yêu thích nhất là Bơi lội.

Câu 9: Lớp 6A dự định tổ chức một trò chơi dân gian khi đi dã ngoại. Lớp trưởng đã yêu cầu mỗi bạn đề xuất một trò chơi bằng cách ghi vào phiếu, mỗi bạn chỉ được chọn một trò chơi. Sau khi thu phiếu, tổng hợp kết quả lớp trưởng thu được bảng sau:

Trò chơi	Cướp cờ	Nhảy bao bố	Đua thuyền	Bịt mắt bắt dê	Kéo co
Số học sinh	5	12	6	8	9

a) Hãy cho biết lớp 6A có bao nhiêu học sinh ?

b) Trò chơi nào được các bạn lựa chọn nhiều nhất ? và ít lựa chọn nhất ?

c) Vẽ biểu đồ tranh biểu diễn số liệu trên.

d) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số liệu trên.

Lời giải

a) Hãy cho biết lớp 6A có bao nhiêu học sinh ?

Lớp 6A có số học sinh là : $5 + 12 + 6 + 8 + 9 = 40$ (học sinh).

b) Trò chơi nào được các bạn lựa chọn nhiều nhất ? và ít lựa chọn nhất ?

Trò chơi được các bạn lựa chọn nhiều nhất là : Nhảy bao bố (12 học sinh).

Trò chơi được các bạn lựa chọn ít nhất là : Cướp cờ (5 học sinh).

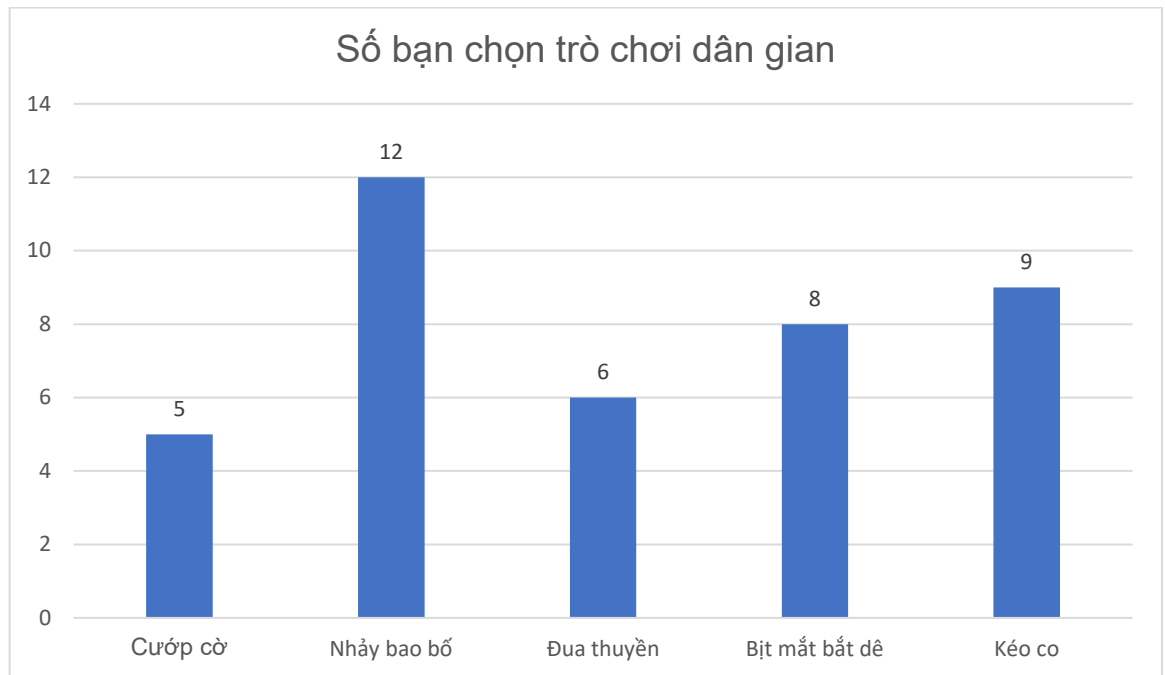
c) Vẽ biểu đồ tranh biểu diễn số liệu trên.

Trò chơi	Số học sinh
Cướp cờ	☆☆☆☆



Nhảy bao bố	★★★★★★
Đua thuyền	★★★
Bịt mắt bắt dê	★★★★
Kéo co	★★★★★
 : 2 học sinh.  : 1 học sinh.	

d) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số liệu trên.



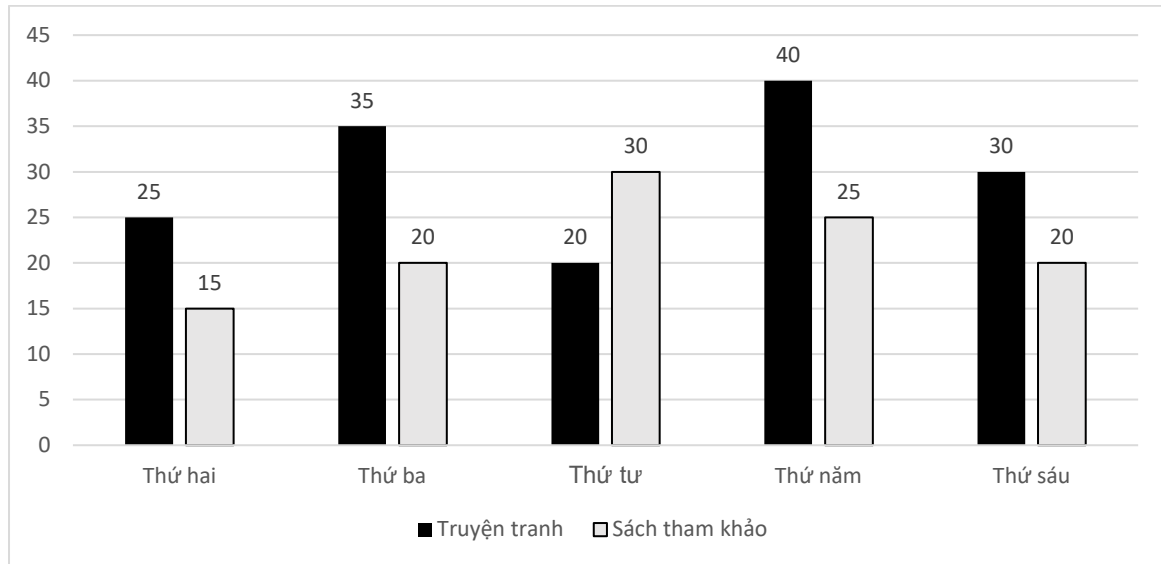
Câu 10: Thư viện trường THCS – THPT Võ Văn Kiệt đã ghi lại số lượng truyện tranh và sách tham khảo mà các bạn học sinh đã mượn vào các ngày trong tuần.

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Truyện tranh	25	35	20	40	30
Sách tham khảo	15	20	30	25	20

- Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số lượng sách mà thư viện cho học sinh mượn?
- Tổng số truyện tranh mà các e học sinh mượn là bao nhiêu?
- Loại sách nào được các e mượn nhiều hơn?

Lời giải

- Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số lượng sách mà thư viện cho học sinh mượn?



b) Tổng số truyện tranh mà các e học sinh mượn là bao nhiêu?

Tổng số truyện tranh mà các e học sinh mượn là: $25 + 35 + 20 + 40 + 30 = 150$ (quyển).

c) Loại sách nào được các e mượn nhiều hơn?

Tổng số sách tham khảo mà các e học sinh mượn là: $15 + 20 + 30 + 25 + 20 = 110$ (quyển).

Vậy, sách truyện được các em mượn nhiều hơn.

Câu 11: Điều tra về môn học được yêu thích nhất của các bạn lớp 6A, bạn lớp trưởng thu được bảng dữ liệu ban đầu như sau:

K	L	T	K	L	V
V	V	N	T	T	L
T	T	T	K	V	N
T	K	V	V	L	T
L	K	K	V	L	T

Viết tắt: V: Văn; T: Toán; K: Khoa học tự nhiên; L: Lịch sử; N: Ngoại ngữ.

a) Lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

b) Hãy lập bảng thống kê biểu diễn số lượng học sinh trong lớp 6A yêu thích mỗi môn học và cho biết môn học nào được các bạn lớp 6A yêu thích nhất.

Lời giải

a) Lớp 6A có 30 học sinh.

b) Bảng thống kê biểu diễn số lượng học sinh trong lớp 6A yêu thích mỗi môn học.

Môn học	Số học sinh
Văn	7
Toán	9
Khoa học tự nhiên	6
Lịch sử	6
Ngoại ngữ	2

Môn học được các bạn lớp 6A yêu thích nhất là môn Toán.



Câu 12: Một cuộc khảo sát phương tiện đi làm trong toàn thể nhân viên của một công ty cho thấy có 35 nhân viên đi xe buýt, 5 nhân viên đi xe đạp, 20 nhân viên đi xe máy, 7 nhân viên đi ô tô cá nhân, không có nhân viên nào sử dụng các phương tiện khác.

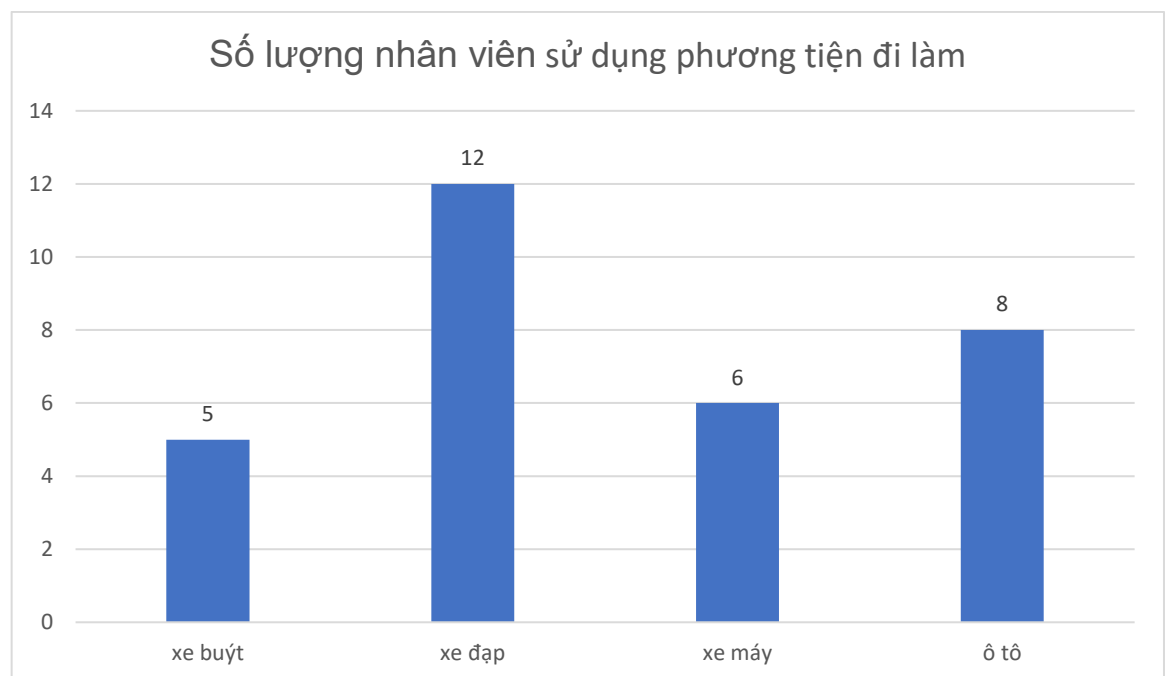
- Hãy lập bảng thống kê biểu diễn số lượng nhân viên sử dụng mỗi loại phương tiện đi làm.
- Công ty này có tất cả bao nhiêu nhân viên?
- Phương tiện nào được nhân viên công ty sử dụng nhiều nhất?
- Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số lượng nhân viên sử dụng mỗi loại phương tiện đi làm?

Lời giải

- Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng nhân viên sử dụng mỗi loại phương tiện đi làm.

Phương tiện	Số nhân viên
Xe buýt	35
Xe đạp	5
Xe máy	20
Ô tô	7

- Công ty có tất cả $35 + 5 + 20 + 7 = 67$ (nhân viên).
- Phương tiện được nhân viên công ty sử dụng nhiều nhất là xe buýt.
- Biểu đồ cột biểu diễn số lượng nhân viên sử dụng mỗi loại phương tiện đi làm.



Câu 13: Biểu đồ tranh dưới đây biểu diễn số lượng đôi giày thể thao bán được của một cửa hàng trong 4 năm gần đây:



2016	
2017	
2018	
2019	

(Mỗi  ứng với 100 đôi)

- Hãy lập bảng thống kê số đôi giày thể thao bán được của cửa hàng trong 4 năm?
- Trong 4 năm, cửa hàng bán được bao nhiêu đôi giày thể thao?
- Vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê ở câu a? Năm nào nhu cầu mua giày thể thao cao nhất?

Lời giải

a) Số đôi giày của hàng bán được trong năm 2016 là $4 \cdot 100 = 400$ (đôi giày)

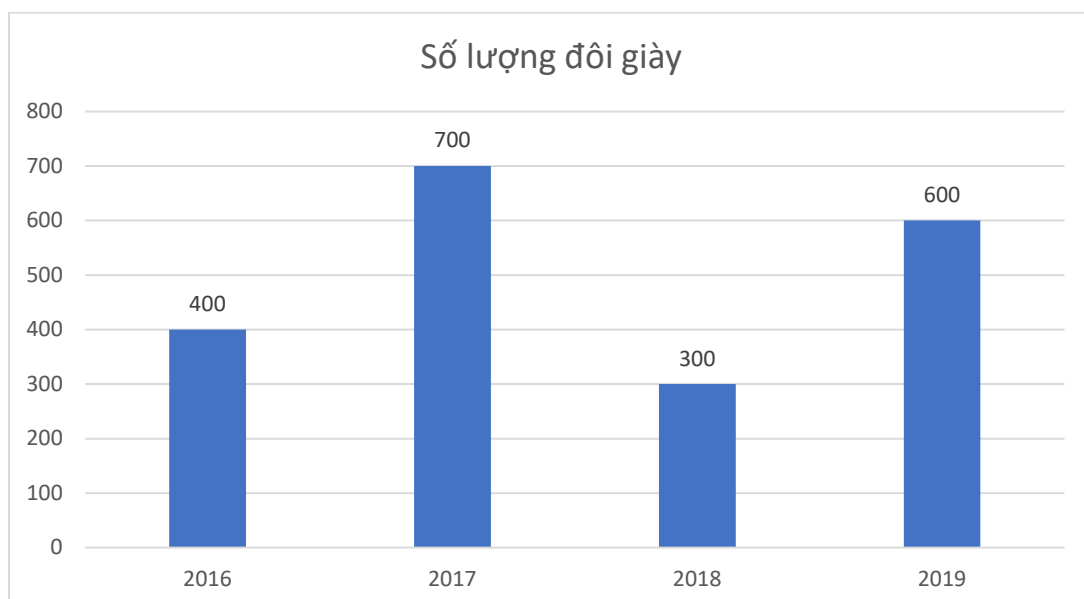
Số đôi giày của hàng bán được trong năm 2017 là $7 \cdot 100 = 700$ (đôi giày)

Số đôi giày của hàng bán được trong năm 2018 là $3 \cdot 100 = 300$ (đôi giày)

Số đôi giày của hàng bán được trong năm 2019 là $6 \cdot 100 = 600$ (đôi giày)

Năm	Số đôi giày bán được
2016	400
2017	700
2018	300
2019	600

- Số đôi giày của hàng bán được trong 4 năm là $400 + 700 + 300 + 600 = 2000$ (đôi giày)
- Biểu đồ biểu diễn số lượng đôi giày thể thao bán được của một cửa hàng





Năm 2017 nhu cầu mua giày thể thao cao nhất.

Câu 14: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết lượng sách giáo khoa lớp 6 – Bộ kết nối tri thức với cuộc sống, bán được tại một hiệu sách của ba mẹ bạn Nam vào ngày Chủ nhật vừa qua.

Toán	
Ngữ Văn	
Tin học	
Lịch sử và địa lý	
Khoa học tự nhiên	

(Mỗi  ứng với 6 cuốn sách)

- Sách nào bán được nhiều nhất? ít nhất?
- Tổng số sách giáo khoa lớp 6 mà hiệu sách bán được trong ngày Chủ nhật vừa qua là bao nhiêu cuốn?
- Lập bảng thống kê số sách lớp 6 bán được của hiệu sách?
- Tính tỉ số phần trăm số sách Toán bán được so với tổng số sách của hiệu bán được?

Lời giải

- Sách Toán bán được nhiều nhất và sách Lịch sử Địa lý bán được ít nhất
- Tổng số sách giáo khoa lớp 6 mà hiệu sách bán được trong ngày Chủ nhật vừa qua là

$$42 + 24 + 18 + 12 + 24 = 120 \text{ (cuốn)}$$

- Số cuốn sách Toán bán được là $7 \cdot 6 = 42$ (cuốn)

Số cuốn sách Ngữ Văn bán được là $4 \cdot 6 = 24$ (cuốn)

Số cuốn sách Tin học bán được là $3 \cdot 6 = 18$ (cuốn)

Số cuốn sách Lịch sử và địa lý bán được là $2 \cdot 6 = 12$ (cuốn)

Số cuốn sách Khoa học tự nhiên bán được là $4 \cdot 6 = 24$ (cuốn)

Loại sách	Số cuốn sách bán được
Toán	42
Ngữ Văn	24
Tin học	18
Lịch sử và địa lý	12
Khoa học tự nhiên	24

- Tỉ số phần trăm số sách Toán bán được so với tổng số sách của hiệu bán được là

$$\frac{42}{120} \cdot 100\% = 35\%$$



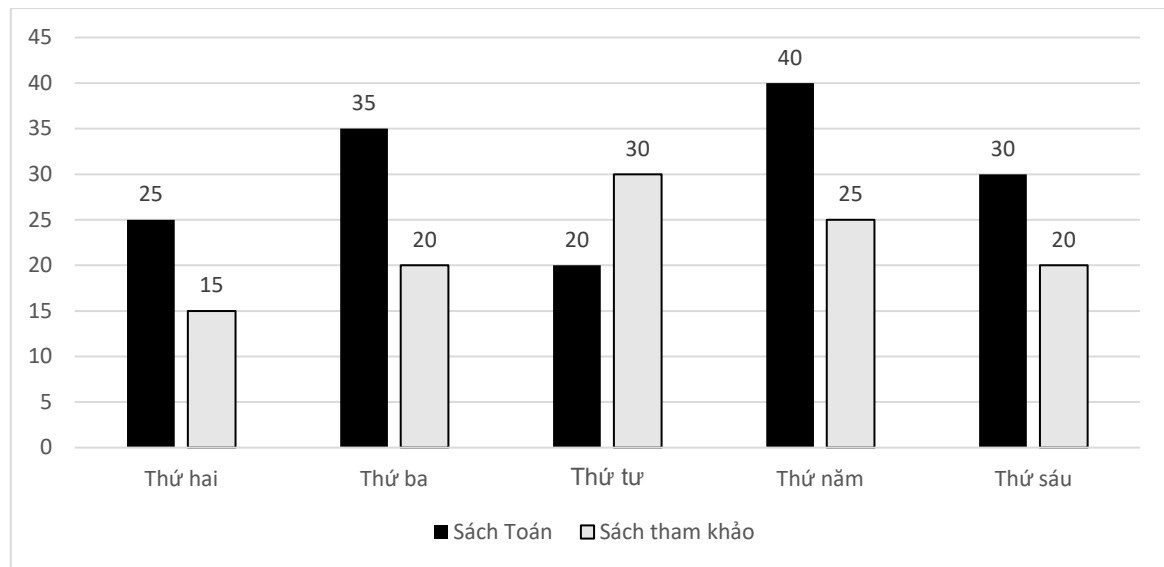
Câu 15: Thư viện trường THCS đã ghi lại số lượng sách Toán và sách Văn mà các bạn học sinh đã mượn vào các ngày trong tuần

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Sách Toán	25	35	20	40	30
Sách Văn	15	20	30	25	20

- Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số lượng sách mà thư viện cho học sinh mượn?
- Tổng số sách Toán mà các em học sinh đã mượn là bao nhiêu?
- Loại sách nào được các em học sinh mượn nhiều hơn?
- Vào thời gian nào, sách Văn được mượn nhiều hơn sách Toán?

Lời giải

a)



b) Tổng số sách Toán mà các em học sinh đã mượn là $25 + 35 + 20 + 40 + 30 = 150$ (cuốn).

c) Tổng số sách Văn mà học sinh đã mượn là $15 + 20 + 30 + 25 + 20 = 110$ (cuốn).

Do đó sách Toán là loại sách được các em mượn nhiều hơn.

d) Vào thứ tư, sách Văn được mượn nhiều hơn sách Toán ($30 > 20$).

❧ HẾT ❧



Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 và trong thực tiễn(Ví dụ; Khí hậu, giá cả thị trường...). Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1 - 2: Theo dõi thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của HS lớp 6A, thầy giáo lập được bảng sau:

Thời gian	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số học sinh	3	3	4	2	9	5	6	7	1

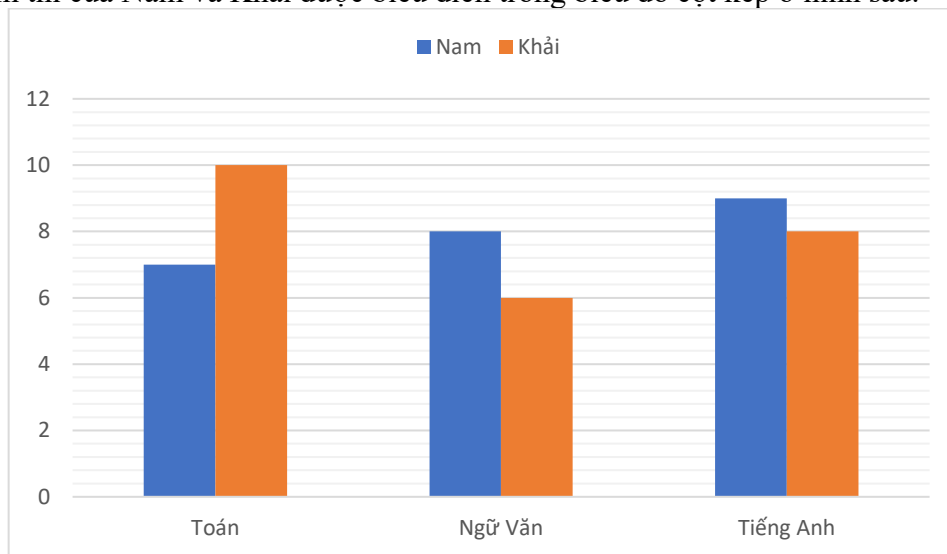
Câu 1: Đối tượng thống kê là:

- A. Tổng thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của HS lớp 6A.
- B. Thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của HS lớp 6A.
- C. Thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của một vài HS lớp 6A.
- D. Thời gian làm 1 bài toán của HS lớp 6A.

Câu 2: Tiêu chí thống kê là:

- A. Số học sinh làm bài trong các thời gian từ 4'-12'.
- B. Thời gian học sinh làm bài.
- C. Số học sinh làm bài.
- D. Số học sinh lớp 6A.

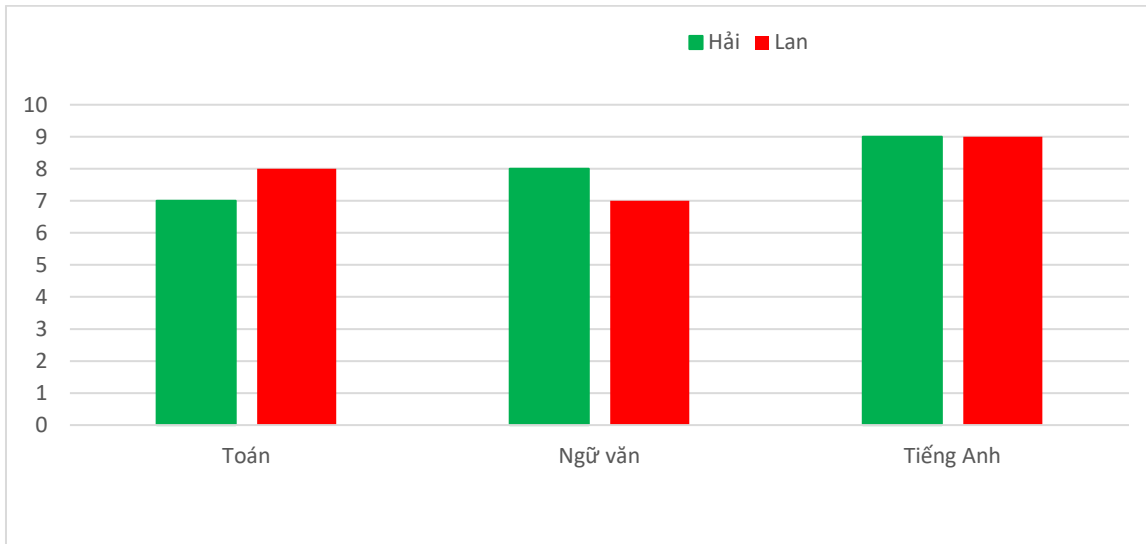
Câu 3: Điểm thi của Nam và Khải được biểu diễn trong biểu đồ cột kép ở hình sau:



Điểm cao nhất thuộc về bạn nào, môn nào?

- A. Bạn Nam môn Tiếng Anh.
- B. Bạn Nam môn Toán.
- C. Bạn Khải môn Toán.
- D. Bạn Khải môn Ngữ Văn.

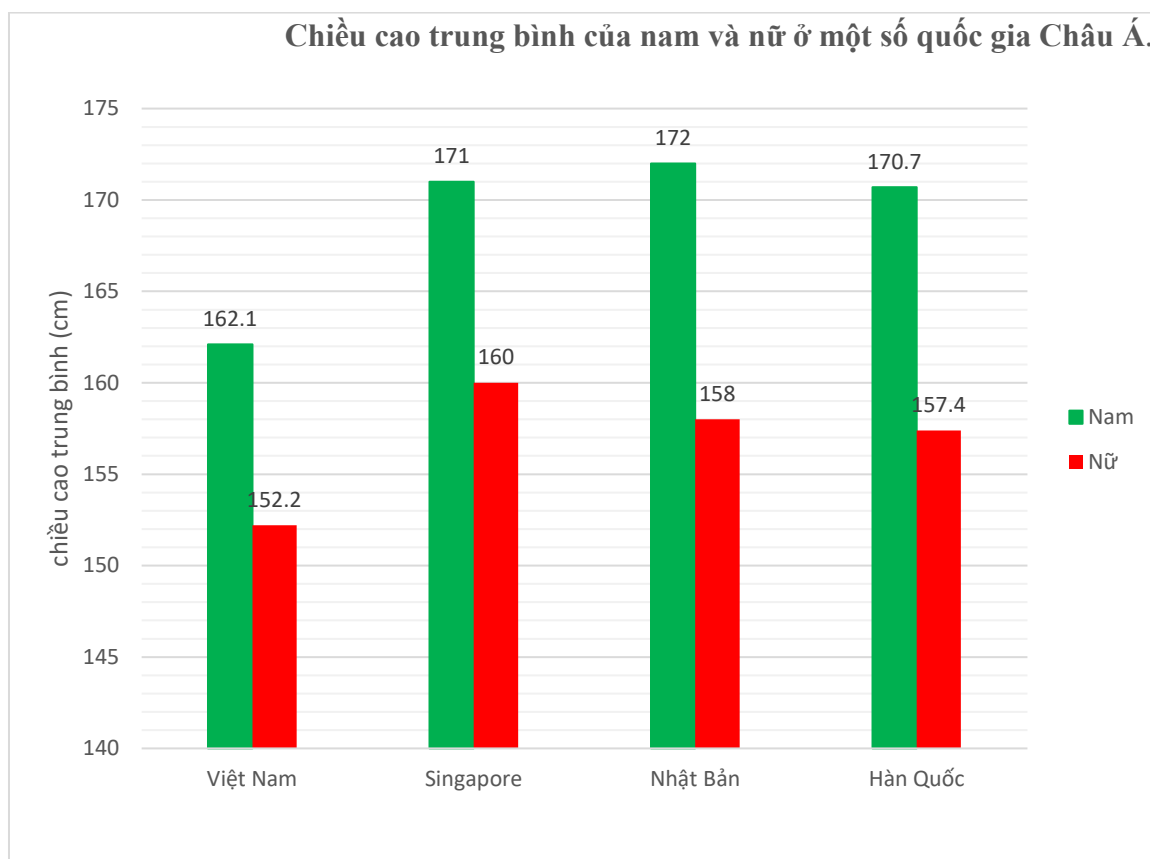
Câu 4: Cho biểu đồ cột ghép điểm học kì 1 của bạn Hải và bạn Lan như sau:



Điểm môn Ngữ văn của bạn Lan bằng bao nhiêu?

- A. 8. B. 7. C. 6. D. 9.

Câu 5 - 6 : Quan sát hình và trả lời câu hỏi:



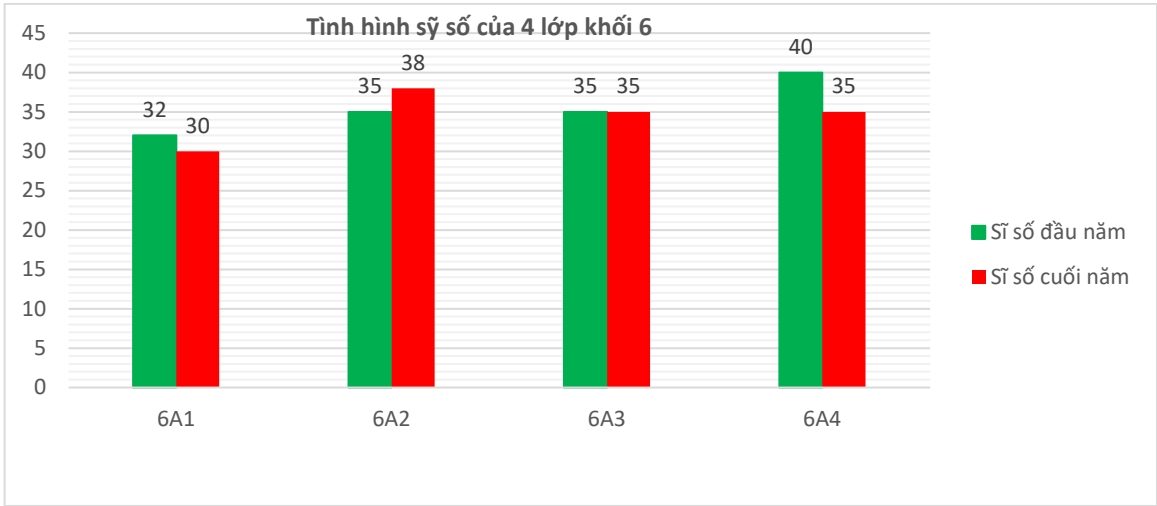
Câu 5: Nước nào có chiều cao trung bình của nam cao nhất ?

- A. Việt Nam. B. Nhật Bản. C. Singapore. D. Hàn Quốc.

Câu 6: Chiều cao trung bình của nữ ở Việt Nam là bao nhiêu?

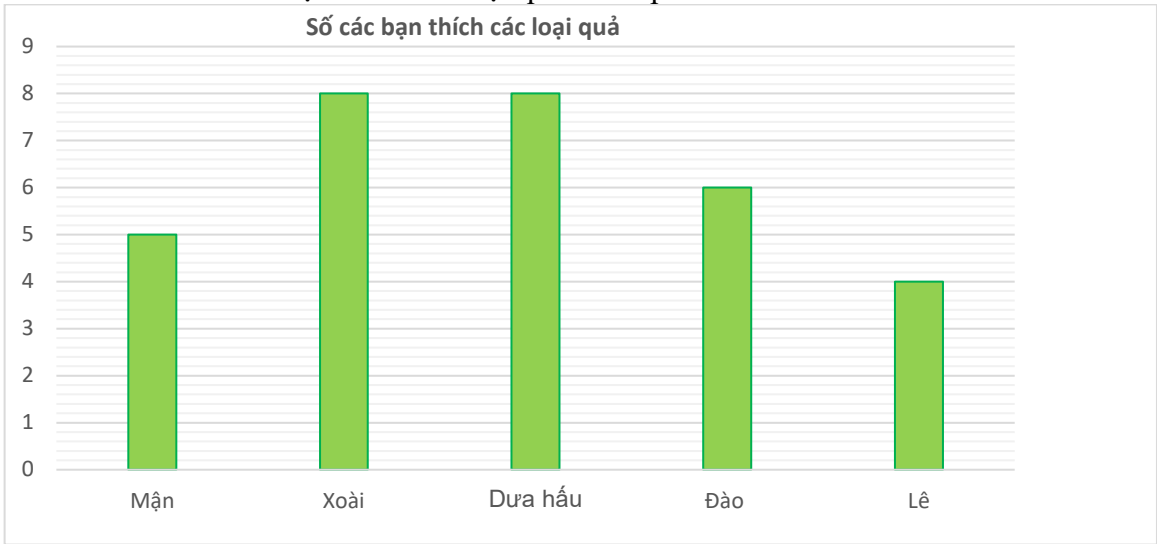
- A. 152,2cm . B. 162,1cm . C. 157,4cm . D. 160cm .

Câu 7: Biểu đồ cột kép biểu diễn sĩ số học sinh đầu năm học và cuối năm học của 4 lớp khối 6



- Lớp có sỹ số ổn định là
- A. 6A₁. B. 6A₂. C. 6A₃. D. 6A₄.

Câu 8: Cho biểu đồ số các bạn thích các loại quả của lớp 6B



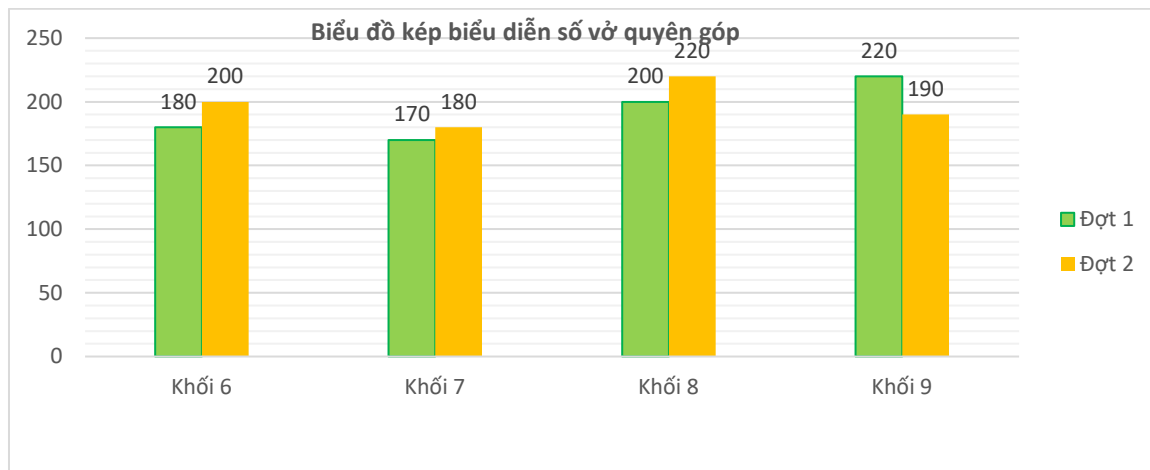
- Số học sinh lớp 6B thích mận là bao nhiêu bạn?
- A. 4. B. 5. C. 6. D. 8.
- Câu 9 - 10:** Theo dõi thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của HS lớp 6A , thầy giáo lập được bảng sau :

Thời gian	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số học sinh	3	3	4	2	9	5	6	7	1

- Câu 9:** Số học sinh của lớp 6A là:
- A. 12. B. 39. C. 40. D. 72.

- Câu 10:** Số học sinh làm bài trong 10phút là :
- A. 6. B. 9. C. 5. D. 7.

Câu 11 - 13: Hướng ứng phong trào “Lá lành đùm lá rách” Liên đội trường THCS A phát động phong trào quyên góp vở ủng hộ các bạn học sinh miền núi. Số vở quyên góp trong hai đợt của các bạn đội viên các khối 6,7,8,9 được thống kê trong biểu đồ sau:



Câu 11: Tổng số vở các bạn đội viên khối 6 quyên góp được trong đợt 1 là

- A. 180. B. 200. C. 170. D. 220.

Câu 12: Trong cả hai đợt quyên góp, khối nào ủng hộ được nhiều vở nhất?

- A. Khối 6. B. Khối 7.
C. Khối 8. D. Khối 9.

Câu 13: Số vở quyên góp của khối 6 đợt hai tăng so với số vở quyên góp đợt một là

- A. 10. B. 20. C. 30. D. 40.

Câu 14 - 15: Dựa vào bảng thống kê xếp loại hạnh kiểm lớp 6B như sau và trả lời câu 13–14

Xếp loại hạnh kiểm	Tốt	Khá	Trung bình
Số học sinh	26	5	3

Câu 14: Em hãy cho biết số học sinh có hạnh kiểm khá trở lên là bao nhiêu?

- A. 5. B. 3. C. 31. D. 8.

Câu 15: Lớp 6B có bao nhiêu học sinh?

- A. 31. B. 34. C. 18. D. 28.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Quan sát bảng điều tra về số lượng các con vật nuôi ở nhà các bạn tổ 1 trong lớp 6A

Tên	Số các con vật được tổ 1 lớp 6A nuôi	Tổng số con vật
Tùng	1 mèo, 5 chim	6
Cúc	1 chó, 2 mèo	3
Trúc	1 mèo, 3 cá	4
Mai	0	0
Lan	2 chim	2

Em hãy cho biết:

- Có bao nhiêu học sinh không nuôi con vật nào?
- Có bao nhiêu loại con vật nuôi?
- Tổ 1 lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

Câu 2: Điểm kiểm tra môn Toán (Hệ số 2) của học sinh lớp 6D được ghi lại trong bảng sau:

Điểm kiểm tra	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	2	4	7	15	10	6	4

Em hãy cho biết:

- a) Lớp 6D có tất cả bao nhiêu học sinh?
- b) Số học sinh có điểm giỏi (từ 9 trở lên) là bao nhiêu?

Câu 3: Thời gian hoàn thành một sản phẩm (Tính bằng phút) của một số công nhân trong 1 tổ được tổ trưởng ghi lại trong bảng sau:

Thời gian (phút)	16	18	19	20	21
Số công nhân	1	3	3	2	1

- a) Hãy cho biết tổ 1 có bao nhiêu công nhân.
- b) Thời gian hoàn thành một sản phẩm (Tính bằng phút) nhiều nhất và ít nhất là bao nhiêu?

Câu 4: Kết quả điều tra về loại quả ưa thích nhất đối với một số bạn trong lớp, mỗi bạn trả lời một lần, được ghi lại trong bảng sau:

Cam	Ổi	Chuối	Xoài	Cam
Khế	Cam	Ổi	Khế	Xoài
Xoài	Ổi	Chuối	Xoài	Khế
Xoài	Cam	Khế	Cam	Xoài
Ổi	Khế	Xoài	Chuối	Cam

- a) Có bao nhiêu bạn tham gia trả lời?
- b) Hãy lập bảng thống kê và cho biết loại quả nào được các bạn yêu thích nhất.

Câu 5: Số lượng học sinh học giỏi tiếng Anh trong một khối của một trường THCS được ghi lại trong bảng sau:

Khối	Số học sinh
6	
7	
8	
9	

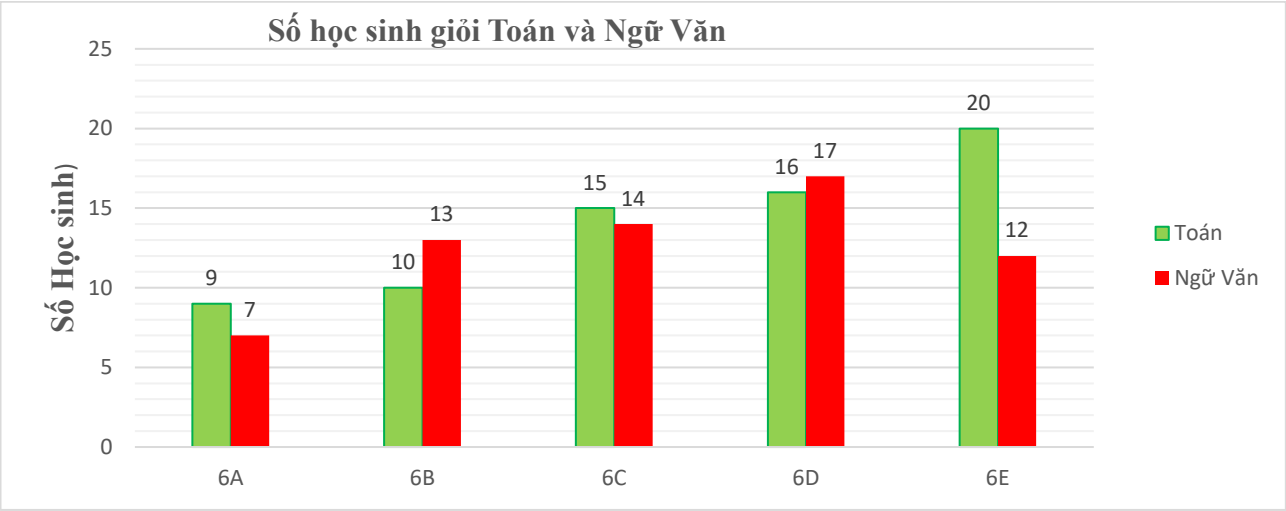
- a) Hãy nêu đối tượng thống kê và tiêu chí thống kê.
- b) Khối nào có số học sinh học giỏi tiếng Anh ít nhất?
- c) Tính tổng số học sinh giỏi tiếng Anh toàn trường.

Câu 6: Cho dãy số liệu về cân nặng theo đơn vị kilôgam của các học sinh lớp 6B như sau:

40	34	35	41	39	42	40	35	34	40	42
39	42	40	45	34	40	42	45	48	35	40

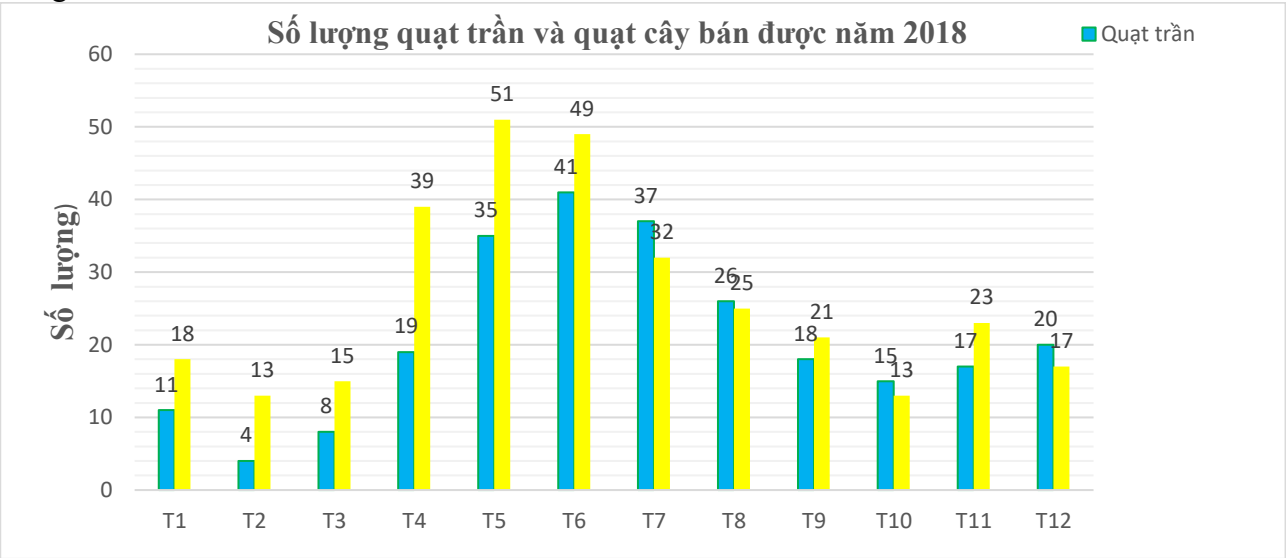
- Hãy nêu đối tượng thống kê và tiêu chí thống kê.
- Em hãy lập bảng thống kê.
- Dựa vào bảng trên hãy cho biết có bao nhiêu bạn nặng 40 kg? Bạn nặng nhất là bao nhiêu kilogam? Bạn có cân nặng thấp nhất là bao nhiêu kilogam?

Câu 7: Biểu đồ kép dưới đây biểu diễn số học sinh giỏi hai môn Toán và Ngữ văn của các lớp 6A , 6B , 6C , 6D và 6E.



- Số học sinh giỏi Toán của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?
- Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?

Câu 8: Biểu đồ dưới đây và cho biết số lượng quạt trần và quạt cây tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018 .

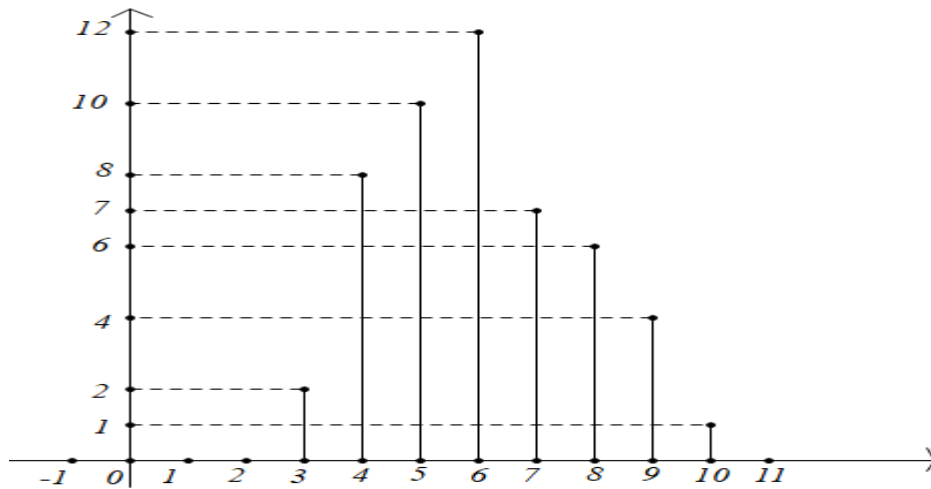


- Tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 5,6,7 là bao nhiêu?



b) Từ biểu đồ, không thực hiện tính toán, hãy cho biết loại quạt nào bán được với số lượng nhiều hơn tại cửa hàng điện máy.

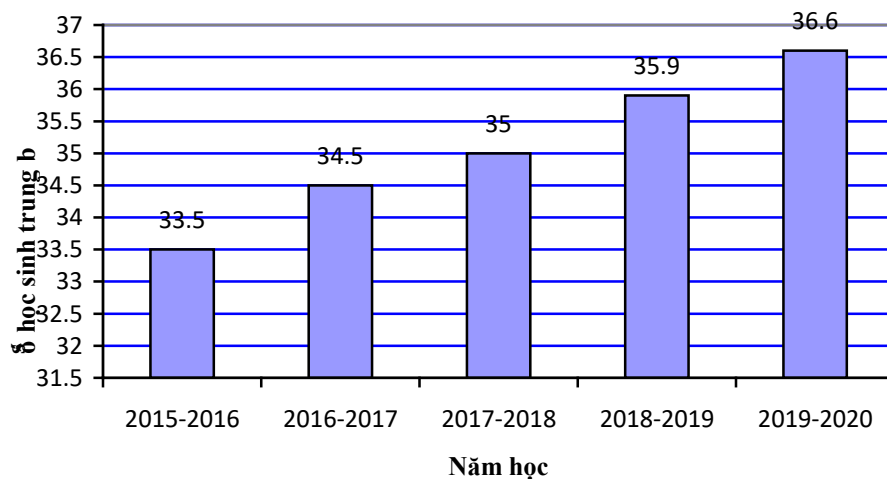
Câu 9: Cho biểu đồ sau biểu thị điểm kiểm tra Toán học kì I của học sinh lớp 8D



- Điểm cao nhất là mấy? Có bao nhiêu bạn đạt được điểm cao nhất?
- Tổng số học sinh của lớp 8D là bao nhiêu?
- Có bao nhiêu bạn đạt điểm trên trung bình?

Câu 10: Biểu đồ dưới đây cho biết thông tin về số học sinh trung bình trong một lớp học của cả nước trong 5 năm học

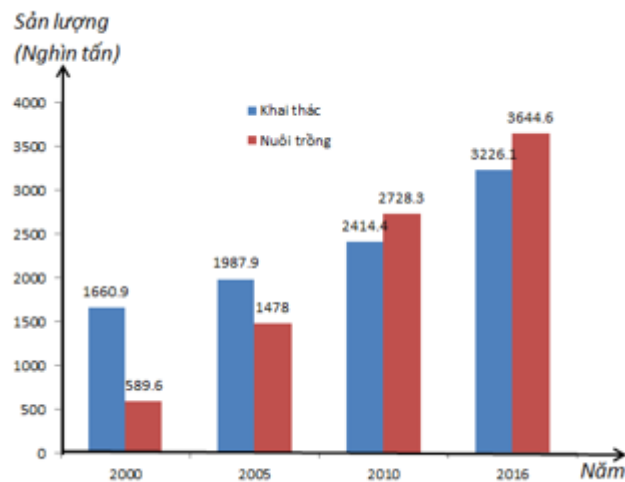
số học sinh trung bình trong một lớp



- Từ năm học 2015–2016 đến năm học 2019–2020, số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta có xu hướng tăng hay giảm?
- Năm học 2016–2017 số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta là bao nhiêu?



Câu 11: Cho biểu đồ cột kép về sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của nước ta giai đoạn 2000 – 2016.



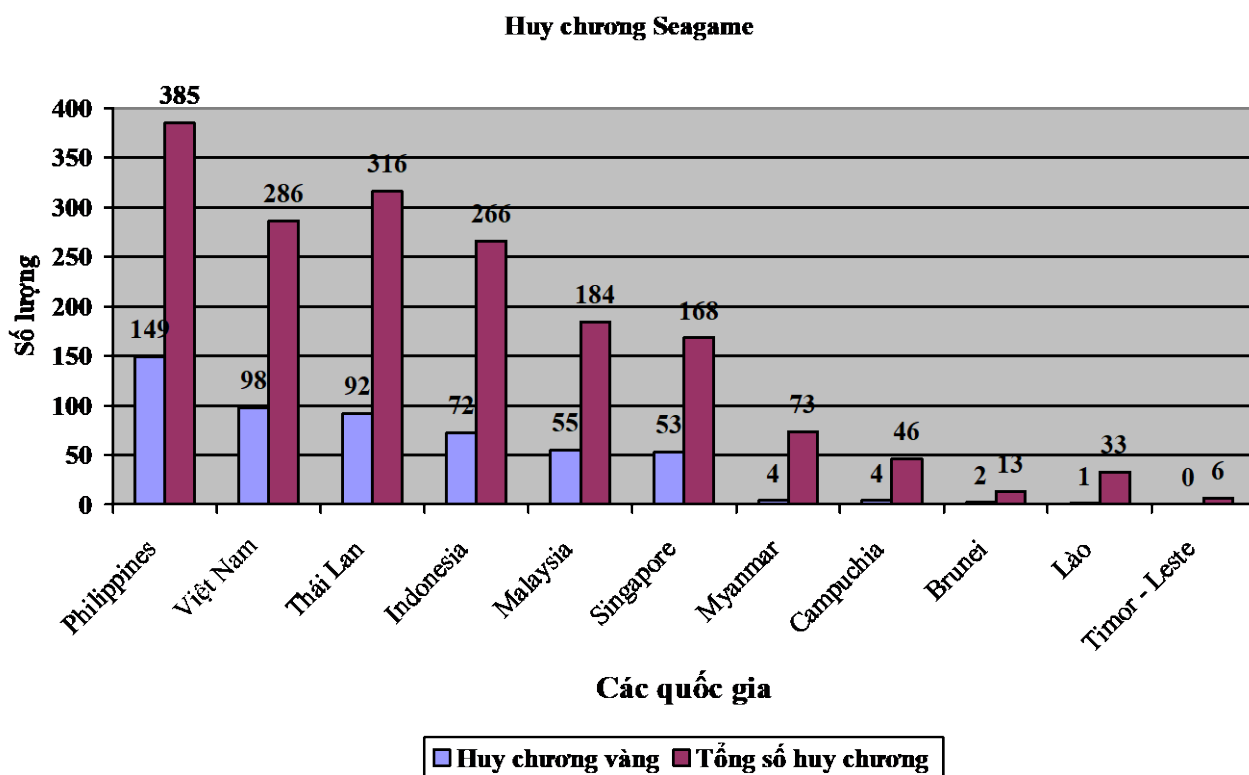
- Những năm nào có sản lượng nuôi trồng lớn hơn sản lượng khai thác?
- Cho biết tổng sản lượng khai thác giai đoạn 2000 – 2016 là bao nhiêu?

Câu 12: Thư viện trường THCS đã ghi lại số lượng truyện tranh và sách tham khảo mà các bạn học sinh đã mượn vào các ngày trong tuần

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Truyện tranh	25	35	20	40	30
Sách tham khảo	15	20	30	25	20

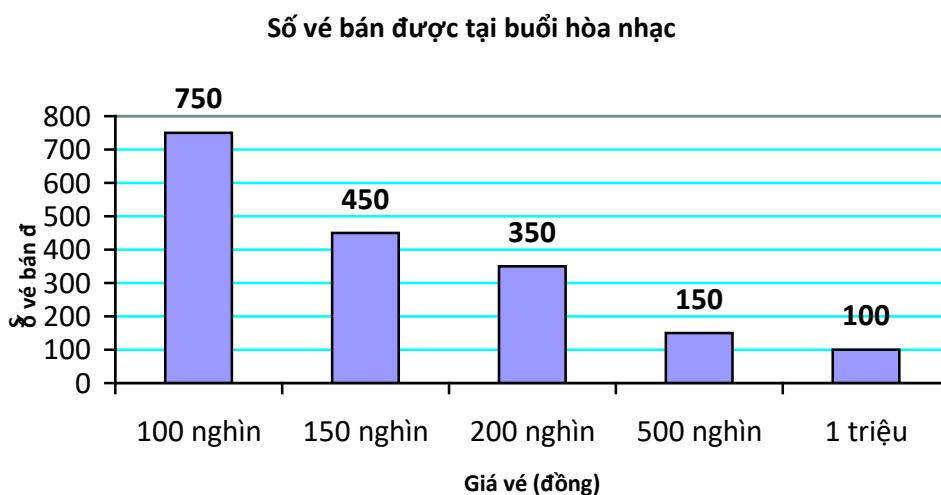
- Tổng số truyện tranh mà các em học sinh đã mượn là bao nhiêu?
- Loại sách nào được các em học sinh mượn nhiều hơn?
- Vào thời gian nào, sách tham khảo được mượn nhiều hơn truyện tranh?

Câu 13: Biểu đồ dưới đây biểu diễn số huy chương vàng và tổng số huy chương của các quốc gia tham dự Seagame lần thứ 30.



- a) Kể 3 tên quốc gia có số huy chương vàng nhiều nhất?
- b) Sắp xếp các quốc gia theo thứ tự giảm dần về tổng số huy chương đạt được?

Câu 14: Biểu đồ cột sau đây biểu diễn số lượng vé bán được với các mức giá khác nhau của một buổi hòa nhạc



- a) Vé bán được nhiều nhất có mệnh giá bao nhiêu?
- b) Tổng số vé bán được là bao nhiêu?

Câu 15: Một cuộc khảo sát phương tiện đi làm trong toàn thể nhân viên của một công ty cho thấy có 35 nhân viên đi xe buýt, 5 nhân viên đi xe đạp, 20 nhân viên đi xe máy, 7 nhân viên đi ô tô cá nhân, không có nhân viên nào sử dụng các phương tiện khác.



- a) Công ty này có tất cả bao nhiêu nhân viên?
- b) Phương tiện nào được nhân viên công ty sử dụng nhiều nhất?

Hết



II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2.A	3.B	4.B	5.B	6.A	7.C	8.B	9.C	10.A
11.A	12.C	13.B	14.C	15.B	16.	17.	18.	19.	20.

Câu 1: Theo dõi thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của HS lớp 6A , thầy giáo lập được bảng sau :

Thời gian	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số học sinh	3	3	4	2	9	5	6	7	1

- Đối tượng thống kê là:
- A. Tổng thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của HS lớp 6A.
 - B. Thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của HS lớp 6A .
 - C. Thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của một vài HS lớp 6A.
 - D. Thời gian làm 1 bài toán của HS lớp 6A.

Lời giải

Chọn B.

Câu 2: Theo dõi thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của HS lớp 6A , thầy giáo lập được bảng sau:

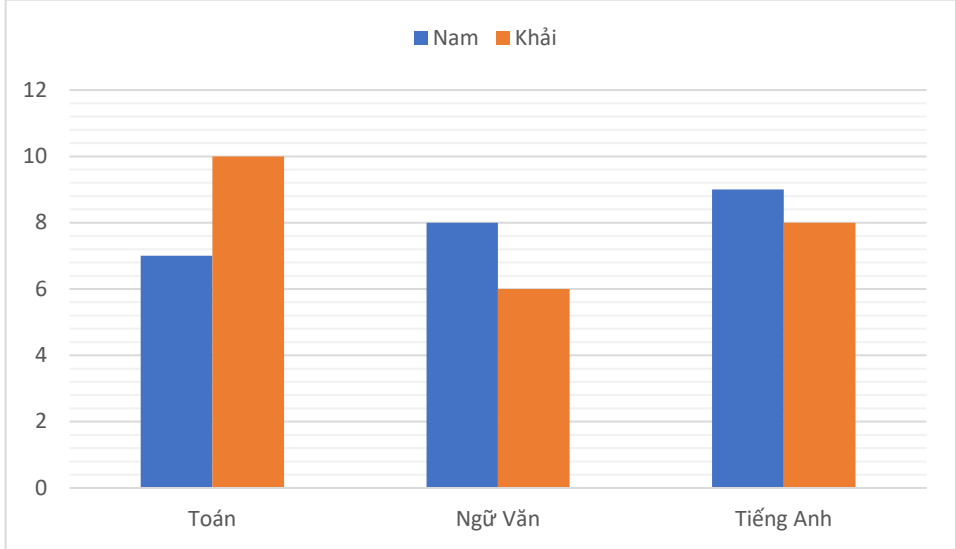
Thời gian	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số học sinh	3	3	4	2	9	5	6	7	1

- Tiêu chí thống kê là:
- A. Số học sinh làm bài trong các thời gian từ 4’-12’.
 - B. Thời gian học sinh làm bài .
 - C. Số học sinh làm bài.
 - D. Số học sinh lớp 6A.

Lời giải

Chọn A.

Câu 3: Điểm thi của Nam và Khải được biểu diễn trong biểu đồ cột kép ở hình sau:





Điểm cao nhất thuộc về bạn nào, môn nào?

A. Bạn Nam môn Tiếng Anh.

B. Bạn Nam môn Toán.

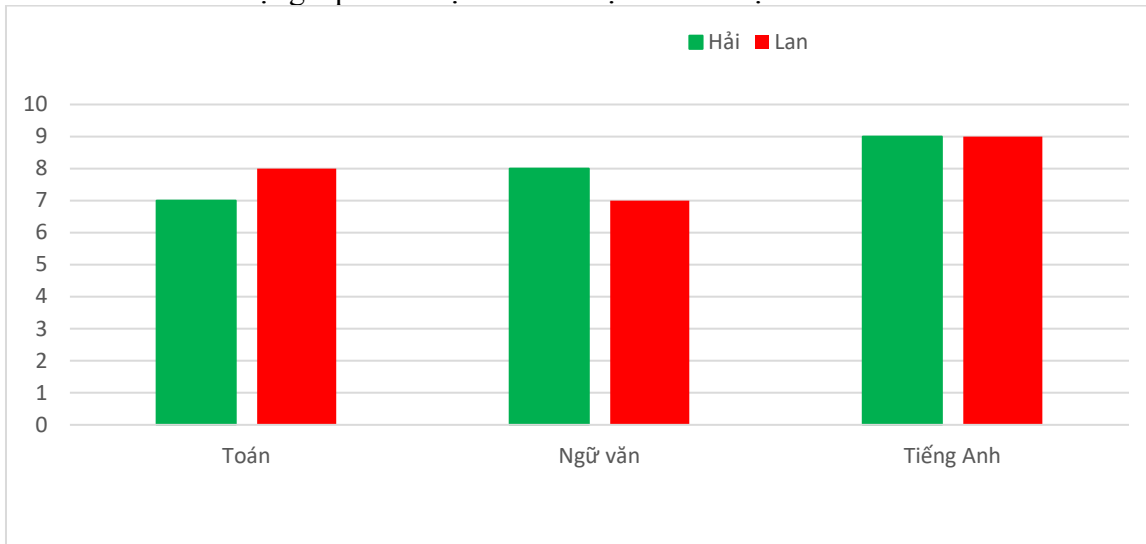
C. Bạn Khải môn Toán.

D. Bạn Khải môn Ngữ Văn.

Lời giải

Chọn C.

Câu 4: Cho biểu đồ cột ghép điểm học kì I của bạn Hải và bạn Lan như sau:



Điểm môn Ngữ văn của bạn Lan bằng bao nhiêu?

A. 8.

B. 7.

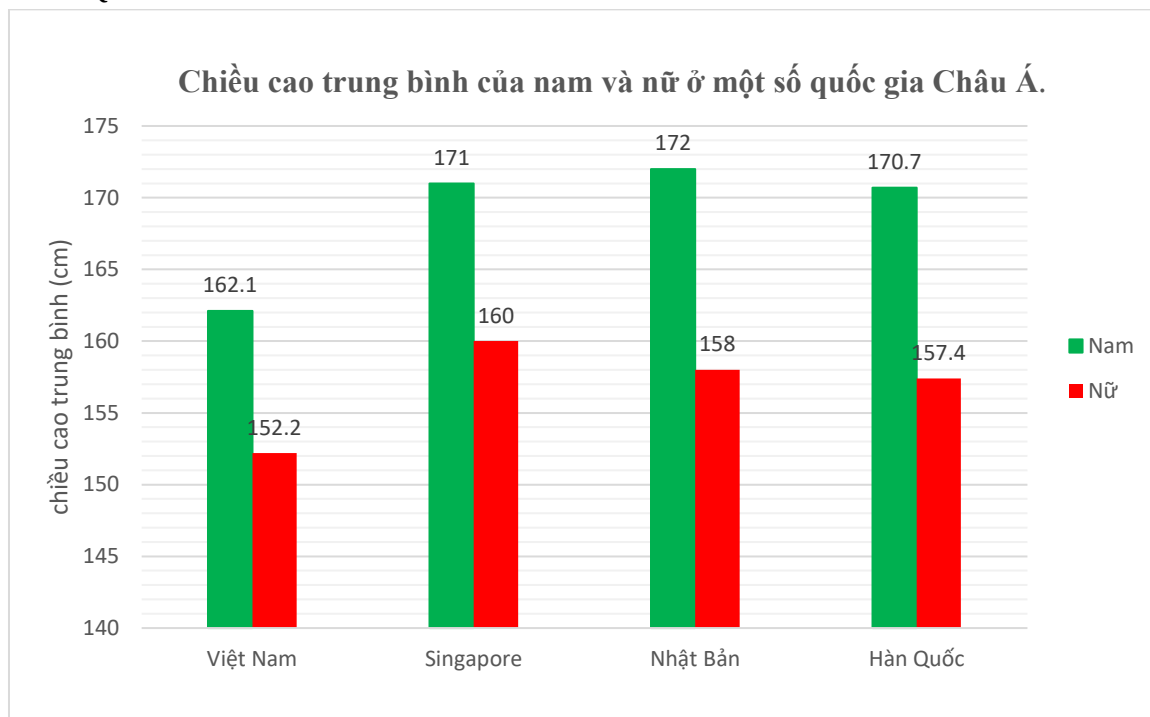
C. 6.

D. 9.

Lời giải

Chọn B.

Câu 5 - 6: Quan sát hình 9.21 và trả lời câu hỏi:



Câu 5: Nước nào có chiều cao trung bình của nam cao nhất ?

- A. Việt Nam. **B. Nhật Bản.**
C. Singapore. D. Hàn Quốc.

Lời giải

Chọn B.

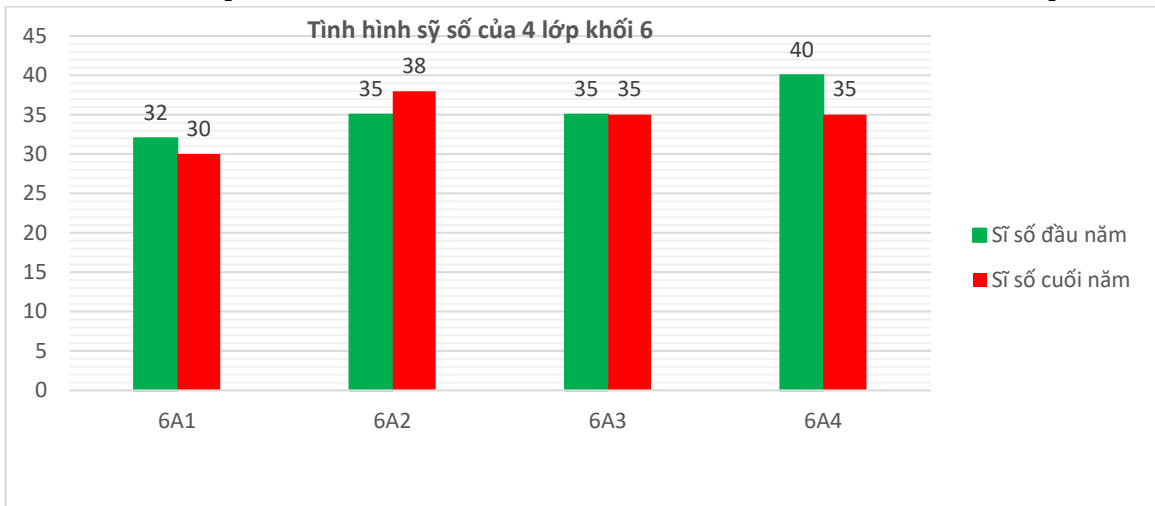
Câu 6: Chiều cao trung bình của nữ ở Việt Nam là bao nhiêu?

- A. 152,2cm .** B. 162,1cm . C. 157,4cm . D. 160cm .

Lời giải

Chọn A.

Câu 7: Biểu đồ cột kép biểu diễn sĩ số học sinh đầu năm học và cuối năm học của 4 lớp khối 6



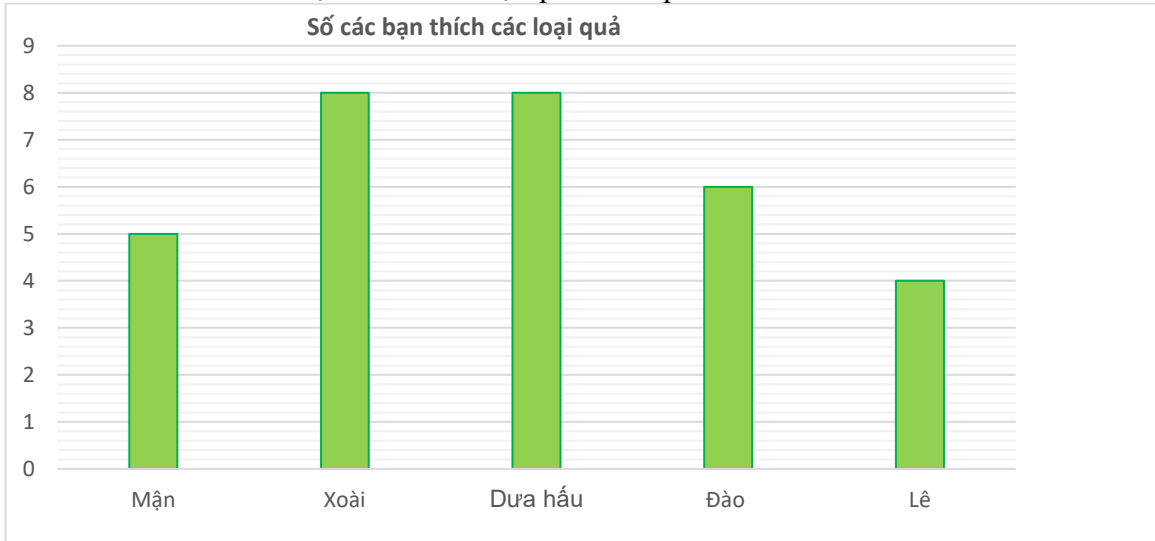
Lớp có sĩ số ổn định là

- A. $6A_1$. B. $6A_2$. **C. $6A_3$.** D. $6A_4$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 8: Cho biểu đồ số các bạn thích các loại quả của lớp 6B



Số học sinh lớp 6B thích mận là bao nhiêu bạn?

- A. 4. **B. 5.** C. 6. D. 8.

**Lời giải****Chọn B.**

Câu 9-10: Theo dõi thời gian làm 1 bài toán (tính bằng phút) của HS lớp 6A, thầy giáo lập được bảng sau :

Thời gian	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số học sinh	3	3	4	2	9	5	6	7	1

Câu 9: Số học sinh của lớp 6A là:

A. 12.

B. 39.

C. 40.

D. 72.

Lời giải**Chọn C.**

Câu 10: Số học sinh làm bài trong 10 phút là :

A. 6.

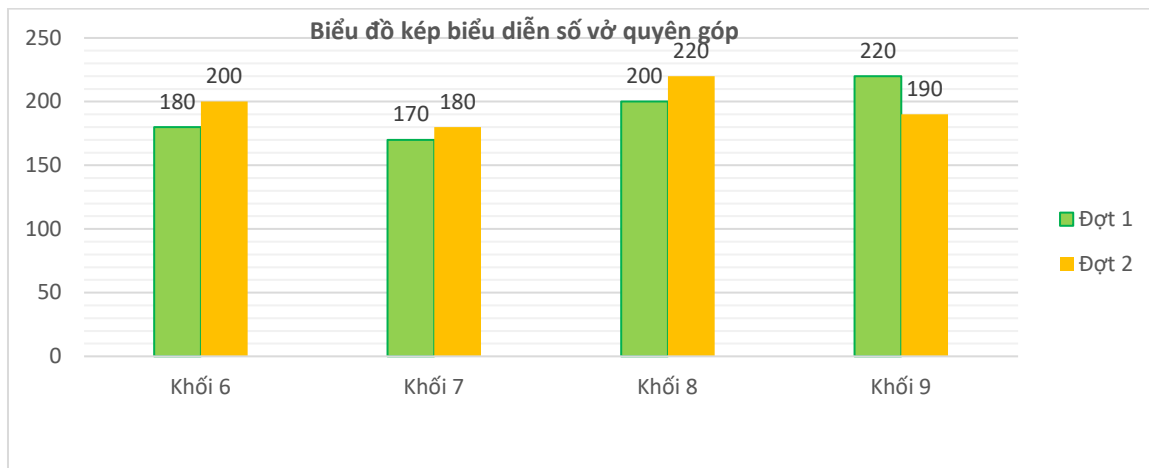
B. 9.

C. 5.

D. 7.

Lời giải**Chọn A.**

Câu 11-13: Hướng ứng phong trào “Lá lành đùm lá rách” Liên đội trường THCS A phát động phong trào quyên góp vở ủng hộ các bạn học sinh miền núi. Số vở quyên góp trong hai đợt của các bạn đội viên các khối 6,7,8,9 được thống kê trong biểu đồ sau:



Câu 11: Số vở các bạn đội viên khối 6 quyên góp được trong đợt 1 là:

A. 180.

B. 200.

C. 170.

D. 220.

Lời giải**Chọn A.**

Câu 12: Trong cả hai đợt quyên góp, khối nào ủng hộ được nhiều vở nhất?

A. Khối 6.

B. Khối 7.

C. Khối 8.

D. Khối 9.

Lời giải**Chọn C.**

Câu 13: Số vở quyên góp của khối 6 đợt hai tăng so với số vở quyên góp đợt một là:

A. 10.

B. 20.

C. 30.

D. 40.

Lời giải

Chọn B.

Câu 14 - 15: Dựa vào bảng thống kê xếp loại hạnh kiểm lớp 6B như sau:

Xếp loại hạnh kiểm	Tốt	Khá	Trung bình
Số học sinh	26	5	3

Câu 14: Số học sinh có hạnh kiểm khá trở lên là bao nhiêu?

- A. 5.
- B. 3.
- C. 31.**
- D. 8.

Lời giải

Chọn C.

Câu 15: Lớp 6B có bao nhiêu học sinh?

- A. 31.
- B. 34.**
- C. 18.
- D. 28.

Lời giải

Chọn B.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Quan sát bảng điều tra về số lượng các con vật nuôi ở nhà các bạn tổ1 trong lớp 6A

Tên	Số các con vật được tổ1 lớp 6A nuôi	Tổng số con vật
Tùng	1 mèo, 5 chim	6
Cúc	1 chó, 2 mèo	3
Trúc	1 mèo, 3 cá	4
Mai	0	0
Lan	2 chim	2

Em hãy cho biết:

- a) Có bao nhiêu học sinh không nuôi con vật nào?
- b) Có bao nhiêu loại con vật nuôi?
- c) Tổ1 lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

Lời giải

- a) Có 01 học sinh không nuôi con vật nào.
- b) Có 04 loại con vật nuôi.
- c) Tổ 1 lớp 6A có 5 học sinh.

Câu 2: Điểm kiểm tra môn Toán (Hệ số 2) của học sinh lớp 6D được ghi lại trong bảng sau:

Điểm kiểm tra	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	2	4	7	15	10	6	4

Em hãy cho biết:

- a) Lớp 6D có tất cả bao nhiêu học sinh?
- b) Số học sinh có điểm giỏi (từ 9 trở lên) là bao nhiêu?

**Lời giải**

- a) Lớp 6A có tất cả 48 học sinh.
b) Số học sinh có điểm giỏi (từ 9 trở lên) là 10 học sinh.

Câu 3: Thời gian hoàn thành một sản phẩm (Tính bằng phút) của một số công nhân trong 1 tổ được tổ trưởng ghi lại trong bảng sau:

Thời gian (phút)	16	18	19	20	21
Số công nhân	1	3	3	2	1

- a) Hãy cho biết tổ 1 có bao nhiêu công nhân.
b) Thời gian hoàn thành một sản phẩm (tính bằng phút) nhiều nhất và ít nhất là bao nhiêu?

Lời giải

- a) Tổ 1 có 10 công nhân.
b) Thời gian hoàn thành một sản phẩm nhiều nhất là 21 phút và ít nhất là 16 phút.

Câu 4: Kết quả điều tra về loại quả ưa thích nhất đối với một số bạn trong lớp, mỗi bạn trả lời một lần, được ghi lại trong bảng sau:

Cam	Ổi	Chuối	Xoài	Cam
Khế	Cam	Ổi	Khế	Xoài
Xoài	Ổi	Chuối	Xoài	Khế
Xoài	Cam	Khế	Cam	Xoài
Ổi	Khế	Xoài	Chuối	Cam

- a) Có bao nhiêu bạn tham gia trả lời?
b) Hãy lập bảng thống kê và cho biết loại quả nào được các bạn yêu thích nhất.

Lời giải

- a) Có 25 bạn tham gia trả lời.
b) Bảng thống kê

Quả yêu thích	Cam	Ổi	Chuối	Khế	Xoài
Số bạn chọn	6	4	3	5	7

Quả Xoài được các bạn yêu thích nhất.

Câu 5: Số lượng học sinh học giỏi tiếng Anh trong một khối của một trường THCS được ghi lại trong bảng sau:

Khối	Số học sinh
6	

7	
8	
9	

- a) Hãy nêu đối tượng thống kê và tiêu chí thống kê.
 b) Khối nào có số học sinh học giỏi tiếng Anh ít nhất?
 c) Tính tổng số học sinh giỏi tiếng Anh toàn trường.

Lời giải

- a) Đối tượng thống kê: Học sinh học giỏi tiếng Anh trong một khối.

Tiêu chí thống kê: Số học sinh.

- b) Khối 6 có số học sinh học giỏi tiếng Anh ít nhất.
 c) Tổng số học sinh giỏi tiếng Anh toàn trường: $17 + 25 + 27 + 22 = 91$ (học sinh)

Câu 6: Cho dãy số liệu về cân nặng theo đơn vị kilôgam của các học sinh lớp 6B như sau:

40	34	35	41	39	42	40	35	34	40	42
39	42	40	45	34	40	42	45	48	35	40

- a) Hãy nêu đối tượng thống kê và tiêu chí thống kê.
 b) Em hãy lập bảng thống kê.
 c) Dựa vào bảng trên hãy cho biết có bao nhiêu bạn nặng 40kg? Bạn nặng nhất là bao nhiêu kilogam? Bạn có cân nặng thấp nhất là bao nhiêu kilogam?

Lời giải

Đối tượng thống kê: cân nặng (theo đơn vị kilôgam).

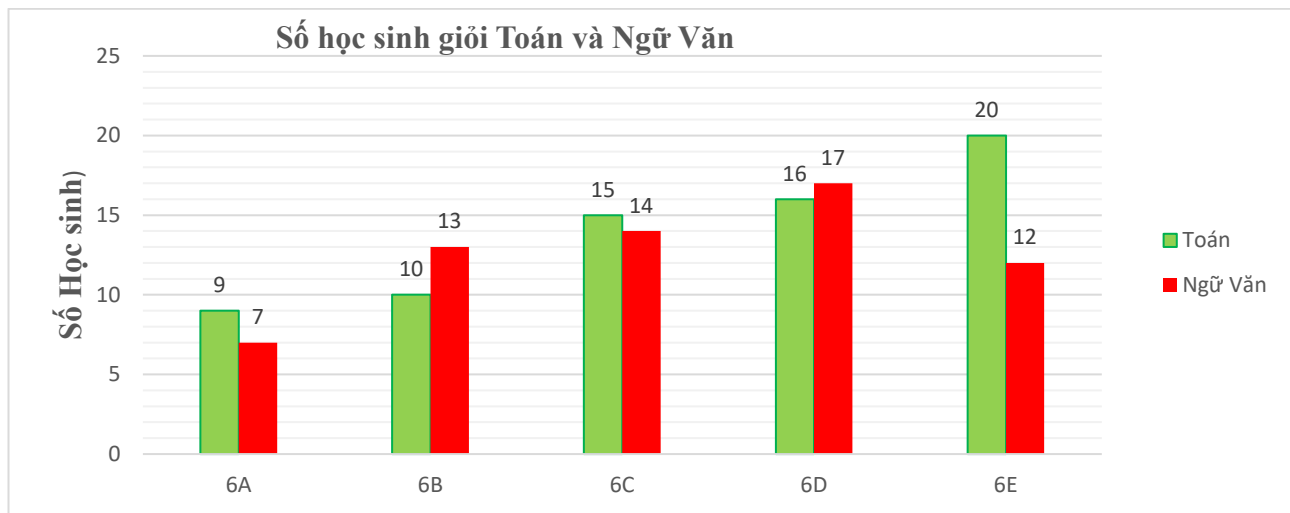
Tiêu chí thống kê: Số học sinh có cùng một cân nặng.

- b) Bảng thống kê

Cân nặng (kg)	34	35	39	40	41	42	45	48
Số học sinh	3	3	2	6	1	4	2	1

- c) Có 6 bạn nặng 40kg . Bạn nặng kí nhất là 48 kilogam. Bạn ít kí nhất là 34kilogam.

Câu 7: Biểu đồ kép dưới đây biểu diễn số học sinh giỏi hai môn Toán và Ngữ văn của các lớp 6A, 6B, 6C, 6D và 6E.



a) Số học sinh giỏi Toán của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?

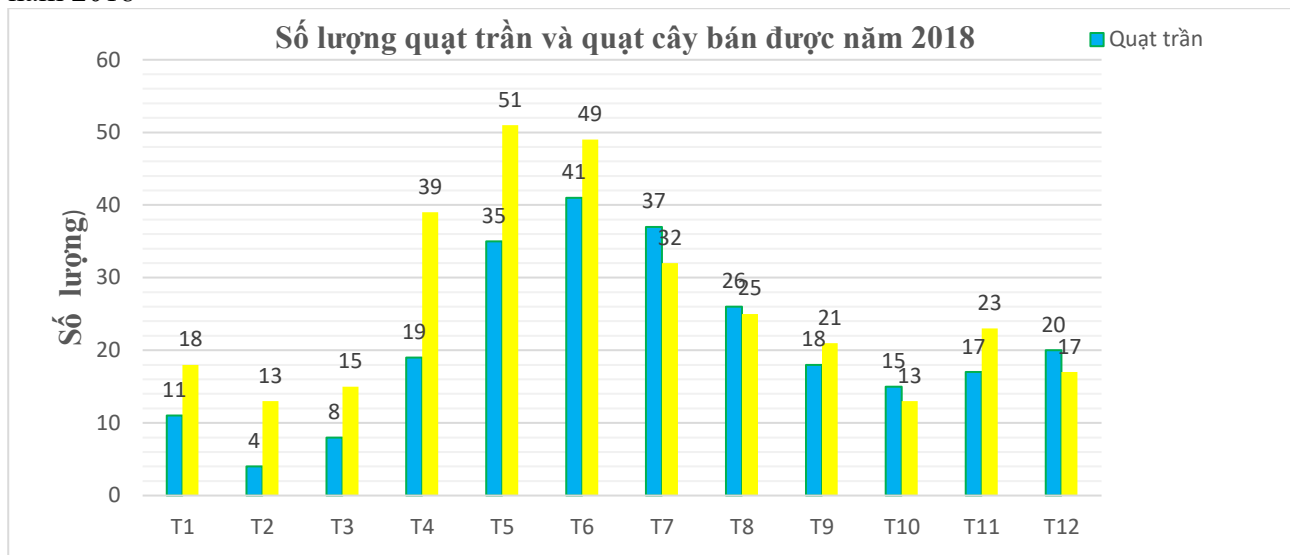
b) Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?

Lời giải

a) Số học sinh giỏi Toán của lớp 6E nhiều nhất: có 20 bạn. Số học sinh giỏi Toán của lớp 6A ít nhất: 9 bạn

b) Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp 6D nhiều nhất: có 17 bạn. Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp 6A ít nhất: 7 bạn.

Câu 8: Biểu đồ dưới đây cho biết số lượng quạt trần và quạt cây tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018



a) Tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 5, 6, 7 là bao nhiêu?

b) Từ biểu đồ, không thực hiện tính toán, hãy cho biết loại quạt nào bán được với số lượng nhiều hơn tại cửa hàng điện máy.

Lời giải

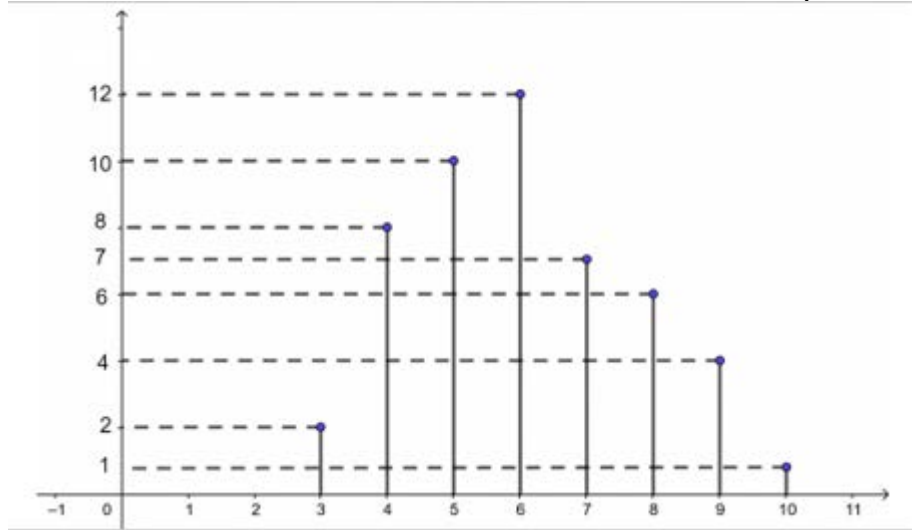
a) Tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 5, 6, 7 là:



$$35 + 51 + 41 + 49 + 37 + 32 = 245 \text{ (chiếc)}$$

b) Loại quạt cây bán được với số lượng nhiều hơn tại cửa hàng điện máy

Câu 9: Cho biểu đồ sau biểu thị điểm kiểm tra Toán học kì I của học sinh lớp 8D

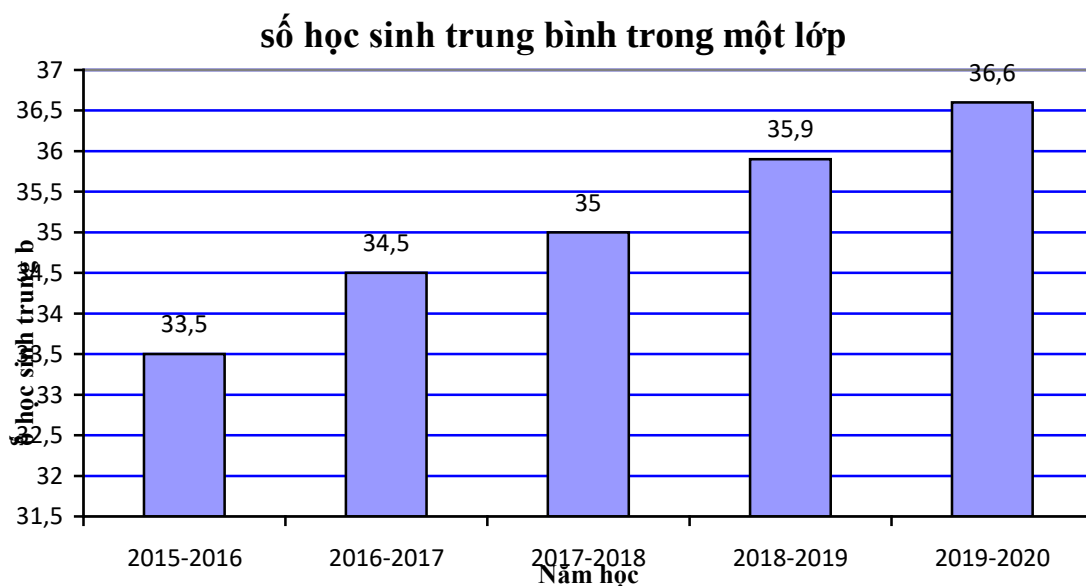


- a) Điểm cao nhất là mấy? Có bao nhiêu bạn đạt được điểm cao nhất ?
b) Tổng số học sinh của lớp 7A là bao nhiêu?
c) Có bao nhiêu bạn đạt điểm trên trung bình?

Lời giải

- a) Điểm cao nhất là 10 điểm. Có 1 bạn đạt điểm 10
b) Tổng số học sinh của lớp 7A là :
 $1 + 2 + 4 + 6 + 7 + 8 + 10 + 12 = 50$ (học sinh)
c) Số bạn đạt điểm trên trung bình là:
 $10 + 12 + 7 + 6 + 4 + 1 = 40$ (học sinh)

Câu 10: Biểu đồ dưới đây cho biết thông tin về số học sinh trung bình trong một lớp học của cả nước trong 5 năm học



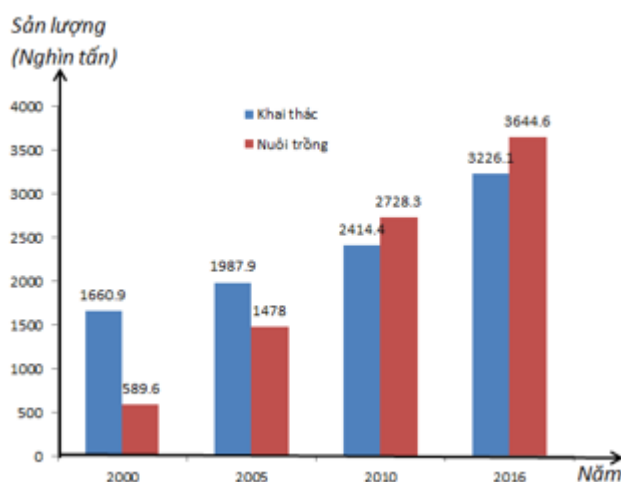


- a) Từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2019 -2020, số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta có xu hướng tăng hay giảm?
- b) Năm học 2016 - 2017 số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta là bao nhiêu?

Lời giải

- a) Từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2019 - 2020, số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta có xu hướng tăng.
- b) Năm học 2016 - 2017 số học sinh trung bình trong một lớp ở nước ta là 34,5%

Câu 11: Cho biểu đồ cột kép về sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của nước ta giai đoạn 2000-2016



- a) Những năm nào có sản lượng nuôi trồng lớn hơn sản lượng khai thác?
- b) Cho biết tổng sản lượng khai thác giai đoạn 2000 – 2016 là bao nhiêu?

Lời giải

- a) Những năm có sản lượng nuôi trồng lớn hơn sản lượng khai thác là 2010 và 2016
- b) Tổng sản lượng khai thác giai đoạn 2000 – 2016 là:
 $1660,9 + 1987,9 + 2414,4 + 3226,1 = 9289,3$ (nghìn tấn)

Câu 12: Thư viện trường THCS đã ghi lại số lượng truyện tranh và sách tham khảo mà các bạn học sinh đã mượn vào các ngày trong tuần

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Truyện tranh	25	35	20	40	30
Sách tham khảo	15	20	30	25	20

- a) Tổng số truyện tranh mà các em học sinh đã mượn là bao nhiêu?
- b) Loại sách nào được các em học sinh mượn nhiều hơn?
- c) Vào thời gian nào, sách tham khảo được mượn nhiều hơn truyện tranh?

Lời giải

- b) Tổng số truyện tranh mà các em học sinh đã mượn là

$25 + 35 + 20 + 40 + 30 = 150$ (quyển)

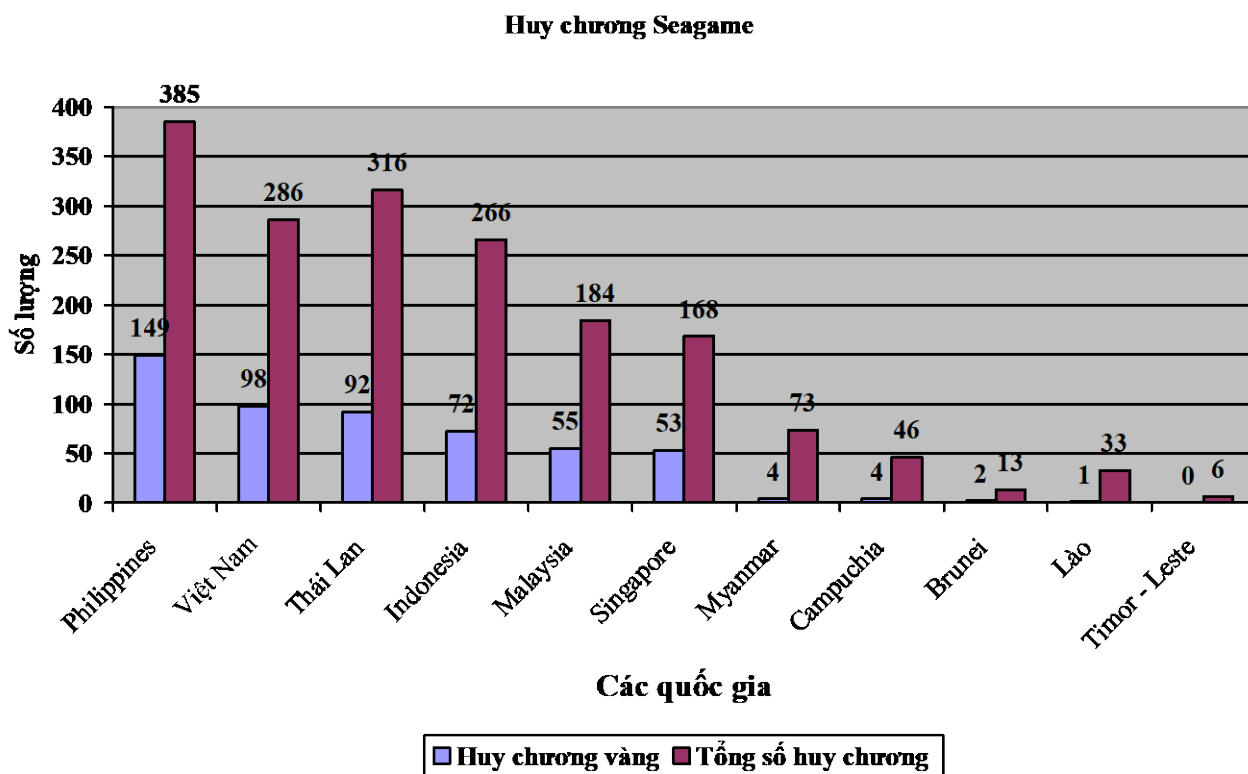
c) Tổng số sách tham khảo mà các em học sinh đã mượn là

$15 + 20 + 30 + 25 + 20 = 120$ (quyển)

Loại sách mà các em mượn nhiều hơn là truyện tranh.

d) Thứ tư là thời gian mà sách tham khảo mượn nhiều hơn truyện tranh.

Câu 13: Biểu đồ dưới đây biểu diễn số huy chương vàng và tổng số huy chương của các quốc gia tham dự Seagame lần thứ 30.



a) Kể 3 tên quốc gia có số huy chương vàng nhiều nhất?

b) Sắp xếp các quốc gia theo thứ tự giảm dần về tổng số huy chương đạt được?

Lời giải

a) Tên 3 quốc gia có số huy chương vàng nhiều nhất là: Philippines, Việt Nam, Thái Lan.

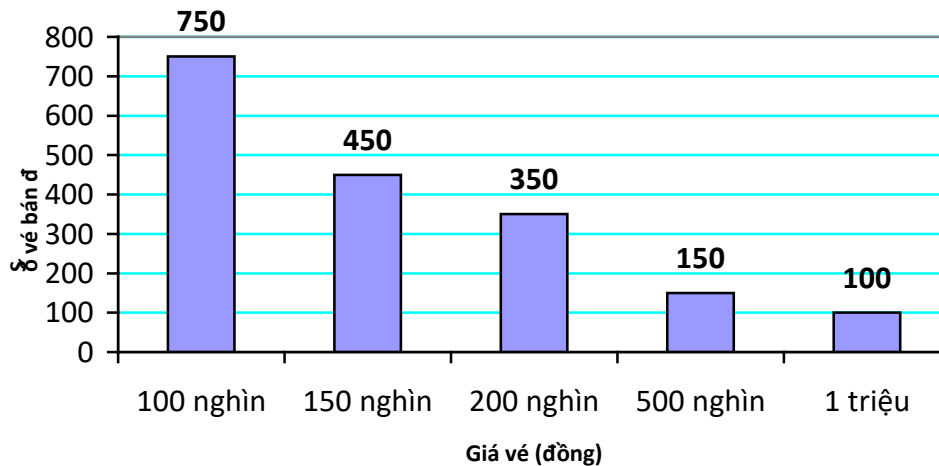
b) Sắp xếp các quốc gia theo thứ tự giảm dần về tổng số huy chương đạt được là

Philippines, Thái Lan, Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Singapore, Myanmar, Campuchia, Lào, Brunei, Timor – Leste.

Câu 14: Biểu đồ cột sau đây biểu diễn số lượng vé bán được với các mức giá khác nhau của một buổi hòa nhạc



Số vé bán được tại buổi hòa nhạc



- a) Vé bán được nhiều nhất có mệnh giá bao nhiêu?
b) Tổng số vé bán được là bao nhiêu?

Lời giải

- a) Vé bán được nhiều nhất có mệnh giá 100 nghìn
b) Tổng số vé bán được là

$$750 + 450 + 350 + 150 + 100 = 1800 \text{ (vé)}$$

Câu 15: Một cuộc khảo sát phương tiện đi làm trong toàn thể nhân viên của một công ty cho thấy có 35 nhân viên đi xe buýt, 5 nhân viên đi xe đạp, 20 nhân viên đi xe máy, 7 nhân viên đi ô tô cá nhân, không có nhân viên nào sử dụng các phương tiện khác.

- a) Công ty này có tất cả bao nhiêu nhân viên?
b) Phương tiện nào được nhân viên công ty sử dụng nhiều nhất?

Lời giải

- a) Số lượng nhân viên của công ty

$$35 + 5 + 20 + 7 = 67 \text{ (nhân viên)}$$

- b) Phương tiện được nhân viên công ty sử dụng nhiều nhất là xe buýt.

❧ HẾT ❧



Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích số liệu thu được ở dạng bảng thống kê, biểu đồ tranh, cột, cột kép.

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Biểu đồ tranh sau biểu diễn số học sinh đạt điểm 10 môn Toán trong 5 tuần.

Tuần 1	   
Tuần 2	   
Tuần 3	      
Tuần 4	       
Tuần 5	     
Mỗi 	ứng với 1 học sinh

Câu 1.1: Tuần nào có nhiều học sinh đạt điểm 10 nhất?

- A.** Tuần 2. **B.** Tuần 3. **C.** Tuần 4. **D.** Tuần 5.

Câu 1.2: Tuần 4 đạt điểm 10 nhiều hơn tuần 1 bao nhiêu học sinh?

- A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 2: Biểu đồ tranh sau đây biểu diễn số lượng học sinh lớp 6C yêu thích các môn thể thao

Bơi lội	  
Cầu lông	   
Bóng đá	    
Bóng chuyền	  

(Mỗi  ứng với 2 học sinh)

Từ biểu đồ trên, em hãy cho biết:

Câu 2.1: Lớp 6C có bao nhiêu học sinh?

- A.** 36. **B.** 34. **C.** 40. **D.** 54.

Câu 2.2: Môn thể thao nào có ít học sinh yêu thích nhất?

- A.** Bơi lội **B.** Cầu lông
C. Bóng đá **D.** Bóng chuyền

Câu 3: Số tivi một cửa hàng bán được trong 6 tháng đầu năm 2021 được ghi lại trong bảng sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Số tivi	40	32	36	34	35	30



Câu 3.1: Trong ba tháng 4, 5, 6 cửa hàng đã bán được bao nhiêu chiếc tivi?

- A. 108. B. 207. C. 99. D. 15.

Câu 3.2: Tháng bán được nhiều nhất hơn tháng bán được ít nhất bao nhiêu chiếc tivi?

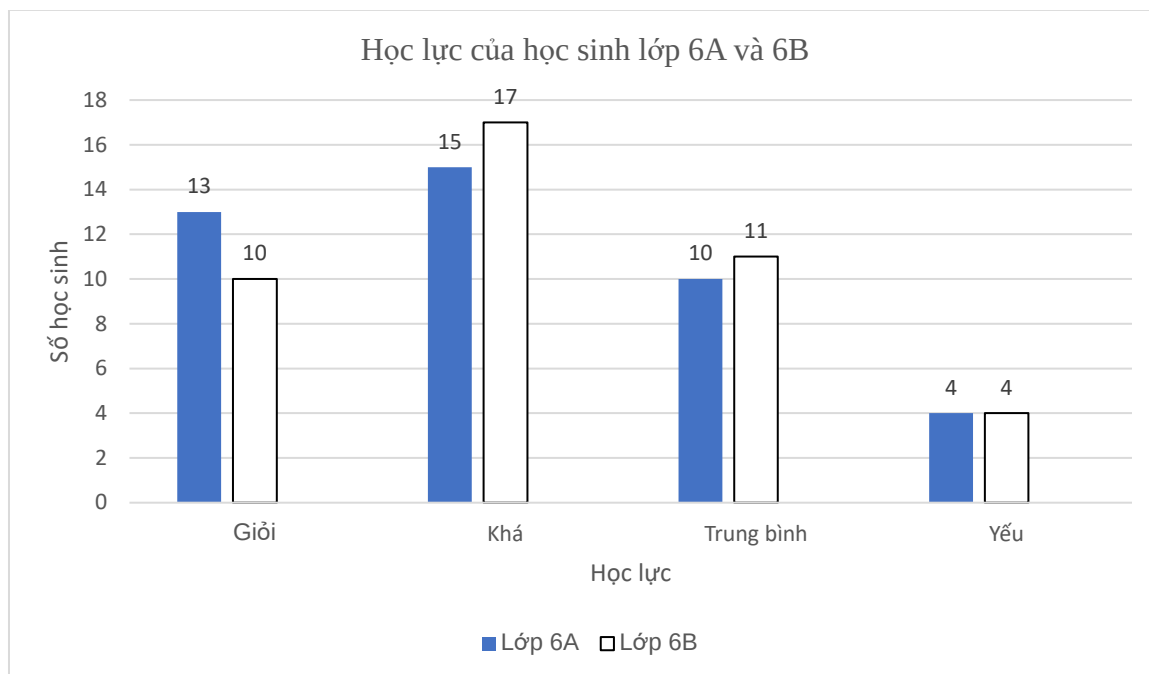
- A. 10. B. 8. C. 6. D. 4.

Câu 4: Một cửa hàng bán giày, thống kê số lượng giày đã bán trong một tháng để nhập về cho tháng sau. Hỏi tháng sau cửa hàng nên nhập nhiều giày cỡ số mấy?

Cỡ giày	36	37	38	39	40	41
Số giày bán được	33	40	45	35	28	27

- A. Cỡ giày 38, 39. B. Cỡ giày 37, 38.
C. Cỡ giày 36, 37. D. Cỡ giày 40, 41.

Câu 5: Biểu đồ cột kép xếp loại học lực hai lớp 6A và 6B



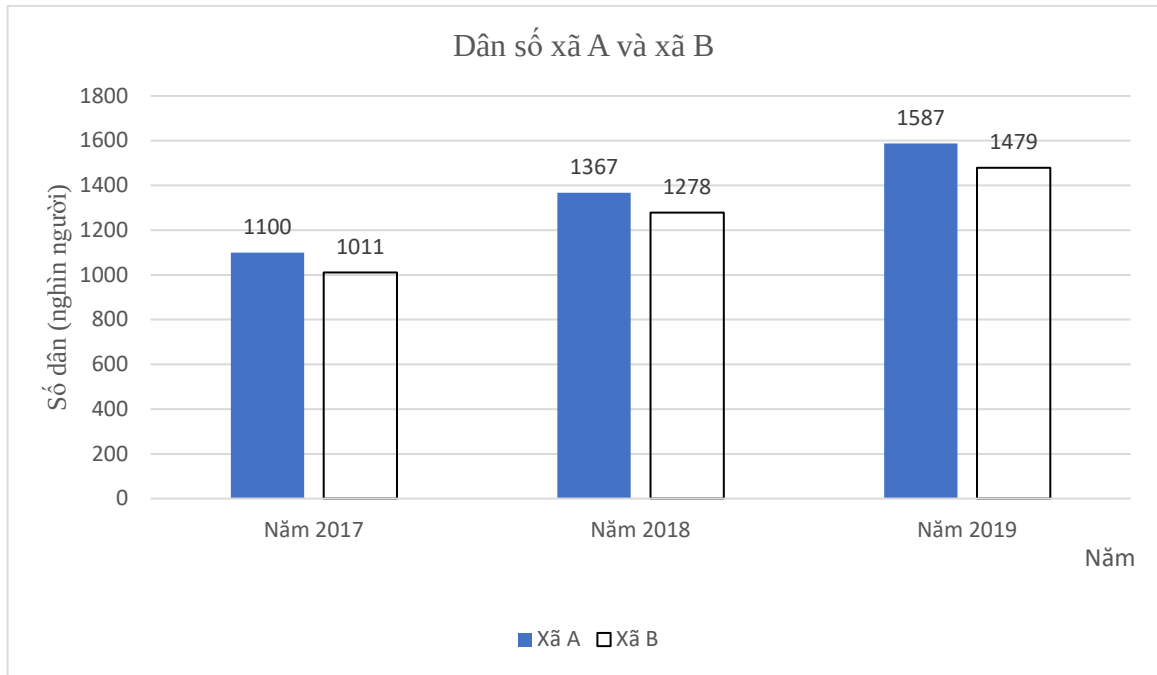
Câu 5.1: Cho biết số học sinh giỏi của hai lớp là bao nhiêu?

- A. 32. B. 23. C. 21. D. 8.

Câu 5.2: Số học sinh khá, giỏi của lớp 6A nhiều hơn số học sinh khá, giỏi của lớp 6B bao nhiêu bạn?

- A. 28. B. 27. C. 1. D. 55.

Câu 6: Cho biểu đồ dân số hai xã A và B trong 3 năm:



Câu 6.1: Cho biết số dân (nghìn người) tăng lên từ năm 2017 đến năm 2018 của xã B?

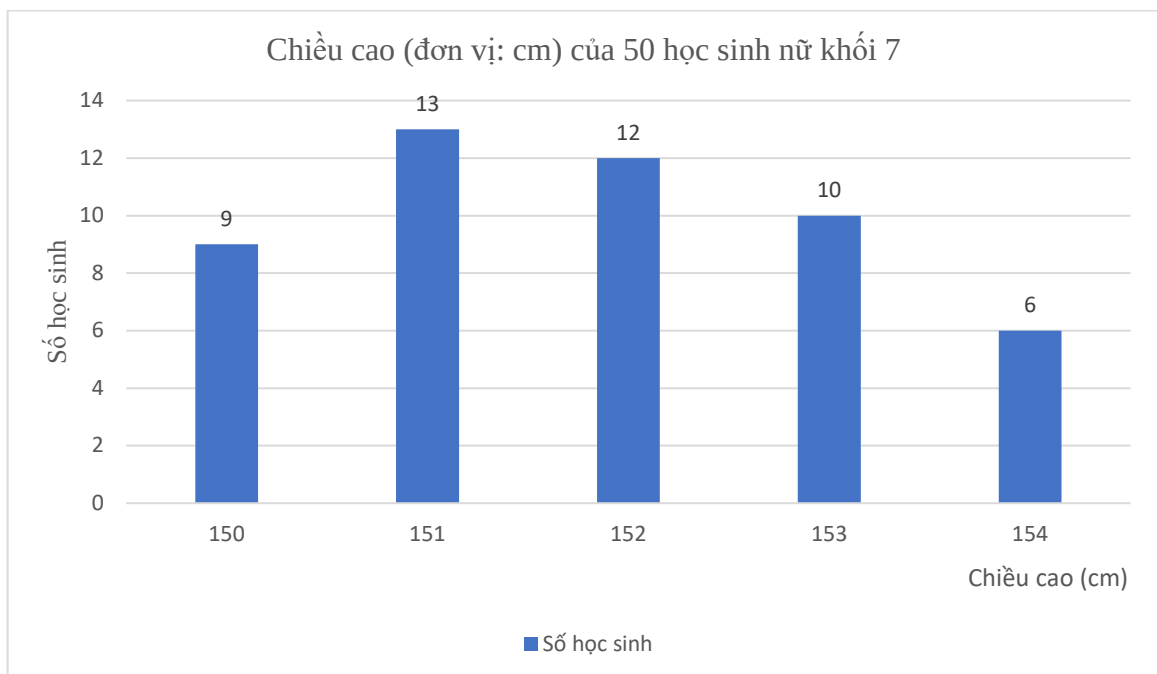
- A. 267. B. 207. C. 201. D. 205.

Câu 6.2: Trong năm 2018, tổng số dân ở xã A và xã B là bao nhiêu nghìn người?

- A. 89. B. 3066. C. 2645. D. 2111.

Câu 7:

Biểu đồ cột biểu diễn chiều cao (đơn vị cm) của 30 học sinh nữ khối 7 của một trường.



Câu 7.1: Chiều cao thấp nhất là

- A. 150. B. 151. C. 152. D. 153.

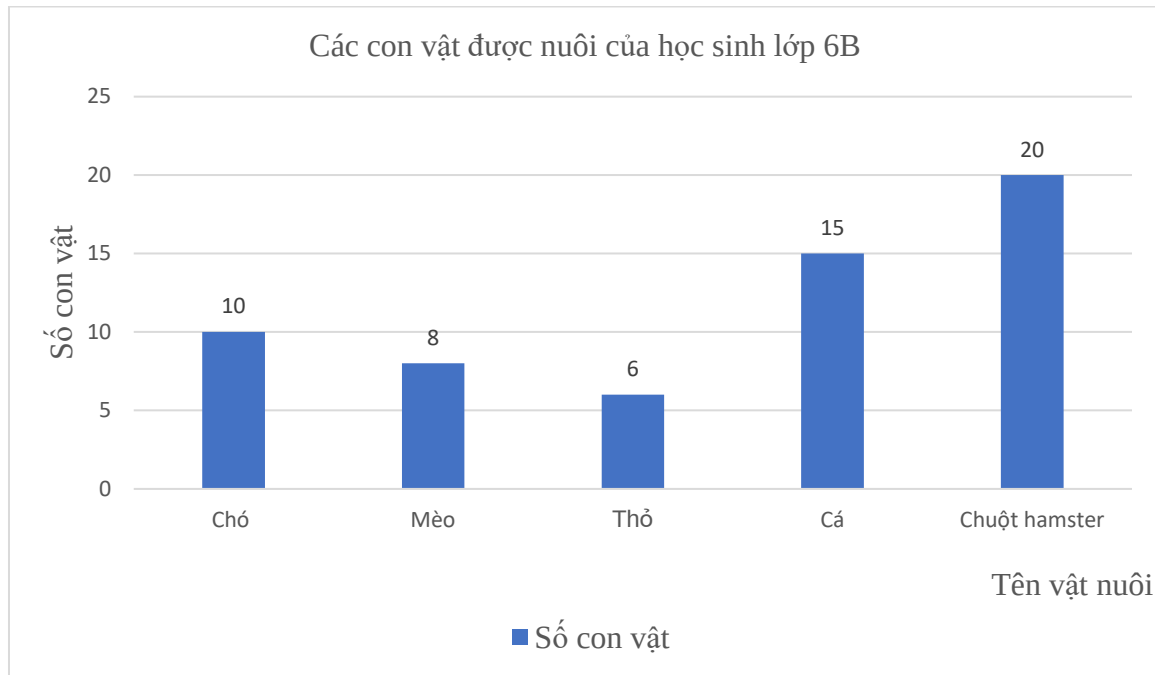
Câu 7.2: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sai?

- A. Có 12 học sinh có chiều cao 152 cm.



- B.** Số học sinh có chiều cao 153cm hơn số học sinh có chiều cao 151cm là 3 học sinh.
C. Có tổng cộng 18 học sinh đạt chiều cao 152 cm và 154 cm.
D. Có 13 học sinh có chiều cao cao nhất.

Câu 8: Biểu đồ cột dưới đây cho ta thông tin về các con vật được nuôi của học sinh lớp 6B.



Câu 8.1: Loài vật nào được các bạn nuôi ít nhất?

- A.** Mèo. **B.** Thỏ.
C. Chó. **D.** Chuột hamster.

Câu 8.2: Tổng số con vật được các bạn nuôi là bao nhiêu?

- A.** 59. **B.** 20. **C.** 15. **D.** 49.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số loại trái cây yêu thích của các bạn học sinh khối lớp 6.

Táo	● ● ● ● ◐
Chuối	● ● ● ◐
Dưa hấu	● ● ● ● ● ●
Cam	● ● ● ● ●
Bưởi	● ● ● ● ● ● ◐

Trong đó ● = 10; ◐ = 5 học sinh.

Có tổng cộng bao nhiêu bạn học sinh thích bưởi và dưa hấu?

Câu 2: Cho biểu đồ tranh biểu diễn số ly trà sữa bán được trên các ngày trong tuần của cửa tiệm A.



Cho biểu đồ tranh sau, biết một ly trà sữa được bán với giá 20000 đồng. Em hãy tính doanh thu của cửa tiệm vào thứ hai và thứ ba.

Chủ Nhật	    
Thứ Hai	     
Thứ Ba	    
Thứ Tư	  
Thứ Năm	   
Thứ Sáu	      
Thứ Bảy	        

Trong đó  = 10 ly.

Câu 3: Cho biểu đồ tranh biểu diễn số học sinh nữ của các lớp khối 6.

Lớp	Số bạn nữ
6A	* * * *
6B	* * * * *
6C	* * * * * *
6D	* * * * * *
6E	* * * * * *

Trong đó * = 3 học sinh nữ.

Hãy tính số học sinh nữ của cả khối.

Câu 4: Cho biểu đồ tranh biểu diễn phương tiện mà các bạn học sinh lớp 6A đi đến trường



Đi bộ	
Xe đạp	
Xe máy (ba mẹ chở)	
Phương tiện khác	

Mỗi  ứng với 3 học sinh

Hãy cho biết phương tiện nào được các bạn sử dụng nhiều nhất? Bao nhiêu bạn đi phương tiện đó đến trường?

Câu 5: Thời gian hoàn thành một sản phẩm (tính bằng phút) của một số công nhân trong một tổ được tổ trưởng ghi lại trong bảng sau:

Thời gian (phút)	16	18	19	20	21
Số công nhân	1	5	4	2	1

Đa số công nhân hoàn thành một sản phẩm (tính bằng phút) trong thời gian bao lâu?

Câu 6: Cho bảng số liệu về số học sinh yêu thích các môn học của một trường THCS. Hãy sắp xếp mức độ yêu thích môn học từ cao đến thấp.

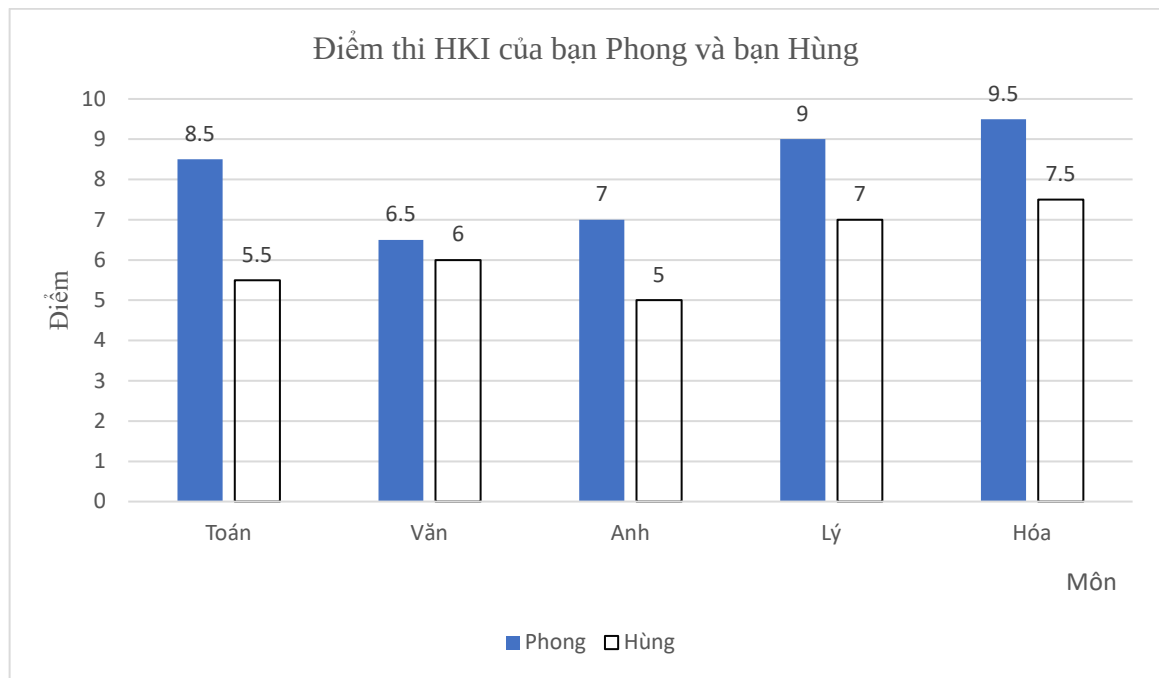
Môn	Toán	Ngữ văn	Tiếng anh	Âm nhạc	Mĩ thuật
Số học sinh	30	38	40	60	50

Câu 7: Điểm kiểm tra môn Ngữ văn của 35 em học sinh một lớp 6 của một trường được thống kê như sau:

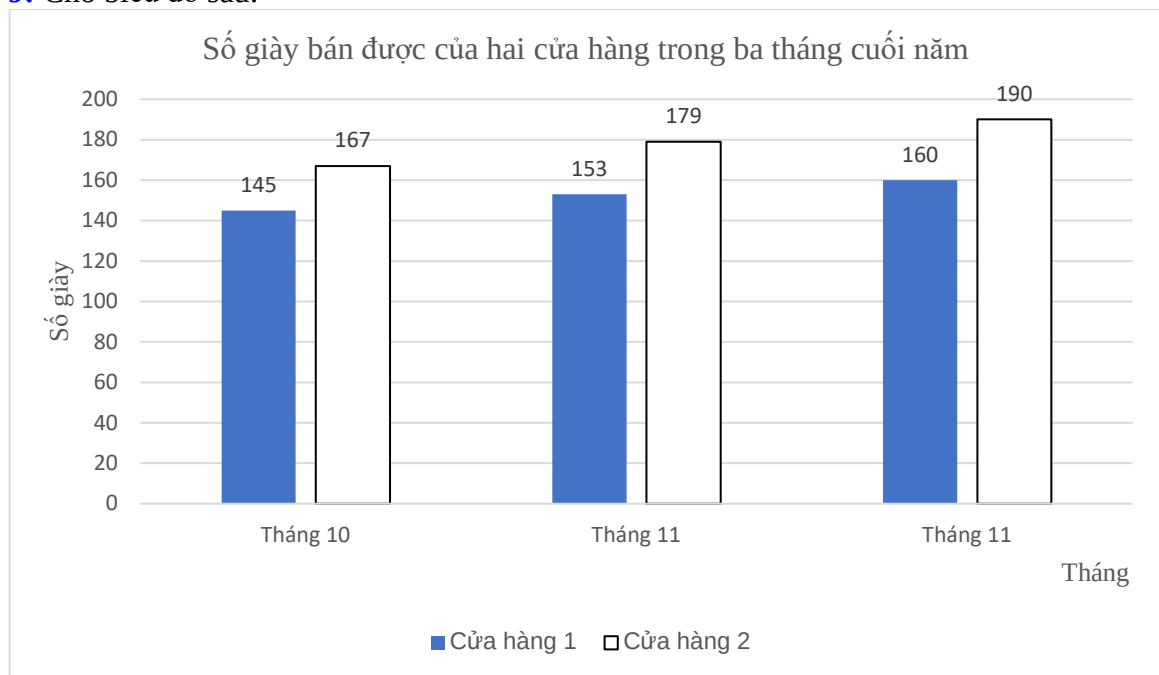
Điểm	3	4	5	6	7	8	9	10
Số bạn	2	6	9	7	3	4	3	1

Hãy cho biết trong lớp có bao nhiêu bạn đạt điểm trung bình trở lên?

Câu 8: Cho biểu đồ sau, hãy tính tổng điểm 5 môn của mỗi bạn và cho biết bạn nào học tốt hơn?

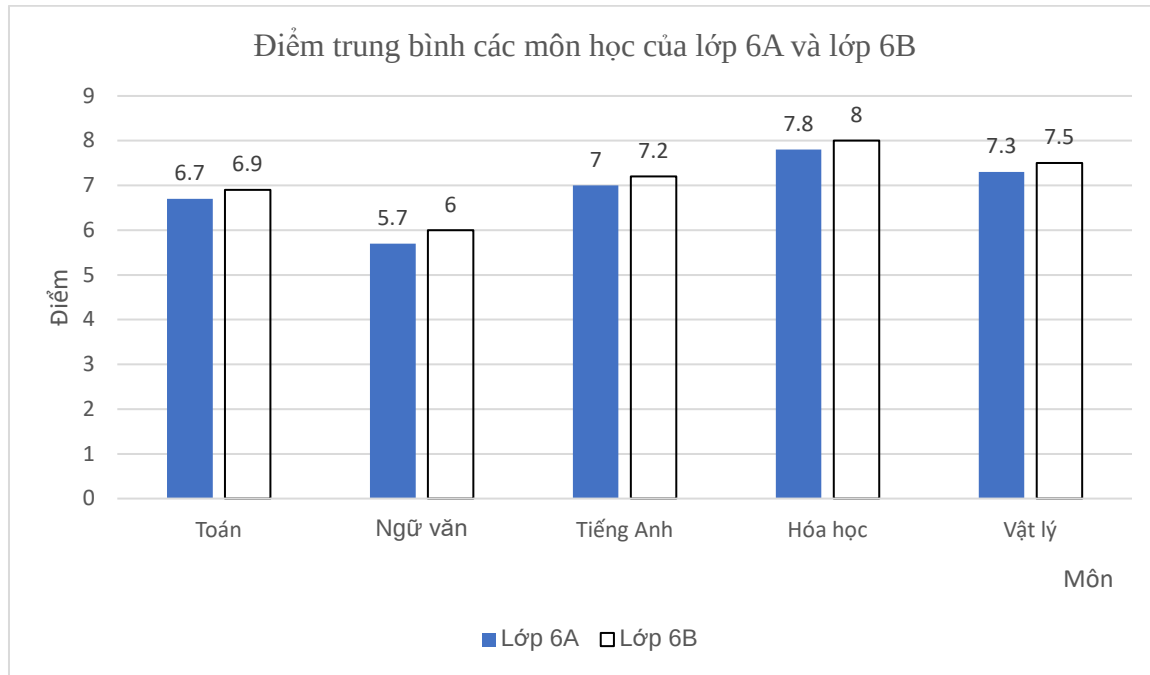


Câu 9: Cho biểu đồ sau:



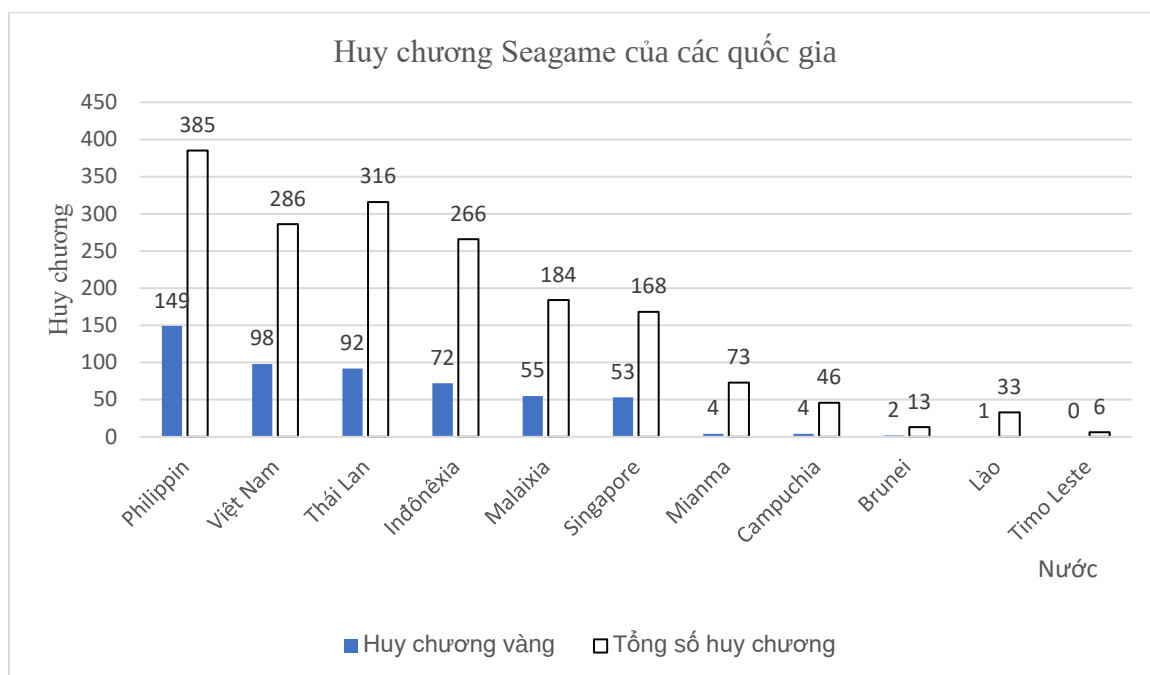
Tổng số sản phẩm mỗi cửa hàng bán được trong ba tháng cuối năm là bao nhiêu?

Câu 10: Cho biểu đồ sau:



Lớp nào học các môn tự nhiên tốt hơn? Tại sao?

Câu 11: Biểu đồ dưới đây biểu diễn số huy chương vàng và tổng số huy chương của các quốc gia tham dự Seagame lần thứ 30.



Sắp xếp các quốc gia theo thứ tự tăng dần về tổng số huy chương đạt được?

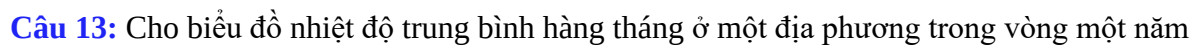
Câu 12: Quan sát biểu đồ sau và cho biết hoạt động nào thu hút nhiều bạn nhất?

A. Đọc sách

C. Cầu lông

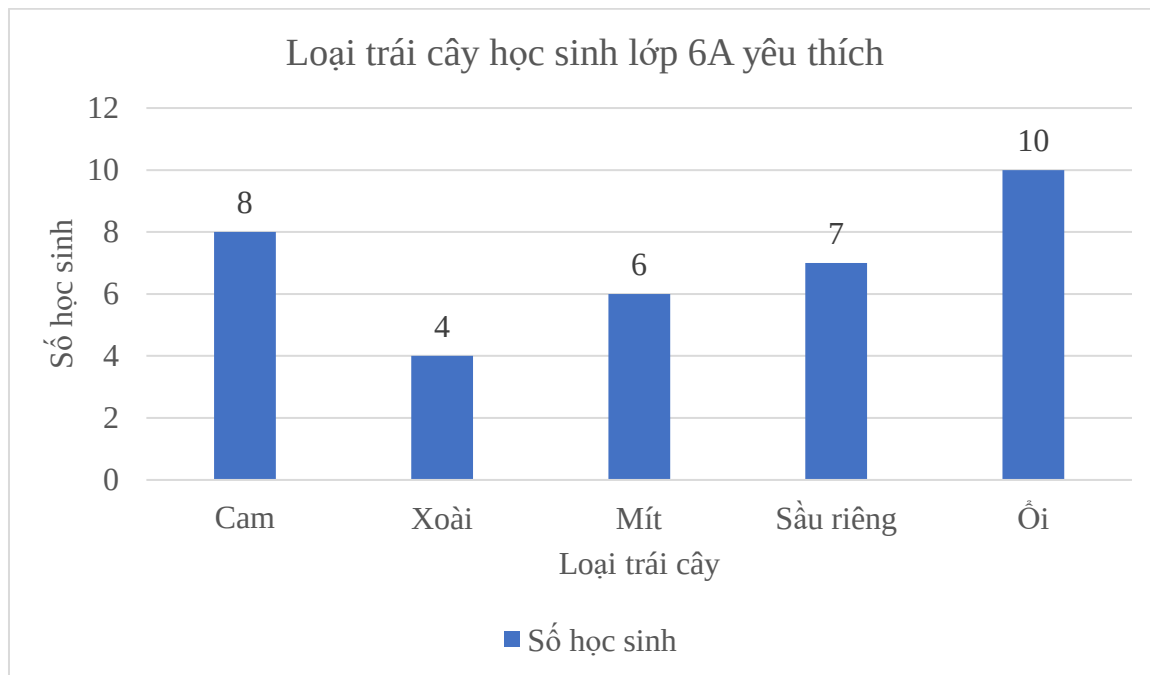
B. Nhảy dây

D. Đuổi bắt và bóng đá.



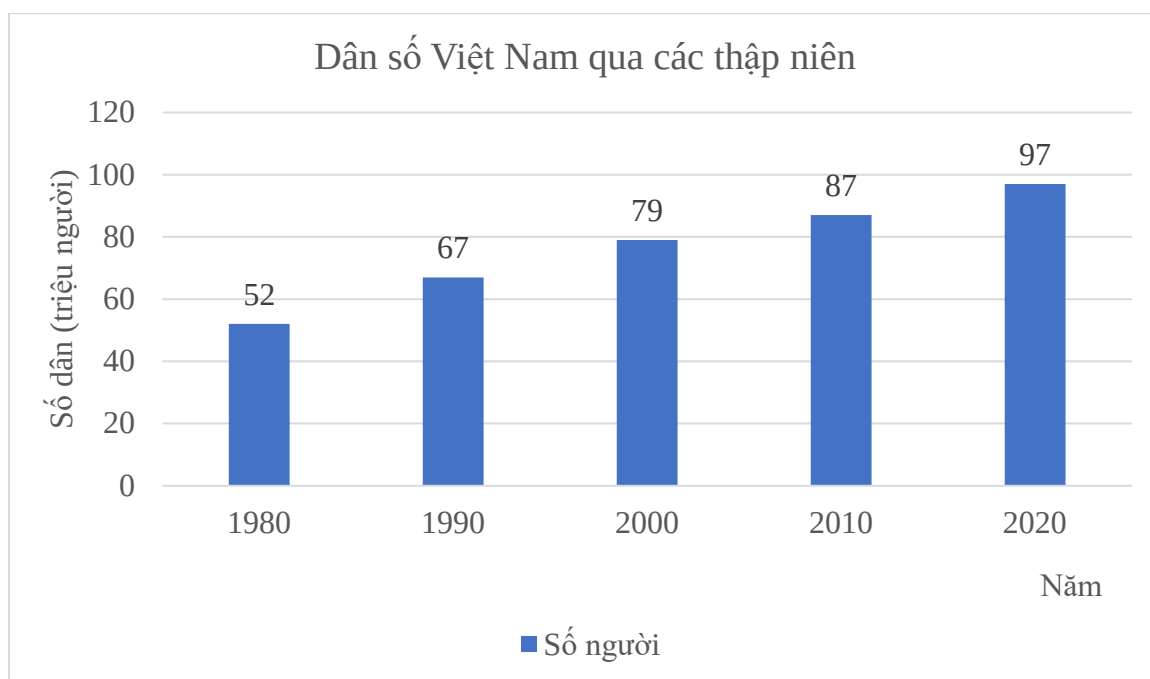
- A.** Từ tháng 6 đến tháng 9
- B.** Từ tháng 4 đến tháng 8
- C.** Từ tháng 1 đến tháng 3
- D.** Từ tháng 7 đến tháng 10

Câu 14. Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về các loại trái cây yêu thích của các bạn học sinh lớp 6A.



Em hãy cho biết loại trái cây nào đa số được các bạn chọn?

Câu 15. Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về dân số Việt Nam qua các thập niên



Hãy cho biết từ năm 1980 đến năm 2020 dân số Việt Nam có xu hướng tăng hay giảm và tăng (giảm) bao nhiêu người?

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. 1.C	1.2.D	2.1.A	2.2.D	3.1. C	3.2.A	4.B	5.1.B	5.2.C	6.1.A
6.2.C	7.1.A	7.2.B	8.1.B	8.2.A					

Câu 1: Biểu đồ tranh sau biểu diễn số học sinh đạt điểm 10 môn Toán trong 5 tuần.

Tuần	Số học sinh được 10 điểm môn Toán
Tuần 1	
Tuần 2	
Tuần 3	
Tuần 4	
Tuần 5	
Mỗi  ứng với 1 học sinh	

Câu 1.1: Tuần nào có nhiều học sinh đạt điểm 10 nhất?

A. Tuần 2.

B. Tuần 3.

C. Tuần 4.

D. Tuần 5.

Lời giải

Chọn C.

Câu 1.2: Tuần 4 đạt điểm 10 nhiều hơn tuần 1 bao nhiêu học sinh?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Lời giải

Chọn D.

Tuần 4 đạt điểm 10 nhiều hơn tuần 1 số học sinh là: $8 - 4 = 4$ (học sinh)

Câu 2: Biểu đồ tranh sau đây biểu diễn số lượng học sinh lớp 6C yêu thích các môn thể thao

Bơi lội	
Cầu lông	
Bóng đá	
Bóng chuyền	



(Mỗi $\otimes$ ứng với 2 học sinh)

Từ biểu đồ trên, em hãy cho biết:

Câu 2.1: Lớp 6C có bao nhiêu học sinh?

A. 36.

B. 34.

C. 40.

D. 54.

Lời giải

Chọn A.

Lớp 6C có số học sinh là: $(4 + 5 + 6 + 3).2 = 36$ (học sinh)

Câu 2.2: Môn thể thao nào có ít học sinh yêu thích nhất?

A. Bơi lội

B. Cầu lông

C. Bóng đá

D. Bóng chuyền

Lời giải

Chọn D.

Số học sinh thích bơi lội: 8 (học sinh)

Số học sinh thích cầu lông: 10 (học sinh)

Số học sinh thích bóng đá: 12 (học sinh)

Số học sinh thích bóng chuyền: 6 (học sinh)

Câu 3: Số tivi một cửa hàng bán được trong 6 tháng đầu năm 2021 được ghi lại trong bảng sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Số tivi	40	32	36	34	35	30

Câu 3.1: Trong ba tháng 4, 5, 6 cửa hàng đã bán được bao nhiêu chiếc tivi?

A. 108.

B. 207.

C. 99.

D. 15.

Lời giải

Chọn C.

Trong ba tháng 4, 5, 6 cửa hàng đã bán được số tivi: $34 + 35 + 30 = 99$ (chiếc)

Câu 3.2: Tháng bán được nhiều nhất hơn tháng bán được ít nhất bao nhiêu chiếc tivi?

A. 10.

B. 8.

C. 6.

D. 4.

Lời giải

Chọn A.

Tháng 1 bán được nhiều tivi nhất: 40 chiếc

Tháng 6 bán được ít tivi nhất: 30 chiếc

Tháng bán được nhiều nhất hơn tháng bán được ít nhất số chiếc tivi: $40 - 30 = 10$ (chiếc).



Câu 4: Một cửa hàng bán giày, thống kê số lượng giày đã bán trong một tháng để nhập về cho tháng sau. Hỏi tháng sau cửa hàng nên nhập nhiều giày cỡ số mấy?

Cỡ giày	36	37	38	39	40	41
Số giày bán được	33	40	45	35	28	27

A. Cỡ giày 38, 39 .

B. Cỡ giày 37, 38 .

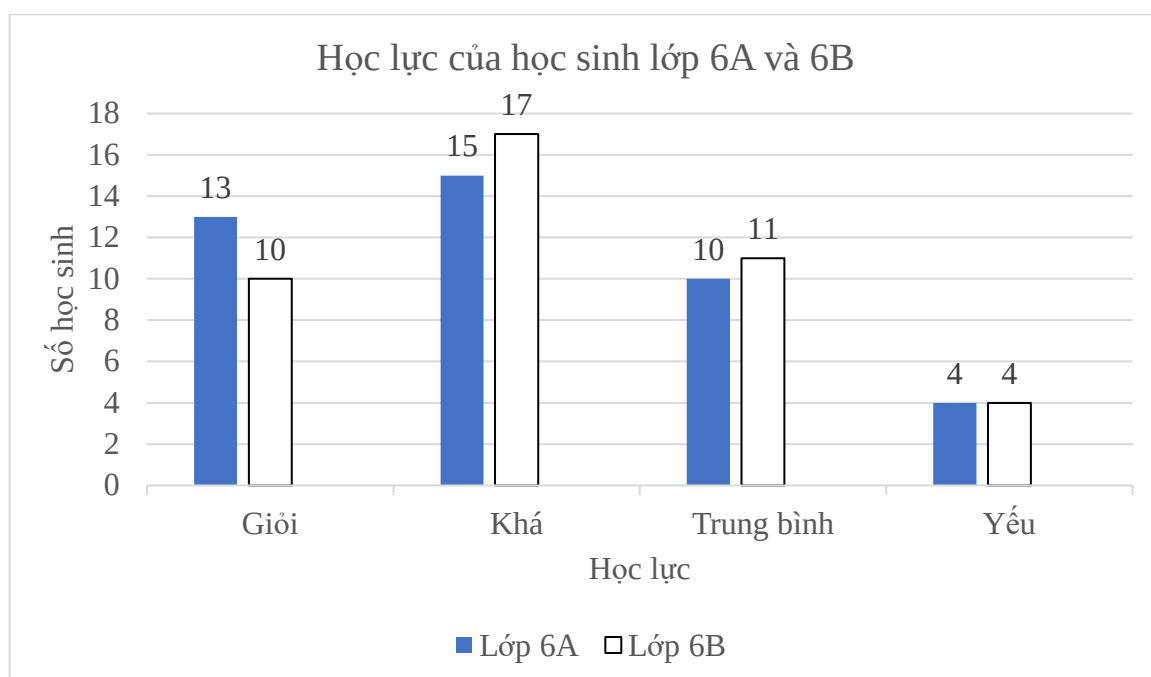
C. Cỡ giày 36, 37 .

D. Cỡ giày 40, 41.

Lời giải

Chọn B.

Câu 5: Biểu đồ cột kép xếp loại học lực hai lớp 6A và 6B



Câu 5.1: Cho biết số học sinh giỏi của hai lớp là bao nhiêu?

A. 32.

B. 23.

C. 21.

D. 8.

Lời giải

Chọn B.

Số học sinh giỏi của hai lớp: $13 + 10 = 23$ (học sinh).

Câu 5.2: Số học sinh khá, giỏi của lớp 6A nhiều hơn số học sinh khá, giỏi của lớp 6B bao nhiêu bạn?

A. 28.

B. 27.

C. 1.

D. 55.

Lời giải

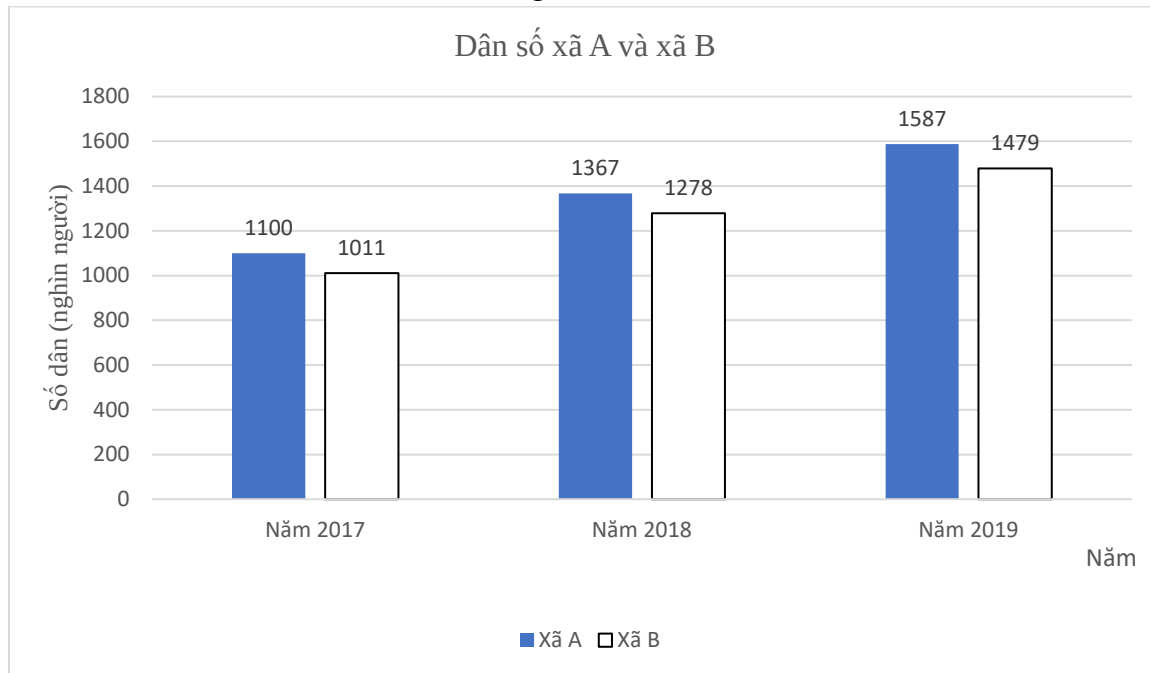
Chọn C.

Số học sinh khá, giỏi của lớp 6A nhiều hơn số học sinh khá, giỏi của lớp 6B là:



$$(13+15)-(10+17)=1 \text{ (học sinh)}$$

Câu 6: Cho biểu đồ dân số hai xã A và B trong 3 năm:



Câu 6.1: Cho biết số dân (nghìn người) tăng lên từ năm 2017 đến năm 2018 của xã B?

A. 267.

B. 207.

C. 201.

D. 205.

Lời giải

Chọn A.

Số dân tăng lên từ năm 2017 đến năm 2018 của xã B:

$$1278 - 1011 = 267 \text{ (nghìn người)}$$

Câu 6.2: Trong năm 2018, tổng số dân ở xã A và xã B là bao nhiêu người?

A. 89.

B. 3066.

C. 2645.

D. 2111.

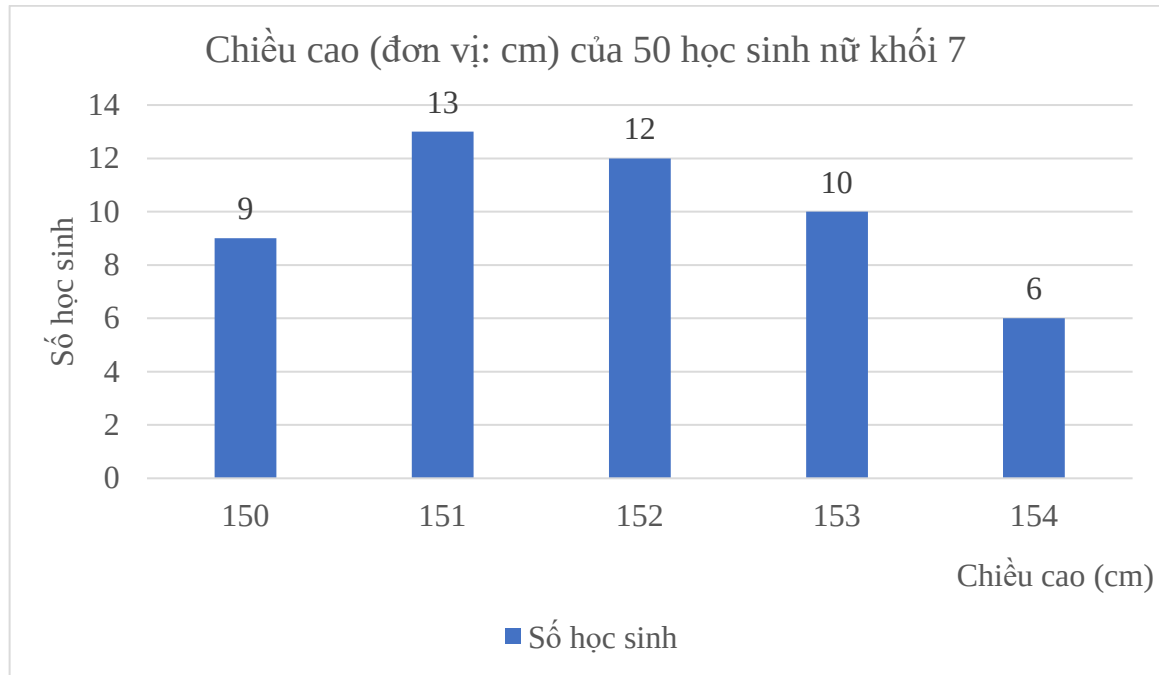
Lời giải

Chọn C.

Trong năm 2018, tổng số dân ở xã A và xã B là: $1367 + 1278 = 2645$ (nghìn người)

Câu 7:

Biểu đồ cột biểu diễn chiều cao (đơn vị cm) của 30 học sinh nữ khối lớp 7 của một trường.



Câu 7.1: Chiều cao thấp nhất là

A. 150.

B. 151.

C. 152.

D. 153.

Lời giải

Chọn A.

Câu 7.2: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sai?

A. Có 12 học sinh có chiều cao 152 cm.

B. Số học sinh có chiều cao 153 cm hơn số học sinh có chiều cao 151 cm là 3 học sinh.

C. Có tổng cộng 18 học sinh đạt chiều cao 152 cm và 154 cm.

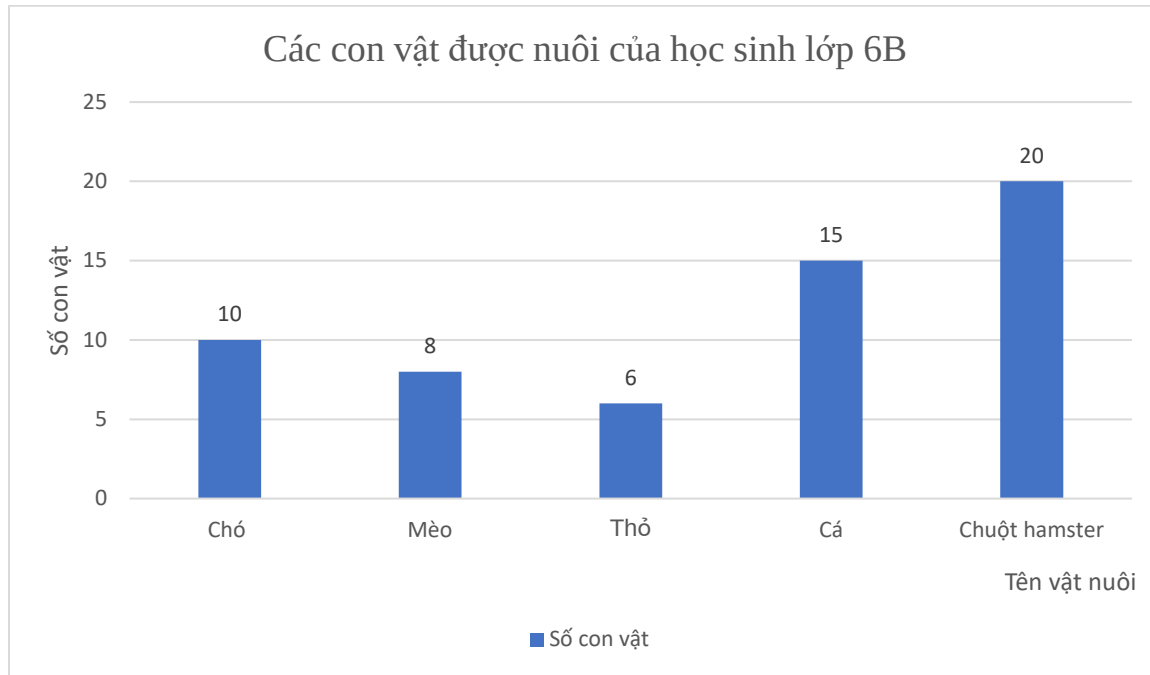
D. Có 13 học sinh có chiều cao cao nhất.

Lời giải

Chọn B.

Số học sinh có chiều cao 153 cm ít hơn số học sinh có chiều cao 151 cm là 3 học sinh.

Câu 8: Biểu đồ cột dưới đây cho ta thông tin về các con vật được nuôi của học sinh lớp 6B.



Câu 8.1: Loài vật nào được các bạn nuôi ít nhất?

A. Mèo.

B. Thỏ.

C. Chó.

D. Chuột hamster.

Lời giải

Chọn B.

Câu 8.2: Tổng số con vật được các bạn nuôi là bao nhiêu?

A. 59.

B. 20.

C. 15.

D. 49.

Lời giải

Chọn A.

Tổng số con vật được các bạn nuôi là: $10 + 8 + 6 + 15 + 20 = 59$ (con).

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số loại trái cây yêu thích của các bạn học sinh khối lớp 6.

Táo	● ● ● ● ◐
Chuối	● ● ● ◐
Dưa hấu	● ● ● ● ● ●
Cam	● ● ● ● ●
Bưởi	● ● ● ● ● ● ◐

Trong đó ● = 10; ◐ = 5 học sinh.



Có tổng cộng bao nhiêu bạn học sinh thích bưởi và dưa hấu?

Lời giải

Số bạn học sinh thích bưởi và dưa hấu là:

$$65 + 60 = 125 \text{ (học sinh)}$$

Câu 2: Cho biểu đồ tranh biểu diễn số ly trà sữa bán được trên các ngày trong tuần của cửa tiệm A.

Biết một ly trà sữa được bán với giá 20000 đồng. Em hãy tính doanh thu của cửa tiệm vào thứ hai và thứ ba.

Chủ Nhật	    
Thứ Hai	     
Thứ Ba	    
Thứ Tư	  
Thứ Năm	   
Thứ Sáu	      
Thứ Bảy	        

Trong đó  = 10 ly.

Lời giải

Doanh thu của cửa tiệm vào thứ hai và thứ ba là:

$$110 \cdot 20000 = 2200000 \text{ (đồng)}$$



Câu 3: Cho biểu đồ tranh biểu diễn số học sinh nữ của các lớp khối 6.

Lớp	Số bạn nữ
6A	* * * *
6B	* * * * *
6C	* * * * * *
6D	* * * * * *
6E	* * * * * *

Trong đó * = 3 học sinh.

Hãy tính số học sinh nữ của cả khối.

Lời giải

Số học sinh nữ của cả khối là: $27 \cdot 3 = 81$ (học sinh)

Câu 4: Cho biểu đồ tranh biểu diễn phương tiện mà các bạn học sinh lớp 6A đi đến trường

Đi bộ	   
Xe đạp	    
Xe máy (ba mẹ chở)	   
Phương tiện khác	

Mỗi  ứng với 3 học sinh

Hãy cho biết phương tiện nào được các bạn sử dụng nhiều nhất? Bao nhiêu bạn đi phương tiện đó đến trường?

Lời giải

Phương tiện được các bạn sử dụng nhiều nhất là xe đạp.

Có 15 học sinh đi xe đạp.

Câu 5: Thời gian hoàn thành một sản phẩm (tính bằng phút) của một số công nhân trong một tổ được tổ trưởng ghi lại trong bảng sau:



Thời gian (phút)	16	18	19	20	21
Số công nhân	1	5	2	2	1

Đa số công nhân hoàn thành một sản phẩm (tính bằng phút) trong thời gian bao lâu?

Lời giải

Đa số công nhân hoàn thành một sản phẩm (tính bằng phút) trong thời gian 18 phút.

Câu 6: Cho bảng số liệu về số học sinh yêu thích các môn học của một trường THCS. Hãy sắp xếp mức độ yêu thích môn học từ cao đến thấp.

Môn	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh	Âm nhạc	Mĩ thuật
Số học sinh	30	38	40	60	50

Lời giải

Sắp xếp mức độ yêu thích môn học từ cao đến thấp:

Âm nhạc ; Mỹ thuật ; Tiếng Anh; Ngữ văn; Toán.

Câu 7: Điểm kiểm tra môn Ngữ văn của 35 em học sinh một lớp 6 của một trường được thống kê như sau:

Điểm	3	4	5	6	7	8	9	10
Số bạn	2	6	9	7	3	4	3	1

Hãy cho biết trong lớp có bao nhiêu bạn đạt điểm trung bình trở lên?

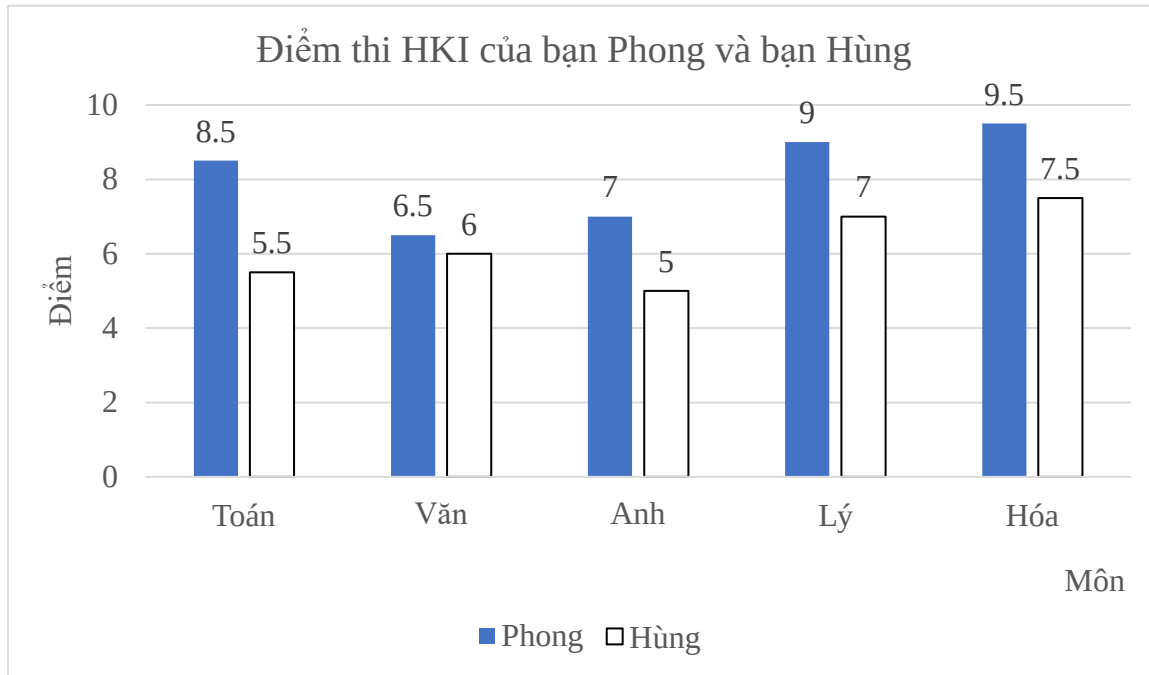
Lời giải

Trong lớp có số bạn đạt điểm trung bình trở lên:

$$9 + 7 + 3 + 4 + 3 + 1 = 27 \text{ (học sinh)}$$



Câu 8: Cho biểu đồ sau, hãy tính tổng điểm 5 môn của mỗi bạn và cho biết bạn nào học tốt hơn?



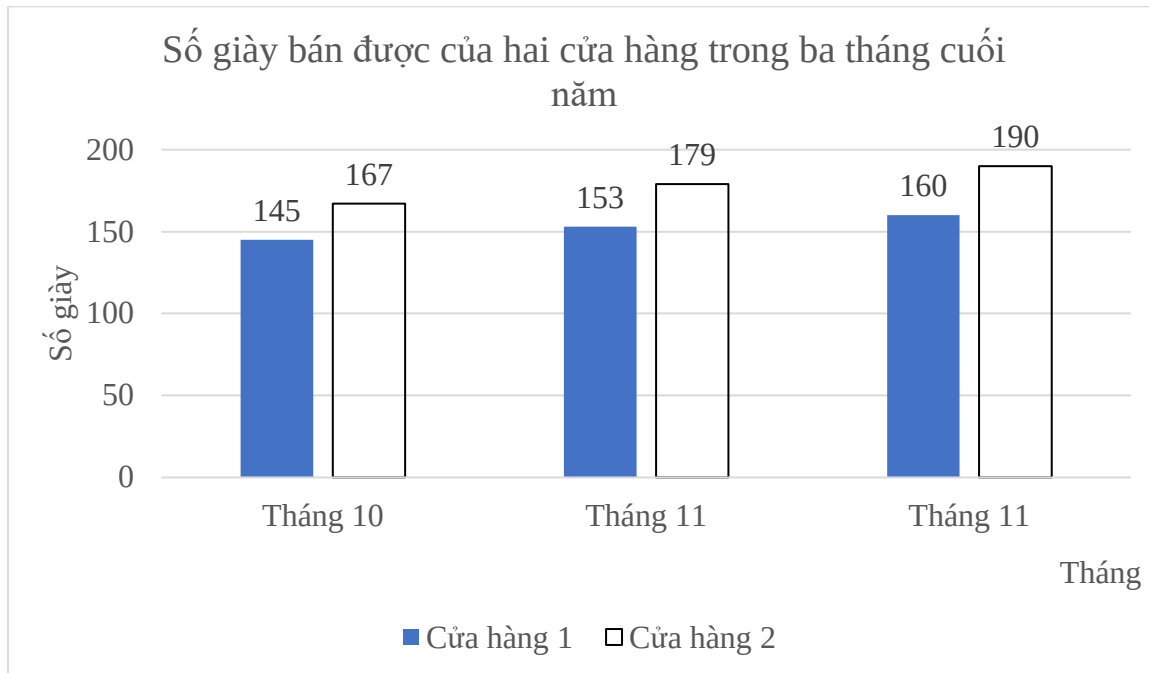
Lời giải

Tổng điểm 5 môn của bạn Phong: $8,5 + 6,5 + 7 + 9 + 9,5 = 40,5$ (điểm)

Tổng điểm 5 môn của bạn Hùng: $5,5 + 6 + 5 + 7 + 7,5 = 31$ (điểm)

Bạn Phong học tốt hơn bạn Hùng.

Câu 9: Cho biểu đồ sau:



Tổng số sản phẩm mỗi cửa hàng bán được trong ba tháng cuối năm là bao nhiêu?

Lời giải

Tổng số sản phẩm cửa hàng 1 bán được trong ba tháng cuối năm là:

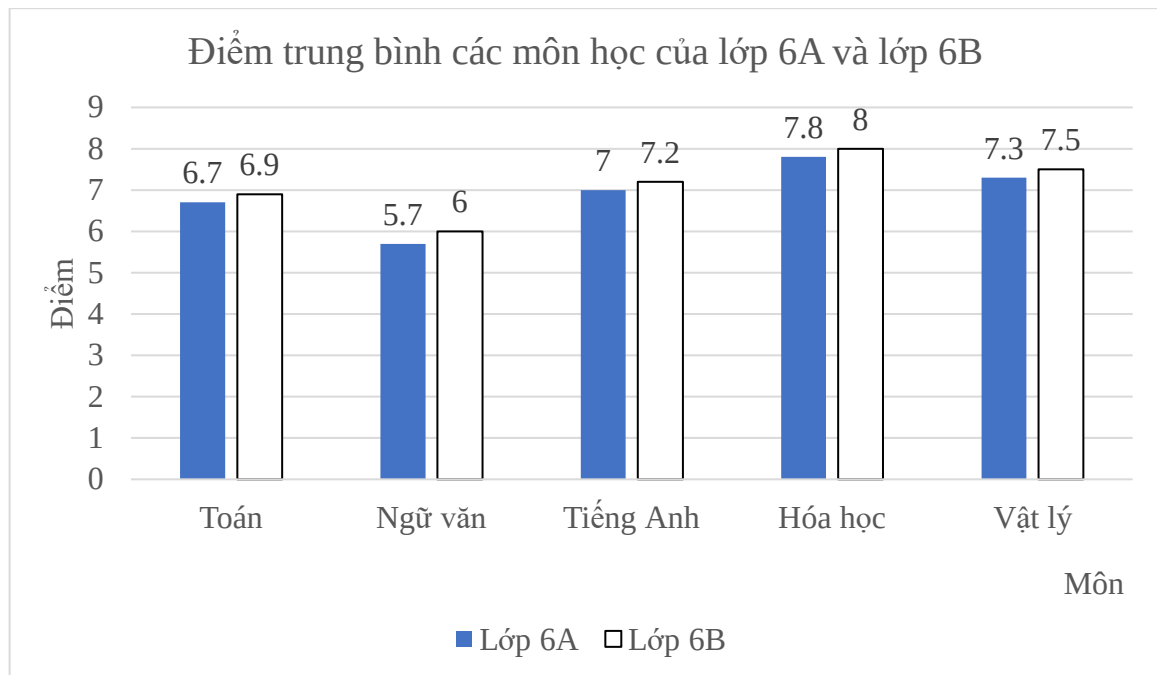
$$145 + 153 + 160 = 458 \text{ (sản phẩm)}$$

Tổng số sản phẩm cửa hàng 2 bán được trong ba tháng cuối năm là:



$$167 + 179 + 190 = 536 \text{ (sản phẩm)}$$

Câu 10: Cho biểu đồ sau:



Lớp nào học các môn tự nhiên tốt hơn? Tại sao?

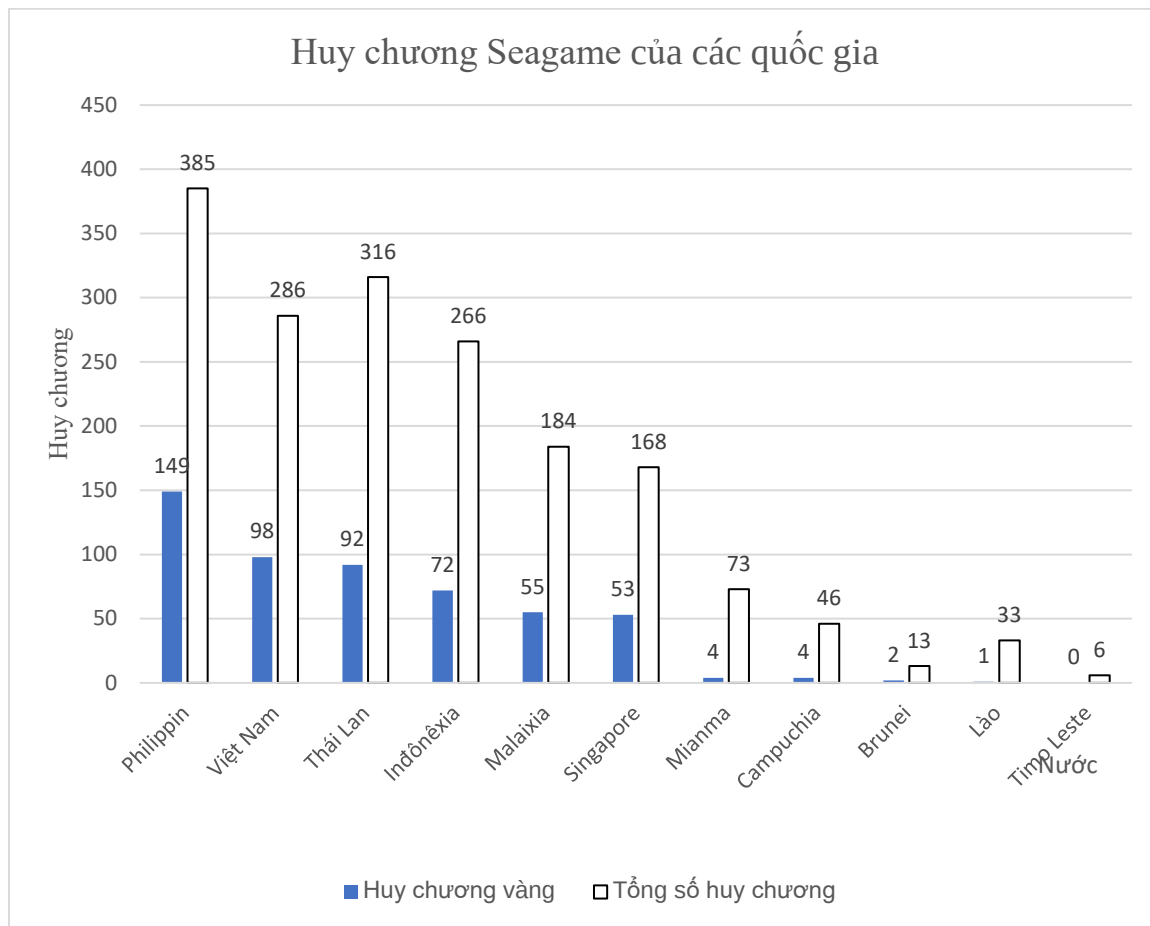
Lời giải

Tổng điểm các môn tự nhiên lớp 6A: $6,7 + 7,8 + 7,3 = 21,8$ (điểm)

Tổng điểm các môn tự nhiên lớp 6B: $6,9 + 8 + 7,5 = 22,4$ (điểm)

Do đó, lớp 6B học tốt các môn tự nhiên hơn lớp 6A.

Câu 11: Biểu đồ dưới đây biểu diễn số huy chương vàng và tổng số huy chương của các quốc gia tham dự Seagame lần thứ 30.



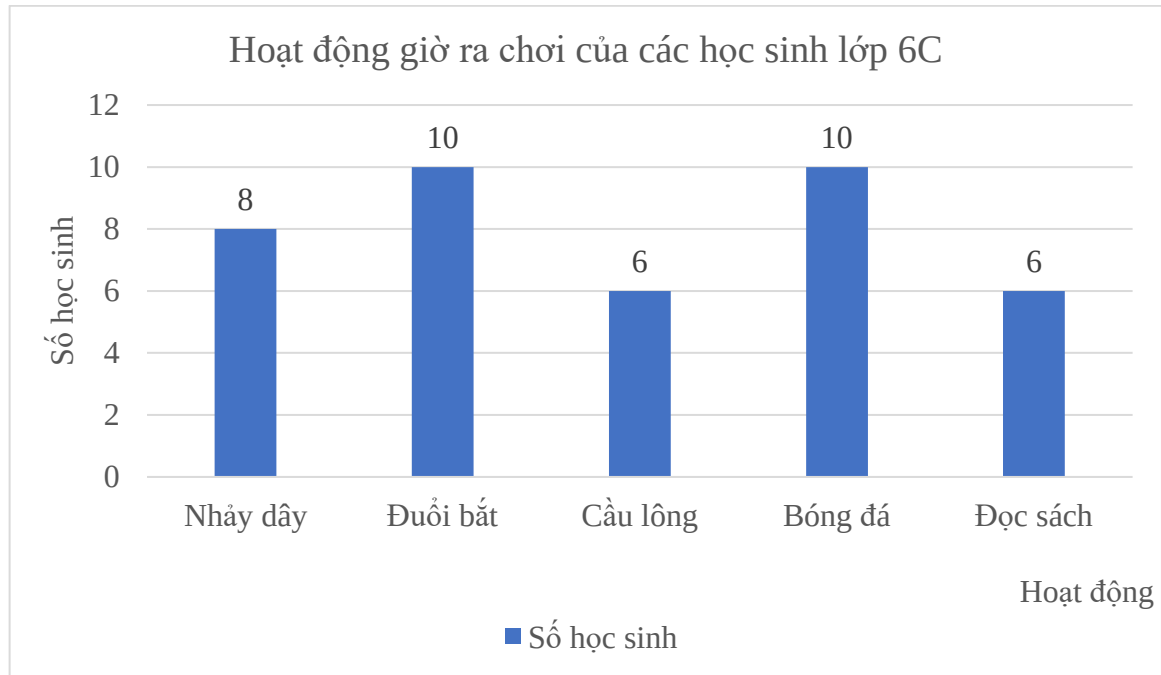
Hãy sắp xếp các quốc gia theo thứ tự tăng dần về tổng số huy chương đạt được.

Lời giải

Sắp xếp các quốc gia theo thứ tự tăng dần về tổng số huy chương đạt được:

Timo Leste, Brunei, Lào, Campuchia, Mianma, Singapore, Malaixia, Indônêxia, Việt Nam, Thái Lan, Philippin.

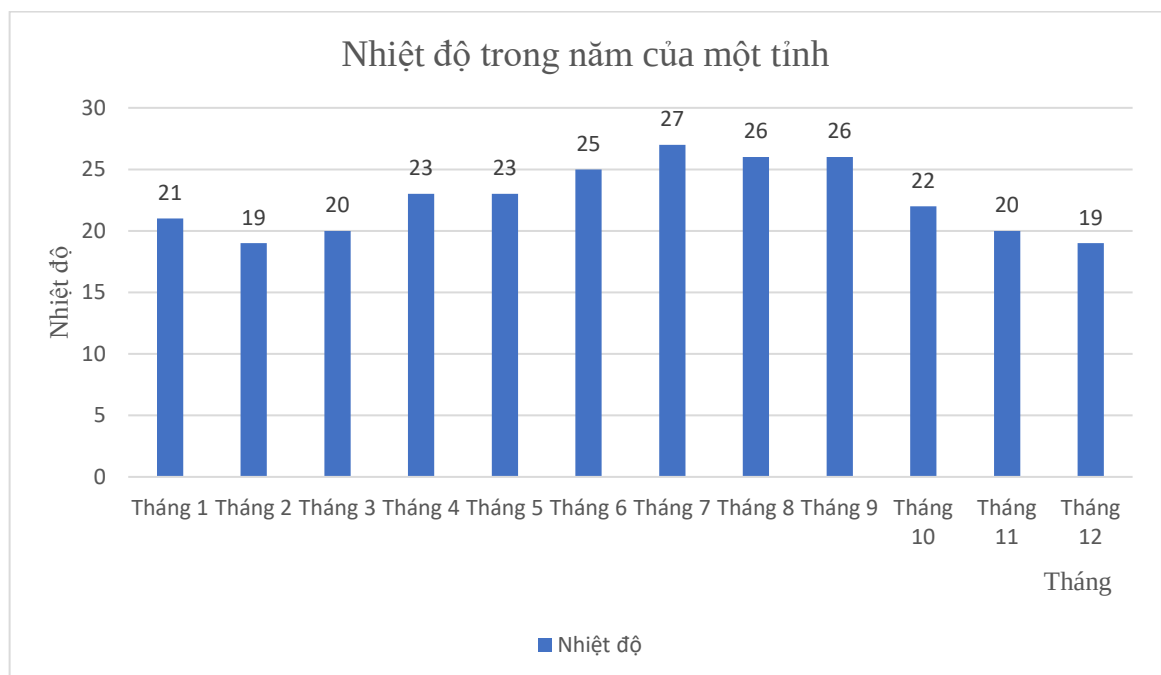
Câu 12: Quan sát biểu đồ sau và cho biết hoạt động nào thu hút nhiều bạn nhất?



Lời giải

Hoạt động thu hút nhiều bạn nhất: bóng đá (10 bạn) và đuổi bắt (10 bạn)

Câu 13: Cho biểu đồ nhiệt độ trung bình hàng tháng ở một địa phương trong vòng một năm

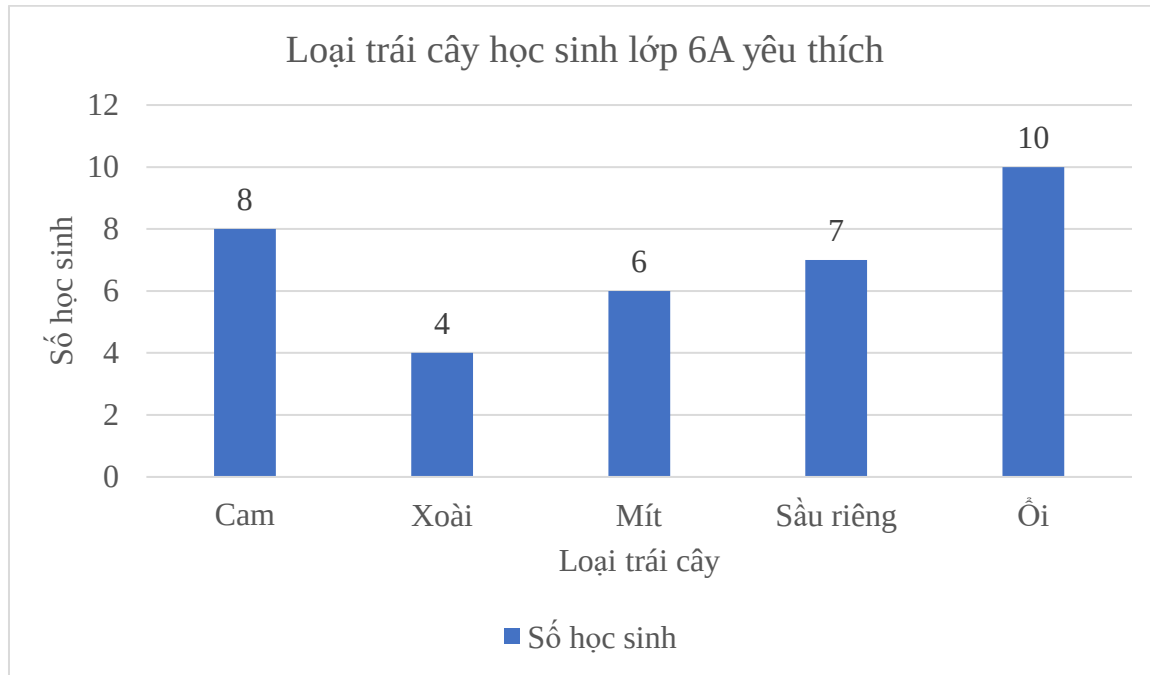


Khoảng thời gian nóng nhất trong năm là vào lúc nào?

Lời giải

Khoảng thời gian nóng nhất trong năm: từ tháng 6 đến tháng 9

Câu 14. Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về các loại trái cây yêu thích của các bạn học sinh lớp 6A.

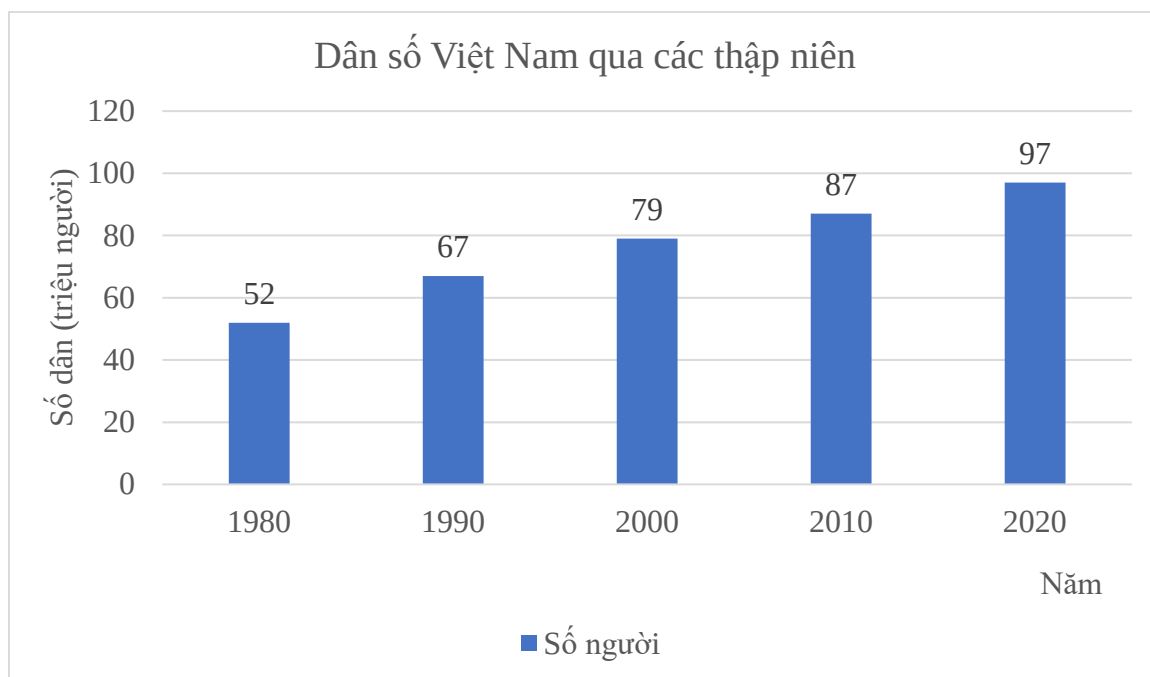


Em hãy cho biết loại trái cây nào đa số được các bạn chọn?

Lời giải

Loại trái cây được đa số các bạn chọn là ổi (10 bạn chọn)

Câu 15. Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về dân số Việt Nam qua các thập niên



Hãy cho biết từ năm 1980 đến năm 2020, dân số Việt Nam có xu hướng tăng hay giảm và tăng (giảm) bao nhiêu người?

Lời giải

Từ năm 1980 đến năm 2020, dân số Việt Nam có xu hướng tăng



Từ năm 1980 đến năm 2020, dân số Việt Nam tăng số người là: $97 - 52 = 45$ (triệu người)

❧ HẾT ❧



82. Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (column chart). Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số lượng sách bán được một hiệu sách sau một tuần như sau:

Truyện tranh	
Thơ	
Trình thám	
Tiểu thuyết	
Khoa học	

(Mỗi  ứng với 4 cuốn sách)

Tổng số sách bán được trong tuần là bao nhiêu cuốn?

- A. 27. B. 26. C. 108. D. 104.

Câu 2. Một cửa hàng bán giày nam thống kê lại số lượng giày đã bán được như sau

Cỡ 40	
Cỡ 41	
Cỡ 42	
Cỡ 43	

(Mỗi  ứng với 3 đôi giày)

Tổng số đôi giày đã bán được là

- A. 49. B. 147. C. 46. D. 196.



Câu 3. Cửa hàng hoa quả sạch thống kê số lượng cam bán được trong 4 tháng đầu năm 2022 như sau:

Tháng 1	     
Tháng 2	    
Tháng 3	      
Tháng 4	   
 : 10 kg  : 5 kg	

Tỉ số giữa tổng số cam bán được của tháng 3 và tháng 4 với tổng số cam bán được của tháng 1 và tháng 2 là

- A. $\frac{11}{20}$. B. $\frac{65}{35}$. C. $\frac{60}{45}$. D. $\frac{20}{11}$.

Câu 4. Thời gian giải một bài Toán (tính bằng phút) của 22 học sinh được ghi lại như sau

8 9 8 10 9 10 8 9 8 8 10
7 8 9 9 8 10 7 8 8 10 9

Tỉ số phần trăm học sinh giải hết 9 phút là

- A. 27,3%. B. 27,2%. C. 0,27. D. $\frac{3}{11}$.

Câu 5. Cửa hàng Myan khảo sát loại dầu gội được yêu thích của khách đến mua hàng trong một ngày như sau:

Dầu gội	Thái Dương	Dove	Sunsilk	Pantene
Số người yêu thích	15	18	25	20

Tỉ số giữa tổng số người thích hai loại dầu gội nhiều nhất và ít nhất so với tổng số người công ty đã khảo sát là

- A. $\frac{25}{78}$. B. $\frac{25}{15}$. C. $\frac{40}{78}$. D. $\frac{15}{78}$.

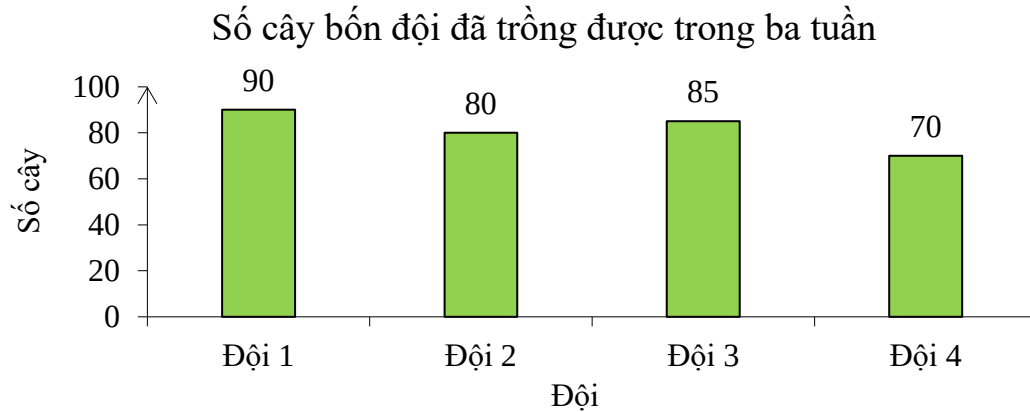
Câu 6. Bốn thôn của một xã thu hoạch thóc được sau 1 vụ mùa với tổng năng suất là 75 tấn. Hỏi thôn Nam thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc?

Thôn	Bắc	Trung	Nam	Đông
Năng suất (tấn)	12	18	?	21

- A. 25. B. 26. C. 19. D. 24.



Câu 7. Quan sát biểu đồ dưới đây và sắp xếp các đội theo số cây mà mỗi đội trồng được trong ba tuần theo thứ tự từ lớn đến bé.



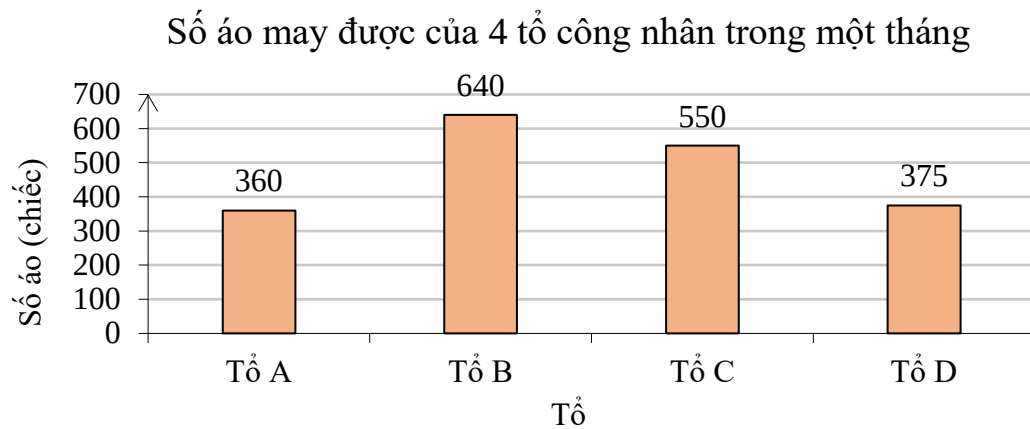
A. Đội 1, đội 3, đội 2, đội 4.

B. Đội 1, đội 3, đội 4, đội 2.

C. Đội 4, đội 2, đội 3, đội 1.

D. Đội 4, đội 2, đội 1, đội 3.

Câu 8. Biểu đồ dưới đây nói về số chiếc áo bốn tổ công nhân may được trong một tháng. Quan sát biểu đồ trên và cho biết tổ C may nhiều hơn tổ A bao nhiêu chiếc áo?



A. 550 chiếc áo.

B. 910 chiếc áo.

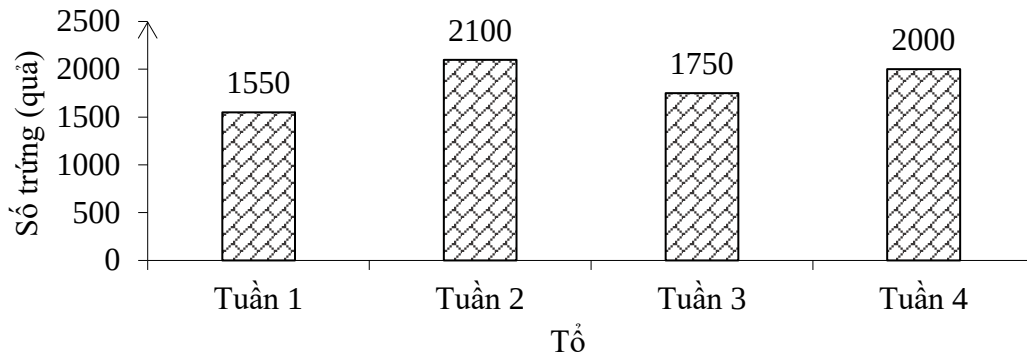
C. 280 chiếc áo.

D. 190 chiếc áo.

Câu 9. Cho biểu đồ về số lượng trứng bán ra của một trang trại trong 4 tuần. Quan sát biểu đồ và cho biết số trứng của tuần bán được nhiều nhất nhiều hơn số trứng bán được ít nhất là



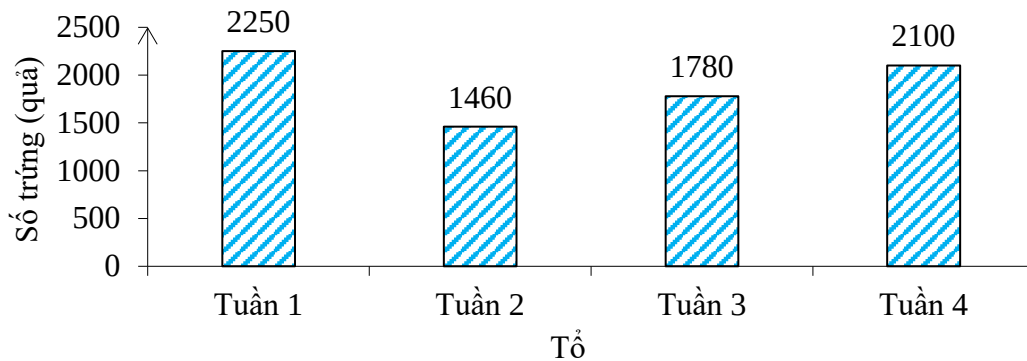
Số trứng bán được trong 4 tuần



- A. 350 quả. B. 550 quả. C. 450 quả. D. 250 quả.

Câu 10. Cho biểu đồ về số lượng trứng bán ra của một trang trại trong 4 tuần. Nếu một quả trứng bán với giá 2 ngàn đồng. Hỏi tuần 1 bán được nhiều hơn tuần 3 bao nhiêu tiền?

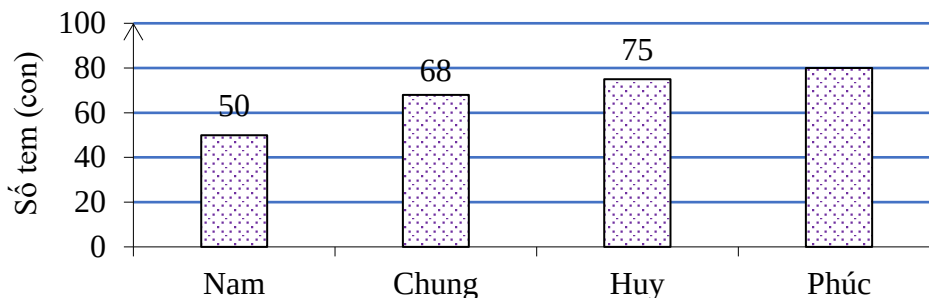
Số trứng bán được trong 4 tuần



- A. 940 ngàn đồng. B. 470 ngàn đồng.
C. 930 ngàn đồng. D. 480 ngàn đồng.

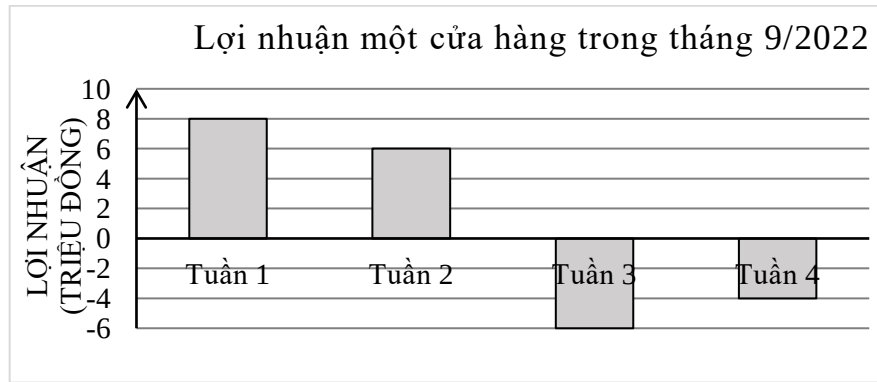
Câu 11. Số lượng tem của 4 bạn Nam, Chung, Huy, Phúc được biểu diễn trong biểu đồ dưới đây. Tổng số lượng tem của 4 bạn là bao nhiêu?

Số lượng tem của 4 bạn



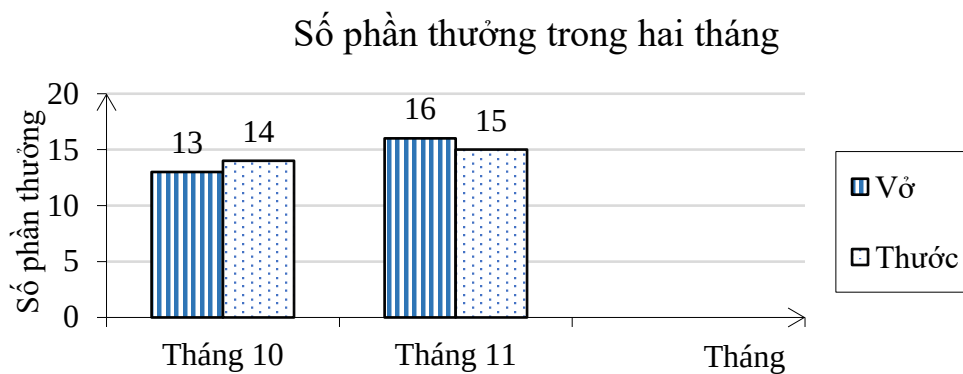
- A. 278 con tem. B. 237 con tem.
C. 273 con tem. D. 287 con tem.

Câu 12. Biểu đồ dưới đây cho biết lợi nhuận của một cửa hàng trong tháng 9 năm 2022. Chọn câu trả lời đúng.



- A.** Tổng lợi nhuận tháng 9 của cửa hàng là 4 triệu đồng.
B. Tổng lợi nhuận tháng 9 của cửa hàng là 24 triệu đồng.
C. Tuần 1 tháng 9 cửa hàng lãi 10 triệu đồng.
D. Tuần 4 tháng 9 cửa hàng bị lỗ 2 triệu đồng.

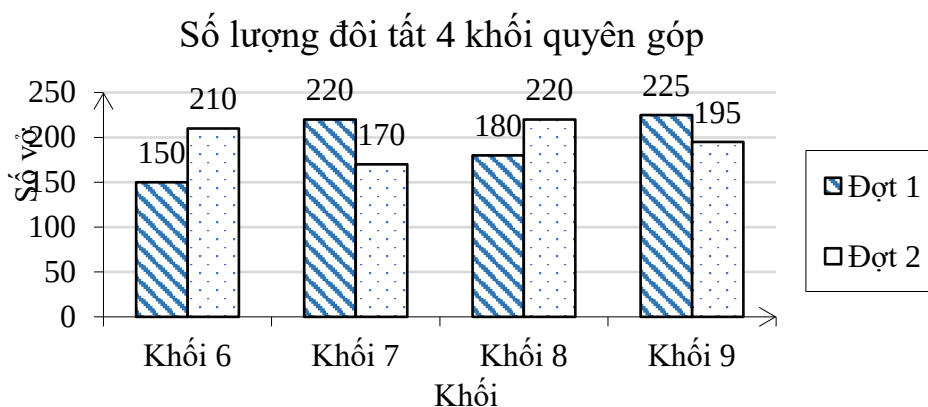
Câu 13. Thực hiện phong trào thi đua chào mừng ngày Nhà Giáo Việt Nam 20 /11 của lớp 7C, các bạn tổ 2 đã nỗ lực thi đua và giành được rất nhiều phần thưởng được thống kê trong biểu đồ sau



Hỏi trong tháng 11 tổ 2 được thưởng nhiều hơn so với tháng 10 bao nhiêu vở?

- A.** 1 quyển. **B.** 3 quyển. **C.** 2 quyển. **D.** 4 quyển.

Câu 14. Trường THCS Đà Nẵng tổ chức phát động chương trình ủng hộ “Tình nguyện mùa đông”. Số đôi tất quỳên góp trong hai đợt của các chi đội khối 6, 7, 8, 9 được thống kê trong biểu đồ sau:



Tổng số đôi tất các chi đội 4 khối quỳên góp được trong đợt 2 là



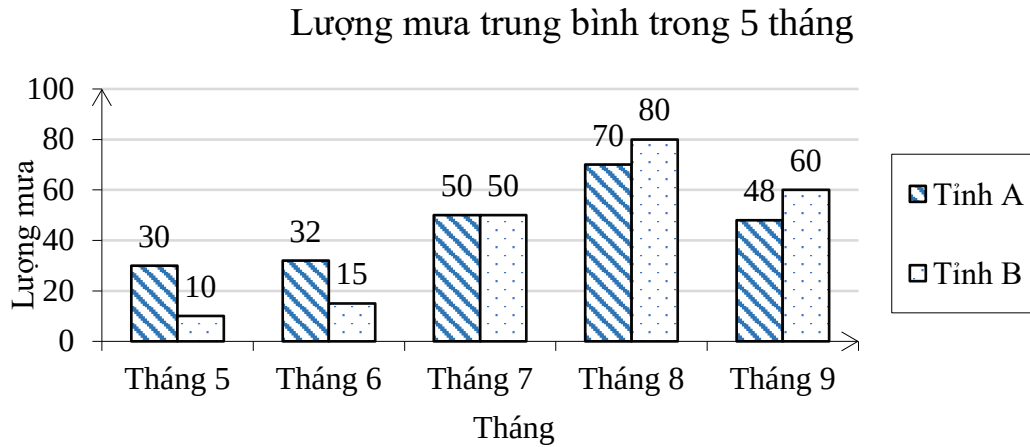
A. 775.

B. 1590.

C. 945.

D. 795.

Câu 15. Lượng mưa trung bình ở hai tỉnh A và B từ tháng 5 đến tháng 9 được cho bởi biểu đồ sau



Lượng mưa trung bình trong năm tháng ở tỉnh A, B lần lượt là

A. 230 mm ; 215 mm .

B. 46 mm ; 43 mm .

C. 43 mm ; 46 mm .

D. 215 mm ; 230 mm .

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Giáo viên chủ nhiệm lớp 7B yêu cầu lớp trưởng điều tra về một môn thể thao yêu thích nhất của các bạn học sinh trong lớp: Bóng đá, bóng rổ, cầu lông, bơi lội, nhảy dây.

Môn thể thao	Số bạn yêu thích
Bóng đá	10
Bóng rổ	16
Cầu lông	20
Bơi lội	7
Nhảy dây	18

Từ bảng thống kê trên, hãy cho biết dãy số liệu lớp trưởng lớp 7B liệt kê có hợp lý không? Vì sao?

Câu 2: Nhà trường thống kê số lượng học sinh học giỏi tiếng Anh trong một khối và ghi lại trong bảng sau:

Khối	Số học sinh
6	
7	
8	
9	

(Mỗi | ứng với 1 học sinh)

a) Khối nào có số học sinh học giỏi tiếng Anh nhiều nhất, khối nào có số học sinh học giỏi tiếng Anh ít nhất?



b) Tính tổng số học sinh giỏi tiếng Anh toàn trường.

Câu 3: Biểu đồ tranh sau đây biểu diễn số lượng học sinh lớp 8B1 sử dụng các phương tiện khác nhau để đi đến trường

Đi bộ	  
Xe đạp	     
Xe máy điện	 
Xe máy (Bố mẹ chở)	

(Mỗi  ứng với 4 học sinh)

a) Lớp 8B1 có tất cả bao nhiêu học sinh?

b) Tính tỉ số phần trăm học sinh đi xe đạp đến trường?

Câu 4: Biểu đồ tranh dưới đây biểu diễn số lượng áo bán được của một cửa hàng trong 4 tháng gần đây:

Tháng 6	   
Tháng 7	   
Tháng 8	  
Tháng 9	    

(Mỗi  ứng với 20 cái áo)

a) Hãy lập bảng thống kê số áo bán được của cửa hàng trong 4 tháng?

b) Trong 4 tháng, cửa hàng bán được bao nhiêu cái áo?

Câu 5: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết lượng thể loại sách bán được tại hiệu sách Tiền Phong trong tháng 9 vừa qua.

Tiểu thuyết	     
Trình thám	  
Hài	   



Truyện tranh	      
Kinh dị	   

(Mỗi  ứng với 7 cuốn sách)

- Thế loại sách nào được khách hàng yêu thích nhất?
- Tổng số sách mà hiệu sách Tiền Phong bán được trong tháng 9 vừa qua là bao nhiêu cuốn?
- Lập bảng thống kê số cuốn sách bán được trong tháng 9 của hiệu sách ứng với từng thể loại?

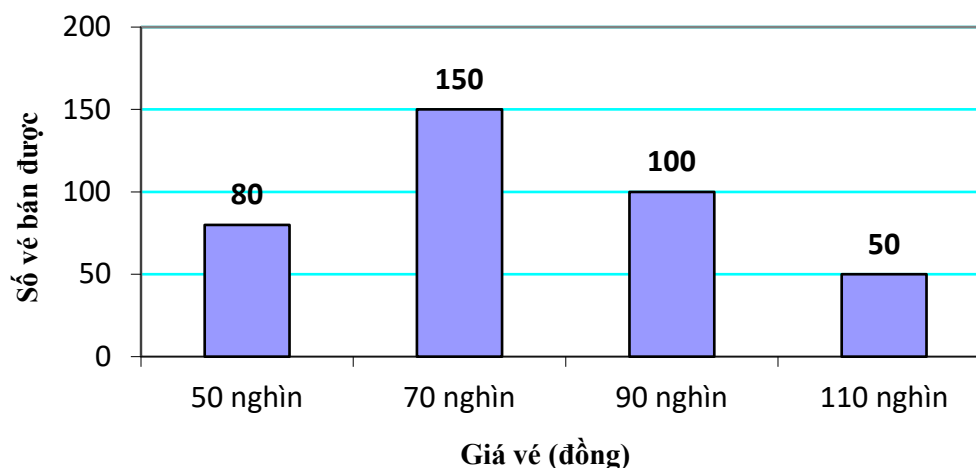
Câu 6: Một tổ sản xuất của công ty may mặc Khánh Hòa thống kê số lượng áo may được trong 4 ngày đầu tuần như sau:

Ngày	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm
Số áo may được	88	56	72	64

- Vẽ biểu đồ tranh biểu diễn bảng thống kê trên?
- Ngày nào có tổ sản xuất may được nhiều áo nhất?, ít áo nhất?
- Tính tỉ số phần trăm số áo tổ sản xuất may được trong thứ ba so với tổng số áo may được trong 4 ngày?

Câu 7: Biểu đồ cột sau đây biểu diễn số lượng vé bán được với các mức giá khác nhau của một buổi biểu diễn xiếc thú

Số vé bán được tại buổi biểu diễn xiếc thú



- Tổng số vé bán được là bao nhiêu?
- Tổng số tiền bán vé thu được là bao nhiêu?
- Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng vé bán được?
- Nếu nhà hát có 500 ghế, thì số vé bán được chiếm bao nhiêu phần trăm?

Câu 8: Bảng thống kê dưới đây ghi lại diện tích rừng nước ta bị chặt phá từ năm 1995 đến năm



1998.

Năm	1995	1996	1997	1998
Diện tích rừng (nghìn ha)	20	5	8	10

- a) Diện tích rừng năm nào bị chặt phá nhiều nhất?
 b) Tính tổng diện tích bị chặt phá trong suốt 4 năm?
 c) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn diện tích rừng nước ta bị chặt phá từ năm 1995 đến 1998.

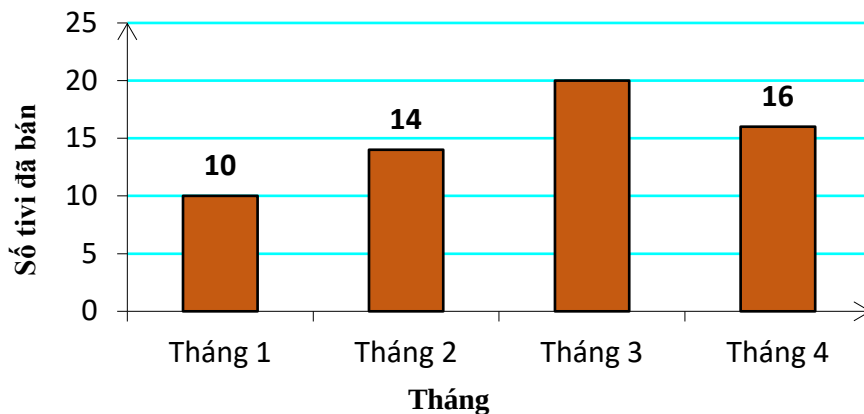
Câu 9: Kết quả học tập xếp loại Tốt, Khá, Đạt, Chưa đạt của lớp 6D1 trong HKI được thống kê như sau:

Kết quả học tập	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Số học sinh	22	18	8	2

- a) Lớp 6D1 có tất cả bao nhiêu học sinh?
 b) So sánh tổng số học sinh có kết quả học tập Tốt và Khá với tổng số học sinh có kết quả học tập Đạt và Chưa đạt.
 c) Tính tỉ số phần trăm học sinh có kết quả học tập từ Khá trở lên.
 d) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn kết quả học tập HKI của lớp 6D1.

Câu 10: Cửa hàng của bác Minh trong 4 tháng đầu năm bán được số lượng tivi như sau:

Lượng tivi bán trong 4 tháng đầu năm

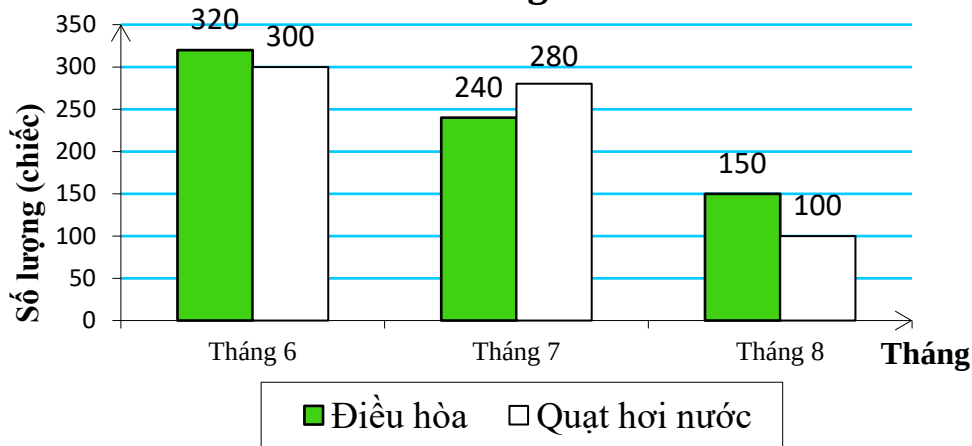


- a) Quan sát biểu đồ hãy cho biết tháng 3 cửa hàng bác Minh bán được bao nhiêu chiếc tivi?
 b) Tính tổng số tivi bác Minh đã bán được trong 4 tháng.
 c) Nếu giá một chiếc tivi trong tháng 1 và tháng 2 là 7 triệu đồng, trong tháng 3 và tháng 4 là 8 triệu đồng. Hỏi trong 4 tháng đầu năm cửa hàng bác Minh đã thu được bao nhiêu tiền?

Câu 11: Cho biểu đồ thống kê số máy điều hòa và quạt hơi nước cửa hàng bán ra trong 3 tháng hè:



Lượng điều hòa, quạt hơi nước bán trong 3 tháng hè

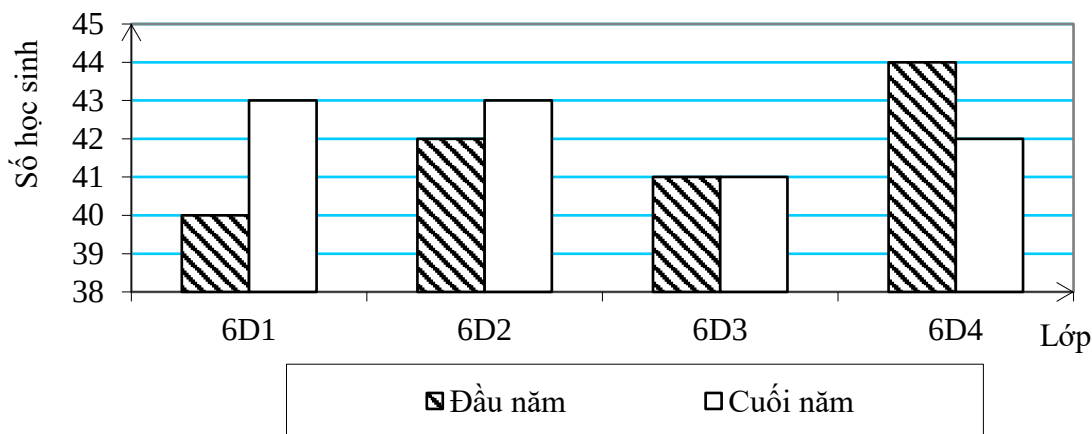


Dựa vào biểu đồ, hãy cho biết:

- Tổng số điều hòa đã bán trong ba tháng 6, 7, 8 của cửa hàng?
- Tổng số quạt hơi nước đã bán trong ba tháng 6, 7, 8 của cửa hàng?
- Nếu trong tháng 6 cửa hàng nhập về tất cả 500 chiếc điều hòa thì số lượng điều hòa đã bán ra chiếm bao nhiêu phần trăm số lượng điều hòa nhập về?

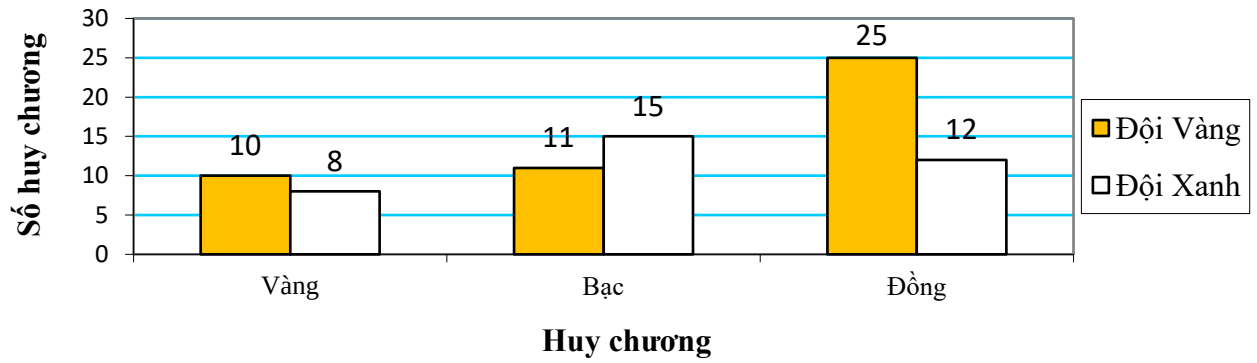
Câu 12: Cho biểu đồ cột kép theo dõi sĩ số học sinh của 4 lớp 6

Sĩ số đầu năm, cuối năm của khối 6



- Lập bảng thống kê sĩ số học sinh đầu năm, cuối năm của 4 lớp khối 6.
- So với đầu năm học, sĩ số lớp nào tăng nhiều nhất? Lớp đó tăng bao nhiêu học sinh?
- Tính tổng số học sinh cuối năm của 4 lớp trên.
- Tổng số học sinh của 4 lớp cuối năm tăng hay giảm so với tổng số học sinh của 4 lớp đầu năm? Tăng (giảm) bao nhiêu học sinh?

Câu 13: Trong ngày hội thể thao chào mừng ngày thành lập Đoàn Thanh Niên Cộng sản Hồ Chí Minh, hai đội Vàng và Xanh đã giành được một số huy chương Vàng, Bạc, Đồng được biểu diễn bằng biểu đồ cột kép như hình bên:



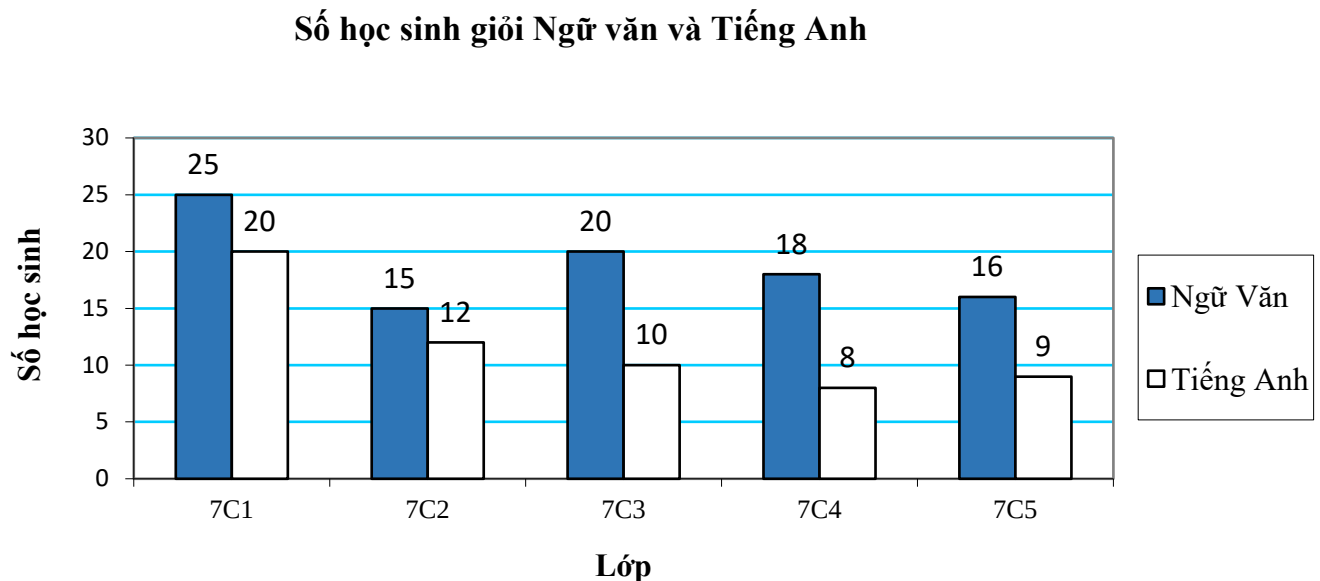
- a) Tính tổng số huy chương các loại (Vàng, Bạc, Đồng) của mỗi đội Vàng, Xanh.
 b) Cứ mỗi huy chương Vàng được tính 5 điểm, mỗi huy chương Bạc được tính 3,5 điểm, mỗi huy chương Đồng được tính 1,5 điểm. Hãy cho biết đội Vàng hay đội Xanh chiến thắng?

Câu 14. Một cửa hàng gạo đã ghi lại số ki-lô-gam (kg) gạo nếp và gạo tẻ bán được vào các ngày trong tuần như sau:

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Gạo nếp	50	65	60	55	90
Gạo tẻ	90	105	100	95	85

- a) Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số kg gạo nếp, gạo tẻ của hàng bán được?
 b) Tổng số kg gạo nếp của hàng bán được là bao nhiêu?
 c) Loại gạo nào được khách hàng mua nhiều hơn?
 d) Vào thời gian nào, gạo nếp bán được nhiều hơn gạo tẻ?

Câu 15: Biểu đồ kép dưới đây biểu diễn số học sinh giỏi hai môn Ngữ văn và Tiếng Anh của các lớp 7C1, 7C2, 7C3, 7C4 và 7C5



- a) Số học sinh giỏi Ngữ Văn của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?
 b) Số học sinh giỏi Tiếng Anh của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?



- c) Số học sinh giỏi Ngữ Văn của lớp 7C3 chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Ngữ Văn của cả 5 lớp?
- d) Số học sinh giỏi Tiếng Anh của lớp 7C2 chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Tiếng Anh của cả 5 lớp?

Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. C	2. B	3. D	4. A	5. C	6. D	7. A	8. D	9. B	10. A
11. C	12. A	13. B	14.	15. B					

Câu 1. Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số lượng sách bán được một hiệu sách sau một tuần như sau:

Truyện tranh	
Thơ	
Trình thám	
Tiểu thuyết	
Khoa học	

(Mỗi  ứng với 4 cuốn sách)

Tổng số sách bán được trong tuần là bao nhiêu cuốn?

B. 27.

B. 26.

C. 108.

D. 104.

Lời giải

Chọn C.

Tổng số sách bán được trong tuần là: $27 \cdot 4 = 108$ (cuốn sách).

Câu 2. Một cửa hàng bán giày nam thống kê lại số lượng giày đã bán được như sau

Cỡ 40	
Cỡ 41	
Cỡ 42	



Cỡ 43	
-------	--

(Mỗi ứng với 3 đôi giày)

Tổng số đôi giày đã bán được là

A. 49.

B. 147.

C. 46.

D. 196.

Lời giải

Chọn B.

Tổng số giày bán được trong tuần là: $49 \cdot 3 = 147$ (cặp sách).

Câu 3. Cửa hàng hoa quả sạch thống kê số lượng cam bán được trong 4 tháng đầu năm 2022 như sau:

Tháng 1	
Tháng 2	
Tháng 3	
Tháng 4	
: 10 kg : 5 kg	

Tỉ số giữa tổng số cam bán được của tháng 3 và tháng 4 với tổng số cam bán được của tháng 1 và tháng 2 là

A. $\frac{11}{20}$.

B. $\frac{65}{35}$.

C. $\frac{60}{45}$.

D. $\frac{20}{11}$.

Lời giải

Chọn D.

Tỉ số giữa tổng số cam bán được của tháng 3 và tháng 4 với tổng số cam bán được của tháng 1 và tháng 2 là: $\frac{65 + 35}{60 + 45} = \frac{20}{11}$.

Câu 4. Thời gian giải một bài Toán (tính bằng phút) của 22 học sinh được ghi lại như sau

8	9	8	10	9	10	8	9	8	8	10
7	8	9	9	8	10	7	8	8	10	9



Tỉ số phần trăm học sinh giải hết 9 phút là

- A.** 27,3%. **B.** 27,2%. **C.** 0,27. **D.** $\frac{3}{11}$.

Lời giải

Chọn A.

Số học sinh giải hết 9 phút là 6 học sinh.

Do đó tỉ số phần trăm học sinh giải hết 9 phút là: $\frac{6.100}{22}\% \approx 27,3\%$

Câu 5. Cửa hàng Myan khảo sát loại dầu gội được yêu thích của khách đến mua hàng trong một ngày như sau:

Dầu gội	Thái Dương	Dove	Sunsilk	Pantene
Số người yêu thích	15	18	25	20

Tỉ số giữa tổng số người thích hai loại dầu gội nhiều nhất và ít nhất so với tổng số người công ty đã khảo sát là

- A.** $\frac{25}{78}$. **B.** $\frac{25}{15}$. **C.** $\frac{40}{78}$. **D.** $\frac{15}{78}$.

Lời giải

Chọn C.

Sunsilk là loại dầu gội có số người thích nhiều nhất: 25 người

Thái Dương là loại dầu gội có số người thích ít nhất: 15 người

Tổng số người thích hai loại dầu gội nhiều nhất và ít nhất là: $25 + 15 = 40$

Tỉ số giữa tổng số người thích hai loại dầu gội nhiều nhất và ít nhất so với tổng số người công ty đã khảo sát là $\frac{40}{15 + 18 + 25 + 20} = \frac{40}{78}$.

Câu 6. Bốn thôn của một xã thu hoạch thóc được sau 1 vụ mùa với tổng năng suất là 75 tấn. Hỏi thôn Nam thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc?

Thôn	Bắc	Trung	Nam	Đông
Năng suất (tấn)	12	18	?	21

- A.** 25. **B.** 26. **C.** 19. **D.** 24.

Lời giải

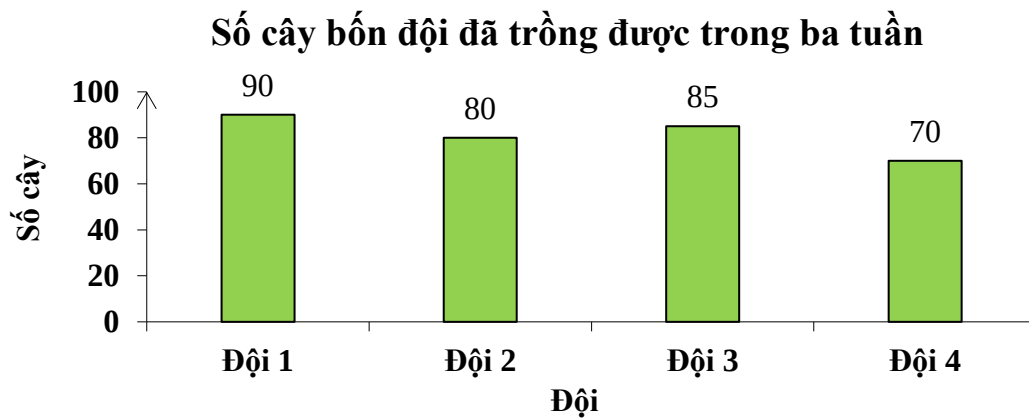
Chọn D.

Thôn Nam thu hoạch được khối lượng thóc là: $75 - (12 + 18 + 21) = 24$ (tấn).

Câu 7. Quan sát biểu đồ dưới đây và sắp xếp các đội theo số cây mà mỗi đội trồng được trong ba



tuần theo thứ tự từ lớn đến bé.



A. Đội 1, đội 3, đội 2, đội 4.

B. Đội 1, đội 3, đội 4, đội 2.

C. Đội 4, đội 2, đội 3, đội 1.

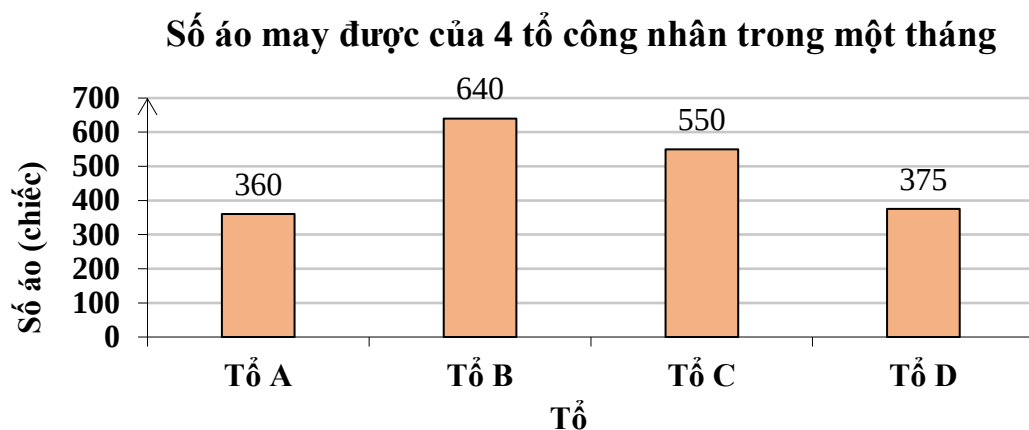
D. Đội 4, đội 2, đội 1, đội 3.

Lời giải

Chọn A.

Vì $90 > 85 > 80 > 70$ nên thứ tự sắp xếp đúng là: Đội 1, đội 3, đội 2, đội 4.

Câu 8. Biểu đồ dưới đây nói về số chiếc áo bốn tổ công nhân may được trong một tháng. Quan sát biểu đồ trên và cho biết tổ C may nhiều hơn tổ A bao nhiêu chiếc áo?



A. 550 chiếc áo.

B. 910 chiếc áo.

C. 280 chiếc áo.

D. 190 chiếc áo.

Lời giải

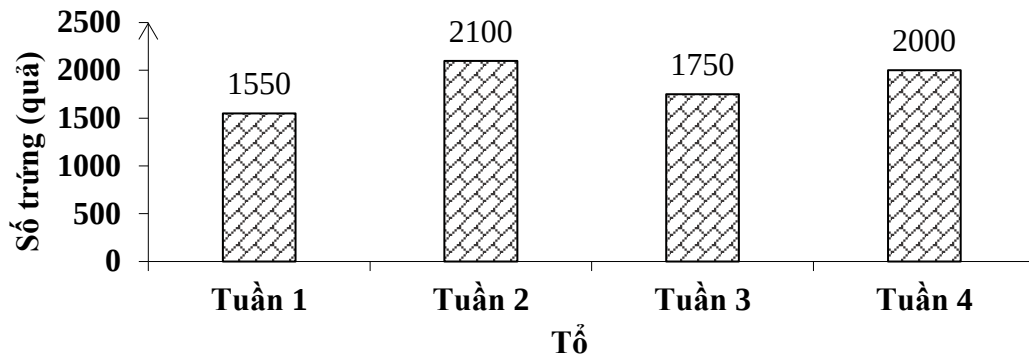
Chọn D.



Tổ C may nhiều hơn tổ A số áo là: $550 - 360 = 190$ (chiếc)

Câu 9. Cho biểu đồ về số lượng trứng bán ra của một trang trại trong 4 tuần. Quan sát biểu đồ và cho biết số trứng của tuần bán được nhiều nhất nhiều hơn số trứng bán được ít nhất là

Số trứng bán được trong 4 tuần



- A. 350 quả. **B. 550 quả.** C. 450 quả. D. 250 quả.

Lời giải

Chọn B.

Tuần 2 bán được số trứng nhiều nhất là 2100 quả.

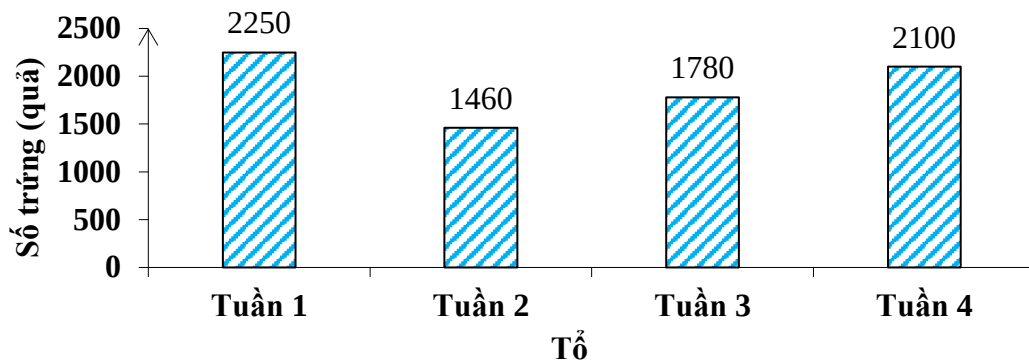
Tuần 1 bán được số trứng ít nhất là 1550 quả.

Số trứng của tuần bán được nhiều nhất nhiều hơn số trứng bán được ít nhất là:

$$2100 - 1550 = 550 \text{ (quả)}$$

Câu 10. Cho biểu đồ về số lượng trứng bán ra của một trang trại trong 4 tuần. Nếu một quả trứng bán với giá 2 ngàn đồng. Hỏi tuần 1 bán được nhiều hơn tuần 3 bao nhiêu tiền?

Số trứng bán được trong 4 tuần



- A. 940 ngàn đồng.** B. 470 ngàn đồng.
C. 930 ngàn đồng. D. 480 ngàn đồng.

Lời giải

Chọn A.

Số tiền trứng bán được tuần 1 là $2250 \cdot 2 = 4500$ (ngàn đồng).

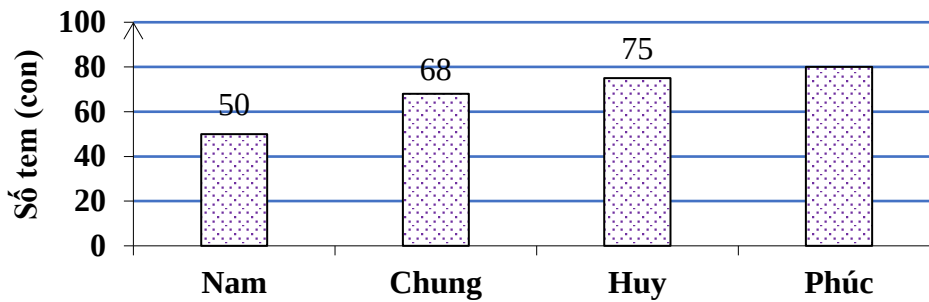
Số tiền trứng bán được tuần 3 là $1780 \cdot 2 = 3560$ (ngàn đồng).



Số tiền trứng bán được tuần 1 nhiều hơn tuần 3 là: $4500 - 3560 = 940$ (ngàn đồng).

Câu 11. Số lượng tem của 4 bạn Nam, Chung, Huy, Phúc được biểu diễn trong biểu đồ dưới đây. Tổng số lượng tem của 4 bạn là bao nhiêu?

Số lượng tem của 4 bạn



A. 278 con tem.

B. 237 con tem.

C. 273 con tem.

D. 287 con tem.

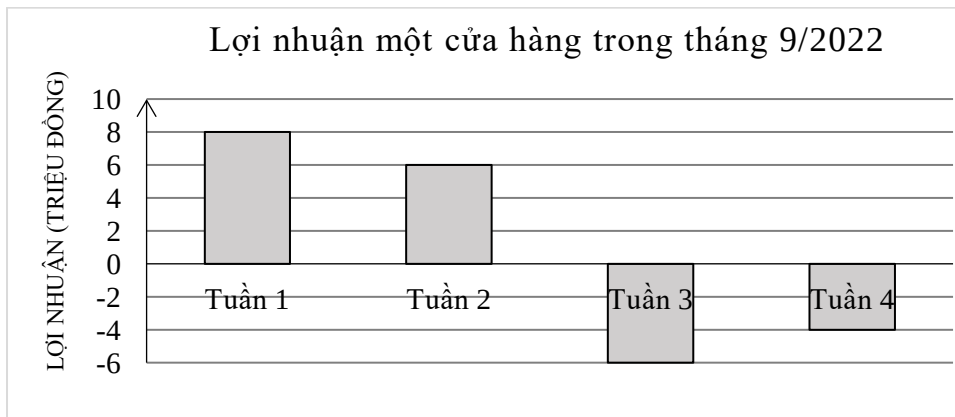
Lời giải

Chọn C.

Quan sát biểu đồ ta thấy bạn Phúc có 80 con tem.

Tổng số tem của bốn bạn là: $50 + 68 + 75 + 80 = 273$ (con tem).

Câu 12. Biểu đồ dưới đây cho biết lợi nhuận của một cửa hàng trong tháng 9 năm 2022. Chọn câu trả lời đúng.



A. Tổng lợi nhuận tháng 9 của cửa hàng là 4 triệu đồng.

B. Tổng lợi nhuận tháng 9 của cửa hàng là 24 triệu đồng.

C. Tuần 1 tháng 9 cửa hàng lãi 10 triệu đồng.

D. Tuần 4 tháng 9 cửa hàng bị lỗ 2 triệu đồng.

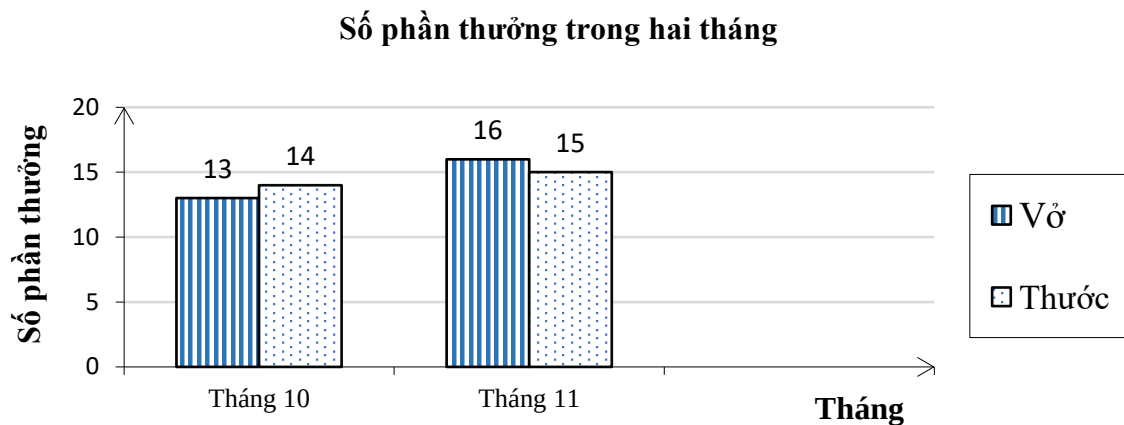
Lời giải

Chọn A.

Lợi nhuận tháng 9 của cửa hàng là: $8 + 6 + (-6) + (-4) = 4$ (triệu đồng).



Câu 13. Thực hiện phong trào thi đua chào mừng ngày Nhà Giáo Việt Nam 20 /11 của lớp 7C, các bạn tổ 2 đã nỗ lực thi đua và giành được rất nhiều phần thưởng được thống kê trong biểu đồ sau



Hỏi trong tháng 11 tổ 2 được thưởng nhiều hơn so với tháng 10 bao nhiêu vở?

- A. 1 quyển. **B. 3 quyển.** C. 2 quyển. D. 4 quyển.

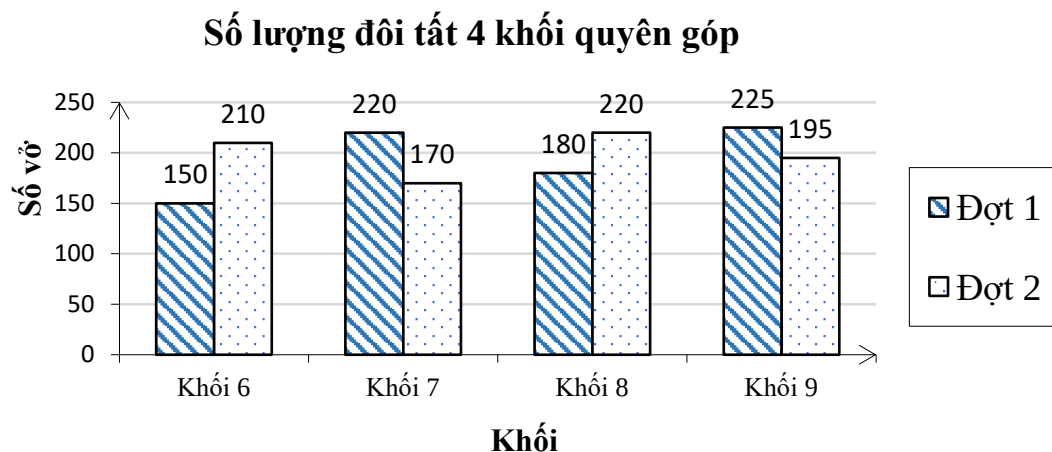
Lời giải

Chọn A.

Tháng 11 tổ 2 được thưởng nhiều hơn so với tháng 10 số vở là:

$$16 - 13 = 3 \text{ (quyển).}$$

Câu 14. Trường THCS Đà Nẵng tổ chức phát động chương trình ủng hộ “Tình nguyện mùa đông”. Số đôi tất quỳên góp trong hai đợt của các chi đội khối 6, 7, 8, 9 được thống kê trong biểu đồ sau:



Tổng số đôi tất các chi đội 4 khối quỳên góp được trong đợt 2 là

- A. 775. B. 1590. C. 945. **D. 795.**

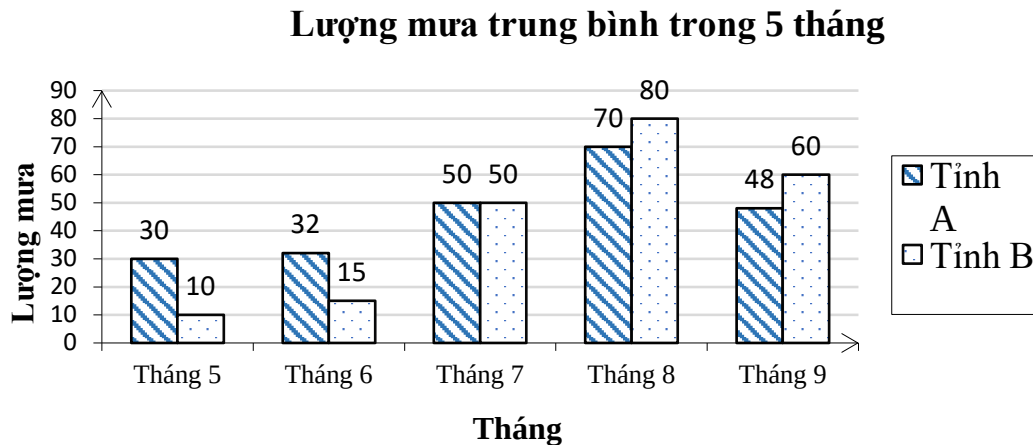
Lời giải

Chọn D.

Tổng số đôi tất các chi đội 4 khối quỳên góp được trong đợt 2 là:
 $210 + 170 + 220 + 195 = 795 \text{ (quyển).}$



Câu 15. Lượng mưa trung bình ở hai tỉnh A và B từ tháng 5 đến tháng 9 được cho bởi biểu đồ sau



Lượng mưa trung bình trong năm tháng ở tỉnh A, B lần lượt là

- A. 230 mm ; 215 mm .
B. 46 mm ; 43 mm .
 C. 43 mm ; 46 mm .
 D. 215 mm ; 230 mm .

Lời giải

Chọn B.

Lượng mưa 5 tháng ở tỉnh A là: $30 + 32 + 50 + 70 + 48 = 230$ (mm)

Lượng mưa trung bình của tỉnh A là: $230 : 5 = 46$ (mm)

Lượng mưa 5 tháng ở tỉnh B là: $10 + 15 + 50 + 80 + 60 = 215$ (mm)

Lượng mưa trung bình của tỉnh B là: $215 : 5 = 43$ (mm)

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Giáo viên chủ nhiệm lớp 7B yêu cầu lớp trưởng điều tra về một môn thể thao yêu thích nhất của các bạn học sinh trong lớp: Bóng đá, bóng rổ, cầu lông, bơi lội, nhảy dây.

Môn thể thao	Số bạn yêu thích
Bóng đá	10
Bóng rổ	16
Cầu lông	20
Bơi lội	7
Nhảy dây	18

Từ bảng thống kê trên, hãy cho biết dãy số liệu lớp trưởng lớp 7B liệt kê có hợp lý không? Vì sao?

Lời giải

Tổng số học sinh yêu thích một môn thể thao theo thống kê của lớp trưởng là:

$$10 + 16 + 20 + 7 + 18 = 71 \text{ (học sinh)}$$

Theo quy định, mỗi lớp ở bậc THCS có không quá 45 HS. Thực tế, có trường hợp một lớp có số học sinh nhiều hơn 45 HS nhưng không có lớp nào có 71 học sinh, 71 là giá trị không hợp lý.

Câu 2: Nhà trường thống kê số lượng học sinh học giỏi tiếng Anh trong một khối và ghi lại trong



bảng sau:

Khối	Số học sinh
6	
7	
8	
9	

(Mỗi | ứng với 1 học sinh)

- a) Khối nào có số học sinh học giỏi tiếng Anh nhiều nhất, khối nào có số học sinh học giỏi tiếng Anh ít nhất?
b) Tính tổng số học sinh giỏi tiếng Anh toàn trường.

Lời giải

- a) Khối 8 có số học sinh học giỏi tiếng Anh nhiều nhất, khối 9 có số học sinh học giỏi tiếng Anh ít nhất.
b) Tổng số học sinh giỏi tiếng Anh toàn trường: $22 + 30 + 32 + 17 = 101$ (học sinh)

Câu 3: Biểu đồ tranh sau đây biểu diễn số lượng học sinh lớp 8B1 sử dụng các phương tiện khác nhau để đi đến trường

Đi bộ	  
Xe đạp	     
Xe máy điện	 
Xe máy (Bố mẹ chở)	

(Mỗi  ứng với 4 học sinh)

- a) Lớp 8B1 có tất cả bao nhiêu học sinh?
b) Tính tỉ số phần trăm học sinh đi xe đạp đến trường?

Lời giải

- a) Lớp 8B1 có tất cả số học sinh là: $12 \cdot 4 = 48$ (học sinh).
b) Số học sinh đi bộ đến trường là: $6 \cdot 4 = 24$ (học sinh)

Tỉ số phần trăm học sinh đi bộ đến trường là $\frac{24}{48} \cdot 100\% = 50\%$

Câu 4: Biểu đồ tranh dưới đây biểu diễn số lượng áo bán được của một cửa hàng trong 4 tháng gần đây:



Tháng 6	   
Tháng 7	   
Tháng 8	  
Tháng 9	    

(Mỗi  ứng với 20 cái áo)

a) Hãy lập bảng thống kê số áo bán được của cửa hàng trong 4 tháng?

b) Trong 4 tháng, cửa hàng bán được bao nhiêu cái áo?

Lời giải

a) Bảng thống kê số đôi giày thể thao bán được của cửa hàng trong 4 tháng:

Tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
Số áo bán được	80	70	50	90

b) Trong 4 tháng, cửa hàng bán được số áo là:

$$(4 + 3,5 + 2,5 + 4,5) \cdot 20 = 290 \text{ (cái áo)}$$

Câu 5: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết lượng thể loại sách bán được tại hiệu sách Tiền Phong trong tháng 9 vừa qua.

Tiểu thuyết	     
Trình thám	  
Hài	   
Truyện tranh	      
Kinh dị	   

(Mỗi  ứng với 7 cuốn sách)

a) Thể loại sách nào được khách hàng yêu thích nhất?

b) Tổng số sách mà hiệu sách Tiền Phong bán được trong tháng 9 vừa qua là bao nhiêu cuốn?

c) Lập bảng thống kê số cuốn sách bán được trong tháng 9 của hiệu sách ứng với từng thể loại?

Lời giải

a) Thể loại Truyện tranh được khách hàng yêu thích nhất.

b) Tổng số sách mà hiệu sách bán được trong tháng 9 vừa qua là



$$(6 + 3 + 4 + 7 + 4) \cdot 7 = 168 \text{ (cuốn sách)}$$

c) Bảng thống kê số cuốn sách bán được trong tháng 9 của hiệu sách ứng với từng thể loại:

Thể loại sách	Số sách bán được
Tiểu thuyết	42
Trinh thám	21
Hài	28
Truyện tranh	49
Kinh dị	28

Câu 6: Một tổ sản xuất của công ty may mặc Khánh Hòa thống kê số lượng áo may được trong 4 ngày đầu tuần như sau:

Ngày	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm
Số áo may được	88	56	72	64

- Vẽ biểu đồ tranh biểu diễn bảng thống kê trên?
- Ngày nào có tổ sản xuất may được nhiều áo nhất? ít áo nhất?
- Tính tỉ số phần trăm số áo tổ sản xuất may được trong thứ ba so với tổng số áo may được trong 4 ngày?

Lời giải

a) Ta có ƯCLN(88, 56, 72, 64) = 8

Chọn mỗi biểu tượng  có giá trị bằng 8, ta có biểu đồ tranh sau

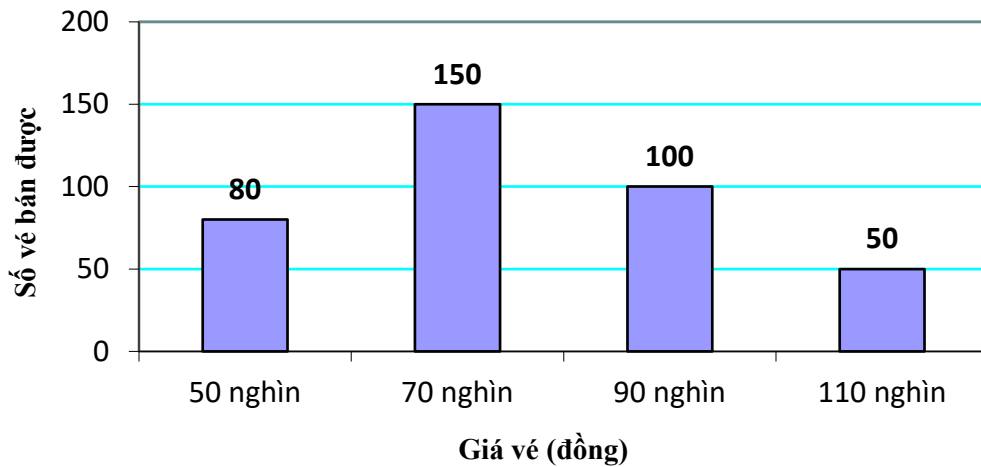
Thứ hai	          
Thứ ba	      
Thứ tư	        
Thứ năm	       

- Thứ hai tổ sản xuất được nhiều áo nhất, thứ ba sản xuất được ít áo nhất.
- Tỉ số phần trăm số áo tổ sản xuất may được trong thứ ba so với tổng số áo may được trong 4 ngày là: $\frac{56}{88 + 56 + 72 + 64} \cdot 100\% = 20\%$



Câu 7: Biểu đồ cột sau đây biểu diễn số lượng vé bán được với các mức giá khác nhau của một buổi biểu diễn xiếc thú

Số vé bán được tại buổi biểu diễn xiếc thú



- Tổng số vé bán được là bao nhiêu?
- Tổng số tiền bán vé thu được là bao nhiêu?
- Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng vé bán được?
- Nếu nhà hát có 500 ghế, thì số vé bán được chiếm bao nhiêu phần trăm?

Lời giải

a) Tổng số vé bán được là: $80 + 150 + 100 + 50 = 380$ (vé)

b) Tổng số tiền bán vé thu được là:

$$80.50 + 150.70 + 100.90 + 50.110 = 29000 \text{ (nghìn đồng)}$$

c) Bảng thống kê

Giá vé (đồng)	50 nghìn	70 nghìn	90 nghìn	110 nghìn
Số vé bán được	80	150	100	50

d) Nếu rạp xiếc có 500 ghế, thì số vé bán được chiếm số phần trăm là: $\frac{380}{500} \cdot 100\% = 76\%$

Câu 8: Bảng thống kê dưới đây ghi lại diện tích rừng nước ta bị chặt phá từ năm 1995 đến năm 1998.

Năm	1995	1996	1997	1998
Diện tích rừng (nghìn ha)	20	5	8	10

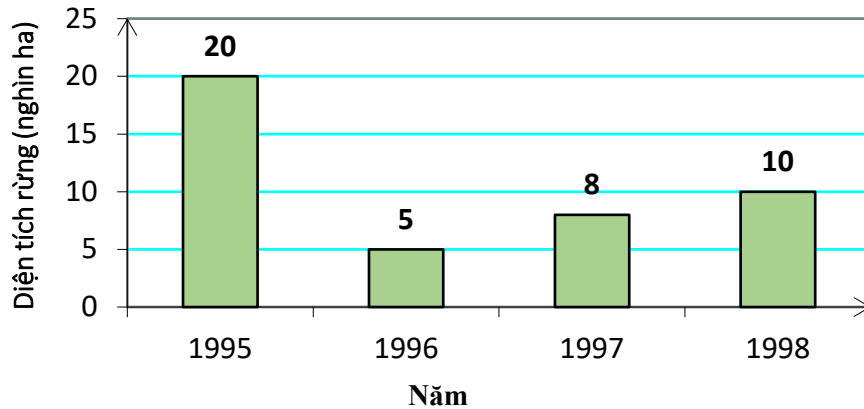
- Diện tích rừng năm nào bị chặt phá nhiều nhất?
- Tính tổng diện tích bị chặt phá trong suốt 4 năm?
- Vẽ biểu đồ cột biểu diễn diện tích rừng nước ta bị chặt phá từ năm 1995 đến 1998.

Lời giải

a) Diện tích rừng năm 1995 bị chặt phá nhiều nhất là 20 nghìn ha .

b) Tổng diện tích bị chặt phá trong suốt 4 năm là: $20 + 5 + 8 + 10 = 43$ (nghìn ha)

c)

**Diện tích rừng nước ta bị phá**

Câu 9: Kết quả học tập xếp loại Tốt, Khá, Đạt, Chưa đạt của lớp 6D1 trong HKI được thống kê như sau:

Kết quả học tập	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Số học sinh	22	18	8	2

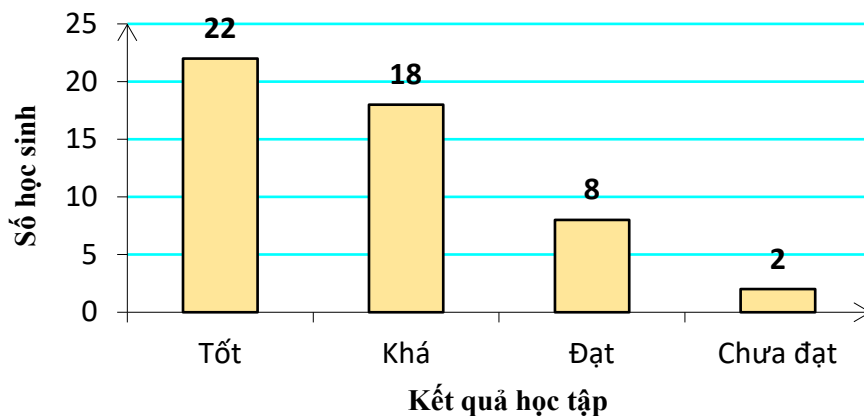
- Lớp 6D1 có tất cả bao nhiêu học sinh?
- So sánh tổng số học sinh có kết quả học tập Tốt và Khá với tổng số học sinh có kết quả học tập Đạt và Chưa đạt.
- Tính tỉ số phần trăm học sinh có kết quả học tập từ Khá trở lên.
- Vẽ biểu đồ cột biểu diễn kết quả học tập HKI của lớp 6D1.

Lời giải

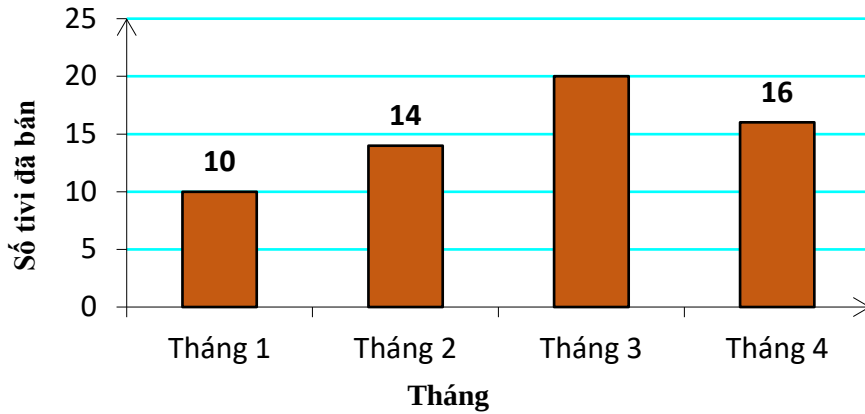
- Lớp 6D1 có tất cả bao nhiêu học sinh là: $22 + 18 + 8 + 2 = 50$ (học sinh).
- Tổng số học sinh có kết quả học tập Tốt và Khá là: $22 + 18 = 40$ (học sinh).
Tổng số học sinh có kết quả học tập Đạt và Chưa đạt là: $8 + 2 = 10$ (học sinh).
Vậy tổng số học sinh có kết quả học tập Tốt và Khá nhiều hơn tổng số học sinh có kết quả học tập Đạt và Chưa đạt là 30 học sinh.

c) Tỉ số phần trăm học sinh có kết quả học tập từ Khá trở lên là: $\frac{40}{50} \cdot 100\% = 80\%$

d) Biểu đồ cột

Kết quả học tập trong HKI của lớp 6D1

Câu 10: Cửa hàng của bác Minh trong 4 tháng đầu năm bán được số lượng tivi như sau:

**Lượng tivi bán trong 4 tháng đầu năm**

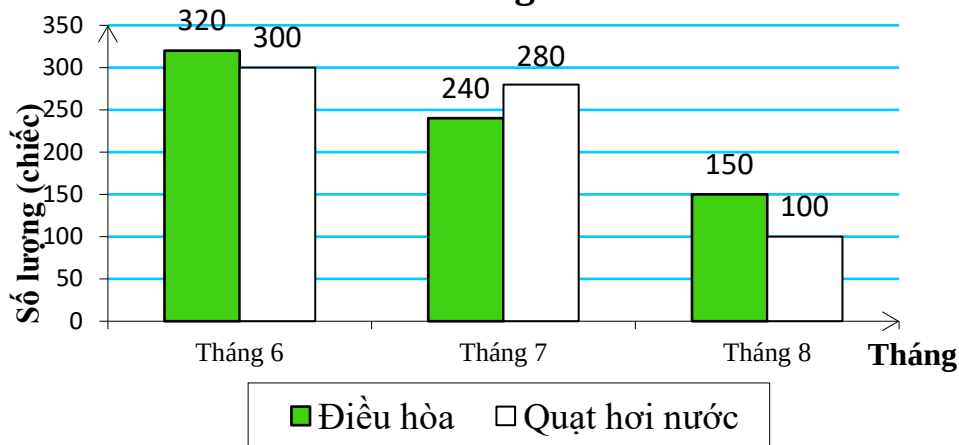
- a) Quan sát biểu đồ hãy cho biết tháng 3 cửa hàng bác Minh bán được bao nhiêu chiếc tivi?
 b) Tính tổng số tivi bác Minh đã bán được trong 4 tháng.
 c) Nếu giá một chiếc tivi trong tháng 1 và tháng 2 là 7 triệu đồng, trong tháng 3 và tháng 4 là 8 triệu đồng. Hỏi trong 4 tháng đầu năm cửa hàng bác Minh đã thu được bao nhiêu tiền?

Lời giải

- a) Tháng 3 cửa hàng bác Minh bán được số tivi là: 20 chiếc.
 b) Tổng số tivi bác Minh bán được trong 4 tháng là: $10 + 14 + 20 + 16 = 60$ (chiếc)
 c) Trong 4 tháng đầu năm cửa hàng bác Minh đã thu được số tiền là:

$$(10 + 14) \cdot 7 + (20 + 16) \cdot 8 = 456 \text{ (triệu đồng)}$$

Câu 11: Cho biểu đồ thống kê số máy điều hòa và quạt hơi nước cửa hàng bán ra trong 3 tháng hè:

Lượng điều hòa, quạt hơi nước bán trong 3 tháng hè

Dựa vào biểu đồ, hãy cho biết:

- a) Tổng số điều hòa đã bán trong ba tháng 6, 7, 8 của cửa hàng?
 b) Tổng số quạt hơi nước đã bán trong ba tháng 6, 7, 8 của cửa hàng?
 c) Nếu trong tháng 6 cửa hàng nhập về tất cả 500 chiếc điều hòa thì số lượng điều hòa đã bán ra chiếm bao nhiêu phần trăm số lượng điều hòa nhập về?

Lời giải

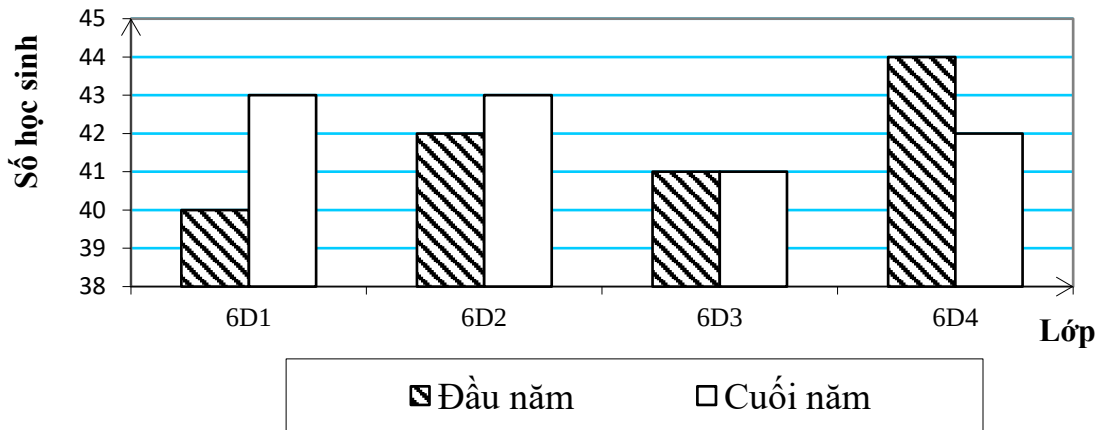
- a) Tổng số điều hòa đã bán trong ba tháng 6, 7, 8 là: $320 + 240 + 150 = 710$ (chiếc).
 b) Tổng số quạt hơi nước đã bán trong ba tháng 6, 7, 8 là: $300 + 280 + 100 = 680$ (chiếc).
 c) Tỷ lệ phần trăm số lượng điều hòa đã bán so với tổng số điều hòa nhập về trong tháng 6 là:



$$\frac{320}{500} \cdot 100\% = 64\%$$

Câu 12: Cho biểu đồ cột kép theo dõi sĩ số học sinh của 4 lớp 6

Sĩ số đầu năm, cuối năm của khối 6



- Lập bảng thống kê sĩ số học sinh đầu năm, cuối năm của 4 lớp khối 6.
- So với đầu năm học, sĩ số lớp nào tăng nhiều nhất? Lớp đó tăng bao nhiêu học sinh?
- Tính tổng số học sinh cuối năm của 4 lớp trên.
- Tổng số học sinh của 4 lớp cuối năm tăng hay giảm so với tổng số học sinh của 4 lớp đầu năm? Tăng (giảm) bao nhiêu học sinh?

Lời giải

a) Bảng thống kê

	6D1	6D2	6D3	6D4
Đầu năm	40	42	41	44
Cuối năm	43	43	41	42

b) So với đầu năm sĩ số lớp 6D1 tăng nhiều nhất.

Lớp 6D1 tăng số học sinh là: $43 - 40 = 3$ (học sinh)

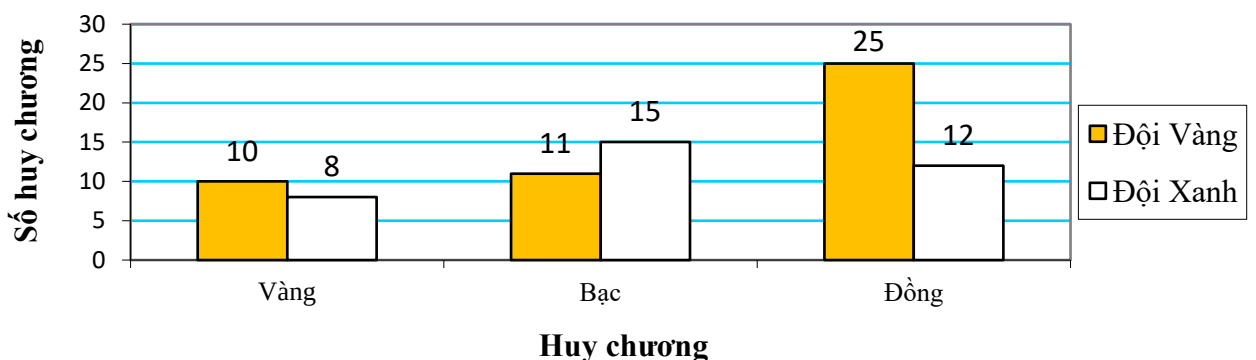
c) Tổng số học sinh cuối năm của 4 lớp là: $43 + 43 + 41 + 42 = 169$ (học sinh)

d) Tổng số học sinh đầu năm của 4 lớp là: $40 + 42 + 41 + 44 = 167$ (học sinh)

Ta thấy: $169 - 167 = 2$

Vậy tổng số học sinh của 4 lớp cuối năm tăng so với tổng số học sinh của 4 lớp đầu năm là 2 học sinh.

Câu 13: Trong ngày hội thể thao chào mừng ngày thành lập Đoàn Thanh Niên Cộng sản Hồ Chí Minh, hai đội Vàng và Xanh đã giành được một số huy chương Vàng, Bạc, Đồng được biểu diễn bằng biểu đồ cột kép như hình bên:





- a) Tính tổng số huy chương các loại (Vàng, Bạc, Đồng) của mỗi đội Vàng, Xanh.
 b) Cứ mỗi huy chương Vàng được tính 5 điểm, mỗi huy chương Bạc được tính 3,5 điểm, mỗi huy chương Đồng được tính 1,5 điểm. Hãy cho biết đội Vàng hay đội Xanh chiến thắng?

Lời giải

a) Tổng số huy chương các loại của đội Vàng là: $10 + 11 + 25 = 46$ (huy chương)

Tổng số huy chương các loại của đội Xanh là: $8 + 15 + 12 = 35$ (huy chương)

b) Số điểm đội Vàng đạt được là: $10.5 + 11.3,5 + 25.1,5 = 102$ (điểm)

Số điểm đội Xanh đạt được là: $8.5 + 15.3,5 + 12.1,5 = 76,5$ (điểm)

Vì tổng số điểm đạt được của đội Vàng lớn hơn đội Xanh nên đội Vàng là đội chiến thắng.

Câu 14. Một cửa hàng gạo đã ghi lại số ki-lô-gam (kg) gạo nếp và gạo tẻ bán được vào các ngày trong tuần như sau:

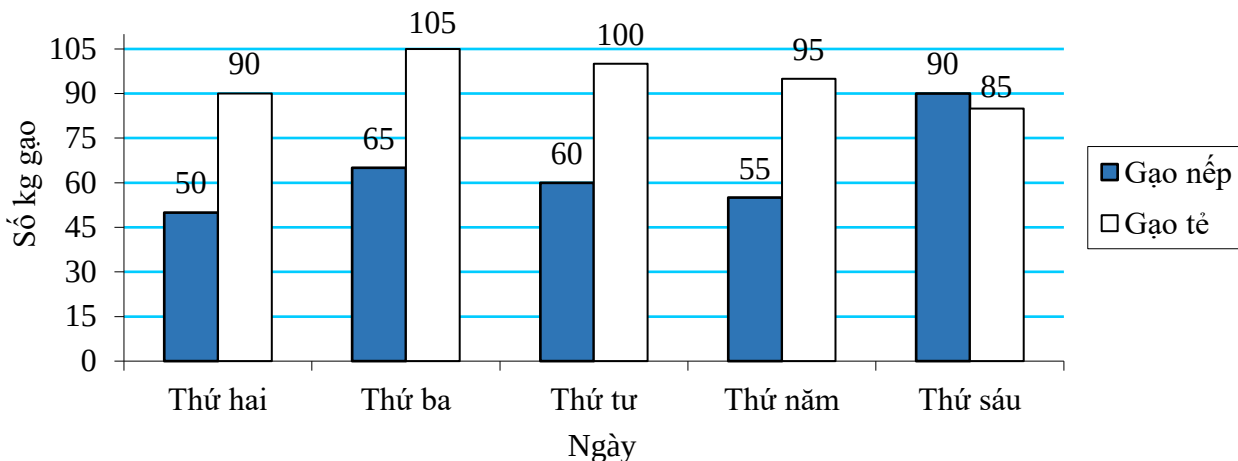
	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Gạo nếp	50	65	60	55	90
Gạo tẻ	90	105	100	95	85

- a) Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số kg gạo nếp, gạo tẻ của hàng bán được?
 b) Tổng số kg gạo nếp của hàng bán được là bao nhiêu?
 c) Loại gạo nào được khách hàng mua nhiều hơn?
 d) Vào thời gian nào, gạo nếp bán được nhiều hơn gạo tẻ?

Lời giải

a)

Số ki-lô-gam gạo nếp và gạo tẻ đã bán được



- b) Tổng số kg gạo nếp của hàng bán được là: $50 + 65 + 60 + 55 + 90 = 320$ (kg)
 c) Tổng số kg gạo tẻ của hàng bán được là: $90 + 105 + 100 + 95 + 85 = 475$ (kg)

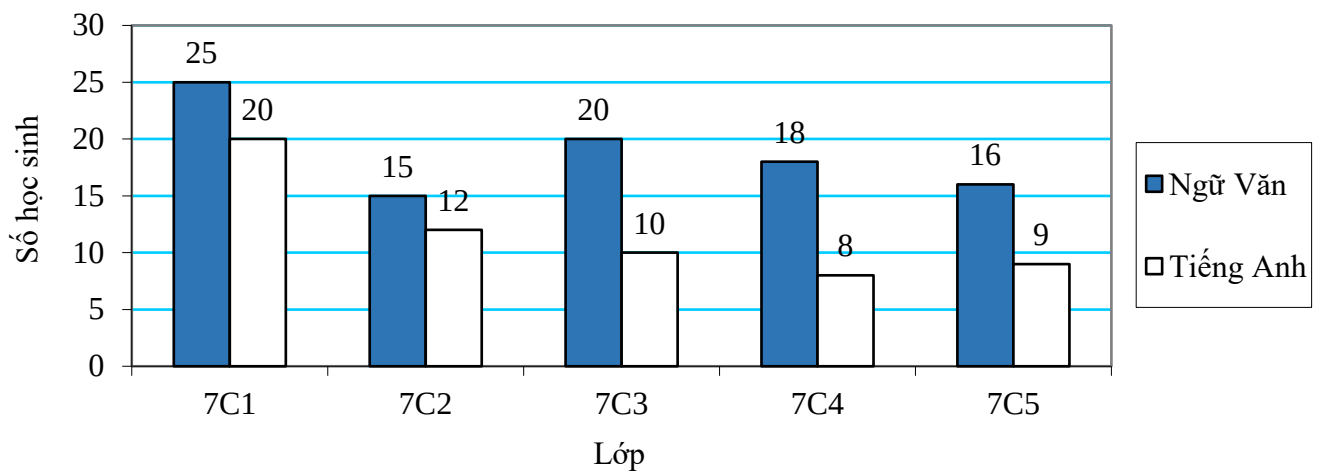
Loại gạo của hàng bán được nhiều hơn là gạo tẻ.

d) Thứ sáu là thời gian gạo nếp bán được nhiều hơn gạo tẻ.

Câu 15: Biểu đồ kép dưới đây biểu diễn số học sinh giỏi hai môn Ngữ văn và Tiếng Anh của các lớp 7C1, 7C2, 7C3, 7C4 và 7C5



Số học sinh giỏi Ngữ văn và Tiếng Anh



- Số học sinh giỏi Ngữ Văn của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?
- Số học sinh giỏi Tiếng Anh của lớp nào nhiều nhất? ít nhất?
- Số học sinh giỏi Ngữ Văn của lớp 7C3 chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Ngữ Văn của cả 5 lớp?
- Số học sinh giỏi Tiếng Anh của lớp 7C2 chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Tiếng Anh của cả 5 lớp?

Lời giải

- Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp 7C1 nhiều nhất: có 25 bạn. Số học sinh giỏi Ngữ văn của lớp 7C2 ít nhất: 15 bạn
- Số học sinh giỏi Tiếng Anh của lớp 7C1 nhiều nhất: có 20 bạn. Số học sinh giỏi Tiếng Anh của lớp 7C4 ít nhất: 8 bạn.
- Số học sinh giỏi Ngữ Văn của lớp 7C3 chiếm số phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Toán của cả 5 lớp là

$$\frac{20}{25+15+20+18+16} \cdot 100\% \approx 21,28\%$$

- Số học sinh giỏi Tiếng Anh của lớp 7C2 chiếm số phần trăm trong tổng số học sinh giỏi môn Tiếng Anh của cả 5 lớp là

$$\frac{12}{20+12+10+8+9} \cdot 100\% \approx 20,34\%$$

❧ HẾT ❧



L.I.83. Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản. Cấp độ: Nhận biết

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Mẫu 1 (Cho các câu hỏi có phần đáp án ngắn)

Câu 1: Có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm tung một đồng xu?

- A. 1. B. 0. C. 2. D. 3.

Câu 2: Kết quả có thể là

- A. các kết quả của trò chơi, thí nghiệm có thể xảy ra, hoặc không thể xảy ra.
B. các kết quả của trò chơi, thí nghiệm có thể xảy ra.
C. các kết quả của trò chơi, thí nghiệm chắc chắn xảy ra.
D. các kết quả của trò chơi, thí nghiệm không thể xảy ra.

Câu 3: Một hộp có 5 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, 4, 5; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ. Tập hợp các kết quả có thể xảy ra là

- A. {1; 2; 3; 4; 5}. B. {1; 2} .
C. {1; 2; 3} . D. {4; 1; 2; 3} .

Câu 4: Nguyệt và Thảo chơi oẳn tù tì, Thảo có thể ra

- A. Búa. B. Kéo.
C. Giấy. D. Tất cả đáp án trên.

Câu 5: Cho phép thử nghiệm gieo con xúc xắc 6 mặt. Kết quả nào sau đây không thể xảy ra?

- A. “Số chấm bằng 0 ” .
B. “Số chấm là số lẻ”.
C. “Số chấm là số chẵn”.
D. “Số chấm nhỏ hơn 6 ” .

Câu 6: Trong một trò chơi, Mai được chọn làm người may mắn để rút thăm trúng thưởng, bao gồm: hai hộp bút màu, hai bức tranh, một đôi giày và một cái mũ. Mai rất thích phần thưởng cái mũ. Hỏi có chắc chắn Mai rút thăm trúng phần thưởng cái mũ hay không?

- A. Chắc chắn. B. Rất chắc chắn .
C. Không chắc chắn. D. Không trúng thưởng.

Câu 7: Tập hợp các kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm tung một đồng xu là



A. $X = \{N, S\}$.

B. $X = \{N\}$.

C. $X = \{S\}$.

D. $X = \{NN, S\}$.

Câu 8: Hãy viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra khi gieo một con xúc xắc 6 mặt

A. 1; 2; 3; 4; 5; 6.

B. $Y = 6$

C. 6 .

D. $Y = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.

Câu 9: Trong hộp có 10 lá thư có bì thư giống nhau, bên trong mỗi bì thư có 1 mảnh giấy và được đánh số từ 1 đến 10. Mỗi bạn lấy ngẫu nhiên một bì thư, xem số ghi trên lá thư rồi trả lại vào bì và cho vào hộp. Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra là:

A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10\}$.

B. $A = \{10\}$.

C. 10

D. 1

Câu 10: Trong một hộp có 1 quả bóng xanh và 9 bóng vàng có kích thước giống nhau. An lấy ra đồng thời 2 bóng từ hộp, hỏi có tất cả bao nhiêu kết quả có thể xảy ra?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 11: Phép thử nghiệm: Bạn Ngô chọn một ngày trong tuần để đá bóng. Có tất cả bao nhiêu kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm này.

A. 5.

B. 6.

C. 7.

D. 4.

Câu 12: Cho phép thử nghiệm gieo con xúc xắc 6 mặt. Sự kiện nào trong các sự kiện sau có thể xảy ra:

A. “Số chấm nhỏ hơn 5”.

B. “Số chấm lớn hơn 6”.

C. “Số chấm bằng 0”.

D. “Số chấm bằng 7”.

Câu 13: Trong hộp có 10 lá thư có bì thư giống nhau, bên trong mỗi bì thư có 1 lá thư và được đánh số từ 1 đến 10. Mỗi bạn lấy ngẫu nhiên một bì thư, xem số ghi trên lá thư rồi trả lại vào bì và cho vào hộp. Sự kiện có thể xảy ra là

A. Số ghi trên lá thư là số 11.

B. Số ghi trên lá thư là số 5

C. Số ghi trên lá thư là số nhỏ hơn 1

D. Số ghi trên lá thư là số lớn hơn 13

Câu 14: Trong một hộp có 1 quả bóng xanh và 9 bóng vàng có kích thước giống nhau. An lấy ra đồng thời 2 bóng từ hộp. Có các sự kiện sau:

- 1- An lấy được 2 bóng màu xanh
- 2- An lấy được ít nhất một bóng màu vàng
- 3- An lấy được 2 bóng màu vàng.

Sự kiện chắc chắn, không thể và có thể xảy ra lần lượt là

- A. 1–2–3
- B. 2–3–1
- C. 3–2–1
- D. 2–1–3.

Câu 15: Một hộp có 5 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, 4, 5; hai thẻ khác nhau thì ghi số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ. Nêu những kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra?

- A. 5
 - C. 1, 2, 3.
- B. 1, 2, 3, 4, 5.
 - D. 1,2.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Trong hộp có 1 bóng xanh (X), 1 bóng đỏ (Đ) và 1 bóng vàng (V). Hòa lấy ra lần lượt từng bóng, ghi màu quả bóng rồi trả nó lại hộp. Kết quả 9 lần lấy bóng cho ở bảng sau:

Lần lấy thứ	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Màu bóng	X	V	X	Đ	X	X	V	Đ	V

- a) Hãy cho biết kết quả của lần lấy bóng thứ 4 và thứ 5.
- b) Hãy cho biết có bao nhiêu kết quả khác nhau có thể xảy ra trong mỗi lần lấy bóng.

Câu 2: Hãy liệt kê tất cả các kết quả có thể xảy ra của mỗi phép thử nghiệm sau:

- a) Lấy ra 1 bút từ hộp có 1 bút chì và một bút bi.
- b) Bạn Lan chọn một ngày trong tuần để học bơi.

Câu 3: Một lồng quay xổ số có chứa 10 quả bóng có cùng kích thước được đánh số từ 0 đến 9. Sau mỗi lần quay chỉ có đúng một quả bóng lọt xuống lỗ. Sau khi ghi lại số của quả bóng này, bóng được trả lại lồng để thực hiện lần quay tiếp theo. Em hãy liệt kê tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra trong mỗi lần quay.

Câu 4: Một hộp có 5 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1; 2; 3; 4; 5. Hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một chiếc thẻ trong hộp.

- a) Nêu những kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.
- b) Số xuất hiện trên thẻ được rút ra có phải là phần tử của tập hợp {1;2;3;4;5} hay không?
- c) Viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.
- d) Nêu hai điều cần chú ý trong mô hình xác suất của trò chơi trên.



Câu 5: Quan sát xúc xắc ở hình bên.

Mỗi xúc xắc có 6 mặt, số chấm ở mỗi mặt là một trong các số nguyên dương 1; 2; 3; 4; 5; 6. Gieo xúc xắc 1 lần.

- Nêu những kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc.
- Mặt xuất hiện của xúc xắc có phải là phần tử của tập hợp { mặt 1 chấm; mặt 2 chấm; mặt 3 chấm; mặt 4 chấm; mặt 5 chấm; mặt 6 chấm }.
- Viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc.
- Nêu hai điều cần chú ý trong mô hình xác suất của trò chơi trên.

Câu 6: Bể bơi mở cửa vào các ngày thứ 3, thứ 5 và chủ nhật hàng tuần. Viên chọn ra hai ngày trong tuần để đi bơi. Hãy liệt kê tất cả các kết quả có thể xảy ra.

Câu 7: Hà có 4 hộp kẹo dẻo với 4 vị khác nhau là: Vị dâu, vị cam, vị nho, vị việt quất. Hà lấy hai hộp kẹo cho em trai. Hỏi hai hộp kẹo đó có thể là những hộp kẹo với vị nào?

Câu 8: Hộp bút của Thảo có ba đồ dùng học tập gồm 1 bút máy, 1 bút chì và 1 bút bi. Thảo lấy ra một dụng cụ học tập từ hộp bút. Hãy đánh giá xem các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra.

- Thảo lấy được một cái bút.
- Thảo lấy được một cái thước kẻ.
- Thảo lấy được một cái bút bi.

Câu 9: Trong hộp có 4 quả bóng xanh, 3 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng. Phương lấy ra 5 bóng từ hộp. Hỏi các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra?

- 5 quả bóng lấy ra có cùng màu.
- Có ít nhất 1 bóng xanh trong 5 quả bóng lấy ra.
- 5 quả bóng lấy ra có đủ cả ba màu xanh, đỏ và vàng.

Câu 10: Gieo một con xúc xắc 6 mặt cân đối. Hãy đánh giá xem các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra.

- Mặt xuất hiện có số chấm chia hết cho 7.
- Mặt xuất hiện có số chấm nhỏ hơn 10.
- Mặt xuất hiện có số chấm lớn hơn 5.

Câu 11: Nam rút một chiếc bút từ hộp bút có chứa 3 bút chì, 2 bút bi xanh và 1 bút bi đen.

- Liệt kê tất cả các kết quả có thể.
- Sự kiện “Nam rút được bút chì” có luôn xảy ra không?

Câu 12: Gieo một con xúc xắc.

- Liệt kê các kết quả có thể để sự kiện Số chấm xuất hiện là số nguyên tố xảy ra.
- Nếu số chấm xuất hiện là 5 thì sự kiện số chấm xuất hiện không phải là 6 có xảy ra không?

Câu 13: Lớp 6 A bầu lớp trưởng, có 4 ứng viên được đưa ra để lấy phiếu bầu của các bạn trong lớp, gồm 4 bạn:

Tổ 1: An và Hòa.

Tổ 2: Bình.

Tổ 3: Chi.

Trong đó, chỉ có Chi là nữ.

- Em có chắc chắn bạn nào sẽ làm lớp trưởng không?
- Lớp trưởng có thể thuộc tổ nào?
- Một bạn trong lớp nói rằng “Lớp trưởng lớp mình chắc chắn là một bạn nam”. Em có nghĩ là bạn ấy nói đúng không?
- Hãy liệt kê các kết quả có thể để sự kiện “Lớp trưởng không phải là An” xảy ra.

- Câu 14:** Cuối năm, ban phụ huynh có 45 gói quà cho 45 bạn trong lớp. Trong số đó có 20 gói là truyện cười, 15 gói là sách hướng dẫn kỹ năng sống và 10 gói là hộp bút. An chọn một món quà.
- a) Liệt kê các món quà mà An có thể nhận được.
 - b) Nếu món quà An nhận được là một cuốn sách hướng dẫn kỹ năng sống. Sự kiện “An không nhận được hộp bút” có xảy ra hay không?
 - c) Liệt kê các kết quả có thể để sự kiện “Món quà An nhận được không phải là truyện cười” xảy ra.



- Câu 15:** Quay tấm bìa như hình sau và xem mũi tên chỉ vào ô nào khi tấm bìa dừng lại.
- a) Liệt kê các kết quả có thể của thí nghiệm này?
 - b) Liệt kê các kết quả có thể để sự kiện mũi tên không chỉ vào ô Nai xảy ra.
 - c) Nếu mũi tên chỉ vào ô Nai như hình vẽ thì sự kiện mũi tên chỉ vào ô Gấu hoặc Nai có xảy ra không?

Hết

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.D	5.A
6.C	7.A	8.D	9.A	10.B
11.C	12.A	13.B	14.D	15.B

Câu 1: Có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm tung một đồng xu?

- A. 1. B. 0. **C. 2.** D. 3.

Lời giải

Chọn C.

Câu 2: Kết quả có thể là

- A. các kết quả của trò chơi, thí nghiệm có thể xảy ra, hoặc không thể xảy ra .
- B. các kết quả của trò chơi, thí nghiệm có thể xảy ra.**
- C. các kết quả của trò chơi, thí nghiệm chắc chắn xảy ra.
- D. các kết quả của trò chơi, thí nghiệm không thể xảy ra.



Lời giải

Chọn B.

Câu 3: Một hộp có 5 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, 4, 5; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ. Tập hợp các kết quả có thể xảy ra là

A. $\{1, 2, 3, 4, 5\}$.

B. $\{1, 2\}$.

C. $\{1, 2, 3\}$.

D. $\{4, 1, 2, 3\}$.

Lời giải

Chọn A.

Câu 4: Nguyệt và Thảo chơi oẳn tù tì, Thảo có thể ra

A. Búa.

B. Kéo.

C. Giấy.

D. Tất cả đáp án trên.

Lời giải

Chọn D.

Câu 5: Cho phép thử nghiệm gieo con xúc xắc 6 mặt. Kết quả nào sau đây không thể xảy ra?

A. “Số chấm bằng 0”.

B. “Số chấm là số lẻ”.

C. “Số chấm là số chẵn”.

D. “Số chấm nhỏ hơn 6”.

Lời giải

Chọn A.

Câu 6: Trong một trò chơi, Mai được chọn làm người may mắn để rút thăm trúng thưởng, bao gồm: hai hộp bút màu, hai bức tranh, một đôi giày và một cái mũ. Mai rất thích phần thưởng cái mũ. Hỏi có chắc chắn Mai rút thăm trúng phần thưởng cái mũ hay không?

A. Chắc chắn.

B. Rất chắc chắn.

C. Không chắc chắn.

D. Không trúng thưởng.



Lời giải

Chọn C.

Câu 7: Tập hợp các kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm tung một đồng xu là

A. $X = \{N, S\}$.

B. $X = \{N\}$.

C. $X = \{S\}$.

D. $X = \{NN, S\}$.

Lời giải

Chọn A.

Phép thử nghiệm tung đồng xu có kết quả có thể là sấp (S) hoặc ngửa (N).

Vậy tập hợp các kết quả có thể xảy ra là $X = \{N, S\}$

Đáp án cần chọn là: A

Câu 8: Hãy viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra khi gieo một con xúc xắc 6 mặt

A. 1; 2; 3; 4; 5; 6.

B. $Y = 6$

C. 6.

D. $Y = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.

Lời giải

Chọn D.

Các kết quả có thể xảy ra khi gieo một con xúc xắc 6 mặt là: 1 chấm, 2 chấm, 3 chấm, 4 chấm, 5 chấm, 6 chấm.

Vậy tập hợp cần tìm là $Y = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$

Câu 9: Trong hộp có 10 lá thư có bì thư giống nhau, bên trong mỗi bì thư có 1 mảnh giấy và được đánh số từ 1 đến 10. Mỗi bạn lấy ngẫu nhiên một bì thư, xem số ghi trên lá thư rồi trả lại vào bì và cho vào hộp. Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra là:

A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10\}$.

B. $A = \{10\}$.

C. 10

D. 1

Lời giải

Chọn A.



Các số có thể ghi trên lá thư là 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10 nên tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra là $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10\}$.

Câu 10: Trong một hộp có 1 quả bóng xanh và 9 bóng vàng có kích thước giống nhau. An lấy ra đồng thời 2 bóng từ hộp, hỏi có tất cả bao nhiêu kết quả có thể xảy ra?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Lời giải

Chọn B.

Các kết quả có thể xảy ra là: (1 xanh + 1 vàng) ; (2 vàng).

Vậy có 2 kết quả có thể xảy ra.

Câu 11: Phép thử nghiệm: Bạn Ngô chọn một ngày trong tuần để đá bóng. Có tất cả bao nhiêu kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm này.

A. 5.

B. 6.

C. 7.

D. 4.

Lời giải

Chọn C.

Một tuần có 7 ngày nên Ngô có thể chọn một trong 7 ngày đó để đi đá bóng. Hay số kết quả có thể xảy ra là 7.

Câu 12: Cho phép thử nghiệm gieo con xúc xắc 6 mặt. Sự kiện nào trong các sự kiện sau có thể xảy ra:

A. “Số chấm nhỏ hơn 5”.

B. “Số chấm lớn hơn 6”.

C. “Số chấm bằng 0”

D. “Số chấm bằng 7”

Lời giải

Chọn A.

Các kết quả có thể xảy ra khi gieo một con xúc xắc 6 mặt là: 1 chấm, 2 chấm, 3 chấm, 4 chấm, 5 chấm, 6 chấm.

Khi đó số chấm nhỏ hơn 5 có thể xảy ra. Đáp án A đúng.

Số chấm tối đa là 6 nên B sai.

Không có số chấm bằng 0 trong các kết quả có thể xảy ra nên C sai.



Không có số chấm bằng 7 trong các kết quả có thể xảy ra nên D sai.

Đáp án cần chọn là: A

Câu 13: Trong hộp có 10 lá thư có bì thư giống nhau, bên trong mỗi bì thư có 1 lá thư và được đánh số từ 1 đến 10. Mỗi bạn lấy ngẫu nhiên một bì thư, xem số ghi trên lá thư rồi trả lại vào bì và cho vào hộp. Sự kiện có thể xảy ra là

- A. Số ghi trên lá thư là số 11.
- B. Số ghi trên lá thư là số 5**
- C. Số ghi trên lá thư là số nhỏ hơn 1
- D. Số ghi trên lá thư là số lớn hơn 13

Lời giải

Chọn B.

Các số có thể ghi trên lá thư là 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10.

Trong 10 khả năng trên có số 5 nên số 5 có thể xuất hiện trên lá thư.

Vậy sự kiện “Số ghi trên lá thư là số 5” là sự kiện có thể xảy ra.

Câu 14: Trong một hộp có 1 quả bóng xanh và 9 bóng vàng có kích thước giống nhau. An lấy ra đồng thời 2 bóng từ hộp. Có các sự kiện sau:

- 1- An lấy được 2 bóng màu xanh
- 2- An lấy được ít nhất một bóng màu vàng
- 3- An lấy được 2 bóng màu vàng.

Sự kiện chắc chắn, không thể và có thể xảy ra lần lượt là

- A. 1–2–3
- B. 2–3–1
- C. 3–2–1
- D. 2–1–3.**

Lời giải

Chọn D.

Các kết quả có thể xảy ra là: (1 xanh + 1 vàng); (2 vàng).



Cả hai kết quả này luôn có xuất hiện quả màu vàng nên sự kiện 2 chắc chắn xảy ra.

Ta không bao giờ có thể lấy được 2 quả bóng màu xanh cùng một lúc được vì tổng số bóng xanh chỉ có 1 quả. Sự kiện 1 là sự kiện không thể xảy ra.

Trong hai kết quả trên có một kết quả là 2 vàng nên sự kiện 3 có thể xảy ra.

Vậy sự kiện chắc chắn, không thể và có thể xảy ra lần lượt là 2 – 1 – 3.

Câu 15: Một hộp có 5 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, 4, 5; hai thẻ khác nhau thì ghi số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ. Nêu những kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra?

A. 5

B. 1, 2, 3, 4, 5.

C. 1, 2, 3.

D. 1, 2.

Lời giải

Chọn B.

Số có thể xuất hiện trên thẻ là một trong năm số: 1; 2; 3; 4; 5..

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Trong hộp có 1 bóng xanh (X), 1 bóng đỏ (Đ) và 1 bóng vàng (V). Hòa lấy ra lần lượt từng bóng, ghi màu quả bóng rồi trả nó lại hộp. Kết quả 9 lần lấy bóng cho ở bảng sau:

Lần lấy thứ	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Màu bóng	X	V	X	Đ	X	X	V	Đ	V

- Hãy cho biết kết quả của lần lấy bóng thứ 4 và thứ 5.
- Hãy cho biết có bao nhiêu kết quả khác nhau có thể xảy ra trong mỗi lần lấy bóng.

Lời giải

- Kết quả lần lấy bóng thứ 4 là: bóng đỏ.
Kết quả lần lấy bóng thứ 5 là: bóng xanh.
- Có 3 kết quả khác nhau có thể xảy ra trong mỗi lần lấy bóng.

Câu 2: Hãy liệt kê tất cả các kết quả có thể xảy ra của mỗi phép thử nghiệm sau:

- Lấy ra 1 bút từ hộp có 1 bút chì và một bút bi.
- Bạn Lan chọn một ngày trong tuần để học bơi.

Lời giải

- Các kết quả có thể xảy ra của mỗi phép thử nghiệm “Lấy ra 1 bút từ hộp có 1 bút chì và một bút bi” là: bút chì, bút bi.
- Các kết quả có thể xảy ra của mỗi phép thử nghiệm “Bạn Lan chọn một ngày trong tuần để học bơi” là: thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, Chủ nhật.

Câu 3: Một lồng quay xổ số có chứa 10 quả bóng có cùng kích thước được đánh số từ 0 đến 9. Sau mỗi lần quay chỉ có đúng một quả bóng lọt xuống lỗ. Sau khi ghi lại số của quả bóng này, bóng

được trả lại lòng để thực hiện lần quay tiếp theo. Em hãy liệt kê tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra trong mỗi lần quay.

Lời giải

Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra trong mỗi lần quay là:

$$S = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$$

Câu 4: Một hộp có 5 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trang các số 1; 2; 3; 4; 5

Hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một chiếc thẻ trong hộp.

- a) Nêu những kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.
- b) Số xuất hiện trên thẻ được rút ra có phải là phần tử của tập hợp $\{1; 2; 3; 4; 5\}$ hay không?
- c) Viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.
- d) Nêu hai điều cần chú ý trong mô hình xác suất của trò chơi trên.

Lời giải

- a) Những kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra là: 1; 2; 3; 4; 5.
- b) Có
- c) Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra là: $\{1; 2; 3; 4; 5\}$
- d) Hai điều cần chú ý trong mô hình xác suất của trò chơi trên là:
 - + Lấy ngẫu nhiên 1 chiếc thẻ
 - + Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra là: $\{1; 2; 3; 4; 5\}$

Câu 5: Quan sát xúc xắc ở hình bên.



Mỗi xúc xắc có 6 mặt, số chấm ở mỗi mặt là một trong các số nguyên dương 1; 2; 3; 4; 5; 6. Gieo xúc xắc 1 lần.

- a) Nêu những kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc.
- b) Mặt xuất hiện của xúc xắc có phải là phần tử của tập hợp { mặt 1 chấm; mặt 2 chấm; mặt 3 chấm; mặt 4 chấm; mặt 5 chấm; mặt 6 chấm } không?
- c) Viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc.
- d) Nêu hai điều cần chú ý trong mô hình xác suất của trò chơi trên.

Lời giải

- a) Những kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc là: Có 6 kết quả: mặt 1 chấm, mặt 2 chấm, mặt 3 chấm, mặt 4 chấm, mặt 5 chấm, mặt 6 chấm.
- b) Mặt xuất hiện của xúc xắc có là phần tử của tập hợp { mặt 1 chấm; mặt 2 chấm; mặt 3 chấm; mặt 4 chấm; mặt 5 chấm; mặt 6 chấm }
- c) Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc là: $\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$
- d) Hai điều cần chú ý trong mô hình xác suất của trò chơi trên là:
 - + Gieo xúc xắc 1 lần
 - + Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc là: $\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$



Câu 6: Bể bơi mở cửa vào các ngày thứ 3, thứ 5 và chủ nhật hàng tuần. Viên chọn ra hai ngày trong tuần để đi bơi. Hãy liệt kê tất cả các kết quả có thể xảy ra.

Lời giải

Tất cả các kết quả có thể xảy ra là: (thứ 3, thứ 5); (thứ 3, chủ nhật); (thứ 5; chủ nhật)

Câu 7: Hà có 4 hộp kẹo dẻo với 4 vị khác nhau là: Vị dâu, vị cam, vị nho, vị việt quất. Hà lấy hai hộp kẹo cho em trai. Hỏi hai hộp kẹo đó có thể là những hộp kẹo với vị nào?

Lời giải

Hai hộp kẹo đó có thể là những hộp kẹo với vị là: (vị dâu, vị cam); (vị dâu, vị nho); (vị dâu, vị việt quất); (vị cam, vị nho); (vị cam, vị việt quất); (vị nho, vị việt quất).

Câu 8: Hộp bút của Thảo có ba đồ dùng học tập gồm 1 bút máy, 1 bút chì và 1 bút bi. Thảo lấy ra một dụng cụ học tập từ hộp bút. Hãy đánh giá xem các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra.

- a) Thảo lấy được một cái bút.
- b) Thảo lấy được một cái thước kẻ.
- c) Thảo lấy được một cái bút bi.

Lời giải

- a) Sự kiện “Thảo lấy được một cái bút” chắc chắn xảy ra.
- b) Sự kiện “Thảo lấy được một cái thước kẻ” không thể xảy ra.
- c) Sự kiện “Thảo lấy được một cái bút bi” có thể xảy ra.

Câu 9: Trong hộp có 4 quả bóng xanh, 3 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng. Phương lấy ra 5 bóng từ hộp. Hỏi các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra?

- a) 5 quả bóng lấy ra có cùng màu.
- b) Có ít nhất 1 bóng xanh trong 5 quả bóng lấy ra.
- c) 5 quả bóng lấy ra có đủ cả ba màu xanh, đỏ và vàng.

Lời giải

- a) Sự kiện “5 quả bóng lấy ra có cùng màu” không thể xảy ra.
- b) Sự kiện “Có ít nhất 1 bóng xanh trong 5 quả bóng lấy ra” chắc chắn xảy ra.
- c) Sự kiện “5 quả bóng lấy ra có đủ cả ba màu xanh, đỏ và vàng” có thể xảy ra.

Câu 10: Gieo một con xúc xắc 6 mặt cân đối. Hãy đánh giá xem các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra.

- a) Mặt xuất hiện có số chấm chia hết cho 7.
- b) Mặt xuất hiện có số chấm nhỏ hơn 10.
- c) Mặt xuất hiện có số chấm lớn hơn 5.

Lời giải

- a) Sự kiện “Mặt xuất hiện có số chấm chia hết cho 7” không thể xảy ra.
- b) Sự kiện “Mặt xuất hiện có số chấm nhỏ hơn 10” chắc chắn xảy ra.
- c) Sự kiện “Mặt xuất hiện có số chấm lớn hơn 5” có thể xảy ra.

Câu 11: Nam rút một chiếc bút từ hộp bút có chứa 3 bút chì, 2 bút bi xanh và 1 bút bi đen.

- a) Liệt kê tất cả các kết quả có thể.
- b) Sự kiện “Nam rút được bút chì” có luôn xảy ra không?

Lời giải

- a) Tất cả các kết quả có thể là: bút chì, bút bi xanh, bút bi đen.
- b) Sự kiện “Nam rút được bút chì” không phải luôn xảy ra.

Câu 12: Gieo một con xúc xắc.

- a) Liệt kê các kết quả có thể để sự kiện Số chấm xuất hiện là số nguyên tố xảy ra.
- b) Nếu số chấm xuất hiện là 5 thì sự kiện số chấm xuất hiện không phải là 6 có xảy ra không?

Lời giải

- a) Các kết quả có thể để sự kiện Số chấm xuất hiện là số nguyên tố xảy ra là: 2;3;5.
- b) Nếu số chấm xuất hiện là 5 thì sự kiện số chấm xuất hiện không phải là 6 có xảy ra.

Câu 13: Lớp 6A bầu lớp trưởng, có 4 ứng viên được đưa ra để lấy phiếu bầu của các bạn trong lớp, gồm 4 bạn:

Tổ 1: An và Hòa. Tổ 2: Bình. Tổ 3: Chi.

Trong đó, chỉ có Chi là nữ.

- a) Em có chắc chắn bạn nào sẽ làm lớp trưởng không?
- b) Lớp trưởng có thể thuộc tổ nào?
- c) Một bạn trong lớp nói rằng “Lớp trưởng lớp mình chắc chắn là một bạn nam”. Em có nghĩ là bạn ấy nói đúng không?
- d) Hãy liệt kê các kết quả có thể để sự kiện “Lớp trưởng không phải là An” xảy ra.

Lời giải

- a) Em “Không” chắc chắn bạn nào sẽ làm lớp trưởng .
- b) Lớp trưởng có thể thuộc tổ: Tổ 1, Tổ 2 hoặc tổ 3.
- c) Một bạn trong lớp nói rằng “Lớp trưởng lớp mình chắc chắn là một bạn nam”. Em “Không” nghĩ là bạn ấy nói đúng .
- d) Các kết quả có thể để sự kiện “Lớp trưởng không phải là An” xảy ra là: Hòa; Bình; Chi.

Câu 14: Cuối năm, ban phụ huynh có 45 gói quà cho 45 bạn trong lớp. Trong số đó có 20 gói là truyện cười, 15 gói là sách hướng dẫn kĩ năng sống và 10 gói là hộp bút. An chọn một món quà.

- a) Liệt kê các món quà mà An có thể nhận được.
- b) Nếu món quà An nhận được là một cuốn sách hướng dẫn kĩ năng sống. Sự kiện “An không nhận được hộp bút” có xảy ra hay không?
- c) Liệt kê các kết quả có thể để sự kiện “Món quà An nhận được không phải là truyện cười” xảy ra.

Lời giải

- a) Các món quà mà An có thể nhận được là: Truyện cười, sách hướng dẫn kĩ năng sống, hộp bút.
- b) Nếu món quà An nhận được là một cuốn sách hướng dẫn kĩ năng sống. Sự kiện “An không nhận được hộp bút” có xảy ra.
- c) Các kết quả có thể để sự kiện “Món quà An nhận được không phải là truyện cười” xảy ra là: sách hướng dẫn kĩ năng sống, hộp bút.

Câu 15: Quay tấm bìa như hình sau và xem mũi tên chỉ vào ô nào khi tấm bìa dừng lại.



- a) Liệt kê các kết quả có thể của thí nghiệm này?



- b) Liệt kê các kết quả có thể để sự kiện mũi tên không chỉ vào ô Nai xảy ra.
- c) Nếu mũi tên chỉ vào ô Nai như hình vẽ thì sự kiện mũi tên chỉ vào ô Gấu hoặc Nai có xảy ra không?

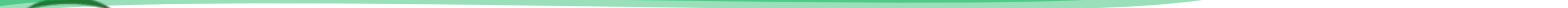
Lời giải

- a) Các kết quả có thể của thí nghiệm này là: $S_1 = \{\text{nai; cáo; gấu}\}$.
- b) Các kết quả có thể để sự kiện mũi tên không chỉ vào ô Nai xảy ra là: $S_2 = \{\text{cáo; gấu}\}$.
- c) Nếu mũi tên chỉ vào ô Nai như hình vẽ thì sự kiện mũi tên chỉ vào ô Gấu hoặc Nai có xảy ra.

❧ HẾT ❧

 Website: tailieumontoan.com

Mẫu 1 (Cho các câu hỏi có phần đáp án ngắn)

-  Website: tailieumontoan.com



- Câu 10.** Nam có 3 hộp bút với 3 màu: xanh, đỏ, tím. Nam cho Nga 2 hộp. Hỏi 2 hộp đó có thể là hộp với những màu nào? Chọn đáp án đúng nhất:
- A. Xanh và đỏ, xanh và tím.
B. Xanh và đỏ, xanh và tím, đỏ và tím.
C. Xanh và đỏ, đỏ và tím.
D. Xanh và đỏ, xanh và tím, đen và tím.
- Câu 11.** Một túi có 5 viên bi xanh, 5 viên bi đỏ. Không nhìn vào túi, Dũng lấy ra liên tục 3 viên bi màu xanh. Hỏi sự kiện nào sau đây đã xảy ra?
- A. Cả 3 viên bi lấy ra đều màu xanh.
B. Cả 3 viên bi lấy ra đều màu đỏ.
C. Cả 3 viên bi lấy ra đều màu xanh hoặc đều màu đỏ.
D. Đáp án A và C đúng.
- Câu 12.** Trong một cuộc thi bắn súng. Mỗi xạ thủ được bắn một lần duy nhất. Tính xác suất để một xạ thủ bắn trúng bia.
- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{1}{3}$. C. $\frac{2}{3}$. D. 1.
- Câu 13.** Tổng hợp kết quả xét nghiệm bệnh sốt xuất huyết ở một phòng khám trong 4 tháng đầu năm 2022 ta được bảng sau:

Tháng	Số ca xét nghiệm	Số ca dương tính
1	150	10
2	120	21
3	200	51
4	200	17

Xác suất số ca dương tính trong 4 tháng đầu năm là

- A. $\frac{1}{15}$. B. $\frac{21}{120}$. C. $\frac{61}{670}$. D. $\frac{63}{670}$.
- Câu 14.** Tung một đồng xu cân đối đồng chất 8 lần liên tiếp, bạn Thảo có kết quả thống kê như sau:

Lần tung	Kết quả tung
1	Xuất hiện mặt S
2	Xuất hiện mặt N
3	Xuất hiện mặt N
4	Xuất hiện mặt S
5	Xuất hiện mặt N



6	Xuất hiện mặt N
7	Xuất hiện mặt S
8	Xuất hiện mặt N

Xác suất để số lần mặt sấp N xuất hiện.

- A. $\frac{3}{8}$. B. $\frac{5}{8}$. C. $\frac{1}{2}$. D. $\frac{7}{8}$.

- a) Số lần xuất hiện mặt N: 5 (lần).
b) Số lần xuất hiện mặt S là 3, tổng số lần tung đồng xu là 8. Khi đó, tỉ số của số lần xuất hiện mặt S và tổng số lần tung đồng xu là?

Câu 15. Quan sát tấm bia như hình bên và cho biết sự kiện nào đã **không** xảy ra?



- A. Mũi tên chỉ vào ô số 11.
B. Mũi tên chỉ vào ô số 6 hoặc số 11.
C. Mũi tên chỉ vào ô số 10 hoặc số 6.
D. Mũi tên chỉ vào ô số 6.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Gieo liên tiếp hai đồng xu

- a) Liệt kê các kết quả có thể xảy ra với sự kiện
b) Nếu đồng xu thứ nhất ra mặt sấp sự kiện cả hai đồng xu ra mặt ngửa có xảy ra hay không?

Câu 2: Gieo một con xúc sắc 6 mặt cân đối. Hãy đánh giá xem các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra

- a) Mặt xuất hiện có số chấm chia hết cho 9.
b) Mặt xuất hiện có số chấm nhỏ hơn 8.
c) Mặt xuất hiện có số chấm lớn hơn 4.

Câu 3: Trong hộp có 1 quả bóng đỏ, 2 quả bóng vàng và 3 quả bóng tím. Thủy lấy ra 4 quả bóng từ hộp. Hỏi các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra?

- a) Bốn bóng lấy ra có cùng màu.
b) Có ít nhất một bóng tím trong 4 bóng lấy ra.
c) Có ít nhất một bóng đỏ trong 4 bóng lấy ra.

Câu 4: Gieo một con xúc xắc liên tiếp hai lần.

- a) Có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra. Hãy liệt kê 10 trong những kết quả đó.



b) Liệt kê các kết quả có thể xảy ra để tổng số chấm xuất hiện ở mặt trên của xúc xắc trong hai lần gieo là 9.

c) Trường hợp nào dưới đây là không thể xảy ra, có thể xảy ra:

- Tổng số chấm xuất hiện là 13.

- Tổng số chấm xuất hiện là 10.

Câu 5: Hãy liệt kê tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra khi tung một đồng xu và tính số phần tử

a) Tung một lần.

b) Tung hai lần.

c) Tung ba lần.

Câu 6: Hãy liệt kê tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra của một phép thử nghiệm sau

a) Lấy ra một bút từ hộp có 1 bút chì, 1 bút bi, bút dạ.

b) Bạn Lan chọn một ngày trong tuần để học bóng rổ.

c) Lấy một quả bóng từ hộp có 9 quả bóng được đánh số từ 1 đến 9.

Câu 7: Gieo một con xúc xắc cân đối 6 mặt và đồng chất. Viết tập hợp của:

a) Tất cả các kết quả có thể xảy ra khi tung hai đồng xu.

b) Sự kiện A: "Số chấm tròn mặt xuất hiện là số chẵn".

c) Sự kiện B: "Xuất hiện mặt có số chấm lớn hơn 3".

d) Sự kiện C: "Xuất hiện mặt có số chấm chia hết cho 3".

Câu 8: Trong mỗi túi có 1 quả cam, 1 quả quýt, 1 quả táo. Hãy liệt kê các khả năng có thể xảy ra của mỗi hoạt động sau. Viết tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra

a) Lấy ra một quả từ túi.

b) Lấy ra cùng lúc 2 quả từ 2 túi.

Câu 9: Tung hai đồng xu cân đối 40 lần ta được kết quả sau

Sự kiện	Hai đồng sấp	Một đồng sấp một đồng ngửa	Hai đồng ngửa
Số lần	10	22	8

Hãy tìm xác suất của thực nghiệm của các sự kiện

b) Hai đồng xu sấp.

a) Có một đồng xu sấp một đồng ngửa.

Câu 10: Hộp bút của Quỳnh có 1 bút xanh, 1 cái bút đỏ và 1 cây bút chì. Quỳnh lấy ra hai dụng cụ học tập từ hộp. Hỏi các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra?

a) Quỳnh lấy được 1 cái xanh và 1 cái bút chì.

b) Quỳnh lấy được ít nhất 1 cái bút.

c) Quỳnh lấy được 2 cái bút đỏ.

Câu 12: Một chiếc túi có chứa các bi được đánh số từ 1 đến 10. Bạn Dũng lấy rồi trả lại vào hộp và lấy 10 lần như thế. Kết quả thu được trong bảng sau:



Lần lấy bi	Kết quả lấy
1	Thẻ số 2
2	Thẻ số 8
3	Thẻ số 5
4	Thẻ số 2
5	Thẻ số 7
6	Thẻ số 9
7	Thẻ số 10
8	Thẻ số 1
9	Thẻ số 4
10	Thẻ số 8

- Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện bi chẵn.
- Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện bi lẻ.
- Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện bi là số nguyên tố.

Câu 12: Nam quay ngẫu nhiên 15 lần mũi trên trên vòng tròn điểm, kết quả thu được trong bảng sau:

Lần lấy bi	Kết quả lấy
1	5
2	7
3	12
4	6
5	5
6	8
7	4
8	16
9	18
10	10
11	3
12	4
13	8
14	11
15	15



- Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện quay vào ô số chẵn.
- Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện quay vào ô số chia hết cho 5.



c) Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện quay vào số 9.

Câu 13: Trong một hộp kín có một số quả bóng màu xanh, màu đỏ, màu tím, đen. Kiên được lấy ngẫu nhiên một quả bóng, ghi lại màu rồi trả lại bóng vào thùng. Nam thực hiện 100 lần và được kết quả sau

Màu	Số lần
Xanh	42
Đỏ	23
Tím	20
Đen	15

Hãy tìm xác suất của thực nghiệm của các sự kiện sau

- a) Quả bóng được lấy ra là màu tím.
- b) Quả bóng được lấy ra là màu xanh.
- c) Quả bóng được lấy ra không là màu đen.

Câu 14: Trong kết quả kiểm tra môn Toán của một học sinh được lựa chọn ngẫu nhiên cho ở bảng sau:

Học lực	Trung bình	Khá	Giỏi
Số HS	32	50	18

Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện một học sinh được chọn ra một cách ngẫu nhiên có kết quả môn Toán:

- a) Đạt loại trung bình.
- b) Đạt loại khá trở lên.

Câu 15: Gieo con xúc xắc 100 lần, kết quả thu được ghi ở bảng sau:

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	15	15	22	18	12	18

- a) Hãy tìm xác suất của thực nghiệm của các sự kiện gieo được mặt có 4 chấm.
- b) Hãy tìm xác suất của thực nghiệm của các sự kiện gieo được mặt có chấm chẵn.
- c) Hãy tìm xác suất của thực nghiệm của các sự kiện gieo được mặt có chấm không chia hết cho 2.

Hết

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.B	4.D	5.C	6.C	7.D	8.B	9.C	10.B
11.D	12.A	13.A	14.A	15.A					

Câu 1: Trận bóng đá giao hữu của đội Việt Nam và Thái Lan. Các kết quả trận đấu có thể xảy ra là

- A.** Thua. **B.** Hòa.
C. Thắng. **D.** Tất cả đều đúng.

Lời giải

Chon D.

Câu 2. Trong chuyến du lịch tại Singapo, Nam quen được một người bạn mới cũng là người Việt Nam nhưng lại quên quê hương của người bạn ấy. Hỏi có tất cả bao nhiêu tỉnh thành có thể là quê hương của người bạn mới đó?

- A.** 43. **B.** 53. **C.** 63. **D.** 73.

Lời giải

Chọn C.

Việt Nam có 63 tỉnh thành.

Câu 3. Khi tung 1 đồng xu cân đối đồng chất. Có mấy kết quả có thể xảy ra?

- A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Lời giải

Chọn B.

Đồng xu có hai mặt là sấp và ngửa.

Câu 4. Khi tung 2 đồng xu. Có mấy kết quả có thể xảy ra?

- A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Lời giải

Chọn D.

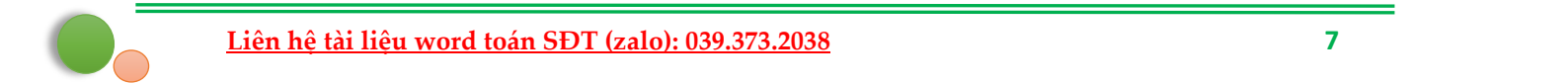
Đồng xu hai lần các trường hợp có thể xảy ra: SS, NN, SN, NS .

Câu 5. Gieo một con xúc xắc, sự kiện “số chấm xuất hiện là số nguyên tố” xảy ra khi số chấm trên con xúc xắc là bao nhiêu? Chọn câu **sai**

- A.** 2. **B.** 2;5. **C.** 1;4;6. **D.** 2;3;5.

Lời giải

Chon C.





Số 1;4;6 không phải là số nguyên tố.

Câu 6. Gieo một con xúc xắc, số chấm trên con xúc xắc là bao nhiêu để sự kiện “số chấm xuất hiện không là số nguyên tố” chắc chắn xảy ra?

A. 1;2;5.

B. 2;3;5.

C. 1;4;6.

D. 2;4;5.

Lời giải

Chọn C.

Câu 7. Gieo một con xúc xắc, số chấm trên con xúc xắc là bao nhiêu để sự kiện “số chấm xuất hiện không là số nguyên lẻ” chắc chắn xảy ra?

A. 1;2;5.

B. 2;3;5.

C. 1;4;6.

D. 2;4;6.

Lời giải

Chọn D.

Câu 8. Gieo một con xúc xắc, số chấm trên con xúc xắc là bao nhiêu để sự kiện “số chấm xuất hiện không là số nguyên chẵn” chắc chắn xảy ra?

A. 1;2;5.

B. 1;3;5.

C. 1;3;6.

D. 2;4;6.

Lời giải

Chọn B.

Câu 9. Gieo một con xúc xắc, số chấm trên con xúc xắc là bao nhiêu để sự kiện “số chấm xuất hiện là số nguyên chia hết cho 3” chắc chắn xảy ra?

A. 1;3.

B. 3;5.

C. 3;6.

D. 1;3;6.

Lời giải

Chọn C.

Câu 10. Nam có 3 hộp bút với 3 màu: xanh, đỏ, tím. Nam cho Nga 2 hộp. Hỏi 2 hộp đó có thể là hộp với những màu nào? Chọn đáp án đúng nhất

A. Xanh và đỏ, xanh và tím.

B. Xanh và đỏ, xanh và tím, đỏ và tím.

C. Xanh và đỏ, đỏ và tím.

D. Xanh và đỏ, xanh và tím, đen và tím.

Lời giải

Chọn B.



- Câu 11.** Một túi có 5 viên bi xanh, 5 viên bi đỏ. Không nhìn vào túi, Dũng lấy ra liên tục 3 viên bi màu xanh. Hỏi sự kiện nào sau đây đã xảy ra?
- A. Cả 3 viên bi lấy ra đều màu xanh.
 B. Cả 3 viên bi lấy ra đều màu đỏ.
 C. Cả 3 viên bi lấy ra đều màu xanh hoặc đều màu đỏ.
 D. Đáp án A và C đúng.

Lời giải

Chọn D.

- Câu 12.** Trong một cuộc thi bắn súng. Mỗi xạ thủ được bắn một lần duy nhất. Tính xác suất để một xạ thủ bắn trúng bia.
- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{1}{3}$. C. $\frac{2}{3}$. D. 1.

Lời giải

Chọn A.

Xạ thủ chỉ có hai khả năng xảy ra là trúng hoặc không trúng. Nên xác suất để bắn trúng là $\frac{1}{2}$.

- Câu 13.** Tổng hợp kết quả xét nghiệm bệnh sốt xuất huyết ở một phòng khám trong 4 tháng đầu năm 2022 ta được bảng sau:

Tháng	Số ca xét nghiệm	Số ca dương tính
1	150	10
2	120	21
3	200	51
4	200	17

Xác suất số ca dương tính trong 4 tháng đầu năm là

- A. $\frac{99}{670}$. B. $\frac{21}{120}$. C. $\frac{61}{670}$. D. $\frac{63}{670}$.

Lời giải:

Xác suất số ca dương tính trong các lần xét nghiệm bốn tháng đầu năm là

$$P = \frac{10 + 21 + 51 + 17}{150 + 120 + 200 + 200} = \frac{99}{670}$$

- Câu 14.** Tung một đồng xu cân đối đồng chất 8 lần liên tiếp, bạn Thảo có kết quả thống kê như sau:

Lần tung	Kết quả tung
----------	--------------



1	Xuất hiện mặt S
2	Xuất hiện mặt N
3	Xuất hiện mặt N
4	Xuất hiện mặt S
5	Xuất hiện mặt N
6	Xuất hiện mặt N
7	Xuất hiện mặt S
8	Xuất hiện mặt N

Xác suất để số lần mặt sấp N xuất hiện.

A. $\frac{3}{8}$.

B. $\frac{5}{8}$.

C. $\frac{1}{2}$.

D. $\frac{7}{8}$.

Lời giải:

Chọn B.

Số lần xuất hiện mặt N : 5 (lần).

Số lần xuất hiện mặt S là 3.

Tổng số lần tung đồng xu là 8.

Khi đó, tỉ số của số lần xuất hiện mặt N là $\frac{5}{8}$.

Câu 15. Quan sát tấm bia như hình bên và cho biết sự kiện nào đã **không** xảy ra?



A. Mũi tên chỉ vào ô số 11.

B. Mũi tên chỉ vào ô số 6 hoặc số 11.

C. Mũi tên chỉ vào ô số 10 hoặc số 6.

D. Mũi tên chỉ vào ô số 6.

Lời giải:

Chọn A.

Chọn A vì mũi tên chỉ vào sự kiện xảy ra.



B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Gieo liên tiếp hai đồng xu

- a) Liệt kê các kết quả có thể xảy ra với sự kiện
- b) Nếu đồng xu thứ nhất ra mặt sấp sự kiện cả hai đồng xu ra mặt ngửa có xảy ra hay không?

Lời giải

a) Ta kí hiệu chữ S là mặt sấp và chữ N là mặt ngửa.

Tập hợp các kết quả có thể xảy ra là: $X = \{SN, SS, NN, NS\}$.

b) Nếu đồng xu thứ nhất ra mặt sấp thì đồng xu thứ hai có thể ra mặt sấp hoặc mặt ngửa.

Các kết quả có thể xảy ra là tập: $N = \{SS, SN\}$.

Từ kết quả xảy ra ta thấy nếu đồng xu thứ nhất ra mặt sấp thì sự kiện cả hai đồng xu ra mặt ngửa không xảy ra.

Câu 2: Gieo một con xúc xắc 6 mặt cân đối. Hãy đánh giá xem các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra

- a) Mặt xuất hiện có số chấm chia hết cho 9.
- b) Mặt xuất hiện có số chấm nhỏ hơn 8.
- c) Mặt xuất hiện có số chấm lớn hơn 4.

Lời giải

Một xúc xắc có 6 mặt tương ứng với các số chấm là 1; 2; 3; 4; 5; 6.

Vậy tập hợp các khả năng có thể xảy ra là: $X = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.

- a) Vì trong 6 khả năng trên không có số chấm nào chia hết cho 9 nên sự kiện “Mặt xuất hiện có số chấm chia hết cho 9” là không thể xảy ra.
- b) Vì cả 6 khả năng trên thì số chấm đều nhỏ hơn 8 nên sự kiện “Mặt xuất hiện có số chấm nhỏ hơn 8” chắc chắn xảy ra.
- c) Trong 6 khả năng, mặt xuất hiện có số chấm lớn hơn 4 nên số chấm trên mặt đó là 5; 6. Do đó sự kiện “Mặt xuất hiện có số chấm lớn hơn 4” là có thể xảy ra.

Câu 3: Trong hộp có 1 quả bóng đỏ, 2 quả bóng vàng và 3 quả bóng tím. Thủy lấy ra 4 quả bóng từ hộp. Hỏi các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra?

- a) Bốn bóng lấy ra có cùng màu.
- b) Có ít nhất một bóng tím trong 4 bóng lấy ra.
- c) Có ít nhất một bóng đỏ trong 4 bóng lấy ra.

Lời giải

a) Vì số lượng bóng cùng màu nhiều nhất là 3 quả (bóng tím), nên có thể lấy ra được 4 quả cùng màu từ trong hộp.



Vậy sự kiện “4 bóng lấy ra có cùng màu” không thể xảy ra.

b) Vì tổng số bóng đỏ và vàng trong hộp là 3 quả, mà số quả lấy là 4 quả, nên chắc chắn sẽ có ít nhất là 1 quả bóng tím trong 4 quả được lấy ra.

Vậy sự kiện “Có ít nhất một bóng tím trong 4 bóng lấy ra” chắc chắn xảy ra.

c) Nếu lấy ra 1 bóng vàng, 3 bóng tím thì trong 4 quả bóng lấy ra không có quả bóng nào màu đỏ.

Mặt khác, nếu lấy ra 1 bóng tím, 2 bóng vàng, 1 bóng đỏ thì trong 4 quả bóng lấy ra có 1 bóng đỏ.

Vậy sự kiện “Có ít nhất một bóng đỏ trong 4 bóng lấy ra” có thể xảy ra.

Câu 4: Gieo một con xúc xắc liên tiếp hai lần.

a) Có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra. Hãy liệt kê 10 trong những kết quả đó.

b) Liệt kê các kết quả có thể xảy ra để tổng số chấm xuất hiện ở mặt trên của xúc xắc trong hai lần gieo là 9.

c) Trường hợp nào dưới đây là không thể xảy ra, có thể xảy ra:

- Tổng số chấm xuất hiện là 13.

- Tổng số chấm xuất hiện là 10.

Lời giải

a) Xét lần gieo thứ nhất có 6 khả năng xảy ra: 1; 2; 3; 4; 5; 6 chấm.

Xét lượt gieo thứ hai cũng có 6 khả năng như vậy. Kết hợp lại ta có $6.6 = 36$ kết quả có thể xảy ra. Sáu trong số những kết quả đó là:

$(1;1), (1;2), (1;3), (1;4), (1;5), (1;6), (2;1), (2;2), (2;3), (2;4).$

b) Liệt kê các kết quả có thể xảy ra để tổng số chấm xuất hiện là 9: $(3;6), (4;5), (5;4), (6;3).$

c) - Trường hợp tổng số chấm xuất hiện là 13 không thể xảy ra vì mỗi con xúc xắc có nhiều nhất là 6 chấm trên một mặt nên tổng lớn nhất là 12.

- Trường hợp tổng số chấm là 10 có các trường hợp $(4;6), (5;5), (6;4)$ trường hợp này có thể xảy ra.

Câu 5: Hãy liệt kê tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra khi tung một đồng xu và tính số phần tử

a) Tung một lần.

b) Tung hai lần.

c) Tung ba lần.

Lời giải

a) Khi tung 1 lần mà đồng xu 2 mặt.

Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra khi tung đồng xu một lần $X = \{S, N\}$. số phần tử là 2



b) Khi tung đồng xu hai lần ta thấy có :

Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra $X = \{SS, NN, SN, NS\}$. Suy ra số phần tử của X là 4 phần tử.

c) Khi tung đồng xu ba lần ta có

Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra $X = \{SSS, SSN, SNS, NSS, SNN, NSN, NNS, NNN\}$.

Suy ra số phần tử của X là $2 \times 2 \times 2 = 8$ phần tử.

Câu 6: Hãy liệt kê tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra của một phép thử nghiệm sau

a) Lấy ra một bút từ hộp có 1 bút chì, 1 bút bi, bút dạ.

b) Bạn Lan chọn một ngày trong tuần để học bóng rổ.

c) Lấy một quả bóng từ hộp có 9 quả bóng được đánh số từ 1 đến 9.

Lời giải

a) Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra $X = \{ \text{bút bi, bút chì, bút dạ} \}$

b) Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra $X = \{T2, T3, T4, T5, T6, T7, CN\}$.

c) Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra $X = \{1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9\}$.

Câu 7: Gieo một con xúc xắc cân đối 6 mặt và đồng chất. Viết tập hợp của:

a) Tất cả các kết quả có thể xảy ra khi tung hai đồng xu.

b) Sự kiện A: "Số chấm tròn mặt xuất hiện là số chẵn".

c) Sự kiện B: "Xuất hiện mặt có số chấm lớn hơn 3".

d) Sự kiện C: "Xuất hiện mặt có số chấm chia hết cho 3".

Lời giải

a) Vậy tập hợp các khả năng có thể xảy ra là: $X = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.

b) Sự kiện A: "Số chấm tròn mặt xuất hiện là số chẵn" được mô tả bởi tập hợp: $A = \{2; 4; 6\}$.

c) Sự kiện B: "Xuất hiện mặt có số chấm lớn hơn 3" được mô tả bởi tập hợp: $B = \{4; 5; 6\}$.

d) Sự kiện C: "Xuất hiện mặt có số chấm chia hết cho 3" được mô tả bởi tập hợp: $C = \{3; 6\}$.

Câu 8: Trong mỗi túi có 1 quả cam, 1 quả quýt, 1 quả táo. Hãy liệt kê các khả năng có thể xảy ra của mỗi hoạt động sau. Viết tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra

a) Lấy ra một quả từ túi.

b) Lấy ra cùng lúc 2 quả từ 2 túi.

Lời giải

a) Kí hiệu quả cam là (C), quả táo là (T), quả quýt là (Q).

Lấy ra một bút từ hộp có các khả năng sau



Hoạt động 1: lấy 1 quả từ một túi có 3 quả khả năng lấy 1 quả cam.

Hoạt động 2: lấy 1 quả từ một túi có 3 quả khả năng lấy 1 quả táo.

Hoạt động 3: lấy 1 quả từ một túi có 3 quả khả năng lấy 1 quả quýt.

Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra $X = \{C, T, Q\}$ số phần tử là 3

b) Lấy ra cùng lúc 2 bút từ hộp có các khả năng sau

Hoạt động 1, lấy 2 quả từ hai túi có khả năng lấy 1 quả cam, 1 quả quýt.

Hoạt động 2, lấy 2 quả từ hai túi có khả năng lấy 1 quả cam, 1 quả táo.

Hoạt động 3, lấy 2 quả từ hai túi có khả năng lấy 1 quả quýt, 1 quả táo.

Hoạt động 4, lấy 2 quả từ hai túi có khả năng lấy 2 quả cam.

Hoạt động 5, lấy 2 quả từ hai túi có khả năng lấy 2 quả quýt.

Hoạt động 6, lấy 2 quả từ hai túi có khả năng lấy 2 quả táo.

Tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra $X = \{CQ, CT, QT, CC, QQ, TT\}$. Số phần tử là 6.

Câu 9: Tung hai đồng xu cân đối 40 lần ta được kết quả sau

Sự kiện	Hai đồng sấp	Một đồng sấp một đồng ngửa	Hai đồng ngửa
Số lần	10	22	8

Hãy tìm xác suất của thực nghiệm của các sự kiện

b) Hai đồng xu sấp.

a) Có một đồng xu sấp một đồng xu ngửa.

Lời giải

a) Xác suất của thực nghiệm của các sự kiện có hai đồng xu trong 40 lần tung là

$$P = \frac{\text{số lần sự kiện A xảy ra}}{\text{tổng số lần thực hiện hoạt động}} = \frac{10}{40} = \frac{1}{4}$$

b) Xác suất của thực nghiệm của các sự kiện có một đồng xu sấp một đồng ngửa trong 50 lần tung là

$$P = \frac{\text{số lần sự kiện A xảy ra}}{\text{tổng số lần thực hiện hoạt động}} = \frac{22}{40} = \frac{11}{20}$$

Câu 10: Hộp bút của Quỳnh có 1 bút xanh, 1 cái bút đỏ và 1 cây bút chì. Quỳnh lấy ra hai dụng cụ học tập từ hộp. Hỏi các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra?

a) Quỳnh lấy được 1 cái bút xanh và 1 cái bút chì.

b) Quỳnh lấy được ít nhất 1 cái bút.

c) Quỳnh lấy được 2 cái bút đỏ.

Lời giải

Kí hiệu: bút mực xanh là X , bút chì là C , bút đỏ là D .



Trong túi bút có 3 dụng cụ: 1 bút mực xanh là X , 1 bút chì là C , 1 bút đỏ là D . Quỳnh lấy ra 2 dụng cụ trong túi bút, có các khả năng có thể xảy ra là:

Bút xanh và bút đỏ;

Bút xanh và bút chì;

Bút đỏ và bút chì.

a) Sự kiện “Quỳnh lấy được 1 cái bút xanh và 1 cái cây bút chì” có thể xảy ra.

b) Sự kiện “Quỳnh lấy được ít nhất 1 cái bút” là chắc chắn xảy ra. Vì trong số 3 dụng cụ lấy ra chắc chắn có 1 cái bút.

c) Sự kiện “Quỳnh lấy được 2 cái bút đỏ” là không thể xảy ra. Vì trong túi chỉ có duy nhất 1 cây bút đỏ.

Câu 12: Một chiếc túi có chứa các bi được đánh số từ 1 đến 10. Bạn Dũng lấy rồi trả lại vào hộp và lấy 10 lần như thế. Kết quả thu được trong bảng sau:

Lần lấy bi	Kết quả lấy
1	Thẻ số 2
2	Thẻ số 8
3	Thẻ số 5
4	Thẻ số 2
5	Thẻ số 7
6	Thẻ số 9
7	Thẻ số 10
8	Thẻ số 1
9	Thẻ số 4
10	Thẻ số 8

a) Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện bi chẵn.

b) Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện bi lẻ.

c) Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện bi là số nguyên tố.

Lời giải

a) Số lần thực nghiệm xuất hiện số chẵn là 6 nên $P = \frac{6}{10} = \frac{3}{5}$.

b) Số lần thực nghiệm xuất hiện số lẻ là 4 nên $P = \frac{4}{10} = \frac{2}{5}$.

c) Số lần thực nghiệm xuất hiện số nguyên tố là 2 nên $P = \frac{2}{10} = \frac{1}{5}$.

Câu 12: Nam quay ngẫu nhiên 15 lần mũi trên trên vòng tròn điểm, kết quả thu được trong bảng sau:



Lần lấy bi	Kết quả lấy
1	5
2	7
3	12
4	6
5	5
6	8
7	4
8	16
9	18
10	10
11	3
12	4
13	8
14	11
15	15



- a) Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện quay vào ô số chẵn.
b) Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện quay vào ô số chia hết cho 5.
c) Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện quay vào số 9.

Lời giải

- a) Số lần thực nghiệm xuất hiện quay vào ô số chẵn là 9 nên $P = \frac{9}{15} = \frac{3}{5}$.
b) Số lần thực nghiệm xuất hiện quay vào ô số chia hết cho 5 là 4 nên $P = \frac{4}{15}$.
c) Số lần thực nghiệm xuất hiện quay vào số 9 là 0 nên $P = \frac{0}{15} = 0$.

Câu 13: Trong một hộp kín có một số quả bóng màu xanh, màu đỏ, màu tím, đen. Kiên được lấy ngẫu nhiên một quả bóng, ghi lại màu rồi trả lại bóng vào thùng. Nam thực hiện 100 lần và được kết quả sau

Màu	Số lần
Xanh	42
Đỏ	23
Tím	20
đen	15



Hãy tìm xác suất của thực nghiệm của các sự kiện sau

- a) Quả bóng được lấy ra là màu tím.
- b) Quả bóng được lấy ra là màu xanh.
- c) Quả bóng được lấy ra không là màu đen.

Lời giải

a) Số lần thực nghiệm xuất hiện bóng màu tím là 20 nên $P = \frac{20}{100} = \frac{1}{5}$.

b) Số lần thực nghiệm xuất hiện bóng màu xanh là 42 nên $P = \frac{42}{100} = \frac{21}{50}$.

c) Số lần thực nghiệm không xuất hiện bóng màu đen là $42 + 23 + 20 = 85$ nên $P = \frac{85}{100} = \frac{17}{20}$.

Câu 14: Trong kết quả kiểm tra môn Toán của một học sinh được lựa chọn ngẫu nhiên cho ở bảng sau:

Học lực	Trung bình	Khá	Giỏi
Số HS	32	50	18

Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện một học sinh được chọn ra một cách ngẫu nhiên có kết quả môn Toán:

- a) Đạt loại trung bình.
- b) Đạt loại khá trở lên.

Lời giải

a) Số lần thực nghiệm xuất hiện học sinh đạt trung bình môn Toán là 32 nên $P = \frac{32}{100} = \frac{8}{25}$.

b) Số lần thực nghiệm xuất hiện học sinh đạt loại khá trở lên là $50 + 18 = 68$ nên $P = \frac{68}{100} = \frac{17}{25}$.

Câu 15: Gieo con xúc xắc 100 lần, kết quả thu được ghi ở bảng sau:

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	15	15	22	18	12	18

- a) Hãy tìm xác suất của thực nghiệm của các sự kiện gieo được mặt có 4 chấm.
- b) Hãy tìm xác suất của thực nghiệm của các sự kiện gieo được mặt có chấm chẵn.
- c) Hãy tìm xác suất của thực nghiệm của các sự kiện gieo được mặt có chấm không chia hết cho 2.

Lời giải



a) Xác suất của thực nghiệm của các sự kiện gieo được mặt có 4 chấm $P = \frac{18}{100} = \frac{9}{50}$.

b) Các mặt có số chẵn chấm của con xúc xắc là mặt 2, 4, 6.

Xác suất của thực nghiệm của các sự kiện gieo được mặt có chấm chẵn $P = \frac{15+18+18}{100} = \frac{51}{100}$.

c) Các mặt có số không chia hết cho 2 là các số lẻ 1; 3; 5.

Xác suất của thực nghiệm của các sự kiện gieo được mặt có chấm không chia hết cho 2 là

$$P = \frac{15+22+12}{100} = \frac{49}{100}.$$

❧ HẾT ❧



L.II.85_ Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. Cấp độ: Vận dụng

I. ĐỀ BÀI

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Tung một con xúc xắc 30 lần, có 2 lần xuất hiện mặt 6 chấm. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được 6 chấm” là:

- A. 15. B. $\frac{1}{3}$. C. $\frac{1}{15}$. D. 2.

Câu 2: Trong hộp có 7 bút xanh và 3 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 50 lần thì có 20 lần lấy được bút màu xanh. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ” là:

- A. $\frac{2}{3}$. B. $\frac{2}{5}$. C. $\frac{3}{5}$. D. $\frac{7}{10}$.

Câu 3: Một xạ thủ bắn 200 viên đạn vào bia, trong đó có 48 lần bắn trượt. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trúng” là:

- A. $\frac{6}{25}$. B. $\frac{6}{19}$. C. $\frac{19}{25}$. D. $\frac{25}{19}$.

Câu 4: Một nhân viên khi đi chào hàng ở 200 cửa hàng và đại lý thì có 15 nơi bán được hàng. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhân viên bán được hàng” là:

- A. $\frac{37}{40}$. B. $\frac{6}{19}$. C. $\frac{3}{40}$. D. $\frac{40}{3}$.

Câu 5: Gieo 90 lần một con xúc xắc cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau :

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	18	12	14	26	12	8

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “gieo được mặt có số chấm nhỏ hơn 3 ” là:

- A. $\frac{1}{5}$. B. $\frac{6}{45}$. C. $\frac{1}{3}$. D. $\frac{22}{45}$.

Câu 6: Tung 300 lần một đồng xu thì có 62 lần được mặt sấp. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa” là:

- A. $\frac{31}{150}$. B. $\frac{31}{119}$. C. $\frac{119}{150}$. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 7: Tiến hành đo nhiệt độ ngoài trời tại Hà Nội trong 30 ngày nắng nóng, người ta thấy có 18 ngày có nhiệt độ trên 35 độ. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhiệt độ ngoài trời trên 35 độ” là:

- A. $\frac{2}{3}$. B. $\frac{2}{5}$. C. $\frac{9}{15}$. D. $\frac{6}{7}$.

Câu 8: Tung một con xúc xắc 30 lần, có 8 lần thu được mặt 3 chấm. Xác suất để tung được mặt 3 chấm là:

- A. $\frac{4}{11}$. B. $\frac{11}{15}$. C. $\frac{4}{15}$. D. $\frac{3}{8}$.



Câu 9: Trong hộp có 3 bút xanh và 7 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 30 lần thì có 18 lần lấy được bút màu xanh. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ” là:

A. $\frac{3}{5}$.

B. $\frac{2}{3}$.

C. $\frac{2}{5}$.

D. $\frac{7}{30}$.

Câu 10: Một xạ thủ bắn 200 viên đạn, trong đó có 48 lần bắn trượt. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trượt” là:

A. $\frac{19}{25}$.

B. $\frac{6}{19}$.

C. $\frac{6}{25}$.

D. $\frac{25}{19}$.

Câu 11: Một nhân viên khi đi chào hàng ở 200 cửa hàng và đại lý thì có 165 nơi không bán được hàng. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhân viên bán được hàng” là:

A. $\frac{33}{40}$.

B. $\frac{40}{7}$.

C. $\frac{7}{40}$.

D. $\frac{7}{33}$.

Câu 12: Tung 30 lần hai đồng xu cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau :

Mặt	SN	SS	NN
Số lần xuất hiện	18	8	4

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được hai mặt ngửa” là:

A. $\frac{4}{15}$.

B. $\frac{3}{5}$.

C. $\frac{2}{15}$.

D. $\frac{2}{13}$.

Câu 13: Tung 300 lần một đồng xu thì có 62 lần được mặt sấp. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa” là:

A. $\frac{31}{150}$.

B. $\frac{31}{119}$.

C. $\frac{119}{150}$.

D. $\frac{1}{2}$.

Câu 14: Tiến hành đo nhiệt độ ngoài trời tại Hà Nội trong 30 ngày nắng nóng, người ta thấy có 18 ngày có nhiệt độ trên 35 độ, 2 ngày 35 độ. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhiệt độ ngoài trời dưới 35 độ” là:

A. $\frac{2}{5}$.

B. $\frac{1}{15}$.

C. $\frac{1}{3}$.

D. $\frac{1}{2}$.

Câu 15: Tung 30 lần hai đồng xu cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau :

Mặt	SN	SS	NN
Số lần xuất hiện	18	8	4

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xuất hiện hai mặt sấp” là:

A. $\frac{2}{15}$.

B. $\frac{3}{5}$.

C. $\frac{4}{15}$.

D. $\frac{2}{13}$.

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

Câu 1: Tung một con xúc xắc 30 lần. có 2 lần xuất hiện mặt 6 chấm. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được 6 chấm”.

Câu 2: Trong hộp có 7 bút xanh và 3 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 50 lần thì có 20 lần lấy được bút màu xanh. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ”.

Câu 3: Một xạ thủ bắn 200 viên đạn vào bia, trong đó có 48 lần bắn trượt. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trúng”.

Câu 4: Một nhân viên khi đi chào hàng ở 200 cửa hàng và đại lý thì có 15 nơi bán được hàng. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhân viên bán được hàng”.

Câu 5: Gieo 90 lần một con xúc xắc cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau :

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	18	12	14	26	12	8

Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “gieo được mặt có số chấm nhỏ hơn 3” .

Câu 6: Tung 300 lần một đồng xu thì có 62 lần được mặt sấp. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa”.

Câu 7: Tiến hành đo nhiệt độ ngoài trời tại Hà Nội trong 30 ngày nắng nóng, người ta thấy có 18 ngày có nhiệt độ trên 35 độ. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhiệt độ ngoài trời trên 35 độ”.

Câu 8: Tung một con xúc xắc 30 lần. có 8 lần thu được mặt 3 chấm. Tính xác suất để tung được mặt 3 chấm.

Câu 9: Trong hộp có 3 bút xanh và 7 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 30 lần thì có 18 lần lấy được bút màu xanh. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ”.

Câu 10: Một xạ thủ bắn 200 viên đạn, trong đó có 48 lần bắn trượt. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trượt”.

Câu 11: Một nhân viên khi đi chào hàng ở 200 cửa hàng và đại lý thì có 165 nơi không bán được hàng. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhân viên bán được hàng”.

Câu 12: Tung 30 lần hai đồng xu cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau :

Mặt	SN	SS	NN
Số lần xuất hiện	18	8	4

Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được hai mặt ngửa”.

Câu 13: Tung 300 lần một đồng xu thì có 62 lần được mặt sấp. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa”.

Câu 14: Tiến hành đo nhiệt độ ngoài trời tại Hà Nội trong 30 ngày nắng nóng, người ta thấy có 18 ngày có nhiệt độ trên 35 độ, 2 ngày 35 độ . Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhiệt độ ngoài trời dưới 35 độ”.

Câu 15: Tung 30 lần hai đồng xu cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau :

Mặt	SN	SS	NN
Số lần xuất hiện	18	8	4

Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “xuất hiện hai mặt sấp”.



Hết

**II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****BẢNG ĐÁP ÁN**

1. C	2. C	3. C	4. C	5. C	6. C	7. C	8. C	9. C	10. C
11. C	12. C	13. C	14. C	15. C					

Câu 1: Tung một con xúc xắc 30 lần, có 2 lần xuất hiện mặt 6 chấm. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được 6 chấm” là:

A. 15.

B. $\frac{1}{3}$.**C.** $\frac{1}{15}$.

D. 2.

Lời giải**Chọn C.**

Câu 2: Trong hộp có 7 bút xanh và 3 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 50 lần thì có 20 lần lấy được bút màu xanh. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ” là:

A. $\frac{2}{3}$.B. $\frac{2}{5}$.**C.** $\frac{3}{5}$.D. $\frac{7}{10}$.**Lời giải****Chọn C.**

Câu 3: Một xạ thủ bắn 200 viên đạn vào bia, trong đó có 48 lần bắn trượt. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trúng” là:

A. $\frac{6}{25}$.B. $\frac{6}{19}$.**C.** $\frac{19}{25}$.D. $\frac{25}{19}$.**Lời giải****Chọn C.**

Câu 4: Một nhân viên khi đi chào hàng ở 200 cửa hàng và đại lý thì có 15 nơi bán được hàng. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhân viên bán được hàng” là:

A. $\frac{37}{40}$.B. $\frac{6}{19}$.**C.** $\frac{3}{40}$.D. $\frac{40}{3}$.**Lời giải****Chọn C.**

Câu 5: Gieo 90 lần một con xúc xắc cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau :

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	18	12	14	26	12	8

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “gieo được mặt có số chấm nhỏ hơn 3” là:

A. $\frac{1}{5}$.B. $\frac{6}{45}$.**C.** $\frac{1}{3}$.D. $\frac{22}{45}$.**Lời giải**



Chọn C.

Câu 6: Tung 300 lần một đồng xu thì có 62 lần được mặt sấp. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa” là:

A. $\frac{31}{150}$.

B. $\frac{31}{119}$.

C. $\frac{119}{150}$.

D. $\frac{1}{2}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 7: Tiến hành đo nhiệt độ ngoài trời tại Hà Nội trong 30 ngày nắng nóng, người ta thấy có 18 ngày có nhiệt độ trên 35 độ. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhiệt độ ngoài trời trên 35 độ” là:

A. $\frac{2}{3}$.

B. $\frac{2}{5}$.

C. $\frac{9}{15}$.

D. $\frac{6}{7}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 8: Tung một con xúc xắc 30 lần. Có 8 lần thu được mặt 3 chấm. Xác suất để tung được mặt 3 chấm là:

A. $\frac{4}{11}$.

B. $\frac{11}{15}$.

C. $\frac{4}{15}$.

D. $\frac{3}{8}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 9: Trong hộp có 3 bút xanh và 7 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 30 lần thì có 18 lần lấy được bút màu xanh. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ” là:

A. $\frac{3}{5}$.

B. $\frac{2}{3}$.

C. $\frac{2}{5}$.

D. $\frac{7}{30}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 10: Một xạ thủ bắn 200 viên đạn, trong đó có 48 lần bắn trượt. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trượt” là:

A. $\frac{19}{25}$.

B. $\frac{6}{19}$.

C. $\frac{6}{25}$.

D. $\frac{25}{19}$.

Lời giải

Chọn C.

Câu 11: Một nhân viên khi đi chào hàng ở 200 cửa hàng và đại lý thì có 165 nơi không bán được hàng. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhân viên bán được hàng” là:

A. $\frac{33}{40}$.

B. $\frac{40}{7}$.

C. $\frac{7}{40}$.

D. $\frac{7}{33}$.

Lời giải

**Chọn C.****Câu 12:** Tung 30 lần hai đồng xu cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau:

Mặt	SN	SS	NN
Số lần xuất hiện	18	8	4

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được hai mặt ngửa” là:

A. $\frac{4}{15}$.

B. $\frac{3}{5}$.

C. $\frac{2}{15}$.

D. $\frac{2}{13}$.

Lời giải**Chọn C.****Câu 13:** Tung 300 lần một đồng xu thì có 62 lần được mặt sấp. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa” là:

A. $\frac{31}{150}$.

B. $\frac{31}{119}$.

C. $\frac{119}{150}$.

D. $\frac{1}{2}$.

Lời giải**Chọn C.****Câu 14:** Tiến hành đo nhiệt độ ngoài trời tại Hà Nội trong 30 ngày nắng nóng, người ta thấy có 18 ngày có nhiệt độ trên 35 độ, 2 ngày 35 độ. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhiệt độ ngoài trời dưới 35 độ” là:

A. $\frac{2}{5}$.

B. $\frac{1}{15}$.

C. $\frac{1}{3}$.

D. $\frac{1}{2}$.

Lời giải**Chọn C.****Câu 15:** Tung 30 lần hai đồng xu cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau :

Mặt	SN	SS	NN
Số lần xuất hiện	18	8	4

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xuất hiện hai mặt sấp” là:

A. $\frac{2}{15}$.

B. $\frac{3}{5}$.

C. $\frac{4}{15}$.

D. $\frac{2}{13}$.

Lời giải**Chọn C.****B. PHẦN TỰ LUẬN****Câu 1:** Tung một con xúc xắc 30 lần, có 2 lần xuất hiện mặt 6 chấm. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt 6 chấm”.**Lời giải**Số lần tung con xúc xắc là $n = 30$ Số lần xuất hiện mặt 6 chấm là $k = 2$



Xác suất thực nghiệm của sự kiện “ tung được mặt 6 chấm” là: $\frac{k}{n} = \frac{2}{30} = \frac{1}{15}$

Câu 2: Trong hộp có 7 bút xanh và 3 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 50 lần thì có 20 lần lấy được bút màu xanh. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ”.

Lời giải

Số lần lấy 1 chiếc bút là $n = 50$

Số lần lấy được bút màu xanh là $k = 50 - 20 = 30$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ” là: $\frac{k}{n} = \frac{30}{50} = \frac{3}{5}$

Câu 3: Một xạ thủ bắn 200 viên đạn vào bia, trong đó có 48 lần bắn trượt. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trúng”.

Lời giải

Số lần xạ thủ bắn viên đạn vào bia là $n = 200$

Số lần xạ thủ bắn trúng là $k = 200 - 48 = 152$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trúng” là: $\frac{k}{n} = \frac{152}{200} = \frac{19}{25}$

Câu 4: Một nhân viên khi đi chào hàng ở 200 cửa hàng và đại lý thì có 15 nơi bán được hàng. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhân viên bán được hàng”.

Lời giải

Số lần nhân viên khi đi chào hàng là $n = 200$

Số lần nhân viên bán được hàng là $k = 15$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhân viên bán được hàng” là: $\frac{k}{n} = \frac{15}{200} = \frac{3}{40}$

Câu 5: Gieo 90 lần một con xúc xắc cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau :

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	18	12	14	26	12	8

Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “gieo được mặt có số chấm nhỏ hơn 3”.

Lời giải

Số lần tung con xúc xắc là $n = 90$

Số lần xuất hiện mặt có số chấm nhỏ hơn 3 là $k = 18 + 12 = 30$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt 6 chấm” là: $\frac{k}{n} = \frac{30}{90} = \frac{1}{3}$

Câu 6: Tung 300 lần một đồng xu thì có 62 lần được mặt sấp. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa”.

Lời giải

Số lần tung đồng xu là $n = 300$

Số lần tung được mặt ngửa là $k = 300 - 62 = 238$



Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa” là: $\frac{k}{n} = \frac{238}{300} = \frac{119}{150}$

Câu 7: Tiến hành đo nhiệt độ ngoài trời tại Hà Nội trong 30 ngày nắng nóng, người ta thấy có 18 ngày có nhiệt độ trên 35 độ. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhiệt độ ngoài trời trên 35 độ”.

Lời giải

Số ngày đo nhiệt độ ngoài trời là $n = 30$

Số ngày có nhiệt độ trên 35 độ là $k = 18$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhiệt độ ngoài trời trên 35 độ” là: $\frac{k}{n} = \frac{18}{30} = \frac{3}{5}$

Câu 8: Tung một con xúc xắc 30 lần, có 8 lần thu được mặt 3 chấm. Tính xác suất để tung được mặt 3 chấm.

Lời giải

Số lần tung xúc xắc là $n = 30$

Số lần tung được mặt 3 chấm là $k = 8$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ” là: $\frac{k}{n} = \frac{12}{30} = \frac{2}{5}$

Câu 9: Trong hộp có 3 bút xanh và 7 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 30 lần thì có 18 lần lấy được bút màu xanh. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ”.

Lời giải

Số lần lấy 1 chiếc bút là $n = 30$

Số lần lấy được bút màu đỏ là $k = 30 - 18 = 12$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “lấy được màu đỏ” là: $\frac{k}{n} = \frac{12}{30} = \frac{2}{5}$

Câu 10: Một xạ thủ bắn 200 viên đạn, trong đó có 48 lần bắn trượt. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trượt”.

Lời giải

Số lần xạ thủ bắn viên đạn vào bia là $n = 200$

Số lần xạ thủ bắn trúng là $k = 48$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trượt” là: $\frac{k}{n} = \frac{152}{200} = \frac{19}{25}$

Câu 11: Một nhân viên khi đi chào hàng ở 200 cửa hàng và đại lý thì có 165 nơi không bán được hàng. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhân viên bán được hàng”.

Lời giải

Số lần nhân viên khi đi chào hàng là $n = 200$

Số lần nhân viên bán được hàng là $k = 200 - 165 = 35$.

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhân viên bán được hàng” là: $\frac{k}{n} = \frac{35}{200} = \frac{7}{40}$

Câu 12: Tung 30 lần hai đồng xu cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau :

Mặt	SN	SS	NN
-----	----	----	----



Số lần xuất hiện	18	8	4
------------------	----	---	---

Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được hai mặt ngửa”.

Lời giải

Số lần tung đồng xu là $n = 30$

Số lần tung được hai mặt ngửa là $k = 4$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được hai mặt ngửa” là: $\frac{k}{n} = \frac{4}{30} = \frac{2}{15}$

Câu 13: Tung 300 lần một đồng xu thì có 62 lần được mặt sấp. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa”.

Lời giải

Số lần tung đồng xu là $n = 300$

Số lần tung được mặt ngửa là $k = 300 - 68 = 232$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa” là: $\frac{k}{n} = \frac{232}{300} = \frac{58}{75}$

Câu 14: Tiến hành đo nhiệt độ ngoài trời tại Hà Nội trong 30 ngày nắng nóng, người ta thấy có 18 ngày có nhiệt độ trên 35 độ, 2 ngày 35 độ. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhiệt độ ngoài trời dưới 35 độ”.

Lời giải

Số ngày đo nhiệt độ ngoài trời là $n = 30$

Số ngày có nhiệt độ dưới 35 độ là $k = 30 - 18 - 2 = 10$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “nhiệt độ ngoài trời dưới 35 độ” là: $\frac{k}{n} = \frac{10}{30} = \frac{1}{3}$

Câu 15: Tung 30 lần hai đồng xu cân đối và đồng chất ta được kết quả như sau:

Mặt	SN	SS	NN
Số lần xuất hiện	18	8	4

Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “xuất hiện hai mặt sấp”.

Lời giải

Số lần tung đồng xu là $n = 30$

Số lần tung được hai mặt sấp là $k = 8$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được hai mặt sấp” là: $\frac{k}{n} = \frac{8}{30} = \frac{4}{15}$

❖ HẾT ❖